PHỤ LỤC VIII
GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
	1. XÃ CÁC SƠN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	Đường Trần Thủ Độ: Tuyến Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn	4.000
2	**Tỉnh lộ 512 (Đường 12)**	
2.1	Đường Dương Tam Kha: Từ giáp xã Ngọc Lĩnh đến cây xăng	5.000
2.2	Đường Dương Tam Kha: Từ cây xăng đến cầu Đập Đông	6.000
2.3	Đường Dương Tam Kha: Từ cầu Đập Đông đến Kênh C6 thôn Lạn	5.000
2.4	Đường Dương Tam Kha: Đoạn từ Kênh C6 thôn Lạn đến Cầu Cát	6.000
2.5	Đường Dương Tam Kha: Đoạn từ Cầu Cát đến phà Bến Nhạn	5.000
3	**ĐƯỜNG 2B**	
3.1	Đường Tô Hiến Thành: Đoạn từ đường Dương Tam Kha đến nhà ông Dụ	3.500
3.2	Đường Tô Hiến Thành: Từ nhà ông Dụ đến cầu qua kênh Bắc	3.000
3.3	Đường Tô Hiến Thành: Từ cầu qua kênh Bắc đến Tràn ông Đại	2.500
3.4	Đường Tô Hiến Thành: Từ giáp tràn ông Đại đến giáp xã Định Hải	2.200
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ CÁC SƠN CŨ**	
1	**Các đường trong xã**	
1.1	Từ đường Dương Tam Kha thôn Phú Sơn đến Trường Mầm non A	2.700
1.2	Đường Nguyễn Tri Phương - đoạn Đường Trần Thủ Độ đến Trường Mầm non A	2.700
1.3	Đường Nguyễn Tri Phương - đoạn từ Trường Mầm non A đến Tây Trạm xá	2.700
1.4	Đường Nguyễn Tri Phương - đoạn từ Tây Trạm xá đến Chi Giang 1	2.700
1.5	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến cống Hạnh Phúc thôn Trường Sơn	2.400
1.6	Từ Đường Nguyễn Tri Phương đến Nhà văn hóa Hoành Sơn	2.400
1.7	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến bà Loan thôn Trường Sơn (Kênh C1)	1.800
1.8	Từ đường Dương Tam Kha đến ông Phạm Hữu Lĩnh thôn Lạn (Khe nguồn)	2.000
1.9	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Trần Thủ Độ (Kênh C3)	2.600
1.10	Từ đường Dương Tam Kha đến thôn Bài (Kênh C6)	2.000
1.11	Từ đường Dương Tam Kha đến nhà ông Nguyễn Văn Vệ thôn Lạn	2.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.12	Từ đường Dương Tam Kha đến ông Lê Trọng Nông thôn Phú Sơn	2.200
1.13	Từ đường Dương Tam Kha đến nhà ông Nguyễn Văn Thả thôn Phú Sơn	2.200
1.14	Từ đường Dương Tam Kha đến nhà ông Phạm Hữu Toàn (Đê Thị Long) thôn Phú Sơn	2.200
2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.200
B.2	**XÃ ANH SƠN CŨ**	
1	**Các đường trong xã**	
1.1	Đường Hoàng Diệu đoạn giáp xã Hùng Sơn cũ đến nhà ông Nhiệm (Q) thôn Kiếu	4.000
1.2	Đường Hoàng Diệu đoạn nhà anh Vụ thôn Kiếu đến cửa ông Dung thôn Yên Tôn	3.000
1.3	Đường Hoàng Diệu đoạn nhà ông Dung đến cửa ông Vụ thôn Yên Tôn đi Nông Cống	1.500
1.4	Nhà bà Thời thôn Kiếu đến ông Lê thôn Xuân Thắng	3.500
1.5	nhà anh Mười thôn Xuân Thắng đến ông Hùng Quyết thôn Xuân Thắng, đến giáp xã Thanh Sơn cũ)	3.000
1.6	Nhà ông Thành thôn Yên Tôn đến nhà thờ thôn An Cư	1.800
1.7	Nhà ông Nhiệm thôn Kiếu đến nhà ông Đê đến nhà ông Hân thôn Bài	2.000
2	**Thôn An Cư**	
2.1	Từ nhà ông Từ (Thôn) đến nhà ông Thắm	1.400
2.2	Từ nhà ông Lễ đến nhà ông Phương	1.400
2.3	Từ nhà ông Đạo đến nhà ông Trung	1.400
2.4	Từ nhà ông Triệu đến nhà ông Công	1.400
2.5	Từ nhà ông Trị đến nhà ông Nam	1.400
2.6	Từ nhà ông Nhượng đến nhà ông Tôn	1.400
2.7	Từ nhà ông Biên đến nhà ông Tú	1.400
2.8	Từ nhà ông Quê đến Nhà văn hóa	1.400
2.9	Từ nhà Nhà văn hóa đến nhà ông Nhạc	1.400
2.10	Từ nhà ông Chiên đến nhà ông Gia	1.400
3	**Thôn Yên Tôn**	
3.1	Từ nhà ông Cải (cầu Đình) đến nhà ông Khang	1.500
3.2	Từ nhà bà Quyền đến nhà ông Hường	1.400
3.3	Từ nhà ông Tạo đến nhà bà Oanh	1.400
3.4	Từ nhà ông Tự đến nhà ông Năm	1.400
3.5	Từ nhà anh Sơn đến nhà bà Thụ	1.300
3.6	Từ nhà ông Hòa đến nhà ông Diệu	1.300
3.7	Từ nhà ông Việt đến nhà ông Do	1.300
3.8	Từ nhà anh Đức đến nhà ông Dụng	1.300
3.9	Từ nhà ông Tám đến nhà bà Tài	1.300
3.10	Từ nhà ông Huy đến nhà bà Tường	1.300
3.11	Từ nhà anh Hòa đến nhà anh Sáu	1.300
3.12	Từ nhà anh Hùng đến nhà ông Đường	1.300
4	**Thôn Cổ Trinh**	
4.1	Cửa nhà anh Khang thôn Yên Tôn đến nhà ông Hoạt	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.2	Từ nhà anh Đoàn (Q) đến nhà ông Chủ	1.400
4.3	Từ nhà anh Quần (T) đến nhà ông Trí	1.400
4.4	Từ nhà ông Thái đến nhà ông Tính	1.400
4.5	Từ nhà anh Tứ đến nhà ông Nguyên	1.400
4.6	Từ nhà anh Lợi đến nhà ông Chung	1.400
4.7	Từ nhà ông Nhung đến nhà ông Viễn	1.400
4.8	Từ nhà anh Thêu đến gốc đa C11	1.400
4.9	Từ nhà anh Tiến đến nhà ông Vạn	1.500
4.10	Từ nhà ông Nương đến nhà bà Bằng	1.500
4.11	Từ nhà anh Minh đến nhà anh Chung	1.400
4.12	Từ nhà anh Đa đến nhà anh Dụng	1.400
4.13	Từ nhà anh Dũng đến nhà ông Chóng	1.400
5	**Thôn Kiếu**	
5.1	Từ nhà ông Nhuận đến nhà bà Nương	1.800
5.2	Từ nhà anh Thủy đến nhà ông Sơn	1.500
5.3	Từ nhà anh Thủy đến nhà anh Duẩn	1.500
5.4	Từ nhà ông Hiệu đến nhà ông Nghĩa	1.500
5.5	Từ nhà ông Dân đến nhà anh Đông	1.500
5.6	Từ nhà anh Quân đến Anh Giang	1.700
5.7	Từ nhà anh Miện đến nhà bà Sương	1.500
5.8	Từ nhà ông Xuân đến nhà anh Hoàng	1.700
5.9	Từ nhà ông Bới đến nhà ông Tiệm	1.500
5.10	Từ nhà ông Nhuận đến nhà anh Thuận (Q)	1.500
5.11	Từ nhà anh Diện đến nhà ông Hậu (T)	1.600
5.12	Từ nhà ông Định đến nhà ông Tạ	1.500
5.13	Từ nhà anh Phương đến nhà ông Danh	1.500
5.14	Từ nhà ông Hậu (T) đến nhà bà Liệu	1.500
5.15	Từ nhà anh Nghĩa đến nhà anh Minh	1.600
6	**Thôn Bài**	
6.1	Từ nhà bà Thất đến nhà ông Ân	1.600
6.2	Từ nhà ông Nhiệm đến nhà ông Áng	1.800
6.3	Từ nhà ông Nghị (Tộc) đến nhà ông Sỹ	1.400
6.4	Từ nhà bà Bồi đến nhà bà Bốn (Tiến)	1.400
6.5	Từ nhà ông Dân đến nhà bà Thường	1.400
6.6	Từ nhà bà Ngơn đến nhà ông Mạnh	1.400
6.7	Từ nhà ông Học đến nhà ông Ái	1.400
6.8	Từ nhà ông Nhàn đến nhà bà Khang	1.400
6.9	Từ nhà ông Nhiệm đến nhà bà Nguyệt	1.600
7	**Thôn Xuân Thắng**	
7.1	Từ nhà anh Mười (L) đến nhà ông Tường (Liệu)	1.800
7.2	Từ nhà ông Thợn đến nhà anh Công (Tú)	1.600
7.3	Từ nhà ông Trung đến nhà anh Từ (Tú)	1.600
7.4	Từ nhà ông Lưu (Luân) đến nhà anh Nghĩa	1.400
7.5	Từ nhà anh Thi đến nhà ông Tấn	1.400
7.6	Từ nhà anh Lưu (Luân) đến nhà ông Thu	1.200
7.7	Từ nhà ông Sang đến nhà ông Chiến (T)	1.600
7.8	Từ nhà bà Hiệp đến nhà anh Xuân (Q)	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
7.9	Từ nhà ông Quỳnh đến nhà bà Đang	1.600
7.10	Từ nhà anh Xuyên đến nhà ông Lực	1.400
7.11	Từ nhà anh Thời đến nhà anh Trọng	1.400
7.12	Từ nhà ông Hiệu đến nhà anh Quân (T)	1.600
7.13	Từ nhà ông Dân đến nhà ông Sơn	1.400
7.14	Từ nhà Chị Hiền đến nhà bà Tĩnh	1.600
7.15	Từ nhà anh Hạnh (Yên) đến nhà ông Nhung	1.400
7.16	Từ nhà anh Hải (C) đến nhà ông Chúc (Xuân)	1.500
7.17	Từ nhà ông Hùng (L) đến nhà ông Thảo	1.400
7.18	Từ nhà ông Thành (K) đến nhà ông Hạnh	1.500
7.19	Từ nhà ông Tuân đến nhà ông Đức (Tri)	1.600
7.20	Từ nhà ông Dũng đến nhà anh Sỹ (B)	1.400
7.21	Từ nhà anh Tiến đến nhà anh Hoàn	1.400
7.22	Từ nhà ông Hùng (Q) đến nhà anh Nguyên (T)	1.600
7.23	Từ nhà anh Tú đến nhà ông Sơn	1.400
7.24	Từ nhà Thờ nhà ông Du đến nhà ông Văn	1.600
8	Đường ngõ, ngách còn lại	1.200
9	**MBQH TĐC số 03 phục vụ GPMB KCN số 20**	
9.1	Đoạn đường từ lô LK-02:08 đến lô LK-02:14; từ lô LK-03:01 đến lô LK-03:04; từ lô LK- 04:08 đến lô LK-04:14; từ lô LK-05:08 đến lô LK-05:14; từ lô LK-06:09 đến lô LK-06:16; từ lô LK-04:08 đến lô LK-04:14; từ lô LK-09:01 đến lô LK-09:10 và lô LK-08:09	3.500
9.2	Đoạn đường từ lô LK-01:01 đến lô LK-01:06; từ lô LK-02:01 đến lô LK-02:07; từ lô LK- 04:01 đến lô LK-04:07; từ lô LK-05:01 đến lô LK-05:07; từ lô LK-06:01 đến lô LK-06:08; từ lô LK-07:01 đến lô LK-07:10; từ lô LK-08:01 đến lô LK-08:08	3.100
B.3	**XÃ HÙNG SƠN CŨ (NAY LÀ XÃ CÁC SƠN)**	
1	**Thôn Song**	
1.1	Từ đường Dương Tam Kha đến Nhà văn hóa thôn	2.400
1.2	Từ Nhà văn hóa thôn đến nhà bà Khuyến; từ cầu Khe đến nhà ông Tính	2.000
1.3	Từ đê Hao Hao đến nhà bà Khuyến	1.800
1.4	Từ nhà bà Khuyến đến nhà ông Tính	1.800
1.5	Từ nhà ông Nghĩa đến nhà ông Huy	1.800
1.6	Từ nhà ông Bòng đến đến đê Bòng Bòng	1.800
1.7	Từ Cổng làng đến đê Bòng Bòng	1.800
1.8	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Song đến nhà ông Hường thôn Phú Sơn	3.000
2	**Thôn Đông**	
2.1	Từ đường Tô Hiến Thành (Trường Tiểu học) đến Kênh Bắc	1.800
2.2	Từ cống ông Yên đến ngã ba nhà ông Dũng	1.800
2.3	Từ ngã ba nhà ông Dũng đến nhà ông Thao Hiền	1.800
2.4	Từ sân vận động đến Bảng tin	2.000
2.5	Từ Bảng tin đến nhà ông Bảy Tuyết đi cầu Cống	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.6	Từ Bảng tin đến nhà ông Bản đi nhà ông Đăng đến ngã ba ông Dũng	1.800
2.7	Từ kênh Bắc đến nhà bà Năm	1.800
2.8	Từ nhà ông Đức Lệ đến nhà ông Hương	1.800
3	**Thôn Liên Sơn**	
3.1	Đoạn từ đường Dương Tam Kha đến Nhà văn hóa thôn	3.000
3.2	Từ Nhà văn hóa thôn đến nhà ông Tuấn	2.200
3.3	Từ nhà ông Tứ đến Trường Tiểu học	2.200
3.4	Từ đường nhựa đến nhà ông Ba	2.200
3.5	Từ Nhà văn hóa thôn đến nhà ông Hoa	2.200
3.6	Từ nhà ông Tiến đến nhà ông Chính	2.200
3.7	Từ nhà ông Quân xóm mới đi cầu Đá Rùa	2.200
3.8	Các vị trí đường còn lại trong thôn	1.800
4	**Thôn Thống Nhất**	
4.1	Từ nhà ông Dênh đến nhà ông Hớn	2.500
4.2	Từ nhà ông Dân Hạnh đến cổng chào xóm Thượng	2.000
4.3	Từ cổng chào xóm Thượng đến cầu Song	2.000
4.4	Từ nhà ông Soạn đến nhà ông Hòa	1.800
4.5	Từ nhà ông Hòa đến nhà Thờ	1.800
4.6	Từ nhà Thờ đến nhà ông Cần	1.800
4.7	Từ nhà thờ đến nhà ông Diệm	1.800
4.8	Từ giáp thôn Đông đến Nhà Thờ	1.800
4.9	Từ cầu ông Truyền giáp thôn Đông đến nhà ông Vậy thôn Thái cũ	1.800
5	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.200
6	**MBQH TĐC số 01 phục vụ GPMB KCN số 20**	
6.1	Đoạn LK-01; Đoạn LK-02; Đoạn LK-03	4.500
6.2	Đoạn LK-03A; Đoạn LK-04	4.000
7	**MBQH TĐC số 02 phục vụ GPMB KCN số 20**	
7.1	Đoạn đường từ LK-01:01 đến LK-01:10; đoạn LK-01:11 đến LK-01:20; LK-02:01 đến LK-02:1; đoạn LK-02:11 đến LK-02:22; LK-03:01 đến LK-03:14; đoạn LK-03:15 đến LK-03:28; đoạn LK-04:01 đến LK-04:12 và LK-04:13 đến LK-04:24	4.000
7.2	Đoạn đường từ LK-05:01 đến LK-05:13; đoạn LK-05:14 đến LK-05:26; LK-06:01 đến LK-06-13; đoạn LK-06:14 đến LK-06:26; LK-07:01 đến LK-07:14; đoạn LK-07-15 đến LK-07:28	3.500
7.3	Đoạn đường từ LK-08:01 đến LK-08:21; đoạn LK-08:22 đến LK-08:42; LK-09:01 đến LK-09-08; đoạn đường từ LK-12:01 đến LK-12:06; đoạn LK-11:01 đến LK-11:07; LK-10:01 đến LK-10-09	3.000
	2. XÃ TRƯỜNG LÂM	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Đường Quốc lộ 1A**	
1.1	Từ giáp phường Trúc Lâm đến giáp tỉnh Nghệ An	9.000
1.2	Đường Quốc lộ 1A cũ	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	**Đường Nghi Sơn-Bãi Trành**	
2.1	Đường Lê Lai: Đoạn từ giáp cầu vượt đường Quốc lộ 1A đến vòng xuyến đường Cao Tốc	6.000
2.2	Đường Nguyễn Trinh Thụ: Đoạn từ giáp vòng xuyến đường Cao Tốc đến giáp xã Tùng Lâm	5.500
3	**ĐƯỜNG 2B**	
3.1	Đường Nguyễn Trinh Thụ: Đoạn từ giáp vòng Xuyến đường Cao tốc đến đường vào Mỏ Sét	4.200
3.2	Đoạn giáp đường vào Mỏ Sét đến giáp đường Quốc lộ 1A (cũ) (thôn Trường An)	4.500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ TÂN TRƯỜNG CŨ**	
1	**Đường Anh Trỗi**	
1.1	Đoạn từ giáp đường Lê Lai (hộ ông Tự) đến Vòng xuyến đường Cao Tốc	4.000
1.2	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Trinh Thụ (hộ ông Bê) đến đường ra Lèn Háp (hộ ông Thụ)	4.200
1.3	Đoạn từ giáp đường ra Lèn Háp (hộ ông Thụ) đến hộ ông San	3.200
2	**Đường Lê Lai**	
2.1	Đoạn từ giáp vòng Xuyến đường Cao tốc đến mỏ đá Giang Sơn	3.000
2.2	Đoạn từ giáp mỏ đá Giang Sơn đến cổng chính Nhà máy Xi măng Công Thanh	2.900
3	**Đường vào nhà máy Xi măng Đại Dương: Từ giáp Đường Lê Lai (hộ ông Sang) đến cổng Nhà máy Xi măng Đại Dương**	3.000
	Đường trục chính liên xóm	
4	**Thôn Tân Phúc**	
4.1	Đoạn từ giáp nhà văn hoá thôn đến nhà ông Sơn (Giang)	3.000
4.2	Đoạn từ giáp nhà ông Sơn (Giang) đến sân bóng	3.000
4.3	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà anh Thêm đến nhà chị Sáu	3.000
4.4	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà chị Sáu đến nhà Hương	3.000
4.5	Từ giáp nhà ông Tiện đi Công ty Nam Phương đến giáp nhà anh Tân	3.000
4.6	Từ giáp nhà ông Lượng Nga đến giáp nhà chị Thinh	2.900
4.7	Từ giáp nhà ông Thành Lợi đến giáp anh Tình Hà	2.900
4.8	Từ cống Nề bà Khuyên đến nhà ông Hướng (Bảo)	2.900
4.9	Từ giáp nhà ông Hướng (Bảo) đến nhà anh Bắc (Toàn)	2.900
4.10	Từ nhà ông Châu đến giáp nhà bà Xuyên	2.900
4.11	Đoạn từ nhà ông Phương đến nhà ông Tuấn	2.900
4.12	Đoạn từ giáp nhà ông Châu đến nhà ông Tênh	2.900
4.13	Đoạn từ giáp nhà ông Thao đến nhà ông Dũng Nhẫn	2.800
5	**Thôn 3**	
5.1	Đoạn từ giáp nhà ông Hạnh đến giáp ngã tư ông Quang	2.900
5.2	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã tư ông Quang lên đến nhà ông Phong, xuống đến ngã ba nhà bà Minh Hồi	2.900
5.3	Từ giáp ngã ba nhà bà Minh Hồi đến giáp nhà anh Thu Vui T3	2.900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5.4	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà anh Ngọc Thuận đến ngã ba nhà ông Tuyên T3, xuống đến ngã ba nhà ông Khoẻ	2.900
5.5	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà anh Tùng Dân đến nhà ông Nhương cũ	2.900
5.6	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà chị Long đến nhà ông Thắc cũ	2.900
5.7	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã tư nhà ông Thảo đến nhà ông Thắng	2.900
5.8	Đoạn tiếp đường 2B nhà anh Quế thôn 3 đến nhà anh Minh Của	2.900
6	**Thôn Thông Bái**	
6.1	Đoạn từ giáp nhà Thân đến giáp nhà ông Phương	3.500
6.2	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà anh Hà Yến đến giáp nhà bà Loan Thái	3.200
6.3	Từ giáp ngã ba anh Bông đến giáp nhà anh Bình Hồng	3.000
6.4	Từ giáp ngã ba anh Bông đến giáp nhà anh Toàn Đua	2.700
6.5	Từ giáp nhà anh Bình Hồng đến giáp ngã ba nhà anh Bảy	3.000
6.6	Từ giáp nhà anh Khỏe đến giáp nhà anh Hà Thu	3.200
6.7	Từ giáp nhà anh Thuân đến giáp nhà anh Trường Tỉnh	3.000
6.8	Từ giáp nhà anh Bình Đạt đến giáp ngã ba ông Hồng	3.200
6.9	Từ ngã tư anh Thế đến nhà anh Tỉnh	3.200
6.10	Từ giáp đường anh Trỗi (ông Mão) đến nhà ông Thụ Thảo	3.000
6.11	Từ giáp đường anh Trỗi (ông Hợp) đến nhà ông Vinh (Tứ)	3.000
6.12	Từ nhà ông Đức đến nhà bà Lan (Kế)	2.700
6.13	Từ nhà ông Ba Hoa đến nhà ông Tý	2.700
7	**Thôn 6**	
7.1	Đoạn từ giáp ngã ba nhà anh Thảo đến nhà anh Quy	3.300
7.2	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà ông Chi đến nhà ông Châu	3.000
7.3	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà bà Dân đến nhà anh Tâm Mơ	3.000
8	**Thôn 7**	
8.1	Từ giáp hộ ông Chủ đến giáp hộ ông Côi	2.800
8.2	Đường vào trạm xá: Từ giáp nhà ông Sức đến giáp nhà ông Vương Huệ	2.900
8.3	Từ giáp hộ ông Sào đến giáp hộ bà Quế	2.800
8.4	Từ giáp nhà ông Thụ đến hộ ông Hoạt	2.800
8.5	Từ hộ ông Long Mai đến hộ ông Rọng Nhan	2.900
9	**Thôn 8**	
9.1	Đoạn từ giáp ngã tư ông Bang đến giáp nhà bà Hiền Đạt	2.750
9.2	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã tư ông Bang đến ngã ba bà Liên Tám	2.750
9.3	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba bà Liên Tám đến giáp nhà anh Đạt	2.750
10	**Thôn Quyết Thắng**	
10.1	Từ giáp đường Lê Lai (hộ bà Duân - thôn 10 cũ) đến cống Ngốc (hộ ông Định)	2.800
10.2	Từ giáp cống Ngốc đến hộ Nguyễn Bá Toàn	2.700
10.3	Từ giáp đường cao tốc (hộ bà Công) đến hộ ông Hùng (thôn 10 cũ)	2.700
10.4	Từ giáp hộ anh Điệp (thôn 10 cũ) đến hộ bà Thể (thôn 10 cũ)	2.700
10.5	Từ giáp nhà ông Quang (thôn 9 cũ) đến nhà ông Quý (thôn 9 cũ)	2.700
10.6	Từ ngã ba nhà bà Lượng (thôn 10 cũ) đến ông Kiệm (thôn 10 cũ)	2.700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10.7	Từ giáp đường Lê Lai nhà ông Thanh (thôn 10 cũ) đến nhà ông Cúc	2.700
10.8	Từ Nhà văn hóa thôn Quyết Thắng đến hộ ông Tùng Tâm	2.700
10.9	Từ nhà ông Long đến hộ ông Quang Thu	2.700
10.10	Từ hộ bà Công đến hộ ông Dương Nhung	2.700
10.11	Từ giáp đường Lê Lai đến hộ ông Doan	2.700
11	**Thôn Lâm Quảng**	
11.1	Từ giáp đường Lê Lai (hộ bà Hoa) đến ngã ba ông Sang	2.800
11.2	Đoạn tiếp theo từ ngã ba ông Sang đến nhà ông Khanh (thôn 12 cũ)	2.700
11.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba ông Sang đến nhà ông Ngọc (thôn 12 cũ)	2.700
11.4	Đoạn từ nhà ông Thắm đến nhà ông Hoài Liễu	2.700
12	**Thôn 13**	
12.1	Đoạn từ giáp ngã ba đường Nguyễn Trinh Thụ (hộ ông Huyên) đến đường vào Nhà máy Xi măng Đại Dương	2.750
12.2	Đoạn tiếp theo từ ngã ba (hộ ông Hội) đến nhà ông Sáu	2.700
12.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba (hộ ông Hội) đến nhà ông Mão	2.700
12.4	Đoạn tiếp theo từ ngã ba (hộ ông Tiến) đến hộ ông Thao	2.700
12.5	Đoạn từ hộ ông Trình Văn Tuấn đến hộ ông Lê Văn Thông	2.500
13	**Thôn Tam Sơn**	
13.1	Đoạn từ giáp hộ ông Vương đến cầu Yếu (hộ ông Định)	2.700
13.2	Đoạn từ giáp Cầu Yếu (hộ ông Định) đến hộ ông Trung (Thơm)	2.500
13.3	Các tuyến đường còn lại thôn Tam Sơn	2.000
14	**Thôn Đồng Lách: Các tuyến đường trong thôn Đồng Lách**	1.800
15	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	2.500
16	**MBQH số 3704/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 (Khu TĐC phục vụ cao tốc Bắc Nam)**	
16.1	Đoạn từ lô số ĐC1-01 đến lô số ĐC1-20	4.500
16.2	Các đoạn đường còn lại trong MBQH	4.000
17	**MBQH số 9914/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 (khu TĐC tại thôn 7 phục vụ dự án di dân Lâm Quảng)**	
17.1	Đoạn từ lô số LK-01:01 đến lô số LK-02:05	4.500
17.2	Đoạn từ lô số LK-02:06 đến lô số LK-01:12; đoạn từ lô số LK-04:07 đến lô số LK-05:01, từ lô số LK-06:01 đến lô số LK-07:08B; từ lô số LK-10:17 đến lô số LK-11:10	4.300
17.3	Đoạn từ lô số LK-03:01 đến lô số LK-03:06A; từ lô số LK-04:06 đến lô số LK-04:01; từ lô LK -14:01A đến lô LK -14:02	4.000
18	**MBQH theo Công văn số 867/UBND-KT ngày 13/10/2025 (khu tái định cư tại thôn 7 phục vụ dự án Đường sắt tốc độ cao)**	
18.1	Đoạn từ lô số LK-04:11 đến lô số LK-04:18; từ lô số LK-04:01 đến lô số LK-04:10; LK -03:01 đến lô LK -03:06; từ lô số LK-07:01 đến lô số LK-07:06; từ lô LK -03:01 đến lô LK -03:06	4.000
18.2	Các vị trí còn lại trong MBQH	3.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
B.2	**XÃ TRƯỜNG LÂM CŨ**	
1	**Các đường trục chính liên thôn**	
1.1	**Đường từ Quốc lộ 1A đi Đê Nhòi**	
1.1.1	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đập tràn Thạch Luyện (thôn Tân Lập)	6.000
1.1.2	Đoạn từ đập tràn Thạch Luyện đến đường Sắt	5.500
1.1.3	Từ giáp đường sắt đến Trường Mầm non	4.500
1.1.4	Từ giáp Trường Mầm non đến đê Nhòi	4.000
1.2	**Đường từ giáp Quốc lộ 1A đến mỏ cát Xi măng Nghi Sơn**	4.200
1.3	**Đường từ cổng phụ Nhà máy bia đến Đập Tràn thôn Hòa Lâm**	4.000
1.4	**Đường từ giáp Quốc lộ 1A đến mỏ Sét Xi măng Nghi Sơn**	
1.4.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu Thượng Hoà	6.000
1.4.2	Từ giáp cầu Thượng Hoà đến đường Sắt	5.000
1.4.3	Từ giáp đường sắt đến đường 2B	4.500
1.4.4	Từ giáp đường 2B đến Mỏ Sét	4.000
1.5	**Đường từ Quốc lộ 1A đi vào mỏ Đá thôn Tân Lập**	
1.5.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu mới núi Gáo	5.000
1.5.2	Từ cầu mới núi Gáo đến tràn Thượng Hoà	4.000
1.6	**Đoạn từ giáp đường 2B đến nhà ông Thi, thôn Trường Thanh**	3.500
1.7	**Đoạn ngã tư thôn Minh Châu đến thôn Tân Thanh**	
1.7.1	Từ ngã tư đường 2B đến ngã ba Nhà văn hóa thôn Minh Châu	3.500
1.7.2	Từ ngã ba Nhà văn hóa thôn Minh Châu đến hết thôn Tân Thanh	3.400
1.8	**Đoạn ngã ba đường 2B đến nhà ông Giới thôn Minh Lâm**	
1.8.1	Từ ngã ba đường 2B đến nhà ông Dung thôn Minh Lâm	3.500
1.8.2	Từ nhà ông Dung thôn Minh Lâm đến nhà ông Giới thôn Minh Lâm	3.400
1.9	**Đường vào Nhà máy Bia Thanh Hoa**	4.500
1.10	**Đường Đông Tây 4 - Khu Kinh tế Nghi Sơn**	
1.10.1	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt	6.000
1.10.2	Đoạn từ đường sắt đến giáp 2B	6.000
1.11	**Đường vào Nhà máy rác thải**	
1.11.1	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	5.500
1.11.2	Đoạn từ đường sắt đến cổng Nhà máy rác thải	4.500
2	**Đường trục chính liên xóm**	
2.1	**Thôn Minh Châu**	
2.1.1	Đoạn từ ngã tư đường 2B đến Trạm bơm khe bà Mười	2.540
2.1.2	Đoạn từ nhà bà Mùi đến giáp nhà anh Chung	2.800
2.1.3	Đoạn từ nhà anh Đông đến giáp nhà ông Loan (Huệ)	2.800
2.1.4	Đoạn từ nhà ông Vệ đến giáp đường vào nhà máy rác thải	2.800
2.2	**Thôn Ninh Sơn**	
2.2.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Tam đến nhà ông Lai	3.200
2.2.2	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Tường đến nhà ông Thể	3.200
2.2.3	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Tâm đến nhà bà Nguyệt	3.200
2.2.4	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Đợt đến nhà bà Đối	3.200
2.2.5	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà chị Hoa đến nhà ông Đình	3.200
2.2.6	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà chị Đào đến nhà ông Trần	3.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.2.7	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Thao đến nhà chị Diệu	3.200
2.2.8	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Tường đến nhà chị Tâm	3.200
2.2.9	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Nhuận đến nhà bà Oanh	3.200
2.2.10	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Xét đến nhà ông Phương	3.200
2.2.11	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Bình đến nhà ông Thanh	3.200
2.2.12	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà bà Đại đến nhà ông Ngọc	3.200
2.2.13	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Giáp đến nhà ông Long	3.200
2.2.14	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Thương đến nhà ông Du	3.200
2.2.15	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Phiến đến nhà bà Đông	3.100
2.2.16	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Hải đến nhà ông Phùng	3.200
2.2.17	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Lượng đến nhà ông Cuông	3.200
2.2.18	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Lại đến nhà ông Côi	3.200
2.2.19	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Hạn đến nhà bà Linh	3.200
2.2.20	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Quyền đến nhà bà Hùng	3.200
2.2.21	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà bà Toàn đến nhà bà Vân	3.200
2.2.22	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà bà Nam đến nhà bà Đặt	3.200
2.2.23	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Môn đến nhà bà Bình	3.200
2.2.24	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà bà Quán đến nhà bà Lợi	3.200
2.2.25	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Tuấn đến nhà ông Dũng	3.200
2.3	**Thôn Tân Lập**	
2.3.1	Đoạn từ nhà ông Niêm đến nhà ông Quế	2.900
2.3.2	Đoạn từ nhà bà Nở đến nhà bà Liên	2.900
2.3.3	Đoạn từ nhà anh Thanh Kiên đến nhà ông Tự	2.900
2.3.4	Đoạn từ nhà anh Sơn Tĩnh đến nhà anh Tri Tính	2.900
2.3.5	Đoạn từ nhà Thờ đến nhà anh Thiết	2.900
2.3.6	Đoạn từ ngã ba bảng tin đến nhà anh Thi	2.900
2.4	**Thôn Nam Trường**	
2.4.1	Ngõ 1 từ nhà ông Khoát đến nhà ông Củ	3.000
2.4.2	Ngõ 2 từ nhà ông Thắng đến nhà ông Hiền	3.000
2.4.3	Ngõ 3 từ nhà Cô Hiền đến nhà ông Đại	3.000
2.4.4	Ngõ 4 từ nhà Cô Hải đến nhà ông Thắng	3.000
2.4.5	Ngõ 5 từ nhà ông Lượng đến nhà ông Hoàng	3.000
2.4.6	Ngõ 6 từ nhà ông Huỳnh đến nhà bà Thu	3.000
2.4.7	Ngõ 7 từ nhà ông Thiện đến nhà ông Thinh	3.000
2.4.8	Ngõ 8 từ nhà ông Khánh đến nhà bà Nọng	3.000
2.4.9	Ngõ 10 từ nhà ông Vương đến nhà ông Thắng	3.000
2.4.10	Ngõ 11 từ nhà ông Đức đến nhà bà Năm	3.000
2.4.11	Ngõ 12 từ nhà ông Hưng đến nhà bà Hường	3.000
2.4.12	Ngõ 13 từ nhà ông Thuyết đến nhà bà Nhàn	3.000
2.4.13	Ngõ 14 từ nhà ông Phương đến nhà ông Thắng	3.000
2.4.14	Ngõ 15 từ nhà Liên đến nhà bà ông Dương	3.000
2.4.15	Ngõ 16 từ nhà ông Sơn đến nhà bà ông Dương	3.000
2.4.16	Ngõ 17 từ nhà ông Phúc đến nhà ông Hải	3.000
2.4.17	Ngõ 18 từ nhà bà Liên đến nhà ông Đức	3.000
2.4.18	Ngõ 19 nhà bà Quang Liên đến Quốc lộ 1A	3.200
2.4.19	Từ nhà ông Thanh đến nhà bà Cúc	2.800
2.4.20	Từ nhà bà Ngọc đến nhà ông Hùng	2.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.5	**Khu vực các hộ dân Khối 10, phường Tân Mai**	
2.5.1	Ngõ 20 ông Hoàng Lộc đến Nhà văn hóa khối 10	3.200
2.5.2	Ngõ 21 Nhà văn hóa khối 10 đến Phê Hồng	2.800
2.5.3	Ngõ 22 Nam Lê đến Hương Trung	2.800
2.5.4	Ngõ 23 Tuệ Huấn đến Tịnh Lan	2.800
2.5.5	Ngõ 24 Tùng Lợi đến Dũng Lý	3.000
2.5.6	Ngõ 25 Cường Thanh đến Hiệu Hằng	2.800
2.5.7	Ngõ 26 Sáu Ngương đến Cường Nhàn	2.800
2.5.8	Ngõ 27 Cầu Khối 10 đến Lợi Hoa	3.200
2.5.9	Ngõ 28 Vượng Tuyết đến Thuynh	2.500
2.5.10	Ngõ 29 Từ ông Trúc Thanh đến bà Thuynh	2.800
2.5.11	Ngõ 30 Từ Yên Đoài đến Long Phương	2.800
2.5.12	Ngõ 31 Từ Tình Hoa đến Võ Hải	2.500
2.5.13	Ngõ 32 Từ Triển Liệu đến Dương Oanh	2.800
2.5.14	Ngõ 33 Từ Đợi Thủy đến Dũng Lam	2.200
2.6	**Thôn Hòa Lâm**	
2.6.1	Đoạn từ đập tràn thôn Hòa Lâm đến nhà chị Tình	3.000
2.6.2	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà anh Lượng đến nhà bà Cải	3.000
2.6.3	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A cầu Lau đến nhà máy gạch Trường Lâm	3.200
2.6.4	Đoạn từ nhà anh Điệp đến nhà anh Thụy Duyên	3.000
2.6.5	Đoạn từ nhà anh Mai Minh đến nhà anh Minh Thanh	3.000
2.6.6	Đoạn từ nhà chị Hương Danh đến nhà ông Mới Phương	3.000
2.6.7	Đoạn từ nhà anh Thành Hằng đến nhà bà Liên	2.900
2.7	**Thôn Trường An**	
2.7.1	Tuyến số 1 giáp đường 2B nhà ông Phú Quang đến nhà bà Lế	2.800
2.7.2	Tuyến số 2 giáp đường 2B nhà ông Duẩn đến nhà ông Minh	2.900
2.7.3	Tuyến số 3 giáp đường 2B nhà anh Cừ đến nhà bà Thắm	2.900
2.7.4	Tuyến số 3 giáp đường 2B nhà bà Nhung đến nhà ông Vy	2.900
2.7.5	Tuyến số 5 giáp đường 2B nhà ông Đăng Khoa đến nhà ông Duy	2.900
2.7.6	Tuyến số 6 giáp đường 2B nhà ông Phương đến nhà ông Chiến	2.900
2.7.7	Tuyến số 7 giáp đường 2B nhà ông Tâm đến nhà ông Chinh	3.000
2.7.8	Tuyến số 8 giáp đường 2B nhà ông Thân đến nhà bà Tuyết Luân	3.000
2.8	**Thôn Sơn Thủy**	
2.8.1	Đoạn từ ngã ba cống chui cao tốc đến giáp thôn Minh Lâm	3.400
2.8.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Nông đến khe Sang thôn Tân Thanh	3.400
2.8.3	Đoạn từ ngã ba xóm 1 đến ngã ba xóm 3 xuống đến giáp đường 2B, thôn Sơn Thủy	3.400
2.8.4	Đoạn từ nhà anh Thắng Oanh đến đi lò gạch cũ	3.000
2.8.5	Đoạn từ nhà anh Toản Thùy đến nhà ông Tri giáp hầm đường cao tốc	2.900
2.8.6	Đoạn từ đê Nhòi vào khu xóm Lâm nghiệp	2.900
2.8.7	Đoạn từ nhà anh Bản Thùy đến nhà ông Sơn	2.900
2.8.8	Đoạn từ nhà ông Sánh đến nhà bà Liên Sơn	2.900
2.8.9	Đoạn từ nhà ông Niên đến nhà ông Quang	2.900
2.8.10	Đoạn từ nhà ông Công (Xân) đến nhà anh Toản	2.900
2.8.11	Đoạn từ nhà anh Tài (ông Ty) đến nhà anh Huệ	2.900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.9	**Thôn Trường Cát**	
2.9.1	Đoạn giáp đường Đông Tây 4 nhà ông Nam đến nhà bà Hòe	3.200
2.9.2	Đoạn giáp đường Đông Tây 4 nhà ông Hai đến nhà ông Huỳnh	3.200
2.9.3	Đoạn giáp đường 2B nhà ông Dinh đến nhà anh Minh	3.200
2.9.4	Đoạn giáp đường 2B nhà anh Nhương đến nhà anh Diên	3.200
2.9.5	Đoạn giáp đường Đông Tây 4 nhà cô Toan đến nhà anh Chung	3.200
2.9.6	Đoạn giáp đường 2B (nhà bà Định) đến nhà bà Cần	3.200
2.10	**Thôn Trường Sơn**	
2.10.1	Đoạn từ nhà bà Trúc đến nhà ông Hoàng	3.000
2.10.2	Đoạn từ nhà ông Nhương đến bà Từ	3.000
2.10.3	Đoạn từ nhà bà Đoài đến nhà ông Công Kỳ	3.000
2.10.4	Đoạn từ nhà bà Lài đến bà Vênh	3.000
2.10.5	Đoạn từ đường trục đến ông Thích	3.000
2.10.6	Đoạn từ nhà ông Tài đến ông Sỹ Hương	3.000
2.10.7	Đoạn từ nhà ông Tao đến bà Hiền	3.000
2.10.8	Đoạn từ nhà ông Lương đến bà Lượt	3.000
2.10.9	Đoạn từ nhà ông Bắc đến ông Thinh	3.000
2.10.10	Đoạn từ nhà ông Bằng đến ông Đạt	3.000
2.10.11	Đoạn từ nhà ông Loan đến ông Tài	3.000
2.10.12	Đoạn từ nhà ông Tiếp đến bà Hóa	3.000
2.10.13	Đoạn từ nhà ông Sự đến ông Môn	3.000
2.10.14	Đoạn từ nhà ông Lân đến ông Bình	3.000
2.10.15	Đoạn từ ông Dụ đến nhà bà Hà	3.000
2.10.16	Đoạn từ nhà bà Hằng đến nhà bà Phong	3.000
2.10.17	Đoạn từ nhà anh Lực đến nhà anh Tuân	3.000
2.10.18	Đoạn từ nhà chị Tình đến Lèn Bà	3.000
2.10.19	Đoạn từ nhà ông Khuyến đến nhà bà Vệ	3.000
2.10.20	Đoạn từ nhà bà Tươi đến nhà ông Huy	3.000
2.10.21	Đoạn từ nhà ông Ngân đến nhà bà Thục	3.000
2.10.22	Đoạn từ đường Đông Tây 4 đến nhà bà Luyện	3.000
2.10.23	Đoạn từ nhà Chung đến nhà bà Huyền	3.000
2.10.24	Đoạn từ nhà ông Tằm đến nhà bà Tùng	3.000
2.10.25	Đoạn từ nhà ông Miêng đến nhà ông Đạo	3.000
2.10.26	Đoạn từ nhà bà Tình đến nhà ông Lực	3.000
2.10.27	Đoạn từ nhà ông Dụ đến nhà bà Hà	3.000
2.10.28	Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Lũy	3.000
2.10.29	Đoạn từ đường Đông Tây 4 đến nhà ông Bá	3.000
2.10.30	Đoạn từ đường Đông Tây 4 đến nhà bà Tiến	3.000
2.10.31	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến nhà bà Văn	3.000
2.10.32	Đoạn từ nhà ông Thắng đến nhà ông Thư	3.000
2.10.33	Đoạn từ nhà ông Tấn đến nhà anh Điển	3.000
2.10.34	Đoạn từ nhà ông Tân đến nhà anh Quý	3.000
2.10.35	Đoạn từ nhà ông Vinh đến nhà ông Dụ	3.000
2.10.36	Đoạn từ nhà ông Hợp đến nhà ông Đại	3.000
2.10.37	Đoạn từ nhà ông Mơ đến nhà anh Nguyên	3.000
2.10.38	Đoạn từ nhà ông Hoa đến nhà ông Nghĩa	3.000
2.10.39	Đoạn từ nhà anh Tình đến nhà ông Trung	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.10.40	Đoạn từ nhà bà Loan đến nhà ông Tý	3.000
2.10.41	Đoạn từ nhà anh Hanh đến nhà ông Nhân	3.000
2.10.42	Đoạn từ nhà ông Thủy đến nhà ông Thạo	3.000
2.10.43	Đoạn từ đường Trục đến nhà bà Hoa	3.000
2.10.44	Đoạn từ nhà ông Kỳ đến nhà ông Linh	3.000
2.11	**Thôn Bình Minh**	
2.11.1	Đoạn từ ngã ba đường 2B anh Oanh đến nhà ông Lại	3.000
2.11.2	Đoạn từ ngã ba đường 2B ông Kiên Hảo đến nhà ông Tộ	3.000
2.11.3	Đoạn từ ngã ba đường 2B anh Thịnh Hằng đến nhà ông Khuyến	3.000
2.11.4	Đoạn từ ngã ba đường 2B ông Luật đến nhà ông Khiêm	3.000
2.11.5	Đoạn từ ngã ba đường 2B bà Đạo đến nhà anh Luận	3.000
2.11.6	Đoạn từ ngã ba đường 2B ông Nhâm đến nhà ông Tới	3.000
2.12	**Thôn Trường Thanh**	
2.12.1	Đoạn từ ngã tư ông Quý đến nhà ông Hiên	3.000
2.12.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thi đến nhà anh Biên	3.000
2.12.3	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thi đến nhà ông Thiện	3.000
2.12.4	Đoạn từ nhà ông Thiện đến nhà anh Toàn	3.000
2.12.5	Đoạn từ nhà bà Sử đến nhà anh Mai	2.800
2.12.6	Đoạn từ nhà ông Huấn đến nhà anh Tám	2.800
2.12.7	Đoạn từ nhà anh Vỏi đến nhà ông Hiến	2.800
2.12.8	Đoạn từ nhà bà Quyết đến nhà ông Doanh	2.800
2.12.9	Đoạn từ nhà anh Lệ đến nhà ông Trưởng	2.800
2.12.10	Đoạn từ nhà anh Linh Thỏ đến nhà anh Thuyết	2.800
2.12.11	Đoạn từ nhà anh Linh Thỏ đến nhà anh Minh	2.800
2.12.12	Đoạn từ nhà anh Biên đến nhà bà Ánh	2.800
2.12.13	Đoạn từ đường nhà ông Chúc Bá Lương đến giáp ngã tư ông Quý	3.400
2.12.14	Đoạn từ ngã tư ông Quý đến giáp sân bóng thôn Trường Thanh	3.400
2.13	**Thôn Minh Lâm**	
2.13.1	Đoạn từ nhà bà Oanh đến nhà anh Chính giáp thôn Trường Thanh	2.900
2.13.2	Đoạn từ ông Bảo đến nhà ông Dụ	2.900
2.13.3	Đoạn từ ông Giới đến nhà ông Lực	2.800
2.13.4	Đoạn từ anh Thao đến nhà anh Quốc	2.800
2.13.5	Đoạn từ ông Thịnh đến nhà anh Vũ	2.800
2.13.6	Đoạn từ anh Bốn đến nhà anh Ba	2.800
2.13.7	Đoạn từ bà Dục đến nhà ông Bình	2.800
2.13.8	Đoạn từ ông Giáp đến nhà ông Dân	2.800
2.13.9	Đoạn từ ông Doanh đến nhà bà Kính	2.800
2.13.10	Đoạn từ ông Trường đến nhà ông Quân	2.800
2.13.11	Đoạn từ đường 2B nhà ông Thỏa thôn Bình Minh đến nhà ông Thống Sơn	3.400
2.14	**Thôn Tân Thanh**	
2.14.1	Đoạn từ ngã ba nhà anh Tuân vào xóm 14 (cũ) đến nhà ông Đốc	2.800
2.14.2	Đoạn từ nhà ông Hiệp đến nhà Sơn Hà	2.800
2.14.3	Đoạn từ ngã ba anh Hán đến giáp cao tốc	2.800
2.14.4	Đoạn từ ngã ba anh Nguyên đến giáp nhà anh Dự	2.800
2.14.5	Đoạn từ nhà ông Đường đến giáp nhà ông Tú	2.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	2.800
4	**MBQH số 13787/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 Phê duyệt điều chỉnh MBQH phân lô Khu tái định cư xã Trường Lâm thị xã Nghi Sơn phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam đoạn qua thị xã Nghi Sơn (lần 2)**	
4.1	Đoạn từ lô số DC1-01 đến lô số DC1-11, từ lô số DC2-01 đến lô số DC2-05	4.300
4.2	Đoạn từ lô số DC1-12 đến lô số DC1-22; đoạn từ lô số DC3-01 đến lô số DC3-11; đoạn từ lô số DC2-06 đến lô số DC2-10	4.000
5	**MBQH số 8391/QĐ-UBND ngày 9/9/2022 (khu TĐC phục vụ dự án đấu nối nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2)**	
5.1	Đoạn từ lô số ĐC1-01 đến lô số ĐC1-04; từ lô số ĐC2-01A đến lô số DC2-08; từ lô số DC2-09 đến lô số DC2-16, từ lô số DC3-01 đến lô số DC3-03	4.500
5.2	Đoạn từ lô số DC2-17 đến lô số DC2-24, từ lô số DC2-25 đến lô số DC2-32; đoạn từ lô số DC3-04 đến lô số DC3-10; Đoạn từ lô số ĐC1-01 đến lô số ĐC1-04; từ lô số ĐC2-01A đến lô số DC2-08; từ lô số DC2-09 đến lô số DC2-16, từ lô số DC3-01 đến lô số DC3-03	4.000
6	**MBQH theo Công văn số 869/UBND-KT ngày 13/10/2025 (khu TĐC tại thôn Trường Sơn phục vụ dự án Đường sắt tốc độ cao)**	
6.1	Đoạn từ lô số LK-11:01 đến lô số LK-11:03	4.500
6.2	Đoạn từ lô số LK-12:01 đến lô số LK-12:07; từ lô số LK-10:01 đến lô số LK-10:06; LK -09:01 đến lô LK -08:11; từ lô số LK-07:01 đến lô số LK-06:06; từ lô LK -04:07 đến lô LK -04:10; từ lô số LK-01:01 đến lô số LK-03:02;	4.000
6.3	Các vị trí còn lại trong MBQH	3.800
	3. XÃ HOẰNG HÓA	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Quốc lộ 1 (thuộc Tiểu dự án 2)**	
1.1	Từ cầu vượt sông Tào đến hết địa phận xã Hoằng Minh cũ giáp xã Hoằng Đồng cũ (địa phận xã Hoằng Đức cũ)	6.000
1.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đức cũ đến hết địa phận xã Hoằng Đồng (cũ giáp xã Hoằng Thịnh cũ (địa phận Hoằng Đồng cũ)	7.000
2	**Quốc lộ 10**	
2.1	Từ cầu Bút Sơn đến ngã tư chợ Hoằng Đức	7.000
2.2	Đoạn từ ngã tư chợ Hoằng Đức đến cầu Gòng 2	7.000
2.3	Từ Cầu Gòng 2 đến ngã tư giao nhau với ĐH-HH.40	8.000
2.4	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến tiếp giáp ngã tư đường rẽ đi Công ty rau quả XNK	10.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Thắng (thôn Phú Vinh Tây)	10.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn cũ (giáp xã Hoằng Đức cũ)	10.000
2.7	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Hoằng Đức cũ (giáp phường Nguyệt Viên)	7.000
3	**Tỉnh lộ 510 (Hoằng Lộc - Gòng - Chợ Vực)**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thái cũ đến ngã tư cổng chào xã Hoằng Đồng cũ	8.800
3.2	Từ cổng chào xã Hoằng Đồng cũ đến hết xã Hoằng Đồng cũ (giáp thị trấn Bút Sơn cũ)	11.000
3.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đồng cũ đến ngã ba nhà ông Sỹ (đường Bút Sơn 29)	10.000
3.4	Từ ngã ba nhà ông Sỹ đến tiếp giáp ngã ba đường Bút Sơn 27	10.000
3.5	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 Gòng	12.000
3.6	Đoạn tiếp theo đến Cống xả lũ (tiếp giáp xã Hoằng Đạo cũ)	15.000
3.7	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn cũ đến đường vào Nghĩa địa thôn Tê Thôn	11.000
3.8	Đoạn tiếp theo đến quỹ tín dụng xã Hoằng Đạo cũ	7.500
3.9	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Luyện Tây (ông Thoàn)	7.000
3.10	Đoạn tiếp theo đến ngã ba tiếp giáp ĐH-HH.16	6.500
3.11	Đoạn tiếp theo đến đường vào khu di tích Cồn Mả Nhón	6.000
3.12	Đoạn tiếp theo đến Ngã tư đường rẽ đi Ngọc Đỉnh (xã Hoằng Hà cũ)	6.000
3.13	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Đạo cũ (cầu Choán cũ)	5.500
4	**ĐH-HH.12 (đường tránh Quốc lộ 10)**	
4.1	Tiếp giáp Quốc lộ 10 (đê Lạch Trường) đến đường rẽ phố Đức Sơn (thôn 3 cũ)	3.200
4.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư chợ Hoằng Đức (cũ) (tiếp giáp Quốc lộ 10)	3.500
4.3	Đoạn từ ngã tư chợ Hoằng Đức đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn cũ (tiếp giáp xã Hoằng Đức cũ)	3.500
5	**ĐH-HH.13 (Bút Sơn - Hoằng Trường)**	
5.1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 (ngã ba Bút Sơn) đến hết thị trấn Bút Sơn cũ (giáp xã Hoằng Đạt cũ)	2.700
5.2	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn cũ đến hết xã Hoằng Đạt cũ (giáp thôn Ngọc Đỉnh, xã Hoằng Hà cũ)	1.700
5.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đạt cũ đến cầu Cách	2.000
6	**ĐH-HH.15 (đường Cán cờ)**	
6.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A qua cổng chào làng Mỹ Đà đến hết địa phận xã Hoằng Đức cũ (giáp phường Long Anh cũ)	5.000
7	**ĐH-HH.16 (Vinh - Lưu - Đạo)**	
7.1	Từ cầu kênh N22 (tiếp giáp Quốc lộ 10) đến ngã tư (nhà ông Muôn)	6.000
7.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Vinh cũ (tiếp giáp xã Hoằng Đồng)	4.000
7.3	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn cũ đến ngã tư Trạm điện	2.500
7.4	Từ ngã tư trạm điện đến ngã ba đường rẽ đi Hoằng Thịnh cũ	3.000
7.5	Đoạn tiếp theo từ ngã ba đến hết xã Hoằng Đồng cũ (tiếp giáp xã Hoằng Thịnh)	2.500
7.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thắng cũ đến tiếp giáp Đường tỉnh 510	3.800
8	**ĐH-HH.17 (Phúc - Đạt - Hà)**	
8.1	Từ ĐH-HH.18 đến kênh N15	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Nhà văn hóa Tổ dân phố Bút Cương	5.000
8.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn cũ (giáp xã Hoằng Đạt cũ)	2.500
8.4	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn cũ đến ngã ba đường ĐH-HH.13	2.500
8.5	Đoạn tiếp theo đến Trạm y tế xã	1.000
8.6	Đoạn tiếp đến Nhà văn hóa thôn Hạ Vũ 2	1.200
8.7	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Đạt cũ (giáp xã Hoằng Hà cũ - cống Đồng Thâu)	1.000
8.8	Từ Nhà văn hóa thôn Hạ Vũ 2 qua ngã tư thôn Tam Nguyên đến quán nhà ông Liêm (thôn Hạ Vũ 1)	1.000
8.9	Từ UBND xã đến Đồng Bần (giáp xã Hoằng Hà cũ)	3.000
8.10	Từ ao ông Toán (thôn Trù Ninh) đi đê hữu Lạch Trường (tuyến nhánh)	1.200
8.11	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đạt cũ (cống Đồng Thâu) đến đê Lạch Trường	1.800
8.12	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đạt cũ đến cổng làng Đạt Tài (tuyến nhánh)	3.000
8.13	Từ cổng làng Đạt Tài đến ngã ba Chùa Tây (tuyến nhánh)	3.000
9	**ĐH-HH.17b (Ngọc Đỉnh - Hoằng Đạo)**	
9.1	Từ ĐH-HH.13 (ngã ba Trường Tiểu học Ngọc Đỉnh) đến hết xã Hoằng Hà cũ (giáp xã Hoằng Đạo cũ)	2.000
9.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Hà cũ (cống 5 cửa) đến tiếp giáp Đường tỉnh 510	2.500
10	**ĐH-HH.18 (Bút Sơn - Hoằng Đạo)**	
10.1	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.40 đến ngã tư xóm Bến	6.500
10.2	Từ ngã tư xóm Bến qua cầu xóm bến đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn cũ (giáp xã Hoằng Đạo cũ)	3.000
10.3	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn cũ đến cầu Hiền (thôn Hiền Thôn)	2.000
10.4	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.18b	2.200
11	**ĐH-HH.18b (Đường Bắc Kênh Nam)**	
11.1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến ngã tư cống xả lũ (hết địa phận thị trấn Bút Sơn cũ)	3.600
11.2	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn cũ đến Cổng làng Tê Thôn	4.600
11.3	Đoạn tiếp theo đến cổng Trường Lê Viết Tạo	4.500
11.4	Đoạn tiếp theo đến cổng Trường THCS Hoằng Đạo	4.000
11.5	Đoạn tiếp theo đến cầu vào thôn Đạo Ninh	3.600
11.6	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.17b	3.600
12	**ĐH-HH.19 (đường từ cầu Bút Sơn đi Quốc lộ 10)**	
12.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đức cũ đến tiếp giáp Quốc lộ 10	7.000
12.2	Từ cầu Bút Sơn đến tiếp giáp thị trấn Bút Sơn cũ	7.000
13	**ĐH-HH.33 (Đạo - Tiến)**	
13.1	Từ ĐT.510 đến cầu Choán mới	7.000
14	**ĐH-HH.35 (Bút Sơn - Hoằng Đạo)**	
14.1	Từ ngã 5 Gòng (qua Chi cục Thuế) đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn cũ (tiếp giáp xã Hoằng Đạo cũ)	10.000
14.2	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn cũ hết tiếp giáp đường ĐH-HH.16	5.000
14.3	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.16 đến cây xăng Hoằng Đạo	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
15	**ĐH-HH.37 (Đường từ chùa Hùng Vương đến Công ty Delta)**	
15.1	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B đến hết địa phận xã Hoằng Đồng cũ (tiếp giáp xã Hoằng Thái cũ)	2.000
16	**ĐH-HH.39 (từ cổng làng Đạt Tài đi UBND xã Hoằng Hà cũ)**	
16.1	Từ cổng làng Đạt Tài đến ngã ba Trạm Y tế	2.500
17	**ĐH-HH.40 (Quốc lộ 10 cũ)**	
17.1	Từ chân cầu Bút Sơn đến tiếp giáp thị trấn Bút Sơn cũ	1.500
17.2	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Đức cũ đến ngã ba Bút Sơn	2.100
17.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ cổng Bắc chợ Bút Sơn cũ	3.600
17.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ UBND thị trấn Bút Sơn cũ	4.600
17.5	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường ĐH-HH.18	11.600
17.6	Đoạn tiếp theo đến cầu Gòng	8.000
17.7	Đoạn tiếp theo đến ngã năm Gòng	10.000
17.8	Đoạn tiếp theo từ ngã năm Gòng đến ngã tư đi cầu Gòng 2 (áp dụng cho cả đất ở tiếp giáp kênh Nam)	12.000
18	**ĐH-HH.43 (song song Quốc lộ 10)**	
18.1	Từ tiếp giáp ngã tư đường ĐH-HH.40 đến ngã tư đường rẽ đi Trường Tiểu học thị trấn Bút Sơn 1	10.000
18.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp MBQH số 70 (Phú Vinh Tây)	13.500
18.3	Đoạn tiếp theo đến hết lô F17 thuộc MBQH số 70 (Phú Vinh Tây)	15.000
18.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư cây xăng Hoằng Minh (tiếp giáp Quốc lộ 1A)	15.000
19	**Đường từ Quốc lộ 10 đi Khu du lịch Hải Tiến**	
19.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.17	4.500
19.2	Từ tiếp giáp ĐH-HH.17 đến hết tiếp giáp ngã tư đường nội đồng Bút Cương	5.000
19.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn cũ (giáp xã Hoằng Đạt cũ)	3.500
19.4	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn cũ đến hết địa phận xã Hoằng Đạt cũ (tiếp giáp xã Hoằng Hà cũ)	2.500
19.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đạt cũ đến hết địa phận xã Hoằng Hà cũ (cầu Cách)	2.300
20	**Đường đê hữu Lạch Trường**	
20.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 đến hết xã Hoằng Hóa (tiếp xã Hoằng Tiến)	1.500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ HOẰNG ĐỨC CŨ**	
1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 đến ngã tư đường Cán Cờ (Đền Đồng Cổ)	2.500
2	Từ cổng làng Mỹ Đà đi qua nhà ông Đảm đến hết địa phận xã Hoằng Đức cũ (giáp xã Hoằng Đồng cũ)	2.000
3	Từ tiếp giáp ĐH-HH.15 (đường cán cờ) qua trạm biến thế thôn 6 đến hết địa phận xã Hoằng Đức cũ (giáp xã Hoằng Đồng cũ)	2.300
4	Từ trạm biến thế thôn Cự Đà đi thôn Mỹ Đà	2.300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 qua cổng làng Cự Đà đến hết nhà ông Lượng (thôn Cự Đà)	2.500
6	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 đến nhà ông Thảo (thôn Cự Đà)	2.300
7	Từ Đê hữu Lạch Trường đến cầu thôn Nội Tý	1.700
8	Từ Đê hữu Lạch Trường đến nhà ông Giảng (thôn Nội Tý)	1.700
9	Từ ngã ba thôn 2 đến nhà ông Thọ (thôn Nội Tý)	1.700
10	Từ Đê hữu Lạch Trường đến nhà ông Trác (thôn Nội Tý)	1.600
11	Từ Đê hữu Lạch Trường đến nhà ông Thọ (thôn Nội Tý)	1.500
12	Từ Quốc lộ 10 (Trường THCS) đến ngã ba thôn 8, thôn 10 (Chợ Cóc)	2.300
13	Đoạn tiếp theo đến Cồn Sơn thôn 7	1.700
14	Từ chợ cóc thôn 8 đến nhà ông Vân	1.700
15	Từ bà Hợi (thôn 10) đến ao cá nhà ông Tự	1.800
16	Từ Quốc lộ 10 (Công ty Đức Minh) đến đường đi bãi rác	2.500
17	Từ ao cá nhà ông Tự đi đường tránh Quốc lộ 10	2.500
18	Từ đường Quốc lộ 10 đến nhà ông Cáp (thôn 4)	1.700
19	Từ đường Quốc lộ 10 đến nhà bà Dương (thôn 11)	1.800
20	Từ đường Quốc lộ 10 đến nhà ông Bình Tàng (thôn 11)	1.800
21	Từ đường Quốc lộ 10 qua Tượng Đài liệt sỹ đến tiếp giáp ĐH-HH.12 (đường tránh Quốc lộ 10)	1.600
22	Từ ĐH-HH.12 (đường tránh Quốc lộ 10) đến đường nối Quốc lộ mới (Trung tâm Y tế huyện cũ)	2.000
23	Từ đường Quốc lộ 10 mới đến đường đi bãi rác sông Gòng	2.300
24	Từ Quốc lộ 10 đi thôn Thịnh Lương (Phú Thịnh)	2.300
25	Từ tránh Quốc lộ 10 đến nhà ông Lợi (thôn 11)	1.800
26	Từ nhà ông Vân (thôn Khang Thọ Hưng) đi đường tránh Quốc lộ 10	2.300
27	Từ nhà ông Quyền đi đường Bãi rác	2.000
28	Các tuyến đường còn lại	1.000
29	**Khu dân cư MBQH 25 (thôn Bái Chén, xã Hoằng Đức)**	
29.1	Đường trục chính 10,5m	6.500
29.2	Đường nội bộ 8,0m	5.500
29.3	Đường nội bộ 7,5m	5.000
B.2	**XÃ HOẰNG HÀ CŨ**	
1	Từ ngã ba Bưu điện văn hóa xã đến đê Lạch Trường	1.500
2	Các tuyến đường từ ĐH-HH.13 đi thôn Ngọc Đỉnh	1.500
3	Các tuyến đường từ ĐH-HH.17 đến các thôn Đạt Tài 1, thôn Đạt Tài 2, thôn Hà Thái	1.500
4	Đoạn từ Trạm biến áp số 2 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.13 (đi Ngọc Đỉnh)	1.500
5	Từ ngã tư cổng làng Đạt Tài qua kênh Đồng Nga đến hết địa phận xã Hoằng Hà	5.000
6	Từ tiếp giáp ĐH-HH.17 (Giếng Quán) đến xóm Đồng (nhà bà Đan thôn Đạt Tài 1)	2.000
7	Từ tiếp giáp ĐH-HH.39 đến nhà ông Tập (thôn Đạt Tài 1)	2.000
8	Từ tiếp giáp ĐH-HH.39 qua cổng làng Hà Thái đến đê Lạch Trường	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
9	Các tuyến đường còn lại	1.000
10	**MBQH khu dân cư thôn Đạt Tài 1, xã Hoằng Hà - giai đoạn 1 (MBQH quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 4406/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 của UBND huyện Hoằng Hóa)**	
10.1	Đường trục chính 27,5m (ĐH-HH.17)	4.000
10.2	Đường nội bộ MBQH 7,5m	3.500
B.3	**XÃ HOẰNG ĐẠT CŨ**	
1	Từ ĐH-HH.13 đến nhà bà Xoan (thôn Trù Ninh)	1.100
2	Từ ĐH-HH.13 (chợ Đình) đến ĐH-HH.17	1.300
3	Từ ĐH-HH.17 đến nhà bà An (thôn Trù Ninh)	1.100
4	Từ ĐH-HH.17 đến nhà ông Sử (thôn Tam Nguyên)	1.200
5	Từ ĐH-HH.17 đến ngã ba nhà bà Chiên (thôn Tam Nguyên)	1.100
6	Từ ĐH-HH.17 đến nhà ông Tý (thôn Tam Nguyên)	1.200
7	Từ đường ĐH-HH.17 đến hết Đê Hữu sông Lạch Trường (giáp xã Hoằng Hà cũ)	1.200
8	Từ đường ĐH-HH.13 đến cầu Đồng Nga	1.600
9	Từ ĐH-HH.17 đến nhà ông Tuất Liêm (thôn Hạ Vũ 2)	1.100
10	Từ ĐH-HH.17 đến nhà bà Vàng (thôn Trù Ninh)	1.200
11	Từ ĐH-HH.17 đến nhà ông Biểu (thôn Tam Nguyên)	1.200
12	Các tuyến đường còn lại	1.000
13	**Khu dân cư MBQH 37 (thôn Trù Ninh, xã Hoằng Đạt cũ)**	
13.1	Đường trục chính 27,5m (ĐH-HH.17; ĐH-HH.13)	6.000
13.2	Đường nội bộ 8,0m	5.000
13.3	Đường nội bộ 7,0m	4.500
14	**Khu dân cư MBQH 36 (thôn Trù Ninh, xã Hoằng Đạt cũ)**	
14.1	Đường trục chính 27,5m (ĐH-HH.17)	6.000
B.4	**XÃ HOẰNG ĐỒNG CŨ**	
1	Từ ĐT.510 qua trạm điện 110KV đến tiếp giáp đường ĐH-HH.16	3.448
2	Từ tiếp giáp ĐH-HH.16 đến cầu kênh N20	1.700
3	Từ ĐT.510 (cổng chào xã) đến ĐH-HH.16 (ngã tư Trạm điện)	3.600
4	Đoạn tiếp theo từ ngã tư trạm điện đến ngã tư Ao cá Bác Hồ	2.200
5	Từ ĐT.510 đến Nhà văn hóa thôn 1 Lê Lợi	1.900
6	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (ngã tư ông Nguyên)	2.800
7	Từ ĐH-HH.16 (ngã ba rẽ đi Hoằng Thịnh) qua Trụ sở UBND xã đến đến cầu kênh N20	2.500
8	Đoạn tiếp theo từ cầu kênh N20 đến tiếp giáp Quốc lộ 1A mới (tiểu dự án 2)	3.000
9	Các tuyến đường còn lại	1.300
10	**MBQH kèm theo Quyết định số 2939/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 (điều chỉnh MBQH 58)**	
10.1	Đường trục chính	4.000
10.2	Đường nội bộ	3.000
11	**MBQH kèm theo Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 (thôn Quang Trung)**	
11.1	Đường trục chính	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11.2	Đường nội bộ	3.500
B.5	**XÃ HOẰNG ĐẠO CŨ**	
1	Từ ĐT.510 đến nhà ông Thoa (thôn Đạo Lý)	1.500
2	Từ ĐT.510 đến tường phía Nam khu di tích	1.500
3	Từ ĐH-HH.18b đến ngã ba Dư Khánh	1.500
4	Từ ngã tư đường Dư Khánh đến ngã tư nhà ông Doạt (Tê Thôn)	1.500
5	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn cũ đến ngã ba đường rẽ vào đền Cao Tư	5.000
6	Đường từ ĐH-HH.18b (cầu Nhân Đạo) đến ngã ba Nhân Trạch	3.500
7	Từ tiếp giáp ĐH-HH.18b qua Đền Cao Tư đến giáp Sông Gòng	3.000
8	Tuyến đường còn lại	1.000
9	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.35 đến MBQH số 67a (đi qua quán Dê Chung Tay)	5.000
10	**MBQH kèm theo Quyết định số 5059/QĐ-UBND ngày 10/11/2024 (Khu dân cư Đạo Thắng)**	
10.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.35	5.500
10.2	Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ MBQH	4.000
11	**MBQH số 104, 109 ngày 04/01/2022 điều chỉnh MBQH số 37, 38 ngày 12/6/2020**	
11.1	Đường trục chính	6.000
11.2	Đường nội bộ MBQH	5.000
12	**Quỹ đất tái định cư và đấu giá khu tái định cư (MBQH 04/MBQH-UBND ngày 11/3/2019)**	
12.1	Đường trục chính	8.321
12.2	Đường nội bộ MBQH 7,5m	6.747
12.3	Đường nội bộ MBQH 5,5m	6.676
B.6	**THỊ TRẤN BÚT SƠN CŨ**	
1	Từ ĐH-HH.17 (Trụ sở Công an thị trấn) đến tiếp giáp ĐH-HH.40 (nhà ông Tân Bằng)	3.000
2	Từ ĐH-HH.17 (Ao Lão) đến nhà ông Ba (thôn Bút Cương)	3.500
3	Từ ĐH-HH.17 (Ao Lão) đến nhà bà Liên (Tổ dân phố Bút Cương)	3.500
4	Từ ĐH-HH.17 (UBND xã) đến nhà ông Tồn (thôn Bút Cương)	2.500
5	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 (cầu Gòng) đến cầu Hiền (đường Bắc Sông Gòng)	3.500
6	Từ ĐH-HH.17 (Nhà văn hóa thôn Thọ Văn) đến sông Gòng	2.000
7	Từ Quốc lộ 10 (cầu kênh Nam) đến Công ty rau quả XNK	2.500
8	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường đi ĐT.510 và đi ĐH-HH.16	1.300
9	Từ Quốc lộ 10 đến nhà ông Nga thôn Phú Vinh Tây	1.400
10	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Úy (thôn 5)	1.300
11	Từ cầu kênh Nam đến nhà bà Hưng thôn Đại Lộc	1.300
12	Từ Công ty rau quả XNK đến tiếp giáp Quốc lộ 10 (nhà ông Hùng thôn Trung Hy)	1.500
13	Từ Đường tỉnh 510 đến qua Trường Mầm non đến hết nhà ông Chung (Tổ dân phố Phú Vinh Tây)	3.500
14	Từ nhà ông Chung (Tổ dân phố Phú Vinh Tây) đến kênh N20	1.500
15	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (nhà ông Muôn)	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
16	Từ ĐH-HH.16 (nhà ông Muôn) đến kênh N20	1.500
17	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Thảo (Phúc Sơn)	3.200
18	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Thanh (Phúc Sơn)	3.000
19	Đoạn tiếp theo đến hết thị trấn Bút Sơn (cũ) (tiếp giáp xã Hoằng Phúc)	2.600
20	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Dung (phố Phúc Sơn)	3.200
21	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đức (phố Phúc Sơn)	3.000
22	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thỏa (phố Phúc Sơn)	3.200
23	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Toan (phố Phúc Sơn)	3.000
24	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà nhà bà Viên Thắng (phố Phúc Sơn)	3.200
25	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến qua nhà ông Đằng đến ngã ba nhà ông Cảnh (tiếp giáp đường ĐH.HH.17)	3.200
26	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Hồng (Đạo Sơn)	2.800
27	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến Hội người mù Hoằng Hóa	5.000
28	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Lâm (Đạo Sơn)	2.500
29	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 vào cổng Nghĩa trang liệt sĩ huyện qua nhà ông Huy (Đạo Sơn) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.18b	2.600
30	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến tiếp giáp đường vào thôn Dư Khánh (xã Hoằng Đạo cũ)	2.600
31	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 đến trạm biến thế xã Hoằng Vinh cũ	2.800
32	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 (nhà ông Hùng) qua cổng Trường Lương Đắc Bằng đến tiếp giáp ĐH-HH.40	4.500
33	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến tiếp giáp đường sau Công an huyện cũ	2.900
34	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Qúi (Vinh Sơn)	2.000
35	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Láng (Vinh Sơn)	2.000
36	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thành (Đạo Sơn)	4.000
37	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường Quốc lộ 10	3.500
38	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà anh Hùng (Đạo Sơn)	4.500
39	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường Quốc lộ 10	4.000
40	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến Nghĩa địa thị trấn	2.000
41	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Thanh Phương (Tân Sơn)	2.000
42	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua quỹ Tín dụng đến tiếp giáp đường tránh Quốc lộ 10	2.500
43	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Thịnh (phố Tân Sơn) đến tiếp giáp đường tránh Quốc lộ 10	2.500
44	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Hàm (Đức Sơn)	2.300
45	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường tránh Quốc lộ 10	2.300
46	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Phong (Đức Sơn) đến đường tránh Quốc lộ 10	2.300
47	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thân (Đức Sơn)	1.500
48	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thanh (Đức Sơn)	1.500
49	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Quý (Đức Sơn)	1.500
50	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Cam (Tân Sơn)	1.500
51	Đoạn tiếp theo đến đường đi Nghĩa địa thị trấn	1.500
52	Từ đường tỉnh 510 đến Bưu điện Văn hóa xã	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
53	Từ đường tỉnh 510 đến nhà ông Sinh (Trung Sơn)	1.600
54	Từ đường tỉnh 510 đến nhà bà Nhạn (Trung Sơn)	1.600
55	Từ nhà ông Lương (Trung Sơn) đến nhà ông Minh (Trung Sơn)	1.600
56	Từ nhà ông Đắc (Trung Sơn) đến nhà ông Long (Trung Sơn)	1.500
57	Từ nhà ông Hùng (Đạo Sơn) đến nhà ông Từ (Đạo Sơn)	3.200
58	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp sông Gòng	3.500
59	Từ nhà ông Thọ (Đạo Sơn) đến nhà bà Toàn (Hưng Sơn)	1.500
60	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Dằn (Đạo Sơn)	1.500
61	Từ nhà anh Mười (Đạo Sơn) đến nhà bà Thuý (Hưng Sơn)	1.500
62	Từ nhà ông Ba (Tân Sơn) đến nhà bà Bởng (Tân Sơn)	2.000
63	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Bằng (Tân Sơn)	1.500
64	Từ nhà ông Phương (Tân Sơn) đến nhà bà Thảnh (Tân Sơn)	2.000
65	Từ nhà ông Hanh (Đức Sơn) đến nhà bà Hàm (Đức Sơn)	1.500
66	Từ nhà ông Cường (Đức Sơn) đến nhà bà Tuyến (Đức Sơn)	1.500
67	Từ nhà bà Bảy (Đức Sơn) đến nhà ông Duyên (Đức Sơn)	1.500
68	Từ nhà bà Nghị (Đức Sơn) đến nhà bà Bính (Đức Sơn)	1.500
69	Từ nhà bà Thu (Đức Sơn) đến nhà bà Trang (Đức Sơn)	1.500
70	Từ nhà bà Lan (Đức Sơn) đến nhà ông Trung (Đức Sơn)	1.500
71	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hải (Đức Sơn)	1.500
72	Từ nhà ông Thuận (Phúc Sơn) đến nhà ông Sử (Phúc Sơn)	2.500
73	Từ nhà bà Quang (Phúc Sơn) đến ngã ba (ao ông Ngọc Tổ dân phố Hoằng Lọc)	1.500
74	Từ nhà ông Lý (Vinh Sơn) đến nhà ông Khoa (Vinh Sơn)	1.500
75	Từ nhà ông Lĩnh (Đạo Sơn) đến nhà ông Tỉnh (Đạo Sơn)	2.000
76	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Cường (Đạo Sơn) đến đường Quốc lộ 10	5.000
77	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.40 (phía Nam Cầu Gòng) đến Quốc lộ 10	5.200
78	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Tân (Đạo Sơn) đến tiếp giáp xã Hoằng Đạo (cũ)	4.500
79	Khu dân cư sau Chi cục thuế	6.500
80	Đoạn tiếp theo đến đường ĐH-HH.16	2.400
81	ĐH-HH.40 đến dân cư sau trạm điện	2.800
82	ĐH-HH.40 đến dân cư sau Huyện ủy cũ	3.500
83	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Hậu (Phúc Sơn)	2.000
84	Từ Hội người mù đến dân cư sau bệnh viện	1.500
85	Từ nhà ông Lĩnh đến khu dân cư sau truyền thanh	3.200
86	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Thắng (phố Phú Vinh Tây) tiếp giáp đường ĐH-HH.19 (áp dụng cho đất ở phía Bắc Kênh Nam)	5.000
87	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.19 đến ngã tư cây xăng Hoằng Minh (phía Bắc Quốc lộ 10)	4.000
88	Từ ngã ba nhà ông Quý (phố Bút Cương) đến Nghè Bút Cương	2.000
89	Các tuyến đường còn lại	1.000
90	Từ Nhà văn hóa thôn Đại Lộc qua nhà ông Tuấn đến nhà ông Hoàn, điểm cuối giáp ngã ba nghĩa địa thôn Đại Lộc	3.000
91	**MBQH kèm theo Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 26/6/2024**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
91.1	Đường trục chính (ĐH-HH.17)	5.000
91.2	Đường trục chính (đường thị trấn)	5.000
91.3	Đường nội bộ MBQH	4.000
92	**MBQH số 31/MBQH-UBND ngày 22/4/2021**	
92.1	Đường trục chính (ĐH-HH.17)	5.000
92.2	Đường nội bộ MBQH	4.000
93	**Khu dân cư - Tái định cư MBQH 92 (thôn Phú Vinh, thị trấn Bút Sơn)**	
93.1	Đường nội bộ MBQH 10,5m	6.500
93.2	Đường nội bộ MBQH 8,0m	6.000
94	**Khu tái định cư MBQH 1606**	
94.1	Đường trục chính 24m	6.000
94.2	Đường nội bộ 10,5m	4.500
94.3	Đường nội bộ 7,5m	4.000
95	**MBQH khu dân cư Phúc Vinh, huyện Hoằng Hóa (MBQH quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 3661/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của UBND huyện Hoằng Hóa)**	
95.1	Đường trục chính 7,5m	12.000
95.2	Đường nội bộ MBQH 7,5m	10.000
96	**Khu dân cư đô thị (Quyết định số 7165/QĐ-UBND ngày 26/12/2017)**	
96.1	Đường nội bộ MBQH 7,5m	4.000
97	**MBQH Quy hoạch khu dân cư Tế Độ thị trấn Bút Sơn (MBQH số 83/MBQH-UBND ngày 18/8/2021)**	
97.1	Đường nội bộ MBQH 7,5m	4.000
97.2	Đường nội bộ MBQH 10,5m	4.500
98	**MBQH số 20/MBQH-UBND ngày 02/12/2022 (thị trấn Bút Sơn cũ)**	
98.1	Đường trục chính	15.771
98.2	Đường nội bộ MBQH	12.527
99	**Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 Khu đô thị sinh thái ven sông Hoằng Hóa (Khu đô thị Aqua Riverside Hoằng Hóa) kèm theo Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 14/1/2022**	
99.1	Đường trục chính giáp đường ĐH-HH.19	7.000
99.2	Đường trục chính giáp đường quy hoạch mới	7.000
99.3	Đường trục chính giáp đường Quốc lộ 10	8.000
99.4	Đường nội bộ 12m	6.500
99.5	Các đường nội bộ còn lại	6.000
	4. XÃ HOẰNG TIẾN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ 510B (Trường - Phụ)**	
1.1	Từ cảng cá Hoằng Trường đến tiếp giáp ngã ba nhà ông Thìn Hường (thôn Đại Trường)	12.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Văn Phong.	9.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Thanh Xuân.	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.4	Từ tiếp giáp thôn Thanh Xuân đến hết nhà ông Lê Văn Vinh (Chiểu) thửa 142, tờ bản đồ 141.	5.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến cầu Đen kênh Trường Phụ	8.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường ĐH-HH.22	8.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến Kênh N21	7.000
1.8	Đoạn tiếp theo qua ngã năm đến hết địa phận xã Hoằng Tiến (cũ) (tiếp giáp xã Hoằng Thanh)	12.000
2	**ĐH-HH.13 (Bút Sơn - Hoằng Trường)**	
2.1	Từ Cầu Cách đến ngã ba tiếp giáp ĐH-HH.28 (đường đi thôn Sơn Trang)	1.500
2.2	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.28 đến nhà ông Thiện (xóm Đồi)	2.500
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Yến (giáp xã Hoằng Hải)	3.000
2.4	Từ tiếp giáp xã Hoằng Yến đến tiếp giáp kênh Trường Phụ	4.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến trụ sở UBND xã Hoằng Hải	5.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường tỉnh 510B (ngã tư Thanh Xuân)	6.000
2.7	Từ tiếp giáp xã Hoằng Hải đến đường tỉnh 510B (ngã tư Thanh Xuân)	6.000
2.8	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m) - tuyến nhánh	7.500
3	**ĐH-HH.13b (Ngọc - Tiến - Yến)**	
3.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thanh (Hoằng Ngọc cũ) đến tiếp giáp đường tỉnh 510B (tiếp giáp ngã 5 Hoằng Tiến)	4.500
3.2	Từ đường tỉnh 510B (ngã 5 Hoằng Tiến) đến hết nhà ông Châu (thôn Kim Tân 2)	5.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp kênh Nguyễn Văn Bé	3.500
3.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thôn Kim Tân 1 (Cồn Mà Đa) xã Hoằng Tiến	3.000
3.5	Từ tiếp giáp thôn Kim Tân 1 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.13	2.000
4	**ĐH-HH.22 (Tiến - Thanh - Phụ)**	
4.1	Từ đường tỉnh 510B (tiếp giáp MB 78/2020) đến hết địa phận xã Hoằng Tiến cũ	4.000
5	**ĐH-HH.23 (từ đường tỉnh 510B đến chùa Bụt)**	
5.1	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B đến tiếp giáp chùa Bụt	11.000
6	**ĐH-HH.24 (Trường - Phụ)**	
6.1	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B (ngã ba nhà ông Thư) đến hết thôn 4	2.500
6.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư nhà ông Lê Phạm Lộc (thửa 154, tờ 18)	3.000
6.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.13	5.000
6.4	Từ tiếp giáp ĐH-HH.13 đến ngã tư Nhà văn hóa thôn Đông Hòa (thôn 8 cũ)	4.000
6.5	Từ thôn Đông Hòa (thôn 8 cũ) đến hết thôn Trung Đoài	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Hải (cũ) đến hết địa phận xã Hoằng Yến cũ	2.500
6.7	Từ tiếp giáp thôn Trung Đoài đến kênh Nguyễn Văn Bé (thôn Kim Sơn)	2.500
6.8	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường tỉnh 510B	3.000
6.9	Đoạn tiếp theo đến kênh Nam thôn Phong Lan	2.500
6.10	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Tiến cũ (giáp xã Hoằng Thanh cũ)	2.000
7	**ĐH-HH.28 (Yến - Trường)**	
7.1	Từ ĐH-HH.13 (ngã ba) thôn Hùng Tiến đi thôn Sơn Trang (giáp xã Hoằng Trường cũ)	1.600
7.2	Từ tiếp giáp cầu Cách đến tiếp giáp đường ven biển.	2.000
7.3	Từ tiếp giáp thôn Sơn Trang đến cảng cá Hoằng Trường	3.600
8	**ĐH-HH.29 (Công vụ đê)**	
8.1	Từ đường tỉnh 510B (ông Cự Hải thửa 247, tờ bản đồ 34) đến hết địa phận xã Hoằng Tiến cũ	5.500
9	**ĐH-HH.31 (Đường 22m)**	
9.1	Từ cổng nhà khách Hoàng Hoa đến hết thôn Thanh Xuân.	13.000
9.2	Từ đoạn tiếp theo đến thôn Văn Phong	12.000
9.3	Từ thôn Đại Trường đến hết Thiên đường Xứ Thanh	15.000
9.4	Từ Thiên đường Xứ Thanh đến hết nhà ông Lê Phạm Lăng	18.000
9.5	Đoạn tiếp theo đến tượng đài chiến thắng (Hoằng Trường cũ)	23.000
10	**ĐH-HH.42 (đường từ đến Tô Hiến Thành đến sân vận động xã Hoằng Trường cũ)**	
10.1	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B đến hết thôn Thanh Xuân	7.500
10.2	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Tiến đến hết địa phận xã Hoằng Hải cũ (tiếp giáp xã Hoằng Trường cũ)	7.000
10.3	Từ đoạn tiếp theo đến sân vận động Hoằng Trường cũ	7.000
11	**Đường bộ ven biển**	
11.1	Từ tiếp giáp xã Hoa Lộc cũ đến hết thôn Hùng Tiến (tiếp giáp xã Hoằng Ngọc cũ)	3.500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ HOẰNG YẾN CŨ**	
1	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Lẫn (Thôn Chuế 1)	1.200
2	Từ ĐH-HH.13 đến Trường THCS xã	1.000
3	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Chanh (thôn Chuế 1)	900
4	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Hòe (thôn Chuế 2)	900
5	Từ ĐH-HH.13 đến Đập thôn Khang Đoài	1.100
6	Từ ĐH-HH.13 đến hết Nghĩa địa Đồi Mả Đa	950
7	Từ ĐH-HH.13 đến hết thôn Trung Đoài	800
8	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Mai (thôn Khang Đoài)	800
9	Từ ĐH-HH.13 đến nhà bà Cằm (thôn Trung Ngoại)	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10	Từ ĐH-HH.13 đến hết thôn Trung Ngoại (giáp xã Hoằng Hải cũ)	1.600
11	Từ nhà văn hoá thôn Chuế 2 đến nhà văn hoá thôn Trung Đoài	760
12	Từ thôn Chuế 1 đi thôn Chuế 2 đến thôn Khang Đoài	800
13	Các tuyến đường còn lại	650
B.2	**XÃ HOẰNG TIẾN CŨ**	
1	Từ đường tỉnh 510B (cổng chào Du lịch) đến ngã tư đường giao giữa đường 40m và đường 28m	10.000
2	Từ giáp ĐH-HH.22 (ngã tư Tiền Thôn) đến Cổng làng Đông Thành	2.500
3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Triều (thôn Đông Thành)	1.500
4	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp Đường tỉnh 510B	2.500
5	Tuyến đường còn lại	1.000
6	**Đường trong khu du lịch**	
6.1	Đường 40m	15.000
6.2	Đường 28m (địa phận xã Hoằng Tiến cũ)	12.000
6.3	Các tuyến đường phân lô còn lại trong khu du lịch	8.000
7	**MBQH số 168/MBQH-UBND ngày 08/8/2017**	
7.1	MBQH 168 - Đường trục chính	9.000
7.2	MBQH 168 - Đường nội bộ MBQH	5.000
8	**MBQH số 78/MBQH (thôn Tiền Thôn)**	
8.1	MBQH 78 - Đường trục chính	9.000
8.2	MBQH 78 - Đường nội bộ MBQH	5.000
9	**MBQH số 24/MBQH-UBND ngày 08/6/2020**	
9.1	MBQH 24 - Đường nội bộ MBQH	5.000
10	**MBQH số 35/MBQH-UBND ngày 12/6/2020**	
10.1	MBQH 35 - Đường trục chính	9.000
10.2	MBQH 35 - Đường nội bộ MBQH	5.000
11	**Khu dân cư - MBQH số 34/MBQH-UBND ngày 12/6/2020**	
11.1	Đường trục chính	7.500
11.2	Đường nội bộ	6.000
12	Khu tái định cư và đấu giá - MBQH số 75 (thôn Tiền Thôn, xã Hoằng Tiến): Đường nội bộ	5.000
13	**MBQH khu tái định cư và tạo nguồn đối ứng thực hiện dự án Đường giao thông đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (vị trí tại xã Hoằng Tiến) Quyết định số 3100 ngày 31/8/2023.**	
13.1	Đường trục chính	6.000
13.2	Đường nội bộ	5.000
B.3	**XÃ HOẰNG HẢI CŨ**	
1	Từ ngã ba nhà bà Lại (thôn Thanh Xuân) đến tiếp giáp ĐH-HH.24 (cầu Đá thôn Đông Hòa)	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	Từ ĐH-HH.13 đến ngã ba đường số 2 thôn Trung Thượng (cổng Trường Mầm non)	1.500
3	Từ tiếp giáp ĐH-HH.13 (cổng chào làng Trung) đến nhà thờ Họ Đặng (thôn Trung Thượng)	1.500
4	Từ ĐH-HH.24 (nhà ông Thuận) đến Nhà văn hóa thôn An Lạc	2.000
5	Từ Nhà văn hóa thôn An Lạc đến hết địa phận xã Hoằng Hải cũ (xóm 8 Hoằng Yến)	1.200
6	Từ ĐH-HH.13 (nhà ông Phương) đến tiếp giáp xã Hoằng Trường (cũ) (nhà bà Hoà)	1.200
7	Từ ĐH-HH.13 đến ngã ba nhà ông Ngà (đường số 01 thôn Đông Hòa)	1.200
8	Từ ĐH-HH.13 (nhà ông Thành Quỳnh) đến nhà bà Trọng (đường số 03 thôn Trung Thượng)	1.200
9	Từ ĐH-HH.24 (nhà ông Hùng Hằng) đến ông Đức Loan (đường số 06 thôn Trung Thượng)	1.200
10	Từ tiếp giáp ĐH-HH.31 đến hết địa phận xã Hoằng Hải cũ (đường số 01 thôn Thanh Xuân)	2.100
11	Từ tiếp giáp ĐH-HH.31 đến hết địa phận xã Hoằng Hải cũ (đường số 02 thôn Thanh Xuân)	2.100
12	Từ tiếp giáp ĐH-HH.31 đến hết địa phận xã Hoằng Hải cũ (đường số 03 thôn Thanh Xuân)	2.100
13	Từ tiếp giáp ĐH-HH.31 đến hết địa phận xã Hoằng Hải cũ (đường số 04 thôn Thanh Xuân)	2.100
14	Từ cầu Nổ Hãy đến tiếp giáp đường tỉnh 510B (nhà ông Hội)	1.500
15	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B (nhà ông Hội) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (nhà ông Đồng)	2.000
16	Các tuyến đường còn lại	1.000
17	**MBQH số 64 (thôn Trung Thượng xã Hoằng Hải cũ)**	
17.1	MBQH số 64 - Đường chính (đường ĐH-HH.24)	6.000
17.2	MBQH số 64 - Đường nội bộ MBQH	4.000
18	**Đường trong khu du lịch**	
18.1	Đường 28m	8.000
18.2	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.31 đến quảng trường biển xã Hoằng Hải cũ	9.000
18.3	Các tuyến đường phân lô trong khu du lịch	5.000
19	**MBQH số 41/MBQH, số 42/MBQH-UBND, số 43/MBQH-UBND thôn Thanh Xuân**	
19.1	Đường trục chính MBQH (đường Tô Hiến Thành đi ĐH-HH.13)	10.000
19.2	Đường ĐH-HH.13	8.000
19.3	Đường nội bộ	5.000
B.4	**XÃ HOẰNG TRƯỜNG CŨ**	
1	Các đường từ Đường tỉnh 510B đến hết tuyến thuộc các thôn Giang Sơn, Linh Trường, Liên Minh, Hải Sơn, Thành Xuân	3.000
2	Các đường từ Đường tỉnh 510B đến hết tuyến thuộc các thôn Đại Trường, Văn Phong, thôn 1	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3	Từ ngã tư (nhà ông Cảnh) đến nhà ông Chinh (thôn 4)	1.500
4	Từ ngã tư (nhà ông Cảnh) đến nhà ông Trường (thôn 4)	1.500
5	Từ nhà ông Thành (thôn Giang Sơn) đến nhà ông Chính (thôn Thành Xuân)	4.500
6	Từ nhà ông Lục (Giang Sơn) đến trạm Rada 510	4.500
7	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thắng (thôn Thành Xuân)	4.500
8	Đường tái định cư từ thôn ba đến giáp xã Hoằng Hải cũ	4.500
9	Đường từ thôn Giang Sơn đến thôn Thành Xuân	4.500
10	Từ ĐT.510B đến Khế	5.300
11	Từ ngã ba nhà ông Thìn Hường (thôn Đại Trường) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m)	7.000
12	Các tuyến đường còn lại	1.200
13	**Đường 34m**	
13.1	Từ nhà ông Lăng đến Khu du lịch Flamingo	23.000
14	**Khu dân cư - MBQH số 99 (điều chỉnh MBQH số 70)**	
14.1	MBQH 99 - Đường trục chính 10,5m	18.000
14.2	MBQH 99 - Đường nội bộ 7,5m	18.000
15	**MBQH xen cư dọc tuyến đường 22m**	
15.1	Trục đường 22m	18.000
15.2	Trục đường 34m	23.000
16	**MBQH 3215 Khu tái định cư và tạo nguồn đối ứng**	
16.1	Đường từ đền Tô Hiến Thành đi núi Linh Trường	10.000
16.2	Đường từ 510B đến Khế	8.000
16.3	Đường nội bộ MBQH	6.000
17	**Khu dân cư - MBQH số 142**	
17.1	MB 142 - Đường trục chính	19.000
17.2	MB 142 - Đường nội bộ	17.000
18	**MBQH số 62/MBQH-UBND; số 26/MBQH-UBND (thôn 1)**	
18.1	Đường trục chính (phía nam các MBQH)	6.000
18.2	Đường trục chính (phía bắc các MBQH)	4.000
18.3	Đường nội bộ MBQH	4.000
19	**Đường trong khu du lịch**	
19.1	Các tuyến đường phân lô còn lại trong khu du lịch	5.000
20	**MBQH số 25/MBQH-UBND ngày 08/6/2020**	
20.1	Đường trục chính	19.028
20.2	Đường nội bộ MBQH	13.000
21	**MBQH số 67/MBQH-UBND ngày 14/7/2021**	
21.1	Đường trục chính	4.062
	5. XÃ HOẰNG THANH	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ 510 (Hoằng Lộc - Gòng - Chợ Vực)**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đạo cũ đến ngã ba rẽ vào sân vận động (hết trường THPT Hoằng Hóa)	4.000
1.2	Từ tiếp theo đến Bưu điện văn hóa xã	5.500
1.3	Từ ngã ba rẽ vào sân vận động (hết trường THPT Hoằng Hóa) đến tiếp giáp Đường tỉnh 510B (ngã ba chợ Vực)	7.000
2	**Tỉnh lộ 510B (Trường - Phụ)**	
2.1	Đổi tên thành: Từ tiếp giáp xã Hoằng Tiến đến ngã ba đường rẽ đi chùa Hồi Long (hết nhà Long Huyền)	9.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào G7 (nhà ông Thanh)	8.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Ngọc cũ (giáp xã Hoằng Đông cũ)	7.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba (ông Khôi)	6.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Bưu điện xã Hoằng Đông cũ	8.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Đông cũ (giáp xã Hoằng Phụ cũ)	7.000
2.7	Đoạn tiếp theo đến Nhà văn hóa thôn Hồng Kỳ	7.000
2.8	Đoạn tiếp theo đến ĐH 22	7.500
2.9	Đoạn tiếp theo đến Trạm Y tế Hoằng Phụ cũ	7.000
2.10	Đoạn tiếp theo đến Nhà văn hóa thôn Xuân Phụ	6.000
2.11	Đoạn tiếp theo đến trại tôm giống Hải Yến	5.500
2.12	Đoạn tiếp theo đến Trạm Hải Đăng	5.000
3	**Đường huyện cũ**	
3.1	**ĐH-HH.13b (Ngọc - Tiến - Yến)**	
3.1.1	Từ ĐH 33 đến hết Khu dân cư thương mại chợ Vực	5.000
3.1.2	Đoạn tiếp theo đến kênh tiêu trước thôn Yên Tập	4.000
3.1.3	Tiếp theo đến tiếp hết địa phận Hoằng Ngọc cũ (giáp đường ven biển)	4.500
4	**ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)**	
4.1	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Phong (cũ) đến tiếp giáp đường tỉnh 510B (hết nhà nhà Ngọc Mai)	7.000
4.2	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B (ngã tư Bưu điện) đến hết địa phận xã Hoằng Phụ cũ (tiếp giáp ĐH-HH.22)	7.000
5	**ĐH-HH.22 (Tiến - Thanh - Phụ)**	
5.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Tiến đến hết nhà ông Thịnh Tâm	5.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết chợ Hà mới	6.000
5.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Thanh cũ (giáp Hoằng Phụ cũ)	4.000
5.4	Đoạn tiếp theo đến MBQH số 73	5.000
5.5	Đoạn tiếp theo đến ĐH- HH.20 (Thịnh - Đông)	6.000
5.6	Từ tiếp giáp ĐH- HH.20 (Thịnh - Đông) đến đường tỉnh 510B	5.000
6	**ĐH-HH.24 (Trường - Phụ)**	
6.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Tiến đến đường Ngọc Thanh	4.000
6.2	Từ đường Ngọc Thanh đến nhà ông Huệ Thiết	3.000
6.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đi chợ Hà	3.500
6.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Phúc đi MBQH số 71 (thôn Sao Vàng)	4.000
6.5	Đoạn từ ngã ba nhà ông Phúc đến tiếp giáp đường Thịnh Đông (MBQH số 228)	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
7	**ĐH-HH.29 (Công vụ đê)**	
7.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Tiến đến ngã tư thôn Trung Hải	6.000
7.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư thôn Đông Tây Hải	5.500
7.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đại (thôn Tây Xuân Vi)	5.000
7.4	Đoạn tiếp theo đến đê Thanh - Phụ	4.500
8	**ĐH-HH.31 (đường 22m)**	
-	Từ tiếp giáp xã Hoằng Tiến (Khách sạn Hoàng Hoa) đến Khu du lịch nghỉ dưỡng Thanh Phụ (Công ty Đồng Hương)	10.000
9	**ĐH-HH.33 (Đạo - Tiến)**	
9.1	Từ đường tỉnh 510 (ngã tư đường rẽ đi Ngọc Đỉnh) đến hết MBQH 32a	9.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến đường Tâm Linh (Hoằng Ngọc cũ)	10.000
9.3	Đoạn tiếp theo đến kênh N19	11.000
9.4	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 Hoằng Tiến	13.000
10	**ĐH-HH.34 (Ngọc - Thanh)**	
10.1	Từ ĐT.510B đến Chùa Hồi Long	7.779
10.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông giáo Bình	6.500
10.3	Đoạn tiếp theo đến ĐH-HH.22	6.000
10.4	Đoạn tiếp theo đến đường công vụ đê (ngã tư thôn Trung Hải)	5.000
10.5	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Nguyễn Thế Tích	6.000
10.6	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m)	7.000
11	**ĐH-HH.36 (Ngọc - Đông)**	
-	Từ đường ĐH-HH.34 (Ngọc - Thanh) đến tiếp giáp đường tỉnh 510 (UBND xã Hoằng Đông cũ)	6.000
12	**Đường bộ ven biển**	
12.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Yến cũ qua đường ĐH-HH.33 đến tiếp giáp Đường tỉnh 510 (trừ đoạn qua MBQH số 32a và MBQH số 33)	7.000
12.2	Đoạn tiếp theo (từ tiếp giáp đường tỉnh 510) đến hết địa phận xã Hoằng Ngọc cũ	6.000
12.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Đông cũ (tiếp giáp xã Hoằng Lưu cũ)	5.000
13	**Đường đê cửa Sông Mã**	
13.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đông cũ đến nhà bà Vui (thôn Bắc Sơn)	3.000
13.2	Từ nhà ông Thiện Hương (thôn Bắc Sơn) đến nhà ông Phương Đựng (thôn Hợp Tân)	3.000
13.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp Đường tỉnh 510B (nhà bà Liên thôn Tân Xuân)	3.500
14	**Đường đê Thanh Phụ**	
-	Từ tiếp giáp ĐH-HH.31 (đường 22m) đến giáp Đường tỉnh 510B (nhà ông Khánh thôn Xuân Phụ)	3.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ HOẰNG NGỌC CŨ**	
1	Từ Đường tỉnh 510 (ông Hắc Nguyễn Long) đến hết Trường THCS (ông Lê Bá Tạo)	2.000
2	Từ đường tỉnh 510 (ngã ba rẽ vào sân vận động) đến nhà ông Đào Xuân Hinh thôn 3 (đường HN1)	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3	Từ tiếp giáp MBQH số 70 (lô C1) đến đường HN1 (ngã tư đền Lê Trung Giang)	3.000
4	Đoạn tiếp theo đến Đường tỉnh 510B	3.000
5	Từ đường tỉnh 510 (Nhà văn hóa thôn 4) đến cầu Kênh Nam (nhà ông Hắc Ngọc Cảnh thôn 5)	2.000
6	Đoạn tiếp theo đến ĐH-HH.33	3.000
7	Từ đường tỉnh 510 (nhà bà Lê Thị Bé thôn 6) đến kênh Nam (ông Bùi Đình Định thôn 6)	2.000
8	Đoạn tiếp theo đến ĐH-HH.33	3.000
9	Từ đường tỉnh 510 (ông Thức) thôn Đức Tiến đến ĐH-HH.33	1.700
10	Từ đường tỉnh 510 (Bưu điện văn hóa xã) đến hết nhà bà Lê Thị Vân (thôn 4)	1.500
11	Từ đường tỉnh 510 (bà Lê Thị Vinh thôn 5) đến hết nhà ông Lê Văn Biên (thôn 5)	1.500
12	Từ đường tỉnh 510 đến Lò vôi thôn 9 (bà Loan)	1.500
13	Từ đường tỉnh 510 đến ông Giáo Đài thôn 9	1.500
14	Từ đường tỉnh 510 (ông Phạm Ngọc Vượng) đến ông Lê Trung Thanh thôn 9	1.500
15	Đoạn tiếp theo (Lê Trung Thanh thôn 9) đến đê sông Cung (bà Loan thôn 9)	1.200
16	Đoạn tiếp theo (Lê Trung Thanh thôn 9) đến ngã ba đường bờ mương Nhân Ngọc	1.200
17	Đoạn tiếp theo (ngã ba đường bờ mương Nhân Ngọc) đến đường tỉnh 510	1.500
18	Từ Đường tỉnh 510B (nhà ông Lê Trung Bằng thôn 4) đến hết nhà ông Toàn Trúc (thôn 4)	2.000
19	Từ Đường tỉnh 510B (Trường THCS) đến cống qua đê Hồng Đô	2.000
20	Từ Đường tỉnh 510B (ông Linh Thuỷ) đến Nghĩa địa Hồng Đô	2.000
21	Từ Đường tỉnh 510B (ông Thành Thu) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.36	2.000
22	Từ Đường tỉnh 510B (ông Thanh Hương thôn 1) đến nhà Đức Phương (thôn 1)	2.000
23	Từ Đường tỉnh 510B (ông Lê Ngọc Cường thôn 1) đến ĐH-HH.36	2.000
24	Từ Đường tỉnh 510B (ông Đào Xuân Cường thôn 1) đến ĐH-HH.36	2.000
25	Từ Đường tỉnh 510B qua nhà ông Hân đến nhà bà Hoàng Thị Toàn (thôn 3)	3.000
26	Từ Đường tỉnh 510B (ông Đào Xuân Cường thôn 1) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.36	2.000
27	Từ ĐH-HH.33 đến cầu Cách xã H.Yến (Đường đê sông Cung)	2.000
28	Từ ĐH-HH13b (nhà ông Lê Văn Thành thôn 7) đến Nghè Nhị	1.500
29	Từ nhà ông Đô (thôn 8) đến nhà ông Thoa Trình (thôn 8)	1.500
30	Từ ĐH-HH.13b đến Nghè Nhị	1.500
31	Từ Cồn Thống đến tiếp giáp kênh N19	1.500
32	**MBQH số 33 ngày 12/6/2020**	
32.1	MB 33 - Đường trục chính (đường ven biển)	14.476

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
32.2	MB 33 - Đường nội bộ MBQH	7.727
33	**MBQH số 32a ngày 09/3/2018**	
33.1	MBQH số 32a - Đường trục chính (ĐH-HH.33)	11.000
33.2	MBQH số 32a - Đường trục chính (đường ven biển)	9.000
33.3	MBQH số 32a - Đường nội bộ MBQH	5.500
34	**MBQH khu dân cư thương mại và Chợ Vực**	
34.1	Các lô đất thuộc MBQH tiếp giáp đường 12m	8.000
34.2	Các lô đất thuộc MBQH tiếp giáp đường 10m	7.000
34.3	Các lô đất thuộc MBQH tiếp giáp đường 7m	6.500
35	MBQH số 70 ngày 15/7/2021	5.000
36	Từ Nhà văn hóa thôn 6 đến lô 01 MBQH 213 (trước cổng trạm Y tế xã)	1.500
B.2	**XÃ HOẰNG ĐÔNG CŨ**	
1	Từ Đường tỉnh 510B đến nhà bà Nam Trúc (thôn Lê Giang)	1.500
2	Từ Đường tỉnh 510B đến nhà ông Hùng Oanh (thôn Phú Xuân)	1.500
3	Từ Đường tỉnh 510B đến nhà bà Chuyên (thôn Phú Xuân)	1.500
4	Từ Đường tỉnh 510B (ông Hoa Chính) đến nhà bà Ninh Hạnh (thôn Lê Giang)	3.000
5	Từ Đường tỉnh 510B đến nhà ông Đồng (thôn Phú Xuân)	1.500
6	Từ Đường tỉnh 510B đến nhà ông Nết (thôn Lê Lợi)	1.500
7	Từ Đường tỉnh 510B đến nhà ông Bản (thôn Quang Trung)	1.500
8	Từ Đường tỉnh 510B đến nhà ông Phú (thôn Lê Lợi)	1.500
9	Từ Đường tỉnh 510B đến nhà bà Long (thôn Quang Trung)	1.500
10	Từ Đường tỉnh 510B đến Trường Mầm non	1.500
11	Từ ĐH-HH.24 qua Trạm Y tế đến trường THCS	3.000
12	Từ ĐH-HH.24 đến nhà ông Kim (thôn Đông Tân)	3.000
13	Từ Đường tỉnh 510B đến nhà ông Nhân Hải (thôn Lê Giang)	1.500
14	Từ Đường tỉnh 510B đến nhà ông Sáu suốt (thôn Lê Giang)	1.500
15	Từ Đường tỉnh 510B đến Ngã tư nhà ông Hùng Tự (thôn Lê Giang)	1.500
16	Từ đường tỉnh 510B đến Sơn Xuân (thôn Phú Xuân)	1.500
17	Từ đường tỉnh 510B đến Hùng Tình (thôn Phú Xuân)	1.500
18	Từ đường tỉnh 510B đến nhà bà Vượng (thôn Đông Tân)	1.500
19	Từ đường tỉnh 510B đến nhà Huấn Tình (MBQH số 14, 82, thôn Phú Xuân)	5.182
20	Từ ĐH-HH.24 đến cồn Chút (thôn Phú Xuân)	1.500
21	**MBQH Khu tái định cư để thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh Đông - giai đoạn 2, huyện Hoằng Hóa**	
21.1	Đường trục chính 42 m	8.000
21.2	Đường nội bộ 8m	5.000
B.3	**XÃ HOẰNG THANH CŨ**	
1	Từ tiếp ngã tư chợ Hà đến hết địa phận xã Hoằng Thanh (giáp thôn Quang Trung, xã Hoằng Đông cũ)	4.000
2	Từ ĐH-HH.22 (gốc Gạo) đến kênh Trường Phụ	2.000
3	Từ kênh Trường Phụ đến đường công vụ Đê (thôn Quang Trung)	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4	Từ đường công vụ đê qua nhà ông Bình thôn Quang Trung đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m)	5.000
5	Từ ĐH-HH.22 (ngã tư Liên Hà) qua UBND xã đến đường công vụ Đê	3.000
6	Từ đường công vụ đê (qua nhà ông Hòng thôn Trung Hải) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m)	5.000
7	Từ ĐH-HH.22 (ngã tư Chợ Hà) đến đường công vụ đê	3.000
8	Từ tiếp giáp đường công vụ đê (thôn Đông Tây Hải) đến giáp khu sinh thái Đồng Hương	5.000
9	Từ đường công vụ đê đến nhà ông Thập (thôn Tây Xuân Vi)	2.000
10	Từ đường công vụ đê đến nhà bà Long (thôn Tây Xuân Vi)	2.000
11	Từ đường công vụ đê đến nhà ông Chiến (thôn Đông Xuân Vi)	2.000
12	Từ kênh Trường - Phụ đến Đường công vụ đê nhà ông Lực (thôn Quang Trung)	4.000
13	Từ tiếp giáp đường công vụ đê (Nhà văn hóa thôn Quang Trung) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m)	5.000
14	Từ ngã ba cồn chùa đến tiếp giáp đường Ngọc - Thanh	2.000
15	Từ ông Hạnh thôn Đông Tây Hải đến nhà ông Trọng thôn Tây Xuân Vi	5.000
16	Từ cầu ông Mễ thôn Đại Long dọc theo phía Đông kênh trường phụ xuống cầu thôn Đông Tây Hải	4.000
17	Các tuyến đường phân lô còn lại trong khu du lịch	5.000
B.4	**XÃ HOẰNG PHỤ CŨ**	
1	Từ tiếp giáp Đường tỉnh 510B (nhà ông Hải Lan thôn Hồng Kỳ) đến nhà ông Minh Lan thôn Bắc Sơn	2.000
2	Từ ngã ba nhà ông Thế Liên đến ngã ba nhà ông Hào Tâm thôn Bắc Sơn	2.000
3	Đoạn tiếp giáp Đường tỉnh 510B (ngã ba nhà ông Kim Côi thôn Hồng Kỳ) đến tiếp giáp đê Tây Biên (nhà ông Cúc Cầu thôn Bắc Sơn)	2.000
4	Từ Đường tỉnh 510B đến nhà ông Hậu Viện (thôn Hồng Kỳ)	4.000
5	Từ tiếp giáp MBQH 90 (thôn Hồng Kỳ) đến nhà ông Thanh Nhung (thôn Hợp Tân)	2.000
6	Từ Đường tỉnh 510B (chợ Bến) đến nhà ông Nghỉ Đặng (thôn Sao Vàng)	2.000
7	Từ Nhà văn hóa thôn Xuân Phụ đến nhà ông Xâm Lợi (thôn Xuân Phụ)	2.000
8	Từ kênh Trường Phụ đến tiếp giáp xã HoằngThanh	1.500
9	Từ tiếp giáp Đường tỉnh 510B (Trạm Y tế) đến đê Tây Biên (nhà ông Phương Đựng)	3.000
10	Từ tiếp giáp ĐH-HH.24 (ngã ba nhà ông Thanh Hồng thôn Sao Vàng) đến Kênh Trường - Phụ (thôn Tháng Mười)	3.000
11	Từ tiếp giáp đê Tây biên (nhà ông Trung Thu thôn Bắc Sơn) đến công viên thôn Hợp Tân	3.000
12	Đoạn từ nhà ông Quân Sửu (thôn Hồng Kỳ) đến tiếp giáp đường khu tái định cư thôn Hợp Tân	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
13	Từ tiếp giáp Đường tỉnh 510B (Trường Tiểu học) đến hết Công ty Lê Gia	2.500
14	Từ Công ty Lê Gia đến tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)	1.500
15	Tuyến từ ngã ba nhà ông Tèo Lý đến ngã ba nhà ông Tuấn Vân thôn Hồng Kỳ	1.500
16	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B (ngã tư Trạm Y tế) đến tiếp giáp ĐH-HH.20	1.500
17	Từ tiếp giáp đến tiếp giáp ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông) đến tiếp giáp ĐH-HH.22 (nhà ông Thuận Lý thôn Sao Vàng)	1.500
18	**MBQH số 31/MBQH-UBND (thôn Hồng Kỳ)**	
18.1	MBQH 31 - Đường trục chính	9.000
19	**MBQH số 90/MBQH-UBND (thôn Hồng Kỳ)**	
19.1	MBQH 90 - Đường trục chính	7.000
19.2	MBQH 90 - Đường nội bộ nội bộ	5.000
20	**MBQH số 14/MBQH-UBND (thôn Hồng Kỳ)**	
20.1	MBQH 14 - Đường trục chính	7.000
20.2	MBQH 14 - Đường nội bộ nội bộ	5.000
21	**MBQH số 81/MBQH-UBND (thôn Hồng Kỳ)**	
21.1	MBQH 81 - Đường trục chính	7.000
21.2	MBQH 81 - Đường nội bộ nội bộ (đường 10,5m; vỉa hè 5m)	6.000
21.3	MBQH 81 - Đường nội bộ nội bộ (đường 8m; vỉa hè 5m)	5.000
22	**Các MBQH xen cư (khu đô thị mới tại xã Hoằng Phụ)**	
22.1	Vị trí số 34 (thôn Hồng Kỳ)	7.000
22.2	Vị trí số 32; 33 (thôn Hợp Tân)	8.000
23	**MBQH kèm theo Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 16/02/2024**	
23.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh Đông)	6.000
23.2	Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ MBQH (đường đôi)	5.500
23.3	Các lô đất còn lại thuộc đường nội bộ MBQH	4.000
24	MBQH số 71/MBQH-UBND (thôn Sao Vàng)	4.500
C	**Các tuyến đường còn lại trong xã**	1.000
	6. XÃ HOẰNG LỘC	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Quốc lộ 1 (thuộc Tiểu dự án 2)**	
1.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Hoá (xã Hoằng Đồng cũ) đến hết địa phận xã Hoằng Lộc giáp phường Nguyệt Viên	7.000
2	**Tỉnh lộ 510 (Hoằng Lộc - Gòng - Chợ Vực)**	
2.1	Từ tiếp giáp phường Nguyệt Viên (xã Hoằng Đại cũ) đến ngã tư nhà ông Dược (thôn Đông Tiến)	5.000
2.2	Từ ngã tư nhà ông Dược (thôn Đông Tiến) đến hết địa phận xã Hoằng Thành cũ	5.500
2.3	Từ tiếp giáp thôn 1 (xã Hoằng Thành cũ) qua ngã tư Quăng đến hết địa phận thôn Đình Bảng (giáp xã Hoằng Thịnh cũ)	8.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết hết Công ty Quốc Đại (Hoằng Thịnh) - hết xã Hoằng Thịnh cũ	7.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.5	Từ nhà ông Hằng Hào đến tiếp giáp xã Hoằng Hóa (trừ MBQH 50)	7.500
3	**ĐH-HH.16 (Vinh - Lưu - Đạo)**	
3.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đồng cũ đến nhà bà Thái thôn Thịnh Hòa	3.500
3.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư nhà ông Hùng thôn Bình Tây	4.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Thịnh cũ (giáp xã Hoằng Lộc)	3.500
3.4	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thịnh cũ đến ngã tư cây đa	4.000
3.5	Từ đường tỉnh 510 đến hết địa phận xã Hoằng Thành cũ	2.500
3.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thành cũ qua ngã tư UBND đến tiếp giáp xã Hoằng Tân cũ	2.000
3.7	Nối tiếp từ xã Hoằng Trạch cũ qua Cầu Đỏ đến tiếp giáp xã Hoằng Châu cũ	2.000
3.8	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.25 (bảng Môn Đình) qua công sở Đảng uỷ xã đến nhà ông Dược (tiếp giáp Đường tỉnh 510)	4.000
4	**ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)**	
4.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến tiếp giáp đường tỉnh 510	9.000
4.2	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510 đến hết địa phận xã Hoằng Thịnh cũ (tiếp giáp xã Hoằng Thái cũ)	6.000
4.3	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Thịnh cũ đến hết xã Hoằng Lộc (cũ) (tiếp giáp xã Hoằng Châu cũ)	6.000
5	**ĐH-HH.21 (Thành - Tân)**	
5.1	Đoạn tiếp giáp xã Hoằng Thắng cũ đến đường ĐH-HH.25	6.000
5.2	Đoạn tiếp giáp đường ĐH-HH.25 đến hết địa phận xã Hoằng Thành cũ	5.000
5.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thành cũ đến hết địa phận xã Hoằng Trạch cũ (giáp xã Hoằng Châu)	5.000
5.4	Từ tiếp giáp xã Hoằng Châu cũ) đến tiếp giáp đê sông Mã	3.000
6	**ĐH-HH.25 (Lộc - Lưu)**	
6.1	Từ tiếp giáp phường Nguyệt Viên (xã Hoằng Quang cũ) đến hết nhà bà Hường (ngã ba Ao cá Bác Hồ)	5.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến Bia Văn Chỉ	6.500
6.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp Công ty Hoàng Quân	8.500
6.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Lộc (tiếp giáp xã Hoằng Thành cũ)	5.000
6.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Lộc cũ đến Trường THPT HH4	4.500
6.6	Đoạn tiếp theo đến cống Châng	3.500
6.7	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Thành cũ	3.500
7	**ĐH-HH.26 (Thắng - Thịnh - Lộc)**	
7.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Châu cũ đến ngã ba Trạm Y tế xã Hoằng Thái cũ	3.556
7.2	Từ Trạm Y tế xã Hoằng Thái (cũ) đến ngã ba công viên mini (nhà ông Phán Thái thôn 3 Hoằng Thái cũ)	2.800
7.3	Từ ngã ba công viên mini (nhà ông Phán Thái) đến tiếp giáp Đường tỉnh 510 (ngã tư xóm Thịnh xã Hoằng Thái cũ)	3.000
7.4	Từ Đường tỉnh 510 đến đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)	3.500
7.5	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông) đến hết địa phận xã Hoằng Thịnh cũ (giáp xã Hoằng Lộc cũ)	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
7.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thịnh cũ đến tiếp giáp Hợp tác xã nông nghiệp	3.000
7.7	Đoạn tiếp theo đến Đường tỉnh 510 phường Nguyệt Viên (Cồn mả loa xã Hoằng Đại cũ)	3.400
8	**ĐH-HH.27 (Châu - Tân)**	
8.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Châu cũ (Cầu Tân Châu) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.16	3.000
9	**ĐH-HH.30 (Thành - Châu)**	
9.1	Từ ĐH-HH.16 đến Tượng đài Hoằng Thành cũ	2.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Thái (thôn 8)	2.500
9.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba nhà ông Thái (thôn 8 Hoằng Thành cũ) đến tiếp giáp ĐH-HH.25	2.000
9.4	Từ ngã ba nhà ông Thái (thôn 8) đến hết địa phận xã Hoằng Thành cũ	2.000
9.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thành cũ đến hết địa phận xã Hoằng Trạch cũ	2.000
10	**ĐH-HH.37 (đường từ chùa Hùng Vương đến Công ty Delta)**	
10.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Hóa đến hết địa phận xã Hoằng Lộc (giáp xã Hoằng Châu)	2.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ HOẰNG THỊNH CŨ**	
1	**Khu dân cư MBQH 64 (thôn Thịnh Hòa, xã Hoằng Thịnh)**	
1.1	MBQH 64 - Đường trục chính 39m	20.196
1.2	MBQH 64 - Đường nội bộ 8m	11.528
2	**Khu dân cư MBQH 50 (Trước trạm y tế xã Hoằng Thịnh)**	
2.1	Trục đường chính	11.094
2.2	Trục đường nội bộ	8.500
3	**Khu dân cư MBQH 72**	
3.1	Trục đường chính	17.161
3.2	Trục đường nội bộ	13.406
4	**Khu dân cư MBQH 50 (Tỉnh lộ 510)**	
4.1	Trục đường chính	11.500
4.2	Trục đường nội bộ	7.800
5	**Khu dân cư MBQH 104**	
5.1	Trục đường chính (đường Thịnh Đông)	11.500
5.2	Trục đường nội bộ (trừ 2 lô B15, A22)	9.000
5.3	Các lô A15, A22	8.000
6	MBQH Khu dân cư Nam đường Đông Thịnh	6.000
7	MBQH Khu dân cư Bắc đường Đông Thịnh	6.000
8	Từ ĐT.510 đến tiếp giáp ĐH-HH.16 (ngã tư ông Sinh)	2.500
9	Đoạn tiếp theo đến Nhà ông Thực (thôn Đông Anh Vinh)	2.000
10	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (ngã ba Chợ Đình)	3.000
11	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (ngã tư ông Hùng thôn Bình Tây)	2.200
12	Từ ĐT.510 đến Nhà văn hóa thôn 1 cũ và đến đường ĐH.HH-16	2.200
13	Từ ĐT.510 đến nhà ông Nhung (thôn Bình Tây)	2.200
14	Từ ĐT.510 đến nhà ông Thức (thôn Bình Tây)	2.200
15	Từ ĐĐ.HH-16 đến nhà ông Minh Sào (thôn Tây Anh Vinh)	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
16	Từ ĐT.510 đến nhà Tuyết Sơn (thôn Thịnh Hoà)	2.000
17	Từ nhà bà Hoa (thôn Thịnh Hòa) đến nhà bà Dung Sáu (thôn Bắc Đoan Vỹ)	1.800
18	Từ nhà ông Giao đến nhà ông Dũng (thôn Bắc Đoan Vỹ)	1.800
19	Từ tiếp giáp ĐH-HH.26 (Thịnh - Đông) nhà ông Lạn đến tiếp giáp đường HT4 (thôn Nam Đoan vỹ)	3.500
20	Từ tiếp giáp đường HT4 đến tiếp giáp đường HT6 (nhà ông Tân thôn Nam Đoan Vỹ)	1.800
21	Từ nhà bà Thái Thành đến nhà ông Sáu (thôn Nam Đoan Vỹ)	2.000
22	Từ ĐH-HH.16 (Nhà văn hóa Thôn Bình Tây) đến hết nhà ông Ban (Đường ĐH.HH-26)	2.500
23	Từ nhà ông Vinh đến nhà ông Hào (thôn Nam Đoan Vỹ)	1.800
24	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường Tỉnh lộ 510	1.000
25	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường Thịnh Đông	1.500
26	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường ĐH-HH.16	1.000
27	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường ĐH-HH.26	1.000
28	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ đường tỉnh 510 đến Nhà văn hóa thôn 1 cũ và đến đường ĐH.HH-16	1.000
29	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ĐĐ.HH-16 đến nhà ông Minh Sào (thôn Tây Anh Vinh)	1.000
30	Từ nhà ông Tư đến nhà ông Khoa thôn Đông Anh Vinh	1.000
31	Từ Nhà ông Bảng Liên đến nhà ông Thơ Lụa thôn Đông Anh Vinh	1.000
32	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 2 cũ đến nhà Dương Nguyệt	1.500
33	Các ngõ tiếp giáp với đoạn đường từ đường tỉnh 510 đến tiếp giáp ĐH-HH.26 (ngã tư ông Sinh)	1.000
34	Các ngõ tiếp giáp với đoạn tiếp theo đến nhà ông Thực (thôn Đông Anh Vinh)	1.000
35	Đoạn từ nhà ông Lâm (Lai) đến nhà bà Lơi thôn Đông Anh Vinh	1.200
36	Các ngõ tiếp giáp đoạn từ nhà ông Lâm (Lai) đến nhà bà Lơi thôn Đông Anh Vinh	1.000
37	Đoạn từ nhà ông Dũng Thắm đến nhà bà Long (mương cầu Chong) thôn Tây Anh Vinh	1.200
38	Các ngõ tiếp giáp đoạn từ nhà ông Dũng Thắm đến nhà bà Long (mương cầu Chong) thôn Tây Anh Vinh	1.000
39	Các ngõ tiếp giáp đoạn từ Đường tỉnh 510 đến ĐH-HH.16 (ngã ba Chợ Đình)	1.000
40	Các ngõ tiếp giáp đoàn từ Đường tỉnh 510 đến ĐH-HH.16 (Ngã tư ông Hùng thôn Bình Tây)	1.200
41	Đoạn tiếp giáp Đường tỉnh 510 đến nhà ông Dũng Thoa thôn Bình Tây	1.500
42	Đoạn từ nhà ông Nam Luyến đến nhà ông Đồng thôn Bình Tây	1.200
43	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ nhà ông Nam Luyến đến nhà ông Đồng thôn Bình Tây	1.000
44	Đoạn từ nhà ông Diện đến nhà bà Hòng thôn Bình Tây	1.500
45	Đoạn tiếp giáp Đường tỉnh 510 đến nhà ông Vơn Kích thôn 6	1.700
46	Đoạn từ nhà ông Nhung đến nhà ông Trước thôn Bình Tây	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
47	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ Đường tỉnh 510 đến nhà ông Trước thôn Bình Tây	1.000
48	Các ngõ tiếp giáp đoạn từ Đường tỉnh 510 đến nhà ông Thức (thôn Bình Tây)	1.000
49	Đoạn từ nhà ông Tương đến nhà ông Châu thôn Bình Tây	1.500
50	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ nhà ông Tương đến nhà ông Châu thôn Bình Tây	1.000
51	Đoạn tiếp giáp Đường tỉnh 510 đến nhà Doanh Thức thôn Bình Tây	1.700
52	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ Đường tỉnh 510 đến nhà Thuyết Sơn thôn Thịnh Hoà	1.000
53	Đoạn từ nhà ông Quy đến nhà ông Trình Lịch	1.500
54	Đoạn Từ nhà ông Sơn Học đến nhà ông Sơn Hiền thôn Thịnh Hoá	1.700
55	Đoạn từ nhà ông Thân đến nhà ông Tuấn Nhủ thôn 9	1.500
56	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ nhà bà Hoa (thôn Thịnh Hòa) đến nhà bà Dung Sáu (thôn Bắc Đoan Vỹ)	1.000
57	Các Ngõ tiếp giáp với đoạn từ nhà ông Giao đến nhà ông Dũng (thôn Bắc Đoan Vỹ)	1.000
58	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ tiếp giáp ĐH-HH.26 (Thịnh - Đông) nhà ông Lạn đến tiếp giáp đường HT4	1.000
59	Đoạn tiếp giáp Trạm y tế xã, qua nhà ông Dũng đến nhà ông Điệp thuận thôn 8	1.200
60	Đoạn từ nhà ông Phiên đến nhà ông Ngọc thôn 8	2.000
61	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ nhà ông Phiên đến nhà ông Ngọc thôn 8	1.000
62	Đoạn từ nhà ông Thơng đến nhà anh Điệp Thuận thôn 8	1.200
63	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ nhà ông Thơng đến nhà anh Điệp Thuận thôn 8	1.000
64	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ tiếp giáp đường HT4 đến tiếp giáp đường HT6 (nhà ông Tân thôn Nam Đoan Vỹ)	1.000
65	Đoạn từ nhà ông Hợi Thuận đến nhà ông Chính Đức thôn 7	1.200
66	Đoạn từ nhà ông Bình Bắc đến nhà ông Hùng Đào thôn 7	1.200
67	Các ngõ tiếp giáp đoạn từ nhà ông Hào đến nhà ông Vinh thôn 7	1.000
68	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 7 đến nhà ông Lê Trần Thiềng	1.200
69	Đoạn từ ĐH-HH.16 (nhà ông Sinh Hà) qua nhà Ngãi đến nhà anh Hà Oanh	1.200
70	Các ngõ tiếp giáp đoạn từ ĐH-HH.16 (nhà ông Sinh Hà) qua nhà Ngãi đến nhà anh Hà Oanh thôn 7	1.000
71	Từ nhà ông Nụ đến nhà anh An Nguyệt thôn 6	1.200
72	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Tấn Ngọc	1.500
73	Các ngõ tiếp giáp với đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Tấn Ngọc thôn 5	1.200
74	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ nhà bà Thái Thành đến nhà ông Sáu (thôn Nam Đoan Vỹ)	1.000
75	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ĐH-HH.16 (Nhà văn hóa Thôn Bình Tây) đến hết nhà ông Ban (Đường ĐH.HH-26)	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
B.2	**XÃ HOẰNG LỘC CŨ**	
1	Từ tiếp giáp phường Nguyệt Viên (xã Hoằng Quang cũ) đến hết nhà bà Hường (ngã ba Ao cá Bác Hồ) vị trí 2	4.000
2	**MBQH thuộc Quyết định số 5318A**	
2.1	Đường trục chính	5.000
2.2	Đường nội khu	4.000
3	MBQH số 12 (khu dân cư Tiến Thành)	9.500
4	**MBQH số 13 (Thôn Đồng Thịnh)**	
4.1	Các lô tiếp giáp đường trục chính	9.500
4.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	8.000
5	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.25 (ngã tư cây đa) đến nhà bà Lương thôn Thành Nam (tiếp giáp đường huyện ĐH-HH16)	4.000
6	Từ ĐH-HH.16 đến khuôn viên Nhà văn hóa thôn Bái Đông cũ	3.100
7	Từ ĐH-HH.16 (trước Trường Lê Mạnh Trinh) qua nhà bà Thanh (thôn Thành Nam) đến nhà ông Khâm (thôn Thành Nam)	1.800
8	Từ nhà bà Tiến Hải (thôn Thành Nam) đến nhà ông Trung Huyền (thôn Đông Tiến)	1.700
9	Từ ĐH-HH.16 đến Ao ông Bao (thôn Đông Phú)	1.700
10	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.25	1.500
11	Từ ĐH-HH.25 đến nhà ông Thuật (thôn Đình Bảng)	1.500
12	Từ ĐH-HH.25 đến nhà bà Thu (thôn Tiến Thành)	1.500
13	Từ ĐH-HH.25 đến Sân thể thao thôn Đồng Thịnh (Nhà văn hóa thôn Hưng Thịnh cũ)	1.600
14	Từ ĐH-HH.26 (Trường Mầm non cũ) đến ao nhà ông Chư (thôn Phúc Lộc)	3.100
15	Từ ĐH-HH.25 qua nhà ông Khánh đến ngã ba ông Hưng thôn Đồng Thịnh	2.200
16	Từ nhà ông Nam (ngã ba ao Nọc Nàng) đến nhà ông Hưng thôn Đồng Thịnh	2.000
17	Đường tiếp giáp từ ngã ba Đông Phú qua vườn luồng đến đường tỉnh 510 (MBQH)	5.000
18	**MBQH số 155 năm 2018**	
18.1	- Đường trục chính (Lô 1 đến lô 12)	3.400
18.2	- Đường nội khu (Lô 13 đến lô 42)	2.700
19	**MBQH 06 năm 2019**	
19.1	- Đường trục chính (Lô 1 đến lô 12)	3.400
19.2	- Đường nội khu (Lô 13 đến lô 32)	2.700
20	**MBQH 13 năm 2021**	
20.1	- Đường trục chính (Lô A1 đến lô A10)	3.400
20.2	- Đường nội khu (Lô A11 đến lô B9)	2.700
21	Các ngõ tiếp giáp với tuyến Đường tỉnh 510: Từ tiếp giáp phường Nguyệt Viên (xã Hoằng Đại cũ) đến ngã tư nhà ông Dược (thôn Đông Tiến)	1.000
22	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường ĐH-HH25	1.000
23	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường ĐH-HH26	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
24	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.25 (ngã tư cây đa) đến nhà bà Lương thôn Thành Nam (tiếp giáp đường huyện ĐH-HH16)	1.000
25	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ ĐH-HH.16 đến khuôn viên Nhà văn hóa thôn Bái Đông cũ	1.000
26	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ nhà bà Tiến Hải (thôn Thành Nam) đến nhà ông Trung Huyền (thôn Đông Tiến)	1.000
27	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ ĐH-HH.16 đến Ao ông Bao (thôn Đông Phú)	1.000
28	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.25	1.000
29	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ ĐH-HH.25 đến nhà ông Thuật (thôn Đình Bảng)	1.000
30	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ ĐH-HH.25 đến nhà bà Thu (thôn Tiến Thành)	1.000
31	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ ĐH-HH.25 đến Sân thể thao thôn Đồng Thịnh (Nhà văn hóa thôn Hưng Thịnh cũ)	1.000
32	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ ĐH-HH.26 (Trường Mầm non cũ) đến Ao nhà ông Chư (thôn Phúc Lộc)	1.000
33	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ ĐH-HH.25 qua nhà ông Khánh đến ngã ba ông Hưng thôn Đồng Thịnh	1.000
34	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ nhà ông Nam (ngã ba ao Nọc Nàng) đến nhà ông Hưng thôn Đồng Thịnh	1.000
35	Tuyến đường từ nhà ông Thuật thôn Thành Nam qua Nhà văn hóa thôn đến nhà ông Quang Mậu (thôn Đình Bảng)	1.000
36	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường từ nhà ông Thuật thôn Thành Nam qua Nhà văn hóa thôn đến nhà ông Quang Mậu (thôn Đình Bảng)	1.000
37	Tuyến đường từ nhà anh Long Khuyên thôn Đồng Thịnh đến nhà ông Huy thôn Đồng Thịnh	1.000
38	Các ngõ tiếp giáp tuyến đường từ nhà anh Long Khuyên thôn Đồng Thịnh đến nhà ông Huy thôn Đồng Thịnh	1.000
39	Tuyến đường từ nhà ông Chi thôn Đồng Thịnh đến Nhà văn hoá thôn Đồng Thịnh	1.000
40	Các ngõ tiếp giáp tuyến đường từ nhà ông Chi thôn Đồng Thịnh đến Nhà văn hoá thôn Đồng Thịnh	1.000
41	Tuyến đường từ nhà ông Thắng thôn Đồng Thịnh đến nhà ông An thôn Đồng Thịnh	1.000
42	Các ngõ tiếp giáp tuyến đường từ nhà ông Thắng thôn Đồng Thịnh đến nhà ông An thôn Đồng Thịnh	1.000
43	Tuyến đường từ nhà bà Tập thôn Đông Tiến đến tiếp giáp đường ĐH-HH26	1.000
44	Các ngõ tiếp giáp tuyến đường từ nhà bà Tập thôn Đông Tiến đến tiếp giáp đường ĐH-HH26	1.000
45	Tuyến đường từ tiếp giáp MB 155 đến nhà ông Sáng đi phường Nguyệt Viên	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
46	Các ngõ tiếp giáp tuyến đường từ tiếp giáp MB 155 đến nhà ông Sáng đi phường Nguyệt Viên	1.000
47	Đường từ ao nhà thờ họ Hà đến nhà ông An, ông Ngoạn và bà Hương thôn Phúc Lộc	1.000
48	Đường từ ao nhà thờ họ Hà đến nhà ông An, ông Ngoạn và bà Hương thôn Phúc Lộc	1.000
49	Các ngõ tiếp giáp đường từ ao nhà thờ họ Hà đến nhà ông An, ông Ngoạn và bà Hương thôn Phúc Lộc	1.000
50	Đường từ tiếp giáp đường ĐH-HH25 đến đền thờ Bùi Khắc Nhất	1.000
51	Các ngõ tiếp giáp đường từ tiếp giáp đường ĐH-HH25 đến đền thờ Bùi Khắc Nhất	1.000
52	Đường từ nhà văn hoá thôn Tiến Thành đến nhà ông Huệ thôn Tiến Thành	1.000
53	Các ngõ tiếp giáp đường từ nhà văn hoá thôn Tiến Thành đến nhà ông Huệ thôn Tiến Thành	1.000
54	Đường từ Đền thờ Bùi Khắc Nhất đến đường ĐH-HH26	1.000
55	Các ngõ tiếp giáp đường từ Đền thờ Bùi Khắc Nhất đến đường ĐH-HH26	1.000
56	Đường từ Nhà văn hoá thôn Đà cũ đến Nhà văn hoá thôn Đông Phú	1.000
57	Các ngõ tiếp giáp đường từ Nhà văn hoá thôn Đà cũ đến Nhà văn hoá thôn Đông Phú	1.000
58	Đường từ ao nhà bà Lê qua nhà ông Khanh đến nhà ông Thiệu thôn Đông Phú	1.000
59	Các ngõ tiếp giáp đường từ ao nhà bà Lê qua nhà ông Khanh đến nhà ông Thiệu thôn Đông Phú	1.000
60	Đường từ nhà giáp nhà ông Khang thôn Đông Phú đến giáp nhà ông Hoàng thôn Đình Bảng	1.000
B.3	**XÃ HOẰNG THÀNH CŨ**	
1	Đoạn từ tiếp giáp đường ĐH-HH.25 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.16 (đường Hoa Lê)	3.000
2	Khu dân cư MBQH 29 (thôn 6, xã Hoằng Thành cũ)	8.000
3	**MB số 46 ngày 16/6/2020**	
3.1	Đường trục chính (đường Hoa Lê)	6.000
4	**MBQH 2736/QĐ-UBND ngày 01/7/2024**	
4.1	Các lô tiếp giáp đường quy hoạch Bắc Sông Mã	8.500
4.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường ĐH-HH.16	7.500
4.3	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	6.000
5	**MBQH 4133/QĐ-UBND ngày 16/10/2024**	
5.1	Các lô tiếp giáp Quốc lộ 10 kéo dài	9.000
5.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường ĐH.HH 25	8.000
5.3	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	6.500
6	Đường số 01 - Thôn 1	1.000
7	Các tuyến ngõ Đường số 01 - Thôn 1	850
8	Đường số 02 - Thôn 1	850
9	Các tuyến ngõ Đường số 02 - Thôn 1	850

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10	Đường số 03 - Thôn 1	850
11	Đường số 05 - Thôn 1	850
12	Các tuyến ngõ Đường số 05 - Thôn 1	850
13	Đường số 06 - Thôn 1	850
14	Đường số 07 - Thôn 1	850
15	Đường số 08 - Thôn 1	850
16	Đường HT 1 - Thôn 1	1.500
17	Các tuyến ngõ Đường ĐH-HH.16 - Thôn 1	850
18	Các tuyến ngõ Đường ĐH-HH.30 - Thôn 1	850
19	Đường số 01 - Thôn 2	1.000
20	Các tuyến ngõ Đường số 01- Thôn 2	850
21	Đường số 02 - Thôn 2	1.000
22	Đường số 03 - Thôn 1 + Thôn 2	1.000
23	Các tuyến ngõ Đường số 03- Thôn 2	850
24	Đường số 04 - Thôn 2	1.000
25	Các tuyến ngõ Đường số 04 - Thôn 2	850
26	Đường số 05 - Thôn 2	1.000
27	Các tuyến ngõ Đường số 05- Thôn 2	850
28	Đường số 06 - Thôn 2	1.000
29	Các tuyến ngõ Đường số 06 - Thôn 2	850
30	Đường số 07 - Thôn 2	1.000
31	Các tuyến ngõ Đường số 07- Thôn 2	850
32	Đường số 08 - Thôn 2	850
33	Đường số 09 - Thôn 2	850
34	Các tuyến ngõ Đường số 09 - Thôn 2	850
35	Các tuyến ngõ Đường ĐH-HH.16	1.000
36	Đường HT 1 - Thôn 3	1.000
37	Các tuyến ngõ Đường số HT1- Thôn 3	850
38	Đường số 01 - Thôn 3	1.000
39	Các tuyến ngõ Đường số 01- Thôn 3	850
40	Đường số 02 - Thôn 3	1.000
41	Các tuyến ngõ Đường số 02- Thôn 3	850
42	Đường số 03 - Thôn 3	850
43	Các tuyến ngõ Đường số 03 - Thôn 3	850
44	Đường số 04 - Thôn 3	850
45	Các tuyến ngõ Đường ĐH-HH.16 - Thôn 3	850
46	Đường số 01 - Thôn 6	1.200
47	Các tuyến ngõ Đường số 01- Thôn 6	850
48	Đường sô 02 - Thôn 6	1.200
49	Các tuyến ngõ Đường số 02- Thôn 6	850
50	Các tuyến ngõ Đường ĐH-HH.25	850
51	Đường số 01 - Thôn 7	1.000
52	Các tuyến ngõ Đường số 01 - Thôn 7	850
53	Đường số 02 - Thôn 7	850
54	Đường số 03 - Thôn 7	1.000
55	Các tuyến ngõ Đường số 03 - Thôn 7	850
56	Đường số 04 - Thôn 7	850

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
57	Các tuyến ngõ Đường số 04 - Thôn 7	850
58	Đường số 05 - Thôn 7	1.000
59	Các tuyến ngõ Đường ĐH-HH.30	850
60	Đường số 1 - Thôn 8	850
61	Đường số 2 - Thôn 8	850
62	Các tuyến ngõ Đường số 2 - Thôn 8	850
63	Các tuyến ngõ Đường ĐH-HH.30 - Thôn 8	850
B.4	**XÃ HOẰNG TRẠCH CŨ**	
1	**MBQH 4535 khu dân cư thôn Hàm Ninh**	
1.1	Đường trục chính (ĐH.HH 21)	5.000
1.2	Đường nội bộ	4.000
2	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Dần (thôn Hà Đồ) - Đường Hoằng Trạch 1 thôn Hà Đồ, thôn Đồng Lạc	1.000
3	Từ ĐH-HH.16 đến ngõ nhà bà Khuyên (thôn Hà Đồ) thuộc đường số 02 + đường số 03 thôn Hà Đồ	1.100
4	Từ ĐH-HH.16 đến cống Cầu Máng (đường Hoằng Trạch 3 thôn An Hảo)	1.100
5	Từ ĐH-HH.16 đến cống Cầu Dừa (đường Hoằng Trạch 4 - Trạch Châu)	1.300
6	Từ Đình Đồng Lạc đi xã Hoằng Đại	1.000
7	Thôn An Hảo: Đường số 01, 02, 03, 04, 05, 06, Ngõ 01 đường ĐH-HH.16, ngõ 1 + ngõ 2 đường Hoằng Trạch 3, ngõ 01 đường số 01, ngõ 01+ ngõ 02 đường số 02, Ngõ 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 đường số 06	750
8	Thôn Hàm Ninh: Đường số 01, Đường số 02, Ngõ 01+ ngõ 02+ ngõ 03+ ngõ 04+ ngõ 05+ ngõ 06+ ngõ 07+ ngõ 08+ ngõ 09+ ngõ 10 đường số 01	750
9	Thôn Xuân Tiến: Đường số 01, đường số 02, đường số 03, đường số 04, ngõ 01+ ngõ 02+ ngõ 03 + ngõ 04+ ngõ 05 đường số 01; ngõ 01+ngõ 02+ngõ 03 đường số 02; ngõ 01 đường số 03; ngõ 01+ ngõ 02 đường số 04	750
10	Thôn Hà Đồ: Đường Hoằng Trạch 2, đường số 01, đường số 04, đường số 05; ngõ 02 + ngõ 03 + ngõ 04 đường ĐH-HH.16, ngõ 06+ ngõ 07+ngõ 08+ ngõ 09 đường Hoằng Trạch 1; ngõ 01+ ngõ 02 đường số 02; ngõ 01+ngõ 02+ ngõ 03+ ngõ 04+ ngõ 05 + ngõ 06 đường số 03; ngõ 01+ ngõ 02 đường số 04; ngõ 01+ ngõ 02 đường số 05	750
11	Thôn Đồng Lac: Đường Hoằng Trạch 2; Đường số 02; Đường số 03; Đường số 04; đường số 05; Đường số 06; Đường số 07; Ngõ 01A + ngõ 01 + ngõ 02 + ngõ 03, ngõ 04, ngõ 05 đường HT1; ngõ 01+ ngõ 02 đường HT2; ngõ 01+ ngõ 02 đường số 01+ ngõ 01 đường số 02; ngõ 01 đường số 03; ngõ 01 đường 06; ngõ 01+ ngõ 02 + ngõ 03 + ngõ 04 đường số 07	750
B.5	**XÃ HOẰNG THÁI CŨ**	
1	Các lô đất thuộc MBQH số 87	5.000
2	Tuyến đường nội khu MBQH 02 ngày 15/01/2021	5.000
3	Tuyến đường nội khu MBQH 86 ngày 10/9//2021	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4	Tuyến đường nội khu MB 08 ngày 16/3/2021	5.000
5	Từ ĐT.510 (ngã ba Chinh Chính) đến Trường THCS	2.000
6	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.26 (Trạm Y Tế xã)	1.800
7	Các đường từ đường tỉnh 510 đến thôn 1	1.600
8	Từ ngã ba nhà ông Liên (Vượng) thôn 2 đến ngã ba nhà ông Bắc Hà (thôn 1)	1.100
9	Từ ngã ba nhà ông Cát An (thôn 2) đến nhà ông Vân Oanh (thôn 1)	1.100
10	Từ ĐH-HH.26 (ngã ba trạm điện) đến ngã ba nhà ông Phương (thôn 2)	1.300
11	Từ ĐH-HH.26 (nhà ông Phúc thôn 5) đến sân văn hóa thôn 2	1.100
12	Từ ĐH-HH.26 (công viên mini) đến ngã tư công viên mini (Trường Tiểu học)	1.500
13	Các tuyến đường từ ĐH-HH.26 đến kênh N26A (thôn 3)	1.100
14	Từ ĐH-HH.26 (ngã ba Bưu điện VH) đến kênh N26A (thôn 4)	1.300
15	Từ ĐH-HH.26 đến ngã ba nhà ông Giới Hường (thôn 5)	1.100
16	Từ ĐH-HH.26 đến ngã ba nhà ông Thức Hà (thôn 5)	1.100
17	Từ ngã ba nhà ông Chinh Hằng đến kênh tiêu Thành Châu	1.300
18	Từ ĐT.510 đến kênh N22 (giáp kênh N26A)	1.300
19	Đường ĐH-HH.26 (ngã ba nhà ông Thục Nhị) đến kênh N26A	3.800
20	Từ ngã tư nhà bà Viên đến tiếp giáp Công ty TCE	1.500
21	MBQH số 66/MBQH-UBND ngày 28/7/2020	3.800
22	Từ nhà ông Khuê Liên đến nhà bà Tỵ (Thôn 1)	900
23	Tuyến đường vào nhà ông Ánh (Thôn 1)	900
24	Tuyến đường vào nhà ông Luật (Thôn 1)	900
25	Tuyến đường vào nhà ông Luật, ông Thu (Thôn 1)	900
26	Tuyến đường vào nhà ông Phiệt (thôn 1)	900
27	Từ ngã ba ao Thầu ông Sỹ đến nhà Thảo Chính, Nho Thiện (thôn 1)	900
28	Từ nhà ông Tường Thu Đến bà Thung (Thôn 1)	900
29	Từ nhà ông Vân Hãnh đến ông Hưng (Thôn 1)	900
30	Tuyến đường vào nhà ông Duẩn (Thôn 1)	900
31	Từ nhà ông Vân Hòng đền ông Thịnh Lễ (Thôn 1)	900
32	Từnhà ông Đại Đặn đến ông Nam Ngân (thôn 1)	900
33	Từ nhà ông Nhảng - ông Quyền Loan (thôn 2)	900
34	Tuyến đường vào nhà ông Chức (thôn 1)	900
35	Tuyến đường từ nhà ông Toàn Hồng đến nhà bà Quế (thôn 1)	900
36	Từ nhà ông Chân Chính đến nhà ông Luyên Ky (thôn 2)	900
37	Từ nhà ông Toại đến nhà bà Thưởng (thôn 2)	900
38	Tuyến đường vào nhà ông Nhi Sử (thôn 2)	900
39	Từ nhà bà Điều đến nhà bà Huệ Bạo (thôn 2)	900
40	Tuyến đường vào nhà từ nhà Hùng Hoa đến HT3 (đối diện Trâm Anh thôn 2)	900
41	Từ nhà ông Thi Diện đến nhà Loan Toàn (thôn 2)	900
42	Từ nhà ông Chinh Thịnh đến nhà ông Thịnh (thôn 2)	900
43	Từ nhà ông Sơn đến nhà ông Lập Dung (thôn 2)	900
44	Từ nhà ông Phúc Hương đến sân văn hóa thôn 2	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
45	Từ nhà bà Thanh Sơn đến nhà ông Tấc (thôn 2)	900
46	Từ ngã bà Nhà bà Sinh đến nhà ông Thành Thoa (thôn 2)	900
47	Từ đường vào nhà ông Trưởng Nga (thôn 2)	900
48	Từ nhà bà Lý thông đến nhà bà Năm (thôn 3)	900
49	Từ nhà ông Tánh đến nhà ông Diệp (thôn 3)	900
50	Tuyến đường vào nhà ông Kính Thảo (thôn 3)	900
51	Từ nhà ông Sơn Cẩn đến ông Doạt (thôn 3)	900
52	Từ nhà bà Điều đến nhà ông Chiến -ông Dục (thôn 3)	900
53	Từ nhà bà Liệu đến ông Bài (thôn 3)	900
54	Từ sau nhà ông Soái đến nhà bà Thủy (thôn 3)	900
55	Từ nhà ông Kiệm đến ngõ bà Tư Ngôn (thôn 3)	900
56	Từ nhà ông Chung đến ông Cự (thôn 3)	900
57	Từ nhà ông Tước Thể đến nhà ông Trương (thôn 3)	900
58	Từ sau nhà ông Ký Minh đến nhà ông Thành Quy (thôn 3)	900
59	Từ nhà ông Lưu Bình đến nhà ông Khôi (thôn 3)	1.200
60	Tuyến đường vào nhà ông Thuận Thu (thôn 3)	900
61	Từ nhà ông Toàn Sự đến nhà ông Hải Tự (thôn 4)	900
62	Từ nhà ông Thành Mởn đến nhà ông Hà (thôn 4)	900
63	Từ nhà ông Liệu đến ông Hiệp (thôn 4)	900
64	Từ nhà ông Thắng Hà đến bà Bổng (thôn 4)	900
65	Từ nhà ông Sơn Nghĩa đến ông Toàn Hợi (thôn 4)	900
66	Từ nhà Trung Hiển đến nhà ông Minh (thôn 4)	900
67	Từ nhà ông Hành đến kênh N26A (thôn 4)	1.000
68	Tuyến đường vào nhà ông Dưỡng Thu (thôn 4)	900
69	Tuyến đường vào nhà ông Đường Ngoan (thôn 4)	900
70	Tuyến đường vào nhà ông Chung Lim (thôn 5)	900
71	Từ nhà ông Thịnh Tiếp đến nhà ông Trường Hiền, ông Huệ Toàn (thôn 5)	900
72	Từ nhà ông Bảng đến nhà Cơ Minh, ông Hảo (thôn 5)	900
73	Từ nhà ông Tuyết Tân đến nhà ông Thành Vy (thôn 5)	900
74	Từ nhà ông Thắng đến nhà ông Tấn Hồng (thôn 5)	900
75	Từ nhà bà Tâm Thơng đến nhà ông Tân Nguyên (thôn 5)	900
76	Từ nhà ông Nhung đến nhà Toàn Tao (thôn 5)	900
77	Từ nhà ông Lộc đến nhà ông Tính Loan (thôn 5)	900
78	Từ nhà ông Dũng Thức đến nhà ông Sơn Lai (thôn 5)	900
79	Từ nhà ông Liêu Thúy đến nhà ông Dũng (thôn 5)	900
80	Từ nhà bà Tám Minh đến nhà ông Hoan Tỵ (thôn 5)	900
81	Từ nhà bà Duyên Ninh đến nhà ông Bày, ông Nghị (thôn 5)	900
82	Tuyến đường vào nhà ông Quy, bà Thủy, ông Ngẫu, bà Liên, ông Cúc Hưng, Quý Hồ, ông Sự, Nhàn Sơn (thôn 5)	900
B.6	**XÃ HOẰNG TÂN CŨ**	
1	Khu dân cư MBQH số 41 (thôn Đồng Lòng, xã Hoằng Tân); MBQH 41 - Đường trục chính 18,5m	5.243
2	**Khu dân cư MBQH số 47 (thôn Đồng Lòng xã Hoằng Tân)**	
2.1	MBQH 47 - Tiếp giáp trục đường chính (Thành - Tân) và trục ĐH-HH.16	10.441
2.2	MBQH 47 - Đường nội bộ MBQH	6.610

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3	Từ ĐH-HH.16 (ngã tư thôn Đồng Lòng) đến đê sông Mã	900
4	Từ ĐH-HH.16 (ngã ba ông Lâm thôn Cẩm Vinh) đến Đê Sông Mã	900
5	Từ ĐH-HH.16 (ngã tư cây xăng) đến Đê Sông Mã thôn Trung Hoà	900
6	Từ ĐH-HH.16 (Nhà văn hóa thôn Cẩm Trung) đến Đê Sông Mã thôn	900
7	**Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tại Quyết định số 4331 ngày 23/9/2024**	
7.1	Tiếp giáp trục đường chính ĐH-HH.16	7.000
7.2	Đường nội bộ MBQH	4.000
8	**MBQH khu dân cư thôn Đồng Lòng (vị trí 4)**	
8.1	Các lô tiếp giáp đường trục chính (đường Đạo Tân)	7.000
8.2	Các lô tiếp giáp đường nội bộ	4.000
9	**MBQH khu dân cư khu Đồng Quang**	
9.1	Các lô tiếp giáp đường trục chính	7.000
9.2	Các lô tiếp giáp đường nội bộ	4.000
10	**Thôn Đồng Lòng**	
10.1	Tuyến từ đường ĐH-HH16 ông Minh đến ông Trơng	760
10.2	Tuyến từ đường ĐH-HH16 ông Hùng đến ông Tình	760
10.3	Tuyến từ đường ĐH-HH16 ông Giáp đến bà Xanh	760
10.4	Tuyến từ đường ĐH-HH16 ông Thanh đến ông Bút	760
10.5	Tuyến từ bà An đến ông Dương	760
10.6	Tuyến từ ông Thư đến ông Lĩnh	760
10.7	Tuyến từ nhà ông Thảo đến ông Đức	760
10.8	Tuyến từ ông Châu đến ông Nam	760
10.9	Tyến từ ông Thu đến ông Khắc	760
10.10	Tuyến từ ông Minh đến ông Tám	760
10.11	Tuyến từ ông Nguyễn Văn An đến Nguyễn Văn Ngận	760
10.12	Tuyến từ Nhà văn hóa thôn Đồng Lòng cũ đến ông Nguyễn Văn Bao	760
10.13	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Quế đến ông Nguyễn Văn Chước	760
10.14	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Phương ông Đỗ Xuân Ngọc	760
10.15	Tuyến từ bà Nguyễn Thị Thu đến ông Nguyễn Văn Tình	760
10.16	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Đức đến ông Lê Hữu Long	760
10.17	Tuyến từ bà Lê Thị Sánh đến bà Lê Thị Cẩm	760
10.18	Tuyến từ ông Nguyễn Hữu Hoằng đến nhà ông Nguyễn Khắc Sen	760
10.19	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Luận đến ông Nguyễn Đình Lịch	760
10.20	Tuyến từ ông Đỗ Xuân Mịnh đến ông Nguyễn Hữu Mông	760
10.21	Tuyến từ ông Nguyễn Đĩnh Tính đến ông Trần Bá Khanh	760
10.22	Tuyến từ bà Nguyễn Thị Thuỷ đến Đỗ Xuân Lanh	760
10.23	Tuyến từ ông Nguyễn Đình Lịch đến ông Trần Bá Vui	760
11	**Thôn Trung Hoà**	
11.1	Tuyến từ ông Ngô Văn Thanh đến ông Nguyễn Văn Lương	760
11.2	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Quyết đến Lê Vạn Luận	760
11.3	Tuyến từ ông Lê Vạn Quang công đến ông Nguyễn Văn Kính	760

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11.4	Tuyến từ ông Nguyễn Khắc Huyên đến Nguyễn Khắc Nam	760
11.5	Tuyến từ Nhà văn hóa thôn Trung Hoà đến ông Cao Thế Oanh	760
12	**Thôn Bột Trung**	
12.1	Tuyến từ ĐH16 nhà ông Tính đến ông An	760
12.2	Tuyến từ ĐH16 nhà ông Tiếp đến ông Đạt	760
12.3	Tuyến từ ông Lê Hữu Hạnh đến Lê Hữu Chung	760
12.4	Tuyến từ ông Lê Đăng Ngôn đến ông Nguyễn Văn Định	760
12.5	Tuyến từ ông Triệu Quang Lá đến Nguyễn Huy Hào	760
12.6	Tuyến từ bà Lê Thị Minh đến ông Nguyễn Thị Tỵ	760
12.7	Tuyến từ Dương đến ông Triệu Quang Đinh	760
12.8	Tuyến từ ông Lê Xuân Dự đến ông Lê Chí Thanh	760
12.9	Tuyến từ ông Lê Mai Xuân đến ông Đỗ Trọng Vợi	760
13	**Thôn Cẩm Trung**	
13.1	Tuyến từ Nhà văn hóa thôn Cẩm Trung đến ông Lường Văn Minh	760
13.2	Tuyến từ ông Lường Văn Minh đến ông Cao Đình Lan	760
13.3	Tuyến từ ông Lường Văn Tông đến ông Cao Ngọc Đạt	760
13.4	Tuyến từ ông Nguyễn Trọng Lạng đến bà Cao Thị Luyến	760
13.5	Tuyến từ ông Cao Văn Xem đến ông Cao Ngọc Trường	760
13.6	Tuyến từ ông Lê Như Sãn đến ông Nguyễn Văn Hạnh	760
13.7	Tuyến Từ ông Cao Văn Tùng đến Đỗ Xuân Hồng	760
13.8	Tuyến từ ông Cao Như Hoa đến ông Cao Ngọc Gần	760
13.9	Tuyến từ ông Cao Văn Ngọc đến bà Cao Thị Mấy	760
13.10	Tuyến từ ông Cao Đình Quyết đến ông Cao Văn Dương	760
13.11	Tuyến từ ông Lê Như Thiềng đến ông Cao Đình Cương	760
13.12	Tuyến từ Nhà văn hóa thôn Cẩm Trung đến ông Nguyễn Văn Tiệp	760
13.13	tuyến từ ông Nguyễn Văn Hùng đến ông Cao Văn Đồng	760
13.14	Tuyến từ ông Lường Văn Ngân đến ông Trịnh Xuân Tứ	760
13.15	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Chiến đến ông Nguyễn Văn Mật	760
13.16	tuyến từ ông Nguyễn Văn Hội đến ông Nguyễn Văn Thẩm	760
13.17	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Hiếu đến ông Nguyễn Văn Chăm	760
13.18	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Chiến đến ông Cao Đình Tập	760
13.19	Tuyến từ ông Trịnh Xuân Tứ đến Cao Đình Hoa	760
13.20	Tuyến từ Nguyễn Văn Mây đến Nguyễn Xuân Diện	760
13.21	Tuyến Nguyễn Văn Dặm đến ông Cao Văn Viên	760
13.22	Tuyến Cao Đình Trần đến ông Cao Văn Đồng	760
13.23	Tuyến từ ông Cao Văn Đồng đến ông Lường Văn Dần	760
14	**Thôn Cẩm Vinh**	
14.1	Tuyến từ ông Lê Hữu Thiết đến ông Nguyễn Bá Trí Hào	760
14.2	Tuyến từ ông Khương Hũ Nhủ đến ông Nguyễn Văn Thi	760
14.3	Tuyến từ ông Khương Hữ Vòng đến ông Lê Hữ Tú	760
14.4	Tuyến từ ông Lê Hữu Tăng đến ông Nguyễn Văn Ước	760
14.5	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Đội đến Nhà văn hóa thôn Cẩm Vinh	760
14.6	Tuyến từ bà Nguyễn Thị Vào đến bà Nguyễn Thị Loan	760
14.7	Tuyến từ ông Trần Văn Quý đến Nguyễn Văn Hùng	760
14.8	Tuyến từ ông Nguyễn Trọng Liên đến bà Nguyễn Thị Hương	760
14.9	Tuyến từ bà Lê Thị Ve đến Nguyễn Văn Xinh	760

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
14.10	Tuyến từ ông Lê Hữu Viên đến ông Nguyễn Trọng Nghị	760
14.11	Tuyến từ ông Lê Ngọc Sức đến bà Nguyễn Thị Chiện	760
14.12	Tuyến từ ông Lê Hữu Kỳ đến ông Nguyễn Hữu Môn	760
14.13	Tuyến từ ông Nguyễn Hữu Bình đến bà Nguyễn Thị Dung	760
14.14	Tuyến từ ông Lê Hữu Văn đến ôngNguyễn Bá Vị	760
14.15	Tuyến từ ông Nguyễn Bá Sỹ đến ông Nguyễn Văn Nhị	760
14.16	Tuyến từ ông Lê Hữu Quyền đến bà Nguyễn Thị Mễu	760
14.17	Tuyến từ ông Cao Ngọc Tú đến ông Cao Ngọc Hợi	760
C	**Các tuyến đường còn lại của xã Hoằng lộc**	750
	7. XÃ HOẰNG CHÂU	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐH-HH.16 (Vinh - Lưu - Đạo)**	
1.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Tân cũ đến ngã ba Trường THCS	2.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Châu (giáp xã Hoằng Phong)	2.700
1.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Châu (cũ) đến cổng chào Hoằng Phong cũ (giáp xã Hoằng Lưu)	4.000
1.4	Từ ngã tư Đình di tích lịch sử đến ngã ba tiếp giáp ĐH-HH.27 (Châu Tân)	3.000
1.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phong cũ đến ngã ba Bưu điện (tiếp giáp đường ĐH-HH.25)	3.500
1.6	Từ ngã ba Bưu điện (tiếp giáp đường ĐH-HH.25) đến tiếp giáp ngã tư đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)	2.500
1.7	Từ tiếp giáp ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông) đến hết xã Hoằng Lưu (tiếp giáp xã Hoằng Thắng cũ)	2.000
1.8	Từ ngã ba ngõ Toan đến hết hết địa phận xã Hoằng Lưu (cầu Núc Hoằng Phong)	1.500
1.9	Từ tiếp giáp xã Hoằng Lưu đến ngã tư Chợ Đền	3.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Hải Phúc	4.500
1.11	Đoạn tiếp theo đến Trường THCS	3.500
1.12	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Cây Xăng	4.000
1.13	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Thắng (cũ) (giáp xã Hoằng Đạo cũ)	3.000
1.14	MBQH số 65/MBQH-UBND ngày 28/7/2020	11.800
1.15	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thắng cũ đến tiếp giáp đường tỉnh 510	3.800
2	**ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)**	
2.1	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Thái cũ đến hết địa phận xã Hoằng Lưu cũ	6.000
2.2	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Thắng cũ đến hết địa phận xã Hoằng Lưu cũ (tiếp giáp xã Hoằng Phong cũ)	6.000
2.3	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Lưu cũ đến tiếp giáp đường ven biển	5.000
3	**ĐH-HH.21 (Thành - Tân)**	
3.1	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.16 (ngã tư cây xăng) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)	8.000
3.2	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông) đến hết địa phận xã Hoằng Thắng (giáp xã Hoằng Thành cũ)	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4	**ĐH-HH.25 (Lộc - Lưu)**	
4.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thành cũ đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã	3.500
5	**ĐH-HH.26 (Thắng - Thịnh - Lộc)**	
5.1	Từ ngã ba thôn Gia Hòa đến hết địa phận xã Hoằng Thắng cũ (giáp xã Hoằng Thái)	4.500
6	**ĐH-HH.30 (Thành - Châu)**	
6.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thành cũ đến ngã tư nhà ông Đạt (thôn Phú Quang)	1.700
7	**ĐH-HH.32 (Thắng - Lưu)**	
7.1	Từ ngã ba thôn Hải Phúc đến ngã tư Hội Quán	3.000
7.2	Từ ngã tư Hội Quán đến hết địa phận xã Hoằng Thắng cũ (giáp xã Hoằng Lưu)	2.500
7.3	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH-20 đến hết địa phận xã Hoằng Lưu cũ (giáp xã Hoằng Phong)	2.500
7.4	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thắng đến cổng chào thôn Phượng Ngô 2 (tuyến nhánh)	3.000
8	**Đường bộ ven biển**	
8.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đông đến hết địa phận xã Hoằng Lưu (tiếp giáp xã Hoằng Phong)	3.500
8.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Lưu đến hết địa phận xã Hoằng Phong (tiếp giáp xã Hoằng Châu)	4.000
8.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phong đến hết địa phận xã Hoằng Châu	5.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ HOẰNG THẮNG CŨ**	
1	Từ cầu Măng xóm 1 đến trạm biến áp thôn Hồng Nhuệ 1	2.000
2	Từ trạm biến áp thôn Hồng Nhuệ đến nhà ông Hai Lịch	1.500
3	Từ ngã tư nhà ông Hai Lịch đến ngã tư nhà ông Thảo Toan	2.500
4	Từ ngã tư nhà ông Thảo Toan đến ngã tư nhà ông Tấn Thơm	2.000
5	Từ ngã tư nhà ông Tấn Thơm đến tiếp giáp ĐH-HH.16	2.500
6	Từ ngã tư giáp đường ĐH-HH.16 (trạm Biến áp số 01) đến tiếp giáp đến nhà ông Y	2.500
7	Từ phía bắc chợ đền đến bắc cồn chùa	2.000
8	Từ phía nam chợ Đền đến ngã tư nhà bà Mai Cúc Tần thôn Hải Phúc 1	2.500
9	Từ ngã tư nhà bà Mai Cúc Tần thôn Hải Phúc đến trạm viễn thông VINAPHONE	2.000
10	Từ cầu kênh Phong Châu đến giáp kênh 9	3.000
11	Từ nhà ông Tấn Thơm thôn Hồng Nhuệ 2 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.16	4.000
12	Từ nhà bà Luận Kim (Gia Hòa) đến đường ĐH-HH.16	5.000
13	Từ nhà Ưng Luân (Gia Hòa) đến đường ĐH-HH.16	5.000
14	Từ phía nam Nhà văn hóa thôn Hải Phúc đến nhà Tưởng Ngọc (thôn Hoàng Trì 1)	1.400
15	Từ nhà Tưởng Ngọc (thôn Hoàng Trì 1) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.32 (tại ngã tư Nhà văn hóa thôn Hoàng Trì)	1.400
16	Từ tiếp giáp đường ĐH.HH.16 đến Đền Thượng thôn Hải Phúc	1.500
17	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.16 đến ngã tư Thạch Tình	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
18	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.16 (ngã tư nhà Kỳ Bình) đến Khánh Tuyết	1.400
19	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.32 đến nhà Tuấn Trường và Trung Lý	1.400
20	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.32 (Kế Loan) đến nhà Bắc Dong	1.400
21	Từ nhà Kiên Khuyến đến nhà Duyệt Nguyệt	1.200
22	Từ nhà Hồng Kim (Hồng Nhuệ 1) đến hết nhà bà Hạng (giáp xã Hoằng Hóa)	1.100
23	Từ nhà Nhiếm Vân (Hồng Nhuệ 1) đến hết nhà Đông Tuyến (giáp xã Hoằng Hóa)	1.100
24	Từ nhà Phớt Ngoạt (Hồng Nhuệ 1) đến Nhiếm Vân	1.200
25	Các tuyến đường còn lại	900
26	**MBQH số 47/MBQH-UBND ngày 08/6/2021**	
26.1	MBQH 47 - Đường trục chính (Thịnh Đông)	7.000
26.2	MBQH số 47 - Đường nội bộ MBQH	4.000
27	**MBQH số 17/MBQH-UBND ngày 25/5/2020**	
27.1	Đường trục chính	3.000
27.2	Đường nội bộ	2.200
28	**MBQH kèm theo Quyết định số 4559/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 (thôn Hải Phúc 1)**	
28.1	Đường trục chính (Thịnh - Đông)	7.000
28.2	Đường trục chính (ĐH-HH.21)	7.000
28.3	Đường nội bộ	4.000
29	Từ Đường ĐH-HH.16 (Chùa Hùng Vương) đến cổng chào xã Hoằng Đồng	2.500
30	Từ ngã tư Sơn Thuận (kênh Phong Châu) đến đường Thịnh Đông	2.500
31	Từ giáp đường ĐH-HH.16 qua Ao Điếm đến nhà bà Lan Tớn	1.400
32	Từ Trạm biến thế (giáp đường ĐH-HH.16) đến Nhà văn hóa thôn Hồng Nhuệ	1.400
33	Từ đường ĐH-HH.16 đến sau nhà Thành Sáu (Gia Hòa)	3.500
B.2	**XÃ HOẰNG LƯU CỮ**	
1	Từ ĐH-HH.16 (ngõ ông Phán) đến đầu Bè (thôn Phương Khê)	1.200
2	Từ ĐH-HH.16 (ngã ba ông Đoan) đến ngõ ông Hoàn Ý (thôn Phượng Ngô 1)	1.000
3	Từ ĐH-HH.16 (ngã ba ông Lập) đến ngõ ông Quy (thôn Phượng Ngô 1)	1.000
4	Từ ĐH-HH.16 (ngã ba ông Phương) đến ngõ ông Mạc (thôn Phượng Ngô 2)	1.000
5	Từ ĐH-HH.16 (ngã ba ông Tộc) đến nhà ông Lân (thôn Phượng Ngô 1)	1.000
6	Từ ĐH-HH.32 đến ngã ba nhà ông Hừng (thôn Nghĩa Phú)	1.000
7	Từ ĐH-HH.32 đến ngã ba đường ĐH-HH.16 (nhà ông Đức thôn Nghĩa Lập)	1.000
8	Từ ĐH-HH.32 (nhà ông Đức Nhàn) đến nhà ông Hường	1.100
9	Từ ĐH-HH.32 (nhà ông Toản) đến ngõ nhà ông Hạnh (thôn Nghĩa Phú)	1.000
10	Từ ĐH-HH.32 (nhà ông Tuyên) đến ĐH-HH.16	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11	Từ ngã ba ĐH-HH.16 (nhà ông Đỉnh) đến ĐH-HH.32	1.100
12	Từ ĐH-HH.32 đến ngõ nhà ông Biểu (thôn Nghĩa Phú)	1.000
13	Từ ĐH-HH.32 (ngõ ông Thành) đến ngõ nhà ông Cử (Nghĩa Phú)	1.000
14	Từ ĐH-HH.32 (ngõ ông Thành) đến ĐH-HH.16	1.100
15	Từ ĐH-HH.16 đến cổng chào Phượng Khê	2.000
16	Từ ĐH-HH.25 (nhà ông Đạo) đến tiếp giáp ĐH-HH.20 (Thịnh Đông) - Đường Cỏ Ngựa	1.500
17	Từ ĐH-HH.16 (ngã ba ông Đạo) đến ngã ba chợ Chùa (tiếp giáp ĐH-HH.16)	1.500
18	Từ ĐH-HH.16 (nhà Châu Lừng) đến giáp ranh xã Hoằng Thắng	1.000
19	Từ tiếp giáp ĐH-HH.20 đến Nhà văn hóa thôn Phương Ngô 2	1.500
20	Các tuyến đường còn lại	700
21	**Khu dân cư MBQH 20 (thôn Nghĩa Phú, Hoằng Lưu)**	
21.1	MB 20 - Đường trục chính	5.500
21.2	MB 20 - Đường nội bộ	4.000
22	**MBQH số 61 (thôn Phượng Ngô 2) ngày 07/7/2021**	
22.1	MBQH số 61 - Đường trục chính (Thịnh - Đông)	8.000
22.2	MBQH số 61 - Đường nội bộ MBQH	6.000
23	**MBQH số 89 (thôn Phượng Ngô 2) ngày 05/10/2021 - Điều chỉnh MBQH số 40**	
23.1	MBQH số 89 - Đường trục chính (Thịnh - Đông)	11.800
23.2	MBQH số 89 - Đường nội bộ MBQH	7.099
24	**MBQH số 33 (thôn Nghĩa Lập), ngày 25/05/2021**	
24.1	MBQH số 33 - Đường trục chính 8m	3.000
24.2	MBQH số 33 - Đường nội bộ MBQH	2.000
25	MBQH số 84 (thôn Phượng Ngô 2) ngày 18/08/2021	7.000
26	MBQH số 62 (thôn Phượng Ngô 1) ngày 07/7/2021	3.000
27	Từ Ngã tư ông Phức Huệ (giáp xã Hoằng Thắng cũ) đến đình Phượng Lịch	1.500
B.3	**XÃ HOẰNG PHONG CŨ**	
1	Đường HP1 - Từ ĐH-HH.16 đến trạm bơm thôn Nam Hội Triều	2.500
2	Đường HP5 - Từ cầu Núc (giáp xã Hoằng Lưu cũ) đến Cống cũ (ông Doanh thôn Ngọc Long)	2.300
3	Đường HP3 - Từ giáp xã Hoằng Châu cũ đến giáp xã Hoằng Lưu cũ	2.000
4	Từ ĐH-HH.16 đến Cầu Nghè thôn Đình Sen	900
5	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Luận (thôn Đình Sen)	800
6	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Nhớ (thôn Đình Sen)	800
7	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Dần (thôn Đình Sen)	800
8	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Vê (thôn Nam Hạc)	800
9	Từ nhà ông Môn thôn Đình Sen đến nhà ông Thịnh Hương thôn Nam Hạc	1.200
10	Đường HP2 - Từ ĐH-HH.16 đến tiếp giáp đường HP5	3.000
11	Đường HP4 - Đoạn từ nhà ông Kính Lự (thôn Phong Mỹ) đến nhà ông Dưỡng Minh (thôn Đông Ngọc)	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
12	Đường HP4 - Từ giáp ngõ anh Tiếp (thôn Phong Mỹ) đến giáp đường HP2	1.000
13	Các tuyến đường còn lại	700
14	Khu dân cư MBQH số 69/MBQH-UBND ngày 15/7/2021: Đường trục chính	4.000
15	**MBQH số 77 ngày 02/10/2020**	
15.1	MBQH số 77 - Đường trục chính (ĐHHH.16)	4.500
15.2	MBQH số 77 - Đường nội bộ MBQH	3.000
16	**MBQH số 77 (thôn Ngọc Long) ngày 20/7/2021**	4.000
B.4	**XÃ HOẰNG CHÂU CŨ**	
1	Từ ngã tư Đình Di tích lịch sử đến ngã ba nhà ông Du (thôn Giang Hải)	1.200
2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phong (nhà bà Dụ) đến ngã tư nhà ông Đỉnh (thôn Tiến Thắng)	1.200
3	Đoạn tiếp theo đến giáp đê sông Mã	950
4	Từ tiếp giáp ĐH-HH.16 (ngã ba ông Cừ) đến ngã tư nhà ông Đạt (thôn Phú Quang)	1.100
5	Từ Ngã tư nhà ông Đạt (thôn Phú Quang) đến cầu Dừa	950
6	Từ ngã ba bưu điện đến nhà ông Hân (thôn Châu Phong)	800
7	Từ ngã ba nhà ông Khánh (thôn Châu Lộc) đến ngã tư Đình di tích lịch sử	800
8	Từ ngã tư nhà ông Đạt (thôn Phú Quang) đến Ngã ba nhà ông Sơn (thôn Chung Sơn)	780
9	Từ nhà ông Quých (thôn Chung Sơn) đến nhà bà Được (thôn Minh Thái)	1.000
10	Từ ngã nhà ông Nam Tình (thôn Giang Hải) đến đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Tiến Thắng	950
11	Từ ngã ba nghĩa địa thôn Minh Thái đi đường ĐH-HH.16 đến hết xã Hoằng Châu (giáp xã Hoằng Phong)	950
12	Từ Trạm Bơm Đại Giang đến cống đồng Rởm	700
13	Từ ngã tư nhà ông Minh (thôn Châu Triều) đến đường Hàng Dừa	800
14	Từ ngã tư nhà ông Thiện (thôn Thanh Thịnh) đến ngõ ông Viện	700
15	Từ ngã ba nhà bà Duyến đến nhà bà Ngái (thôn Châu Triều) - đường đê sông Mã	700
16	Các tuyến đường còn lại	680
17	**MBQH số 69/MBQH-UBND ngày 31/7/2015**	
17.1	MBQH số 69 - Đường trục chính	2.500
17.2	MBQH số 69 - Đường nội bộ MBQH	1.500
18	**MBQH số 78/MBQH-UBND ngày 16/9/2016**	
18.1	MBQH số 78 - Đường trục chính	2.500
18.2	MBQH số 78 - Đường nội bộ MBQH	1.500
19	**MBQH số 200/MBQH-UBND ngày 31/8/2017**	
19.1	MBQH số 200 - Đường trục chính	2.500
19.2	MBQH số 200 - Đường nội bộ MBQH	1.500
20	**MBQH số 54, số 55/MBQH-UBND ngày 27/4/2018**	
20.1	Đường trục chính	4.000
21	**MBQH số 56/MBQH-UBND ngày 27/4/2018**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
21.1	MBQH số 56 - Đường nội bộ MBQH	2.000
22	**MBQH số 09/MBQH-UBND ngày 25/4/2019**	
22.1	MBQH số 09 - Đường trục chính	4.000
23	**MBQH số 10/MBQH-UBND ngày 25/4/2019**	
23.1	MBQH số 10 - Đường trục chính	4.000
23.2	MBQH số 10 - Đường nội bộ MBQH	2.500
24	**MBQH số 21/MBQH-UBND ngày 28/5/2020**	
24.1	MBQH số 21 - Đường trục chính	11.600
24.2	MBQH số 21 - Đường nội bộ MBQH	6.000
25	**MBQH số 61/MBQH-UBND ngày 20/7/2020**	
25.1	MBQH số 61 - Đường trục chính	4.000
26	**MBQH số 76/MBQH-UBND ngày 20/7/2021**	
26.1	MBQH số 76 - Đường trục chính	3.500
27	**MBQH kèm theo Quyết định số 4533/QĐ-UBND ngày 09/10/2024**	
27.1	Đường nội bộ MBQH	3.000
28	**MBQH kèm theo Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 09/10/2024**	
28.1	Đường trục chính (đường xã)	3.000
28.2	Đường nội bộ MBQH	2.500
	8. XÃ HOẰNG SƠN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Quốc lộ**	
1.1	Quốc lộ 1 - Từ tiếp giáp huyện Hậu Lộc đến hết xã Hoằng Trinh cũ (giáp Hoằng Trung cũ)	8.000
1.2	Quốc lộ 1 (thuộc Tiểu dự án 2) - thuộc địa phận xã Hoằng Sơn	6.000
1.3	Quốc lộ 10 - thuộc địa phận xã Hoằng Sơn	5.000
2	**Tỉnh lộ 509 (Nghĩa trang - Chợ Phủ)**	
2.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Trung cũ đến hết địa phận xã Hoằng Sơn cũ (giáp cầu Phủ)	5.000
3	**ĐH-HH.05 (Bút - Trinh)**	
3.1	Từ tiếp giáp đường tỉnh 509 đến giáp Ngã tư đường ĐH.HH-14 (Quỳ - Xuyên)	5.500
3.2	Từ tiếp giáp ngã tư đường ĐH-HH.14 (Quỳ - Xuyên) đến tiếp giáp đê tả Lạch Trường (ngã ba Bưu điện)	6.000
4	**ĐH-HH.08 (Sơn - Trinh)**	
4.1	Từ giáp ĐT.509 đến giáp ĐH.HH-05	2.500
4.2	Đoạn cải tuyến đường huyện ĐH-HH.08	4.500
5	**ĐH-HH.09 (Kim-Trinh-Sơn)**	
5.1	Từ tiếp giáp ĐH.HH-08 đến giáp xã Hoằng Kim cũ	3.000
6	**ĐH-HH.14 (Quỳ - Xuyên)**	
6.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Cát cũ đến hết địa phận xã Hoằng Xuyên cũ (tiếp giáp Quốc lộ 10)	7.500
6.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Quỳ đến hết địa phận xã Hoằng Cát cũ (tiếp giáp xã Hoằng Xuyên cũ)	9.000
7	**Đường Đê tả Lạch Trường**	
7.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Cát cũ đến ngã tư cầu phao cũ	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
7.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Xuyên cũ	1.200
7.3	Từ tiếp giáp phường Tào Xuyên (TP Thanh Hóa cũ) đến hết xã Hoằng Cát cũ (đê tả Lạch Trường)	2.200
8	Tuyến đường ĐH.HH-38	2.500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ HOẰNG TRINH CŨ**	
1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến hết tuyến trục chính thôn 1 giáp công sở xã Hoằng Trinh cũ	1.500
2	Các tuyến đường tiếp giáp với đường tỉnh 509 thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5	1.500
3	Từ ĐH-HH.05 (Bút - Trinh) đến hết địa phận xã Hoằng Trinh cũ (giáp xã Hoằng Kim cũ)	2.000
4	Các tuyến đường còn lại	900
5	**Khu dân cư - MBQH số 60/MBQH-UBND ngày 01/7/2021 (xã Hoằng Trinh cũ)**	
5.1	MB 60 - Đường trục chính	7.000
5.2	MB 60 - Đường nội bộ MBQH	5.000
B.2	**XÃ HOẰNG SƠN CŨ**	
1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.38 đến Đài phát thanh thôn Xuân Sơn	1.500
2	Các tuyến đường tiếp giáp với đường tỉnh 509 thôn Lương Quán, thôn Cần Kiệm, thôn Liêm Chính	1.500
3	Các tuyến đường còn lại	900
B.3	**XÃ HOẰNG XUYÊN CŨ**	
1	Từ Đê Tả Lạch Trường đến ngã tư Nhà văn hóa thôn Long Bình	1.500
2	Từ ngã tư Nhà văn hóa thôn Long Bình đến ngã tư nhà ông Nên (thôn Long Xuân)	1.200
3	Từ ngã tư nhà ông Nên (thôn Long Xuân) đến tiếp giáp Đê Tả Lạch Trường	800
4	Từ ngã tư nhà ông Nên (Bắc Long) đến Nhà văn hóa thôn Trung Tuyết cũ	800
5	Từ Nhà văn hóa thôn Trung Tuyết (cũ) đến hết nhà ông Can (thôn Trung Tuyết)	750
6	Từ đê tả Lạch Trường đến ngã ba thôn Trung Tiến	800
7	Từ Quốc Lộ 10 đến ngã tư thôn Long Xuân	3.000
8	Từ Cây Xăng đến nhà ông Minh thôn Thanh Bình (Quốc lộ 10 cũ)	1.500
9	Từ tiếp giáp xã Hoằng Quý cũ đến tiếp giáp đường ĐH-HH.05	1.000
10	Từ ĐH-HH.05 đến ngã ba nhà ông Hùng đi Trạm Y tế xã	1.200
11	Từ Trạm Y tế xã đến Gốc đa (thôn Thượng Đại)	1.100
12	Đoạn từ ngã ba nhà ông Hùng (thôn 3) đến tiếp giáp ĐH-HH.05 (trạm điện)	950
13	Từ tiếp giáp ĐH-HH.05 qua nhà ông Tuyên (thôn Thần Xuân) đến tiếp giáp Quốc lộ 10	900
14	Đoạn từ Trường THCS Hoằng Xuyên (cơ sở 2) đi Trạm y tế	1.200
15	Các tuyến đường còn lại	700
16	**MBQH số 89/MBQH-UBND ngày 01/12/2020**	
16.1	MBQH 89 - Đường trục chính (Quỳ Xuyên)	9.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
16.2	MBQH 89 - Đường nội bộ MBQH	6.500
17	**MBQH kèm theo Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 (MBQH Thanh Bình)**	
17.1	Đường trục chính MBQH (đường xã)	5.000
17.2	Đường nội bộ	4.000
B.4	**XÃ HOẰNG CÁT CŨ**	
1	Từ đê Tả Lạch Trường đến hết thôn Hà Nội (thôn Cát Nội cũ)	2.000
2	Từ Đê Tả Lạch Trường đến trụ sở UBND xã	1.200
3	Từ đê tả Lạch Trường (từ nhà ông Quế) đến kênh tiêu Lý Cát (thôn Ba Đình)	3.000
4	Từ kênh tiêu Lý Cát qua trường THCS đến tiếp giáp đường ĐH-HH.14 (Qùy - Xuyên)	5.000
5	Từ đê tả Lạch Trường (từ nhà ông Xứng) đến giáp kênh Tiêu Lý Cát (thôn Ba Đình)	1.000
6	Từ đê tả Lạch Trường (từ nhà ông Khanh) đến kênh tiêu Lý Cát (thôn Nam Bình)	900
7	Đường khu tái định cư Quốc lộ 1A (tiểu dự án 2) thôn Hà Nội (từ giáp đường Quốc lộ 1A đến ông Trọng Kim)	1.300
8	Đường khu dân cư thôn Nam Bình năm 2017	1.500
9	Các tuyến đường còn lại	900
10	**MBQH số 78/MBQH-UBND ngày 02/10/2020**	
10.1	MBQH số 78 - Đường trục chính (Qùy Xuyên)	9.500
10.2	MBQH số 78 - Đường trục chính (Bút Trinh)	7.000
10.3	MBQH số 78 - Đường nội bộ MBQH	5.000
11	**MBQH số 88/MBQH-UBND ngày 01/12/2020**	
11.1	MBQH số 88 - Đường trục chính (Qùy Xuyên)	12.888
11.2	MBQH số 88 - Đường nội bộ MBQH	8.249
12	**MBQH kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 (MBQH Nam Thọ, Đức Thành)**	
12.1	Đường trục chính (Qùy Xuyên)	9.500
12.2	Đường nội bộ MBQH	6.500
13	**MBQH kèm theo Quyết định số 5019/QĐ-UBND ngày 06/11/2024**	
13.1	Đường trục chính (Qùy Xuyên)	9.500
13.2	Đường nội bộ MBQH	6.500
14	**Khu dân cư MBQH số 07 (thôn Nam Thọ, xã Hoằng Cát)**	
14.1	MBQH 07 - Đường trục chính (đường Qùy - Xuyên)	28.923
14.2	MBQH 07 - Đường nội bộ MBQH	16.458
15	**MBQH 105 MBQH số 105/MBQH-UBND ngày 10/02/2021**	
15.1	Đường trục chính	12.159
15.2	Đường nội bộ MBQH	8.086
16	**MBQH số 49/MBQH-UBND ngày 21/6/2021 (MBQH Đoài Thôn)**	
16.1	Đường trục chính	9.500
16.2	Đường nội bộ MBQH	6.500
17	**MBQH Lương Quán số 86/MBQH-UBND ngày 01/12/2020**	
17.1	Đường trục chính	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
18	**MBQH số 17/MBQH-UBND ngày 02/5/2019 (MBQH Tây Đại)**	7.000
	9. XÃ HOẰNG PHÚ	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Quốc lộ 1**	
1.1	Đoạn từ tiếp giáp xã Hoằng Sơn đến Bắc Cầu Tây	9.000
1.2	Đoạn từ Nam Cầu Tây đến hết Trung tâm kết nối cung cầu Nông Sản	10.000
1.3	Đoạn từ Trung tâm kết nối cung cầu Nông Sản đến hết địa phận xã Hoằng Phú (giáp xã Hoằng Giang)	9.000
2	**Tỉnh lộ 509 (Nghĩa trang - Chợ Phủ)**	
2.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Ngân Hường	9.000
2.2	Đoạn từ nhà ông Ngân đến hết địa phận xã Hoằng Phú (giáp xã Hoằng Sơn)	7.000
3	**ĐH-HH.01**	
3.1	Đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến tiếp giáp đường Kim Qùy	8.500
4	**ĐH-HH.02 (Trung - Xuân)**	
4.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ1A đến cổng làng Xa Vệ	7.000
4.2	Đoạn từ cổng làng Xa Vệ đến đến hết xã Hoằng Phú (giáp xã Hoằng Giang)	6.000
5	**ĐH-HH.03 (Kim - Giang)**	
5.1	Từ Quốc lộ1A đến tiếp giáp đường ĐH-HH.04	10.500
6	**ĐH-HH.04 (Kim - Xuân)**	
6.1	Từ Quốc lộ 1A đến tiếp giáp đường ĐH-HH.41 (Kim - Quỳ)	18.000
7	**ĐH-HH.06 (Quý - Phượng)**	
7.1	Từ Quốc lộ 1A (cổng chào làng Phú Khê) đến giáp nhà ông Khổn Vấn	10.000
7.2	Đoạn từ nhà ông Khổn Vấn đến Nhà văn hóa thôn Phú Thượng 1	8.000
8	**ĐH-HH.07 (Phú - Giang)**	
8.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1 đến hết xã Hoằng Phú	8.500
9	**ĐH-HH.09 (Kim-Trinh-Sơn)**	
9.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Sơn đến tiếp giáp đường sắt	5.000
9.2	Đoạn từ Kênh N3 đến nhà ông Hùng Nhung (đường ĐT.509)	7.000
10	**ĐH-HH.41 (Kim - Quỳ)**	
10.1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.04 đến hết địa phận xã Hoằng Giang	12.000
11	**Đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45**	
11.1	Từ tiếp ĐH-HH.04 đến đường Trung - Xuân (ĐH-HH.02)	8.000
11.2	Đoạn từ đường Trung - Xuân (ĐH-HH.02) đến tiếp giáp Quốc lộ 1A (Z111)	6.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ HOẰNG PHÚ CŨ**	
1	Từ ĐH-HH.07 (cống Phốc) đến ngã ba trạm điện	7.000
2	Từ ngã ba trạm điện đến Trường Tiểu học Hoằng Phú	7.000
3	Từ ĐH-HH.06 đến các đường thôn Phú Trung	4.200
4	Từ ĐH-HH.06 đến các đường thôn Trung Tây	4.200
5	Từ ĐH-HH.06 đến các đường thôn Phú Thượng 1	4.200
6	Từ ĐH-HH.06 đến các đường thôn Phú Thượng 2	4.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
7	Từ Giếng bông đến gốc Đa thôn Trịnh Thôn	4.200
8	Từ cống Đồng Mách đi đường ĐH-HH.06	5.000
9	Đường dọc mương N5 - Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.41 đến khu dân cư Phú - Quý	5.000
10	Các tuyến đường còn lại	2.800
11	Từ ngã ba cống đá (kênh Phượng Quý) đến đường đi trụ sở Đảng Ủy xã	6.500
12	**Khu dân cư MB số 07 (thôn Phú Trung, xã Hoằng Phú)**	
12.1	MB 07 - Đường trục chính 28,5m	12.000
12.2	MB 07 - Đường nội bộ	11.550
13	**Khu dân cư MBQH 83/MBQH-UBND ngày 26/11/2020**	
13.1	Các lô đất thuộc MBQH 83	8.262
14	**Khu dân cư - MBQH KQ4 (MBQH số 91/MBQH-UBND ngày 1/12/2020)**	
14.1	MB 91 - Đường trục chính	20.447
14.2	MB 91 - Đường nội bộ	10.697
B.2	**XÃ HOẰNG QUÝ CŨ**	
1	Từ đường sắt Bắc Nam đến hết địa phận xã Hoằng Phú (thôn Tân Đức)	6.000
2	Từ ĐH-HH.06 đến nhà ông Trọng (thôn Sao Vàng 2)	4.200
3	Từ ĐH-HH.06 đến Nhà văn hóa thôn Tự Đông	4.200
4	Từ ĐH-HH.06 đến Nhà văn hóa thôn Hảo Nam	5.500
5	Từ ĐH-HH.06 đến Điếm Hảo	4.200
6	Từ ĐH-HH.06 đến khu làng nghề	6.000
7	Từ ĐH-HH.06 đến khu Ao Nghè	6.000
8	Các tuyến đường còn lại	2.800
B.3	**XÃ HOẰNG KIM CŨ**	
1	**Đường xã**	
1.1	Từ Quốc lộ 1A chạy dọc phía Bắc kênh N3 đến Trường THPT Hoằng Hóa 2	8.500
1.2	Từ trường THPT Hoằng Hóa 2 đến cống Chéo (phía Bắc kênh N3)	11.000
1.3	Đoạn tiếp giáp ĐH-HH.03 (ngã ba đường đôi) đến hết MBQH số 112	10.500
1.4	Từ tiếp giáp MBQH 112 đến hết địa phận xã Hoằng Phú (giáp xã Hoằng Giang)	8.000
1.5	Từ Quốc lộ1A đến phía nam cổng Chợ Già mới	6.000
1.6	Đoạn từ ngã ba nhà ông Lộc Toàn đến Nhà văn hóa thôn 7 Nghĩa Trang	4.300
1.7	Từ đường tỉnh 509 đến hết số nhà 27, đường thôn Nghĩa Phú (Ông Nên)	4.300
1.8	Từ ĐH-HH.03 đến trường THPT Hoằng Hóa 2	8.000
1.9	Từ ĐH-HH.03 đến hết số nhà 19, đường số 02, thôn 1 Nghĩa Trang (ông Dịu)	4.300
1.10	Từ ĐH-HH.03 đến hết số nhà 04, đường số 01 thôn Hiệp Thành (ông Minh)	4.300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.11	Từ ĐH-HH.03 đến hết số nhà 20, đường số 03, thôn 1 Nghĩa Trang (ông Mạnh)	4.300
1.12	Đoạn tiếp theo tiếp giáp với số nhà 15, đường số 03, thôn 1 Nghĩa Trang (bà Hương)	4.300
1.13	Từ ĐH-HH.03 đến hết số nhà 25, đường số 04, thôn 1 Nghĩa Trang (ông Sáu)	4.300
1.14	Từ ĐH-HH.03 đến hết số nhà 17, đường số 01 thôn 2 Nghĩa Trang (ông Hưng Gấm)	4.300
1.15	Đoạn tiếp theo đến hết số nhà 47, đường số 01 thôn 2 Nghĩa Trang (bà Tuyền Thành)	4.300
1.16	Từ ĐH-HH.03 đến hết nhà số nhà số nhà 17, đường số 04, thôn 2 Nghĩa Trang (ông Sơn)	4.300
1.17	Đoạn tiếp theo đến hết nhà số nhà số nhà 35, đường số 04, thôn 2 Nghĩa Trang (ông Công)	4.300
1.18	Từ ĐH-HH.03 đến hết nhà số nhà số nhà 12, đường số 05, thôn 2 Nghĩa Trang (ông Xuyên)	4.300
1.19	Từ số nhà số nhà 02, đường số 02, thôn 2 Nghĩa Trang (Ông Sức) đến hết số nhà 19, đường số 02, thôn 2 Nghĩa Trang (ông Đậu)	4.300
1.20	Từ nhà bà Huê thôn My Du đi cầu bản Thị	4.300
1.21	Từ nhà Văn hoá thôn My Du đến đường ĐH-HH.03	4.300
1.22	Đường giữa làng Kim Sơn (từ nhà ông Tiên Huyền đến nhà ông Thắng Tình)	4.300
1.23	Từ nhà ông Huệ Hoà đi Kênh N3 (thôn Kim Sơn)	4.300
1.24	Từ nhà ông Thắng Lâu đi Kênh N3 (thôn Kim Sơn)	4.300
1.25	Từ nhà ông Trung Quỳnh đến nhà bà Mau Huyền	4.300
1.26	Từ nhà ông Hoàng Hương đến kênh N3	4.300
1.27	Từ nhà ông Trinh Phương đến kênh N3	4.300
1.28	Từ nhà ông Kê Lam đến kênh N3	4.300
1.29	Từ nhà ông Lộc Toàn đến ao Thôn 4 cũ	4.300
2	Các tuyến đường còn lại	4.000
3	**MBQH số 01; số 02/MBQH-UBND ngày 12/3/2020**	
3.1	Các lô đất tiếp giáp đường từ trường THPT Hoằng Hóa 2 đến cống Chéo	18.876
3.2	Các lô đất còn lại thuộc đường nội bộ MBQH	10.336
4	**Khu dân cư Kim Sơn và My Du, xã Hoằng Kim**	
4.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.09	7.000
4.2	Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ MBQH	6.000
5	**Khu dân cư 1 Nghĩa Trang và Nghĩa Phú**	
5.1	Các lô đất bám đường Kim - Trinh - Sơn (ĐH-HH.09)	7.000
5.2	Các lô đất bám đường nội bộ thuộc MBQH	5.000
6	**Khu dân cư MBQH 103 (thôn 5, thôn 6, thôn 7 xã Hoằng Kim)**	
6.1	MBQH 103 - Đường trục chính 15m	21.514
6.2	MBQH 103 - Đường nội bộ	12.402
B.4	**XÃ HOẰNG TRUNG CŨ**	
1	**Đường xã**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến + 100m về phía Tây (đường vào thôn Dương Thanh)	4.200
1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà máy gạch Tuynel Sơn Trang	4.200
1.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Bình Hồng (thôn Dương Thanh)	4.200
1.4	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến ngã ba nhà bà Cường (thôn Ga)	4.200
1.5	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Xuyền (thôn Thị Tứ)	4.200
1.6	Từ đường sắt Bắc Nam (Cổng chào làng Trinh Hà) đến ngã ba nhà ông Hiếu (Trinh Hà)	4.200
1.7	Đoạn tiếp theo đến Đình Làng Trinh Hà	4.200
1.8	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Á (Trinh Hà)	4.200
1.9	Đoạn tiếp theo đến đền Triệu Việt Vương	3.500
1.10	Từ ĐT.509 đến nhà ông Hiếu (Trinh Hà)	4.200
1.11	Từ ĐT.509 đến nhà ông Á (Trinh Hà)	4.200
1.12	Từ ĐH-HH.02 đến ngã ba thôn Tự Nhiên	4.200
1.13	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Thọ (thôn Tự Nhiên)	4.200
1.14	Đoạn từ ngã ba thôn Tư Nhiên đến nhà bà Nhung (thôn Tự Nhiên)	4.200
1.15	Từ ĐH-HH.02 đến ngã ba nhà ông Tuyến Kê (thôn Trung Hậu)	4.200
1.16	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Định (thôn Trung Hậu)	4.200
1.17	Từ ĐH-HH.02 đến Cầu kênh N1 (thôn Xa Vệ)	4.200
1.18	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Vanh (thôn 4 Xa Vệ)	3.500
1.19	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Đượm (thôn 4 Xa Vệ)	3.500
1.20	Từ công ty may Thái Sơn đến Cầu thôn Trung Hậu	4.200
1.21	Từ Nhà văn hóa thôn 4 Xa Vệ đến nhà ông Mơi (thôn 4 Xa Vệ)	4.200
1.22	Từ núi bà Triệu (Hoằng Trinh) đến đền Triệu Việt Vương	4.200
1.23	Từ cầu bà Do (thôn Xa Vệ) đến Nhà văn hóa thôn Xa Vệ	4.200
2	Các tuyến đường còn lại	2.800
3	**MBQH kèm theo Quyết định số 4834/QĐ-UBND ngày 06/12/2024**	
3.1	Các lô đất tiếp giáp đường chính (Quốc lộ 1A đi Quốc lộ 45)	7.000
3.2	Các lô đất thuộc đường nội bộ MBQH	6.000
4	**MBQH khu dân cư thôn Trinh Hà**	
4.1	Các lô đất bám mặt đường từ đường sắt Bắc Nam đi Đền Triệu Việt Vương	5.000
4.2	Các lô đất thuộc MBQH	4.500
5	**MBQH số 90/MBQH-UBND ngày 01/12/2020 (MBQH KQ3)**	
5.1	Các lô đất bám mặt đường Kim - Quỳ	12.000
5.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	8.000
6	**MBQH số 71/MBQH-UBND ngày 20/8/2020 (MBQH KQ5)**	
6.1	Các lô đất bám mặt đường Kim - Quỳ	12.000
6.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	9.068
7	**MB Khu xen cư thôn Hảo Nam theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 20/2/2025**	
7.1	Đường số 05, thôn Hảo Nam, xã Hoằng Phú	5.500
8	Các lô đất thuộc MBQH Khu dân cư Phú Quý	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
9	**Khu dân cư và công viên cây xanh xã Hoằng Phú (MBQH kèm theo Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 21/5/2025)**	
9.1	Các lô đất tiếp giáp đường Phú Giang	7.500
9.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	6.000
10	**Khu dân cư Phú Khê (MBQH kèm theo Quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 14/10/2025)**	
10.1	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường Kim - Quỳ	12.000
10.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	8.000
11	**MBQH số 72/MBQH-UBND ngày 20/8/2020 (MBQH KQ6)**	
11.1	Các lô tiếp giáp đường Kim - Quỳ	14.596
11.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	8.704
12	**MBQH số 69/MBQH-UBND ngày 14/8/2020 (MBQH KQ7)**	
12.1	Các lô tiếp giáp đường Kim - Quỳ	12.000
12.2	Các lô tiếp giáp đường Phú Giang	11.280
12.3	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	8.927
13	**MBQH số 11/MBQH-UBND ngày 18/5/2020 (MBQH thôn Sao Vàng 2)**	
13.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.01	8.500
13.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	6.000
14	**MBQH theo Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 21/2/2025 (MBQH thôn Tự Đông)**	
14.1	Các lô đất tiếp giáp với đường đôi (Đường nối từ Quốc lộ1A đi Quốc lộ 45 đến đường ĐH-HH.01)	7.000
14.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	6.000
15	**MBQH theo Quyết định số 611/QĐ-UBND ngày 21/2/2025 (MBQH thôn Xa Vệ)**	
15.1	Các lô đất tiếp giáp đoạn từ đường Trung Xuân (ĐH-HH.02) đến tiếp giáp đường Quốc lộ 1A	7.000
15.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	5.000
16	**MBQH Khu dân cư thôn 2 Nghĩa trang, xã Hoằng Phú theo Quyết định số 1128 ngày 26/9/2025**	
16.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.03	10.500
16.2	Các lô đất tiếp giáp đường đôi trong MBQH	8.000
16.3	Các lô đất tiếp giáp từ đường ĐH-HH.03 đi trường THPT Hoằng Hóa 2	8.000
16.4	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	7.000
	10. XÃ HOẰNG GIANG	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
I	**Đường Quốc lộ 1A**	
1	**Quốc lộ 1**	
1.1	Tiếp giáp xã Hoằng Phú đến nút giao đường Kim- Quỳ	8.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Giang (giáp phường Nguyệt Viên)	9.500
2	**Quốc lộ 1 (thuộc Tiểu dự án 2)**	
2.1	Từ cầu vượt đường sắt đến hết địa phận xã Hoằng Giang giáp xã Hoằng Sơn	6.500
II	**Đường Huyện Lộ**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1	**ĐH-HH.10 (Quỳ - Hợp)**	
1.1	Từ Quốc lộ 1A đến nga ba nhà ông Bình Xu	4.000
1.2	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến tiếp giáp đường Kim - Quỳ	4.000
1.3	Đoạn từ đường Kim - Quỳ tiếp đến cầu cuội Kênh Nam	3.500
2	**ĐH-HH.11 (Quỳ - Hợp - Giang)**	
2.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến cổng trường Lưu Đình Chất (thôn Ích Hạ)	4.000
2.2	Đoạn từ trường Lưu Đình Chất (thôn Ích Hạ) đến ngã ba đi trụ sở Đảng Ủy	3.500
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Hợp cũ	3.300
2.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba (nhà ông Dựng)	3.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến ngã tư giáp Trường Mầm non Hoằng Giang	2.500
2.6	Đoạn đê sông Mã (Đền Thờ Tướng quân Cao Lỗ)	1.800
3	**ĐH-HH.02 (Trung - Xuân)**	
3.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phú đến trạm bơm thôn Xuân Phú	2.500
3.2	Đoạn tiếp theo đến Phủ Vàng	3.000
4	**ĐH-HH.03 (Kim - Giang - Hợp)**	
4.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phú đến nghĩa trang thôn Vĩnh Gia	4.000
4.2	Từ tiếp theo đường ĐH-HH03 đến nga ba cây xăng Hoằng Giang	3.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến Trạm Y tế xã Hoằng Giang cũ	3.200
4.4	Trạm y tế xã Hoằng Giang cũ đến trạm bơm xã Hoằng Giang	3.000
5	**Đường đê sông Mã**	
5.1	Từ trạm bơm xã Hoằng Giang tiếp giáp phường Nguyệt Viên	2.500
6	**ĐH-HH.04 (Kim - Xuân)**	
6.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phú đến cầu Nga Phú	4.500
6.2	Tiếp theo đến đê sông Mã	3.500
7	**ĐH-HH.06 (Quý - Phượng)**	
7.1	Từ ĐH-HH.03 (cầu chợ Dưa) đến ngã tư nhà ông Phượng (Liêu)	4.500
7.2	Từ nhà ông Phượng (Liêu) đến ngã tư nhà ông Phúc Vĩnh Gia 2	2.200
7.3	Đoạn tiếp theo đến dốc Nghè Gia	1.000
8	**ĐH-HH.07 (Phú - Giang)**	
8.1	Tiếp giáp xã Hoằng Phú đến hết ngã ba cây xăng xã Hoằng Giang	3.500
9	**Đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45**	
9.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phú đến cầu Xuân Quang	6.000
10	**Đường Kênh Nam**	
10.1	Đường kênh Nam (phía Tây) từ trạm bơm Đại Điền đi Trường Mầm non Hoằng Quỳ	6.000
10.2	Đường kênh Nam (phía Đông) từ Kênh N1 đến sân vận động xã Hoằng Qùy cũ	6.000
11	**ĐH-HH 14**	
11.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Hoằng Giang tiếp giáp xã Hoằng Sơn	7.500
12	**ĐH-HH 41**	
12.1	Từ địa phận xã Hoằng Phú đến tiếp giáp Quốc lộ 1A (nút giao đường Kim - Qùy)	5.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
B.1	**XÃ HOẰNG GIANG CŨ**	
1	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Thức (giáp đê sông mã) thôn Hợp Đồng	1.100
2	Từ ĐH-HH.03 (ngõ ông Tuất) đến đê sông Mã	1.100
3	Từ ĐH-HH.03 đến dốc đê nhà ông Ngọc Lạng (giáp chân đê sông Mã)	1.100
4	Từ ĐH-HH.03 Nhà văn hóa thôn Trinh Phúc đến Chợ Chiêng	1.100
5	Từ ĐH-HH.11 đến tiếp giáp ĐH-HH.03 (nhà ông Thăng)	1.200
6	Từ ĐH-HH.11 đến nhà ông Hòng Phương thôn Trinh Lộc	1.100
7	Từ ĐH-HH.11 đến nhà ông Tuất thôn Trinh Phúc	1.100
8	Từ ĐH-HH.11 đến nhà ông Anh thôn Trinh Phúc	1.100
9	Từ nhà ông Long Nguyệt đến ông Thao Thủy thôn Trinh Thọ	1.100
10	Từ đường ĐH-HH.03 (bà Ái) đến ĐH-HH.11 (Trạm biến áp thôn Trinh Thọ	1.100
11	Từ nhà ông Chiến Nụ qua sân vận động xã đến nhà ông Trường Lài	1.200
12	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.07 đến Nhà văn hóa thôn Trinh Thọ	2.000
13	Các tuyến đường còn lại	800
14	**MBQH số 25/MBQH -UBND ngày 19/4/2021 (thôn Trinh Thọ)**	
14.1	Các lô đất thuộc MBQH	4.000
15	**MBQH số 03b/MBQH -UBND ngày 13/4/2020 (thôn Hợp Đồng)**	
15.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.07	3.500
15.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	3.000
B.2	**XÃ HOẰNG XUÂN CŨ**	
1	Từ ĐH-HH.02 đến giáp cầu Xuân Phú	2.500
2	Từ ngã ba nhà ông Liên qua Nhà văn hóa đến ao ông Tháp	2.000
3	Từ ĐH-HH.04 đến ngã tư nhà ông Dũng Bích thôn Nga phú 1	2.500
4	Từ ĐH-HH.04 đến nhà ông Sơn (thôn Nga Phú 2)	3.000
5	Từ nhà ông Sơn (thôn Nga Phú 2) đến Nhà văn hóa thôn Mỹ Cầu	1.800
6	Từ ĐH-HH.04 đến ngã tư nhà ông Công (thôn Nga Phú 1)	2.000
7	Từ ĐH-HH.02 đến cầu Xuân Quang	3.000
8	Từ Xuân Quang đến hết địa phận xã Hoằng Xuân (giáp xã Hoằng Phượng)	2.000
9	Từ ĐH-HH.02 đến Nhà văn hoá thôn Trà La	1.200
10	Từ Nhà văn hóa thôn Trà La đến Cầu Cung	1.500
11	Từ ĐH-HH.02 đến Cầu Kênh	3.200
12	Từ cầu kênh đến thôn Kênh Thôn	2.500
13	Từ ĐH-HH.02 đến thao trường bắn thôn Tân Khánh	2.000
14	Từ ĐH-HH.02 đến Cầu Vàng cũ	1.000
15	Từ đê sông Mã đến nhà ông Lung (thôn Trà Sơn)	1.100
16	Từ đê sông Mã đến nhà ông Lan (thôn Trà La)	1.000
17	Từ đê sông Mã đến ngã tư nhà ông Truyền (thôn Hữu Khánh)	2.000
18	Từ đê sông Mã đến các thôn Đại Điền và thôn Hữu Khánh	1.300
19	Từ ông Gia đến nhà ông Tính (thôn Hữu Khánh)	1.000
20	Từ ngã tư nhà ông Truyền đi cầu Bầu thôn Hữu Khánh	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
21	Từ cầu Soi đến nhà ông Vũ (thôn Mỹ Cầu)	3.000
22	Các tuyến đường còn lại	600
23	**MBQH khu dân cư thôn Đại Điền (MBQH số 104/MBQH-UBND ngày 20/12/2021)**	
23.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.04	6.000
23.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường xã	5.500
24	**MBQH số 24/MBQH -UBND ngày 19/4/2021 (thôn Nga Phú 2)**	
24.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.04	4.500
24.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	4.000
25	**MBQH kèm theo Quyết định số 606/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND huyện Hoằng Hóa (cũ) (thôn Đại Điền)**	
25.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.04	4.500
25.2	Các lô đất còn lại đường nội bộ	4.000
26	**MBQH kèm theo Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND huyện Hoằng Hóa (thôn Xuân phú)**	
26.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.04	4.500
26.2	Các lô đất còn lại đường nội bộ	4.000
27	**MBQH số 119/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 của UBND huyện Hoằng Hóa (cũ) (thôn Đại Điền)**	
27.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.02	3.000
27.2	Các lô đất còn lại đường nội bộ	2.500
B.3	**XÃ HOẰNG PHƯỢNG CŨ**	
1	Từ ĐH-HH.03 đến Nhà văn hóa thôn Phượng Mao	800
2	Từ ĐH-HH.03 đến công viên Mini thôn Phượng Mao	800
3	Từ ĐH-HH.06 đến đê sông Mã	800
4	Từ ĐH-HH.06 đến Cầu ông tô bờ sông Kênh Nam	800
5	Từ ĐH-HH.06 đến hồ Giang Phượng thôn Vĩnh Gia 3	800
6	Từ ĐH-HH.06 đến nhà ông Dũng thôn Vĩnh Gia 2	800
7	Từ ĐH-HH.06 đến Trường THCS Hoằng Phượng	800
8	Từ dốc chợ Chùa Gia đến trạm biến thế Phượng Mao	1.000
9	Từ ĐH-HH.03 đến sau nhà ông Quyền lên Kênh Nam (MB 65)	1.800
10	Các tuyến đường còn lại	600
11	**MBQH kèm theo Quyết định số 2945/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 (thôn Vĩnh Gia 2)**	
11.1	Đường trục chính MB	4.500
11.2	Đường nội bộ MB	3.500
12	**MBQH kèm theo Quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 (thôn Phượng Mao)**	
12.1	Đường trục chính MB	4.500
12.2	Đường nội bộ MB	3.500
13	**MBQH số 15/MBQH -UBND ngày 13/4/2021 (thôn Phượng Mao)**	
13.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.03	4.000
13.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	3.500
B.4	**XÃ HOẰNG QÙY CŨ**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến cổng Trường Tiểu học Hoằng Quỳ	6.000
2	Từ Trường Tiểu học Hoằng Quỳ đến đình làng thôn Ích Hạ	4.000
3	Từ đình làng thôn Ích Hạ đến tiếp giáp ĐH-HH.11	4.500
4	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến đình làng thôn Phúc Tiên	4.500
5	Từ đình làng thôn Phúc Tiên đến tiếp giáp Quốc lộ 1A	4.000
6	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến Nhà văn hóa thôn Đông Nam	5.000
7	Từ Nhà văn hóa thôn Đông Nam đến ngã ba nhà bà Nguyên (thôn Trung Tiến)	3.500
8	Từ ngã ba nhà bà Nguyên (thôn Trung Tiến) đến ngã ba đến tiếp giáp đường Đông An (cổng chào thôn Tây Phúc)	2.500
9	Từ ngã ba nhà bà Nguyên (thôn Trung Tiến) đến tiếp giáp đường Kim- Quỳ	3.000
10	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến Đình làng thôn Đông Khê	2.800
11	Từ đình làng thôn Đông Khê đến kênh tiêu Hợp Khê	2.500
12	Từ ngã ba nhà ông Đúc đến tiếp giáp bờ hồ thôn Đông Khê	2.500
13	Từ cầu trạm xá đến chợ Qùy Chữ	6.500
14	Từ Trạm Y tế xã đến lô số 116 MBQH số 31/MBQH-UBND	5.000
15	Từ trước UBND xã đến giáp Bệnh viện Đa khoa Hàm Rồng	4.200
16	Từ Trạm Y tế đến nhà Bích Hiền (thôn Phúc Tiên)	6.500
17	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Tháp) đến nhà ông Bích Quyền thôn Trung Tiến	3.500
18	Từ nhà ông Trinh Minh Tú đến nhà Duyên Bé	2.000
19	Các tuyến đường còn lại	1.000
20	**MBQH số 231/MBQH-UBND ngày 16/10/2017**	
20.1	MBQH số 231 - Đường trục chính	3.500
20.2	MBQH số 231 - Đường nội bộ	3.500
21	**MBQH kèm theo Quyết định số 3662/QĐ-UBND ngày 16/8/2024**	
21.1	Các lô đất thuộc đường nội bộ MBQH	3.500
22	**MBQH số 01/MBQH-UBND ngày 25/01/2021; MBQH số 229/MBQH-UBND ngày16/10/2017; MBQH số 186/MBQH-UBND ngày 24/8/2018**	4.200
23	**MBQH số 06/MBQH-UBND ngày 23/2/2021**	
23.1	Đường nội bộ MBQH	5.200
24	**MBQH số 49/MBQH-UBND ngày 18/6/2020**	
24.1	Đường nội bộ MBQH	5.200
25	**MBQH số 187/MBQH-UBND ngày 24/8/2018**	
25.1	Đường nội bộ MBQH	3.600
26	**MBQH số 188/MBQH-UBND ngày 24/8/2018**	
26.1	Đường nội bộ MBQH	3.600
27	**MBQH số 34/MBQH-UBND ngày 25/4/2017**	
27.1	Đường nội bộ MBQH	3.600
28	**MBQH số 17/MBQH-UBND ngày 9/6/2010**	
28.1	Từ lô số 09 đến lô 20	3.600
29	**MBQH kèm theo Quyết định số 5046QD-UBND ngày 6/11/2024 của UBND huyện Hoằng Hóa (cũ) (thôn Trung Tiến)**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
29.1	Các lô đất đường trục chính	6.000
29.2	Các lô đất còn lại đường nội bộ	4.800
30	**MBQH khu dân cư thôn Trọng Hậu, xã Hoằng Giang, tỉnh Thanh Hoá**	
30.1	Các lô đất thuộc đường nội bộ MBQH	6.000
B.5	**XÃ HOẰNG HỢP CŨ**	
1	Từ ĐH-HH.03 đến Bưu điện văn hóa xã	3.500
2	Từ Bưu điện văn hóa xã đến tiếp giáp đường ĐH-HH.07 (Phú - Giang)	3.500
3	Từ ĐH-HH.11 qua cống N10 (Quỳ Thanh) đến giáp làng Qùy Chử (Hoằng Quỳ)	3.000
4	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Hải (thôn 10)	1.500
5	Các tuyến đường còn lại	800
6	**MBQH khu dân cư thôn Nhân Hòa 1**	
6.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.07	4.500
6.2	Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ MBQH	3.500
7	**MBQH khu dân cư thôn Nhân Hòa 2**	
7.1	Các lô đất thuộc MBQH	4.500
8	**MBQH số 28/MBQH-UBND ngày 19/4/2021 (thôn Đức Tiến)**	
8.1	Các lô đất thuộc MBQH	2.500
9	**MBQH kèm theo Quyết định số 4233/QD-UBND ngày 10/9/2024 của UBND huyện Hoằng Hóa cũ (thôn Thanh Minh)**	
9.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.10	3.500
9.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	3.000
10	**MBQH kèm theo Quyết định số 2847/QD-UBND ngày 02/6/2025 (thôn Nhân Hòa 2)**	
10.1	Các lô đất tiếp giáp đường trục chính (đường xã)	3.500
10.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	3.000
11	**MBQH khu tái định cư (Đường Sắt)**	
11.1	Các lô đất tiếp giáp đường từ bưu điện đến ĐH-HH07	3.500
11.2	Đường nội bộ	2.800
	11. XÃ LƯU VỆ	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 1A**	
1.1	Từ giáp địa phận phường Quảng Phú đến hết địa phận xã Quảng Tân cũ	15.000
1.2	Từ giáp địa phận xã Quảng Tân cũ đến hết địa phận thị trấn Quảng Xương cũ	15.000
1.3	Đoạn từ giáp thị trấn Quảng Xương cũ đến hết địa phận xã Quảng Phong cũ	10.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**THỊ TRẤN QUẢNG XƯƠNG CŨ (thị trấn Tân Phong cũ)**	
1	**Đường Thanh Niên**	
1.1	Từ đường Quốc lộ 1A đến đầu cống Tân Phong	11.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.2	Từ đầu cống Tân Phong đến hết địa phận thị trấn cũ	9.000
2	**Đường Bùi Sỹ Lâm**	
2.1	Đường Bùi Sỹ Lâm	10.000
3	**Đường Hoàng Bùi Hoàn**	
-	Từ Quốc lộ 1A đến giáp địa phận xã Quảng Yên	7.000
4	**Đường Lê Bùi Vị**	
-	Từ đường Quốc lộ 1A đến hết địa phận thị trấn cũ	5.000
5	**Đường khu trung tâm văn hóa huyện**	
5.1	Đường Phạm Tiến Năng	12.000
5.2	Đường Nguyễn Bá Ngọc	9.000
5.3	Đường Nguyễn Xuân Nguyên: Đoạn từ giáp đường Thanh Niên tới giáp MBQH số 396 thị trấn cũ	12.000
5.4	Đường Nguyễn Xuân Nguyên: Đoạn từ MBQH số 396 thị trấn cũ đến giáp MBQH số 23	15.000
5.5	Đường Vũ Phi Trừ	8.000
5.6	Đường Cao Xuân Thăng	8.000
5.7	Ven các đường còn lại khu trung tâm văn hóa	8.000
5.8	Đường Đa Lộc	6.000
5.9	Đường Lê Thế Bùi: Từ Quốc lộ 1A đến hết địa phận thị trấn Quảng Xương cũ	7.000
5.10	Đường Đắc Thọ	5.000
5.11	Đường Lê Hồng Thịnh	9.000
5.12	Đường Lê Thế Bùi đi MBQH 35	5.000
5.13	Đường Nguyễn Bá Ngọc đi MBQH 55	5.000
6	**MBQH số 6721/QĐ-UBND ngày 8/11/2021 Khu tái định cư phục vụ dự án Đường Thanh Niên kéo dài đến Quốc lộ 45**	
6.1	Các lô bám tuyến đường Thanh Niên kéo dài	9.690
6.2	Tuyến đường N5-8 MBQH (rộng 7,5): Từ lô LKA:10 đến lô LKA:18; từ lô LKA:27 đến lô LKA:34; từ lô LKA:45 đến lô LKA:49; từ lô LKB:01 đến LKB:09; từ lô LKB:19 đến LKB:26; từ lô LKB:35 đến LKB:39; từ lô LKC:12 đến LKC:19; từ lô LKC:39 đến LKC:45; từ lô BT1:01 đến BT1:04; từ lô LKD:10 đến LKD:18; từ lô LKD:34 đến lô LKD:39; từ lô BT2:01 đến BT2:08.	8.300
6.3	Tuyến đường N9-12 MBQH (rộng 7,5): Từ lô LKB:10 đến LKB:18; từ lô LKB:27 đến LKB:34; từ lô LKB:46 đến LKB:51; từ lô BT1:05 đến BT:08; từ lô BT2:09 đến lô BT2:16.	8.000
6.4	Tuyến Đường Tây TT MBQH (rộng 7,5m) (đường ngang): Từ lô LKA:42 đến lô LKA:44; từ lô LKC:20 đến LKC:22; từ lô LKB:40 đến lô LKB:45; từ lô LKC:34 đến LKC:38; từ lô LKD:29 đến lô LKD:33	8.500
7	**MBQH số 23/UBND-TNMT ngày 29/03/2019**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
7.1	Các lô bám đường Nguyễn Xuân Nguyên đến đường Tân Định	15.000
7.2	Tuyến đường MBQH 7,5 m: Từ lô BT3:11 đến lô BT3:15	12.000
7.3	Các tuyến đường MBQH 7,5 m: Từ lô CLLK06:02 đến lô CLLK06:08; từ lô CLLK03:15 đến lô CLLK03:18.	10.000
8	**MBQH kèm theo Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 12/10/2016**	
8.1	Các lô bám tuyến đường từ Quốc lộ 1A đến kênh Tân Phong	9.520
8.2	Các tuyến đường MBQH 7,5 m: Từ lô LKA:01, tờ bản đồ số 5 đến LKA:12, tờ bản đồ số 5; Lô LKE:01; lô LKE:02, tờ bản đồ số 5.	8.200
8.3	Các tuyến đường MBQH 7,5m: Từ lô LKB:01, tờ bản đồ số 5 đến LKB:24, tờ bản đồ số 5; từ lô LKC:24, tờ bản đồ số 5 đến LKC:46, tờ bản đồ số 5	7.616
8.4	Các tuyến đường MBQH 7,5 m: Từ lô LKD:18, tờ bản đồ số 5 đến LKD:26, tờ bản đồ số 5	7.200
9	**Đường Đỗ Đức Mậu**	3.500
10	**Phố Đinh Văn Liên**	4.000
11	**Phố Đỗ Xuân Diễn**	3.500
12	**Phố Lê Văn Hiểu**	4.000
13	**Phố Mai Xuân Điểm**	5.000
14	Đường Thanh Niên kéo dài đi Quốc lộ 45 (đoạn từ giáp Quốc lộ 1A tới hết MBQH số 40 xã Quảng Tân cũ)	11.000
15	Đường Thanh Niên kéo dài đi Quốc lộ 45 (đoạn từ giáp MBQH số 40 xã Quảng Tân(cũ đi về phía Tây tới hết thị trấn Tân Phong cũ)	9.690
16	Đường Lê Quang Liệu	6.000
17	Đường từ nhà ông Hạnh (Tổ dân phố Tân Hưng) đến nối đường Tân Định (hộ ông Toàn Tổ dân phố Tân Hưng)	4.000
18	MBQH số 07 UB/TN-MT ngày 15/3/2016 thị trấn Quảng Xương	5.000
19	MBQH số 23 UB/TN-MT ngày 26/4/2018 thị trấn Quảng Xương	5.000
20	MBQH số 14 UB/TN-MT ngày 05/4/2017 thị trấn Quảng Xương	5.000
21	MBQH số 15 UB/TN-MT ngày 27/3/2017 thị trấn Quảng Xương	5.000
22	MBQH số 08 UB/TN-MT ngày 15/3/2016 thị trấn Quảng Xương	5.000
23	MBQH số 08 UB/TN-MT ngày 16/3/2015 thị trấn Quảng Xương	5.000
24	MBQH số 05 UB/TN-MT ngày 09/01/2015 thị trấn Quảng Xương	5.000
25	MBQH số 28/XD-UB ngày 29/11/2006 thị trấn Quảng Xương (Từ lô 30 đến lô 48)	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
26	**MBQH kèm theo Quyết định số 5800/QĐ-UBND ngày 8/12/2022 (điều chỉnh MBQH số 1048/UB-TNMT ngày 13/3/2020) bao gồm các lô: CLLK:1 lô 1, lô 2, lô 4; TĐC:1 lô 1; TĐC:2 lô 2, lô 3, lô 4; CLLK:3 từ lô 4 tới lô 14**	8.900
27	**MBQH kèm theo Quyết định số 5800/QĐ-UBND ngày 8/12/2022 (Điều chỉnh MBQH số 1048/UB-TNMT ngày 13/3/2020) bao gồm các lô: TĐC:1 lô 2; TĐC:2 lô 1.**	10.680
28	**MBQH số 101/UB/TN-MT ngày 24/05/2013**	
-	Từ lô 01 đến lô 08	3.000
29	**Các đường ngõ, ngách không thuộc vị trí trên**	2.000
B.2	**XÃ QUẢNG ĐỨC CŨ**	
	Các đường trong xã	
1	Đường từ đường Thanh Niên vào thôn Phú Đa đi Quảng Phong	3.500
2	Đường từ đường Thanh Niên đến hết thôn 3 Phú Đa	3.500
3	Đường Đông - Định - Đức: Từ đường Thanh Niên (Quảng Đức) đến giáp địa phận xã Quảng Định	5.000
4	Đường Thanh Niên: Từ giáp địa phận Thị trấn Tân Phong cũ đến hết địa phận xã Quảng Đức cũ	9.000
5	Đường qua Nhà văn hóa thôn Tiền Thịnh (đoạn từ đường Thanh Niên đến giáp địa phận xã Quảng Định)	3.000
6	Đường qua Nhà văn hóa thôn Quang Tiền (đoạn từ đường Thanh Niên vào thôn Phú Đa đi Quảng Phong đến đường từ đường Thanh Niên đến hết thôn 3 Phú Đa)	3.600
7	Đường kênh Định Ninh (đoạn từ đường Thanh Niên đến ngã ba trước Nhà văn hóa cũ thôn Thần Cốc)	3.500
8	Đường trục xóm Thắng thôn Hà Trung, đoạn Từ MBQH 3209 đến hết nhà ông Phạm Công Miên (thửa đất 410, tờ bản đồ số 15)	2.500
9	Đường trục xóm Trung thôn Hà Trung (đoạn từ thửa đất 383, tờ bản đồ số 12 đến thửa đất 499, tờ bản đồ số 12 và đến hết thửa 527, tờ bản đồ số 12)	2.500
10	Tường đường ngang xóm Thanh từ nhà Hồng Quyền thanh Niên đi nhà Hoan	2.000
11	Đường từ ngõ Tuấn Minh đường nhựa đên thửa 284, tờ bản đồ số 12	2.000
12	Tuyến dọc 2 bên kênh B28 (từ thửa 318 tờ bản đồ số 7 đến hết thửa 320 tờ bản đồ số 7)	2.000
13	Đường trục qua Nhà văn hóa thôn An Toàn (đoạn từ cổng làng đến thửa đất 42, tờ bản đồ số 7)	2.500
14	Đường trục Nhà văn hóa thôn Phú Đa (đoạn từ cổng làng đến tuyến đường nhựa đi thôn 3 Phú Đa)	2.500
15	Từ thửa 1241 tờ 11 gần đường nhựa đến hết nhà Hải Chính thửa 168, tờ bản đồ số 14	2.000
16	Từ nhà Thu Hoa thửa 1023 đến nhà ông Luận thửa 1520	2.000
17	Từ nhà Lê Văn Hoa qua Ninh kim đến Sân bóng Phú Đa	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
18	Đường trục xóm Sơn thôn Thần Cốc (đoạn từ Nhà văn hóa thôn cũ đến Ngã tư vào nhà ông Hùng thửa 166, tờ bản đồ số 9)	2.000
19	Từ thửa 988, tờ bản đồ số 7 đường Thanh Niên quán xe máy đến sau nhà thửa 188, tờ bản đồ số 11 sau Nhà văn hóa thôn Quang Tiền	2.000
20	Từ Hợp tác xã qua trạm biến áp số 1 đến hết thửa 137, tờ bản đồ số 12 thôn Hà Trung	2.000
21	Từ lô 22 MBQH thôn Tiền Thịnh kèm theo QĐ 3281 đi theo đường phía Bắc làng giáp với Quảng Định đến thửa 46, tờ bản đồ số 7	3.000
22	Tuyến đường nối từ đường Đông Định Đức đến hết nhà ông Chiến	3.000
23	**MBQH khu dân cư thôn Hà Trung (kèm theo Quyết định số 3279/QĐ-UBND ngày 12/7/2021)**	
-	Từ lô CL:01 đến lô CL:54	4.720
24	Tuyến đường từ cầu sông Định Ninh chỗ Nhà văn hoá xóm Cao thôn Thần Cốc đến thửa đất 510, tờ bản đồ số 9	2.000
25	Tuyến đường cuối xóm Cao từ thửa đất 156 đến thửa đất 220, tờ bản đồ số 9	1.500
26	Tuyến đường xóm Cao từ thửa đất 236 đến thửa đất 389 tờ số 9.	1.500
27	Tuyến đường xóm Cao từ thửa đất 333 đến thửa đất 392 tờ số 9.	1.000
28	Tuyến đường từ thửa đất 283 tờ số 8 đến sông Kênh Định Ninh.	2.000
29	Tuyến đường từ đường Thanh Niên đến thửa đất 270, tờ bản đồ số 8	2.000
30	Tuyến đường xóm Trung từ thửa đất 350 đến thửa đất 536 tờ bản đồ số 12	1.500
31	Tuyến đường từ nhà anh Quyền thửa 112 qua đến thửa 593 đến thửa 789, tờ bản đồ số 11	2.500
32	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	800
B.3	**XÃ QUẢNG PHONG CŨ (thị trấn Tân Phong cũ)**	
	Các đường trong xã	
1	Từ Quốc lộ 1A (cống Dể) đi đến nhà ông Trung làng Mới	3.500
2	Từ Quốc lộ 1A đến Nhà văn hóa thôn Bái Vàng	7.000
3	Đường từ giáp Nhà văn hóa thôn Bái Vàng đến đường qua thôn Thanh Trung	5.000
4	Từ Quốc lộ 1A đi đến hết làng Xuân Uyên	3.000
5	Từ Quốc lộ 1A đến đầu làng Ước Ngoại	3.000
6	Đường Lê Thế Bùi: Từ giáp địa phận thị trấn Quảng Xương cũ đến hết địa phận xã Quảng Phong cũ	6.000
7	Đường Thanh Niên: Từ giáp địa phận thị trấn Quảng Xương cũ đến hết địa phận xã Quảng Phong cũ	7.000
8	**Phố Lê Văn Hiểu**	
-	Từ đường Thanh Niên đến Nghĩa trang Tổ dân phố Chính Trung	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
9	**Phố Nguyễn Hùng Lễ**	
-	Từ công sở thị trấn Tân Phong đến đường Hoàng Quốc Thực	3.000
10	**Phố Trương Thị Dư**	
-	Từ đường Trần Nhật Duật đến đường Hoàng Quốc Thực	3.000
11	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	2.000
B.4	**XÃ QUẢNG TÂN CŨ (thị trấn Tân Phong cũ)**	
	Các tuyến đường trong xã cũ	
1	Từ Quốc lộ 1A đi vào UBND xã cũ đến hết thôn Tân Tiền	4.000
2	Từ Quốc lộ 1A đi Tân Hưng đi Tân Đoài	3.500
3	Từ cổng chào thôn Phú Thọ đến hết địa phận thôn Phú Thọ	3.500
4	Ven đường từ hiệu thuốc Quảng Xương đi Dục Tú (đến kênh 24)	3.500
5	Từ Quốc lộ 1A từ hộ bà Cúc Mừng đến hết địa phận thôn Dục Tú	3.500
6	Từ Quốc lộ 1A từ hộ ông Minh Xê đến hết địa phận thôn Dục Tú	3.500
7	Từ Quốc lộ 1A từ đội thuế đến ngã tư hộ ông Tâm Lý thôn Dục Tú	3.500
8	Từ hộ ông Bạo thôn Tân Cổ đến kênh Đồng Quán (hộ ông Bảy) thôn Tân Hậu	4.000
9	Từ kênh Đồng Quán ông Tuấn Sáng thôn Tân Cổ đến kênh Tân Phong 2 (hộ ông Niên) thôn Tân Hậu	3.500
10	Từ bờ phía Đông kênh Tân Phong 2 đến hết thôn Bái Trúc	3.000
	Ven đường Tân Định	
11	Từ Quốc lộ 1A đến kênh Tân Phong 2 (trừ MBQH số 123 ngày 12/10/20216)	8.000
12	Từ bờ kênh phía Đông Tân Phong 2 đến hết địa phận Quảng Tân cũ	6.000
13	Đường Tân Hưng đi Tân Cổ giáp MBQB 81 Đông Á từ hộ ông Tùng Trang đến nối đường cột số 06	5.000
14	Đoạn Quốc lộ 1A Tượng Đài liệt sỹ xã Quảng Tân đến hết thôn Tân Hưng (hộ ông Nhu)	3.500
15	Đường từ đường huyện đội (hộ ông Duy) đến nối đường Tân Định	4.500
16	Đường Nguyễn Xuân Nguyên địa phận xã Quảng Tân cũ đến đường Tân Định (trừ MBQH 23)	10.000
17	Đường từ hộ ông Ngật thôn Tân Thượng đến gia đình ông Tài thôn Tân Thượng	3.500
18	Các đường nhánh khu MBQH 40	6.000
19	Các đường nhánh khu MBQH 23	10.000
20	Từ gia đình bà Trinh (Bưu điện Quảng Tân cũ) đến nối đường Tân Định	4.500
21	Các đường nhánh khu MBQH 80, MBQH 81	8.000
22	Các đường nhánh khu MBQH Hải Hà	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
23	Đường Bùi Sỹ Lâm	10.000
24	Đường Hoàng Bùi Hoàn (địa phận xã Quảng Tân cũ)	7.000
25	**Các đường ngõ, ngách không thuộc vị trí trên**	2.000
B.5	**XÃ QUẢNG ĐỊNH CŨ**	
	Các tuyến đường trong xã	
1	Đường Ba Voi đi Sầm Sơn (đoạn qua địa phận xã Lưu Vệ)	13.000
2	Đường Tân Định Cát (đoạn qua địa phận xã Quảng Định cũ)	9.000
3	Đường bờ bắc kênh Bắc: Từ đường Đông - Định - Đức đến giáp phường Quảng Phú	3.000
4	Đường Đông - Định - Đức: Từ giáp địa phận phường Quảng Phú đến hết địa phận xã Quảng Định cũ	6.000
5	Đường Phạm Tiến Năng kéo dài	10.000
6	Đoạn đường từ đường Đông Định Đức - Kênh Bắc thôn Trung Đình	3.000
7	Đoạn đường từ đường Tân Định Cát (MBQH 16/UB-TNMT ngày 23/8/2010) đến Nhà văn hóa Trung Đình	2.500
8	Đoạn đường từ nhà ông Sánh đến nhà ông Bằng đường Đông Định Đức thôn Trung Đình	2.000
9	Đường từ đường Tân Định Cát - Kênh Bắc thôn Định Thanh	3.500
10	Tuyến đường từ Nhà ông Tuyển đến mương tiêu bà Giành thôn Định Thanh	2.000
11	Đường từ đường Tân Định Cát (Nhà ông Trung) đến nhà ông Long thôn Định Thanh	2.000
12	Đoạn đường từ đường Đông Định Đức đến nhà ông Cao thôn Thượng Đình 2	2.500
13	Đường từ Hộc Đá Bia đến giáp xã Quảng Đức cũ thôn Tiên Vệ	2.000
14	Tuyến đường đồng Ré từ kênh Bắc thôn Thượng Đình 3 đi đường Thuyền	2.000
15	Từ đường Ba Voi Sầm Sơn đến nhà ông Năm thôn Định Thanh.	2.000
16	**MBQH kèm theo Quyết định số 3740/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 khu dân cư mới Đồng Bái Cương**	10.100
17	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	1.500
	12. XÃ QUẢNG YÊN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 45**	
1.1	Từ giáp địa phận phường Quảng Phú đến Cầu Cảnh	13.000
1.2	Từ Cầu Cảnh đến Chợ Lăng	15.517
1.3	Từ chợ Lăng đến hết địa phận xã Quảng Yên (Cầu Vạy)	11.900
2	**Tỉnh lộ: Đường Quảng Bình (1A) đi Quảng Yên (Quốc lộ 45)**	
2.1	Đoạn qua địa phận xã Quảng Yên cũ	8.000
2.2	Đoạn địa phận qua xã Quảng Long cũ	6.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ QUẢNG LONG CŨ**	
1	**Các đường trong xã**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Đường Tri Hòa - Quảng Long cũ: Từ giáp địa phận xã Quảng Hòa (cũ) đến ngã tư Lộc Long	4.000
1.2	Đường Tri Hòa - Quảng Long cũ: Từ ngã tư Lộc Long đến cầu Xuân Bảng	3.500
1.3	Đường liên thôn Lộc Long đi Quảng Văn cũ	3.000
1.4	Đường từ giáp Tỉnh lộ 504 (Quảng Bình cũ đi Quảng Yên cũ) đến giáp địa phận xã Quảng Hòa cũ	3.000
1.5	Đường thôn từ cầu Xi Long Thọ đến ông Tiệp	2.000
1.6	Đường từ ngã tư Lộc Long đến ngã tư nhà ông Giao làng Thổ Ngõa	2.000
1.7	Tuyến đường từ cầu Xuân Bảng đi xã Quảng Văn cũ	2.000
1.8	Tuyến đường từ Hợp tác xã dịch vụ Nông nghiệp đi cầu Long Thọ	2.000
1.9	Đoạn đường từ Cống Vồng xóm Long Thọ đi đến địa phận xã Quảng Hòa cũ	2.000
1.10	MBQH kèm theo Quyết định số 4585/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 Khu dân cư thôn Long Đông Thành: Các lô bám đường Tri Hòa - Quảng Long cũ	4.210
1.11	MBQH kèm theo Quyết định số 4586/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 Khu dân cư thôn Lộc Xá: Các lô thuộc đường Tri Hòa - Quảng Long cũ	4.410
1.12	MBQH kèm theo Quyết định số 4587/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 Khu dân cư thôn Xuân Tiến: Các lô thuộc đường Tri Hòa - Quảng Long cũ	3.990
2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.200
3	Đường thôn Lộc Xá, đoạn từ ngã ba ông Sơn Hà đến trạm bơm Long Đại	1.500
4	Đường thôn Lộc Xá, đoạn từ đường tỉnh 504 ông Tâm đến nhà ông Phú	1.500
5	Đường thôn Lộc Xá, đoạn từ nhà ông Hoà đến nhà ông Nghiêm	1.500
6	Đường thôn Long Đông Thành, đoạn từ Trạm y tế đến ngã tư Chợ Sòng cũ	1.500
7	Đường thôn Long Đông Thành, đoạn từ nhà ông Đại đến nhà ông Kỳ	1.500
8	Đường thôn Long Đông Thành, đoạn từ nhà ông Khang đến nhà ông Liên	1.500
9	Đường thôn Long Đông Thành, đoạn từ nhà ông Thao đến nhà ông Quyền	1.500
10	Đường thôn Long Đông Thành, đoạn từ nhà ông Bản đi ông Châu đến nhà ông Thụ	1.500
11	Đường thôn Long Đông Thành, đoạn từ nhà ông Tiêu đến nhà ông Thi	1.500
12	Đường thôn Long Đông Thành, đoạn từ nhà ông Kiệm đến nhà ông Cảnh	1.500
13	Đường thôn Xuân Tiến, đoạn từ ngã tư anh Hùng Nga đến nhà anh Đảng	1.500
14	Đường thôn Xuân Tiến, đoạn từ ao ông Lộc đến nhà bà Xuyến	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
15	Đường thôn Xuân Tiến, đoạn từ ông Thư đến nhà ông Long	1.500
B.2	**XÃ QUẢNG HÒA CŨ**	
1	**Các đường trong xã**	
1.1	Đường từ ngã ba UBND xã Quảng Hòa cũ đi UBND xã Quảng Hợp cũ	4.500
1.2	Đường từ cầu Chào xã Quảng Hòa cũ đi Tỉnh lộ 504 (đoạn từ cầu Chào xã Quảng Hoà đến giáp địa phận xã Quảng Yên cũ)	4.000
1.3	Đường Tri Hòa - Quảng Long cũ: Từ giáp địa phận xã Quảng Phong cũ đến ngã ba đường đi Quảng Hợp cũ - Quảng Long cũ (UBND xã Quảng Hoà cũ)	7.000
1.4	Đường Tri Hòa - Quảng Long cũ: Từ ngã ba đường đi Quảng Hợp cũ - Quảng Long cũ đến hết địa phận xã Quảng Hòa cũ	5.500
1.5	Đường từ nhà ông Huy (ngã 5 thôn Hòa Trinh) qua cổng làng đến đường từ Cầu Chào đi Tỉnh lộ 504	2.500
1.6	Đường từ cổng làng Hòa Đạt đến ngã ba ông Phê thôn Tân Thái	2.000
1.7	Đường từ ngã ba ông Thế thôn Hòa Đông đi thôn Hòa Thành đến cầu qua sông B22A	2.500
1.8	Đường từ nhà bà Phương thôn Hòa Đông qua ngã tư cống Hồ đến đường từ cầu Chào đi Tỉnh lộ 504	2.500
1.9	Đường từ Trường Mầm non đi thôn Hòa Đông đến hết địa phận xã Quảng Hòa cũ	2.000
1.10	Đường thôn Hoà Trinh từ nhà ông Tiến (Đồng) đến đường từ UBND xã Quảng Hoà đi UBND xã Quảng Hợp cũ	2.500
1.11	Đường thôn Hòa Trinh từ hộ ông Nghị Hòa đến hộ bà Đảm	2.000
1.12	MBQH số 3018/QĐ-UBND ngày 01/7/2020	3.000
1.13	Đường thôn Hòa Triều từ hộ bà Nguyên qua Nhà văn hóa đến hết địa phận xã Quảng Hòa cũ	2.000
1.14	Đường thôn Hòa Thành từ hộ ông Xuân qua Nhà văn hóa đến nhà ông Lợi	1.500
1.15	Đường thôn Hòa Trinh từ hộ ông Quyền đến hộ ông Thông	2.500
1.16	Đường từ trạm bơm Quảng Hòa 1 qua ngã năm đến nhà ông Xứ thôn Hòa Đông	2.000
1.17	Đường bờ sông từ giáp hộ bà Tam thôn Hòa Văn đi hộ ông Thắng thôn Hòa Đạt đến hết địa phận xã Quảng Hòa cũ	2.000
2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.200
3	MBQH số 112 ngày 09/10/2015	2.000
4	Đường thôn Hòa Văn từ hộ ông Trung đến hộ bà Mỹ	2.000
5	Đường thôn Hòa Văn từ hộ ông Bắc đến hộ ông Hải	2.000
6	Đường thôn Hòa Văn từ hộ bà Mật đến hộ ông Quyến	2.000
7	Đường thôn Hòa Văn từ hộ bà Căn đến hộ ông Ích	1.500
8	Đường thôn Hòa Đạt từ hộ ông Bài đến hộ ông Phương	1.500
9	Đường thôn Hòa Đạt từ hộ ông Hải đến hộ ông Hòa	1.500
10	Đường thôn Hòa Đạt từ hộ ông Can đến hộ ông Thanh	1.500
11	Đường thôn Hòa Đạt từ hộ ông Đa đến hộ ông Thọ	1.500
12	Đường thôn Hòa Đạt từ hộ ông Rốt đến hộ ông Bắc	1.500
13	Đường thôn Hòa Đạt từ hộ ông Đương đến hộ ông Đài	1.500
14	Đường từ cầu sông Lý xã Quảng Hòa (cũ) đi Quảng Hợp cũ	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
15	Đường từ hộ ông Cúc thôn Hòa Văn đến hộ ông Toán thôn Hòa Trinh	2.000
16	Đường thôn Hòa Trinh từ hộ bà Xã đến hộ ông Sơn	2.000
17	Đường thôn Hòa Thành từ hộ ông Khang đến hộ ông Khoa	2.000
18	Đường thôn Hòa Thành từ hộ ông Thiện đến hộ ông Đường	2.000
19	Đường thôn Hòa Đông từ hộ ông Thính đến hộ ông Xử	2.000
20	Đường thôn Hòa Đông từ hộ ông Thế đến hộ ông Chính	2.000
21	Đường thôn Hòa Đông từ hộ ông Nguyệt đến hộ bà Thanh	2.000
22	Đường thôn Tân Thái từ hộ bà Miện đến đường từ cầu sông Lý xã Quảng Hòa cũ đi đường Bình Yên	2.000
B.3	**XÃ QUẢNG YÊN CŨ**	
1	**Các tuyến đường trong xã**	
1.1	Đường từ cầu sông Lý Quảng Hòa cũ đi Tỉnh lộ 504	4.400
1.2	**Đường Đa Ba thôn Đoài Đông Yên Cảnh đi Trung Đào (đoạn từ đầu đường Quốc lộ 45 đi đường liên xã Quảng Hòa cũ đi Quảng Yên cũ)**	
1.2.1	Các thửa đất từ đầu Quốc lộ 45 đền trạm biến áp (từ thửa đất số 389, tờ bản đồ số 8 đến thửa đất số 382, tờ bản đồ số 13):	
1.2.1.1	Các thửa đất số: 295, 297, 340, 346, 375-1, 375-2, 375-3, 375-4, tờ bản đồ số 13	6.300
1.2.1.2	thửa đất số: 341, 345, 382, tờ bản đồ số 13	7.560
1.2.1.3	thửa đất số: 221, 257, tờ bản đồ số 13	6.930
1.2.2	Đoạn từ giáp thửa 382, tờ bản đồ số 13 đến đường liên xã Quảng Hòa cũ, Quảng Yên cũ	5.906
1.3	Đường thôn Cổ Duệ đoạn từ đầu đường Tỉnh lộ 504 nhà anh Quang đi trang trại anh Thọ	3.000
1.4	Đường liên thôn Khang Bình - Phú Ninh đoạn từ Tỉnh lộ 504 đi Quốc lộ 45	2.500
1.5	Đường thôn Yên Vực từ cổng làng Vực 1 đi cầu Dinh về Nhà văn hóa Vực 2	4.600
1.6	Đường thôn Yên Vực từ cổng làng Vực 2 đi lên sông Lý	2.500
2	**Đường phía Tây dọc bờ sông Lý từ đầu đường Quốc lộ 45 đến cống B22 thôn Yên Cảnh**	
2.1	Thửa đất số: 112 (108-1, tờ bản đồ số 3), 112 (108-2, tờ bản đồ số 3), 107, 113, 137, tờ bản đồ số 10	7.260
2.2	Thửa đất số: 184-1, 184-2, 183, 188, 198, 203, 204, 216, 222, 290 (230), 291(230), 304 (232), 303 (232), 302 (232), 305 (232), tờ bản đồ số 10	6.050
2.3	Thửa đất số: 189, 199, tờ bản đồ số 10	6.655
3	Đường phía Tây dọc bờ sông Lý từ cống B22 đến hết đường thôn Yên Vực	4.600
4	**Đường từ đầu đường Quốc lộ 45 thôn Yên Cảnh nhà ông Hùng đi nhà ông Thăng**	
4.1	Thửa đất số: 372-1, 372-2, 372, 388, tờ bản đồ số 14	5.292
5	Đường từ đầu đường Quốc lộ 45 thôn Đoài Đông nhà ông Phượng đi nhà ông Hoan	4.900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6	**Đường từ đầu đường Tỉnh lộ 504 đi nhà ông Tánh thôn Yên Cảnh**	
6.1	Thửa đất số: 381, 380, 422, tờ bản đồ số 13; thửa đất số 395, tờ bản đồ số 14	5.292
6.2	Thửa đất số: 423, 424, tờ bản đồ số 13; thửa đất số: 433, 432, tờ bản đồ số 14	6.350
7	**Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Luyến đi nhà bà Tân**	
7.1	Thửa đất số: 394, 368, 368, 368, tờ bản đồ số 14	5.040
7.2	Thửa đất số: 378, tờ bản đồ số 13	5.544
8	**Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Sơn đến nhà ông Hội**	
8.1	Thửa đất số: 376, 253, 256, 219, tờ bản đồ số 13	5.040
8.2	Thửa đất số: 377, 379, tờ bản đồ số 13	5.544
9	**Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Liễu đến nhà ông Nam**	
9.1	Thửa đất số 292, tờ bản đồ số 13	5.544
9.2	Thửa đất số: 344, 293, 294, 342, 367, tờ bản đồ số 13; thửa đất số 367, tờ bản đồ số 14	6.652
10	**Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Lợi đến nhà ông Vinh**	
10.1	Thửa đất số: 312, 340, 310, 309, 338-1, 338-2, 338-3, 338-4, 308, 327, 307, 321, 321, 274, 254, 307 (1089), 307 (1090), 307 (1091), tờ bản đồ số 14	5.544
11	**Đường liên thôn dọc tuyến phía sau MBQH số 59/2008**	
11.1	Thửa đất số: 33, 38, 51, 54, 69, 70, 80, tờ bản đồ số 9 thửa số: 536 (Lô 12), 537 (Lô 13), tờ bản đồ số 8 (MBQH 119/2016)	7.260
12	**Các thửa đất còn lại nằm trong phạm vị khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng**	
12.1	Thửa đất số: 251, 252, tờ bản đồ số 13; Thửa đất số: 278, 281, 282, 287, tờ bản đồ số 14; Thửa đất số: 221, 243 (800-1), 243 (800-2), 314, tờ bản đồ số 14; Thửa đất số: 163, 187, 186, 201, 292, 293, 236, 297, 346, tờ bản đồ số 10.	5.040
13	**MBQH số 6186 ngày 18/10/2021 (MBQH tái định cư dự án Khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng)**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
13.1	TDC11:29; TDC11:34; TDC14:34;	6.000
13.2	TDC3:23; TDC3:24; TDC3:25; TDC3:26; TDC3:29; TDC3:30; TDC3:31; TDC3:32. TDC4:31; TDC4:32; TDC4:33; TDC4:34; TDC4:35; TDC4:36; TDC4:39; TDC4:40; TDC4:41; TDC4:42; TDC4:43; TDC4:44; TDC4:09; TDC4:10; TDC4:21; TDC4:22 TDC5: 09; TDC5: 10; TDC5: 21; TDC5: 22; TDC5: 31; TDC5: 32; TDC5: 33; TDC5: 34; TDC5: 35; TDC5: 36; TDC5: 39; TDC5: 40; TDC5: 41; TDC5: 42; TDC5: 43; TDC5: 44. TDC6: 23; TDC6: 24; TDC6: 25; TDC6: 26; TDC6: 29; TDC6: 30; TDC6: 31; TDC6: 32; TDC9: 12; TDC9: 13; TDC9: 14; TDC9: 17; TDC9: 18; TDC9: 19.	6.300
	TDC10: 02; TDC10: 03;TDC10: 04; TDC10: 07; TDC10: 08; TDC10: 09; TDC10: 17; TDC10: 18; TDC10: 19; TDC 11: 31; TDC 11: 32; TDC 11: 35; TDC 11: 36; TDC 14: 27; TDC 14: 28; TDC 14: 31; TDC 14: 32; TDC15: 07; TDC15: 08; TDC15: 09; TDC15: 12; TDC15: 13; TDC15: 14; TDC15: 17; TDC15: 18; TDC15: 19. TDC16: 12;TDC16: 13; TDC16: 14 TDC16: 17; TDC16: 18; TDC16: 19.	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
13.3	TDC1: 04; TDC1: 05; TDC1: 06; TDC1: 07; TDC1: 08; TDC1: 09; TDC1: 24; TDC1: 25; TDC1: 26; TDC1: 27; TDC1: 28; TDC1: 29. TDC8: 33; TDC8: 34; TDC8: 35; TDC7: 33; TDC8: 34; TDC8: 35; TDC2: 03; TDC2: 04; TDC2: 05; TDC2: 06; TDC2: 07; TDC2: 10; TDC2: 11; TDC2: 12; TDC2: 13; TDC2: 14; TDC2: 15; TDC2: 16; TDC2: 19; TDC2: 20; TDC2: 21; TDC2: 22; TDC2: 23; TDC2: 24; TDC2: 25; TDC2: 26; TDC2: 29; TDC2: 30; TDC2: 31; TDC2: 32; TDC2: 33; TDC2: 34; TDC2: 35; TDC2: 38; TDC2: 39; TDC2: 40; TDC2: 41; TDC2: 42. TDC6: 33; TDC6: 34; TDC6: 35; TDC5: 02; TDC5: 03; TDC5: 04; TDC5: 05; TDC5: 06; TDC5: 07; TDC4: 02; TDC4: 03; TDC4: 04; TDC4: 05; TDC4: 06; TDC4: 07. TDC3: 33; TDC3: 34; TDC3: 35. TDC2: 43; TDC2: 44; TDC3: 02; TDC3: 03; TDC3: 04; TDC3: 05; TDC3: 06; TDC3: 07; TDC3: 08; TDC3: 11; TDC3: 12; TDC3: 13; TDC3: 14; TDC3: 15; TDC3: 16; TDC3: 17. TDC8: 19; TDC8: 20; TDC8: 21; TDC7: 19; TDC7: 20; TDC7: 21; TDC9: 02; TDC9: 03; TDC9: 04; TDC6: 19; TDC6: 20; TDC6: 21 TDC5: 24; TDC5: 25; TDC5: 26; TDC5: 27; TDC5: 28; TDC5: 29. TDC4: 24; TDC4: 25; TDC4: 26; TDC4: 27; TDC4: 28; TDC4: 29. TDC3: 19; TDC4: 20; TDC4: 21. TDC12: 18; TDC12: 19; TDC12: 22; TDC12: 23; TDC12: 27; TDC12: 28; TDC12: 31; TDC12: 32; TDC12: 35; TDC12: 36. TDC16: 02; TDC16: 03; TDC16: 04; TDC16: 07; TDC16: 08; TDC16: 09 TDC9: 07; TDC9: 08; TDC9: 09;	6.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
13.4	TDC3: 27; TDC3: 28; TDC4: 37; TDC4: 38; TDC4: 11; TDC4: 12; TDC4: 13; TDC4: 14; TDC4: 17; TDC4: 18; TDC4: 19; TDC4: 20. TDC5: 37; TDC5: 38; TDC5: 11; TDC5: 12; TDC5: 13; TDC5: 14; TDC5: 17; TDC5: 18; TDC5: 19; TDC5: 20. TDC6: 27; TDC6: 28; TDC7: 23; TDC7: 24; TDC7: 25; TDC7: 26; TDC7: 29; TDC7: 30; TDC7: 31; TDC7: 32. TDC8: 23; TDC8: 24; TDC8: 25; TDC8: 26; TDC8: 29; TDC8: 30; TDC8: 31; TDC8: 32. TDC10: 12; TDC10: 13; TDC10: 14. TDC11: 27; TDC10: 28; TDC10: 30; TDC10: 33. TDC14: 29; TDC14: 30; TDC14: 33; TDC14: 35; TDC14: 36; TDC15: 02; TDC15: 03; TDC15: 04 TDC11: 02; TDC11: 03; TDC11: 04; TDC11: 05; TDC11: 06; TDC11: 07; TDC11: 10; TDC11: 11; TDC11: 12; TDC11: 13; TDC11: 14; TDC11: 15. TDC14: 02; TDC14: 03; TDC14: 04; TDC14: 05; TDC14: 06; TDC14: 07; TDC14: 08; TDC14: 11; TDC14: 12; TDC14: 13; TDC14: 14; TDC14: 15; TDC14: 16; TDC14: 19; TDC14: 20; TDC14: 21; TDC14: 22; TDC14: 23; TDC14: 24. TDC12: 02; TDC12: 03; TDC12: 04; TDC12: 05; TDC12: 06; TDC12: 07; TDC12: 10; TDC12: 11; TDC12: 12; TDC12: 13; TDC12: 14; TDC12: 15. TDC13: 02; TDC13: 03; TDC13: 04; TDC13: 05; TDC13: 06; TDC13: 07; TDC13: 08; TDC13: 11; TDC13: 12; TDC13: 13; TDC13: 14; TDC13: 15; TDC13: 16; TDC13: 19; TDC13: 20; TDC13: 21; TDC13: 22; TDC13: 23; TDC13: 24. TDC1: 02; TDC1: 03 TDC8: 02; TDC8: 03; TDC8: 04; TDC8: 05; TDC8: 06; TDC8: 07; TDC8: 08; TDC8: 11; TDC8: 12; TDC8: 13; TDC8: 14; TDC8: 15; TDC8: 16; TDC8: 17	7.100
13.5	TDC1: 10; TDC1: 11; TDC1: 12; TDC1: 13; TDC1: 14; TDC1: 15; TDC1: 16; TDC1: 17; TDC1: 18; TDC1: 19; TDC1: 20; TDC1: 21; TDC1: 22; TDC1: 23 TDC 2: 08; TDC 2: 09; TDC 2: 17; TDC 2: 18; TDC 2: 19; TDC 2: 27; TDC 2: 28; TDC 2: 36; TDC 2: 37. TDC 3: 09; TDC 3: 10; TDC12: 20; TDC12: 21; TDC13: 29; TDC13: 30; TDC13: 33; TDC13: 34;	7.260

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
13.6	TDC1: 30; TDC7: 02; TDC7: 03; TDC7: 04; TDC7: 05; TDC7: 06; TDC7: 07; TDC7: 08; TDC7: 11; TDC7: 12; TDC7: 13; TDC7: 14; TDC7: 15; TDC7: 16; TDC7: 17. TDC2: 02. TDC6: 02; TDC6: 03; TDC6: 04; TDC6: 05; TDC7: 06; TDC6: 07; TDC6: 08; TDC6: 11; TDC6: 12; TDC6: 13; TDC6: 14; TDC6: 15; TDC6: 16; TDC6: 17	7.550
13.7	TDC4: 15; TDC4: 16. TDC5: 15; TDC5: 16. TDC7: 27; TDC7: 28. TDC8: 27; TDC8: 28. TDC9:11; TDC9:15; TDC9:16. TDC10:05; TDC10:06; TDC10:11; TDC10:15; TDC10:16. TDC11: 26; TDC14:37; TDC15: 05; TDC15: 06; TDC15: 10; TDC15: 11; TDC15: 15; TDC15: 16 TDC16: 11; TDC16: 15; TDC16: 16 TDC10: 10.	7.560
13.8	TDC11:08; TDC11: 09; TDC11:16; TDC11:18; TDC11:19; TDC11:20; TDC11:21; TDC11:22; TDC11:23; TDC11:24. TDC14:09; TDC14:10; TDC14:17; TDC14:18. TDC12:08; TDC12:09. TDC13:09; TDC13:10; TDC13:17; TDC13:18. TDC8:09; TDC8:10	7.810
13.9	TDC6:18; TDC6:36; TDC6:22 TDC8:36; TDC8:22; TDC7:36; TDC7:22; TDC5:01; TDC5:08; TDC5:23; TDC5:30 TDC4:01; TDC4:08; TDC4:23; TDC4:30. TDC3:01; TDC3:36; TDC3:18; TDC3:22 TDC2:45 TDC9:05; TDC9:06; TDC9:10. TDC11:37; TDC12:17; TDC12:24 TDC13:26; TDC13:37. TDC16: 05; TDC16: 06; TDC16: 10. TDC14: 26.	7.920
13.10	TDC7: 09; TDC7: 10. TDC6: 09; TDC6: 10	8.305

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
13.11	TDC11: 17; TDC11: 25 TDC14: 01; TDC14: 25 TDC12: 16. TDC13: 01; TDC13: 25. TDC1: 01; TDC8: 01; TDC8: 18; TDC9: 01; TDC9: 20 TDC10: 01; TDC10: 20; TDC15: 01; TDC15: 20; TDC16: 01; TDC16: 20;	8.520
13.12	TDC1: 31; TDC7: 01; TDC7: 18. TDC11: 01; TDC2: 01; TDC6: 01; TDC12: 01;	9.060
14	Đường thôn Yên Cảnh (đoạn bờ Đông sông Lý đến Phủ Thánh)	3.000
15	Đường thôn Yên Cảnh (đoạn từ cầu Phủ Thánh đến giáp xã Quảng Trạch cũ)	2.500
16	Đường thôn Yên Cảnh (đoạn từ ông Đỉnh đến nhà ông Được)	2.000
17	Đường thôn Đoài Đông (đoạn từ cổng làng Yên Đông cũ đến ông Thanh Tánh)	3.000
18	Đường thôn Đoài Đông (đoạn từ Quốc lộ 45 nhà bà Thuỷ đi Nhà văn hoá thôn đến nhà bà Ngơn)	3.000
19	Đường liên thôn Khang Bình - Cổ Duệ (đoạn từ Quốc lộ 45 ông Ưng đi khu tái định cư đến nhà ông Vảng thôn Cổ Duệ)	3.000
20	Đường thôn Khang Bình (đoạn từ Quốc lộ 45 ông Ưng Xuân đến khu tái định cư bà Oanh)	3.000
21	Đường thôn Khang Bình (đoạn từ Quốc lộ 45 ông Niên đến nhà ông Long)	2.000
22	Đường thôn Khang Bình (đoạn từ Quốc lộ 45 ông Nhân đến Nhà văn hoá Yên Bình)	2.000
23	Đường thôn Phú Ninh (đoạn từ Quốc lộ 45 đi Nhà văn hoá Yên Ninh (cũ) đến ông Tâm)	2.500
24	Đường thôn Phú Ninh (đoạn từ Quốc lộ 45 đến nhà bà Tâm)	2.500
25	Đường thôn Phú Ninh (đoạn từ Quốc lộ 45 đi bà Tám đến nhà ông Phúc)	2.500
26	Đường thôn Phú Ninh (đoạn từ Quốc lộ 45 bà Kỳ đến nhà ông Tỵ)	2.000
27	Đường thôn Trung Đào (đoạn từ Tỉnh lộ 504 đi cống Đô đến đường Quảng Hoà - Quảng Yên)	2.500
28	Đường thôn Trung Đào (đoạn từ Tỉnh lộ 504 đến cổng làng Yên Đào)	2.500
29	Đường thôn Trung Đào (đoạn từ Tỉnh lộ 504 ông Tiệp đi ông Dũng Túc đến nhà ông Khánh)	2.000
30	Đường thôn Trung Đào (đoạn từ ông Bảy đến nhà ông Tuấn)	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
31	Đường thôn Cổ Duệ (đoạn từ Tỉnh lộ 504 đến Nhà văn hoá thôn)	2.500
32	Đường thôn Cổ Duệ (đoạn từ Nhà văn hoá Yên Duệ (cũ) đến nhà ông Nhân)	2.000
33	Đường thôn Cổ Duệ (đoạn từ nhà bà Thuyết đến nhà ông Thoả)	2.000
34	Đường thôn Cổ Duệ (đoạn từ nhà ông Nguyên đến làng trại)	2.500
35	Đường thôn Yên Vực (đoạn từ nhà ông Huỳnh đến nhà ông Anh)	2.000
36	MBQH kèm theo Quyết định số 3917/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 (MBQH khu dân cư thôn Trung Đào): Từ lô LKB:03 đến lô LKB:23; từ lô LKC:01 đến lô LKC:14; từ lô LKD:01 đến lô LKD:13; từ lô LKE:01 đến lô LKE:07	5.906
37	MBQH kèm theo Quyết định số 3276/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 (MBQH khu dân cư thôn Yên Vực): Từ lô LK:01 đến lô LK:15	5.316
38	Đường, ngõ ngách không thuộc vị trí trên	1.500
B.4	**XÃ QUẢNG TRẠCH CŨ**	
1	**Các tuyến đường trong xã**	
1.1	Đường Câu Đồng đi Đa Phú đoạn từ tiếp giáp đường Tân - Trạch (thôn Câu Đồng) đến Nhà văn hóa thôn Mỹ Khê	4.000
1.2	Đường Câu Đồng đi Đa Phú đoạn từ Nhà văn hóa thôn Mỹ Khê đến ngã ba đường Đồng Vòng	3.000
1.3	Đường Thanh Niên kéo dài đến giáp Quốc lộ 45	12.000
1.4	Đường Tân-Trạch: Từ giáp địa phận xã Lưu Vệ đến tiếp giáp đường 45 (xã Quảng Yên)	7.000
1.5	Đường nhựa Câu Đồng đi Trạch Hồng	4.000
1.6	Đường từ ngã tư Câu Đồng đi Trạch Hồng	3.000
1.7	Ngã ba Đa Phú - đường Đồng Vòng	2.000
1.8	Ngã ba Đa Phú - nhà bà Bích	2.000
1.9	Nhà ông Sỹ Trạch Trung - xã Lưu Vệ	2.000
1.10	Ngã ba gốc Vông - đi nhà bà Cựa	2.000
1.11	Nhà ông Điện (Mỹ Khê) - nhà ông Chính	2.000
1.12	Nhà bà Quang (Câu Đồng) - sông Tân Trạch	2.000
1.13	Đường trong khu dân cư mới phía Tây Nam đường Tân Trạch	4.500
1.14	Đường từ Quốc lộ 45 đi nhà ông Liên (Mỹ Trạch)	2.500
1.15	Đường từ chợ Cảnh - cầu Đồng Văn	2.500
1.16	Quốc lộ 45 cũ	2.500
1.17	Đường nhà ông Năm Trạch Hồng đi sông B24	2.500
1.18	Đường từ sân thể thao xã đi Trạch Hồng	2.000
1.19	**MBQH kèm theo Quyết định số 3213/QĐ-UBND ngày 9/8/2019**	
1.19.1	Đoạn đường từ lô TĐC:01 đến lô TĐC:06	4.500
1.19.2	Các đường còn lại trong MBQH	4.500
1.20	MBQH kèm theo Quyết định số 4128/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	4.500
1.21	MBQH số 95 UB/TN-MT ngày 25/9/2018	4.500
1.22	MBQH số 115 UB/TN-MT ngày 30/11/2017	4.500
1.23	MBQH số 29 UB/TN-MT ngày 3/5/2017	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	**MBQH kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 08/07/2021 Khu dân cư thôn Mỹ Trạch**	
2.1	Các lô bám trên đường Thanh Niên kéo dài	12.000
2.2	Đường số 02 (rộng mặt 10,5m): Từ lô LKA:01 đến LKA: 05; từ lô LKD:01 đến LKD: 05	10.000
2.3	Đường số 04 (rộng mặt 7,5m): Từ lô LKC:01 đến LKC: 19; từ lô LKD:06 đến LKD: 25; từ lô LKE:01 đến LKE: 18; từ lô LKF:01 đến LKF: 18	10.000
2.4	Đường số 06 (rộng mặt 7,5m): Từ lô LKA:06 đến LKA: 28; từ lô LKB:21 đến LKB: 40	10.000
3	MBQH kèm theo Quyết định số 3824/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 Khu dân cư thôn Câu Đồng VT3 xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương: Các tuyến đường trong MBQH rộng 7,5m: Từ lô CL1:01 đến lô CL1:14; từ lô CL2:01 đến lô CL2:27; từ lô CL3:01 đến lô CL3:44; từ lô CL4:01 đến lô CL4:12; từ lô CL5:01 đến lô CL5:29	5.000
4	**MBQH kèm theo Quyết định số 3952/QĐ -UBND ngày 03/08/2021 Khu dân cư thôn Mỹ Khê**	
4.1	Các lô bám trên đường Thanh Niên kéo dài	14.296
4.2	Các tuyến đường MBQH 7,5m: Từ lô LK-E:18 đến lô LK-E:34; từ lô LK-F:1 đến lô LK-F:16.	8.442
4.3	Các đường còn lại trong MBQH	8.442
5	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.500
6	Đường bờ sông B22 Nhân Trạch - Mỹ Trạch	2.500
7	Đường bê tông dọc Kênh Tân Trạch 1 thôn Trạch Trung	2.000
8	Đường từ kênh Tân Trạch 1 đi ông Hoàn thôn Trạch Trung	2.000
9	Đường từ nhà ông Hùng đi nhà ông Tình thôn Trạch Trung	2.000
10	Đường từ đường Tân Trạch đến nhà bà Cẩn thôn Câu Đồng	2.000
11	Đường từ đường Câu đồng Đa Phú - đi kênh Tân Trạch 2 thôn Câu Đồng	4.000
12	Đường dọc bờ Kênh B24 thôn Trạch Hồng	2.000
13	Đường từ nhà ông Tuệ đi kênh B24 thôn Trạch Hồng	2.000
14	Đường từ nhà ông Nhì đến nhà bà Ư thôn Trạch Hồng	2.000
15	Đường từ xứ đồng mã Đậu đến giáp Quảng Thịnh Trạch Hồng	2.000
16	Đường từ nhà ông Hòa đến nhà ông Vượng Trạch Hồng	2.000
17	Đường từ đường Quốc lộ 45 cũ đi Đồng Mê	2.000
18	Đường tư đường Thanh Niên kéo dài đến nhà ông Tình thôn Nhân Trạch	2.500
19	Đường từ Quốc lộ 45 đến Nhà văn hóa thôn Mỹ Trạch	2.500
20	Đường từ Quốc lộ 45 đến nhà bà Hường thôn Mỹ Trạch	2.500
21	Đường phía sau chợ Cảnh thôn Mỹ Trạch	2.500
22	Đường từ nhà ông Long đến Quốc lộ 45 cũ thôn Mỹ Trạch	2.000
23	Đường từ nhà ông Đức đi sông Lý thôn Đa Phú	2.000
24	Đường từ nhà ông Nghị đi sông Lý thôn Đa Phú	2.000
25	Đường dọc bờ sông Lý thôn Đa Phú	2.000
	13. XÃ QUẢNG NGỌC	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1	**Tỉnh lộ: Đường Quảng Bình (1A) đi Quảng Yên (Quốc lộ 45)**	
1.1	Đoạn từ giáp địa phận xã Quảng Hợp cũ đến giáp nhà ông Khánh, xã Quảng Ngọc cũ	10.000
1.2	Đoạn từ nhà ông Khánh, xã Quảng Ngọc cũ đến giáp địa phận xã Quảng Văn cũ	8.000
1.3	Đoạn qua địa phận xã Quảng Văn cũ	7.000
1.4	Đoạn từ giáp địa phận xã Quảng Bình đến hết địa phận xã Quảng Hợp cũ	8.000
1.5	Đường từ cầu Thắng Phú (xã Quảng Ngọc) đi Tỉnh lộ 504	2.580
1.6	Đoạn từ Tỉnh lộ 504 đến hết địa phận xã Quảng Ngọc	2.030
1.7	Đường từ Núi Văn Trinh (Tỉnh lộ 504) đến đường Thọ Xuân – Nghi Sơn (Tỉnh lộ 506), tỉnh Thanh Hóa	3.070
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ QUẢNG NGỌC CŨ**	
1	**Các đường trong xã**	
1.1	Tuyến đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Đoạn từ ngã ba xã Quảng Ngọc (cũ) (Bách hóa cũ) đến ngã tư thôn Xuân Mọc	10.000
1.2	Tuyến đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Đoạn từ ngã tư thôn Xuân Mọc, xã Quảng Ngọc cũ đến cầu Sông Hoàng (xã Quảng Phúc)	6.500
1.3	Tuyến đường Quảng Ngọc cũ đi Quảng Khê cũ: Đoạn từ ngã tư thôn Xuân Mọc, xã Quảng Ngọc cũ đến hết địa phận xã Quảng Ngọc cũ	6.200
1.4	Đường từ Ngã tư thôn Xuân Mọc đến giáp thôn Gia Đại (trừ đường quy hoạch MBQH quy hoạch khu dân cư thôn Bất Động)	3.000
1.5	Đường quy hoạch MBQH khu dân cư thôn Bất Động (MBQH 5769)	3.534
1.6	Đoạn từ chợ Hội đến mương huyện	3.000
1.7	Đường Ngọc - Hợp (đoạn từ Nghè trắng đến Nhà thờ Phúc Lãng) (trừ khu dân cư thôn Gia Yên MBQH số 5768 ngày 01/10/2021)	3.500
1.8	Đường Ngọc - Hợp (đoạn từ Nghè trắng đến Nhà thờ Phúc Lãng) (đoạn MBQH khu dân cư thôn Gia Yên MBQH số 5768 ngày 01/10/2021)	3.530
1.9	Đường từ ông Hàn đi cống Chuế thôn Bất Động	1.000
1.10	Đường từ anh Lịch đi anh Vinh Ái thôn Bất Động	1.000
1.11	Đường từ ông Lành đi Nghĩa Trang thôn Bất Động	1.000
1.12	Đường từ anh Tỉnh đi anh Da thôn Bất Động	1.000
1.13	Đoạn từ ông Lương đi anh Tiến thôn Bất Động	1.000
1.14	Đoạn từ cống Chuế đi anh Minh thôn Bất Động	1.000
1.15	Đoạn từ anh Sỹ Minh đi ông Phái thôn Bất Động	1.000
1.16	Đoạn từ ông Đường đi Xuân Mọc thôn Bất Động	1.000
1.17	Đoạn từ ông Bộ đi bà Sửu thôn Bất Động	1.000
1.18	Đường từ Ngõ ông Viễn đi ngõ ông Phú Son thôn Gia Đại	1.000
1.19	Đoạn từ Ngõ ông Đông Bổn đi ngõ ông Thắng Trị thôn Gia Đại	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.20	Đường từ Ngõ Vân Đi Ngõ ông Đáp thôn Gia Đại	1.000
1.21	Đường từ ngõ ông Tú Thứ đi ngõ ông Vững thôn Gia Đại	1.000
1.22	Đường từ ngõ ông Sơn Quý đi ngõ ông Huệ Thuật thôn Gia Đại	1.000
1.23	Đường từ ngõ ông Trình đi ngõ bà Quán trước Nhà văn hóa thôn Gia Đại	1.000
1.24	Đường số 3: Từ giáp thôn Gia Yên đến giáp thôn Kỳ Vỹ xuống giáp thôn Uy Nam thuộc thôn Uy Bắc	1.500
1.25	Đường từ đầu Làng Xuân Thắng đi Ngõ anh Toàn Dinh thuộc thôn Xuân Thắng	3.500
1.26	Đường từ đầu làng Xuân Thắng đi ngõ anh Sơn Văn thuộc thôn Xuân Thắng	1.000
1.27	Đường từ nhà anh Hùng Hợi đến ngõ anh Khoa Dự thuộc thôn Xuân Thắng	1.000
1.28	Ngã ba Nhà văn hóa thôn đi xóm Trại Cộng thuộc thôn Xuân Thắng	1.000
1.29	Cổng Nhà văn hóa đi Ngõ ông Tâm thuộc thôn Xuân Thắng	1.000
1.30	Đường từ Ngõ ông Lợi đi Ngõ anh Huy thuộc thôn Xuân Mọc	1.500
1.31	Đường từ ngõ anh Hoài đi ngõ Chị Long thuộc thôn Xuân Mọc	1.500
1.32	Đường từ ngõ ông Học đi ngõ ông Trường thuộc thôn Xuân Mọc	1.500
1.33	Đường từ cầu Bỡ đi ngõ ông Bòng thuộc thôn Xuân Mọc	1.500
1.34	Đường từ ngõ anh Toàn đi ngõ ông Viên thuộc thôn Xuân Mọc	1.500
1.35	Đường từ nhà ông Thọ đi Cống Đá thuộc thôn Xuân Mọc	1.500
1.36	Đường từ Trường Mầm non đi Ngõ ông Sơn thuộc thôn Xuân Mọc	1.500
1.37	Đường từ giáp thôn Uy Bắc đi Ngõ anh Tùng Hưu thuộc thôn Kỳ Vỹ	1.500
1.38	Đường từ núi Tạnh đi thôn Thắng Phú thuộc thôn Kỳ Vỹ	1.500
1.39	Đường từ nhà ông Vinh đi chùa Nổ thuộc thôn Uy Nam	1.500
1.40	Đoạn từ nhà ông Lương đến cống ông Ngọ thuộc thôn Thắng Phú	1.000
1.41	Đoạn từ cống anh Toàn đến công anh Truyền thuộc thôn Thắng Phú	1.000
1.42	Đường từ ngõ Tình Tâm đến ngõ anh Thịnh thuộc thôn Gia Yên	1.000
1.43	Từ chị Mận đi bà Hường thuộc thôn Gia Yên	1.000
1.44	Từ chị Mận đi chị Thu thuộc thôn Gia Yên	1.000
1.45	Từ anh Giáp đến bà Huận thuộc thôn Gia Yên	1.000
1.46	Từ Ngõ ông Mai đến ông Đức thuộc thôn Gia Yên	1.000
1.47	Từ nhà Chiến Hảo đến anh Đức thuộc thôn Gia Yên	1.000
1.48	Từ Trạm bơm đến ngõ bà Hợi thuộc thôn Gia Yên	1.000
1.49	Từ Trước Điếm đến giáp uy Bắc thuộc thôn Gia Yên	1.000
1.50	Từ Anh Minh đến anh Thao thuộc thôn Gia Yên	1.000
2	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	
2.1	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Bất Động	800
2.2	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Gia Đại	800
2.3	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Uy Bắc	1.000
2.4	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Xuân Thắng	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.5	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Xuân Mọc	1.000
2.6	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Kỳ Vỹ	1.000
2.7	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Uy Nam	1.000
2.8	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Thắng Phú	800
2.9	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Gia Yên	800
3	**MBQH kèm theo Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 Khu dân cư thôn Xuân Mộc, Xuân Thắng**	
3.1	Các lô bám tuyến đường từ ngã ba thôn Xuân Mộc đến địa phận xã Quảng Phúc cũ	10.250
3.2	Đường quy hoạch 7,5m: Từ lô CL1:11, tờ bản đồ số 21 đến lô CL1:13; từ lô BT1:01 đến lô BT1:03, tờ bản đồ số 21; từ lô CL2:16, tờ bản đồ số 21 đến lô CL2:30, tờ bản đồ số 21	6.430
3.3	Các lô còn lại đường quy hoạch 7,5m	5.520
B.2	**XÃ QUẢNG VĂN CŨ**	
1	**Các đường trong xã**	
1.1	Đường Nghè Lim: Tiếp giáp đường Bình - Yên đến cổng làng Văn Lâm	3.130
1.2	Đường Văn Phong: Tiếp giáp đường Bình Yên đi xã Quảng Long cũ	2.860
1.3	Đường từ nhà ông An đến ông Quang thôn Bái Môn	1.500
1.4	Đường từ nhà anh Kiên đến nhà ông Hòa thôn Bái Môn	1.200
1.5	Đường từ nhà ông Tỉnh đến nhà bà Trữ thôn Bái Môn	1.500
1.6	Đường từ nhà ông Học đến nhà ông Thực thôn Bái Môn	1.500
1.7	Đường từ nhà bà Thanh đến kênh B22 (nhà bà Trụ) thôn Bái Môn	1.500
1.8	Đường từ nhà ông Ngọc đến kênh B22 (nhà bà Trụ) thôn Bái Môn	1.500
1.9	Đường Gốc Trôi từ nhà ông Bình đến nhà ông Thới thôn Bái Môn	1.500
1.10	Đường từ nhà ông Hương đến nhà Vện thôn Bái Môn	1.500
1.11	Đường từ nhà ông Công đi qua Nhà văn hóa thôn Văn Môn đến nhà ông Đoàn thôn Bái Môn	1.500
1.12	Đường từ nhà ông Quang đến ông Tiến thôn Quang Minh	1.200
1.13	Đường Gốc Trôi từ nhà ông Bảo đến cầu bà Tềnh thôn Quang Minh	1.500
1.14	Đường từ nhà ông Đằng đến nhà anh Thiêm thôn Quang Minh	1.500
1.15	Đường từ cầu nhà ông Tuấn (Hà) đến nhà ông Doanh (Thùy) thôn Quang Minh	1.500
1.16	Đường từ cầu nhà ông Dụng đến Điếm làng (nhà ông Tuấn) thôn Quang Minh	1.800
1.17	Đường từ nhà ông Tính đến nhà ông Chất thôn Yên Hưng	2.500
1.18	Đường cổng Trường Tiểu học đến Nhà thờ họ Vương	1.500
1.19	Đường từ nhà ông Mạnh đến nhà bà Minh Cổng Đình, Nhà văn hóa thôn Yên Hưng	1.800
1.20	Đường từ nhà ông Thanh đến đường Nghè Lim thôn Yên Hưng	1.500
1.21	Đường từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Ban thôn Yên Hưng	1.500
1.22	Đường từ nhà bà Hương đến đường Nghè Lim thôn Yên Hưng	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.23	Đường từ nhà ông Quang đến nhà bà Gừng thôn Sơn Trang	1.500
1.24	Đường từ nhà bà Mơ đến nhà bà Sử thôn Sơn Trang	1.500
1.25	Đường từ nhà ông Diễn đến nhà ông Tiến thôn Sơn Trang	2.200
1.26	Đường từ cầu ông Cẩm đến nhà ông Nam thôn Sơn Trang	3.070
1.27	Đường từ nhà ông Đạo đến nhà ông Bình thôn Sơn Trang	1.500
1.28	Đường từ nhà ông Thân đến nhà ông Thao thôn Sơn Trang	2.000
1.29	Đường từ ngã tư nhà ông Thi đi nhà bà Cơ thôn Sơn Trang	1.500
1.30	Đường từ nhà bà Trụ đến kênh B22 thôn Sơn Trang	1.500
1.31	Đường từ nhà ông Phương đến nhà ông Quyết thôn Sơn Trang	1.500
1.32	Đường từ nhà ông Thiện đi làng Văn Đồng đến cổng làng Văn Lâm thôn Kim Lâm Đồng	1.200
1.33	Đường từ cổng làng Văn Lâm đến trạm bơm mới thôn Kim Lâm Đồng	1.800
1.34	Đường từ nhà bà Việt đến nhà ông Huy thôn Kim Lâm Đồng	1.200
1.35	Đường từ ông Tâm đến nhà ông Trưởng thôn Kim Lâm Đồng	1.200
1.36	Đường từ cổng làng Văn Lâm đến nhà ông Huấn thôn Kim Lâm Đồng	1.200
1.37	Đường cầu Văn Kim từ nhà ông Hùng đi đập Gốc Đa qua nhà ông Thịnh đến nhà ông Huấn	1.200
1.38	Đường đê từ nhà ông Thiều đến xã Quảng Long cũ	1.200
1.39	Đường từ nhà bà Luận đến nhà ông Lan Họ giáo thôn Kim Lâm Đồng	1.200
1.40	Đường từ Tỉnh lộ 504 (nhà ông Học) đi Xuân Bảng, xã Quảng Long cũ	2.200
1.41	Đường từ Tỉnh lộ 504 (nhà ông Vẻ) đến ông Đàm thôn Kim Lâm Đồng	2.200
1.42	Đường từ nhà ông Tài đến nhà ông Vĩnh thôn Quang Minh	2.180
1.43	Khu dân cư thôn Quang Minh, xã Quảng Văn (MBQH kèm theo Quyết định số 4919/QĐ- UBND ngày 07/09/2020 của UBND huyện Quảng Xương).	3.000
2	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	700
3	**MBQH khu dân cư thôn Sơn Trang (MBQH kèm theo Quyết định số 2562/QĐ-UBND ngày 21/6/2022) (115 lô)**	
3.1	Các lô bố trí bồi thường bằng đất, tái định cư	
3.1.1	Lô LK1:04; LK3:03; LK3:09; LK6:01; Lô LK10:04; LK10:10	3.610
3.1.2	Lô LK11:06; LK12:06	3.320
3.1.3	Lô LK10:01; LK10:13; Lô LK11:01; LK12:01	3.180

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.2	Các lô bám các tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LK1:01 đến lô LK1:03; từ lô LK1:05 đến lô LK1:06; từ lô LK2:01 đến lô LK2:04; từ lô LK3:01 đến lô LK3:02; từ lô LK3:04 đến lô LK3:8; từ lô LK3:10 đến lô LK3:11; từ lô LK4:01 đến lô LK4:08; Từ lô LK5:01 đến lô LK5:07; từ lô LK6:01 đến lô LK5:09; Từ lô LK7:01 đến lô LK7:07; Từ lô LK8:01 đến lô LK8:08; Từ lô LK9:01 đến lô LK9:06; từ lô LK10:02 đến lô LK10:03; từ lô LK10:05 đến lô LK10:09; lô LK10:11; LK10;12; từ lô LK11:02 đến lô LK11:05; từ lô LK12:02 đến lô LK12:05; từ lô LK13:01 đến lô LK13:07; từ lô LK14:01 đến lô LK14:06; từ lô BT1:01 đến lô BT1:05; từ lô BT2:01 đến lô BT2:05;	3.010
B.3	**XÃ QUẢNG HỢP CŨ**	
1	**Các tuyến đường trong xã**	
1.1	Đường tiếp giáp địa phận xã Quảng Hòa cũ đi qua UBND xã Quảng Hợp cũ đến ngã ba đầu núi Văn Trinh	5.000
1.2	Đường từ UBND xã đến sân vận động thôn Hợp Lực	4.000
1.3	Đường cụm làng nghề	3.500
1.4	Đường thôn Hợp Lực	1.500
1.5	Đường thôn Én Giang	1.500
1.6	Đường thôn Bình Danh	1.500
1.7	Đường thôn Phương Cỏ	1.500
1.8	Đường thôn Linh Hưng	1.626
1.9	Đường từ Nhà Thờ Giáo xứ Gia Hà đi Quảng Ngọc cũ	3.000
1.10	Đường thôn Hợp Gia	1.500
1.11	Tuyến đường ngã ba Quảng Hòa - Quảng Hợp đến cầu Lý	4.000
2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.000
3	**MBQH kèm theo Quyết định số 5959/QĐ-UBND ngày 30/11/2019, Khu dân cư thôn Linh Hưng**	
3.1	Tuyến chính đường 10 m	3.450
3.2	Tuyến đường MBQH rộng 5,5m	3.000
B.4	**XÃ QUẢNG PHÚC CŨ**	
1	**Các tuyến đường trong xã**	
1.1	Đường Văn Trinh đi Quảng Phúc cũ: Đoạn giáp địa phận xã Quảng Vọng cũ đến đê sông Yên xã Quảng Phúc cũ	2.500
1.2	Đường từ nhà ông Dinh đi nhà ông Mai thôn Ngọc Đới	500
1.3	Đường đi đến Thạch Trụ Đại Vương	500
1.4	Đường số 50 đoạn từ ông Dũng Khởi thôn Ngọc Bình đi Nhà văn hoá thôn Thanh Minh cũ đến đê sông Yên (giáp đất ở ông Nguyên)	800
1.5	Đường Trục (đoạn từ Anh Phương Ngân đến nhà anh Hồi thôn Ngọc Bình)	1.000
1.6	Đường từ nhà anh Trịnh Đình Dũng đến Cống ông Mai thôn Ngọc Đới	1.500
1.7	Đường Trạm Y tế xã Quảng Phúc cũ đi Thạch Trụ Đại Vương thôn Ngọc Đới	1.000
2	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.1	Khu dân cư, tái định cư thôn Phúc Tâm (MBQH số 3240/QĐ-UBND ngày 8/7/2021)	
2.2	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m gần UBND: Từ lô CLA:01 đến CLA:09; từ lô CLC:01 đến CLC25	3.300
2.3	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m (giáp khuôn viên cây xanh): Từ lô CLB:01 đến CLB:12	3.660
2.4	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô CLA:10 đến CLA:24; Từ lô CLD:01 đến CLD:45; từ lô CLB:13 đến CLB:34; từ lô CLC:26 đến CLC:49	3.150
B.5	**XÃ QUẢNG VỌNG CŨ**	
1	**Các tuyến đường trong xã cũ**	
1.1	Đường Văn Trinh đi Quảng Phúc cũ: Đoạn giáp địa phận xã Quảng Ngọc cũ đến đầu cầu sông Hoàng xã Quảng Vọng cũ	3.500
1.2	Đường Văn Trinh đi Quảng Phúc cũ: Từ đầu cầu sông Hoàng xã Quảng Vọng cũ đến hết địa phận xã Quảng Vọng cũ	2.500
1.3	Đường từ cầu sông Hoàng đi cầu Ngọc Lẫm Nông Cống	1.500
1.4	Đoạn từ trước ông Miêng đến giáp Quảng Trường	1.500
1.5	Đoạn từ bà Nhân đến giáp thôn Văn Bình xã Quảng Phúc cũ	500
2	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	500
	14. XÃ QUẢNG NINH	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 1A**	
1.1	Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Tân Phong cũ (Quảng Phong cũ) đến ngã ba rẽ vào đường Ninh Nhân Hải (Bắc Cung)	11.000
1.2	Từ giáp ngã ba rẽ vào đường Ninh Nhân Hải (Bắc Cung) đến hết địa phận xã Quảng Ninh	9.000
2	**Tỉnh lộ 4A**	
2.1	Thuộc địa phận xã Quảng Ninh	6.000
3	**ĐƯỜNG HUYỆN: ĐƯỜNG 4B**	
3.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Đại cũ đến hết địa phận xã Quảng Lộc cũ	5.500
4	**ĐƯỜNG HUYỆN: ĐƯỜNG 4C**	
4.1	Đoạn đường 4C địa phận xã Quảng Hải cũ	7.000
5	**Đường bộ ven biển nối từ thành phố Sầm Sơn đi Khu kinh tế Nghi Sơn đoạn qua địa phận xã Quảng Ninh**	11.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ QUẢNG NHÂN CŨ**	
1	**Các tuyến đường trong xã**	
1.1	Đường Ninh - Nhân - Hải: Từ giáp địa phận xã Quảng Ninh cũ đến đường 4A	3.000
1.2	Đường Ninh - Nhân - Hải: Từ giáp đường 4A đến hết địa phận xã Quảng Nhân cũ (giáp địa phận xã Quảng Hải cũ)	3.000
1.3	Đường Ninh - Nhân - Hải (Bắc Cung): Từ giáp địa phận xã Quảng Ninh (cũ) đến đường 4A (không bao gồm MBQH kèm theo Quyết định 5766/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 thuộc khu dân cư thôn 3 (VT2) xã Quảng Nhân)	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.4	**MBQH kèm theo Quyết định số 5748/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 (MBQH khu dân cư thôn 3 - vị trí 1)**	
1.4.1	Từ lô LK-01, tờ bản đồ số 11 đến lô LK-18, tờ bản đồ số 11	3.500
1.4.2	Từ lô LK-19, tờ bản đồ số 11 đến lô LK-20, tờ bản đồ số 11	3.000
1.5	**MBQH kèm theo Quyết định số 5767/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 (MBQH khu dân cư thôn 6)**	
1.5.1	Từ lô LK1-01, tờ bản đồ số 15 đến lô LK1-15, tờ bản đồ số 16	3.080
1.5.2	Từ lô LK2-01, tờ bản đồ số 16 đến lô LK2-05, tờ bản đồ số 16	3.080
1.5.3	Từ lô LK2-06, tờ bản đồ số 16 đến lô LK2-22, tờ bản đồ số 16	2.670
1.5.4	Từ lô LK2-23, tờ bản đồ số 16 đến lô LK2-45, tờ bản đồ số 16	2.670
1.5.5	Từ lô LK3-01, tờ bản đồ số 16 đến lô LK3-08, tờ bản đồ số 16	3.260
1.6	Đường đi Nhà văn hoá thôn 6 đoạn từ UBND xã đi Nhà văn hoá thôn 6 đến nhà ông Lê Văn Trung (từ thửa 862, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa 421, tờ bản đồ số 16)	1.500
1.7	Đường đi Nhà văn hoá thôn 5 đoạn nối từ đường Ninh Nhân Hải (Nam cung) đến Nhà văn hoá thôn 5 (Từ thửa 1055, tờ bản đồ số 11 đến thửa 582, tờ bản đồ số 15)	1.500
1.8	Đường đi Nhà văn hoá thôn 4 đoạn nối từ đường Ninh Nhân Hải (Nam cung) đến đường Ninh Nhân Hải (Bắc cung) (từ thửa 942, tờ bản đồ số 11 đến thửa 68, tờ bản đồ số 10)	1.500
1.9	Đường đi Nhà văn hoá thôn 3 đoạn nối từ đường ngõ trường đi đường Ninh Nhân Hải (Bắc cung) (từ thửa 662, tờ bản đồ số 12 đến thửa 193, tờ bản đồ số 12)	1.500
1.10	Đường thôn 2 đoạn nối từ đường Ninh Nhân Hải (Bắc cung) đến nhà ông Tám Lý (từ thửa 346, tờ bản đồ số 12 đến thửa 215, tờ bản đồ số 12)	2.000
1.11	Đường đi Nhà văn hóa thôn 2 đoạn nối từ nhà ông Tám Lý đến nhà bà Trường (từ thửa 215, tờ bản đồ số 12 đến thửa 98, tờ bản đồ số 9)	1.000
1.12	Đường từ Bưu điện xã đi Kênh B-30 (từ thửa 759, tờ bản đồ số 12 đến thửa 655, tờ bản đồ số 11)	2.000
1.13	Đường qua trạm Y tế xã nối đường Ninh Nhân Hải (Bắc Cung) đến đường Ninh Nhân Hải (Nam Cung)	2.500
2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.083
3	**MBQH kèm theo Quyết định số 5766/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 thuộc Khu dân cư thôn 3 (VT2)**	
3.1	Các lô bám tuyến đường chính Ninh Nhân Hải	6.500
3.2	Các lô còn lại thuộc đường ngang quy hoạch 7,5m	3.893
B.2	**XÃ QUẢNG NINH CŨ**	
1	**Các tuyến đường trong xã**	
1.1	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Ninh - Nhân, đường Ninh - Nhân - Hải (Bắc Cung)	3.000
1.2	Từ Quốc lộ 1A đến Trường THCS xã Quảng Ninh	3.000
1.3	Từ Quốc lộ 1A đi qua thôn Ninh Dụ đến đường Cung - Cầu Lý	2.500
1.4	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Lý (Quảng Hợp); đường Cung - Cầu Lý (dài 2,4 Km)	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.5	Đường Ninh - Nhân - Hải: Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Quảng Ninh cũ	4.000
1.6	Đường liên xã Đức - Ninh (đoạn tiếp giáp thôn ước ngoại xã Quảng Phong đến kênh tiêu Định Ninh xã Quảng Ninh	3.000
1.7	Đường từ Nhà ông Thịnh đi sân vận động thôn Ước Thành	2.400
1.8	Đường từ lô số 01 LK B đến lô số 18 LK C thuộc MBQH số 5158	5.000
1.9	Đường từ lô 19 LKC đến lô số 20 LK B Thuộc MBQH số 5158	4.000
2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229
B.3	**XÃ QUẢNG HẢI CŨ**	
1	**Các tuyến đường trong xã**	
1.1	Đường từ 4B thôn 3 đi 4C thôn 10	5.000
1.2	Đường Ninh - Nhân - Hải: Từ giáp địa phận xã Quảng Nhân đến giáp đường 4C	3.500
1.3	Đường chợ Đai đi thôn 9	3.000
1.4	Từ đường 4B Đình làng Đai đi Quảng Giao	4.000
1.5	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Đại, phía Nam giáp Quảng Lưu)	5.000
1.6	Đường trục từ Trường Mầm non đi 4B đến nhà chị Lý Cường	2.000
1.7	Đường từ nhà ông Long Kính thôn 2 đi nhà anh Phúc Hiền 4B	2.000
1.8	Đường từ cầu thôn 8 đi cống cao thôn Bồi Nguyên	2.000
1.9	**Các tuyến đường MBQH số 3367/QĐ-UBND, ngày 23/11/2018**	
1.9.1	Từ lô số 03 đến lô số 09 và từ lô số 02 đến lô số 10 MBQH số 3367/QĐ-UBND ngày 23/11/2018	7.000
1.9.2	Các lô còn lại của MBQH 3367/QĐ-UBND, ngày 23/11/2018	6.000
1.10	MBQH số 67 UB/QĐ-UBND ngày 25/6/2018	3.500
1.11	MBQH số 114 UB/TN-MT ngày 23/11/2018	3.000
2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.039
3	Đường từ Nhà Hà Hoan đến bà Hường giáp Quảng Lưu (nay là Quảng Bình)	2.000
4	Đường từ nhà anh Long đi đến hết Nhà văn hóa thôn Đại	2.000
	15. XÃ QUẢNG BÌNH	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 1A**	
1.1	Đoạn từ giáp địa phận xã Quảng Ninh đến đường từ Quốc lộ 1A xã Quảng Bình đi cầu Thắng Phú (xã Quảng Ngọc) (không bao gồm MBQH kèm theo Quyết định số 7756/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 khu dân cư phía đông Quốc lộ 1A, xã Quảng Bình)	13.000
1.2	Đoạn từ giáp đường từ Quốc lộ 1A xã Quảng Bình đi cầu Thắng Phú (xã Quảng Ngọc) hết địa phận xã Quảng Bình	11.000
2	**ĐƯỜNG BỘ VEN BIỂN (từ thành phố Sầm Sơn đi Khu kinh tế Nghi Sơn)**	
-	Đoạn qua địa phận xã Quảng Bình	11.000
3	**Tỉnh lộ 4A**	
-	Đoạn qua địa phận xã Quảng Bình	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4	**Tỉnh lộ: Đường Quảng Bình (1A) đi Quảng Yên (Quốc lộ 45)**	
-	Từ Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Quảng Bình	7.000
5	**ĐƯỜNG 4B**	
-	Đoạn qua địa phận xã Quảng Bình	5.500
6	**ĐƯỜNG 4C**	
6.1	Đoạn giáp địa phận xã Quảng Ninh đến hết địa phân thôn Mậu Đông	6.500
6.2	Đoạn từ giáp địa phận thôn Mậu Đông đến giáp địa phận xã Tiên Trang	7.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ QUẢNG THÁI CŨ**	
1	**Đường Quảng Lộc - Quảng Thái:**	
1.1	Đoạn từ đường 4A đến đường 4C	5.000
1.2	Đoạn từ Kênh Bắc đến đường 4A (phía Tây đường)	2.000
2	**Đường Lưu - Bình -Thái:**	
2.1	Đường Lưu - Bình -Thái: Từ Quốc lộ 1A đến hết MBQH khu dân cư thôn Xa Thư, xã Quảng Bình (không bao gồm MBQH kèm theo QĐ số 2333/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 khu dân cư thôn Xa Thư và MBQH kèm theo Quyết định số 7756/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 Khu dân cư đông Quốc lộ 1A, xã Quảng Bình)	8.670
2.2	Đường Lưu - Bình -Thái: đoạn từ giáp MBQH khu dân cư thôn Xa Thư (MBQH kèm theo Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 21/5/2021) đến trạm bơm làng Xa Thư xã Quảng Bình	6.425
2.3	Từ trạm bơm làng Xa Thư đến đường 4C	6.000
3	**Đường Lĩnh -Thái:**	
3.1	Đoạn từ giáp xã Tiên Trang đến hết địa phận thôn Nga Linh	3.000
3.2	Đoạn từ giáp địa phận thôn Nga Linh đến đường 4C	5.000
4	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông	6.000
5	Đường Quảng Lưu - Quảng Thái: Từ giáp địa phận thôn Hiền Đông đến đường 4C ngõ ông Tình Quảng Thái	4.000
6	Đường Lưu Thái: Từ giáp địa phận thôn Mậu Đông đến đường 4C	5.000
7	Đường Thái Bình	7.000
8	Đường từ 4C ngõ ông Trung thôn 7 đi nghĩa địa thôn Triều Công	4.000
9	Đường giáp ngã tư cây Vông thôn 9, thôn 10 đến giáp đường 4C	4.000
10	Đường từ 4C ngõ ông Soái thôn 2 đi đường Ven biển	2.000
11	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên thuộc địa phận từ thôn 1 đến thôn 10**	1.500
12	**MBQH số 75/UB/TN-MT ngày 10/07/2018**	
-	Các lô vị trí 1 của MBQH	5.000
13	**MBQH số 139/UB/TN-MT năm 2017**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
-	Các lô bám đường quy hoạch của MBQH	6.000
14	**MBQH kèm theo Quyết định số 2541/QĐ-UBND ngày 17/6/2022**	
14.1	Các lô bám đường gom giáp đường bộ ven biển	9.000
14.2	Các lô còn lại	7.000
15	**MBQH TĐC 2 đường ven biển (MBQH kèm theo Quyết định số 4127/QĐ-UBND ngày 29/9/2022)**	
15.1	Các lô vị trí 1 của MBQH	7.000
15.2	Đường số 2	6.000
16	**MBQH kèm theo Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 18/04/2023 Khu dân cư thôn 5**	
16.1	Tuyến đường số 1 MBQH (rộng 5m) đường gom giáp đường ven biển	9.000
16.2	Tuyến đường số 2 MBQH (rộng 10m) đường QHMB	6.800
16.3	Tuyến đường số 4 MBQH (rộng 7,5m) đường QHMB	6.300
16.4	Tuyến đường số 3 MBQH (rộng 10m) đường QHMB	6.500
B.2	**XÃ QUẢNG LỘC CŨ**	
1	Đường Triều Công từ kênh Bắc đến hết địa phận thôn Triều Công	3.000
2	Đường từ đường Triều Công qua cổng Trường Mầm non đến đường Nga Nam (nhà anh Thu cụm số 6)	2.000
3	Đường qua MBQH kèm theo Quyết định số 5106 ngày 22/09/2020 (điều chỉnh MBQH 01/XDUB ngày 07/01/2029 cụm số 7 thôn Nga Linh) đến đường Lĩnh Thái	3.000
4	Đường Nga Bắc (đoạn từ đường 4A qua đường 4B đến nhà ông Thành cụm số 6 thôn Nga Linh)	1.500
5	Từ đường 4A (nhà bà Lệ Luật cụm sô 5) đến đường 4B	1.500
6	Đường Nga Nam (đoạn từ Kênh Bắc qua nhà văn hoá cụm số 8 đến nhà ông Xoan cụm số 6, thôn Nga Linh	1.500
7	Đường Đồng Ngói (đoạn từ đường 4A -nhà ông Luyến Xuyến) đến Kênh Bắc	1.500
8	Từ đường Lộc Thái (Cây Xăng anh Doanh Lý) - đến đường Thái Lĩnh)	1.500
9	Từ đường Lĩnh Thái (nhà ông Tính cụm 7) - đến xã Quảng Lợi cũ (Nhà ông Trịnh Đình Hiền cụm số 7)	1.200
10	Từ đường Lộc Thái (nhà ông Nguyễn Mậu Thanh cụm 3) - đến nhà bà Đào Thị My cụm số 3	1.200
11	Từ đường Lộc Thái (nhà ông Phạm Văn Tùng cụm 3) - qua Nhà văn hóa thôn 3 đến nhà bà Bùi Thị Dạo cụm số 3)	1.200
12	Từ đường Lộc Thái (nhà ông Đào Văn Quyền cụm 3) - đến đường Nhà ông Quyền Nhữ cụm số 3)	1.200
13	Từ đường Lộc Thái (nhà ông Bùi Ngọc Hòng cụm 3) - đến đường Triều Công (nhà ông Hợi Bùi cụm số 1)	1.200
14	Từ ông Cảnh cụm số 6 đến nhà ông Đại vẻ cụm 3	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
15	Từ đường Lộc Thái (nhà ông Nguyễn Mậu Hồng cụm 3) - đến đường Triều Công (nhà ông Trần Văn Định cụm số 1) - vùng rau sạch	1.200
16	Từ đường Lộc Thái (nhà ông Phạm Văn Tùng cụm 3) - qua nhà văn hóa thôn 3 đến nhà bà Bùi Thị Dạo cụm số 3)	1.200
17	Từ đường 4B (nhà anh Nam cụm số 4 đến hết địa phận cụm 3 giáp xã Quảng Thái	1.200
18	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên thuộc địa phận các thôn Triều Công, Lê Hương, Nga Linh**	777
19	**Khu dân cư thôn Triều Công (MBQH số 5641/QĐ-UBND ngày 14/10/2020)**	
19.1	Các lô bám đường Lưu Bình Thái: Từ lô LKA:01 đến LKA:25; từ lô LKB:01 đến LKB:14.	8.200
19.2	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LKA:26 đến LKA:50; từ lô LKB:15 đến LKB:28; từ lô BT:01 đến BT:15.	7.200
B.3	**XÃ QUẢNG LƯU CŨ**	
1	Đường Mậu Xương	3.000
2	Đường Lịch Giang	2.500
3	Đường Mậu Xương đến giáp Quảng Hải (đường số 5, số 7, số 8)	1.500
4	Đường Ngõ Cổng từ thôn Mậu Tây đi thôn Mậu Đông	1.759
5	Đường 4A ra vùng màu (Đường số 37, 39) thôn Mậu Tây	1.500
6	Đường số 14 thôn Hiền Đông	2.000
7	Đường số 15 thôn Hiền Đông	1.500
8	Đường số 16 thôn Hiền Đông	1.500
9	Đường số 17 thôn Hiền Đông	1.500
10	Đường số 18 thôn Hiền Đông	1.500
11	Đường 193 thôn Hiền Đông	1.500
12	Đường số 19 thôn Hiền Đông	2.000
13	Đường Nổ oải thôn Hiền Tây	1.500
14	Đường số 19 thôn Hiền Tây	2.000
15	Đường số 36 thôn Hiền Tây	1.500
16	Đường số 35 thôn Hiền Tây	1.500
17	Đường số 34 thôn Hiền Tây	1.500
18	Đường số 33 thôn Hiền Tây	1.500
19	Đường Tây Trường Mầm non thôn Hiền Tây	2.000
20	Đường 4B ra vùng rau (đường số 21, số 22, số 27, số 26 thôn Giang Đông)	1.500
21	Đường số 23, số 29, số 32 thôn Giang Tây	1.500
22	Đường số 25 thôn Giang Đông	1.500
23	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên thuộc địa phận các thôn Mậu Đông, Mậu Tây, Hiền Đông, Hiền Tây, Giang Đông, Giang Tây**	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
24	**Khu dân cư, tái định cư thôn 14 (MBQH số 5643/QĐ-UBND ngày 14/10/2020)**	
24.1	Các lô bám đường Thái Bình: Từ lô LKA:01 đến LKA:13; từ lô LKB:01 đến LKB:25.	8.200
24.2	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LKA:14 đến LKA:26; từ lô LKB:26 đến lô LKB:50; từ lô BT:01 đến BT:14.	7.200
25	**Khu dân cư, tái định cư thôn 15 (MBQH số 5420/QĐ-UBND ngày 6/10/2020)**	
25.1	Các lô bám đường Thái Bình: Từ lô LKA:01 đến LKA:06; từ lô LKB:01 đến LKB:08.	8.000
25.2	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m (2 Làn): Từ lô LKA:07 đến LKA:13; từ lô LKB:09 đến LKB:18.	6.000
25.3	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LKB:19 đến LKB:28; từ lô LKC:01 đến LKC:11.	5.500
B.4	**XÃ QUẢNG BÌNH CŨ**	
1	Đường từ giáp Quốc lộ 1A đến địa phận Tiền Thôn đi thẳng đến sông Cụt (thuộc đường Bình Trường cũ)	1.500
2	Đường Trần Cầu	1.500
3	**MBQH kèm theo Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 Khu dân cư mới Xa Thư**	
3.1	Các lô bám tuyến đường Bình Lưu Thái (rộng 42m)	8.670
3.2	Tuyến đường quy hoạch ĐT 1 (rộng 7,5m): Từ lô LKA1:01 đến lô LKA1:15; từ lô LKA2:01 đến lô LKA2:11; từ lô LKA3:01 đến lô LKA3:10; từ lô LKA4:01 đến lô LKA4:08; từ lô LKB1:01 đến lô LKB1:04; từ lô LKB1:05 đến lô LKB1:15; từ lô LKB2:01 đến lô LKB2:13; từ lô LKC1:01 đến lô LKC:14; t lô LKC2:01 đến lô LKC2:11; Từ lô LKD2:01, tờ bản đồ số 13 đến lô LKD2:10, tờ bản đồ số 13; từ lô LKE1:01, tờ bản đồ số 13 đến lô LKE1:12, tờ bản đồ số 13; từ lô LKE1:13, tờ bản đồ số 14 đến lô LKE1:15, tờ bản đồ số 14; từ lô LKE2:01 đến, tờ bản đồ số 14 đến lô LKE2:13, tờ bản đồ số 14	7.000
3.3	Tuyến đường quy hoạch ĐT2 (rộng 7,5m): Từ lô LKF1:11 đến, tờ bản đồ số 13 đến lô LKF1:19, tờ bản đồ số 13; từ lô LKF2:12 đến, tờ bản đồ số 13 đến lô LKF2:22, tờ bản đồ số 13; từ lô LKG1:13 đến, tờ bản đồ số 13 đến lô LKG1:24, tờ bản đồ số 13; từ lô LKG2:01 đến, tờ bản đồ số 13 đến lô LKG2:09; từ lô LKH1:01 đến, tờ bản đồ số 13 đến lô LKH1:06, tờ bản đồ số 13; từ lô LKH1:07 đến, tờ bản đồ số 14 đến lô LKH1:14, tờ bản đồ số 14; từ lô LKH2:01 đến, tờ bản đồ số 14 đến lô LKH2:15, tờ bản đồ số 14; từ lô BT1:01, tờ bản đồ số 13 đến BT1:11, tờ bản đồ số 13; từ lô BT2:01, tờ bản đồ số 13 đến BT2:02, tờ bản đồ số 13; từ lô BT2:03, tờ bản đồ số 14 đến BT2:15, tờ bản đồ số 14	7.000
3.4	Tuyến đường quy hoạch ĐT3 (rộng 7,5m): Từ lô BT1:12, tờ bản đồ số 13 đến BT1:22, tờ bản đồ số 13; từ lô BT2:16, tờ bản đồ số 14 đến BT2:28, tờ bản đồ số 14; từ lô BT2:29, tờ bản đồ số 13 đến BT2:30, tờ bản đồ số 13.	6.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4	**MBQH kèm theo Quyết định số 7756/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 Khu dân cư Đông Quốc lộ 1A**	
-	Các lô bám tuyến đường Bình Lưu Thái (rộng 42m)	8.670
5	**Các lô bồi thường bằng đất, tái định cư**	
5.1	Lô LK3:35; LK4:35	10.420
5.2	Tuyến đường QHMB (rộng 7,5m): Từ lô LK1:01 đến lô LK1:10; từ lô LK2:01 đến lô LK2:12; từ lô LK3:01 đến lô LK3:24; từ lô LK4:01 đến lô LK4:34; từ lô LK6:05 đến lô LK6:29; từ lô BT:03 đến lô BT:16; Lô LK3:26, LK3:28, Lk3:30	6.580
5.3	Đường QHMB rộng 7,5m: Từ lô LK1:01 đến LK1:10; từ lô LK2:01 đến lô LK2:12; từ lô LK3:01 đến lô LK3:14; từ lô LK4:01 đến lô LK3:20.	7.200
6	**Các lô bồi thường bằng đất, tái định cư (đoạn giáp đường gom Quốc lộ 1A)**	
6.1	Lô LK3:32	15.550
6.2	Lô LK3:25; Lô LK3:27; Lô LK3:29; Lô LK3:31	13.100
6.3	Từ lô LK5:1 đến lô LK5:11; Từ lô LK6:1 đến LK6:4	13.100
7	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên thuộc địa phận thôn Xa Thư, Trần Cầu, Cống Trúc, Ngưu Trung, Tiền Thôn**	1.234
8	**Các đường nội bộ MBQH số 2685 ngày 09/6/2020**	6.000
9	**MBQH số 99A UB/TN-MT ngày 25/9/2018**	
9.1	Các lô bám mặt đường Lưu Bình Thái	7.000
9.2	Các đường nội bộ MBQH	6.000
10	MBQH số 41 UB/TN-MT ngày 28/5/2018	
-	Các lô bám mặt đường Lưu Bình Thái	7.000
11	**Đường nội bộ MBQH 118 UB/TN-MT ngày 23/9/2016**	6.000
	16. XÃ TIÊN TRANG	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Đường Quốc lộ 1A:** Đoạn từ ngã ba đường Bình - Yên (Cống Trúc) đến đường vào cống Ngọc Giáp (Quảng Chính) thuộc địa phận xã Tiên Trang	13.000
2	**Đường Tỉnh lộ 4A: Đoạn thuộc địa phận xã Tiên Trang**	8.000
3	**Đường 4B**	
3.1	Đoạn trong địa phận xã Tiên Trang cũ	6.000
3.2	Đoạn trong địa phận xã Quảng Thạch cũ	6.000
4	**Đường 4C**	
4.1	Đoạn đường 4C địa phận xã Tiên Trang cũ và xã Quảng Thạch cũ	9.000
4.2	Đoạn đường 4C địa phận xã Quảng Nham cũ	14.000
5	**Đường bộ ven biển nối từ thành phố Sầm Sơn đi khu kinh tế Nghi Sơn đoạn qua địa phận xã Tiên Trang**	11.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
1	Ven đường Lĩnh - Trường (từ Quốc lộ 1A đến Cầu Lộc)	3.000
2	Ven đường Lĩnh - Khê (từ Quốc lộ 1A đến kênh 37)	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3	Ven đường Lĩnh - Thái (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Quảng Lĩnh cũ)	3.000
4	Đường từ Tỉnh lộ 511 - qua thôn 1 - Trụ sở Công an (Quảng Thạch)	3.000
5	Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc vị trí trên thuộc xã Quảng Lĩnh cũ	700
6	Đường từ ngã năm Tiên Trang theo đường 4B đi thôn Tiên Thắng đến đường 4C	5.000
7	Đường từ đường 4A (ngã năm Tiên Trang) qua UBND xã đến đường 4C	8.000
8	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Thái, phía Nam giáp Quảng Thạch)	9.000
9	Đường liên thôn: Thủ Lộc - Lộc Tại	3.000
10	Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc vị trí trên thuộc xã Quảng Lợi cũ	2.442
11	MBQH kèm theo Quyết định số: 777/QĐ-UBND ngày 23/4/2018: Từ lô CLE:27 đến lô CLE:30	6.000
12	MBQH kèm theo Quyết định số: 3099/QĐ-UBND ngày 07/7/2020: Từ 01 đến lô 10	6.000
13	MBQH khu dân cư thôn Thủ Lộc kèm theo Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	
13.1	Từ lô LK-1:01 đến lô LK-1:04; Từ lô LK-1:14 đến lô LK-1:17; từ lô LK-2:01 đến lô LK-2:08; từ lô LK-2:17 đến lô LK-2:29; từ lô LK-3:01 đến lô LK-3:22	6.310
13.2	Từ lô LK-1:05 đến lô LK-1:13; từ lô LK-2:09 đến lô LK-2:16; từ lô LK-3:23 đến lô LK-3:31	6.000
14	MBQH số 02 ngày 24/01/2017	6.000
15	Đường từ ngã năm Tiên Trang đi cổng Công ty Soto	8.000
16	Từ ngã ba đường 4B Quảng Thạch đi Cảng Cá	3.000
17	Đường số 01, từ đường 4C thôn Bắc đến đường 257 (từ ông Chinh thôn Bắc đến bà Xuân Nông thôn Bắc).	6.000
18	Đường số 01 (từ đường 4B xã Quảng Thạch đến đường 4C xã Quảng Nham) đoạn từ ông Dương đến ông Sơn thôn Bắc	6.000
19	Đường đi Cảng cá (từ giáp xã Quảng Thạch đến cầu Cảng)	2.000
20	Đường số 02 (hay Đường 257) từ anh Nông thôn Bắc đến nhà Hà Ngoan thôn Đông qua thôn Bắc, Trung, Bình, Hòa, Hải, Đông	10.500
21	Đường số 16 (đường đê Sông Yên) từ ông Vũ thôn Điền đến ông Long thôn Tân qua thôn Điền, Thanh, Thuận, Tiến	9.400
22	Đường số 12 đến đường 02 và đường 18 từ Cổng Đền Phúc đến ông Long đầu thôn Tân qua thôn Thanh, Đông, Thuận, Thắng, Đức, Tiến	11.000
23	Đường nhựa thôn Tân từ ông Long đến ông Cúc Dũng thôn Tân	7.000
24	Đường Thạch Nham từ bà Dung thôn Điền đến ông Gạc thôn Thanh qua thôn Điền,Thanh	9.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
25	Đường số 04 từ ngã ba đường 4B Quảng Thạch đến đường 257 xã Quảng Nham đoạn từ bà Thủy thôn Điền đến ông Thành thôn Bình qua thôn Điền Bình, Trung	11.000
26	Đường số 05 đoạn từ ông Đức Cẩm thôn Đông đến Bà Vững thôn Thuận thôn Đông, Thuận	8.000
27	Đường số 04 đoạn từ ông Huy thôn Trung đến ông Tài thôn Trung	7.000
28	Đường số 07 đoạn từ ông Đông thôn Điền đến ông Dũng Nguyệt thôn Thanh (thôn Thanh, Điền)	6.000
29	Đường số 09 (đoạn từ ông Hùng Loan thôn Thanh đến ông Tiến thôn Hải); (thôn Thanh, Hải, Đông)	7.000
30	Đường số 15 (đoạn từ ông Biên Hiền thôn Đông đến Bà Chín thôn Thuận), (thôn Đông, Thuận)	7.000
31	Đường số 18, (đoạn từ Ngõ 91 từ ông Thắng Lợi thôn Tiến đến bà Khích thôn Tiến), (thôn Đức, Tiến)	7.000
32	Đường số 12 (đoạn từ ông Tuấn Thôn Thắng đến nhà ông Hải Thôn Thắng); (thôn Đông, Thắng)	7.000
33	Đường số 14 (đoạn từ bà Hân thôn Đức đến nhà bà Lạc thôn Đức	7.000
34	Tuyến đường (đoạn từ Trạm Biên Phòng đến nhà ông Dương thôn Tân) thôn Tân	5.500
35	Đường, ngõ, ngách còn lại thuộc xã Quảng Nham cũ	4.500
36	**Khu tái định cư dự án BRG (thuộc Quảng Nham, Quảng Thạch cũ)**	
36.1	Tuyến QHMB đường rộng 10m: Lô A-TDC10:14; từ lô TDC08:01 đến lô A-TDC08:14; từ lô TDC07:11 đến lô A-TDC07:12; Từ lô TDC06:10 đến lô A-TDC06:11.	7.200
36.2	Tuyến QHMB đường rộng 7,5m: Từ lô TDC01:01 đến lô A-TDC01:61; từ lô TDC02:01 đến lô A-TDC02:12; từ lô TDC3:01 đến lô A-TDC03:02; từ lô TDC04:01 đến lô A-TDC04:15; từ lô TDC05:01 đến lô A-TDC05:38; từ lô TDC06:01đến lô A-TDC06:09; từ lô TDC06:12 đến lô A-TDC06:20; từ lô TDC07:01đến lô A-TDC07:10; từ lô TDC07:13 đến lô A-TDC07:22; từ lô TDC08:15 đến lô A-TDC08:28; từ lô TDC09:01 đến lô A-TDC09:26; từ lô TDC10:01 đến lô A-TDC10:13.	6.650
37	Đường từ giáp đường 1A bờ bắc sông Lý (cầu 3/2) đến cống Ngọc Giáp (xã Quảng Thạch cũ)	3.000
38	Đường từ cống Ngọc Giáp đi đường 4B (xã Quảng Thạch cũ)	7.000
39	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Lợi, phía Nam giáp Quảng Nham cũ)	4.000
40	Đường trục chính số 1 Thạch Bắc - Thạch Nam	6.000
41	Các đường còn lại Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông	4.000
42	Đường MBQH 5146 thôn Ngọc Lâm	6.778
43	Đường Quy hoạch MBQH số 778 (4542)	5.500
44	Đường từ cống Ngọc Giáp đi hướng Quốc lộ 1A đến giáp địa phận xã Quảng Chính	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
45	Đường bờ Nam sông Lý	2.000
46	Đường bờ Bắc sông Lý	2.000
47	Đường từ bến tàu sông Lý đến ngã tư đường 4B	3.000
48	Đường từ ngã tư đường 4B đi ngã tư đường 4C	4.000
49	Đường từ cống đường 4B đi đê sông Lý	3.000
50	Đường từ Nhà văn hóa thôn Thạch Đông đi đê sông Lý	3.000
51	Đường từ bờ Nam sông Lý đi Quảng Chính	1.500
52	Đường từ Nhà văn hóa thôn Thạch Trung đến nhà ông Nguyễn Văn Thuấn	1.500
53	Từ đường 4B nhà ông Nguyễn Văn Bảy đi đường 4C	3.000
54	Đường Thạch Đông - Thạch Nam	4.000
55	Đường, ngõ, ngách còn lại thuộc xã Quảng thạch cũ	800
56	**MBQH số 4542**	
56.1	Các lô TĐC A	6.000
56.2	Từ TĐC B27 đến lô TĐC B53	6.000
56.3	Từ TĐC B01 đến lô TĐC B26	5.000
56.4	Từ lô CLD 18 đến lô CLD 34	7.008
56.5	Từ lô CLD 01 đến lô CLD 17	6.500
56.6	Từ lô CLC 17 đến lô CLC 31	6.000
57	**MBQH kèm theo Quyết định số 2631/QĐ-UBND (khu tái định cư phục vụ dự án đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi đường ven biển Quảng Thạch:**	
57.1	Tuyến QHMB rộng 9m: Từ lô LK1:01 đến lô LK1:07; từ lô LK2:01 đến lô LK2:06;	6.500
57.2	Tuyến QHMB rộng 7,5m: Từ lô LK1:08 đến lô LK1:23; từ lô LK2:07 đến lô LK2:32; từ lô LK3:01 đến lô LK3:05.	5.680
57.3	Tuyến QHMB rộng 7,5m: Từ lô LK1:24 đến lô LK1:39; từ lô LK2:33 đến lô LK2:58.	5.000
	17. XÃ QUẢNG CHÍNH	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 1A**	
-	Các đoạn qua địa bàn xã Quảng Chính	7.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ QUẢNG TRƯỜNG CŨ**	
1	**Các tuyến đường trong xã**	
1.1	Đường Quảng Ngọc đi Quảng Khê: Từ giáp địa phận xã Quảng Ngọc đến âu Hòa Trường xã Quảng Trường (từ thửa số 189, tờ bản đồ số 13 ông Hà Văn Thủy đến nhà ông Bùi Huy Quang) (không bao gồm MBQH khu dân cư thôn Châu Sơn - Phú Cường)	5.000
1.2	Đường từ Cầu Lọc xã Quảng Trường từ thửa 842, tờ bản đồ số 14 - bà Bùi Thị Thiện đến thửa 188, tờ bản đồ 17 - bà Bùi Thị Hoa - thôn Phú Cường	2.000
1.3	Đường từ thửa 188, tờ bản đồ 17 - bà Bùi Thị Hoa đến thửa 521, tờ bản đồ số 17 - ông Trương Văn Dũng - thôn Phú Cường	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.4	Đường Quảng Trường - Quảng Hợp; từ ông Luật thôn Đồng Tâm đến bà Nê thôn Đồng Tâm (từ thửa số 62 tờ bản đồ số 08 Phạm Văn Luật đến thửa số 12, tờ bản đồ số 14 bà Vũ Thị Nê)	2.000
1.5	Đoạn Ngõ Bình Hằng - cầu Tiên Long thôn Đồng Tâm; từ thửa số 532, tờ bản đồ số 09 Hoàng Văn Tỉnh đến thửa số 259, tờ bản đồ số 14 ông Lê Văn Sỹ)	2.000
1.6	Đường liên thôn từ thửa số 447, tờ bản đồ số: 14 ông Phạm Văn Lặng thôn Trường Thành đến thửa số: 708, tờ bản đồ số: 18 ông Nguyễn Ngọc Da thôn Châu Sơn)	1.500
1.7	Đoạn đường Lĩnh - Trường - Phúc từ Cầu Lọc xã Quảng Trường từ thửa 842, tờ bản đồ số 14 - bà Bùi Thị Thiện đến thửa 188, tờ bản đồ 17 - bà Bùi Thị Hoa - thôn Phú Cường	3.000
1.8	Đoạn đường Lĩnh - Trường - Phúc từ thửa 188, tờ bản đồ 17 - bà Bùi Thị Hoa đến thửa 521, tờ bản đồ số 17 - ông Trương Văn Dũng - thôn Phú Cường	1.500
1.9	Đoạn đường từ thửa 317, tờ bản đồ 13 - ông Lê Văn Tuyến đi đến thửa 284, tờ bản đồ số 12 ông Lê Công Hiền - thôn Phú Cường	1.500
1.10	Đoạn đường từ thửa 241 - tờ bản đồ 17 - ông Lê Công Ngữ - thôn Châu Sơn đến thửa 129, tờ bản đồ 20 - ông Trần Văn Vang thôn 10 xã Quảng Phúc	1.500
1.11	Đường từ bà Nguyễn Thị Nhâm tại thửa 183, tờ bản đồ 12 đến ông Nguyễn Xuân Hà tại thửa số 3, tờ bản đồ 12 - thôn Phú Cường	1.000
1.12	Đường từ Cầu Tiên Long đi ngõ ông Kỳ Hợp - thôn Đồng Tâm	1.000
2	**Khu dân cư, tái định cư thôn Châu Sơn - Phú Cường (MBQH số 1341/QĐ-UBND ngày 6/04/2021)**	
2.1	Các lô bám tuyến đường Ngọc Trường	7.000
2.2	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LKA:20 đến lô LKA:38; từ lô LKB:21 đến lô LKB:40; từ lô LKC:15 đến lô LKC:26; từ lô LKD:13 đến lô LKD:17; từ lô BTA:01 đến lô BTA:02; từ lô BTB:01 đến lô BTB:02; từ lô BTC:01 đến lô BTC:02; từ lô BTD:01 đến lô BTD:02; từ lô BTE:01 đến lô BTE:06; từ lô BTF:01 đến lô BTF:02.	5.700
2.3	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô BTA:03 đến lô BTA:06; từ lô BTB:03 đến lô BTB:06; từ lô BTC:03 đến lô BTC:06; từ lô BTD:03 đến lô BTD:06; từ lô BTE:07 đến lô BTE:07; từ lô BTF:03 đến lô BTF:04; từ lô LKG:01 đến lô LKG:19; từ lô LKE:01 đến lô LKE:05; từ lô LKF:01 đến lô LKF:14.	4.500
2.4	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LKG:20 đến lô LKG:38	3.200
3	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	800
B.2	**XÃ QUẢNG KHÊ CŨ**	
1	**Các tuyến đường trong xã**	
1.1	Tuyến từ Âu Hoà trường - cầu xã	3.500
1.2	Tuyến từ Quốc lộ 1A - cầu xã	5.000
1.3	Từ đầu cầu xã đi thôn T5	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.4	Đường Thạch Phương (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba chợ làng Hà)	3.500
1.5	Đường từ ngã ba đường Thạch Phương đến Trường Mầm non	3.500
1.6	Đường cống bà Chây - ngõ Lọc	3.500
1.7	Đường Ngõ Thắng - ngõ Tố thôn Kỳ Khôi	1.500
1.8	Đường từ Nhà văn hóa thôn Kỳ Khôi - cống Đồng Đăng thôn 3	1.000
1.9	Đường phía Bắc đê sông Lý (đoạn từ Quốc lộ 1A - cầu xã)	2.000
1.10	Đường phía Nam đê sông Lý (đoạn từ ngõ Sinh Đoàn - Công sở UBND xã)	2.000
1.11	Đường từ Quốc lộ 1A đến nhà văn hoá thôn 5	2.500
1.12	Tuyến từ Ngã tư chợ làng Hà - đê Sông Lý 400	1.500
2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	800
3	Đường cống gạch đến ông nhám	1.500
4	Đường từ ông Huỳnh thôn 1 đến ông Thắng Xiêm	1.500
5	Đường từ ông Thông thôn 1 đến ông Kiều	1.500
6	Đường Từ ông Lập đến ông Nói thôn Ngưu Phương	1.500
7	Đường Từ ông Bảy đến ông Giai thôn Ngưu Phương	1.500
8	Đường Từ ông Chấn đến ông Yên thôn Ngưu Phương	1.500
9	Đường Từ ông Nhịp đến ông Lương thôn Ngưu Phương	1.500
10	Đường Từ ông Kiểu đến ông Hoàng Lường Nhân thôn 3	2.000
11	**MBQH khu dân cư đường bà Chây (MBQH kèm theo Quyết định số 375/QĐ- UBND ngày 19/01/2022)**	
11.1	Các lô bố trí bồi thường bằng đất, tái định cư	3.970
11.2	Tuyến đường QHMB rộng 7,5m: Từ CL1:02 đến lô CL1:03; từ CL2:01 đến lô CL2:06; từ CL3:01 đến lô CL3:16; từ CL4:01 đến lô CL4:05; từ CL8:06 đến lô CL8:23.	3.310
11.3	Các tuyến đường MBQH còn lại: Từ CL1:04 đến lô CL1:10; từ CL2: 07 đến lô CL2: 20; từ CL3:17 đến lô CL3:25; từ CL4:06 đến lô CL4:30; từ CL5:01 đến lô CL5:22; từ CL6:01 đến lô CL6:22; từ CL7:01 đến lô CL7:40; từ CL8:01 đến lô CL8:05; từ CL8:24 đến lô CL8: 40.	3.000
B.3	**XÃ QUẢNG TRUNG CŨ**	
1	**Tuyến đường trong xã**	
1.1	Đường Chiến lược từ Quốc lộ 1A đến cầu sông Hoàng	4.000
1.2	Đường Chiến lược từ cầu sông Hoàng đến gốc Da thôn Dũng	2.500
1.3	Từ Quốc lộ 1A qua làng Lọc Tiến đến đê sông Hoàng	3.000
1.4	Từ Quốc lộ 1A đến hết làng Thạch Tiến	3.000
2	**MBQH số 94 UB/TN-MT ngày 28/8/2018**	
-	Đường Bái Gai (Từ Quốc lộ 1A thôn Thạch Tiến đến nhà anh Hưng thôn Lộc Tiến).	1.600
3	**MBQH số 78 UB/TN-MT ngày 23/6/2016; MBQH số 88UB/TN-MT ngày 6/10/2014.**	
-	Đường đê cờ đỏ (từ nhà ông Vấn thôn Ngọc Trà 2 đến giáp xã Quảng Chính)	1.800
4	**MBQH số 96 UB/TNMT ngày 24/5/2013**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
-	Đường Thanh Niên (từ nhà anh Thịnh Hằng thôn Ngọc Trà 1 đến ông Chuyên thôn Lộc Tiến).	1.800
5	**MBQH số 76 UB/TN-MT ngày 23/6/2016**	
-	Đường Đê bao Làng Dũng từ Cống đồng giữa Trà 2 đến cống đồng gốc Da thôn Dũng	1.800
6	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	800
7	Từ lô A:01 TBD số 03 đến lô A: 22 TBD số 03. MBQH kèm theo Quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 16/06/2020 Khu đân cư Đồng Láng, thôn Thạch Tiến	3.200
8	Đê sông Hoàng đoạn từ Trạm bơm cầu sông Hoàng đến nhà ông Tám thôn Lộc Tiến	1.800
9	Từ cống ông Phú đến đê sông Hoàng	1.600
10	Từ Bưu điện đến nhà ông Long thôn Ngọc Trà 1	1.600
11	Từ cổng chùa Bồng Hinh qua Nhà văn hóa thôn Dũng đến Đê bao Làng Dũng	1.600
12	Đoạn đường từ ngã ba ông Thắng thôn Dũng đi cống 3 cửa thôn Dũng	1.600
13	Đoạn đường từ nhà ông Long đê bao làng Dũng đến nhà ông Minh thôn Dũng	1.600
14	Từ Đường đê cờ đỏ qua nhà ông Trực đến Đê sông Hoàng (tả, hữu)	1.600
15	**MBQH kèm theo Quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 16/06/2020 Khu dân cư Thôn Đồng Láng, thôn Thạch Tiến**	
15.1	Các tuyến đường MBQH rộng 7m	
15.1.1	Từ lô A:23 tờ bản đồ số 03 đến lô A:43, tờ bản đồ số 03; từ lô B:01, tờ bản đồ số 03 đến lô B:18, tờ bản đồ số 03; từ lô B:19, tờ bản đồ số 03 đến lô B:34, tờ bản đồ số 03;	3.200
B.4	**XÃ QUẢNG CHÍNH CŨ**	
1	**Tuyến đường trong xã**	
1.1	Từ Quốc lộ 1A đến đê sông Yên	3.500
1.2	Từ Quốc lộ 1A đến cống Ngọc Giáp (địa phận xã Quảng Chính)	4.000
1.3	Từ Quốc lộ 1A qua UBND xã mới đến Trường THCS Quảng Chính	4.000
1.4	Từ Quốc lộ 1A qua UBND xã cũ đến hộ nhà bà Diệp	3.500
1.5	Đường từ Trường THCS Quảng Chính đến nhà ông Sơn Ngoan thôn Đại Đồng.	2.500
1.6	Đường từ nhà ông Tình Hà đến nhà bà Khuyên Toàn thôn Đại Đồng.	2.500
1.7	Đường từ nhà Văn hoá thôn Đại Đồng đến kênh B37 (nhà ông Phong Thân) thôn Đại Đồng.	1.500
1.8	Đường từ nhà ông Hồ Văn Thanh (Nhẫn) đến nhà ông Nghĩa Chính thôn Đại Đồng.	1.500
1.9	Đường từ nhà ông Dân Thuý đến nhà bà Gái Đỉnh thôn Đại Đồng.	1.500
1.10	Đường từ nhà bà Đoàn Thị Mùi đến nhà bà Giang Nghị thôn Đại Đồng.	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.11	Đường từ Trạm biến áp thôn Đại Đồng đến nhà bà Hà Măn thôn Đại Đồng.	1.500
1.12	Đường bờ đê sông Hoàng từ giáp xã Quảng Trung đến giáp xã Quảng Khê.	1.500
1.13	Đường từ Trường THCS Quảng Chính đến Đình làng thôn Phú Lương	3.000
1.14	Đường từ Quốc lộ 1A (nhà ông Á) đến trạm biến áp thôn Phú Lương.	2.500
1.15	Đường từ nhà ông Hoàng Văn Nhất (Huỳnh) đến nhà bà Nguyễn Thị Thịnh (Dự) thôn Phú Lương.	2.000
1.16	Đường từ nhà bà Chấn Hiền đến nhà ông Đức Mùi thôn Phú Lương.	1.500
1.17	Đường từ kênh B37 đến công Xuân Lực thôn Phú Lương	2.000
1.18	Đường từ nhà bà Thanh Bình đến nhà ông Oánh Chắn và đến nhà bà Lý Da thôn Phú Lương	1.500
1.19	Đường từ nhà ông Tuân Thư đến nhà ông Bình Mười thôn Phú Lương.	1.500
1.20	Đường từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Chinh Hợp thôn Ngọc Diêm 1	2.500
1.21	Đường từ nhà ông Chinh Hợp thôn Ngọc Diêm 1 đến nhà ông Thu Soạn thôn Ngọc Diêm 2	2.500
1.22	Đường từ nhà ông Sung Lưỡng đến nhà bà Lắm thôn Ngọc Diêm 1	1.500
1.23	Đường từ nhà ông Vân Ái đến nhà ông Ba Lễ thôn Ngọc Diêm 1	1.500
1.24	Đường từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Đạo Phước thôn Ngọc Diêm 2	2.500
1.25	Đường từ giáp xã Quảng Thạch (nhà ông Phong) đến nhà ông Hiền Hoan thôn Ngọc Diêm 2	2.500
1.26	Đường từ nhà ông Hợp Hường đến nhà ông Huy Thu thôn Ngọc Diêm 2	2.500
1.27	Đường từ nhà ông Phép thôn Ngọc Diêm 2 đến đê sông Yên	1.500
1.28	Đường từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Đoàn Oanh thôn Chính Đa	2.500
1.29	Đường từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Điếm thôn Chính Đa	2.500
1.30	Đường từ Quốc lộ 1A đến nhà bà Bích (Thuỷ) thôn Chính Đa	2.500
1.31	Đường từ đê sông Yên (nhà ông Tuấn Lê) đến nhà ông Quý Rốt đến nhà ông Nguyên Nga đến nhà ông Xả Lan đến nhà ông Hải Ngào đến nhà ông Nhân Vân thôn Chính Đa	1.500
1.32	Đường từ nhà bà Nga Sa đến nhà ông Thu Thịnh đến nhà ông Nam Mận (đê sông Yên) thôn Chính Đa	1.500
1.33	Đường từ ông Lợi Cần đến nhà bà Bảy Vũ thôn Chính Đa	1.500
1.34	Đường từ nhà ông Tê Cảnh đến nhà ông Đông Bát thôn Chính Đa	1.500
1.35	Đường từ nhà ông Hải Hải đến nhà ông Lượng Ngọc thôn Chính Đa.	1.500
1.36	Đường từ Quốc lộ 1A (nhà ông Sơn Sùng) đến nhà ông Khải Hương thôn Thanh Xuân	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.37	Đường từ Quốc lộ 1A (nhà bà Dự) đến nhà ông Vinh Hiền và đến Trường Tiểu học Quảng Chính	1.500
1.38	Đường từ Quốc lộ 1A (nhà ông Phú Thơ) đến nhà ông Tuấn Dung thôn Thanh Xuân	4.500
1.39	Đường từ nhà ông Lê Ngọc Trọng đến nhà bà Nguyễn Thị Hương thôn Thanh Xuân	1.500
1.40	Đường từ nhà ông Minh Đào đến nhà ông Vũ Văn Hanh thôn Thanh Xuân	1.500
1.41	Đường từ Quốc lộ 1A (nhà ông Hưng Lộc) đến Trạm điện (nhà ông Nguyễn Ngọc Vinh) thôn Thanh Xuân	1.500
2	**MBQH số 48 UB/TN-MT ngày 30/7/2015**	
-	Đoạn đường từ lô 19 đến lô 34	2.500
3	**MBQH số 123 UB/TN-MT ngày 28/12/2017**	
-	Đoạn đường từ lô số DC-163 đến lô DC-174	3.000
4	**MBQH kèm theo Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 17/3/2021**	
4.1	Đoạn đường từ lô 30 đến lô số 50, lô 60	3.000
4.2	Đoạn đường từ lô số 01 đến lô số 07 và từ lô số 51 đến lô số 52	2.000
5	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	1.000
6	**(MBQH kèm theo Quyết định số 2631/QĐ-UBND) khu tái định cư phục vụ dự án đường giao thông từ Quốc lộ1A đi đường ven biển đoạn qua xã Quảng Chính**	
6.1	Tuyến đường nối Quốc lộ 1A đi đường ven biển qua xã rộng 15m (2 làn): Từ lô LK1:1 đến lô LK1:03; từ lô LK11:01 đến LK11:20.	6.700
6.2	Đường QHMB rộng 7,5m: Từ lô LK1:4 đến lô LK1:7; từ lô LK2:1 đến lô LK2:9; từ lô LK3:1 đến lô LK3:9; từ lô LK4:1 đến lô LK4:8; từ lô LK5:1 đến lô LK5:6; từ lô LK6:1 đến lô LK6:7; từ lô LK9:01 đến lô LK9:16; từ lô LK11:37 đến lô LK11:39; từ lô LK10:33 đến lô LK10:35; từ lô LK8:19 đến lô LK8:21; từ lô LK7:15 đến lô LK7:17; từ lô LK7:01 đến lô LK7:14; từ lô LK8:12 đến lô LK8:18; từ lô LK10:18 đến lô LK10:32; từ lô LK11:21 đến lô LK11:36; từ lô LK8:01 đến lô LK8:11; từ lô LK9:17 đến lô LK9:32; từ lô LK10:01 đến lô LK10:17;	6.000
7	**MBQH kèm theo Quyết định số 6416/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 Khu xen cư phía Bắc Trường Mầm non**	4.082
8	**MBQH kèm theo Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 6/4/2021 Khu dân cư Châu Sơn - Phú Cường**	3.605
	18. XÃ NGA SƠN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 10**	
1.1	Đoạn từ cầu Bản chợ Giún đến bắc nhà anh Tâm, đại lý xe máy (Nga Yên cũ)	17.000
1.2	Đoạn từ phía Nam nhà anh Tâm đại lý xe máy đến nhà ông Lư thị trấn (Nga Yên)	27.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.3	Đoạn từ nhà ông Lư đến cống Công An (thị trấn cũ)	27.000
1.4	Đoạn từ cống Công an đến nhà ông Thuận (thị trấn cũ)	27.000
1.5	Đoạn từ nhà ông Huấn đến đường đi chùa Kim Quy (thị trấn cũ)	27.000
1.6	Đoạn từ đường đi Chùa Kim Quy đến nhà ông Thông (xã Nga Mỹ cũ)	27.000
1.7	Đoạn từ nhà ông Thông đến quán Thanh Lài xóm 2 (xã Nga Mỹ cũ)	20.000
1.8	Đoạn từ quán Thanh Lài đến ngã năm Hạnh hết đất ở hộ ông Bình (xã Nga Mỹ cũ)	20.000
1.9	Đoạn qua ngã năm Hạnh (đất ở hộ ông Cam) đến hết đường phía Nam ao cá (xã Nga Mỹ cũ)	15.000
1.10	Đoạn từ đường vào ao cá đến giáp đất Nga Trung (xã Nga Mỹ cũ)	15.000
1.11	Đoạn từ nhà ông Thường đến nhà ông Bình (kênh Sao Sa) (xã Nga Trung cũ)	10.000
1.12	Đoạn từ giáp Nga Mỹ đến nhà ông Thường (xã Nga Trung cũ)	10.000
1.13	Từ giáp Nga Nhân đến ông Sơn (xã Nga Bạch cũ)	9.000
1.14	Đoạn từ kênh phía Nam đến cầu Thắm (xã Nga Thạch cũ)	7.000
2	**TỈNH LỘ 23 (524)**	
2.1	Từ Quốc lộ 10 đến Công ty Đài Việt (xã Nga Bạch cũ)	10.000
2.2	Từ Công ty Đài Việt đến cống Chùa Hà (xã Nga Bạch cũ)	10.000
2.3	Từ cống Chùa Hà đến giáp Nga Thủy (xã Nga Bạch cũ)	10.000
2.4	Đoạn từ Nga Bạch đến Trụ sở UBND xã (xã Nga Thủy cũ)	10.000
2.5	Đoạn từ Trụ sở UBND xã đến hết Nhà văn hoá xóm 1 (xã Nga Thủy cũ)	10.000
2.6	Từ Nhà văn hoá xóm 1 đến giáp Nga Thanh (xã Nga Thủy cũ)	10.000
2.7	Đoạn từ ngã ba hộ bà Việt đến giáp xã Nga Thủy (xã Nga Thanh cũ)	10.000
2.8	Đoạn từ ngã ba nhà bà Việt đến nhà ông Khoá (xã Nga Thanh cũ)	10.000
2.9	Đoạn từ nhà ông Khoá đến Bưu điện xã (xã Nga Thanh cũ)	10.000
2.10	Đoạn từ Bưu điện đến cầu Hói Đào (xã Nga Thanh cũ)	
2.10.1	Đoạn từ Bưu điện đến ngã tư đường vào phủ Quy Nhân	15.000
2.10.2	Từ ngã tư đường vào phủ Quy Nhân đến cầu Hói Đào	18.000
2.11	Từ Chùa Hà Nga Bạch đến giáp xã Nga Thủy cũ	4.000
3	**TỈNH LỘ 508**	
3.1	Đoạn từ Nga Thắng đến thị trấn Nga Sơn cũ (xã Nga Mỹ cũ) (Nga Văn)	5.000
3.2	Đoạn từ Nga Văn đến nhà ông Hiền xóm 4 (xã Nga Mỹ cũ)	6.000
3.3	Từ nhà ông Hiền xóm 4 đến đất ở hộ ông Lâm. Ngã năm Hạnh (xã Nga Mỹ cũ)	9.000
4	**TỈNH LỘ BỈM SƠN - NGA SƠN (527)**	
4.1	Đoạn từ Nga Văn đến nhà bà Khuyên	9.000
4.2	Đoạn từ nhà ông Duyên đến nhà bà Kỹ	10.000
4.3	Đoạn từ Mậu Tài đến nhà Phúc Đoan	10.000
4.4	Đoạn từ cống ông Thọ đến cầu Bệnh viện	10.000
4.5	Đoạn từ cầu Bệnh viện đến nhà ông Cung	10.000
4.6	Đoạn từ ông Tú đến Quốc lộ 10	12.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5	**TỈNH LỘ 527B**	
5.1	Đoạn từ Ngã tư xóm 6 đến giáp xã Nga Yên (Nga Trường cũ)	5.000
5.2	Đoạn từ giáp xã Nga Trường đến đường Quốc lộ 10 (Nga Yên cũ)	10.000
5.3	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến đường vào xóm Cần Thanh (Nga Yên cũ)	10.000
5.4	Đoạn từ đường vào xóm Cần Thanh đến cầu Yên Hải (Nga Hải cũ)	8.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**THỊ TRẤN CŨ**	
1	Đường Hưng Long (từ Hải Nam đến cầu Hưng Long)	10.000
2	**Đường Đinh Công Tráng**	
2.1	Đoạn từ Nga Văn đến giáp Gò Trưng	4.500
2.2	Đoạn từ Gò Trưng đến Tây cống Chài	6.750
2.3	Đoạn từ nhà bà Bá đến nhà ông Lương	9.000
2.4	Từ cầu Kênh đến cầu Hưng Long	10.000
2.5	Đoạn từ nhà bà Nhi đến hết đất thị Trấn (đường Đinh Công Tráng)	10.000
3	**Đường Yên Hạnh**	
3.1	Đoạn từ nhà ông Hoạt đến Chùa Kim Quy	9.000
3.2	Đoạn từ đất ở ông Hải đến Nhà nghỉ Đức Việt	8.000
4	**Đường Từ Thức kéo dài (từ Nhà máy nước đến đường Yên Hạnh)**	
4.1	Đường Từ Thức tiểu khu 3 (đoạn từ Nhà máy nước đến đất ở ông Lợi tiêu khu 3)	8.500
4.2	Đường Từ Thức: Đoạn từ Cầu Hưng Long đến kênh N1	12.000
4.3	Đường Từ Thức (đoạn từ kênh N1 đến đường Yên hạnh)	9.000
5	Đường Lê Thị Hoa: Đoạn từ nhà bà Khang đến nhà ông Song (hết đường Lê Thị Hoa)	5.800
6	Đường Khu dân cư mới Tiểu khu 2 (còn lại)	5.800
7	**Đường Tiên Phước**	
7.1	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến UBND thị trấn	8.250
7.2	Đoạn từ UBND thị trấn đến mương bà Chiêm	6.000
7.3	Đoạn qua mương bà Chiêm đến đường Mậu Tài	3.000
7.4	Đoạn từ mương bà Chiêm đi hết trường Chu Văn An mới	6.000
8	Đường Mai Lập Đôn: Đoạn từ nhà bà Cúc đến sau Kho bạc	4.830
9	**Đường Hoàng Việt Long**	
9.1	Đoạn từ nhà ông Phố đến ngã ba đường Lê Thị Hoa	6.000
9.2	Đoạn từ nhà ông Lợi đến nhà bà Láy (đường đi cầu Mới)	5.000
9.3	Đoạn bà Láy đến cây xăng ông Thạch Tiểu khu 2	6.500
10	Đường Mai Lập Đôn (đoạn từ Trung tâm DSKHH gia đình đến Nhà văn hóa tiểu khu Ba Đình)	6.000
11	Đoạn từ nhà bà Lan đến nhà bà Niên (ngõ 197 đường Mai An Tiêm)	6.000
12	Đoạn từ nhà bà Nhung đến nhà ông Mỹ	6.000
13	Đường Mậu Tài	4.500
14	Đường bắc sân vân động (đường Hoàng Bật Đạt)	7.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
15	Đường mới Ao cơ khí tiểu khu Ba Đình (phố Đinh Chương Dương)	4.830
16	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu 1	3.500
17	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu 2	4.600
18	Đường từ nhà ông Tài đến nhà bà Nhàn tiểu khu 2	4.600
19	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu 3	4.600
20	Đoạn từ nhà bà Tuyết đến nhà ông Minh	4.600
21	Từ nhà ông Minh đến nhà ông Thạch tiểu khu 1	4.500
22	Từ Nhà văn hóa Ba Đình đến nhà ông Dư (phố Đinh Chương Dương)	6.000
23	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu Hưng Long	4.500
24	Khu dân cư Rọc Âm tiểu khu 1	4.500
25	Đoạn từ Quốc lộ 10 Bưu điện đến Sân vận động huyện (đường Mai Anh Tuấn)	7.500
26	Chu Văn An (từ nhà ông Cường tiểu khu 1 đến Nhà văn hóa tiểu khu Nga Lộ 2)	4.500
27	Từ nhà ông Ba Đoài đến hộ bà Nhàn (đường Phạm Minh Thanh)	4.600
28	Khu dân cư Tây chùa Kim Quy lô 2	5.000
29	Khu dân cư Tây chùa Kim Quy lô 3	4.600
30	Các tuyến đường trong khu dân cư mới Bắc sông Hưng Long	7.500
31	Khu dân cư đượng thông lô 2	4.000
32	Khu dân cư phía Tây Hành chính thị trấn Nga Sơn cũ	6.000
33	**Đường Tuấn Phương Giai đoạn 1**	
33.1	Tây nhà nghĩ Tuấn Phương đến mương tiêu ông Kỷ (phố Lưu Đô)	6.500
33.2	Nam đường ông Kỷ đến đường núi sến đi Đình Xuân Đài (phố Lưu Đô)	6.500
34	**Đường Tuấn Phương Giai đoạn 2**	
34.1	Đất ở ông Lành tiểu khu Yên Hạnh 1 đến mương tiêu ông Kỷ tiểu khu Yên Hạnh 2 (phố Nguyễn Viết Toại)	6.500
34.2	Nam đường ông Kỷ đến đất ở ông Tựa Hồng tiểu khu Yên Hạnh 2 (phố Nguyễn Viết Toại)	6.500
35	Đường Phạm Bành: Đoạn từ trạm Bơm đông trường cấp 3 đến giáp xã Nga Yên	5.000
36	Đường liên xã đi xã Nga Văn: Đoạn từ Trưởng tiểu học Thị trấn II (Nga Mỹ cũ) đến đất ở ông Thang tiểu khu Nga Lộ 1	3.000
37	Các tuyến đường trong khu dân cư phía nam chợ huyện	7.500
38	Các tuyến đường trong khu dân cư làng nghề	7.500
39	Khu dân cư Mỹ Hưng	5.000
40	Khu dân cư phía nam trạm điện (Nga Mỹ cũ)	4.600
41	Khu dân cư Thắng Thịnh	5.000
42	Khu dân cư Trung Bắc	5.000
43	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	3.000
44	**Khu dân cư và dịch vụ thương mại, công cộng Đô thị Bắc Hưng Long (thị trấn Nga Sơn, xã Nga Yên cũ)**	
44.1	Vị trí tiếp giáp đường sông Hưng Long (đường Đinh Công Tráng)	15.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
44.2	Vị trí tiếp giáp lô 1 áp sông Hưng Long quay vào Khuôn Viên	9.500
44.3	Các tuyến đường trong Khu dân cư	8.500
B.2	**XÃ NGA MỸ CŨ (thị trấn Nga Sơn cũ)**	
1	Đoạn từ đường vào UBND xã cũ đến hết đất bà Tớ (đường Hà Văn Mao)	3.000
2	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đất ở ông Sự, ngã năm Hạnh đến đường mới Chi nhánh điện	10.280
3	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường mới Chi nhánh điện Nga Sơn đến giáp xã Nga Hưng cũ	10.280
4	Đường Lê Tất Đắc: Đoạn từ cầu Rờm đến đường Yên hạnh	10.280
5	**Đường Lê Thị Hoa kéo dài: Đường mới Chi nhánh điện Nga Sơn đi thị trấn**	
5.1	Đoạn từ thổ đất ông Phượng đến đường trục ông Lành thôn 1	7.000
5.2	Đoạn từ đường trục Nam ông Lành (sau chi nhánh điện) phố Nguyễn Viết Toại	6.500
6	Đoạn từ ông Bình xóm 1, đi UBND xã đến hết đất ông Chinh xóm 4 (đường Hà Văn Mao)	2.500
7	Đường Chu Văn An (đoạn từ Nhà văn hóa tiểu khu Nga lộ 2 đến nhà bà Đào giao đường bà Triệu)	4.000
8	Đông đường Chi nhánh điện	6.000
9	Đông Quốc lộ 10 đến bờ ao ông Cam (đường Nguyễn Thị Minh Khai)	6.500
10	Bờ ao ông Cam đến giáp Nga Trung (đường Nguyễn Thị Minh Khai)	6.500
11	Đường Phạm Minh Thanh (đoạn từ ông Kiên đi Chi nhánh điện)	6.000
12	Các đường trên 3m có kết cấu bê tông hoặc nhựa	1.200
13	Các đường đất ngõ rộng >3m	1.200
14	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	1.000
B.3	**XÃ NGA YÊN CŨ**	
1	Đoạn từ nhà ông Thắng sửa xe máy đến giáp Nga Hải	5.000
2	Đoạn từ cầu Hưng Long đến Trạm bơm số 1 Nga Hưng cũ	10.000
3	Đoạn từ Trạm bơm số 1 Nga Hưng đến Trạm bơm số 2 Nga Hưng cũ	8.000
4	Đoạn từ giáp thị trấn đến cống Quay Nga Yên cũ	8.000
5	Đoạn từ cống quay đến cầu Yên Hải	7.000
6	Đường đi Làng nghề	10.000
7	Đường trong khu dân cư Bắc Trường THPT Ba Đình	10.000
8	Đường mới từ Trường Trung cấp nghề cũ đi ngã tư Trạm y tế xã Nga Yên	12.000
9	Đường lô 2 phía Tây Trường Trần Phú cũ	8.000
10	Đường lô 2 phía Tây Công sở xã	6.000
11	**Các đường trong khu dân cư thôn Yên Ninh, thôn Yên Khoái, thôn Yên Lộc**	
11.1	Các đường bê tông từ 5m trở lên	2.200
11.2	Các đường bê tông từ 3m đến dưới 5m	1.800
11.3	Các đường ngõ xóm còn lại < 3m	500
12	Đoạn từ ông Chiến đến Nhà máy nước	15.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
13	Đoạn từ Nhà máy nước đến hết đất Nga Yên cũ	15.000
14	Đường Từ Thức kéo dài (Yên Ninh đi Tỉnh lộ 527B)	14.000
15	Đường Từ Thức kéo dài đoạn từ Tỉnh lộ 527B đi Nga Hải cũ	13.000
16	Đường từ ngã tư Trạm y tế xã đi Tỉnh lộ 527B	10.000
17	Đoạn từ Quốc lộ10 đi ngã tư ông Chiến Hòa	10.000
18	Đoạn từ phía Đông ông Chiến Hòa đi hết Trường THCS	6.000
19	Đoạn từ phía Đông cống ông Thủy đến cồn Đông	5.000
20	Đường trục chính trong khu dân cư bắc làng nghề	8.000
21	Đường nhánh trong khu dân cư bắc làng nghề	7.000
22	Đường trục giữa khu dân cư đông trạm Y tế xã Nga Yên cũ	7.500
23	Đường trong khu dân cư đồng Mắc xóm 8	6.000
24	Đường trong khu dân cư trại cá	9.000
25	Đường từ phía đông trường THCS đến cống ông Thủy xóm 1	5.500
26	Đường trong khu dân cư Bắc công sở xã Nga Yên cũ	6.000
27	Đường trong khu dân cư Nam công sở xã Nga Yên	6.000
28	Đường trong khu dân cư Bắc Trường Mầm non xã Nga Yên cũ	5.000
29	Đường trong khu dân cư Bắc Hưng Long	5.500
30	Đường trong khu dân cư Đông chùa đống Cao	6.000
31	Đường trong khu dân cư Mỹ Hưng	6.000
32	Đường trong khu dân cư Bắc nhà máy nước	8.000
33	Đường trong khu dân cư phía bắc trường THCS	6.000
34	**Khu tái định cư địa phận xã Nga Yên (đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn)**	
34.1	Đoạn đường từ lô TĐC - A:13 đến lô TĐC - A:01	8.550
34.2	Đoạn đường từ lô TĐC - B:12 đến lô TĐC - C:01	9.000
34.3	Đoạn đường từ lô TĐC - A:14 đến lô TĐC - A:26	7.000
34.4	Đoạn đường từ lô TĐC - B:13 đến lô TĐC - B:24	7.400
34.5	Đoạn đường từ lô TĐC - C:05 đến lô TĐC - C:11	7.500
35	**Khu dân cư và dịch vụ thương mại, công cộng Đô thị Bắc Hưng Long (Thị trấn Nga Sơn, xã Nga Yên)**	
35.1	Vị trí tiếp giáp đường sông Hưng Long	15.000
35.2	Các tuyến đường trong Khu dân cư	8.500
B.4	**XÃ NGA HƯNG CŨ (thị trấn Nga Sơn cũ)**	
1	Đoạn từ Nga Mỹ đến Trạm xá Nga Hưng cũ (đường Trần Hưng Đạo)	3.500
2	Đoạn từ Trạm xá đến Đài liệt sỹ Nga Hưng cũ (đường Trần Hưng Đạo)	3.000
3	Đoạn từ Đài liệt sỹ đến trang trại ông Thanh, Nga Hưng cũ (đường Trần Hưng Đạo)	2.000
4	Đoạn từ Thái Hoà đến Nhà văn hoá xóm 3, Nga Hưng (đường Tố Hữu)	3.000
5	Đoạn từ Nhà văn hoá xóm 3 đến Nhà văn hoá xóm 2, Nga Hưng cũ (đường Tố Hữu)	3.000
6	Đoạn từ Nhà văn hoá xóm 2 đến Nga Trung (đường Tố Hữu)	3.000
7	Đoạn từ giáp Nga Mỹ đến Tây Làng Nghề (đường Yên Hạnh)	4.600
8	Đoạn từ ngã tư Làng nghề đến mương nổi (đường Yên Hạnh)	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
9	Đoạn từ mương nổi đến xí nghiệp ông Cường (đường Yên Hạnh)	5.000
10	Đoạn từ xí nghiệp ông Cường đến giáp Nga Thanh (đường Yên Hạnh)	4.000
11	Đoạn từ nhà nghỉ Đức Việt đến hết vườn Son (đường Lê Tất Đắc)	5.000
12	Đoạn từ Vườn son đến hết khu dân cư (đường Lê Tất Đắc)	3.500
13	Đoạn từ ông Hảo xóm 6 đến Tiên Sơn (phố Lê Chân)	3.500
14	Đoạn từ nhà ông Thi xóm 4, đến xưởng ông Huân xóm 5 (đường Mai Hữu Dụng)	2.500
15	Đoạn từ Tượng đài đến ông Như xóm 1 (phố Hoàng Xung Phong)	2.000
16	Đoạn từ ông Hành xóm 2, đến hết xóm 1 ra Nga Thủy (phố Hoàng Xung Phong)	2.000
17	Các đường ngõ rộng >3m	1.200
18	Đoạn từ ông Tính xóm 8 lên Thái Hóa (phố Mai Duyên)	2.500
19	Đoạn từ ông Tuấn xóm 8 lên Nghè Nhị (đường La Viện)	2.000
20	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	1.000
B.5	**XÃ NGA THANH CŨ**	
1	Đoạn từ ngã ba bà Việt đi chùa Kim Quy (Bến xe)	3.000
2	Từ giáp Nga Yên đến đường vào trạm biến áp số 6	4.500
3	Đường vào Trạm biến áp số 6 đến Trạm bơm nước xã Nga Thanh cũ	3.000
4	Trạm bơm nước xã Nga Thanh đến đường tỉnh 524	4.500
5	Đoạn từ ngã ba bà Lệnh đến giáp Nga Tân cũ	2.100
6	Đường từ UBND xã Nga Thanh đi Nga Tân	2.000
7	Đường đê Ngự Hàm	2.600
8	Các đường ngõ rộng >3m	750
9	Từ cầu Hói đào đến cống Thánh giá	2.400
10	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
11	Đường từ kênh Ngang Nam thôn 1 đi đê ngự Hàm 1	1.800
12	Đường tây kênh Ngang Nam (từ cống Thánh Giá đến cầu ông Quyết thôn 3)	1.800
13	Đường Từ trạm bơm Nga Hưng cũ đi đến nhà ông Lới xóm 7 Nga Thanh.	1.800
14	**Khu tái định cư khu 2 địa phận xã Nga Thanh (Đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn)**	
14.1	Đoạn đường từ lô 1 đến lô 9	4.200
15	**Khu tái định cư khu 1 (Đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn)**	
15.1	Đoạn đường từ lô 1 đến lô 19	6.000
15.2	Đoạn đường từ lô 20 đến lô 40	5.500
15.3	Đoạn đường từ lô 41 đến lô 56	5.200
15.4	Đoạn đường từ lô 57 đến lô 82	5.000
16	Đoạn từ đường tỉnh 524 (ông Lượng thôn 1) đi kênh Hưng Long	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
17	Đoạn từ đường tỉnh 524 đi phủ Quy nhân	1.000
18	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Tùng thôn 1) đi kênh Ngang Nam	1.000
19	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thi thôn1) đi cồn	1.000
20	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Khoan thôn 2) đi cồn	1.000
21	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Việt thôn 2) đi cồn	1.000
22	Đoạn từ đường tỉnh 524 (ông Sơn thôn 2) đi đê Ngự hàm	1.000
23	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà bà Gấm thôn 2) đi cồn	1.000
24	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Cao thôn 2) đi kênh Hưng Long	1.000
25	Đoạn từ đường tỉnh 524 (ông Bính thôn 2) đi kênh Ngang nam	1.000
26	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thắng thôn 3) đi qua Nhà văn hóa thôn 3 đến đường UBND xã đi Thị trấn Nga Sơn.cũ	1.000
27	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Tịnh thôn 3) đi kênh Ngang nam	1.000
28	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà bà Mai thôn 4) đi đê Ngự hàm 1	1.000
29	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thuyết thôn 4) đi đến nhà ông Thế	1.000
30	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Nga thôn 4) đi Nhà văn hoá thôn 4	1.000
31	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Sơn thôn 4) đi đê Ngự hàm 1	1.000
32	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thạch thôn 4) đi cồn	1.000
33	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Lâm thôn 4) đi cồn	1.000
34	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thủy thôn 4) đi đê Ngự hàm 1	1.000
35	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Chiến thôn 5) đi nhà ông Chinh	1.000
36	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Việt thôn 5) đi cồn	1.000
37	Đoạn từ đường (nhà bà Thắm Tấn thôn 5) đi nhà ông Sơn	1.000
38	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà bà Trợ thôn 5) đi đê Ngự hàm 1	1.000
39	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Huệ thôn 6) đi cồn	1.000
40	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Hiệu thôn 6) đi nhà bà Hiên	1.000
41	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Công thôn 6) đi đê Ngự hàm 1	1.000
42	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Huyến thôn 6) đi nhà ông Quảng	1.000
43	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thi thôn 6) đi nhà ông Lưu	1.000
44	Đường từ nhà ông Hoà đến hết nhà ông Viết (thôn 7)	1.000
45	Đường trong khu dân cư Mỹ Hưng	6.000
46	Đường trong khu dân cư Bắc công sở xã Nga Thanh cũ	4.200
47	Đường trong khu dân cư Nam kênh Hưng Long	4.200
48	**Khu tái định cư khu 1 địa phận xã Nga Thanh (cũ) (Đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua xã Nga Sơn)**	
48.1	Từ giáp khu tái định cư (khu 1) đi giáp xã Nga Tân cũ	4.200
B.6	**XÃ NGA TRUNG CŨ (xã Nga Hiệp cũ)**	
1	Từ giáp nhà ông Toan đến cây Đa ngã tư xóm 4	4.000
2	Từ ngã tư xóm 4 đến Trường Tiểu học Nga Trung cũ	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3	Từ Trường Tiểu học Nga Trung đến Nga Thủy	3.000
4	Từ giáp thị trấn đi qua Trường Trung học đi Tia Sáng Nga Bạch	2.500
5	Từ giáp thị trấn qua Đình Đông đến Nga Bạch	2.500
6	Các đường ngõ rộng >3m	750
7	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
8	Khu dân cư Đông Quốc lộ 10 (đoạn từ giáp thị trấn cũ) đến kênh Sao Sa)	6.000
9	Từ ngõ ông Thường đến ngõ ông Đê (kênh Sao Sa)	1.500
10	Từ ngõ ông Tung thôn 1 đến trang kênh 19	1.500
11	Từ ngõ bà Tâm đến ngõ ông Châu thôn 1	1.500
12	Từ ngõ ông Phương đến ngõ ông Phụng thôn 1	1.500
13	Từ ngõ ông Tân đến ngõ bà Dũng thôn 1	1.500
14	Từ ngõ ông Hạnh đến Vườn Cửa Cổng thôn 1	1.500
15	Từ trang trại ông Hùng thôn 2 đến trang trại ông Tới Nga Bạch	1.500
16	Từ Bưu Điện xã Nga Trung cũ đến sau sân văn hóa xã	2.000
17	Từ ngõ ông Thiện thôn 2 đến kênh Sao Sa	1.500
18	Từ ngõ cô Tần thôn 2 đến kênh Sao Sa	1.200
19	Từ ngõ ông Mong đến ngõ bà Hoa thôn 3	1.200
20	từ ngõ ông Dân đến Nhà văn hóa thôn 3	1.200
21	Từ ngõ ông Hanh đến Ngõ ông Kền thôn 3	1.500
22	Từ ngõ ông Đô thôn 4 đến Ao Lạch	1.200
23	Từ ngõ ông Dũng đến ngõ ông Cơ thôn 4	1.200
24	Từ ngõ bà Đài đến ngõ ông Hiệp thôn 5	2.000
25	Từ cống ông Bình thôn 1 đến trạm bơm số 2 (Thôn 5)	3.000
26	Từ giáp khu dân cư Đông Quốc lộ 10 xã Nga Trung đến hết trang trại cô Hương thôn 3	3.000
B.7	**XÃ NGA THỦY CŨ**	
1	Đoạn từ Nga Hưng đến hết nhà ông Phẩm thôn 2	6.000
2	Đoạn từ nhà ông Phẩm thôn 2, đến hết nhà ông Vỹ thôn 2	6.500
3	Đoạn từ giáp Nga Trung đến hết nhà ông Đệ thôn 5	6.000
4	Đoạn từ thổ bà Thuận thôn 8 đến đê thôn 9	5.000
5	Đoạn từ thổ ông Xuân đến giáp thổ ông Tích thôn 1	6.000
6	Đoạn từ thổ ông Tích đến giáp xã Nga Tân	6.500
7	Các đường ngõ rộng >3m	750
8	Đường đi thôn 10 cũ: Từ đường Tỉnh lộ 524 (nhà ông Yên, thôn Đô Lương), đến đường đê Ngự Hàm 1	4.000
9	Đường đi cống T4: Từ đường Tỉnh lộ 524 (nhà ông Sáng sửa xe máy), đến đường đê Ngự Hàm 1	3.000
10	Đường đê Ngự Hàm 1: Từ nhà ông Hải - thôn Hưng Đạo (giáp Nga Thanh) đến Trang trại lợn công nghiệp ông Quyết - thôn Hoàng Long)	4.000
11	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
12	Đường từ đê Nga Bạch đến cống Hoàng Long 1	4.000
13	Tuyến trục cồn từ thôn Lê Lợi đến trục đường bắc Trường Tiểu học.	1.500
14	Tuyến trục cồn từ phía bắc đường Trường Tiểu học đến đường vào Nghĩa địa thôn Hưng Đạo	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
15	Tuyến trục cồn từ phía nam thôn Lê Lợi đến giáp trục đường Tỉnh lộ 524 thôn Hoàng Long	1.000
B.8	**XÃ NGA BẠCH CŨ (xã Nga Hiệp cũ)**	
1	Từ ông Bình đến Nhà thờ họ Dương	2.000
2	Từ ông Bình Quyết đến Bến Cảng	2.000
3	Từ ông Lực Bình, Tia Sáng đến Nhà văn hóa thôn Bạch Thắng	2.093
4	Từ ông Sơn Oanh đến cổng làng thôn Bạch Đằng	2.000
5	Từ ông Sinh đến Ngã tư thôn Bạch Hải	2.000
6	**Đường Đông Tây liên thôn**	
6.1	Từ lô cốt đến Cổng làng Bạch Đông	2.000
6.2	Trước UBND xã đi Chợ Hôm cũ	1.800
6.3	Đường phía Tây chợ	1.800
6.4	Từ sau ông Tài đến trại gà bà Oanh	1.800
7	Đường trục nhánh các thôn rộng >3m	750
8	**Đường trục chính liên thôn**	
8.1	Đường từ Tỉnh lộ 524 đến cống Đồng Bèo	3.000
8.2	Đường từ Tỉnh lộ 524 đến đường đi Cống 4 cửa	3.000
9	**Đường trục chính các thôn**	
9.1	Từ Nhà văn hóa thôn Bạch Thắng đến ông Lợi Hòa	2.100
9.2	Từ cổng làng đến ngã ba Nghè Hậu	2.100
9.3	Từ ngã tư thôn Bạch Hải đến ngã ba ông Cậy	2.100
9.4	Từ bến Cảng đến Nghè Hậu	2.100
10	**Đường trục nhánh các thôn**	
10.1	Từ Nhà thờ họ Dương đến bến Cảng	1.500
10.2	Từ nhà ông Cậy đến giáp xã Nga Thủy cũ	1.500
10.3	Từ Gốc Gạo đến trại gà ông Hào	1.500
10.4	Từ ông Lễ đến Ngọc Huê thôn Bạch Hùng	1.500
10.5	Từ Nhà văn hóa thôn Triệu Thành đến bà Oanh	1.500
11	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	500
12	Từ cống đồng Bèo đến bà Vận	3.000
13	Từ ngã ba Nghè Hậu đến nhà Tươi Cường	2.100
14	Đạn từ nhà ông Hoa Thái đến giáp đất xã Nga Phượng	3.000
15	**Đường khu dân cư mới Thành Đồng (sau khu hành chính xã)**	
15.1	Các tuyến đường giao thông chính trong khu dân cư Thành Đồng	6.000
15.2	Các tuyến đường nhánh trong khu dân cư Thành Đồng	4.000
16	Đường khu dân cư mới (phía Nam Trường Tiểu học)	4.000
17	Đường từ nhà ông Lợi Hòa xóm 3 đến nhà bà Liêu xóm 2	1.500
18	**Khu dân cư Bái Hồ**	
18.1	Đường từ Tỉnh lộ 524 đến lô đất LK 4:13 Khu dân cư Bái Hồ (áp kênh Hoa Tuệ)	4.000
18.2	Đường từ Tỉnh lộ 524 đến trại gà bà Oanh	5.000
18.3	Các tuyến đường nhánh trong KDC cư Bái Hồ	4.000
18.4	Từ thổ cư ông Bình Lục (giáp xã Nga Trung cũ) đến tia sáng Nga Bạch	2.500
	19. XÃ NGA THẮNG	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 10**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Đoạn từ kênh Sao Sa đến nhà ông Quang Đợi thôn Lợi Nhân (Nga Nhân cũ)	9.000
1.2	Đoạn từ phía Nam ông Khôi đến ông Tưởng thôn Lợi Nhân (Nga Nhân cũ)	9.000
1.3	Đoạn phía Nam nhà ông Tưởng đến nhà ông Lai (Nga Thạch)	9.000
1.4	Đoạn từ Trạm viễn thông đến Trạm bơm Nam Nga Sơn (Nga Thạch)	8.000
1.5	Đoạn từ kênh phía Nam đến cầu Thắm (Nga Thạch)	7.000
2	**TỈNH LỘ 23 (524)**	
2.1	Đoạn từ cầu Báo Văn đến đường vào trại lợn hộ ông Cờ (Nga Lĩnh cũ)	6.400
2.2	Đoạn từ đường vào trại lợn nhà ông Cờ đến đường vào nhà ông Tuôn (Nga Lĩnh cũ)	6.400
2.3	Từ nhà ông Tuôn đến giáp Nga Nhân (Nga Lĩnh cũ)	6.400
2.4	Đoạn từ giáp Nga Lĩnh (cũ) đến phía Tây hộ bà Cung thôn Đông Thành 2, xã Nga Thắng	6.400
2.5	Đoạn từ hộ bà Cung đến kênh 19, Nga Nhân cũ	6.400
2.6	Đoạn từ kênh 19 đến Ngã tư Sy, Nga Nhân cũ	8.000
3	**TỈNH LỘ 508**	
3.1	Đoạn từ cầu Báo Văn đến giáp kênh vào đập ông Sáng (Nga Lĩnh cũ)	8.400
3.2	Đoạn từ Nga Lĩnh cũ đến Nga Văn (Nga Thắng)	5.000
3.3	Đoạn từ Nga Thắng đến thị trấn Nga Sơn (Nga Mỹ cũ) (Nga Văn)	5.000
4	**TỈNH LỘ BỈM SƠN - NGA SƠN (527)**	
4.1	Đoạn từ giáp Ba Đình đến đường Tam Linh Từ Thức (Nga Văn)	5.000
4.2	Đoạn từ cống xa Loan đến giáp thị trấn (Nga Văn)	8.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ NGA VĂN CŨ**	
1	Đoạn từ Núi Sến Xuân Đài đến phía Tây nhà ông Thắng thôn Mậu Xuân	1.500
2	Đoạn từ phía nhà ông Thắng thôn Mậu Xuân đến giáp thị trấn Nga Sơn (Nga Mỹ cũ)	1.800
3	Đoạn đường Tam Linh Từ Thức đến giáp thị trấn (đường Bắc sông Hưng Long)	4.500
4	Từ Tỉnh lộ 508 đến Nga Trường	2.100
5	Các đường ngõ rộng >3m	750
6	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
7	Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thức (đoạn Nga Văn)	3.000
8	Khu dân cư tây nhà máy WinerVina	1.500
9	Khu dân cư phí nam ông Thành thôn Xa Loan	1.500
10	Đường kênh Lê Mã Lương đến giáp Nga Trường	3.500
11	Từ KCN Bỉm Sơn đến đường ven biển	4.000
B.2	**XÃ NGA LĨNH CŨ (xã Nga Phượng cũ)**	
1	Đường từ giáp làng Tam Linh Nga Thắng đến nhà bà Minh (Hùng)	3.000
2	Các đường ngõ rộng >3m	750

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
4	Điểm dân cư giáp Nga Thắng (đường núi Sến Xuân Đài đoạn từ cầu Thượng Xã Nga Thắng đi Tỉnh lộ 508)	4.000
5	Tỉnh lộ 508 qua nhà văn hoá thôn đi đường 524 (thôn Báo Văn)	2.000
6	Cổng làng Hội Kê đi thôn Giải Uấn (thôn Hội Kê)	2.000
7	Từ Kênh Vực bà Qua nhà văn hoá thôn đi Hội Kê (thôn Giải Uấn)	2.000
8	Bà Khuyên đến nhà ông Quang (thôn Đồng Đội)	2.000
9	Cổng làng Vân Hoàn đến ngã Tư đường	2.500
B.3	**XÃ NGA NHÂN CŨ (xã Nga Phượng cũ)**	
1	**Các Trục chính của thôn, xóm (đường bê tông)**	
1.1	Từ nhà ông Hiệp thôn Lợi Nhân đến nhà ông Toản thôn Lợi Nhân	1.500
1.2	Từ nhà ông Bẩy thôn Lợi Nhân đến nhà bà Thuận thôn Lợi Nhân	1.700
1.3	Từ nhà ông Tuấn thôn Lợi Nhân đến nhà ông Toản thôn Lợi Nhân	1.200
1.4	Từ nhà ông Thuấn thôn Lợi Nhân đến nhà bà Nghi thôn Lợi Nhân	1.500
1.5	Từ nhà ông Tại thôn Đông Thành 2 đến nhà bà Ánh thôn Đông Thành 2	1.500
1.6	Từ nhà ông Màu thôn Đông Thành 2 đến nhà ông Thoại thôn Đông Thành 2	1.500
1.7	Từ nhà bà Sâm thôn Đông Thành 2 đến nhà bà Nương thôn Đông Thành 2	1.500
1.8	Từ nhà ông Trung thôn Đông Thành 2 đến nhà bà Cung thôn Đông Thành 2	1.500
1.9	Từ Trạm Y tế đến nhà ông Phong thôn Mỹ Thiện	1.500
1.10	Từ nhà bà Phương thôn Mỹ Thiện đến nhà ông Tý thôn Mỹ Thiện	1.500
1.11	Từ nhà ông Thành đến nhà ông Vân thôn Mỹ Thiện	1.700
1.12	Từ Tỉnh lộ 524 đến cầu Cúp thôn Vy Mỹ	1.500
1.13	Từ nhà ông Hòa thôn Vy Mỹ đến nhà bà Duyên - bà Thuận thôn Vy Mỹ	1.500
1.14	Từ nhà ông Bích thôn Vy Mỹ đến nhà bà Lâm thôn Vy Mỹ	1.500
1.15	Từ nhà ông Dần thôn Vy Mỹ đến nhà ông Bản thôn Vy Mỹ	1.500
1.16	Từ Nhà văn hóa thôn Vy Mỹ đến cầu Rương thôn Vy Mỹ	1.500
1.17	Từ nhà ông Đức thôn Vy Mỹ đến đường thống nhất 1	1.500
1.18	Từ Tỉnh lộ 524 đến thôn Vy Mỹ (qua nhà bà Inh	1.500
2	Các đường trục nhánh của xóm rộng > 3m	750
2.1	Từ nhà ông Khanh thôn Vy Mỹ đến góc ruộng bà mạnh thôn Vy Mỹ	1.200
2.2	Từ nhà bà Nhiễu thôn Lợi Nhân đến nhà bà Phượng thôn Lợi Nhân	1.200
2.3	Từ nhà ông Chuyên thôn Lợi Nhân đến nhà ông Trí thôn Lợi Nhân	1.200
2.4	Từ nhà bà Hiệp thôn Lợi Nhân đến nhà ông Linh thôn Lợi Nhân	1.200
2.5	Từ nhà ông Bắc thôn Lợi Nhân đến nhà ông Thống thôn Lợi Nhân	1.200
2.6	Từ nhà ông Điền thôn Lợi Nhân đến bà Mai thôn Lợi Nhân	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.7	Từ nhà bà Cúc thôn Lợi Nhân đến nhà ông Thảo thôn Lợi Nhân	1.200
2.8	Từ nhà bà Loan thôn Đông Thành 1, đến đường Thống Nhất thôn Đông Thành 1	1.200
2.9	Từ nhà bà Hữu thôn 2 đến nhà ông hùng thôn Đông Thành 1	1.600
2.10	Từ nhà ông Tuấn thôn Đông Thành 1 đến nhà bà Thọ thôn Đông Thành 1	1.200
2.11	Từ nhà ông Toan thôn Đông Thành 1 đến nhà ông Sinh thôn Đông Thành 1	1.600
2.12	Từ ông Hóa thôn Đông Thành 1 đến ông Hải Nga Thạch	1.200
2.13	Từ nhà ông Châu Phương thôn Đông Thành 2 đến nhà ông Vân thôn Đông Thành 2	1.200
2.14	Từ nhà ông Thành thôn Vy Mỹ đến nhà bà Nụ thôn Vy Mỹ	1.200
2.15	Từ nhà ông Đài đến nhà ông Chung thôn Vy Mỹ	1.200
2.16	Từ nhà bà Hân thôn 5 đến nhà ông Nghi thôn Vy Mỹ	1.200
3	Từ Quốc lộ 10 (nhà ông Doanh) đến nhà ông Tiến (kênh 19)	4.000
4	Từ nhà ông Hạnh thôn Đông Thành 1 đến nhà ông Hòa thôn Đông Thành 1	3.800
5	Từ nhà ông Tuấn thôn Đông Thành 1 đến nhà ông Linh thôn Đông Thành 1	3.800
6	Từ nhà bà Xe thôn Đông Thành 1 đến nhà ông Tâm thôn Đông Thành 1	3.800
7	Từ Trường Mầm non Nga Nhân đến kênh Sao Sa Nga Nhân	4.000
8	Từ nhà ông Hóa thôn Đông Thành 1 đến nhà ông Hiệu thôn Đông Thành 1	3.000
9	Từ Quốc lộ 10 (nhà ông Lai, Nga Thạch) đến ông Châu Phương thôn Đông Thành 2	4.000
10	Đoạn từ phía Tây nhà bà Thuận thôn Lợi Nhân đến thôn Đông Thành 2	1.700
11	Đường ngõ, hẻm không nằm trong các vị trí trên	500
12	Ông Mai Toản thôn Lợi Nhân đến ruộng bà Mạnh	1.200
13	Ông Hùng thôn Đông Thành 1 đến ông Nhuận thôn Đông Thành 1	1.500
14	Nhà văn hóa thôn Vy Mỹ đến Ngõ ông Phú thôn Vy Mỹ	1.200
15	Trang trại ông Tuân đến cầu Ngật Vân Hoàn	1.200
16	Sân thể thao thôn Vy Mỹ đi Tỉnh lộ 508	3.500
17	Tuyến đường số 4 khu dân cư phát triển kinh tế nam chợ Sy	3.000
18	Tuyến đường số 5 khu dân cư phát triển kinh tế nam chợ Sy	3.000
19	Đường phía Tây điểm dân cư Rọc Tròm	3.500
20	Đường trong khu dân cư sau ông Huề	3.500
21	**Đường khu dân cư chợ Sy (mở rộng)**	
21.1	Đường trục trong chính khu dân cư	5.000
21.2	Đường nhánh trong khu dân cư	4.000
B.4	**XÃ NGA THẠCH CŨ**	
1	Đoạn từ Trạm bơm Nam Nga Sơn đến phà Thắm (Nga Thạch)	2.700
2	Từ Quốc lộ 10 mới đến cổng làng Thanh Lãng	1.500
3	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến Nhà văn hóa Trung Thành	2.000
4	Các đường ngõ rộng >3m	750

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5	Từ Quốc lộ 10 đến Nhà văn hóa Phương Phú 2	1.500
6	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
7	Từ Quốc lộ10 đến Nhà văn hóa Thôn 4 Hậu Trạch	1.500
8	Đường phía Tây kênh 19 (đoạn từ Vùng 6 đông đến giáp xã Nga Phượng)	2.000
B.5	**XÃ NGA THẮNG CŨ**	
1	Đoạn đường từ Núi sến đến hết đất Nga Thắng	2.500
2	Đoạn đường từ Trường Trung học đến bờ sông Hoạt	2.000
3	Đoạn đường từ Núi sến đến UBND xã đi Tỉnh lộ 508	2.500
4	Đoạn đường từ Tam Linh đến giáp Nga Lĩnh	2.500
5	Các đường ngõ rộng >3m	750
6	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
7	Đoạn từ cống ông Lịch đi bờ sông Hoạt	2.000
8	Khu dân cư tập trung đồng Giáp	3.000
9	Đường từ Trường Mầm non đi đê sông Hoạt	1.500
10	Đường Xã Liễn đi cống Trung	1.200
11	Đường trong khu dân cư Đồng Giáp	3.000
12	Đường trong khu dân cư Xa Liễn	3.200
13	Đường đê sông Hoạt	1.200
	20. XÃ HỒ VƯƠNG	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Quốc lộ 10**	
1.1	Từ giáp Nga An đến nhà bà Hiên (Nga Giáp cũ)	6.500
1.2	Đoạn từ nhà bà Hiên đến cầu Bản Giún (Nga Giáp cũ)	7.000
2	**Tỉnh lộ 23 (524)**	
2.1	Đoạn từ Cầu Hói Đào đến ngã ba Hồ Vương (Nga Liên cũ)	17.000
2.2	Đoạn từ ngã ba Hồ Vương đến Nga tư ông Vượng	14.000
2.3	Đoạn từ hộ ông Vượng đến hết hộ ông Ái (Nga Thành cũ)	8.000
2.4	Đoạn từ nhà ông Sỹ Hồ Nam đến ngõ Hà giáp xã Nga An	7.000
3	**Tỉnh lộ 527 B**	
3.1	Đoạn từ đường vào xóm Cần Thanh đến Cầu yên Hải (xã Nga Hải cũ)	8.000
3.2	Từ cầu Yên Hải đến bà Vệ xóm 6 (Nga Liên cũ)	5.000
3.3	Từ nhà ông Hoá xóm 6, đến sông ngang Bắc (bán kính ngã ba Cầu Hói 50m)	8.000
3.4	Từ sông ngang Bắc đến đường ra Nga Tiến (cũ) (giáp xã Tân Tiến)	6.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ NGA GIÁP CŨ**	
1	Từ giáp Nga Thiện đến đình Giáp Ngoại	5.000
2	Từ đình Giáp Ngoại đến quán bà Hiên	6.000
3	Đường từ chợ Giún đến đình Giáp Ngoại	7.000
4	Từ đình Giáp Ngoại đến đình Giáp Nội	6.000
5	Từ đình Giáp Nội đến Núi Nít	5.000
6	Đoạn từ ngõ Ngận đến Ngõ Thung	2.500
7	Đoạn từ Bảng tin đến Quốc lộ 10 (Nga Thành cũ)	4.000
8	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến Công ty may	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
9	Đường Bắc chợ Giún	6.000
10	Các đường ngõ rộng >3m	900
11	Đường bờ hồ từ Hanh Gia đến UBND xã	2.500
12	Đường bờ hồ từ UBND xã Nga Giáp cũ đến núi Nít	2.300
13	Đoạn từ ao ông Thơm Nội 2 đi Quốc lộ10	3.500
14	Đoạn từ Ngoại 1 đến nhà ông Dương Ngoại 2	2.000
15	Đoạn từ nhà ông Thi Ngoại 2 đến Sân văn hóa xã Nga Giáp cũ	2.000
16	Đoạn từ cầu bản Giún đến giáp xã Ba Đình	2.500
17	Đường ngõ, ngách < 3m	750
18	Đường du lịch qua đoạn Nga Giáp cũ	3.000
19	Đường cầu đá đi cống chăn nuôi Nội 1, Nội 2	3.500
20	Đường Từ ông Hùng Nội 1 đi sả Nội	1.500
21	Khu dân cư cầu Đá	4.000
22	Đoạn Từ nhà ông Nhật đến nhà ông Vân (thôn ngoại 1)	1.500
23	Đoạn từ nhà ông Sỹ đến mương sau làng (thôn ngoại 1)	1.500
24	Đoạn từ nhà ông Quyết đi Đường Quốc lộ 10 (thôn ngoại 1)	2.000
25	Đoạn từ nhà ông Hoàn đi Choi (thôn ngoại 1)	1.700
26	Đoạn từ nhà bà Viên đi mương sau làng (thôn ngoại 1)	1.700
27	Đoạn từ ông Bản đi mương sau làng (thôn ngoại 1)	1.500
28	Đoạn từ ông Tụng đi Choi (thôn ngoại 1)	1.500
29	Đoạn từ nhà ông Trung đi Kênh B5 (thôn ngoại 2)	1.500
30	Đoạn từ nhà ông Minh đi Nhà văn hóa ngoại 2	1.300
31	Đoạn từ nhà ông Cao đi Chùa Hạc (thôn ngoại 2)	1.700
32	Đoạn từ nhà ông Tuất đến nhà ông Hoàn (thôn ngoại 2)	1.300
33	Đoạn từ nhà bà Lĩnh đến nhà ông Danh (thôn ngoại 2)	1.200
34	Đoạn từ nhà ông Cảo đến nhà ông Thường (thôn ngoại 2)	1.200
35	Đoạn từ nhà bà Khuyên đi ông Túc (thôn ngoại 2)	1.200
36	Đoạn từ nhà ông Quyển đi ông Việt (thôn ngoại 2)	1.200
37	Đoạn từ nhà ông Kiều đi bà Hỹ (thôn ngoại 2)	1.200
38	Đoạn từ nhà ông Hải đi bà Quyết (thôn ngoại 2)	1.200
39	Đoạn từ nhà bà Đương đi mương cửa nghè (thôn ngoại 2)	1.200
40	Đoạn từ nhà ông Tấn đi ông Nam (thôn ngoại 2)	1.200
41	Đoạn từ nhà ông Miện đi ông Yên (thôn ngoại 2)	1.200
42	Đoạn từ cầu Bản Giún đi Nga Hải (thôn Hanh Gia)	2.400
43	Đoạn từ nhà ông Long đến nhà ông Đồng (thôn Hanh Gia)	1.500
44	Đoạn từ nhà ông Đồng đến nhà ông Truyện (thôn Hanh Gia)	1.200
45	Đoạn từ nhà ông Thiệu đến nhà ông Dậu (thôn Hanh Gia)	1.200
46	Đoạn từ ao ông Khính đi ông Tính (thôn Hanh Gia)	1.500
47	Đoạn nhà ông Đức đi ông Thạo (thôn Hanh Gia)	1.500
48	Đoạn nhà ông Hà ông An (thôn Hanh Gia)	1.500
49	Đoạn từ nhà bà Lâm đi ông Tính (thôn Hanh Gia)	1.200
50	Đoạn từ ông Sâm đi bà Loan (thôn Hanh Gia)	1.200
51	Đoạn từ nhà ông Chấp đến bà Thái (thôn Lục Hải)	1.500
52	Đoạn từ nhà ông Lệ đến nhà ông Hiếu (thôn Lục Hải)	1.500
53	Đoạn từ nhà ông Cự đến bà Thái (thôn Lục Hải)	1.500
54	Đoạn từ ngõ Thứ đến bà Hòa (thôn Lục Hải)	1.400
55	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Lục Hải đi đường 10 (thôn Lục Hải)	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
56	Đoạn từ ao ông Lộc đi đường 10 (thôn Lục Hải)	2.000
57	Đoạn từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Thanh (Loan) (thôn Lục Hải)	1.200
58	Đoạn Từ ngõ Hòa ra ngõ bà Ky (thôn Lục Hải)	1.200
59	Đoạn từ ngõ ông Hưởng đi ngõ ông Thường (thôn Lục Hải)	1.200
60	Đoạn từ Quốc lộ 10 đi đường trục xã (thôn Lục Sơn)	2.000
61	Đoạn từ đường trục xã đi ngõ ông Điển (thôn Lục Sơn)	1.500
62	Đoạn từ nhà bà Ca đến nhà ông Ngọc (thôn Lục Sơn)	1.700
63	Đoạn từ ông Lựa đến ngõ Nương (thôn Lục Sơn)	1.700
64	Đoạn từ ngõ Giới đến ngõ Nương (thôn Lục Sơn)	1.700
65	Đoạn từ ngõ Lan đi ngõ Cơ (thôn Lục Sơn)	1.500
66	Đoạn từ trục đường xã đi ngõ Thật (thôn Lục Sơn)	1.500
67	Đoạn từ nhà ông Phàm đến nhà ông Thắng (thôn Nội 1)	1.200
68	Đoạn từ đường trục xã đến nhà ông Long (thôn Nội 1)	1.500
69	Đoạn khu dân cư Vườn Nhãn (thôn Nội 1)	1.200
70	Đoạn từ nhà ông Thuận đến đường sả (thôn Nội 1)	1.200
71	Đoạn từ nhà văn hóa Nội 1 cũ đến nhà ông Lương (thôn Nội 1)	1.200
72	Đoạn từ ông Thông Nội 2 đi ông Cử (thôn Nội 1)	1.400
73	Đoạn từ ngõ Thắng đến ông Trang (thôn Nội 1)	1.200
74	Đoạn từ nhà ông Chiến đến ông Vượng (thôn Nội 1)	1.200
75	Đoạn khu ngõ ông Luyến ngõ Lệnh (thôn Nội 1)	1.200
76	Đoạn khu ngõ ông Vọng ông Thắm (thôn Nội 1)	1.200
77	Đoạn từ ngõ ông Hào đi Sả (thôn Nội 1)	1.500
78	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Nội 1 cũ đến nhà ông Kế (thôn Nội 1)	1.200
79	Đoạn từ nhà ông Ất đến nhà ông Trang (thôn Nội 1)	1.500
80	Đoạn từ nhà ông Choải đi ông Hậu (thôn Nội 2)	1.500
81	Đoạn từ nhà ông Thông đi bờ hồ (thôn Nội 2)	1.500
82	Đoạn từ nhà ông Sơn Đi ông Sửu (thôn Nội 2)	1.500
83	Đoạn từ nhà ông Luật đến nhà ông Cường (thôn Nội 2)	1.500
84	Đoạn từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Thanh (thôn Nội 2)	1.500
85	Đoạn từ nhà ông Việt đến nhà ông Sơn (thôn Nội 2)	1.500
86	Đoạn Nhà văn hóa thôn Nội 2 đi kênh B5 (thôn Nội 2)	1.500
87	Đoạn từ ông Cờ đi đường bờ hồ (thôn Nội 2)	1.500
88	Đoạn từ nhà ông Thông đi bờ hồ (thôn Nội 2)	1.500
89	Đoạn từ nhà ông Mạnh Nội 2 đi nhà ông Cử (thôn Nội 2)	1.200
B.2	**XÃ NGA THÀNH CŨ**	
1	Từ cầu Đen đến ngã ba Hồ Vương	5.500
2	Đoạn từ ông Vượng đến cống Hủng	3.000
3	Đường Bến Tín Cầu Vàng (từ cống Hủng đến cống ông Thinh Đông Sơn)	5.500
4	Đường Bến tín cầu Vàng (từ cống Thịnh đến cống ông Thìn Hải Bình)	5.000
5	Đường trục chính thôn Đông Xuân	1.800
6	Đường trục chính thôn Nam Thành đi Bắc trung giáp Nga An	2.000
7	Các đường ngõ rộng >=3m	930
8	Các đường ngõ rộng < 3m	750
9	Đoạn đường Công ty may đến Tây cầu K19	2.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10	Đoạn từ Đông cầu K19 đến Tây cống ông Bền	1.500
11	Đường kênh B6 đi bến tín cầu Vàng	4.600
12	Đường cửa trỗi đi sông Ngang	4.600
13	Đường cống ông Thinh đi cửa Đình	3.000
14	Đoạn từ cầu Bắc Trung đi cống ông Trỗi	3.000
15	Đoạn từ cống ông Bền đi cầu Bắc Trung	2.000
B.3	**XÃ NGA HẢI CŨ**	
1	Đường Từ Thức nối dài đoạn qua xã Hồ Vương	6.900
2	Đoạn đường từ Cầu Bản xã Nga Giáp cũ đến cầu Huyền	5.500
3	Đoạn đường từ Đông cầu Huyền đến UBND xã Nga Hải cũ	6000
4	Đoạn từ phía Đông UBND xã Nga Hải cũ đến nhà ông Hùng thôn Đông Sơn	5.500
5	Đoạn từ nhà ông Viên đi đến giáp xã Nga Liên cũ	5.500
6	Đoạn từ UBND xã Nga Hải cũ đến hết Trường Tiểu học Nga Hải cũ	4.000
7	Từ nhà ông Lực đến đầu đượng quan thôn Tây Sơn	3.000
8	Trục đường bê tông chính từ thôn Hải Tiến đến hết thôn Hải Bình	2.100
9	Trục đường bê tông chính thôn Tây Sơn	1.500
10	Trục đường bê tông chính thôn Nam Lộc	2.000
11	Trục đường bê tông chính thôn Đông Sơn	2.000
12	Các đường trục nhựa chính của thôn	3.000
13	Các đường ngõ rộng >=3m	900
14	Đường ngõ rộng < 3m	750
15	Đường trong khu dân cư Đông Từ Thức kéo dài (đoạn qua thôn Hải Tiến)	3.000
16	Đường trong khu dân cư Đông ông Sự thôn Hải Tiến xã Nga Hải (đi qua công sở UBND xã Nga Hải)	5.000
17	Đường tránh Quốc lộ 10 (đoạn qua xã Nga Hải cũ)	6.000
18	Đường trong khu dân cư Phía đông ông Sự thôn Hải Tiến	4.000
19	Đường trong khu dân cư khoanh vùng ngoài thôn Đông Sơn	4.000
20	MBQH quy hoạch chi tiết số 622/QĐ-UBND ngày 17/5/2022	8.705
B.4	**XÃ NGA LIÊN CŨ**	
1	Từ Đông ngã ba Hồ Vương đến cầu Đen	5.500
2	Từ cầu Đen đến Đạc 6	4.500
3	Từ Đạc 6 đến cầu Vàng Nga Tiến cũ	4.500
4	Đường đền Ngọc Liên đến ngã ba Nga Thành cũ	10.000
5	Đoạn đường Ngọc Liên từ nhà ông Diệu xóm 6 đi xã Nga Hải cũ	2.100
6	Đoạn dọc hai bên đường sông Ngang đến cầu Đen	3.500
7	Đường cầu đen đi xã Tân Tiến (đi xóm 9)	2.500
8	Đường Đạc 6 thôn 2 đi thôn 9 (giáp xã Tân Tiến)	3.000
9	Các đường ngõ rộng >3m	850
10	Đường ngõ rộng < 3m	650
11	Các tuyến đường trong khu dân cư Kỳ Tại	7.000
12	Đường ông Chúc đi đê Ngự Hàm I thôn 9	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
13	Đường ông Trung đi đê Ngự Hàm I thôn 2	2.500
14	Đường ông Hiên đi đê Ngự Hàm I thôn 3	2.500
15	Đường bà Dung đi đê Ngự Hàm I thôn 4	2.500
16	Đường ông Ưng đi đê Ngự Hàm I thôn 5	2.700
17	Đường đê Ngự Hàm I	4.000
18	Đường Tỉnh lộ 524 đi sông Ngang Bắc (đường ông Thể thôn 7)	5.000
19	Đường Tỉnh lộ 524 đi sông Ngang Bắc (đường trước Trường Mầm non thôn 7)	5.500
20	Đường bà Hạt đi ông Hào đi sông Ngang Bắc thôn 8	3.000
21	Đường ông Thanh đi ông Hùng đi sông Ngang Bắc thôn 7	4.000
22	Đường ông Thắng đi ông Cường đi Sông Ngang Bắc thôn 6	4.000
23	Đường ông Chuyên đi nhà thờ Phúc Lạc	4.000
24	Khu dân cư giáp nhà thờ giáo xứ Tam Tổng	5.000
25	Khu dân cư Nam nhà thờ Phúc Lạc	4.000
	21. XÃ TÂN TIẾN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ 23 (524)**	
1.1	Đoạn từ xóm 7, xã Nga Thái đến UBND xã Nga Thái cũ (Nga Thái cũ)	4.000
1.2	Từ UBND xã Nga Thái cũ đến giáp đất Nga An (Nga Thái cũ)	4.000
1.3	Đoạn từ thôn 7 đến hết thôn 9 đi Nga Phú (đoạn xã Nga Thái cũ)	4.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ NGA TIẾN CŨ**	
1	**Đường Tân Tiến Thái**	
1.1	Đường từ ngã ba Tân Tiến Thái đi đò Càn	3.900
1.2	Đường từ giáp xã Nga Liên đi cầu Vàng	3.900
1.3	Đường giáp xã Nga Liên đi cầu Tân Tiến Thái	3.900
1.4	Đường ngã tư cầu Vàng đi đê II (phía Bắc S Phú Sơn)	3.500
1.5	Đoạn từ Nga ba cầu Tân Tiến Thái đến Mộng Dường II	3.900
1.6	Các đường ngõ rộng >3m	750
1.7	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
1.8	Đường vành đai ven biển thôn 5,6,7	4.600
1.9	Đường từ cống Phú Sơn đi trạm bơm	3.900
1.10	Đường từ Tân Tiến Thái đi Nhà văn hóa thôn 1	1.500
1.11	Đường từ nhà thờ Liên Hải đi đê Ngự Hàm	2.000
1.12	khu dân cư phía đông và phía tây đê Ngự Hàm II	750
B.2	**XÃ NGA THÁI CŨ**	
1	Từ UBND xã Nga Thái đến ngã tư Bảng tin cũ	1.800
2	Đường từ giáp xã Nga Tiến đến xóm 4	1.700
3	Từ xóm 4 đến hết xóm 5 Nga Thái	1.600
4	Từ xóm 6 đến đò Càn xóm 2	1.500
5	Đoạn từ ngã tư Quản Tiến đê Ngự Hàm đi Nga Liên	1.500
6	Đoạn từ ngã tư Quản Tiến đi đò Càn 1	1.600
7	Các đường ngõ rộng >3m	750
8	Tường THPT đến Trạm bơm	1.800
9	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10	Từ đê ngự hàm vào sông ngang (ấp nga Liên)	1.000
11	Ngã Tư quản tiến đường vào sông ngang thôn 2	1.000
12	Đường trước Nhà văn hóa thôn 2 đi nga Liên	1.000
13	Từ đê ngự hàm qua Nhà văn hóa thôn 4 đến hết khu dân cư	1.000
14	Từ A Hậu qua Nhà văn hóa thôn 6 đến hết khu dân cư	1.000
15	Từ ngã tư bảng tin qua trường học đến hết khu dân cư	1.100
16	Đường Tỉnh lộ (524) đến cầu ông Lượng (thôn 8)	1.000
17	Đường điểm dân cư sau trường THCS	2.500
18	Lô 2 Từ anh Việt đến Anh Vinh (khu A Thôn 1)	2.000
B.3	**XÃ NGA TÂN CŨ**	
1	Đường Tân-Tiến-Thái: Đoạn từ cầu Tân-Tiến đến Bắc cầu kênh Tân Mỹ	5.000
2	Đường Tân-Tiến-Thái: Đoạn từ bắc cầu kênh Tân Mỹ đến Bắc thổ ông Ánh thôn 4	5.000
3	Đường Tân-Tiến-Thái: Đoạn từ bắc thổ ông Ánh thôn 4, đến Bắc thổ cư ông Diệm thôn 6	5.000
4	Đường Tân-Tiến-Thái: Đoạn từ bắc thổ cư ông Diệm thôn 6 đến hết thôn 8	5.000
5	Đường T3: Đoạn từ giáp xã Nga Thanh đến cầu sông 10	5.000
6	Đường T3: Đoạn từ Đông cầu sông 10 đến Tây đê 2	4.500
7	Đường T3: Đoạn từ tây đê 2 đến cống T3	3.500
8	Đường từ đê II đến cống T3 (phía Bắc kênh Tân Hưng)	1.500
9	Đường Bắc kênh Tân Hưng (đê I đến đê II)	1.500
10	Đường xóm 8 từ giáp Nga Thủy (từ đê I đến đê Ngự Hàm II)	1.500
11	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
12	Đường Nam Nhà văn hóa xóm 6 (từ đê I đến đê II)	1.500
13	Đường Bắc Nhà văn hóa xóm 8 (từ đê I đến đê II)	1.500
14	Đường Bắc Nhà văn hóa xóm 4 (từ đê I đến đê II)	1.500
15	Đường Nam kênh Tân Mỹ (đê I đến sông 10)	1.500
16	Đường Bắc kênh Tân Mỹ (đê I đến sông 10)	1.500
17	Đường Nam Nhà văn hóa xóm 3 (đê I đến sông 10)	1.500
18	Đường Nam Nhà văn hóa xóm 2 (đê I đến khu nghĩa địa xóm 2)	1.500
19	Đường Bắc kênh Ba Làng (từ đê I đến đê II)	1.500
20	Đường phía nam sông Hưng Long (từ điểm giao nhau với đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển - đến Trạm biên phòng Hói Đào)	6.000
21	Đường Đông sông 10 (từ xóm 1 đến hết xóm 8)	1.500
22	Đường Tây sông 10 (từ xóm 1 đến hết xóm 8)	1.500
23	Đường đê I (từ xóm 1 đến hết xóm 8)	3.000
24	Đường đê II (từ xóm 1 đến hết xóm 8)	5.700
25	Đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển	6.000
26	Tuyến đường bộ Ven biển (từ thôn 1; giáp xã Nga Tiến - đến thôn 8; giáp xã Nga Thủy)	6.000
27	Khu dân cư Bắc và Nam đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển xã Nga Tân	5.700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
28	**Khu tái định cư (đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển xã Nga Tân)**	
28.1	Đoạn đường từ lô 1 đến lô 14	5.700
28.2	Đoạn đường từ lô 15 đến lô 21	5.600
	22. XÃ NGA AN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Quốc lộ 10**	
1.1	Từ nhà ông Tính xóm 2, đến nhà ông Lệnh xóm 2 (Nga Điền cũ)	6.000
1.2	Đoạn từ cống Lai Thành đến cầu Điền Hộ mới (Nga Điền cũ)	8.000
1.3	Đoạn từ cầu Điền Hộ đến nhà ông Nha (Nga Phú cũ)	8.000
1.4	Đoạn từ nhà ông Nha, Nga Phú đến Khe Niễng (Nga Phú cũ)	6.500
1.5	Đoạn từ Khe Niễng đến nhà bà Hiên Nga Giáp (Nga An cũ)	6.500
2	**Tỉnh lộ 524**	
2.1	Đoạn từ Nga Thành đến cống Thuần Hậu (Nga An cũ)	5.000
2.2	Đoạn từ cống Thuần Hậu đến giáp Nga Thái (Nga An cũ)	5.000
2.3	Đoạn từ bến Lở đến giáp Nga Thái (Nga Phú cũ)	4.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ NGA AN CŨ**	
1	Đoạn từ Khe Niễng đi cống ông Sơ (Nga An cũ)	3.500
2	Đoạn từ cống Thuần Hậu đến Bưu điện Mai An Tiêm (Nga An cũ)	3.200
3	Các trục đường nhựa trong xã (Nga An cũ)	2.100
4	Các trục đường liên xóm (Nga An cũ)	1.400
5	Các đường ngõ rộng >3m (Nga An cũ)	750
6	Đường cửa Đưởng đi Nga Thành (mở rộng đường) (Nga An cũ)	3.000
7	Đường Làn Dài (mở rộng đường) (Nga An cũ)	3.000
8	Đường Cửa Đưởng đi ủy ban (mở rộng đường) (Nga An cũ)	3.000
9	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên (Nga An cũ)	500
10	Đường chân Thông (Nga An cũ)	700
11	Đường ngõ Hà đi Quốc lộ 10 (Nga An cũ)	3.500
12	Đường ngõ Hà đi sông Ngang (Nga An cũ)	3.000
13	Khu dân cư B12 đi sông Ngang (Nga An cũ)	3.000
14	Khu dân cư phía tây sông Hoài (Nga An cũ)	3.000
B.2	**XÃ NGA PHÚ CŨ**	
1	**Đường mới sông Voi (xã Nga Phú cũ)**	
1.1	Từ Quốc lộ 10 đến đường bê tông thôn Nhân Sơn (Nga Phú cũ)	4.500
1.2	Từ đường bê tông thôn Nhân Sơn đến đến Mai An Tiêm (Nga Phú cũ)	4.000
2	Các đường ngõ rộng >3m (xã Nga Phú cũ)	750
3	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên (Nga Phú cũ)	500
4	Khu dân cư mới thôn Nhân Sơn (Đường trong khu quy hoạch dân cư Bắc Mai An Tiêm thôn Nhân Sơn) (Nga Phú cũ)	4.500
5	Khu tái định cư phục vụ đường giao thông nội bộ trục Đông Tây và nạo vét sông Voi, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2: Đoạn từ làng Nhân Sơn đi sân đền (Nga Phú cũ)	4.500
B.3	**XÃ NGA ĐIỀN CŨ**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1	Từ nhà ông Trịnh Văn Công đến Nhà thờ Điền Hộ (Nga Điền cũ)	2.400
2	Đoạn từ Nhà thờ Điền Hộ đến nhà ông Chí xóm 1 (đường Tống Cố) (Nga Điền cũ)	1.800
3	Đoạn từ nhà ông Chí đến cầu Chính Đại (Nga Điền cũ)	1.800
4	Đoạn từ cầu Điền Hộ đến hết nhà ông Đoán xóm 3 (Nga Điền cũ)	1.500
5	Đoạn từ nhà ông Đoán xóm 3 đến hết xóm 5 (Nga Điền cũ)	1.500
6	Đoạn đường Trung Hoành từ bờ đê đến nhà ông Khoát cũ(Nga Điền cũ	1.100
7	Từ nhà ông Doa đến cống đình (xóm 7) (Nga Điền cũ	1.100
8	Các đường ngõ rộng >3m (Nga Điền cũ	750
9	Đường đê mới từ Nhà thờ Điền Hộ, đến nhà ông Hiếu xóm 8 (Nga Điền cũ	2.300
10	Từ nhà ông Thụ ra bờ sông (Nga Điền cũ)	1.400
11	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên (Nga Điền cũ)	500
12	Đường khu dân cư Điền Hộ mới (Nga Điền cũ)	4.500
13	Đường Vành đai Lai Thành đoạn từ ông Thắng đến ông Cương thôn 3 (Nga Điền cũ)	800
14	Đoạn từ ông Trí đến ông Ly thôn 6 (Nga Điền cũ)	1.200
15	Đoạn từ bà Tuyến đến ông Thế thôn 6 (Nga Điền cũ)	1.200
16	Đoạn từ đường 10 (cũ) đến nhà ông Oanh thôn 2 (Nga Điền cũ)	1.200
17	Đoạn từ nhà bà Nguyên đến nhà ông Quang thôn 8 (Nga Điền cũ)	1.100
18	Đoạn từ nhà ông Bình đến đường Trung hoành (Nga Điền cũ)	1.200
	23. XÃ BA ĐÌNH	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Đường Tỉnh lộ Bỉm Sơn - Nga Sơn (527)**	
1.1	Đoạn từ cầu Đa Nam đi đến hết đất Ba Đình (giáp xã Nga Văn cũ)	6.000
2	**Đường Tỉnh lộ 527B**	
2.1	Đoạn từ ngã ba Tứ Thôn đến giáp xã Nga Trường (xã Nga Vịnh cũ)	6.000
2.2	Đoạn từ giáp Nga Vịnh đến ngã ba anh Khang (xóm 5), (Nga Trường cũ)	7.000
2.3	Đoạn từ Ngã ba anh Thành (xóm 5, Nga Trường cũ) đến giáp xã Nga Sơn (Nga Yên cũ)	8.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ NGA VỊNH CŨ**	
1	Đoạn từ cổng Trường THCS Nga Vịnh cũ đi Đường 527B	1.800
3	Đoạn từ cổng trường Trung học đi Nhà văn hóa thôn Nghi Vịnh	1.800
4	Cống đường Bến Năm đi lên đê	1.200
5	Đoạn đường từ đê đi đò Dừa	1.000
6	Đoạn đường từ đê đi Ba Đình	1.200
7	Các đường ngõ rộng >3m	750
8	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
9	Đường từ đoạn nhà ông Chiên (Nga Vịnh cũ) đi Tỉnh lộ 527B	1.200
10	Khu dân cư sau UBND (xã Nga Vịnh cũ)	3.000
11	Đường đê sông Hoạt	1.200
12	Đường KCN Bỉm Sơn đến đường ven biển (xã Nga Vịnh cũ)	6.000
B.2	**XÃ BA ĐÌNH CŨ**	
1	Đoạn từ cống Thổ xã Ba Đình, đến giáp xã Nga Vịnh	2.000
2	Đoạn từ cầu Cừ đến Sông Hoạt (Ba Đình cũ)	1.500
3	Các trục liên thôn lớn (đoạn từ cầu Cừ đi Bãi Chúa Ba Đình cũ)	1.500
4	Các đường ngõ rộng >3m	750
5	Đoạn từ cầu Mậu Thịnh đi Nga Thắng	2.400
6	Đường Nam sông Hưng Long từ Mỹ Thành đến Điền Hộ (Ba Đình cũ	1.500
7	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
8	Khu dân cư Điền Hộ (Nam Sông Hưng Long)	3.000
9	Khu dân cư Mỹ Thành (Nam Sông Hưng Long)	3.000
10	Khu dân cư Thượng Thọ (Đường liên xã Đình, Vịnh, Thắng)	3.500
11	**Khu dân cư phía nam UBND xã Ba Đình cũ**	
11.1	Tuyến tiếp giáp đường trục chính	4.500
11.2	Tuyến đường còn lại	3.000
12	Đường đê sông Hoạt	1.200
13	Đường KCN Bỉm Sơn đến đường ven biển (xã Ba Đình cũ)	6.000
B.3	**XÃ NGA THIỆN CŨ**	
1	Đoạn từ đê sông Hoạt đến cống kênh Văn Trường Thiện	3.500
2	Đoạn từ cống mới kênh Văn Trường Thiện đến kênh Hào	4.500
3	Từ kênh Hào đến Nga Giáp	5.500
4	Từ giáp Nga Trường đến Động Từ Thức	6.000
5	Đoạn từ giáp thôn 16 Tân Tiến, Nga Trường đến bến Tín	900
6	Đoạn dọc hai bên kênh Đội từ thôn 1 đến Đường Thông	2.000
7	Các đường ngõ rộng >3m	750
8	Đường Tây làng từ thôn 1 đến thôn 7	1.500
9	Đoạn từ Động Từ Thức đi Nga giáp	3.500
10	Đoạn từ đường trục chính (Nga Thiện cũ) đi Hồ Vương (Nga Giáp cũ)	5.000
11	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
12	Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thức (đoạn Nga Thiện)	5.500
13	Đường từ ông Tảo đi choi Ba	1.500
14	Đường khu dân cư mới đường đi động Từ Thức	5.000
15	Khu dân cư Sinh thái Động Bạch Á	4.500
16	Đường đê sông Hoạt	1.200
B.4	**XÃ NGA TRƯỜNG CŨ**	
1	Đoạn từ xã Nga Văn đến ông Minh xóm 4	3.500
2	Đoạn từ ông Anh đến Trạm y tế xã	3.700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3	Đoạn từ ông Sung xóm 6, đến giáp xã Nga Thiện cũ	7.000
4	Đoạn từ ông Khang xóm 5 đến bà Bùng, lên ông Lâm xóm 6	2.100
5	Đường liên thôn đoạn từ bà Khang xóm 8, đến ông Bốc 7b, ông Bão 7a	2.500
6	Đoạn từ ông Ái 7a đến ông Van, đến ông Đường 7a	2.100
7	Đoạn từ đất ông Dĩnh xóm 6, đến ông Hải Nhàn xóm 6	3.000
8	Đoạn từ ông Chuân xóm 4b, đến cống Cửa Cày xóm 1	1.500
9	Đoạn từ anh Dũng Điệp xóm 3, đến ông Nga Quế xóm 3	1.500
10	Đoạn từ Trạm điện xóm 8, đến ông Chính xóm 8, Trung Điền	1.800
11	Đoạn từ Chỉnh Chiên đến ông Túy xóm 7b	1.800
12	Đoạn từ ông Cảnh đến ông Dần xóm 6 cũ	1.500
13	Đoạn từ bà Thùy xóm 2 đến bà Liên xóm 3	1.500
14	Đoạn từ ông Chuân đến Cống bà Tấu	1.500
15	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
16	Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thức (đoạn Nga Trường đi Nga Thiện)	6.000
17	Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thức (đoạn Nga Trường đi Nga Văn)	6.000
18	Khu dân cư phía tây Phủ Trung Điền	2.500
19	Khu dân cư rộc (sau Quyết Cường)	2.500
20	Khu dân cư Nam đường Tỉnh lộ 527B, xã Nga Trường, huyện Nga Sơn cũ	4.500
21	Từ đường 527b đi cống Ngồ sông Hoạt	1.500
22	Từ ông Sơn Duyên đến ông Chí thôn Hợp Long 2	2.000
23	Từ đường 527b đi Tân Tiến (Đường Quỷnh)	1.500
24	Khu dân Choi 2, xã Nga Trường	3.500
25	Từ bà giới đến bà Tấu thôn Mật Kỳ	2.000
26	Đường 527b nối đường 527	3.500
27	Đường đê sông Hoạt	1.500
28	Đường từ KCN Bỉm Sơn đến đường ven biển (xã Nga Trường cũ)	6.000
29	Các đường ngõ rộng >3m	700
	24. XÃ TRIỆU LỘC	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 1A**	
1.1	Đoạn đường từ tiếp giáp xã Hoằng Phú đến cầu Lèn giáp xã Đông Thành	7.500
1.2	Đoạn Quốc lộ 1A cũ: Từ cầu Lèn đến hộ ông Dưa thôn Ngọc Trì, xã Triệu Lộc	6.500
1.3	Phía Đông Quốc lộ 1A (Tính từ hành lang an toàn đường sắt + 25 m): Đoạn đường từ tiếp giáp xã Hoằng Phú đến cầu Lèn, xã Đông Thành.	1.890
2	**TỈNH LỘ**	
2.1	**Đường thị trấn - Quán Dốc huyện**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.1.1	Phía Nam đường Đường tỉnh 526B từ giáp Quốc lộ 1A đến hết Làng nghề Tiến Lộc (thuộc xã Tiến Lộc cũ)	9.300
2.1.2	Từ Làng nghề Tiến Lộc (thuộc xã Tiến Lộc cũ) đến giáp xã Hậu Lộc	7.440
2.1.3	Phía Bắc đường Đường tỉnh 526B từ giáp Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Triệu Lộc cũ	2.522
2.1.4	Phía Bắc đường Đường tỉnh 526B Từ địa phận xã Tiến Lộc (cũ) đến hết khu làng nghề cơ khí Tiến Lộc	3.000
2.1.5	Phía Bắc đường Đường tỉnh 526B Từ khu làng nghề cơ khí Tiến Lộc đến giáp xã Hậu Lộc	2.500
2.2	**Đường Đại Lộc - Ngã tư Nghè đi Tam Hoà - Hoà Lộc**	
2.2.1	Từ giáp Quốc Lộ 1A đến giáp xã Đông Thành (xã Đại Lộc cũ)	6.000
3	**HUYỆN LỘ**	
3.1	**Đường Quốc lộ 1A vào Nhà máy Giấy**	
3.1.1	Từ giáp Quốc lộ 1A (Quán Dốc) đến khu TĐC Đồng Kẽm (xã Châu Lộc cũ)	4.700
3.1.2	Từ giáp Quốc lộ 1A (ngã ba Đền Bà Triệu), đến tiếp giáp đường Quốc lộ 1A vào Nhà máy giấy (đối diện mỏ đá) (đường Ba Bông)	4.500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ CHÂU LỘC CŨ (xã Triệu Lộc cũ)**	
1	Từ ông Nam Bình đến Trạm Y tế xã Châu Lộc	1.000
2	Từ tái định cư Đồng Kẽm đến đê Sông Lèn.	2.000
3	Từ Âu số 02 tái định cư Đồng Kẽm đến Cô đôi	2.000
4	Từ đê sông Lèn đến Nhà văn hóa thôn Quyết Thắng	800
5	Từ hội trường thôn 2 Tam Phong đến đền Cô Tám	1.000
6	Từ hội trường thôn đến ông Hòa Bồi (thôn Châu Tử)	800
7	Từ hội trường thôn đến ông Hà bờ đê (thôn Châu Tử)	800
8	Từ Mầm non đến ông Ngà (thôn Châu Tử)	800
9	Từ anh Tuấn đến ông Chung Liên (thôn Châu Tử)	800
10	Từ ông Hùng đến ông Hòa (thôn Quyết Thắng)	800
11	Từ hội trường thôn đến ông Chính Tòng (thôn Quyết Thắng)	800
12	Từ ông Hà Đến giáp Đại Lộc 2 Tuyến (thôn Quyết Thắng)	800
13	Từ ông Khuyên đến ông Nhung (Phong Mục)	800
14	Từ ông Quãng đến ông Kiêu (Phong Mục)	800
15	Từ anh Thiêm đến ông Thuấn (Phong Mục)	800
16	Từ bà Vinh đến anh Dự (Phong Mục)	800
17	Từ anh Sơn đến Gốc Đa (Tam Đa)	800
18	Từ tái định cư đến xóm Đồi ông Thành (Tam Đa)	800
19	Từ đường Ba Bông vào khu Than bùn + 200 m (thôn Tam Đa)	800
20	Từ đường Ba Bông vào khu Than bùn từ + 200 m đến giáp xã Triệu Lộc (thôn Tam Đa)	800
21	Từ ông Nhượng đến ông Cư (thôn Châu Tử)	800
22	Từ ông Thế đến giáp xã Đại Lộc (thôn Quyết Thắng)	800
23	Từ ông Lâm đến ông Quang (thôn Quyết Thắng)	800
24	Từ ông Chính Tòng đến ông Lương (thôn Quyết Thắng)	800
25	Từ ông Giáp Sáu đến giáp xã Hoằng Giang	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
26	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	800
B.2	**XÃ TRIỆU LỘC CŨ**	
1	Từ ngã ba Quốc lộ 1A Phú Thượng cũ đến Cầu Bái Sen	1.000
2	Từ Nghè thôn Phú Gia cũ đến hết thôn Gia Lương	800
3	Từ ngã ba Quốc lộ 1A Sơn Thượng đến đền bà Triệu	1.500
4	Cầu Bái Sen đến Nghè Eo	1.000
5	Từ cầu Mới đến vườn Sang giáp Châu Lộc cũ	600
6	Từ cầu Phủ thôn Gia Lương đến ngã ba đường hộ ông Nho	600
7	Từ cầu Phủ Gia Lương đến ngã ba Nhà máy gạch	600
8	Nghè Eo đến hết khu Đồng Cửa	600
9	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	500
10	Từ cầu Bái Sen đến mô hình ông Lân Hiệu	1.000
11	Các tuyến đường trong MBQH khu dân cư Vườn Cau, thôn Châu Tử	3.600
12	Từ kênh N1 đến hết khu TĐC Phú Minh	5.000
13	Từ khu TĐC Phú Minh đến sân vận động Châu Lộc cũ	4.500
14	Từ cầu Bái Sen đến cầu Tùng Sơn Lăng mộ bà Triệu	2.500
15	Từ cầu Tùng Sơn Lăng mộ bà Triệu đến nhà máy gạch sơn trang	2.000
16	Từ anh Bình sáng thôn Phú Minh đến anh Thành Hợi thôn Quyết thắng	800
17	**MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 điểm khu dân cư, tái định cư thôn Phú Minh, xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 2530/QĐ-UBND ngày 17/6/2023**	
17.1	Đường trục chính MBQH (nhánh tuyến số 2)	5.000
17.2	Đường trục chính MBQH (nhánh tuyến số 3)	4.800
17.3	Đường trục còn lại MBQH	4.500
18	Tuyến đường trong khu quy hoạch khu dân cư Vẹn Mạc	3.600
B.3	**XÃ ĐẠI LỘC CŨ**	
1	Từ hộ ông Long (P. Ngọc) đến kho xăng Quốc phòng	800
2	Từ hộ bà Tâm hộ ông Long vệ (từ hộ ông Thật (Tân Thành) đến hội trường thôn)	700
3	Từ hộ ông Nong (Phú Lý) đến hội trường Phú Lý	1.000
4	Từ hộ ông Quang (Y Ngô) đến đê Lèn	700
5	Từ hộ ông Tý (Ngọc Trì) đến hộ ông Thắng	700
6	Từ hộ ông Cáp (Ngọc Trì) đến đê sông Lèn	700
7	Từ hộ ông Dũng thôn Đại Sơn đến hộ ông Quảng	600
8	Từ hộ ông Dũng thôn Đại Sơn đến Nhà văn hoá Tân Thành cũ	600
9	Từ hộ ông Vượng thôn Phú Lý đến hộ bà Xuyến (từ hộ ông Vượng Phú Lý đến hộ ông Phượng)	900
10	Từ bà Tư (Ngọc Trì) đến đê sông Lèn (từ hộ ông Nhì (Ngọc Trì) đến đê sông Lèn)	900
11	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	500
12	Từ hộ ông Duyên (Ngọc Trì) đến đê sông Lèn	900
13	Từ ông Ty (Y Ngô) đến ông Quang	1.500
14	Từ nhà ông Hợi (Y Ngô) đến ông Tuấn Tĩnh	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
15	Từ hộ ông Quang Y Ngô đến hộ thầy thuấn (từ nhà ông Ngẫu (Y Ngô) đến thầy Thuấn)	700
16	Từ Hội trường thôn (Phú Lý) đến đi sông Lèn	700
17	Từ hộ ông Vĩnh (Phú Lý) đến Núi Sữa	700
18	Từ Cầu mới xóm (Tân Thành) đến hộ ông Khải	700
19	Từ hộ ông Hiệu (Ngọc Trì) đến đê Sông Lèn	900
20	Từ hộ anh Huy đến hộ anh Phô (Phú Lý)	650
21	Từ hộ ông Tiến Nga (Ngọc Trì) đến đê sông Lèn	1.000
22	Từ đê sông Lèn đến Trạm quản lý đường sông Lèn Nghè Làng Ngọc Trì)	650
23	Từ Đê sông Lèn đến Hộ ông Tươi Nhung giáp sông Lèn	650
24	**MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 điểm dân cư nông thôn mới Thành Đô - Bái Tràng, xã Đại Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 2101/QĐ-UBND ngày 31/05/2025**	
24.1	Đường mặt cắt 37,5m	4.500
24.2	Đường mặt cắt 20,5m	4.400
24.3	Đường mặt cắt 17,5m và 16,0m	4.300
25	Từ Quốc lộ 1A đến chùa Nhâm Sơn thôn Phú Lý	2.000
B.4	**XÃ TIẾN LỘC CŨ**	
1	Từ cầu Sơn đến Trường Tiểu học (Làng Sơn)	2.500
2	Từ nhà ông Chung Khuê đến Đường 526B (Xuân Hội)	1.200
3	Từ nhà ông Sơn Lờ đến hết xóm Trại (thôn Bùi)	1.500
4	Từ cửa Chuông thôn Bùi đến ngã tư Nghè, thôn Thị Trang	1.500
5	Từ giáp đất Mỹ Lộc đến ông Chiến Lan (thôn Ngọ)	2.500
6	Từ ông Thỉnh Thuận đến cống ông Lâm Lăng (thôn Ngọ)	3.000
7	Từ cống ông Lâm Lăng đến Đường 526B	3.500
8	Từ ông Tư Kỳ đến giáp thôn Xuân Hội (thôn Bùi)	1.500
9	Từ ông Hà Duyên đến nhà Hạnh Ngân (xóm núi thôn Bùi)	800
10	Từ giáp thôn Bùi đến K57 (thôn Xuân Hội)	1.200
11	Từ cầu Khe Máng đến cầu Máng 1 (thôn Xuân Hội)	800
12	Phía Bắc và phía Đông khu vực chợ Sơn	2.500
13	Từ nhà Nương Định thôn Ngọ đến Mương B4.5	2.500
14	Đường phía Tây làng nghề thôn Ngọ	3.000
15	Từ ông Bình Mầu đến Trạm biến áp II (thôn Ngọ)	1.500
16	Từ nhà ông Sướng thôn Thị Trang đến ông Tứ Lài (giáp xã Đông Thành)	1.500
17	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	600
18	Từ hết xóm Trại thôn Bùi đến Cửa Chuông, thôn Bùi	1.500
19	Từ giáp xóm núi thôn Bùi đến cầu máng 1	800
20	Đường MBQH khe ấp thôn Thị Trang	800
21	**MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 điểm dân cư nông thôn Thôn Sơn, xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 07/6/2023**	
21.1	Đường trục chính MBQH	7.500
21.2	Đường trục nhánh MBQH	6.000
	25. XÃ ĐÔNG THÀNH	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 1A**	
1.1	Đoạn đường từ tiếp giáp huyện Hoằng Hoá đến Cầu Lèn (xã Đồng Lộc cũ, Triệu Lộc cũ, Đại Lộc cũ)	7.500
1.2	Phía Đông Quốc lộ 1A (tính từ hành lang an toàn đường sắt + 25 m): Đoạn đường từ tiếp giáp huyện Hoằng Hoá đến cầu Lèn, xã Đồng Lộc cũ	1.890
2	**TỈNH LỘ**	
2.1	**Đường Đại Lộc - Ngã tư Nghè đi Tam Hoà - Hoà Lộc**	
2.1.1	Từ giáp Quốc Lộ 1A đến cây xăng Tịnh Lợi (xã Đại Lộc cũ, xã Thành Lộc cũ)	7.000
2.1.2	Từ cây xăng Tịnh Lợi đến đường rẽ Thành Đồng (xã Thành Lộc cũ)	5.500
2.1.3	Từ đường rẽ thôn Thành Đồng (xã Thành Lộc cũ) đến Cống Tổng Phong Lộc - 150m (xã Cầu Lộc cũ, xã Tuy Lộc cũ, xã Phong Lộc cũ)	4.500
2.1.4	Đoạn đường mới: Từ cống Tổng Phong Lộc - 150m (xã Tuy Lộc cũ, xã Phong Lộc cũ) đến Cầu Lạt + 470m (Ngã 3 ruộng Tiếu thôn Tường Lộc, xã Quang Lộc cũ)	3.000
2.1.5	Đường cũ: Từ Cống Tổng Phong Lộc - 150m (xã Tuy Lộc, xã Phong Lộc) đến Cầu Lạt + 470m (ngã 3 ruộng Tiếu thôn Tường Lộc xã Quang Lộc)	2.500
3	**TUYẾN ĐƯỜNG ĐI QUA CÁC XÃ (HUYỆN LỘ)**	
3.1	**Đường Mỹ Lộc - Thành Lộc - Đồng Lộc**	
3.1.1	Từ Kênh Bắc đến Mương 10 xã - 300m (xã Lộc Sơn cũ, xã Thành Lộc cũ)	4.000
3.1.2	Từ Mương 10 xã - 300m Núi Eo Mẽo xã Thành Lộc (xã Thành Lộc cũ)	4.000
3.1.3	Eo núi Miễu Thành Lộc hết đất Cầu Lộc	2.800
3.1.4	Từ dốc Cung cung đường Mỹ Lộc - Đồng Lộc đến nhà Khải Loan giáp Cầu Lộc	2.800
3.2	**Đường Tân - Phong:**	
3.2.1	Từ giáp đê sông Lèn xã Phong Lộc đến tiếp giáp xã Tuy Lộc (xã Cầu Lộc, Phong Lộc)	4.000
3.2.2	Từ tiếp giáp xã Tuy Lộc đến đường Tỉnh lộ 526	4.000
3.2.3	Từ đường Tỉnh lộ 526 đến kênh Bắc	4.000
3.2.4	Đường Đinh Chương Dương Từ kênh bắc đến ngã tư đường Tố Hữu (từ kênh Bắc đến ngã tư chợ Lộc Tân)	6.500
3.3	**Đường Lộc Tân cũ - Cầu Lộc**	
-	Hết đất xã Lộc Tân cũ đến đầu đường mương Mười xã	2.000
3.4	**Đường Ngã tư Bưu điện thị trấn đi Cầu Máng**	
-	Đường từ Quốc lộ 10 đi cầu Hà Phấn Tuy Lộc	4.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ ĐỒNG LỘC CŨ**	
1	Đầu làng Phương Lĩnh đến nhà ông Đính (vành đai)	1.500
2	Từ ông Toàn Tính đến nhà bà Thi (Bái Đa) Thôn Phượng Lĩnh	600
3	Từ ông Tới Ngân đến khu 2 Mẫu Chín thôn Nhân Hâu	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4	Từ hội trường thôn Đại Phú đến ông Lĩnh Soi thôn Đại Phú	600
5	Từ nhà nhà nghỉ Bình Trang đến cầu Lèn cũ thôn Đại Phú	2.000
6	Từ nhà ông Cường đến nhà ông Lĩnh Soi thôn Đại Phú	600
7	Từ nhà bà Cuộc vào khu bãi cát Phương Độ	600
8	Tuyến đường từ nhà bà Hảo đến nhà ông Đặng thôn Phương Độ	900
9	Tuyến đường từ nhà bà Hoà Trang đến nhà ông Thính Hưng đường giữa làng thôn Phượng Lĩnh	600
10	Các ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	500
11	Tuyến đường đê Sông Lèn từ nhà ông Lịch Dư đến giáp địa phận xã Cầu Lộc.	900
12	Tuyến từ Nhà văn hóa thôn Phương Độ đến cống ông Mai	600
13	Tuyến từ nhà ông Tha Phương đến cống ông Lộc Mong thôn Phương Độ	600
14	Tuyến từ cống ông Mai đi dọc đường làng cũ đến nhà ông Hoàn Huê. Thôn Phương Độ	600
15	Tuyến từ ông Thọ Dung thôn Nhân Hậu đến nhà ông Bình Mùi thôn Đại Phú	2.800
16	Tuyến đường giữa làng từ bà Lý Thế đến nhà ông Huyên Nghĩa thôn Nhân Hậu	600
17	Tuyến từ ông Thư Thảo đến nhà ông Tính Dục Thôn Đại Phú	600
18	Tuyến đường trong khu Tái định cư thôn Đại Phú	1.000
19	Tuyến từ ông Đơn Nghĩa đến nhà ông Nguyên Thơm thôn Đại Phú	600
20	MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới trung tâm xã Đồng Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 2939/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	
20.1	Đường trục chính MBQH	3.600
20.2	Đường trục nhánh MBQH	3.000
B.2	**XÃ THÀNH LỘC CŨ**	
1	Từ nhà ông Đồng (thôn 9) đến giáp thôn Thị Trang (T.Lộc)	1.200
2	Từ nhà ông Thể (thôn 5) đến nhà ông Len (thôn 1)	1.200
3	Thành Sơn đi làng Lày (Thành Sơn)	1.200
4	Thành Đông đến Thành Phú (Thành Đông - Thành Phú)	1.200
5	Cống Mã Đồng đến đình Lồi (Thành Tây - Thành Sơn)	1.200
6	Thành Đông (ông Túc) đến Thành Tây (ông Dũng)	1.200
7	Làng Phú Đông đến làng Linh Xá (thôn Thành Phú)	1.200
8	Thôn Thành Sơn đến thôn Thị Trang (Tiến Lộc)	1.200
9	Cống Khang Ninh đến anh Triệu (Thành Ninh)	1.200
10	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	600
11	Nhà văn hóa thôn Thành Phú đến Nhà thờ họ giáo (thôn Thành Phú)	1.000
12	Từ Trường Mầm non đến ngã tư hộ ông Tấn Thơm (thôn Thành Sơn)	1.000
13	Từ Ngã tư hộ nhà ông Tấn Thơm (thôn Thành Sơn đi Nhà văn hóa thôn Thành Đông)	1.000
14	Từ đường Tỉnh lộ 526 xã Thành Lộc đi xã Đồng Lộc	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
15	Từ cầu núi chuyền đi hộ ông Thắng lợi (thôn Thành Ninh)	1.000
16	Từ giếng ông Thướng đi hộ bà Thơm (thôn Thành Ninh)	1.000
17	MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Thành Tây, xã Thành Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 25/3/2024	
17.1	Đường trục chính MBQH	7.000
17.2	Đường trục nhánh MBQH	5.600
B.3	**XÃ CẦU LỘC CŨ**	
1	Từ đầu đường Mương 10 xã đến Trường Trung học cơ sở	5.000
2	Từ nhà ông Toàn Tính đến hộ ông Thành thôn Thiều Xá 2	1.500
3	Từ nhà ông Nội (Cầu Tài) đến nhà ông Đồng (Cầu Thọ)	1.500
4	Từ nhà ông Thành Sánh đến nhà ông Xiêm (Đông thôn 1)	600
5	Từ nhà ông Dân thôn Cầu Thôn đến ông Tha (Thiều Xá 1)	1.000
6	Từ nhà ông Hạo thôn Cầu Thôn đến nhà ông Dìn (Đông thôn 2)	600
7	Từ nhà ông Thành Can đến bà Nhi	600
8	Từ Trạm bơm thôn Thiều Xá 1 đến cửa đền Thánh thôn Thiều Xá 2	600
9	Từ nhà ông đường thôn Cầu Tài đi đến nhà ông Tiến thôn Cầu Thôn	600
10	Tuyến đê Sông Lèn: Từ giáp địa giới đê xã Đồng Lộc giáp địa giới xã Phong Lộc	600
11	Từ nhà bà Học thôn Cầu Thôn đến hộ bà Lành thôn Cầu Tài	600
12	Từ cống Mã Bụt thôn Đông Thôn 2 đến cống ông Thành Sánh	1.500
13	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	500
14	Đường từ trung tâm xã Cầu Lộc đi Thành Lộc (đường mới làm)	4.000
15	MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới trung tâm xã Cầu Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày29/10/2022	
15.1	Đường trục chính MBQH	5.000
15.2	Đường trục nhánh MBQH	4.000
B.4	**XÃ TUY LỘC CŨ**	
1	Từ ngã ba cầu Lạt đi qua Công sở xã Tuy Lộc đến đường Tân Phong	2.000
2	Từ đầu thôn Cách đi cầu Hà Phấn	1.500
3	Từ cống Thượng Trung đến đường Tân Phong (cầu 31)	1.500
4	Đoạn nhà ông Quân đi đến ao ông Toản (thôn Đồng Tiến)	800
5	Đoạn nhà bà Hệnh đi đến ông Toát (thôn Đồng Tiến)	800
6	Đoạn nhà ông Thao đi đến ông Huấn (thôn Đồng Tiến)	800
7	Đoạn nhà ông Hanh đi đến bà Ơn (thôn Đồng Tiến)	800
8	Đoạn từ ông Dung đi đến nhà bà Lý (thôn Đồng Tiến)	1.000
9	Đoạn nhà ông Định đi đến ông Phiên (thôn Đồng Tiến)	800
10	Đoạn nhà ông Thuẩn đi đến ông Tấn (thôn Đồng Tiến)	800
11	Đoạn nối Bái Mã đi Cần Đu (thôn Phú Đa)	1.000
12	Đoạn nhà ông Học đi đến ông Đỉnh (thôn Phú Đa)	800
13	Đoạn nối Bái Mã đi ông Yêu (thôn Phú Đa)	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
14	Từ ông Luyến đi ông Nguyện (thôn Phú Đa)	800
15	Từ ông Hùng Phương đi đến ông Chương (thôn Phú Đa)	1.000
16	Từ ông Tới đi ông Tập Giang (thôn Phú Đa)	800
17	Từ ông Thụy đi ông Bình (thôn Phú Đa)	800
18	Nhà ông Bình đi đến đường mới Tỉnh lộ 526	800
19	Từ nhà ông Đợi đi đến ông Tá (thôn Phú Thọ)	800
20	Từ nhà ông Tuyền đến ông Lanh (thôn Phú Thọ)	800
21	Từ nhà bà Tuynh đi đến ông Vẽ (thôn Phú Thọ)	800
22	Từ đường trục chính đi đến ông Chinh (thôn Phú Thọ)	800
23	Từ ao ông Hưng đi đến ông Lan (thôn Phú Thọ)	800
24	Từ nhà ông Thực đi đến ông Định (thôn Phú Thọ)	800
25	Từ nhà ông Hải Mỵ đi đến ông Hùng (thôn Cách)	800
26	Từ nhà ông Quý đi đến ông Kim (thôn Cách)	800
27	Từ nhà ông Kiều đi đến bà Khuyên (thôn Cách)	800
28	Từ nhà ông Đỗ Ngân đi đến ông Ngà (thôn Cách)	800
29	Từ nhà bà Gấm đi đến bà Pha (thôn Cách)	800
30	Từ nhà ông Hoàng Lệ đi đến Ngọc Quyến (thôn Cách)	800
31	Từ nhà ông Văn Cường đi đến Văn Trường (thôn Cách)	800
32	Từ nhà ông Ngọc Liên đi đến Văn Sơn (thôn Cách)	800
33	Từ nhà ông Lường Dũng đi đến Văn Vinh (thôn Cách)	800
34	Từ nhà ông Vế đi đến ông Trọng Ninh (thôn Thành Tuy)	800
35	Từ nhà ông Túc đi đến ông Lê Thông (thôn Thành Tuy)	800
36	Từ ông Thông đi đến ông Phán (thôn Trung Hà)	800
37	Từ bà Kế đi đến bà Quân (thôn Trung Hà)	800
38	Từ bà Khoái đi đến ông Hoành (thôn Trung Hà)	800
39	Từ ông Cử đi đến ông Luật (thôn Trung Hà)	800
40	Từ bà Tô đi đến ông Đổng (thôn Trung Hà)	800
41	Từ ông Mậu đi đến bà Hàng (thôn Trung Hà)	800
42	Từ ông Mạnh đi đến ông Điền (thôn Trung Hà)	800
43	Từ bà Duyên đi đến ngã ba Quyên Tùng (thôn Phú Thọ)	800
44	Từ ông Nam Lợi đi nối đường Tân Phong (thôn Trung Hà)	800
45	Từ nhà bà Phin đi đến ông Khánh (thôn Trung Hà)	800
46	Từ nhà bà Nga đi đến ông Lộc (thôn Trung Hà)	800
47	Từ nhà ông Sỹ đi đến bà Lực (thôn Trung Hà)	800
48	Từ nhà ông Dung đi đến ao ông Nho (thôn Trung Hà)	800
49	Từ nhà ông Sửu đi đến ao ông Bình (thôn Trung Hà)	800
50	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	500
51	Tuyến đường từ cống nghè đi ao cá	1.500
52	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Thành Tuy, xã Tuy Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của UBND huyện Hậu Lộc	
52.1	Đường trục chính	3.500
52.2	Đường trục nhánh	2.800
B.5	**XÃ PHONG LỘC CŨ**	
1	Từ UBND xã đi đê Trung ương	2.000
2	Từ đường kênh đi thôn Phù Lạc và thôn Kỳ Sơn	1.500
3	Từ đầu Đường 10 xã đi thôn Lộc Động	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4	Từ đê Trung ương đi thôn Chùa (Kỳ Sơn)	1.000
5	Từ đê Trung ương đi thôn Cầu	1.000
6	Từ anh Quý đến anh Thương thôn Cầu	1.000
7	Từ đường kênh đi Trường Mầm non	1.500
8	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	500
9	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Kỳ Sơn, xã Phong Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND huyện Hậu Lộc	
9.1	Đường trục chính	4.000
9.2	Đường trục nhánh	4.000
10	Từ đường mương B3 đi thôn Phù Lạc (tuyến 1)	1.000
11	Từ đường mương B3 đi đến đê Trung ương (tuyến 2)	1.000
12	Từ đường mương B3 đi đến đê Trung ương (tuyến 3)	1.500
13	Từ đường mương B3 đi đến đê Trung ương (tuyến 4)	1.000
14	Từ đường mương B3 đi đến đê Trung ương (tuyến 5)	1.000
15	Từ đường mương B3 đi đến đê Trung ương (tuyến 6)	1.000
16	Từ đường mương B3 đi đến đê Trung ương (tuyến 7)	2.000
17	Từ đường mương B3 đi đến đê Trung ương (tuyến 8)	1.000
18	Từ đường mương B3 đi đến đê Trung ương (tuyến 9)	1.000
19	Từ đường Tân Phong đi Nhà văn hóa thôn Lộc Động	1.500
20	Từ đầu đường mương B3 (thôn Phù Lạc) đi đê hữu sông Lèn	2.500
	26. XÃ HẬU LỘC	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 10**	
1.1	Đoạn từ cầu Sài xã Thuần Lộc đến ngã năm đường rẽ thôn Mỹ Quang	9.600
1.2	Quốc lộ 10 cũ: Từ ao Giáp đến Cây Gạo ngoài thôn Yên Thường, xã Thuần Lộc)	3.600
1.3	Ngã ba đường rẽ thôn Điện Quang Tinh Anh đến cổng sân vận động xã Thuần Lộc cũ	7.200
1.4	Từ cổng sân vận động xã Thuần Lộc cũ đến Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (xã Mỹ Lộc cũ)	8.600
1.5	Từ Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đến hết thôn Đại Hữu	9.550
1.6	Đường bà Triệu từ giáp thôn Đại Hữu đến Công ty Thủy Lợi (Hậu Lộc cũ)	11.000
1.7	Đường bà Triệu từ Công ty Thuỷ Lợi đến cầu Nước Xanh	13.500
1.8	Đường bà Triệu từ cầu nước xanh đến Trung Tâm Y tế	11.000
1.9	Đường bà Triệu từ Trung tâm Y tế đến cầu Bản	9.000
2	**TỈNH LỘ**	
	Đường thị trấn - Quán Dốc huyện	
2.1	Từ làng nghề xã Triệu Lộc (xã Tiến Lộc cũ) đến hết thôn Đại Thống	9.000
2.2	Đường Tố Hữu Từ giáp thôn Đại Thống đến Nhà Bia (Lộc Tân cũ)	9.000
2.3	Đường Tố Hữu Từ ngã tư nhà Bia (Lộc Tân cũ) đến ngã tư nối đường Đinh Chương Dương	10.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.4	Đường Tố Hữu Từ ngã tư nối đường Đinh Chương Dương đến ngã tư Bưu điện Hậu Lộc	12.000
3	**HUYỆN LỘ**	
3.1	**Đường thôn Vũ Thành đến hết thôn La Mát (Mỹ Lộc - Thành Lộc - Đồng Lộc cũ)**	
3.1.1	Từ giáp Quốc lộ 10 (Trường Tiểu học và THCS Mỹ Lộc cũ) đến kênh Bắc thôn Đại Thống	5.500
3.1.2	Từ Kênh Bắc thôn Đại Thống đến hết thôn La Mát	4.500
3.2	**Đường Đinh Chương Dương từ ngã tư chợ Lộc Tân cũ đến hết địa phận xã Hậu Lộc**	
3.2.1	Đường Đinh Chương Dương từ ngã tư chợ Lộc Tân cũ đến kênh Bắc	6.500
3.2.2	Đường Đinh Chương Dương từ kênh bắc đến hết địa phận xã Hậu Lộc	4.500
3.3	**Đường Bùi Đạt**	
3.3.1	Đông Cầu nước xanh đến hết địa phận xã Hậu Lộc	6.000
3.4	**Đường Hoàng Bật Đạt**	
3.4.1	Từ phía Nam cầu Nước Xanh đến hết địa phận xã Hậu Lộc	7.000
3.5	**Đường Nguyễn Xuân Trạc**	
3.5.1	Đường Nguyễn Xuân Trạc từ cầu Tống Ngọc đến kênh Bắc	5.000
3.5.2	Đường Nguyễn Xuân Trạc từ kênh bắc đến hết địa phận xã Hậu Lộc	4.000
3.6	**Đường Ngã tư Bưu điện xã Hậu Lộc đi Cầu Máng xã Hoa Lộc**	
3.6.1	Đường Phạm Bành từ ngã tư Bưu điện Hậu Lộc đến ngã tư Ivory	8.500
3.6.2	Từ ngã tư Ivory đến hết địa phận xã Hậu Lộc	8.000
3.7	**Từ nút giao ngã 5 Điện Quang đến nút giao đường Phạm Bành (ngã tư bưu điện, chợ chiều)**	8.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**THỊ TRẤN HẬU LỘC CŨ**	
1	Đường Đinh Chương Dương từ trạm bơm Phú Cường đến ngã tư nối đường Tố Hữu	5.500
2	Đường Hoàng Văn Hiếu và đường Lưu Cộng Hòa (Tả hữu sông Trà Giang)	5.000
3	Đường bà Triệu đi nhà máy nước	4.000
4	Các trục tiếp giáp với đường bà Triệu	4.000
5	Đường Hoàng Xung Phong từ đường bà Triệu đến Nhà văn hóa thôn Trung Thắng	4.000
6	Đường Hoàng Xung Phong từ Nhà văn hóa Trung Thắng đến đường Mẹ Tơm	3.000
7	**MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới Đồng Cồn Ve, Đồng Ngang, thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 3229/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND huyện Hậu Lộc**	
7.1	Đường nội bộ 7,5m (đường nối từ đường Mẹ Tơm đến đường Phạm Bành)	6.700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
7.2	Các đường còn lại trong MBQH	6.000
8	Đường Trịnh Ngọc Diệt đến đường Mẹ Tơm	4.000
9	Đường chợ Dầu đến nhà Hải Định	4.000
10	Từ đông Tượng đài đến đường Mẹ Tơm	4.000
11	Đường Hoàng Tiến Trình	4.000
12	Đường ngõ Mụ	3.000
13	Đường Nguyễn Tạo	4.000
14	Đường Ngõ Thảo	3.000
15	Đường Nguyễn Chí Hiền từ đường bà Triệu đến ngã tư IVORY	6.000
16	Đường Nguyễn Chí Hiền từ ngã tư IVORY đến giáp thôn Hòa Lan, xã Hoa Lộc	4.000
17	Đường Đông, Tây mương Cây Xanh + 100 m	3.500
18	Đường Tâm Ât đi Thuyết Long +100 m	3.000
19	Đường Tâm Ât đi Thuyết Long +100 m đến hết đất	3.000
20	Đường ông Phong đi ông Cả + 100 m	3.000
21	Đường ông Phong đi ông Cả + 100 m đến hết đất	3.000
22	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
23	Đường Mẹ Tơm	6.700
24	Khu đô thị sau thuế cũ (xã Lộc Tân cũ)	6.500
25	**MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư - tái định cư Yên Nội thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 11/7/2022**	
25.1	Đường trục chính MBQH	6.200
25.2	Đường trục nhánh MBQH	5.000
26	**MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Minh Hòa thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. được phê duyệt tại Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 04/3/2024**	
26.1	Đường trục chính MBQH	6.000
26.2	Đường trục nhánh MBQH	5.000
26.3	Đường 526 nối 526B Từ đường Đinh Chương Dương đến đường Tố Hữu	7.540
27	**MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư xen cư Trung Thắng, xã Hậu Lộc**	
27.1	Đường trục chính MBQH	5.500
27.2	Đường trục nhánh MBQH	5.000
28	**MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Lộc Tân giai đoạn 1**	
28.1	Đường trục chính MBQH	7.000
28.2	Đường trục nhánh MBQH	6.000
B.2	**XÃ VĂN LỘC CŨ (XÃ THUẦN LỘC CŨ)**	
1	Từ đầu Quốc lộ 10 thôn Tinh Anh đến ngã ba đường rẽ đi Hà Xuân	4.550
2	Từ Ngã tư Bách hóa đến ngã ba đường vào Trường THPT Hậu Lộc 2	3.000
3	Từ ngã ba chùa Sùng Nghiêm đến ngã ba ao Phỏ thôn Tinh Anh	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4	Từ đầu Quốc lộ 10 (Tinh Phú cũ) đến ngã tư Đường vành đai 3	1.500
5	Từ ngã ba ngõ hàng Tinh Anh đến ngã tư đến đường vành đai 3	1.500
6	Từ ngã ba Quốc lộ 10 Tinh Lộc cũ đến ngã ba đường BT Tinh Lộc cũ	1.500
7	Từ ngã ba (thôn Mỹ Điện cũ) đến ngã tư đường QP	1.500
8	Từ ngã ba đê tả Lạch Trường (Hà Mát cũ) đến hết làng (Văn Xuân cũ)	2.500
9	Từ đê tả Lạch Trường (thôn Mỹ Quang cũ) đến đê tả Lạch Trường (thôn Hà Mát cũ)	1.500
10	Từ ngã ba thôn Tinh Hoa (ông Nhung Hảo đến nhà ông Lâm Thi)	1.500
11	Từ ngã tư bách Hóa đến Cầu Phủ	7.000
12	Đường vào xóm Đồn (từ nhà Lan Vượng đến nhà ông Lâm Thi)	1.500
13	Đường vào khu Bệnh viện cũ đến khu lương thực cũ	1.500
14	Từ sau Công ty Đá quý đến ngã ba Trường THPT Hậu Lộc 2	1.500
15	Cổng làng thôn Tinh Hoa đến ngã ba đường đi chùa Sùng Nghiêm	3.500
16	Ngõ hàng PAM	1.500
17	Ngõ Ngân hàng	1.500
18	Ngõ chợ Phủ	1.500
19	Ngã ba Chùa Sùng Nghiêm đến Nhà văn hóa Tinh Phú	2.000
20	Đường nội thôn làng Duy Tinh	1.500
21	Đường nội thôn làng Điện Quang	1.500
22	Đường trục chính thôn Hà Xuân	1.500
23	Đường vành đai 3 từ ngã ba cống đền đến ngã ba thôn Tinh Anh	3.500
24	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1000
B.3	**XÃ THUẦN LỘC CŨ**	
1	Đầu thôn Nhuệ thôn đến hết thôn Bộ Đầu	1.500
2	Từ hộ Minh Hảo đến cây gạo trước đình thôn Nhuệ Thôn	1.500
3	Từ ngõ ông Phẩm đến nhà ông Đông Hân	1.500
4	Từ nhà ông Đông Hân đến cây Gạo ngoài thôn Yên Thường	3.500
5	Phủ Bật đến Ván Quan Bộ Đầu	1.500
6	Cống Lam Hạ đến ngõ ba Lam Hạ	1.500
7	Trạm biến thế 1 đến thôn Lam Thôn (đường Thâu)	3.000
8	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1000
9	**MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Yên Thường, xã Thuần Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 3614/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND huyện Hậu Lộc**	
9.1	Đường trục chính	8.000
9.2	Đường trục nhánh	6.000
10	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Điện Quang, xã Thuần Lộc	4.550
11	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hào Rau thôn Tinh Phúc, xã Thuần Lộc	3.000
12	**MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Tinh Anh xã Thuần Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 2483/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 của UBND huyện Hậu Lộc.**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
12.1	Đường trục chính	8.500
12.2	Đường trục nhánh	6.500
B.4	**XÃ MỸ LỘC CŨ**	
1	Từ kho B04 đi ngã tư Hàng thôn Hà Liên	2.000
2	Đầu Quốc lộ10 thôn Đại Hữu đi xã Văn Lộc	4.000
3	Đầu Quốc lộ10 thôn Trần Phú đi thôn Minh Quy, đi mộ ăn mày, đi ngã tư hàng thôn Hà Liên	2.000
4	Từ cầu Rào đến hết thôn Hà Liên	3.000
5	Từ ngõ Bân (Hà Liên) đến ông Đồng đi Minh Quy	2.000
6	Từ sau bà Xề Minh Đức đến Liên Quy	2.500
7	Từ cổng làng Trần phú đến sau Trường cấp I	1.500
8	Từ ngõ Lan Bảy (Vũ Thành) đi Trường dạy nghề	2.000
9	Từ ngõ Lan đi hết xóm mới Đại Hữu	2.000
10	Từ cổng Nghè (ông Khôi) Đại Hữu đi Hoa Cơ	3.000
11	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
12	Từ Miếu đi ông Hải Hà Liên	1.500
13	Nhà Văn Hoá Minh Quy đi Hà Liên. (Tên cũ: Từ bà Sáp đi Cống Sen Minh Quy)	1.500
14	Từ bà Tư đi bà Thảo Khoan Hồng	1.500
15	Từ ông Tạo đi ông Nhường Khoan Hồng	1.500
16	Từ ông Thành đi ông Tạo Khoan Hồng	1.500
17	Từ Cổng làng Vũ Thành đi Nhà Văn Hoá Vũ Thành	2.000
B.5	**XÃ LỘC TẤN CŨ**	
1	Đường Đinh Chương Dương từ Bái Nghè đến trạm bơm Phú Cường	3.500
2	Đường kênh Bắc từ giáp Lộc Sơn cũ đến Xi Phông	2.000
3	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
B.6	**XÃ LỘC SƠN CŨ**	
1	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
2	Đường trước thôn La Mát (đoạn từ ông Dân đến ông Bốn)	1.500
3	Đường dọc từ thôn Linh Long đến thôn Khánh Vượng (từ ông Trương Văn Hồng để đất ở đấu giá của ông Trịnh Minh Sơn)	3.000
4	Đường dọc kênh bắc (2 bên) từ nhà bà Sinh đến giáp thôn Tân Đồng (thị trấn cũ)	1.500
5	Đường dọc kênh B10 (từ đường 526B - 100m đến Kênh Bắc)	1.500
6	Đường trục chính thôn Đại Thống (từ Cống chùa (Kênh Băc) đến ngã ba mương B10)	1.500
B.7	**XÃ THỊNH LỘC CŨ**	
1	Đường Lê Hồng Quế từ đường bà Triệu đến trạm bơm Yên Hòa	3.500
2	Đường Lê Hồng Quế từ trạm bơm Yên Hòa đến cầu Hà Phấn	2.000
3	Đường Hoàng Xuân Viện	2.500
4	Từ ông Chung đến ông Chinh (làng Do Trung Phú)	1.500
5	Từ ông Thọ đến kênh B14 (trục giữa thôn Yên Nội)	1.500
6	Đường bờ kênh Bắc bên Nam thôn Yên Nội (điểm cuối Quốc lộ 10 nhà ông Vân Ích)	1.500
7	Đường xóm Bãi dứa thôn Yên Nội	1.500
8	Từ Nghè đến anh Tuấn (đường trong làng thôn Hòa Bình)	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
9	Từ bà Tiền đến ông Đông (đường bờ sông thôn Hòa Bình)	1.500
10	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
	27. XÃ HOA LỘC	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 10**	
1.1	Từ cầu Bản (Hoa Lộc) đến cầu Đầm Giỏ xã Hoa Lộc)	7.000
1.2	Cầu Đầm Giỏ (xã Hoa Lộc) đến đường rẽ UBND xã Liên Lộc (Hoa Lộc)	6.500
1.3	Từ đường rẽ UBND xã Liên Lộc đến UBND xã Quang Lộc (xã Liên Lộc)	6.000
1.4	Quốc lộ 10 cũ: Từ ngã ba rẽ UBND xã Quang Lộc cũ đến phà Thắm cũ (xã Liên Lộc giáp huyện Nga Sơn)	1.500
1.5	Từ đường rẽ UBND xã Quang Lộc đến cầu Thắm (đường Quốc lộ 10)	5.000
2	**Tuyến đường từ Quốc lộ 10 nối đường 526B**	
2.1	Đoạn từ giao Quốc lộ 10 đến hết khu dân cư thôn Hoa Phú	7.500
2.2	Đoạn từ khu dân cư thôn Hoa Phú đến giao đường 526B	6.230
3	**Đường Cầu Lạt (mới) - Ngã tư Nghè đi Tam Hòa**	
3.1	Đoạn đường mới: Từ Cầu Lạt mới đến ngã ba ruộng Tiếu thôn Tường Lộc, xã Quang Lộc)	3.000
3.2	Đường cũ: Từ cầu lạt cũ đến đường mới (ngã ba ruộng Tiếu thôn Tường Lộc xã Quang Lộc)	2.000
3.3	Từ ngã ba cây xăng đến Phòng khám Hải tiến	4.500
3.4	Từ phòng khám Hải tiến đến ngã tư Nghè	5.000
3.5	Từ ngã tư Nghè đến Trạm bơm Thôn Hậu	6.300
3.6	Từ trạm bơm Thôn Hậu đến Trường cấp II Phú Lộc	4.500
3.7	Từ Trường cấp II xã Phú Lộc đi ngã tư Bái Trung	3.500
3.8	Từ Ngã tư Bái Trung đến Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền	4.000
3.9	Từ Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền đi Cảng cá (đường mới)	3.000
3.10	Từ ngã ba UBND xã cũ đi Cảng cá	3.000
4	**Từ Trường THPT Hậu Lộc 1 đến cầu De**	
4.1	Từ ngã ba Trường THPT Hậu Lộc 1 đến Ngã tư chợ Cồn Cao xã Hoa Lộc - 300m (xã Hoa Lộc, Phú Lộc)	5.000
4.2	Từ Ngã tư chợ Cồn Cao xã Hoa Lộc - 300m đến ngã tư chợ Cồn Cao + 300 m (xã Hoa Lộc, Phú Lộc)	6.000
4.3	Ngã tư chợ Cồn cao + 300 m đến Cầu De (xã Hoa Lộc)	5.000
4.4	Đầu thôn 13, xã Phú Lộc đến Cầu Máng, xã Xuân Lộc	3.000
4.5	Từ cầu Máng đến Ngã tư thôn Bái Trung, xã Hòa Lộc đất Phú Lộc	4.500
5	**Đường Ngã tư Bưu điện thị trấn đi Cầu Máng**	
5.1	Đường Phạm Bành từ cầu máng đến cửa hàng xăng dầu quân đội	6.500
5.2	Đường Phạm Bành từ cửa hàng xăng dầu quân đội đến ngã tư IVORY	7.500
5.3	Đường từ Quốc lộ 10 đi cầu Hà Phấn Tuy Lộc	4.000
5.4	Đường Quang Hưng (Quốc lộ 10 đến trường THCS Hưng Lộc)	4.500
5.5	Đường Tây sông Xanh: Từ cống Nguyễn đến cầu Máng	3.000
5.6	Đường Đông sông Xanh, từ cống Nguyễn đến cầu Máng	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5.7	Từ đường Phạm Bành đến ngã tư Đầm Phường thôn Bái Hà Xuân	3.500
5.8	Từ Đường Phạm Bành đi lên đê phía Đông thôn Phú Mỹ	2.500
5.9	Đường xã (đường rẽ Quang Lộc đến cầu Tỉnh lộ 526 thôn 1)	2.000
5.10	Đường xã (từ đường Cơm Cao đến Mã Lồ (giáp Quang Lộc)	2.200
5.11	Đường trục xã (từ cây xăng Liên Lộc đến UBND xã Liên Lộc)	2.500
5.12	Đường trục xã (từ Nhà văn hỏa thôn 6 (cũ) đến đường Quốc lộ 10)	1.200
5.13	Đoạn từ Quốc lộ 10 (sau đăng kiểm) đến chợ Quang Lộc	5.800
5.14	Đoạn từ chợ Quang Lộc đến Ngã ba cây xăng	5.800
5.15	Đường TTX03 (từ Trường Tiểu học đến ngõ ông Bào)	5.000
5.16	Đường TTX03 (từ ngõ ông Bào đến Nhà văn hóa thôn 9 cũ)	4.000
5.17	Đường LT số 13 (từ ao cá Bác Hồ đến Ao Đồn)	2.000
5.18	Đường ĐX 11 (từ Tỉnh lộ 526 đến trang trại ông Sinh Quang (thôn Hoa Trường)	2.000
5.19	Đường LXB15 (từ cống ông Tăng đến tiếp giáp xã Phú Lộc (Hoa Trung)	2.000
5.20	Đường LX01 (từ Trạm thuế đến ngõ ông Bào)	5.000
5.21	Đường LX01 (từ ngã ba rẽ UBND (ngõ ông bào) đến hết khu dân cư thôn Hoa Trường)	2.500
5.22	Đường ĐX07 (từ sân vận động đến Tỉnh lộ 526 thôn Cao Xá)	2.000
5.23	Đường ĐX (từ Tỉnh lộ 526 đi Quốc lộ 10 qua Trạm Y tế)	4.500
5.24	Đường HĐ06 (từ nghè Yên Trung đi ngõ ông Hiên Hoa Trường)	2.000
5.25	Từ chợ Cồn Cao đến kênh Xinh Phong	3.500
5.26	Từ Xi Phong đến thôn Phú Đa	1.800
5.27	Từ Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền đi thôn Phú Đa, xã Phú Lộc	2.500
5.28	Từ ngã tư Bái Trung đến xưởng thuyền cũ	
5.28.1	Từ ngã tư Bái Trung đến hộ ông Chinh	3.500
5.28.2	Từ hộ ông Trinh đến xưởng thuyền cũ (Nhà văn hóa thôn Nam Huân)	2.520
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
1	Đê Trung ương từ đầu Đông Phú Mỹ đi cống Nguyễn	1.500
2	Đê Trung ương từ Cống Nguyễn đi hết đất Đông Hòa	1.500
3	Từ Trường THCS đến ngõ anh Hoài Thuyết, thôn Đông Hòa	2.000
4	Từ cổng làng Đông Thịnh đến ngõ bà Sánh	1.000
5	Từ cầu Đông Thịnh đi UBND xã	1.000
6	Từ sau Sinh Quý đi đến nhà anh Hoàn Hà xóm 7 cũ	2.000
7	Từ nhà anh Hoàn Hà xóm 7 cũ, đi Tuấn Hiền thôn Xuân Phú	2.000
8	Từ cầu Xi trước UBND xã đi cống T ểu thôn Phú Mỹ	2.500
9	Từ cống Tiểu đi ngõ chị Đào thôn Phú Mỹ	2.500
10	Từ ngõ anh Hoài (Thuyết) đi giáp đất thị trấn Hậu Lộc	2.000
11	Từ ngõ anh Hoài (Thuyết) đến ngõ anh Vinh Cúc lên đê TW thôn Đông Hòa	1.500
12	Đường phân lô dọc vải thôn Đông Thịnh	3.000
13	Đường phân lô Cồn Kiêu - Học trò, thôn Phú Mỹ	2.500
14	Đường phân lô khu 5 tấn Hữu Nghĩa	2.000
15	Từ ngã tư cống Gạch đi gốc đa thôn Đông Hòa	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
16	Từ ngã ba đình Đông Thượng đi dốc đê Trung ương (ngõ ông Huỳnh thôn Bái Hà Xuân)	1.000
17	Đường trục thôn (từ đầu Tỉnh lộ 526 thôn 2 đến nhà anh Tuynh thôn 3)	1.000
18	Đường trục liên thôn (từ anh Dược thôn 1 đến ông Thiều thôn 2)	1.000
19	Đường trục xã (từ anh Nhượng thôn 1 đến anh Kiên thôn 2)	1.000
20	Đường trục thôn (từ ông Tỉnh thôn 2 đến anh Thoại thôn 2)	900
21	Đường liên xã (từ thôn 5 (giáp Hoa Lộc) đến kho than thôn 5	1.200
22	Đường trục thôn (từ Quốc lộ 10 đến anh Nghĩa thôn 5)	1.500
23	Đường trục thôn (từ kho than thôn 5 đến Nhà văn hóa thôn 8 cũ)	900
24	Đường trục thôn (từ Nhà văn hóa thôn 8 cũ đến anh Chuyên Nhuần)	900
25	Đường trục thôn (từ anh Chuyên Nhuần đến áp Quang Lộc)	900
26	Đường trục thôn (từ cồn Luống Cân đến ngõ ông Liên Ban thôn 3)	900
27	Đường hạ tầng khu dân cư mới xã Liên Lộc	4.800
28	MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư mới xã Liên Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 3757/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND huyện Hậu Lộc	
28.1	Đường trục chính	5.800
28.2	Đường trục nhánh	4.800
29	Từ chợ đến bưu điện	3.500
30	Từ Bưu điện đến núi chúa	2.000
31	Từ chợ đi Yên Khê	2.000
32	Ngã tư chợ đến trạm bơm	6.550
33	Từ trạm bơm đến cây xăng	4.500
34	Từ đầu đê Quang Tân đến Trạm bơm Tường Lộc	1.200
35	Từ cồn Phủ Hiển Vinh đi Núi Tự	1.000
36	Từ ngã ba núi Chúa đến Nhà văn hóa Bạch Đầu	900
37	Từ cổng Trường Tiểu học đến Nhà văn hóa thôn Hiển Vinh	1.000
38	Từ ông Ba núi Chúa đến ông Lai Yên Ổn	1.000
39	Từ đầu đường nhựa hộ anh Thiện đến ao Đông	1.600
40	Từ Quốc lộ 10 Bái Phủ đi thôn Núi Chúa	1.000
41	Từ ao Đông Hiển Vinh đến Bạch Đầu	1.000
42	Từ đầu đường nhựa hộ ông Tuấn Trang đến hộ ông Quang Huế thôn Hiển Vinh	1.400
43	Từ cổng Trường Tiểu học đến hộ ông Tống Văn Anh thôn Hiển Vinh	1.200
44	Từ hộ ông Vũ Đạt đến hộ bà Tống Thị Lài thôn Hiển Vinh	900
45	MBQH Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư khu Cồn Mèo, thôn Hiển Vinh, xã Quang Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 582/QĐUBND ngày 19/3/2022 của UBND huyện Hậu Lộc	
45.1	Đường trục chính	6.550
45.2	Đường trục nhánh	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
46	Đường TT06 (từ hộ ông Soạn đến hộ ông Đài thôn Hoa Trung)	2.000
47	Đường TT08 (từ Tỉnh lộ 526 đến ngõ ông Do thôn Hoa Trường)	2.000
48	Đường TT03 (từ ngõ ông Thuận đi Quốc lộ 10 Đông Phú)	1.000
49	Đường LT14 (từ ngõ bà Huân Hao Trung đi ngõ ông Khánh Hoa Trường	1.500
50	Đường TT01 (từ Tỉnh lộ 526 đến Kênh 5 xã thôn Hoa Phú)	1.000
51	Đường TT02 (từ Quốc lộ 10 đến ngõ ông Đồng Văn Sành thôn Hoa Phú)	1.000
52	Đường TT05 (từ Trường Tiểu học đến ngõ bà Bòng thôn Cao Xá)	1.500
53	Đường TT07 (từ Nhà văn hóa thôn Hoa Trường đến TĐ Đông Ngàn)	1.500
54	Đường TT04 (từ Nhà văn hóa thôn Đông Phú đến ngõ bà Hạnh)	1.000
55	MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư nông thôn Hoa Phú, xã Hoa Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 9245/QĐ-UBND ngày 31/8/2024 của UBND huyện Hậu Lộc	
55.1	Đường trục chính	7.500
55.2	Đường trục nhánh	6.000
56	Từ đầu thôn Hậu đến ngã ba thôn Thuần Nhất	1.500
57	Từ đầu thôn giữa đến ngã ba ngõ ông Vương thôn Thuần Nhất	1.500
58	Từ ngõ ông Ngơi thôn Giữa đến ngã tư ông Thu Nam	1.500
59	Ngã ba Trường trung học cơ sờ đến cầu đất thôn Trước	1.500
60	Ngã ba thôn Bái Cù đến thôn Đồng Hóp	1.500
61	Từ UBND xã đến thôn Phú Thịnh	1.500
62	Cổng làng Phú Thịnh đi cống 4 cửa Phú Thịnh	1.500
63	Đường 526 anh Nhiều thôn Trước đi MBQH quy hoạch 1/500 khu dân cư Mảng Vị thôn Trước	3.500
64	MBQH quy hoạch tỷ lệ 1/500 khu dân cư (cũ) Lác thôn Giữa	3.500
65	MBQH quy hoạch tỷ lệ 1/500 khu dân cư MBQH số 8 và khu Cây Sơn Lò Rèn thôn Thuần Nhất	3.500
66	MBQH quy hoạch tỷ lệ 1/500 khu dân cư Bái Sắn thôn Hậu	3.500
67	MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới Hoa - Phú Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 04/7/2021 của UBND huyện Hậu Lộc	
67.1	Đường trục chính	6.230
67.2	Đường trục nhánh	5.300
68	Tử Nhà văn hóa thôn Nam Huân đi Đê Trung ương	1.200
69	Đường đê chắn sóng từ Hoà Ngư đi Hoà Phú	1.500
70	Từ gốc đa (đường ven biển) đi ông Khơ	1.000
71	Từ Nhà văn hóa thôn 5 đi đất ở ông Trịnh Văn Thảo	1.200
72	Từ nhà ông Trịnh Minh Xung đi đất ở ông Trịnh Văn Quế	900
73	Từ Nhà văn hóa thôn 4 đi đất ở ông Trịnh Văn Lý (Chí)	1.000
74	Từ nhà Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền đi đất ở ông Vũ Đình Quế	1.000
75	Từ nhà ông Nguyễn Minh Phương đi đê Tây kênh De (Phủ La lả)	1.000
76	Đường phân lô đất mới khu Lắc Sáo	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
77	Ngã tư Tam Hòa đến Ngã tư chợ (cũ) đến Nhà văn hóa thôn Nam Huân	1.500
78	Ngã tư Tam Hòa đến nhà bà Phạm Thị Lượt	1.000
79	Từ nhà bà Phạm Thị Bảo đến ông Đào Thế Vui	1.100
80	Từ sau chợ (cũ) đi nhà ông Hoa Hoa đi đất thầu 50 năm ông Biểu	1.200
81	Từ nhà ông Hoàng Văn Mùi đi Đê Trung ương (Tú Lan)	1.000
82	Từ Đất thầu 50 năm anh Trịnh Văn Tuyến đi Đê trung ương	1.000
83	Từ Nhà ông Nguyễn Văn Tuấn đi Trạm Bơm 3	1.000
84	Từ nhà ông Đỗ Văn Ngữ đến nhà bà Nguyễn Thi Chi đến ông Thêm và đến Nhà văn hóa Thôn Bái Trung 2	1.000
85	Từ Nhà văn hóa Thôn Bái Trung 1 đi ông Nguyễn Văn Kiêm	1.000
86	Ngã tư chợ (cũ) đi Xưởng tàu thuyền thành thoa	1.500
87	Đường trục thôn (từ ngã ba rẽ UBND xã Quang Lộc đến chợ Quang Lộc)	1.600
88	Đường trục thôn (từ chợ Quang Lộc đến thôn Tường Lộc, xã Quang Lộc	6.550
89	Từ ngã ba Thắm rẽ Quang Lộc đến ngã tư chợ	4.500
90	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	900
91	MBQH Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới thôn Cao Xá - Hoa Trung, xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc	4.200
	28. XÃ VẠN LỘC	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ**	
1.1	**Từ Trường THPT Hậu Lộc I đến đê biển (Minh Lộc cũ)**	
1.1.1	Từ cầu De đến ngã tư hộ ông Tuyết Trường (xã Minh Lộc cũ)	7.000
1.1.2	Từ ngã tư hộ ông Tuyết Trường đến ngã tư Trường Trung học cơ sở (xã Minh Lộc cũ)	10.000
1.1.3	Từ ngã tư Trường Trung học cơ sở đến đường rẽ vào Nhà văn hoá thôn Minh Thắng (xã Minh Lộc cũ)	13.600
1.1.4	Từ đường rẽ vào Nhà văn hoá thôn Minh Thắng đến ngã ba đê biển (xã Minh Lộc cũ)	13.600
1.2	**Ngã tư Minh Lộc cũ đi Hải Lộc cũ**	
1.2.1	Từ ngã tư Minh Lộc cũ đến hết Đền Thánh Cả thôn Minh Hải	13.600
1.2.2	Từ Đền Thánh Cả thôn Minh Hải đến giáp địa phận xã Hải Lộc cũ	10.500
1.2.3	Từ giáp địa phận xã Hải Lộc cũ (xã Minh Lộc cũ) đến hết nhà thờ Đa Phạn	7.500
1.2.4	Từ hết Nhà thờ Đa Phạn đến ngã ba rẽ đi Chùa Vích	5.500
1.2.5	Từ ngã ba rẽ đi Chùa Vích đến ngã ba rẽ đi hội trường thôn Lộc Tiên	4.500
1.2.6	Từ ngã ba rẽ đi hội trường thôn Lộc Tiên đến hết thôn Y Bích	3.500
1.2.7	Từ hết thôn Y Bích đến phủ Trường Nam	3.000
1.3	**Ngã tư Minh Lộc cũ đi Đa Lộc cũ**	
1.3.1	Từ ngã tư Minh Lộc cũ đến ngã ba UBND xã Hưng Lộc cũ + 100m.	11.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.3.2	Từ Ngã ba UBND xã Hưng Lộc cũ + 100m đến hết hội trường mới thôn Hưng Phú, xã Hưng Lộc cũ	9.000
1.3.3	Từ hết hội trường mới thôn Hưng Phú, xã Hưng Lộc cũ đến tiếp giáp địa phận xã Đa Lộc cũ	7.000
1.3.4	Từ tiếp giáp địa phận xã Hưng Lộc cũ đến UBND xã Đa Lộc cũ + 200m (xã Đa Lộc cũ)	5.200
1.3.5	Từ UBND xã Đa Lộc cũ + 200m đến đê Sông Lèn (xã Đa Lộc cũ)	4.000
1.4	Từ Ngã tư đường ven biển đến hết ranh giới xã Vạn Lộc (tiếp giáp xã Hoa Lộc)	10.000
1.5	Từ Ngã tư đường ven biển đến hết MBQH Khu đô thị Diên Phố	12.000
1.6	MBQH Khu đô thị Diên Phố đến hết địa phận Vạn Lộc (giáp xã Nga Sơn)	10.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ MINH LỘC CŨ**	
1	**Từ ngã ba Cây xăng ông điều đi ngã tư cây xăng Minh Thịnh**	
1.1	Từ ngã ba Cây xăng ông điều đi hội trường thôn Minh Hùng	3.700
1.2	Từ hội trường thôn Minh Hùng đến hết hộ ông Thạc	4.500
1.3	Từ hết hộ ông Thạc đến ngã tư cây xăng Minh Thịnh	7.500
2	Từ ngã tư cây xăng Minh Thịnh đến cống đá Minh Thịnh	8.500
3	Từ ngã ba hộ ông Bắc Ngần đến cống đá Minh Thịnh	6.000
4	Từ ngã ba hộ ông Lưu Khảo đến giáp địa phận xã Ngư Lộc cũ	5.000
5	Từ ông Niệm đi Ngư Lộc cũ	3.000
6	Ngã tư Minh Thọ đến giáp địa phận xã Ngư Lộc cũ	3.800
7	Ngã tư Minh Thọ đi cống Ba Bồ	3.800
8	Ngã tư Minh Hợp đi cống Ba Bồ	3.800
9	Từ ông Trình Minh Hợp đi đê biển	3.000
10	Từ ngã ba đê biển đi cống Ba Bồ	7.000
11	Từ cống bà Bồ dọc đê biển đến giáp xã Hải Lộc cũ	4.500
12	Từ hộ ông Tâm Trúc dọc đê biển về Ngư Lộc cũ (xã Minh Lộc cũ)	7.500
13	Từ Trường cấp 1,2 Minh Lộc cũ đi bãi rác	
13.1	Từ Trường cấp 1 Mỉnh Lộc đến cổng Chùa Ngọc Luân	6.000
13.2	Từ cổng Chùa Ngọc Luân đi bãi rác	3.000
14	Từ ngã ba hộ ông Khanh Thoan đến hộ ông Đồng Liêm	2.500
15	Từ ngã ba hộ Đồng Liêm đến giáp xã Hải Lộc cũ	2.500
16	Từ cây xăng cũ Minh Hùng đến ngã ba hộ ông Xô	
16.1	Từ cây xăng cũ Minh Hùng đến Trạm bơm 2	4.000
16.2	Từ Trạm bơm 2 đến ông Xô	2.000
17	Từ ngã ba Nhà máy nước sạch đến nghè Minh Phú	1.800
18	Từ ngã ba Chéo Minh Thành đến hộ ông Huân	2.000
19	Từ ngã ba hộ ông Ca đến cụm Đền Phủ, thôn Phú Thành	1.500
20	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
21	**MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư xã Minh Lộc cũ, huyện Hậu Lộc (lần 02) được phê duyệt tại Quyết định số 3590/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND huyện Hậu Lộc**	
21.1	Mặt đường Tỉnh lộ 526, rộng 10,5m	11.000
21.2	Mặt đường ven biển, mặt đường rộng 15m; 2 làn đường	14.000
22	**Đường trục rộng 5,5m**	
22.1	Từ LK3:05A-09; LK4:01-11; LK2:03-15	12.000
22.2	LK3:10-12; LK4:12-20; LK5:01-06; LK6:01-05; LK2:16-22	12.000
22.3	Lô LK6:06; LK5:07; LK3:13	3.450
23	**MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Minh Thanh, xã Minh Lộc (cũ) được phê duyệt tại Quyết định số 2144/QĐ-UBND ngày 12/6/2024 của UBND huyện Hậu Lộc**	
23.1	Đường trục chính	13.600
23.2	Đường trục nhánh	10.500
24	**MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư mới thôn Minh Hải, xã Minh Lộc (cũ) được phê duyệt tại Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 của UBND huyện Hậu Lộc**	
24.1	Đường trục chính	10.000
24.2	Đường trục nhánh	8.000
25	**MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới thôn Minh Thịnh, xã Minh Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 3290/QĐ-UBND ngày 24/11/2017 của UBND huyện Hậu Lộc**	
25.1	Mặt đường Tỉnh lộ 526, rộng 10,5m	13.600
25.2	Đường trục nhánh	9.131
26	Từ ngã ba hộ ông Thiều Quỳnh đến ông Trình Văn Tám thôn Minh Thịnh	3.000
27	Từ ngã tư hộ ông Tuyết Trường đến giáp địa bàn thôn Phú Nhi (xã Hưng Lộc cũ)	5.000
28	Từ hộ ông Vũ Văn Doản đến hộ ông Nin thôn Phú Thành (xã Minh Lộc cũ)	7.000
29	Từ hộ ông Kế đến ông Thống thôn Minh Thọ (xã Minh Lộc cũ)	5.000
30	Từ Nhà Thờ Họ Nguyễn Đình đến ông Nhì thôn Minh Thịnh (xã Minh Lộc cũ)	4.000
31	Từ ông Chiến đi trại gà ông Hoàn Lệ thôn Minh Hùng (xã Minh Lộc cũ)	2.500
32	Từ ông Nguyễn Hữu đến ông Nguyễn Xuân Thủ thôn Minh Thịnh (xã Minh Lộc cũ)	4.000
33	Từ ông Thiện đi đường bộ ven biển thôn Minh Đức (xã Minh Lộc cũ)	3.000
34	Từ ông Ngô Tiến Trúc đi Đè biển thôn Minh Đức (xã Minh Lộc cũ)	3.000
35	Từ ông Ngô Trọng Thúy đi Đê biển thôn Minh Đức (xã Minh Lộc cũ)	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
36	Từ bà Nguyễn Thị Quê đi Đê biển thôn Minh Đức (xã Minh Lộc cũ)	3.000
37	Từ ông Vũ Văn Ngự đi Đê biển thôn Minh Đức (xã Minh Lộc cũ)	3.000
38	Từ ông Nguyễn Văn Bền đi đường bộ ven biển thôn Minh Đức (xã Minh Lộc cũ)	3.000
39	Từ bà Tô Thị Lan đi đường bộ ven biển thôn Minh Đức (xã Minh Lộc cũ)	3.000
40	Từ ông Phạm Văn Giáp đi Đê biển thôn Minh Đức (xã Minh Lộc cũ)	3.500
41	Từ Nghè Minh Hải đi Đê biển thôn Minh Hải (xã Minh Lộc cũ)	3.500
42	Từ ông Nguyễn Khắc Thăng (thửa 496, tờ bản đồ số 15) đi ông Hoàng Văn Đức (thửa 463, tờ bản đồ số 15) Thôn Minh Hải	3.000
43	Từ bà Nguyễn Thị Mơ (thửa số 494, tờ bản đồ số 15) đi đường bộ ven biển thôn Minh Thanh	3.500
44	Từ ông Nguyễn Xuân Trường (thửa 918, tờ bản đồ số 15) Đi Đê biển thôn Minh Hải	3.500
45	Từ ông Mai Văn Tuất (thửa 284, tờ bản đồ số 15) Đi Đê biển thôn Minh Hải	3.500
46	Từ ông Vũ Mạnh Hùng (thửa 739, tờ bản đồ số 15) đi Đê biển Thôn Minh Hải	3.500
47	Từ ông Nguyễn Văn Tơm đi Đê biển thôn Minh Hải	4.000
48	Từ ông Vũ Văn Chế đi ông Tuyến thôn Minh Thanh (xã Minh Lộc cũ)	6.000
49	Từ ông Nguyễn Văn Bảo đi Nhà văn hóa thôn Minh Thọ (xã Minh Lộc cũ)	7.500
B.2	**XÃ HƯNG LỘC CŨ**	
1	Từ Trường Mầm non đến hội trường mới thôn Kiến Long	3.000
2	Từ hội trường mới thôn Kiến Long đến đê sông lèn	2.000
3	**Từ cổng UBND xã đến ông Hợp Mong (thôn Tây Hòa) (Đường liên thôn số 02 thôn Kiến Long)**	
3.1	Từ cổng UBND xã đến Cầu Nhon	9.000
3.2	Từ ông Lễ đến ông Hợp Mong thôn Kiến Long	1.500
4	Từ ông Lời Yên Thịnh đến ông Khánh Yên Hòa	1.500
5	Ngã tư Trường Hậu Lộc 4 đến tiếp giáp xã Ngư Lộc cũ (đường liên xã số 5 thôn Phú Lương)	4.000
6	Từ ông Quang thôn Phú Hòa, đến tiếp giáp xã Ngư Lộc cũ (đường liên xã số 4 thôn Phú Lương)	4.000
7	Từ ông Quyết thôn Phú Hòa đến đê biển (đường trục số 2 thôn Hưng Phú)	3.500
8	Từ ông Hùng Long đến đê biển (đường liên xã số 2 xã Hưng Lộc cũ)	3.000
9	Từ nghè ông đến nghè Tám Mái (đường liên thôn số 01 thôn Kiến Long)	1.500
10	Ngõ 04 đường Tỉnh lộ 526 thôn Yên Hòa	1.600
11	Từ ông Soái đến ông Tuyến Phú Nhi (đường liên xã số 06 thôn Phú Nhi)	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
12	Dọc tuyến đê biển (thuộc xã Hưng Lộc cũ) (đường liên xã số 01 thôn Hưng Phú)	2.200
13	Từ Đình làng Kiến Long đến đê sông Lèn (đường trục số 07 thôn Kiến Long)	1.500
14	Từ ông Thụ thôn Kiến Long đến ông Phương (đường liên thôn số 02 thôn Kiến Long)	1.500
15	Từ hội trường thôn Đông Hòa (cũ) đến ông Hùng Tươi (đường trục thôn số 05+06 thôn Kiến Long)	1.200
16	Từ anh Dư Thái Hòa đến bà Thú Yên Mỹ	1.500
17	Từ bà Tuyết đến chị Sen Duyện	1.200
18	Từ anh Ngoan Yên Thịnh đến anh Thương Phú	1.200
19	Từ sân văn hóa xã đến ông Lành Yên Hòa (đường trục số 02 thôn Yên Hòa)	2.000
20	Từ ông Vui Yên Hòa đến đường 5 (đường trục số 03 thôn Yên Hòa)	1.500
21	Từ Cây Dừa 1 đến ông Tuyến (đường liên xã số 03 thôn Phú Nhi)	1.500
22	Ngã ba Mô thôn Phú Nhi đến sau chùa Nhú Nhi (đường liên xã số 07 thôn Phú Nhi)	1.500
23	Từ ông Tường đến ông Thự (đường trục thôn số 04 thôn Phú Nhi)	1.500
24	Từ ông Dương đến sân bóng Phú Nhi (đường trục thôn số 06 thôn Phú Nhi)	1.500
25	Từ ngã Ba Mô đến ông Nam (đường trục thôn số 05 thôn Phú Nhi)	1.500
26	Từ ông Tẩn đến Cồn Đô (đường trục thôn số 03 thôn Phú Nhi)	1.500
27	Từ Trường Tiểu học 2 đến anh Thiên Phú Lương (ngõ 02 Tỉnh lộ 526 thôn Phú Lương)	3.000
28	Từ anh Đắc đến bà Thệ Phú Xuân (ngõ 05 Tỉnh lộ 526 thôn Phú Lương)	2.500
29	Từ ông Thuyên Ba Phú Lương đến đường đi chợ Ngư Lộc cũ (đường liên xã số 05 xã Hưng Lộc cũ)	2.000
30	Từ ông Chuất đến ông Thẹ Phú Lương (ngõ 07 Tỉnh lộ 526 thôn Phú Lương)	2.200
31	Từ Đường 526 đến Nhà thờ họ Hoàng Phú Vượng cũ (ngõ 01 Tỉnh lộ 526 thôn Phú Lương)	2.000
32	Từ ông Thắng Tân Hưng đến bà Lan Thượng (đường trục số 02 thôn Hưng Phú)	2.000
33	Từ Đường 526 đến ông thông Tân Hưng (ngõ 19 Tỉnh lộ 526 thôn Hưng Phú)	2.000
34	Ngõ 17 Tỉnh lộ 526 thôn Hưng Phú	2.000
35	Từ ông Chưởng Hưng Bắc đến đê Biển	1.400
36	Từ ông Trử thôn Phú Nhi đến ông Bền (đường liên thôn số 07 thôn Phú Nhi)	1.500
37	Từ hội trường thôn Hưng Phú đến ông Khoa Nguyện (trục đường thôn số 01 thôn Hưng Phú)	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
38	Ngã tư ông Hậu Thanh đến Cây dừa 01 Phú Nhi (ngõ số 03 đường Quang Hưng thôn Yên Hòa)	2.000
39	Từ Trường Tiểu học 01 đi Nhà máy nước Ngư Lộc cũ (trục đường thôn số 05 thôn Mỹ Thịnh)	1.000
40	Từ ông Thu Hoát (Phú Lương) đến bà Sậu (đường trục thôn số 03 thôn Hưng Phú)	2.000
41	Dọc mương bải Từ Kiến Long đi Hưng Phú	1.500
42	Từ chùa Phú Nhi đi Siêu Thị	3.500
43	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
44	**MBQH Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư xã Hưng Lộc cũ, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 16/03/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa**	
44.1	Đường trục chính MBQH	3.000
44.2	Đường trục nhánh MBQH	2.400
45	Từ đường Quang Hưng đến Nhà văn hóa thôn Mỹ Thịnh mới	2.000
46	Từ hộ ông Trường Hợp đi đến hộ bà Lụa	1.500
B.3	**XÃ NGƯ LỘC CŨ**	
1	Chợ Minh Lộc cũ đến hết địa phận xã Ngư Lộc cũ (dọc đê biển)	4.500
2	Tiếp giáp xã Hưng Lộc cũ đến Ngã tư rẽ vào UBND xã Ngư Lộc cũ - 200 m	4.000
3	Ngã tư rẽ vào UBND xã Ngư Lộc cũ - 200 m đến đê biển (kè biển)	5.000
4	Từ cống đá Minh Thịnh ngã ba đường rẽ vào THCS Ngư Lộc cũ	4.000
5	Ngã ba đường rẽ vào THCS Ngư Lộc cũ đến đê, kè biển	4.500
6	Đoạn đường từ ngã tư thôn Tháng Tây đến đến Trường THCS	7.500
7	Ngã ba Nhà bia tưởng nệm đến Nhà văn hóa thôn Thắng Phúc	4.500
8	Thôn Chiến Thắng (cổng Trường Tiểu học) đến thôn Thắng Phúc (nhà ông Đại cũ)	4.500
9	Ngã ba chợ Minh Lộc cũ đến sân văn hoá xã Ngư Lộc cũ	3.500
10	Tiếp giáp xã Hưng Lộc cũ (nhà ông Quyết) đến đê kè biển	4.000
11	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
12	Đường từ nhà ông Hải (giáp xã Hưng Lộc cũ) đến nhà ông Hoàn	2.500
13	Đường từ nhà bà Thanh (giáp Hưng Lộc cũ) đến nhà ông Xuân	2.500
14	Đường từ nhà ông Thế Tươi đến nhà ông Tới Thanh	2.500
15	Đường từ nhà ông nhà ông Lộc Hạnh đến nhà ông Cùng Tươi	2.500
16	Đường từ nhà ông Đông đến nhà bà Tuyết (cổng trường THCS)	2.500
17	Đường từ nhà ông Tuệ đến nhà ông Hằng Vẹn	2.500
18	Đường từ nhà ông Lợi Nhung đến nhà ông Bính Thắng	2.500
19	Đường từ nhà ông Tiến đề đến nhà ông Sinh Nhất	2.000
20	Đường từ nhà ông Hùng Thủy đến nhà ông Tuyên Tư	2.000
21	Đường từ nhà ông Phúc đến nhà ông Đạt Bê	2.000
22	Đường từ nhà ông Liễn đến giáp xã Minh Lộc cũ	2.000
23	Đường từ nhà ông Tuấn Quyên đến tiếp giáp xã Minh Lộc cũ	2.500
24	Đường từ bà Đay đến nhà ông Châu Hương	2.500
25	Đường từ Trạm y tế xã Ngư Lộc cũ đến nhà ông Lý Thủy	2.500
26	Đường từ nhà bà Bích đến nhà ông Thắng	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
B.4	**XÃ ĐA LỘC CŨ**	
1	Từ ông Hưng Phương đi đê Biển	800
2	Từ tư chợ Đa Lộc cũ đến đê Biển	1.500
3	Từ ngõ ông Hài đến đê Biển	1.200
4	Từ ông Trọng đến Đê Biển	1.200
5	Từ đường ông Nghi đến đê kè (PAM)	1.200
6	Từ ông Trâm đến đê Kè (PAM)	1.000
7	Từ ngõ ông Độ đến Trạm bơm Mỹ Điền	1.500
8	Từ sau ông Đạt đến cống Đồng Sú	2.000
9	Ông Trung đi ông An Vận	1.500
10	Ông Cự đi hội trường thôn Vạn Thắng	1.000
11	Ông Sang Bình đi ông Hong	800
12	Ông Khánh đi đồn Biên Phòng	1.200
13	Ông Trung Bạc đi ông Nhuận.	1.500
14	Ông Nhuận Ái đến ông Thực	1.500
15	Ông Tính đi ngã tư ông Thủy Tuyết	3.200
16	Từ Thủy Tuyết đi ông Phổ Huệ	2.600
17	Trạm Biên Phòng đi mương 10 m	1.000
18	Ông Tư Gấm đi chùa Liên Hoa	1.200
19	Ông Thắng đến bà Lơ Ninh Phú (Chòm cống)	1.200
20	Bà Yến Ưng đi Trường Mầm non	1.000
21	Ông Tán Hân đi bến đò	2.000
22	Ông Dương Tuyến đi ông Trình	1.000
23	Ông Hồng đi ông Cẩn Lâm	1.200
24	Ông Phán Mận đi ông Huyền Chạnh	1.000
25	Ông Hưng Thanh đi ông Mạnh Oánh	1.000
26	Ông Hoa Phước đi đường công vụ số 1	800
27	Trường Mầm non đi đê biển	1.500
28	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	500
29	Dọc tuyến đê biển từ ông Trung Bạc đến tiếp giáp xã Hưng Lộc cũ	1.200
30	Từ hộ ông Tiến Hường đến hộ gia đình ông Hiền Chín (Mỹ Điền)	1.000
31	Từ hộ bà Oanh đi Hội trường thôn Mỹ Điền	1.000
32	Từ hộ ông Doanh Thùy đi đến hộ bà Mơ	1.000
33	Từ Trạm Y tế đi ông Tạo Dung	1.200
34	Từ ông Hân đi ông Hồng Dục	2.000
35	Từ ông Hoàn đi ông Toàn	1.200
36	Ông Phán Mận (thửa 490 tờ 10) đi đê Sông Lèn	1.200
37	Ông Đoàn Văn Lượng (thửa 215 tờ 14) đến ông Trịnh Văn Tuấn (thửa 22 tờ 19)	1.200
38	Ông Nguyễn Đức Thông (thửa 184 tờ 15) đến ông Nguyễn Văn Trọng (thửa 34 tờ 15)	1.000
39	Bà Kiều Thị Sen (thửa 209 tờ 15) đến ông Trần Văn Ba (thửa 60 tờ 15)	1.000
40	Bà Nguyễn Thị Ngư (thửa 228 tờ 15) đến ông Nguyễn Văn Lý (thửa 63 tờ 15)	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
41	Ông Vũ Văn Tâm (thửa 247 tờ 15) đến ông Vũ Quang Vinh (thửa 93 tờ 15)	1.000
42	Ông Nguyễn Thanh Xuân (thửa 249 tờ 15) đến ông Vũ Ngọc Hùng (thửa 94 tờ 15)	1.000
43	Ông Vũ Đức Huy (thửa 181a tờ 15) đến bà Bùi Thị Sơn (thửa 564 tờ 14)	1.500
44	Ông Phạm Văn Hiển (thửa 10 tờ 15) đến bà Nguyễn Thị Truyền (thửa 403 tờ 10)	1.000
45	Ông Tô Văn Dũng (thửa 37 tờ 15) đến bà Phạm Thị Cúc (thửa 426 tờ 10)	800
46	Ông Hoàng Anh Đài (thửa 65 tờ 15) đến ông Trần Văn Tuấn (thửa 457 tờ 10)	800
47	Bà Vũ Thị Diệu (thửa 268 tờ 15) đến ông Nguyễn Văn Tới (thửa 173 tờ 19)	1.200
48	Bà Đỗ Thị Thơ (thửa 56 tờ 19) đến bà Tăng Thị Lượng (thửa 501 tờ 14)	1.200
49	Ông Đỗ Xuân Tửu (thửa 724 tờ 14) đến ông Đỗ Văn Thanh (thửa 244 tờ 15)	1.200
B.5	**XÃ HẢI LỘC CŨ**	
1	**Quyết định số 277/ QĐ - UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt danh mục dự án đấu giá Quyết định số 832/ QĐ - UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt danh mục dự án đấu giá**	
1.1	Từ ông Lợi đến Chùa Vích	2.700
2	Đoạn từ ông Hùng Đào đến hội trường thôn Lộc Tiên	2.000
3	Từ ông Nam (Đào) đến giáp đê biển Y Bích	2.000
4	Đoạn từ nhà ông Liên Y Bích đến Trạm điện 3 Tân Lộc	2.500
5	Từ nhà ông Quân (Thử) đến nhà ông Đạo (Huệ) thôn Tân Hải	3.000
6	Từ nhà ông Đạo (Huệ) thôn Tân Hải đến nhà ông Lợi (Lài) thôn Tân Lộc	2.500
7	Từ nhà ông Lợi (Lài) thôn Tân Lộc đến ngõ tỉnh thôn Lộc Tiên	2.000
8	Từ ngõ tỉnh thôn Lộc Tiên đến ao ông Quý (Tần) thôn Y Bích	1.500
9	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	500
10	Từ nhà ông Chung (Ngân) đến ao ông Binh thôn Tân Hải	1.200
11	Từ nhà ông Lực (Hưng) đến giáp đê Biển thôn Tân Hải	1.500
12	Từ nhà ông Hợp đến nhà ông Tiến (Hoa) thôn Tân Hải	1.500
13	Từ nhà ông Tiệp (Thương) đến ao ông Dương thôn Tân Hải	2.000
14	Từ nhà ông Sở (Quý) đến nhà ông Lưu thôn Đa Phạn	2.000
15	Từ nhà ông Tuynh (Lan) đến nhà Truyền thôn Đa Phạn	2.000
16	Từ nhà ông Vị đến nhà bà Thể thôn Đa Phạn	1.500
17	Từ Trạm điện 2 thôn Đa Phạn đến nhà bà Hạnh thôn Tân Lộc	1.000
18	Từ nhà ông Dương (Nguyệt) thôn Lạch Trường đến nhà ông Ba (Vần), thôn Tân Lộc	2.000
19	Từ nhà ông Lợi (Lài) thôn đến Chùa Vích thôn Tân Lộc	3.000
20	Từ nhà ông Hào (Thuỷ) thôn Tân Lộc đến nhà ông Thưởng thôn Lộc Tiên	2.000
21	Từ nhà ông Quý (Tần) đến nhà ông Hiên (Hoa) thôn Y Bích	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
22	Từ nhà ông Linh (Hân) thôn Y Bích đến nhà bà Hạnh thôn Tân Lộc	2.500
23	Từ nhà ông Đồng (Nghĩa) đến nhà bà Tuyết thôn Trường Nam	1.000
24	Từ nhà ông Từ (Toan) đến Nghè Trường Nam	1.000
25	Tuyến đường phía Bắc khu dân cư mới (từ thửa 567 đến thửa 581 tờ số 7)	2.500
26	Tuyến đường giữa khu dân cư mới (từ thửa 286 đến thửa 333 tờ số 10)	2.500
27	Tuyến đường phía Nam khu dân cư mới (từ thửa 283 đến thửa 327 tờ số 10)	2.500
28	Tuyến đường phía Tây khu dân cư mới (từ thửa 564 tờ số 7 đến thửa 327 tờ số 10)	2.500
	29. XÃ HÀ LONG	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Đường Quốc Lộ 217B**	
1.1	Từ giáp thị xã Bỉm Sơn cũ đến cầu Long Khê	6.200
1.2	Từ cầu Long Khê đến đầu Tỉnh lộ 522b (đình Gia Miêu)	6.200
1.3	Từ đầu Tỉnh lộ 522b (đình Gia Miêu) đến đầu đường vào Nhà văn hóa thôn Đông Hậu	7.500
1.4	Từ đầu đường vào Nhà văn hóa thôn Đông Hậu đến hết xã Hà Long cũ (cầu Vạn Bảo)	6.200
1.5	**MBQH quy hoạch khu xen cư và tái định cư phía Nam khu Lăng Miếu Triệu Tường, xã Hà Long**	
1.5.1	Từ lô đất DO:81 đến lô đất DO:88	6.450
1.5.2	Từ lô đất DO:02 đến lô đất DO:12	6.480
1.5.3	Từ lô đất DO:14 đến lô đất DO:16; từ lô đất DO:34 đến lô đất DO:35; từ lô đất DO:38 đến lô đất DO:44; từ lô đất DO:47 đến lô đất DO:53	6.500
1.5.4	Lô đất DO:80; Lô đất DO: 89	6.760
1.5.5	Lô đất DO:01	6.800
1.5.6	Lô đất DO:13; từ lô đất DO:19 đến lô đất DO:27; từ lô đất DO:30 đến lô đất DO:33; lô đất	6.825
1.5.7	DO:36; lô đất DO:37; lô đất DO:45, lô đất DO:46; từ lô đất DO:56 đến lô đất DO:63; từ lô đất DO:66 đến lô đất DO:73; từ lô đất DO:76 đến lô đất DO:78; lô đất DO:17.	6.825
1.5.8	Lô đất DO:18; lô đất DO: 28; lô đất DO: 29; lô đất DO:54, lô đất DO:55; lô đất DO:64, lô đất DO:65; lô đất DO:74; lô đất DO:75; lô đất DO:79	7.150
2	**Đường Tỉnh lộ 522B**	
2.1	Từ giáp Quốc lộ 217B đến hết đất nhà ông Quyền	5.500
2.2	Từ giáp nhà ông Quyền đến giáp phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa	4.000
2.3	Đoạn từ Quốc Lộ 217B (cây xăng) đến hết xã Hà Long cũ (Cống Phạm)	4.800
2.4	Đoạn từ giáp xã Hà Long cũ đến Tỉnh lộ 523	3.500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ HÀ GIANG CŨ**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1	Đường nối từ Tỉnh lộ 522B đến đầu thôn Mỹ Dương	2.000
2	Đoạn đường từ nhà ông Nanh đến Tượng đài liệt sỹ	1.200
3	Đoạn đường từ Tượng đài Liệt sỹ đến nhà ông Kỷ thôn Hòa Thuận	1.000
4	Đường từ nhà ông Kỷ đến nhà ông Thiện thôn Hòa Thuận	1.000
5	Đoạn đường từ nhà ông Hồng thôn Chánh Lộc đến hộ bà Bốn, thôn Quan Chiêm	900
6	Đường làng Hòa Thuận: Từ nhà anh Thiện đến nhà chị Hương, thôn Hòa Thuận	600
7	Đường làng Mỹ Dương	600
8	Đoạn đường từ đình làng Quan Chiêm đến UBND xã	1.000
9	Đường đồi Chè Rú Thông Quan Chiêm	500
10	Đoạn tiếp theo từ Chè Rú Thông Quan Chiêm (từ Nhà văn hóa thôn 4 đến hộ ông Thấn thôn 4)	600
11	Đường từ nhà bà Đê đi đê Mùng 8	600
12	Đoạn đường từ nhà ông Phố thôn Hòa Thuận đến nhà ông Thìn thôn Hòa Thuận	500
13	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	400
14	Đường cửa Mương thôn Hòa Thuận	600
15	Đường từ Nhà văn hóa thôn Mỹ Dương đến Hồ Đồng cung thôn Mỹ Dương	1.500
16	Đường giao thông khu trung tâm xã Hà Giang cũ	2.400
B.2	**XÃ HÀ LONG CŨ**	
1	Đường từ giáp Quốc lộ 217b đến đầu làng Đồng Toàn	5.000
2	Đường từ cống ông Giải đến nhà ông Thống Gia Miêu 1	4.500
3	Đường từ cống ông Giải đến chân đồi 25 thôn Quảng Bình và ra đến đầu đường Quốc lộ 217b	3.500
4	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 522b đến đầu hồ Bến Quân	2.500
5	Đoạn từ giáp Quốc lộ 217b đến công sở xã	6.500
6	Từ công sở xã đến nhà bà Hà thôn Yến Vỹ	4.500
7	Đoạn đường từ gốc Đa thôn Hoàng Vân đến ngã ba Rú Thông, thôn Yến Vỹ	3.000
8	Đoạn từ Trạm y tế đi ông Táu đi Quốc lộ 217b	6.500
9	Đoạn từ ông Táu đến ông Hào (Chiến)	3.500
10	Đường trục chính thôn Đại Sơn từ giáp Quốc lộ 217b (nhà ông Dưỡng) đến chân đập Bến Quân	3.500
11	Đoạn từ ông Chi đến Trạm bơm Vực Sông	3.500
12	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 522b đến nhà ông Thu thôn Gia Miêu	4.500
13	Đoạn từ cầu Ba lá đi đội 2 Nông Trường (Nhà văn hóa khu Ba lá)	4.500
14	Đoạn từ tràn Kho K820 đi dốc Cao	3.500
15	Đoạn giáp Kho K820 đi đền Rồng, đền Nước	3.000
16	Tuyến từ bà Minh Thái đến chân đồi ông Phụ thôn Yến Vỹ	2.500
17	Tuyến bám mặt đường B-B3 địa phận xã Hà Long	5.000
18	Đoạn từ Tỉnh lộ 522b đi Nhà văn hoá thôn Nghĩa Đụng đi ông Lại	2.500
19	Từ Quốc lộ 522b đi đến nhà ông Quách Văn Chiến	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
20	Các đoạn đường thuộc Quy hoạch chi tiết khu dân cư Đỗi, xã Hà Long cũ	6.250
21	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.200
22	Từ cầu cơ khí đến cầu Ba Lá	3.000
23	Các tuyến thuộc MBQH tái định cư Lăng Miếu Triệu Tường	6.000
24	Tuyến đường từ ông Chương thôn Yến Vỹ đi bà Vân (Thủy) thôn Hoàng Vân	2.000
25	Tuyến đường từ ông Toán thôn Đồng Toàn đi ông Sơn thôn Đồng Hậu	2.000
26	Tuyến đường từ ông Công (Quyên) thôn Đồng Hậu đến nhà ông Lánh thôn Đồng Hậu	2.500
27	Tuyến đường từ ông Thích thôn Đồng Hậu đến nhà bà Huệ thôn Đồng Hậu.	1.600
28	Tuyến đường từ nhà ông Mười thôn Hoàng Vân đến nhà ông Tuệ thôn Yên Vỹ	1.600
29	Tuyến đường từ nhà ông Chế (Là) thôn Đồng Hậu đến nhà ông Minh Hòa thôn Quảng Bình	2.500
30	Tuyến từ nhà ông Trung (Hằng) đến nhà ông Trường (Đụng 2)	2.500
31	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu tái định cư và dân cư mới xã Hà Long	4.500
32	Tuyến từ nhà ông Vĩnh (Phú) đến nhà ông Phòng thôn Đồng Hậu	2.500
B.3	**XÃ HÀ BẮC CŨ**	
1	Đoạn đường từ cầu Bắc Yên đến UBND xã Hà Bắc cũ	2.500
2	Từ UBND xã Hà Bắc cũ đến nhà ngã ba nhà ông Sao, thôn Trạng Sơn	2.500
3	Đường từ ngã ba nhà ông Sao đến giáp Tỉnh lộ 522	3.500
4	Đường thôn Bắc Sơn: Đoạn từ nhà ông Quý đến nhà ông Thông và đoạn từ nhà ông Thạnh đến cổng Sư Đoàn	2.000
5	Đường thôn Bắc Sơn: Đoạn từ nhà ông Thạnh đến nhà ông Thiện	3.000
6	Đê tả sông Hoạt, hữu sông Tống	1.500
7	Từ Quốc lộ 217B đến Trung đoàn 48	3.000
8	Từ Quốc lộ 217B đến Tiểu Đoàn 24 mới	3.000
9	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	500
10	Đường từ UBND xã Hà Bắc cũ đến ông Cảnh (nhàn)	3.000
11	Đường làng thôn Song Nga: Từ hộ ông Tiến đến hộ ông Kháng đến hộ ông Cao	1.000
12	Đường làng thôn Song Nga: Từ hộ ông Viễn đến hộ ông Đương	1.000
13	Đường làng thôn Song Nga: Từ hộ ông Đỉnh đến hộ ông Cao	1.000
14	Đường làng thôn Song Nga: Từ hộ ông Bài đến hộ ông Huân	1.000
15	Đường làng thôn Trạng Sơn: Từ hộ ông Huê đến hộ ông Trụ	2.000
16	Đường làng thôn Đà Sơn: Từ hộ bà Thiệp đến nhà ông Thúy	1.200
17	Đường làng thôn Đà Sơn: Từ cổng ông Thảo đến hộ ông Tống Văn Đẩu	700
18	Đường làng thôn Đà Sơn: Từ hộ ông Quân đến giáp đường thôn Mỹ Dương	2.000
19	Đường làng thôn Đà Sơn: Từ hộ ông Tế đến hộ ông Quân	1.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
20	Đường làng thôn Đà Sơn: Từ hộ ông Cát đến hộ ông Điệp đến hộ ông Lộc	700
	30. XÃ HÀ TRUNG	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Quốc lộ 1A mới**	
1.1	Từ đầu cầu đò Lèn đến UBND thị trấn cũ	14.000
1.2	Từ UBND thị trấn cũ đến giáp nhà hàng Cố Đô	12.000
2	**Quốc lộ 1A cũ**	
2.1	Từ cầu Lèn cũ đến giáp đường sắt đi xã Hà Ngọc cũ, xã Hà Sơn cũ	12.000
2.2	Từ ngã ba Quốc lộ 1A cũ và mới đến giáp xã Hoạt Giang	13.200
3	**Quốc lộ 217**	
3.1	Từ giáp đường sắt đến hết Cụm làng nghề xã Hà Phong cũ	9.000
3.2	Từ ngã ba Quốc lộ 217 cũ và mới đến giáp phía Tây chân cầu vượt	5.000
3.3	Từ giáp Cụm làng nghề Hà Phong cũ đến hết xã Hà Đông	7.000
3.4	Quốc lộ 217 mở rộng: Từ phía Đông chân cầu vượt đến giáp Quốc lộ 1A	8.000
4	**Đường Tỉnh lộ 508 B**	
4.1	Đường đê Lèn (đường Tỉnh lộ 508B): Từ giáp thị trấn Hà Trung cũ đến giáp xã Tống Sơn	5.000
4.2	Đường đê sông Lèn: Đoạn từ giáp chợ Lèn đến giáp xã Hà Phong cũ	6.000
4.3	Đường đê Sông Lèn: Đoạn giáp thị trấn cũ đến Trường Mầm non xã Hà Phong cũ	4.000
4.4	Đường đê sông Lèn đoạn từ Trường Mầm non thị trấn đến giáp xã Hà Lâm cũ	2.500
4.5	Đường đê sông Lèn, đoạn từ giáp Hà Phong cũ đến Tỉnh lộ 508	1.400
5	**Đường Tỉnh lộ 508 đi Nga Sơn**	
5.1	Từ giáp cầu sông Chiếu Bạch đến hết đất hộ ông Toàn Thôn 5	8.000
5.2	Từ giáp thị trấn cũ đến hết thôn Đông Ninh	5.600
5.3	Từ giáp xã Hà Ninh đến hết xã Hà Lâm cũ	5.600
6	**Đường Tỉnh lộ 527 C**	
6.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu Huyện ủy cũ	12.000
6.2	Từ Cầu huyện ủy cũ đến ngã ba đường vào Trường Hoàng Lê Kha	10.000
6.3	Từ ngã ba đường vào Trường Hoàng Lê Kha đến giáp xã Lĩnh Toại	7.500
7	**Đường Trung tâm văn hóa huyện**	
	Tại khu bám trục đường đôi	12.000
8	**Đường Đông - Sơn**	
8.1	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Thắng đến ngã tư ông Hoàng Viết Cảnh	4.500
8.2	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Nhạn đến giáp xã Tống Sơn	4.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**THỊ TRẤN HÀ TRUNG CŨ**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1	Đường chính vào chợ Lèn: Từ giáp Quốc lộ 1A đến cổng chợ Lèn	14.000
2	Đoạn từ Ngã tư đường vào Nghĩa trang liệt sỹ đến giáp Tỉnh lộ 527C	9.000
3	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 527C đến giáp Tỉnh lộ 508	5.000
4	Đường khu Nam núi Phấn thôn 5	6.000
5	Đường vào khu trại nái đoạn từ giáp đường sắt đến hết Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	6.500
6	Đường vào khu trại nái đoạn từ giáp Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đến giáp hộ ông Trường	3.000
7	Khu dân cư thôn 4 đoạn từ đường gom đến giáp Đền Phủ Trung và từ Đền Phủ Trung đến hết chân núi Chùa Cao	2.000
8	Đường vào khu tập thể Nhà máy thuốc lá đoạn từ ngã ba Quốc lộ 1A mới đến hộ ông Muôn (Pha)	3.000
9	Đường khu dân cư Tiểu khu 2 đoạn từ giáp hộ ông Thành đến giáp hộ ông Mạnh	2.000
10	Đường Nguyễn Tuyên thôn 1 đoạn từ giáp đường gom đến giáp thôn Kim Liên	2.500
11	Đường gom phía Tây đường sắt từ giáp Quốc lộ 217 đến giáp đê Lèn	6.500
12	Các đường còn lại Khu tái định cư Quốc lộ 1A và Cầu Lèn	3.500
13	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
14	Các tuyến đường thuộc MBQH quy hoạch chi tiết khu dân cư Núi phấn	5.000
15	Các tuyến đường khu vực Nhà văn hóa thôn 4	2.000
16	Đường khu dân cư thôn 3 đoạn từ giáp đê đến hết ngõ Kim Khí	2.000
17	Các tuyến đường thuộc khu tập thể nhà máy thuốc lá	2.500
18	Các tuyến đường thuộc MBQH quy hoạch khu dân cư Đồng Vang	5.000
19	Đường khu dân cư thôn 1: Đoạn từ giáp nhà văn hóa đến giáp đường Nguyễn Tuyên	2.000
20	Đường Hồ Sỹ Nhân đoạn từ nhà ông Toàn đến giáp hộ ông Thiên	7.000
21	Các trục đường của khu tái định cư Quốc lộ 1A.	6.000
22	Các trục đường của khu Tái định cư Cảng Lèn	4.000
23	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết khu Trung tâm văn hóa thể thao xã Hà Trung có lòng đường rộng 17,5m	10.000
24	Các đoạn đường còn lại thuộc MBQH chi tiết khu Trung tâm văn hóa thể thao xã Hà Trung	8.000
25	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Nam núi Phấn có lòng đường rộng 24 m	6.500
26	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Nam núi Phấn có lòng đường rộng 17,5 m	5.000
27	Các đoạn đường còn lại thuộc MBQH chi tiết Nam núi Phấn	4.500
28	Các lô đất thuộc MBQH xen cư khu vực Bệnh viện Hà Trung (đoạn từ Tỉnh lộ 508 đến cổng phụ Bệnh viện Đa khoa Hà Trung)	6.000
29	Các lô còn lại thuộc MBQH xen cư khu vực Bệnh viện Hà Trung	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
30	Các lô đất thuộc MBQH quy hoạch khu dân cư Đồng Vừng (đoạn từ đường gom phía Tây đường sắt đến hết đường quy hoạch)	4.000
31	Các lô đất còn lại thuộc MBQH quy hoạch khu dân cư Đồng Vừng	3.000
32	Các lô đất còn lại thuộc MBQH quy hoạch khu xen cư Phong Vận	5.000
33	MBQH khu dân cư phía Đông Bắc Trung tâm văn hóa xã Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (mặt đường rộng 36 m)	10.000
34	MBQH khu dân cư phía Đông Bắc Trung tâm văn hóa xã Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (các lô đất còn lại)	7.000
B.2	**XÃ HÀ LÂM CŨ**	
1	Đường liên thôn, đoạn từ Tỉnh lộ 508 đến đê sông Lèn	3.000
2	Đường làng trước cổng UBND xã Hà Lâm cũ, đoạn từ giáp đê sông Lèn đến nhà anh Công thôn Bình Lâm	900
3	Đường trục trước làng thôn Bình Lâm, từ giáp thị trấn Hà Trung cũ đến Tỉnh lộ 508B	900
4	Đường trục làng thôn Chuế Cầu (thôn 5 cũ)	800
5	Đường từ nhà anh Công thôn Bình Lâm đến nhà anh Giang Đào	800
6	Đoạn từ nhà ông Hưng đến nhà bà Viêm	800
7	Đường mương 19-5 đoạn từ nhà ông Vinh đến nhà bà Thủy Đính	800
8	Đường từ giáp Tỉnh lộ 508B đến nhà ông Thoại	800
9	Đoạn từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Vững thôn Đắc Cốc	800
10	Đoạn từ nhà bà Hoa đến đê Sông Lèn nhà ông Lục	800
11	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	500
12	Đường ngõ 1 thôn 8 cũ: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 508 đến nhà ông Mai Văn Thư thôn Đắc Cốc	1.000
13	Đường ngõ 2 thôn 8 cũ: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 508 đến nhà ông Trần Văn Lợi thôn Đắc Cốc	1.000
14	Đường ngõ 3: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 508 đến nhà ông Lê Hồng Phong thôn Đắc Cốc	1.000
15	Đường xóm ông Đồng thôn 8 cũ: Đoạn từ nhà ông Đồng đến nhà bà Vũ Thị Huề thôn Đắc Cốc	1.000
16	Đường Ngõ Suối thôn 7 cũ: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 508 đến nhà bà Đỗ Thị Quý thôn Đắc Cốc	1.000
17	Đường xóm Ngoài thôn 7 cũ: Đoạn từ nhà ông Đường Văn Dân đến nhà bà Hán Thị Giảng thôn Đắc Cốc	1.000
18	Đường xóm Đồng Thị thôn 6 cũ: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 508 đến nhà bà Nhãn Thao thôn Chuế Cầu	1.000
19	Đường xóm Trong Gáo 1 thôn 6 cũ: Đoạn từ giáp đường Tỉnh lộ 508 đến nhà ông Tuấn Dung thôn Chuế Cầu	1.000
20	Đường xóm Trong Gáo 2 thôn 6 cũ: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 508 đến nhà ông Hán Khải Hoàn thôn Chuế Cầu	1.000
21	Đường Ruộng Cạn 1 thôn 6 cũ: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 508 đến hết nhà ông Hán Văn Sử thôn Chuế Cầu	1.000
22	Đường Ruộng Cạn 2 thôn 6 cũ: Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Phúc đến hết nhà bà Phạm Thị Khánh thôn Chuế Cầu	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
23	Đường Ruộng Cạn 3 thôn 6 cũ: Đoạn từ nhà ông Hán Văn Huỳnh đến hết nhà ông Phí Văn Phương thôn Chuế Cầu	800
24	Đường khu Chăn Nuôi thôn 6 cũ: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 508 đến hết nhà ông Hán Văn Nghị thôn Chuế Cầu	1.000
25	Đường trục Trung tâm nối Quốc lộ 217 đi Tỉnh lộ 508	8.000
26	Đường giao thông kết nối Quốc lộ 217 đi Tỉnh lộ 508	10.000
B.3	**XÃ HÀ NGỌC CŨ**	
1	Đường thôn Kim Trần Vũ: Đoạn từ giáp Đê qua Chùa Trần đến Nhà văn hóa thôn 9 cũ	4.000
2	Đường thôn Trần Vũ (đường Kim Chi đi Kim Liên cũ) từ trạm bơm Cống Na đến giáp thị trấn cũ	3.000
3	Đường thôn Kim Trần Vũ từ Nhà văn hóa thôn 9 cũ đến hết nhà ông Khường	2.000
4	Đường Đ1: Từ Trạm bơm Cống Na qua cầu sắt đến Núi Gà (giáp xã Hà Đông cũ)	3.000
5	Đường Đ6: Từ Giáp thị trấn Hà Trung cũ đến Tỉnh lộ 508 B (giáp Đền Cây Thị)	4.000
6	Đường thôn Kim Phú Na (thôn 8 cũ) đoạn từ Trạm xá đến cầu sắt	3.500
7	Đường thôn Kim Phú Na: Đoạn từ giáp đê (Tỉnh lộ 508B) qua Phủ bà đến đường Đ6	3.800
8	Đường thôn Kim Quan Sơn (thôn 5 cũ) đoạn từ giáp đê qua Trường Mầm non đến hộ ông Văn	3.500
9	Đường thôn Kim Quan Sơn (thôn 4 cũ) đoạn từ giáp đê đến cổng chùa Bùi	3.500
10	Đường thôn Kim Đề: Từ giáp đê đến ngã tư ông Lạp	4.000
11	Đường làng Kim Đề từ nhà bà Tha đến nhà ông Hùng Viên	2.500
12	Đường thôn Đồng Vườn từ ngã tư ông Hoa đến nhà bà Thả	1.500
13	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
14	Đường từ ngã tư ông Lạp đến nhà ông Hoa	2.500
15	Các lô đất CL-01 (từ lô đất số 01 đến lô đất số 12) tại MBQH chi tiết xây dựng 1/500 Khu vực Trung tâm hành chính xã Hà Ngọc (nay là xã Hà Trung)	4.000
16	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Kim Phú Na phục vụ tái định cư Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	4.000
B.4	**XÃ HÀ PHONG CŨ (THỊ TRẤN HÀ TRUNG CŨ)**	
1	Đường làng thôn Thượng Quý: Đoạn từ giáp đất thị trấn cũ hộ ông Pha (Muôn) đến giáp đê sông Lèn	2.000
2	Đường làng thôn Thượng Quý: Đoạn từ Trạm y tế Hà Phong cũ đến ngã ba hộ ông Cứ, ngã ba hộ ông Ngọc	1.500
3	Đường làng thôn Thượng Quý: Đoạn từ Trạm y tế Hà Phong cũ đến ngã ba hộ ông Ngọc	1.500
4	Đường kênh 19/5: Đoạn từ Trạm y tế Hà Phong cũ đến giáp đất Yến Sơn cũ	1.500
5	Đường Làng Phong Vận: Đoạn từ ngã ba hộ ông Chí đến chợ Phong Vận	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6	Đường làng thôn Trang Các: Đoạn từ ngã ba cổng làng đến khu trang trại	2.500
7	Đường thôn Tương Lạc: đoạn từ giáp thị trấn cũ đến giáp xã Hà Lâm cũ	2.000
8	Đường thôn Tương Lạc: Đoạn từ giáp đê Lèn đến cầu Đá	2.000
9	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
10	Đường Làng Phong Vận: Đoạn từ giáp chợ Phong Vận đến giáp khu dân cư Đồng Vang	1.500
11	Đường làng thôn Trang Các: Đoạn từ ngã ba cổng làng đến giáp chợ Phong Vận	2.000
12	Đường thôn Tương Lạc: Đoạn từ giáp đê sông Lèn đến giáp hộ ông Bẩy (gần khu Nhà văn hóa)	1.500
13	Đường thôn Tương Lạc: Đoạn từ ngã ba hộ ông Nông đến ngã ba hộ ông Tính	1.500
B.5	**XÃ HÀ ĐÔNG CŨ**	
1	Đường làng khu dân cư Kim Hưng - thôn Hưng Phát từ nhà ông Khuê đến hết khu dân cư Kim Hưng	2.000
2	Đường làng khu dân cư Kim Phát - thôn Hưng Phát: Đoạn từ cầu thôn đến cống mới	4.000
3	Đường làng Kim Tiên: Đoạn từ cầu UBND đến Trường Mầm non	4.000
4	Đường từ hộ gia đình Trịnh Thị Trò thôn Kim phát đến đường vào Nhà thờ thôn Kim Tiên	3.000
5	Đoạn đường từ cầu Kim Tiên đến nhà thờ Tiên Thôn	4.000
6	Từ ông Lê Xuân Cương thôn Kim phát đến hết nhà ông Đặng Văn Sứ, từ nhà bà Chanh đến nhà ông Hùng	2.000
7	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng thôn Kim Tiên đi ông Luyến đi ông Hoạt thôn Kim Tiên	2.000
8	Đoạn đường ông Vũ Văn Trọng đến ông Trần Văn Đông thôn Kim Tiên	1.500
9	Đoạn đường từ ông Nguyễn Phú Thiện đến ông Vũ Hữu Tình thôn Kim Tiên.	1.500
10	Đoạn từ nhà ông Vũ Hữu Thuộc đến bà Nguyễn Thị Lý thôn Kim Tiên	1.500
11	Đường gom bờ kênh (phía Bắc): Từ cổng làng Khu dân cư Kim Hưng đến đường Đập Chùa	4.000
12	Đường gom bờ kênh (phía Bắc) thôn Kim Tiên: Từ nhà ông Đảm đến Trạm y tế xã	4.000
13	Các trục đường thôn Kim sơn	3.000
14	Đường trục thôn Thành Môn	1.500
15	Các đoạn đường thuộc Quy hoạch chi tiết khu dân cư thôn Kim Hưng, Kim Phát (Khu vực 5a), xã Hà Đông cũ	5.000
16	Đoạn đường từ đường Đông Sơn đến nhà ông Khuông thôn Kim Sơn	2.000
17	Đoạn từ đường Đông Sơn đến xạ nước, thôn Kim Sơn	1.500
18	Đoạn từ Đê Đông Lĩnh đến giáp xã Hà Ngọc cũ	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
19	Đoạn từ gốc bàng khu dân cư Kim Thành đến giáp xã Hà Ngọc cũ	1.500
20	Đường làng khu dân cư Núi Gà - thôn Kim Tiên: Từ cổng ông Hoàng đến nhà ông Diễn	1.500
21	Đoạn đường D1: Từ giáp Quốc lộ 217 đến giáp xã Hà Ngọc cũ	3.000
22	Đoạn từ đường Đông Sơn đến nhà ông Lê Văn Thành thôn Kim Sơn	2.000
23	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Phú Thành khu dân cư Núi Gà đi mương ông Thắng đến đường D1	1.500
24	Đường từ nhà ông Lê Văn Dũng đến nhà ông Quỳ thôn Kim Tiên	2.500
25	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
B.6	**XÃ HÀ NINH - YẾN SƠN CŨ**	
1	Đường vào Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ Lâm Nghiệp Thanh Hoá: Đoạn từ giáp đường sắt đến hết nhà bà Ninh Thị Lý thôn Tây Ninh	6.000
2	Đoạn từ nhà bà Nguyệt đến nhà ông Dũng (đường gom Tây đường sắt)	4.000
3	Đoạn từ ngã ba nhà bà Hứa đến giếng làng thôn Phú Nham	1.500
4	Từ xưởng Mai Quân đến nhà bà Hiền thôn đường Cát	4.000
5	Từ cầu Làng Ninh đến nhà ông Đạt, thôn Đa Quả 2	4.000
6	Đoạn từ nhà ông Thường đến nhà ông Thêu	2.800
7	Từ cầu Nghè Đỏ đến giáp khe Hà Đông cũ - đến giáp nhà bà Trường	3.500
8	Đoạn từ ngã tư Trạm xá đến ngã ba bà Bình	2.200
9	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thạch đến nhà ông Dũng Thái thôn Đường Cát	3.500
10	Đoạn từ cầu ông Gạc đến Nhà văn hóa Đa Quả 2	3.000
11	Đoạn từ cống nhà Oanh Xuyến đến cống Cửa Phủ	6.000
12	Đoạn từ cống Cửa Phủ đến nhà ông Tụng Phú Nham	8.000
13	Từ giáp Quốc lộ 1A vào cầu Bác Hồ	5.000
14	Đoạn từ nhà ông Đàm thôn Đường Cát đến nhà ông Cộng Tây Ninh	4.000
15	Đoạn từ nhà ông Hoa thôn Đường Cát đến nhà ông Phạm Văn Long thôn Đường Cát	3.000
16	Đoạn từ nhà ông Luận Đa Quả 2 đến nhà ông Biên Đa Quả 2	2.000
17	Đoạn từ nhà ông Bào đến nhà bà Hạnh thôn Ninh Thôn	2.800
18	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Khu dân cư mới phía Đông thị trấn Hà Trung phân khu 1 (nay là xã Hà Trung) có lòng đường rộng 36 m	10.000
19	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Khu dân cư mới phía Đông thị trấn Hà Trung phân khu 2 (nay là xã Hà Trung) có lòng đường rộng 36 m	10.000
20	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Khu dân cư mới phía Đông thị trấn Hà Trung phân khu 3 (nay là xã Hà Trung) có lòng đường rộng 36 m	10.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
21	Các đoạn đường còn lại thuộc MBQH quy hoạch chi tiết khu dân cư mới phía đông thị trấn Hà Trung phân khu 1, 2, 3 (nay là xã Hà Trung)	8.500
22	Các đoạn đường còn lại thuộc MBQH chi tiết Khu dân cư Đồng Hưng, xã Yến Sơn cũ	5.000
23	Đoạn đường giáp Tỉnh lộ 527C (ngã ba chợ Gáo) đến giáp Tỉnh lộ 508 thuộc xã Yến Sơn cũ (thuộc MBQH Khu đô thị Bình Sơn)	10.000
24	Các đoạn đường còn lại thuộc MBQH chi tiết xây dựng 1/500 Khu đô thị Bình Sơn	8.500
25	Đoạn từ nhà ông Luận Đa Quả 2 đến nhà ông Biên Đa Quả 2	700
26	Đoạn từ nhà ông Bào đến nhà bà Hạnh thôn Ninh Thôn	700
27	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
28	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Khu đô thị Phú Sơn có lòng đường rộng 36 m	10.000
29	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Khu đô thị Phú Sơn có lòng đường rộng 20,5 m	9.000
30	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Khu đô thị Phú Sơn có lòng đường rộng 17,5 m	8.000
31	MBQH khu dân cư CL01	7.000
32	Đường MBQH Khu dân cư Cốc Cạn	6.000
33	Đường trước Nhà văn hoá thôn Ninh Thôn: Đoạn từ nhà ông Tuệ đến nhà bà Dung	2.800
34	Đường trục kênh Cửa Phủ: Đoạn giáp nhà ông Thêu đến nhà giáp sân văn hóa thể thao xã Yến Sơn cũ	4.000
35	Đường thôn Phú Nham: Đoạn từ giáp nhà bà Thuận đến nhà ông Trịnh Duy Tuấn	5.000
36	Đường từ Quốc lộ 217 đến nhà anh Nguyễn Chí Sự - đến nhà anh Nguyễn Văn Chung	3.800
37	Đoạn từ nhà Phạm Văn Long thôn Đường Cát đến hết nhà ông Nguyễn Văn Bình thôn Đường Cát	3.000
38	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Đường Cát phục vụ tái định cư Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam có đường rộng 17,5 m	4.500
39	Các đoạn đường còn lại thuộc MBQH chi tiết Đường Cát phục vụ tái định cư Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	4.000
B.7	**XÃ HÀ BÌNH CŨ**	
1	Đường vào Nghĩa trang liệt sỹ: Đoạn từ giáp đê sông Chiếu Bạch đến Nghĩa trang liệt sỹ	7.000
2	Đoạn đường từ Trạm bơm Nhân Lý đến hồ Con Nhạn	7.000
3	Đường làng Nhân Lý: Từ nhà ông Phụ đến Nhà văn hóa thôn Nhân Lý	7.000
4	Từ Nhà văn hóa thôn Nhân Lý đến Nghĩa trang	3.000
5	Đường kênh Chiếu Bạch đoạn từ ngã tư đường vào Nghĩa trang liệt sỹ huyện đến giáp xã Hoạt Giang	2.500
6	Đường chính làng Xuân Sơn	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
7	Đường sau làng Nhân Lý (đoạn từ nhà bà Yên đến nhà Nhung Thế)	4.000
8	Đường từ Nghĩa trang liệt sỹ khu vực Hà Trung đi thôn Xuân Sơn	3.000
9	Đường trung tâm thị trấn Hà Trung cũ đi thị xã Bỉm Sơn cũ (đoạn từ Trung tâm chính trị đến hết làng Nhân Lý xã Hà Bình cũ)	10.000
10	Đoạn đường giáp Tỉnh lộ 527C (ngã ba chợ Gáo) đến giáp Tỉnh lộ 508 thuộc xã Yến Sơn cũ	6.500
11	Các đoạn đường còn lại thuộc quy hoạch chi tiết 1/500 Khu tái định cư thôn Nhân Lý xã Hà Bình cũ	8.000
12	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
13	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Xuân Sơn 1 phục vụ tái định cư Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam có đường rộng 36m.	10.000
14	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Xuân Sơn 1 phục vụ tái định cư Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam có đường rộng 21 m	8.500
15	Đoạn đường thuộc MBQH chi tiết xây dựng 1/500 khu dân cư Xuân Sơn 1 phục vụ tái định cư Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam có đường rộng 17,5 m	7.000
16	Đoạn đường còn lại thuộc MBQH chi tiết xây dựng 1/500 Khu dân cư Xuân Sơn 2 phục vụ tái định cư Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	4.500
	31. XÃ TỐNG SƠN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Đường đê từ thị trấn cũ đi xã Hà Ngọc, xã Hà Sơn cũ (nay là Tỉnh lộ 508B)**	
1.1	Đoạn từ giáp xã Hà Ngọc cũ đến cầu Tứ Quý	2.000
1.2	Đoạn từ cầu Tứ Quý đến cống Bông (hết xã Hà Sơn cũ)	2.500
2	**Quốc lộ 217**	
2.1	Từ giáp xã Hà Đông đến giáp trung tâm xã Hà Lĩnh (nay là xã Tống Sơn)	5.000
2.2	Đoạn trung tâm thị trấn: Từ nhà ông Trịnh Quang Chiến thôn Thanh Xá 3 đến nhà ông Niệm thôn Tiên Hòa 2	6.000
2.3	Từ nhà ông Niệm, thôn Tiên Hòa 2 đến hết xã Hà Lĩnh cũ (nay là xã Tống Sơn)	5.000
2.4	Đường Hà Tân - Hà Bình: Từ cầu Nam thôn đến ngã tư Cổng Ải	4.500
3	**Đường Tỉnh lộ 523**	
3.1	Từ kênh 3 đến kênh 2	4.000
3.2	Từ kênh 2 đến hết đất Hà Tiến cũ (nay là xã Tống Sơn)	3.000
4	**Đường Tỉnh lộ 522B**	
4.1	Từ ngã ba nhà ông Lát (giáp Tỉnh lộ 523) đến cầu Đen	3.500
4.2	Đường 522 B: Từ cầu Đen đến Trường Mầm non xã Hà Tân cũ (nay là xã Tống Sơn).	4.500
4.3	Đường 522 B: Từ Trường Mầm non đến tràn Hồ Miễu	4.500
4.4	Từ tràn Hồ Vỹ Liệt đến Quốc lộ 217	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5	**Đường Đông - Sơn**	
5.1	Đoạn từ cầu Chí Phúc đến đê sông Lèn	1.500
5.2	Đoạn từ núi đá Kim Môn đến cầu Chí Phúc	1.500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ HÀ SƠN CŨ**	
1	Đoạn từ đê sông Lèn đến Nhà văn hóa Cẩm Sơn cũ	800
2	Đoạn từ Nhà văn hóa Cẩm Sơn cũ đi Nhà văn hóa thôn Hà Hợp	800
3	Đường từ cầu Chí Phúc đi Vĩnh An đi xã Hà Lĩnh	800
4	Đường từ đê sông Lèn đi Ngọc Sơn - đến MBQH khu dân cư Giang Sơn 9	800
5	Đường từ giáp MBQH khu dân cư Giang Sơn 9 đến đường Đông Sơn	800
6	Đường từ đê sông Lèn nhà anh Chương đi Nhà văn hoá thôn Giang Sơn 10	1.000
7	Đường đê Hón Bông đoạn từ cống Bông đến ông Hùng Vĩnh An	700
8	Đường thôn Vĩnh An (từ nhà ông Lý Sang đi ông Điều đến ông Khai)	500
9	Đường thôn Hà Hợp (từ nhà ông Sinh Tươi đi ông Duyến đến nhà ông Kim Khánh)	500
10	**Đường thôn Cẩm Cường**	
10.1	Từ nhà ông Noản đi nhà ông Thành	500
10.2	Từ nhà ông Kế đi nhà ông Ngọc	500
10.3	Từ nhà bà Ân đi nhà ông Dũng	500
10.4	Từ nhà ông Phi đi nhà ông Kiệm	500
11	**Đường thôn Ngọc Sơn**	
11.1	Từ cầu Ngọc Sơn đi nhà ông Đính	500
11.2	Từ nhà ông Tuy đi nhà ông Sự	500
11.3	Từ Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn đi nhà ông Lợi	500
11.4	Từ nhà bà Ký đi ông Thịnh	500
11.5	Từ chùa Ngọc Sơn đi nhà ông Khoa	500
12	Đường thôn Quý Tiến (từ nhà ông Chỉ đến nhà ông Thanh Yên)	500
13	Đường thôn Giang Sơn 9 (từ nhà bà Minh Hồi đến nhà bà Tứ)	500
14	Đường thôn Giang Sơn 10 (từ nhà ông Mừng đi nhà ông Báu)	500
15	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	400
16	Đường giao thông Ba Chi Giang Sơn 10 đi Hồ Sun Chí Phúc (điểm đầu nhà anh Tính Giang Sơn 10, điểm cuối nhà Chinh Chí Phúc)	1.000
17	Đường giao thông từ Giang Sơn 9 đi Trường Mầm non (điểm đầu nhà anh Lợi Tần thôn Giang Sơn 9, điểm cuối nhà anh Đông Lý thôn Quý Tiến	1.000
18	Đường giao thông từ ngã ba Vĩnh An, Chí Phúc đi Nhà văn hóa thôn Cẩm Sơn cũ (thửa đất nông nghiệp anh Điển, điểm cuối Nhà văn hóa thôn Cẩm Sơn cũ)	670
19	Đường giao thông kết nối Khu đô thị Hà Lĩnh (nút giao cao tốc tại xã Hà Lĩnh) - Cụm di tích đền Hàn, đền Cô Bơ xã Hà Sơn (điểm đầu từ cầu Hà Lĩnh, điểm cuối đất ở khu dân cư mới Đông Hang)	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
20	Các đường ngang, dọc trong MBQH khu xen cư Bái Cằn Xi	600
21	Các đường ngang, dọc trong MBQH hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư cao tốc Bắc Nam thuộc thôn Hà Hợp	600
22	Đường qua MBQH khu dân cư Giang Sơn 9	1.100
23	Các đường ngang, dọc trong MBQH khu dân cư mới Đông Hang	2.500
B.2	**XÃ HÀ TIẾN CŨ**	
1	Đường đê sông cầu Đen: Đoạn từ thôn Đầm Sen đến thôn Hương Đạm	1.000
2	Từ nhà bà Chuyển thôn Bái Sơn đến nhà ông Trọng Đầm Sen	1.000
3	Đường vào thôn Đồng Tiến: Từ Tỉnh lộ 523 đến cống Đại Đao	2.000
4	Từ nhà ông Mai Ngọc Tuân đến ngã ba Mào Ngựa, thôn Đồng Tiến	1.000
5	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	450
6	Đường trục thôn Yên Phú: Giáp Tỉnh lộ 523 đi qua Nhà văn hóa đến nhà ông Phạm Tiến Luật (Tỉnh lộ 523)	800
7	Đường trục thôn Cẩm Sơn: Giáp Tỉnh lộ 523 đến nhà bà Tống Thị Trò (Đập tràn Bì Bùng 2)	800
8	Đường trục thôn Đồng Bồng: Từ nhà ông Tống Văn Khuyên đến nhà bà Tống Thị Gấm	800
9	Đường trục thôn Đồng Ô: Từ UBND xã đi qua Nhà văn hóa thôn đến Tỉnh lộ 522B.	800
10	Đường trục thôn Bái Sơn: Từ nhà bà Nguyễn Thị Thìn đến rú thờ.	800
11	Đường trục thôn Đầm Sen: Từ cổng làng đến nhà ông Nguyễn Ngọc Thịnh	800
12	Đường trục thôn Bái Sậy: Từ đập tràn đến nhà bà Nguyễn Thị Cử	800
13	Đường trục thôn Hương Đạm, Bồng Sơn: Từ núi đầu voi thôn Hương Đạm đến nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa thôn Bồng Sơn.	800
14	Đường gom khu dân cư thôn Bái Sơn: Từ nhà ông Bí đến hầm chui cao tốc thôn Bái Sơn.	800
15	Đường gom khu dân cư thôn Bái Sơn: Từ nhà bà Du đến xóm Trại thôn Bái Sơn.	800
16	Đường từ Tỉnh lộ 523 đi di tích Đền Bà	1.000
17	Từ thôn Đồng Bồng đến Trường Mầm non Hà Tiến (cơ sơ 2)	1.000
B.3	**XÃ HÀ LĨNH CŨ**	
1	Đường từ nhà ông Dũng thôn Bái Ân giáp Quốc lộ 217 đến nhà ông Sơn, thôn Tiên Hòa 3	1.500
2	Đường làng Xóm 2: Đoạn từ nhà ông Hẫy đến nhà ông Tiến Nữ, thôn Tiên Hoà 3	1.500
3	Đường liên thôn: Từ ngã ba Dìn đến đình làng Thanh Xá	2.500
4	Từ ngã ba đường Dìn đến khu dân cư Rừng Ác, thôn Tiên Hoà 4	1.500
5	Đường liên thôn: Từ nhà ông Oai đến nhà ông Nam, thôn Thanh Xá 2	1.000
6	Đường từ xóm 4 đến xóm 6, bà Hiên, thôn Tiên Hoà 1, thôn Tiên Hoà 2	1.500
7	Đường liên xóm từ nhà bà Mạn đến nhà anh Tình xóm 12, thôn Thanh Xá 3	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8	Đường xóm 15: Từ nhà ông Hơn đến nhà ông Đề, thôn Tiên Sơn	1.000
9	Đường rừng ác: Từ nhà ông Kiền, thôn Tiên Hoà 4 đến nhà ông Ỏi Eo Cò giáp xã Vĩnh Minh, thôn Bái Ân	1.000
10	Đường từ Cống Đập Cầu đến nhà ông Hơn xóm 15, thôn Tiên Sơn	1.500
11	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến Nhà văn hóa thôn Thanh Xá 2	2.500
12	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Thanh Xá 2 đến ông Dũng hết thị trấn Hà Lĩnh cũ (nay là xã Tống Sơn)	1.500
13	Các tuyến đường trong khu dân cư tái định cư cao tốc	4.500
14	Đường từ cổng làng Bái Ân đến nhà ông Thuật	500
15	Đường từ nhà ông Thụy Lài giáp Quốc lộ 217 đến nhà ông Hà Kim Phương	1.500
16	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	500
17	Đường từ Quốc lộ 217 vào khu tái định cư dự án Đường cao tốc, thôn Thanh Xá 1	4.500
18	Đường từ Đê Nẫm đến nhà bà Giáo giáp xã Hà Sơn, thôn Thanh Xá 2	600
19	Đường từ Quốc lộ 217 (khu công sở) đến Cống Chàng, thôn Tiên Hoà 2	4.000
20	Đường từ Đập Truông đến nhà ông Oanh thôn Thanh Xá 3	1.500
21	Đường giao thông kết nối khu đô thị Hà Lĩnh (nút giao cao tốc tại xã Hà Lĩnh (nay là thị trấn Hà Lĩnh cũ) –Cụm di tích đền Hàn, đền Cô Bơ xã Hà Sơn (đoạn qua địa phận xã Hà Lĩnh (thị trấn Hà Lĩnh cũ), đoạn đường từ Trường Mầm non thôn Thanh Xá 1 đến cầu Hà Lĩnh	3.500
B.4	**XÃ HÀ TÂN CŨ**	
1	Đoạn từ cổng làng Vỹ Liệt đến nhà ông Chuân	1.000
2	Đoạn từ nhà ông Gia đến nhà ông Sơn thôn Vỹ Liệt	1.500
3	Đường từ ngã tư Cổng Ải đi Tỉnh lộ 523	3.000
4	Đoạn giáp Tỉnh lộ 522B đến nhà ông Hiếu thôn Quan Tương, phía Nam chợ Quan Tương	3.500
5	Đường từ Nhà văn hóa thôn Tam Quy đến nhà ông Vín	1.500
6	Từ nhà bà Bình đến nhà ông Nghị Toan thôn Đô Mỹ	1.200
7	Đường từ nhà bà Thọ đến nhà ông Di thôn Tam Quy	1.500
8	Từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Khiêm thôn Quan Tương	1.500
9	Đường từ cầu Nam Thôn đến nhà ông Bằng	2.500
10	Đường từ nhà ông Bằng đến Đình Bé thôn Nam Thôn	1.500
11	Đường rừng sến từ Tỉnh lộ 522B đến giáp xã Hà Trung	2.000
12	Đường từ nhà bà Gụ đến nhà ông Chính (quanh núi Mưng)	1.000
13	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	500
14	Đường từ nhà ông Hờn đến nhà bà Hoa thôn Nam Thôn (thôn 2 cũ)	1000
15	Đường từ nhà ông Án đến nhà ông Dự thôn Tân Sơn	1500
	32. XÃ HOẠT GIANG	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Quốc lộ 1A mới**	
1.1	Từ giáp xã Hà Trung (quán Cố Đô) đến Nam chợ Vừng	7.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.2	Từ phía Bắc chợ Vừng đến cầu Tống Giang	8.000
2	**Quốc lộ 1A cũ**	
2.1	Từ giáp xã Hà Trung đến cây xăng xã Hà Bình	10.000
3	**Đường Tỉnh lộ 527 C**	
3.1	Từ ngã ba giao với Tỉnh lộ 523 kéo dài đến hết nhà bà Tính (cạnh nhà ông Triển)	3.000
3.2	Từ giáp nhà bà Tính đến hết đất Hà Thanh cũ	3.000
4	**Đường từ Hà Bình đi Hà Tân**	
4.1	Từ giáp đường sắt đến hết nhà ông Thành	5.000
4.2	Từ giáp nhà ông Thành đến cầu Nam Thôn	4.500
5	**Đường Tỉnh lộ 523**	
5.1	Từ giáp đường sắt đến hết xã Hà Yên cũ	5.000
6	**Đường Tỉnh lộ 523 kéo dài**	
6.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu chợ huyện	5.000
6.2	Từ cầu chợ huyện đến hết đất Hà Dương cũ	4.000
6.3	Từ giáp đất Hà Dương đến đường vào Trạm xá xã Hà Vân cũ	5.000
6.4	Từ đường vào Trạm xá xã Hà Vân cũ đến ngã ba giao đường tránh Quốc lộ 527 C	3.500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ HÀ DƯƠNG CŨ**	
1	Đường từ cầu chợ huyện đi Đền Trần	3.000
2	Đường đê sông Chiếu Bạch: Đoạn từ nhà bà Quyên đến giáp Trường THPT Hà Trung	3.000
3	Đường cái thôn Cao Lũng: Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Thành đến hộ ông Khải	2.000
4	Đoạn từ hộ ông Thắng đến hộ ông Tạo	3.000
5	Đường thôn Cao Lũng: Đoạn từ hộ ông Lý Hồ Thiện đến giáp Trạm bơm thôn Cao Lũng	1.500
6	Đường Sông Sau: Đoạn từ hộ ông Tống Văn Quỳnh đến hộ ông Nguyễn Trọng Thơ	1.000
7	Đường xóm Nghè Đông Thôn: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 523 kéo dài đến giáp Trường Tiểu học Hà Dương	1.500
8	Đường Cao Đông Thôn: Đoạn từ nhà ông Tâm đến nhà ông Luyện	1000
9	Đoạn đường Vòng: Từ giáp đất ở lô 2 (hộ bà Nam) đến hết đất ở 27 xuất (hộ bà Bình)	3.000
10	Đoạn đường Vòng: Từ hộ nhà bà Bình đến hộ ông Muôn	3.000
11	Đường vào nhà thờ Họ Lại: Đoạn từ hộ ông Toàn đến hộ ông Thủy	1.500
12	Đường Trạm Xá cũ: Từ hộ bà Hoa đến hộ ông Hoàng	1.500
13	Đường trục chính vào trung tâm xã Hà Dương cũ: Từ Quốc lộ 1A đến đường Vòng	7.000
14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	900
B.2	**XÃ HÀ THANH CŨ**	
1	Đường từ nhà ông Trần Văn Lạc (thôn thanh Trung) đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng (thôn Tân Chính)	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Đảm (thôn Tân Chính) đến nhà ông Mai Văn Xô (thôn Thanh Trung)	1.000
3	Đường từ nhà ông Lê Văn Dũng (thôn Thanh Yên) đến nhà ông Đỗ Văn Truyền (thôn Thanh Yên)	1.000
4	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tâm (thôn Thanh Giang) đến nhà ông Vũ Mạnh Hùng (thôn Thanh Giang)	1.000
5	Đường từ nhà ông Trương Công Bảy (thôn Thanh Lâm) đến nhà ông Mai Văn Quyền (thôn Thanh Lâm)	1.000
6	Đoạn đường từ nhà bà Hỡi (Tân Chính) đến nhà bà Lưu Thị Hà thôn Tân Chính	1.000
7	Đoạn nhà bà Vũ Thị Phong (Tân Chính) đến nhà ông Trương Quang Ân (Tân Chính)	1.000
8	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Mão (Tân Chính) đến nhà ông Vũ Văn Tấn (Tân Chính)	1.000
9	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Tiến (Thanh Trung) đến nhà ông Vũ Văn Bảy (Thanh Trung)	1.000
10	Đoạn từ nhà ông Vũ Trường Sơn (Thanh Trung) đến nhà bà Trương Thị Do (Thanh Trung)	1.000
11	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Kỳ (Thanh Yên) đến nhà bà Vũ Thị Tám (Thanh Yên)	1.000
12	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Đạo (Thanh Yên) đến nhà bà Lê Thị Sen (Thanh Yên)	1.000
13	Đoạn từ nhà ông Đõ Văn Truyền (Thanh Yên) đến nhà ông Đỗ Văn Ba (Thanh Yên)	1.000
14	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thành (Thanh Giang) đến nhà ông Mai Văn Sơn	1.000
15	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Thiện (Thanh Lâm) đến nhà ông Mai Thiên Lý (Thanh Sơn)	1.000
16	Đoạn từ Nhà ông Đào Văn Thịnh (Thanh Sơn) đến nhà ông Trương Văn Phương (Thanh Sơn)	1.000
17	Đoạn từ nhà bà Vũ Thị Huyên (Thanh Sơn) đến nhà ông Mai Văn Thanh (Thanh Sơn)	1.000
18	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	900
B.3	**XÃ HÀ VÂN CŨ**	
1	Đoạn từ nhà ông Biếc đi đường Dương Vân Thanh	2.000
2	Đường Làng Vân Điền: Từ giáp đường Tỉnh lộ 523 kéo dài đến cầu Điền Yên	2.000
3	Đường Cổ Cò: Từ giáp Tỉnh lộ 523 đến hết UBND xã cũ	2.000
4	Đường làng Vân Xá: Đoạn từ Trường Tiểu học đến nhà ông Đốc	1.500
5	Đường liên thôn Vân Thu, Vân Trụ, Vân Cẩm	1.200
6	Đường từ nhà ông Nụ đi đường Thanh Niên	1.500
7	Đường Thanh Niên	3.000
8	Đường làng Vân Hưng	1.500
9	Đường làng Vân Yên	1.200
10	Đoạn đường Vả thôn Vân Xá: Từ nhà ông Trịnh đến giáp nhà ông Đốc	2.000
12	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
13	Đường đê Vân Điền, Đê Vân Hưng	1.500
14	Các tuyến đường thuộc điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu Trung tâm hành chính- văn hóa thể thao và Khu dân cư xã Hà Vân	4.300
15	Đường Tỉnh lộ 527C đoạn qua khu vực điều chỉnh cục bộ MB chi tiết xây dựng điểm dân cư Đồng Miền thôn Thanh Trung, xã Hoạt Giang	3.700
16	Đoạn từ nhà bà Pha đến nhà ông Hoạt (Vân Xá)	1.200
17	Đoạn từ ông Mai Duy Vinh Vân Xá đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Vân Thu)	1.200
18	Đoạn từ ông Mai Thế Thọ đến nhà ông Mai Văn Vân (Vân Yên)	1.200
19	Đoạn từ ông Ngô Ngọc Giang đến ông Ngô Văn Biểu (Vân Thu)	1.200
20	Đoạn từ ông Ngô Văn Tú đến ông Ngô Văn Liên (Vân Thu)	1.200
B.4	**XÃ HÀ YÊN CŨ**	
1	Đoạn từ nhà ông Côn đến nhà ông Thích (đường làng Yên Xá),	1.200
2	Từ cầu cừ đến nhà bà Phùng Thị Đế (đường gom Tây đường sắt)	2.000
3	Từ Tỉnh lộ 523 (đoạn Trung tâm xã Hà Yên) đến giáp cầu Hà Bắc	2.000
4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	900
5	Các tuyến đường thuộc điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm văn hóa thể thao và dân cư mới xã Hà Yên (cũ) (nay là xã Yên Dương) có lòng đường ≥17,5m	5000
6	Các tuyến đường còn lại thuộc điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm văn hóa thể thao và dân cư mới xã Hà Yên (cũ) (nay là xã Yên Dương)	4.700
B.5	**XÃ HÀ BÌNH CŨ**	
1	Đường trục thôn Đông Trung: Đoạn từ nhà ông Đố đến cổng Trường cấp 2	1.200
2	Từ giáp đất Công an huyện đến hết Trường Tiểu học Hà Bình	2.500
3	Đường kênh Chiếu Bạch: Từ giáp đất thị trấn cũ đến đường vào làng Thịnh Thôn	3.000
4	Từ đường vào làng Thịnh Thôn đến đường vào Trường cấp 3	4.000
5	Từ giáp đường sắt đến Nhà văn hóa Ngọc Sơn	1.000
6	Đường vào làng Phú Vinh: Đoạn từ cụm công nghiệp đến hết làng Phú Vinh	3.000
7	Từ cổng thôn Thịnh Vinh đến Nhà văn hóa thôn	3.000
8	Đường làng thôn Xuân Áng (đoạn từ kênh chiếu Bạch đến nhà ông Phẩm)	1.500
9	Đường làng thôn Xuân Áng (đoạn từ nhà ông Phẩm đến giáp thôn Xuân Sơn)	1.500
10	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	900
11	**Tuyến đường thuộc MBQH tỷ lệ 1/500 khu tái định cư phục vụ GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc-Nam tại thôn Vân Hưng, xã Hoạt Giang**	
11.1	Tuyến đường số 1	5.500
11.2	Tuyến đường số 2	4.500
11.3	Tuyến đường số 3	4.300
11.4	Tuyến đường số 4	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11.5	Tuyến đường số 5	4.500
11.6	Tuyến đường số 6	4.500
12	Đoạn đường sau làng Nội Thượng: Từ nhà ông Hải đến giáp nhà ông Lân	6.000
13	Đường từ Cụm công nghiệp Hà Bình đến đường Hà Trung-Bỉm Sơn	3.000
14	Đường thôn Trung Tâm: Đoạn từ Trường Mầm non Hà Yên đến nhà ông Lương Văn Đông	2.000
15	Đường Bãi Lan xã Hà Yên cũ: Đoạn từ Cầu Ba đến nhà bà Lê Thị Lâm	5.000
16	Đường Kênh T3 xã Hà Yên cũ: Đoạn từ nhà ông Thưởng đến nhà ông Điệu	2.000
17	Đường cổng chợ Vừng: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến chợ Vừng	7.000
18	Đường Lô 2 Đầm Sen xã Hà Dương cũ: Đoạn từ Công ty THN đến nhà bà Hiền	6.000
19	Đường Thôn Thổ Khối xã Hà Dương cũ: Đoạn từ nhà ông Dư đến trạm bơm Thổ Khối	2.000
20	Đường Đê ông Bá: Đoạn từ nhà ông Nguyên đến nhà ông Tống Văn Tám	1.200
	33. XÃ LĨNH TOẠI	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Đường Tỉnh lộ 508 đi huyện Nga Sơn cũ**	
1.1	Từ giáp xã Hà Trung đến hết nhà ông Biên Thuê	5.500
1.2	Từ nhà ông Biên Thêu đến công ty Thanh Vân	7.000
1.3	Từ Công ty Thanh Vân đến giáp đất xã Nga Thắng	5.000
2	**Đường Tỉnh lộ 527 C**	
2.1	Từ giáp xã Hà Trung đến ngã ba Chợ Mậu	4.000
2.2	Từ giáp ngã ba Chợ Mậu đến ngã ba giao Tỉnh lộ 523	3.700
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ HÀ LAI CŨ**	
1	Đường từ ngã ba Chợ Mậu đến giáp xã Hoạt Giang	1.600
2	Đường làng Mậu Yên đoạn từ ngã ba Chợ Mậu Yên đến Trạm y tế xã.	1.700
3	Đoạn đường từ cầu Giá đi Trạm bơm	1.600
4	Đoạn đường từ đường 527C đến Núi Ram	3.000
5	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	800
6	Đoạn đường từ Gò Súng đến Ao Làng	1.500
7	Đoạn đường từ Ao Làng đến cổng làng Vân Cô	1.500
8	Đoạn đường 527C vào khu gia đình kho K895 giáp xã Hà Trung (từ nhà bà Anh đến nhà bà Quế Đàn)	1.500
9	**MBQH khu trung tâm xã Hà Lai cũ:**	
9.1	Từ lô LK-A: 01 đến lô LK-A: 10	**4.850**
9.2	Từ lô LK-B: 01 đến lô LK-B: 27	4.500
10	Từ lô LK-C: 01 đến lô LK-C: 05	3.844
11	**MBQH khu dân cư Đồng Giữa thôn 3**	
11.1	Từ lô 01 đến lô 16	3.200
11.2	Từ lô 17 đến lô 26	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11.3	Khu dân cư trung tâm xã (Quyết định số 873/QĐ-UBND ngày 18/3/2019) từ lô A107 đến lô A112	3.000
B.2	**XÃ HÀ HẢI CŨ**	
1	Đường 202: Từ giáp xã Hà Phú cũ đến đê sông Hoạt	3.500
2	Đường Cựu Chiến Binh: Đoạn từ giáp xã Hà Phú cũ đến đê sông Hoạt	1.733
3	Đường đi thôn Thạch Quật 1: Đoạn từ UBND xã đến hết thôn Thạch Quật	2.000
4	Đường Mương Hà Thái - Hà Hải: Đoạn từ giáp đường 202 đến giáp đường Cựu Chiến Binh	2.500
5	Đường đê sông Hoạt	1.500
6	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	800
7	Các tuyến đường thuộc MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Gốc Bàng thôn Tùng Thi xã Hà Hải	3.754
8	Đường Cao: Đoạn từ giáp đường 202 đến cống Giặt	1.800
B.3	**XÃ HÀ CHÂU CŨ**	
1	Đoạn từ xã Hà Hải (cũ) đến ngã ba đường Giếng	2.000
2	Đoạn từ ngã ba đường Giếng đến ngã ba Đồng Cầu	4.000
3	Đoạn đường từ cổng Trường Tiểu học đến sau làng Nga Châu	2.500
4	Đoạn đường từ cổng trường đến ngã ba thôn Ngọc Chuế	2.500
5	Đoạn đường trước làng Nga Châu	1.600
6	Đường trục chính trong làng Thạch Lễ	1.200
7	Đoạn đường trục chính xóm Núi Nga	1.400
8	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	800
9	Đoạn đường sau làng Nga Châu	1.200
10	Đoạn đường từ ngã sáu đi Giếng Dong	1.200
B.4	**XÃ HÀ PHÚ CŨ**	
1	Từ Nhà văn hóa thôn Cụ Thôn đến giáp xã Hà Toại cũ	1.400
2	Đường từ nhà anh Thăng thôn Đại Thắng đến nhà bà Hồng	1.300
3	Đường từ nhà anh Thanh đến nhà bà Nhật, thôn Đại Thắng	1.200
4	Đường từ nhà bà Bính đến nhà ông Thông thôn Đại Thắng	1.200
5	Đường từ nhà bà Côi đến nhà ông Đàn, thôn Đại Sơn	1.200
6	Đoạn đường từ nhà ông Thiệp Hồng đến nhà ông Đức Nhạn thôn Đại Sơn	1.300
7	Đoạn từ nhà ông Hữu đến nhà ông Minh Ký thôn Cụ Thôn	1.400
8	Đường từ nhà anh Quýnh đến Nhà văn hóa thôn Cụ Thôn	1.500
9	Từ giáp Bưu điện văn hóa xã đến giáp Nhà văn hóa thôn Cụ Thôn	1.400
10	Từ cầu Quan Họ (giáp đường 508) đến nhà bà Tới Long, thôn Đại Sơn	1.400
11	Từ giáp nhà ông Lanh Hương (giáp đường 508) đến nhà ông Khâm thôn Đại Sơn	1.400
12	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	800
13	Khu Trung tâm Đô Thị Gũ (31ha)	6.500
14	Đoạn từ nhà ông Nghĩa Viễn đến nhà ông Dũng Viễn thôn Đại Sơn	1200
15	Đoạn từ nhà ông Đức Tuyên đến nhà ông Nống thôn Cụ Thôn	1.300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
16	Đoạn từ nhà văn hoá xã Lĩnh Toại đến nhà ông Thôn (giáp đê sông Lèn)	1.500
B.5	**XÃ HÀ THÁI CŨ**	
1	Đoạn đường từ Núi Ram qua UBND xã đến nhà bà Chấn	4.500
2	Đoạn đường từ nhà bà Vân đến nhà ông Thiệp thôn Tây Mỗ	1300
3	Đoạn đường từ nhà ông Cảnh thôn Tây Mỗ đến đình Quan	1300
4	Đoạn đường phía sau UBND xã: Từ nhà Sáng Thành đến nhà Sinh Nhận	1.800
5	Đường làng thôn Thái Minh: Đoạn từ nhà thầy Hùng đến ngã ba thôn Thái Minh	1800
6	Đường từ ngã ba Đình Quan đến nhà ông Tám Hợp	1.300
7	Đoạn đường từ nhà ông Chấn đến giáp xã Hà Phú cũ	1.600
8	Đoạn đường từ ao Hồ đến nhà ông Mạo	1.200
9	Đoạn đường từ Gốc Đa đến Trường học	2000
10	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	800
11	Đường từ Mặt cường qua đồng Ngang đến đường nhà Đỉnh Đua thôn Thái Minh	1.300
12	Tuyến đường thuộc mặt bằng đất ở khu dân cư đồng ông Xém xã Hà Thái cũ	4.500
B.6	**XÃ HÀ TOẠI CŨ**	
1	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ giáp xã Hà Phú đến cống Đá Bùa	3.000
2	Đoạn từ cống Đá Bùa đi Trạm bơm	2.741
3	Đoạn từ Bưu điện văn hoá xã đến Nhà văn hoá thôn Chế Thôn	1.300
4	Đoạn từ Cổng làng Độ Thôn đến Đình làng Độ Thôn	1.200
5	Đoạn từ Trường Mầm non đến ngõ ông Quy thôn Chế Thôn	1.300
6	Đoạn từ trạm biến thế đến ngõ ông Thắng thôn Chế Thôn	1.500
7	Đoạn đường đê từ giáp xã Hà Phú cũ đến giáp xã Hà Hải cũ	1.300
8	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	800
9	Đoạn từ nhà bà Gòng đến nhà ông Hải (Vinh) thôn Độ Thôn	1.200
10	Đoạn từ nhà ông Tam đến nhà ông Vinh thôn Bang Thôn	1.200
11	Đoạn từ nhà ông Ngân đến nhà ông Thanh Tiệc thôn Bang Thôn	1.200
12	Đoạn từ nhà ông Ba Hoằng đến nhà ông Hà thôn Chế Thôn	1.200
13	Đoạn từ giáp đường 508 đi Bái Độ, giáp đường Ngang thôn Bang Thôn	1.800
14	MBQH khu dân cư Đồng Gách xã Hà Thái cũ	6.000
15	MBQH khu dân cư mới xã Hà Châu cũ	5.000
16	Đoạn đường từ Cổng Làng Tây Mỗ đến nhà bà Thê thôn Thái Hoà	1.500
17	Đường thôn Thái Tây: Đoạn từ bà Thất đến nhà ông Bưởi	1000
18	Đường thôn Thái Tây: Đoạn từ Đền Liễu Hạnh đến nhà ông Thành	1.200
19	Đoạn đường từ sân Bóng thôn Đông Quang đến nhà thờ	2.500
20	Lô số 01-MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm xen cư thôn Tùng Thi	3.500
21	Đoạn đường thôn Minh Hoà: Từ đình làng Nga Châu đến nhà văn hoá thôn	1.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
22	Đoạn đường thôn Nga Đông: Từ nhà ông Tài Hiền đến nhà ông Hảo	1.400
23	Các tuyến đường trong MBQH khu dân cư Trung tâm xã Hà Châu cũ	4.000
24	Đoạn từ giáp đường 527C đến nhà ông Ba Xinh thôn Ngọc Chuế 1	1.200
25	Đoạn đường thôn Yên Thôn đi thôn Tùng Thi: Từ đường 202 đến nhà ông Nghĩa thôn Tùng Thi	1.500
26	Đoạn đường thôn Yên Thôn: Từ đường 202 đến nhà Tuyết Đông	1.500
27	Đoạn đường thôn Tùng Thi: Từ đường 202 đến nhà ông Tính	1.500
28	Lô số 11,12-MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu xen cư Trạm Y tế thôn Yên Thôn, xã Hà Hải cũ	3.200
29	Đường đê sông Hoạt: Đoạn từ Trạm bơm Hà Lai cũ đến nhà ông Tỵ	1.200
	34. XÃ NÔNG CỐNG	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45**	
	Đoạn thị trấn Nông Cống cũ	
1.1	Từ cầu Lịm đến ngã ba Thái Hòa	16.000
1.2	Từ ngã ba Thái Hòa đến cầu Chuối mới	16.500
1.3	Từ Nam cầu Chuối mới đến ngã ba đường đi Tượng Sơn cũ	17.000
1.4	Từ qua ngã ba đi Tượng Sơn cũ (ông Sinh) đến đường vào thôn Đông Hòa	18.000
1.5	Tiếp giáp từ đường vào thôn Đông Hòa đến ngã ba Tỉnh lộ 505	21.000
1.6	Tiếp giáp ngã ba Tỉnh lộ 505 đến cầu Thanh Ban (giáp xã Vạn Hòa cũ)	22.000
	Đoạn xã Vạn Hoà cũ	
1.7	Từ Nam cầu Ban (thửa 291, tờ bản đồ số 28) đến đường vào Thọ Sơn (thửa 200, tờ bản đồ số 28)	13.000
1.8	Từ qua đường vào Thọ Sơn (thửa 199, tờ bản đồ 28) đến cây xăng (thửa 276, tờ bản đồ 28)	11.000
1.9	Tiếp theo từ ông Phùng (thửa 275, tờ bản đồ số 28) đến ông Nghĩa (thửa 279, tờ bản đồ số 27)	9.500
1.10	Từ đường vào Đồng Thọ ông Cường (thửa 242, tờ bản đồ số 27) đến thôn Thiện Na (thửa 169, tờ bản đồ số 27)	9.000
1.11	Tiếp theo từ ông Phương Kỳ (thửa 154, tờ bản đồ số 27) giáp đất xã Vạn Thắng ông Tá (thửa 168, tờ bản đồ số 27)	9.000
	Đoạn xã Vạn Thắng cũ	
1.12	Thửa 104/9 (Vạn Hòa) đến 149/9 và thửa 935/8 đến 1007/8 (Kênh Bắc)	10.500
1.13	Thửa 925/7 (Kênh Bắc) đến 1011/7 (cổng Công ty CP giấy Lam Sơn)	13.000
1.14	Thửa 808/7 (cổng Công ty CP giấy Lam Sơn) đến 1011/7 (ông Khánh)	13.000
1.15	Thửa 396/6 (ông Quynh) đến thửa 685/6 và thửa 8/5 đến thửa 70/5 (Như Thanh)	12.000
2	**Tỉnh lộ 505**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
	Đoạn thị trấn Nông Cống cũ	
2.1	Từ Doanh nghiệp Thanh Niên (tiếp giáp đường Lam Sơn) đến bà Mơ (ngõ 47)	16.000
2.2	Tiếp theo từ sau nhà bà Mơ (ngõ 47) đến phía Bắc cầu Gạo	14.000
2.3	Từ phía Nam cầu Gạo đến cầu khe Ngang	12.000
3	**Tỉnh lộ 525**	
	Đoạn xã Minh Thọ cũ	
3.1	Từ ngã tư Chi nhánh điện đến ngã tư Quốc lộ 45 mới	13.000
3.2	Từ sau ngã tư Quốc lộ 45 mới đến Trạm biến áp 110KV	12.000
3.3	Từ sau Trạm biến áp 110 KV đến giáp xã Minh Nghĩa	10.000
3.4	Đoạn xã Minh Nghĩa cũ (cách dân cư Minh Thọ đồng lúa)	
3.5	Từ giáp đất lúa xã Minh Thọ đến cầu Hón (hai bên đường)	9.000
3.6	Từ qua cầu Hón đến trụ sở UBND xã Minh Nghĩa (hai bên đường)	10.000
3.7	Tiếp theo từ sau trụ sở UBND xã đến giáp xã Minh Khôi cũ	9.000
3.8	**Đoạn xã Minh Khôi cũ**	
3.8.1	Từ giáp Minh Nghĩa đến ngã ba đi UBND xã	10.000
3.8.2	Từ ngã ba đi UBND xã đến đường sắt	9.000
3.8.3	Từ sau đường sắt đến cầu Bến Mắm	8.000
4	**ĐƯỜNG NGHI SƠN - SAO VÀNG**	
	Đoạn xã Minh Khôi cũ	
4.1	Từ giáp xã Tế Nông cũ đến ông Hoan (đường vào UBND xã)	10.000
4.2	Từ sau ông Hoan (đường vào UBND xã) đến giáp xã Trường Minh cũ	10.000
5	**ĐƯỜNG MINH NGHĨA - HOÀNG GIANG (LIÊN XÃ)**	
	Đoạn xã Minh Nghĩa cũ	
5.1	Từ thửa 11 tờ bản đồ số 03 đến thửa số 153 tờ bản đồ số 06	5.000
5.2	Từ thửa 188 tờ bản đồ số 06 đến thửa số 860 tờ bản đồ số 06; từ thửa 141 tờ bản đồ số 10 đến thửa số 773 tờ bản đồ số 10	6.000
	Đoạn xã Minh Khôi cũ	
5.3	Từ giáp xã Minh Nghĩa cũ đến ngã ba xã Minh Khôi cũ (giáp Tỉnh lộ 525)	8.000
6	**Tỉnh lộ 512 kéo dài đường Vạn Thiện cũ đi xã Tượng Sơn cũ**	
	Đoạn thị trấn Nông Cống cũ	
6.1	Từ ngã ba đi xã Tượng Sơn cũ đến giáp xã Vạn Thiện cũ	15.000
	Đoạn xã Vạn Thiện cũ	
6.2	Từ ngã ba giáp thị trấn Nông Cống cũ đến ông Long thửa 315, tờ bản đồ số 05 (thôn Cao Nhuận)	13.000
6.3	Tiếp theo từ giáp ông Long thửa 315, tờ bản đồ số 05 (thôn Cao Nhuận) đến UBND xã Vạn Thiện cũ thửa 132, tờ bản đồ số 06	10.000
6.4	Từ sau UBND xã thửa 132, tờ bản đồ số 06 đến ngã ba Làng Trù thửa 194, tờ bản đồ số 06 (thôn Làng Trù)	9.000
6.5	Sau ngã ba Làng Trù thửa 132, tờ bản đồ số 06 đến ông Vui thửa 297 (a), tờ bản đồ số 06 (làng Mật)	8.000
6.6	Tiếp theo đến ông Mùa thửa 350, tờ bản đồ số 07 (làng Mật)	8.000
6.7	Tiếp theo đến cầu Đò Bòn thửa 580, tờ bản đồ số 13	7.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**THỊ TRẤN NÔNG CỐNG CŨ**	
1	**Đường nội thị (đường bà Triệu) - Quốc lộ 45 cũ**	
1.1	Từ ngã ba Thái Hòa đến đường vào Bệnh viện Đa khoa	18.000
1.2	Từ đường vào Bệnh viện Đa khoa đến phía Bắc cầu Chuối cũ	20.000
1.3	Đoạn tiếp theo từ sau cầu Chuối (cũ) đến bà Thanh (ngã ba Quốc lộ 45)	22.000
2	**Đường liên huyện (đi Phú Nhuận, huyện Như Thanh cũ)**	
2.1	Từ ngã ba Quốc lộ 45 (cũ) đến cổng chào Tập Cát 1	15.000
2.2	Tiếp theo từ sau cổng chào Tập Cát 1 đến dốc đê (ông Thảo)	12.000
2.3	Đường Đông Tây 6 (17,5m)	13.000
3	**Các tuyến Thôn Vũ Yên**	
3.1	Từ cổng làng Vũ Yên đến cầu kênh Bắc (bà Lộc)	4.700
3.2	Từ Nhà văn hóa thôn Vũ Yên 2 đến ông Nhàn (Vũ Yên 3)	3.500
3.3	Tiếp giáp nhà ông Nhàn đến nhà ông Cảnh	4.500
3.4	Từ cổng làng Vũ Yên đến ông Minh (Vũ Yên 3)	4.000
3.5	Từ bà Hanh đến đường vào nhà ông Sỹ (Vũ Yên 3)	3.200
3.6	Từ ông Lương đến Nhà văn hóa thôn Thái Hoà 1	5.500
3.7	Từ ông Trị đến ông Lưu	4.000
3.8	Từ ông Minh đến ông bà Nga	4.000
3.9	Từ ông Minh đến ông Sắc	4.000
3.10	Từ bà Thoa đến ông Tý	4.000
3.11	Từ ông Linh đến bà Lý	4.000
3.12	Từ ông Sĩ đến ông Thạch	4.000
3.13	Từ ông Sen đến ông Thành	4.000
3.14	Các tuyến đường ngõ, ngách còn lại tại thôn Vũ Yên	3.000
4	**Các tuyến Thôn Tập Cát 1**	
4.1	Từ cổng chào Tập Cát 1 đến ông Vinh (kéo dài đoạn đường)	7.000
4.2	Từ ông Siêu đến ông An	6.000
4.3	Từ ông Thành đến bà Hợp	4.000
4.4	Đường đê từ Cổng chào Tập Cát 2 đến ông Dũng (Tập Cát 1)	4.000
4.5	Từ ông Ninh đến ông Thanh (Tập Cát 1)	5.000
4.6	Từ nhà ông Tấn đến nhà ông Hạnh	4.500
4.7	Từ cổng chào Tập Cát 2 đến đê Bối	5.000
4.8	Đoạn đê bối, từ bà Kiểm đến ông Bình	3.000
4.9	Ông Cảnh đến ông Nam, Ngọc	3.000
4.10	Ông Đức đến ông Tình	3.000
4.11	Bà Hợi đến giáp bà Nho	3.000
4.12	Ông Chính đến ông Tuấn	3.000
4.13	Ông Thao đến ông Ký	4.000
4.14	Bà Vệ đến giáp ông Thắng	4.000
4.15	Bà Út đến ông Ước	4.000
4.16	Ông Tuệ đến ông Chung, Sinh	4.000
4.17	Ông Toàn đến ông Cơ	4.000
4.18	Ông Cử đến ông Nam, Phương	4.000
4.19	Ông Ngọ đến ông Tiến	3.000
4.20	Ông Tạo đến ông Việt	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.21	Các tuyến đường ngõ, ngách còn lại tại thôn Tập Cát 1	3.000
5	**Các tuyến Thôn Tập Cát 2**	
5.1	Từ cổng chào Tập Cát 2 đến ông Nhuận	6.500
5.2	Từ cổng chào Tập Cát 2 đến ông Sửu	7.000
5.3	Từ ông Trác đến ông Hùng	7.000
5.4	Từ ngã ba Trường Trần Phú đến bà Vân đi cầu Chuối cũ	7.000
5.5	Từ ông Cao đến ông Thắng	6.500
5.6	Đoạn từ ông Sửu Nguyên đến ông Thưa	6.500
5.7	Từ ông Mạnh đến ông Tuấn (Hồng)	6.500
5.8	Đoạn đê bối, từ ông Quý đến giáp Trường Trần Phú	3.000
5.9	Ông Thu đến bà Yến	3.000
5.10	Ông Thắng đến giáp ông Kiệm	3.000
5.11	Ông Hòa đến giáp ông Chính	3.000
5.12	Ông Hàn đến giáp ông Thanh	4.000
5.13	Ông Hiệp đến ông Thu	4.000
5.14	Bà Hiền đến bà Liên	3.000
5.15	Ông Hiệp đến ông Sơn	4.000
5.16	Ông Hùng đến ông Thành	4.000
5.17	Ông Độ đến ông Luân	4.000
5.18	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên thôn Tập Cát 2	3.000
6	**Các tuyến thôn Thái Hòa**	
6.1	Từ Quốc lộ 45 đến Nhà văn hóa Thái Hòa 1 cũ	9.000
6.2	Từ Quốc lộ 45 đến ngã tư đường Tiểu Khu	8.500
6.3	Từ ông Khắc đến ông Phương (Thái Hoà 1 cũ)	5.000
6.4	Từ ông An đến ông Quyết (Thái Hoà 1 cũ)	9.000
6.5	Từ Quốc lộ 45 đến ông Cống (Thái Hoà 2 cũ)	8.000
6.6	Từ ông Át đến Quốc lộ 45 cũ	9.000
6.7	Từ ông Hào đến ông Định (Quốc lộ 45 cũ đến Quốc lộ 45)	8.000
6.8	Từ giáp Quốc lộ 45 cũ đoạn từ ông Hiệu đến ông Mười	9.000
6.9	Từ ông Hưng đến ông Đông	5.000
6.10	Từ sau ông Ngà đến Nhà máy nước Minh Thọ (dọc 2 bên kênh N8)	4.500
6.11	Từ ông Nhẫn đến ông Tám	3.000
6.12	Ông Thắng đến bà Chờ	3.000
6.13	Ông Dương đến ông Dầu	4.000
6.14	Bà Thức đến ông Toàn	4.000
6.15	Từ sau bà Xinh đến bà giáp bà Liên	7.000
6.16	Ông Giang đến giáp Quốc lộ 45 mới	7.000
6.17	Ông Trình đến bà Thắm	4.000
6.18	Ông Quang đến bà Hành	4.000
6.19	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên thôn Thái Hòa	3.000
7	**Các tuyến Thôn Lê Xá 1**	
7.1	Từ Quốc lộ 45 đến Nhà văn hóa Tiểu khu Lê Xá 1	9.000
7.2	Từ cầu Chuối mới đến Kho B04	8.000
7.3	Từ cầu Chuối mới đến Trạm bơm Đa Cáo	8.000
7.4	Từ Trạm biến áp xã đến Trạm bơm Đa Cáo	6.000
7.6	Từ Tỉnh lộ 525 bà Hiền Ban đến ông Lanh	9.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
7.7	Ông Thịnh đến ông Bường	5.000
7.8	Tỉnh lộ 525 đến bà Diện	9.000
7.9	Từ Tỉnh lộ 525 đến ông Hiền	9.000
7.10	Từ Tỉnh lộ 525 đến bà Hải	8.500
7.11	Ông Huân đến ông Cường	7.000
7.5	Từ Quốc lộ 45 mới, từ sau ông Long đến ông Chiến	9.000
7.12	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên thôn Lê Xá 1	4.000
8	**Các tuyến đường quy hoạch mới**	
8.1	Đường Đông Tây 6 (17,5m)	11.500
8.2	Đường Đông Tây 3 (36 m)	13.000
8.3	Đường Đông Tây 7 (12,5 m)	13.000
8.4	Đường Đông Tây 8 (5,5 m)	12.500
8.5	Đường Đông Tây 9 (5,5 m)	12.500
8.6	Đường Đông Tây 4 (20,5 m)	13.000
8.7	Đường Đông Tây 11 (17,5m)	13.000
8.8	Đường Đông Tây 1 (16,5m)	13.000
8.9	Đường Bắc Nam 6 (11,6 m)	12.500
8.10	Đường Bắc Nam 7 (17 m)	12.500
8.11	Đường Bắc - Nam 7 (10,5m) khu Nam Giang	9.000
8.12	Đường Bắc - Nam 2 (7,5m) khu trung tâm Minh Thọ	12.500
8.13	Đường Đông - Tây 13 khu trung tâm Minh Thọ (sau UBND thị trấn cũ)	12.500
8.14	Đường Đông - Tây 1 (đoạn 7,5m) khu trung tâm Minh Thọ (sau UBND thị trấn cũ)	12.500
8.15	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 1	8.200
8.16	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 2	6.500
8.17	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 3	7.500
8.18	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 5	7.500
8.19	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 6	6.500
8.20	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 7	6.500
9	**Các tuyến thôn Lê Xá 2**	
9.1	Từ Trạm bơm Đa Cào đến ông Ngọc	5.000
9.2	Từ ông Dưỡng đến ông Ngọc (đê ông Đồng Cỏ)	5.000
9.3	Từ ông Lành đến cổng chào Lê Xá 2	4.000
9.4	Tỉnh lộ 525 từ sau ông Nhất đến ông Bùi (dọc kênh N8)	5.500
9.5	Từ tỉnh lộ 525 từ sau ông Biên thửa 268 đến ông Luận	5.500
9.6	Đoạn đường đê bao làng từ bà đến ông Tý	4.000
9.7	Từ ông Tuẫn đến ông Quang	4.000
9.8	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên thôn Lê Xá 2	2.900
10	**Đường thôn Bắc Giang**	
10.1	Từ giáp đường bà Triệu (ông Nga) đến Tỉnh lộ 525 (Đỗ Bí) ngõ 313	7.500
10.2	Từ đường bà Triệu (ông Tiến) đến ông Tạo (ngõ 532)	6.500
10.3	Từ đường bà Triệu (bà Lài) đến ông Thành	7.000
10.4	Đoạn đường đê (phía Đông và phía Tây đường bà Triệu)	7.000
10.5	Từ giáp đường bà Triệu (ông Lân) đến ông Tiếp (ngõ 333)	6.500
10.6	Từ ông Lượng đến ông Minh	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10.7	Từ sau ông Quyền thửa 67 đến ông Thắng thửa 59 tờ bản đồ số 17	6.000
10.8	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên thôn Bắc Giang	4.000
11	**Đường Thôn Nam Giang**	
11.1	Từ Hạt Kiểm lâm đến ông Hùng	9.000
11.2	Từ ông Huệ đến giáp Quốc lộ 45 mới	8.000
11.3	Đường 18 tháng 2	9.000
11.4	Đường Đông Tây Nam thị trấn 5 (trước Trường Mầm non Hoa Mai)	10.500
11.5	Đường Bắc Nam Nam thị trấn 2 (khu I, G, H, K)	9.000
11.6	Tiếp giáp đường bà Triệu đến ông Thanh (phố Nam Giang)	9.000
11.7	Ông Dũng đến giáp đường bờ Sông	4.400
11.8	Ông Trường đến giáp bờ Sông	4.700
11.9	Ông Vinh đến giáp đường bờ Sông	4.400
11.10	Từ sau ông Hùng đến giáp đường bờ Sông	4.300
11.11	Ông Hợp đến giáp đường bờ Sông	4.400
11.12	Bà Thiện đến giáp đường bờ Sông	4.800
11.13	Ông Hoan đến ông Phương thửa	4.200
11.14	Ông Đề đến bà Bảy	4.400
11.15	Ông Hợi đến giáp bờ sông	4.200
11.16	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên thôn Nam Giang	3.500
11.17	Đường bờ sông Yên từ phía Đông cầu Chuối cũ đến cầu Chuối mới	6.000
12	**Đường thôn Đông Hoà**	
12.1	Từ Quốc lộ 45 đến Nhà văn hoá tiểu khu (phố Đông Hoà)	9.000
12.2	Từ Nhà văn hoá tiểu khu đến ông Giáp	7.500
12.3	Ngõ ông Lợi đến ông Lương	7.000
12.4	Ngõ ông Trường đến ông Hảo	5.000
12.5	Ngõ ông Bình đến bà Thảo	4.500
12.6	Ngõ ông Nghĩa đến ông Kỳ	4.500
12.7	Ngõ ông Đào đến ông Giới	4.400
12.8	Từ giáp Quốc lộ 45 đến ông Dân (phố Xuân Hoà)	9.000
12.9	Đoạn tiếp theo từ ông Khải đến ông Chính	5.500
12.10	Đoạn tiếp theo từ ông Thiết đến ông Sơn	4.800
12.11	Ngõ ông Dân đến bà Mơ	4.800
12.12	Ngõ ông Đấu đến ông Thêm	4.500
12.13	Ngõ ông Chính đến ông Quý	4.500
12.14	Ngõ ông Sơn đến ông Hiệu	4.000
12.15	Từ ông Giáp đến ông Sắc	3.800
12.16	Từ ông Sắc đến sông khe Ngang	3.600
12.17	Từ nhà ông Tấm đến ông Sáu (chân núi Én)	4.500
12.18	Từ ông Tý đến ông Nam	4.000
12.19	Ông Bồi đến bà Minh	4.500
12.20	Ông Xuyên đến ông Hùng	3.600
12.21	Ông Lưu đến Nhà văn hóa	3.500
12.22	Bà Mai đến bà Khanh đường sông khe ngang	3.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
12.23	Ông Sơn đến ông Minh	3.700
12.24	Ông Thanh đến ông Sánh	3.800
12.25	Ông Hợi đến ông Sự	3.800
12.26	Ông Minh đến bà Hòa	3.900
12.27	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên thôn Đông Hoà	3.100
13	**Đường Thôn Nam Tiến**	
13.1	Từ giáp Quốc lộ 45 đến ông Văn	11.000
13.2	Tiếp theo từ sau ông Văn đến Nhà văn hoá tiểu khu	6.500
13.3	Từ Tỉnh lộ 505 đến Nhà văn hóa của thôn Thiệu Sơn	5.000
13.4	Từ ông Mai đến ông Mạnh	4.500
13.5	Từ ông Vũ đến ông Phúc	4.500
13.6	Từ ông Thước đến ông Miền (hai bên đường)	4.200
13.7	Ông Thú đến bà Sói	5.100
13.8	Từ ông Hiệu đến ông Minh	4.200
13.9	Từ ông Dương đến ông Thụ	3.900
13.10	Từ giáp Tỉnh lộ 505 đến ông Quyết	4.800
13.11	Từ ông Dương đến ông Ngọc	4.700
13.12	Từ ông Hoan đến ông Kế	3.600
13.13	Từ ông Phúc đến ông Thành	3.400
13.14	Từ ông Thành đến ông Trọng	3.600
13.15	Đoạn đường đê thoát lũ vùng 3	3.800
13.16	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên thôn Nam Tiến	3.500
14	**Đường thôn Bái Đa**	
14.1	Từ Quốc lộ 45 đến Nhà văn hóa tiểu khu Bái Đa	9.000
14.2	Từ cầu Chuối cũ (ông Long) đến ông Tuấn (bờ sông)	7.000
14.3	Từ ông Vâm đến ông Tuấn	6.500
14.4	Từ ông Lưu đến ông Long	5.200
14.5	Tiếp giáp từ Nhà văn hóa tiểu khu Bái Đa đến nhà ông Thanh	3.800
14.6	Từ Nhà văn hóa Hợp Nhất cũ đến ông Hòa	5.000
14.7	Từ ông Bình đến ông Lưu	5.000
14.8	Từ giáp đường bà Triệu (Hội người mù) đến ông Niên	6.000
14.9	Từ ông Lợi đến bà Khương	3.900
14.10	Từ ông Thông đến bà Liên	4.800
14.11	Từ ông Loan đến ông Chữ (khu bờ sông)	3.700
14.12	Ông An đến ông Tân	3.700
14.13	Ông Thảo đến ông Hương dọc bờ sông ke ban	3.100
14.14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên thôn Bái Đa	3.100
15	**MBQH Thái Hòa**	
15.1	Từ lô A18 đến lô A24	10.000
15.2	Từ lô B01 đến B07 (lô A17 đến A11)	8.000
16	**MBQH sân vận động**	
16.1	Đường Bắc Nam 1	14.400
16.2	Đường Đông Tây 1	11.500
16.3	Đường Đông Tây 2	9.200
16.4	Đường Đông Tây 3 (giáp Khu dân cư Bái Đa)	8.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
17	**MBQH Minh Thọ**	
17.1	Các tuyến đường quy hoạch 5,5m	13.000
17.2	Các tuyến đường quy hoạch 7,5m	13.200
17.3	Đường quy hoạch các lô: M11 đến M13	4.500
17.4	MBQH Minh Thọ lô V17-V19	5.500
18	**MBQH Nam Giang**	
18.1	Đường ĐT. NTT 2 (khu G; CC; CB); đường ĐT. NTT 2 (khu D); đường BN7 10,5m; đường Nam Giang, ĐT8 khu E; đường ĐT. NTT1; đường ĐT. NTT 3; đường ĐT. NTT 4; đường quy hoạch các lô: Q11 đến Q14 và P3 đến P7; đường quy hoạch các lô: N4 đến N 13 và M9 đến M14; đường BN6; đường quy hoạch các lô A21; A22; đoạn đầu đường Bắc Nam 7 đến đường Đ.ĐTNTT5 (khu R, F, trục đường 18/2).	9.000
18.2	Đường BN. NTT 2 (khu L)	7.500
18.3	Đường quy hoạch (khu CC: Từ lô C1 đến C3 và C11 đến C 28); đường quy hoạch (khu CD: từ lô D1 đến D4)	8.000
18.4	Đường quy hoạch các lô (CA 6 đến CA 8; CB3)	6.500
B.2	**XÃ MINH NGHĨA CŨ**	
1	Từ thửa 790 đến thửa số 993, tờ bản đồ số 09	2.000
2	Từ thửa 44 đến thửa số 97, tờ bản đồ số 14	2.000
3	Từ thửa 89a, tờ bản đồ số 15; từ thửa 383 đến thửa 596, tờ bản đồ số 13	4.500
4	Từ thửa 167 đến thửa số 351, tờ bản đồ số 13	4.500
5	Từ thửa 672 đến thửa số 700, tờ bản đồ số 6	3.500
6	Từ thửa 603 đến thửa số 140, tờ bản đồ số 09	2.000
7	Từ thửa 692 đến thửa số 708, tờ bản đồ số 09	3.000
8	Từ thửa 400 đến thửa số 517, tờ bản đồ số 12	1.500
9	Từ thửa 595 đến thửa số 147, tờ bản đồ số 09	2.500
10	**Thôn Cung Điền**	
10.1	Từ thửa 872 đến thửa 897, tờ bản đồ số 09; từ thửa 269 đến thửa 284, tờ bản đồ số 08; từ thửa 01 đến thửa 71, tờ bản đồ số 12	2.000
10.2	Từ thửa 854 đến thửa số 918, tờ bản đồ số 09	2.000
10.3	Từ thửa 141 đến thửa số 146, tờ bản đồ số 09	2.000
10.4	Từ thửa 624 đến thửa số 638, tờ bản đồ số 09	2.000
10.5	Từ thửa 641 đến thửa số 632; tờ bản đồ số 09	2.000
10.6	Từ thửa 831 đến thửa số 952, tờ bản đồ số 09. Từ thửa 50 đến thửa số 60, tờ bản đồ số 12	2.000
10.7	Từ thửa 816 đến thửa số 956, tờ bản đồ số 09; từ thửa 50 đến thửa số 60, tờ bản đồ số 12	2.000
10.8	Từ thửa 411 đến thửa số 716 (Nhà văn hóa thôn Cung Điền), tờ bản đồ số 09 (trục chính MBQH khu tái định cư thôn Cung Điền được phê duyệt tại Quyết định số 1463/QĐ-UBND của UBND xã Nông Cống ngày 10/11/2025)	5.400
10.9	Các trục đường còn lại thuộc MBQH khu tái định cư thôn Cung Điền được phê duyệt tại Quyết định số 1463/QĐ-UBND của UBND xã Nông Cống ngày 10/11/2025	4.300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10.10	Từ thửa 691 đến thửa số 697, tờ bản đồ số 09	5.000
10.11	Các đường còn lại tiếp giáp với Tỉnh lộ 525 có bề rộng mặt đường trên 3,0m	4.000
11	**Thôn Tiền Châu**	
11.1	Từ thửa 118 đến thửa 484, tờ bản đồ số 14	1.600
11.2	Từ thửa 01 đến thửa 48, tờ bản đồ số 16	1.600
11.3	Từ thửa 579a đến thửa 597, tờ bản đồ số 12 tiếp đến thửa 02 tờ bản đồ số 14 đến thửa 33 tờ bản đồ số 14	3.000
11.4	Từ thửa 518 đến thửa 461, tờ bản đồ số 12	3.500
11.5	Từ thửa 398 đến thửa 621, tờ bản đồ số 12	2.500
11.6	Từ thửa 533 đến thửa 526 tiếp đến thửa 486 tờ bản đồ số 12	2.500
11.7	Từ thửa 400 đến thửa số 517, tờ bản đồ số 12	2.500
11.8	Các trục đường còn lại thuộc MBQH khu tái định cư thôn Tiền Châu được phê duyệt tại Quyết định số 1464/QĐ-UBND của UBND xã Nông Cống ngày 10/11/2025	2.600
12	**Thôn Trường Quang**	
12.1	Từ thửa 71 đến thửa 88, tờ bản đồ số 14	1.500
12.2	Từ thửa 78 đến thửa 94, tờ bản đồ số 14; từ thửa 71 đến thửa 82, tờ bản đồ số 15	1.500
12.3	Từ thửa 76 đến thửa số 206, tờ bản đồ số 15	1.500
12.4	MBQH khu dân cư thôn Trường Quang	
12.5	Đoạn từ Tỉnh lộ 525 đi thôn Trường Quang	4.500
12.6	Các tuyến đường quy hoạch mặt đường 7,5m	3.500
13	**Thôn Xuân Thành**	
13.1	Từ thửa 173 đến thửa 158, tờ bản đồ số 10; từ thửa 164 đến thửa 165 tờ bản đồ số 10	1.500
13.2	Từ thửa 144 đến thửa 895, tờ bản đồ số 6; từ thửa 634 đến thửa 667 tờ bản đồ số 6	2.500
13.3	Từ thửa 905 đến thửa 907, tờ bản đồ số 6	2.500
13.4	Từ thửa 672 đến thửa 709, tờ bản đồ số 6	2.500
13.5	Từ thửa 500 đến thửa 704, tờ bản đồ số 6	2.000
13.6	Từ thửa 528 đến thửa 531, tờ bản đồ số 6	2.000
13.7	Từ thửa 501 đến thửa 692, tờ bản đồ số 6	2.200
13.8	Từ thửa 454 đến thửa 483, tờ bản đồ số 6	2.200
14	**Thôn Minh Sơn**	
14.1	Từ thửa 151 đến thửa 144, tờ bản đồ số 02; từ thửa 37 đến thửa 38 tờ bản đồ số 03	1.600
14.2	Từ thửa 167 đến thửa 195, tờ bản đồ số 02	1.600
14.3	Từ thửa 175 đến thửa 182, tờ bản đồ số 6; từ thửa 47 đến thửa 52, tờ bản đồ số 7	2.000
14.4	Từ thửa 02 đến thửa 36; tờ bản đồ số 6; từ thửa 53 đến thửa 71, tờ bản đồ số 03	1.500
14.5	Từ thửa 119 đến thửa 139, tờ bản đồ số 6	2.000
15	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên của các thôn tại xã Minh Nghĩa cũ**	1.000
B.3	**XÃ MINH KHÔI CŨ**	
1	Từ phía Đông đội Thuế đến ga Minh Khôi	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	Từ ngã ba ông Hương T10 đến UBND xã	3.000
3	Từ ngã ba ông Thành T10 đến ông Chất (thôn 9)	2.000
4	**MBQH số 235/QĐ-UBND ngày 12/1/2023 điểm dân cư nông thôn tại xã Minh Khôi**	
4.1	Tuyến Bắc - Nam 1 (vị trí 2 Tỉnh lộ 525)	5.000
4.2	Các tuyến đường nội bộ MBQH	4.000
5	**Thôn Thống Nhất**	
5.1	Từ thửa 210 tờ bản đồ 13 (ông Hương) đến hết thửa 719 tờ bản đồ 09 (đến đường sắt)	2.000
5.2	Từ thửa 716 tờ bản đồ 09 (ông Chí) đến hết thửa 733 tờ bản đồ 09 (ông Thiệu)	2.000
5.3	Từ thửa 705 tờ bản đồ 09 (ông Tân) đến hết thửa 69 tờ bản đồ 08 (ông Đường)	2.000
5.4	Từ thửa 717 tờ bản đồ 09 (ông Miên) đến hết thửa 148 tờ bản đồ 09 (ông Lành)	2.000
6	**Thôn Tân Thắng**	
6.1	Từ thửa 148 tờ bản đồ 09 (ông Lành) đến hết thửa 161 tờ bản đồ 09 (ông Thuận)	2.000
6.2	Từ thửa 357 tờ bản đồ 04 (ông Hồng) đến hết thửa 3 tờ bản đồ 01 (bà Thăng)	2.000
6.3	Từ thửa 330 tờ bản đồ 04 (ông Ngoan) đến hết thửa 454 tờ bản đồ 04 (ông Phượng)	2.000
7	**Thôn Tiên Lược**	
7.1	Từ thửa 689 tờ bản đồ 10 (từ đường sắt) đến hết thửa 395 tờ bản đồ 10 (ông Anh)	2.000
7.2	Từ thửa 756 tờ bản đồ 10 (Bà Vịnh) đến hết thửa 705 tờ bản đồ 10 (ông Khẩn)	2.000
7.3	Từ thửa 679 tờ bản đồ 10 (bà Mến) đến hết thửa 739 tờ bản đồ 10 (ông Tấn)	2.000
8	**Thôn Cộng Hòa**	
8.1	Từ thửa 299 tờ bản đồ 10 (ông Anh) đến hết thửa 571 tờ bản đồ 05 (ông Quý)	2.000
8.2	Từ thửa 89 tờ bản đồ 10 (ông Hoan) đến hết thửa 68 tờ bản đồ 10 (ông Tiến)	2.000
8.3	Từ thửa 633 tờ bản đồ 05 (bà Nết) đến hết thửa 654 tờ bản đồ 05 (ông Đức)	2.000
8.4	Từ thửa 100 tờ bản đồ 10 (ông Hải) đến hết thửa 08 tờ bản đồ 11 (ông Tròn)	2.000
9	**Thôn Trường Loan**	
9.1	Từ thửa 310 tờ bản đồ 05 (ông Hùng) đến hết thửa 135 tờ bản đồ 05 (bà Át)	2.000
9.2	Từ thửa 249 tờ bản đồ 05 (ông Chiến) đến hết thửa 268 tờ bản đồ 05 (ông Oanh)	2.000
9.3	Từ thửa 245 tờ bản đồ 05 (ông Vỹ) đến hết thửa 49 tờ bản đồ 05 (ông Chiến)	2.000
9.4	Từ thửa 244 tờ bản đồ 05 (ông Lâm) đến hết thửa 20 tờ bản đồ 02 (ông Tảo)	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10	**Thôn Sài Thôn**	
10.1	Từ thửa 42 tờ bản đồ 14 (ông Đông) đến hết thửa 587 tờ bản đồ 14 (bà Hoa)	2.000
10.2	Từ thửa 203 tờ bản đồ 14 (ông Tham) đến hết thửa 466 tờ bản đồ 14 (ông Tâm)	2.000
10.3	Từ thửa 307 tờ bản đồ 14 (bà Tăng) đến hết thửa 621 tờ bản đồ 14 (ông Trung)	2.000
10.4	Từ thửa 431 tờ bản đồ 14 (bà Hoa) đến hết thửa 649 tờ bản đồ 14 (ông Giảng)	2.000
11	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên của các thôn tại xã Minh Khôi cũ**	1.000
B.4	**XÃ VẠN HÒA CŨ**	
1	Từ Quốc lộ 45 thôn Thanh Ban (thửa 02, tờ bản đồ 31) đến ông Phái (thửa 135, tờ bản đồ 31)	4.000
2	Từ Quốc lộ 45 cổng làng thôn Thanh Ban ông Đê (thửa 226, tờ bản đồ 28) đến bà Hương (thửa 4, tờ bản đồ 28) giáp thôn Đồng Thanh	4.000
3	Từ Quốc lộ 45 đi Nhà văn hóa Thôn Vạn Thọ (thửa số 69 tờ bản đồ số 28) đến MBQH năm 2019 lô 01	3.000
4	Từ Quốc lộ 45 tuyến đường lịch sử từ thửa 108, tờ bản đồ 28 (ông Quyền) đến thửa 318, tờ bản đồ 25 (ông Mông)	5.000
5	Từ Quốc lộ 45 đi thôn Tân Dân khu Đồng Bái, Trại nái; từ thửa 169, tờ bản đồ 27 đến đối diện thửa 94, tờ bản đồ 27 (ông Kiệm); thửa 165, tờ bản đồ 27 (ông Nghinh) đến thửa số 04, tờ bản đồ 27 (ông Nghị)	3.000
6	Từ Quốc lộ 45 đi thôn Đồng Thọ: Từ thửa 143, tờ bản đồ 28 (ông Chấn) đến thửa 124, tờ bản đồ 31 (ông Lợi)	3.000
7	Tuyến từ đồng Thanh đến đồng Lương: Từ thửa 80, tờ bản đồ 26 (ông Miên) đến thửa 318, tờ bản đồ 25 đến thửa 33, tờ bản đồ 27 (ông Thắng)	2.000
8	Thôn Đồng Lương đi cầu Vạn Hòa: Từ thửa 318 (ông Nông) đến thửa 297 đi theo các thửa 259, 224, 225 đến thửa 35, tờ bản đồ 25 (bà Đức)	2.500
9	Từ cầu Vạn Hòa đến Nhà văn hóa thôn Cẩm thửa 50, tờ bản đồ 25 (bà Miên) đến thửa 29 tờ bản đồ 24 (ông Phố)	1.800
10	Từ Nhà văn hóa thôn Cẩm đến cổng thác cẩm Phúc thửa 54, tờ bản đồ 25 (ông Vinh) đến thửa 26, tờ bản đồ 23 (ông Bình); từ thửa 57, tờ bản đồ 24 (ông Bính) đến cổng Thác thửa 15, tờ bản đồ 23 (ông Diền)	1.800
11	Đoạn đường khu dân cư mới Đồng Bái thôn Thanh Ban, Đồng Thọ	4.000
12	Đoạn từ cầu Vạn Hòa (cũ) thửa 43, tờ bản đồ 25 (ông Thông) đến cổng làng Ngọc Bản thửa 17, tờ bản đồ 25 (ông Ngữ)	1.800
13	Đường Thôn Ngọc Bản: Từ thửa 74, tờ bản đồ 25 (ông Dân) đến thửa 92, tờ bản đồ 25 (ông Ưng)	2.000
14	Đường Thôn Ngọc Bản: Từ thửa 91 - 327, tờ bản đồ 25 đến thửa 74 - 37, tờ bản đồ 21	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
15	Đường Thôn Ngọc Bản: Từ thửa 43, tờ bản đồ 21 (ông Khanh) đến thửa 03, tờ bản đồ 21 (ông Ban)	2.000
16	Tuyến đường còn lại thôn Thanh Ban	2.000
17	Các tuyến đường còn lại thôn Vạn Thọ (Thọ Sơn cũ)	2.000
18	Các tuyến đường còn lại thôn Tân Dân	1.500
19	Các tuyến đường còn lại thôn Đồng Thọ	1.800
20	Các tuyến đường còn lại thôn Đồng Thanh	1.700
21	Các tuyến đường còn lại thôn Đồng Lương	1.200
22	Đường còn lại thôn Ngọc Bản	1.000
23	Đường còn lại thôn Cầm	1.000
24	**MBQH cụm dân cư thôn Thanh Ban - Đồng Thọ**	
24.1	Tuyến chính (đường thôn)	5.500
24.2	Các tuyến đường nôi bộ MBQH	4.000
25	Tuyến MBQH số 24 năm 2019 từ lô 13 đến lô 28 thôn Ngọc Bản (tuyến bổ sung)	2.500
26	Tuyến MBQH số 24 năm 2019 từ lô 01 đến lô 12 thôn Đồng Thọ (tuyến bổ sung)	3.000
27	Tuyến thôn tân Dân từ thửa 22, tờ bản đồ 28 (ông Tập) giáp thôn đồng Lương đến thửa 111, tờ bản đồ 27 (ông Hải) giáp thôn Quyết Thắng xã Vạn Thắng (tuyến bổ sung)	2.500
28	Tuyến từ thửa 72, tờ bản đồ 34 (ông Thông) đến thửa 47, tờ bản đồ 34 (ông Quang) thôn Vạn Trạch cũ tuyến trục chính (tuyến bổ sung)	2.500
29	Tuyến đường còn lại thôn Vạn Trạch cũ	1.200
B.5	**XÃ VẠN THẮNG CŨ**	
1	Thửa 59/11 (Quốc lộ 45) đến thửa 1159/11 (mương tiêu)	5.000
2	Thửa 409/10 (mương tiêu) đến 674/10 (cây đa Lăng Thôn)	4.000
3	Thửa 70/15 (cây đa Lăng Thôn) đến 700/15 (Yên Thọ)	3.500
4	Thửa 1/14 đến 30/14 (Bầu Sen); thửa 700/15 đến 705/15 (Khe Trén)	5.000
5	Thửa 704/7 (Quốc lộ 45) đến thửa 914/7 (đi 3 trường)	5.000
6	Thửa 693/7 (Quốc lộ 45) đến thửa 924/7 (đi Nhuệ Thôn)	5.000
7	Thửa 256/8 (Quốc lộ 45) đến 1084/8 (kênh Dân Quân)	4.000
8	Thửa 7/12 (kênh Dân Quân) đến 1065/12 (đường lên Nhà thờ xứ Tân Đạo)	3.000
9	**Thôn Đông Tài**	
9.1	Thửa 97a/6 (ông Thế) đến thửa 662/6 (ông Đại)	2.500
9.2	Thửa 3/5 (Quốc lộ 45) đến 59/5 (ông Tâm)	5.000
9.3	Thửa 6/97a (ông Phòng) đến 425/6 (ông Đại)	2.500
9.4	Thửa 87/6 (ông Luận) đến 255/6 (ông Khanh)	2.500
9.5	Thửa 370/6 (ông Công) đến 472/6 (Quốc lộ 45)	5.000
9.6	Thửa 24/5 (Quốc lộ 45) đến 70/5 (ông Hiệp)	5.000
9.7	Thửa 476/6 (Quốc lộ 45) đến 798/6 (kênh sông Mực)	5.000
10	**Thôn Phố Mới**	
10.1	Thửa 766/7 (ông Toàn) đến 852/7 (Nhà văn hóa)	4.000
10.2	Thửa 669/7 (Nhà máy nước) đến 766/7 (ông Lam)	4.000
10.3	Thửa 766/7 (Cổng Lam Sơn) đến 850/7 (Nhà máy nước)	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11	**Thôn Ban Thọ**	
11.1	Thửa 813/7 (ông Minh) đến 795/7 (ông Kiên)	3.200
11.2	Thửa 1033/7 (ông Nhỏ) đến 1064/7 (ông Tráng)	4.000
11.3	Thửa 1/11 (ông Kiệm) đến 17/11 (cây đa Ban Thọ)	3.200
11.4	Thửa 1033/7 (ông Tráng) đến 1160/7 (ông Sơn)	3.200
12	**Thôn Lăng Thôn**	
12.1	Thửa 870/11 (ông Cảnh) đến 910/11 (ngã ba ông Luật)	4.000
12.2	Thửa 878/11 (ông Khôi) đến 880/11 (ông Kích)	3.200
12.3	Thửa 856/11 (ông Năm) đến 875/11 (ông Biên)	3.200
12.4	Thửa 1119/11 (ông Linh) đến 1126/11 (ông Trị)	3.200
12.5	Thửa 1103/11 (Nhà văn hóa) đến 1157/11 (ông Tuấn)	3.200
13	**Thôn Quỳ Thắng**	
13.1	Thửa 541/15 (ông Như) đến 604/15 (ông Lương)	2.700
13.2	Thửa 542/11 (bà Huê) đến 670/15 (ông Toán)	3.200
13.3	Thửa 602/15 (ông Khoát) đến 676/15 (bà Dẻo)	3.200
13.4	Thửa 697/15 (bà Toản) đến 1120/15 (ông Huấn)	3.200
13.5	Thửa 678/15 (ông Công) đến 724/15 (ông Tuyến)	3.200
13.6	Thửa 535/15 (Nhà văn hóa) đến 806/15 (ông Dẻo)	4.300
14	**Thôn Tân Sơn**	
14.1	Thửa 1033/12 (ông Bình) đến 1050/12 (cây đa)	2.000
14.2	Thửa 693/12 (ông Bình) đến 976/12 (ông Chương)	2.000
14.3	Thửa 874/12 (ông Bắc) đến 919/12 (nhà văn hóa)	2.400
14.4	Thửa 429/16 (Nhà văn hóa) đến 158/17 (Cuối đồi)	2.000
14.5	Thửa 51/17 (ông Ngọc) đến 111/17 (ông Minh)	2.000
14.6	Thửa 83/17 (ông Tương) đến 124/17 (ông Thành)	2.000
15	**Thôn Giản Hiền**	
15.1	Thửa 694/8 (Quốc lộ 45) đến 969/8 (ông Hiền)	5.000
15.2	Thửa 922/8 (Quốc lộ 45) đến 947/8 (ông Thưởng)	5.000
15.3	Thửa 931/8 (Quốc lộ 45) đến 935/8 (ông Mai)	5.000
15.4	Thửa 717/8 (ông Khang) đến 754/8 (ông Dị)	3.000
15.5	Thửa 694/8 (ông Hiền) đến 754/8 (ông Chiến)	3.000
15.6	Thửa 726/7 (bà Tổng) đến 743/7 (ông Quân)	3.000
15.7	Thửa 670/7 (ông Tấn) đến 758/7 (ông Tý ba)	3.000
15.8	Thửa 673/7 (ông Thái) đến 690/7 (ông Cương)	3.000
15.9	Thửa 727/8 (ông Văn) đến 762/8 (ông Đăng)	3.000
16	**Thôn Quyết Thắng**	
16.1	Thửa 692/8 (Quốc lộ 45) đến 975/8 (ông Mợi)	5.000
16.2	Thửa 980/8 (Quốc lộ 45) đến 983/8 (ông Thạch)	5.000
16.3	Thửa 780/8 (ông Đức) đến 885/8 (ông Bằng)	5.000
16.4	Thửa 856/8 (Quốc lộ 45) đến 997/8 (ông Minh)	5.000
16.5	Thửa 855/8 (ông Nhiệm) đến 900/8 (Nhà văn hóa)	3.000
16.6	Thửa 795/8 (ông Quang) đến 825/8 (bà Quế)	3.000
16.7	Thửa 40/9 (ông Thắng) đến 76/9 (ông Hóa)	5.000
16.8	Thửa 814/8 (Nhà văn hóa) đến 700/8	3.000
16.9	Thửa 1/9 (ông Ngang) đến 8/9 (ông Phương)	3.000
17	**Thôn Nhuệ Thôn**	
17.1	Thửa 468/8 (ông Bình) 454/8 (ông Hòng)	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
17.2	Thửa 454/8 (Nhà văn hóa) 646/8 (ông Liệu)	3.000
17.3	Thửa 633/8 (ông Thông) đến 690/8 (ông Châu)	2.000
17.4	Thửa 584/8 (ông Dân) đến 668/8 (ông Diệu)	2.000
17.5	Thửa 586/8 (ông Duyên) đến 674/8 (ông Sáu)	2.000
17.6	Thửa 602/8 (ông Dục) đến 605/8 (ôn g Tuất)	2.000
17.7	Thửa 117/7 (bà Tơ) đến 305/7 (cây đa)	2.000
17.8	Thửa 173/7 (ông Đoan) đến 351/7 (bà Căn)	2.000
18	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên của các thôn tại xã Vạn Thắng cũ**	1.000
B.6	**XÃ VẠN THIỆN CŨ**	
1	Từ ngã ba giáp thị trấn Nông Cống cũ đến ông Long thửa 315, tờ bản đồ số 05 (thôn Cao Nhuận)	12.000
2	Tiếp theo từ giáp ông Long thửa (315, tờ bản đồ số 05 (thôn Cao Nhuận) đến UBND xã thửa 132, tờ bản đồ số 06	9.000
3	Từ sau UBND xã thửa 132, tờ bản đồ số 06 đến ngã ba làng Trù thửa 194, tờ bản đồ số 06 (thôn Làng Trù)	8.000
4	Sau ngã ba làng Trù thửa 132, tờ bản đồ số 06 đến ông Vui thửa 297 (a), tờ bản đồ số 06 (làng Mật)	7.600
5	Tiếp theo đến ông Mùa thửa 350, tờ bản đồ số 07 (làng Mật)	7.200
6	Tiếp theo đến cầu Đò Bòn thửa 580, tờ bản đồ số 13	6.500
7	Từ ông Hòa thửa 230, tờ bản đồ số 10 đến ông Lô thửa 465, tờ bản đồ số 11 (Cộng Hòa)	4.000
8	Từ ông Chữ thửa 134, tờ bản đồ số 01 đến bà Yến thửa 313, tờ bản đồ số 02 (Cao Nhuận)	11.000
9	Từ bà Yến thửa 313, tờ bản đồ số 02 đến bà Thắm thửa 92, tờ bản đồ số 06 (Cao Nhuận)	10.000
10	Từ nhà ông Lô thửa 230, tờ bản đồ số 10 đến bà Phấn thửa 239, tờ bản đồ số 06 (thôn Làng Trù)	6.500
11	Từ ông Mùa thửa 350, tờ bản đồ 07 đến cầu Liên Minh thửa 24, tờ bản đồ số 07 (thôn Làng Mật) Bản đồ địa chính đo đạc năm 2000	5.000
12	**Thôn Làng Trù (MBQH)**	
12.1	Từ Lô số LK1: 18 Đến LK1: 31	4.000
12.2	Từ lô sốLK2: 01 Đến LK2: 10	3.200
12.3	Từ lô số LK3: 01 Đến LK3: 11	3.200
13	Từ ông Dụng thửa 01, tờ bản đồ số 07 đến ông Bốn thửa 258, tờ bản đồ số 03 (Liên Minh)	3.500
14	Phía Nam từ khu dân cư giáp nhà ông Toàn thửa 282, tờ bản đồ số 05 (thôn Cao Nhuận) đến giáp mương Thanh Lai (hết đường quy hoạch)	8.000
15	Từ ngã tư thôn Liên Minh (giáp ông Triệu) thửa 84, tờ bản đồ số 02 đến nhà ông Nguyễn Khắc Ngôn thửa 09, tờ bản đồ số 02	6.500
16	Từ ngã tư thôn Liên Minh (giáp ông Triệu) thửa 84, tờ bản đồ số 02; đến hết nhà ông Trường dọc theo Kênh N8 thửa 51, tờ bản đồ số 02	7.000
17	Từ nhà ông Hòa (thôn Cộng Hòa) số thửa 230, tờ bản đồ số 10 đến nhà ông Lê Thanh Hùng số thửa 80, tờ bản đồ số 04	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
18	Đoạn từ ngã tư ông Mão thửa số 614, tờ bản đồ số 12 đi đến ông Khôi thửa số 280, tờ bản đồ số 16	3.000
	Thôn Liên Minh	
19	Phía Đông kênh N8 từ nhà ông Nguyễn Khắc Hoàn thửa đất số 9, tờ bản đồ số 2 đến ngã tư khu tái định cư đường Cao tốc Bắc - Nam, dọc theo kênh N8 đi tiếp đến nhà ông Phạm Văn Thạnh thửa đất số 18, tờ bản đồ số 7	3.800
20	Phía Tây kênh N8 từ ông Phạm Bá Trường thửa đất số 51, tờ bản đồ số 02 đến ngã tư thôn Liên Minh (nhà ông Triệu thửa 84, tờ bản đồ số 02), đi tiếp đến nhà ông Nghiêm thửa đất 517, tờ bản đồ số 3 đi tiếp đến nhà ông Thành thửa đất số 21, tờ bản đồ số 7	6.000
21	Từ ngã tư thôn Liên Minh (giáp ông Triệu) thửa 84, tờ bản đồ số 02 đến giáp giáp nhà ông Phạm Bá Sửu thửa 221, tờ bản đồ số 02	3.000
22	Từ Nhà văn hóa thôn Liên Minh (thửa đất số 204, tờ bản đồ số 3) qua hầm chui Cao tốc đến ngã ba đối diện nhà ông Nguyễn Văn Đài (thửa 258, tờ bản đồ số 3)	3.300
23	Từ thửa đất 20, tờ bản đồ số 3 đi theo đường đê sông Yên đến nhà ông Nguyễn Văn Niên (thửa đất số 351, tờ bản đồ số 3)	2.800
24	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên của các thôn tại xã Vạn Thiện cũ**	1.200
25	**Khu tái định cư thôn Xuân Thành**	2.500
26	**Khu tái định cư thôn Liên Minh**	3.800
27	**Khu tái định cư thôn Làng Mật**	7.500
	35. XÃ THẮNG LỢI	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45**	
1.1	Từ Nam cầu Quan đến ngã ba đi cầu huyện	14.000
1.2	Từ sau ngã ba đi cầu huyện đến trục 3/2 (phía Tây)	13.500
1.3	Từ sau ngã ba cầu huyện đến trục 3/2 (phía Đông, ngoại đê)	13.000
1.4	Từ sau trục vào 3/2 đến vào trục Lê Mã Lương (phía Tây)	13.000
1.5	Từ sau trục 3/2 đến trục Lê Mã Lương (phía Đông, ngoại đê)	12.500
1.6	Từ sau trục Lê Mã Lương đến kênh tiêu (phía Tây)	11.500
1.7	Từ sau trục Lê Mã Lương đến kênh tiêu (phía Đông, ngoại đê)	11.000
1.8	Đoạn từ ông Thư (7/21) đến bắc kênh 38A (84/26)	10.200
1.9	Đoạn từ nam kênh 38A (93/26) đến cổng làng thôn Thổ Vị (634/25)	11.000
1.10	Đoạn từ cổng làng thôn Thổ Vị (643/25) đến Cổng làng Giá Mai (260/29)	11.200
1.11	Đoạn từ cổng làng Giá Mai (313/29) đến giáp cầu Tế Lợi 1 (19/34)	11.000
1.12	Từ cầu Tế Lợi 1 đến chợ Chùa Thông (từ thửa 1A đến thửa 572, tờ bản đồ số 10)	10.000
1.13	Đoạn tiếp theo đến cầu Tế Lợi 2 (từ thửa 377, tờ bản đồ số 10 đến thửa 16, tờ bản đồ số 17)	11.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.14	Từ qua cầu Tế Lợi 2 đến ông Hồng (từ thửa 22 đến thửa 223, tờ bản đồ số 17)	12.000
1.15	Đoạn tiếp theo đến cầu Lịm (từ thửa 631, tờ bản đồ số 17 đến Khu tái định cư cao tốc)	11.000
2	**ĐƯỜNG NGHI SƠN - SAO VÀNG**	
2.1	**Đoạn xã Tế Thắng cũ**	7.000
2.2	**Đoạn xã Tế Nông cũ (xã Tế Tân cũ)**	8.000
2.3	**Đoạn xã Tế Nông cũ**	
2.3.1	Từ giáp xã Tế Tân cũ đến Cầu Sông Nhơm	9.000
2.3.2	Tiếp theo đến giáp xã Minh Khôi cũ	9.000
3	**ĐƯỜNG MINH NGHĨA - HOÀNG GIANG (liên xã)**	
3.1	**Đoạn xã Tế Nông cũ (xã Tế Tân cũ)**	
3.1.1	Đoạn 233/3 đến 250/9	3.500
3.1.3	Đoạn tiếp 267/9 đến 416/9	2.800
3.2	**Đoạn xã Tế Nông cũ**	
3.2.1	Đoạn từ 257a/2 đến 275/5	3.000
3.2.2	Đoạn từ 323/5 đến 273/10	3.500
3.3	**Đoạn xã Tế Lợi cũ**	
3.3.1	Từ giáp đê đến giáp núi Chay xã Minh Nghĩa cũ (phía Bắc đường)	5.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ TRUNG THÀNH CŨ**	
1	Từ ông Huấn đến đường đi Đông Yên	7.000
2	Từ ông Quyên đến đường đi Yên Dân	5.000
3	**Thôn Yên Quả 1**	
3.1	Từ Quốc lộ 45 ông Quân đến ông Sơn Niên (từ thửa 61 đến thửa số 59, tờ bản đồ số 15)	8.000
3.2	Từ ông Chính đến ông Quế đường đi Lương Mộng (từ thửa 58, tờ bản đồ số đến thửa 416, tờ bản đồ số 14)	7.000
3.3	Từ đường đi Lương Mộng đến Cầu Chùa (từ thửa 416, tờ bản đồ số 14 đến thửa 819, tờ bản đồ số 12)	3.000
3.4	Từ Quốc lộ 45 ông Mạnh đến bà Thắm (từ thửa 507 đến thửa 510, tờ bản đồ số 15)	7.000
3.5	Từ Quốc lộ 45 ông Nguyên Tiến đến ông Hưng Sửu (từ thửa 69, tờ bản đồ số 15 đến thửa 874, tờ bản đồ số 09)	7.000
3.6	Từ Quốc lộ 45 ông Thắng đến ông Minh (từ thửa 788 đến thửa 826, tờ bản đồ số 09)	7.000
3.7	Từ Quốc lộ 45 ông Biết Sông (từ thửa 790, tờ bản đồ số 09) đến Sông Nhơm	7.000
3.8	Từ Quốc lộ 45 bà Hoa đến ông Lược (từ thửa 811 đến thửa 846, tờ bản đồ số 09)	7.000
3.9	Từ ông Chính Hồng T1 đến Cô Mai T2 (từ thửa 65, tờ bản đồ số 15 đến thửa 453, tờ bản đồ số 09)	5.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.10	Sân vận động T2 đến ông Đăng (từ thửa 615 đến thửa 617, tờ bản đồ số 09)	7.000
3.11	Từ bà Hường đến ông Tùng (từ thửa 454 đến thửa 479, tờ bản đồ số 09)	4.600
3.12	Từ Nhà văn hóa T2 đến ông Long (từ thửa 805 đến thửa 872, tờ bản đồ số 09)	4.500
3.13	Từ bà Nấu đến ông Mạnh (từ thửa 585 đến thửa 240, tờ bản đồ số 09)	3.500
3.14	Từ Quốc lộ 45 Ngã ba ông Ngọc đi Cầu huyện (từ thửa 459, tờ bản đồ số 09 đến thửa 13a, tờ bản đồ số 02)	8.500
3.15	Từ ông Sáu đến ông Tiến (từ thửa 249 đến thửa 233, tờ bản đồ số 09)	8.000
3.16	Từ ông Sáu đến ông Hùng (từ thửa 249 đến thửa 184, tờ bản đồ số 09)	8.000
3.17	Từ bà Hương (thửa 394, tờ bản đồ số 09) đến Sông Nhơm	6.500
3.18	Từ ông Hải (thửa 416, tờ bản đồ số 09) đến Sông Nhơm	6.500
3.19	Từ ông Vóc (thửa 481, tờ bản đồ số 09) đến Sông Nhơm	6.500
3.20	Từ ông Kỹ (thửa 141, tờ bản đồ số 09) đến Sông Nhơm	5.000
3.21	Từ ông Thắng đến bà Tam (từ thửa 94 đến thửa 262, tờ bản đồ số 09)	6.500
3.22	Từ ông Long đến ông Lệch (từ thửa 268 đến thửa 325, tờ bản đồ số 09)	6.500
3.23	Từ bà Lý đến ông Châu (từ thửa 303 đến thửa 269, tờ bản đồ số 09)	6.500
3.24	Các vị trí còn lại	1.800
4	**Thôn Côn Sơn**	
4.1	Từ ông Mợi đến ông Trung (từ thửa 203 đến thửa 237, tờ bản đồ số 09)	5.000
4.2	Từ bà Hoa đến ông Hải (từ thửa 40, tờ bản đồ số 09 đến thửa 378, tờ bản đồ số 08)	5.000
4.3	Từ ông An đến ông Bình (từ thửa 25 đến thửa 206, tờ bản đồ số 08)	6.500
4.4	Từ bà Lương đến bà Phùng (từ thửa 02 đến thửa 151, tờ bản đồ số 08)	5.000
4.5	Từ ông Trải đến Sông Nhơm thửa 95, tờ bản đồ số 09)	5.000
4.6	Từ ông Mười thửa 217/9 đến ông Lợi thửa 65/9	6.500
4.7	Từ bà Thu thửa 353/9 đến ông Sinh thửa 670/9	5.300
4.8	Từ ông Quang thửa 38/9 đến Sông Nhơm	5.000
4.9	Từ bà Thống thửa 28/9 đến Sông Nhơm	5.000
4.10	Từ ông Lượng thửa 19/9 đến Sông Nhơm	5.000
4.11	Từ ông Lơ thửa 58/8 đến Sông Nhơm	5.000
4.12	Các vị trí còn lại	1.800
5	**Thôn Lương Mộng**	
5.1	Từ Giếng Làng đến ông Trung (từ thửa 386, tờ bản đồ số 08 đến thửa 28, tờ bản đồ số 07)	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5.2	Từ ông Bình T3 Đê Cao đến Kênh N8 Trại ông Toàn (từ thửa 206, tờ bản đồ số 08 đến thửa 181, tờ bản đồ số 12)	6.500
5.3	Từ ông Cảnh (thửa 766 đến, tờ bản đồ số 08) đến đường bà Triệu	4.500
5.4	Từ ông Lê Cân đến ông Oai (từ thửa 262 đến thửa 481, tờ bản đồ số 07)	4.500
5.5	Đường liên thôn Yên Dân (từ thửa 766, tờ bản đồ số 08 đến thửa 40, tờ bản đồ số 13)	5.000
5.6	Các vị trí còn lại	1.700
6	**Thôn Phú Mỹ**	
6.1	Từ ông Sành đến bà Vụ (từ thửa 467 đến thửa 664, tờ bản đồ số 14)	5.000
6.2	Từ ông Giáo đến ông Huân (từ thửa 508 đến thửa 688, tờ bản đồ số 14)	5.000
6.3	Từ ông Thắng đến ông Chân (từ thửa 473 đến thửa 639, tờ bản đồ số 13)	5.000
6.4	Các vị trí còn lại	1.500
7	**Thôn Yên Dân**	
7.1	Từ bà Lương (thửa 595, tờ bản đồ số 12) đến ông Thể (thửa 40, tờ bản đồ số 13)	5.500
7.2	Từ ông Tư đến ông Công (từ thửa 381 đến thửa 458, tờ bản đồ số 13)	4.500
7.3	Từ ông Huấn đến ông Luyện (từ thửa 664, tờ bản đồ số 12 đến thửa 489, tờ bản đồ số 13)	5.000
7.4	Từ ông Huấn T6 kênh N8 đến ông Quế T7 kênh N8 (từ thửa 664, tờ bản đồ số 12 đến thửa 48, tờ bản đồ số 5)	5.000
7.5	Từ ông Huy đến ông Kim (từ thửa 572, tờ bản đồ số 12 đến thửa 463, tờ bản đồ số 12)	5.000
7.6	Từ ông Kim đến ông Sang (từ thửa 463, tờ bản đồ số 12 đến thửa 465, tờ bản đồ số 12)	5.000
7.7	Từ ông Lâm đến ông Thị (từ thửa 463, tờ bản đồ số 12 đến thửa 301, tờ bản đồ số 12)	4.500
7.8	Từ ông Tường đến bà Hoàn (từ thửa 270, tờ bản đồ số 12 đến thửa 212, tờ bản đồ số 13)	4.500
7.9	Từ ông Chính đến ông Quý (từ thửa 103, tờ bản đồ số 13 đến thửa 228, tờ bản đồ số 12)	4.500
7.10	Từ ông Khẩn đến ông Ân (từ thửa 535, tờ bản đồ số 12 đến thửa 630, tờ bản đồ số 12)	4.500
7.11	Từ ông Chính đến ông Thủy (từ thửa 443, tờ bản đồ số 12 đến thửa 206, tờ bản đồ số 12)	4.500
7.12	Các vị trí còn lại	2.300
8	**Thôn Đông Yên**	
8.1	Từ ông Hải đến đường nội đồng ông Song (từ thửa 238 đến thửa 109, tờ bản đồ số 06)	3.500
8.2	Từ bà Hương đến ông Huê (từ thửa 48, tờ bản đồ số 05 đến thửa 176, tờ bản đồ số 06)	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8.3	Từ ông Chiến đến ông Thuận (từ thửa 124, tờ bản đồ số 06 đến thửa 14, tờ bản đồ số 05)	3.000
8.4	Từ ông Hà đến đường nội đồng ông Thuận (từ thửa 152 đến thửa 177, tờ bản đồ số 06)	3.000
8.5	Các vị trí còn lại	1.800
B.2	**XÃ TẾ NÔNG CŨ**	
1	**Đường Nông Cống - Quảng Xương**	
1.1	Đoạn 215/10 đến 588A/11	5.000
1.2	Đoạn 463A/11 đến 156A/12	4.000
1.3	Đoạn 155/12 đến 343/9	4.000
1.4	Đoạn 381/9 đến 323/9	3.000
2	**Thôn Đại Đức**	
2.1	Đoạn 616/3 đến 387/3	2.000
2.2	Đoạn 387/3 đến 126/3	1.500
2.3	Đoạn 674/3 đến 610a/3	2.000
2.4	Đoạn 674/3 đến 489/3	1.500
2.5	Đoạn 641/3 đến 486/3	1.500
2.6	Đoạn 643/3 đến 487	1.500
2.7	Đoạn 275/3 đến 272/3	1.500
2.8	Đoạn 351/3 - 388/3	1.500
2.9	Các vị trí còn lại	1.300
3	**Thôn Nhân Nhượng**	
3.1	Đoạn 860/3 đến 199/7	2.000
3.2	Đoạn 198/7 đến 192/7	1.500
3.3	Đoạn 85/7 đến 197/7	1.500
3.4	Đoạn 85/7 đến 78/7	1.500
3.5	Đoạn 154/7 đến 80/7	1.500
3.6	Các vị trí còn lại	1.300
4	**Thôn Yên Nông**	
4.1	Đoạn 694/7 đến 107/10	1.500
4.2	Đoạn 107/10 đến 534/7	1.500
4.3	Đoạn 635/7 đến 93/11	1.500
4.4	Đoạn 111/11 đến 163/11	1.500
4.5	Đoạn 368/10 đến 47310	1.500
4.6	Đoạn 30/10 đến 591/7	1.500
4.7	Các vị trí còn lại	1.300
5	**Thôn Đông Hưng**	
5.1	Đoạn 1098/10 đến 47/13	2.200
5.2	Đoạn 1168/10 đến 395/13	1.500
5.3	Đoạn 225/13 đến 4687/13	1.500
5.4	Đoạn 373/13 đến 480/13	1.500
5.5	Đoạn 415/13 đến 499/13	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5.6	Đoạn 113/13 đến 814/10	1.500
5.7	Đoạn 318/13 đến 172/11	1.500
5.8	Đoạn 1074/10 đến 14/13	1.500
5.9	Đoạn 117/13 đến 390/13	1.500
5.10	Đoạn 443/13 đến 499/13	1.500
5.11	Đoạn 552/10 đến 1098/10	2.000
5.12	Các vị trí còn lại	1.300
6	**Thôn Đạt Tiến 2**	
6.1	Đoạn 934/6 đến 650/7	2.500
6.2	Đoạn 931/6 đến 910/6	2.000
6.3	Đoạn 930/6 đến 175/9	2.000
6.4	Đoạn 948/6 đến 303/9	2.000
6.5	Đoạn 910/6 đến 388/9	1.500
6.6	Đoạn 290/9 đến 552/10	2.000
6.7	Các vị trí còn lại	1.300
7	**Thôn Đạt Tiến 1**	
7.1	Đoạn 100/9 đến 09/9	5.000
7.2	Đoạn 59/9 đến 107/9	3.000
7.3	Đoạn 09/9 đến 1053/5	2.500
7.4	Đoạn 1000/5 đến 483/5	2.000
7.5	Đoạn 104/9 đến 719/5	1.500
7.6	Đoạn 1000/5 đến 469/5	1.500
7.7	Đoạn 719/5 đến 240/5	1.500
7.8	Đoạn 469/5 đến 400/5	1.500
7.9	Các vị trí còn lại	1.300
8	**Thôn Thịnh Lạc**	
8.1	Đoạn 202/10 đến 514/5	2.500
8.2	Đoạn 1252/2 đến 1159/2	2.500
8.3	Đoạn 28/6 đến 118/6	2.500
8.4	Đoạn 168//6 đến 09/6	2.500
8.5	Đoạn 555/6 đến 774/6	4.000
8.6	Đoạn 594/6 đến 370/6	2.500
8.7	Đoạn 369/6 đến 405/6	2.500
8.8	Đoạn 499/6 đến 542/6	2.500
8.9	Đoạn 639a/6 đến 774/6	2.500
8.10	Đoạn 1028/02 đến 373/01	2.500
8.11	Đoạn 374/01 đến 306/01	1.700
8.12	Đoạn 328/01 đến 126/01	1.700
8.13	Đoạn 77/05 đến 383/01	3.000
8.14	Đoạn 472/6 đến 465/6	2.000
8.15	Đoạn 234 A/05 đến 17/05	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8.16	Đoạn 549/6 đến 555/6	3.000
8.17	Các vị trí còn lại	1.300
9	**Các tuyến MBQH thôn Thịnh Lạc**	
9.1	Tuyến số 1 - Tỉnh lộ 505	5.000
9.2	Tuyến số 2	4.500
9.3	Tuyến số 3	5.000
9.4	Tuyến số 4	4.500
9.5	Tuyến số 5	4.500
9.6	Tuyến số 6	5.500
10	**Thôn Châu Sơn**	
10.1	Đoạn 232/10 đến 460/10	2.500
10.2	Đoạn 480/10 đến 554/10	2.000
10.3	Đoạn 311/10 đến 270/10	2.000
10.4	Đoạn 307/10 đến 563/10	2.000
10.5	Đoạn479/10 đến 499/10	3.000
10.6	Đoạn 501/11 đến 984/11	3.000
10.7	Đoạn 508/11 đến 778/11	3.000
10.8	Đoạn 517/11 đến 850/11	3.000
10.9	Đoạn 1247/11 đến 908/11	1.700
10.10	Đoạn 1253/11 đến 1308/11	2.000
10.11	Đoạn 1126/11 đến 1096/11	2.000
10.12	Các vị trí còn lại	1.300
11	**Thôn Hợp Nhất**	
11.1	Đoạn 488/11 đến 401/11	3.000
11.2	Đoạn 449/11 đến 326/6	2.000
11.3	Đoạn 365/6 đến 194/6	1.700
11.4	Đoạn 350/6 đến 149/6	1.700
11.5	Đoạn 257/6 đến 04/6	1.700
11.6	Đoạn 409/11 đến 45D/11	3.000
11.7	Đoạn 572A/7 đến 364/7	2.000
11.8	Đoạn 253/12 đến 87/12	2.000
11.9	Đoạn 255/12 đến 492/07	2.000
11.10	Đoạn 1148/6 đến 54/12	2.000
11.11	Đoạn 181/12 đến 03/12	2.000
11.12	Đoạn 184/12 đến 557/7	2.000
11.13	Đoạn 348/12 đến 419/12	2.000
11.14	Đoạn 301/12 đến 422/12	2.000
11.15	Đoạn 258/12 đến 353/12	2.000
11.16	Đoạn 282/12 đến 821/12	2.000
11.17	Đoạn 190/12 đến 363/12	1.800
11.18	Đoạn 523/12 đến 436/7	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11.19	Đoạn 09/12 đến 398/7	1.800
11.20	Các vị trí còn lại	1.300
12	**Thôn Tế Độ**	
12.1	Đoạn 1157/8 đến 982A/8	2.000
12.2	Đoạn 1064/8 đến 977/8	2.000
12.3	Đoạn 1000/8 đến 452/8	2.000
12.4	Đoạn 690/8 đến 153/8	2.000
12.5	Đoạn 160/8 đến 306/8	2.000
12.6	Đoạn 952/8 đến 640/8	2.000
12.7	Đoạn 956/8 đến 705/8	2.000
12.8	Đoạn 887/8 đến 592/8	2.000
12.9	Đoạn 273/8 đến 153/8	2.000
12.10	Đoạn 381/8 đến 397/8	2.000
12.11	Đoạn 323/8 đến 793/8	2.000
12.12	Đoạn 587/8 đến 448/8	1.700
12.13	Đoạn 493/8 đến 374/8	1.700
12.14	Đoạn 88/8 đến 26/8	1.700
12.15	Đoạn 118/9 đến 08/9	1.700
12.16	Đoạn 163/9 đến 46/9	1.700
12.17	Đoạn 190/9 đến 98/9	1.700
12.18	Các vị trí còn lại	1.300
B.3	**XÃ TẾ THẮNG CŨ**	
1	Đoạn từ Quốc lộ 45 bà Lài 644/25 đến Đê Dừa 300/26	7.000
2	Đoạn từ Quốc lộ 45 ông Bông 643/25 đến ông Nhựa 468/25	5.500
3	Đoạn từ ông Nhựa 468/25 đến ông Cường 182/25	4.500
4	Từ ông Cường (Đội 7 Thổ Trung) đến ông Hợp (Đội 9 Thổ Tân)	3.500
5	Từ ông Hùng (Đội 7 Thổ Trung) đến dọc theo 38A (Thổ Trung)	6.000
6	**MBQH khu dân cư Cầu Quả Cảm**	
6.1	Đường rộng 9m (từ Quốc lộ 45 đi cầu Quả Cảm)	5.000
6.2	Đoạn đường rộng 10,5m	4.500
6.3	Đoạn đường rộng 7,5m	4.000
7	Đoạn từ giáp Quốc lộ 45 ông Xô 80/26 đến ông Hợp 146/25	6.000
8	Đoạn từ ông Cảnh 153/25 đến Kênh N8	4.500
9	Đoạn từ giáp Quốc lộ 45 đến cầu Quả Cảm	6.000
10	Đoạn từ cầu Quả Cảm đến đường Nghi sơn-Sao Vàng	4.500
11	**Thôn Yên Cách**	
11.1	Đoạn từ thửa 376/27 đến thửa 111/22	3.500
11.2	Đoạn từ thửa 07/27 đến thửa 161/27	3.000
11.3	Đoạn từ thửa 88/27 đến thửa 85/27	3.000
11.4	Đoạn từ thửa 96/27 đến thửa 159/27	3.000
11.5	Đoạn từ thửa 163/27 đến thửa 134/27	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11.6	Đoạn từ thửa 208/27 đến thửa 246/27	3.000
11.7	Đoạn từ thửa 264/27 đến thửa 269/27	3.000
11.8	Đoạn từ thửa 272/27 đến thửa 298/27	3.000
11.9	Đoạn từ ông Chữ thửa 8/27 đến ông Ngôn thửa 343/27	3.000
11.10	Đoạn từ ông Vũ thửa 202/27 đến bà Chính thửa 220/27	3.000
11.11	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn	2.000
12	**Thôn Đại Đồng**	
12.1	Đoạn từ thửa 228/26 đến thửa 226/30	3.500
12.2	Đoạn từ thửa 564/26 đến thửa 495/26	3.500
12.3	Đoạn từ sau thửa 323/26 đến thửa 557/26	3.500
12.4	Đoạn từ bà Nghênh 279/26 đến ông Tiến 89/26 (đường số 02)	3.500
12.5	Đoạn từ bà Xuân 254/26 đến ông Thôn 128/27	3.500
12.6	Đoạn từ ông Thuần thửa 372/26 đến bà Thu thửa 626/26	3.500
12.7	Đoạn từ ông Chư 593/26 đến ông Xuân thửa 103/30	3.500
12.8	Đoạn từ ông Ngọ thửa 152/30 đến ông Nha thửa 236/30	3.000
12.9	Đường còn lại	2.000
12.10	**MBQH tái định cư đồng Cồn Quyết thôn Đại Đồng**	
12.10.1	Các lô từ TĐC 01: 01 đến lô TĐC 01: 19	5.500
12.10.2	Các lô còn lại của MBQH tái định cư	5.000
13	**Thôn Quả Cảm**	
13.1	Đoạn từ ông Chất thửa 333/31 đến bà Thịnh thửa 430/31 (Đường số 05)	3.500
13.2	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn thửa 206/31 đến ông Học thửa 287/31 (Đường số 01)	3.000
13.3	Đoạn từ bà Tuyền 236/31 đến ông Bản 337/31 (Đường số 02)	3.000
13.4	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn thửa 206/31 đến ông Học thửa 287/31 (Đường số 03)	3.000
13.5	Đoạn từ ông Hải thửa 344/31 đến ông Giới thửa 224/31 (Đường số 04)	3.000
13.6	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn	2.000
14	**Thôn Giá Mai**	
14.1	Đoạn từ bà Nhiệm thửa 898/25 đến ông Mùi thửa 844/25	7.000
14.2	Đoạn từ thửa 56/29 đến ông Thịnh thửa 876/25	7.000
14.3	Đoạn từ sau thửa 182/29 đến (ông Thông) thửa 199/29	5.500
14.4	Đoạn từ sau ông Ký thửa 308/29 đến ông Thành thửa 280/29	6.000
14.5	Đoạn từ thửa 375/29 đến ông Mâu thửa 373/29	7.000
14.6	Đoạn từ bà Mẫn 520/29 đến ông Hào 474/29	3.000
14.7	Đoạn từ bà Nga 536/29 đến ông Đảng 550/29	3.000
14.8	Đoạn từ bà Điểu 728/29 đến ông Vinh 744/29	3.000
14.9	Đoạn từ bà Ngọc (Đậu Yên) thửa 801/29 đến ông Thịnh (Giá Mai) thửa 876/25	3.000
14.10	Đoạn từ sau bà Thắm thửa 171/29 đến ông Lợi thửa 670/29	4.000
14.11	Từ thửa 449/29 đến thửa 775 /29	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
14.12	Từ thửa 116/29 bà Oanh đến thửa 95/29 ông Thanh	4.000
14.13	Từ thửa 916/25 đến thửa 13/29 bà Ngát	3.500
14.14	Đoạn từ sau Quốc lộ 45 thửa 779/29 đến bà Kích thửa 765/29	3.500
14.15	Vị trí còn lại trong thôn	2.000
15	**Thôn Đậu Yên**	
15.1	Đoạn từ thửa 904/29 đến thửa 850/29	4.000
15.2	Đoạn từ thửa 983/29 đến ông Chước thửa 961/29	4.000
15.3	Đoạn từ thửa 1046/29 đến thửa 52/34	3.000
15.4	Đoạn từ bà Ngọc (Đậu Yên) thửa 801/29 đến ông Thịnh (Giá Mai) thửa 876/25	2.500
15.5	Đoạn từ bà Hoa thửa 37/ 34 đến ông Năm thửa 1000/29	2.200
15.6	Đoạn từ sau Nhà văn hóa Đậu Yên đến ông Cấp thửa 38/29	2.200
15.7	Đoạn từ ông Hán thửa 34/29 ông Dũng thửa 135/29	2.200
15.8	Vị trí còn lại trong thôn	1.800
16	**Thôn Thổ Nam**	
16.1	Đoạn từ ông Chương thửa 781/25 đến bà Sóc thửa 667/25	3.500
16.2	Đoạn từ ông Nguyên thửa 847/25 đến ông Tứ thửa 810/25	3.500
16.3	Đoạn từ ông Quyền thửa 782/25 đến ông Phương thửa 525/25	3.000
16.4	Đoạn từ sau ông Ngọc thửa 565/25 đến ông Hùng thửa 686/25	3.000
16.5	Đoạn từ bà Hoa thửa 392/25 đến ông Ngật thửa 501/25	3.000
16.6	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn	2.000
17	**Thôn Thổ Trung**	
17.1	Đoạn từ bà Năm thửa 20/21 đến ông Tuân thửa 326/25	3.000
17.2	Đoạn từ ông Ước thửa 405/25 đến bà Thưởng thửa 394/25	3.500
17.3	Đoạn từ bà Thảo thửa 494/25 đến ông Thao thửa 376/25	2.500
17.4	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn	2.000
18	**Thôn Thổ Bắc**	
18.1	Đoạn từ ông Trí thửa 265/25 đến bà Nương thửa 141/25	2.500
18.2	Đoạn từ ông Trí thửa 265/25 đến thửa 138/25	2.500
18.3	Đoạn từ ông Vĩ thửa100/25 đến bà Lai thửa 120/25	2.500
18.4	Đoạn từ ông Cường thửa 182/25 đến ông Anh thửa 294/25	2.500
18.5	Đoạn từ bà Hiên thửa 138/25 đến bà Dự thửa 239/25	2000
18.6	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn	1.800
19	**Thôn Thổ Tân**	
19.1	Đoạn từ ông Bình thửa 87/25 đến bà Ngữ thửa 7/24	2000
19.2	Đoạn từ thửa 37/23 đến thửa 26/23	1.600
19.3	Đoạn từ ông Vinh thửa 61/23 đến ông Tại thửa 76/28	1.600
19.4	Đoạn từ ông Quả thửa 87/25 đến ông Trường thửa 107/24	2.500
19.5	Đoạn từ ông Đông thửa 157/24 đến ông Hùng thửa 32/23	2.300
19.6	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn	1.600
B.4	**XÃ TẾ LỢI CŨ**	
1	**Đường trục xã (nhựa)**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 đến Trạm y tế xã	8.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến UBND xã Tế Lợi cũ	7.500
1.3	Đoạn từ sau UBND xã đến giáp đê Sông Nhơm	7.000
1.4	Từ giáp đê đến giáp núi Chay xã Minh Nghĩa (phía Bắc đường) (từ thửa 113, tờ bản đồ số 12 đến thửa 29, tờ bản đồ số 22)	5.000
2	**MBQH thôn Yên Bái**	
2.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 45 đi đường Nghi Sơn - Sao Vàng	8.000
2.2	Các tuyến đường nội bộ MBQH	7.000
3	**MBQH thôn Côn Cương 1**	
3.1	Đường từ giáp đường nhựa xã đến Trường Tiểu học (MBQH Côn Cương 1)	5.500
3.2	Đường còn lại của MBQH Côn Cương 1	4.500
4	**MBQH tái định cư khu đồng cửa thôn Côn Cương 2**	
4.1	Các lô dọc đường nhựa xã (từ TĐC1: 01 đến lô TĐC 03: 65)	7.000
4.2	Các vị trí còn lại của MBQH tái định cư	5.500
5	**Thôn Trường Thọ**	
5.1	Từ bà Ghê đến ông Sỹ (thửa 478, tờ bản đồ số 17 đến thửa 727 tờ bản đồ số 18)	6.500
5.2	Từ ông Nam đến ông Mai (thửa 867 đến thửa 468, tờ bản đồ số 17)	6.000
5.3	Từ bà Phương đến ông Diện (từ thửa 510 đến thửa 759 tờ bản đồ số 17)	5.500
5.4	Đường Cồn Mờm (từ thửa 47 đến thửa 72, tờ bản đồ số 20)	3.000
5.5	Đường ngách (từ thửa 399 đến thửa 434 tờ bản đồ số 17)	3.000
5.6	Từ ông Khanh đến ông Ba (từ thửa 469 đến thửa 376A, tờ bản đồ số 17)	3.500
5.7	Ngõ, nhánh còn lại trong thôn	2.000
6	**Thôn Yên Bái**	
6.1	Đường thôn (từ thửa 410 đến thửa 356, tờ bản đồ số 10)	5.500
6.2	Từ thửa 410 đến thửa 356, tờ bản đồ số 10	5.000
6.3	Từ thửa 112 đến thửa 157A, tờ bản đồ số 17	5.500
6.4	MBQH Đồng Má (Từ LK1:01 đến LK5:27)	6.500
6.5	MBQH Đồng má (Từ LK7:02 đến LK5: 12)	6.500
6.6	Từ ông Bình đến ông Tại (từ thửa 433 đến thửa 466, tờ bản đồ số 10)	3.000
6.7	Từ ông Hào đến ông Bốn (từ thửa 382 đến thửa 347, tờ bản đồ số 10)	3.500
6.8	Ngõ, nhánh còn lại	2.800
7	**Thôn Hữu Cần**	
7.1	Đoạn từ bà Dậu thửa 548/11 đến bà Phường thửa 842/11	6.500
7.2	Từ bà Hằng thửa 612 đến thửa 676, tờ bản đồ số 11	6.000
7.3	Từ ông Tình đến ông Vũ (từ thửa 642 đến thửa 624, tờ bản đồ số 11)	5.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
7.4	Từ thửa 732/11 đến thửa 719/11	3.500
7.5	Từ thửa 776 đến thửa 826, tờ bản đồ số 11	3.500
7.6	Từ thửa 669 đến thửa 549 tờ bản đồ số 11	3.000
7.7	Từ thửa 575 đến thửa 846, tờ bản đồ số 11	6.500
7.8	Đường quy hoạch khu dân cư Đồng Đình	4.000
7.9	Ngách từ ông Năm đến ông Hùng (thửa 796 đến thửa 780, tờ bản đồ số 11)	3.000
7.10	Đường Trường Mầm non (từ sau Trường Mầm non đến thửa 1306/11)	5.000
7.11	Ngõ 2: Từ ông Viễn đến bà Truyện (từ thửa 593 đến thửa 642 tờ bản đồ số 11)	3.500
7.12	Ngõ 3: Từ ông Dinh thửa 595/11 đến ông Đại thửa 732/11)	3.500
7.13	Ngõ 4: Từ ông Trọng thửa 597/11 đến bà Nội thửa 719/11)	3.500
7.14	Ngõ 5: Từ ông Bảo thửa 568/11 đến ông Lân thửa 665/11))	3.500
7.15	Ngõ 6: Từ ông Cao thửa 569/11 đến bà Thu thửa 647/11	3.500
7.16	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn	2.000
8	**Thôn Hữu Kiệm**	
8.1	Từ bà Quân đến ông Diện (từ thửa 269 đến thửa 210, tờ bản đồ số 11)	3.000
8.2	Từ bà Xuân đến ông Hùng (từ thửa 242 đến thửa 110, tờ bản đồ số 11)	2.500
8.3	Từ sau nhà bà Hoài đến ông Vậy (từ sau thửa 303 đến thửa 193, tờ bản đồ số 11)	2.500
8.4	Từ sau nhà bà Hoài đến ông Tuấn (từ sau thửa 303 đến thửa 137, tờ bản đồ số 11)	2.500
8.5	Từ ông Lưu đến ông Vũ (từ thửa 403 đến thửa 508, tờ bản đồ số 11)	5.000
8.6	Từ Nhà văn hóa mới đến bà Ca (từ thửa 323 đến thửa 165, tờ bản đồ số 11)	2.800
8.7	Từ ông Thể đến ông Kim (từ thửa 382 đến thửa 387, tờ bản đồ số 11)	4.500
8.8	Từ sau ông Thể đến bà Hồng (từ sau thửa 382 đến thửa 300, tờ bản đồ số 11)	3.500
8.9	Từ bà Thể đến ông Thắng (từ thửa 504 đến thửa 407 tờ bản đồ số 11)	4.500
8.10	Từ ông Thịnh đến ông Thế (từ thửa 506 đến thửa 408 tờ bản đồ số 11)	4.500
8.11	Từ ông Tư đến ông Kiểm (từ thửa 439 đến thửa 470, tờ bản đồ số 11)	4.500
8.12	Từ bà Hằng đến ông Thắng (từ thửa 1152 đến thửa 434, tờ bản đồ số 11)	5.000
8.13	Ngõ, nhánh còn lại trong thôn	2.500
9	**Thôn Liêm Chính.**	
9.1	Đoạn từ sau nhà bà Hà đến ông An (Liêm Chính)	4.000
9.2	Ngõ số 02 (từ thửa 477 đến thửa 337, tờ bản đồ số 11)	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
9.3	Ngõ số 01 (từ thửa 495 đến thửa 388, tờ bản đồ số 11)	3.000
9.4	Ngõ số 02 (từ thửa 391 đến thửa 421, tờ bản đồ số 11)	2.800
9.5	Ngõ số 03 (từ thửa 424 đến thửa 251, tờ bản đồ số 11)	3.000
9.6	Ngõ số 04 (từ thửa 370 đến thửa 224, tờ bản đồ số 11)	3.000
9.7	Ngõ số 05 (từ thửa 372 đến thửa 172, tờ bản đồ số 11)	3.500
9.8	Ngõ số 06 (từ thửa 347 đến thửa 118, tờ bản đồ số 11)	2.800
9.9	Ngõ số 07 (từ thửa 349 đến thửa 66, tờ bản đồ số 11)	3.000
9.10	Ngõ số 08 (từ thửa 319 đến thửa 38, tờ bản đồ số 11)	3.000
9.11	Đoạn từ thửa 151/11 đến thửa 229/04)	2.000
9.12	Đoạn từ thửa 395 đến thửa 180 tờ bản đồ số 04	2.500
9.13	Đoạn từ thửa 181/11 đến thửa 50/04	3.000
9.14	Đoạn từ ông Cao thửa 128 đến ông Cường thửa 107 (tờ bản đồ số 12)	3.500
9.15	Ngách từ ông Hán đến ông Hà (từ thửa 263 đến 171, tờ bản đồ số 04)	2.000
9.16	Ngõ, nhánh còn lại trong thôn	1.800
10	**Thôn Côn Cương 1**	
10.1	Đoạn từ sau cổng làng thôn Côn Cương I đến thôn Côn Cương II (từ thửa 130 đến thửa 489, tờ bản đồ số 12)	5.500
10.2	Từ ông Cạnh đến ông Ư (từ thửa 323 đến thửa 330, tờ bản đồ số 05)	3.500
10.3	Đoạn từ ông Chữ đến ông Thực (từ thửa 456 đến thửa 348, tờ bản đồ số 05)	4.000
10.4	Từ ông Lâm đến ông Minh (từ thửa 709 đến thửa 915, tờ bản đồ số 12)	4.000
10.5	Từ Nhà văn hóa Cương Thịnh cũ đến ông Thành (thửa 844 đến thửa 849, tờ bản đồ số 12)	4.000
10.6	Từ bà Vui đến ông Chiến (từ thửa 795 đến thửa 1034, tờ bản đồ số 12)	4.000
10.7	Vị trí đường còn lại trong thôn	3.000
11	**Thôn Côn Cương 2**	
11.1	Khu dân cư Trại Nái: Từ thửa 244 đến thửa 339, tờ bản đồ số 05	4.500
11.2	Thửa 1081, tờ bản đồ số 12 đến thửa 357, tờ bản đồ số 05	4.500
11.3	Thửa 55, tờ bản đồ số 12 đến thửa 374, tờ bản đồ số 05	4.500
11.4	Thửa 74, tờ bản đồ số 12 đến thửa 376, tờ bản đồ số 05	5.500
11.5	Thửa 76, tờ bản đồ số 12 đến thửa 378, tờ bản đồ số 05	5.500
11.6	Thửa 39, tờ bản đồ số 12 đến thửa 403, tờ bản đồ số 05	5.500
11.7	Ngách (từ sau thửa 21 đến thửa 68, tờ bản đồ số 12)	2.500
11.8	Ngõ, ngách còn lại trong thôn	2.500
12	**Đường liên thôn**	
12.1	Đoạn từ kênh N8 đến Văn phòng Công ty Serpentine (từ thửa 01, tờ bản đồ số 17 đến thửa 05 tờ bản đồ số 09)	4.000
12.2	Đường Quốc lộ 45 cũ (từ thửa 666, tờ bản đồ số 17 đến sau khu tái định cư cao tốc)	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
	36. XÃ TRUNG CHÍNH	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45**	
1.1	Từ cầu Vạy mới đến giáp ngã tư (đường Minh Nghĩa - Hoàng Giang)	10.000
1.2	Đoạn tiếp theo từ sau ngã tư (Công ty Secpentin) đến bà Vẽ (đầu cầu vượt)	10.500
1.3	Từ sau bà Vẽ (đầu cầu vượt) đến ông Anh (cuối cầu vượt)	5.000
1.4	Đoạn từ sau ông Anh đến ông Báu (thửa 626 tờ bản đồ số 14)	10.000
1.5	Từ ông Tiến (thửa 618/14) đến Cầu Hoàng Sơn thửa 508/8 (thửa 139/14)	12.000
1.6	Từ sau Cầu Hoàng Sơn thửa 574/8 đến đến ông Cương thửa 153/14	13.000
1.7	Từ đê ông Đức (thửa 200/14) đến cầu Quan (thửa 330a/14)	15.000
2	**Tỉnh lộ 506 (Quốc lộ 47C)**	
2.1	Từ ông Tuấn thửa 330/14 đến trường THPT thửa 31/14	11.000
2.2	Từ trường THPT thửa 31/14 đến Tượng đài Liệt sỹ thửa 1028/7-800/7	9.000
2.3	Từ ông Phong thửa 825/7-945/7 đến ông Tài thửa 898/6- 919/6	8.000
2.4	Từ Chùa Ty thửa 902/6 đến giáp thôn Tân Sơn thửa 800/6	7.000
2.5	Từ đầu thôn Tân Sơn (Trạm thủy nông, thửa 153) đến bà Thủy (thửa 845, tờ bản đồ số 8)	5.000
2.6	Từ ông Hạnh Lơ (thửa 822) đến ông Dũng Vụ (thửa 634)	6.000
2.7	Từ ông Tiến (thửa 635) đến Trạm y tế (thửa 347)	5.000
2.8	Từ cống chùa Tu (thửa 308) đến ông Dũng Hân (thửa 110)	5.500
2.9	Từ cây xăng Hoàng Tiến (thửa 111, tờ bản đồ số 08) đến ông Bảy (thửa 47, tờ bản đồ số 03)	7.000
2.10	Từ ông Xuân (thửa 37, tờ bản đồ số 03) đến ông Tuấn Luận (thửa 73, tờ bản đồ số 04)	5.500
2.11	Từ ông Mợi (thửa 01, tờ bản đồ số 04) đến Sơn (thửa 329)	6.000
2.12	Từ ông Tôn (thửa 328) đến ông Tuấn (thửa 71)	5.000
2.13	Ông Thảo thửa 506, tờ bản đồ số 07 đến ông Kiêu thửa 275, tờ bản đồ số 07	8.000
2.14	Trạm điện thửa 253, tờ bản đồ số 07 đến giáp xã Tân Ninh thửa 7, tờ bản đồ số 03	8.500
3	**ĐƯỜNG NGHI SƠN - SAO VÀNG**	
3.1	Đoạn từ giáp xã Tân Ninh đến cầu vượt Cao Tốc	7.000
3.2	Đoạn từ cầu vượt Cao Tốc đến Kênh tiêu Đá Bàn	8.000
3.3	Từ Kênh tiêu Đá Bàn đến giáp xã Thắng Lợi	11.000
4	**ĐƯỜNG MINH NGHĨA - HOÀNG GIANG (liên xã)**	
4.1	**Đoạn xã Hoàng Giang cũ**	
4.1.1	Từ ngã tư Quốc lộ 45 đến Trạm y tế xã (thửa 318, tờ bản đồ số 13 đến thửa 12, tờ bản đồ số 2)	8.000
4.1.2	Từ sau Trạm y tế xã đến cổng chào làng Cao Hậu (từ thửa 27, tờ bản đồ số 17 đến thửa 40, tờ bản đồ số 18)	7.000
4.1.3	Tiếp theo từ cổng chào làng Cao Hậu đến Nhà văn hóa	5.500
4.1.4	Từ thửa 52, tờ bản đồ số 18 đến thửa 374, tờ bản đồ số 10	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ HOÀNG GIANG CŨ**	
1	**Đoạn đường Quốc lộ 45 cũ**	
1.1	Từ cầu Vạy (cũ) đến ông Hay (Kim Sơn), thửa 55 - 152	8.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến ga Yên Thái, thửa 175 -269	8.500
1.3	Từ sau ga Yên Thái đến giáp xã Hoàng Sơn, từ thửa 327, tờ bản đồ số 13 đến thửa 34, tờ bản đồ số 16	8.000
1.4	Đoạn từ Quốc lộ 45 (cũ) đến Quốc lộ 45 mới (thôn Yên Thái), từ thửa 34, tờ bản đồ số 16 đến thửa 72, tờ bản đồ số 07	8.000
1.5	Đoạn từ Quốc lộ 45 (cũ) đến Chùa Vĩnh Thái (thôn Yên Thái), từ thửa 300, tờ bản đồ số 13 đến thửa 61, tờ bản đồ số 04	7.000
1.6	Đoạn từ Quốc lộ 45 (cũ) đến Quốc lộ 45 mới (thôn Kim Sơn), từ thửa 155 đến thửa 290, tờ bản đồ số 13	8.000
1.7	Từ Quốc lộ 45 (cũ) đến Trung tâm 05-06 (thôn Kim Sơn) từ thửa số 121, tờ bản đồ số 13 đến thửa 5, tờ bản đồ số 01	6.500
1.8	Từ ngã ba Tháp Lĩnh đến đê (Ngọc Tháp)	6.000
1.9	Đường đê sông Hoàng (thửa 40, từ tờ bản đồ số 14 đến thửa 252, tờ bản đồ số14a)	5.000
1.10	**MBQH thôn Văn Đôi**	
1.10.1	Đường từ giáp Quốc lộ 45 đi đến điểm mốc M39	5.500
1.10.2	Đoạn từ lô LK1:29 đến đường Minh Nghĩa - Hoàng Giang	5.500
1.10.3	Các tuyến đường nôi bộ MBQH	5.000
1.11	Đường 13/2 (từ thửa 212, tờ bản đồ số 19 đến thửa 368, tờ bản đồ số 17)	5.000
2	**Đường thôn Yên Thái**	
2.1	Đường Bãi Chắn (từ thửa 105 đến thửa 147, tờ bản đồ số 16)	4.500
2.2	Từ Quốc lộ 45 (cũ) - đường sắt (từ thửa 31 đến 45, tờ bản đồ số 16)	6.000
2.3	Từ Quốc lộ 45 (cũ) - ông Thanh Nghìn (từ thửa số 437 đến thửa số 365, tờ bản đồ số 13)	6.000
2.4	Tiếp theo đường Yên Thái - Hoàng Sơn từ thửa 348, tờ bản đồ số 13 đến thửa 15, tờ bản đồ số 12	4.500
2.5	Đoạn tiếp theo đường vào Chùa từ thửa số 300, tờ bản đồ số 59 đến thửa 34, tờ bản đồ số 4	4.000
3	**Đường thôn Kim Sơn**	
3.1	Đường cây Gạo (từ thửa 8, tờ bản đồ số 13 đến thửa số 1, tờ bản đồ số 11)	4.500
3.2	Đường xóm Đảo (sau thửa 67 đến thửa 10, tờ bản đồ số 13)	2.000
3.3	Đường xóm cầu Vạy Quốc lộ 45 (cũ) đi Quốc lộ 45 mới (từ thửa 56 đến 54, tờ bản đồ số 13)	4.000
3.4	Đoạn nối đường liên xã - Quốc lộ 45 (từ thửa 206 đến thửa 164, tờ bản đồ số 13)	5.000
3.5	Đường vào mỏ séc (cũ) (từ thửa 255 đến thửa 275, tờ bản đồ số 13)	3.000
4	**Đường thôn Văn Đôi**	
4.1	Đường cạnh UBND (từ thửa 37 đến thửa 30, tờ bản đồ số 14)	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.2	Đường sau CT Xuân Hiếu (từ thửa 328 đến thửa 248, tờ bản đồ số 07)	7.000
4.3	Đường số 1 (thửa 59-11, tờ bản đồ số 17)	5.000
4.4	Đường số 2 (thửa 94-17, tờ bản đồ số 17)	4.000
4.5	Đường số 3 (thửa 115-64, tờ bản đồ số17)	4.000
4.6	Đường số 4 (thửa 164-108, tờ bản đồ số 17)	4.000
4.7	Đường số 5 (thửa 184-109, tờ bản đồ số 17)	4.000
4.8	Đường số 6 (thửa 209-174, tờ bản đồ số 17)	4.000
4.9	Đường số 7 (thửa 240-173, tờ bản đồ số 17)	4.000
5	**Đường thôn Phu Huệ**	
5.1	Đường số 1 (thửa 226-138, tờ bản đồ số 8)	3.800
5.2	Đường số 2 (thửa 330-357, tờ bản đồ số 8)	3.800
5.3	Đường số 3 (thửa 169, tờ bản đồ số 17 - thửa 263, tờ bản đồ số 8)	3.800
5.4	Đường số 4 (thửa 348-371, tờ bản đồ số 17)	3.800
5.5	Đường số 5 (thửa 429-465, tờ bản đồ số 17)	3.800
5.6	Đường số 6 (thửa 458, tờ bản đồ số 17 - thửa 79, tờ bản đồ số 17)	3.800
6	**Đường thôn Tháp Lĩnh**	
6.1	Đường số 1 (thửa 336-320, tờ bản đồ số 17)	3.500
6.2	Đường số 2 (thửa 432-360, tờ bản đồ số 17)	3.500
6.3	Đường số 3 (thửa 272-300, tờ bản đồ số 11a)	3.500
6.4	Đường số 4 (thửa 270-285, tờ bản đồ số 11a	3.500
6.5	Đường số 5 (thửa 43-8, tờ bản đồ số 11a)	3.500
7	**Đường thôn Cao Hậu**	
7.1	Đường số 1 (thửa 51-153, tờ bản đồ số 18)	3.000
7.2	Đường số 2 (thửa 18-105, tờ bản đồ số 18)	3.000
7.3	Đường số 3 (thửa 71-18, tờ bản đồ số 18)	3.000
7.4	Đường số 4 (thửa 57-68, tờ bản đồ số 18)	3.000
7.5	Đường số 5 (thửa 93-95, tờ bản đồ số 18)	3.000
7.6	Đường số 6 (thửa 408-431, tờ bản đồ số 10a)	3.000
7.7	Đường số 6 (thửa 416-433, tờ bản đồ số 10a) xóm ông Hữu	3.000
8	**Đường Thôn Ngọc Tháp**	
8.1	Đường số 1, sau đê đến đò Sòng (thửa 273-287, tờ bản đồ số 19)	3.000
8.2	Đường số 2 (thửa 219-156, tờ bản đồ số 19)	3.000
8.3	Đường số 3 (thửa 231-154, tờ bản đồ số 19)	3.000
8.4	Đường số 4 (thửa 233-114, tờ bản đồ số 19)	3.000
8.5	Đường số 5 (thửa 221-122, tờ bản đồ số 19)	3.000
8.6	Đường số 6 (thửa 242-112, tờ bản đồ số 19)	3.000
8.7	Đường số 7 (thửa 277-340, tờ bản đồ số 19)	3.000
9	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên của xã Hoàng Giang cũ**	2.000
B.2	**XÃ HOÀNG SƠN CŨ**	
1	Từ ông Chung (thửa 77, tờ bản đồ số 14) đến bà Như (thửa 110, tờ bản đồ số14)	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	Từ ông Quyền (thửa 112, tờ bản đồ số 14) đến giáp thửa 139, tờ bản đồ số 14	10.000
3	Từ ông Quyền (thửa 112, tờ bản đồ số 14) đến ông Bê (thửa 169, tờ bản đồ số 13)	7.000
4	Từ ông Bê (thửa 169, tờ bản đồ số 13) đến ông Trung (thửa 518, tờ bản đồ số 10)	5.500
5	Từ ông Quân (thửa 508, tờ bản đồ số 10) đến ông Dẫy (thửa 132, tờ bản đồ số 10)	6.500
6	Từ ông Chương (thửa 8, tờ bản đồ số 10) đến ông Thuận (thửa 30, tờ bản đồ số 07)	6.500
7	Từ ông Thông (thửa 47, tờ bản đồ số 07) đến ông Hòng (thửa 231,tờ bản đồ số 04)	5.500
8	Từ ông Hòng (thửa 231, tờ bản đồ số 04) đến ông Mão (thửa 45, tờ bản đồ số 04)	5.000
9	Từ ông Bê (thuộc tờ bản đồ số 13) đến làng nghề	6.500
10	Từ ông Thắng đến (thửa 170, tờ bản đồ số 13) đến giáp Quốc lộ 45	8.000
11	Từ bà vân (thửa 900, tờ bản đồ số 14) đến ông chích (thửa 571, tờ bản đồ số 11)	6.500
12	Từ ông Phong (thửa 441, tờ bản đồ số 14) đến ông Châu (thửa 78, tờ bản đồ số 16)	6.000
13	Từ ông Châu (thửa 78, tờ bản đồ số 16) đến bà Thắm (thửa 07, tờ bản đồ số 17)	6.000
14	Từ ông Minh (thửa 225, tờ bản đồ số 13) đến Quốc lộ 45	7.000
15	Từ ông Sự (thửa 130a, tờ bản đồ số 13) đến ông Hai (thửa 220, tờ bản đồ số 13)	5.000
16	MBQH tái định cư thôn Thanh Liêm các tuyến đường nội bộ 7,5m	6.500
17	**Thôn Phú Qúy**	
17.1	Từ ông Bính (thửa 376, tờ bản đồ số14) đến bà Kế (thửa 388, tờ bản đồ số 14)	6.000
17.2	Từ bà Thủy (thửa 507, tờ bản đồ số 14) đến bà vinh (thửa 497, tờ bản đồ số 14)	4.800
17.3	Từ ông Khánh (thửa 520, tờ bản đồ số 14) đến ông Mùi (thửa 549, tờ bản đồ số 14)	4.800
17.4	Từ ông Tuyên (thửa 543, tờ bản đồ số 14) đến hết thửa bà Luân (thửa 527, tờ bản đồ số 14)	4.800
18	**Thôn Hồi Cù**	
18.1	Từ ông Lặp (thửa 48, tờ bản đồ số14) đến ông Phúc (thửa 549, tờ bản đồ số 11)	5.500
18.2	Từ ông Cung (thửa 29, tờ bản đồ số 14) đến ông Thư (thửa 555, tờ bản đồ số 11)	5.500
18.3	Từ ông La (thửa 189, tờ bản đồ số 14) đến ông Thìn (thửa 205, tờ bản đồ số 14)	4.500
18.4	Từ ông Hanh (thửa 215, tờ bản đồ số 14) đến ông Giai (thửa 229, tờ bản đồ số 14)	2.500
19	**Thôn Thanh Liêm**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
19.1	Từ ông Thiết (thửa 723, tờ bản đồ số 10) đến bà Nhàn (thửa 545, tờ bản đồ số 10)	6.000
19.2	Từ ông Tường (thửa 125, tờ bản đồ số 13) đến ông Mật (thửa 584, tờ bản đồ số 10)	6.000
19.3	Từ ông An (thửa 163, tờ bản đồ số 13) đến bà May (thửa 277, tờ bản đồ số 13)	6.000
20	**Thôn Yên Mỗ**	
20.1	Từ ông Sơn (thửa 209, tờ bản đồ số 10) đến ông Tình (thửa 413, tờ bản đồ số 10)	5.000
20.2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên của xã Hoàng Sơn cũ	2.000
B.3	**XÃ TÂN THỌ CŨ**	
1	Ông Thân 454/7 - ông Hưng 343/7	4.000
2	Bà Việt 418/7 - Trường Mầm non 755/7	4.500
3	Ông Thủy 421/7 - ông Duẩn 904/6	4.000
4	Ông Thủy 421/7 - ông Duẩn 904/6	4.000
5	Cầu chợ 868/7 - 815/6 - Cầu Tre 548/6	4.500
6	Ao Cá 831/7 - ông Thắng 938A/7	3.500
7	Ông Hiệp 751/7 - ông Hào 75/10	4.000
8	Ông Hanh 863/6 - ông Kiên 686/6	3.000
9	Cầu Tre 488/6 - Quốc lộ 47C 94/6	5.000
10	Ông Quế 752/7 - 155/7 - ông Luân 272/10	3.000
11	Ông Tuân 473/7 - ông Thành 618A/6	3.000
12	**MBQH số 08/MBQH và 3978/MBQH**	
12.1	Quốc lộ 47C đi đường Nghi Sơn - Sao Vàng (Nỏ Hẻn)	8.000
12.2	Các tuyến đường nội bộ MBQH rộng 6,5 m	3.500
12.3	Các tuyến đường nội bộ MBQH rộng 7,5 m	4.000
13	Ông Tấn 690/7 - ông Đắc 769/6	3.000
14	Ông Tân 668/7 - bà Nhẫn 718/6	3.000
15	Ông Hóa 838/7 - ông Văn 831/6	3.000
16	Ông Vinh 906/7 - bà Biên 895/6	3.000
17	Ông Thao (Thứ) 736/6 - bà Tại 866/6	3.000
18	Ông Bồi 546/6 - ông Điều 682/6	2.500
19	Ông Ba 544/6 - bà Hiền 685/6	2.500
20	Ông Gấc 632/6 - ông Việt 538/6	2.500
21	Đê chi giang 446/7 - bà Xuân 536A/6	2.500
22	Ông Quang 733/6 - ông Thiện 813/6	2.500
23	Ông Minh 939/6 - ông Đạt 53/9	2.500
24	Ông Phiệt 118/6 - ông Mãi 35/6	2.500
25	Ông Việt 135/9 - ông Bình 51/6	2.500
26	Ông Đến 59/10 - ông Thìn 109/10	2.500
27	Ông Mậu 47/10 - 105/10	2.500
28	Ông Sâm 888/7 - bà Là 862/7	2.500
29	Ông Thi 655/7 - ông Kính 560/7	2.500
30	Ông Lân 621/7 - ông Hùng 558/7	2.500
31	Ông Bình 783/7 - ông Huệ 721/7	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
32	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên của xã Tân Thọ cũ**	1.500
B.4	**XÃ TÂN PHÚC CŨ**	
1	Từ giáp Trung Chính đến giáp Tân Thọ (đường liên xã)	6.000
2	Đường Hà Liên từ thửa 573/8 đến đường Nghi Sơn - Sao Vàng thửa 460/8	6.000
3	Từ ông Trạo thửa 365/7 đến cống Nấp Cáo thửa 304/5	3.000
4	Từ đường Nấp Cáo thửa 305/5 đến đê Sông Hoàng thửa 159/2	1.500
5	Từ cống chéo thửa 90/14 đến đường Nghi Sơn- Sao Vàng thửa 185/14	6.000
6	Từ ông Hồi thửa 283/8 đến bà Huệ thửa 524/8	3.000
7	Đường Vôi Thủy từ thửa 122/11 đến Núi đá thửa 62/9	3.200
8	Đường vào Đông Hang từ anh Giang thửa 298/8 đến Núi đá thửa 591/8	2.400
9	Từ cầu vượt Cao tốc thửa 5a/8 đến cống Nấp Cáo thửa 304/5	2.400
	TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH TRONG THÔN	
10	**Thôn Thái Sơn**	
10.1	Từ ông Năm thửa 90/11 đến ông Nghị thửa 934/11	3.000
10.2	Từ bà Hương thửa 764/11 đến ông Nên thửa 730/11	3.000
10.3	Từ bà Hai thửa 459/11 đến ông Đài thửa 388/11	3.000
10.4	Từ đường Liên xã ông Đức thửa 708/8 đến ông Khánh thửa 409/7	3.000
10.5	Từ ông Dũng thửa 144/14 đến ông Thư thửa 5/12	1.500
10.6	Từ ông Thôn thửa 70/11 đến ông Khắc thửa 45/11	1.500
10.7	Từ ông Nghị thửa 934/11 đến ông Dục thửa 738/11	1.500
10.8	Từ ông Nghị thửa 934/11 đến Nhà văn hóa thôn Thái Sơn 762/11	2.000
10.9	Từ ông Phơn thửa 863a/11 qua Nhà văn hóa đến ông Tôn thửa 42/11	1.500
10.10	Từ ông Khánh thửa 863/11 đến ông Luận thửa 706/11	1.000
10.11	Từ ông Lộc thửa 662/11 đến ông Quê thửa 533/11	1.000
10.12	Từ ông Xuân thửa 712/11 đến ông Nụ thửa 641/11	1.500
10.13	Từ ông Thuật thửa 649/11 đến bà Lúa thửa 884/11	1.500
10.14	Từ bà Tạ thửa 531/11 đến ông Cảnh thửa 398/11	2.000
10.15	Từ ông Đài thửa 388/11 đến ông Kiểm thửa 267/11	1.500
10.16	Từ ông Đài thửa 388/11 qua bà Rau thửa 220/11 đến ông Năm thửa 855/11	1.500
10.17	Từ ông Bi thửa 500/11 đến bà Tuyên thửa 236/11	1.000
10.18	Từ ông Nên thửa 730/11 đến ông Đài thửa 388/11	2.000
10.19	Từ ông Chanh thửa 232/11 đến bà Len 224/11	1.000
11	**Thôn Định Kim**	
11.1	Từ đường liên xã thửa 883/8 đến bà Thảo thửa 53/8	2.500
11.2	Từ đường liên xã thửa 801/8 đến ông Sinh thửa 761/8	2.000
11.3	Từ đường liên xã ông Hay thửa 708/8 đến ông Khánh thửa 409/7	1.400
11.4	Từ đường liên xã ông Nghị thửa 510/8 đến bà Thỏa thửa 529/8	1.500
11.5	Từ đường liên xã bà Thỏa thửa 491/8 đến ông Bằng thửa 567/8	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11.6	Từ ông Đáng thửa 490/8 đến bà Len thửa 401a/8	1.500
11.7	Từ đường liên xã anh Thuận thửa 477/8 đến bà Định thửa 554/8	1.000
11.8	Từ đường liên xã bà Cành thửa 353/8 đến anh Cường 444/8	3.000
11.9	Từ đường liên xã bà Tịnh thửa 330/8 đến ông Thuật thửa 394/8	2.000
11.10	Từ đường liên xã ông Vui thửa 331/8 đến Anh Thành thửa 105/8	2.000
11.11	Từ ông Bình thửa 90/8 đến ông Yên thửa 9/8	1.000
11.12	Từ ông Đông thửa 561/8 đến ông Tỉnh thửa 255/8	1.200
11.13	Từ đường Hà Liên thửa 533/8 đến thửa 469/8	3.000
12	**Thôn Ngọc Uyên**	
12.1	Từ đường liên xã bà Quý thửa 403/7 đến ông Nam thửa 253/7	1.400
12.2	Từ đường liên xã anh Hưng thửa 321/7 đến ông Thành thửa 208/7	1.500
12.3	Từ đường liên xã bà Huế thửa 347 đến anh Hai đường liên xã thửa 381/7	1.400
12.4	Từ đường liên xã anh Hay thửa 382 đến anh Thủy thửa 291/7	1.000
12.5	Từ đường liên xã ông Tính thửa 276/8 đến ông Thịnh thửa 240/8	1.000
12.6	Từ bà Huế thửa 347/8 đến anh Bình thửa 444/8	1.000
12.7	Từ đường liên xã Ao Đền thửa 369/8 đến anh Thành thửa 441/8	1.400
13	**Thôn Trinh Khiết**	
13.1	Từ đường Nấp Cáo thửa 305/5 đến đê sông Hoàng thửa 159/2	1.120
13.2	Đường đê từ ông Dậu thửa 2/4 đến thửa 101/5	1.500
13.3	Từ Ao làng thửa 265/5 qua thửa 253/5 đến ông Tuấn thửa 185/5	1.400
13.4	Từ ông Thái thửa 150/5 đến thửa 85/4	1.000
14	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên của các thôn của xã Tân Phúc cũ**	540
B.5	**XÃ TÂN KHANG CŨ**	
1	Từ Quốc lộ 47c đến cầu Tân Hùng	4.000
2	Từ Quốc lộ 47c đến cầu Lai	5.000
3	Từ Quốc lộ 47c đến Cầu Đá (khu dân cư mới)	5.500
4	Từ ông Thảo Quốc lộ 47c đến Cầu mới (qua 2 ao to)	5.000
5	Từ Quốc lộ 47c cầu Trạm y tế đến cây đa (đường bê tông)	4.800
6	**Tuyến Đường Thôn Tân Cầu**	
6.1	Tuyến 01: Từ Quốc lộ 47C thửa 06 (ông Yên) đến thửa 35 (ông Nhi) .	2.000
6.2	Tuyến 02: Từ Quốc lộ 47C thửa 185 (ông Thắng) đến thửa 151 (ông Minh)	2.000
6.3	Tuyến 03: Từ thửa 231 (ông Ân) đến thửa 274 (ông Thông)	2.500
6.4	Tuyến 04: Từ thửa 385 (ông Quang) đến thửa 415 (ông Tân)	3.000
6.5	Tuyến 05: Từ thửa 75 (ông Nhiên) đến thửa 183 (ông Cấp)	2.500
6.6	Tuyến 06: Từ thửa 40 (Đình Trung) đến thửa 33 (ông Nhiêu)	3.500
6.7	Tuyến 07: Từ thửa 115 (ông Tuân) đến thửa 263 (ông Phương)	3.000
6.8	Tuyến 08: Từ thửa 410 (ông Ka) đến thửa 282 (ông Sáu Diệu)	3.500
6.9	Tuyến 09: Khu vực dân cư Tân Hùng	2.500
6.10	Tuyến 10: Từ thửa 678 (ông Lan) đến thửa 530 (bà Nhơ)	2.000
6.11	Tuyến 11: Từ thửa 15 (ông Chung) đến thửa 07 (ông Hảo)	2.500
6.12	Tuyến 12: Từ thửa 29 (ông Luyến) đến thửa 19 (ông Lưu)	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
7	**Tuyến đường thôn Lai Thịnh**	
7.1	Từ Quốc lộ 47C thửa 7659 (ông Ý), đến thửa 803 (ông Biết)	2.500
7.2	Từ Quốc lộ 47C thửa 69 (ông Đắc) đến thửa 66 (ông Tuấn)	3.000
7.3	Từ thửa 83 (ông Thọ) đến thửa 145 (ông Hòe)	2.000
7.4	Từ Quốc lộ 47C thửa 166 (ông Hà) đến thửa 174 (ông Trường)	3.000
7.5	Tuyến. Từ Quốc lộ47C thửa 217(UBND), đến thửa 229 (Cầu Lai)	3.000
7.6	Từ Quốc lộ 47C thửa 220 (ông Tẩn) đến thửa 228 (bà Nải)	2.500
7.7	Từ Quốc lộ 47C thửa 866 (ông Siêu) đến thửa 924 (ông Khang)	3.000
7.8	Từ Quốc lộ 47C thửa 964 (bà Liên Lý) đến thửa 1048 (ông Quang)	2.500
7.9	Từ Quốc lộ 47C thửa 1150 (ông Uyên) đến thửa 1661 (bà Loan	4.000
7.10	Từ Quốc lộ 47C thửa 1193 (ông Đại) đến thửa 1155 (bà Liên)	2.500
7.11	Từ Quốc lộ 47C thửa 59 (ông Dũng) đến thửa 50 (ông Oanh)	2.500
7.12	Từ Quốc lộ 47C thửa 158 (ông Tú) đến thửa 62 (ông Nhất)	2.500
7.13	Từ Quốc lộ 47C đường mới từ cầu Trạm y tế đến đầu cầu Lai	4.000
7.14	Tuyến khu dân cư Tân Thịnh	5.500
8	**Tuyến đường thôn Tân Sơn**	
8.1	Từ Quốc lộ 47C thửa 417 (ông Nhân) đến thửa 116 (ông Tường)	2.000
8.2	Từ Quốc lộ 47C thửa 505 (ông Phúc) đến thửa 474 (ông An)	2.000
8.3	Từ Quốc lộ 47C thửa 602 (ông Tiến) đến thửa 543 (bà Tỵ)	2.500
8.4	Từ Quốc lộ 47C thửa 708 đến thửa 741 (ngõ bà Hiển)	3.000
8.5	Từ Quốc lộ 47C thửa 679 (ông Ngọc) đến thửa 645 (ông Khuê)	2.500
8.6	Từ Quốc lộ 47C thửa số 745 đến thửa 238 (ngõ ông Khoa)	2.500
8.7	Từ Quốc lộ 47C thửa số 819 (ông Thảo) đến thửa 945 (cầu Mới)	3.500
8.8	Từ Quốc lộ 47C thửa số 915 (ông Sơn), đến thửa 909 (ông Sữu)	3.000
8.9	Từ Quốc lộ 47C thửa số 844 đến thửa 802 (ngõ ông Ánh)	2.500
8.10	Từ Quốc lộ 47C thửa số 991 đến thửa 1048 (ngõ ông Tuấn hàn)	2.500
8.11	Từ Quốc lộ 47C thửa 49 đến thửa 18 (ngõ ông Kim Long)	2.500
8.12	Từ Quốc lộ 47C thửa 94 đến thửa 17 (ngõ ông Thọ)	2.000
8.13	Tuyến khu dân cư Tân Minh	2.000
8.14	Tuyến khu dân cư Tân Ấp (khu vực chân núi nưa)	1.000
9	**Đường ngõ ngách không thuộc các vị trí trên của các thôn xã Tân Khang cũ**	1.000
B.6	**XÃ TRUNG CHÍNH CŨ**	
1	Từ Quốc lộ 45 đến giáp xã Hoằng Sơn	11.000
2	Từ bà Lan (thôn Tống Sở) đến kênh Nam	7.000
3	Từ kênh Nam đến ông Chiến (Mau Giáp)	6.000
4	Từ chợ Thượng đến kênh Nam	7.000
5	Từ kênh Nam đến ông Ban (thôn Mau Giáp)	5.500
6	Từ ông Lý (thôn Mau Giáp) đến đường đi xã Hoằng Sơn	4.000
7	Từ bà Oanh (thôn Đông Thắng) đến ông Vui (thôn Đông Cao)	6.000
8	Từ ông Ngọc (thôn Bi Kiều) đến kênh Nam	7.000
9	Từ nhà ông Thành (thôn Bi Kiều) đến giáp xã Trung Ý	9.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10	Đoạn đường từ ông Thành (Dinh) đến Nhà văn hóa thôn Bi Kiều	9.000
11	**MBQH 10ha**	
11.2	Các tuyến đường quy hoạch 7,5m	7.000
11.3	Các tuyến đường quy hoạch 10,5m	8.000
12	**Thôn Đông Cao**	
12.1	Từ Cầu Đông Cao ông Tuấn Đường thửa 225/5 đến ông Hùng thửa 265/5	4.000
12.2	Từ ông Đỉnh thửa 69a/5 đến ông Cương thửa 594/5	3.200
12.3	Từ ông Dị thửa 80a /5 đến ông Chính Hồng thửa 592/5	3.200
12.4	Từ ông Khánh Ước thửa 12/11 đến bà Đây thửa 57/11	3.200
12.5	Từ ông Huấn thửa 10/11đến bà Thái thửa 66/11	3.200
13	**Thôn Đông Thắng**	
13.1	Từ đường Quốc lộ 47c ông Ninh thửa 678/6 đến ông Huân thửa 868/6	6.400
13.2	Từ đường Quốc lộ 47c ông Tuần thửa 650/6 đến ông Đăng thửa 376/6	5.600
13.3	Từ Quốc lộ 47c ông Lanh thửa 651/6 đến ông Vui thửa 543/6 (tái định cư)	5.600
13.4	Từ Quốc lộ 47c bà Hồng thửa 489/6 đến ông Chí thửa 184/5	5.600
13.5	Từ ông Thanh thửa 604/6 đến Cầu Đông Cao ông Tuấn thửa 226/5	5.000
13.6	Từ Quốc lộ 47c bà Tôn thửa 445/6 đến ông Ngọc thửa 145/5	5.600
13.7	Từ Quốc lộ 47c ông Cường thửa 392/6 đến bà Lệ thửa 128/5	5.600
13.8	Từ Quốc lộ 47c ông Thiện thửa 350/6 đến ông Nguyên thửa 86/5	5.600
13.9	Từ Quốc lộ 47c ông Bổng thửa 321/6 đến ông Tô thửa 55/5	5.600
13.10	Từ ông Long thửa 36/5 đến ông Quyết thửa 38/5	4.000
13.11	Đường giữa làng từ ông Long thửa 36/5 đến ông Khiêm thửa 463/6 đến ông Lai thửa 575/6, ông Công thửa 952/6	4.000
14	**Thôn Thanh Sơn**	
14.1	Từ Quốc lộ 47c bà Vân thửa 872/7 đến bà Nhiều thửa 843/7	5.600
14.2	Từ Quốc lộ 47c ông Lịch thửa 839/7 đến ông Linh thửa 809/7	5.600
14.3	Từ Quốc lộ 47c ông Dũng thửa 807/7 đến ông Lưu kênh Nam thửa 523/7	6.400
14.4	Từ kênh Nam thửa 483/7 đến thửa 50/7 xã Tân Phúc	5.000
14.5	Đường giữa làng bà Thơm thửa 736/7 đến ông Cường thửa 812/7	4.000
14.6	Đường giữa làng từ bà Lực thửa 682/7 đến thửa 665/7	4.000
14.7	Từ Quốc lộ 47c ông Hợi thửa 777/7 đến ông Hênh thửa 614/7	5.600
14.8	Từ Quốc lộ 47c ông Bình thửa 801/7 đến ông Đúc thửa 703/7	5.600
14.9	Từ Quốc lộ 47c Tượng đài Liệt sỹ thửa 800/7 đến ông Mạnh thửa 605/7	5.600
14.10	Từ Quốc lộ 47c ông Bằng thửa 908/7 đến ông Vạn thửa 769/7	5.600
14.11	Từ Quốc lộ 47c ông Hanh thửa 65/12 đến ông Khiêm thửa 93/12	5.600
14.12	Từ Quốc lộ 47c ông Phiên thửa 35/12 đến ông Thuỷ thửa 59/12	5.600
14.13	Từ ông Chung thửa 617/7 đến ông Vân thửa 608/7	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
14.14	Từ ông Quế thửa 824/7 đến ông Điền thửa 674/7	5.000
14.15	Từ ông Hộ thửa 850/6 đến bà Vẽ thửa 927/6	3.500
14.16	Từ bà Ngọc thửa 945/6 đến ông Quý thửa 905/6	4.000
14.17	Từ ông Khải thửa 05/12 đến ông Tuân thửa 30/12	3.500
15	**Thôn Tống Sở**	
15.1	Từ Quốc lộ 47c ông Quyền thửa 896/7 đến bà Phương thửa 694/7 (Kênh Nam)	5.600
15.2	Từ Quốc lộ 47c Bưu điện thửa 936/7 đến ông Đức Hiền thửa 730/7 (Kênh Nam)	5.600
15.3	Từ Quốc lộ 47c ông Luận thửa 1011/7 đến ông Cát thửa 858/7 (Kênh Nam)	5.600
15.4	Từ Quốc lộ 47c tượng đài thửa 01/14 đến ông Trong thửa 549/14	5.600
15.5	Từ ông Công thửa 975/7 đến bà Ngọc thửa 940/7	4.000
15.6	Từ bà Đông thửa 994/7 đến ông Yến thửa 957/7	4.000
15.7	Đường giữa làng 815/7 đến ông Cần 884/7	3.500
15.8	Từ bà Gấm thửa 1025/7 đến ông Vượng thửa 1000/7	4.000
16	**Thôn Bi Kiều**	
16.1	Từ Quốc lộ 47c ông Hưng thửa 76/14 đến ông Hồng thửa 629/14	6.400
16.2	Từ Quốc lộ 47c ông Thuỷ thửa 105/14 đến ông Chất 565/14 (Kênh nam)	6.400
16.3	Từ Quốc lộ 47c ông Thành thửa 136/14 đến ông Mạnh thửa 62/14	6.400
16.4	Từ Quốc lộ 47c bà Nga thửa 200/14 đến ông Thắng thửa 111/14	6.400
16.5	Từ Quốc lộ 47c ông Thuận thửa 285/14 đến nhà văn hoá thôn thửa 584/14 (Kênh nam)	6.400
16.6	Đường giữa làng ông Thân thửa 143/14 đến bà Phương thửa 22/14	5.500
16.7	Đường giữa làng bà Bế thửa 178/14 đến ông Dũng Lan thửa 241/14	5.500
16.8	Từ Quốc lộ 45 ông Thành thửa 180/14 đến ông Đức thửa 634/14	11.000
16.9	Từ Quốc lộ 45 ông Dũng Vân thửa 244/14 đến bà An thửa 384/14	10.000
16.10	Từ Quốc lộ 45 Bệnh viện Tâm Đức ông Dũng thửa 642/14 đến ông Văn thửa 514/14 (Khu đô thị mới sau Bệnh viện Tâm Đức)	9.500
16.11	**Khu đô thị mới sau Bệnh viện Tâm Đức - Các đường nội bộ còn lại**	
16.11.1	MBQH điểm dân cư sau Bệnh viện Tâm Đức - Các đường nội bộ còn lại	6.500
16.12	Từ ông Chung Mùi thửa 32/14 đến bà Thoa Hân thửa 628/14	7.000
17	**Thôn Mau Giáp**	
17.1	Từ kênh Nam bà Lan thửa 751/7 đến ông Văn thửa 651/7	4.500
17.2	Từ kênh nam ông Sơn thửa 668/7 đến ông Ban thửa 632/7	4.500
17.3	Từ ông Hà thửa 596/7đến ông Nghị thửa 490/7	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
17.4	Từ bà Nhung thửa 600/7 đến ông Thế thửa 420/7	3.000
17.5	Từ ông Kiên thửa 603/7 đến ông Xuất thửa 423/7	3.500
17.6	Từ ông Tuấn Huế thửa 266/8 đến bà Liên thửa 291/8 đường giữa làng	3.500
17.7	Từ bà Thơm 282/8 đến ông Thắng thửa 184/8	3.000
17.8	Từ bà Na thửa 284/8 đến ông Đoan thửa 197/8	3.000
17.9	Từ ông Sâm thửa 288/8 đến ông Minh thửa 212/8	3.000
17.10	Từ ông Nam thửa 290a/8 đến ông Muôn thửa 255/8	3.000
17.11	Từ bà Nghĩa thửa 292/8 đến ông Cương thửa 226/8	3.000
17.12	Từ bà Lê Tuệ thửa 317/8 đến ông Hải thửa 361/8	3.000
17.13	Từ ông Tự 283/8 đến ông Tuần thửa 209/8	3.000
18	**Thôn Thọ Vinh**	
18.1	Từ Quốc lộ 45 bà Hằng thửa 10/1 đến Sân vận động xã	12.000
18.2	Từ Quốc lộ 45 ông Thuận thửa 16/1 đến bà Vinh thửa 123/1	12.000
18.3	Từ Sân vận Động thửa 161/1 đến ông Hiền thửa 239/4	10.500
18.4	Từ bà Vinh thửa 123/1 đến ông Lợi thửa 192/4	10.500
18.5	Từ bà Cúc thửa 213/4 đến ông Tùng Hiền thửa 290/5	8.500
18.6	Từ ông Thương thửa 269/4 đến bà Đắc thửa 291/5	8.500
18.7	Từ ông Cường Vân thửa 289/5 đến ông Chuyên thửa 1099/5	6.500
18.8	Từ ông Lương thửa 327/5 đến ông Tuấn Thảo thửa 619/5	6.500
18.9	Từ bà Sử thửa 268/4 đến ông Hùng Dân thửa 718/4	6.500
18.10	Từ ông Hưng thửa 25/1 đến ông Bảy thửa 297/1	9.000
18.11	Từ bà Vinh thửa 123/1 đến bà Thuỷ thửa 125/1	4.500
18.12	Từ ông Giáp thửa 198/1 đến bà Xuyên thửa 293/1	4.500
18.13	Từ ông Ngọ thửa 364/1 đến ông Lâm thửa 365/1	4.500
18.14	Từ ông Lý thửa 413/1 đến bà Tươi thửa 366/1	4.500
18.15	Từ ông Lai thửa 128/4 đến bà Hoa thửa 93/4	4.500
18.16	Từ ông Nông thửa 330/4 đến ông Thiện thửa 382/4	4.500
18.17	Từ ông Thọ thửa 585/4 đến ông Hiền thửa 467/4	4.500
18.18	Từ ông Thành thửa 567/4 đến ông Tộ thửa 608/4	4.500
18.19	Từ ông Hoàn thửa 606/4 đến ông Minh thửa 598 (Đường ao cá)	4.500
19	**Thôn Vinh Quang**	
19.1	Từ nhà ông Lương thửa 327/5 đến ông Thông thửa 1345/4 đường giữa làng	5.000
19.2	Từ ông Hùng Dân thửa 718/4 đến ông Việt thửa 657/5	4.000
19.3	Từ ông Trung thửa 645/4 đến ông Thành thửa 666/4	4.200
19.4	Từ nhà bà Hoa thửa 730/4 đến ông Trân thửa 1002/4	4.200
19.5	Từ ông Cảnh thửa 720/4 đến bà Nghĩa thửa 794/4	4.200
19.6	Từ bà Thụ thửa 725/4 đến ông Dũng thửa 840/4	4.200
19.7	Từ ông Thắng thửa 671/4 đến ông Bạn thửa 640/4	4.200
19.8	Từ ông Thuý thửa 758/4 đến ông Hưng thửa 923/4	4.200
19.9	Tư ông Lập thửa 694/4 đến ông Tuân thửa 650/4	4.200
19.10	Từ ông Bính thửa 961/4 đến ông Ngọc thửa 792/4	4.200
19.11	Từ ông Tỉnh thửa 738/5 đến ông Thịnh thửa 374/5	4.200
19.12	Từ ông Tùng thửa 431/5 đến ông Dụng thửa 565/5	4.200
19.13	Từ ông Thịnh 374/5 đến bà Chới thửa 473/5	4.200
19.14	Từ ông Hoan thửa 643/4 đến bà Ninh thửa 563/5	4.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
19.15	Từ ông Luận thửa 1040/4 đến ông Thái thửa 982/5	4.200
19.16	Từ ông Thiệp thửa 658/5 đến bà Xuyên thửa 564/5	4.200
19.17	Từ ông Cộng thửa 764/4 đến ông Ngọc thửa 924/5	4.200
20	**Thôn Phú Thanh**	
20.1	Từ ông Hùng Dân thửa 718/4 đến ông Đạt thửa 20/7	4.200
20.2	Từ ông Hoan thửa 1237/4 đến ông Tung 1235/4	3.500
20.3	Từ ông Thiện thửa 1303/4 đến ông Thắng 1334/4	3.500
20.4	Từ ông Phẩm thửa 59/7 đến ông Bảo thửa 86/7	3.500
20.5	Từ ông Nghị thửa 57/7 đến ông Thiết thửa 91/7	3.500
20.6	Từ ông Hanh thửa 39/7 đến ông Trung thửa 1356/4	3.500
20.7	Từ ông Thuận thửa 68/7 đến bà Lan thửa 121/7	3.500
20.8	Từu bà Tiên thửa 55/7 đến ông Hùng thửa 08/7	3.500
20.9	Từ ông Biên thửa 53/7 đến ông Bính thửa 1357/4	3.500
20.10	Từ ông Vỹ thửa 43/7 đến ông Tiến thửa 11/7	3.500
20.11	Từ ông Quý thửa 81/7 đến ông Thành thửa 112/7	3.500
20.12	Từ ông Sửu thửa 50/7 đến ông Hoàn thửa 78/7	3.500
20.13	Từ ông Phấn thửa 14/7 đến ông Quyền thửa 1342/4	3.500
20.14	Từ ông Hưng thửa 18/7 đến Nhà văn hóa thôn 977/5 (đường giữa làng)	4.200
20.15	Từ bà Ngọ thửa 1090/5 đến nhà ông Thái thửa 01/8	3.500
20.16	Từ ông Hồ thửa 1079/5 đến ông Đông thửa 1086a/5	3.500
20.17	Từ ông Phú thửa 1080/5 đến ông Thuần thửa 1081/5	3.500
20.18	Từ ông Tuyết thửa 1062/5 đến bà Nguyệt 1060/5	3.500
20.19	Từ ông Cúc thửa 1064/5 đến ông Hoè 1082/5	3.500
20.20	Từ ông Cảnh 1058/5 đến bà Dung thửa 986/5	3.500
20.21	Từ ông Dũng thửa 1057/5 đến ông Thuý thửa 1066/5	3.500
20.22	Từ bà Nguyệt thửa 1010/5 đến ông Ngà thửa 1024/5	3.500
20.23	Từ ông Mùi thửa 929/5 đến ông Thao thửa 978/5	3.500
20.24	Từ bà Thi thửa 530/5 đến ông Huynh thửa 556/5	3.500
20.25	Từ Nhà văn hóa thôn thửa 977/5 đến ông Chung thửa 488/5	4.000
21	**Đường Ngõ Ngách không thuộc các vụ trí trên của các thôn của xã Trung Chính cũ**	3.000
	37. XÃ TRƯỜNG VĂN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ 525**	
1.1	Từ qua đường vào Thọ Sơn (thửa 199, tờ bản đồ 28) cây xăng (thửa 276, tờ bản đồ 28)	7.000
1.2	Từ Cồn Đá thửa số 29 tờ 01 đến Cống Quan thửa 327 tờ số 05 - xã Trường Sơn cũ	8.800
1.3	Từ Cống Quan thửa 126/05 đến Mai Thưởng thửa số 301 tờ số 11 - xã Trường Sơn cũ	10.000
1.4	Từ Mai Thưởng thửa 301 tờ 11 đến giáp đất Tượng Văn thửa 108 tờ số 14 - xã Trường Sơn cũ	8.000
2	**ĐƯỜNG NGHI SƠN - SAO VÀNG - đoạn qua xã Trường Minh cũ**	6.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ TRƯỜNG GIANG CŨ**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1	Từ Cổng chào (thửa 24, tờ bản đồ 24) qua ngã tư đến ông Nguyên thôn Đông Hòa (thửa 280, tờ bản đồ 25)	3.000
2	Từ ông Vinh thôn Trường Thành (thửa 169, tờ bản đồ 24) đến ông Yên thôn Yên Tuần (thửa 745, tờ bản đồ 25)	2.500
3	Từ đình làng Yên Lai thôn Trường Thành (thửa 580, tờ bản đồ 25) đến cầu sông Hoàng thôn Tân Ngọc	2.500
4	Từ Trường Mầm non (thửa 437, tờ bản đồ 25) đến Cầu Ngọc Lẫm 2	2.500
5	Từ ông Bảng thôn Tân Ngọc (thửa 01, tờ bản đồ 18) đến cầu Quảng Vọng	2.500
6	Từ ông Lợi thôn Đông Hòa (thửa 270, tờ bản đồ 25) đến sân vận động xã	2.000
7	Từ sân vận động xã đến đê quốc gia	1.500
8	Từ ông Đông thôn Trường Thành (thửa 167, tờ bản đồ 24) đến ông Huệ thôn Thượng Hòa (thửa 48, tờ bản đồ 24)	1.800
9	Từ ông Phương thôn Thượng Hòa (thửa 23, tờ bản đồ 24) đến ông Trung (thửa 60, tờ bản đồ 22)	1.800
10	Từ ông Giang thôn Trường Thành (thửa 558, tờ bản đồ 25) đến bà Loan thôn Đông Hòa (thửa 146, tờ bản đồ 25)	1.800
11	Từ ông Vinh thôn Đông Hòa (thửa 121, tờ bản đồ 25) đến ông Tuân thôn Thượng Hòa (thửa 72, tờ bản đồ 22)	1.800
12	Từ ông Chính thôn Đông Hòa (thửa 97, tờ bản đồ 25) đến ông Tuân thôn Đông Hòa (thửa 15, tờ bản đồ 22)	1.800
13	Từ Chợ Đình thôn Trường Thành (thửa 154, tờ bản đồ 24) đến ông Vần tôn Thượng Hòa (thửa 45, tờ bản đồ 24)	1.800
14	Từ ông Mười thôn Đông Hòa (thửa 8, tờ bản đồ 25) đến ông Lực thôn Thượng Hòa (thửa 50, tờ bản đồ 22)	1.700
15	Từ bà Thái (thửa 241, tờ bản đồ 25) đến ông Hương (thửa 679, tờ bản đồ 25)	1.500
16	Từ ông Đông thôn Đông Hòa (thửa 325 tờ 25) đến ông Cường thôn Yên Tuần (thửa 526 tờ 25)	1.500
17	**MBQH tái định cư**	
17.1	Tuyến Bắc - Nam 1 (đường hiện trạng)	2.500
17.2	Các tuyến đường nội bộ MBQH	2.200
18	**Quy hoạch khu dân cư Đông Hòa**	
18.1	Tuyến đường từ UBND xã đi cầu Ngọc Lẫm	2.500
18.2	Tuyến số 8	2.200
18.3	Các tuyến đường quy hoạch mặt đường 7,5m	2.000
19	**Thôn Đông Hòa**	
19.1	Từ ông Chinh (thửa 123, tờ bản đồ 25) đến ông Cảnh Thứ (thửa 7, tờ bản đồ 25)	1.600
19.2	Từ bà Toàn (thửa 96, tờ bản đồ 25) đến ông Nguyên (thửa 2, tờ bản đồ 25)	1.600
19.3	Từ ông Luân (thửa 137, tờ bản đồ 25) đến ông Thêu (thửa 222, tờ bản đồ 25)	1.600
19.4	Các đoạn đường còn lại tại thôn Đông Hòa không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
20	**Thôn Thượng Hòa**	
20.1	Từ ông Thành (thửa 53, tờ bản đồ 22) đến ông Châu (thửa 13, tờ bản đồ 22)	1.400
20.2	Từ ông Lực (thửa 50, tờ bản đồ 22) đến lăng cụ Chánh	1.400
20.3	Từ ông Tuân (thửa 63) đến ông Cải (thửa 15), tờ bản đồ 22	1.400
20.4	Từ ông Minh Dần đến ông Định Thuận (giáp đường cứu hộ xã Trường Trung cũ)	2.000
20.5	Các đoạn đường còn lại tại thôn Thượng Hòa không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1.200
21	**Thôn Trường Thành**	
21.1	Từ ông Lường (thửa 172, tờ bản đồ 24) đến bà Đỗ (thửa 263, tờ bản đồ 25)	1.600
21.2	Từ ông Thốn (thửa 652, tờ bản đồ 25) đến ông Sự (thửa 485, tờ bản đồ 25)	1.600
21.3	Từ ông Ngánh thôn Trường Thành (thửa 365, tờ bản đồ 25) đến ông Lâm thôn Trường Thành (thửa 629, tờ bản đồ 25).	1.500
21.4	Từ ông Ninh (thửa 171 tờ 24) đến ông Linh (thửa 230 tờ 24)	1.400
21.5	Từ ông Huynh (thửa 211 tờ 24) đến ông Tùng (thửa 220 tờ 24)	1.400
21.6	Từ ông Tình (thửa 210 tờ 25) đến ông Lâm (thửa 193a tờ 24)	1.400
21.7	Các đoạn đường còn lại tại thôn Trường Thành không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1.200
22	**Thôn Yên Tuần**	
22.1	Từ bà Thắm Mai thôn Yên Tuần (thửa 440, tờ bản đồ 25) đến ông Chính (thửa 640, tờ bản đồ 25)	1.600
22.2	Từ Nhà văn hóa thôn 1 (cũ) (thửa 42 tờ 26) đến ông Minh (thửa 86 tờ 26)	1.600
22.3	Từ ông Linh (thửa 546a tờ 25) đến Nhà văn hóa thôn 2 (cũ) (thửa 723 tờ 25)	1.500
22.4	Từ ông Huynh (thửa 396 tờ 25) đến ông Nhân (thửa 548 tờ 25)	1.500
22.5	Từ ông Thuấn (thửa 349 tờ 25) đến ông Lới (thửa 519 tờ 25)	1.500
22.6	Từ ông Tùng (thửa 523 tờ 25) đến ông Thọ (thửa 598 tờ 25)	1.500
22.7	Từ ông Thới (thửa 554 tờ 25) đến ông Sáu (thửa 737 tờ 25)	1.500
22.8	Từ ông Tao (thửa 572 tờ 25) đến ông Tuấn (thửa 09 tờ 26)	1.500
22.9	Từ ông Chiêm (thửa 08 tờ 26) đến ông Thành (thửa 775 tờ 25)	1.500
22.10	Từ ông Minh (thửa 40 tờ 26) đến ông Thêm (thửa 101a tờ 26)	1.500
22.11	Từ ông Sơn (thửa 593a tờ 25) đến ông Thanh (thửa 745 tờ 25)	1.600
22.12	Các đoạn đường còn lại tại thôn Yên Tuần không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1.200
23	**Thôn Nguyên Ngọc**	
23.1	Từ ông Tuyến (thửa 47, tờ bản đồ 19) đến bà Đến (thửa 131, tờ bản đồ 20)	1.400
23.2	Từ ông Sinh (thửa 03, tờ bản đồ 20) đến ông Thiều (thửa 169, tờ bản đồ 20)	1.400
23.3	Từ ông Tư (thửa 32, tờ bản đồ 19) đến ông Chánh (thửa 24, tờ bản đồ 20)	1.400
23.4	Các đoạn đường còn lại tại thôn Nguyên Ngọc không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
24	**Thôn Tân Ngọc**	
24.1	Từ ông Sỹ (thửa 24, tờ bản đồ 18) đến ông Đảm (thửa 127, tờ bản đồ 19)	1.500
24.2	Từ ông Quang (thửa 50, tờ bản đồ 19) đến ông Niệm (thửa 26, tờ bản đồ 19)	1.400
24.3	Các đoạn đường còn lại tại thôn Tân Ngọc không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1.100
B.2	**XÃ TRƯỜNG MINH CŨ**	
1	Từ Quốc lộ 47B thôn Đặng Đỗi đến đê Phú Nẫm	4.500
2	Từ Quốc lộ 47B thôn Đặng Đỗi đến Tỉnh lộ 525 thôn Minh Côi	4.000
3	Từ ông Chính thôn Đặng Đỗi (thửa 584, tờ bản đồ 7) đến nối cao tốc thôn Đặng Đỗi (thửa 102, tờ bản đồ 10)	5.500
4	Từ Cổng Chợ (thửa 570, tờ bản đồ 7) đến Trường Tiểu học	4.000
5	Từ ông Tài thôn Phúc Đỗi (thửa 554, tờ bản đồ 7) đến đê quốc gia thôn Phúc Đỗi (thửa 843, tờ bản đồ 2)	3.500
6	Từ Hợp tác xã Trường Minh (thửa 637, tờ bản đồ 7) đến nối cao tốc thôn Đặng Đỗi	5.500
7	Từ bà Hồi thôn Đặng Đỗi (thửa 668, tờ bản đồ 7) đến nối cao tốc thôn Đặng Đỗi	420
8	Từ Nhà văn hóa thôn Đặng Đỗi đến nối cao tốc thôn Đặng Đỗi	4.000
9	**Thôn Phú Nẫm**	
9.1	Từ ông Chính (thửa 442, tờ bản đồ 6) đến bà Na (thửa 527, tờ bản đồ 6)	3.000
9.2	Từ ông Nghia (thửa 395, tờ bản đồ 6) đến ông Dậu (thửa 570, tờ bản đồ 6)	3.000
9.3	Từ ông Trứ (thửa 397, tờ bản đồ 6) đến ông Trung (thửa 446, tờ bản đồ 6)	3.000
9.4	Từ nhà thờ (thửa 458, tờ bản đồ 6) đến ông Sỹ (thửa 462, tờ bản đồ 6)	2.000
9.5	Từ ông Tơ (thửa 553 tờ 6) đến ông Sơn (thửa 529 tờ 6)	1.800
9.6	Từ ông Biên (thửa 491 tờ 6) đến ông Hoàng (thửa 482 tờ 6)	1.800
9.7	Các đoạn đường còn lại tại thôn Phú Nẫm không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1.200
10	**Thôn Thạch Lãng**	
10.1	Từ ông Khởi (thửa 371, tờ bản đồ 06) đến ông Dân (thửa 955, tờ bản đồ 6) giáp đê Quốc Gia	3.000
10.2	Từ ông Từ Thơm (thửa 378, tờ bản đồ 06) đến ông Thoả (thửa 842, tờ bản đồ 02) giáp đê Quốc Gia	3.000
10.3	Từ ông Minh (thửa 364, tờ bản đồ 06) đến ông Hy (thửa 280, tờ bản đồ 06)	2.000
10.4	Từ ông Huân (thửa 268, tờ bản đồ 06) đến ông Quang (thửa 227, tờ bản đồ 06)	2.000
10.5	Từ bà Nọ (thửa 192, tờ bản đồ 06) đến giáp đê ông Tứ (thửa 154, tờ bản đồ 06)	2.000
10.6	Từ ông Xâm (thửa 57, tờ bản đồ 06) đến ông Thởi (thửa 936, tờ bản đồ 02)	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10.7	Từ ông Hiệu (thửa 269, tờ bản đồ 06) đến ông Trung (thửa 1020, tờ bản đồ 02)	2.000
10.8	Từ ông Toán (thửa 28, tờ bản đồ 06) đến ông Hợt (thửa 1028, tờ bản đồ 02)	2.000
10.9	Từ ông Hợt thửa 1008, tờ bản đồ 06 đến bà thửa 1055, tờ bản đồ 02	2.000
10.10	Các đoạn đường còn lại tại thôn Thạch Lãng không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1.200
11	**Thôn Phúc Đỗi**	
11.1	Ngõ ông Thuận thửa 659, tờ bản đồ 07 sau nhà ông Chính thửa 600, tờ bản đồ số 07	3.000
11.2	Bà Bao thửa 274, tờ bản đồ số 7 ông Thao Hiền thửa 303, tờ bản đồ 07	2.500
11.3	Ông Thảo thửa 120, tờ bản đồ số 7 ông Thôn thửa 115, tờ bản đồ 07	2.500
11.4	Ông Đức thửa 22, tờ bản đồ số 7 ông Doanh thửa 32, tờ bản đồ 07	2.500
11.5	Từ ông Đô thửa 272, tờ bản đồ số 7 Nhà văn hoá thôn + đến ông Trọng thửa 19, tờ bản đồ số 02	2.500
11.6	Ông Thiết thửa 546, tờ bản đồ số 02 ông Tập thửa 1012, tờ bản đồ số 02	2.000
11.7	Ông Ba thửa 769, tờ bản đồ 02 ông Thử thửa 55, tờ bản đồ 02	2.000
11.8	Ông Thảo thửa 120, tờ bản đồ 07 bà Trương thửa 79, tờ bản đồ 07	2.000
11.9	Các đoạn đường còn lại tại thôn Phúc Đỗi không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1.200
12	**Thôn Đặng Đỗi**	
12.1	Ông Kỳ thửa 569, tờ bản đồ số 10 ông Thông thửa 565, tờ bản đồ số 10	2.500
12.2	Nhà văn hóa Phú Đặng thửa 782, tờ bản đồ số 10 bà Thông thửa 841, tờ bản đồ số 10	2.000
12.3	Ông Sơn thửa 825, tờ bản đồ số 10 ông Định thửa 828, tờ bản đồ số 11	2.500
12.4	Ông Hỷ thửa 581, tờ bản đồ số 7 ông Thuật thửa 299, tờ bản đồ số 7	2.500
12.5	Ông Vy thửa 558, tờ bản đồ số 7 ông Luận thửa 331, tờ bản đồ số 7	2.000
12.6	Bà Tuất thửa 763, tờ bản đồ số 10 ông Hoạt thửa 772, tờ bản đồ số 10	2.500
12.7	Ông Định thửa 808, tờ bản đồ số 10 ông Tiến thửa 704, tờ bản đồ số 10	2.500
12.8	Các đoạn đường còn lại tại thôn Đặng Đỗi không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1.300
13	**Thôn Phú Viên**	
13.1	Từ ông Thư (thửa 346, tờ bản đồ số 8) đi qua ông Vinh đến ông Thụ (thửa 972, tờ bản đồ số 8)	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
13.2	Từ ông Môn (thửa 395, tờ bản đồ số 8) đến ông Tuyền (thửa 971, tờ bản đồ số 8)	3.000
13.3	Các đoạn đường còn lại tại thôn Phú Viên không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1.300
14	**Thôn Minh Côi**	
14.1	Từ Cổng chào (thửa 502, tờ bản đồ số 4) đến Nhà văn hóa thôn (thửa 313, tờ bản đồ số 4)	2.500
14.2	Các đoạn đường còn lại tại thôn Minh Côi không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1.400
B.3	**XÃ TRƯỜNG SƠN CŨ**	
1	Từ ngã ba Cồn Đá thửa số 21 tờ 01 (xã Trường Sơn cũ) đến thửa 127 tờ 25 (xã Trường Giang cũ)	3.500
2	Từ Tỉnh lộ 525 (thửa số 790 tờ 06) đến thửa số 54 tờ 06 thôn Thành Liên (Đường 3/2)	3.500
3	**Thôn Vân Đô**	
3.1	Từ cổng làng Vân Đô đến ông Thụ thôn Vân Đô (thửa 78, tờ bản đồ 9)	1.500
3.2	Từ ông Duẩn (thửa 495, tờ bản đồ số 4) đến Nhà văn hóa thôn Vân Đô	1.500
3.3	Từ ông Lành (thửa 79 tờ 9) đến ông Tuy (thửa 241 tờ 9)	1.300
3.4	Đường Cứu hộ Tỉnh Lộ 525 (thửa 295, tờ 05) đến (thửa 46, tờ 09)	2.000
3.5	Các đoạn đường còn lại tại thôn Vân Đô không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1.100
4	**Thôn Bất Nộ**	
4.1	Từ bà Cúc (thửa 9, tờ bản đồ 4) đến ông Cam (thửa 143, tờ bản đồ 4)	1.800
4.2	Từ ông Tuân (thửa 105 tờ 4) đến ông Thanh (thửa 144, tờ bản đồ 4)	1.800
4.3	Thuộc MBQH QĐ 1154 năm 2019 tại thôn Bất Nộ	2.500
4.4	Từ bà Thuận (thửa 1, tờ bản đồ 1) đến ông Đằng (thửa 11, tờ bản đồ 4)	1.800
4.5	Từ bà Thắng (thửa 4, tờ bản đồ 1) đến ông Yên (thửa 12 tờ 4)	1.800
4.6	Từ bà Ngân (thửa 05, tờ bản đồ 1) đến ông Thảo (thửa 20, tờ bản đồ 4)	1.800
4.7	Từ ông Tương (thửa 44, tờ bản đồ 1) đến bà Nga (thửa 107, tờ bản đồ 4)	1.800
4.8	Các đoạn đường còn lại tại thôn Bất Nộ không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1.400
5	**Thôn Kim Phú**	
5.1	Từ Tỉnh Lộ 505 (thửa 457, tờ bản đồ 5) đến cổng làng (thửa 645, tờ bản đồ 5)	6.000
5.2	Từ ông Thọ (thửa 546, tờ bản đồ 5) đến ông Sơn (thửa 563, tờ bản đồ 5)	2.500
5.3	Từ Cổng Làng Kim Phú đến HTX Trường Sơn (thửa 3, tờ bản đồ 10)	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5.4	Từ cổng làng (thửa 645, tờ bản đồ 5) đến ông Tâm (thửa 33 tờ 10)	3.000
5.5	Tư thửa 641 tờ 10 đến thửa 180 tờ 10	2.000
5.6	Các đoạn đường còn lại tại thôn Kim Phú không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1.400
5.7	**MBQH Kim Phú**	
5.7.1	Đoạn từ giáp đường Tỉnh Lộ 525 đến thôn Kim Phú	6.000
5.7.2	Tuyến đường quy hoạch mặt đường 10m	6.000
5.7.3	Đoạn trục đường thôn Kim Phú	5.600
5.7.4	Các tuyến nội bộ MBQH	4.500
6	**Thôn Thọ Sơn**	
6.1	Từ Hợp tác xã Trường Sơn (thửa 3, tờ bản đồ 10) đến bà Trung(thửa 595, tờ bản đồ 11)	1.800
6.2	Từ bà Sang (thửa 347, tờ bản đồ 11) đến ông Thiêm (thửa 530, tờ bản đồ 11)	1.800
6.3	Từ Bưu điện Trường Sơn đến ông Tình (thửa 371, tờ bản đồ 11)	1.800
6.4	Từ ông Khôi (thửa 134, tờ bản đồ 11) đến bà Can (thửa 168, tờ bản đồ 11)	1.800
6.5	Từ ông Túc (thửa 998, tờ bản đồ 6) đến ông Hùng (thửa 148, tờ bản đồ 11)	2.000
6.6	Từ ông Vơm (thửa 139, tờ bản đồ 11) đến thửa 36, tờ bản đồ 11	2.000
6.7	Từ ông Luận (thửa 244, tờ bản đồ 11) đến bà Hiền (thửa 390, tờ bản đồ 11)	1.800
6.8	Thuộc MBQH QĐ 1154 năm 2019 tại thôn Thọ Sơn	2.500
6.9	Từ ông Thiêm (thửa 530, tờ bản đồ 11) đến bà Hương (thửa 364, tờ bản đồ 11)	1.500
6.10	Các đoạn đường còn lại tại thôn Thọ Sơn không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1.300
7	**Thôn Yên Minh**	
7.1	Từ Tỉnh Lộ 525 (thửa 692, tờ bản đồ 11) đến bà Đạt (thửa 765, tờ bản đồ 6)	2.200
7.2	Từ ông Cường (thửa 549, tờ bản đồ 11) đến ông Quế (thửa 587, tờ bản đồ 11)	2.200
7.3	Từ ông Tám (thửa 480, tờ bản đồ 11) đến bà Cúc (thửa 512, tờ bản đồ 11)	2.200
7.4	Từ bà Hương (thửa 395, tờ bản đồ, tờ bản đồ 11) đến ông Học (thửa 430, tờ bản đồ 11)	2.200
7.5	Từ ông Tú (thửa 302, tờ bản đồ 11) đến bà Vụ (thửa 330, tờ bản đồ 11)	2.200
7.6	Từ bà Nhiên (thửa 129, tờ bản đồ 11) đến ông Bách (thửa 111, tờ bản đồ 11)	2.200
7.7	Từ bà Lượi (thửa 303, tờ bản đồ 11) đến bà Đạt (thửa 765, tờ bản đồ 6)	2.000
7.8	Từ ông Tình (thửa 966, tờ bản đồ 6) đến ông Minh (thửa 976, tờ bản đồ 6)	2.000
7.9	Các đoạn đường còn lại tại thôn Yên Minh không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8	**Thôn Trung Yên**	
8.1	Từ ông Xân (thửa 515, tờ bản đồ 6) đến ông Chởi (thửa 587, tờ bản đồ 6)	2.000
8.2	Từ ông Nhân (thửa 549, tờ bản đồ 6) đến bà Hà (thửa 595, tờ bản đồ 6)	2.000
8.3	Từ ông Hoàn (thửa 590, tờ bản đồ 6) đến bà Thu (thửa 627, tờ bản đồ 6)	2.000
8.4	Từ ông Phương (thửa 703, tờ bản đồ 6) đến thửa 853a, tờ bản đồ 6	1.800
8.5	Từ ông Phương (thửa 703, tờ bản đồ 6) đến thửa 908a, tờ bản đồ 6	1.800
8.6	Từ đường 3/2 (thửa 591, tờ bản đồ 6) đến ông Diễn (thửa 497, tờ bản đồ 6)	1.800
8.7	Từ thửa 554, tờ bản đồ 6 đến thửa 635, tờ bản đồ 6	1.800
8.8	Từ ông Lam (thửa 622, tờ bản đồ 6) đến thửa 527, tờ bản đồ 6	1.800
8.9	Từ ông Luân (thửa 584, tờ bản đồ 6) đến thửa 633, tờ bản đồ 6	1.600
8.10	Các đoạn đường còn lại tại thôn Trung Yên không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1.300
9	**Thôn Thành Liên**	
9.1	Từ thửa 01, tờ bản đồ 2 đến bà Hồng (thửa 23, tờ bản đồ 2)	1.800
9.2	Từ bà Chiến (thửa 25, tờ bản đồ 2) đến ông Lợi (thửa 90, tờ bản đồ 3)	1.500
9.3	Từ ông Trường (thửa 44, tờ bản đồ 3) đến ông Lợi (thửa 90, tờ bản đồ 3)	1.800
9.4	Từ ông Thành (thửa 63, tờ bản đồ 6) đến thửa 74, tờ bản đồ 3	1.800
9.5	Từ ông Sang (thửa 37, tờ bản đồ 6) đến ông Hưng (thửa 141, tờ bản đồ 6)	1.800
9.6	Từ thửa 90, tờ bản đồ 6 đến ông Cự (thửa 211, tờ bản đồ 6)	1.800
9.7	Từ ông Hòng (thửa 7, tờ bản đồ 7) đến bà Túy (thửa 326, tờ bản đồ 6)	1.800
9.8	Từ ông Truyền (thửa 13, tờ bản đồ 7) đến thửa 45, tờ bản đồ 7	1.500
9.9	Từ ông Tâm (thửa 326, tờ bản đồ 6) đến ông Mớn (thửa 52, tờ bản đồ 7)	1.500
9.10	Từ ông Phương (thửa 144, tờ bản đồ 6) đến ông Xắng (thửa 295, tờ bản đồ 6)	1.800
9.11	Từ ông Bách (thửa 162, tờ bản đồ 6) đến ông Nam Liên (thửa 11, tờ bản đồ 7)	1.600
9.12	Từ ông Thủy (thửa 91, tờ bản đồ 6) đến ông Xương (thửa 119, tờ bản đồ 6)	1.800
9.13	Từ ông Hương (thửa 72, tờ bản đồ 6) đến ông Hội (thửa 221, tờ bản đồ 6)	1.400
9.14	Các đoạn đường còn lại tại thôn Thành Liên không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1.300
B.4	**XÃ TRƯỜNG TRUNG CŨ**	
1	Từ ông Xự (Trung Liệt) đến cổng làng Yên Lăng	2.000
2	**MBQH vị trí thôn Đông Xuân**	
2.1	Tuyến Bắc - Nam 1 (đường vào thôn Đông Xuân)	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.2	Các tuyến đường nội bộ MBQH	2.700
3	**MBQH vị trí thôn Trung Liệt**	
3.1	Tuyến Đông - Tây 1 (đường liên thôn)	3.500
3.2	Tuyến đường vào thôn Tín Bản	2.700
3.3	Các tuyến đường nội bộ MBQH	2.500
4	**Thôn Phượng Đoài**	
4.1	Từ ông Ân (thửa 527, tờ bản đồ 15) đến ông Tường (thửa 692, tờ bản đồ 9)	1.800
4.2	Các đoạn đường còn lại tại thôn Phượng Đoài không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1.000
5	**Thôn Đông Xuân**	
5.1	Cổng chào Đông Xuân - ông Chinh (thửa 447, tờ 15) đến thửa 251 tờ 15	3.500
5.2	Từ thửa 215, tờ 15 đến thửa 414, tờ 10 (trục đường chính thôn Đông Xuân)	1.800
5.3	Từ bà Tịch (thửa 438, tờ bản đồ 15) đến ông Bảo (thửa 488, tờ bản đồ10)	1.500
5.4	Các đoạn đường còn lại tại thôn Đông Xuân không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1.000
6	**Thôn Trung Liệt**	
6.1	Từ bà Hà (thửa 477, tờ bản đồ 15) đến ông Mùi (thửa 295, tờ bản đồ 15)	1.800
6.2	Từ đường cứu hộ (thửa 336, tờ bản đồ 16) đến ông Nhọc (thửa 262, tờ bản đồ 15)	2.000
6.3	Từ đường cứu hộ (thửa 204, tờ bản đồ 16) đến bà Bôi (thửa 98, tờ bản đồ 15)	1.800
6.4	Các đoạn đường còn lại tại thôn Trung Liệt không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1.100
7	**Thôn Yên Lăng**	
7.1	Từ đường cứu hộ (thửa 218, tờ 12) đến ông Chất (thửa 341, tờ bản đồ 12)	1.700
7.2	Từ đường cứu hộ - ông Chữ (thửa 291, tờ bản đồ 11) đến ông Dân (thửa 541, tờ bản đồ 12)	1.700
7.3	Các đoạn đường còn lại tại thôn Yên Lăng không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1.000
8	**Thôn Tín Bản**	
8.1	Từ đường cứu hộ (thửa 695, tờ 11) đến ông Thông (thửa 779, tờ bản đồ 11)	2.700
8.2	Từ ông Thông (thửa 799, tờ bản đồ 11) đến bà Nhì (thửa 491, tờ bản đồ 12)	1.400
8.3	Từ ông Thông (thửa 799, tờ bản đồ 11) đến ông Đạt (thửa 783, tờ bản đồ 12)	1.500
8.4	Các đoạn đường còn lại tại thôn Tín Bản không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1.000
	38. XÃ THĂNG BÌNH	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ 505**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Từ Cầu Khe Ngang đến ông Chung	8.880
1.2	Tiếp theo từ ông Chung đến UBND xã	9.000
1.3	Tiếp theo từ UBND xã đến ông Đa (thửa 668-tờ bản đồ 15)	8.000
1.4	Từ ông Thành (thửa 1250-tờ bản đồ 15) đến cây xăng Phạm Văn Chung	9.000
1.5	Từ cây xăng Phạm Văn Chung đến giáp Thăng Thọ	10.000
1.6	Đoạn (Tỉnh lộ ong 127/6 đến 538/11 Bắc Cống Cao)	11.000
1.7	Đoạn tiếp (Nam Cống Cao 577/11 đến 1299/12 Công Liêm)	11.000
2	**Tỉnh lộ 512**	
2.1	Từ cầu Đò Bòn đến ông Biên Thành (205/01)	5.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến ông Tuấn Thoại (679/05)	4.500
2.3	Đoạn tiếp theo đến ông Trong Thành (274/09)	4.500
2.4	Đoạn tiếp theo đến chợ Gỗ (895/09)	5.000
2.5	Từ ông Quân (28/15) đến ông Thiết (435/15)	4.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến xã Tượng Lĩnh (763/ 15)	4.000
3	**Tỉnh lộ 525**	
3.1	Đoạn (Thăng 480/11 đến Dũng 1252/7)	7.000
3.2	Đoạn tiếp (Xuây 1212/7 đến Sâm 964/7)	5.500
3.3	Đoạn tiếp (Cộng 962/7 đến Thắng 891/8)	4.500
3.4	Đoạn tiếp (cầu chéo dưới 745/8 đến 151/9 Thăng Bình)	4.000
3.5	Đoạn tiếp (thửa 893/8 đến 794/8 cầu Chèo Trên)	4.700
3.6	Đoạn từ xã Thăng Thọ đến ông Thường Tất (251/13)	4.000
3.7	Đoạn tiếp theo đến ông Dinh Huệ (320 A/13)	4.500
3.8	Đoạn tiếp theo đến bà Báu (48/13)	5.000
3.9	Đoạn tiếp theo đến chợ Gỗ (895/09)	6.000
3.10	Đoạn tiếp theo đến ông Quân (911/09)	6.000
3.11	Đoạn tiếp theo đến ông Thịnh (100/15)	5.000
3.12	Đoạn tiếp theo đến xã Tượng Lĩnh (197/11)	4.500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ THĂNG LONG CŨ**	
1	**Tuyến đường Cầu Chậm - Như Thanh (Thập Lý)**	
1.1	Từ Cầu Chậm đến ông Nguyên Hằng (thửa 1117-tờ bản đồ 09) - thôn Ân Phú	3.500
1.2	Tiếp theo từ ông Nguyên Hằng (thửa 1117-tờ bản đồ 09) đến ông Tình (thửa 916-tờ bản đồ 08) - thôn Thập Lý	3.100
2	**Tuyến đường Chợ Chiều - Như Thanh (Vạn Thành)**	
2.1	Từ ông Tình (thửa 493-tờ bản đồ 21) đến ông Phần (thửa 638-tờ bản đồ 20) - thôn Ngọc Chẩm	5.000
2.2	Từ bà Xoan (thửa 748-tờ bản đồ 20) đến ông Chinh (thửa 138-tờ bản đồ 23) - thôn Vạn Thành	4.400
2.3	Từ ông Vân (thửa 54-tờ bản đồ 03) đến bà Dần (thửa 144-tờ bản đồ 03) - thôn Mỹ Quang	3.500
2.4	Từ ông Trung (thửa 154-tờ bản đồ 03) đến ông Huy (thửa 31-tờ bản đồ 05) - thôn Mỹ Quang	2.500
2.5	Tiếp theo từ ông Huy (thửa 31-tờ bản đồ 05) đến giáp Yên Lạc, Như Thanh - thôn Mỹ Quang	2.000
3	**Thôn Ngư Thôn Đại Bản**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.1	Từ ông Đông (thửa 213-tờ bản đồ 10) đến Nhà văn hóa thôn Ngư Thôn Đại Bản.	5.000
3.2	Tiếp theo từ Nhà văn hóa thôn Ngư Thôn Đại Bản đến ông Năm (thửa 345-tờ bản đồ 11)	3.500
3.3	Từ ông Quyên (thửa 198-tờ bản đồ 11) đến Nhà văn hóa Đại Bản (cũ)	2.500
3.4	Từ Nhà văn hóa Đại Bản (cũ) đến ông Xinh	1.800
4	**Thôn Ốc Thôn**	
4.1	Từ ông Tâm (thửa 1547-tờ bản đồ 09) đến Ngã tư Cống Cang	3.987
4.2	Tiếp theo từ Ngã tư Cống Cang đến Nhà văn hóa Ốc Thôn	2.500
4.3	Từ Nhà văn hóa Ốc Thôn đến đất kè ông Nắp (thửa 1311-tờ bản đồ 11)	1.500
4.4	Từ Nhà văn hóa Ốc Thôn đến giáp xã Thăng Thọ cũ	1.000
5	**Thôn Ngọc Chẩm**	
5.1	Từ ông Giang (thửa 436-tờ bản đồ 21) đến ông Hoa (thửa 192-tờ bản đồ 21)	4.000
5.2	Từ ông Nam (thửa 147-tờ bản đồ 21) đến ông Hiền (thửa 1404-tờ bản đồ 16)	2.500
5.3	Từ ông Khanh (thửa 381-tờ bản đồ 21) đến bà Hanh (thửa 65-tờ bản đồ 21)	3.000
5.4	Từ ông Sơn (thửa 819-tờ bản đồ 21) đến ông Trọng (thửa 591-tờ bản đồ 21)	3.500
5.5	Từ ông Khang (thửa 469-tờ bản đồ 21) đến ông Vinh (thửa 231-tờ bản đồ 21)	2.000
6	**Thôn Ân Phú**	
6.1	Từ ông Mỹ (thửa 1271a-tờ bản đồ 09) đến ông Lân (thửa 364-tờ bản đồ 09)	2.400
6.2	Từ ông Cúc (thửa 1207-tờ bản đồ 09) đến ông Thơ (thửa 284-tờ bản đồ 09)	2.800
6.3	Từ ông Kỷ (thửa 1125-tờ bản đồ 09) đến ông Liễu (thửa 958-tờ bản đồ 09)	2.200
6.4	Từ ông Đề (thửa 1127-tờ bản đồ 09) đến ông Tăng (thửa 289-tờ bản đồ 09)	2.200
7	**Thôn Tân Giao**	
7.1	Từ ông Thi (thửa 1379-tờ bản đồ 09) đến ông Đại (thửa 111-tờ bản đồ 15)	2.400
7.2	Từ ngã ba cây Đa đến đến ông Lượng (thửa 110-tờ bản đồ 15)	1.400
7.3	Từ ông Thanh (thửa 1335-tờ bản đồ 09) đến ông Thuân (thửa 64-tờ bản đồ 15)	2.800
7.4	Từ ông Thắng (thửa 94-tờ bản đồ 15) đến ông Dưỡng (thửa 491-tờ bản đồ 15)	1.600
7.5	Từ bà Nhẫn (thửa 1336-tờ bản đồ 09) đến ông Thắng (thửa 47-tờ bản đồ 15)	2.200
8	**Thôn Tân Vinh**	
8.1	Từ ông Sức (thửa 992-tờ bản đồ 08) đến ông Dũng (thửa 361-tờ bản đồ 08)	2.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8.2	Từ ông Hội (thửa 264-tờ bản đồ 08) đến ông Sơn (thửa 343-tờ bản đồ 02)	2.000
8.3	Từ bà Sách (thửa 917-tờ bản đồ 08) đến ông Ất (thửa 613-tờ bản đồ 08)	2.200
8.4	Từ ông Hương (thửa 550-tờ bản đồ 08) đến ông Tố (thửa 364-tờ bản đồ 08)	1.700
8.5	Từ ông Hợp (thửa 261-tờ bản đồ 08) đến ông Kỳ (thửa 275-tờ bản đồ 02)	1.700
9	**Thôn Thập Lý**	
9.1	Từ ông Trị (thửa 953-tờ bản đồ 08) đến ông Chả (thửa 220-tờ bản đồ 14)	2.200
9.2	Từ bà Ánh (thửa 1074-tờ bản đồ 08) đến ông Chân (thửa 223-tờ bản đồ 14)	2.000
10	**Thôn Tân Đại**	
10.1	Từ ông Đa (thửa 668-tờ bản đồ 15) đến ông Chiến (thửa 10-tờ bản đồ 19)	2.600
10.2	Từ ông Tuy (thửa 28-tờ bản đồ 19) đến ông Khởi (thửa 162-tờ bản đồ 19)	2.200
10.3	Từ ông Tùng (thửa 143-tờ bản đồ 19) đến ông Chính (thửa 211-tờ bản đồ 19)	2.000
10.4	Từ ông Hùng (thửa 147-tờ bản đồ 19) đến bà Đắc (thửa 285-tờ bản đồ 19)	1.600
11	**Thôn Vạn Thành**	
11..1	Từ ông Triệu (thửa 1054-tờ bản đồ 20) đến Nhà Thờ (thửa 466-tờ bản đồ 24)	1.600
11..2	Từ ông Toản (thửa 1193-tờ bản đồ 20) đến ông Lượng (thửa 893-tờ bản đồ 24)	1.400
11..3	Từ ông Vân (thửa 151-tờ bản đồ 23) đến ông Huy (thửa 242-tờ bản đồ 23)	1.800
11..4	Từ ông Nhiệm (thửa 524-tờ bản đồ 24) đến ông Trước (thửa 825-tờ bản đồ 24)	1.200
12	**Thôn Mỹ Quang**	
12..1	Từ ông Khả (thửa 02-tờ bản đồ 03) đến ông Quỳnh (thửa 26-tờ bản đồ 03)	1.600
12..2	Từ bà Thùy (thửa 132-tờ bản đồ 03) đến bà Cải (thửa 152-tờ bản đồ 03)	1.800
12..3	Từ bà Thảo (thửa 233-tờ bản đồ 23) đến bà Nết (thửa 244-tờ bản đồ 23)	1.400
12..4	Từ ông Minh (thửa 219-tờ bản đồ 03) đến bà Loan (thửa 232-tờ bản đồ 03)	1.200
12..5	Từ bà Thảo (thửa 09-tờ bản đồ 05) đến bà Đào (thửa 106-tờ bản đồ 05)	1.100
13	**Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	800
14	**MBQH theo Quyết định số 1057/QĐ**	
14.1	Đoạn giáp Tỉnh lộ 505 đi thôn Ốc Thôn	4.000
14.2	Đoạn từ lô LK1:01 đến lô LK3:03; Đoạn từ lô LK2:10 đến lô LK4:03	6.162

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
14.3	Đoạn từ lô LK1:24, LK3:01 đến lô LK2:12, LK4:01; Đoạn từ lô LK3:03 đến lô LK4:03	6.082
15	**MBQH theo Quyết định số 421/QĐ**	
15.1	Đoạn từ lô LK1:01 đến lô LK3:5	3.100
15.2	Đoạn từ lô LK1:10 đến lô LK2:11; Đoạn từ lô LK1:11 đến lô LK1:30; Đoạn từ giáp đường liên xã đến lô LK3:06	2.400
15.3	Đoạn từ lô LK2:11 đến lô LK2:20	2.200
B.2	**XÃ THĂNG BÌNH CŨ**	
1	**MBQH khu dân cư Đồng Ngang**	
1.1	Tuyến đường gom Tỉnh lộ 512	4.000
1.2	Các tuyến đường nội bộ MBQH	3.000
2	**Thôn Thái Giai**	
2.1	Đoạn từ ông Trong Thành (274/09) đến ông Ngung (855/05)	2.000
2.2	Từ ông Ngung (855/05) đến ngã ba Làng Thái (471/05)	1.600
2.3	Từ ông Trí (245/09) đến ông Trung (190 /09)	1.000
2.4	Từ ông Quyền (856/05) đến thửa đất 32/09	1.000
2.5	Từ ông Thực (433/05 đến ông Nhì (386/05)	1.000
2.6	Từ ông Bư (519/05) đến bà Thành (467/05)	1.000
2.7	Từ ông Đặt (434/5) đến ông Bắc (359/05)	1.000
2.8	Từ ông Thuận (672/05) đến ông Thắm (694/05)	1.000
2.9	Từ ông Đen (668/05) đến ông Tươi (575/05)	1.000
2.10	Từ ông Lam (02/09) đến ông Lời (188/09)	1.000
2.11	Từ ông Hoàn (763/05) đến ông Mên (778/05)	1.000
3	**Thôn Ngọ Hạ**	
3.1	Từ ông Dần (1010/9) đến ông Vanh (407/13)	1.500
3.2	Từ ông Dinh (320a/13) đến ông Khuông (416/13)	1.300
3.3	Từ bà Chất (286/13) đến ông Tuất (307/13)	1.200
3.4	Từ ông Vụ (92/13 đến ông Tuất (280/13)	1.100
3.5	Từ ông Bồi 27/14) đến ông Đáo (48/14)	1.200
3.6	Từ ông Thứ (75/14) đến ông Tuần (50/14)	1.000
3.7	Từ ông Vui (36/14) đến ông Tuấn (32/14)	900
3.8	Từ Nhà văn hóa thôn (357/14) đến ông Toán (100/14)	1.000
3.9	Từ ông Toán (100/14) đến ông Khối (166/14)	900
3.10	Từ ông Đắng đến ông Đức Tý (81/14)	900
4	**Thôn Mỹ Giang (thôn Mỹ Trí cũ)**	
4.1	Từ ông Vui (103/04) đến ông Út (30/04)	1.100
4.2	Từ ông Út (30/04) đến ông Khanh (198/01)	1.300
4.3	Từ ông Lễn (624 /04) đến ông Thủy (542/05)	1.300
4.4	Từ ông Dồng (155/04) đến ông Dũng (352/04)	1.000
4.5	Từ ông Hiền (132/04) đến ông Quốc (586/04)	900
4.6	Từ bà Chiên (656/04) đến ông Dạn (651/04)	900
5	**Thôn Hồng Sơn**	
5.1	Từ bà Thông (734/09) đến thửa đất (733/8)	1.500
5.2	Từ thửa (735/8) đến ông Khuyến (630/9)	1.500
5.3	Từ ông Sóc (900/8) đến ông Khánh (804/9)	1.500
6	**Thôn Ngọ Thượng**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6.1	Từ ông Khuông (416/13) đến Nhà văn hóa thôn Ngọ Thượng (220/14)	1.200
6.2	Từ Nhà văn hóa thôn Ngọ Thượng (220/14) đến ông Thông (376/18)	1.100
6.3	Từ ông Thông (376/18) đến bà Mạnh (1315/18)	1.000
6.4	Từ ông Thược (200/14) đến ông Chúc (61/19)	900
6.5	Từ ông Bộ (919/18) đến ông Thanh (1234/18)	900
7	**Thôn Lý Bắc**	
7.1	Từ ông Dục (22/15) đến ông Lài (70/15)	3.000
7.2	Từ ông Luật (111/15) đến ông Chính (206/15)	2.200
7.3	Từ ông Tiêu (106/15) đến ông Hiện (150/15)	3.000
7.4	Từ bà Thê (151/15) đến ông Ân (209/15)	2.200
8	**Thôn Lý Đông**	
8.1	Từ ông Khanh (239/15) đến ông Danh (249/15)	3.000
8.2	Từ ông Sơn (248/15) đến ông Hạ (283/15)	2.200
8.3	Từ ông Bộ (289/15) đến bà Giáp (315/15)	3.000
8.4	Từ ông Bình (349/15) đến ông Trường (345a/15)	3.000
8.5	Từ bà Việt (382/15) đến ông Nhung (409/15)	3.000
8.6	Từ ông Nhàn (498/15) đến ông Toàn (506/15)	3.000
8.7	Từ bà Diện (505/15) đến ông Cự (530/15)	2.200
8.8	Từ ông Luận (582/15) đến bà Danh (583/15)	3.000
8.9	Từ ông Mộc (584/15) đến ông Cư (607/15)	2.200
8.10	Từ ông Lưu (605/15) đến ông Môn (631/15)	2.200
8.11	Từ bà Thòn (654/15) đến ông Mạnh (704/15)	2.200
8.12	Từ ông Thùy (688/15) đến ông Lực (727/15)	2.200
8.13	Từ ông Hùng (701/15) đến ông Đam (773/15)	2.200
8.14	Từ ông Quán (733/15) đến ông Đức (771/15)	2.200
8.15	Từ ông Tiến (757/15) đến ông Thể (08/20)	2.200
9	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	800
10	**Khu tái định cư thôn Hồng Sơn**	
10.1	Tuyến đường gom Tỉnh lộ 512	2.600
10.2	Tuyến đường nội bộ MBQH	2.400
B.3	**XÃ THĂNG THỌ CŨ**	
1	**Thôn Thọ Thượng**	
1.1	Đoạn (ông Phố 182/6 đến 131/6 ông Nghị)	4.000
1.2	Đoạn (ông Tân 148/6 đến 1/11 ông Hợp)	4.000
1.3	Đoạn (ông Vần 105/6 đến 253/6 ông Cầu)	4.000
1.4	Đoạn (ông Thống 90/6 đến 175/6 ông Quế)	4.000
2	**MBQH KDC Đồng Hậu thôn Thọ Đông, xã Thăng Thọ cũ**	
2.1	Đường ĐTX.TT.06	4.000
2.2	Các tuyến đường quy hoạch mặt đường 7,5m	3.000
3	**MBQH KDC Đồng Nấp thôn Thọ Thượng, xã Thăng Thọ cũ**	
3.1	Đường gom Tỉnh lộ 505	11.000
3.2	Các tuyến đấu nối đường gom Tỉnh lộ 505	7.000
3.3	Các tuyến đường nội bộ MBQH mặt đường 7,5m	5.000
4	Đoạn (Trí 250/6 đến 134/6 Khoát)	2.700
5	Đoạn (Trí Lệ 135/6 đến 94/6 Tăng)	2.700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6	Đoạn (Cả 80/6 đến 111/6 Đạt)	2.700
7	Đoạn (Duẫn 82/6 đến 65/6 Điệp)	4.000
8	Đoạn (Tước 71/6 đến 11/6 Đảm)	4.000
9	Đoạn (Trạch 49/6 đến 873/7 Tường)	2.700
10	Đoạn (Tuấn 174/6 đến 41/11 Bông)	2.700
11	Đoạn (Bông mạ 141/6 đến 315/11 Tỉnh lộ 525)	5.000
12	Đoạn (Khắc 113/6 đến 128/12 Tỉnh lộ 525)	5.000
13	Đoạn (Hưng 52/11 đến 408/11 Tỉnh lộ 525)	5.000
14	Đoạn (Sánh 394/11 đến 1033/7 Công T khang)	5.000
15	Đoạn (Sáng 396/11 đến 472/11 Tỉnh lộ 525	5.000
16	Đoạn (Quân 818/7 đến 996/7 Hùng Môn)	2.700
17	Đoạn (Khuê 638/7 đến 1240/7 Nhe)	2.700
18	Đoạn (Tiến 1167/7 đến 1415/7 Minh)	2.700
19	Đoạn (Kỳ 139/6 đến 1106/7 Hải)	2.700
20	Đoạn (Thường 1046/7 đến 1462/7 Tỉnh lộ 525)	5.000
21	Đoạn (Chiến 1511/7 đến 1325/7 Định)	2.700
22	Đoạn (Ngọc 1504/7 đến 44/12 Nguyệt Lài)	2.700
23	Đoạn (Chanh 11/12 đến 209; 42/12 Luật)	2.700
24	Đoạn (Quyền 50/12 đến 16; 77/12 Ngọc Được)	2.700
25	Đoạn (Trung 35/12 đến 147/12 Hoà Bao)	2.700
26	Đoạn (Quyền 235/11 đến 517/11 N2)	5.500
27	Đoạn (Hùng E130/11 đến 25/11 Trung)	5.500
28	Đoạn (Quế 253/6 đến 71/6 Tước)	4.000
29	**Thôn Thọ Khang**	
29.1	Đoạn (Xây 1212/7 đến 778/7 Cầu Ván)	4.000
29.2	Đoạn (Thại 1079/7 đến 655/7)	4.000
29.3	Đoạn (Liên 1072/7 đến 12/7)	4.000
29.4	Đoạn (Cộng 962/7 đến 479/7 Biếc)	4.000
29.5	Đoạn (Nhạn 428/7 đến 252/7 Sở)	2.600
29.6	Đoạn (Đệ 426/7 đến 24/7)	2.500
29.7	Đoạn (Toại 171/7 đến 228/7)	2.500
29.8	Đoạn (Cầu Ván 778/7 đến 367/8 Thệ)	2.500
29.9	Đoạn (Vương 602/7 đến 597/8)	2.500
29.10	Đoạn (Muôn 600/7 đến 963/7 Giao)	2.500
29.11	Đoạn (Lọc 845/7 đến 848/7)	2.500
29.12	Đoạn (Khuyến 915/7 đến 783/7)	2.500
29.13	Đoạn (Định 1325/7 đến 1503/7 Khải)	2.500
29.14	Đoạn (Huê 1324/7 đến 1075/7 Diệu)	2.000
29.15	Đoạn (Cảnh 1127/7 đến 1500/7 Viên)	3.500
29.16	Đoạn (Sáu 1390/7 đến 1261/7)	3.000
29.17	Đoạn (Thắng 891/8 đến 187/8 ruông mã ba)	4.000
29.18	Đoạn (Thịnh 19/12 đến 24/12 Lệ)	2.500
29.19	Đoạn (Thịnh 19/12 đến 870/12 Vui)	2.500
29.20	Đoạn (Thuỷ 1389/7 đến 1503/7 Khải)	2.500
29.21	Đoạn (Hiền 1377/7 đến 1502/7 Đức Đạo)	2.500
30	**Thôn Thọ Đông**	
30.1	Đoạn (Tiệp 1389/7 đến 1495/7 Đà)	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
30.2	Đoạn (Niên 1319/7 đến 1498/7 Các)	2.000
30.3	Đoạn (Vui 1261/7 đến 1135/7 Quân)	2.000
30.4	Đoạn (Thả 973/8 đến 931/8 Đoan)	2.000
30.5	Đoạn (Cúc 929/8 đến 1338/8 Huê)	2.000
30.6	Đoạn (Bồi 1159/8 đến 1043/8 N11)	3.500
30.7	Đoạn (Cử 1119/8 đến 898/8 Thích)	2.000
30.8	Đoạn (Huân 1157/8 – 1220 đến 1333/8 Mật)	2.000
30.9	Đoạn (505 1250/12 đến 933/12 Quyết)	4.000
30.10	Đoạn (Quyết 879/12 đến 802/12 Hường)	3.000
30.11	Đoạn (Thuyền 942/12 đến 1266/12 Thể)	2.000
30.12	Đoạn (Thuật 569/12 đến 1122/12 Lâm)	2.000
30.13	Đoạn (Viên 36/12 đến 1179/12 Thuỷ)	2.000
30.14	Đoạn (Quang 999/12 đến 939/12 Dũng)	2.000
30.15	Đoạn (Đương 1056/12 đến 1002/12 Văn)	2.000
30.16	Đoạn (Thơi 1117/12 đến Thoả 1061/12)	2.000
30.17	Đoạn (Tươi 680/12 đến 630/12 Thương)	2.000
30.18	Đoạn (Giăng 745/12 đến 621/12 Thi Thương)	2.000
30.19	Đoạn (Thọ 110/12 đến 765/12 lúa)	2.000
30.20	Đoạn (Chỉ 4/12 đến 765/13 Quang)	2.000
30.21	Đoạn (Lợi 755/12 đến 702/13 ruộng lúa)	2.000
30.22	Đoạn Khánh (831/13 đến 1086/13)	2.000
31	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	800
	39. XÃ TƯỢNG LĨNH	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ 525**	
	Đoạn xã Tượng Văn cũ	
1.1	Từ bà Phương (thửa 36, tờ 04) đến đường cứu hộ đê	6.000
1.2	Tiếp theo từ sau đường cứu hộ đê đến Cống Bi	7.000
1.3	Tiếp theo từ Cống Bi đến cầu Đò Trạp	5.500
2	**ĐƯỜNG NGHI SƠN - SAO VÀNG**	
2.1	Đoạn xã Tượng Lĩnh cũ	6.000
2.2	**Đoạn xã Tượng Sơn cũ**	
2.2.1	Đoạn từ đê Đức Phú Vân (Tượng Sơn cũ) đến nhà ông Nông thôn Cát Vinh	7.600
2.2.2	Đoạn từ ông Nông thôn Cát Vinh đến ông Triệu thôn Thái Tượng	7.800
2.2.3	Đoạn từ ông Triệu thôn Thái Tượng đến cầu Thị Long mới (đường Nghi Sơn - Sao vàng)	7.500
3	**ĐƯỜNG VẠN THIỆN ĐI TƯỢNG SƠN (Tỉnh lộ 512 kéo dài)**	
	Đoạn xã Tượng Lĩnh cũ	
3.1	Từ giáp xã Thăng Bình (cũ) đến nhà ông Hồ Duy Dũng	4.500
3.2	Từ nhà ông Hồ Duy Dũng đến đê nhà ông Cành (đê Nhuyễn Phú Lâm)	5.000
	Đoạn xã Tượng Sơn cũ	
3.3	Từ đê Tượng Lĩnh đến ngã tư bà Đạt thôn Cát Vinh	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.4	Từ nhà bà Đạt thôn Cát Vinh đến nhà ông Ban (đường đi giếng làng thôn Thái Tượng)	5.000
3.5	Từ ông Ban đến ngã ba Toàn Linh	4.500
3.6	Đoạn từ Cầu Phà đến cầu Hạnh Phúc (đoạn Tỉnh lộ 512)	4.000
4	**ĐƯỜNG THĂNG THỌ ĐI TƯỢNG VĂN (Tỉnh lộ 525 kéo dài)**	
	Đoạn xã Tượng Lĩnh cũ	
4.1	Từ giáp xã Thăng Bình cũ đến giáp xã Tượng Văn cũ	4.500
	Đoạn xã Tượng Văn cũ	
4.2	Từ ông Danh (thửa 829, tờ 07) đến ông Đáp thôn Đa Tiền (thửa 30, tờ 11)	5.000
4.3	Đoạn từ ông Đáp thôn Đa Tiền (thửa 30, tờ 11) đến cổng làng Đa Hậu	4.000
4.4	Đoạn tiếp theo từ ông Sử (thửa 753, tờ bản đồ 08) đến ông Lai (thửa 327, tờ số 13)	5.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ TƯỢNG SƠN CŨ**	
1	Đường từ ngõ ông Thinh (thôn Thái Tượng) đi xã Công Liêm	2.000
2	Từ ông Vệ đến ông Thinh (thôn Thái Tượng) (khu trung tâm)	3.000
3	Từ Tỉnh lộ 512 (ngõ bà Đạt) đến hết sân bóng Đội 6	2.500
4	Từ đường Tỉnh lộ 512B (trước nhà ông Thanh Đức Phú Vân) đến ngã tư chị Hoa Luật thôn Kén	1.500
5	Từ ngã tư chị Hoa Luật thôn Kén đến cầu Ron	1.000
6	Từ đường NC04 ngõ ông Nông thôn Cát Vinh đến ông Hùng Cúc (Tỉnh lộ 512B)	2.000
7	Từ Tỉnh lộ 512B ngõ ông Sơn Phương đến đường Nghi Sơn - Sao Vàng	3.000
8	Từ đường Nghi Sơn - Sao Vàng xuống Núi Nghè	2.000
9	Từ hội trường thôn Bòng đến đường ra Đồng Nạp	1.000
10	**MBQH khu dân cư Cồn Sang, thôn Đức Phú Vân**	
10.1	MBQH khu dân cư Cồn Sang, thôn Đức Phú Vân (đường nội bộ trong MBQH)	
10.1.1	Đường gom (đường và vỉa hè 12.5 m)	4.500
10.1.2	Đường BN - 01 nằm giữa MBQH (đường và vỉa hè 15.5 m)	4.000
10.1.3	Đường BN - 02 nằm giữa MBQH (đường và vỉa hè 17.5 m)	4.000
10.1.4	Đường DX - 01 nằm phía Bắc MBQH (đường và vỉa hè 12.5 m)	4.000
10.1.5	Đường NB - 04 nằm phía Nam MBQH (đường và vỉa hè 15.5 m)	4.000
11	**Thôn Thị Long**	
11.1	Từ cổng làng thôn Thị Long (thửa 177, tờ 35) nhà ông Thành Thanh đến đầu Khe Ba (thửa 187, tờ 32, nhà bà Thủy Tĩnh)	1.000
11.2	Từ giáp thôn Thái Tượng (thửa 75, tờ 35 nhà ông Hoạt) đến ngã ba Thị Long (thửa 93, tờ 35 nhà ông Huyền Phượng)	1.000
11.3	Từ thửa 12, tờ 31 nhà ông Tuệ đến thửa 01, tờ 35 nhà ông Chinh	800
11.4	Từ Cống Ngốc đến đường Nghi sơn - Sao Vàng (thửa 13, tờ 40)	1.100
11.5	Từ ngõ bà Màng đến thửa 58, tờ 39 (Tỉnh lộ 512A).	1.000
12	**Thôn Thái Tượng**	
12.1	Từ thửa 64 (ông Sang) đến thửa 67 (ông Lọc), tờ 35	1.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
12.2	Từ thửa 253 (ông Tiến) đến thửa 267 (ông Song), tờ 32	1.600
12.3	Từ thửa 241 (ông Đồng A) đến Cống Ngốc	1.600
12.4	Từ thửa 102 (ông Khương) đến thửa 9 (bà Mạch), tờ 35	900
13	**Thôn Bòng Sơn**	
13.1	Từ Núi Nghè đến Hội trường Bòng Sơn	1.000
13.2	Từ thửa 208 (ông Trung) đến thửa 238 (ông Hùng) tờ 36	900
13.3	Từ thửa 155 (bà Cơng) đến thửa 43 (ông Thọ), tờ bản đồ 36	800
13.4	Từ Miếu Nghè đến thửa 29 (ông Chính), tờ bản đồ 37	800
14	**Thôn Kén**	
14.1	Từ thửa 34, tờ bản đồ 30 (nhà ông Triệu) đến thửa 96, tờ bản đồ 30 (nhà ông Hoàng)	1.000
14.2	Từ thửa 68 (Nhà ông Tiến) đến thửa 58, tờ bản đồ 30 (nhà ông Định)	900
15	**Thôn Cát Vinh**	
15.1	Từ Tỉnh lộ 512 đi Trạm xá cũ	1.500
15.2	Từ nhà anh Tình Ngạn đến nhà bà Phước	900
15.3	Từ thửa 37, tờ bản đồ 32 (sân bóng đ6) đến thửa 52, tờ bản đồ 28 (ông Tuyên Khang)	1.000
15.4	Từ thửa 30 tờ 32 (sân bóng đ6) đến thửa 82, tờ bản đồ 28 (ông Kỹ)	1.000
15.5	Từ đường NC 04 (nhà anh Sơn Viên) đến nhà bà Tứ Thai	1.200
16	**Thôn Đức Phú Vân**	
16.1	Từ Tỉnh lộ 512 (ông Vinh) đi đường Nghi sơn - Sao Vàng	1.500
16.2	Từ Tỉnh lộ 512 (bà Long) đến thửa 69, tờ bản đồ 24 (anh Hạnh đội 8)	1.000
16.3	Từ anh Công (thửa 46, tờ 24) đến ông Phấn (đội 8)	1.000
16.4	Từ thửa 96 (Nhà văn hóa Vân Thạch) ra đến thửa 19 tờ 29 (Bãi kè)	1.000
16.5	Từ thửa 50 (ông Nga đội 7) đến thửa 36, tờ bản đồ 28 (ông Sử)	1.000
16.6	Từ Tỉnh lộ 512B (ông Chung Hà) đến nhà ông Sắc (thửa 35, tờ 24)	1.200
17	**Thôn Tân Thịnh**	
17.1	Từ đường huyện Nông Cống 04 (nhà ông Hải Lan) đến thửa 72, tờ bản đồ 28 (bà Vọng)	1.000
17.2	Từ đường huyện Nông Cống 04 (anh Tâm Dân) đến thửa 48, tờ bản đồ 28 (ông Vào)	1.000
17.3	Từ đường huyện Nông Cống 04 (Nhà văn hóa) đến thửa 70, tờ bản đồ 28 (anh Nga Hiền)	1.000
17.4	Từ đường huyện Nông Cống 04 đến thửa 20, tờ bản đồ 27 (ông Thả)	1.100
17.5	Từ cổng làng Trúc Thịnh (cũ) đến thửa 01, tờ 23 (ông Truyền)	1.200
17.6	Từ thửa 29 (ông Minh Hiền) đến thửa 53 (ông San) tờ 27	900
17.7	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường rộng từ 3m trở lên	800
17.8	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường từ 2m đến dưới 3m	600
17.9	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường dưới 2m	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
B.2	**XÃ TƯỢNG VĂN CŨ**	
1	**Đường từ UBND xã đi xã Trường Sơn cũ (Nhựa)**	
1.1	Từ ông Ngự (thửa 921, tờ bản đồ 09) đến cầu mới (đường UBND xã đi Trường Sơn cũ)	5.000
1.2	Tiếp theo từ sau cầu mới đến ông Phú (thửa 16, tờ 04)	4.500
2	**MBQH xã Tượng Văn cũ**	
2.1	Tuyến 02,03	4.500
2.2	Tuyến 01 (10,5m)	4.500
2.3	Các tuyến đường 7,5m	3.600
3	**Thôn Đa Tiền**	
3.1	Từ ông Sâm (thửa 50, tờ bản đồ 11) đến ông Huệ (thửa 853, tờ bản đồ 08)	2.000
3.2	Từ ông Minh (thửa 68, tờ bản đồ 12) đến Anh Ngàn (thửa 948, tờ bản đồ 08)	1.800
3.3	Từ ông Nhàn (thửa 1104, tờ 08) đến ông Phổ (thửa 942, tờ bản đồ 08)	1.800
3.4	Từ ông Dục (thửa 945, tờ 08) đến ông Trúc (thửa 941, tờ 08)	1.400
3.5	Từ ông Tăng (thửa 1043, tờ 08) đến ông Minh (thửa 998, tờ 08)	1.300
4	**Thôn Đa Hậu**	
4.1	Từ ông Toàn (thửa 1105, tờ bản đồ 08) đến Nhà văn hóa thôn Đa Hậu	2.500
4.2	Từ bà Mùa (thửa 716, tờ 08) đến ông Sen (thửa 574, tờ 08)	1.600
4.3	Từ ông Văn Thành (thửa 728, tờ bản đồ 08) đến ông Sỹ Thành (thửa 415, tờ bản đồ 08)	1.500
4.4	Từ ông Bính (thửa 730, tờ bản đồ 08) đến ông Nhâm (thửa 633, tờ 08)	1.500
4.5	Từ ông Năm (thửa 713, tờ bản đồ 08) đến ông Thắng (thửa 478, tờ bản đồ 08)	1.300
4.6	Từ ông Tới (thửa 156, tờ bản đồ 08) đến MBQH (thửa 116, tờ bản đồ 08)	1.300
4.7	Từ ông Thái (thửa 174, tờ 08) đến bà Luật (thửa 69, tờ bản đồ 08)	1.000
4.8	Từ ông Lĩnh (thửa 36, tờ 08) đến ông Hưng (thửa 309, tờ 03)	1.000
4.9	Từ ông Liên (thửa 137, tờ 08) đến bà Trệnh (thửa 78, tờ 08)	1.300
4.10	Từ thửa 1000, tờ 08 đến ông Lịch (thửa 812, tờ 08)	1.000
4.11	Từ thửa 1000, tờ 08 đến Nhà văn hóa (cũ) Phú Nam (thửa 815, tờ 08)	1.000
4.12	Từ ông Luật (thửa 273, tờ 03) đến ông Thành (thửa 277, tờ 03)	1.000
4.13	Từ ông Lĩnh (thửa 36, tờ 08) đến ông Khang (thửa 238, tờ 03)	1.000
4.14	Từ bà Bình (cổng làng thôn Đa Hậu) đến ông Liên (thửa 669, tờ 08)	2.000
5	**Thôn Phú Thứ**	
5.1	Từ ông Phương (thửa 171, tờ 09) đến ông Huệ (thửa 131, tờ 09)	1.300
5.2	Từ ông Tưởng (thửa 103, tờ 09) đến bà Thu (thửa 48, tờ 09)	1.200
5.3	Từ ông Điệp (thửa 33, tờ 09) đến bà Tôn (thửa 21, tờ 04)	1.000
5.4	Từ ông Khoa (thửa 191, tờ 09) đến ông Tới (thửa 29, tờ 04)	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5.5	Từ ông Ân (thửa 54, tờ bản đồ 04) đến bà Tường (thửa 134, tờ bản đồ 09)	1.000
6	**Thôn Quỳnh Tiến**	
6.1	Từ trạm y tế xã đến ông Trọng (thửa 617, tờ bản đồ 9)	1.200
6.2	Từ ông Bình (thửa 879, tờ bản đồ 09) đến bà Hường (thửa 929, tờ bản đồ 09)	1.000
6.3	Từ anh Thuận (thửa 779, tờ 09) đến bà Phượng (thửa 818, tờ 09)	1.000
6.4	Từ bà Hiểu (thửa 775, tờ 09) đến ông Thịnh (thửa 785, tờ bản đồ 09)	1.000
6.5	Từ bà Huê (thửa 675, tờ bản đồ 09) đến Nhà văn hóa cũ	1.000
6.6	Từ anh Việt (thửa 1003, tờ 09) đến ông Ninh (thửa 52, tờ 13)	1.000
7	**Thôn Trí Phú**	
7.1	Từ ông Cảnh (thửa 960, tờ 13) đến ông Tú (thửa 433, thửa 13)	1.200
7.2	Từ ông Tiều (thửa 152, tờ 13) đến bà Thức (thửa 19, tờ bản đồ 13)	1.000
7.3	Từ ông Ty (thửa 254, tờ 13) đến ông Phương (thửa 66, tờ bản đồ 13)	1.000
7.4	Từ ông Thới (thửa 306, tờ bản đồ 13) đến ông Cử (thửa 113, tờ bản đồ 13)	1.000
7.5	Từ bà Tỏa (thửa 335, tờ 13) đến ông Tài (thửa 137, tờ bản đồ 13)	1.000
7.6	Từ ông Lượng (thửa 268, tờ 13) đến bà Bưu (thửa 359, tờ bản đồ 13)	1.000
7.7	Từ ông Hoa (thửa 217, tờ 13) đến ông Trọng (thửa 314, tờ bản đồ 13)	1.000
7.8	Từ ông Xoan (thửa 238, tờ bản đồ 13) đến bà Đào (thửa 432, tờ bản đồ 13)	1.200
7.9	Từ Trường THCS đến ông Xoan (thôn Trí Phú)	1.200
8	**Thôn Trúc Đại**	
8.1	Từ anh Dũng (thửa 699, tờ 13) đến Nhà văn hóa thôn	1.000
8.2	Từ ông Huyên (thửa 734, tờ bản đồ 13) đến bà Én (thửa 558, tờ 13)	1.000
8.3	Từ ông Thi (thửa 827, tờ 13) đến ông Tự (thửa 890, tờ 13)	1.000
8.4	Từ anh Dương (thửa 911, tờ 13) đến giáp đê Trung ương	1.000
8.5	Từ ông Đoàn (thửa 645, tờ 13) đến bà Thiêm (thửa 686, tờ 13)	1.000
8.6	Từ bà Thuân (thửa 555, tờ 13) đến ông Sáu (thửa 573, tờ 13)	1.000
8.7	Từ trạm biến áp đến MBQH đất ở (thửa 861, tờ 13)	2.000
8.8	Từ ông Nhàn đến ông Đoan (thửa 918, tờ 13) thuộc các hộ chân đê	800
9	**Thôn Thọ Xương**	
9.1	Từ ông Nhạn (thửa 126, tờ bản đồ 13) đến ông Doán (thửa 543, tờ 10)	1.000
9.2	Từ ông Cương (thửa 180, tờ bản đồ 13) đến bà Phương (thửa 14, tờ 14)	1.000
9.3	Từ ông Hai (thửa 229, tờ bản đồ 13) đến bà Nga (thửa 518, tờ bản đồ 10)	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
9.4	Từ nhà ông Linh (thửa 495, tờ bản đồ 10) đến Nhà văn hóa cũ	1.000
9.5	Từ anh Dũng (thửa 382, tờ bản đồ 10) đến anh Trung (thửa 461, tờ bản đồ 10)	1.000
9.6	Từ ông Động (thửa 492, tờ 10) đến ông Thành (thửa 431, tờ 10)	1.000
9.7	Từ bà Bình (thửa 489, tờ 10) đến ông Hùng (thửa 416, tờ 10)	1.000
9.8	Từ ông Hoàn (thửa 405, tờ 10) đến ông Nha (thửa 371, tờ 10)	1.000
9.9	Từ ông Tường (thửa 440, tờ 10) đến ông Miên (thửa 342, tờ 10)	1.000
9.10	Từ ông Trung (thửa 352, tờ 13) đến ông San (thửa 549, tờ bản đồ 10) thuộc các hộ chân đê	800
10	**Thôn Hùng Sơn**	
10.1	Từ cầu Hùng Sơn đến Nhà văn hóa thôn	1.000
10.2	Từ ông Hạnh (thửa 137, tờ 16) đến Khe Hạ	800
10.3	Từ ông Trường (thửa 138, tờ 16) đến Khe Hạ	800
11	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường rộng từ 3m trở lên	700
12	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường từ 2m đến dưới 3m	500
13	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường dưới 2m	400
B.3	**XÃ TƯỢNG LĨNH CŨ**	
1	Đường trục xã (từ UBND xã đi Tượng Văn) thửa 350 tờ 8 đến thửa 234 tờ 9	4.000
2	Đường trục xã (từ UBND xã đi Đường tỉnh 525) thửa 350 tờ 8 đến thửa 59 tờ 2	4.000
3	Đường trục xã (từ UBND xã đi Đường tỉnh 512) thửa 350 tờ 8 đến thửa 314 tờ 7	5.000
4	Đường trục xã (từ UBND xã đi ông Chiến Vĩnh Quang thửa 674 tờ 08)	3.000
5	Đường Quốc lộ 47 C Trường Minh đi Tượng Sơn từ thửa 10 tờ 01 đến thửa 103 tờ 12	6.000
6	**MBQH quy hoạch thôn Thọ Long**	
6.1	Đường quy hoạch Thọ Long 1. từ thửa 31 tờ 8 đến thửa 254 tờ 08	4.000
6.2	Đường quy hoạch Thọ Long 2. Giữa MBQH (từ thửa 30 tờ 8 đến thửa 297 tờ 08)	3.500
6.3	Đường quy hoạch Thọ Long 3. Phía Tây MB (từ thửa 46 tờ 8 đến thửa 304 tờ 08)	3.000
6.4	Đường quy hoạch Thọ Long 4. Phía Bắc MBQH (từ thửa 31 tờ 8 đến thửa 254 tờ 08)	3.000
6.5	Đường quy hoạch Thọ Long 5. Phía Nam mặt bằng (từ thửa 254 tờ 8 đến thửa 249 tờ 08)	3.000
7	**Thôn Nga Long**	
7.1	Từ ngõ ông Hùng đến Kênh Nam Sông Mực (thửa 329a tờ 07 đến thửa 193 tờ 1)	3.000
7.2	Từ Kênh Nam Sông Mực đến Đường Sắt (thửa 193 đến thửa 85 tờ 01)	2.000
7.3	Từ đường Sắt đến Ngõ ông Khang (thửa 644 tờ 04)	1.500
7.4	Từ ông Hai (thửa 188 tờ 01) đến ông Thư (thửa 18 tờ 02)	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
7.5	Từ ông Lương (thửa 211 tờ 01) đến bà Lịch (thửa 360 tờ 01)	1.000
7.6	Từ ông Hội (thửa 51 tờ 01) đến ông Tú Hằng (thửa 144 tờ 01)	1.000
7.7	Từ ông Chuông (thửa 52 tờ 01) đến ông Trung Trang (thửa 122 tờ 01)	1.000
7.8	Từ bà Lương (thửa 200 tờ 03) đến bà Tứ (thửa 251a tờ 03)	1.000
7.9	Từ ông Hồng (thửa 289 tờ 03) đến ông Liễn (thửa 291 tờ 03)	1.200
7.10	Từ ông Khang (thửa 644 tờ 04 đến bà Tốt (thửa 422 tờ 04	1.200
7.11	Từ ông Tuấn Dung (thửa 69 tờ 07) đến ông Huyên (thửa 267 tờ 07)	1.000
7.12	Từ ông Hội (thửa 5 tờ 3) đến ông Toàn (thửa 4 tờ 4)	2.500
8	**Thôn Vĩnh Quang**	
8.1	Từ Cổng làng Vĩnh Lại đến đê Thị Long (thửa 247 đến thửa 675 tờ 09)	1.500
8.2	Từ Ngõ ông Thung (thửa 487 tờ 09) đến ông Phượng (thửa 669 tờ 08)	1.000
8.3	Từ Ngõ ông Tươi Vui đến đê Thị Long (thửa 214 đến thửa 620 tờ 09)	1.000
8.4	Từ Ngõ ông Dương đến Ngõ ông Tâm (thửa 303 đến thửa 226 tờ 13)	1.000
8.5	Từ ông Ba Vui (thửa 365 tờ 9) đến ông Vinh Ba (thửa 636 tờ 9)	1.200
8.6	Từ ông Ba Mơn (thửa 369 tờ 9) đến ông Rậy (thửa 680 tờ 9)	1.000
8.7	Từ ông Định Tám (thửa 83 tờ 13) đến ông Tám (thửa 321 tờ 13)	1.000
8.8	Từ ông Thanh Gấm (thửa 355 tờ 13) đến ông Lực (thửa 336 tờ 13)	1.000
8.9	Từ bà Ánh (thửa 325 tờ 9) đến ông Hiệp (thửa 331 tờ 9)	1.000
8.10	Từ ông Trọng (thửa 97 tờ 13) đến ông Tân (thửa 475 tờ 13)	1.000
8.11	Từ ông Khánh (thửa 156 tờ 8) đến ông Sơn (thửa 161 tờ 13)	1.000
9	**Thôn Nhuyễn Phú Lâm**	
9.1	Từ Ngõ bà Thắm đi ngõ bà Hà (thửa 736 tờ 07 đến thửa 26 tờ 06)	2.000
9.2	Từ Ngõ ông Thuận Đến Ngõ ông Chánh (thửa 335 tờ 07 đến thửa 63 tờ 12)	2.000
9.3	Từ ông Long (thửa 22 tờ 11) đến ông Nam Thanh (thửa 332 tờ 11)	1.000
9.4	Từ bà Nhung (thửa 286 tờ 11) đến ông Viễn (thửa 220 tờ 11)	800
9.5	Từ ông Quân Đào (thửa 86 tờ 11) đến ông Sơn (thửa 11 tờ 11)	1.000
9.6	Từ Nhà văn hóa Nhuyễn Sơn (thửa 373 tờ 7 đến ông Sách (thửa 308 tờ 07)	1.000
9.7	Từ ông Vọng (thửa 466 tờ 07) đến ông Hiển (thửa 432 tờ 07)	1.000
9.8	Từ ông Hiển (thửa 770 tờ 07) đến ông Trà (thửa 777 tờ 07)	1.000
9.9	Từ ông Thủy (thửa 25 tờ 12) đến bà Cẩn (thửa 24 tờ 11)	1.000
10	**Thôn Thọ Long**	
10.1	Từ Cổng làng Thọ Nga đến ngõ ông Tọa (thửa 340 đến thửa 403 tờ 04)	1.000
10.2	Từ đường trục xã số 2 đến ngõ ông Thoại (thửa 215 đến thửa 241 tờ 04)	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10.3	Cổng làng Long Vực (thửa 267 tờ 08) đến ông Tương (thửa 165 tờ 08)	1.000
10.4	Từ ông Trường (thửa 257 tờ 04 đến ông Quế Ngọc (thửa 369 tờ 04)	1.200
10.5	Từ ông Chính (thửa 259 tờ 04 đến Nhà văn hóa Thọ Nga (thửa 385 tờ 04)	1.200
10.6	Từ ông thức (thửa 300 tờ 04) đến ông Từ (thửa 362 tờ 04)	1.000
10.7	Từ bà Tụ (thửa 206 tờ 04) đến ông Đạt (thửa 256 tờ 08)	1.200
10.8	Từ bà Khuyên (thửa 171 tờ 08) đến ông Dương(thửa 258 tờ 08)	1.200
10.9	Từ ông Bằng (thửa 261 đến bà Dung (thửa 76 tờ 09)	1.000
10.10	Từ ông Chiến (thửa 172 tờ 08) đến bà Dung (thửa 76 tờ 09)	1.000
11	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường rộng từ 3m trở lên	800
12	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường từ 2m đến dưới 3m	600
13	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường dưới 2m	400
	40. XÃ CÔNG CHÍNH	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ 505**	
	Đoạn xã Công Liêm cũ	
1.1	Từ giáp xã Thăng Thọ đến đường đi Đoài Đạo	11.000
1.2	Từ sau đường đi Đoài Đạo đến đường đi Hậu Áng	11.000
1.3	Từ sau đường đi Hậu Áng đến Trạm Mía đường	12.000
1.4	Từ sau đường trục thôn đến cống Chùa (Tuy Yên)	11.000
1.5	Từ sau cống Chùa đến Trường Tiểu học Công Liêm 2	10.000
1.6	Từ sau đường vào thôn (ông Bốn) đến ông Long	10.000
	Đoạn xã Công Chính (cách Công Liêm đồng lúa)	
1.7	Từ Tân Chính đến Nhà thờ Hoà Giáo (giáp đường vào thôn)	8.000
1.8	Tiếp theo từ sau đường vào thôn đến cầu Tân Luật	8.000
1.9	Từ sau cầu Tân Luật đến cầu Chuồng + Tỉnh lộ 512 đi Tượng Sơn	7.500
	Đoạn xã Công Bình cũ	
1.10	Từ cầu chuồng đến ông Thích (giáp đường trục ra đồng): Hai bên đường	7.500
1.11	Từ ông Thích đến bưu điện	7.500
1.12	Từ Bưu điện đến ông Bảo	8.000
	Đoạn xã Yên Mỹ	
1.13	Từ ông Bảo (Bình) đến đập chính Hồ Yên Mỹ (2 bên đường)	7.000
1.14	Từ đập chính Hồ Yên Mỹ đến ông Hường (Do)	7.000
1.15	Từ ông Hường đến ông Thành (Lan)	6.000
1.16	Từ ông Thanh (Lan) đến bà Hoài (Nhất) (cả 2 bên đường)	7.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ CÔNG LIÊM CŨ**	
1	**Đường 3/2 (Công Liêm - Tượng Sơn)**	
1.1	Sau vị trí 2 Đường Tỉnh lộ 505 - ông Vinh (thửa 943 tờ 08)	5.000
1.2	Ông Vinh (thửa 943 tờ 08) - Hầm chui Cao tốc	3.800
1.3	Hầm chui cao tốc - Công ty may A Huy (thửa 530 tờ 10)	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.4	Công ty may A Huy (thửa 530 tờ 10) - Giáp Tượng Sơn	2.500
2	**MBQH lô 2 đường Tỉnh lộ 505**	
2.1	Tuyến 01	5.000
3	**Đường thôn Đoài Đạo**	
3.1	Đường số 1 từ Tỉnh lộ 505 đến nhà ông Trần Xuân Ngát	5.000
3.2	Sau vị trí 2 Tỉnh lộ 505 - Cổng làng Đoài Đạo	4.500
3.3	Cổng làng Đoài Đạo - Đập sen (thửa 166 tờ 06)	3.500
3.4	Đập sen (thửa 166 tờ 06)- ông Chúng (thửa 8 tờ 06)	2.500
3.5	Ông Huy (thửa 79 tờ 06) - ông Sơn (thửa 310 tờ 06)	2.000
3.6	Ông Chung (thửa 190 tờ 06) - ông Trung (thửa 53 tờ 06)	2.000
3.7	Ông Quyết (thửa 478 tờ 06) - ông Trân (thửa 223 tờ 06)	1.000
3.8	Bà Dân (thửa 16 tờ 06) - bà Thảo (thửa 284 tờ 06)	1.000
3.9	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Đoài Đạo	1.000
4	**Đường thôn Phú Đa**	
4.1	Cổng làng Phú Đa - Đập Đồng Đông (thửa 85 tờ 15)	2.500
4.2	Gia đình ông Tú (thửa 1 tờ 15) - (thửa 395, tờ 15)	1.500
4.3	Gia đình ông Sơn (thửa 91 tờ 15)- đi ông Kim (thửa 257, tờ 15)	1.000
4.4	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Phú Đa	1.000
5	**Đường thôn Hậu Áng**	
5.1	Sau vị trí 2 Tỉnh lộ 505 - Giếng làng Hậu Áng (thửa 396 tờ 08)	5.000
5.2	Giếng làng Hậu Áng (thửa 396 tờ 08) - ông Luyện (thửa 310 tờ 07)	3.500
5.3	Sau vị trí 2 Tỉnh lộ 505 - ông Sơn (thửa 576 tờ 08)	2.500
5.4	Sau vị trí 2 Tỉnh lộ 505 - ông Hùng (thửa 2 tờ 07)	3.000
5.5	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Hậu Áng	**2.000**
6	**Đường thôn Cự Phú**	
6.1	Công ty may Trường Thắng - đầu làng Cự Phú (thửa 561, tờ 13)	5.000
6.2	Đầu làng Cự Phú (thửa 561, tờ 13) - Nhà văn hóa thôn Phú Sơn (thửa 83, tờ 13)	2.500
6.3	Nhà văn hóa thôn Phú Sơn (thửa 83, tờ 13) - gia đình ông Hòa (thửa 13, tờ 15)	1.500
6.4	Chân đập Số 1(thửa 70, tờ 13) - giáp xã Yên Lạc (thửa 13, tờ 15)	1.300
6.5	Ngả 3 cự Phú (thửa 590, tờ 13) - giáp xã Yên Lạc (thửa 499, tờ 15)	2.000
6.6	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Cự Phú	800
7	**Đường thôn Lộc Tuy**	
7.1	Nhà văn hóa thôn (thửa 839 tờ 08) - Cuối thôn (thửa 429 tờ 08)	2.000
7.2	Nhà văn hóa thôn (thửa 839 tờ 08) - ông Dũng (thửa 798 tờ 07)	2.000
7.3	Sau vị trí 2 Tỉnh lộ 505 - ông Dũng (thửa 798 tờ 07)	2.000
7.4	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Lộc Tuy	1.200
8	**Đường thôn Tân Kỳ**	
8.1	Sau vị trí 2 đường Tỉnh lộ 505 (thửa 394 tờ 08) - Gia đình ông Năm (thửa 354 tờ 08)	4.000
8.2	Sau vị trí 2 đường Tỉnh lộ 505 (thửa 201 tờ 08) - Nhà văn hóa thôn Tân Kỳ	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8.3	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Tân Kỳ- Đập Đồng Đông (thửa 22 tờ 08)	2.500
8.4	Nhà văn hóa thôn (thửa 128 tờ 08) - Nghĩa địa Tân Kỳ (thửa 626 tờ 08)	1.300
8.5	Sau vị trí 2 đường Tỉnh lộ 505 (thửa 739 tờ 14) - Gia đình ông Sơn (thửa 750 tờ 14)	1.500
8.6	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Tân Kỳ	1.000
9	**Đường thôn Sơn Thành**	
9.1	Gia đình ông Bẩy (thửa 604 tờ 10) - đi xã Thăng Bình (thửa 03, tờ 10)	1.500
9.2	Gia đình ông Bẩy (thửa 604 tờ 10) - đi Nghĩa Địa (thửa 1258, tờ 10)	1.500
9.3	Gia đình bà Đào (thửa 330 tờ 10) - ông Đức (thửa 103 tờ 16)	1.300
9.4	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Sơn Thành	800
10	**Đường thôn Tuy Yên**	
10.1	Sau vị trí 2 đường Tỉnh lộ 505 (thửa 839 tờ 08) - Trường Mầm non (thửa 973 tờ 07)	3.000
10.2	Sau vị trí 2 đường Tỉnh lộ 505 (thửa 68 tờ 13) - Chùa Phúc Viên (thửa 115 tờ 08) - bà Công (thửa 1052 tờ 08)	2.500
10.3	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Tuy Yên	1.500
11	**Đường thôn Hậu Sơn**	
11.1	Từ nhà ông Dinh đến nhà ông Thắng Nụ	3.000
11.2	Từ nhà ông Tiến Huyền đến Tỉnh lộ 505	2.000
11.3	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Hậu Sơn	1.000
B.2	**XÃ CÔNG CHÍNH CŨ**	
1	**Đường 327**	
1.1	Từ Tỉnh lộ 505 đến ao Hòa Trung	4.000
1.2	Ao Hòa Trung đến ông Nam (thôn Tam Hòa)	3.500
1.3	Tiếp theo đến nhà ông Thường	3.000
2	**Đường thôn Tân Luật**	
2.1	Từ Tân Luật đi lên núi Voi	1.500
2.2	Đường thôn Tân Luật (từ giáp đường 327 đến ông Tình (Màu)	2.500
2.3	Ông Phương (thửa 499 tờ 7) - Thịnh Màu (thửa 24 tờ 8)	700
2.4	Ông Dũng (thửa 330 tờ 7) - ông Tính (739 tờ 7)	700
2.5	Đường thôn Tân Luật	800
2.6	Ông Lượng (thửa 1472 tờ 7) - ông Đạt (thửa 87 tờ 8)	2.000
2.7	Bãi Thánh (thửa 89 tờ 14) - ông Khâm (thửa 120 tờ 8)	800
2.8	Tỉnh lộ 505 (ông Khâm thửa 54 tờ 13) - ông Đại (thửa 123 tờ 8)	2.500
2.9	Ông Lộc (thửa 151 tờ 13) - ông Châu (thửa 498 tờ 13)	800
2.10	Ông Quyên (thửa 343 tờ 13) - ông Toàn (thửa 437 tờ 13)	800
2.11	Ông Khoa (thửa 301 tờ 13) - ông Cảnh (thửa 516 tờ 13)	800
2.12	Ông Quý (thửa 562 tờ 13) - ông Nghiêm (thửa 733 tờ 13)	800
2.13	Tỉnh lộ 505 (thửa 89) - ông Sơn (thửa 94 tờ 8)	3.000
2.14	Đoạn từ đường thôn Tân Luật (lô số 01, 44) đi Đập Trùng (MB tái định cư)	3.000
2.15	Các tuyến đường còn lại thôn Tân Luật	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3	**Đường thôn Tân Chính**	
3.1	Từ Tân Chính đi lên núi Voi	1.500
3.2	Ông Lơi (thửa 82 tờ 2) - ông Lưu (thửa 669 tờ 2)	800
3.3	Ông Khuê (thửa 245 tờ 2) - ông Hoàng (thửa 19 tờ 3)	700
3.4	Ông Tú (thửa 43 tờ 7) - ông Vui (thửa 45 tờ 3)	700
3.5	Ông Bình (thửa 559 tờ 2) - ông Khải (thửa 457 tờ 2)	700
3.6	Ông Khắc (thửa 325 tờ 2) - Tỉnh lộ 505	3.000
3.7	Các tuyến đường còn lại thôn Tân Chính	700
4	**Đường thôn Hòa Giáo**	
4.1	Từ Hoà Giáo đi lên núi Voi	1.500
4.2	**Từ Hoà Giáo đi Giải Trại**	
4.2.1	Từ giáp Tỉnh lộ 505 đến cống Bửu	3.000
4.2.2	Từ Cống Bửu đến ông Dũng	2.000
4.3	Ông Chức (thửa 193 tờ 7) - bà Thành (thửa 70 tờ số 8)	700
4.4	Ông Tuy (thửa 385a tờ 7) - ông Nguyên (thửa 1318 tờ 7)	800
4.5	Bà Xuân (345 tờ 7) - ông Hải (thửa 836 tờ 7)	800
4.6	Ông Hóa (thửa 890 tờ 7) - ông Nghị (thửa 837 tờ 7)	800
4.7	Ông Minh (1018 tờ 7) - ông Độ 545,9.	800
4.8	Ông Vy (thửa 1283 tờ 7) - bà Thêu (thửa 1259 tờ 7)	800
4.9	Các tuyến đường còn lại thôn Hòa Giáo	700
5	**Đường thôn Tam Hòa**	
5.1	Đường thôn Tam Hòa	800
5.2	Từ Cống Bửu đến ao Lớn Hòa Trung	1.500
5.3	Cống Bửu - ông Dũng (thửa 1140 tờ 6)	2.000
5.4	Các tuyến đường còn lại thôn Tam Hòa	800
6	**Đường thôn Giải Trại**	
6.1	Ông Luyến (thửa 252 tờ 5) - ông Xuyên Ánh (thửa 232 tờ 12)	800
6.2	Ông Long Tình (thửa 151 tờ 12) - ông Lộc (thửa 997 tờ 6)	800
6.3	Ông Lộc (thửa 977 tờ 6) - ông Thân (thửa 932 tờ 6)	800
6.4	Ông Thái (thửa 4 tờ 12) - ông Tùng (thửa 1015 tờ 6)	800
6.5	Ông Thưởng (thửa 678 tờ 6) - ông Ân (thửa 716 tờ 6)	800
6.6	Ông Thu (thửa 743 tờ 6) - bà Cúc (thửa 813 tờ 6)	800
6.7	Ông Kích (thửa 743 tờ 6) - ông Thích (thửa 933 tờ 6)	800
6.8	Từ Hoà Giáo đi Giải Trại	
6.9	Từ Cống Bửu đến ông Dũng	2.000
6.10	Các tuyến đường còn lại thôn Giải Trại	800
7	**Đường thôn Tân Tiến**	
7.1	Từ Thái Sơn đến Tân Tiến (Mỹ Tân, Mỹ Tiến, Long Thắng)	2.000
7.2	Đường thôn trục chính Mỹ Tân, Mỹ Tiến, Long Thắng (thôn Tân Tiến)	2.000
7.3	Các tuyến đường còn lại thôn Tân Tiến	800
8	**Đường thôn Thái Sơn**	
8.1	Đường thôn Thái Sơn	800
8.2	Bà Ý - Cầu Hữu nghị	900
9	**Đường thôn Hồng Thái**	800
10	**Đường thôn Thái Yên**	800
11	**Đường thôn Rọc Năn**	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
B.3	**XÃ CÔNG BÌNH CŨ**	
1	Từ cầu cấp ké đến ngã ba khe Tre	6.000
2	Từ ông Hùng Hoa (thửa 195 tờ 19) đến ông Hiệp (thửa 81 tờ 09)	7.000
3	Ông Minh (thửa 130 tờ 19) đi ông Phong (thửa 1 tờ 18)	4.500
4	Từ ông Cầu (thửa 422 tờ 10) đến ông Dũng (thửa 117 tờ 07)	3.500
5	Từ ông Hoan (thửa 185 tờ 07) đến ông Quế (thửa 490 tờ 15)	2.500
6	Từ ông Quế (thửa 490 tờ 15) đến ông Lượng (thửa 33, tờ bản đồ 14)	2.000
7	Từ ông Quế (thửa 490 bản đồ 15) đến bà Tỉnh (thửa 51 tờ 25)	2.000
8	Ông Vạn (thửa 313 tờ 10) đến ông Nghị (thửa 522 tờ 10)	3.500
9	Các tuyến đường còn lại của xã Công Bình cũ	800
B.4	**XÃ YÊN MỸ CŨ**	
1	**Đường thôn Trung Tâm**	
1.1	Từ Tỉnh lộc 505 (Luyện Mai thửa 252 tờ 08) đến ông Nguyên (thửa 100 tờ 18)	3.500
1.2	Từ Tỉnh lộc 505 đến Nhà văn hóa thôn Trung Tâm	5.000
1.3	Ông Chính (thửa 158 tờ 8) đến ông Thảo (thửa 400 tờ 8) thôn Trung Tâm	4.500
1.4	Ông Hà (thửa 141 tờ 8) đến ông Hệ (thửa 106 tờ 8) thôn Trung Tâm	2.000
1.5	Ông Cảnh (thửa 173 tờ 8) đến ông Tự (thửa 166 tờ 8) thôn Trung Tâm	2.000
1.6	Ông Thành (thửa 197 tờ 8) đến bà Phương (thửa 235 tờ 8) thôn Trung Tâm	4.000
1.7	Ông Luyến (thửa 323 tờ 8) đến ông Dân (thửa 311 tờ 8) thôn Trung Tâm	4.500
1.8	Ông Tâm (thửa 393 tờ 8) đến ông Hai (thửa 62 tờ 15) Thôn Trung Tâm	3.500
1.9	Ông Minh (thửa 3 tờ 16) đến ông Sơn (thửa 42 tờ 16) thôn Trung Tâm	4.500
1.10	Ông Minh (thửa 3 tờ 16) đến ông Thanh (thửa 21 tờ 8) thôn Trung Tâm	4.500
2	**Đường thôn Yên Bình**	
2.1	Ông Lượng (thửa 233 tờ 8) đến ông Linh (thửa 31 tờ 07) thôn Yên Bình	2.500
2.2	Ông Hiền (thửa 112 tờ 07) đến bà Len (thửa 68 tờ 07) thôn Yên Bình	2.500
2.3	Ông Tiệu (thửa 141 tờ 08) đến ông Đây (thửa 25 tờ 07) thôn Yên Bình	2.500
2.4	Từ ông Phong (thửa 417 tờ 08) đến ông Phiên (thửa 121 tờ 07) Yên Bình	2.500
2.5	Ông Thực (thửa 289 tờ 08) đến bà Na (thửa 144 tờ 18) Yên Bình	2.000
2.6	Ông Hùng (thửa 39 tờ 18) đến ông Hạnh (thửa 306 tờ 08) Yên Bình	2.000
3	**Đường thôn Phú Hưng**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.1	Ông Lực (thửa 105) đến ông Toàn (thửa 200, tờ bản đồ 16) thôn Phú Hưng	2.000
4	**Đường thôn Ôn Lâm**	
4.1	Ông Quế (thửa 490 tờ bản đồ 15) đến ông Vinh (thửa 595 tờ bản đồ 15) thôn Ôn Lâm	2.000
4.2	Bà Nhi (thửa 598 tờ bản đồ 15) đến ông Hải (thửa 373 tờ bản đồ 15) ông Lâm	1.200
5	**Đường thôn Phú Đa**	
5.1	Từ ông Thủy (thửa 87 tờ bản đồ 06) đến ông Phú (thửa 105 tờ bản đồ 06) Phú Đa	2.000
5.2	Ông An (thửa 47 tờ bản đồ 16) đến ông Nhạc (thửa 2 tờ bản đồ 16) Phú Đa	2.000
6	**Đường thôn Yên Nẫm**	
6.1	Tỉnh lộ 505 ông Niêm (thửa 262 tờ bản đồ 1) đến ông Tuynh (thửa 70 tờ 10)	3.500
6.2	Tỉnh lộ 505 bà Thơ (thửa 145 tờ bản đồ 10) đến ông Huấn (thửa 199 tờ bản đồ 10) thôn Yên Nẫm	2.500
6.3	Tỉnh lộ 505 Hợp tác xã (thửa 210 tờ bản đồ 10) đến ông Khoa (thửa 312 tờ bản đồ 10) thôn Yên Nẫm	2.500
6.4	Tỉnh lộ 505 bà Thương (thửa 327a tờ bản đồ 10) đến ông Vạn (thửa 313 tờ bản đồ 10) thôn Yên Nẫm	3.500
6.5	Tỉnh lộ 505 ông Đua (thửa 207 tờ bản đồ 1) đến ông Vạn (thửa 313 tờ 10)	2.000
6.6	Ông Đính (thửa 151 tờ bản đồ 10) đến ông Thông (thửa 46 tờ bản đồ 10)	1.500
6.7	Ông Phái (thửa 390 tờ bản đồ 10) đến ông Niên (thửa 470 tờ bản đồ 10)	1.500
6.8	Tỉnh lộ 505 ông Duy (thửa 410 tờ bản đồ 10) đến đến ông Phú (thửa 666 tờ bản đồ 10)	4.000
6.9	Ông Thắng (thửa 680 tờ bản đồ 10) đến ông Quyền (thửa 704 tờ bản đồ 10)	2.000
6.10	Ông Khương (thửa 345 tờ bản đồ 10) đến ông Minh (thửa 793 tờ bản đồ 10)	3.500
6.11	Tỉnh lộ 505 đến ông Niên (thửa 740 tờ bản đồ 10)	4.000
7	**Đường thôn Trung Phú**	
7.1	Đường thôn Trung Phú: Từ bà Dân (Vượng) đến Nhà ông Bình (Nga) (cả 2 bên đường)	4.000
7.2	Đường thôn Trung Phú: Từ bà Lưu đến ông An (2 bên đường)	3.000
8	**Đường thôn Xuân Thịnh**	
8.1	Từ chợ Đồn đến nhà ông Cúc Nghiệp (Xuân Thịnh)	4.000
8.2	Đường thôn Xuân Thịnh: từ ông Bình (Đông) đến ông Huấn Bình (cả 2 bên đường)	2.000
9	**Đường thôn Yên Lai**	
9.1	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Minh đến nhà bà Nguyễn Thị Hiệp	2.000
9.2	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Hiệp đến đường Tỉnh lộ 505	2.000
9.3	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Cảnh đến Cầu đất	2.000
9.4	Đoạn từ Tỉnh lộ 505 đến nhà ông Trần Văn Hạnh	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10	Đường thôn Lâm Hòa	
10.1	Từ bà Sen đến ông Hiếu (thôn Lâm Hòa)	1.500
10.1	Từ bà Mơ đến ông Hiếu (thôn Lâm Hòa)	1.500
11	Đường thôn Khả La	1.000
12	Tỉnh lộ 505 (ông Hồng thửa 47, tờ bản đồ 12) đến ông Phi (thửa 2 bản đồ 12)	3.000
13	Từ ông Phi (thửa 2 bản đồ 12) đến Ngã ba ông Thanh Tiếp (thửa 34, tờ bản đồ 11)	2.000
14	Từ Tỉnh lộ 505 (ông Xuyên thửa 194 tờ bản đồ 19) đến bà Thuần (thửa 252 tờ bản đồ 19)	6.000
15	Từ Tỉnh lộ 505 đến ông Thảo (thửa 400 tờ bản đồ 08)	3.000
16	Từ bà Thuần (thửa 252 tờ bản đồ 19) đến ông Cúc nghiệp (thửa 262 tờ bản đồ 19)	4.000
17	Ông Hoan (thửa 5 tờ bản đồ 25) đến bà Út (thửa 7 tờ bản đồ 25)	2.000
18	Ông Hoàn (thửa 414 tờ bản đồ 16) đến ông Tuất (thửa 454 tờ bản đồ 16)	1.500
19	Các tuyến đường còn lại của các thôn xã Yên Mỹ cũ	1.000
C	**MBQH quy hoạch:**	
1	MBQH quy hoạch số: 13/MBQH-UBND, ngày 05/01/2018, được UBND huyện Nông Cống (cũ) phê duyệt tại Quyết định số 2514/QĐ -UBND, ngày 05/11/2018 điều chỉnh lại thành MBQH số 01/MBQH-UBND, ngày 15 tháng 05 năm 2020 (MBQH lô 2) Đoạn nối đường vào Trạm y tế - đi sản xuất nông nghiệp.	5.000
2	Khu dân cư thôn Mỹ Phong xã Yên Mỹ (cũ) được UBND huyện Nông Cống phê duyệt tại Quyết định số 1555/QĐ – UBND, ngày 12/07/2018, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư thôn Mỹ Phong xã Yên Mỹ (nay là xã Công Chính) tại Quyết định số: 2394/QĐ – UBND ngày 04/10/2022.	
2.1	Tuyến B1, B4, B2 (Mặt cắt ngang đường 17,5m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	4.500
2.2	Tuyến B3 (Mặt cắt ngang đường 38m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 26m)	5.000
2.3	Tuyến A2, A3 (Mặt cắt ngang đường 17,5m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	4.500
2.4	Tuyến A1 (Mặt cắt ngang đường 27m, vỉa hè 6m mỗi bên, mặt đường nhựa hiện trạng)	6.500
3	MBQH tái định cư khu dân cư thôn Trung Phú được phê duyệt tại Quyết định số 3622/QĐ- UBND	
3.1	Tuyến từ lô LK-A06 đến lô LK-F12 (Mặt cắt ngang đường 13m, vỉa hè 3m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	4.500
3.2	Các tuyến lô LK-A01 đến lô LK-B18, lô LK-E01 đến lô LK-E16, lô LK-F01 đến lô LK-F12 (Mặt cắt ngang đường 13,5m, vỉa hè 3m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	4.500
3.3	Tuyến lô LK-D01 đến lô LK-D15 (Mặt cắt ngang đường 20,5m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 10,5m)	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.4	Tuyến lô LK-B01 đến lô LK-B08 (Mặt cắt ngang đường 13,5m, vỉa hè 3m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	4.500
4	MBQH điểm dân cư nông thôn thôn Đồng Đông được phê duyệt tại Quyết định số: 3167/QĐ-UBND, ngày 22/5/2025.	
4.1	Đoạn từ Đường Tỉnh lộ 505 - đi Hồ câu Sơn Tám	4.000
4.2	Đoạn từ Đường Tỉnh lộ 505 - đi đường quy hoạch ĐHN- C16	4.000
4.3	Đoạn từ lô đất số CL20:07 đến lô đất số CL21:11 (Mặt cắt ngang đường 20,5m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 10,5m)	4.000
4.4	Đoạn từ lô đất số CL20:01 đến lô đất số CL21:05 (Mặt cắt ngang đường 17,5m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	3.500
5	MBQH trạm Y tế Yên Mỹ	
5.1	Tuyến đường A1 (Mặt cắt ngang đường 9,5m, vỉa hè 2m mỗi bên, mặt đường 5,5m).	2.800
5.2	Tuyến đường B1 (Mặt cắt ngang đường 13,5m, vỉa hè 4m mỗi bên, mặt đường 5,5m)	3.000
5.3	Tuyến đường B2 (Mặt cắt ngang đường 13,5m, vỉa hè 4m mỗi bên, mặt đường 5,5m)	3.000
6	MBQH Tân Kỳ số: 02/MBQH-UBND, ngày 30/08/2013	
6.1	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Tân Kỳ đến đập Đồng Đông	3.000
7	MBQH tái định cư thôn Tuy Yên	
7.1	Đường nối Tỉnh lộ 505 đi đường Bắc Nam 2 (Mặt cắt ngang đường 17,5m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	6.000
7.2	Đường nối Tỉnh lộ 505 đi đường Bắc Nam 4 (Mặt cắt ngang đường 15,5m, mặt đường 10,5m, vỉa hè một 5m, một bên tiếp giáp đường Quy hoạch Đông Tây 2)	6.000
7.3	Tuyến từ lô TĐC2 : 27 đến lô TĐC: 05 (Mặt cắt ngang đường 17,5m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	5.000
7.4	Tuyến từ lô TĐC3 : 01 đến lô TĐC3: 13 và tuyến lô TĐC1 : 11 đến lô TĐC1: 20 (Mặt cắt ngang đường 17,5m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	5.000
	41. XÃ THỌ BÌNH	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ 514**	
	Địa phận xã Thọ Bình	
1.1	Đoạn từ xã Hợp Tiến đến hộ ông Đức, ông Bính (đoạn 1)	4.500
1.2	Đoạn từ hộ ông Dũng đến hộ ông Thành Hằng (đoạn 2)	6.300
1.3	Đoạn từ qua hộ ông Thành Hằng đến hộ ông Lý (đoạn 3)	5.100
1.4	Đoạn từ hộ ông Hảo đến hộ ông Hòa (đoạn 4)	4.500
1.5	Đoạn từ hộ ông Hòa đến hộ ông Thái (đoạn 5)	5.500
1.6	Đoạn từ hộ ông Hoàn đến giáp xã Thọ Ngọc	4.500
	Địa phận xã Thọ Sơn	
1.7	Đoạn từ giáp xã Sao Vàng đến hộ ông Hường	4.500
1.8	Từ hộ ông Sơn đến hộ ông Xinh	6.000
1.9	Đoạn từ hộ ông Thái đến xã Thọ Ngọc	4.500
2	**Tỉnh lộ 519 B**	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3	**QUỐC LỘ 47B (NGHI SƠN - SAO VÀNG)**	
3.1	Đoạn từ giáp xã Sao Vàng đến giáp hộ ông Thông	7.010
3.2	Đoạn hộ ông Thông đến hộ ông Long	7.580
3.3	Từ qua hộ ông Long đến xã Thọ Tiến	6.000
3.4	Đường gom	3.750
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
1	**Đường liên xã (DH1)**	
1.1	Từ giáp đường Tỉnh lộ 514B đến giáp xã Thọ Ngọc	3.500
2	**Đường liên xã (DH4)**	
2.1	Đoạn từ giáp đường Tỉnh lộ 514B đến hộ ông Năm (Ngã ba rẽ sang Thôn 13)	2.000
2.2	Đoạn từ giáp hộ ông Năm đến hộ bà Sao (chân dốc Bồn Dồn)	1.300
2.3	Đoạn từ qua hộ bà Sao đến hộ bà Hoạt	1.000
2.4	Đoạn từ qua hộ bà Hoạt đến giáp đường Tỉnh lộ 519B	1.500
3	**Đường liên xã (DH3)**	
3.1	Từ qua hộ bà Huyên đi xã Thọ Ngọc	3.000
3.2	Từ hộ bà Huyên đến giáp đường Tỉnh lộ 514	6.450
3.3	Đoàn từ giáp đường Tỉnh lộ 514 đến hết hộ ông Hởn, ông Lành	3.000
3.4	Từ hộ giáp hộ ông Hởn đến hết hộ ông Đức	2.000
3.5	Từ hộ bà Thanh đến bà Phán	1.860
3.6	Từ qua hộ bà Phán đến giáp đường Tỉnh lộ 519B	800
4	Đường liên xã đoạn từ Tỉnh lộ 514 đi xã Cán Khê	2.000
5	Đường số 04 (đường quy hoạch Vành đai phía Nam khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng)	6.000
6	**MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư Đồng Thụng Ao, thôn 1, xã Thọ Sơn (cũ) (số 8751/QĐ- UBND ngày 17/11/2020)**	
6.1	Đường 10,5m (Bám đường liên xã đi xã Thọ Ngọc, Quốc lộ 47)	4.000
6.2	Đường 7,5m	2.500
7	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư đồng Cố Chồm, Thôn 7, xã Thọ Sơn cũ**	
7.1	Bám đường liên xã	4.500
8	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư Thôn 6, xã Thọ Sơn cũ**	
8.1	Bám đường liên xã	4.800
9	**Đường liên thôn trong toàn xã**	
9.1	Từ sân Cồn Nhót đến đường 04 khu công nghiệp	2.000
9.2	Từ hộ ông Hoàn đến giáp đường DH 4	1.100
9.3	Từ giáp đường Tỉnh lộ 514 đến hồ Bông Hôi	500
9.4	Từ cầu Thoi đến Ba Sông	500
10	Đường chính trong thôn xã Bình Sơn cũ	500
11	Đường chính trong thôn xã Thọ Bình cũ	700
12	Đường chính trong thôn xã Thọ Sơn cũ	1.740

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
13	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên xã Thọ Bình	500
14	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên xã Thọ Sơn cũ	1.300
15	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên xã Bình Sơn cũ	400
16	MBQH Thôn 6, xã Thọ Sơn (nay là xã Thọ Bình)	6.000
17	**MBQH khu tái định cư xã Thọ Sơn (nay là xã Thọ Bình)**	
17.1	- Bám đường liên xã đi xã Thọ Ngọc, Quốc lộ 47	6.300
17.2	- Đường nội bộ rộng 10,5m	5.400
17.3	- Đường nội bộ rộng 7,5m	4.400
18	**MBQH khu dân cư mới thôn 15 xã Thọ Sơn**	
18.1	- Bám đường liên xã đi xã Thọ Ngọc, Quốc lộ 47	6.300
18.2	- Đường nội bộ rộng 10,5m	5.400
18.3	- Đường nội bộ rộng 7,5m	4.400
	42. XÃ TRIỆU SƠN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 47**	
1.1	Đoạn từ Cầu Thiều đến ông Chỉ, ông Mạnh	20.000
1.2	Đoạn từ bà Xuân, bà Toàn đến ông Rong	16.000
1.3	Đoạn thôn Thị Tứ từ hộ ông Rong đến hộ ông Trinh (ngã tư giao giữa Quốc lộ 47 và 47C)	20.000
1.4	Đoạn từ ông Trinh, bà Tú đến xã Thọ Phú	16.000
1.5	Đường Gom Quốc lộ 47 khu dân cư Xuân Tiên	10.000
2	**QUỐC LỘ 47C**	
2.1	Đoạn từ xã Thọ Phú đến khu dân cư Đô Trang (thửa 985, 1019 tờ 64) ông Lới, ông Năm	12.000
2.2	Đoạn từ khu dân cư Đô Trang (1016, 1017 tờ 64) đến nhà ông Lới, ông Năm	15.000
2.3	Đoạn từ hộ bà Trắc đi hộ bà Mai	20.000
2.4	Từ hộ ông Tản đến trường THPT Triệu Sơn 1	15.000
2.5	Đoạn từ trường THPT Triệu Sơn 1 đến Đường Tô Vĩnh Diện và giáp Vật tư Nông nghiệp	18.000
2.6	Đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện và Vật tư nông nghiệp đến hết Ngân hàng Nông Nghiệp và hết hộ ông Phương	30.000
2.7	Đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và hộ ông Phương đến đường Lê Tán Tương	22.000
2.8	Đường Lê Tán Tương đến đầu xã An Nông	15.000
3	**Tỉnh lộ 514**	
3.1	Đoạn từ hộ ông Khanh; ông Vi đến bà Hằng, ông Chinh	20.000
3.2	Đoạn từ hộ Định ông Khoa đi đường Lê Tán Tương	18.000
3.3	Đoạn từ đường Lê Tán Tương đến đường Trịnh Thị Tế và Trường THCS Triệu Thị Trinh	20.000
3.4	Từ đường Trịnh Thì Tế và Trường THCS Triệu Thị Trinh đến đường Nguyễn Hiệu và đường Đoàn Kết	24.000
3.5	Từ đường Nguyễn Hiệu và đường Đoàn Kết đoạn đến Ngõ Trường Dân Lập, Điện lực Triệu Sơn	30.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.6	Đoạn từ ngõ Trường Dân Lập, Ban chỉ huy phòng thủ KV I Triệu Sơn đến ngõ 35 Tô Vĩnh Diện, Ngõ 851 đường Lê Thái Tổ	22.000
3.7	Đoạn từ ngõ 35 Tô Vĩnh Diện, ngõ 851 đường Lê Thái Tổ đến đường Nguyễn Thu	20.000
3.8	Đoạn từ đường Nguyễn Thu đến Cầu Nhơm	18.000
3.9	Đoạn từ cầu Nhơm đến giáp xã Hợp Tiến	10.000
4	**Tỉnh lộ 515 C**	
4.1	Đoạn giáp xã Thọ Phú đến đường Hoàng Văn Ngữ	7.500
4.2	Đường Hoàng Văn Ngữ: đoạn từ Nguyễn Trinh Cơ đến Hoàng Sĩ Oánh.	8.000
4.3	Đường Hoàng Sĩ Oánh (đoạn từ Hoàng Văn Ngữ đến Tỉnh lộ Tỉnh lộ 514)	10.000
5	**CÁC TUYẾN GIAO THÔNG MỚI**	
5.1	Đường Chu Đạt - từ Tỉnh lộ 514 đến giáp xã An Nông	7.000
5.2	Đường Lê Thì Hải từ Quốc lộ 47 (xã Dân Quyền cũ) Tỉnh lộ 514 (thị trấn Triệu Sơn cũ)	9.000
5.3	Đường Động lực từ Quốc lộ 47 (Nhà máy may S&D) đi Tỉnh lộ 514 (VNPT Triệu Sơn)	15.000
5.4	**Đường Nguyễn Hoàn**	
5.4.1	Đường Nguyễn Hoàn đoạn nối Tỉnh lộ 514 đến thửa 149 tờ 39	17.000
5.4.2	Đường Nguyễn Thu đoạn nối Tỉnh lộ 514 với Đường Nguyễn Hoàn	15.000
6	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH02)**	
6.1	Từ hộ bà Lý đến giáp xã An Nông	5.000
6.2	Từ hộ bà Tiến, ông Bình đến hộ ông Dũng, ông Tần	8.000
6.3	Đoạn từ bà Xuyến, ông Thắng đến thửa 1058 tờ 108	4.000
6.4	Từ thửa 1058 tờ 108 đi ông Quế	3.000
6.5	Từ Trạm y tế đến cầu thôn Xuân Hòa	4.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**THỊ TRẤN TRIỆU SƠN CŨ**	
1	**Đường thôn Lê Lợi**	
1.1	Từ thửa 229 đến thửa 339; tờ 34 (lô 2 đường Tỉnh lộ 514)	3.500
1.2	Đường Nguyễn Trinh Cơ (từ Tỉnh lộ 514 đến Tỉnh lộ 515C)	8.000
1.3	Các ngõ, ngách còn lại	2.000
2	**Đường thôn bà Triệu**	
2.1	Đường Nguyễn Lợi Thiệp (từ Tỉnh lộ 515C đến đường Nguyễn Trinh Tiếp)	4.500
2.2	Ngõ 13 Đường Hoàng Sỹ Oánh	3.500
2.3	Đoạn từ hộ bà Thanh đến hộ ông Xô	4.500
2.4	Ngõ 35 Nguyễn Trinh Tiếp	4.000
2.5	Ngõ 17 Hoàng Văn Ngữ (đoạn từ đường Hoàng Văn Ngữ đến Tỉnh lộ 514)	3.500
2.6	Ngõ 66 Nguyễn Trinh Cơ	3.500
2.7	Đoạn từ hộ ông Tăng (Lan) đến hộ ông Thành	2.000
2.8	Ngõ 15 Nguyễn Lợi Thiệp (từ thửa 166 tờ 35 đến 407; 55 tờ 34)	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.9	Ngõ 974 đường Lê Thái Tổ	6.500
2.10	Đường Nguyễn Trinh Tiếp (từ xã Minh Sơn (cũ) đến đường Tô Vĩnh Diện	5.000
2.11	Đoạn từ hộ ông Luân đến hộ ông Cử	3.500
2.12	Khu quy hoạch mới (sân vận động cũ, dãy 2,3,4	8.000
2.13	Đoạn từ hộ ông Khánh, ông Chung đến hộ ông Chấn	3.500
2.14	Đường, ngõ không nằm trong các vị trí trên của thôn bà Triệu	2.650
2.15	Các đường ngõ ngách còn lại	2.000
3	**Đường thôn Tân Phong**	
3.1	Đoạn từ hộ bà Thêu đến hộ ông Tiến	5.000
3.2	Đoạn từ hộ ông Phương, Lý đến hộ ông Tư, Chiến	4.000
3.3	Đoạn từ hộ ông Thuấn đến Nhà văn hóa Thôn Tân Phong	5.000
3.4	Ngõ 285 Triệu Quốc Đạt	6.000
3.5	Ngõ 656 Lê Thái Tổ	5.000
3.6	Đoạn từ hộ ông Tráng đến hộ bà Thủy (Minh)	3.000
3.7	Đoạn từ hộ bà Cúc đến hộ ông Thịnh	5.000
3.8	Đoạn từ hộ bà Tráng, ông Tòng đến hộ ông Tho, ông Sơn	3.000
3.9	Đoạn từ hộ ông Trịnh Thắng đến hộ ông Bình (Hoa)	3.000
3.10	Đoạn từ hộ ông Giang đến hộ bà Loan	3.000
3.11	Đường, ngõ không nằm trong các vị trí trên của thôn Tân Phong	2.500
3.12	Các đường ngõ ngách còn lại	2.000
4	**Đường Thôn Quán Giắt**	
4.1	Đường lô 2 khu lương thực cũ	6.000
4.2	Đoạn từ hộ ông Sơn đến hộ ông Phẩm	5.000
4.3	Khu quy hoạch dân cư mới sau Viện kiểm sát (Dãy 1)	7.000
4.4	Khu quy hoạch dân cư mới sau Viện kiểm sát (Dãy 2)	5.000
4.5	Đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện đến Tỉnh lộ 514 (Ngõ 35)	6.000
4.6	Đường vào Trường dân lập	7.000
4.7	Đoạn từ hộ bà Thủy đến hộ ông Tâm	4.000
4.8	Đoạn từ hộ bà Thứ đến hộ ông Ngọc	3.000
4.9	Đường phía Bắc chợ Giắt	6.000
4.10	Đoạn từ hộ ông Lương đến hộ ông Hiệp (Phương)	5.000
4.11	Đường cạnh Trường Mầm non Họa My	5.000
4.12	Đường cạnh Trạm điện	3.500
4.13	Đường cạnh Ngân hàng (Phía Bắc)	6.000
4.14	Đường cạnh Ngân hàng (Phía Nam)	5.000
4.15	Đoạn từ hộ ông Chính đến hộ ông Hiệp (Lài)	6.000
4.16	Đường vào cổng Trường Thủy lợi cũ	4.500
4.17	Đường lô 2 Ban chỉ huy phòng thủ KV I Triệu Sơn	5.500
4.18	MBQH sau bà Kha	6.000
4.19	Ngõ 09 Nguyễn Thu	12.000
4.20	Đường Tô Vĩnh Diện	20.000
4.21	Đường đi Minh Dân	4.000
4.22	Ngõ 747 Lê Thái Tổ	4.500
4.23	Ngõ 761 Lê Thái Tổ	4.500
4.24	Đường, ngõ không nằm trong các vị trí trên của Thôn Quán Giắt	2.500
4.25	Các đường ngõ ngách còn lại	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.26	Đoạn từ đường Nguyễn Thu đến đường Nguyễn Hoàn	12.000
5	**Đường thôn Tân Thanh**	
5.1	Đường, ngõ ngách còn lại thuộc, tờ bản đồ 38	2.000
5.2	Đường Lê Tán Tương	5.000
5.3	Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ ông Hùng	5.000
5.4	Đoạn từ hộ bà Thà đến hộ bà Phương	2.500
5.5	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Liên	2.500
5.6	Đoạn từ hộ ông Vũ Huy đến hộ ông Trịnh Ngọc Ngọc	2.500
5.7	Đường, ngõ không nằm trong các vị trí trên của thôn Tân Thanh	2.000
5.8	Các đường ngõ ngách còn lại	2.000
6	**Đường thôn Tô Vĩnh Diện**	
6.1	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ bà Phượng	4.000
6.2	Đoạn từ hộ ông Thành đến hộ ông Toàn (Nam)	3.000
6.3	Đoạn từ hộ ông Thống đến hộ ông Dũng	4.000
6.4	Đoạn từ hộ ông Viện đến hộ ông Xuân Dũng	5.000
6.5	Đoạn từ hộ ông Dân, bà Minh đến hộ ông Long, ông Dự	4.000
6.6	Đoạn từ hộ bà Phúc đến hộ ông Dương	4.000
6.7	Đoạn từ hộ bà Huyền đến hộ ông Tôn	5.000
6.8	Đoạn đường vào xã Minh Dân cũ	5.000
6.9	Đoạn từ hộ ông Duy Sơn đến hộ ông Thắng	3.500
6.10	Các đường ngõ ngách còn lại	2.200
6.11	Đoạn từ hộ ông Hợi đến hộ ông Thắng (171;108 đến 142; 137 tờ 31)	4.000
6.12	Đoạn từ hộ ông Phương đến hộ ông Trọng (134;219 tờ 31)	3.500
6.13	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Dự (177; 214 tờ 31)	4.000
6.14	Đường, ngõ không nằm trong các vị trí trên của thôn Tô Vĩnh Diện	2.500
7	**MBQH xây dựng chi tiết 1/500 khu dân cư đồng Đầm Bối, thôn Tân Minh (số 8920/QĐ-UBND ngày 30/11/2020)**	
7.1	Đoạn bám Tỉnh lộ 514	16.000
7.2	Đường nối với Tỉnh lộ 514 rộng 10,5m	8.000
7.3	Đường nội bộ rộng 7,5m	7.000
8	**MBQH xây dựng chi tiết 1/500 khu dân cư mới thôn Tân Dân, (số 778/QĐ- UBND ngày 2/3/2021, đường Lê Thì Hải đã có giá)**	
8.1	Đường nội bộ rộng 7,5m	5.000
8.2	Đoạn nội bộ rộng 10,5m	7.000
9	**MBQH điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Nam Đồng Thiều (Số 240/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND huyện) (đường Lê Thì Hải đã có giá)**	
9.1	Bám Tỉnh lộ 514	16.000
9.2	Đường nội bộ rộng 10,5m các lôCL-06: 07, từ lô CL-07: 01 đến CL-08: 07	8.500
9.3	Đường nội bộ rộng 10,5m còn lại	7.500
9.4	Đường nội bộ rộng 7,5m	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới Nam Cống Chéo (số 8364/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND huyện cũ)**	
10.1	Đoạn bám Tỉnh lộ 514	18.000
10.2	Đường nối Tỉnh lộ 514 vào khu dân cư rộng 10,5m	10.000
10.3	Đường nội bộ rộng 7,5m	8.500
11	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới Nam Đồng Nẫn 2 (số 8363/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND huyện cũ)**	
11.1	Đường nội bộ rộng 10,5m (đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ) từ CL1: 16 đến CL3: 08	13.000
11.2	Đường nội bộ rộng 10,5m (đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ) từ lô CL10:10 đến CL11: 14	9.000
11.3	Đường Nguyễn Hoàn rộng 10,5m (từ CL12: 17, CL3: 07 đến CL9: 14, hết phần đất Trường Tiểu học Kim Đồng)	13.000
11.4	Đường nội bộ rộng 10,5m: Từ lô CL1: 17 đến CL7: 01	10.000
11.5	Đường nội bộ rộng 7,5m các lô còn lại thuộc CL:01, CL2, LC3, CL4, CL5, CL6. CL7, CL8, CL9	8.000
11.6	Đường nội bộ rộng 7,5m các lô thuộc CL10, CL11, CL12, CL13	7.000
B.2	**XÃ MINH DÂN (cũ) (thị trấn Triệu Sơn cũ)**	
1	**Đường Nguyễn Hiệu**	
1.1	Đường Nguyễn Hiệu (từ thửa 4,6 tờ 42 đến Lê Giốc)	4.500
1.2	Đường Nguyễn Hiệu (Tt Lê Giốc đến Trịnh Khả)	5.000
1.3	Đường Nguyễn Hiệu (Tt Trịnh Khả và thửa 711, tờ bản đồ 46 đến Tỉnh lộ 514)	6.000
2	**Đường Trịnh Thì Tế**	
2.1	Đường Trịnh Thì Tế (từ thửa 175; tờ 42 đến Lê Giốc thửa 857)	2.500
2.2	Đường Trịnh Thì Tế (từ Lê Giốc đến ngõ 482 Lê Thái Tổ)	3.500
2.3	Đường Trịnh Thì Tế (từ Tỉnh lộ 514 đến Ngõ 482 Lê Thái Tổ)	5.500
3	**Đường Liên Thôn**	
3.1	Đường Lê Giốc (từ thửa 429;430 tờ 42 đến Trịnh Thì Tế	2.500
3.2	Trịnh Khả (Từ Nguyễn Hiệu; Ngõ 482 đến Lê Giốc)	2.500
3.3	Ngõ Dân Long 3	4.500
3.4	Ngõ Dân Long 2	4.700
3.5	Ngõ Dân Long 1	5.000
3.6	Khu dân cư mới giáp thị trấn từ hộ ông Phú đến hộ bà Xuân	5.000
3.7	Ngách 01/ Ngõ 154 Lê Thái Tổ	6.000
3.8	Lô 2 khu quy hoạch dân cư mới từ hộ ông Giang đến Nhà văn hóa Thôn	6.000
3.9	Khu lô 2 khu dân cư (cũ) của Trại giống	6.000
3.10	Khu lô 2.1 (đầm Bối) MB (thửa 766 tờ 44 đến đường Chu Đạt)	4.500
3.11	Khu lô 2.2 (đầm Bối) MB (thửa 1350 đến 766 tờ 44)	5.500
3.12	MBQH khu vực Đồng Hàn (Tổ dân Thôn Tân Dân)	7.500
3.13	Đường, ngõ không nằm trong các vị trí trên của Thôn	2.000
3.14	Các đường ngõ ngách còn lại	1.800
B.3	**XÃ MINH CHÂU CŨ (thị trấn Triệu Sơn cũ)**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1	**Đường Lê Tán Tương**	
1.1	Đường Lê Tán Tương (từ Tỉnh lộ 514 đến Quốc lộ 47C)	5.000
1.2	Đường Lê Tán Tương (thửa 139 tờ 39 từ Tỉnh lộ 514 đến xã An Nông)	4.500
2	**Đường Đoàn Kết**	
2.1	Đường Đoàn Kết (từ Tỉnh lộ 514 đến Quốc lộ 47C)	3.500
2.2	Ngõ 05 Đoàn Kết (thửa 154, tờ 37; thửa 39 tờ 49)	3.500
2.3	Ngõ 31	2.500
2.4	Ngõ 45	2.500
3	**Đường Thôn**	
3.1	Đường Lê Tán Thiện (từ thửa 125 tờ 39; 2118 tờ 53 đến 932 tờ 53)	3.000
3.2	Đường lô 2 khu Trạm máy kéo cũ	5.000
3.3	Đường Đoàn Kết (từ thửa 589 tờ 50 đến thửa 2062 tờ 53)	3.000
3.4	Đoạn từ hộ ông Toàn đến hộ ông Quang	5.000
3.5	Đoạn từ hộ ông Sợi đến hộ ông Dũng	3.000
3.6	Đoạn từ hộ ông Văn đến hộ ông Bé	4.000
3.7	Đường Lê Tán Thiện (từ thửa 36 đến thửa 784;785 tờ 53)	6.000
3.8	Đoạn từ hộ ông Đỉnh đến hộ ông Giới	2.500
3.9	Đoạn từ hộ ông Thuận đến hộ ông Luận	5.000
3.10	Đoạn từ hộ ông Thưởng đến hộ ông Thơn	4.000
3.11	Ngõ 68; Ngõ 69 Lê Tán Tương	5.000
3.12	Ngõ 93 Lê Tán Tương đến Ngã tư Cồn lồi	5.000
3.13	Ngõ 645 Triệu Quốc Đạt	3.000
3.14	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.800
3.15	Đường chính trong thôn	1.500
3.16	Các đường ngõ ngách còn lại	800
B.4	**XÃ DÂN LÝ CŨ**	
1	Từ hộ ông Khánh đến nhà ông Dung; ông Vân	8.000
2	Đường từ hộ ông Kiên, bà Lành (LUC) đến hộ ông Ký, bà Tám	2.500
3	Khu dân cư từ ông Nguyên (Hương) đến ông Hiếu (Hồng)	8.000
4	Đường Lô 2 Tỉnh lộ 514 từ hộ ông Phú đến hộ bà Hằng	8.000
5	Từ ông Tám (Lan) đến ông Phương (Nga)	10.000
6	Đoạn từ ông Học, bà Lan đến ông Đông, Nhà văn hoá thôn 12 cũ	4.800
7	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.800
8	Đường chính trong thôn	1.500
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	800
10	**Mặt bằng điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Dân Lý (cũ) (số 5342/QĐ- UBND ngày 9/7/2019 của UBND huyện)**	
10.1	Đường rộng 10,5 m	9.200
10.2	Đường rộng 7,5m	8.700
10.3	Đường Tỉnh lộ 514	15.000
11	**MBQH điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới thôn 5, xã Dân Lý (cũ) (số 239/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND huyện)**	
11.1	Đường Tỉnh lộ 514	15.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11.2	Đường nối Tỉnh lộ 514 vào khu đất rộng 7,5m	8.700
11.3	Đường nội bộ rộng 7,5m	8.000
B.5	**XÃ MINH SƠN CŨ**	
1	**Đường Đồng Nẫn**	
1.1	Đường Đồng Nẫn đoạn từ Đường Tô Vĩnh Diện đến đường Tân Thành 4.2	6.000
2	**Đường Thành Đồng**	
2.1	Đoạn từ ông Ngà đến bà Hồng	6.000
2.2	Đoạn từ hộ ông Ngọc đến hộ ông Trung	8.000
3	**Đường Làng Hoàng**	
3.1	Đoạn từ ông Đài đến hộ bà Bình	6.000
3.2	Đoạn từ hộ ông Tiếp đến hộ bà Thử, ông Hùng	6.000
4	**Đường núi Rùa**	
4.1	Đường núi Rùa (Phía Bắc)	2.000
4.2	Đường Đại Sơn 8: Đoạn 13 hộ phía Nam núi Rùa	2.500
5	**MBQH quy hoạch**	
5.1	Đoạn từ Nhà văn hóa Thôn Tân Sơn đến hộ ông Hưng	5.000
5.2	Khu MBQH quy hoạch đồng khoai	3.750
6	**Thôn Hoàng Thôn**	
6.1	Đường Hồ Non Ky I	5.000
6.2	Đường 1 Hồ Non Ky	2.500
6.3	Đường 2 Hồ Non Ky	2.500
6.4	Đường 3 Hồ Non Ky	1.500
6.5	Đường Hồ Non Ky 2	4.500
6.6	Đường Đồng Thôn 1	3.000
6.7	Đường 1 thôn Hoàng Thôn	2.500
6.8	Đường 2 thôn Hoàng Thôn	2.500
7	**Thôn Hoàng Đồng**	
7.1	Đường Hoàng Đồng 1	3.500
7.2	Đường Hoàng Đồng 2	3.500
7.3	Đường Hoàng Đồng 3	3.500
7.4	Đường Hoàng Đồng 4	3.000
8	**Thôn Đồng Cát**	
8.1	Đường Đồng Cát 1	3.500
8.2	Đường Đồng Cát 2	3.500
8.3	Đường Đồng Cát 3	3.500
8.4	Đường Đồng Cát 4	3.500
8.5	Đường Đồng Cát 5	3.500
8.6	Đường Cổ Bù Cao	2.500
8.7	Đường Đồng Cát Đá Bia	2.000
9	**Thôn Tân Thành 4**	
9.1	Đường Tân Thành 4 - 1	5.000
9.2	Ngõ 1/Tân Thành 4	2.500
9.3	Ngõ 2/Tân Thành 4	3.000
9.4	Đường đồi 29	3.000
9.5	Ngõ 1/Đồi 29	2.500
9.6	Ngõ 2/Đồi 29	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
9.7	Ngõ 4/Tân Thành 4	2.500
9.8	Ngõ 5/Tân Thành 4	2.500
9.9	Đường Tân Thành 4 - 2	5.000
9.10	Đường Hồ Than Bùn	5.000
10	**Thôn Tân Thành 5**	
10.1	Đường Tân Thành 5 - 1	4.500
10.2	Đường Tân Thành 5 - 2	5.000
10.3	Đường Tân Thành 5 - 3	2.500
10.4	Ngõ 3/Tân Thành 5	1.500
10.5	Ngõ 4/Tân Thành 5	1.500
10.6	Đường Tân Thành 5 - 4	3.500
11	**Thôn Tân Ninh**	
11.1	Đường Tân Ninh 1	6.000
11.2	Ngõ 1/Tân Ninh 1	3.500
11.3	Ngõ 2/Tân Ninh 1	3.500
11.4	Ngõ 3/Tân Ninh 1	3.500
11.5	Ngõ 4/Tân Ninh 1	3.500
11.6	Ngõ 5/Tân Ninh 1	3.500
11.7	Đường Tân Ninh 2	5.000
11.8	Ngõ 1/Tân Ninh 2	3.500
11.9	Đường gom Nguyễn Thu	6.000
11.10	Đoạn từ hộ ông Nhã đến hộ ông Thùy	3.500
12	**Thôn Đại Sơn**	
12.1	Đường Đại Sơn 1	6.000
12.2	Đường Đại Sơn 2	4.000
12.3	Đường Đại Sơn 3	4.000
12.4	Ngõ 1/Đại Sơn 3	2.500
12.5	Đường Đại Sơn 4	4.000
12.6	Đường Đại Sơn 5	4.000
13	**Đường thôn**	
13.1	Đường liên thôn còn lại toàn xã	2.000
13.2	Đường chính trong thôn	1.500
13.3	Đường, ngõ nhách không nằm trong các vị trí trên	1.000
B.6	**XÃ DÂN LỰC CŨ**	
1	**Thôn Phúc Hải**	
1.1	Đoạn từ bà Thân, ông Hòa đi ông Luân, ông Định	2.000
1.2	Đoạn từ ông Minh, ông Liêm	2.500
1.3	Đoạn từ ông Hải, ông Tài đi ông Dũng	2.000
2	**Thôn Đô Xá**	
2.1	Đoạn từ ông Thảo, 1436 (lô 1) đi ông Thọ, 1474 (lô 53)	4.500
2.2	Đoạn từ bà Luyến, bà Tú đi ông Hợp, bà Vui	4.000
3	**Thôn Đô Trang**	
3.1	Đoạn từ ông Vũ, bà Nê đi ông Quảng, ông Tiến	2.500
3.2	Đoạn từ ông Phẩm, ông Lắm đi ông Tố, ông Bình	2.500
3.3	Đoạn từ ông Sáng, ông Trung đi ông Xinh, ông Hiền	2.500
3.4	Đoạn từ ông Anh, ông Điệp đi ông Sơn	2.500
4	**Thôn Xuân Tiên**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.1	Đoạn từ ông Hiền, ông Bảy đi ông An	2.500
4.2	Đoạn từ bà Gia, ông Sưởng đi bà Tuyết, bà Nhợi	2.000
4.3	Đoạn từ bà Phương, ông Yên đi bà Nhàn, bà Trạch	2.500
5	**Thôn Tiên Mọc**	
5.1	Đường thôn Tiên Mộc, từ hộ ông Minh đến hộ ông Sử	2.500
5.2	Đoạn từ ông Nhuần, bà Rốn đi bà Vùng, ông Phương	1.500
6	**Thôn Thị Tứ**	
6.1	Đoạn từ ông Dương đi ông Ấn	4.000
7	**Thôn Thiện Chính**	
7.1	Đoạn từ ông Bảy đi bà Lệ, ông Dũng	1.500
7.2	Đoạn từ bà Gái đi ông Hoàn	1.500
7.3	Đoạn từ ông Hiền, ông Lập đi ông Viễn, ông Sơn	2.000
7.4	Đoạn từ thửa 159, 160 tờ 68 đến thửa 389, 402 tờ 20	4.500
7.5	Đoạn MBQH thôn Thiện Chính từ thửa 643 đến thửa 717, tờ bản đồ 63 (đường gom Quốc lộ 47)	9.000
8	**Đường thôn Ân Mộc**	
8.1	Đoạn từ hộ ông Châu đến hộ ông Ngoan	2.000
8.2	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Chất	1.500
8.3	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Dưỡng	1.500
9	**Đường liên xã**	
9.1	Đoạn từ bà Văn, bà Hoa đi Quốc lộ 47	3.000
9.2	Đoạn từ ông Thanh, ông Thường đi ông Công	3.000
10	**Khu dân cư Xuân Tiên**	
10.1	Đường nối trực tiếp với đường gom và đoạn phía Tây giáp với đường vào thôn Xuân Tiên	3.800
10.2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	3.300
11	**Đường thôn**	
11.1	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.200
11.2	Đường chính trong thôn	1000
11.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
12	**MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư tại thôn Tiên Mọc, xã Dân Lực (cũ) (số 7402/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND huyện)**	
12.1	Đường gom Quốc lộ 47 (từ lô LK1: 01 đến lô LK2: 21)	9.000
13	**MBQH xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Lò Gạch, thôn Xuân Tiên, xã Dân Lực cũ**	
13.1	Đường gom Quốc lộ 47 các lô còn lại	9.000
13.2	Đường nội bộ các lô còn lại	4.500
B.7	**XÃ DÂN QUYỀN CŨ**	
1	**Đường bê tông liên xã**	
1.1	Ngã ba Mày Đáy đi Quốc lộ 47	9.000
1.2	Ông Thành đi Quốc lộ 47	10.000
1.3	Đoạn từ hộ ông Long đi ông Mùi	2.500
1.4	Đoạn từ nhà bà Sợi đi xã Thiệu Hóa	2.500
1.5	Đoạn MBQH thôn Thiết Cương	3.000
2	**Đường thôn**	
2.1	Đường liên thôn còn lại toàn xã	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.2	Đường chính trong thôn	1.500
2.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
3	**MBQH chi tiết điểm dân cư năm 2017, Thôn 4, xã Dân Quyền**	8.900
4	**ĐÔ THỊ THIỀU (xã Dân Quyền cũ, Dân Lý cũ) (MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới kết hợp dịch vụ thương mại tổng hợp tại đô thị Thiều số 4647/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh)**	
4.1	Đường gom Quốc lộ 47 (từ LK5: 5 đến LK5: 26, từ LK 4:11 đến LK4:26	11.000
4.2	Đường gom Quốc lộ 47 (Từ LK4: 05 đến LK4: 10)	9.500
4.3	Đường nội bộ rộng 10,5m (từ LK5: 27 đến LK5: 30, từ LK6: 22 đến LK6: 28, từ LK7: 21 đến LK7: 28; từ LK4: 27 đến LK4: 30, từ LK5: 01 đến LK5: 04, từ LK3: 10 đến LK3: 15, LK6: 01 đến LK6: 07, từ LK7: 01 đến LK7: 08, BT:06, BT:07)	8.600
4.4	Đường nội bộ rộng 10,5m (từ LK7: 29 đến LK7: 39, BT02 đến BT05, LK1: 17 đến LK1: 24)	7.800
4.5	Đường nội bộ rộng (còn lại)	7.000
5	**ĐÔ THỊ SAO MAI (xã Minh Sơn cũ, thị trấn Triệu Sơn) (MB điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Sao Mai xã Minh Sơn (cũ) và thị trấn Triệu Sơn số 8185/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của UBND tỉnh)**	
5.1	Đường số 15 rộng 7m	10.000
5.2	Đường số 21 rộng 7,5m	6.500
5.3	Đường số 1 rộng 7,5m	9.000
5.4	Đường số 13 rộng 16m (từ đường Quốc lộ 47C vào giáp đường số 2)	15.000
5.5	Đường số 13 rộng 16m (từ giáp đường số 2 vào khu dân cư)	14.000
5.6	Đường số 5 rộng 7,5m	12.000
5.7	Đường số 2a đến đường số 2 rộng 12m (từ đường Tô Vĩnh Diện đi đến đầu đường số 5)	18.000
5.8	Đường số 2 rộng 12m (từ giáp đường số 5 đến giáp đường số 13)	14.000
5.9	Đường số 2 rộng 12m đoạn còn lại	11.000
5.10	Đường số 3, đường số 4 và đường số 6, đường số 7	11.000
5.11	Đường số 8a và đường số 8, rộng 12m	18.000
5.12	Các khu L27, L28, L29, L30	6.500
5.13	Các tuyến đường giao thông còn lại	8.000
6	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới Nam Đồng Nẫn 1 (xã Minh Sơn (cũ) và thị trấn Triệu Sơn cũ) (số 8362/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND huyện)**	
6.1	Bám Tỉnh lộ 514 (từ lô CL01: 01 đến CL2: 03)	22.000
6.2	Đường nội bộ rộng 10,5m (đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ) từ lô CL2: 4, CL1: 04 đến CL1: 18, CL2: 24)	18.000
6.3	Đường nội bộ rộng 10,5m (đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ: lô CL9: 18 đến CL9: 34	12.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6.4	Đường nội bộ rộng 10,5m (đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ: CL-10: 16 đến CL-14: 27)	13.000
6.5	Đường Nguyễn Hoàn rộng 10,5 (Từ lô CL18:08 đến CL14: 01)	13.000
6.6	Đường nội bộ rộng 10,5m (phía Bắc công viên cây xanh) từ lô BT1: 16 đến CL9: 01 đến CL10: 15	11.000
6.7	Đường nội bộ rộng 7,5m	8.000
7	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới Nam Đồng Nẫn 3 (xã Minh Sơn (cũ) và thị trấn Triệu Sơn cũ) (số 1352/QĐ-UBND ngày 6/4/2022 của UBND huyện)**	
7.1	Đường Nguyễn Hoàn rộng 10,5m (từ LKD-01, đến LKE: 06)	13.000
7.2	Đường nội bộ rộng 10,5m (đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ) từ lô LKH: 06 đến LKH: 15	7.000
7.3	Đường nội bộ rộng 10,5m (đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ) từ lô LKI: 06 đến TDC: 06	6.000
7.4	Đường nội bộ rộng 10,5m các lô thuộc LK-D, LK-C	7.000
7.5	Đường nội bộ rộng 10,5m các lô còn lại	6.000
7.6	Đường nội bộ rộng 7,5m	5.000
	43. XÃ THỌ NGỌC	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47**	
1.1	Địa phận xã Thọ Ngọc	12.350
2	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47C**	
2.1	Địa phận xã Thọ Ngọc	4.500
3	**QUỐC LỘ 47B (NGHI SƠN - SAO VÀNG)**	
3.1	Đoạn từ xã Hợp Tiến đến xã Thọ Bình	6.840
3.2	Đường gom	3.750
3.3	Các thửa đất vị trí 02, vị trí 03 bám đường Quốc lộ 47B (NS-SV) thuộc đường liên thôn còn lại từ 5- 6,5m bao gồm các thửa: 312, 369, 760 tờ 15; thửa 14, 665, 702, 573, 98, tờ 19; thửa 754, 710, 944, tờ 20, thửa 8, tờ 23	5.500
3.4	Các thửa đất vị trí 02, vị trí 3 bám đường Quốc lộ 47B (NS-SV) thuộc đường chính trong thôn còn lại 3,5 - 4,5m, bao gồm các thửa: 709, tờ 15	5.000
3.5	Các thửa đất vị trí 02, vị trí 3, bám đường Quốc lộ 47B (NS-SV) thuộc đường ngõ ngách còn lại bao gồm các thửa 254, tờ 19; thửa 782, tờ 20	3.500
4	**Đường nối Tỉnh lộ 515C và đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn từ xã Thọ Tân - xã Hợp Lý - xã Xuân Thọ - xã Thọ Tiến - xã Thọ Sơn**	
4.1	Địa phận xã Thọ Ngọc	3.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ THỌ TIẾN CŨ**	
1	Đường liên xã	
1.1	Đường liên thôn 1- Đoạn từ Cầu Đồng Đang đến nghĩa địa Bái Giang	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.2	Đường nối 515C đến đường Nghi sơn - Sao Vàng (đoạn từ ông Phương đến ông Nhạ)	3.000
1.3	Từ đường Quốc lộ 47B đến đường Tỉnh lộ 514	2.000
1.4	ĐX01 đoạn từ ông Phú đến ông Lương	2.500
1.5	ĐX01 - Đoạn từ ông Lương đến ông Sự	2.000
1.6	ĐH01 -Đoạn từ ông Định đến xã Thọ Bình	2.000
2	**Đường liên xã đi Hợp Tiến**	
2.1	ĐH -Đoạn từ ông Tú đến địa phận xã Hợp Tiến	2.000
3	**Đường liên xã đi ngã ba đường nối Tỉnh lộ 515C và đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn từ xã Thọ Tân - xã Hợp Lý - xã Xuân Thọ - xã Thọ Tiến - xã Thọ Sơn**	
3.1	Đoạn từ hộ ông Hảo đến cầu Đa Thờ	2.500
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
5	Đường chính trong thôn	800
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
7	**Mặt bằng điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trung tâm văn hóa thể thao kết hợp đất ở xen cư tại thôn 4, xã Thọ Tiến (số 1695/QĐ-UBND ngày 02/4/2024 của UBND huyện)**	
7.1	Đường nội bộ rộng 5,5m	4.200
7.2	Đường nội bộ rộng 7,5m	4.500
7.3	Đường nội bộ rộng 10,5m	5.200
8	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Thọ Tiến (số 3534/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 của UBND huyện)**	
8.1	Đường từ Kênh Chi giang 6 đi Quốc lộ 47, rộng 14m (Từ lô LK-F14 đến LK-F19, từ lô LK-A01 đến lô LK-A25	5.500
8.2	Đường nội bộ rộng 10,5m (Lô LK-F01, LK-A46, LK-E01 đến LK-E05, lô LK-C: 01, lô LK-D: 01	4.500
8.3	Đường nội bộ rộng 7,5m	4.000
9	Đường liên xã thôn 2 - Đoạn từ ông Qúy (thửa 42, tờ 12) đến địa phận xã Thọ Cường	2.000
10	Đường chính thôn 1 (đoạn MB Bãi lạc)	2.000
11	Đoạn từ hộ ông Võ Tự Phú Sâm đi Ngã tư đường Quốc lộ 47B	2.000
B.2	**XÃ XUÂN THỌ CŨ**	
1	**Đường liên thôn**	
1.1	ĐX04: Từ hộ ông Sáng ĐH03 đến giáp xã Thọ Cường	1.000
1.2	ĐX01: Từ nhà ông Bách đến Nhà văn hóa Thôn 5	1.200
1.3	ĐX03: Từ bà Tỵ, ông Độ đi hộ ông Việt, ông Loan	1.000
1.4	ĐX01: Đoạn từ hộ ông Minh thôn 2 đến hộ ông Anh thôn 3	1.200
1.5	ĐX02: Từ ông Thanh đến hộ ông ông Thôn	1.000
2	**Đường liên xã**	
2.1	ĐX05: Đoạn từ hộ ông Nho đến giáp xã Thọ Cường	1.200
2.2	ĐH03: Từ giáp xã Thọ Dân đến hộ ông Hoà, ông Minh, ông Thành	2500
2.3	ĐH03: MBQH thôn 9, thôn 10 và xen cư thôn 4	4.500
2.4	ĐH03: Từ hộ bà Vang, bà Hài đến giáp xã Thọ Cường	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.5	ĐH01: Từ Cầu Hoan đi hộ ông Ty	2.500
2.6	ĐH 01: Từ hộ bà Huyền đến xã Thọ Tiến	4.500
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
4	Đường chính trong thôn	800
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
6	MBQH chi tiết 1/500 khu Đồng sau thôn 3, thôn 4 xã Xuân Thọ (số 3653/QĐ-UBND ngày 9/7/2021) (đường liên thôn)	2.500
7	MBQH chi tiết 1/500 xen cư thôn 4 xã Xuân Thọ (đường liên xã)	4.500
8	MBQH Khu dân cư năm 2014, xã Xuân Thọ; Đường liên xã đi xã Thọ Ngọc; từ hộ ông Sơn đến hộ bà Huệ	3.000
9	MBQH Khu dân cư năm 2014, xã Xuân Thọ; Đường liên xã đi xã Thọ Ngọc; từ hộ ông Hải đến hộ ông Sáng	1.200
B.3	**XÃ THỌ NGỌC CŨ**	
1	Đường từ nhà máy giày ADIANA xã Thọ Dân đến đường DH10	1.800
2	**Đường liên thôn**	
2.1	Đường DH 10: Từ Quốc lộ 47 đi UBND xã	3.000
2.2	Đường DH 10: Từ UBND xã đến hộ ông Phúc	2.500
2.3	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến Nhà văn hóa thôn 2	2.000
2.4	Từ Nhà văn hóa thôn 2 đến đường ĐH 10	1.500
2.5	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến cầu Ngọc Mỹ	1.200
3	**Đường khu vực Chợ Song**	
3.1	Đoạn từ hộ ông Đông đến hộ ông Bình	1.200
3.2	Đoạn từ bà Phú, bà Lan đến đường DH 10	1.200
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
5	Đường chính trong thôn	800
6	MBQH chi tiết 1/500 khu dân cư thôn 4, xã Thọ Ngọc năm 2018	1500
7	**MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Đình (cũ) và thôn 9, xã Thọ Ngọc (số 8755/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của UBND huyện)**	
7.1	Đường bám trục đường huyện đi UBND xã Thọ Ngọc	6.000
7.2	Đường nối đường huyện vào đường nội bộ các lô còn lại	5.705
7.3	Các lô bám đường rộng 5,5m	5.140
7.4	Đường nội bộ còn lại	5.434
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
9	**MBQH khu dân cư Đồng Quán**	
9.1	Đường nối 3 Quốc lộ	4.500
9.2	Đường bám trục đường huyện đi UBND xã Thọ Ngọc	5.000
9.3	Đường nội bộ	3.000
10	Đoạn từ Điểm mốc M1 đến điểm mốc M2 thuộc MBQH (Kể cả phía trái tuyến của khu dân cư hiện trạng)	3.000
B.4	**XÃ THỌ CƯỜNG CŨ**	
1	**Đường liên xã**	
1.1	Đoạn từ hộ ông Quang đến hộ ông Đồng	1.200
1.2	Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ bà Thanh	1.200
1.3	Đoạn từ hộ bà Mai đến hộ bà Bôn	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.4	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Chung	2.500
1.5	Đoạn từ hộ ông Vang đến hộ ông Châu (Quyền)	2.500
1.6	Đoạn từ hộ ông Hồi đến hộ ông Thân, cổng UBND xã	2.500
1.7	Đoạn từ hộ ông Hạnh đến hộ ông Thông	2.500
1.8	Đoạn từ hộ ông Diệu đến hộ ông Hùng (Tuyển)	2.500
1.9	Đoạn từ ông Quang Vần đến hộ ông Khánh	1.200
1.10	Đoạn từ ông Nam đến hộ ông Liêm (Chế)	1.200
1.11	Đoạn MBQH dân cư thôn 7	2.500
1.12	Đoạn MBQH dân cư thôn 6	2.500
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.101
3	Đường chính trong thôn	800
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
5	MBQH khu dân cư thôn 5 và 8, xã Thọ Cường (số 6051/QĐ-UBND ngày 8/8/2019)	2.700
6	MBQH khu dân cư thôn 5, 3, xã Thọ Cường (số 6050/QĐ-UBND ngày 8/8/2019)	3.000
7	**MBQH xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn 6, 7 xã Thọ Cường (số 8501/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND huyện)**	
7.1	Đường nội bộ	4.000
	44. XÃ THỌ PHÚ	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
A.1	**XÃ THỌ PHÚ (các tuyến đường thuộc xã Thọ Vực cũ)**	
1	**Quốc lộ 47C**	
1.1	Từ giáp xã Xuân Lộc cũ đến Kho Lương thực	9.500
1.2	Đoạn từ Kho lương thực đến hộ ông Tuân	10.000
1.3	Từ hộ ông Định đến hộ ông Sơn	9.500
1.4	Đường lô 2 sau nhà xe Hải Định	2.000
1.5	Đoạn từ ông Dũng đến hộ ông Lãm	9.000
1.6	Đường gom Quốc lộ 47C MBQH khu dân cư tập trung	9.200
1.7	Đường gom Quốc lộ 47C MBQH khu dân cư Thôn 5	9.000
1.8	Đoạn từ cầu Hào đến hộ bà Loan, giáp hộ bà Thắm	8.000
2	**Tỉnh lộ 515 C**	
2,1	Từ giáp Quốc lộ 47C đến huyện Thiệu Hóa cũ	6.000
3	**Đường đi xã Xuân Phong, huyện Thọ Xuân cũ**	
3.1	Đoạn từ hộ ông Xuân đến giáp Xuân Phong cũ	1.500
3.2	Đoạn từ hộ ông Thuận đến hộ ông Lai	1.500
3.3	Đường lô 2 từ hộ ông Dong đến hô ông Sinh	1.000
4	**Đường liên thôn từ Bưu điện đi qua UBND xã**	
4.1	Đoạn từ hộ ông Hằng đến hộ ông Hậu, ông Hiệu	2.000
4.2	Đoạn từ hộ ông Dạt đến hộ ông Trực; ông Hàng	2.000
4.3	Đoạn từ hộ ông Vui đến hộ bà Huyền	2.000
4.4	Đoạn từ hộ ông Châu đến Cầu Kênh Nam	2.000
4.5	Đoạn từ Cầu Kênh Nam đến hộ ông Chuyên	1.600
4.6	Đoạn từ hộ ông Dương đến hộ ông Mười	1.600
5	**Đường thôn**	
5.1	Đoạn MBQH khu Chợ Chua	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5.2	Đường liên thôn còn lại toàn xã Thọ Vực cũ	1.000
6	Đường chính trong thôn	800
7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
8	**MBQH khu dân cư chợ Chua năm 2015**	
8.1	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Duy	1.200
8.2	Đoạn từ hộ ông Tới đến hộ ông Mạnh (Dãy 2 MBQH chợ Chua cũ)	600
9	**MBQH khu dân cư thôn 1, năm 2020**	
9.1	Đoạn từ hộ ông Huy đến hộ ông Phúc	1.600
9.2	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Tằn	600
10	**MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư tập trung xã Thọ Vực (cũ) (số 8143/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND huyện)**	
10.1	Đường từ Quốc lộ 47C vào thôn 5 rộng 10,5m (từ lô B51 đến lô B54, từ lô C19 đến lô C22)	6.300
10.2	Đường gom Quốc lộ 47C rộng 7,5m (từ lô A1 đến lô A14, từ lô B1 đến lô B27)	9.200
10.3	Đường nội bộ rộng 7,5m	5.500
11	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn 5, xã Thọ Vực (cũ)**	
11.1	Đường gom Quốc lộ 47C các lô còn lại	9.000
11.2	Đường nội bộ các lô còn lại	5.500
A.2	**XÃ THỌ PHÚ (Các tuyến đường thuộc xã Thọ Phú cũ)**	
1	**Quốc lộ 47C**	
1.1	Đoạn từ bà Thắm, ông Tưởng đến Đội thuế, bà Tú	8.000
1.2	Từ ông Tiệu, ông Hợi đến xã Dân Lực cũ	7.500
1.3	Đường gom Quốc lộ 47C	6.000
2	**Đoạn đường trước UBND xã**	
2.1	Từ hộ ông Lơ đến hộ ông Hoan	1.500
2.2	Từ hộ ông Lê đến hộ ông Phú	1.000
2.3	Từ hộ ông Tùng đến hộ bà Thanh	1.000
2.4	Từ hộ ông Lượng đến hộ ông Tuấn	1.000
2.5	Từ hộ bà Hương đến hộ ông Nam	1.000
2.6	Từ hộ ông Hà đến hộ ông Trường	1.000
2.7	Từ hộ ông Giang đến hộ ông Trang	1.000
2.8	Từ hộ bà Mười đến hộ bà Hường	1.000
3	**Các đường còn lại**	
3.1	Đường liên thôn còn lại toàn xã Thọ Phú cũ	1.000
3.2	Đường chính trong thôn	800
3.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
4	**MBQH khu dân cư**	
4.1	MBQH khu dân cư đồng Sào Xi Thôn 7, 8, xã Thọ Phú (cũ) (số 8886/QĐ-UBND ngày 28/12/2018)	3.600
4.2	**MB điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư Thôn 3 (Thôn 5 cũ), xã Thọ Phú (cũ) (số 6243/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND huyện)**	
4.2.1	Đường gom Quốc lộ 47C các lô còn lại	6.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.2.2	MBQH quy hoạch thôn 4 xã Thọ Phú cũ được UBND huyện Triệu Sơn phê duyệt tại Quyết định số: 5312/QĐ-UBND ngày 27/9/2017	2.000
A.3	**XÃ THỌ PHÚ (các tuyến đường thuộc xã Thọ Tân cũ)**	
1	**Tỉnh lộ 515 C**	
1.1	Từ giáp xã Thọ Dân cũ đến hết hộ ông Sơn (thôn 5)	2.671
1.2	Từ giáp hộ ông Sơn (thôn 5) đến xã Minh Sơn cũ	2.800
2	Đường huyện DH5 từ Tỉnh lộ 515 C đi Thọ Thế cũ	1.500
3	MBQH số 7323/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	1.500
4	**Đường liên thôn**	
4.1	MB xen cư thôn 2	1.500
4.2	MB xen cư thôn 4	1.500
5	MBQH khu dân cư năm 2015 (số 4760/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND huyện)	2.800
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
7	Đường chính trong thôn	800
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
A.4	**XÃ THỌ PHÚ (Các tuyến đường thuộc xã Thọ Thế cũ)**	
1	**Quốc lộ 47C**	
1.1	Đoạn từ xã Dân Lực đến xã Thọ Dân cũ	12.000
1.2	Đường gom hành lang Quốc lộ 47 đoạn từ xã Dân Lực cũ đến xã Thọ Dân cũ	9.500
2	**MB điều chỉnh cục bộ mở rộng MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Thôn 1, xã Thọ Thế cũ (số 4639/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND huyện)**	
2.1	Đường gom Quốc lộ 47	10.000
2.2	Đường nội bộ rộng 7,5m (lô LK2: 17 đến LK2: 20, LK3: 11 đến LK3: 14, từ LK5: 06 đến LK5: 09)	5.000
2.3	Đường nội bộ rộng 7,5m (các lô còn lại)	5.700
3	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư đồng Kỹ Thuật, thôn 2 xã Thọ Thế cũ**	
3.1	Đường gom Quốc lộ 47	10.000
3.2	Đường bám Tỉnh lộ 520 các lô đầu ve	7.000
3.3	Đường nội bộ các lô đầu ve	5.000
4	**Tỉnh lộ 515 C**	
4.1	Từ giáp xã Thọ Dân cũ đến hết hộ ông Sơn (thôn 5)	2.500
4.2	Từ giáp hộ ông Sơn (thôn 5) đến xã Minh Sơn cũ	2.800
5	**Đường liên thôn**	
5.1	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Thọ	3.000
5.2	Đoạn từ hộ ông Chúc đến hộ ông Yến	3.000
5.3	Đoạn từ hộ ông Chính đến hộ ông Bảo	3.000
5.4	Đoạn từ hộ ông Bảo đến hộ ông Hồng	3.000
5.5	Đoạn từ hộ ông Hồng đến hộ ông Đại	3.000
5.6	Đoạn từ hộ ông Môn đến hộ ông Nguyên	1.500
5.7	Đoạn từ hộ ông Vỹ đến hộ ông Tiên	2.500
5.8	Đoạn từ hộ ông Tiên đến hộ ông Nhâm	2.500
5.9	Đoạn từ hộ ông Tiên đến hộ ông Chung	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5.10	Đoạn từ hộ ông Ước đến hộ ông Thanh	1.500
5.11	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Lai	1.500
5.12	Đoạn từ hộ bà Nga đến hộ bà Thủy	2.000
5.13	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Tào	1.500
6	**Đường liên xã Thọ Tân (cũ) đi Thọ Phú cũ**	
6.1	Đoạn từ hộ ông Thịnh đến ông Bích	4.000
6.2	Đoạn từ hộ ông Bích đến ông Túc	4.000
6.3	Đoạn từ hộ ông Sơn đến hộ ông Ngôi	4.000
6.4	Đoạn từ hộ ông Lần, ông Lợi đến hộ ông Đạo	4.000
6.5	Đoạn từ hộ ông Thanh đến ông Đạo	4.000
6.6	Đường liên thôn còn lại toàn xã Thọ Thế cũ	1.000
6.7	Đường chính trong thôn	800
6.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
A.5	**XÃ THỌ PHÚ (Các tuyến đường thuộc xã Thọ Dân cũ)**	
1	**Quốc lộ 47**	
1.1	Đoạn từ xã Xuân Thọ cũ đến ông Mạnh, bà Tuấn	12.000
1.2	Đoạn từ hộ ông Hiến đến hộ ông Đức	14.000
1.3	Đoạn từ Bưu điện đến xã Thọ Thế cũ	13.000
2	**Tỉnh lộ 515 C**	
2.1	Từ giáp Quốc lộ 47C đến hộ ông Bảo	4.500
2.2	Từ giáp hộ ông Bảo đến hộ ông Thành	3.500
2.3	Từ hộ ông Thêm, ông Phượng đến xã Thọ Tân cũ	3.000
2.4	Đoạn từ hộ bà Liên đến hộ ông Thức (Cầu Han)	2.500
3	**Đường liên xã đi Hợp Lý**	
3,1	Từ hộ bà Tính đến hộ ông Tiện, đến giáp xã Hợp Lý	800
4	**Đường liên xã đi Xuân Thọ (xã Thọ Ngọc cũ)**	
4.1	Từ hộ ông Hiếu đi bà Mạch	2.000
4.2	Đường liên xã, đoạn từ hộ bà Hấu đến hộ ông Mặn	2.500
5	**Đường liên thôn**	
5.1	Đoạn từ hộ ông Dương đến hộ ông Minh	1.200
5.2	Từ hộ ông Nam đến Miếu	1.500
5.3	Từ đô thị Sao Mai đến giáp xã Thọ Ngọc cũ	1.000
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã Thọ Dân cũ	1.000
7	Đường chính trong thôn	800
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
9	**MBQH điều chỉnh quy hoạch chi tiết dân cư Khu B năm 2010 được phê duyệt ngày 23/6/2010**	1.381
A.6	**XÃ THỌ PHÚ (các tuyến đường thuộc xã Xuân Thịnh cũ)**	
1	**Tỉnh lộ 515 C**	
1.1	Đoạn từ cầu ông Cải đến xã Xuân Lộc cũ (qua trường THCS Xuân Thịnh)	5.000
1.2	Đoạn từ Cầu ông cải đến Kênh tiêu	7.000
1.3	Đoạn từ Kênh tiêu đến giáp khu đô thị Sao Mai	10.000
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã Xuân Thịnh cũ	1.000
3	Đường chính trong thôn	800
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
5	**MBQH**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5.1	MBQH số 6167/QĐ-UBND ngày 25.9.2018 thôn Khang Thịnh	4.000
5.2	MBQH chi tiết khu dân cư thôn Hùng Cường và khu xen cư thôn Hùng Cường (số 3765/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của UBND huyện)	2.000
5.3	MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn Phú Vinh, xã Xuân Thịnh cũ (số 8742/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của UBND huyện)	5.500
5.4	**MB điều chỉnh MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn 4, xã Xuân Thịnh (cũ) (số 2853/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của UBND huyện)**	
5.4.1	Đường nội bộ rộng 7 m	2.700
5.4.2	Đường nội bộ rộng 6,5 m	3.400
5.4.3	Đường nội bộ rộng bám kênh tưới Chi Giang 6, rộng 7 m	3.800
5.5	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn Phú Vinh, xã Xuân Thịnh cũ (giai đoạn 2)**	
5.5.1	Đường nội bộ rộng 7,5m	5.500
6	**MBQH điểm dân cư thôn 4, xã Xuân Thịnh cũ phê duyệt tại Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của UBND huyện**	
6.1	Các lô đất bám Kênh Chi giang 6	3.200
6.2	Đoạn từ Kênh Chi giang 6 đến giáp hộ bà Luyện	2.400
6.3	Đoạn từ Kênh Chi giang 6 đến giáp hộ ông Phùng	2.400
7	**Đường Liên Thôn**	
7.1	Đoạn từ ngã tư Phú Vinh đến xã Thọ Phú cũ	2.000
7.2	Đoạn từ hộ ông Ton đi cầu Trãi	2.000
7.3	Đoạn từ nhà bà Hằng đến nhà bà Thiệt	1.300
7.4	Đoạn từ sân vận động xã đến nhà bà Sự	1.300
7.5	Đoạn từ ngã tư Phú Vinh đến nhà ông Thanh	1.300
7.6	Đoạn từ nhà ông Nhi đến MB thôn Hùng Cường	1.300
7.7	Đoạn từ Trường Mầm non đến nhà bà Quỳ	1.300
8	**Đường thôn**	
8.1	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
8.2	Đường chính trong thôn	800
8.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
A.7	**XÃ THỌ PHÚ (Các tuyến đường thuộc xã Xuân Lộc cũ)**	
1	**Quốc lộ 47C**	
1.1	Địa phận xã Xuân Lộc cũ	7.000
2	**Tỉnh lộ 515 C**	
2.1	Đoạn từ hộ bà Vân đến hộ ông Thiện	3.000
2.2	Đoạn từ hộ ông Nhạc đến hộ ông Hùng	3.000
2.3	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến Quốc Lộ 47C	5.000
2.4	Đoạn từ hộ ông Phiên đến hộ ông Thuấn	5.000
3	**Đường liên xã**	
3.1	Đoạn từ hộ bà Phú đến hộ ông Hùng	1.200
3.2	Đoạn từ hộ ông Ty đến hộ ông Nga	1.000
4	**Đường liên thôn**	
4.1	Đoạn từ hộ ông Mạnh đến hộ ông Toàn	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.2	Đoạn từ hộ ông Mạnh đến hộ ông Thủy	1.300
4.3	Đoạn từ hộ ông Năm đến hộ ông Bốn	1.200
4.4	Đoạn từ hộ ông Phương đến hộ ông Hậu	1.500
4.5	Đoạn từ hộ ông Tính đến hộ ông Xuân	2.000
4.6	Đoạn từ hộ ông Tân đi hộ ông Mận	1.500
4.7	Đoạn từ hộ ông Chung đi bà Lan	1.500
4.8	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Kỳ	1.500
5	Đường liên thôn còn lại toàn xã Xuân Lộc cũ	1.000
6	Đường chính trong thôn	800
7	Đường ngõ ngách còn lại	700
A.8	**KHU ĐÔ THỊ SAO MAI XÃ XUÂN THỊNH VÀ THỌ DÂN CŨ**	
1	**Nhà phố thương mại, liền kế**	
1.1	Các lô đất bám đường đôi rộng 14m	10.000
1.2	Các lô đất bám đường rộng 10,5m	7.000
1.3	Các lô đất bám đường rộng 7,5m	5.500
2	**Biệt thự**	
2.1	Các lô đất bám đường rộng 10,5m	5.500
2.2	Các lô đất bám đường rộng 7,5m	5.500
	45. XÃ HỢP TIẾN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Đường Tỉnh lộ 514**	
1.1	Đoạn từ giáp xã Minh Sơn (cũ) đến đường vào lò gạch (cạnh Công ty Lâm sản Lộc Hằng)	10.000
1.2	Đoạn từ đường vào trại giống Lâm nghiệp đến nghĩa địa	9.600
1.3	Từ ông Phượng đến xã Hợp Thành cũ	8.600
1.4	Từ Bưu điện đến hộ ông Thiền, ông Vinh	11.000
1.5	Từ hộ ông Quốc, ông Thị đến xã Hợp Tiến	10.000
1.6	Từ giáp xã Hợp Thắng đến cầu sông	9.600
1.7	Từ cầu sông đến hộ ông Xửng, ông Thám	10.560
1.8	Đoạn từ hộ bà Chinh đến hộ ông Bích	11.000
1.9	Đoạn từ hộ ông Đức đến đường tàu cũ	10.560
1.10	Đoạn từ đường tàu (cũ) đến hộ ông Chí	10.560
1.11	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Nhợ	10.000
1.12	Đoạn từ hộ ông Hanh đến xã Hợp Tiến cũ	6.000
1.13	Đoạn từ hộ ông Phương đến hộ ông Quảng	10.000
1.14	Đoạn từ hộ bà Phố đến hộ bà Ngoan	10.000
1.15	Từ xã Hợp Thành (cũ) đến ông Hưng	8.600
1.16	Từ hộ ông Hưng (giáp cầu) đến đường vào cà phê Phố Xưa	7.500
1.17	Từ hộ bà Chinh đến ông Vịnh	8.600
1.18	Đoạn từ giáp xã Hợp Thành (cũ) đến giáp huyện Như Thanh cũ	4.000
1.19	Lô 2 khu quy hoạch dân cư mới đường Tỉnh lộ 514	1.500
1.20	Từ xã Hợp Tiến (cũ) đến cầu Hữu Tiến	8.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.21	Từ ông Hà Mai đến Nhà văn hóa thôn Nội Sơn	7.300
1.22	Từ Nhà văn hóa thôn Nội Sơn đi xã Thọ Bình	6.000
1.23	Đoạn từ hộ ông Niên đến hộ ông Dũng	4.000
2	**QUỐC LỘ 47B (NGHI SƠN - SAO VÀNG)**	
2.1	Đoạn từ xã Hợp Thành (cũ) đến xã Vân Sơn cũ	7.000
2.2	Đoạn từ hộ ông Năm đến hộ ông Tài	11.350
2.3	Đoạn từ hộ ông Nam đến ông Bắc	9.800
2.4	Đoạn từ cầu chùa đến xã Hợp Thắng cũ	7.000
2.5	Đoạn từ hộ ông Trung đến hộ ông Tá	9.800
2.6	Đoạn từ giáp xã Hợp Thành cũ đến cầu Đồng San, xóm 4	7.000
2.7	Đoạn Từ cầu Đồng San xóm 4 đến cầu Hoàng Thanh (giáp xã Hợp Lý cũ)	7.000
2.8	Đoạn từ cầu sông Đền đến hộ ông Hải (thửa 758, tờ bản đồ 25)	7.000
2.9	Khu vực ngã tư Hợp Lý cũ từ hộ ông Bình (thửa 757, tờ 25) đến hộ ông Hà (thửa 1023, tờ ở 25)	7.300
2.10	Đoạn từ hộ ông Cường (thửa 2330, tờ bản đồ 25) đến địa phận xã Hợp Tiến cũ	7.000
2.11	Đường gom	3.750
3	**Tỉnh lộ 520**	
3.1	Từ xã Hợp Thành đến hộ ông Kỳ	5.000
3.2	Từ hộ ông Chương đến giáp huyện Như Thanh cũ	4.000
3.3	Đoạn từ hộ ông Chung đến giáp xã Triệu Thành cũ	5.500
3.4	Đoạn từ hộ ông Vinh đến hộ ông Trác	6.000
4	**Các tuyến đường giao thông mới**	
4.1	Đường nối Tỉnh lộ 515C và đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn từ xã Thọ Tân - xã Hợp Lý - xã Xuân Thọ - xã Thọ Tiến - xã Thọ Sơn	
4.1.1	Đoạn địa phận xã Hợp Lý cũ	3.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ HỢP THẮNG CŨ**	
1	Đường liên thôn đoạn từ hộ ông Hùng đến cống Tân Lương	2.500
2	Đường liên xã đoạn Trường Mầm non đến hộ ông Thìn	2.000
3	Đường từ Tỉnh lộ 514 đến UBND xã	5.000
4	Đường liên thôn đoạn từ hộ ông Thập (thôn 5) đến hộ ông Tới (thôn 7)	2.000
5	Đường liên xã từ hộ ông Hải đến đường Quốc lộ 47B	5.500
6	MBQH chi tiết điểm dân cư năm 2018 tại khu dân cư từ Nhà văn hóa thôn 4 đi làng Dừa, xã Hợp Thắng (số 5590/QĐ-UBND ngày 4/9/2018 của UBND huyện)	2.000
B.2	**XÃ HỢP THÀNH CŨ**	
1	MBHQ khu dân cư thôn Diễn Đông; Đường nội bộ rộng 5,5m (dãy 2)	5.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	**Đường liên thôn**	
2.1	Đoạn từ hộ bà Nhâm đến hộ ông Thống	4.000
2.2	Đoạn từ hộ ông Thi đến hộ ông Vịnh	4.000
2.3	Đoạn từ hộ ông Hậu đến hộ ông Trung	4.000
2.4	Đoạn từ hộ ông Hậu đến hộ ông Diện	3.000
2.5	Đoạn từ hộ ông Vũ đến hộ ông Tới	3.000
2.6	Đường vào Chợ Sim sáng	7.500
2.7	Đoạn từ giáp hộ ông Kiếm đến Nhà văn hóa thôn Lai triều	3.500
2.8	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Lai triều đến cầu khe chùa	3.000
2.9	Đoạn từ hộ ông Chữ đến hộ ông Mạnh	3.500
2.10	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Diễn Đông, xã Hợp Thành (số 5576/QĐ- UBND ngày 13/10/2017 của UBND huyện)**	
2.10.1	Đường nối với Tỉnh lộ 514 rộng 7,5m	6.000
2.10.2	Đường nối với Tỉnh lộ 514 rộng 5,5m	5.600
2.10.3	Đường nối với Tỉnh lộ 514 rộng 15m	6.500
2.11	Các thửa đất bám đường thôn và đường chính nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 47B (thửa 544, 484, 1610, 1605, 1632, 1384 tờ 10; thửa 14 tờ 14; thửa 616, 358, tờ 15)	4.900
2.12	Các thửa đất bám đường ngõ nối trực tiếp với đường Quốc lộ 47B (Các thửa 1176, 1352, 1685, 1686, 1265, 848, 817, 816 tờ 10)	4.600
2.13	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư xã Hợp Thành (số 5568/QĐ-UBND ngày 04/11/2023 của UBND huyện)**	
2.13.1	Đường rộng 15,0m	6.500
2.13.2	Đường rộng 7,5m	6.000
B.3	**XÃ HỢP TIẾN CŨ**	
1	**Đường liên thôn**	
1.1	Đoạn từ hộ ông Lập đến hộ ông Thịnh	1.000
1.2	Từ đường Nghi Sơn đến Nhà văn hóa thôn 4	3.000
1.3	Từ Nhà văn hóa đến đường Tỉnh lộ 514 đi xã Cán Khê, Như Thanh cũ	1.500
2	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn (số 2791/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND huyện)**	
2.1	Đường nội bộ rộng 10,5m	4.800
2.2	Đường nội bộ rộng 7,5m	4.000
3	Quốc lộ 47B (đường Nghi Sơn - Sao vàng) đi Tỉnh lộ 514; MBQH số 2797/QĐ-UBND ngày 05/8/2016	4.000
4	Các thửa đất bám trục đường liên thôn (thửa 1119, 1073, 1209; thửa 3, tờ bản đồ số 39)	4.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5	Các thửa đất bám trục đường chính thôn (573, 574, 552, tờ bản đồ số 44)	4.200
6	Các thửa đất bám trục đường ngõ 1504 1503, 1502, tờ bản đồ số 40 ; thửa số 1215 tờ bản đồ số 40; 1458, 1459, 719, tờ bản đồ số 39)	3.000
B.4	**XÃ HỢP LÝ CŨ**	
1	**Đường liên xã đi Thọ Tiến**	
1.1	Từ Tỉnh lộ 415 đến giáp hộ ông Nghĩ	4.500
1.2	Từ hộ ông Nghĩ đi xã Thọ Tiến	1.500
2	Đường khu Đông Thành đi Thọ Dân và Hợp Thắng	1.000
3	Đường đi hồ Nội Sơn	1.000
4	Đường đi Cán Khê	1.000
5	Các thửa đất bám trục đường liên thôn (52, 604, 605, 60, 63, 61 86, 87 tờ số 24	4.540
6	Các thửa đất bám trục đường chính thôn(thửa 563, 564, 565, 566 tờ 24)	4.200
7	Các thửa đất bám trục đường ngõ (614 tờ số 25; 89, 91, tờ bản đồ số 24)	3.000
8	**MBQH chi tiết điểm dân cư năm 2019 tại Thôn 11, xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn (số 4342/QĐ- UBND ngày 10/6/2019 của UBND huyện)**	
8.1	Đường gom Tỉnh lộ 514	3.900
B.5	**XÃ TRIỆU THÀNH CŨ**	
1	**Đường liên thôn**	
1.1	Đoạn từ hộ ông Kỹ đến hộ ông Trì	1.000
1.2	Đoạn từ hộ bà Huê đến hộ bà Kén	1.600
1.3	Đoạn từ hộ ông Lương đến hộ ông Lâm	2.000
1.4	Đoạn từ hộ ông Quyền đến hộ ông Lộc	1.600
1.5	Đoạn từ hộ ông Lộc đến hộ ông Dũng	1.000
1.6	Đoạn từ hộ ông Thụ đến hộ ông Quý	1.400
1.7	Đoạn từ hộ ông Hội đến hộ bà Loan	1.000
1.8	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Hảo	1.600
1.9	đoạn từ nhà ông Mạc đến hộ nhà bà Gấm	1.400
1.10	Đoạn từ nhà ông Chiến đến nhà bà thống	1.000
2	MBQH năm 2018 tại thôn 3, thôn 4,	3.000
B.6	**Các đường còn lại của xã Hợp Tiến**	
1	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
2	Đường chính trong thôn	800
3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	600
	46. XÃ AN NÔNG	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47C**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Đoạn từ hộ ông Trường đến hộ ông Nam	11.000
1.2	Đường gom hành lang Quốc lộ 47, đoạn từ cây xăng An Nông (cũ) đến đường đi xã Nông Trường cũ	9.000
1.3	Đoạn từ hộ ông Đại đến hộ ông Duẩn	10.500
1.4	Đường gom Quốc lộ 47C	9.000
2	**QUỐC LỘ 47B (NGHI SƠN - SAO VÀNG)**	
2.1	Đoạn qua xã An Nông cũ	5.500
2.2	Đường gom	3.750
2.3	Địa phận xã Nông Trường cũ	6.500
2.4	Đường gom	3.750
2.5	Địa phận xã Khuyến Nông cũ	6.500
2.6	Đường gom	3.750
3	**Tỉnh lộ 514C:**	
3.1	Đoạn từ đường đê sông Hoàng đến đường cầu Trắng - Đồng Lợi	6.000
3.2	Đoạn từ đường cầu Trắng - Đồng Lợi đến giáp xã Tân Ninh	5.100
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ NÔNG TRƯỜNG CŨ**	
1	**Đường Cầu trắng - Đồng Lợi**	
1.1	Đoạn từ hộ ông Thuấn đến hộ ông Lâm	7.000
1.2	Lô 2 Đoạn từ hộ ông Thế đến hộ ông Ninh; ông Thịnh	1.200
2	**Đường liên xã**	
2.1	Đoạn từ hộ ông Sang đến hộ ông Tư	1.200
2.2	Đoạn từ Nhà văn hoá đến hộ bà Gái	1.200
2.3	Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ ông Thắng	1.200
3	**Đường liên thôn từ thôn 5 đi thôn 4**	
3.1	Đoạn từ hộ ông Dầu đến hộ ông Hương	1.200
3.2	Đoạn từ hộ ông Tình đến Nhà văn hoá	1.200
4	**Đường liên xã đi Thái Hoà**	
4.1	Đoạn từ Quốc lộ 47C đến cầu Nỏ Hẻn	6.000
4.2	Đoạn từ cầu Tây đến cầu Nỏ Hẻn	6.500
5	**Đường liên xã đi Khuyến Nông**	
5.1	Đoạn từ Cầu đến hộ ông Ngãi	5.500
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
7	Đường chính trong thôn	800
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
9	**Mặt bằng điều chỉnh quy hoạch chi tiết điểm dân cư tại Thôn 11, xã Nông Trường (cũ) (số 6212/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 của UBND huyện)**	
9.1	Đường gom Quốc lộ 47C (Từ lô 01 đến lô số 70)	9.000
10	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư Đồng Vôi Mau, thôn 5, xã Nông Trường cũ (số 6694/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND huyện)	10.700
B.2	**XÃ KHUYẾN NÔNG CŨ**	
1	**Đường liên xã, Cầu trắng đi Đồng Lợi**	
1.1	Từ hộ ông Bằng, giáp xã Tiến Nông đến hộ ông Hồi	4.500
1.2	Từ hộ ông Cao đến hộ bà Liệu	5.500
1.3	Đoạn từ hộ ông Đợi đến hộ bà Tần	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	Đường tàu cũ: Từ hộ ông Thập, ông Trung đến giáp xã Thái Hòa	2.500
3	Đường tàu cũ: Từ hộ ông Tâm đến giáp xã Đồng Lợi cũ	4.000
4	Đê Sông Hoàng từ giáp xã Tiến Nông cũ đến giáp xã Đồng Tiến	1.000
5	**Đường liên thôn**	
5.1	Đoạn từ hộ ông Khóa đến hộ ông Cử	1.200
5.2	Đoạn UBND xã đến hộ ông Châm	1.500
5.3	Đoạn từ hộ ông Sơn đến hộ ông Nghi	1.200
5.4	Đoạn từ hộ ông Mùi đến hộ bà Thống	1.500
5.5	Đoạn từ hộ ông Đáp đến hộ bà Nhánh	1.200
5.6	Đoạn từ hộ ông Quân đến hộ ông Tuấn	1.200
5.7	Đoạn từ bà Bến đến ông Ngà	1.500
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
7	**MBQH chi tiết điểm dân cư năm 2018, tại Thôn 6, xã Khuyến Nông (cũ) (số 5144/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND huyện)**	
7.1	Đường nội bộ	2500
8	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn Quần Thanh 1, xã Khuyến Nông cũ**	
8.1	Trục bám đường liên xã	5.800
8.2	Đường nội bộ	3.700
9	**MBQH chi tiết điểm dân cư năm 2018, tại Thôn 7, xã Khuyến Nông (cũ) (số 5142/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND huyện)**	
9.1	Trục đường liên xã đi Đồng Lợi	6.800
9.2	Từ đường liên xã vào đường nội bộ	3.000
9.3	Đường nội bộ	2.500
10	Đường chính trong thôn	800
11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
B.3	**XÃ TIẾN NÔNG CŨ**	
1	**Đường đê sông Hoàng**	
1.1	Từ giáp xã Dân Lý cũ đến giáp xã Khuyến Nông cũ	3.000
2	Đường Cầu trắng đi Đồng Lợi	
2.1	Từ giáp xã Dân Lý cũ đến giáp xã Khuyến Nông cũ	6.000
3	Đường đi qua xóm 4	
-	Đoạn từ hộ ông Tư đến hộ ông Sỷ	3.000
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
5	Đường chính trong thôn	800
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
7	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn 1 (nay là thôn Hòa Triều) xã Tiến Nông cũ (số 6683/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND huyện)	6.000
8	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm xen cư thôn Nga Nha Thượng, xã Tiến Nông cũ (số 7403/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 của UBND huyện)	6.000
B.4	**XÃ AN NÔNG CŨ**	
1	**Đường liên thôn**	
1.1	Đoạn từ hộ ông Khanh đến hộ ông Dũng	2.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.2	Hộ ông Hợp đến hộ ông Sơn	2.000
1.3	Đoạn từ hộ ông Sửu đến hộ ông Thiện	2.500
1.4	Đoạn từ hộ bà Oanh đến hộ ông Giáp	2.000
1.5	Đoạn từ hộ ông Thái đến hộ ông Tình (giáp kênh nỏ hẽn)	1.800
1.6	Đoạn từ hộ ông Cộng, ông Quế đến hộ ông Xuân	2.000
1.7	Đoạn từ nhà ông Bốn đến hộ ông Tâm	2.000
1.8	Đoạn từ hộ ông Ninh đến hộ bà Gấm	2.000
1.9	Đoạn từ Quốc lộ 47C đi chùa Quần Hậu	5.000
1.10	Đoạn từ hộ ông Dung, Sân Vận động đến hộ ông Toàn, Đức	2.000
2	**Đường liên thôn còn lại toàn xã**	
2.1	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Hiền	1.200
2.2	Từ hộ bà Biên, ông Hùng đến hộ ông ông Căn, đến hộ Khoát, ông Sơn	1.200
2.3	Đoạn từ hộ ông Vui đến hộ ông Nguyên	1.200
2.4	Đoạn từ ông Giống đến hộ ông Quy	1.200
2.5	Đoạn từ hộ bà Chới đến hộ ông Giấy	1.200
2.6	Đoạn từ hộ ông An đến hộ ông Thủy	1.200
3	Đường chính trong thôn	1.000
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
5	**MBQH khu dân cư mới xã An Nông cũ (số 9486/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện)**	
5.1	Đường nối với Quốc lộ 47C rộng 8m (lô BT01, A01, BT08, E01, A18, B01, F17, G01, C18, D01 đi Quốc lộ 47C)	6.300
5.2	Đường nối với Quốc lộ 47C rộng 10,0m (lô B17, C01, F01)	6.600
5.3	Đường nội bộ	6.000
6	Đường từ Quốc lộ 47C đi xã Nông Trường cũ (địa phận xã An Nông cũ) lô D23, G22	4.900
	47. XÃ TÂN NINH	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47C**	
1.1	Từ xã An Nông đến hộ ông Thọ	11.500
1.2	Các lô đất thuộc MBQH Thôn 8 bám Quốc lộ 47C (giáp Công ty Tiên Sơn)	11.500
1.3	Từ hộ bà Xuyến đến hộ ông Thành	10.500
1.4	Đường gom Quốc lộ 47C	9.000
1.5	Từ hộ ông Thắng đến hộ ông Quân	10.000
1.6	Từ hộ ông Quân đến hộ ông Phương	9.000
1.7	Đoạn từ hộ ông Long Hường đến hộ ông Thanh	10.000
1.8	Từ hộ ông Vinh đến hộ ông Lâm (đường tàu cũ)	11.050
1.9	Đoạn từ hộ ông Long (Xinh) đến hộ ông Thanh (Chiểu)	8.000
1.10	Từ giáp hộ ông Thanh (Chiểu) đến hộ ông Long (Lý)	7.000
1.11	Đoạn từ hộ Chung đến hộ Thành (Thiềng)	10.500
1.12	Đoạn từ hộ ông Ca đến Cầu Trắng	10.000
1.13	Đoạn từ Cầu Trắng đến giáp thị trấn Nưa cũ	8.000
1.14	Đoạn từ giáp xã Thái Hòa đến giáp Nhà máy nước	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.15	Từ Nhà máy nước đến hết Quỹ tín dụng, đến đường đi Kênh N8	9.000
1.16	Từ hộ ông Mai, ông Kỳ đến hộ ông Toàn	14.000
1.17	Từ qua hộ ông Toàn đến xã Trung Chính	10.000
2	**QUỐC LỘ 47B (NGHI SƠN - SAO VÀNG)**	
2.1	Đoạn từ ngã 5 đến giáp xã Trung Chính	7.000
2.2	Đường gom	3.750
2.3	Đoạn ngã tư Quốc lộ 47B và Quốc lộ 47C	11.050
2.4	Đoạn từ hộ ông Chung đến Kênh Nam	6.500
2.5	Ngã tư đường Quốc lộ 47B và đường tàu cũ	7.020
2.6	Địa phận còn lại	5.500
2.7	Đường gom	3.750
2.8	Từ hộ ông Lộc, ông Nguyên đến hộ bà Phượng	7.200
2.9	Từ hộ bà Minh đến hộ ông Tiệp	9.800
2.10	Khu vực Cồn Mua	7.000
2.11	Đường gom	3.750
3	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 517 (ĐƯỜNG NƯA - CẦU TRẦU)**	
3.1	Đoạn từ hô ông Tú đến hộ ông Hùng	8.000
3.2	Đoạn từ cống tây đến giáp xã Đồng Lợi	6.000
4	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 517 KÉO DÀI**	
4.1	Đoạn từ ngã ba Nưa (cũ) đến cầu Tây	8.000
4.2	Đoạn từ cầu Tây đến cầu Đình Trung	6.000
4.3	Đoạn từ cầu Đình Trung đến kênh N8	4.500
4.4	Đoạn từ kênh N8 đến di tích Am Tiên	3.000
5	**TUYẾN GIAO THÔNG MỚI - TỈNH LỘ 514C**	
5.1	Đường Tỉnh lộ 514C (đoạn từ đường nối đường Cầu Trắng - Đồng Lợi đến Quốc lộ 47C, xã Vân Sơn cũ)	
5.1.1	Đoạn còn lại	6.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**THỊ TRẤN NƯA CŨ**	
1	Đường lô 2 khu Khiến Thiết	6.200
2	Đường nội bộ rộng 7,5m MBQH khu dân cư thôn 8	5.800
3	**Đường liên thôn**	
3.1	Đoạn từ hộ ông Luyến đến hộ ông Hiệp	2.700
3.2	Đoạn từ hộ ông Tiến đến hộ ông Dũng	1.500
3.3	Đoạn từ Quốc lộ 47C đi Nhà văn hóa Thôn 1, Chùa Hoa Cải	2.200
3.4	Đường đê kênh Nam: Giáp xã Thái Hòa đến xã Tân Thọ, huyện Nông Cống cũ	1.800
4	**Đê sông Nhơm**	
4.1	Đoạn từ giáp xã Thái Hòa đến xã Tân Thọ, huyện Nông Cống (cũ) (Trái Tuyến)	2.200
4.2	Đoạn từ Giáp xã Thái Hòa cầu Ất (Phải tuyến)	1.500
4.3	Đoạn từ Cầu Ất đến hộ ông Chúc (Phải tuyến)	2.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5	**Đường thôn**	
5.1	Đoạn từ hộ ông Loan đến Nhà văn hoá thôn Tuy Hòa	2.200
5.2	Đoạn từ hộ ông Nghị đến ông Dung	2.200
5.3	Đường xã: Từ đường Tỉnh lộ 517 kéo dài đến giáp Nhà văn hóa thôn Tuy Yên	2.200
5.4	Đoạn từ ông Hải đến cầu Mỏ	1.500
5.5	Các đường nhánh trong khu tập thể Mỏ	900
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.800
7	Đường chính trong thôn	1.500
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.200
9	**MBQH quy hoạch khu dân cư thôn 2,3,5**	
9.1	Đường nội bộ rộng 7,5m	5.850
10	**MBQH chi tiết xây dựng khu dân cư mới (Vị trí 2), tại thị trấn Nưa cũ**	
10.1	Bám Quốc lộ 47C (từ lô BT1: 01 đến BT4: 01)	10.000
10.2	Đường nội bộ rộng 7,5m (từ lô BT1: 02 đến BT4: 02)	6.683
11	**MBQH chi tiết khu dân cư mới (Vị trí 1), tại thị trấn Nưa**	
11.1	Đường bám Quốc lộ 47C (từ lô BT1: 01 đến LK4: 03, từ lô BT4: 01 đến BT5: 02)	9.500
11.2	Đường nội bộ rộng 7,5m	5.800
12	Đoạn từ giáp đường 517 kéo dài đến xã Thái Hòa cũ	2.700
B.2	**XÃ THÁI HÒA CŨ**	
1	**Đường liên xã (Đường tàu cũ)**	
1.1	Đoạn từ hộ ông Quý đến hộ ông Tuyến	2.400
1.2	Đoạn từ hộ ông Tuyến đến Đường 506 (NSTX)	1.800
1.3	Đoạn từ hộ bà Thập đến hộ ông Chiến Chuyên	5.100
1.4	Đoạn từ hộ ông Chiến đến xã Khuyến Nông	3.000
2	**Đường liên thôn**	
2.1	Đoạn từ hộ ông Hựu đến hộ ông Đông	1.200
2.2	Đoạn từ nhà ông Vũ đến nhà ông Sơn	1.200
3	**Đường liên thôn**	
3.1	Đoạn từ hộ ông Thủy Gần đến hộ ông Nam	2.500
3.2	Đoạn từ hộ ông Huấn đến thị trấn Nưa cũ	2.700
3.3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
3.4	Đường chính trong thôn	800
3.5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
4	MBQH chi tiết điểm dân cư tại thôn Thái Lâm, Thái Bình, xã Thái Hòa cũ	4.800
5	**MBQH chi tiết điểm dân cư tại thôn Thái Lâm, Thái Bình, xã Thái Hòa cũ**	
5.1	Đường gom Quốc lộ 47C	6.400
5.2	Đường nội bộ	5.000
6	MBQH khu dân cư thôn Thái Bình năm 2020	4.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
7	Đoạn từ hộ ông Lê Đình Ngọc đến ông Vũ Trọng Khang	2.500
8	Đoạn từ hộ ông Vũ Trọng Phương đến ông Vũ Trọng Quynh	2.000
9	Thửa đất 162, 716, 717, tờ bản đồ số 17 và thửa đất 159, tờ bản đồ số 22	4.200
B.3	**XÃ VÂN SƠN CŨ**	
1	**Tỉnh lộ 514C**	
1.1	Từ hộ nhà ông Đức, ông Huynh đến cầu Phà	7.500
1.2	Từ hộ ông Minh, ông Thủy đến giáp Quốc lộ 47B	7.740
1.3	Từ Quốc lộ 47B đến hộ bà Nga, bà Hà	7.500
1.4	Từ giáp nhà bà Hà đến Cầu Sông	4.500
1.5	Từ Cầu sông đến giáp xã Xuân Du	3.000
2	**Đường liên thôn**	
2.1	Từ hộ ông Hào đến hộ ông Hiếu	2.000
2.2	Từ hộ bà Thi, ông Sỹ đến hộ bà Sen	2.000
2.3	Đường lô 2 khu dân cư thôn 8	5.500
2.4	Đường lô 2 khu dân cư thôn 7, thôn 8 (thửa 995, 1151 đến 420, 1163 tờ 14)	5.500
2.5	Đường lô 2 khu Mã Mua thôn 1	2.500
2.6	Đường liên thôn còn lại trong xã	1.000
2.7	Đường chính trong thôn	800
2.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
3	**MBQH chi tiết điểm dân cư tại Thôn 7, xã Vân Sơn**	
3.1	Đường nội bộ rộng 6m	5.100
3.2	Đường nội bộ rộng 7m	5.500
4	**MBQH chi tiết điểm dân cư Thôn 8, xã Vân Sơn**	
4.1	Đường nội bộ rộng 5,5m	4.500
4.2	Đường nội bộ rộng 7,5m	5.094
4.3	Đường nội bộ rộng 10,5m	5.500
4.4	Đường nội bộ rộng 10 m	5.596
5	**MBQH tái định cư xã Vân Sơn**	
5.1	Đường rộng 7,5m	5.200
5.2	Đường 10,5m	5.800
6	thửa 536, 609, 603, tờ bản đồ 18	4.800
7	thửa đất 501, 602, tờ bản đồ 18	3.000
	48. XÃ ĐỒNG TIẾN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 47B (NGHI SƠN – SAO VÀNG)**	
1.1	Đoạn khu vực từ Ngã tư đường Nghi Sơn Sao Vàng và đường tỉnh lộ 517	9.000
1.2	Các vị trí còn lại của xã Đồng Lợi (nay là xã Đồng Tiến)	6.500
1.3	Đường gom	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	**Tỉnh lộ 517 (ĐƯỜNG NƯA - CẦU TRẦU)**	
2.1	Ngã tư Tỉnh lộ 517	8.000
2.2	Đoạn từ bà Phán đến hộ bà Thơ (thửa số 68 tờ bản đồ số14)	8.000
2.3	Đoạn từ bà Thắm đến hộ ông Thắng	8.000
2.4	Đoạn từ hộ ông Năng đến hộ bà Ánh	8.000
2.5	Đoạn từ hộ ông Huân đến hộ ông Sơn	8.000
2.6	Đoạn từ hộ ông Lĩnh đến hộ ông Ngoan	8.000
2.7	Đoạn từ hộ ông Tươi đến hộ ông Cừ	8.000
2.8	Đoạn từ hộ bà Lượng đến hộ ông Vui	8.000
2.9	Đoạn từ hộ ông Cảnh đến hộ ông Chính	8.000
2.10	Ông Bảy đến bà Thu	9.000
2.11	Đoạn từ ông Quang đến cầu Gốm	9.500
2.12	Đoạn từ cầu Gốm đến ông Phòng, UBND xã	10.000
2.13	Đoạn từ UBND xã, ông Vui đến hộ ông Định, ông Ngọc	8.000
2.14	Đoạn từ ông Khang đến ông Tăng, bà Phước	7.500
2.15	Đoạn từ ông Thường, ông Nam đến ông Bình, Cầu B10	7.500
2.16	Đoạn từ cầu sông B10 đến hộ ông Cương	8.000
3	**Các tuyến đường giao thông mới**	
3.1	Đường gom đường nối từ trung tâm TP Thanh Hoá nối với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn từ xã Đồng Tiến - xã Đồng Lợi - thị trấn Nưa 9cũ)	
3.1.1	Địa phận xã Đồng Tiến	4.750
3.1.2	Địa phận xã Đồng Thắng	4.750
3.1.3	Địa phận xã Đồng Lợi	4.750
3.2	Đường nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP Thanh Hoá đi Cảng hàng không Thọ Xuân (xã Đồng Lợi): Từ xã Khuyến Nông đến MBQH khu dân cư phía Bắc Tỉnh lộ 517 (xã Đồng Lợi)	5.400
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ ĐỒNG LỢI CŨ**	
1	**Đường liên thôn**	
1.1	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Quần Nham 1 đến ông Sáu (giáp đường tàu cũ)	3.000
1.2	Đoạn từ hộ bà Thanh, ông Độ đến ông Tính, ông Bảy	3.500
1.3	Đoạn từ hộ ông Thăng, bà Nhũ đến hộ bà Định, ông Bồi	3.500
1.4	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Quần Nham 1 đến Nhà văn hoá thôn Quần Nham 2	3.500
1.5	Đoạn từ hộ ông Đốc, ông Thượng đến bà bảy, ông Tuân	3.500
1.6	Đoạn từ hô ông Thơ đến hộ ông Cầu	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.7	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Lọc Trạch đến Phạm Thị Ngọc	5.000
1.8	Đoạn từ ông Huân, ông Nhân đến ông Nguyên, ông Duyên	3.500
1.9	Đoạn từ bà Dể (giáp Tỉnh lộ 517) đến ông Huấn, bà Tình (giáp đường tàu)	3.500
1.10	Đoạn từ ông Hưng (Tỉnh lộ 517), Trường Tiểu học đến ông Nguyên, ông Chinh	3.500
1.11	Từ ông Nhàn, bà Lục (Trường Mầm non) đến ông Xô, ông Chinh (giáp đường tàu)	3.500
1.12	Từ UBND xã Đồng Lợi (cũ) đến bà Ló	3.500
1.13	Từ Nhà văn hoá thôn Lộc Trạch 1 đến ông Văn, ông Nhất	3.500
2	**Đường tàu cũ**	
2.1	Từ ông Thân, ông Quân đến đương Gom đường nối từ trung tâm TP Thanh Hoá nối với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn từ xã Đồng Tiến - xã Đồng Lợi - thị trấn Nưa cũ	4.500
2.2	Từ ông Tinh đến ông Phương, ông Tuyên	4.500
2.3	Đường Chùa lào đoạn từ ông Hội thôn Quần Nham 1 đến ông Thuận thôn Long Vân	4.500
3	**MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư phía Tây đô thị Gốm, xã Đồng Lợi (số 4157/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh)**	
3.1	Đường rộng 10,5m	5.400
3.2	Đường rộng 7,5m	4.900
4	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới phía Tây Bắc đường tỉnh 517, xã Đồng Lợi (cũ) (số 4158/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh)**	
4.1	Đường nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP Thanh Hoá đi CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi) rộng 10,5m: Từ lô LK12: 01 đến lô LK12: 07	6.700
4.2	Đường nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP Thanh Hoá đi CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi) rộng 10,5m: Từ LK11: 13, LK9: 14 đến LK9: 01, LK10: 01.	6.400
4.3	Đường nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP Thanh Hoá đi CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi) rộng 10,5m: Từ BT2: 08 đến LK7: 01	6.000
4.4	Đường nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP Thanh Hoá đi CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi) rộng 10,5m: Từ LK4: 20, LK5: 19 đến LK2: 07, LK2: 06	5.400
4.5	Các lô còn lại	4.000
5	**MBQH chi tiết khu dân cư mới xã Đồng Lợi theo Quyết định số 5707/QĐ-UBND ngày 25/7/2019**	7.500
B.2	**XÃ ĐỒNG THẮNG CŨ**	
1	**Đường liên xã đi Đồng Tiến**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Tòng	5.500
1.2	Đoạn từ ông Sáu đến bà Hảo	5.500
1.3	Đoạn từ bà Vân đến hộ ông Tư	5.500
2	**Đường nhựa Trung tâm xã**	
2.1	Đoạn từ hộ ông Sỹ đến hộ ông Hải	6.000
2.2	Đoạn từ ông Chung đến ông Minh	4.500
2.3	Đoạn từ ông Minh đến ông Đoan	4.500
2.4	Đoạn từ ông Dũng đến ông Độ	4.500
2.5	Đoạn từ ông Nho đến bà Thược	4.700
3	Đoạn từ trường THCS Đồng Thắng đến Nhà văn hoá Đại Đồng 3	4.500
4	Đoạn từ ông Cương đến ông Hào (đê sông Hoàng)	5.000
5	Đoạn từ nhà ông Nho đến ông Tám	4.500
6	Đoạn từ nhà ông Tám đến ông Sinh	4.000
7	Đoan từ bà Vượng đến ông Cường	4.000
8	Đoạn từ bà Mạch đến ông Đăng	3.500
9	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn 2 (cũ) đến bà Tuần	3.500
10	Đoạn từ Sân vận động xã đến bà Xoan	3.500
11	Đoạn từ Nhà văn hoá xóm 6 (cũ) đến ông Hưng	3.500
12	Đoạn từ ông Khế đến ông Hương	3.500
13	**Đê Sông Hoàng**	
13.1	Đoạn từ hộ ông Chung đến ông Hùng	4.500
13.2	Đoạn từ Nhà văn hoá xóm 6 (cũ) đến Nhà văn hoá xóm 7 cũ	4.500
13.3	Đoạn từ Nhà văn hoá xóm 7 (cũ) đến ông Cường	4.500
13.4	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ đến bà Huyền	4.500
14	Khu vực đất SXKD tại khu làng nghề đá (Núi Vàng)	1.200
15	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn cũ (số 2434/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh)**	
15.1	Bám Tỉnh lộ 517	7.600
15.2	Đường rộng 10,5m	5.800
15.3	Đường rộng 16 m	6.900
15.4	Đường rộng 7,5m	4.750
B.3	**XÃ ĐỒNG TIẾN CŨ**	
1	**Đường đê Sông Hoàng**	
1.1	Đoạn từ hộ ông Thông đến hộ ông Dũng	3.500
1.2	Đoạn từ ông Thọ, ông Thi đến ông nghị, Nhà văn hóa	4.000
1.3	Đoạn từ Nhà văn hóa đến bà Ánh	5.500
1.4	Đoạn từ hộ ông Thăng hộ ông Vương	4.500
1.5	Đoạn từ hộ ông Nguyên đến ông Trăm (Đồng xá)	3.500
1.6	Đoạn từ hộ ông Quang, Đoan đến hộ ông Luyến, ông Chinh	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.7	Đoạn từ hộ ông Trường đến hộ ông Toàn	4.500
1.8	Đoạn từ sau ông Phòng đi Trạm Bơm B4 10	2.000
2	**Đường liên thôn Phúc Ấm**	
2.1	Đoạn từ hộ ông Diễn đến ông Cấp, ông Hòa	3.500
2.2	Đoạn từ hộ ông Cương đến ông Chung, Kênh B4 10	3.700
3	**Đường liên thôn Đồng Vinh**	
3.1	Đoạn từ hộ ông Học đến hộ ông Dậu	3.000
3.2	Đoạn từ hộ ông Tiến, ông Toàn đến hộ ông Cát, ông Tiến	3.500
3.3	Đoạn từ hộ ông Sơn đến Nhà văn hoá	3.500
4	**Đường liên thôn Thôn Trúc Chuẩn**	
4.1	Đoạn từ cống Mau đến Nhà văn hóa	4.000
4.2	Đoạn từ hộ ông Hòa, ông Nhuận đến hộ bà San ông Tới	4.000
5	**Đường từ Tỉnh lộ 517 đi ông Nhì thôn Đồng Xá 1**	
5.1	Đoạn từ Tỉnh lộ 517 đi Trường THCS Đồng Tiến	4.500
5.2	Đoạn từ Trường THCS Đồng Tiến đi ông Nhì	2.000
6	**Đường liên thôn Đồng Bèo**	
6.1	Đường bê tông từ Cầu Đình đi Đồng Bèo	4.500
6.2	Đường Đồng Bèo đi Đông Phú từ hộ ông Nhiễn đi Nhà văn hóa đến hộ ông Bay	4.200
6.3	Đoạn từ nhà bà Hải đến nhà bà Thể	4.000
6.4	Đoạn từ ông Biên đến ông Hạnh	4.000
6.5	Đoạn từ ông Thạo đến ông Hồng	4.000
6.6	Đoạn từ nhà ông Toán đến ông Nam Lý	4.000
6.7	Đoạn từ nhà ông Lý đến ông Đức	4.000
6.8	Đoạn từ ông Long đi ra đồng	4.000
6.9	Đoạn từ bà Hương đến nhà ông Nam Lý	4.000
6.10	Đoạn từ nhà ông Tuân đến bà Hải	4.000
6.11	Đoạn từ ông Nhiễn đến ông Tuấn	4.000
6.12	Đoạn từ bà Hoa đến ông Sen	4.000
6.13	Đoạn từ bà Nếp đến ông Liên	4.000
6.14	Đoạn từ ông Bay đi phường Đông Quang	4.000
6.15	Đoạn từ bà Bình, ông Quang đến Đình làng thôn Đồng xá 1	2.000
6.16	Đoạn từ ông Thu đến ông Khương thôn Đồng Xá 1	2.000
6.17	Đoạn từ ông Luyến đến ông Luật thôn Đồng Xá 1	2.000
6.18	Đoạn từ ông Lài, ông Niên đến ông Mười thôn Trúc Chuẩn 1	2.000
6.19	Đoạn từ ông Thao, ông Dõng đến bà Hoa, ông Cộng thôn Trúc Chuẩn 1	2.000
7	**MB điều chỉnh cục bộ quy hoạch điểm dân cư tỷ lệ 1/500 thôn Trúc Chuẩn 4, xã Đồng Tiến (số 10076/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện)**	
7.1	Đường 5,5m	7.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư xã Đồng Tiến (Số 2604/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND tỉnh)**	
8.1	Bám trục đường rộng 16m	6.900
8.2	Đượng nội bộ rộng 7,5m	4.750
9	Đường nối từ Trung tâm TP Thanh Hóa đi đường nối Khu KT Nghi Sơn - Cảng hàng không Thọ Xuân (đoạn qua xã Đồng Tiến)	4.750
10	Đường Đồng Xá đi đường thành phố Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân	6.900
11	Đường nội bộ MBQH khu dân cư Trúc Chuẩn 4 năm 2018 (nay là thôn Trúc Chuẩn 2)	7.500
12	MBQH điều chỉnh quy hoạch khu dân cư thôn Trúc Chuẩn 2, xã Đồng Tiến	7.500
13	Đường nội bộ MBQH điều chỉnh quy hoạch khu dân cư thôn Thị Tứ, xã Đồng Tiến đã được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 3261/QĐ-UBND ngày 05/9/2016	7.500
14	Đường nội bộ MBQH điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu dân cư xã Đồng Tiến đã được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 4022/QĐ-UBND ngày 10/12/2016.	7.500
15	Đường liên thôn Phúc Ấm, đoạn từ ông Hơn đến ông Thành.	1.800
16	Đường liên thôn Đồng Vinh, đoạn từ ông Mạng đến ông Học.	1.800
17	Đoạn từ bà Lan, ông Giới thôn Đồng Xá 2 đi Chợ Gốm	2.500
18	Đoạn từ ông Thân đến ông Vịnh thôn Thị Tứ	2.500
19	Đoạn từ ông Tại, bà Gai đến ông Nghị, ông Dục thôn Phúc Ấm 1	2.000
20	Đoạn từ ông Chức đến Nhà văn hoá thôn Đồng Bèo	4.000
21	Đoạn từ Giếng làng thôn Đồng Vinh đến ông Thuyết, sông B10	2.000
22	Đoạn từ ông Toán đến Cầu đình thôn Phúc Ấm 1	2.000
23	Đoạn từ ông Hoà, ông Hội đến ông Nghị bà Trứ thôn Phúc Ấm 2	2.000
24	Đoạn từ ông Ớt, ông Bộ đến bà Mành, bà Thạo thôn Phúc Ấm 1	2.500
25	Đoạn từ bà Vai đến ông Khương, Trí thôn Phúc Ấm 2	2.500
26	Đoạn từ ông Xâng đến ông Trai thôn Đồng Vinh	2.000
27	Đoạn từ ông Bình, ông Đại đến Hồ thôn Đồng Vinh	2.000
28	Đoạn từ bà Bình đến Giếng làng thôn Đồng Xá 1	2.000
29	Đoạn từ bà Khế đến ông Khương thôn Đồng Xá 1	2.000
30	Đoạn từ ông Luật đến ông Cương thôn Đồng Xá 1	2.000
C	**Đường chính trong thôn**	1.800
D	**Các ngõ, ngách còn lại trong xã**	1.000
	49. XÃ THỌ XUÂN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 47 C**	
1.1	Từ cống trên kênh C3 đến đến Cầu 3/2	20.000
1.2	Từ đầu Cầu 3/2 đến Cây xăng ông Hanh (Thôn Nam Xuân)	19.000
1.3	Từ cây xăng ông Hanh (Khu 7) đến cổng Công an huyện cũ	20.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.4	Từ cổng công an huyện (cũ) đến ngã tư Trung tâm Thương mại	20.000
1.5	Từ ngã tư Trung tâm Thương mại đến Ngân hàng Nông nghiệp	20.000
1.6	Từ giáp Ngân hàng nông nghiệp đến giáp xã Xuân Trường cũ	17.000
1.7	Giáp đất thị trấn Thọ Xuân cũ đến ngã Ba vào Nhà thờ Xuân Trường (cũ)	15.000
1.8	Từ ngã ba vào Nhà thờ Xuân Trường (cũ) đến chợ Xuân Trường cũ	12.000
1.9	Từ chợ Xuân Trường (cũ) đến hết địa phận xã Xuân Trường cũ	9.000
2	**QUỐC LỘ 47 B**	
2.1	Từ ngã tư Bến xe đến cổng làng Văn hóa (bà Tạc) TT Thọ Xuân	18.000
2.2	Từ cổng văn hóa đến ngã tư cổng làng Nam Thượng (về phía Hạnh Phúc cũ)	16.000
2.3	Từ cổng làng Nam Thượng đến kênh C3 (xã Tây Hồ cũ)	15.000
2.4	Từ kênh C3 Tây Hồ (cũ) đến cầu xã Hạnh Phúc cũ	18.000
3	**TỈNH LỘ 515**	
3.1	Từ ngã ba tiếp giáp đê (xã Xuân Khánh cũ) đến đầu địa phận xã Thọ nguyên cũ)	4.000
3.2	Đoạn từ giáp địa phận xã Xuân Khánh cũ đi đến trụ sở UBND xã Thọ Nguyên (xã Thọ Nguyên cũ).	7.350
3.3	Đoạn từ trụ sở UBND xã Thọ Nguyên cũ đi đến hết địa phận xã Xuân Thành cũ	8.000
3.4	Từ đầu địa phận xã Xuân Thành cũ đến hết địa phận xã Xuân Thành về phía xã Hạnh Phúc (xã Xuân Thành)	7.500
3.5	Từ đầu địa phận xã Hạnh Phúc đến đường vào Cửa hàng mua bán (cũ) (xã Hạnh Phúc cũ)	8.000
3.6	Từ đường vào Cửa hàng mua bán (cũ) đến đường Tỉnh lộ Thọ xuân -Yên Định (xã Hạnh Phúc)	8.500
3.7	Đường từ thị trấn Thọ Xuân nối đường nối 3 Quốc lộ (217;45;47) đoạn từ ông Hướng thửa số 99, tờ 18 đến giáp xã Thọ Long	8.500
3.8	Đường Lam Sơn từ chợ đầu mối đến kênh C3 giáp địa phận xã Hạnh Phúc cũ	16.000
3.9	Đường Lam Sơn từ Trung tâm văn hóa huyện đến kênh C3	18.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**THỊ TRẤN THỌ XUÂN CŨ**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.1	Đường Lê Lợi: Cách ngã tư Trung tâm Thương mại đi đê Hữu sông Chu	10.000
1.2	Đường Lê Hoàn: Ngã tư Trung tâm Thương mại đến nhà bà Như khu 4 (thửa 394 - tờ 42)	8.000
1.3	Khu Trung tâm Hội nghị huyện và khu dân cư mới Bãi ngô + Đồng Lầm (Thôn Xuân Khang)	8.500
1.4	Đường Trần Hưng Đạo -Từ nhà ông Năm (thửa 117, tờ 48) Khu 5 đến nhà ông Thư (thửa 477, tờ 46)	7.000
1.5	Đường Trần Hưng Đạo: Từ Trường THCS Lê Thánh Tông đến ông Vinh Lượt (thửa 140- tờ 45)	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.6	Đường Trần Hưng Đạo: Từ Trạm xá đến nhà ông Kỳ thôn Hoà Bình (thửa 475-tờ 42)	6.000
1.7	Đường Lê Văn Linh: Từ ngã ba Trường Tiểu học đến Trạm xá thị trấn (cũ)	5.000
1.8	Đường Lê Văn Linh: Từ Trạm xá thị trấn (cũ) đến Cầu Nam Thành	4.000
1.9	Đường Trần Quang Khải: Từ nhà ông Càng (thửa 9 - tờ 50) đến ông Hải (thửa 386, tờ 48)	8.000
1.10	Đường Trần Quang Khải: Từ nhà ông Sen (thửa 379-tờ 48) đến Cầu Trắng Xuân Trường	7.000
1.11	Từ ngã ba Cống Ba cửa TT. Thọ Xuân đến cổng làng Nam Thượng -Tây Hồ	5.000
1.12	Dân cư thôn Bắc Tiến, thôn Hợp Thành nằm ngoài đê sông Chu	2.500
1.13	Đường Lê Hoàn: Từ nhà ông Thanh (thửa 348- tờ 42) đến giáp sông Tiêu thủy	3.500
1.14	Ngõ 139 đường Lê Lợi + Ngõ 24 đường Trần Hưng Đạo (thôn Hợp Thành)	4.000
2	**Các đường:**	
2.1	Các ngõ 179 ; 196; 182; 167; đường Lê Hoàn (thôn Nam Hoà)	3.000
2.2	Ngõ 156 Đường Lê Hoàn (thôn Nam Hoà)	4.500
2.3	Các ngõ 63; 88 đường Lê Lợi + 42; đường Lê Văn Linh (thôn Nam Hoà)	3.000
2.4	Các ngõ 130; 108; 92; 116; 119 đường Lê Hoàn (Hoà Bình)	3.000
2.5	Các ngõ 66; 55; 21; đường Lê Hoàn + Ngõ 39 Lê Hoàn đoạn Nhà ông Tươi (thửa 170-tờ 43) đến ông Cường (thửa 175 - tờ 43) + Ngõ 13 đường Lê Hoàn từ nhà ông Hùng (thửa 99-tờ 43) đến Nhà ông Sơn (thửa 177- tờ 43) thôn Bắc Tiến	3.000
2.6	Các ngõ 23 đường Lê Văn Linh (thôn Bắc Tiến)	3.500
2.7	Các ngõ 4;3 đường Lê Văn Linh (thôn Bắc Tiến)	2.500
2.8	Các ngõ 57; 61; 79; 87; 95;107;115;125; 127; 137; đường Trần Hưng Đạo (thôn Hợp Thành)	3.200
2.9	Các ngõ 215; 227; 233; 241; 247; 253; đường Lê Lợi (thôn Xuân Khang)	3.000
2.10	Các ngõ 154 đường Lê Lợi + 237; 225 đường Trần Hưng Đạo (thôn Xuân Khang)	3.500
2.11	Các ngõ 69; 57; 27; 15; 7; 98 đường Trần Quang Khải (thô Nam Xuân)	2.500
2.12	Các ngõ 283; 301; 268 đường Lê Lợi (thôn Nam Xuân)	3.000
2.13	Khu TĐC đường Cầu Kè, các lô phía trong vị trí 2 (Lô đất LK01, LK02, LK05, LK06) MBQH số1211/QĐ-UBND ngày 1/7/2019	5.500
2.14	Khu TĐC đường Cầu Kè, các lô phía trong vị trí 3 (Lô đất LK03, LK04) MBQH số 1211/QĐ-UBNDngày 1/7/2019	4.500
2.15	Khu dân cư xung quanh sân vận động thị trấn Thọ Xuân	4.000
2.16	Khu dân cư Trạm thú y các lô phía trong đường Tỉnh lộ 515	9.000
2.17	Phố Phạm Bôi thôn Xuân Khang (từ 294, tờ 45 đến thửa 417, tờ 45)	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.18	Đường Phạm Ngũ Lão thôn Xuân Khang (từ thửa 482, tờ 45 đến thửa 417, tờ 45)	6.000
2.19	Khu dân cư dọc Hồ xuân Trường thôn Xuân Khang (từ thửa 390, tờ 45 đến thửa 82, tờ 48)	5.000
2.20	Phố Hà Duyên Đạt (từ thửa 313 đến 164, tờ 43)	3.000
2.21	Phố Lê Đình Ân (từ thửa 316 đến 165, tờ 45)	3.500
3	Đường phân lô Khu dân cư Chợ Phủ Thọ (thôn Nam Hoà) (MBQH số 2163/QĐ-UBND ngày 05/10/2021)	3.500
4	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	1.500
B.2	**XÃ XUÂN TRƯỜNG CŨ**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.1	Từ Anh Mai thôn 3 (thửa 102, tờ 57) đến Cầu Trắng.	4.500
1.2	Từ Cầu Trắng đến (thửa 52; tờ 58); Từ Cầu Trắng đến Anh Thắng hồ cá (thửa 1; tờ 58)	4.000
1.3	Từ Anh Lượng thôn Cao Thành (thửa 74, tờ 61) đến Chị Tiến thôn Cao Thành (thửa 136, tờ 61); Từ Anh Thức thôn Xuân Phả (thửa 524, tờ 57); đến đường vào Hợp tác xã (thửa 661, tờ 57); Từ Anh Yêm thôn Cao Thành (thửa 73, tờ 61) đến Anh Hùng thôn Cao Thành (thửa 1045, tờ 61)	2.000
2	**Đường liên thôn**	
2.1	Từ cổng Trạm Rada đến Thôn Cao Thành (thửa 42, tờ 58)	3.500
3	**Các đường thôn, xóm**	
3.1	Khu dân cư Dịch vụ Thương mại và sinh thái thôn Liên Thành. Tuyến đường chính, từ Quốc lộ 47C vào dọc đường ven hồ Xuân Trường	6.000
3.2	Khu dân cư DVTM và sinh thái thôn Liên Thành: Các tuyến đường nhánh	5.000
3.3	Từ nhà chị Xuân (thửa 94, tờ 57) đến anh Thành (thửa 691, tờ 57) giáp với Trường Tiểu học thôn Liên Thành;	1.800
3.4	Từ kho anh Thành (thửa 584; tờ 53) đến nhà bà Đua (thửa 578; tờ 57)	1.300
3.5	Từ Chùa Tạu thôn Xuân Phả 1(thửa 28, tờ 52) dọc theo bờ kênh C1b (Phía đồng) đến Trạm bơm T5.	3.500
3.6	Từ bà Bích (thửa 561; tờ 57) đến ông Ất (thửa 688; tờ 57); từ ông Châu (thửa 649; tờ 53) đến ông Bối (thửa 354; tờ 53); Giáp với đất Thị Trấn Thọ Xuân Hồ Anh Đại Từ (thửa 667; tờ 52) đến (thửa 542; tờ 53)	1.200
3.7	Từ giáp bà Tuyết (thửa 789; tờ 57) đến ông Tuấn Xuân Phả 4 (thửa 872; tờ 57); từ ông Trình (thửa 535; tờ 57) đến ông Quế (thửa 384; tờ 53)	1.000
3.8	Từ bà Ký (thửa 63; tờ 52) đến ông Đại (thửa 151; tờ 52) Thôn Xuân Phả 1	800
3.9	Từ nhà ông Hứa (thửa187; tờ 52) đến Anh Sửu (Tài) (thửa 301; tờ 53) Thôn Xuân Phả 1	800
3.10	Từ ông Sơn Tuân (thửa 172; tờ 52) đến anh Chiến Thôn Xuân Phả 1 (thửa 232; tờ 53)	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.11	Từ ông Mạnh (thửa 320; tờ 53) đến ông Thành thôn Xuân Phả 2 (thửa 785; tờ 53)	800
3.12	Từ ông Bảo (thửa 506; tờ 53) đến ông Thự (thửa 234; tờ 57) thôn Xuân Phả 2	800
3.13	Từ ông Huyên T1 (thửa 12; tờ 56) đến đất thầu anh Chiến (thửa 43; tờ 56)	800
3.14	Ngõ nhà thờ đạo Từ ông Phán (thửa 599; tờ 53) đến nhà Chị Loan (thửa 356 ; tờ 57) Thôn Xuân Phả 3	800
3.15	Từ anh Hiệu (thửa 104 ; tờ 57) đến anh Cường Hợi (thửa 517; tờ 57) Thôn Xuân Phả 3	800
3.16	Từ ông Nam Huệ (thửa 373; tờ 57) ông Nghiêm (thửa 642; tờ 57) Thôn Xuân Phả 4	800
3.17	Từ ông Hòe (thửa 635; tờ 57) đến ông Quán T5 (thửa 769; tờ 57)	800
3.18	Từ ông Khuông (thửa 48; tờ 58) đến giáp với đất trạm ra đa dự bị 60 (thửa13; tờ 61)	800
3.19	Từ nhà chị Ngoan (thửa 379; tờ 57) đến ông Dũng Nghi (thửa 317; tờ 57) Thôn Liên Thành	800
3.20	Từ ông Bản (thửa 97; tờ 57) đến ông Bảy (thửa 161; tờ 57) Thôn 6	800
3.21	Đường ven đê Từ Anh Khắc (thửa 313; tờ 53) đến giáp thị trấn Thọ Xuân cũ	800
3.22	Từ ông Thạch (thửa 440; tờ 53) đến ông Dũng (thửa 309; tờ 53) Thôn Xuân Phả 3	800
3.23	Từ ông Thống (thửa 463; tờ 53) đến ông Thanh (thửa 459; tờ 53) Thôn Liên Thành	800
3.24	Từ anh Tâm (thửa 101; tờ 52) đến anh Lợi X (thửa 131; tờ 52) Thôn Xuân Phả 1	750
3.25	Từ nhà chị Oanh (thửa 1105; tờ 57) đến ông Chức (thửa 1093; tờ 57) Thôn Cao Thành	750
3.26	Từ ông Thành Bao (thửa 1143; tờ 57) đến ông Dũng (thửa 1136; tờ 57) Thôn Cáo Thành	750
3.27	Từ ông Vinh (thửa 1177; tờ 57) đến ông Sỹ (thửa 1142; tờ 57) Thôn Cáo Thành	750
3.28	Từ ông Ngoạn (thửa 26; tờ 58) đến bà Lợi (thửa 17; tờ 58) Thôn Cao Thành	750
3.29	Từ ông Cẩn (thửa 28; tờ 58) đến ông Hội (thửa 23; tờ 57) thôn Cáo Thành	750
3.30	Từ ông Thuyết (thửa 45; tờ 58) đến ông Phượng (thửa 1343; tờ 57) Thôn Cáo Thành	2.500
3.31	Từ bà từ (thửa 1047; tờ 57) đến bà Đàn (thửa 1049; tờ 57) Thôn Cáo Thành	750
3.32	Từ ao xu (thửa 892; tờ 57) đến ông Xuân (thửa 947; tờ 57) Thôn Cáo Thành	750
3.33	Từ ông Sơn (thửa 998; tờ 57) đến ông Thọ (thửa 1031; tờ 57)	750
3.34	Từ ông Minh K (thửa 43; tờ 57) đến ông Ban (thửa 95; tờ 57) Thôn Liên Thành	750

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.35	Từ ông Canh (thửa 398; tờ 53) đến nhà chị Hậu (thửa 312; tờ 53) Thôn Xuân Phả 2	750
3.36	Ngõ giáp chùa Tạu Từ anh Huy (thửa 120; tờ 52) đến bà Hương (thửa27; tờ 52) Thôn Xuân Phả 1	700
3.37	Từ ông Truật (thửa 486; tờ 53) đến ông Vinh (thửa 8; tờ 57) Thôn Xuân Phả 2	700
3.38	Từ ông Giáp (thửa 548; tờ 57) đến nhà chị Nga Minh (thửa 683; tờ 57) thôn Xuân Phả 4	700
3.39	Từ ông Tráng (thửa 786; tờ 57) đến ông Tuấn (thửa 737; tờ 57) thôn Cao Thành 5	700
3.40	Từ ông Quân (thửa 839; tờ 57) đến ông Sáu Tình (thửa 784; tờ 57) thôn Cáo Thành	700
3.41	Từ ông Ba (thửa 837; tờ 57) đến ông Khôi (thửa 834; tờ 57) thôn Cáo Thành	700
3.42	Từ ông Hinh (thửa 886; tờ 57) đến ông Long (thửa 884; tờ 57)	700
3.43	Khu dân cư mới Đồng Bông T4 (Xuân Phả 4)	6.209
3.44	Từ ông Hợi (thửa 988; tờ 57) giáp hồ cá (thửa 835; tờ 57) thôn Cao Thành	700
3.45	Từ ông Mơi (thửa 558; tờ 57) đến ông Hai (thửa 562; tờ 57)	700
3.46	Từ ông Mùi (thửa 501; tờ 57) đến ông Tương (thửa 437 ; tờ 57) Thôn Liên Thành;	700
3.47	Từ kho A. Thành (thửa 583; tờ 53) đến ông Điều (thửa 690 tờ 53) thôn Liên Thành	700
3.48	Từ chị Tuất (thửa 389, tờ 53) đến (thửa 443,tờ 53); từ (thửa 387, tờ 53) đến (thửa 445, tờ 53); từ (thửa 386, tờ 53) đến (thửa 446, tờ 53) thôn Liên Thành	700
3.49	Từ ông Mạnh Tính (thửa 552, tờ 53) đến chị Cử (thửa 380 tờ 57) thôn Liên Thành	700
3.50	Từ ông Bốn Liên (thửa 549 tờ 53) đến ông Tục (thửa 378, tờ 53) Thôn Liên Thành	700
3.51	Từ giáp đất anh Sơn T6 (thửa 663, tờ 52) đến đất ông Định T2 (Th 375,tờ 53) thôn Liên Thành	700
3.52	Đường trước cổng chùa tạu Từ anh Thọ (thửa 48, tờ 52) đến A. Liên (thửa 56 tờ 52) thôn Xuân Phả 1	700
3.53	Từ bà Chuộng (thửa 53, tờ 52) đến ông Huệ T1 (tờ 55, tờ 52) thôn Xuân Phả 1	600
3.54	Từ anh Mùi (thửa 41, tờ 52) đến anh Thôn (thửa 62, tờ 52) thôn Xuân Phả 1	600
3.55	Từ Anh Hà Tân (thửa 181, tờ 52) đến đất thầu anh Chiến (thửa 43, tờ 56)	600
3.56	Từ Anh Bẩm (thửa 197, tờ 52) đến đất thầu anh Chiến (thửa 43, tờ 56)	600
3.57	Từ ông Hảo Cự (thửa 415, tờ 53) đến Anh Nam (thửa 422, tờ 53) thôn Xuân Phả 2	600
3.58	Từ nhà ông Tuyển (thửa 12, tờ 57) đến anh Thịnh (thửa 111, tờ 57) thôn Xuân Phả 3	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.59	Từ ông Xuân K (thửa 450, tờ 57) đến bà Chung (thửa 510, tờ 57) thôn Xuân Phả 4	600
3.60	Từ ông Tần (thửa 617, tờ 57) đến nhà bà Nhàn P (thửa 504, tờ 57) thôn Xuân Phả 4	600
3.61	Từ ông Minh Hiển (thửa 734, tờ 57) đến ông Mạu (thửa 817, tờ 57) thôn Xuân Phả 4	600
3.62	Từ ông Tâm Nhạ (thửa 746, tờ 57) đến ông Chức Sáu (thửa 820, tờ 57) thôn Xuân Phả 4	600
3.63	Từ ông Thống (thửa 141, tờ 61) đến ông Thành (thửa 276, tờ 61) thôn Xuân Phả 5	600
3.64	Từ ông Thịnh (thửa 132, tờ 61) đến ông Thành (thửa 156, tờ 61) thôn Cao Thành	550
3.65	Từ ông Chỉnh (thửa 115, tờ 61) đến ông Cao (thửa 144, tờ 61) thôn Cao Thành	550
3.66	Từ ông Sáu Cúc (thửa 52, tờ 52) đến ông Duyên Q (thửa 75, tờ 52) thôn Xuân Phả 1	550
3.67	Từ anh Lưu (thửa 85, tờ 52) đến chị Minh Minh (thửa111, tờ 52) thôn Xuân Phả 1	550
3.68	Từ bà Niêm (thửa 133, tờ 52) đến anh Chức T1 (thửa 163, tờ 52) thôn Xuân Phả 1	550
3.69	Từ ông Sơn Đạo (thửa 496, tờ 53) đến ông Thấn (thửa 627, tờ 53) thôn Xuân Phả 2	550
3.70	Từ bà Cơ (thửa 652, tờ 57) đến đất công ích đồng Chân Mạ (thửa 754, tờ 57) thôn Xuân Phả 3	550
3.71	Từ ông Bảo (thửa 704, tờ 57) đến ông Phương (thửa 639, tờ 57) thôn Xuân Phả 4	550
3.72	Từ thửa 535, tờ 15 đến thửa 361, tờ 15	650
3.73	Từ thửa 200, tờ 52 đến thửa 213, tờ 52	650
3.74	Từ thửa 218, tờ 52 đến thửa 8, tờ 56	650
3.75	Từ thửa 48, tờ 56 đến thửa 349, tờ 57	800
3.76	Từ thửa 239, tờ 57 đến thửa 380, tờ 57	800
3.77	Từ thửa 584, tờ 57 đến thửa 671, tờ 57	800
3.78	Từ thửa 1024, tờ 57 đến thửa 1081, tờ 57; từ thửa 1057, tờ 57 đến thửa 1111, tờ 57; từ thửa 957 tờ 57 đến thửa 974 tờ 57;	1.500
3.79	Từ thửa 778 tờ 53 đến thửa 471 tờ 57;	800
4	**MBQH quy hoạch số 64/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 đất ở khu dân cư, tái định cư tại ngã tư nút giao đầu tuyến đường từ thị trân Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng**	
4.1	LK-01: Từ 20 đến 37; LK-02: Từ 01 đến 07; LK-05: Từ 01 đến 16; LK-06: Từ 01 đến 12; LK- 07: Từ 06 đến 10.	18.000
4.2	LK-01: Từ 01 đến 04; LK-05: Từ 17 đến 31; LK-06: Từ 13 đến 24; LK-07: Từ 01 đến 05;	15.000
4.3	LK-01: Từ 05 đến 19.	12.000
4.4	LK-02: Từ 08 đến 11	11.000
4.5	LK-08: Từ 01 đến 10	18.000
4.6	LK-08: Từ 11 đến 16	12.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5	**Đường từ thị Trấn Thọ Xuân đi Lam Sơn Sao Vàng qua địa phận xã Thọ Xuân (đoạn tiếp giáp với MBQH số 64 đến hết địa phận xã Thọ Xuân)**	
5.1	Đường từ thị trấn Thọ Xuân cũ đi Lam Sơn Sao Vàng qua địa phận xã Thọ Xuân (đoạn tiếp giáp với MBQH số 64 đến hết địa phận xã Xuân Trường cũ)	14.000
5.2	Đường từ thị Trấn Thọ Xuân đi Lam Sơn Sao Vàng qua địa phận xã Thọ Xuân (đoạn tiếp giáp xã Xuân Trường cũ đến thửa 300, tờ số 66)	12.000
5.3	Đường từ thị Trấn Thọ Xuân đi Lam Sơn Sao Vàng qua địa phận xã Thọ Xuân (từ thửa 300, tờ số 66 đến hết địa phận xã Thọ Xuân)	10.000
6	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	400
B.3	**XÃ HẠNH PHÚC CŨ (Thị trấn Thọ Xuân cũ)**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.1	Khu đô thị Ngôi Sao thửa 377; 378 - lô 2; thửa 379; 380; 381; 383 (xã Hạnh Phúc)	10.000
1.2	Khu đô thị Ngôi Sao thửa 385; 386 (xã Hạnh Phúc)	9.000
1.3	Khu đô thị ngôi sao thửa 392; 393 - lô 2; thửa 390; 391; 394; 396 (xã Hạnh Phúc)	8.500
1.4	Khu đô thị ngôi sao thửa 387; 388 (xã Hạnh Phúc)	7.000
1.5	Đường từ UBND xã ra Bờ Chùa (từ nhà anh Quân thôn Vĩnh Nghi thửa 44, tờ 5 tờ 18 đến nhà anh Tám thửa 156, tờ 18.	3.500
1.6	Đoạn từ UBND xã đi thôn Vĩnh Nghi (từ bà Thương thôn Vĩnh Nghi thửa 96, tờ 18 đến Anh Châu thôn Vĩnh Nghi thửa 109, tờ bản đồ số 18.	2.500
1.7	Đoạn từ nhà anh Thuận thôn Vĩnh Nghi thửa 69, tờ 14 đến nhà ông Ba thôn Vĩnh Nghi thửa 88, tờ 12	1.200
1.8	Đoạn từ nhà ông Thanh thôn Vĩnh Nghi thửa 89, tờ 12 đến nhà ông Ngoan thôn Quân Bình thửa 17, tờ 12	1.000
1.9	Đoạn từ nhà ông Hải thôn Vĩnh Nghi thửa 177, tờ 14 đến nhà ông Niên thôn vĩnh nghi thửa 138, tờ 14	1.200
1.10	Đoạn từ anh Miên thôn Quân Bình đến bà Sơn thôn Quân Bình; Đoạn từ anh Đoài thôn Quân Bình đến bà Hiền thôn Quân Bình	900
1.11	Đường mới khu dân cư Đình Phủ thôn Quân Bình: Từ thửa số 340, tờ bản đồ số 18 đến thửa 461, tờ bản đồ số 18	3.000
2	**Các đường:**	
2.1	Đường thôn Quân Bình từ thửa 8 tờ 12 đến thửa 105 tờ 14, từ thửa 15 tờ 12 đến thửa 159 tờ 12, từ thửa 94 tờ 12 đến thửa 25 tờ 12; từ thửa 263 tờ 12 đến thửa 34 tờ 12	1.000
2.2	Đường khu Vĩnh Nghi từ thửa 127 tờ 12 đến thửa 111 tờ 14, từ thửa 133 tờ 12 đến thửa 168 tờ 14, từ thửa 296 tờ 12 đến thửa 176 tờ 14	1.000
2.3	Đường thôn Đồng Thôn từ thửa 26 tờ 11 đến thửa 104 tờ 13, từ thửa 7 tờ 11 đến thửa 106 tờ 11, từ thửa 103 tờ 11 đến thửa 98 tờ 11, thửa 116 tờ 13 đến thưa 109 tờ 11, từ thửa 77 tờ 11 đến thửa 74 tờ 13	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.4	Đường từ ông Lân thửa 96 tờ 11 đến bà Ư thửa 153, tờ 11;từ bà Bích thửa 121, tờ 11 đến ông Sáu thửa 89, tờ 11; từ ông Dịu thửa 124, tờ 11 đến ông Hùng thửa 130, tờ 11; từ ông Phùng thửa 198, tờ 12 đến ông Các thửa 167, tờ 12; từ bà Ái thửa 54 tờ 14 đến bà Miên thửa 52, tờ 14	500
3	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mở rộng TT Thọ Xuân**	
3.1	Các lô đất giáp đường Lam Sơn từ K:04 đến K:27	16.000
3.2	Từ M: 25 đến M: 48; từ L: 24 đến L: 46	14.000
3.3	Từ BT E: 01 đến BT E: 08; Từ BT F: 01 đến BT F: 08;	12.000
4	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	600
B.4	**XÃ XUÂN THÀNH CŨ (xã Xuân Hồng cũ)**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.1	Đường Nam-Bắc-Thành (từ B Ngãi, thửa 621, tờ 85 - ông Dũng, thửa 1065, tờ 85)	1.800
1.2	Đường băng kết từ nhà ông Vang (thửa 34 tờ 84) đến ông Lưu (thửa 370 tờ 84)	1.000
1.3	Đường băng kết từ nhà ông Luyện (thửa 369 tờ 85) - nhà ông Chính (thửa 19 tờ 86)	1.000
1.4	Đường liên thôn từ nhà ông Dũng (thửa 9 tờ 84) - nhà ông Cát (thửa 1440 tờ 85)	1.200
1.5	Đường liên thôn từ ông Lư (thửa 762 tờ 85) - bà Thuần (thửa 60 tờ 86)	900
1.6	Đường Thôn 5 (thửa 777 tờ 85) - Kênh C3 (thửa 1068 tờ 85)	1.500
2	**Các đường trục thôn.**	
2.1	Đường phân lô khu dân cư Đa Con (từ thửa 991-1049; 903-1057; 831-979, tờ 85).	2.500
2.2	Khu dân cư Lò vôi (từ thửa 1517 tờ số 85 đến thửa 1538 tờ số 85)	2.500
2.3	Đường phân lô khu dân cư Điếm Bông (từ thửa 1081, tờ 85 - thửa 457, tờ 86. Từ thửa 953 - thửa 1027, tờ 85. Từ thửa 1013, tờ 85 - thửa 402, tờ 86. Từ thửa 949, tờ 85 - thửa 454, tờ 86. Từ thửa 364 - 451, tờ 86).	2.000
2.4	Ông Công (thửa 36 tờ 13) - ông Thành (thửa 524 tờ 13); ông Long (thửa 48 tờ 13) - ông Tiếp (thửa 526 tờ 13); ông Tâm (thửa 61 tờ 13) - ông Kỳ (thửa 528 tờ 13); ông Đàn (thửa 104 tờ 13) - ông Giao (thửa 599 tờ 13); ông Hiện (thửa 156 tờ 13) - bà Hà (thửa 627 tờ 13); ông Hiền (thửa 285 tờ 13) - ông Thái (thửa 717 tờ 13)	800
2.5	Ông Hạnh (thửa 21 tờ 84) - bà Là (thửa 81 tờ 84); ông Bá (thửa 14 tờ 84) - ông Phi (thửa 519 tờ 85); ông Kế (thửa 355 tờ 85) - bà Thủy (thửa 638 tờ 85); bà Bính (thửa 376 tờ 85) - ông Thú (thửa 725 tờ 85); ông Xuân (thửa 374 tờ 85) - ông Bang (thửa 935 tờ 85); ông Thục (thửa 463 tờ 85) - ông Viên (thửa 857 tờ 85); ông Sơn (thửa 279 tờ 85) - bà Độ (thửa 181 tờ 86); từ ông Lâm (thửa 18 tờ 85) đến ông Đường (thửa 521 tờ 85).	800
2.6	Ông Thanh (thửa 83 tờ 86) - ông Quang (thửa 96 tờ 86); ông Vân (thửa 653 tờ 85) - ông Hải (thửa 134 tờ 86)	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.7	Khu dân cư Ruộng Mẫu (thửa 1627 tờ 85 đến thửa 1639 tờ 85)	2.000
3	**Các đường ngang thôn.**	
3.1	Ông Lai (thửa 65 tờ 84) - ông Hà (thửa 57 tờ 84); ông Hải (thửa 1443 tờ 85) - ông Chinh (thửa 242 tờ 85); ông Căn (thửa 187 tờ 85) - bà Hiệng (thửa 248 tờ 85); ông Sinh (thửa 510 tờ 85) - ông Lợi (thửa 428 tờ 85; ông Thơ (thửa 335 tờ 85) - ông Hùng (thửa 396 tờ 85); ông Việt (thửa 139 tờ 85) - ông Mai (thửa 164 tờ 85); ông Loan(thửa 437 tờ 85) - bà Thái (thửa 502 tờ 85); ông Hà (thửa 347 tờ 85) - ông Văn (thửa 493 tờ 85); Đoạn từ ông Mão (thửa 490 tờ 85) - bà Sinh (thửa 586 tờ 85); ông Lâm (thửa 640 tờ 85) - ông Thái (thửa 670 tờ 85); ông Lân (thửa 650 tờ 85) - bà Hường (thửa 665 tờ 85); ông Thành (thửa 218 tờ 86) - ông Hy (thửa 221 tờ 86); ông Mao (thửa 127 tờ 86) - ông Mạnh (thửa 33 tờ 86); ông Đồng (thửa 59 tờ 86) - ông Bắc (thửa 46 tờ 86); bà Năm (thửa 845 tờ 85) - Trạm y tế (thửa 1041 tờ 85).	600
3.2	Đoạn đường trong MBQH, đồng Bông, Lò Gạch, Cổng Xóm, Ruộng Mẫu (Xuân Thành cụm 1 cũ)	2.500
3.3	Đoạn đường Sau Trường Tiểu học thôn Vân Lộ (Thọ Nguyên cũ)	2.500
4	**Khu dân cư Đồng Ruộng Mẫu thôn 4**	
4.1	Đường gom giáp đường Tỉnh lộ 515	6.000
4.2	Đường phân lô các vị trí còn lại	4.500
5	**Khu dân cư mới xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân (MBQH quy hoạch số 3405/QĐ-UBND ngày 18/06/2024)**	
5.1	Đường gom giáp đường Tỉnh lộ 515	8.000
5.2	Đường nội bộ: Từ LK-24:11 đến LK-24:14; LK-25:10 đến LK-25:19; LK-26:11 đến LK-26:20)	6.500
5.3	Đường nội bộ MBQH các vị trí còn lại	5.000
6	**Khu dân cư Xuân Hồng (thôn Lễ Nghĩa 2) (3ha) (MBQH quy hoạch số 1830 QĐ-UBND ngày 15/9/2020)**	
6.1	Đường gom giáp đường Tỉnh lộ 515	8.000
6.2	Đường nội bộ: Từ D:01 đến D:07; A:34 đến A:36)	6.500
6.3	Đường nội bộ MBQH các vị trí còn lại	5.000
7	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	400
B.5	**XÃ THỌ NGUYÊN CŨ (xã Xuân Hồng cũ)**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.2	Thôn Bất Căng 2: Đoạn từ ông Lâm thửa 455 tờ 93 đến hộ ông Hưng thửa 583 tờ 93; từ hộ bà Loan thửa 286 đến ông Chấn thửa 546 tờ 93; đoạn Thôn Bất Căng 2: Đoạn từ bà Hiệp thửa 233 tờ 93 đến ông Thứ thửa 489 tờ 93; đoạn Thôn Bất Căng 1: Đoạn từ ông Ba thửa 152 tờ 93 đến ông Hoà Lạc thửa 351 tờ 93; đoạn Thôn Bất Căng 1: Đoạn từ ông Dũng thửa 60 tờ 93 đến ông Thưởng thửa 205 tờ 93; từ ông Vinh thửa 139 tờ 93 đến ông Hậu thửa 17 tờ 93	800
1.3	Thôn Bất Căng 1: Từ hộ ông Ban thửa 38 tờ 93 đến hộ ông Sơn thửa 135 tơ 93	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.4	Thôn đồng Dọc: Đoạn từ ông Giáp thửa 380 tờ 93 đến hộ ông Tự thửa 484 tờ 93; từ ông Trường thửa 207 tờ 93 đến hộ ông Công thửa 424 tờ 93; đoạn Thôn Phong Bái: Đoạn từ hộ ông Sinh thửa 58 tờ 92 đến hộ ông Hùng thửa 131 tờ 92; đoạn Thôn Tiến Lập: Đoạn từ hộ ông Chính thửa 566 tờ 93 đến hộ bà Phương thửa 13 tờ 94; đoạn Thôn Liên Phô: Đoạn từ gốc cây Gạo hộ bà Hằng thửa 20 tờ 89 đến hộ ông Biển thửa 153 tờ 89 đi Trạm điện số 01; đoạn từ ông Vân thửa 7 tờ 89 đến hộ Ban thửa 34 tờ 90	800
1.5	Thôn Vân Lộ: Đoạn đường 19 từ hộ ông Tiếu 362 tờ 91 đến hộ cô Giáo Đào thửa 469 tờ 91;	700
1.6	Đoạn từ đê sông Chu hộ ông Nhạc thửa 69 tờ 91 đến hộ bà Liêu thửa 437 tờ 91	700
1.7	Đoạn từ hộ ông Dũng thửa 13 tờ 91 đến hộ ông Ngạn thửa 145 tờ 91; từ hộ ông Huê thửa 212 tờ 91 đến hộ ông Dịu thửa 287 tờ 91	600
2	**Đường phân lô Khu dân cư Đồng Dạc**	4.000
3	MBQH số 3867/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 Khu dân cư Đồng bào sinh sống trên Sông xã Xuân Hồng	2.500
3.1	Thôn Vân Lộ: Đoạn đường từ Cô giáo Đào thửa 469 tờ 91 đến hết Chợ Thọ Nguyên thửa 149 tờ 99	3.000
3.2	Thôn Vân Lộ: Đoạn từ bà Tâm Khắc thửa 388 tờ 91 đến ông Hoàng thửa 261 tờ 91	600
3.3	Thôn Đồng Dọc: Từ ông Sử thửa 208 tờ 93 đến ông Sơn thửa 367 tờ 93	700
3.4	Thôn Bất Căng 2: Đoạn từ ông Thìn thửa 191 tờ 93 đến ông Thiệp thửa 414 tờ 93	700
4	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	400
B.6	**XÃ XUÂN KHÁNH CŨ (xã Xuân Hồng cũ)**	
1	**Đường liên xã**	
1.1	Đoạn từ ông Dũng (thửa 1100, tờ số 108) đến anh Chung Nhân (thửa 887, từ số 108)	2.500
1.2	Đoạn từ Chị Hiền (thửa 903, tờ số 108) đến anh Tuấn Hà (thửa 1059, từ số 108)	1.500
1.3	Đoạn từ ông Chương (thửa 1056, tờ số 108) đến ông Minh Vinh (thửa 69, tờ số 111)	1.200
1.4	Đoạn từ ông Phúc Luận (thửa 56, tờ số 112) đến ông Năm (thửa 282, tờ 112)	800
1.5	Đoạn từ ông Hai Vả (thửa 262, tờ số 111) đến hết địa phận xã Xuân Khánh cũ	1.000
2	**Trục đường trung tâm xã (thuộc thôn 3)**	
2.1	Đoạn từ ông Phúc (thửa số 1045, tờ số 108) đến ông Minh Hội (thửa 61, tờ số 109)	1.000
3	**Đường liên thôn**	
3.1	Đoạn từ ông Tâm Cội (thửa số 231, tờ số 112) đến anh Cường Chung (thửa 336, tờ số 112)	800
4	**Đường trục chính của các thôn**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.1	Đoạn từ anh Hùng Tuyết (thửa 580, tờ số 108) đến anh Chương Hoa (thửa 311, tờ số 108) đường trục chính thôn 1	700
4.2	Đường trục chính thôn 2: Đoạn từ anh Thương Hương (thửa 836, tờ số 108) đến ông Trác (thửa 3, tờ số 109)	700
4.3	Đường trục chính thôn 3: Đoạn từ ông Hùng Lan (thửa 889, tờ số 11) đến ông Đàn Hạnh (thửa 21, tờ số 12)	700
5	**Đường trục chính thôn 4**	
5.1	Đoạn từ anh Thống Hằng (thửa số 1052, tờ số 108) đến ông Tương Phương (thửa số 98, tờ số 109)	700
5.2	Đoạn từ a Thịnh Cường (thửa số 26, tờ số 112) đến ông Cần (thửa số 159, tờ số 109)	700
5.3	Đoạn từ chị Mừng (thửa số 102, tờ số 109) đến chị Dung (thửa số 130, tờ số 109)	700
5.4	Đường trục chính thôn 5: Đoạn từ nhà ông Hiệp (thửa số 146, tờ số 112) đến nhà ông Khanh Quynh (thửa số 81, tờ số 112)	700
6	**Đường trục chính thôn 6**	
6.1	Đoạn từ anh Hải Nga (thửa số 114, tờ số 112) đến anh Đốc Lan (thửa 420, tờ số 112)	700
6.2	Đoạn từ anh Long Lan (thửa 360, tờ số 112) đến chị Hinh (thửa 160, tờ số 112)	700
7	**Nhóm các đường**	
7.1	Từ ông Ngợi Lan (thửa 489, tờ số 108) đến ông Tâm Mỳ (thửa 420, tờ số 108)	600
7.2	Từ ông Dung Liên (thửa 755, tờ số 108) đến ông Diện Thoa (thuả 732, tờ số 108)	600
7.3	Từ ông Tuất (thửa 794, tờ số 108) đến anh Quế Vinh (thửa 93, tờ số 109)	600
7.4	Từ Anh Thanh Lan (thửa 935, tờ số 108) đến ông Thông Tuyết (thửa 891, tờ số 108)	600
7.5	Từ ông Chuyên Học (thửa 49, tờ số 109) đến bà Tuyết Gia (thửa 55, tờ số 109)	600
7.6	Từ ông Lê Ngọc Hùng (thửa 900, tờ số 108) đến ông Thiết (thửa 936, tờ số 108)	600
7.7	Từ ông Tháp (thửa 454, tờ số 112) đến chị Năm (thửa 413, tờ số 112)	600
7.8	Từ Anh Hải Yên (thửa 307, tờ số 112) đến anh Thủy Bình (thửa 565, tờ số 112)	600
7.9	Từ ông Đường (thửa 343, tờ số 112) đến ông Tý Xuân (thửa 352, tờ số 112)	600
8	**Từ trường trung học cơ sở Xuân Hồng (cơ sở 3) đi cầu gỗ.**	2.000
9	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	400
10	**MBQH quy hoạch số 281/QĐ-UBND ngày 2/3/2021. Đường nối 3 quốc lộ 217/45/47**	
10.1	Tiếp giáp đường nối 03 quốc lộ	6.500
10.2	Đường nội bộ	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11	MBQH số 3326/QĐ-UBND ngày 9/12/2022 khu dân cư Đồng Cát, Đồng Hẩu, Mã Quan thôn 1.	3.000
B.7	**XÃ XUÂN GIANG CŨ**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.1	Đoạn từ chợ Rạng thửa 98, tờ bản đồ 69 đến ông Lợi thôn Quần Kênh 2 thửa 153, tờ bản đồ 65	2.200
1.2	Đoạn từ ông Vu thôn Quần Kênh 2, thửa 56, tờ bản đồ 65 đi cầu Trường Giang; Đoạn từ ông Xuân thửa 98, tờ bản đồ 69 đến ông Dũng thôn 13 thửa 216, tờ bản đồ 68; Đoạn từ ông Kiên thôn Bái Trạch thửa, tờ bản đồ 6 đi bà Ngà thôn Bái Trạch thửa 104, tờ bản đồ 66;	1.800
1.3	Đoạn từ trang trại ông ý đi cầu Ba lăng đi Xuân Quang	3.500
1.4	Đoạn từ ông Máy thôn Bái Trạch thửa 157A, tờ bản đồ 66 đi cầu Ba Lăng, đi Xuân Quang	3.000
2	**Các đường giao thông:**	
2.1	Đoạn từ ông Hùng thôn Quần Kênh 2, thửa 143, tờ bản đồ 65 đến ông Thảo thôn 4 thửa 52, tờ bản đồ 69	1.500
2.2	Đoạn từ ông Chung thôn Yên Kênh thửa 302, tờ bản đồ 65 đến ông Năm thôn 3 thửa 115, tờ bản đồ 65	1.000
2.3	Đoạn từ ông Chung thôn Yên Kênh thửa 114, tờ bản đồ 65 đến bà Xuyên thôn Quần Kênh 1 thửa 75, tờ bản đồ 66	1.000
2.4	Đoạn từ cầu Quần Hồi thửa 756, 757, 758, tờ bản đồ 78 đến ông Chọn thôn 10 thửa 147, tờ bản đồ 63; đoạn từ ông Đoạn thôn Lệ Trạch thửa 61, tờ bản đồ 65 đến ông Binh thôn 4 thửa 116, tờ bản đồ 65; đoạn từ ông Nghì thôn Yên Kênh thửa 181, tờ bản đồ 64	1.000
2.5	Đoạn từ nhà ông Hổ thôn Yên Kênh thửa 53 tờ 68 đi ông Vân thôn Yên Kênh thửa 47, tờ bản đồ 67; từ cống Hàng Đa thửa 375, tờ bản đồ 78 đến ông Dũng thôn Yên Kênh thửa 196, tờ bản đồ 68; đoạn từ ông Vượng thôn Lệ Trạch thửa 173 tờ 63 đến ông Đội thôn Lệ Trạch thửa 1 tờ 63	700
2.6	Đoạn từ ông Tú thôn Bái Trạch thửa 38, tờ bản đồ 66 đến ông Trà thôn Bái Trạch thửa 7, tờ bản đồ 66; đoạn từ ông Vy thôn Bái Trạch thửa 30, tờ bản đồ 66 đến ông Thảo thôn Bái Trạch thửa 1, tờ bản đồ 66; đoạn từ ông Bàng thôn Bái Trạch thửa 84, tờ bản đồ 66 đến ông Toán thôn Bái Trạch thửa 158, tờ bản đồ 66; đoạn từ bà Ngoan thôn Bái Trạch thửa 166, tờ bản đồ 66 đến bà Được thôn Bái Trạch thửa 114, tờ bản đồ 66; đoạn từ ông Sơn thôn Bái Trạch thửa 94, tờ bản đồ 65 đến ông Phú thôn Bái trạch thửa 127, tờ bản đồ 66	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.7	Đoạn từ ông Hùng thôn Quần Kênh 2 thửa 150, tờ bản đồ 64 đến ông Lãm thôn Quần Kênh 2 thửa 55, tờ bản đồ 65; đoạn từ ông Bọc thôn Quần Kênh 2 thửa 272, tờ bản đồ 65 đến ông Hạnh thôn Quần Kênh 2 thửa 68, tờ bản đồ 69; đoạn từ ông Bàn thôn 8 thửa 109, tờ bản đồ 64 đến ông Hiếu thôn Lệ Trạch thửa 92, tờ bản đồ 63; đoạn từ ông Thiệp thôn Lệ Trạch thửa 1, tờ bản đồ 68 đến ông Chính thôn Lệ Trạch thửa 203, tờ bản đồ 64; đoạn từ ông Hoá thôn Bái Trạch thửa 177, tờ bản đồ 66 đến bà Hồ thôn Bái Trạch thửa 72 tờ 66	700
2.8	Đoạn từ ông Hải thôn Lệ Trach thửa 140, tờ bản đồ 63 đến bà Hoàn thôn Lê Trạch thửa 171, tờ bản đồ 63; đoạn từ ông Lục thôn Lệ Trạch thửa 231, tờ bản đồ 63 đến ông Tuyển thôn Lệ Trạch thửa 10, tờ bản đồ 68; đoạn từ ông Chế thôn Lệ Trạch thửa 196, tờ bản đồ 63 đến ông Tùng thônLệ Trạch thửa 6, tờ bản đồ 69; đoạn từ ông Xuyến thôn Lệ Trạch thửa 201, tờ bản đồ 63 đến ông Quyết thôn Lệ Trạch thửa 1, tờ bản đồ 68; Đoạn từ ông Ngọc thôn Lệ Trạch thửa 207, tờ bản đồ 63 đến ông chuyền thôn Lệ Trạch thửa 219, tờ bản đồ 63; đoạn từ ông Lọc thôn Lệ Trạch thửa 35, tờ bản đồ 63 đến ông Cao, ông Thìn thôn Lệ Trạch thửa 43, tờ bản đồ 63; đoạn từ ông Cả thôn Lệ Trạch thửa 79 tờ 63 đến ông Diễn thôn Lệ Trạch thửa 117, tờ bản đồ 63; đoạn từ ông Nhân thôn Quần Kênh 2 thửa 86, tờ bản đồ 68 đến ông Chỉ thôn Quần Kênh 2 thửa 111, tờ bản đồ 68	700
2.9	Đoạn từ ông Tuấn thôn Bái trạch thửa 90, tờ bản đồ 66 đến ông Việt thôn Bái trạch thửa 95, tờ bản đồ 66	800
2.10	Đoạn từ ông Thú thôn Quần Kênh 1 thửa 246, tờ bản đồ 65 đến ông Thanh thôn Quần Kênh 1 thửa 11, tờ bản đồ 65; đoạn từ ông Bang thôn Lệ Trạch thửa 214, tờ bản đồ 63 đến ông Choắt thôn Lệ Trạch thửa 71, tờ bản đồ 63	800
2.11	Đoạn từ bà Hoà thôn Bái trạch thửa17, tờ bản đồ 66 đến ông Đông thôn Bái Trạch thửa 20, tờ bản đồ 66; đoạn từ ông Phiệt thôn Bái Trạch thửa 145, tờ bản đồ 66 đến ông Đạo thôn Bái Trạch thửa 138, tờ bản đồ 66; Đoạn từ ông Ngọt thôn Bái Trạch thửa 191, tờ bản đồ 66 đến ông Thường thôn Bái Trạch thửa 304, tờ bản đồ 65; đoạn từ ông Tường thôn Bái Trạch thửa 190, tờ bản đồ 66 đến ông Đông thôn Bái Trạch thửa 121, tờ bản đồ 66; đoạn từ ông Bốn thôn Quần Kênh 1 thửa 92, tờ bản đồ 65 đến ông Thuận thôn Quần Kênh 1 thửa 68, tờ bản đồ 65; đoạn từ ông Lịch thôn Quần Kênh 1 thửa 294, tờ bản đồ 63 đến ông ái thôn Quần Kênh 2 thửa 18, tờ bản đồ 65	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.12	Đoạn từ ông Trịnh thôn 4 thửa 239, tờ bản đồ 16 đến ông Đức thôn 4 thửa 119, tờ bản đồ 16; đoạn từ ông Tự thôn 5 thửa 68, tờ bản đồ 16 đến ông Cải thôn 5 thửa 3, tờ bản đồ 16; đoạn từ ông Dũng thôn 6 thửa 270, tờ bản đồ 16 đến ông Ngữ thôn 6 thửa 215 tờ 15; đoạn từ ông Bao thôn 8 thửa 86, tờ bản đồ 15 đến ông Phòng thôn 8 thửa 91, tờ bản đồ 15; đoạn từ ông Thà thôn 6 thửa 158, tờ bản đồ 15 đến bà Lãng thôn 6 thửa 41, tờ bản đồ 19; đoạn từ ông Thặt thôn 6 thửa 164, tờ bản đồ15 đến ông Thực thôn 6 thửa 50, tờ bản đồ 19	700
2.13	Đoạn từ ông Thư thôn Yên Kênh thửa 73, tờ bản đồ 64 đến ông Lực thôn Yên Kênh thửa 64, tờ bản đồ 64; đoạn từ ông Hào thôn Yên Kênh thửa 190, tờ bản đồ 64 đến ông Tình thôn Yên Kênh thửa 12, tờ bản đồ 68; đoạn từ ông Tuất thôn Lệ Trạch thửa 201, tờ bản đồ 64 đến ông Mãi thôn thửa 4, tờ bản đồ 68; đoạn từ ông Ba thôn Yên Kênh thửa 129, tờ bản đồ 68 đến ông Cấp, ông Cường thôn Yên Kênh thửa 189 tờ 68; đoạn từ ông Lợi thôn Yên Kênh thửa 153, tờ bản đồ 68 đến ông Dũng thôn Yên Kênh thửa 196, tờ bản đồ 68; đoạn từ bà Mừng thôn Yên Kênh thửa 211, tờ bản đồ 68 đến Nhà văn hoá thôn thửa 75, tờ bản đồ 68	700
2.14	Đoạn từ ông Tuấn thôn Yên Kênh thửa 34, tờ bản đồ 67 đến bà Kỹ thôn Yên Kênh thửa 205, tờ bản đồ 68; đoạn từ ông Quốc thôn Yên Kênh thửa 60, tờ bản đồ 67 đến ông Quý thôn Yên Kênh thửa 7, tờ bản đồ 71; đoạn từ ông Tân thôn Quần Kênh 2 thửa 149, tờ bản đồ 69 đến ông Dong thôn Quần Kênh 2 thửa 100, tờ bản đồ 69; đoạn từ bà Dân thôn Quần Kênh 2 thửa 103, tờ bản đồ 20 đến ông Phú thôn Quần Kênh 2 thửa 156, tờ bản đồ 69	700
2.15	Đoạn từ bà Thơm thôn Yên Kênh thửa 125, tờ bản đồ 16 đến bà Khiên thôn Yên Kênh thửa 208, tờ bản đồ 65; đoạn từ ông Câu thôn Yên Kênh thửa 174 tờ bản đồ 64 đến ông ưng thôn Yên Kênh thửa 24, tờ bản đồ 68	700
2.16	Từ nhà ông Chung thôn Quần Kênh 1 (thửa 52 tờ 69) đi Cầu Ba Lăng	1.200
2.17	Đoạn từ ông Vân thôn Yên Kênh thửa 47, tờ bản đồ số 67 đi Xuân Hưng	1.000
3	Đường phân lô Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đồng Chăn thôn 5, xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân (MBQH số 2767/QĐ-UBND ngày 15/3/2024)	3.500
4	Đường phân lô Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Chằm, xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân (MBQH số 2767/QĐ-UBND ngày 15/3/2024)	2.500
5	Đường phân lô Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đồng Đình đồng Chùa thôn 1, xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân (Giai đoạn 2,3) (MBQH số 1106/QĐ-UBND ngày 07/7/2021) (được UBND huyện Thọ Xuân điều chỉnh tại QĐ số 1905/QĐ-UBND ngày 11/4/2025)	6.849

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	400
8	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bái trạch**	
8.1	LK-1 (từ lô 01 đến lô 15); LK-02 (từ lô 01 đến lô 37)	15.000
8.1	LK-3 (từ lô 01 đến lô 30)	10.000
7.5	**Khu đô thị mới Xuân Trường, xã Thọ Xuân**	
7.5.1	LK03-19 đến LK03-37; LK04-30 đến LK04-57; LK07-01 đến LK07-12; LK08-01 đến LK07-28; LK11-01 đến LK11-07;	6.000
7.5.2	LK05-01 đến LK 01-37; LK 05-01 đến LK 05-39; LK09-01 đến LK09-54; LK10-01 đến LK10-10; LK21-01 đến LK21-26	5.000
7.5.2	LK02-01 đến LK02-36; LK06-01 đến LK06-23	4.000
	50. XÃ THỌ LONG	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 47 C**	
	Đoạn qua xã Thọ Lộc cũ	
1.1	Đoạn giáp xã Thọ Phú đến cầu K3	7.000
1.2	Đoạn cầu K3 đến đường vào cầu Vội	7.000
1.3	Đoạn cầu Vội đến giáp xã Nam Giang cũ	7.000
	Đoạn qua xã Nam Giang cũ	
1.4	Đoạn từ giáp xã Thọ Lộc cũ (thửa 273, tờ bản đồ 2) đến cầu Phúc Như	8.000
1.5	Từ cầu Phúc Như đến ông Thành Hiền (phố Neo)	9.500
1.6	Từ ông Thành Hiền đến hết địa phận Bắc Lương cũ (thửa 926, tờ bản đồ 8)	8.500
	Đoạn qua xã Bắc Lương cũ	
1.7	Từ giáp xã Nam Giang đến đầu xã Tây Hồ cũ	8.000
	Đoạn qua xã Tây Hồ cũ	
1.8	Từ giáp xã Bắc Lương cũ đến hộ ông Huyên (tờ bản đồ 24, thửa 83) (UBND xã Tây Hồ cũ)	7.000
1.9	Từ UBND xã Tây Hồ cũ đến ngã ba đường vào Xuân Quang, nhà Bia	7.500
1.10	Từ ngã ba đường vào Xuân Quang cũ nhà chị Giao (thửa 18, tờ bản đồ 24) đến cống kênh C3	11.000
2	**Quốc lộ 47B**	
	Đoạn qua xã Tây Hồ cũ	
2.1	Từ ngã ba hộ chị Giang (thửa 58, tờ 24) đến hộ bà Thanh (thửa 25, tờ 28).	4.500
2.2	Đoạn từ nhà ông Yên (thửa 29, tờ 28) đến anh Hùng, giáp Xuân Quang (thửa 214, tờ 28)	4.000
3	**QUỐC LỘ 47 B**	
3.1	Từ cổng làng Nam Thượng đến kênh C3 (xã Tây Hồ cũ	10.500
3.2	Từ kênh C3 Tây Hồ đến cầu xã Hạnh Phúc cũ	10.500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ XUÂN PHONG CŨ**	
1	**Các trục đường giao thông liên xã**	
1.1	Từ nhà ông Sáu (thửa 759, tờ 67) đến nhà ông Chung (thửa 578, tờ 67)	2.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	**Các đường liên thôn:**	
2.1	Từ nhà ông Thành (thửa 291, tờ 62) đến cống Chùa thôn 9	1.700
2.2	Từ nhà bà Lừng thôn 2 (thửa 659 - tờ 60) đến nhà ông Cuông thôn 2 (thửa 789 - tờ 60); từ nhà ông Định thôn 1 (thửa 538 - tờ 60 đến nhà ông Tiến thôn 2 (thửa 656 - tờ 60); từ nhà ông Thái thôn 3 (thửa 13 - tờ 63) đến nhà ông Tơ thôn 1 (thửa 630 - tờ 60); từ nhà ông Thông thôn 1 (thửa 560 - tờ 60) đến nhà ông Chí thôn 2 (thửa 407 - tờ 60); từ nhà ông Tới T6 (thửa 786 - tờ 63) đến nhà ông Tích T5 (thửa 632 - tờ 63); từ nhà bà Thọ (thửa 120 - tờ 67) đến bà Chỉ T7 (thửa 128 - tờ 67); từ nhà ông Cương xóm 7 thôn 3 (thửa 173 - tờ 67) đến ông Cảnh (thửa 375 - tờ 67); từ nhà ông Tạo (thửa 547 - tờ 67) đến nhà ông Minh (thửa 922 - tờ 67); từ nhà ông Bình (thửa 531 - tờ 67) đến bà Chân (thửa 600 - tờ 67)	500
2.3	Từ nhà ông Giang T6 (thửa 706 - tờ 63) đến chợ Dừa	1.200
2.4	Từ nhà ông Hồi thôn 4 (thửa 410 - tờ 63) đến nhà ông Lĩnh thôn 2 (thửa 869 - tờ 60)	1.000
2.5	Từ nhà ông Tỉnh (thửa 579 tờ 67) đến giáp xã Xuân Khánh cũ	2.200
3	**Các đường thôn**	
3.1	Từ nhà ông Xuân (thửa 633 - tờ 67) đến nhà ông Tịnh (thửa 956 - tờ 68); từ nhà ông Xuân (thửa 527 - tờ 67) đến nhà ông Sơn (thửa 957 - tờ 68); Từ nhà bà Bát (thửa 816 - tờ 68) đến nhà ông Hà (thửa 879 - tờ 68); Từ nhà ông Giao (thửa 425 - tờ 63) đến nhà ông Tư (thửa 287 - tờ 63); từ nhà bà Bảy (thửa 887 - tờ 63) đến nhà ông Vinh (thửa 568 - tờ 63); từ nhà bà Nhàn (thửa 699 - tờ 63) đến nhà ông Ngọc (thửa 810 - tờ 63); từ nhà ông Đạo (thửa 176 - tờ 67) đến nhà ông Hợi (thửa 280 - tờ 68); từ nhà ông Lịch (thửa 227 - tờ 67) đến nhà ông Xuân (thửa 232 - tờ 67).	500
3.2	Từ nhà ông Dự Hoa thôn 2 (thửa 268 - tờ 60) đến nhà ông Bình thôn 2 (thửa 813 - tờ 60); từ nhà ông Sự thôn 2 (thửa 330 - tờ 60 đến nhà ông Cán thôn 2 (thửa 584 - tờ 60); từ nhà ông Chức (thửa 738 - tờ 60) đến nhà ông Trường (thửa 783 - tờ 60); từ nhà bà Lấy (thửa 281 - tờ 63) đến nhà bà Nê (thửa 191 - tờ 63); từ nhà bà Thử (thửa 677 - tờ 63) đến nhà ông Long (thửa 583 - tờ 63); từ nhà ông Hoa (thửa 646 - tờ 63) đến nhà ông Bân (thửa 545 - tờ 63); Từ nhà ông Nhất (thửa 660 - tờ 63) đến nhà bà Gấm (thửa 516 - tờ 63); từ nhà ông Công (thửa 716 - tờ 63) đến nhà bà Ngọ (thửa 652 - tờ 63); từ nhà ông Sơn (thửa 359 - tờ 68) đến nhà ông Duẩn (thửa 366 - tờ 68); từ nhà ông Tới (thửa 684 - tờ 67) đến nhà ông Tâm (thửa 752 - tờ 67); từ nhà bà Đoan (thửa 681 - tờ 67) đến nhà bà Mai (thửa 687 - tờ 67); từ nhà ông Minh (thửa 1029 - tờ 68) đến nhà ông Thanh (thửa 1097 - tờ 68); từ nhà ông Hà (thửa 876 - tờ 68) đến nhà ông Tĩnh (thửa 1306 - tờ 68).	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.3	Từ nhà bà Thành (thửa 421 - tờ 60) đến nhà ông Cẩm thôn 2 (thửa 561 - tờ 60); Từ nhà ông Vinh (thửa 356 - tờ 60 đến nhà ông Nhân (thửa 593 - tờ 60); Từ nhà ông Đông (thửa 674 - tờ 60) đến nhà ông Cân (thửa 153 - tờ 63); Từ nhà ông Châu (thửa 319 - tờ 63) đến nhà ông Tới (thửa 394 - tờ 63); Từ nhà ông Chiến (thửa 272 - tờ 63) đến nhà ông Đoan (thửa 311 - tờ 63); Từ nhà ông Chung (thửa 455 - tờ 63) đến nhà ông Sang (thửa 240 - tờ 63); Từ nhà ông Quang (thửa 386 - tờ 63) đến nhà bà Cấn (thửa 323 - tờ 63); Từ nhà bà Cân (thửa 338 - tờ 63) đến nhà ông Chí (thửa 276 - tờ 63); Từ nhà ông Khoa (thửa 289 - tờ 63) đến nhà ông Hoa (thửa 206 - tờ 63); Từ nhà bà Nam (thửa 190 - tờ 63) đến nhà ông Tiến (thửa 137 - tờ 63); Từ nhà ông Sửu (thửa 94 - tờ 63) đến nhà ông Thao (thửa 540 - tờ 60); Từ nhà bà Tơ (thửa 518 - tờ 63) đến nhà ông Kiều (thửa 438 - tờ 63); Từ nhà ông Tuấn (thửa 519 - tờ 63) đến nhà ông An (thửa 440 - tờ 63); Từ nhà ông Sỹ (thửa 483 - tờ 63) đến nhà ông Toàn (thửa 441 - tờ 63); Từ nhà ông Quân (thửa 730 - tờ 63) đến nhà ông Lanh (thửa 675 - tờ 63);	350
3.4	Từ nhà bà Hoa (thửa 605 - tờ 63) đến nhà ông Thưởng (thửa 599 - tờ 63); Từ nhà ông Thắng (thửa 594 - tờ 63) đến nhà ông Thể (thửa 514 - tờ 63); Từ nhà ông Gấm (thửa 596 - tờ 63) đến nhà ông Dư (thửa 551 - tờ 63); Từ nhà ông Khắc (thửa 358 - tờ 67) đến nhà ông ứng (thửa 220 - tờ 67); Từ nhà ông Thành (thửa 361 - tờ 67) đến nhà ông Bình (thửa 223 - tờ 67); Từ nhà ông Sơn (thửa 194 - tờ 68) đến nhà bà Bảy (thửa 115 - tờ 68); Từ nhà ông Định (thửa 445 - tờ 68) đến nhà ông Tiến (thửa 451 - tờ 68); Từ nhà ông Dũng (thửa 368 - tờ 67) đến nhà ông Lanh (thửa 537 - tờ 68); Từ nhà ông Cử (thửa 456 - tờ 67) đến nhà ông Vinh (thửa 557 - tờ 67); Từ nhà ông Chải (thửa 939 - tờ số 68) đến nhà ông Bằng (thửa 889 - tờ số 68); Từ nhà bà Dân (thửa 748 - tờ 67) đến nhà ông Chung (thửa 686 - tờ 67); Từ nhà ông Hai (thửa 580 - tờ số 68) đến nhà bà Thành (thửa 880 - tờ số 68); Từ nhà ông Hậu (thửa 1091 - tờ số 68) đến nhà ông Chính (thửa 1028 - tờ số 68); Từ nhà ông Hơn (thửa 1096 - tờ số 68) đến nhà ông Hiệu (thửa 1094 - tờ số 68).	300
3.5	Từ nhà ông Dương (thửa 1124- tờ 68) đến ông Hùng (thửa 1166 tờ 68); từ nhà ông Hiếu (thửa 1088- tờ 68) đến nhà ông Thành (thửa 1164-tờ 68).	250
3.6	Từ trạm điện thôn 1 đến ngã tư đồng Chiến	1.500
3.7	Tuyến đường tránh Mộ Vua	1.700
4	**Tuyến nội thôn**	500
4.1	Tuyến đường từ ông Phú (thửa 1175-tờ 63) đến ông Sơn (thửa 1182-tờ 63)	1.000
5	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	200
6	**Khu dân cư tập trung Én Màu xã Xuân Phong, huyện Thọ Xuân (cũ) (MBQH số 1232/QĐ-UBND ngày 20/3/2023)**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6.1	Đường phân lô (Từ lô LK-1:1 đến LK-1:3; LK-2:1 đến LK-2:14)	1.500
6.2	Đường phân lô các vị trí còn lại (từ lô LK-1:4 đến LK-1:9; Từ lô LK-2:15 đến LK-2:25; LK-3:1 đến LK- 3:13; từ lô LK-4:1 đến LK-4:11; từ lô LK-5:1 đến LK-5:11; từ lô LK-6:1 đến LK-6:8)	1.200
B.2	**XÃ NAM GIANG CŨ**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.1	Đường Nam Bắc Thành từ nhà bà Cảnh (thửa 473, tờ bản đồ số 2) đến nhà ông Hải (thửa 9, tờ bản đồ số 2)	1.500
2	**Các đường:**	
2.1	Từ Cầu 3/2 đi Quốc lộ 47C	1.500
2.2	Từ Cầu Neo đến ông Nhuận (thửa 1106, tờ bản đồ số 2); từ bà Ân (thửa 1131, tờ bản đồ số 2) đến bà Khiếu (thửa 42, tờ bản đồ số 7)	1.100
2.3	Từ Cầu 3/2 đến nhà ông Thanh, thửa 280 tờ 7;Từ nhà ông Sơn, thửa 355 tờ 3 đến nhà ông Gia, thửa 400 tờ 3;	750
2.4	Từ nhà ông Tuấn, thửa 396 tờ 3 đến nhà ông Như, thửa 457 tờ 3;	1.000
2.5	Từ nhà ông Thạc, thửa 1127 tờ 3 đến nhà bà Hường, thửa 222 tờ 3	650
2.6	Từ nhà ông Biểu, thửa 422 tờ 7 đến nhà văn hóa thôn Kim Bảng, thửa 907 tờ 7; Từ nhà ông Học, thửa 668 tờ 3 đến nhà ông Thơ, thửa 608 tờ 03; Từ nhà ông Thành, thửa 933 tờ 3 đến nhà bà Tân, thửa 743a tờ 3;	700
2.7	Từ nhà ông Hoàn, thửa 1021 tờ 3 đến nhà bà Ngọc, thửa 868 tờ 3; từ nhà bà Đoán, thửa 782 tờ 3 đến nhà ông Chân, thửa 551 tờ 3; từ nhà ông Dũng, thửa 869 tờ 3 đến nhà anh Quang, thửa 620 tờ 3; từ nhà ông Tiến, thửa 787 tờ 3 đến nhà ông ích, thửa 495 tờ 3; từ nhà ông Nộn đến nhà ông Lạc; từ nhà ông Sơn, thửa 304 tờ 2 đến nhà ông Khoa, thửa 316 tờ 2.	620
2.8	Từ nhà ông Đông, thửa 391 tờ 2 đến cổng Kho B04, thửa 48 tờ 01;	1.000
2.9	Từ nhà ông Hiến, thửa 151 tờ 2 đến nhà bà Chuyên, thửa 206 tờ 2	550

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.10	Từ nhà ông Bình, thửa 315 tờ 2 đến giáp xã Tây Hồ, thửa 47 tờ 01; từ nhà ông Tuấn, thửa 202 tờ 2 đến nhà ông Sơn, thửa 204 tờ 2; từ nhà ông Tiêu, thửa 165 tờ 2 đến nhà bà Hàn, thửa 132 tờ 2; từ nhà ông Quế, thửa 245 tờ 2 đến nhà ông Giang, thửa 243 tờ 2; từ nhà ông Chung, thửa 327 tờ 2 đến nhà ông Tuấn, thửa 440 tờ 2; từ nhà ông Lương, thửa 505 tờ 2 đến nhà ông Hiệp, T331 tờ 2; từ nhà V H Thôn thửa 439 tờ 2 đến nhà ông Nghĩa, thửa 32 tờ 2;Từ nhà bà Hải, thửa 1124 tờ 2 đến ông Hà thửa 1163 tờ 2; từ nhà bà Hải, thửa 1124 tờ 2 đến ông Hà thửa 1163 tờ 2; từ nhà ông Bộ thửa 829 tờ 2 đến nhà ông Lâm thửa 726 tờ 2; từ nhà ông Lâm thửa 1073 tờ 2 đến nhà ông Hiền thửa 867 tờ 2; từ nhà ông Phụng thửa 691 tờ 2 đến nhà ông Sách T57 tờ 1; từ bờ sông Nông Giang thửa 680 tờ 2 đến nhà ông Lâm thửa 1046 tờ 2; từ nhà bà Liên thửa 806 tờ 2 đến bờ Kênh Nam thửa 914 tờ 2; từ nhà ông Long thửa 988 tờ 2 đến nhà ông Báu thửa 1032 tờ 2; từ nhà ông Thống thửa 1022 tờ 2 đến nhà ông Hòe thửa 908 tờ 2; từ nhà ông Viễn thửa 804 tờ 2 đến bờ sông Nông Giang thửa 702 tờ 2; từ nhà ông Trường thửa 983 tờ 2 đến ông Thành thửa 1197 tờ 2; từ nhà ông Hoan thửa 148 tờ 7 đến ông Nhơng thửa 11 tờ 7; từ nhà bà Hoạch thửa 231 tờ 7 đến ông Hòa thửa 73 tờ 7.	500
2.11	Từ nhà ông Thặn T23 tờ 7 đến ông Duẫn T1282 tờ 3; từ nhà ông Lợi T163 tờ 7 đến ông Tính T220 tờ 7; từ nhà ông Diễn T354 tờ 7 đến ông Trường T933 tờ 2; từ nhà ông Trung thửa 567 tờ 7 đến ông Duyên thửa 636 tờ 7; từ nhà ông Thăng thửa 908 tờ 7 đến ông Lương 1132 tờ 7; từ nhà bà Thao T827 tờ 7 đến ông Hùng T822 tờ 7; từ nhà ông Thanh T697 tờ 8 đến ông cẩn T1128 tờ 7; từ nhà ông Toàn T577 tờ 3 đến bờ sông N. Giang T426 tờ 3; từ nhà ông Then thửa 538 tờ 3 đến Bờ sông T430 tờ 3; Từ nhà ông Nga T504 tờ 3 đến bờ sông T440 tờ 3; Từ nhà ông Ngát T503 tờ 3 đến bờ sông T438 tờ 3; Từ nhà ông Bảo T 832 tờ 3 đến bờ sông T429 tờ 3; Từ nhà ông Hùng T691 tờ 3 đến bà Choát T662 tờ 3; Từ nhà bà Tường T432 tờ 3 đến ông Xếp T787 tờ 3; Từ nhà ông Trường T485 tờ 3 đến ông Hiến T650 tờ 3; Từ nhà ông Dưỡng T436 tờ 3 đến ông Khâm T487 tờ 3; Từ nhà ông Chiến T356 tờ 3 đến ông Tân T387 tờ 3; Từ nhà ông Khắc T391 tờ 3 đến ông Tý T858 tờ 4.	500
2.12	Từ nhà ông Cảng T 639 tờ 7 đến ông Thành T879 tờ 8; Từ nhà ông Tài T378 tờ 3 đến ông Tấn T 161 tờ 3;Từ nhà bà Cạnh T212 tờ 3 đến ông Long T 125 tờ 3; Từ nhà ông Tiến T226 tờ 3 đến ông Khâm T155 tờ 3;Từ nhà ông Binh T176 tờ 3 đến ông Thượng T 124 tờ 3; Từ nhà ông Tiêm T175 tờ 3 đến A Hội T116 tờ 3; Từ nhà ông Hạnh T172 tờ 3 đến ông Hương T94 tờ 3; Từ nhà anh Giới (Th 271a, T 3) đến ông Nông (Th 867, T 4); Từ nhà ông Thiếc (Th 261, T 2) đến bà Cải (Th 279, T 1); Từ bà Biểu (Th 664, T 2) đến ông Chỏi (Th 291, T 1); Từ ông Thành (Th 369, T 2) đến ông Nhi (Th 37, T 1).	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.13	Từ nhà ông Biện T316 tờ 3 đến ông Dũng T 160 tờ 3;	450
2.14	Từ nhà Ái T598 tờ 4 đến ông Dện T663 tờ 4;	450
2.15	Từ nhà ông Hoa (Th 156 tờ 3) đến ông Long (Th 68 tờ 3); từ ông Long (T68 tờ 3 đến ông Hà (Th 597 tờ 4)	1.000
2.16	Từ nhà ông Thảo, thửa 89 tờ 2 đến bà Nhi, thửa 57 tờ 2; Từ ông Thanh T21 tờ 2 đến ông Mậu, thửa 03 tờ 2; từ ông Võ, T 294 tờ 2 đến ông Thắng T 59 tờ 2; từ ông Năm T 175 tờ 2 đến ông Oánh, T 286 tờ 2; từ ông Tuấn, thửa 230 tờ 2 đến ông Dinh, T 234 tờ 2; Từ ông Võ, T 294 tờ 2 đến ông Hải, thửa 293 tờ 2; từ ông Vinh, thửa 1247 tờ 2 đến ông Liệu, T110 tờ 7; từ ông Châu T1075 tờ 2 đến ông Khảm T 10 tờ 7; tờ ông Do T1018 tờ 2 đến ông Duy T 785 tờ 2; từ ông Văn T728 tờ 2 đến bà Viên, T 717 tờ 2; Từ ông Hạnh, T720 tờ 2 đến bà Ân T776 tờ 2; tờ ông Sức, T 1099 tờ 2 đến ông Kim, T1138 tờ 2; từ ông Sơn, T 972 tờ 2 đến ông Oánh, T985 tờ 2; tờ ông Tú, T1259 tờ 2 đến ông Việt, T1153 tờ 2; từ ông Chớn, T17 tờ 7 đến ông Đồng T1252 tờ 2; từ bà Duyên, T424 tờ 7 đến ông Tân, T207 tờ 7; từ bà Cau, T289 tờ 7 đến ông Cổn T290 tờ 7.	400
2.17	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng cừ (MBQH số 2778/QĐ-UBND)	2.000
2.18	Bà Ỵ (thửa 1195 tờ 3) đến cầu mới Phong Lạc (thửa 1188 tờ 3)	650
2.19	Cầu mới Phong Lạc (thửa 394 tờ 3) đến Nhà văn hoá thôn Phong Lạc	550
3	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
4	**Đường phân lô Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đồng Tường, thôn Phong Lạc 2, xã Nam Giang, huyện Thọ Xuân (cũ) (MBQH số 2161/QĐ-UBND ngày 20/8/2022)**	3.100
5	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Hà phố Neo, xã Nam Giang, huyện Thọ Xuân cũ (MBQH 2181/QĐ-UBND)**	
5.1	MB 2181/QĐ-UBND trục đường chính (từ lô 01 đến lô 07; từ lô 09 đến lô 13; lô 77	3.000
5.2	MB 2181/QĐ-UBND đường phân lô các vị trí còn lại	2.000
6	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Nam Giang, huyện Thọ Xuân (MBQH 2479/QĐ-UBND ngày 28/10/2021) (giai đoạn 1)**	
6.1	Giáp đường quốc lộ 47C(Từ lô LK-1:10 đến LK-1:18; từ lô LK-1:37 đến LK-1:54)	8.000
6.2	Giáp đường nối 3 quốc lộ 217 với quốc lộ 45 và quốc lộ 47(Từ lô LK-2:11 đến LK-2:25; từ lô LK-3:12 đến LK-3:15)	8.000
6.3	Tuyến đường đôi chiều rộng 30m (từ lô LK-9:19 đến LK-9:36; Từ lô LK-10:19 đến LK-10:36; từ lô LK- 4:6 đến LK-4:9; LK-3:1; từ LK-11:1 đến LK-11:18; từ LK-12:1 đến LK-12:18; LK-1:1)	6.000
6.4	Đường phân lô các vị trí còn lại	3.500
B.3	**XÃ TÂY HỒ CŨ**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Cách cầu kênh C3 50m đi trại ông Ý (đi vào mộ Vua Lê Dụ Tông)	2.000
2	**Đường liên thôn:**	
2.1	Đường phân lô khu dân cư đồng bỏ xã Tây Hồ cũ	1.600
2.2	Từ cổng làng Nam Thượng, giáp hộ ông Thiện (thửa số 137, tờ bản đồ 15) đến ngã tư ông Kế, giáp hộ anh Cúc (thửa số 52, tờ 31)	1.600
2.3	Đoạn từ nhà ông Cai (thửa số 165, tờ 29)- nhà ông Hùng (thửa 18, tờ 28)	800
2.4	Đoạn từ nhà ông Tuân thửa 448, tờ 19 đến nhà ông ý thửa 105 tờ 20	800
3	**Các ngõ:**	
3.1	Ngõ nhà anh Thức (thửa số 265- tờ số 15) đến nhà chị Hoan Thảo (thửa số 174- tờ số 15); Đoạn Từ A. Xoay (thửa 294- tờ 15), ông Hải (thửa 288- tờ 15) đến chị Hải (thửa 198- tờ 15), anh Kim (thửa 199- tờ 15); Đoạn từ Ngõ nhà anh Nghị (thửa số 27- tờ số 20), chị Hảo (thửa số 4- tờ số 20) đến nhà anh Hữu (thửa số 253- tờ số 15); Đoạn từ ngõ nhà anh Khánh (thửa số 66- tờ số 20), đến nhà bà Thục (thửa số 43- tờ số 20; Đoạn từ Ngõ nhà bà Nguyên (thửa số 46- tờ số 20) đến nhà ông Binh (thửa số 12- tờ số 20); Đoạn từ ôngGiang (thửa 109- tờ 20), ông Cần (thửa 126- tờ 20) đến bà Lý (thửa 190-tờ 20), ông Chung (thửa 189-tờ 20); Đoạn từ Ngõ nhà bà Ca (thửa số 113- tờ số 20), ông Vấn (thửa số 123- tờ số 20) đến nhà ông Thi (thửa số 76- tờ số 20); Đoạn từ bà Điểm (thửa 233 - tờ 24) đến ông Đạo (thửa 200 - tờ 24), bà Giá (thửa 289 - tờ 24); Đoạn từ ông Tuyên (thửa 160 - tờ 24) đến ông Nguyên (thửa 136- tờ 24) đến nhà ông Tính (thửa 227- tờ 24)	500
3.2	Ngõ nhà ông Tự (thửa số 371 - tờ số 24) đến nhà ông Toàn (thửa số 409- tờ số 24); Đoạn từ Ngõ nhà ông Hùng (thửa số 4 - tờ số 24) đến nhà ông Đài (thửa số 272- tờ số 20); Đoạn từ Ngõ nhà ông Ký (thửa số 12- tờ số 24) đến nhà ông Cơ (thửa số 214 - tờ số 24); Đoạn từ bà Đính (thửa 145 tờ 24), ôngViệt (thửa 176 tờ 24) đến ông Sáng (thửa 184 tờ 24), bà Nguyệt (thửa 181 tờ 24)	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.3	Từ bà Mơn (thửa 89- tờ 20) đến ông Cường (thửa 62- tờ 20), ông Học (thửa 50- tờ 20) Từ ông Giang (thửa 109- tờ 20), ông Cần (thửa 126- tờ 20) đến bà Lý (thửa 190- tờ 20), ông Chung (thửa 189- tờ 20); Đoạn từ ông Giang (thửa109-tờ 20), ông Cần (thửa 126-tờ 20) đến bà Lý (thửa 190- tờ 20), ông Chung (thửa 189-tờ 20); Đoạn từ Ngõ nhà bà Ca (thửa số 113- tờ số 20), ông Vân (thửa số 123- tờ số 20) đến nhà ông Thi (thửa số 76- tờ số 20); Đoạn Từ bà Điểm (thửa 233 - tờ 24) đến bà Thanh (thửa 23 - tờ 24), bà Giá (thửa 289 - tờ 24); Đoạn từ ông Tuyên (thửa 160 tờ 24) đến ông Nguyên (thửa 136- tờ 24) đến nhà ông Tính (thửa 227- tờ 24); Đoạn từ bà Mậu (thửa 247 tờ 24), ông Hùng (thửa 284 tờ 24) đến bà Thả (thửa 245 tờ 24), ông Tính (thửa 298 tờ 24)	300
3.4	Ngõ nhà ông Tăng (thửa số 151- tờ số 20) đến nhà ông Huân (thửa số 38- tờ số 20); Đoạn từ Ngõ nhà chị Hà (thửa số 64- tờ số 20) đến nhà anh Tâm (thửa số 85 - tờ số 20); Đoạn từ Ngõ nhà anh Hữu (thửa số 1- tờ số 20) đến nhà bà Ngân (thửa số 162- tờ số 28); Ngõ nhà ông Tánh (thửa số 75- tờ số 31) đến nhà ông Mạnh (thửa số 115- tờ số 31); Ngõ nhà ông Hạnh (thửa số 43- tờ số 31) đến nhà bà Tơ (thửa số 102- tờ số 31); Ngõ nhà ông Hơn (thửa số 22 - tờ số 31) đến nhà ông Thường (thửa số 98 - tờ số 31); Ngõ nhà ông Tiền (thửa số 311- tờ số 29) đến nhà ông Khuy (thửa số 62- tờ số 31); Ngõ nhà ông Thường (thửa số 288 tờ số 29) đến nhà ông Hinh (thửa số 63- tờ số 31); Ngõ nhà bà Gái (thửa số 279- tờ số 29) đến nhà ông Dũng (thửa số 319- tờ số 29); Từ ông Việt (thửa số 236- tờ số 29) - ông Thuỷ (thửa số 123- tờ số 29)	500
3.5	Từ nhà ông Vinh thửa 168 tờ 20 đến nhà ông Mới thửa 306 tờ 20; Từ nhà ông Đồng Lựu thửa 278 tờ 20 đến nhà chị Huê Thêu thửa 294 tờ 15; Từ nhà ông Hoàng thửa 300 tờ 29 đến nhà bà Ngân thửa 162 tờ 28; Từ nhà ông Thêm thửa 135 tờ 28 đến nhà ông Dân thửa 146 tờ 28; Từ nhà bà Mậu thửa 247 tờ 24 đến bà Thả thửa 245 tờ 24; Từ nhà ông Viết thửa 176 tờ 24 đến nhà ông Sáng thửa 184 tờ 24; từ nhà ông Do thửa 173 tờ 30 đến nhà ông Thuỵ thửa 118 tờ 30.	500
3.6	Đoạn từ nhà ông Lâm Tình (thửa 499, tờ 25) đến nhà ông Chung (thửa 505, tờ 25)	1.100
3.7	Đoạn từ nhà ông Chương (thửa 365, tờ 15) đến nhà ông Tuấn (thửa 398, tờ 15) đến ông Vũ (thửa 387, tờ 15)	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.8	Đoạn nhà bà Thực (thửa 43, tờ 20) đến nhà ông Thành (thửa 128, tờ 20). Đoạn nhà bà Thực (thửa 43, tờ 20) đến nhà ông Thành (thửa 128, tờ 20). Đoạn nhà ông Cường (thửa 143, tờ 20) đến nhà ông Tuấn (thửa 174, tờ 20). Đoạn nhà ông Đông (thửa 133, tờ 28) đến nhà ông Toàn (thửa 173, tờ 28). Đoạn nhà ông Chiến (thửa 112, tờ 28) đến nhà ông Chung (thửa 88, tờ 28). Đoạn nhà ông Kỳ (thửa 4, tờ 30) đến nhà ông anh Sơn Tuân (thửa 38, tờ 30). Đoạn nhà ông Tánh (thửa 75, tờ 31) đến nhà ông Mạnh (thửa 115, tờ 31). Đoạn nhà bà phới (thửa 1, tờ 30) đến nhà ông Sáo (thửa 186, tờ 28). Đoạn nhà ông May (thửa 159, tờ 28) đến nhà ông Toan (thửa 160, tờ 28) đến nhà ông Vui (thửa 211, tờ 28). Đoạn nhà ông Việt (thửa 229, tờ 29) đến nhà ông Hấn (thửa 178, tờ 29). Đoạn nhà ông Nhuần (thửa 227, tờ 29) đến nhà ông Quang (thửa 153, tờ 29). Đoạn nhà bà Dung (thửa 174, tờ 29) đến nhà ông Khải (thửa 124, tờ 29). Đoạn nhà bà Ngoan (thửa 247, tờ 29) đến nhà ông Thống (thửa 282, tờ 29). Đoạn nhà chị Gái (thửa 279, tờ 29) đến nhà ông Đăng (thửa 319, tờ 29). Đoạn nhà ông Lục (thửa 375, tờ 29) đến nhà ông Khuy. Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 7 (thửa 175, tờ 30) đến nhà chị Sao (thửa 147, tờ 30).	500
4	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	300
5	**Đoạn từ giáp Trung tâm Y tế huyện Thọ Xuân (cũ) đến nhà ông Cường Hòa**	500
6	Đường phân lô Khu dân cư Bảng Tin xã Tây Hồ cũ	4.000
7	**MBQH số 64/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 Đất ở khu dân cư, tái định cư tại ngã tư nút giao đầu tuyến đường từ thị trấn Thọ Xuân (cũ) đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng**	
7.1	LK-03; LK-04	6.500
B.4	**XÃ THỌ LỘC CŨ**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Từ bà Dần tờ 48 thửa 10 đến ông Hùng tờ 48 thửa 4 thôn 1; từ bà Sự tờ 48 thửa 6 đến ông Quang tờ 48 thửa 5 T1; từ ông Xuân tờ 49 thửa 775 đến ông Minh tờ 49 thửa 587 thôn 1; từ ông Cảnh tờ 49 thửa 571 T1 đến ông Sơn tờ 49 thửa 1056 thôn 2; từ ông Thanh tờ 53 thửa 6 đến ông Tình tờ 53 thửa 169 T2; từ ông Phúc tờ 53 thửa 566 T3 đến bà Hoạt tờ 53 thửa 30 T3; từ bà Ty tờ 53 thửa 213 đến ông Thạo tờ 53 thửa 503 thôn 3; từ ông Cử tờ 53 thửa 545 đến ông Thảo tờ 53 thửa 917, từ ông Kỳ tờ 53 thửa 546 đến ông Hiên tờ 53 thửa 803; từ bà Xinh tờ 53 thửa 727 đến ông Hiền tờ 53 thửa 637 T4; từ ông Sâm tờ 53 thửa 1000 đến ông Thu tờ 53 thửa 1777; từ bà Loan tờ 53 thửa 1409 đến ông Lân tờ 53 thửa 1859 T4; Từ ông Hạnh tờ 53 thửa 1878 đến ông Lợi tờ 53 thửa 1953; từ ông Đàm tờ 57 thửa 119 đến ông Ngân tờ 53 thửa 1872 T5; từ ông Lâm tờ 53 thửa 2164 đến ông Chương tờ 57 thửa 480 T5; từ ông Hùng tờ 57 thửa 585 T6 đến ông Tâm tờ 57 thửa 555 T5; từ bà Vậy tờ 57 thửa 512 đến ông Thảo tờ 57 thửa 838 thôn 6; từ ông Ngọc tờ 57 thửa 507 đến bà Nhuận tờ 57 thửa 486 T6; từ bà Núp tờ 57 thửa 118 đến ông Hoan Nghinh tờ 57 thửa 427	1.200
1.2	Từ ông Hiền tờ 49 thửa 641 đến ông Thanh tờ 49 thửa 444 T1; từ bà Ư tờ 49 thửa 345 T1 đến ông Thông tờ 49 thửa 505 thôn 1; từ ông Ngọc tờ 49 thửa 1008 T1 đến ông Lâm tờ 49 thửa 914 T2; từ bà Phương tờ 49 thửa 499 đến bà Hiên tờ 49 thửa 30 thôn 1; từ ông Yên tờ 49 thửa 67 đến ông Dung tờ 49 thửa 501 thôn 1; từ ông Chích tờ 49 thửa 142 đến ông Định tờ 49 thửa 503 thôn 1; từ ông Chưởng tờ 49 thửa 489 đến bà Thọ tờ 49 thửa 212 thôn 1; từ ông Thông tờ 49 thửa 505 đến bà Luân tờ 49 thửa 293 thôn 1; từ ông Tới tờ 53 thửa 170 đến bà Thi tờ 49 thửa 855 T2; từ ông Hùng tờ 53 thửa 648 đến bà Liễu tờ 53 thửa 654; từ ông Tiêu tờ 53 thửa 712 đến ông Củng tờ 53 thửa 1013; từ bà Vấn tờ 53 thửa 646 đến ông Phẩm tờ 53 thửa 1014 T3; từ ông Bê tờ 53 thửa 474 đến ông Lan tờ 49 thửa 1044 T2; từ ông Hải tờ 53 thửa 410 đến ông Để tờ 53 thửa 180; từ ông Sơn tờ 53 thửa 412 đến ông Sơn tờ 53 thửa 256 T3.	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.3	Từ bà Phòng tờ 53 thửa 561 đến ông Hợp tờ 53 thửa 555; từ ông Sáu tờ 53 thửa 915 đến ông Đại tờ 53 thửa 914 T4; từ ông Toàn tờ 53 thửa 1311 đến ông Sánh tờ 53 thửa 1414; từ ông Sỹ tờ 53 thửa 1588 đến ông Kỷ tờ 53 thửa 1677 T4; từ ông Long tờ 53 thửa 423 đến bà Chức tờ 53 thửa 550 thôn 4; từ ông Khái tờ 53 thửa 1315 đến ông Dinh tờ 53 thửa 1188 thôn 4; từ bà Nguyên tờ 53 thửa 1766 T4 đến ông Dung tờ 53 thửa 1868 T5; từ Lê Minh Thiệu tờ 53 thửa 1938 T5 đến Lê Hữu Vinh tờ 53 thửa 1930 T4; từ ông Tỵ tờ 53 thửa 2105 T5 đến bà Hoan tờ 53 thửa 2098 T5; từ ông Hoàn tờ 53 thửa 2172 đến ông Quế tờ 57 thửa 513; từ ông Nhuận tờ 57 thửa 333 đến ông Lộc tờ 57 thửa 330 T5; từ ông Hùng tờ 57 thửa 502 đến ông Tao tờ 57 thửa 426; từ bà Thới tờ 58 thửa 360 đến ông Thực tờ 58 thuả 361 thôn 6; từ bà Bích tờ 57 thửa 35 T6 đến bà Phương tờ 57 thửa 674 T6; từ ông Nhạc tờ 57 thửa 116 T6 đến Lê Minh Tính tờ 57 thửa 49 T5	800
1.4	Từ ông Thắm tờ 49 thửa 819 T1 đến bà Hằng tờ 49 thửa 1014 T2; từ bà Châu tờ 49 thửa 701 T1 đến ông Bảy tờ 49 thửa 823 T2; từ ông Hưng tờ 49 thửa 430 đến anh Thiết tờ 49 thửa 356 thôn 1; từ ông Long tờ 49 thửa 210 đến bà Lự tờ 49 thửa 135 T2; từ ông Khắc tờ 49 thửa 31 đến ông Vang tờ 49 thửa 368 thôn 1; từ ông Hưởng tờ 51 thửa 40 đến bà Hoa tờ 51 thửa 23 T1	600
1.5	Từ ông Na tờ 53 thửa 64 đến ông Tám tờ 49 thửa 1051; từ ông Vinh tờ 49 thửa 1013 đến ông Kỷ tờ 53 thửa 22; từ bà Loan tờ 53 thửa 239 đến ông Chỉ tờ 53 thửa 395 T2; từ ông Hanh tờ 53 thửa 241 đến bà Ty tờ 53 thửa 443 thôn 2	600
1.6	Từ ông Toan tờ 53 thửa 479 T3 đến bà Đầm tờ 53 thửa 216 T2; từ ông Lan tờ 53 thửa 1044 T3 đến ông Mùi tờ 49 thửa 854 T2; từ ông Bồng tờ 53 thửa 129 T3 đến Lê Bá Lâm tờ 53 thửa 348 T3	600
1.7	Từ ông Nhò tờ 53 thửa 338 T4 đến ông Tân T4 tờ 53 thửa 636; từ ông Sửu tờ 53 thửa 1092 T4 đến ông Ninh tờ 53 thửa 1304 T4	600
1.8	Từ ông Trường tờ 53 thửa 1004 T8 đến ông Son tờ 53 thửa 1091 T4; từ ông Ba tờ 53 thửa 1195 đến ông Nghi tờ 53 thửa 1505 T4	600
1.9	Từ ông Thanh tờ 53, thửa 2006 đến ông Thủy tờ 57, thửa 26; từ bà Mai tờ 53, thửa 1506 đến ông Hùng tờ 53, thửa 1769; từ ông Thứ tờ 57, thửa 124 đến ông Đàm tờ 57, thửa 331; từ bà Hẹ tờ 57, thửa 477 đến ông Ngọc tờ 57, thửa 37	600
1.10	Từ bà Mơ tờ 57 thửa 768 đến ông Hợi tờ 57 thửa 575; từ ông Châu tờ 57 thửa 1147 đến ông Nguyên tờ 57 thửa 777; từ bà Sen tờ 57 thửa 429 T6 đến ông Bảy tờ 57 thửa 557 T6	600
1.11	Từ ông Lễ tờ 57 thửa 213 đến ông Dong tờ 57 thửa 495 T6; từ ông Thắng tờ 57 thửa 494 T6 đến ông Hợi tờ 57 thửa 683 T6; từ ông Sảo tờ 58 thửa 187 đến ông Định tờ 58 thửa 244 thôn 6	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	**Các ngõ:**	
2.1	Từ ông Tính tờ 49 thửa 488 đến ông Lâm tờ 49 thửa 291 T1; từ ông Tốt tờ 49 thửa 280 đến ông Khoa tờ 49 thửa 277 T1; từ ông Độ tờ 49 thửa 76 đến ông Liệu tờ 49 thửa 139 T1; từ ông Cảnh tờ 49 thửa 141 đến ông Cử tờ 49 thửa 98 T1; từ bà Thịnh tờ 49 thửa 658 đến ông Dân tờ 49 thửa 707 T1; từ ông Đượm tờ 49 thửa 638 đến ông Toán tờ 49 thửa 586 T1; từ bà Huân tờ 49 thửa 509 đến ông Đạc tờ 49 thửa 556 T1; từ bà Phương tờ 49 thửa 736 đến ông Cư tờ 49 thửa 700 T1; từ ông đạo tờ 49 thửa 581 đến bà Ngọt tờ 49 thửa 580 T1; từ ông Thiết tờ 49 thửa 1053 đến ông Hiếu tờ 49 thửa 1054 T2	400
2.2	Từ Lê Ngọc Hùng tờ 53 thửa 24 T2 đến bà Kiện tờ 53 thửa 25 T2; từ ông Đức tờ 53 thửa 411 đến bà Trọng tờ 53 thửa 355; từ ông Lương tờ 53 thửa 709 đến ông Lâm tờ 53 thửa 348 T3	400
2.3	Từ ông Lệ tờ 49 thửa 917 đến ông Duyên tờ 49 thửa 947; từ ông Khích tờ 53 thửa 141 đến ông Học tờ 53 thửa 141; từ ông Tạ tờ 53 thửa 396 T2 đến ông Giang tờ 53 thửa 95 T2; từ bà Hiền tờ 53 thửa 441 đến ông Sơn tờ 53 thửa 362 T2	400
2.4	Từ ông Sinh tờ 53 thửa 708 đến bà Toan tờ 53 thửa 738; từ ông Lương tờ 53 thửa 709 đến ông Thỉnh tờ; từ ông Ninh tờ 53 thửa 711 đến ông Ngữ tờ 53 thửa 735; từ ông Bình tờ 53 thửa 908 đến ông Phùng tờ 53 thửa 1011 T3; từ ông Phương tờ 53 thửa 818 đến ông Tăng tờ 53 thửa 801 T3; từ ông Mạnh tờ 53 thửa 714 đến bà Yên tờ 53 thửa 732 T3	400
2.5	Từ ông Mạnh tờ 53 thửa 172 đến ông Tần tờ 53 thửa 171; từ bà Kết tờ 53 thửa 27 đến ông Ninh tờ 49 thửa 1018; từ ông Hưởng tờ 53 thửa 208 đến ông Tường tờ 53 thửa 100 T2; từ ông Khải tờ 53 thửa 248 đến ông Mạnh tờ 53 thửa 249 T2; từ ông Lâm tờ 53 thửa 366 đến ông Soạn tờ 53 thửa 322 T2	400
2.6	Từ bà Liên tờ 53 thửa 491 đến bà Sáu tờ 53 thửa 427; Từ bà Tữu tờ 53 thửa 635 đến bà Tảo tờ 53 thửa 634 T7; Từ ông Minh tờ 53 thửa 807 T7 đến bà Phượng tờ 53 thửa 911 T7	400
2.7	Từ ông Hùng tờ 53 thửa 1510 đến ông Thuần tờ 53 thửa 1594; Từ ông Hùng tờ 53 thửa 1598 đến bà Hiếu tờ 53 thửa 1674; Từ ông Giai tờ 53 thửa 1196 đến bà Ưng tờ 53 thửa 1194; Từ ông Lâm tờ 53 thửa 1298 đến bà Ty tờ 53 thửa 1299 T4; Từ ông Vinh tờ 53 thửa 1189 đến ông Dung tờ 53 thửa 1303 T4; Từ ông Phụng tờ 53 thửa 1202 đến ông Bảy tờ 53 thửa 1201; Từ ông Đồng tờ 53 thửa 1090 đến bà Hát tờ 53 thửa 1099 T4	400
2.8	Từ ông Lâm tờ 53 thửa 1516 đến ông Hiến tờ 53 thửa 1500; từ ông Châu tờ 53 thửa 1948 đến ông Nga tờ 53 thửa 1870; từ ông Tình tờ 53 thửa 1959 đến bà Lân tờ 53 thửa 1950; từ ông Tiếp tờ 53 thửa 2029 đến ông Tam tờ 53 thửa 2028 T5	400
2.9	Từ Lê Minh Chưởng tờ 53 thửa 1975 T5 đến ông Thành tờ 53 thửa 2022 T4; Từ Lê Bá Oánh tờ 53 thửa 1857 T5 đến Lê Bá Thơi tờ 53 thửa 1875 T5	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.10	Từ bà Ký tờ 53, Thử 2056 đến ông Len tờ 53, thửa 2057; từ ông Lương tờ 53, thửa 2135 đến ông Vận tờ 53, thửa 2136; từ ông Hải tờ 57, thửa 304 đến ông Ngân tờ 57, thửa 100; từ ông Hường tờ 57, thửa 329 đến ông Dương tờ 57, thửa 320	400
2.11	Từ bà Tự tờ 57 thửa 509 đến ông Long tờ 57 thửa 508; từ ông Điểm tờ 57 thửa 402 đến ông Thành tờ 57 thửa 404 T5; từ ông Sơn tờ 57 thửa 95 đến bà Suốt tờ 57 thửa 56 T5; từ ông Hưng tờ 53 thửa 2099 đến ông Hùng tờ 53 2102 T5; từ ông Ninh tờ 57 thửa 29 đến bà Dậu tờ 57 thửa 44 T5; từ ông Tâm tờ 53 thửa 2110 đến ông Thật tờ 53 thửa 2119 T5; từ ông Bái tờ 57 thửa 33 đến ông Dinh tờ 57 thửa 40 T6; từ ông Hợi tờ 57 thửa 217 đến ông Thành tờ 57 thửa 328 T6; từ ông Thoa tờ 53 thửa 1767 đến ông Khuê tờ 53 thửa 1768 T5; từ ông Bảy tờ 53 thửa 1854 đến ông Len tờ 53 thửa 1855 T5; từ ông Lai tờ 53 thửa 1776 đến ông Chí tờ 53 thửa 1679 T4; từ ông An tờ 53 thửa 1775 đến ông Hiệu tờ 53 thửa 1763; từ ông Thức tờ 57 thửa 505 đến ông Tý tờ 57 thửa 504; từ ông Thỉnh tờ tờ 57 thửa 582 đến bà Luân tờ 57 thửa 564; từ ông Mạnh tờ 57 thửa 580 đến bà Quế tờ 57 thửa 566; từ ông Thông tờ 57 thửa 684 đến ông Thảo tờ 57 thửa 767 T6.	400
2.12	Từ ông Đạo tờ 57, thửa 676 đến bà Giao tờ 57, thửa 576; từ ông Đạm tờ 57, thửa 770 đến ông Lưu tờ 57, thửa 771; từ ông Tý tờ 58, thửa 357 đến ông Sự Tở 11, thửa 350; từ ông Thanh tờ 57, thửa 499 đến ông Lan tờ 57, thửa 570	400
2.13	Từ ông Tý tờ 57 thửa 421 T11 đến ông Thắng tờ 57 thửa 419 T6	400
2.14	Đoạn từ cầu K1 đi Quốc Lộ 47C	3.500
2.15	Đoạn từ cầu Ải đi Quốc Lộ 47C	2.500
2.16	Đoạn từ cầu Vội đi Quốc Lộ 47C	2.500
2.17	Đoạn từ cầu K3 đi Quốc Lộ 47C	2.500
2.18	Đường phân lô trong khu dân cư mới xã Thọ Lộc (tại MBQH số 2263/QĐ-UBND ngày 14/10/2019)	2.500
3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	300
4	**Khu dân cư mới xã Thọ Lộc, huyện Thọ Xuân (MBQH 1338/QĐ-UBND ngày 21/3/2025, giai đoạn 1**	
4.1	Đường gom giáp đường Quốc lộ 47C (tuyến 1 chiều rộng 12,5m các lô từ LK08:01 đến LK08:09; LK09:01 đến LK09:19; LK10:01 đến LK10:12)	7.470
4.2	Tuyến 2 chiều rộng 28m (đường nội bộ các giải phân cách 3m các lô từ LK-11:12 đến LK-11:23; LK12:13 đến LK12:24; LK15:10 đến LK15:18; LK16:10 đến LK16:18)	4.820
4.3	Tuyến 3 chiều rộng 20,5m (Đường nội bộ lòng 10,5m các lô LK-02:07 đến LK02:10; LK05:04; LK05:05 đến LK05:09; LK-06:07 đến LK-06:10; LK06:17 đến LK06:20; LK07:01 đến LK07:17; LK12:09 đến LK12:12; LK13:01 đến LK13:14; Lk14:01 Lk14:16; LK15:01 đến LK15:04))	4.040
4.4	Các tuyến đường còn lại	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5	**Khu dân cư mới xã Thọ Lộc, huyện Thọ Xuân (MBQH 1338/QĐ-UBND ngày 21/3/2025, giai đoạn 2**	
5.1	Đường gom giáp đường Quốc lộ 47C (tuyến 1 chiều rộng 12,5m các lô từ LK08:01 đến LK08:09; LK09:01 đến LK09:19; LK10:01 đến LK10:12)	7.500
5.2	Tuyến 2 chiều rộng 28m (đường nội bộ các giải phân cách 3m các lô từ LK-11:12 đến LK-11:23; LK12:13 đến LK12:24; LK15:10 đến LK15:18; LK16:10 đến LK16:18)	4.800
5.3	Tuyến 3 chiều rộng 20,5m (Đường nội bộ lòng 10,5m các lô LK-02:07 đến LK02:10; LK05:04; LK05:05 đến LK05:09; LK-06:07 đến LK-06:10; LK06:17 đến LK06:20; LK07:01 đến LK07:17; LK12:09 đến LK12:12; LK13:01 đến LK13:14; Lk14:01 Lk14:16; LK15:01 đến LK15:04))	4.000
5.4	Các tuyến đường còn lại	3.000
5	**MBQH 711/QĐ-UBND ngày 11/5/2011 đất tái định cư tại xã Thọ Lộc**	5.000
B.5	**XÃ BẮC LƯƠNG CŨ**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.1	Từ Khánh Liệu (thửa 1385, tờ 41) đến Lâm Thu (thửa 1398, tờ 41)	4.000
1.2	Từ bà Lâm Ngọc (thửa 665, tờ 40) đến ông Ngọc Hồng (thửa 1372, tờ 41); Từ Ngọc Hồng (thửa 1372, tờ 41) Đến bà Phương (thửa 1392, tờ 41); Từ Trung Nhung (thửa 1505, tờ 41) đến ông Phúc Toàn (thửa 1567, tờ 41)	3.000
1.3	Cầu Phúc Như (thửa 779, tờ 46) đến ông Lịch (thửa 72, tờ 46);Từ Hùng Phượng (thửa 1399, tờ 41) đến ông Lịch (thửa 72, tờ 46);Từ Thành Đấu (thửa 1396,tờ 41) đến ông Thành Đà (thửa 1371,tờ 41)	2.500
1.4	Từ ông Lịch (thửa 72, tờ 46) đến ông Triều (thửa 58, tờ 46)	2.000
1.5	Từ ông Ba Thảnh (thửa 1708, tờ 41) đến ông Hùng Gái (thửa 1954, tờ 41); từ Hồng Quy (thửa 1470, tờ 41) đến ông Lam (thửa 1609, tờ 42);	1.500
1.6	Từ Đình Mỹ Hạ (thửa 1487, tờ 41) đến ông Dũng (thửa 860, tờ 41)	1.200
2	**Các đường:**	
2.1	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 220 (ô Tần), đến thửa 228 (bà Nải)	900
2.2	Từ ông Hùng Dần (thửa 10, tờ 45) đến Soan Ngân (thửa 117, tờ 44); từ ông Phán (thửa 1513, tờ 41) đến ông Châu Dấn (thửa 3,tờ 45); từ Quỳnh Viên (thửa 25, tờ 45) đến ông Cường (thửa 149, tờ 45)	700
2.3	Từ Cố Tuynh (thửa 89,tờ 44) đến Sơn Loan (thửa 147,tờ 45); từ ông Thảnh (Th1516, tờ 41) đến cố Tuynh (thửa 89,tờ 44); từ Tuấn Hoa (thửa 1528, tờ 41) đến Cảnh Thanh (thửa 1533,tờ 41)	700
2.4	Từ ông Ba Thảnh (thửa 1708, tờ 41) đến ông Khánh Mong (thửa 1573, tờ 41); từ Khang Sáng (thửa 1729, tờ 41) đến ông Hội (thửa 1691, tờ 41)	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.5	Từ Ngọ Đình (thửa 1805, tờ 41) đến Phởi Hằng (thửa 1789, tờ 41); từ Giáp Lệ (thửa số 1740, tờ 41) đến Hân Văn (thửa 1603, tờ 41); từ Hân Văn (thửa 1603, tờ 41) đến ông Tuấn Cân (thửa số 1735, tờ 41)	700
2.6	Từ ông Hùng (thửa 1399, tờ 41) đến bà Phượng (thửa 1316, tờ 41); từ Thắng Dịu (thửa số 1408, tờ 41) đến ông Bôn (thửa số 1286, tờ 41); từ ông Tâm Trang (thửa 1413, tờ 41) đến Thiệu Lý (thửa số 1049, tờ 41)	700
2.7	Từ ông Hòe (thửa 1419, tờ 41) đến anh Luận (thửa 1170, tờ 41); từ Thịnh Oanh (thửa 1423, tờ 41) đến bà Thợi (thửa số 1084, tờ 41); từ chị Hiền (thửa số 1427, tờ 41) đến anh Lộc (thửa 879, tờ 41)	700
2.8	Từ ông Dịu Dàng (thửa 1433, tờ 41) đến ông Quang (thửa 881, tờ 41); Từ Khanh Đậu (thửa 1436, tờ 41) đến ông Vinh (thửa 867, tờ 41); Từ ông Phú (thửa 1438, tờ 41) đến anh Kỳ (thửa 863, tờ 41)	700
2.9	Từ Thành Nhu (thửa 1443, tờ 41) đến Thi Lý (thửa 1114, tờ 41); từ Năm Nhưỡng (thửa 907, tờ 41) đến ông Tỳ (thửa 839, tờ 41); từ ông Dũng (thửa 860, tờ 41) đến Dũng Tiền (thửa 835, tờ 41); từ Thi Lý (thửa 1114, tờ 41) đến anh Quang (thửa 904, tờ 41)	700
2.10	Từ Lý Thảo (thửa 1460, tờ 41) đến Khoa Thanh (thửa 1130, tờ 41); từ ông Mỡ (thửa 1480, tờ 41) đến Cành Tình (thửa 1629, tờ 54)	700
2.11	Từ ông Kỳ (thửa 1898, tờ 42) đến ông Niên Hoa (thửa 1659, tờ 42); từ Chất Thảo (thửa 1900, tờ 42) đến Vinh Loan (thửa số 1625, tờ 42); từ Liêm Thông (thửa số 1956, tờ 42) đến Xuân Hồng (thửa số 1623, tờ 42)	700
2.12	Từ Đình Trung Thôn (thửa 2015, tờ 42) đến Dương Thuý (thửa 2023, tờ 42); từ Dương Thuý (thửa 2023, tờ 42) đến ông Văn (thửa 64, tờ 46)	700
2.13	Từ Long Vũ (thửa 1887, tờ 42) đến Triều Đệ (thửa 58, tờ 46); từ ông Vững (thửa 1786, tờ 42) đến Mặn Tuấn (thửa 1781, tờ 42)	700
2.14	Từ Trường cấp 1 (thửa 1589, tờ 41) đến Huế Hương (thửa 103, tờ 46); từ Cơ Lịch (thửa 1585, tờ 41) đến Luận Lan (thửa 1830, tờ 41)	700
2.15	Từ Hoan Nhượng (thửa 1837, tờ 41) đến ông Đệ (thửa 104, tờ 45); từ Diện Hát (thửa 1762, tờ 41) đến ông Sức (thửa 119, tờ 45); Từ ông Xê (thửa 1667, tờ 41) đến Hùng Hoa (thửa 1655, tờ 41)	700
2.16	Từ Khoa Thanh (thửa 1130, tờ 41) đến ông Diện (thửa 724, tờ 42); từ Khuyến Khải (thửa 833, tờ 41) đến Hưng Hà (thửa số 868, tờ 42)	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.17	Từ bà Sàng (thửa 1251, tờ 42) đến Thi Cương (thửa 858, tờ 42); Từ ông Chấn (thửa 1402, tờ 42) đến ông Kinh (thửa 870, tờ 42); từ chị Vinh (thửa 1121, tờ 41) đến ông Chấn (thửa 1402, tờ 42)	700
2.18	Từ ông Kinh (thửa 870, tờ 42) đến Thuật Lọc (thửa 872, tờ 42); từ Choang Loan (thửa 1415, tờ 42) đến Thuật Lọc (thửa 872, tờ 42); từ Tư Đại (thửa 1257, tờ 42) đến bà Lâm (Th1425, tờ 42)	700
2.19	Từ Hùng Nhàn (thửa 1564, tờ 42) đến Thể Hoan (thửa 1776, tờ 42); từ Thiêm Liên (thửa 1479, tờ 42) đến ông Ngọ (thửa số 1579, tờ 42); từ Thể Hoan (thửa 1776, tờ 42) đến ông Tho (thửa 1384, tờ 42)	700
2.20	Từ ông Khườn (thửa 1683, tờ 42) đến Nam Nhân (thửa1548, tờ 41); Từ Hợi Thu (thửa 1767, tờ 42) đến Sơn Xuân (thửa 1387, tờ 42); Từ ông Tho (thửa 1384, tờ 42) đến Sơn Xuân (thửa 1387, tờ 42)	700
2.21	Từ bà Thợi (thửa 1084, tờ 41) đến ông Khoa (thửa 1151, tờ 41); từ ông Ới (thửa 1095, tờ 41) đến ông Mốn (thửa 1109, tờ 41); từ Sơn Thanh (thửa 1848, tờ 41) đến ông Ba (thửa 1876, tờ 41); từ Trường Thơ (thửa 1750, tờ 41) đến Đào Liên (thửa 1676, tờ 41); từ Phúc Thao (thửa 57, tờ 45) đến ông Hoà (thửa 67, tờ 45); từ ông Dinh (thửa 1446, tờ 41) đến bà Huyên (thửa 1246, tờ 41); từ bà Hoà (thửa 1462, tờ 41) đến ông T ơ (thửa 1453, tờ 41); từ ông Xe (thửa 726, tờ 42) đến anh Bình (thửa 722,tờ 42); từ ông Mậu (thửa 865, tờ 42) đến Xy Vinh (thửa 848, tờ 41); từ Dương Thuý (thửa 2023, tờ 42) đến Nhà Thờ (thửa 1809, tờ 42); từ ông Đài (thửa 1592, tờ 42) đến ông Vận (thửa 1549, tờ 42)	500
2.22	Từ Đình Mỹ Hạ (thửa 1487, tờ 41) đến ông Hào (thửa 1893, tờ 41)	2.000
2.23	Đường phân lô tuyến số 2 khu bờ Nam từ thửa 712, tờ 40 đến thửa 764, tờ 40	3.200
2.24	Đường phân lô tuyến số 3 khu bờ Nam từ thửa 729, tờ 40 đến thửa 784, tờ 40	2.200
2.25	Đường phân lô khu Lò đậu thửa 560, tờ 40 đến thửa 510, tờ 40	3.000
2.26	Đường cái Hoa từ thửa 47, tờ 46 đến thửa 1775, tờ 42	1.500
2.27	Từ cầu Phúc Như từ thửa 779, tờ 46 đến ông Đài thửa 775, tờ 46	1.200
3	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	300
4	Đường phân lô khu dân cư thôn Mỹ Hạ xã Bắc Lương cũ (MBQH số 1226/QĐ-UBND ngày 22/7/2021)	3.500
	51. XÃ XUÂN HÒA	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 47 C**	
	Đoạn qua xã Xuân Hòa cũ	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Giáp xã Xuân Trường cũ (thửa 308, tờ bản đồ 11) đến ngã ba Dốc đi lên đê (Xuân Hoà) (thửa 1472, tờ bản đồ 6)	2.500
1.2	Ngã ba Dốc đi lên đê (thửa 1472, tờ bản đồ 6) đến hết địa phận xã Xuân Hòa cũ (thửa 1148, tờ bản đồ 6)	6.000
	Đoạn qua xã Thọ Hải cũ	
1.3	Đoạn từ giáp xã Xuân Hòa cũ đến ông Thành Hương I Thọ Hải cũ	5.500
1.4	Đoạn từ ông Thành Hương I đến ông Hoa Phấn Thôn	6.500
1.5	Đoạn từ ông Bình Phấn Thôn đến ông Công thôn Hải Thành	6.000
1.6	Đoạn từ Hưng thôn Hải Thành đến giáp xã Thọ Diên cũ	4.000
	Đoạn qua xã Thọ Diên cũ	
1.7	Từ giáp Thọ Hải cũ đến nhà ông Nguyễn Xuân Thảo	3.000
1.8	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thảo đến Trường Tiểu học Thọ Diên	3.500
1.8	Từ Trường Tiểu học Thọ Diên đến hết giáp Thọ Lâm cũ	4.500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ XUÂN HƯNG CŨ**	
1.1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.1.1	Từ ngã tư chợ (cầu C2) đến thửa 1105 tờ 5	3.000
1.1.2	Đoạn tiếp theo từ thửa 1173, tờ 5 đến ông Cường Thục thửa 1119 tờ 4	2.400
1.1.3	Từ anh Bào (thửa 983, tờ 10) đến sông Nông Giang; từ ông Hội (thửa 1104, tờ 5) đến anh Phương Nhuần (thửa 906, tờ 9) Xuân Hội; từ ngã ba ông Lâm (thửa 23, tờ 9) đến anh Tuấn (thửa 130, tờ 9)	1.000
1.1.4	Từ ngã tư chợ (cầu C2) đến ông Nghệ (thửa 1036 tờ 6) ;	2.000
1.1.5	Đoạn từ ngã tư chợ (cầu C2) đến thửa 843 tờ 10	3.000
1.1.6	Đoạn còn lại từ thửa 920 đến cống lũ Xuân Thanh	2.400
1.1.7	Đoạn tiếp theo từ anh Dong (thửa 641 tờ 4) đến anh Quang Thu-ông Luý (thửa 12 tờ 3)	2.000
1.1.8	Từ ông Nghệ (thửa 1036, tờ 6) đến Cầu Hon (thửa 275, tờ 6)	1.600
1.1.9	Từ ngã tư cống lũ Xuân Thanh đến giáp Ngọc Lạp (thửa 1033, tờ 13)	2.000
1.1.10	Từ anh Kỳ (thửa 229, tờ 9) đến ông Nụ (thửa 517, tờ 9); từ ông Ý (thửa 278, tờ 9) đến ông Hưng (thửa 225, tờ 9); từ bà Túc (thửa 859, tờ 5) đến Cầu Hon (thửa 506, tờ 5 anh Thực); từ Bưu Điện đến ông Hỷ (thửa 678, tờ 5); từ anh Hiếu (thửa 218, tờ 10) đến ông Ấm (thửa 157, tờ 10); từ anh Hà (thửa 559, tờ10) đến anh Đạo (Th 439, T10); từ ông Cam (thửa 543, tờ 9) đến A Tuy (thửa 676, tờ 9) đến anh Chất Hướng (thửa 982, tờ 9) Xuân Vinh; từ anh Tuy (thửa 676 tờ 9) đến anh Thượng (thửa 593 tờ 10); từ A Thành Thắm (thửa 631 tờ 9 đến giáp A Bào (thửa 483 tờ 10) Xuân Phú; từ Cống Lũ (thửa 1924 tờ 10) đến anh Tuấn Thanh (thửa 1861 tờ 10); từ bà Duyên (Tâm) đến ông Quế Phúc Hưng	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1.11	Từ ông Bình Sang (thửa 506, tờ 4) đến bà Chè (thửa 426, tờ 4); từ A Dũng Bình (thửa 507 tờ 4) đến anh Tảo (thửa 27 tờ 4)	500
1.1.12	Từ anh Long (thửa 559, tờ 9) đến anh Thọ (thửa 924, tờ 9); từ ông Mậu (thửa 202, tờ 8) đến ông Sơn (thửa 203, tờ 8); từ anh Bút (thửa 1165, tờ 5) đến anh Tăng Chúc (thửa 1248 tờ 5) Xuân Khoa; từ ông Liên (thửa 627, tờ 5) đến anh Hiệu (thửa 708, tờ 5); từ ông Thành (Xuân) (thửa 857, tờ 6) đến anh Thông (thửa 72, tờ 5); từ ông Tuấn Ngọt (thửa 626, tờ 6) đến anhThời (thửa 629, tờ 5); từ anh Tư (thửa 565, tờ 5) đến anh Nam Bốn (thửa 372, tờ 6); từ ông Ngoãn (thửa 335, tờ 5) (bờ sông) đến anh Trai (thửa 943, tờ 6); từ ông Đính (thửa 569, tờ 6) đến ông Cát (thửa 700, tờ 6); từ anh Đạo (thửa 439, tờ 10) đến anh Ban (thửa 883, tờ 10); từ ông Hải Bình (thửa 1430, tờ 10) đến anh Quân (thửa 1429, tờ 10); từ anh Phiếu (thửa 119, tờ 10) đến anh Mùi (thửa 1226, tờ 6); từ anh Hải Phượng (thửa 1361, tờ 10) đến anh Lộc Hà (thửa 565, tờ 10); từ anh Dục (thửa 83, tờ 13) đến anh Mạc (thửa 310, tờ 13), anh Sắc (thửa 473 tờ 13); từ ông Hoàn (thửa 94, tờ 13) đến ông Nhất (thửa 865, tờ 13); từ anh Dục (thửa 83, tờ 13) đến Chị Thuý, X Vinh (thửa 1012, tờ 9); từ A Hùng Bình (thửa 1860, tờ 13) đến ông Toàn (thửa 558, tờ 10); từ bà Mau (thửa 17 tờ 13) đến anh Thái Lý (thửa 1723, tờ 10); từ bà Nhinh đến ông Quỳnh Phúc Hưng; từ ông Quỳnh đến anh Ba; từ A Phúc đến anh Long Khánh	500
1.2	**Các đường:**	
1.2.1	Đoạn từ anh Quang Thu (thửa 54, tờ 3) đến anh Dân (thửa 31, tờ 3), từ ông Nông (thửa 50, tờ 3) đến anh Ất P (thửa 30, tờ 3), từ ông Giáp (thửa 56, tờ 3)	400
1.2.2	Anh Hải (thửa 45, tờ 3), từ ông Nhiên (thửa 288, tờ 4) đến anh Nhã (thửa 293, tờ 4), từ ông Đoan (thửa 477, tờ 4) đến ông Thành Thanh (thửa 422, tờ 4), từ anh Tuấn Khuyến (thửa 533, tờ 4) đến ông Hợi (thửa 356, tờ 4), từ anh Dõn (thửa 482, tờ 4) đến ông Lợi (thửa 299, tờ 4), từ ông Thực (thửa 439, tờ 4) đến bà Quế (thửa 359, tờ 4)	400
1.2.3	Tuấn Khuyến (thửa 533, tờ 4) đến ông Hợi (thửa 356, tờ 4), từ anh Dân (thửa 482, tờ 4) đến ông Lợi (thửa 299, tờ 4), từ ông Thực (thửa 439, tờ 4) đến bà Quế (thửa 359, tờ 4)	400
1.2.4	Từ anh Hùng Lệ (thửa 534b, tờ 4) đến ông Chấn - ông Nhung B (thửa 754, tờ 4), từ ông Tâm (thửa 593, tờ) đến ông Yên (thửa 767, tờ 4), từ anh Trường (thửa 595, tờ 4) đến anh Tứ (thửa 801, tờ 4)	400
1.2.5	Từ ông Lý Ý (thửa 207, tờ 8) đến ông Vượng (thửa 332, tờ 8) từ anh Thao (thửa 26, tờ 9) đến ông Hải (thửa 34, tờ 9), từ anh Phú (thửa 284, tờ 8) đến anh Vượng (thửa 332, tờ 8)	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.2.6	Từ anh Dân (thửa 210, tờ 8) đến ông Liên (thửa 322, tờ 9), từ anh Chung (thửa 139, tờ 9) đến ông Chuyên (thửa 1323, tờ 9), từ nhà văn hóa (thửa 229, tờ 9) đến anh Dục (thửa 465, tờ 9), từ anh Long (thửa 559, tờ 9) đến chị Hiếu (thửa 561, tờ 9), từ anh Bạo (thửa 266, tờ 9) đến chị Tình (thửa 315, tờ 9), từ anh Trai (thửa 279, tờ 9) đến anh Sinh (thửa 339, tờ 9); từ anh Mậu (thửa 202, tờ 8) đến anh Tú (thửa 392, tờ 9), từ ông Sơn (thửa 203, tơ 8) đến chị Nho (thửa 154, tờ 8), từ anh Diễn (thửa 265, tờ 8) đến chị Oanh (thửa 240, tờ 8)	400
1.2.7	Đoạn từ ông Thắng đến cầu Hon (thửa 506, tờ 5 anh Thực), từ ông Chỉnh (thửa 669, tờ 9) đến ông Ất (thửa 425, tờ 9), từ bà Xen (thửa 903, tờ 5) đến ông Chúc (thửa 782, tờ 9), từ ông Ất (thửa 1105A, tờ 5) đến anh Đặng (thửa 1111, tờ 5)	400
1.2.8	Đoạn từ anh Đạo (thửa 1096, tờ 6) đến chị Bừng (thửa 1047, tờ 5), từ anh Tuấn Đạo (thửa 948, tờ 6) đến anh Phương Nhuần (thửa 906, tờ 9), từ anh Vũ (thửa 679, tờ 5) đến anh Tiệp (thửa 1286, tờ 5)	400
1.2.9	Từ chị Bừng (thửa 1047, tờ 5), đến anh Huynh (thửa 752, tờ 6), từ anh Đoan (thửa 562, tờ 5) đến anh Hanh (thửa 417, tờ 5), từ anh Thìn (thửa 231, tờ 5) đến chị Lợi (thửa 233, tờ 5)	400
1.2.10	Anh Lọc (thửa 106, tờ 5) đến ông Lợi (thửa 172, tờ 5), anh Mùi (thửa 288, tờ 5), từ bà Canh (thửa 905, tờ 6) đến ông Hoá (thửa 992, tờ 6), từ anh Oanh (thửa 707, tờ 6) đến anh Tặng (thửa 878, tờ 6)	400
1.2.11	Từ ông Lưu (thửa 1000, tờ 6) đến anh Huân (thửa 1035, tờ 6), từ ông Hiếu (thửa 430, tờ 6) đến ông Thoan (thửa 806, tờ 6), từ anh Chiến Dân (thửa 672, tờ 6) đến anh Hoan (thửa 809, tờ 6)	400
1.2.12	Anh Chiến (thửa 672 tờ 6) đến anh Vũ Chiến (thửa 668 tờ 6), từ anh Dô (thửa 619 tờ 6) đến anh Thoại (thửa 486 tờ 6), từ ông Xứng (thửa 613 tờ 6) đến anh Sáu Tình (thửa 397 tờ)	400
1.2.13	Từ anh Thưởng L (thửa 759, tờ 6) đến anh Bảy Chính (thửa 660, tờ 6), từ anh Thưởng 7 (thửa 703, tờ 6) đến ông Chương (thửa 388, tờ 6) (Đ càn)	400
1.2.14	Anh Ngẫu (thửa 673, tờ 6) đến ông Mạo (thửa 717, tờ 6), từ ông Huyên (thửa 473, tờ 6) đến anh Tư 6 (thửa 508, tờ 6), từ ông Đính (thửa 569, tờ 6) đến anh Tôn (thửa 439, tờ 6) đến bà Chúc (thửa 282, tờ 5), từ chị Tám T (thửa 479, tờ 6) đến anh Long (thửa 337, tờ 5)	400
1.2.15	Từ anh Phiếu (thửa 119, tờ 10) đến anh Mùi (thửa 1226, tờ 6); từ anh Hải Phượng (thửa 1361, tờ 10) đến anh Lộc Hà (thửa 565, tờ 10)	400
1.2.16	Từ ông Đoá (thửa 768, tờ 10) đến ông Nga (thửa 982, tờ 10), từ ông Ưng (thửa 794, tờ 10)	400
1.2.17	Anh Công (thửa 916, tờ 10), từ anh Thiện (thửa 795, tờ 10) đến anh Khiếu (thửa 917, tờ 10)	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.2.18	Từ anh Đảm (thửa 1262, tờ 6) đến anh Lộc Hoản (thửa 188, tờ 10), từ anh Phiếu (thửa 119, tờ 10) đến anh Thưởng (thửa 21, tờ 10), từ bà Vinh (thửa 339, tờ 10)	400
1.2.19	Anh Huyên (thửa 84, tờ 10), từ anh Bảng Sánh (thửa 337, tờ 10) đến anh Hoàng S (thửa 156, tờ 10) từ bà Bánh (thửa 919, tờ 10) đến anh Trải (thửa 722, tờ 10), từ anh Thái Tất (thửa 1508, tờ 10) đến anh Tính Chuông (thửa 1500, tờ 10)	400
1.2.20	Đoạn từ ông Tư (thửa 589, tờ 10) đến bà Thuận (thửa 587, tờ 9), từ anh Ba (thửa 987, tờ 10) đến bà Trà (thửa 930, tờ 10), từ anh Tưởng (thửa 986, tờ 10) đến anh Lâu (thửa 927, tờ 9)	400
1.2.21	Từ nhà văn hóa (thửa 628, tờ 9) đến bà Đức (thửa 549, tờ 9), từ nhà văn hóa (thửa 62,8 tờ 9) đến ông Phẩm (thửa 551, tờ 9) - anh Thành Bình (thửa 539, tờ 9), từ ông Đường (thửa 672, tờ 9) đến anh Thành Bền (thửa 709, tờ 9) - ông Tính (thửa 772, tờ 9)	400
1.2.22	Từ bà Xuyến (thửa 741, tờ 9) - anh Thắng Hà (thửa 815, tờ 9), từ anh Chung (thửa 1163, tờ 9) đến anh Vững (thửa 814, tờ 9)	400
1.2.23	Từ chị Liên (thửa 671, tờ 9) đến ông Viết (thửa 842, tờ 9), bà Tỵ (thửa 725, tờ), anh Thắng (thửa 1023, tờ 9), bà Lý (thửa 1162, tờ 9), từ anh Trình (thửa 744, tờ 9) đến anh Tú (thửa 743, tờ 9), từ ông Điều (thửa 950, tờ)	400
1.2.24	Đến ông Tuyên (thửa 953, tờ 9), từ anh Chất Hướng (thửa 982, tờ 9) đến anh Tịnh - anh Cấp (thửa 1068, tờ 9), từ bà Yến (thửa 849, tờ 9) đến anh Bình (thửa 816, tờ 9)	400
1.2.25	Từ anh Thanh Hà (thửa 1008, tờ 9) đến anh Nam (thửa 957, tờ 9)	400
1.2.26	Từ anh Hùng Bình (thửa 1860, tờ 13) đến ông Toàn (thửa 558, tờ 10); từ bà Mau (thửa 17, tờ 13) đến anh Thái Lý (thửa 1723, tờ 10)	400
1.2.27	Đoạn từ Cường (thửa 1940, tờ 10) đến ông Tuy (thửa 1722, tờ 10), từ anh Hùng Điệp (thửa 1859, tờ 10) đến ông Liên (thửa 1721, tờ 10), từ anh Tuấn Thanh (thửa 1861, tờ 10) đến anh Thành Đào (thửa 1862, tờ 10) đến anh Xuân Tuyến (thửa 1716, tờ 10)	400
1.2.28	Từ anh Lực (thửa 164, tờ 3) đến ông Minh Ngọc (thửa 86, tờ 13), từ ông Kích (thửa 226, tờ 13) đến vườn anh Nhất (thửa 548, tờ 13), từ ông Cần (thửa 396, tờ 13) đến ông Thanh Thục (thửa 454, tờ 13), từ anh Tháp (thửa 834, tờ) đến bà Thịnh (787 thửa, tờ 13), từ anh Màu (thửa 63, tờ 13) đến Chị Thanh Phi (thửa 394, tờ 13), từ anh Dũng hoan (thửa 713, tờ 13) đến anh Văn (thửa 754, tờ 13), từ bà Côi (thửa 730, tờ 13) đến bà Ve (thửa 772, tờ 13), từ anh Thành Thắm (thửa 789, tờ 13) đến ông Hinh (thửa 452, tờ 10), từ ông Thương (thửa 753, tờ 13) đến anh Kiện (thửa 709, tờ 13)	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.2.29	Đoạn từ anh Hậu Thuỷ đến ông Cường , từ anh Yên đến anh Sáng, từ ông Duẫn đến chị Huệ, từ anh Thành L đến anh Chung, từ ông Thiết đến anh Đại, từ ông Sơn đến ông Thức, từ anh Khang đến anh Thự, từ anh Khang đến anh Văn Q , từ ông Hoạch (thửa tờ) đến ông Huynh, từ bà Minh 5 đến ông Yên, từ ông Đỗ Cường đến ông Sự, từ ông Nguyên đến vườn bà Vân, từ ông Tài đến ông Hiệp	400
1.3	**Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên**	280
1.4	**Khu dân cư mới phía Bắc và phía Nam đường đi Trung tâm hành chính mới của huyện (MBQH số 3764/QĐ-UBND ngày 10/7/2024)**	
1.4.1	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư mới phía Bắc và phía Nam đường đi trung tâm hành chính mới của huyện: Từ LK-01:16 đến LK-01:26; LK-02:11 đến LK-02:20; LK-03:11 đến LK- 03:20; LK-06:01 đến LK- 06:07; LK-05:01 đến LK-05:09; LK-04:01 đến LK-04:06	5.000
1.4.2	Đường phân lô các vị trí còn lại	3.000
2	**XÃ THỌ DIÊN CŨ**	
2.1	**Các trục đường giao thông liên xã**	
2.1.1	Đoạn từ Tỉnh lộ 506 nhà ông Long thôn 13 (thửa 1087 tờ 05) đến Cầu Trắng ông Long thôn 1 (thửa 1456 tờ 05)	2.500
2.2	**Các đường giao thông liên thôn**	
2.2.1	Đoạn từ Lò vôi thôn 1 (thửa 1091, tờ bản đồ 05) đến Trạm xá thôn 7 (thửa 917, tờ bản đồ 06)	1.500
2.2.2	Từ đốc ông Bính thôn 8 (thửa 1061, tờ bản đồ 06) đến ông Bình thôn 9 (thửa 1090, tờ bản đồ 06)	1.000
2.2.3	Đoạn từ đốc Làng ông Tám thôn 11 thửa 641, tờ bản đồ 07 đến Ngã tư ông Liệu thôn 12 thửa 434, tờ bản đồ 07	1.000
2.2.4	Đoạn thuộc các thôn 12,1,2,3,4,5,6,7 bên trong các trục liên thôn từ lò vôi, tờ bản đồ 05; đến Trạm xá thôn 7, tờ bản đồ 06	500
2.2.5	Đoạn thuộc các thôn 8,9 bên trong các trục đường liên thôn đốc ông Bính thôn 8,tờ bản đồ 06 đến ông bình thôn 9, tờ bản đồ 06	400
2.2.6	Đoạn thuộc các thôn 10,11,12 bên trong các trục liên thôn bên trong các trục liên thôn từ đốc làng ông Tám thôn 11, tờ bản đồ 07 đến ngã tư ông Liệu thôn 11, tờ bản đồ 07	400
2.2.7	Đoạn khu vực Sáu Mẫu thửa 205 ông Thông đến thửa 229 ông Định thôn 1, tờ bản đồ 04	350
2.2.8	Đoạn khu dân cư mới Sáu Mẫu bên trong đường liên xã từ thửa 158, tờ bản đồ 04 đến thửa 1224, tờ bản đồ số 5	350
2.3	**Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên**	300
2.4	Cổng chính chợ Đường từ ông Trần Văn Dũng thửa 728, tờ 5 đến giáp cổng chợ nhà ông Phạm Văn Ngọc thửa 582, tờ 5	2.000
2.5	Cổng phụ chợ Đường từ nhà ông Lưu Đình Dũng thửa 695, tờ 5 đến giáp chợ nhà ông Trần Văn Thành thửa 590, tờ 5	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.6	Đường làng nghề từ giáp chợ Đường nhà ông Nguyễn Văn Lâm thửa 458, tờ 5 đến nhà ông Lê Hữu Sáng thửa 521, tờ 5	1.000
2.7	Các trục nối Quốc lộ 47C đi đường Làng nghề từ chợ Đường đến nhà ông Lê Hữu Sáng thửa 521, tờ 5	500
2.8	Đường phân lô Khu dân cư Đồng 6 mẫu thôn 1 xã Thọ Diên cũ	2.000
3	**XÃ THỌ HẢI CŨ**	
3.1	**Các đường xã, thôn**	
3.1.1	Đường phân lô khu dân cư mới (tại MBQH 2610/QĐ-UBND ngày 24/11/2016) thuộc các thôn Hương I, Hương II, Phấn Thôn	2.000
3.1.2	Từ bà Thia thửa 1423, tờ bản đồ số 6 đến ông Vượng thửa 824, tờ bản đồ số 6	800
3.1.3	Từ ông Thực thửa 1332, tờ bản đồ số 6 đến ông Tân thửa 967, tờ bản đồ số 6; từ bà Luận thửa 902, tờ bản đồ số 6 đến ông Hải thửa 908, tờ bản đồ số 6; từ bà Thúy thửa 1421, tờ bản đồ số 6 đến ông Quý thửa 1420, tờ bản đồ số 6.	600
3.1.4	Từ ông Định thửa 870, tờ bản đồ số 6 đến ông Đông thửa 608, tờ bản đồ số 6; từ ông Lương thửa 1075, tờ bản đồ số 6 đến bà Kích thửa 1407, tờ bản đồ số 6; từ ông Dụng thửa 1194, tờ bản đồ số 6 đến ông Sáng thửa 1160, tờ bản đồ số 6; từ bà Phương thửa 1265, tờ bản đồ số 6 đến ông Thầm thửa 1230, tờ bản đồ	450
3.1.5	Từ ông Hương thửa 1072, tờ bản đồ số 6 đến ông Dũng Hương II thửa 1288, tờ bản đồ số 6; từ ông Tuấn thửa 1223, tờ bản đồ số 6 đến bà Hà Hương II thửa 1550, tờ bản đồ số 6; từ ông Báu thửa 1338 đến ông Cảng thửa 1334, tờ bản đồ số 6	450
3.1.6	Từ ông Thắng thửa 774, tờ bản đồ số 6 đến ông Thọ thửa 604, tờ bản đồ số 6; từ ông Đề thửa 603, tờ bản đồ số 6 đến ông Cấn Hương II thửa 915, tờ bản đồ số 5	400
3.1.7	Từ bà Mến thửa 1537, tờ bản đồ số 6 đến ông Thao thửa 1398, tờ bản đồ số 6; từ ông Xước thửa 1560, tờ bản đồ số 6 đến ông Hinh thửa 1207, tờ bản đồ số 6; đoạn từ ông Đáo thửa 1613, tờ bản đồ số 6 đến ông Dũng thửa 1354, tờ bản đồ số 6	700
3.1.8	Từ bà Khiêm thửa 150, tờ bản đồ 11 đến ông Lập thửa 916, tờ bản đồ số 5	700
3.1.9	Từ ông Tâm thửa 73, tờ bản đồ số 11 đến ông Lượng thửa 79, tờ bản đồ số 11	600
3.1.10	Từ ông Thực thửa 1357, tờ bản đồ số 6 đến ông Vẻ thửa 997, tờ bản đồ số 5; từ ông Tạo thửa 1410, tờ bản đồ số 6 đến bà Thân thửa 1084, tờ bản đồ số 5	500
3.1.11	Từ nhà bà Nhớ thửa 297, tờ bản đồ số 11 đến ông Báu thửa 1038, tờ bản đồ số 11	1.400
3.1.12	Đường quy hoạch mới sau chợ Hương từ thửa 1893, tờ bản đồ 10 đến thửa 1819, tờ bản đồ 11	1.000
3.1.13	Từ nhà ông Tam thửa số 213, tờ bản đồ số 11 đến ông Hách thửa 912, tờ bản đồ số 11	600
3.1.14	Từ nhà ông Biểu thửa 236, tờ bản đồ số 11 đến bà Là thửa 366, tờ bản đồ số 11; từ nhà ông Hùng thửa 358, tờ bản đồ số 11 đến ông Nhuần thửa 440, tờ bản đồ số 11	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.1.15	Từ nhà ông Thái thửa 574, tờ bản đồ số 11 đến nhà bà Thành thửa 448, tờ bản đồ số 11; từ nhà ông Chín thửa 688, tờ bản đồ số 11 đến ông Sáu thửa 506, tờ bản đồ số 11	500
3.1.16	Từ ông Thao thửa 904, tờ bản đồ số 11 đến nhà ông Huyên thửa 837, tờ bản đồ số 11; từ ông Phương thửa 1009, tờ bản đồ số 11 đến ông Mạng thửa 803, tờ bản đồ số 11; từ ông Quê thửa 136, tờ bản đồ số 11 đến ông Doan thửa 239, tờ bản đồ số 11	500
3.1.17	Từ nhà ông Sáu thửa 307, tờ bản đồ só 11 đến ông Cát thửa 770, tờ bản đồ số 11; từ ông Võ thửa 765, tờ bản đồ số 11 đến ông Nghị thửa 695, tờ bản đồ số 11	400
3.1.18	Từ ông Vũ thửa 944, tờ bản đồ số 11 đến ông Dũng thửa 938, tờ bản đồ số 11; từ ông Sáu thửa 602, tờ bản đồ số 11 đến ông Vang thửa 571, tờ bản đồ số 11	400
3.1.19	Từ ông Bảy thửa 151, tờ bản đồ số 11 đến ông Bích thửa 917, tờ bản đồ số 5; Từ ông Lung thửa 173, tờ bản đồ số 10 đến ông Văn thửa 1077, tờ bản đồ số 5;	600
3.1.20	Từ ông Quân thửa 262, tờ bản đồ số 10 đến ông Năm thửa 11, tờ bản đồ số 10; từ bà Lan thửa 231, tờ bản đồ số 10 đến ông Châu thửa 1091, tờ bản đồ số 5; từ ông Hiệp thửa 25, tờ bản đồ số 10 đến ông Dũng thửa 76, tờ bản đồ số 10	600
3.1.21	Từ ông Đại thửa 261, tờ bản đồ số 10 đến ông Lý thửa 12, tờ bản đồ số 10; từ ông Thắng thửa 132, tờ bản đồ số 10 đến ông Thuận thửa 135, tờ bản đồ số 10; từ ông Thính thửa 1087, tờ bản đồ số 5 đến ông Vu thửa 1138, tờ bản đồ số 5	500
3.1.22	Từ ông Chấn thửa 1157, tờ bản đồ số 10 đến bà Hồng thửa 1105, tờ bản đồ số 10; từ ông Khảm thửa 1158, tờ bản đồ số 10 đến ông Thủy thửa 1480, tờ bản đồ số 10	400
3.1.23	Từ ông Hùng thửa 1355, tờ bản đồ số 10 đến ông Thanh thửa 1156, tờ bản đồ số 10	400
3.1.24	Từ ông Thiện thửa 93, tờ bản đồ số 9 đến ông Hoàn thửa 391, tờ bản đồ số 9; từ ông Thịnh thửa 73, tờ bản đồ số 9 đến ông Hạng thửa 164, tờ bản đồ số 9	400
3.1.25	Từ ông Đu thửa 86, tờ bản đồ số 9 đến ông Văn thửa 770, tờ bản đồ số 4	400
3.1.26	Đoạn từ ông Tiến thửa 118, tờ bản đồ số 4 đến bà Lý thửa 48, tờ bản đồ số 4	400
3.1.27	Từ bà Hạnh thửa 37, tờ bản đồ số 9 đến ông Xô thửa 166, tờ bản đồ số 9;	400
3.1.28	Từ bà Hà thửa 993, tờ bản đồ số 5 đến ông Ban thửa 1078, tờ bản đồ số 5; Từ bà Tính thửa 188, tờ bản đồ số 10 đến ông Bình thửa 229, tờ bản đồ số 10;	350
3.1.29	Từ bà Thoa thửa 1410, tờ bản đồ số 10 đến ông Sơn thửa 1406, tờ bản đồ số 10; Từ ông Thông thửa 1481, tờ bản đồ số 10 Đến ông Duyên thửa 1558, tờ bản đồ số 10;	350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.1.30	Từ ông Đài thửa 154, tờ bản đồ số 9 đến bà Cợi thửa 290, tờ bản đồ số 9; Từ bà Giáp thửa 377, tờ bản đồ số 9 đến ông Kiện thửa 459, tờ bản đồ số 9 ; Từ ông Tài thửa 465, tờ bản đồ số 9 đến ông Lý thửa 644, tờ bản đồ số 9;	350
3.1.31	Từ ông Tiến thửa 773 tờ 4 đến ông Dần thửa 725 tờ 4; từ ông Đãi thửa 29 tờ 9 đến ông Chi thửa 714 tờ 4	350
3.1.32	Từ ông Đông thửa 25, tờ bản đồ số 4 đến ông Quý thửa 19, tờ bản đồ số 4	350
3.1.33	Từ ông Ninh thửa 38, tờ bản đồ số 9 đến bà Hợp thửa 858, tờ bản đồ số 4	350
3.1.34	Đoạn nhà ông Ký thửa 34, tờ bản đồ số 10 đến ông Chương thửa 1134, tờ bản đồ số 5; đoạn nhà bà Hoàn thửa 73, tờ bản đồ số 10 đến ông Hòa thửa 126, tờ bản đồ số 10; đoạn ông Huệ thửa 918, tờ bản đồ số 5 đến ông Trang thửa 102, tờ bản đồ số 10	300
3.1.35	Từ ông Thủy thửa 406, tờ bản đồ số 10 đến ông Quý thửa 222, tờ bản đồ số 10; từ ông Oánh thửa 386, tờ bản đồ số 10 đến ông Cường Công Thành thửa 833, tờ bản đồ số 5	300
3.1.36	Từ bà Liễu thửa 384, tờ bản đồ số 10 đến bà Thu thửa 809, tờ bản đồ số 9; từ bà Thu thửa 809, tờ bản đồ số 9 đến ông Kim thôn Ngọc Thành thửa 204, tờ bản đồ số 9	300
3.1.37	Từ ông Thìn thửa 135, tờ bản đồ số 9 đến ông Luận thửa 741, tờ bản đồ số 4; từ ông Vui thửa 627, tờ bản đồ số 4 đến ông Hợi thửa 740, tờ bản đồ số 4; từ ông Tài thửa 737, tờ bản đồ số 4 đến ông Bạo thửa 805, tờ bản đồ số 4	300
3.1.38	Từ ông Diêm thửa 808, tờ bản đồ số 4 đến ông Dũng thửa 42, tờ bản đồ số 9; từ bà Tâm thửa 101, tờ bản đồ số 9 đến ông Đồng thửa 41, tờ bản đồ số 9; từ ông Cường thửa 506, tờ bản đồ số 4 đến ông Cát thửa 572, tờ bản đồ số 4	300
3.1.39	Từ ông Thái thửa 49, tờ bản đồ số 4 đến ông Dũng thửa 57, tờ bản đồ số 4; từ bà Liên thửa 26, tờ bản đồ số 4 đến bà Hương thửa 24, tờ bản đồ số 4	300
3.1.40	Từ ông Ân thửa 683, tờ bản đồ số 4 đến ông Tuyến thửa 657, tờ bản đồ số 4; từ ông Sen thửa 770, tờ bản đồ số 4 đến ông Diện thửa 559, tờ bản đồ số 4; từ ông Quản thửa 593, tờ bản đồ số 4 đến ông Mùi thửa 504, tờ bản đồ số 4	300
3.1.41	Từ ông Tuyên thửa 646, tờ bản đồ số 10 đến ông Điểm thửa 1546, tờ bản đồ số 10; từ bà Thìn thửa 649, tờ bản đồ số 10 đến bà Quyên thửa 693, tờ bản đồ số 10; từ ông Cống thửa 754, tờ bản đồ số 10 đến ông Khảm thửa 1104, tờ bản đồ số 10	500
3.1.42	Từ sân bóng đến bà Hòa thôn Hải Mậu thửa 523, tờ bản đồ số 4; từ ông Tải thửa 290, tờ bản đồ số 10 đến ông Giảng thửa 137, tờ bản đồ số 9	500
3.1.43	Từ ông Thế thửa 385, tờ bản đồ số 4 đến ông Xế thửa 620, tờ bản đồ số 4	500
3.1.44	Từ ông Chất thửa 12, tờ bản đồ số 9 Đến ông Trì thửa 505, tờ bản đồ số 4	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.2	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	200
3.3	Tuyến đường nội bộ MBQH khu dân cư Xuân Hòa - Thọ Hải, huyện Thọ Xuân cũ thuộc MBQH chi tiết 2480/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 (các lô từ LK-D:21 đến LK-D:28)	2.500
3.4	MBQH 1731 ngày 04/9/2019 thôn Hương 1, Hương 2, thôn Phấn Thôn	2.000
3.5	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Xuân Hòa - Thọ Hải, huyện Thọ Xuân cũ (MBQH 2480/QĐ-UBND ngày 28/10/2021)**	
3.5.1	Đường gom giáp đường quốc lộ 47C (các lô LKI:01 đến LKI:19; từ LKH:01 đến LKH:17)	7.000
3.5.2	Đường nội bộ MBQH (LKA:01 đến LKA: 16; đường các lô khu BTA, BTB, BTD:01 đến BTD:04, BTC:01 đến BTC:05; Lô LK:H18 đến LK:H20; LK:G01 đến LK:G08; LK:B01 đến LK:B08; LKB:17 đến LKB:32)	3.200
3.6	Đường nội bộ MBQH (BTD:05 đến BTD:08, BTC:06 đến BTC:10; Từ LKF:01 đến LKF:24; LKC:21 đến LKC:28; LKB:09 đến LKB:16)	2.800
3.7	Tuyến Đường nội bộ còn lại (từ các lô LKC:01 đến LKC:20; LKD:01 đến LKD:20; LKE:01 đến LKE:14)	2.500
4	**XÃ XUÂN HÒA CŨ**	
4.1	**Các trục đường giao thông chính**	
4.1.1	ông Nguyễn Bá Lân (thửa 1522, tờ bản đồ 3) đến ông Bùi Văn Lô (thửa 1524, tờ bản đồ 3)	1.000
4.1.2	ông Đỗ Văn Quyền (thửa 1613, tờ bản đồ 6) đến ông Lê Văn Thống (thửa 1061,tờ bản đồ 6)	1.000
4.1.3	ông Lê Huy Hiệu (thửa 1364, tờ bản đồ 3) đến ông Nguyễn Văn Tâm (thửa 1328, tờ bản đồ 3)	800
4.1.4	Ông Thê (thửa 1430, tờ bản đồ 3) đến ông Thụ (thửa 539, tờ bản đồ 7)	900
4.1.5	Ông Tam (thửa 234, tờ bản đồ 11) đến ông Túc (thửa 383, tờ bản đồ 11), ông Trường (thửa 1260, tờ bản đồ 3) đến Đồng Màu (thửa 943, tờ bản đồ 3)	400
4.1.6	Ông Nghĩa (thửa 1439, tờ bản đồ 6) đến ông Lâm (thửa 1554, tờ bản đồ 6), ông Đề (thửa 1025, tờ bản đồ 3) đến anh Khương (thửa 1276, tờ bản đồ 7)	600
4.1.7	Ông Đỗ Văn Cúc (thửa 358, tờ bản đồ 4) đến Đường Hà	550
4.1.8	Ông Ngợi (thửa 1095, tờ bản đồ 3) đến anh Tuấn (thửa 190, tờ bản đồ 2) ông Tâm (thửa 1359, tờ bản đồ 3) đến ông Chuyền (thửa 1083, tờ bản đồ 3), ông Hào (thửa 1529, tờ bản đồ 3) đến ông Năm (thửa 1438, tờ bản đồ 3), anh Thọ (thửa 153, tờ bản đồ 2) đến ông Đỉnh (thửa 1548, tờ bản đồ 3)	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.1.9	Ông Thỏa (thửa 1371, tờ bản đồ 3) đến bà Mùi (thửa 1230, tờ bản đồ 3), anh Bình (thửa 1211, tờ bản đồ 3) - anh Chiến (thửa 978, tờ bản đồ 3), ông Hớn (thửa 1013, tờ bản đồ 3) - anh Quế (thửa 930, tờ bản đồ 3), ông Thịnh (thửa 1139, tờ bản đồ 3) - A Tấn (thửa 939, tờ bản đồ 3), ông Hùng (thửa 969, tờ bản đồ 3)- anh Thư (thửa 1077, tờ bản đồ 3), anh Hiếu (thửa 1078, tờ bản đồ 3) - bà Điều (thửa 1181, tờ bản đồ 3), ông Thạch (thửa 1172, tờ bản đồ 3) - ông Quyền (thửa 1220, tờ bản đồ 3), ông Toàn (thửa 980, tờ bản đồ 3) - anh Hợi (thửa 893, tờ bản đồ 3), anh Thành (thửa 1045, tờ bản đồ 3) - ông Vinh (thửa 1395, tờ bản đồ 3), anh Ngôn (thửa 1428a, tờ bản đồ 3) - anh Long (thửa 1101,tờ bản đồ 3), ông Đa (thửa 1326, tờ bản đồ 3) - anh Bích (thửa 1293, tờ bản đồ 3), ông Hồng (thửa 1697, tờ bản đồ 3) - anh Huân (thửa 1339, tờ bản đồ 3), anh Đức (thửa 27, tờ bản đồ 7) - ông Hiền (thửa 427, tờ bản đồ 4), bà Châm (thửa 124, tờ bản đồ 7) - ông Kỳ (thửa 434, tờ bản đồ 4), anh Lân (thửa 319, tờ bản đồ 4) - anh Tuyến (thửa 454, tờ bản đồ 4), anh Nguyện (thửa 1536, tờ bản đồ 3) - anh Thọ (thửa 262, tờ bản đồ 4), anh Thụ (thửa 1434, tờ bản đồ 3) đến anh Hoàn (thửa 1657, tờ bản đồ 3), ông Bản (thửa 1628, tờ bản đồ 3) đến anh Hùng (thửa 1271, tờ bản đồ 3), ông Dần (thửa 1297, tờ bản đồ 3) đến bà Thúy (thửa 1494, tờ bản đồ 3), anh Tâm (thửa 167, tờ bản đồ 11) - anh Giám (thửa 444)	350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.1.10	Ông Vệ (1100, tờ bản đồ 3) đến bà Quyền (1001, tờ bản đồ 3), ông Thạch (1172, tờ bản đồ 6) đến ông Chiến (978, tờ bản đồ 3), ông Tính (888, tờ bản đồ 3) đến đường Hà, ông Trường (416, tờ bản đồ 7) đến ông Đàm (266, tờ bản đồ 7), ông Lam (1153, tờ bản đồ 7) đến ông Thảo (1088, tờ bản đồ 7), ông Khải (145, tờ bản đồ 10) đến ông Bạn (255, tờ bản đồ 10); ôngThơm (195, tờ bản đồ 4) đến ông Hảo (140, tờ bản đồ 4), ông Khóa (343, tờ bản đồ 7) đến ông Lanh (92, tờ bản đồ 7), anh Chính (403, tờ bản đồ 4) đến ông Thành (334, tờ bản đồ 4), bà Nghĩa (540, tờ bản đồ 4) - ông Thống (493, tờ bản đồ 4), anh Chức (356, tờ bản đồ 4) - ông Địch (518, tờ bản đồ 4), bà Nở (519, tờ bản đồ 4) - anh Chưởng (110, tờ bản đồ 7), ông Lợi (386, tờ bản đồ 4) đến ông Phấn (421,tờ bản đồ 4), ông Sinh (70, tờ bản đồ 7) đến ông Sơn (294, tờ bản đồ 4), ông Cử (1129, tờ bản đồ 3) đến ông Sơn (378, tờ bản đồ 2), anh Vui (178, tờ bản đồ 2) đến anh Chung (225, tờ bản đồ 2), ông Nông (224, tờ bản đồ 2) đến ông Bái (258, tờ bản đồ 2), anh Đệ (195, tờ bản đồ 2) đến anh Tư (291, tờ bản đồ 2), anh Hòa (116, tờ bản đồ 2) đến ông Gia (103, tờ bản đồ 2), ông Dân (142, tờ bản đồ 2) đến anh Quyên (107, tờ bản đồ 2), anh Tâm (161,t ờ bản đồ 2) đến ông Hát (124, tờ bản đồ 2), ông Lý (thửa 174, tờ bản đồ 2) đến bà Sợi (128, tờ bản đồ 2), ông Khiêm (thửa 963, tờ bản đồ 3) đến anh Sự (thửa 922,tờ bản đồ 3), ông Nhung (thửa 966, tờ bản đồ 3) đến ông Ký (thửa 1069, tờ bản đồ3), ông Trường (thửa 1071, tờ bản đồ 3) đến anh Long (thửa 928, tờ bản đồ 3)	300
4.1.11	Ong Thêu, ông thìn, ông Phú, ông Bường, ông Tại (thửa 102, tờ bản đồ 2) đến ông Biện (thửa 927, tờ bản đồ 3), ông Nhung (thửa 1098, tờ bản đồ 3) đến anh thuận (thửa 347, tờ bản đồ 2) Thường, anh Xuất, ông Cừ, anh Bàng, anh Văn, ông Đính, ông Đằng, ông Biết, ông Huấn, bà Hạnh, anh Tuyển, ông Hợp, anh Qui, ông Khuê, anh Hiệu (thửa 1530, tờ bản đồ 3) - bà Năm (thửa 1560, tờ bản đồ 3), ông Khâm, bà Miêng, ông Hào, anh Xưởng, ông Quế, ông Oanh, bà Vê, bà Văn, ông Quy, ông Thực, anh Mẫn - ông Long, ông Khẩn, anh Tuyên - anh Hùng, anh Bảy Huấn, anh Xuân - bà Thìn, ông Căng, ông Tảo, ông Xuân, ông Tự, anh Liên (thửa 314, tờ bản đồ 7) - anh Thọ (thửa 312, tờ bản đồ 7), bà Huấn, ông Cội, ông Thước, bà Nguyên, bà Tuế, bà Tăng, bà Tài, bà Hà, bà Thụ, bà Tuấn, bà Biểu, anh Thụ, anh Quý, bà Quán, ông Thú, ông Ninh, ông Phức, anh Tuyên, anh Hiếu - anh Bảy, bà Chung, anh Thao (thửa 1552, tờ bản đồ 6) - anh Khanh (thửa 21,tờ bản đồ:10), ông Phụng, anh Thọ (thửa 254, tờ bản đồ 10) - bà Khẩn (thửa 293, tờ bản đồ 10), ông Hấp	250
4.2	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	200
4.3	Tuyến từ cổng làng Phúc Thượng (thửa 1865, tờ 7) đến Nhà văn hóa thôn Thọ Khang (thửa 1894, tờ 7)	450
4.4	MBQH số: 299 ngày 25/02/2020 đất ở tái định cư đền Quốc mẫu Phạm Thị Ngọc Trần, thôn Thượng Vôi, xã Xuân Hòa (cũ)	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.5	**MBQH số 1459 ngày 18/8/2021 khu đất ở khu dân cư Cầu Đá, thôn Tỉnh thôn 2, xã Xuân Hòa (cũ)**	
4.5.1	Đường gom giáp đường Quốc lộ 47C (các lô từ lô 01 đến lô 19)	9.000
4.5.2	Đường nội bộ MBQH các lô từ (lô 20 đến lô 92)	3.500
	52. XÃ SAO VÀNG	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 47**	
1.1	Từ giáp xã Thọ Cường đến nhà anh Chung Thanh	6.000
1.2	Từ anh Kiên Mến đến nhà ông Tự	6.500
1.3	Từ ngã ba đường 506 đến nhà ông Thành (thửa 487, tờ bản đồ 33)	8.000
1.4	Từ nhà ông Thành (thửa 487, tờ bản đồ 33) đến cách ngã tư Xuân Thắng cũ (nay là xã Sao Vàng) 50 m	8.500
1.5	Ngã tư Xuân Thắng cũ (nay là xã Sao Vàng) trong vòng bán kính 50 m	12.000
1.6	Từ ngã tư Xuân Thắng 50 m đến Trường cấp 2 Xuân Thắng	11.500
1.7	Từ Trường cấp 2 Xuân Thắng đến thôn 4, xã Sao Vàng	10.500
1.8	Từ nhà ông Khoa (thửa đất số 551, tờ bản đồ 33) đến giáp đường Hồ Chí Minh)	7.000
1.9	Giáp thôn Xuân Tâm (thửa 244, thửa 249, tờ bản đồ số 5), đường Sao Vàng đến thửa 153a, thửa 156, tờ bản đồ số 5 (cách ngã tư đội thuế 50m)	11.000
1.10	Cách ngã tư đội thuế 50m đường Sao Vàng đến qua ngã tư chợ về phía xã Lam Sơn 100m đường Lê Hiến Tông (từ thửa số 157 ông Chương, 154 bà Tâm, tờ bản đồ số 2 đến thửa 93 tờ bản đồ số 1 ông Căn, thửa 145 ông Thanh, tờ bản đồ số 01)	12.000
1.11	Cách ngã tư chợ Sao Vàng 100m đường Lê Hiến Tông từ ông Trí (con ông Khâm), ông Dũng, đến ông Lý, bà Hạnh	11.500
1.12	Ngã ba vào đội Trần Hoành đến hết thôn 1, xã Sao Vàng	10.500
1.13	Đoạn tiếp theo từ giáp thôn 1, xã Sao Vàng đến Núi Trẩu	3.500
2	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**	
2.1	Từ hộ ông Tám Lan Anh (thửa 17, tờ bản đồ 86) đến đầu thôn Hố Dăm hộ bà Lụa (thửa 281, tờ bản đồ 86)	7.000
2.2	Từ thôn Hố Dăm hộ ông Tỉnh Hiên (thửa 16, tờ bản đồ 86) đến hộ ông Hải Hố Dăm (thửa 314, tờ bản đồ 86)	7.500
2.3	Từ thôn Hố dăm hộ ông Lân Thái (thửa 374, tờ bản đồ 86) đến Dốc 81 (thửa 17, tờ 99)	6.000
2.4	Từ Dốc 81 (thửa 40, tờ bản đồ 99) đến hết thôn Làng Bài (thửa 294, tờ bản đồ 106) hộ ông Thông.	5.000
3	**QUỐC LỘ 47 C**	
3.1	Từ giáp địa phận xã Xuân Hoà (ông Quyền, thửa 35 tờ 53) đến đường vào Trạm y tế	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.2	Đoạn tiếp theo từ đường vào Trạm y tế đến hết Trường Tiểu học Thọ Lâm	5.000
3.3	Từ địa phận Trường Tiểu học Thọ Lâm (ông Cường thửa 205 tờ 7) đến giáp xã Lam Sơn	5.000
4	**QUỐC LỘ 47B**	
4.1	Từ giáp xã Thọ Long đến kênh Chi Giang 6	4.000
4.2	Từ Chi Giang 6 qua Trung tâm xã Xuân Sơn (cũ) đến cầu làng Chiềng	3.000
4.3	Từ làng Chiền đến giáp Quốc lộ 47	5.000
5	**TỈNH LỘ 514 XÃ XUÂN THẮNG CŨ**	
	Từ giáp Triệu Sơn đến ngã ba Xuân Thắng (Xuân Thắng)	4.500
6	**TỈNH LỘ 519 B**	
6.1	Đoạn từ Khe ngang thôn 12 đến hộ ông Dân Thúy Cửa Trát (thửa 303, tờ 14)	3.500
6.2	Đoạn từ ông Nhận Cửa Trát (thửa 269, tờ 14) đến ông Khéo Bàn Lai (thửa 389, tờ 14)	2.800
6.3	Đoạn từ hộ ông Đệ thôn Bàn Lai (thửa 80, tờ 21) đến hộ ông Dương Bàn Lai (thửa 113, tờ 22)	2.500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**THỊ TRẤN SAO VÀNG CŨ**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.1	Ngã tư đội thuế (T159-10, T124-16, tờ bản đồ số 2) đường Lê Thần Tông đi Công ty TNHH LS-SV đường Nguyễn Mậu Tuyên đến Ngã tư chợ (thửa 155-1, tờ bản đồ số 1, T165-3, tờ bản đồ số 2)	8.000
1.2	Ngã tư đội thuế Sao Vàng đường Lê Thần Tông (T130, T131-5, tờ bản đồ số 2) đến cổng Công an xã (T117, T132, tờ bản đồ số 2) đường Lê Thần Tông	8.000
1.3	Ngã ba Quốc lộ 47 (T13, T54-21, tờ bản đồ số 2) đường Sao Vàng đến cổng Trung đoàn 923 đường Sao Vàng	6.000
1.4	**Ngã tư Quốc lộ 47 (T90-15, tờ bản đồ số 1, T126-5, tờ bản đồ số 2) phố Lê Tân đi vào chợ đến (thửa 83-1, tờ bản đồ số 2) phố Lê Tân**	6.000
2	**Các đường:**	
2.1	Cổng Công an xã (thửa 116, thửa 134, tờ bản đồ số 2) đường Lê Thần Tông đi về hướng Đông 100m đường Lê Thần Tông (thửa 139a, thửa 111-7, tờ bản đồ số 02)	7.500
2.2	Cách Công an xã (cũ) 100m đường Lê Thần Tông (thửa 140; thửa 68-1, tờ bản đồ số 02) đến (thửa 68-40, tờ bản đồ số 2; thửa số 13, tờ bản đồ số 3) đường Lê Thần Tông	7.000
2.3	Từ nhà ông Toán đường Lê Thần Tông (thửa, tờ bản đồ số 3 đến thửa 34, tờ bản đồ số 3) ngã ba đường vào sân bay đường Lê Thần Tông	6.500
2.4	Từ ngã ba đường Lê Thần Tông vào Ga hàng không đến đường Lê Dụ Tông hết đất Sao Vàng	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.5	Ngã tư Xuân Thắng thửa 204A, tờ bản đồ số 5 đường Trịnh Khắc Phục đi về phía Đông, đến thửa 313, tờ bản đồ số 5 hết địa phận thị trấn Sao Vàng cũ. Cổng Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng thửa166, tờ bản đồ số 2, đường Nguyễn Mậu Tuyên đến ngã ba nhà ông Long Thắm Khu 5 đi ra Quốc lộ 47 thửa 242, tờ bản đồ số 5 đường Trịnh Khắc Phục	4.500
2.6	Ngã ba vào đội 12 đường Trần Hoành, thửa 78, thửa 81- 4, tờ bản đồ số 1 đến Nhà văn hóa khu 1 (khu 6 cũ) thửa số 175 đường Trần Hoành	5.000
2.7	Từ Nhà văn hóa khu phố 1 (khu 6 cũ) thửa 175, thửa 174, tờ bản đồ số 1 đường Trần Hoành đến hết đường Trần Hoành địa phận thị trấn Sao Vàng cũ	4.500
2.8	Ngã ba vào Trường Tiểu học phố Lê Sao đi Quốc lộ 47 đường Sao Vàng. Từ sau nhà Hội Mơ thửa 53,51, tờ bản đồ số 1 phố Nguyễn Lỗi đến nhà ông Nghĩa, Khu 1 thửa 25, tờ bản đồ số 1 phố Nguyễn Lỗi. Đường vào ông Long thửa 104C, thửa 148 ngõ Lê Thần Tông khu phố 4, đến nhà ông Hà Năm khu phố 4 thửa 47, tờ bản đồ số 2; từ thửa số 92-3 ngõ Lê Hiến Tông nhà ông Tâm đến thửa 88a nhà bà Dục, tờ bản đồ số 01	4.000
2.9	Phố Lý Băng đến Nhà văn hoá khu 1; phố Lê Trọng Bích Nhà văn hóa khu 2 đến thửa 94, thửa 96, tờ bản đồ 2 phố Lê Hoàng Dục. Phố Đỗ Huy Kỳ vào Nhà văn hóa khu 4 đến ngã ba cống	4.000
2.10	Từ ngã ba cống khu 4 phố Đỗ Huy Kỳ nhà ông Dũng (thửa số 3, tờ bản đồ số 05) đến nhà bà Khương (thửa 136a, tờ bản đồ số 5) phố Đỗ Huy Kỳ (Khu phố 4); Phố Lê Quan Sát (thửa 93, tờ bản đồ số 5 đến thửa 8, tờ bản đồ số 05) phố Lê Quan Sát (Khu phố 4); Từ nhà ông Thanh phố Nguyễn Lỗi (thửa 9, tờ bản đồ số 01) đến nhà ông Quang Lâm phố Nguyễn Lỗi (thửa 12, tờ bản đồ số 01) khu phố 1; từ ngõ Lê Hiến Tông (thửa 58, tờ bản đồ số 1) đến nhà bà Nga bà Thoa (thửa 26,27, tờ bản đồ số 01) ngõ Nguyễn Lỗi (thửa 15, tờ bản đồ số 02) phố Lê Tân đến bà Hương (thửa 236, tờ bản đồ số 2) phố Lê Tân; từ nhà ông thành phố Lê Khả Lãng (thửa 110, tờ bản đồ số 1) đến nhà ông Nguyên thửa 179 phố Lê Khả Lãng (Khu phố 1); từ Nhà văn hóa phố Lê Tranh đến nhà bà Cam (thửa 145, tờ bản đồ số 5) phố Lê Tranh	3.500
2.11	Ngã tư Quốc lộ 47 phố Lê Tân đi vào chợ đến (thửa 83-1, tờ bản đồ) số 2 phố Lê Tân	4.500
2.12	Các đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	3.000
B.2	**XÃ XUÂN THẮNG CŨ**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.1	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến Cảng hàng không Thọ Xuân	6.000
1.2	Từ nhà ông Minh xóm 1 (thửa 12 tờ số 25) đến nhà ông Hòe (thửa 35 tờ 26)	4.500
2	**Các đường:**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.1	Từ thửa 92 tờ 28 đến thửa CDK đến ông Hùng xóm 2 (thửa 120 tờ 28)	4.500
2.2	Từ nhà bà Lý xóm 2 (thửa 122 tờ 28) đến nhà ông Ngọ xóm 4 (thửa 7 tờ 27)	4.500
2.3	Từ nhà ông Đích xóm 4 (thửa 10 tờ 27) đến nhà văn hoá xóm 4 (thửa 73 tờ 27)	4.000
2.4	Từ nhà ông Tú xóm 4 (thửa 85 tờ 3) đến ông Thông xóm 4 (thửa 412 tờ 32)	3.000
2.5	Từ nhà ông Bình xóm 4 (thửa 11 tờ 32) đến ông Minh xóm 5 (thửa 593 tờ 32); từ nhà ông Khẩn xóm 5 (thửa 68 tờ 37) đến (thửa 314 tờ 37); từ nhà ông Chung xóm 5 (thửa 88 tờ 32) đến (thửa 181 tờ 38); từ nhà bà Hẻo xóm 6 (thửa 12 tờ 44) đến (thửa 334 tờ 44); từ nhà ông Nhất xóm 7 (thửa 45 tờ 47) đến nhà văn hoá xóm 8 (thửa 404 tờ 47); từ nhà ông Thạo xóm 6 (thửa 25 tờ 47) đến (thửa 64 tờ 43); từ nhà ông Lưu xóm 6 (thửa 53 tờ 44) đến ngã ba xóm 12 (thửa 7 tờ 46)	2.500
2.6	Nhà ông Cương xóm 11 thửa 242 đến nhà ông Xuân xóm 1 thửa 124 tờ 29; nhà ông Quân xóm 11 thửa 232 đến nhà ông Căng xóm 11 thửa 33	3.000
2.7	Nhà bà Tân xóm 1 đến nhà ông Chọi xóm 1 thửa 1 tờ 26; Trạm y tế xã đến nhà ông ấm xóm 4 thửa 46 tờ 32; nhà ông Thất xóm 4 thửa 148 tờ 33 đến nhà ông Việt xóm 5 thửa 546 tờ 32; từ nhà ông Trọng xóm 10 thửa 76 tờ 34 đến nhà ông Lan xóm 10 thửa 704 tờ 33; Cổng chào xóm 13 đến giáp đường 514; từ nhà bà Thìn xóm 2 thửa 226 tờ 33 đến nhà ông Quy xóm 2 thửa 290 tờ 28	2.700
2.8	Nhà bà Lộc xóm 3 thửa 748 tờ 33 đến bà Thanh xóm 3 thửa 171 tờ 33	2.800
2.9	Từ ông Thái (thửa 106 tờ 34) đến ông Toàn thôn 10 (thửa 119 tờ 34)	2.800
2.10	Từ ông Vượng (thửa 315 tờ 33) đến bà Hiền thôn 2 (thửa 387 tờ 28); từ ông Nghĩa thôn 14 đến đoạn nối Quốc lộ 47 đi đường Hồ Chí Minh	2.800
2.11	Từ Nhà văn hóa thôn 5 đến ông Bạo thôn 5 thửa 52 tờ 38; Từ SVĐ thôn 6 đến ông Vệ thôn 6 thửa 190 tờ 43; từ Trạm điện thôn 7 đến ông Biên thôn 7 thửa 74 tờ 48; từ ngã ba bà Lâm thôn 7 thửa 335 tờ 20 đến ông Hà thôn 7 thửa 88 tờ 48; từ ông Vị thôn 7 thửa 345 tờ 43 đến ông Thực thôn 7 thửa 335 tờ 43; từ ông Long thôn 6 thửa 64 tờ 43 đến ông Thường thôn 9 thửa 7 tờ 36; từ ông Học thôn 11 đến chị Liên thôn 11; từ ông Lê Huy Vinh thôn 11 đến bà Phạm Thị Nhung thôn 11; từ ông Lê Duy Lược thôn 11 đến ông Trần Văn Tơ thôn 11; từ bà Mai Thị Nghìn thôn 12 đến nhà văn hóa thôn 12; từ bà Phạm Thị Xinh thôn 12 đến bà Lê Thị Sáu thôn 12; từ nhà bà Liên thôn 12 đến bà Võ thị vân Anh thôn 12; từ Ngã ba ông Đỗ Viết Nghĩa thôn 14 đến ông Vũ Ngọc Anh thôn 14	2.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.12	Từ ông Thỏa thôn 8 thửa 278 tờ 47 đến ông Binh thôn 8 thửa 349 tờ 47; từ thửa 280 hồ Dong thôn 8 đến ông Thức thôn 8 thửa 204 tờ 48; từ bà Lê Thị Bình thôn đến ông Nguyễn Văn Tài thôn 13; từ ông Hà Đình Long thôn đến ông Nguyễn Văn Tú thôn 13; từ ông Phan Trọng Yến thôn 13 đến ông Nguyễn Văn Sáu thôn 13	1.200
2.13	Quốc lộ 47b từ nhà ông Tự đến hết địa phận Xuân Thắng cũ	4.500
2.14	Cảng hàng không Thọ Xuân - Nghi Sơn (đoạn qua địa phận xã Xuân Thắng cũ)	4.500
2.15	Đường khu công nghiệp tuyến 12, 15, 17, 4	4.500
2.16	Từ ông Đích thửa 10 tờ 27 đến ông Tỉnh thôn 4 thửa 26 tờ 27	3.000
2.17	Từ ông Hiên thôn 5 thửa 227 tờ 37 đến ông Ổn thôn 5 thửa 312 tờ 37	2.800
2.18	Từ ông Cường thôn thửa 432 tờ 37 đến ông Định thôn 9 thửa 4 tờ 36	2.000
2.19	Từ nhà ông Tính thôn 5 đến ông thể thôn 4	2.000
2.20	Từ nhà ông Cam thửa 3 tờ 43 đến ông Trường xóm 6 thửa 323, tờ bản đồ số 37	2.500
2.21	Từ nhà bà Minh thôn 2 đến bà Oanh thôn 2	2.800
2.22	Từ nhà ông Huynh xóm 9 thửa 222 tờ 42 đến nhà ông Linh thửa 151 tờ 42	500
2.23	Từ Sân Vận động thôn 7 đến ông Thức thôn 8	1.800
2.24	Từ Quốc lộ 47 đến nhà ông Ái thôn 10 thửa 82 tờ 34	3.000
2.25	Từ nhà bà Lương thôn 3 thửa 22 tờ 38 đến nhà ông Khăm thôn 3	3.000
2.26	Từ Đường 514 đến bà Lê Thị Vân Anh thôn 12	2.500
2.27	Từ nhà ông Minh xóm 1 thửa 12 tờ 25 đến nhà bà Hòa thôn 1 thửa 49 tờ 25	2.500
2.28	Từ nhà ông Hạnh xóm 1 thửa 39 tờ 5 đến nhà bà Lương thôn 1 thửa 35 tờ 5	2.500
2.29	Từ nhà bà Diến thôn 1 thửa 83 tờ 25 đến nhà bà Châm thửa 228 tờ 26	2.500
2.30	Từ nhà ông Dũng xóm 11 thửa 259 tờ TĐ 35 đến thửa 282 35 tờ TĐ 35	2.800
2.31	Từ nhà ông Phòng thôn 7 thửa 76 tờ 47 đến ông Nông thôn 7 thửa 95 tờ 47	1.000
2.32	Từ nhà bà Lý thôn 14 thửa 497 tờ 32 đến nhà ông Bắc thôn 9 thửa 575 tờ 32	2.500
3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500
4	**MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Sao Mai Lam Sơn - Sao Vàng huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa; theo Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2020 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.1	Khu L04: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L05: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L06: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L07: Từ lô số 09-21; 24-35; Khu L10: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L11: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L14: Từ lô số 44-55; 58-70; Khu L15: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L16: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L17: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70	3.210
4.2	Khu L04: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L05: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L06: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L07: Từ lô số 22-23; Khu L10: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L11: Từ lô số 22-23; 56-57;Khu L14: Từ lô số 56-57; Khu L15: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L16: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L17: Từ lô số 22-23; 56-57.	3.380
5	Vị trí : Từ 127-3 đến thửa 127-10 và thửa đất 164-1 đến thửa đất số 164-17, tờ bản đồ số 26 (Bản đồ địa chính thị trấn Sao Vàng cũ)	3.500
6	Đường phân lô hạ tầng khu dân cư Trước làng thôn 7	2.500
B.3	**XÃ THỌ LÂM CŨ**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.1	Từ ngã ba Đăng Lâu (Bà Lý, thửa 932, tờ bản đồ số 59) đến giáp ranh xã Xuân Hưng cũ	1.500
1.2	Từ dốc cầu Tráng thôn Quần Ngọc đến Quốc lộ 47A (ông Quý thửa 654, tờ bản đồ số 71 Đo đạc năm 2009)	1.500
2	**Các đường:**	
2.1	Giáp ông Thọ thôn 1 thửa 435, tờ bản đồ 56, đến giáp sông Nông Giang	1.000
2.2	Giáp ông Lâm thôn 1 thửa 344, tờ bản đồ 56, đến giáp sông Nông Giang	1.000
2.3	Giáp bà Vân thôn 1 thửa 339, tờ bản đồ 56, đến giáp sông Nông Giang	1.000
2.4	Giáp ông Thục thôn 1 thửa 522, tờ bản đồ 56, đến giáp sông Nông Giang	1.000
2.5	Giáp ông Hưng thôn 1 thửa 327, tờ bản đồ 56, đến giáp sông Nông Giang	1.000
2.6	Giáp ông Sơn thôn 1 thửa 348a, tờ bản đồ 56, đến giáp sông Nông Giang	1.000
2.7	Giáp ông Trình thôn 2 thửa 281, tờ bản đồ 56, đến giáp sông Nông Giang	1.000
2.8	Giáp ông A thôn 2 thửa 279, tờ bản đồ 56, đến giáp sông Nông Giang	1.000
2.9	Giáp ông Khoa thôn 2 thửa 729, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	1.000
2.10	Giáp ông Dân thôn 2 thửa 726, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	1.000
2.11	Giáp ông Hải thôn 2 thửa 723, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.12	Giáp ông Dung thôn 2 thửa 592, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	1.000
2.13	Giáp ông Bình thôn 2 thửa 546, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	1.000
2.14	Giáp ông Tâm thôn 2 thửa 523, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	1.000
2.15	Giáp ông Tuyên thôn 2 thửa 486, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	1.000
2.16	Giáp ông Long thôn 2 thửa 671, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	1.000
2.17	Giáp ông Liên thôn 2 thửa 653, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	1.000
2.18	Giáp ông Hàm thôn 3 thửa 454, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	1.000
2.19	Giáp ông Phương thôn 3 thửa 422, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	1.000
2.20	Giáp ông Trung thôn 3 thửa 424, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	1.000
2.21	Giáp ông Thực thôn 3 thửa 386, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	1.000
2.22	Giáp bà Quang thôn 3 thửa 320, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	1.000
2.23	Giáp ông Đượm thôn 3 thửa 303, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	1.000
2.24	Giáp ông Bính thôn 3 thửa 258, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	1.000
2.25	Giáp bà Tấn thôn 3 thửa 257, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	1.000
2.26	Giáp bà Chung thôn 3 thửa 210, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông giang	1.000
2.27	Giáp ông Cường thôn 3 thửa 205, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông giang	1.000
2.28	Giáp bà Quyên thôn 3 thửa 220, tờ bản đồ 58, đến giáp sông Nông giang	1.000
2.29	Giáp ông Lâm thôn 3 thửa 144, tờ bản đồ 58, đến giáp sông Nông giang	1.000
2.30	Giáp ông Thịnh thôn 4 thửa 143, tờ bản đồ 58, đến giáp sông Nông giang	1.000
2.31	Giáp ông Hanh thôn 4 thửa 433, tờ bản đồ 53, đến giáp sông Nông giang	1.000
2.32	Giáp ông Huấn thôn 4 thửa 369, tờ bản đồ 53, đến giáp sông Nông giang	1.000
2.33	Giáp ông Thuận thôn 4 thửa 68, tờ bản đồ 58, đến giáp sông Nông giang	1.000
2.34	Giáp ông Lắt thôn 4 thửa 550, tờ bản đồ 53, đến giáp sông Nông giang	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.35	Giáp ông Phong thôn 5 thửa 247, tờ bản đồ 53 đến giáp sông Nông giang	1.000
2.36	Giáp ông Thảo thôn 5 thửa 143, tờ bản đồ 53 đến giáp sông Nông giang	1.000
3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500
4	**Các trục đường giao thông liên xã**	
4.1	Từ ông Lê Văn Minh thửa 17, tờ 81 thôn Điền Trạch đến thửa 72, tờ 80 hộ ông Trịnh Vinh Loan (thôn Điền Trạch)	1.500
4.2	Từ dốc cầu trắng thôn Quần Ngọc đến đường vào Lò Gạch thôn Quần Ngọc ông Nguyễn Văn Đình thửa 479 tờ số 59 thôn Quần Ngọc;	3.400
5	**Đường liên thôn**	
5.1	Từ nhà văn hoá thôn Quyết Tâm thửa 138, tờ bản đồ số 51 đến thửa 139 tờ 62 bà Trịnh Thị Bình (thôn Tân Phúc)	500
5.2	Từ ông Lực thửa 51, tờ bản đồ số 13 thôn Đăng Lâu đến thửa 23, tờ 62 nhà văn hoá thôn thôn Tân Phúc	500
5.3	Từ cầu Ngã Tư thôn Quyết Tâm đến nhà văn hoá thôn Quyết Tâm thửa 138 tờ 61	3.100
6	**Các đường thôn, xóm**	
6.1	Từ thửa 675 tờ bản đố số 6 ông Cao văn Dự đến nhà văn hoá thôn Quyết Tâm thửa 138 tờ 61	1.000
6.2	Từ ông Hà Văn Thành thửa thôn Quyết Tâm, 144, tờ bản đồ số 61 đến thửa 195, tờ bản đồ số 60 hộ ông Đào Văn Hợi	1.000
6.3	Từ thửa 195, tờ bản đồ số 60 ông Đào Văn Hợi, thôn Quyết Tâm đến giáp thửa 71, tờ bản đồ số 60 hộ ông Phường	500
6.4	Đường quy hoạch mới xen cư Núi Bạt thôn 1 từ thửa 387, tờ bản đồ số 60 ông Phạm Đình Sáu đến thửa 187, tờ bản đồ số 55 hộ ông Lê Văn Luân	1.800
6.5	Giáp ông Thuý thôn 1 thửa 308, tờ bản đồ 56 đến giáp thửa 320, tờ bản đồ số 55 hộ ông Trịnh Vinh Phú	1.000
6.6	Giáp ông Sơn thôn 1, thửa 438a, tờ bản đồ 56 đến giáp sông Nông Giang	1.000
6.7	Giáp ông Hùng thôn 1, thửa 345, tờ bản đồ 56 đến giáp sông Nông Giang	1.000
6.8	Giáp ông Điệp thôn 5 thửa 570, tờ bản đồ 53 đến giáp sông Nông Giang	1.000
6.9	Giáp ông Thông thôn Quần Ngọc thửa 58, tờ bản đồ 59 đến giáp thửa 40, tờ bản đồ số 59 hộ ông Phạm Đăng Tuyên	1.000
6.10	Giáp ông Cương thôn Quần Ngọc thửa 523, tờ bản đồ 59 đến giáp thửa 798, tờ bản đồ số 59 hộ ông Nguyễn Văn Thông	1.000
6.11	Giáp ông Quý Thôn Đăng Lâu. thửa 897, tờ bản đồ 59. Đến Giáp thửa 803, tờ bản đồ số 59 hộ ông Nguyễn Mạnh Tài;	1.000
6.12	Giáp ông Thao thôn Điền Trạch thửa 149, tờ bản đồ 72 đến giáp thửa 145, tờ bản đồ số 22 hộ ông Việt	1.000
6.13	Giáp ông Sơn thôn Điền Trạch thửa 77, tờ bản đồ 67 đến giáp thửa 24, tờ bản đồ số 72 hộ ông Thiệu	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6.14	Giáp ông Lê Khắc Minh, thôn Đội 4. thửa 38, tờ bản đồ 77 đến giáp thửa 149, tờ bản đồ số 77 hộ ông Mai Văn Toàn (thôn Đội 4)	1.000
6.15	Đường phân lô hạ tầng Xen cư thôn Tân Phúc xã Thọ Lâm (Vị trí 1) (MBQH số 3484/QĐ-UBND ngày 01/7/2024)	2.000
6.16	Đường phân lô hạ tầng Xen cư thôn Tân Phúc xã Thọ Lâm (Vị trí 2) (MBQH số 3481/QĐ-UBND ngày 01/7/2024)	2.000
B.4	**XÃ XUÂN SƠN CŨ**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.1	Từ ngã tư trung tâm xã tờ số 129 thửa số 328 nhà ông Tâm 240, 278, 196, 165, 105, tờ số 125 thửa số 20, 21, 22 đến 30 giáp địa phận Xuân Giang	
1.2	Từ ngã tư trung tâm xã nhà Tâm Hiên đến nhà anh Thiên Hoa	5.000
1.3	Từ nhà bà Hiền đến giáp địa phận xã Xuân Giang	4.500
1.4	Từ ngã tư trung tâm xã thửa số 328 tờ 129 nhà ông Bình thửa 334, 387, 440, 439, 560, 559, 654, 638, 818, 826, 824, 887 tờ 128 tiếp giáp đường vành đai	
1.5	Từ ngã tư trung tâm xã đến cầu Bích Phương	4.000
1.6	Từ cầu Bích Phương (thửa 65, tờ số 134) đến Nhà thờ Ngọc Lạp (thửa 530, tờ số 127)	2.000
1.7	Từ giáp Xuân Hưng (thửa 01, tờ số 126) đến Vườn Thánh Ngọc Lạp (thửa 57, tờ số 126)	2.000
1.8	Từ giáp nhà anh Long Lạc (thửa 93, tờ số 131) đến nhà ông Thủy (thửa 164, tờ số 131)	1.200
1.9	Đường đôi vào Cảng hàng không - đoạn qua xã Xuân Sơn	5.500
2	**Các đường:**	
2.1	Từ bờ hồ xóm 5 (thửa 134 tờ số 134) đến hết thôn Hoàng Kim (thửa 140, tờ số 141)	1.200
2.2	Từ ngã ba Anh Giao (thửa số 38, tờ số 139) đến hết thôn Đồng Đình (thửa 98, tờ số 140)	1.200
2.3	Từ nhà ông Lưu Thành Sơn (thửa 806, tờ số 133) đến nhà ông Thiện (thửa 652, tờ số 139)	1.500
2.4	Từ nhà Du Thơ (thửa 691, tờ số 132) đến hết hồ nhà Hà Khải (thửa 129, tờ số 131)	1.500
2.5	Từ cổng chào Đội 13 (thửa 65, tờ 137TĐ) đến tiếp giáp đường vành đai (thửa 167, tờ số 131)	2.000
2.6	Từ nhà ông Truật đội 13 (thửa số 98, tờ số 137TĐ) đến nhà Hiệp Anh (thửa 109, tờ số 137TĐ)	1.200
2.7	Từ nhà bà Quế đội 13 (thửa 87, tờ số 137TĐ) đến nhà Dung Cường (thửa 79, tờ số 137TĐ)	1.500
2.8	Từ nhà ông Thiện Bích Phương (thửa 816, tờ số 128) đến nhà anh Hưng (thửa số 185, tờ số 133)	1.500
3	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	500
4	**MBQH Khu dân cư tái định cư thôn Thành Sơn (MBQH số 2359/QĐ-UBND ngày 23/11/2020)**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.1	Tuyến đường các lô từ lô 01 đến lô 20	7.000
5	**MBQH Khu dân cư tái định cư thôn Bích Phương (MBQH số 280/QĐ-UBND ngày 02/03/2021)**	
5.1	Tuyến đường các lô từ lô 01 đến lô 14	7.000
6	**MBQH Khu dân cư tái định cư thôn Bột Thượng xã Xuân Sinh (MBQH số 2359/QĐ-UBND ngày 23/11/2020)**	
6.1	Tuyến đường các lô từ lô 01 đến lô 19	7.500
6.2	Đường phân lô các vị trí còn lại (các lô từ lô 20 đến lô 31)	4.500
B.5	**XÃ XUÂN QUANG CŨ (xã Xuân Sinh cũ)**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.1	Từ cầu Ban Lăng đi đến sân bóng xã Xuân Quang cũ	3.000
2	**Các đường:**	
2.1	Đường bờ hồ từ anh Mai thửa 601 tờ 162 đến nhà anh Trung thửa 11 tờ 156	2.000
2.2	Đoạn từ anh Hai thửa 07 tờ 156 đến anh Đương thửa 103 tờ 162	2.000
2.3	Đoạn từ bà Tỉnh thửa 317 tờ 157 đến nhà ông Cường thửa 197 tờ 157	1.500
2.4	Đoạn từ anh Hoa thửa 298 tờ 157 đến nhà anh Huân thửa 411 tờ 157	1.500
2.5	Đoạn từ anh Hùng Mai thửa 269 tờ 157 đến nhà ông Thiết thửa 21 tờ 157	1.500
2.6	Đoạn từ dốc sông nhà chị Việt thửa 34 tờ 157 đến dốc sông nhà anh Văn thửa 19 tờ 151	1.000
2.7	Đoạn từ anh Quy thửa 38 tờ 156 đến nhà ông Ái thửa 218 tờ 156	800
2.8	Đoạn từ ông Ái thửa 218 tờ 156 đến nhà bà Lý thửa 377 tờ 155	800
2.9	Đoạn từ bà Lý thửa 377 tờ 155 đến nhà ông Đường thửa 171 tờ 161	800
2.10	Đoạn từ anh Tâm thửa 55 tờ 156 đến Đồng Đa Dư thửa 117 tờ 155	800
2.11	Đoạn từ anh Thọ thửa 118 tờ 155 đến nhà bà Hữu thửa 41 tờ 160	500
2.12	Đoạn từ bà Hữu thửa 41 tờ 160 đến nhà anh Lễ thửa 271 tờ 160	500
2.13	Đoạn từ anh Lễ thửa 271 tờ 160 đến nhà anh Thả thửa 131 tờ 156	800
2.14	Đoạn từ anh Trung thửa 11 tờ 156 đến nhà anh Vui thửa 107 tờ 151	800
3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500
4	**Khu dân cư tại Thôn 5, xã Xuân Sinh (MBQH số 2759/QĐ-UBND ngày 03/10/2022)**	
4.1	LK-A:01 đến LK-A:30; LK-B:01 đến LK-B:17; LK-C:07 đến LK-C34	7.500
4.2	Các tuyến đường còn lại	3.600
B.6	**XÃ XUÂN PHÚ CŨ**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
	Các đường:	
1	**Đường xã**	
1.1	Đoạn từ ông Chiêu Hố Dăm (thửa 253, tờ 92) đến hộ ông Trung Trình Đồng Luồng (thửa 352, tờ 93)	4.000
1.2	Đoạn từ hộ ông Bảy Chiến Đồng Luồng (thửa 394, tờ 93) đến hộ bà Phú thôn 12 (thửa 44, tờ 93)	3.000
1.3	Đoạn từ ông Chiêu Hố Dăm (thửa 253, tờ 92) đến hộ ông Trung Trình Đồng Luồng (thửa 352, tờ 93)	3.000
1.4	Đoạn từ nhà ông Đại thôn Đồng Lương (thửa 779, tờ 93) đến ông Lương Văn Vinh thôn Bàn Lai (thửa 489, tờ 95) - Đường tuyến số 4 mới.	4.500
2	**Đường thôn - đội 3**	
2.1	Đoạn từ hộ ông Đường (thửa 198, tờ 86) đến hộ bà Yến (thửa 142, tờ 86)	2.500
3	**Thôn Hố Dăm**	
3.1	Đoạn từ nhà ông Bảy Hố Dăm (thửa 279, tờ 87) đến ông Bảy Đá Dựng (thửa 446, tờ 87)	2.500
3.2	Đoạn từ hộ ông Hùng (thửa 254, tờ 86) đến hộ ông Anh (thửa 491, tờ 86, đất đấu giá)	2.500
3.3	Từ nhà ông Thanh đến nhà bà Tiến	1.500
3.4	Từ nhà ông Bộ đến nhà ông Lập	1.000
3.5	Từ nhà ông Tiễn đến nhà ông Kiệm	5.000
4	**Thôn Đồng Luồng**	
4.1	Đoạn từ hộ ông Sáu (thửa 328, tờ 93) đến hộ bà Chuyển thôn Cửa Trát (thửa 543, tờ 94)	1.500
4.2	Đoạn từ hộ ông Năm (thửa 579, tờ 94) đến hộ ông Thanh (thửa 604, tờ 93)	1.200
4.3	Đoạn từ hộ ông Tài Đồng Luồng (thửa 546, tờ 94) đến hộ ông Huấn thôn Cửa Trát (thửa 419, tờ 94)	1.200
4.4	Từ nhà ông Thuận đến nhà ông Hòa (đường ra Trạm Y tế xã)	1.500
4.5	Từ nhà ông Bộ đến nhà ông Lập	1.000
4.6	Từ nhà ông Tiễn đến nhà ông Kiệm	500
5	**Thôn Làng Bài**	
5.1	Đoạn từ ông Vĩnh (thửa 224, tờ 99) đến hộ ông Quý (thửa 286, tờ 98)	700
5.2	Từ nhà anh Quang Thanh đến dầu dốc 81 cũ	700
5.3	Từ nhà anh Đô đến nhà ông Hữu	500
6	**Thôn Đá Dựng**	
6.1	Đoạn từ ông Đọa Đồng Luồng (thửa 280, tờ 93) đến ông Hậu thôn Đá Dựng (thửa 325, tờ 87)	2.500
6.2	Đoạn từ ông Bình thôn Đá Dựng (thửa 334, tờ 87) đến ông Tuấn thôn Đồng Cốc (thửa 37, tờ 94)	1.500
6.3	Đoạn từ ông Chung (thửa 51, tờ 87) đến giáp Xưởng Phân	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6.4	Đoạn từ ông Hợi Đá Dựng (thửa 190, tờ 87) đến ông Đức thôn Đồng Cốc (thửa 60, tờ 88)	1.500
6.5	Từ nhà ông Đức đến nhà ông Đường	700
6.6	Từ nhà ông Ngọ đến nhà ông Đạo Ơn	500
6.7	Từ nhà bà Thủy Hải đến nhà ông Sáu Tám	700
6.8	Từ nhà bà Vân Quý đến nhà bà Cúc	500
7	**Thôn Đồng Cốc**	
7.1	Đoạn từ Nhà văn hóa Đồng Cốc (thửa 671, tờ 88) đến ông Sơn (thửa 458, tờ 88)	1.500
7.2	Đoạn từ ông Thiệu (thửa 672, tờ 88) đến ông Được (thửa 677, tờ 88)	700
7.3	Đoạn từ ông Nòi (thửa 43, tờ 94) đến ông Bình (thửa 433, tờ 94)	800
7.4	Từ nhà ông Việt đến nhà ông Hậu	1.500
7.5	Từ nhà Việt đến nhà ông Hùng Minh	1.500
8	**Thôn Cửa Trát**	
8.1	Đoạn từ ông Kính thôn Cửa Trát (thửa 849, tờ 94) đến ông Thiết thôn Bàn Lai (thửa 7, tờ 102)	1.000
8.2	Từ nhà ông Thực đến nhà ông Chiều	1.000
8.3	Từ nhà ông Dân Thúy đến nhà ông Sinh Tâm	1.000
9	**Thôn Bàn Lai**	
9.1	Đoạn từ ông Lộc (thửa 549, tờ 95) đến bà Gan (thửa 19, tờ 102)	1.000
9.2	Đoạn từ ông Xuân (thửa 533, tờ 95) đến ông Chiến (thửa 575, tờ 95)	1.000
9.3	Từ nhà ông Phú đến chị Lợi	1.000
10	**Thôn Ba Ngọc**	
10.1	Đoạn từ ông Mùi (thửa 30, tờ 107) đến ông Vinh (thửa 197, tờ 108)	500
11	**Thôn Làng Pheo**	
11.1	Đoạn từ Trạm điện (thửa 84, tờ 112) đến Nhà văn hóa thôn Làng Pheo (thửa 185, tờ 113)	500
11.2	Đoạn từ ông Tuấn (thửa 235, tờ 113) đến ông Mói (thửa 35, tờ 114)	500
12	**Thôn Làng Sung**	
12.1	Đoạn từ hộ ông Lâm Làng Sung (thửa 36, tờ 112) đến giáp xã Luận Thành (thửa 49, tờ 117)	1.000
13	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500
14	Đường phân lô điểm dân cư khu trong đường số 4 thôn Bàn Lai 41 lô(MB quy hoạch số 1830/QĐ-UBND ngày 15/9/2020)	2.500
15	Đoạn từ ngã Ba Đường Hồ Chí Minh đến cầu Tổ Rồng huyện Thường Xuân (đoạn qua xã Xuân Phú)	3.000
16	Đoạn từ hộ ông Hải Hố Dăm (thửa 17, tờ bản đồ số 99) đến trang trại lợn Xuân Phú	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
17	**Hạ tầng khu dân cư, tái định cư cho đô thị Lam Sơn - Sao Vàng tại thôn Đá Dựng, xã Xuân Phú, diện tích khoảng 3,4 ha (QĐ 1080/QĐ-UBND ngày 20/3/2024)**	
17.1	Đường phân lô hạ tầng khu dân cư, tái định cư cho đô thị Lam Sơn - Sao Vàng tại thôn Đá Dựng, xã Xuân Phú cũ TDC:01 đến TDC:08; LK-A:01 đến LK-A:09)	7.200
17.2	Đường phân lô hạ tầng khu dân cư, tái định cư cho đô thị Lam Sơn - Sao Vàng tại thôn Đá Dựng, xã Xuân Phú (cũ) (TDC:09 đến TDC:15; LK-B:01 đến LK-B:28; LK-C:01 đến LK-C:20)	5.500
17.3	Đường phân lô hạ tầng khu dân cư, tái định cư cho đô thị Lam Sơn - Sao Vàng tại thôn Đá Dựng, xã Xuân Phú (cũ) (TDC:16 đến TDC:21; BT:01 đến BT:06; LK-C:21 đến LK-C:40)	4.000
18	**Đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn – Sao Vàng**	
18.1	Đoạn từ giáp xã Thọ Xuân đến mặt bằng đấu giá thôn Bàn Thạch 5	6.000
18.2	Từ giáp mặt bằng đấu giá thôn 5 (thôn Bàn Thạch 5) đến mặt bằng Tái định cư thôn Bột Thượng	6.000
18.3	Từ giáp mặt bằng tái định cư thôn Bột Thượng đến mặt bằng tái Định cư thôn Bích Phương	5.500
18.4	Từ giáp mặt bằng tái định cư thôn Bích Phương đến mặt bằng tái định thôn Thành Sơn	5.500
18.5	Từ giáp mặt bằng tái định cư thôn Thành Sơn đến giáp Quốc lộ 47B	5.500
19	**Tuyến đường nối Quốc lộ 47 với Quốc lộ 47C huyện Thọ Xuân**	2.800
20	**Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân mới tại xã Thọ Lâm (vị trí số 8) theo Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 16/04/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa**	
20.1	Lô LK-17:24; Lô LK-17:01; từ Lô LK-14.2:01 đến Lô LK-14.2:08; Từ Lô LK-14.1:01 đến Lô LK-14.1:06; Từ Lô LK-10:01 đến Lô LK-10:08;	6.500
20.2	Từ lô TDC-3:07 đến lô TDC-3:12; rừ lô TDC-2:12 đến lô TDC-2:22; Từ lô TDC-1:15 đến lô TDC-1:20; rừ lô LK-20:10 đến lô LK-20:18; rừ lô LK-19:12 đến lô LK-19;22; rừ lô LK-18:12 đến lô LK-18:22; rừ lô LK-17:13 đến lô LK-17:23; rừ lô LK-09:10 đến lô LK-09:18; rừ lô LK-08:09 đến lô LK-08:15; rừ lô TDC-5:12 đến lô TDC-5:23; rừ lô TDC-4:15 đến lô TDC-4:27	6.000
20.3	Các lô biệt thự	4.500
20.4	Các lô nằm trên tuyến đường rộng 28m	4.500
20.5	Các lô nằm trên tuyến đường rộng 25m	4.000
20.6	Các lô còn lại	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
21	**Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư nông thôn mới tại xã Xuân Sinh và xã Xuân Giang theo Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND huyện Thọ Xuân**	
21.1	Các lô giáp tuyến đường từ xã Thọ Xuân đi khu Đô thị Lam Sơn Sao Vàng	7.500
21.2	Các lô giáp tuyến đường 40m	6.000
21.3	Các lô giáp Sông Nông Giang và Kênh Chi Giang 6	5.000
21.4	Các lô có tuyến đường rộng 20,5m	5.000
21.5	Các lô có tuyến đường rộng 17,5m	4.000
	53. XÃ LAM SƠN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 47**	
1.1	Đoạn từ Núi Trầu đến đường rẽ đi đường Hồ Chí Minh (thửa 104, tờ bản đồ 43)	6.000
1.2	Đoạn từ đường rẽ đi đường Hồ Chí Minh đến ngã tư trạm điện 110kv (thửa 345, tờ bản đồ số 42)	6.000
1.3	Đoạn từ Từ Giáp TT Lam Sơn cũ đến Ngã tư đường Hồ Chí Minh (thửa 240, tờ bản đồ số 33)	8.000
1.4	Đoạn từ Ngã tư đường Hồ Chí Minh đến Hội Trường xã (thửa 472; tờ 33) thửa 686, tờ bản đồ số 32)	7.000
1.5	Đoạn từ Hội Trường xã Thọ Xương cũ đến Giáp xã Xuân Bái cũ (thửa 3124, tờ bản đồ 36)	8.000
1.6	Đường Lê Lai đoạn từ (thửa 173, tờ bản đồ 23) đến giáp địa phận xã Thọ Xương cũ (thửa 15, tờ bản đồ 22)	7.000
1.7	Đường Lê Thái Tông đoạn từ Bắc cầu Khe Mục thửa 65, đến điểm giao với đường Lê Lai	8.500
1.8	Đường Lê Thái Tông đoạn từ Nam cầu Khe Mục (thửa 70, tờ bản đồ 26) đến điểm giao với đường Trịnh Thị Ngọc Lữ (thửa 95, tờ bản đồ 39)	6.000
1.9	Đường Lê Thánh Tông (từ thửa 104, tờ bản đồ 40) đến giao điểm với đường Trịnh Thị Ngọc Lữ (thửa 87, tờ bản đồ 39)	4.500
1.10	Từ giáp xã Thọ Xương (cũ) đến ngã tư đi thôn 4	7.000
1.11	Từ ngã tư đi thôn 4 đến ông Giáp Quyết Thắng 2	6.000
1.12	Từ ông Giáp Quyết Thắng 2 đến cầu Bái Thượng	5.000
2	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**	
2.1	Từ giáp địa phận xã Xuân Phú (cũ) đến kênh Bắc	4.000
2.2	Từ kênh Bắc đến cầu Lam Kinh	5.000
2.3	Từ Cầu Lam Kinh đến giáp huyện Ngọc Lặc cũ	2.800
3	**QUỐC LỘ 47 C**	
3.1	Đường Lê Thái Tổ đoạn từ cầu Mục Sơn Bờ tả (thửa 7, tờ bản đồ 21) đến điểm giao với đường Lê Lai, Nguyễn Trãi (thửa 102; thửa 83, tờ bản đồ 25)	6.273
3.2	Đường Nguyễn Trải từ điểm giao với đường Lê Thái Tổ (thửa 55, tờ bản đồ 25) đến giáp địa phận xã Thọ Lâm (cũ) (thửa 1, tờ 25)	4.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.3	Đường Lê Thạch từ đầu cầu Mục Sơn ngã tư Xuân Lam	4.300
3.4	Đường Lê Thạch từ ngã tư đến hết địa phận xã Xuân Lam cũ	3.500
4	**TỈNH LỘ 506 B**	
4.1	Từ giáp xã Xuân Thiên đến nhà ông Hoan (tờ 15, thửa 212)	2.000
4.2	Từ nhà ông Minh (tờ 15, thửa 352) đến ngã tư Xuân Lam ông Hà (tờ 14, thửa 253)	3.000
5	**ĐƯỜNG NỐI QL47 - QL47C**	6.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ XUÂN LAM CŨ**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.1	Đường Phạm Thị Ngọc Trần đoạn từ ông Sáu (tờ 13, thửa 8) đến bà Ưng (tờ 14, thửa 249).	1.500
1.2	Đường Phạm thị Ngọc Trần đoạn từ bà Thu (tờ 13, thửa 39) đến ông Toanh (tờ 13, thửa 29).	2.500
1.3	Đường Lê Thái Tổ đoạn từ ngã ba đi vào Khu di tích Lam Kinh đến ngã tư nhà Ban quản lý khu di tích Lam Kinh	3.000
1.4	Đường Lê Thái Tổ từ ngã tư nhà Ban quản lý Khu di tích Lam Kinh đến hết đường Lê Thái Tổ	1.500
1.5	Khu tái định cư xã Xuân Lam, các lô đất phía trong MBQH số 2599/QĐ-UBND ngày 24/11/2016	3.000
2	**Đường liên thôn:**	
2.1	Từ đất nhà ông Thanh (tờ 14, thửa 320) đến đất nhà ông Trực (tờ 14, thửa 414); từ đất nhà ông Hưng (tờ 14, thửa 41) đến đất nhà ông Dân (tờ 15, thửa 242); từ đất nhà bà Liên (tờ 15, thửa 181) đến đất nhà ông Trung (tờ 16, thửa 85); từ đất nhà bà Sớn (tờ 16, thửa 150) đến đất nhà ông Du (tờ 16, thửa 126)	700
3	**Các đường:**	
3.1	Từ đất nhà ông Thọ (tờ 14, thửa 281 đến đất nhà ông Chánh (tờ 14, thửa 187); từ đất nhà ông Quý (tờ 14, thửa 383) đến đất nhà ông Bàn (tờ 14, thửa 392); từ đất nhà bà Thìn (tờ 14, thửa 224) đến đất nhà ông Quyết (tờ 14, thửa 151); từ đất nhà ông Hưng (tờ 14, thửa 06) đến đất nhà bà Bính (tờ 14, thửa 03); từ đất nhà ông Thảo (tờ 14, thửa 54 đến đất nhà ông Lưu (tờ 14, thửa 431)	500
3.2	Từ đất nhà ông Tòng (tờ 14, thửa 231) đến đất nhà ông Khoá (tờ 14, thửa 131); từ đất nhà ông Tám (tờ 14, thửa 157) đến đất nhà ông Soan (tờ 14, thửa 92); từ đất nhà ông Quyến (tờ 14, thửa 125) đến đất nhà ông Nhật (tờ14, thửa 81); từ đất nhà bà Quy (tờ 14, thửa 83) đến đất nhà ông Thiện (tờ 14, thửa 45); từ đất nhà ông Viện (tờ 14, thửa 38) đến đất nhà bà Thết (tờ 14, thửa 14); từ đất nhà ông Hùng (tờ 14, thửa 21) đến đất nhà ông Ngà (tờ 14, thửa 430)	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.3	Từ đất nhà ông Thuận (tờ 15, thửa 87) đến đất nhà ông Thuỷ (tờ 15, thửa 272); từ đất nhà ông Mạo (tờ 15, thửa 308) đến đất nhà ông Ngọc (tờ 15, thửa 332); từ đất nhà ông Thuỷ (tờ 15, thửa 334) đến đất nhà ông Ninh (tờ 15, thửa 343); từ đất nhà ông Bảy (tờ 15, thửa 276) đến đất nhà ông Tân (tờ 15, thửa 338); từ ông Hoan (tờ 15 thửa 322) đến nhà ông Dũng (tờ 15 thửa 337); từ nhà ông Quảng (tờ 14 thửa 114) đến nhà ông Thuỷ (tờ 15 thửa 272)	300
3.4	Từ đất nhà bà An (tờ 15, thửa 165) đến đất nhà ông Thạch (tờ 15, thửa 57); từ đất nhà bà Văn (tờ 15, thửa 136) đến đất nhà ông Đào (tờ 15, thửa 97); từ đất nhà ông Cần (tờ 15, thửa 183) đến đất nhà ông Tấn (tờ 15, thửa 34); từ đất nhà ông Cân (tờ 16, thửa 92) đến đất nhà ông Hoan (tờ 15, thửa 05); từ đất nhà ông Duẩn (tờ 16, thửa 81) đến đất nhà ông Hợi (tờ 15, thửa 01); từ đất nhà ông Hàn (tờ 16, thửa 53) đến đất nhà ông Chính (tờ 12, thửa 03); từ đất nhà bà Tính (tờ 16, thửa 71) đến đất nhà ông Hải (tờ 16, thửa 55); từ đất nhà ông Trung (tờ 16, thửa 85) đến đất nhà ông Ngọc (tờ 16, thửa 115); từ đất nhà ông Lơ (tờ 15, thửa 46) đến đất nhà ông Thành (tờ 12, thửa 01)	500
3.5	Từ đất nhà bà Thịnh (tờ 15, thửa 227) đến đất nhà ông Lại (tờ 15, thửa 290); từ đất nhà ông Nhương (tờ 15, thửa 95) đến đất nhà bà Thót (tờ 15, thửa 74); từ đất nhà ông Uyển (tờ 15, thửa 45) đến đất nhà bà Diệu (tờ 15, thửa 102); từ đất nhà ông Luận (tờ 16, thửa 111) đến đất nhà ông Đính (tờ 16, thửa 131); từ đất nhà ông ếch (tờ 16, thửa 50) đến đất nhà ông Ly (tờ 16, thửa 37); từ đất nhà ông Quỳnh (tờ 16, thửa 87) đến đất nhà ông Bốn (tờ 16, thửa 117); từ đất nhà bà Vân (tờ 16, thửa 44) đến đất nhà ông Đước (tờ 12, thửa 04); từ đất nhà ông Tiếp (tờ 15, thửa 29) đến đất nhà ông Cương (tờ 16, thửa 18)	400
4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	300
5	**Khu dân cư Mũ Cao (MBQH số 5410/QĐ-UBND ngày 10/10/2024)**	
5.1	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư Mũ Cao (LK-A:01 đến LK-A:03)	5.000
5.2	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư Mũ Cao (LK-A:04 đến LK-A:09; BT:01 đến BT:09; LK-B:01 đến LK-B:03; LK-C:01 đến LK-C:11; LK-D:01 đến LK-D:15)	4.000
5.3	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư Mũ Cao (LK-B:04 đến LK-B:09; LK-C:12 đến LK-C:22; LK-D:18 đến LK-D:30; LK-E:01 đến LK-E:13; LK-F:01 đến LK-F:10)	3.000
6	**Quyết định số 6530/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Đồng Bông, thị trấn Lam Sơn (Vị trí số 9, diện tích khoảng 20ha)**	
6.1	Tuyến D01: Từ lô BT-A:01 đến lô BT-A:09	5.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6.2	Tuyến D01:Từ lô LK-E:01 đến lô LK-E:14; Từ lô LK-F:01 đến lô LK-F:05; từ lô LK-I:01 đến lô LK- I:05; từ lô LK-J:01 đến lô LK-J:14.	7.000
6.3	Từ lô LK-N:43 đến lô LK-N:70	5.000
6.4	Tuyến N03	4.000
6.5	Tuyến D05	3.500
6.6	Các vị trí còn lại thuộc MBQH	3.000
B.2	**XÃ XUÂN BÁI CŨ**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.1	Từ anh Sáu Nem thửa 184; tờ 11 (Minh Thành 1) đến anh Phú Liên thửa 5, tờ 11; từ bà Trà thửa 98, tờ 9 (Minh thành 2) đến Bờ Hồ thôn 6; đoạn ông Chín hà thửa 163 tờ, 9 (M,Thành 2) đến ông Phú thửa 9, tờ 8 (thôn 4); từ ông Bái Thơ thửa 172, tờ 9 Đến ông Thiện thửa 7, tờ 11 (Minh Thành 1)	2.000
1.2	Từ Phú Liên thửa 5, tờ 11 (Minh Thành 1) đến Phú Ty thửa 9, tờ 8 (thôn 4); từ Ba Vy thửa 28, tờ 15 (Quyết Thắng 1) đến cầu Trắng thửa 566, tờ 11; từ anh Hùng thửa 24, tờ 7(thôn 7) đi Thọ Xương; từ cầu Bam (Thôn 1) đến ông Bền thửa 19, tờ 26 (thôn 1)	1.500
1.3	Từ anh Phú thửa 90, tờ 8 (thôn 4) đến Bờ Hồ thôn 6 thửa 56, tờ 7	1.300
1.4	Từ Bờ Hồ thửa 50, tờ 7 (thôn 6) đến bà Vang thửa 26, tờ 4 (thôn 8)	1.200
1.5	Từ bà Vang thửa 26, tờ 4 (thôn 8) đến bờ Nán thửa 1, tờ 2	900
1.6	Từ ông Ba Vy (thửa 28, tờ 15) đến ông Thái (thửa 37, tờ 31)	600
1.7	Từ ông Cao thửa 68, tờ 47 (Xuân Tân) đến ông Hùng, thửa 47, tờ 48 (Xuân Tân)	700
1.8	Từ ông Trần Anh Tuấn, thửa 49, tờ 48 đến ông Chu Văn Sáng thửa 81, tờ 49	800
2	**Các đường :**	
2.1	Từ ông Phương thửa 39, tờ 9 đến đường bà Trà (Thôn 4); từ ông Cư thửa 373, tờ 11 đến bà Lâm thửa 530, tờ 11 (Quyết Thắng 2); từ ông Tuấn cồ thửa 473, tờ 11(Quyết Thắng 1) đến ông Lai thửa 530 tờ 11 (Quyết Thắng 2); từ ông Mịch thửa 231 tờ 11 (Quyết Thắng 1) đến bà Lâm thửa 119 tờ 11 (Quyết Thắng 2); từ ông Tuấn (lươn) thửa 59 tờ 11 đến bà Mạc thửa 109, tờ 11 (M. Thành 1); từ ông Hợi đến bà Kết (Minh Thành 1)	1.000
2.2	Từ ông Sang thửa 141, trờ 11 đến ông Tăng thửa 241, tờ 11 (M. Thành 1); từ ông Phú (Liên) thửa 5, tờ 11 ffến ông Hồng thửa 149, tờ 11 (M. Thành 1); từ ông Mão thửa 226, tờ 9 đến ông Lợi thửa 137, tờ 12 (Minh Thành 2); từ ông Thặn thửa 174, tờ 11 đến ông Phương thửa 107, tờ 12 (M.Thành 2); từ ông Doanh thửa 136, tờ 12 (Minh Thành 2) đến ông Lý thửa 509, tờ 11 (Quyết Thắng 2); từ ông Thân thửa 519 tờ 11 đến ông Chênh thửa 541, tờ 11(Q.Thắng 2)	1.300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.3	Từ ông Chinh thửa 160, tờ 12 đến ông Dũng thửa 10 tờ 17 (thôn 2); từ cầu Trắng (Quyết Thắng 1) đến ông Chinh thửa 160, tờ 12 (thôn 2).	1.000
2.4	Từ ông Hùng thửa 195, tờ 8 đến ông Quyết thửa 95, tờ 11 (thôn 3); từ bà Hồng thửa 6, tờ 9 đến ông Phượng thửa 154, tờ 6 (thôn 5); từ trạm điện thửa 89, tờ 7 đến ông Hùng thửa 159, tờ 6 (thôn 6); từ ông Thanh thửa 85, tờ 7 đến ông Hùng (Hào) thửa 56, tờ 6 (thôn 6); từ ông Bình thửa 29, tờ 7 đến ông Hổ thửa 99 tờ 6 (thôn 6); từ ông Liên thửa 18, tờ 7 đến ông Khanh thửa 65, tờ 5 (thôn 7); từ ông Hội thửa 78, tờ 5 đến ông Tình thửa 3, tờ 5 (thôn 7); từ ông Luận thửa 7, tờ 6 đến bà Châu thửa 44, tờ 6 (thôn 7); từ ông Hùng (Hương) thửa 77, tờ 4 đến ông Chung thửa 1, tờ 5 (thôn 8); từ cầu Trắng đến đỉnh dốc thửa 10, tờ 14 (Quyết Thắng 1)	700
3	**Các đường:**	
3.1	Từ ông Thế thửa 326, tờ 11 đến bà Cúc thửa 322, tờ 11 (Quyết Thắng 2); từ bà Ninh thửa 105 tờ 14 đến ông Long thửa 133 tờ 14 (Quyết Thắng 1); từ bà Mão thửa 485 tờ 11 đến ông Vui thửa 482 tờ 11 (Quyết Thắng 2); từ ông Hán thửa 319, tờ 11 đến ông Việt thửa 287, tờ 11 (Quyết Thắng 2); từ ông Tính thửa 106, tờ 14 đến ông Mạnh thửa 22, tờ 19 (Quyết Thắng 1); từ ông Thắng (Tráng) thửa 16 tờ 12 đến ông Hùng (thửa 126, tờ 12 (thôn 3); từ ông Kểnh thửa 27, tờ 9 đến ông Tấn thửa 20, tờ 9 (thôn 4); từ bà Yến thửa 150, tờ 8 đến ông Du thửa 152, tờ 8 (thôn 4)	400
3.2	Từ bà Ly thửa 139, tờ 8 đến ông Vinh thửa 101, tờ 8 (thôn 4); từ ông Chủ thửa 182, tờ 8 đến ông Tâm thửa 160, tờ 8 (thôn 4); từ ông Thành (ái) thửa 56, tờ 8 đến ông Tình thửa 72, tờ 8 (thôn 5); từ ông Cường (Qúy) thửa 153, tờ 6 đến ông Sơn thửa 151, tờ 6 (thôn 5); từ ông Vui thửa 19, tờ 8 đến ông Toản thửa 107, tờ 7 (thôn 6); từ ông Thủy thửa 49, tờ 5 đến ông Tiệp thửa 88, tờ 5 (thôn 7); từ ông Tường thửa 8, tờ 6 đến ông Ngàu thửa 31, tờ 6 (thôn 7); từ ông Vinh thửa 80, tờ 4 đến bà Hạnh thửa 86, tờ 4 (thôn 8); từ ông Tuyên thửa 25, tờ 4 đến ông Tuấn thửa 71, tờ 4 (thôn 8); từ ông Trung (Đức) thửa 17, tờ 4 đến ông Trung (Hồng) thửa 1, tờ 5 (thôn 8)	400
3.3	Từ ông Tiến thửa 22, tờ 6 đến ông Gia thửa 101, tờ 4 (thôn 7); từ ông Liên thửa 50, tờ 6 đến ông Long thửa 14, tờ 6 (Thôn 7); từ ông Tuyến thửa 36, tờ 5 đến ông Cảnh thửa 86, tờ 5 (thôn 7); từ ông Tươi thửa 14, tờ 24 đến ông Bính thửa 5, tờ 24 (thôn 1)	300
3.4	Đoạn từ bà Trà đến đường ngang đi mương Co (khu đồng thôn 4)	800
3.5	Đoạn từ bà Bia đến đường ngang đi mương Co (khu đồng thôn 4)	1.000
3.6	Khu dân cư Đồng Bưu (Bờ Hón) đến bà Tám	2.000
3.7	Đoạn từ giáp khu dân cư trung tâm Lam Sơn đến đường tránh cầu Khe Mục (khu dân cư thôn 1)	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.8	Đoạn từ cầu tránh cầu Khe Mục (khu dân cư thôn 1)	3.000
3.9	Đoạn các trục đường còn lại khu dân cư thôn 1	2.500
3.10	Đoạn từ ngã ba thôn Quyết Thắng 2 đến Cầu Trắng	3.500
3.11	Đoạn từ nhà ông Tùng (cận) đến nhà ông khánh (Quyết Thắng 1)	300
3.12	Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà ông Thịnh (Tràng) thôn Quyết Thắng 1	300
3.13	Đoạn từ hộ ông Tân (tờ bản đồ 37, thửa 289) đến hộ bà Hòa (tờ bản đồ 37, thửa 264) thôn Hồng Phong	700
3.14	Đoạn từ ông Luyện (thửa 64, tờ 49) đến bà Mai thửa 84, tờ 49 (thôn Xuân Tân)	500
3.15	Đoạn từ ông Ba (thửa 49, tờ 47) đến ông Tuất (thửa 12, tờ 47) thôn Xuân Tân.	500
3.16	Đoạn từ ông Đông thửa 341, tờ 44 đến ông Chung Hằng thửa 400, tờ 44 (thôn Hồng Sơn)	500
3.17	Đoạn từ ông Cường Thủy thửa 34, tờ 47 đến bà Mùa thửa 2, tờ 47 (thôn Xuân Tân)	500
3.18	Đoạn từ ông Thuấn thửa 171, tờ 36 Đến ông Trung thửa 178, tờ 36 (thôn Hồng Phong)	500
3.19	Đoạn từ hộ ông Nho (tờ bản đồ 44 thửa 2) đến hộ bà Tình (tờ bản đồ 41 thửa 353)	500
3.20	Đoạn từ hộ ông Học thửa 1086, tờ 40) đến hộ bà Mão (thửa 510, tờ 41) thôn Minh Thành 2	500
3.21	Đoạn từ hộ ông Lợi (rèn) thửa 328, tờ 41 đến hộ ông Hưng, thửa 358, tờ 41 (thôn Minh Thành 2)	700
3.22	Đoạn từ ông Sơn (râu) thửa 350, tờ 41 đến hộ bà Ngô Thị Phương thửa 320, tờ 41(thôn Minh thành 2)	700
4	**MBQH số 1190/QĐ-UBND ngày 22/5/2022**	
4.1	Khu dân cư mới Đồng nhà	3.000
4.2	Khu dân cư mới Gốc Bùi	1.000
5	Đất ở xen cư khu ao và Bờ Mót thôn 7 xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân	5.000
6	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 cấp đất ở nhân dân năm 2018 trên địa bàn xã Xuân Bái huyện Thọ Xuân	5.000
7	Quy hoạch đất ở khu dân cư Đồng Bưu xã Xuân Bái	6.000
8	**Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Gốc Bùi và Đồng Nhà, Thôn Hồng Kỳ, xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá (Quyết định số 4597/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của UBND huyện Thọ Xuân)**	
8.1	Từ LK1:49 đến LK1:59	7.000
8.2	Các lô còn lại	5.000
9	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200
B.3	**XÃ THỌ XƯƠNG CŨ**	
1	Từ ngã tư đường 15 trạm điện 110 đến Đường Hồ chí Minh	4.000
2	Từ Đường Hồ Chí Minh đến Nhà máy cồn	4.000
3	Từ giáp xã Xuân Phú đến ngã tư Trạm điện 110KV	4.000
4	**Giá đất tại các thôn trong xã**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.1	**Thôn Hữu Lễ**	
4.1.1	Từ ông Thọ thửa 110, tờ bản đồ 36 đến bà Lan thôn Hữu Lễ 2 thửa 926, tờ bản đồ 36; từ ông Hải Khang thửa 316, tờ bản đồ 36 đến cầu trắng Kênh Bắc	1.000
4.1.2	Từ Nhà văn hóa Hữu lễ 1 thửa 876 đến ông Luận Hữu Lễ 3 thửa 349 tờ bản đồ 36	500
4.1.3	Từ ông Nghị thửa 16 tờ bản đồ 36 đến ông Hào thửa 68 tờ bản đồ 36; từ ông Huấn thửa 22 tờ bản đồ 36 đến ông Tiến thửa 1093 tờ bản đồ 36; từ ông Hậu thửa 139 tờ bản đồ 36 đến bà Hương thửa 1071 tờ bản đồ 36; từ ông Khẩn thửa 258 tờ bản đồ 36 đến ông Linh thửa 313 tờ bản đồ 36; từ ông Dân thửa 433 tờ bản đồ 36 đến ông Dũng thửa 533 tờ bản đồ 36; từ bà Mỳ thửa 600 tờ bản đồ 36 đến ông Huấn thửa 622 tờ bản đồ 36; từ ông Điều thửa 654 tờ bản đồ 36 đến ông Công thửa 703 tờ bản đồ 36; từ ông Tài thửa 742 tờ bản đồ 36 đến ông Trọng thửa 925 tờ bản đồ 36	400
4.1.4	Từ ông Hoan thửa 146 tờ bản đồ 36 đến ông Bắc thửa 227 tờ bản đồ 37; từ bà Hoa thửa 150 tờ bản đồ 36 đến bà Hưng thửa 620 tờ bản đồ 37; từ ông Lâm thửa 237 tờ bản đồ 36 đến ông Nam thửa 2075 tờ bản đồ 36; từ ông Sướng thửa 2044 tờ bản đồ 36 đến bà Lý thửa 403 tờ bản đồ 36; từ ông Manh thửa 399 tờ bản đồ 36 đến bà Sáu thửa 425 tờ bản đồ 36; từ ông Luy thửa 610 tờ bản đồ 36 đến ông Vun thửa 612 tờ bản đồ 36; từ nhà ông Thượng thửa 1034 đến ông Thiệu thửa 669 tờ bản đồ 36; từ ông Mảo thửa 729 tờ bản đồ 36 đến bà Cư thửa 756 tờ bản đồ 36; từ nhà ông Thuỷ thửa 809 tờ bản đồ 36 đến ông Dân thửa 2053 tờ bản đồ 36	350
4.1.5	Từ cầu Trắng Kênh Bắc đến Hồ Bặn	500
4.1.6	Từ ông Phi thửa 825 tờ bản đồ 36 đến ông Quý thửa 17 tờ 41; từ ông Ước thửa 16 tờ bản đồ 41 đến ông Bình thửa 586 tờ bản đồ 37	350
4.1.7	Từ ông Phi (thửa 2, tờ bản đồ 12) đến ngã ba ông Thanh Tiếp (thửa 34, tờ bản đồ 11)	350
4.1.8	Các vị trí còn lại của 4 thôn Hữu Lễ	350
4.2	**Thôn Luận Văn**	
4.2.1	Từ ông Nguyệt thửa 711, tờ bản đồ 29 đến ông Thể thửa 524, tờ bản đồ 32	600
4.2.2	Từ ông Nãi thửa 220 tờ bản đồ 32 đến nhà bà Hồng thửa 391 tờ bản đồ 32; từ ông Hà thửa 481 tờ bản đồ 32 đến ông Biện 413 tờ bản đồ 32	400
4.2.3	Từ ông Hỷ thửa 415 tờ bản đồ 32 đến ông Diệp thửa 422 tờ bản đồ 32; từ ông Thao 286 tờ bản đồ 32 đến nhà văn hóa thôn	400
4.2.4	Từ ông Đẩu thửa 223, tờ bản đồ 32 đến ông Thoa thửa 284, tờ bản đồ 32	350
4.2.5	Từ ông Nam thửa 224, tờ bản đồ 32 đến ông Bảo thửa 504, tờ bản đồ 32	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.2.6	Từ ông Dư thửa 4, tờ bản đồ 29 đến nhà bà Quý thửa 159, tờ bản đồ 29; từ ông Hơn thửa 825, tờ bản đồ 29 đến ông Trường thửa 717, tờ bản đồ 30; từ ông Ngọc thửa 21, tờ bản đồ 32 đến bà Dung thửa 2, tờ bản đồ 33.	400
4.2.7	Từ ông Thái thửa 791 tờ bản đồ 29 đến ông Tân 812 tờ bản đồ 29; từ ông Tục 807 tờ bản đồ 29 đến bà Hoa Hiếu 754 tờ bản đồ 29	300
4.2.8	Các vị trí còn lại của thôn Luận Văn 1	300
4.3	**Thôn Thủ Trinh và thôn 7**	
4.3.1	Từ đường Hồ Chí Minh đến ông Chung thôn 7 (thửa 600, tờ bản đồ 29); từ ông Cần (thửa 592, tờ bản đồ 29) đến ông Giang (thửa 622, tờ bản đồ 29)	600
4.3.2	Từ ông Dần (thửa 516, tờ 29) đến ông Tâm (thửa 299, tờ 29); từ ông Xuân (thửa 247, tờ bản đồ 29) đến ông Khương (thửa 502, tờ bản đồ 29); từ ông Sự (thửa 269, tờ bản đồ 29) đến ông Tuyển (thửa 549, tờ bản đồ 29); từ bà Đồng Loan (thửa 285, tờ bản đồ 29) đến bà Kiên (thửa 548, tờ bản đồ 29)	400
4.3.3	Từ ông Tới thửa 242 đến ông Xuân vui thửa 280; từ ông Xuân Vui thửa 280 đến bà Tươi thửa 474; từ bà Giai thửa 431, tờ bản đồ 29 đến ông Tý thửa 484, tờ bản đồ 29	400
4.3.4	Từ ông Soạn thửa 253 tờ bản đồ 29 đến ông Tới thửa 242 tờ bản đồ 29; từ ông Năm thửa 431 tờ bản đồ 29 đến ông Dực thửa 262 tờ bản đồ 29	400
4.3.5	Từ ông Thực thửa 107, tờ bản đồ 27 đến ông Nhâm thửa 53, tờ bản đồ 27	350
4.3.6	Các vị trí còn lại thôn Thủ Trinh và thôn 7	300
4.4	**Thôn 8**	
4.4.1	Từ giáp thị trấn Lam Sơn (cũ) đến ông Ba thửa 413, tờ bản đồ 30	500
4.4.2	Từ ông Hành thửa 531, tờ bản đồ 30 đến ông Khang thửa 533, tờ bản đồ 30	400
4.4.3	Từ bà Phúc Thưởng thửa 365, tờ bản đồ 30 đến ông Bính thửa 217, tờ bản đồ 30; từ ông Nha thửa 437, tờ bản đồ 30 đến ông Gia thửa 245, tờ bản đồ 30	400
4.4.4	Từ ông Nho thửa 443, tờ bản đồ 30 đến ông Hưng thửa 280, tờ bản đồ 30; từ ông Hiếu thửa 470, tờ bản đồ 30 đến ông Tuấn thửa 541, tờ bản đồ 30; từ ông Sâm M Ngoại thửa 665 tờ bản đồ 30 đến ông Phấn thửa 734 tờ bản đồ 30	350
4.4.5	Từ bà Thanh thửa 636, tờ bản đồ 30 đến ông Đại thửa 633, tờ bản đồ 30; từ nhà văn hoá thửa 33, tờ bản đồ 31 đến ông Quang Nê thửa 16, tờ bản đồ 33	350
4.4.6	Các vị trí còn lại hết thôn 8	350
4.5	**Thôn 9**	
4.5.1	Từ ngã tư đường 15 trạm điện 110 đến đường Hồ chí Minh	3.000
4.5.2	Từ đường Hồ Chí Minh đến Nhà máy cồn	2.500
4.5.3	Từ ông Tuấn thửa 39, tờ bản đồ 44 đến ông Long thửa 14 tơ bản đồ 44	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.5.4	Từ nhà văn hoá thửa 24, tờ bản đồ 44 đến giáp làng Ngọc	350
4.5.5	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	300
4.6	MBQH số 2278/UBND/QĐ - ngày 19/10/2016 Khu đô thị dịch vụ thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân cũ, tỉnh Thanh Hóa (Giai đoạn 2)	6.000
4.7	Đoạn đường: Từ Quốc lộ 47 đến kênh Bắc	7.000
4.8	**MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân cũ, tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn 1) theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2021 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa**	
4.8.1	Từ TDC:01 đến TDC: 06	4.800
4.9	**Quyết định số 4873/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tại thị trấn Lam Sơn (vị trí số 7, diện tích khoảng 10 ha), huyện Thọ Xuân cũ, tỉnh Thanh Hoá**	
4.9.1	Từ lô TĐC-A:01 đến lô TĐC-A:27; từ lô LK-B:01 đến lô LK-B:18.	9.500
4.9.2	Tuyến N02 (rộng 31m)	7.500
4.9.3	Tuyến đường số 34 (rộng 25m)	7.000
4.9.4	Tuyến D02 (rộng 20,5m)	6.000
4.9.5	Đường số 38 (rộng 25m)	6.000
4.9.6	Tuyến D01 (rộng 17,5m); Tuyến N03 (rộng 17,5m); Tuyến N04 (rộng 17,5m); Tuyến D03 (rộng 17,5m).	4.500
4.10	Khu xen cư giáp Quốc lộ 47, thôn Hữu Lễ 4, xã Thọ Xương, huyện Thọ Xuân cũ	6.000
4.11	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị dịch vụ thị trấn Lam Sơn (Quyết định số 1948/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND huyện Thọ Xuân)	7.000
B.4	**THỊ TRẤN LAM SƠN CŨ**	
1	Đường Lê Thái Tổ đoạn từ cầu Mục Sơn bờ hữu (thửa 367 tờ bản đồ 16) đến Khu di tích Lam Kinh (thửa 81 tờ bản đồ 11)	4.000
2	Đường Lê Lai đoạn từ (thửa 54 tờ bản đồ 24) đến điểm giao với đường Lê Thái Tổ (thửa 99 tờ bản đồ 25)	6.500
3	Đường Lê Lai đoạn từ (thửa 4 tờ bản đồ 24) đến điểm giao với Đường Lê Khôi (thửa 105 tờ bản đồ 23)	8.500
4	Đường tránh cầu Khe Mục từ thửa 186, tờ bản đồ 24 đến thửa 61 tờ bản đồ 27	4.000
5	Đường Lê Khôi thửa 138 tờ bản đồ 23 đến thửa 8 tờ bản đồ 23	5.400
6	Đường trục khu 1 thửa 50, tờ bản đồ 21 đến thửa 34 tờ bản đồ 20; Từ thửa 191 tờ bản đồ 25 đến thửa 202, tờ bản đồ 25	1.600
7	Đường Lê Văn An từ thửa 2 tờ bản đồ 26 đến giáp địa phận xã Thọ Lâm thửa 115 tờ bản đồ 25	4.000
8	Đường Nguyễn Nhữ Lãm từ thửa 229 tờ bản đồ 30 đến thửa 192 tờ bản đồ 31	1.700
9	Cổng khu Nông nghiệp công nghệ cao CTCP Mía đường Lam Sơn đến giao điểm đường Hồ Chí Minh	5.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10	Đường Trịnh Thị Ngọc Lữ từ giao điểm với đường Lê Thái Tổ nối đường Hồ Chí Minh (từ thửa 137 tờ bản đồ 39 đến thửa 180 tờ bản đồ 39	3.000
11	Đường Lê Nhân Tông	3.000
12	Đương Lê Trang Tông	3.000
13	Đường Đinh Lễ	3.000
14	**MBQH quy hoạch số 5158/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 Khu dân cư Đoàn Kết thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân cũ**	
14.1	Từ LK-1:20 đến LK-1:23; Từ LK-3:1 đến LK-3:3	3.340
15	Phố Lê Liễu: Từ thửa 53 tờ bản đồ 29 đến thửa 63 tờ bản đồ 29; từ thửa 226 tờ bản đồ 29 đến thửa 208 tờ bản đồ 29	1.700
16	Phố Bùi Bị: Từ thửa 275 tờ bản đồ 29 đến thửa 279 tờ bản đồ 29; từ thửa 302 tờ 29 đến thửa 290 tờ bản đồ 29	1.700
17	Phố Lê Bồi: Từ thửa 142 tờ bản đồ 29 đến thửa 207 tờ bản đồ 29; từ thửa 350 tờ bản đồ 29 đến thửa 337 tờ bản đồ 29	1.700
18	MBQH số 842b ngày 9/5/2016 khu tập thể Nhà máy Giấy Mục Sơn, thị trấn Lam Sơn	2.000
19	Ngõ 86, Lê Thái Tông: Từ thửa 41 tờ bản đồ 26 đến thửa 140 tờ bản đồ 26	2.000
20	**MBQH quy hoạch số 5158/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 Khu dân cư Đoàn Kết thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân cũ**	
20.1	Từ LK-2:15 đến LK-2:17; Từ LK-4:1 đến LK-4:3	3.340
20.2	Từ LK-1:1 đến LK-1:19; Từ LK-2:1 đến LK-2:14; Từ LK-3:4 đến LK-3:7	3.000
21	Khu dân cư Mũ Cao	4.000
22	Khu dân cư Đồng Bông thị trấn Lam Sơn cũ	4.000
23	Đất ở dân cư xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân cũ	4.000
24	Quy hoạch đất ở xen cư thị trấn Lam Sơn huyện Thọ Xuân cũ	4.000
25	Đất ở khu dân cư đô thị thôn Đoàn Kết Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân cũ (Quyết định số 2194/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND huyện Thọ Xuân)	4.000
26	Đất ở khu dân cư đô thị thôn Đoàn Kết thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân cũ (Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND huyện Thọ Xuân)	3.607
B.5	**Đường ngõ, ngách còn lại**	
-	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	150
	54. XÃ THỌ LẬP	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ 506 B**	
1.1	Đoạn từ đầu xã Thọ Lập cũ, nhà Lưu Thúy (thửa 61, tờ 12) đến hết đất Thọ Lập, nhà ông Nghĩa (thửa 1598, tờ 10)	2.000
1.2	Từ giáp Thọ Lập (thửa 34, tờ 5) đến Ngã tư T7 (thửa 32, tờ 9)	1.000
1.3	Từ ngã tư T4 (thửa 603 tờ bản đồ 8) đến ngã tư hội trường (thửa 667 tờ bản đồ 8)	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.4	Từ ngã tư T7 (thửa 453, tờ bản đồ 4) đến Nhà ông Tuấn T6 (thửa 366a, tờ bản đồ 4); Từ ông Tuấn T6 (thửa 366a, tờ bản đồ 4) đến Ngã tư T4 (thửa 604, tờ bản đồ 8); từ ngã tư Hội trường (thửa 735, tờ bản đồ 8) đến hết địa phận xã Thọ Minh cũ	700
1.5	Đoạn từ giáp xã Thọ Minh cũ đến ông Khang thôn Cộng Lực (thửa 105 tờ bản đồ 12)	1.500
1.6	Đoạn từ ông Bá thôn Cộng Lực (thửa 124, tờ bản đồ 12) đến ông Nguyên thôn Đại Đồng (thửa 734, tờ bản đồ 11)	2.400
1.7	Từ ông Tuất thôn Đại Đồng (thửa 732, tờ bản đồ 11) đến hết địa phận xã Xuân Thiên (cũ)	1.500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ THỌ LẬP CŨ**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.1	Từ nhà bà Mẫn (thửa 1368, tờ bản đồ 11) đến nhà ông Thứ, ông Tính (thửa 58, tờ bản đồ 10)	4.000
1.2	Từ giáp ông Tính (thửa 58, tờ bản đồ 10) đến nhà ông Lại (thửa 950, tờ bản đồ 7)	2.500
1.3	Từ giáp bà Lộc, ông Thanh (thửa 152, tờ bản đồ 12) đến giáp ông Do, ông Chính (thửa 29, tờ bản đồ 13)	800
1.4	Từ giáp ông Hòa (thửa 328 tờ bản đồ 10) đến ngã ba cống ông Phi	1.500
1.5	Từ ông Hải Nam (thửa 1627, tờ bản đồ 11) đến ông Nguyên Nhặt (thửa 1345, tờ bản đồ 6) giáp cống Khe Vàng	2.500
1.6	Từ ông Thuỷ (thửa 1257, tờ bản đồ 11) đến ông Ý (thửa 1167, tờ bản đồ 11)	700
1.7	Từ ông Cảnh (thửa 995, tờ bản đồ 11) đến ngã tư ông Duyên (thửa 774, tờ bản đồ 11)	600
1.8	Từ ông Mai Hào (thửa 783 tờ bản đồ 7) đến bà Thêu (thửa 593 tờ bản đồ 3); từ sau ông Vũ Tâm (ông Dần thửa 357, tờ bản đồ 6) đến giáp đất Thọ Minh cũ	550
1.9	Từ ông Minh (thửa 760, tờ bản đồ 11) đến ông Mai Thao (thửa 774 tờ bản đồ 11)	500
1.10	Từ ông Vũ Thư (thửa 428, tờ bản đồ 7) đến ông Đinh Thuỷ (thửa 649, tờ bản đồ 6)	350
1.11	Nhà ông Lê Khắc Thanh (thửa 4, tờ bản đồ 5) đến ông Lê Hữu Ngà (thửa 142, tờ bản đồ 7) thôn 13	250
2	**Các đường:**	
2.1	Từ sau bà Huỳnh, ông Tài (thửa 41, tờ bản đồ 9) đến bà Học (thửa 328a, tờ bản đồ 9) thôn 2 Phúc Bồi	350
2.2	Từ ông Phan Hảo (thửa 326, tờ bản đồ 9) đến ông Thái (thửa 170, tờ bản đồ 9) thôn 2 Phúc Bồi	250
2.3	Từ nhà văn hoá thôn 2 Phúc Bồi (thửa 384, tờ bản đồ 9) đến ông Lê Hữu Tuyên (thửa 561, tờ bản đồ 9)	250
2.4	Từ ông Phan Hùng (thửa 541, tờ 9) đến ông Phạm Thuỷ (thửa 537, tờ 9) thôn 3 Phúc Bồi	250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.5	Từ bà Thiết (thửa 974 a, tờ bản đồ 11) đến ông Cang (thửa 1451, tờ bản đồ10) thôn 1 Yên Trường; từ bà Vơn (thửa 1375, tờ bản đồ 11) đến bà Nguyễn Thị Thắng (thửa 1479a, tờ bản đồ 11) thôn 1 Yên Trường; từ ông Nguyễn Tiến (thửa 1656, tờ tờ bản đồ 10) đến ông Trần Chính (thửa 29, tờ bản đồ 13) thôn 1 Yên Trường; từ bà Thoa (thửa 1585, tờ bản đồ 10) đến bà Nhẫn (thửa 1581, tờ bản đồ 10) thôn 1 Yên Trường; từ ông Tự (thửa 1210, tờ bản đồ 11) đến ông Đông Thu (thửa 1145, tờ bản đồ 11); từ ông An thôn 2 Yên Trường (thửa 1227) đến ông Tấn (thửa 1161, tờ bản đồ 11); từ bà Mai (thửa 991, tờ bản đồ 11) đến ông Xương (thửa 877, tờ bản đồ 11) thôn 2 Yên Trường; từ ông Canh (thửa 683, tờ bản đồ 11) đến ông Tiến (thửa 348, tờ bản đồ 11) thôn 2 Yên Trường; từ bà Bích (thửa 994, tờ bản đồ 11) đến ông Hợp (thửa 380, tờ bản đồ 11) thôn 2 Yên Trường; từ ông Mai Văn Minh (thửa 678, tờ bản đồ 11) đến bà Nhường (thửa 273, tờ bản đồ 11) thôn 2 Yên Trường; từ ông Trịnh Hùng (thửa 564, tờ bản đồ 11) đến ông Nguyễn Tình (thửa 644, tờ bản đồ 11) thôn 2 Yên Trường	350
2.6	Từ nhà ông Lê Trung Chính (thửa 1192, tờ bản đồ 11) đến bà Bừng (thửa 1354) thôn 3 Yên Trường; từ ông Vũ Khải (thửa 1244) ông Nguyễn Văn Lý (thửa 1298, tờ bản đồ 11) thôn 3 Yên Trường; từ ông Lại Sơn (thửa 1243, tờ bản đồ 11) đến ông Lại Văn Hà (thửa 50, tờ bản đồ 11) thôn 3 Yên Trường; từ nhà ông Nguyễn Dự (thửa 1297, tờ bản đồ 11) đến ông Học (thửa 137, tờ bản đồ 12) thôn 3 Yên Trường; từ Sau ông Duyệt, bà Liên (thửa 125, tờ bản đồ 12) Lê Văn Trường (thửa 145, tờ bản đồ 12) thôn 3 Yên Trường	350
2.7	Từ bà Nhẫn (thửa 93, tờ bản đồ 12) đến ông Lê Quy (thửa 105, tờ bản đồ 12) thôn 3 Yên Trường	200
2.8	Từ ông Nguyễn Văn Tiến (thửa 197, tờ bản đồ 9) đến bà Lưu Thị Sửu (thửa 527, tờ bản đồ 9) thôn 3 Phúc Bồi	250
2.9	Từ sau ông Trần Văn Trường (thửa 483, tờ bản đồ 9) đến bà Trịnh Thị Thái (thửa 530, tờ bản đồ 9) thôn 3 Phúc Bồi	250
2.10	Tự ông Hiếu (thửa 22 tờ bản đồ 12) đến ông Bình (thửa 35 tờ bản đồ 12)	200
2.11	Từ bà sau bà Lâm Thủy, bà Lọc (thửa 488, tờ bản đồ 10) đến bà Hải (thửa 143, tờ bản đồ 10) thôn 3 Phúc Bồi; từ ông Đỗ Chuẩn đến bà Dược (thửa 233 tờ bản đồ 10) thôn 3 Phúc Bồi	350
2.12	Từ ông Sâm (thửa 845, tờ bản đồ 9) đến bà Các (thửa 548, tờ bản đồ 9) thôn 2 Phúc Bồi; từ ông An Chuật (thửa 462, tờ bản đồ 6) đến bà Hà (thửa 572, tờ bản đồ 3) thôn 1 Phúc Bồi; từ ông Hồ Quyết (thửa 844, tờ bản đồ 6) đến ông Bằng (Hồng) (thửa 867, tờ bản đồ 3); từ ông Đỗ Thế (thửa 421, tờ bản đồ 6) đến ông Đỗ Cường (thửa 930, tờ bản đồ 3) thôn 1 Phúc Bồi	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.13	Từ ông Trọng (thửa 195, tờ bản đồ 11) đến ông Nguyễn Sơn (thửa 123, tờ bản đồ 11) thôn 2 Yên Trường; từ ông Vang (thửa 276, tờ bản đồ 11) đến bà Sinh (thửa 426, tờ bản đồ 11) thôn 1 Yên Trường; từ nhà bà Mai Thao (thửa 1065, tờ bản đồ 8) đến ông Trần Hùng (thửa 1064, tờ bản đồ 8) thôn 2 Yên Trường; từ ông Hoàng Trường (thửa 1019, tờ bản đồ 8) đến ông Đỗ Sơn (thửa 57, tờ bản đồ 11) thôn 2 Yên Trường	350
2.14	Từ ông Luận Ái (thửa 952, tờ bản đồ 11) đến ông Lâm Cường (thửa 923, tờ bản đồ 11) thôn 3 Yên Trường	400
2.15	Từ bà Tâm (thửa 761, tờ bản đồ 11) đến ông Chiến (thửa 1056, tờ bản đồ 8) thôn 3 Yên Trường	400
2.16	Từ ông Khang (thửa 927, tờ bản đồ 11) đến ông Thái Hùng (thửa 505, tờ bản đồ 11) thôn 3 Yên Trường; từ ông Nguyễn Lương (thửa 497, tờ bản đồ 11) đến ông Trịnh Tâm (thửa 567, tờ bản đồ 11) thôn 3 Yên trường; từ bà Thể (thửa 1036, tờ bản đồ 11) đến ông Định (thửa 1093, tờ bản đồ 11) thôn 3 Yên Trường.	300
2.17	Từ ông Cao Hữu Quân (thửa 1375, tờ bản đồ 10) đến ông Tống Đức Luân (thửa 631, tờ bản đồ 9) thôn 3 Phúc Bồi; từ ông Trần Văn Nam (thửa 534, tờ bản đồ 10) đến ông Lê Mạnh Quân (thửa 624, tờ bản đồ 10) thôn 3 Phúc Bồi; từ bà Trương Thị Dung (thửa 706, tờ bản đồ 7) đến ông Đỗ Văn Thành (thửa 601, tờ bản đồ 7) thôn 3 Phúc Bồi	300
2.18	Từ bà Lạc thôn 1 Phúc Bồi (thửa 43, tờ bản đồ 6) đến ông Duyến (thửa 241, tờ bản đồ 4) thôn 13	250
3	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	200
4	Các lô đất tại Khu vực nhà trẻ thôn 2 Phúc Bồi xã Thọ Lập theo MBQH số 2163/QĐ-UBND ngày 20/8/2022)	1.700
5	Các lô đất tại Khu vực Bái Dài thôn 3 Phúc Bồi xã Thọ Lập theo MBQH số 2163/QĐ-UBND ngày 20/8/2022)	2.000
6	Các lô đất tại Khu trước nhà văn hoá thôn 2 Phúc Bồi xã Thọ Lập theo MBQH số 1652/QĐ-UBND ngày 26/8/2019)	1.200
7	Đường dọc hàng thôn 3 Phúc bồi từ thửa 1805 tờ 10 đến thửa 1810 tờ 10	1.000
8	Đoạn đường canh trung thôn 3 Yên trường Từ anh Tuấn thửa 1956 tờ 11 đến anh Quang thửa 1954 tờ 11	500
9	**MBQH quy hoạch số 882/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 Khu dân cư mới dọc tuyến đường Tỉnh lộ 506B đoạn từ Thọ Lập đi xã Xuân Tín (Vị trí 1 xã Thọ Lập)**	
9.1	Từ LK1:01 đến LK1:06; LK2:01 đến LK2:06; LK3:10 đến LK3:18; LK4:12 đến LK4:22)	4.500
9.2	Từ LK1:07 đến LK1:11; LK2:07 đến LK2:12; LK3:01 đến LK3:09; LK4:01 đến LK4:11	3.000
10	Đoạn đường thôn 1 Yên Trường từ ông Thái Hữu Tiến thửa 1629 tờ 10 đến ông Trịnh Đình Hoàn thửa 1621 tờ 10	350
11	Đường trục thôn 1 Yên Trường: Đoạn đường cây cậy, cổ bù thôn 1 Yên trường từ lô 01 (thửa 2000) đến lô 29 (thửa 1972)	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
12	Đoạn đường từ sau nhà ông Lê Khắc Khang thửa 1055 tờ 11 đi kênh chính bắc	1.000
B.2	**XÃ THỌ MINH CŨ (xã Thuận Minh cũ)**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.1	Từ đường đê thôn 1 Yên Lược (thửa 143, tờ 13) đến Bác Phúc Thôn 2 Yên Lược (thửa 7, tờ 8)	1.200
1.2	Từ nhà ông Vũ Thôn 1 Yên Lược (thửa 192, tờ 13) đến nhà ông Mãi Long Thịnh (thửa 123, tờ 10),	900
1.3	Từ ngã tư Long Thịnh (thửa 247, tờ 10) đến nhà bà Cần thôn Long Thịnh (thửa 342, tờ 10)	1.000
1.4	Từ đường đê Long Thịnh (thửa 531, tờ 10) đến ngã tư thôn Long Thịnh (thửa 246, tờ 10)	800
1.5	Từ đường liên xã (thửa 1494, tờ 9) đến Trạm biến thế số 1 (thửa 1488, tờ 9)	900
1.6	Từ Km 00 thôn 4 Yên Lược (thửa 54, tờ bản đồ 2) đến giáp nhà ông Vũ thôn 1 Yên Lược (thửa 192, tờ bản đồ 13); từ nhà ông Việt thôn 1 Yên Lược (thửa 680, tờ bản đồ 9) đến giáp thôn 2 Yên Lược (thửa 680, tờ bản đồ 9); từ giáp thôn 2 (thửa 682, tờ bản đồ 9); từ giáp thôn 1 (thửa 655, tờ bản đồ 9) đến ông Ngân thôn 2 (thửa 122, tờ bản đồ 9); từ giáp thôn 4 (thửa 806, tờ bản đồ 9) đến ngã tư Trường học (thửa 442); từ ngã tư thôn 2 (thửa 603, tờ bản đồ 8) đến giáp thôn 3 (thửa 360, tờ bản đồ 8)	700
1.7	Từ nhà ông Hiệp thôn 1 Yên Lược (thửa 876, tờ bản đồ 9) đến nhà ông Hải thôn 1 Yên Lược (thửa 830, tờ bản đồ 8); từ nhà ông Quý thôn 3 Yên Lược (thửa 430, tờ bản đồ 9) đến nhà ông Duật thôn 2 Yên Lược (thửa 193, tờ bản đồ 9); từ nhà B Thuận thôn Long Thịnh (thửa 464, tờ bản đồ 5) đến nhà ông Hưng (thửa 104, tờ bản đồ 5); từ nhà ông Hưng thôn Long Thịnh (thửa 739, tờ bản đồ 10) đến nhà ông Thành (thửa 193, tờ bản đồ 10); từ nhà ông Khả thôn 2 Yên Lược (thửa 271, tờ bản đồ 9) đến nhà B Dây thôn 1 Yên Lược (thửa 149, tờ bản đồ 1NT)	500
1.8	Từ nhà ông Nam Thôn Long Thịnh (thôn 8 cũ) (thửa 80, tờ bản đồ 5) đến nhà ông Thao thôn Long Thịnh (thôn 8 cũ) (thửa 43, tờ bản đồ 5)	300
1.9	Từ nhà ông Nghi thôn Long Thịnh (thôn 8 cũ) (thửa 130, tờ bản đồ 9) đến nhà ông Tiến thôn Long Thịnh (thôn 8 cũ) (thửa 459, tờ bản đồ 4)	250
1.10	Từ đường đê thôn 4 Yên Lược (thôn 10 cũ) (thửa 277, tờ bản đồ 2) đến nhà bà Thúy Thường (thôn 10 cũ) (thửa 256, tờ bản đồ 2)	300
1.11	Từ giáp xã Xuân Châu cũ (thửa 44, tờ bản đồ 1NT) đến cống Đá (thửa 149, tờ bản đồ 1NT)	250
2	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên xã Thọ Minh cũ	250
3	**Khu dân cư mới Đồng Bờ giếng thôn Long Thịnh**	
3.1	Đường gom giáp đường tiếp giáp đường Tỉnh lộ 506b (Từ lô LKA:01 đến LKA:11)	2.500
3.2	Đường nội bộ MBQH thuộc vị trí 2 (lô LKA:12 đến LKA:17)	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4	Từ giáp Thọ Lập (thửa 34, tờ 5) đến Ngã tư thôn Long Thịnh (Thôn 7 cũ) (thửa 32, tờ 9)	1.200
5	Từ ngã tư thôn 3 Yên Lược (thôn 4 cũ) (thửa 603, tờ bản đồ 8) đến ngã tư hội trường Thọ Minh cũ (thửa 667, tờ bản đồ 8)	1.200
6	Từ ngã tư Thôn Long Thịnh (thôn 7 cũ) (thửa 453, tờ bản đồ 4) đến Nhà ông Tuấn thôn Long Thịnh (thôn 6 cũ) (thửa 366a, tờ bản đồ 4)	900
7	Từ ông Tuấn thôn Long Thịnh (thôn 6 (cũ) (thửa 366a, tờ bản đồ 4) đến ngã tư thôn 3 Yên Lược (thôn 4 cũ) (thửa 604, tờ bản đồ 8)	1.000
8	Từ ngã tư Hội trường xã Thọ Minh (cũ) (thửa 735, tờ 8) đến hết địa phận ngã 6 đường Tỉnh lộ 506 B mới	1.200
B.3	**XÃ XUÂN CHÂU CŨ (xã Thuận Minh cũ)**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.1	Từ ngã tư Ao cá Bác Hồ (thửa 623, tờ bản đồ 13) đến Bưu điện văn hóa (thửa 408, tờ bản đồ 13)	1.200
1.2	Từ ông Vĩ thôn 8 (thửa 226) đến ông Phương thôn 8 (thửa 88 tờ bản đồ 8)	1.100
1.3	Từ nhà ông Bạo thôn 10 (thửa 189, tờ bản đồ 2) đến bà Bông thôn 10 (thửa 14, tờ bản đồ 2)	900
1.4	Từ ông Viễn thôn 1 (thửa 20, tờ bản đồ 23) đến ngã tư Ao cá Bác Hồ (thửa 632, tờ bản đồ13)	1.200
1.5	Từ ông Hương thôn 8 (thửa 74, tờ bản đồ 13) đến ông Vĩ thôn 8 (thửa 226, tờ bản đồ 8)	1.100
1.6	Từ ông Phương thôn 8 (thửa 88, tờ bản đồ 8) đến ông Sáu thôn 9 (thửa 213, tờ bản đồ 07)	1.000
1.7	Từ bà Đông thôn 10 (thửa 14, tờ bản đồ 02) đến ông Lâm thôn 10 (thửa 14, tờ bản đồ 2)	700
1.8	Từ giáp ông Hòa (thửa 328 tờ 10) đến ngã ba cống ông Phi	1.000
1.9	Từ ông Bạo thôn 10 (thửa 189, tờ bản đồ 2) đến ông Định thôn 12 (thửa 138, tờ bản đồ 5)	850
1.10	Từ ông Sáu thôn 9 (thửa 213, tờ bản đồ 07) đến anh Long (H) thôn 9 (thửa 65, tờ bản đồ 7)	850
1.11	Từ bà Xuân thôn 7 (thửa 399, tờ bản đồ 13) đến ông Hương thôn 8 (thửa 74, tờ bản đồ 13)	1.000
1.12	Tư ông Hùng thôn 1 thửa 41 tờ bản đồ 21 đến ông Linh thửa 17 tờ bản đồ 22 (đi xã Thọ Lập cũ)	700
2	**Các đường**	
2.1	Từ ngã ba ông Ngân thôn 2 thửa 640 tờ bản đồ 17 đến bà Hương thôn 4 thửa 114 tờ bản đồ 17	250
2.2	Từ ngã ba anh Hồng thôn 4 thửa 372 tờ bản đồ 17 đến ông Lâm Thôn 7 thửa 433 tờ bản đồ13	350
2.3	Từ nhà văn hóa thôn 5 thửa 160 tờ bản đồ 14 đến ông Sơn thôn 6 thửa 167 tờ bản đồ 16	400
2.4	Từ nhà văn hóa thôn 7 thửa 134 tờ bản đồ 14 đến ông Hoàn thôn 9 thửa 206 tờ bản đồ 7	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.5	Từ ông Sinh thôn 8 thửa 157 tờ bản đồ 8 đến ông Huy thôn 9 thửa 226 tờ bản đồ 7	250
2.6	Từ ông Phước thôn 9 thửa 214 tờ bản đồ 7 đến ông Trọng thôn 11 (thửa 19 tờ bản đồ 12 đất NT)	300
2.7	Từ ông Sinh thôn 8 thửa 157 tờ bản đồ 8 đến ông Huy thôn 9 thửa 226 tờ bản đồ 7	250
2.8	Từ ông Tâm Úc xóm 1 thửa 409 tờ bản đồ 21 đến ông Khải xóm 1 thửa 414 tờ bản đồ 21; từ ông Hợi xóm 1 thửa 178 tờ bản đồ 22 đến bà Lương xóm 1 thửa 1000 tờ bản đồ 22; từ ông Luận xóm 1 thửa 267 tờ bản đồ 21 đến ông Lợi xóm 1 thửa 288 tờ bản đồ 21; từ bà Tý xóm 1 thửa 189 tờ bản đồ 21 đến ông Thanh xóm 1 thửa 259 tờ bản đồ 21; từ Trụ sở xóm 2 thửa 471 tờ bản đồ 17 đến ngã tư ông Thắng (B) xóm 2 thửa 65, tờ bản đồ 18; từ ngã tư ông Thắng xóm 2 thửa 65 tờ bản đồ 18 đến ông Yến xóm 2 thửa 600 tờ bản đồ 17; từ trụ sở xóm 3 (thửa 628, tờ bản đồ 17) đến ông Toán xóm 3 (thửa 26 tờ bản đồ 21); từ trụ sở xóm 3 (thửa 628 tờ bản đồ 17) đến ông Toàn xóm 3 thửa 663 tờ bản đồ 17; từ ông Chuyền xóm 3 thửa 511 tờ bản đồ 17 đến ông Minh xóm 3 thửa 517 tờ bản đồ 17; từ ông Bạch xóm 8 thửa 229 tờ bản đồ 8 đến ông Mạnh xóm 8 thửa 357 tờ bản đồ 8	300
2.9	Từ ngã tư ông Mẫn xóm 1 thửa 146 tờ bản đồ 22 đến thửa 143 tờ bản đồ 22 (đất NN); từ ông Út xóm 1 thửa 116 tờ bản đồ 21 đến ông Hồi xóm 1 thửa 71 tờ bản đồ 22; từ ông Thái xóm 2 thửa 529 tờ bản đồ 17 đến ông Hùng xóm 2 thửa 108 tờ bản đồ 18; từ ông Vinh xóm 3 thửa 695 tờ bản đồ 17 đến ông Hỷ xóm 3 thửa 52 tờ bản đồ 21; từ ông Tám (Tới) xóm 4 thửa 199 tờ bản đồ 17 đến ông Lân xóm 4 thửa 12 tờ bản đồ 17; từ bà Sử xóm 5 thửa 97 tờ bản đồ 14 đến đập Bầu Trầu xóm 5 thửa 7 tờ bản đồ 14	250
2.10	Từ ông Dung thôn 6 thửa 121 tờ bản đồ 16 đến ông Cường thôn 6 thửa 252 tờ bản đồ 16	300
2.11	Từ ông Hùng thôn 8 thửa 337 tờ bản đồ 8 đến và Cẩn thôn 8 thửa 331 tờ bản đồ 8	250
2.12	Từ ông Đức xóm 8 thửa 228 tờ bản đồ 13 đến ông Nghĩa xóm 8 thửa 351 tờ bản đồ 13; từ ông Cường xóm 10 thửa 179 tờ bản đồ 2 đến ông Y xóm 10 thửa 86 tờ bản đồ 2 (đất NT); từ ông Thìn xóm 10 (đất NT) đến ngã ba ông Phục xóm 10 (đất NT); từ ông Hương xóm 12 thửa 151 tờ bản đồ 6 đến ông Ngọc xóm 12 thửa 184 tờ bản đồ 6	220
3	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên xã Xuân Châu cũ**	200
4	**Các lô đất khu Cổng Đình, Xóm Ka, thôn 4, xã Thuận Minh (xã Xuân Châu cũ) thuộc MBQH 2505/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 lô từ A:01 đến lô A:38)**	2.200
B.4	**XÃ XUÂN THIÊN CŨ**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Từ xã Kiên Thọ đến kênh chính Nam Cửa Đặt	1.500
1.2	Từ trụ sở Công an xã Thọ Lập (thửa 2121 tờ bản đồ 12) đến bà Bồn thôn Tân Thành (thửa 820 tờ bản đồ 7- BĐ: 2001); (thửa số 142 tờ bản đồ 12 BĐ 2015)	4.000
1.3	Từ bà Bồn thôn Tân Thành (thửa 820 tờ bản đồ 7 BĐ 2001); (thửa số 142 tờ bản đồ 12 BĐ 2015) đến ông Trường thôn Tân Thành (thửa số 256 tờ bản đồ 12)	1.500
1.4	Từ ông Trường Tân Thành, thửa 256a tờ bản đồ 12 đến ông Bình Quảng ích 1 thửa 505 tờ bản đồ 12	1.500
2	**Các đường:**	
2.1	Đường phân lô khu dân cư công sở mới xã Xuân Thiên cũ, các lô đất phía trong MBQH số 1421/QĐ- UBND ngày 26/6/2017	3.000
2.2	Từ ông Trường thôn Đại Đồng thửa 874 tờ bản đồ 11 đến ông Nê thôn Đại Đồng, thửa 581 tờ bản đồ 11; từ Long Quảng Phúc thửa 526 tờ bản đồ 12 đến ông Kỳ Quảng Phúc, thửa 308 tờ bản đồ 12; từ ông Yên thôn Quảng Phúc thửa 623 tờ bản đồ 11 đến ông Thông thôn Quảng Phúc thửa 1208 tờ bản đồ 12; từ ông Mầm thôn Hòa Bình thửa 493 tờ bản đồ 12 đến ông Khải thôn Hòa Bình thửa 817 tờ bản đồ 12; từ ông Minh thôn Thống Nhất thửa 87 tờ bản đồ 12 đến ông Kỳ thôn Thống Nhất thửa 789 tờ bản đồ 7	400
2.3	Từ ông Khang thôn Cộng Lực thửa 105 tờ bản đồ 12 đến ông Tính thôn Cộng Lực thửa 1242 tờ bản đồ 12; từ ông An thôn Cộng Lực thửa 207 tờ bản đồ 12 đến tờ bản đồ ông Sơn thôn Cộng Lực, tờ bản đồ 12 thửa 355; Từ ông Sơn Bá thôn Cộng Lựctờ bản đồ 12 thửa 355 đến ông Hiền Viễn thôn Cộng Lực thửa 211 tờ bản đồ 12; từ ông Quý thôn Quảng ích 1 thửa 705 tờ bản đồ 12 đến bà Ngân thôn Quảng ích 1 thửa 1149 tờ bản đồ 12	400
2.4	Từ ông Thông Quảng Phúc, thửa 1208 tờ bản đồ 12 đến ông Ngánh thôn Quảng Phúc, thửa 1200 tờ bản đồ 12; từ ông Kỳ thôn Quảng Phúc, thửa 308 tờ bản đồ 12 đến bà Hòa thôn Quảng Phúc, thửa 183 tờ bản đồ 11; từ ông Khải thôn Hòa Bình, thửa 817 tờ bản đồ 12 đến ông Tuấn thôn Hòa Bình, thửa 1182 tờ bản đồ 12; từ ông Tính thôn Cộng Lực, thửa 1241 tờ bản đồ 12 đến bà Gái thôn Cộng Lực, thửa 170 tờ bản đồ 13	250
2.5	Từ ông Sơn Bá thôn Cộng Lực, thửa 355 tờ bản đồ 12 đến ông Hải Quảng ích 1, thửa 797 tờ bản đồ 12; từ bà Ngân thôn Quảng ích 1, thửa 1149 tờ bản đồ 12 đến ông Hanh thôn Quảng ích 1, thửa 1191 tờ bản đồ 12; từ ông Thảo thôn Đồng Cỗ, thửa 119 tờ bản đồ 1 đến ông Trường thôn Đồng Cỗ, thửa 61 tờ bản đồ 4	350
3	**Đường ngõ trong thôn**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.1	Từ ông Khóa thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 15 thửa 16 đến ông Ngặn thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 939; từ ông Màu thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 14 thửa 64 đến ông Hòa thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 14 thửa 34; từ ông Đa thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 771 đến ông Toán thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 14 thửa 29; từ ông Nghệ thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 14 thửa 9 đến ông Kỳ thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 14 thửa 9	350
3.2	Từ ông Liên thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 15 thửa 16 đến ông Giếng thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 982; từ ông Ngọt thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 999 đến ông Thủy thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 905; từ ông Văn thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 857 đến ông Hẩy thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 718; từ ông Oanh thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 949 đến ông Giặt thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 870	350
3.3	Từ ông Thuyết thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 862 đến ông Viên thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 524; từ ông Tuất thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 732 đến ông Vinh thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 444; từ ông Cường thôn Hòa Bình, tờ bản đồ 12 thửa 414 đến Tuấn anh thôn Hòa Bình, tờ bản đồ 12 thửa 12; từ bà Mè thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 180 đến ông Mao thôn Tân Thành tờ bản đồ 7 thửa 839	350
3.4	Từ ông Bắc thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 409 đến ông Tần thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 173; từ ông Hội thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 343 đến ông Dung thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 151; từ ông Phê thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 12 thửa 2 đến ông Toàn thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 812; từ ông Cạnh thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 736 đến ông Hợp thôn Thống Nhất, tờ bản đồ7 thửa 711	350
3.5	Từ ông Thi thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 643 đến ông Thục thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 501; từ bà Hợi thôn Quảng ích 2, tờ bản đồ 13 thửa 198 đến ông Hội thôn Quảng ích 2, tờ bản đồ 13 thửa 206; từ ông Hội thôn Quảng ích 2, tờ bản đồ 13 thửa 206 đến ông Xuân thôn Quảng ích 2tờ bản đồ 12 thửa 664; từ ông Minh thôn Quảng ích 2, tờ bản đồ 12 thửa 908 đến ông Tiến thôn Quảng ích 2, tờ bản đồ 12 thửa 751	350
3.6	Từ ông Lạp thôn Hiệp Lực tờ 11 thửa 869 đến bà Bến thôn Hiệp Lực tờ 11 thửa 795; từ ông Mùi thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 927 đến bà Mận thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ11 thửa 824; từ ông Thành thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 15 thửa 26 đến ông Sẩy thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 802; từ ông Mùi thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 927 đến ông Bạo thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 722; từ ông Mơn thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 632 Đến ông Hùng thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 14 thửa 45; từ ông Phùng thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 783 đến ông Đào thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 670	250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.7	Từ ông Mừng thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 695 đến ông Hồng thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 780; từ ông Chân thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 698 đến ông Hưng thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 503; từ ông Hanh thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 610 đến bà Thắng thôn Đại Đồng tờ bản đồ 11 thửa 503; từ bà Khuyên thôn Đại Đồng tờ bản đồ 11 thửa 550 đến ông Phác thôn Đại Đồng tờ bản đồ 11 thửa 526; từ ông Đông thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 467 đến ông Việt thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 407; từ ông Hải thôn Quảng Phúc, tờ bản đồ 11 thửa 491 Đến ông Thanh thôn Quảng Phúc tờ bản đồ 11 thửa 344	250
3.8	Từ chùa Quảng Phúc tờ bản đồ 11 thửa 556 đến ông Hùng thôn Quảng Phúc, tờ bản đồ 11 thửa 450; từ ông Nguyên thôn Quảng Phúc, tờ bản đồ 11 thửa 734 đến bà Điều thôn Quảng Phúc, tờ bản đồ 11 thửa 574; từ ông Hương thôn Quảng Phúc, tờ bản đồ11 thửa 759 đến ông Thịnh thôn Quảng Phúc, tờ bản đồ 11 thửa 765; từ bà Ngữ thôn Quảng Phúc, tờ bản đồ 12 thửa 1118 đến ông Hội thôn Quảng Phúc, tờ bản đồ 11 thửa 851; từ ông thủy thôn Quảng Phúc, tờ bản đồ 11 thửa 228 đến ông Thanh thôn Quảng Phúc, tờ bản đồ 11 thửa 344; từ ông Sơn thôn Quảng Phúc, tờ bản đồ11 thửa 619 đến ông Bòng thôn Quảng Phúc, tờ bản đồ 11 thửa 332	250
3.9	Từ ông Trự thôn Quảng Phúc, tờ 12 thửa 922 đến ông Hữu thôn Quảng Phúc tờ 12 thửa 1206; từ bà Hiệp thôn Quảng Phúc tờ 12 thửa 667 đến ông Hậu thôn Quảng Phúc, tờ bản đồ 12 thửa 1206; từ ông Tuấn anh thôn Hòa Bình, tờ bản đồ 12 thửa 12 đến ông Dung thôn Quảng ích 1, tờ bản đồ 12 thửa 605; từ ông Tự thôn Hòa Bình, tờ bản đồ 12 thửa 497 đến ông ông Hân thôn Hòa Bình, tờ bản đồ 12 thửa 615; từ ông Long thôn Hòa Bình, tờ bản đồ 12 thửa 687 đến bà Kỳ thôn Hòa Bình, tờ bản đồ 12 thửa 825; từ bà Biên thôn Hòa Bình, tờ bản đồ 12 thửa 681 đến ông Tuấn Được thôn Hòa Bình, tờ bản đồ 12 thửa 1182	250
3.10	Từ ông Quang thôn Hòa Bình, tờ bản đồ 12 thửa 642 đến ông Khải thôn Hòa Bình, tờ bản đồ 12 thửa 817; từ ông Sơn thôn Cộng Lực, tờ bản đồ 12 thửa 450 đến ông Hải thôn Quảng ích 1, tờ bản đồ 12 thửa 351; từ ông Bình thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 133 đến ông Tám thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 278; từ ông Hội thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 28 đến ông Diện thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 812; từ ông Thuận thôn Tân Thành, tờ bản đồ 7 thửa 820 đến ông Nhiễu thôn Tân Thành, tờ bản đồ 11 thửa 184; từ ông Tuấn thôn Tân Thành, tờ bản đồ 7 thửa 797 đến ông Tham thôn Tân Thành, tờ bản đồ 7 thửa 714; từ bà Lý thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 54 đến ông An thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 65	250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.11	Từ ông Hợp thôn Thống Nhất tờ 7 thửa 711 đến bà Bảy thôn Thống Nhất tờ 7 thửa 637; từ ông Vóc thôn Thống Nhất tờ 7 thửa 505 đến ông Đức thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 547; từ ông Lương thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 518 đến ông Tân thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 471; từ ông Bình thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 642 đến ông Liên thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 731; từ ông Thanh thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 523 đến ông Tân Khóa thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 471; từ ông Mão thôn Cộng Lực, tờ bản đồ 12 thửa 127 đến ông Viễn thôn Cộng Lực, tờ bản đồ 12 thửa 429; từ ông Đông Cát thôn Cộng Lực, tờ bản đồ 12 thửa 461 đến ông Lâm thôn Cộng Lực, tờ bản đồ 13 thửa 5; từ ông Sinh thôn Quảng ích 2, tờ bản đồ 13 thửa 17 đến bà Hợi thôn Quảng Ích 13 tờ bản đồ 12 thửa 198	250
3.12	Từ bà Bảy thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 637 đến ông Kỳ thôn Thống Nhất, tờ bản đồ7 thửa 812; từ ông Dần thôn Cộng Lực, tờ bản đồ 12 thửa 146 đến ông Viên thôn Cộng Lực, tờ bản đồ 12 thửa 167; từ ông Hào thôn Cộng Lực, tờ bản đồ 13 thửa 45 đến ông Quý thôn Cộng Lực, tờ bản đồ 13 thửa 144; từ ông Tỉnh thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 44 đến ông Toàn thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 11 từ ông Xuân thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 6 đến ông Chung chuyên thôn Đồng Cỗ tờ 1 thửa 72; từ ông Lê thôn Đồng Cỗ tờ 5 thửa 22 đến bà Hợi thôn Đồng Cỗ tờ 1 thửa 118	200
3.13	Từ ông Quang Tôn thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 54 đến ông Tuấn thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 99; từ ông ý thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 45 đến ông Đông thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 88; từ bà Thanh thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 142 đến ông Ba thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 142; từ ông Độ thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 129 đến ông Toán thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 121; từ ông Trường thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 4 thửa 61 đến ông Lạo thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 4 thửa 37; từ ông Dạn thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 320 đến ông Chất thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 4 thửa 31	200
3.14	Từ ông Hưng thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 358 đến ông Yến thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 4 thửa 36; từ ông Quang thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 371 đến ông Thể thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 41; từ bà Lai thôn Quảng ích 1, tờ bản đồ 12 thửa 1112 đến ông Sơn thôn Quảng ích 1, tờ bản đồ thửa 657; từ ông Toản thôn Quảng ích 1, tờ bản đồ 12 thửa 878 đến bà Chân thôn Hòa Bình, tờ bản đồ 12 thửa 875	200
4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	150
5	Các lô đất ở khu tái định cư Ô Gà theo MBQH 2856/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của UBND huyện Thọ Xuân cũ	400
	55. XÃ XUÂN TÍN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ 506 B**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Từ ông Trịnh Hữu Giới (thửa số 388, tờ 19) (MBQH khu dân cư Đồng Me Trong) đến ông Nguyễn Văn Hợp (thửa số 359, tờ 19) (MBQH khu dân cư Đồng Me Trong)	5.000
1.2	Từ bà Mai Thị Hương thửa số 478, tờ 20 (lô số 50 MBQH khu dân cư Ao Chúa) đến bà Đỗ Thị Thảo thửa số 479, tờ 20 (lô số 31 MBQH khu dân cư Đồng Me Trong).	5.000
1.3	Đoạn từ giáp xã Xuân Yên cũ đến giáp xã Xuân Tín cũ	5.000
1.4	Đoạn từ giáp xã Phú Yên cũ đến ngã tư đường đi xã Quảng Phú cũ	2.500
1.5	Đoạn từ ngã tư đường đi xã Quảng Phú cũ đến hết đất xã Xuân Tín cũ	2.500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ PHÚ YÊN CŨ (xã Phú Xuân cũ)**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.1	Đoạn từ K8 (anh Linh thôn 1) thửa 161, tờ bản đồ 12 đến K10 anh Vinh thôn 5 (thửa 142, tờ bản đồ 12)	500
1.2	Đoạn từ đốc đê thôn 5 (anh Công) (thửa 300, tờ bản đồ 15) đến ngã tư Tỉnh lộ 506 B	1.200
1.3	Đoạn từ ngã tư Tỉnh lộ 506 B đến hết Đồng trước thôn 6 (anh Bộ) (thửa 13, tờ bản đồ 13)	2.000
1.4	Đoạn từ dốc đê chợ Láng T8, ông Lai (thửa 354, tờ bản đồ 15) đến nhà anh Tiến T10 (thửa 91, tờ bản đồ 17)	1.000
1.5	Đoạn từ ngã ba nhà văn hóa thôn 1 (thửa 57, tờ bản đồ 12) đến dốc đê UB (thửa 245, tờ bản đồ 15)	1.200
1.6	Đoạn từ anh Lực thôn 8 (thửa 408, tờ bản đồ 15) đến ông Lý thôn 10 (thửa 142, tờ bản đồ 17)	600
2	**Các đường:**	
2.1	Thôn 1, từ ông Sinh (thửa 7, tờ bản đồ 12) đến dốc đê anh Vinh (thửa 162, tờ bản đồ 12);	500
2.2	Thôn 2, đoạn từ anh Hơn (thửa 41, tờ bản đồ 12) đến dốc đê anh Kiến (thửa 39, tờ bản đồ 14); Từ ông Được (thửa 97, tờ bản đồ 12) đến dốc đê ông Đức Nhân (thửa 125, tờ bản đồ 12); Từ anh Lai (thửa 23, tờ bản đồ 12) đến bà Tâm (thửa 98,tờ bản đồ 12).	500
2.3	Thôn 3, Đoạn từ anh Đáng (thửa 254, tờ bản đồ 12) đến anh Ngọc (thửa 166.tờ bản đồ 14); Đoạn từ anh Đáng (thửa 254, tờ bản đồ 12) đến anh Ngọc (thửa 166.tờ bản đồ 14); Đoạn từ anh Chung (thửa 130, tờ bản đồ 14) đến dốc đê anh Ngọc (thửa 137, tờ bản đồ 14); Đoạn từ anh Ngọc Thoa (thửa 135, 12) đến anh Đáng (thửa 253, tờ bản đồ 12)	500
2.4	Thôn 4, đoạn từ ông Khương (thửa 214, tờ bản đồ 15) đến chị Liên (thửa 82, tờ bản đồ 15); đoạn từ ông Khải (thửa 84, tờ bản đồ 15) đến Anh Tuấn (thửa 45, tờ bản đồ 15); đoạn từ chị Thanh (thửa 34, tờ bản đồ 15) đến dốc đê anh Sáng (thửa 150, tờ bản đồ 15); đoạn từ ông Huệ (thửa 78, tờ bản đồ 15) đến ông Sung (thửa 181, tờ bản đồ 14)	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.5	Thôn 5, đoạn từ ngã tư UB xã (thửa 245, tờ bản đồ 15) đến ông Nhuần (thửa 183, tờ bản đồ 16); đoạn từ ông Thao (thửa 193, tờ bản đồ 15) đến ông Vân (thửa 315, tờ bản đồ 15); đoạn từ anh Tuân (thửa 188, tờ bản đồ 15) đến bà Sáu (thửa 322, tờ bản đồ 15); đoạn từ chị Hòa Tài (thửa 174, tờ bản đồ 15) đến anh Luông (thửa 203, tờ bản đồ 16); đoạn từ chị Khính (thửa 184, tờ bản đồ 15) đến anh Loan (thửa 326, tờ bản đồ 16)	500
2.6	Thôn 5, từ Tỉnh lộ 506B đi anh Mừng	600
2.7	Thôn 6, đoạn từ anh Bốn (thửa 10, tờ bản đồ 16) đến anh Tuấn (thửa 31, tờ bản đồ 13); đoạn từ anh Hoàn (thửa 52, tờ bản đồ 13) đến ông Hợp (thửa 1, tờ bản đồ 16); đoạn từ ông Dục (thửa 41, tờ bản đồ 13) đến ông Lợi(thửa 16, tờ bản đồ 13); đoạn từ anh Phương (thửa 8, tờ bản đồ 16) đến anh Long (thửa 45, tờ bản đồ 16); đoạn từ anh Quản (thửa 122, tờ bản đồ 16) đến anh Binh (thửa 116, tờ bản đồ 16)	500
2.8	Thôn 7, ngã ba anh Sơn (thửa 93, tờ bản đồ 16) đến anh Lân (thửa 15, tờ bản đồ 16)	500
2.9	Thôn 7, nhà văn hóa thôn 7 (thửa 109, tờ 16) đến nhà anh Vân (thửa 166, tờ 16); từ ông Cử (thửa 97, tờ 16) đến ông Nga (thửa 132, tờ 16)	500
2.10	Thôn 8, đoạn từ anh Đức (371, tờ bản đồ 15) đến anh Lực (thửa 142, tờ bản đồ 15); đoạn từ bà Trọng (thửa 344, tờ bản đồ 15) đến anh Khải (thửa 403, tờ bản đồ 15); đoạn từ anh Công (thửa 359, tờ bản đồ 15) đến anh Hiếu (thửa 430, tờ bản đồ 15); đoạn từ anh Bằng (thửa 394, tờ bản đồ 15) đến ông Hiểu (thửa 469, tờ bản đồ 15); đoạn từ anh Thế (thửa 362, tờ bản đồ 15) đến anh Hoằng (thửa 53, tờ bản đồ 15)	500
2.11	Thôn 9, đoạn từ dốc đê anh Hải (thửa 668, tờ bản đồ 15) đến bà Phiệt (thửa 39, tờ bản đồ 17); đoạn từ chị Phấn (thửa 520, tờ bản đồ 15) đến anh Lân (thửa 539, tờ bản đồ 15); đoạn từ anh Châu (thửa 513, tờ bản đồ 15) đến ông Loan (thửa 1, tờ bản đồ 17)	500
2.12	Thôn 10, đoạn từ ông Khuyến (thửa 596, tờ bản đồ 15) đến bà Hiền (thửa 88, tờ bản đồ 17); đoạn từ ông Nguyệt (thửa 96, tờ bản đồ 17) đến ông Lý (thửa 142, tờ bản đồ 17); đoạn từ chị Quán thửa 22, tờ bản đồ 17) đến ông Huề (thửa 626, tờ bản đồ 15); đoạn từ ông Nga (thửa 561, tờ bản đồ 15) đến bà Hùy (thửa 104, tờ bản đồ 17)	500
3	**Các ngõ chính :**	
3.1	Thôn 1, đoạn từ ông Sơn (thửa 156, tờ bản đồ 12) đến anh Hiền (thửa 237, tờ bản đồ 12); đoạn từ anh Hùng Chân (thửa 77, tờ bản đồ 12) đến ông Lỡ (thửa 13, tờ bản đồ 12); đoạn từ ông Sinh (thửa 7, tờ bản đồ 12) đến anh Thành Y (thửa 3, tờ bản đồ 12); đoạn từ anh Long Châu (thửa 8, tờ bản đồ 12) đến anh Quang (thửa 32a, tờ bản đồ 12)	300
3.2	Thôn 2, đoạn từ ông Vệ (thửa 185, tờ bản đồ 12) đến anh Long (thửa 140, tờ bản đồ 12)	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.3	Thôn 3, đoạn từ ông Được (thửa 58, tờ bản đồ 14) đến anh Tứ Hùng (thửa 22, tờ bản đồ 14); đoạn từ ông Quyết (thửa 149, tờ bản đồ 14) đến anh Thái (thửa 105, tờ bản đồ 14); đoạn từ bà Đỉnh (thửa 102, tờ bản đồ 14) đến anh Sừ (thửa 103, tờ bản đồ 14); đoạn từ anh Thanh (thửa 216, tờ bản đồ 12) đến anh Dũng (thửa 217, tờ bản đồ 12); đoạn từ ông Hào (thửa 226, tờ bản đồ 12) đến ông Lệ (thửa 225, tờ bản đồ 12)	300
3.4	Thôn 4, đoạn từ anh Hải (thửa 125, tờ bản đồ 15) đến ông Phê (thửa 64, tờ bản đồ 15); đoạn từ ông Trung (thửa 157, tờ bản đồ 15) đến anh Sừ (thửa 196, tờ bản đồ 15); đoạn từ anh Quang (thửa 33, tờ bản đồ 15) đến ông Thiện (thửa 48, tờ bản đồ 15)	300
3.5	Thôn 5, đoạn từ ông An (thửa 170, tờ bản đồ 15) đến bà Hằng (thửa 181, tờ bản đồ 15); thôn 6, Đoạn từ ông Luân (thửa 24, tờ bản đồ 13) đến anh Phương (thửa 26, tờ bản đồ 13); thôn 7, đoạn từ anh Bòng (thửa 99, tờ bản đồ 16) đến anh Phượng (thửa 58, tờ bản đồ 16); đoạn từ anh Hậu (thửa 62, tờ bản đồ 16) đến bà Mận (thửa 61, tờ bản đồ 16); thôn 9, đoạn từ ông Tường (thửa 540, tờ bản đồ 15) đến ông Dung (thửa 523, tờ bản đồ 15); đoạn từ ông Tường (thửa 540, tờ bản đồ 15) đến anh Năm (thửa 490, tờ bản đồ 15)	300
4	**Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên**	300
5	**MBQH số 1996/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 khu dân cư Đồng lãnh thôn 6, xã Phú Xuân cũ**	
5.1	Đường trục chính MBQH (tiếp giáp đường Tỉnh lộ 506b Đoạn từ giáp xã Xuân Yên (cũ) đến giáp xã Xuân Tín cũ)	5.000
5.2	Đường nội bộ MBQH	3.000
6	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư xã Phú Xuân cũ (giai đoạn 1, MBQH số 3473/QĐ-UBND ngày 17/12/2021)**	
6.1	Đường trục chính MBQH (tiếp giáp đường Tỉnh lộ 506b Đoạn từ giáp xã Xuân Yên (cũ) đến giáp xã Xuân Tín cũ) (Tuyến N9 chiều rộng nền 13,5m từ các lô LK-W:01 đến LK-W:20)	5.000
6.2	Đường nội bộ MBQH (tuyến N8,N7, D10, D11 chiều rộng nền 17,5m LK-W:21 đến LK-W:40; LK-X:01 đến LK-X:18; LK-Z3:01 đến LK-Z3:33)	3.000
6.3	Đường nội bộ MBQH (Tuyến N3 chiều rộng nền 28 m từ các lô LK-V:01 đến LK-V:15; LK- Y:01 đến LK-Y:16; LK-X:19 đến LK-X:35)	3.000
6.4	Đường nội bộ MBQH(Tuyến N4 chiều rộng 13,5 m từ LK-V:16 đến LK-V:30; LK-Y:17 đến LK-Y:31)	2.500
6.5	Đường nội bộ MBQH(Chiều rộng 13,5 m từ LK-Z:15 đến BT-E06; LK-Z:14 đến BT-E: 03)	2.500
B.2	**XÃ XUÂN TÍN CŨ**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.1	Từ ông Thà xóm 18 đến ông Hảo Nhân xóm 27; Từ ông Là Báu xóm 23 đến ông Hậu Quyết xóm 23	1.000
1.2	Từ ông Sinh Cường P.Lịch đến ông Hải Tằm Phủ Lịch	1.000
2	**Các đường:**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.1	Từ ông Cường Tám 20 đến ông Tuấn Thư xóm 26	1.000
2.2	Từ ông Tuấn Thư xóm 26 đến ông giáo Cẩn xóm 27; Từ ông Cường Tám 20 đến bà Bình Canh xóm 18	800
2.3	Từ ông Hùng Lành xóm cồn đến ông Hưng Bòng xóm 16	500
2.4	Từ ông Mỡ Dậu trại nu đến bà Sính xóm Phủ Lịch	400
2.5	Khu trung tâm Văn hoá - Thể thao và đất ở dân cư các lô đất phía trong theo MBQH số 261b/QĐ- UBND ngày 4/2/2016	2.500
3	**Đường Trung tâm xã**	
3.1	Từ Tỉnh lộ 506B (tờ số 13) đến ông Hoa Lan (tờ số 13, thửa số 1336) thay thế cho đoạn từ ông Minh Đức (tờ số 13, thửa số 572) đến ông Hoa Lan (tờ số 13, thửa số 1336)	500
3.2	Từ bà Minh Miễn xóm 20 (tờ số 13, thửa 927) đến ông Luyện máy xóm 19 (tờ số 13, thửa 1322) thay thế cho đoạn từ Tỉnh lộ 506B đến ông Luyện máy xóm 19 (tờ số 13, thửa 1322)	500
3.3	Từ ông Là Báu xóm 23 (tờ 13, thửa 1408) đến Tỉnh lộ 506B	1.000
3.4	Từ đường Tỉnh lộ 506B đi ông Long Vinh (tờ số 14, thửa 987)	600
3.5	Từ đường Tỉnh lộ 506B đi ông Quế Lệ (tờ số 14, thửa 1099)	600
4	**Các đường trục thôn**	300
4.1	Từ ông Dung Đường (tờ số 13, thửa 842) đến ông Hiền Minh (tờ số 13, thửa số 1310) xóm 18	300
4.2	Từ ông Đàn Thìn (tờ số 13, thửa số 497) xóm 20 đến bà Gắng xóm 19 (tờ số 13, thửa số 1317)	300
4.3	Từ ông Hoá xóm 21(tờ số 13, thửa số 1056) đến ông Thụ xóm 21 (tờ số 13, thửa số 1392)	300
4.4	Từ ông Cường Sen (tờ số 14, thửa số 1075) đến ông Bày Hào (tờ số 14, thửa số 1383) xóm 25	300
4.5	Từ anh Long Vinh (tờ số 14, thửa số 987) đến ông Thọ Sâm xóm 25 (tờ số 14, thửa số 1321)	300
5	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	250
6	Tuyến từ ông Nhung xóm 27 (thửa 1353, tờ 14) đi Tỉnh lộ 506B	1.500
7	Tuyến từ ông Hào Loan xóm 26 (thửa 1006, tờ 14) đến Tỉnh lộ 506B	1.000
8	Tuyến ông Mạnh Toàn xóm 26 (thửa 1195, tờ 14) đi Tỉnh lộ 506B	1.000
9	**Đường phân lô Khu Trung tâm văn hóa-thể thao và đất ở dân cư xã Xuân Tín cũ**	
9.1	Đường trục chính MBQH (tiếp giáp đường Tỉnh lộ 506b Đoạn từ giáp xã Xuân Yên (cũ) đến giáp xã Xuân Tín cũ)	5.000
9.2	Đường phân lô các vị trí còn lại	2.500
10	**MBQH quy hoạch số 883/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 Khu dân cư mới dọc tuyến đường Tỉnh lộ 506B đoạn từ Thọ Lập (cũ) đi xã Xuân Tín (cũ) (Vị trí 2 xã Xuân Tín cũ)**	
10.1	Đường phân lô MBQH (Từ lô LK4:01 đến LK4:03)	3.000
10.2	Đường gom giáp đường tỉnh 506B (Từ LK4: 04 đến LK4:25)	4.500
11	**Từ nhà ông Hữu thửa 17, tờ bản đồ 13 đến ông Nở, thửa 71, tờ bản đồ số 13**	2.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
B.3	**XÃ QUẢNG PHÚ CỮ**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.1	Từ cầu nha (thửa 38, tờ 41) đến ngã ba anh Nhân xóm 9 (thửa 175, tờ 37); Từ ông Kỳ (thửa 13, tờ 29) đến ngã ba cống Đồng Khoai (thửa 205, tờ 22)	1.200
1.2	Từ anh Nhân (thửa 175, tờ 37) đến ngã ba ông Mão (thửa 107, tờ 37)	2.500
1.3	Từ ông Mão xóm 9 (thửa 107, tờ 37) đến bên trên chợ ông Kỳ (thửa 13, tờ 29)	2.500
1.4	Từ cống Đồng Khoai (thửa 205, tờ 22) đến dốc đá Luận X11 (thửa 3, tờ 15)	800
2	**Các đường:**	
2.1	Từ cây xăng (thửa 100, tờ 36) đến gốc đê ông Tý xóm 6 (thửa 258, tờ 36);	1.200
2.2	Từ ngã ba cô Tý (thửa 415, tờ 29) đến cống Khô Mộc (thửa 296, tờ 29)	1.000
2.3	Từ anh Toàn (thửa 66, tờ 36 đến gốc ông Hinh (thửa 26, tờ 37);	1.000
2.4	Từ trạm bơm Núc (thửa 107, tờ 27) đến đường vòng ông Bích xóm 3 (thửa 207, tờ 12)	800
2.5	Từ dốc ông Hinh (thửa 26, tờ 37) đến ngã ba ông Oánh X10 (thửa 40, tờ 30); Trước Trạm Y tế xã (từ 248, tờ 29 đến thửa 259, tờ 29);	1.000
2.6	Từ đường nhựa Anh Chi xóm 8 (thửa 182, tờ 37 đến ông Long xóm 13 (thửa 72a, tờ 38).	800
2.7	Từ cống đồng Khoai (thửa 194, tờ 22) đến giáp Đội Thắng Lợi (thửa 190, tờ 220)	1.200
2.8	Từ cống Khô Mộc (thửa 296, tờ 29) đến ngã ba Nhà văn hóa Xóm 15 (thửa 531, tờ 29); Từ cổng anh Đức xóm 17 (thửa 253, tờ 22) Đến ngã ba Chị Bốn (thửa 206, tờ 22)	800
2.9	Đoạn Bến cống xóm 6. Từ thửa 376 tờ 28 đến thửa 338 tờ 28	400
2.10	Từ đường vòng ông Bích (thửa 207, tờ 12) đến dốc Minh Tiến (thửa 109, tờ 11)	500
3	**Các đường ngõ trong thôn**	
3.1	Từ ngã ba ông thân xóm 9 (thửa 138 tờ 36 đến ngã ba anh Huy (thửa 36 tờ 37)	700
3.2	Từ Ngã tư liên xóm 7 đến sân bóng xóm7	700
3.3	Từ ngã ba anh nhân xóm 9 (thửa 200, tờ 37) đến ông Viện xóm 9 (thửa 371, tờ 37); Từ ngã ba ông Năng xóm 15 Vòng ông Xuân (thửa 59, tờ 29) đến ông Tường (thửa 152, tờ 28)	550
3.4	Từ anh Dũng xóm 15 (thửa 274, tờ 22) đến ông Thực xóm 15 (thửa 191, tờ 28)	800
3.5	Từ Ngã tư bà Bường xóm 7 (thửa 348, tờ 29) đến ngã ba ông Đoan (thửa 324, tờ 29)	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.6	Từ ngã ba ông Nhị xóm 6 (thửa 136, tờ 36 đến ngã ba ông Thắng xóm 7 (thửa 522, tờ 29); từ ngã ông Thắng xóm 7 (thửa 419, tờ 29) đến gốc bà Hội xóm 7 (thửa 530, tờ 29); Từ Anh Hưng xóm 7 (thửa 320, tờ 29) đến ngã ba ông Luân xóm 7 (thửa 334, tờ 29)	500
3.7	Từ ngã anh Quang xóm 8 (thửa 312, tờ 37) nhà văn hóa xóm 14 (thửa 203, tờ 37); từ ông Đinh xóm 13 (thửa 76, tờ 37) đến anh Nguyên X10 (thửa 49, tờ 30); từ ngã ba nhà văn hóa xóm 12 (thửa 97, tờ 30) đến anh Phúc (thửa 38, tờ 30); từ ông Chi X12 (thửa 55, tờ 30) đến ông Đông (thửa 69, tờ 30); từ dốc ông Thư X12 (thửa 113, tờ 30) đến anh Nhân X12 (thửa 22, tờ 30); Từ anh Tứ xóm 8 (thửa 395, tờ 37) đến Nhà văn hóa Xóm 8 (thửa 386, tờ 37)	500
3.8	Từ anh Lượng (thửa 178, tờ 19) đến ông Quỳnh, ông Chinh x4 (thửa 121, tờ 19);	800
3.9	Từ đường đá Anh Thành xóm 8 (thửa 510, tờ 37) đến ông Sách (thửa 549, tờ 37); từ anh Chinh xóm 15, (thửa 2, tờ 21) đến anh Nghĩa X16 (thửa 106, tờ 28); Từ ngã tư anh Thực X16 (thửa 191, tờ 28) đến anh Năm xóm 15 (thửa 183, tờ 29); từ ông liên xóm 3 (thửa 42, tờ 19) vòng đến ông Dương X2 (thửa 95, tờ 13); Từ ngã ba ông Tình xóm 3 đến Chị Ân	500
3.10	Từ ngã ba ông Đoan (thửa 324, tờ 29) đến anh Phú xóm 10 (thửa 20, tờ 30); (đoạn anh Phú X10 (từ thửa 21, tờ 30, đến Sân bóng x10 thửa 09, tờ 31)	1.000
3.11	Từ ngã ba chú Chất xóm 9 đến chị Loan NT;	800
3.12	Từ ông Viện xóm 9 (thửa 371, tờ 37) đến gốc đê thổ bà Lài xóm 9 (thửa 630, tờ 36); từ ngã ba Long xóm 13 (thửa 40, tờ 38) đến Chị Lập xóm 13 (thửa 61, tờ 31); từ ngã ba ông Khảm X10 (thửa 70, tờ 30) đến anh Như (thửa 28, tờ 30); từ ông Khấn xóm 13 (thửa 7, tờ 32) đến ngã ba Chị Lập xóm 13 (thửa 61, tờ 31)	550
3.13	Từ anh Lâm xóm 15 (thửa 35, tờ 21) đến anh Công xóm 15 (thửa 2, tờ 28)	500
3.14	Từ đập Bầu Song xóm 8 đến anh Dần X8; từ anh Nhung xóm 8 (thửa 343, tờ 37) đến anh Tuyến (thửa 336, tờ 37); từ đường đá Anh Thành (thửa 476, tờ 37) đến ông Thịnh,Công (thửa 415, tờ 37); từ Tường X16 đến ông Nhường X 16; từ dốc anh Luận X11 (thửa 16, tờ 15 vòng đến bà Sen (thửa 118, tờ 15); từ anh Hiền X11 (thửa 5, tờ 22) đến anh Trung (thửa 3, tờ 23); từ anh Phương (thửa 302, tờ 27) đến ông Tuyên X5 (thửa 63, tờ 26)	350
3.15	Từ anh Nghĩa (thửa 89, tờ 27) đến anh Việt (thửa 280, tờ 20); từ anh Thiệm X5 (thửa 275, tờ 20) đến anh Thủy (thửa 273, tờ 20); từ ông Quỳnh x4 (thửa 121, tờ 19) đến qua gốc Trinh (thửa 131, tờ 19); từ gốc Đá xóm 1 (thửa 19, tờ 1), đến ngã ba ông Cần (thửa 92, tờ 1); từ Lê Sơn (thửa 13, tờ 1) đến anh Châu (thửa 65, tờ); từ Chị Bính (thửa 72, tờ 1) đến Nhà thờ vòng anh Quý (thửa 31, tờ 7)	350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.16	Từ ngã ba chú Chất X9, đến ngã ba ông Hoành	800
3.17	Từ đường đá Anh Thành xóm 8 (thửa 510, tờ 37) đến ông Sách (thửa 549, tờ 37); từ anh Chinh xóm 15, (thửa 2, tờ 21) đến anh Nghĩa X16 (thửa 106, tờ 28); từ Ngã tư anh Thực X16 (thửa 191, tờ 28) đến anh Năm xóm 15 (thửa 183, tờ 29); từ ông Liên xóm 3 (thửa 42, tờ 19) vòng đến ông Dương X2 (thửa 95, tờ 13); từ ngã ba ông Tình xóm 3 đến Chị Ân	350
3.18	Từ nhà văn hóa Xóm 13 (thửa 109, tờ 31) đến ông Vinh, Toàn (thửa 34, tờ 31); từ cổng Tính X10 đến anh Giảng X10; từ ngã ba ông Khá đi anh Tiến vòng Đến anh Hùng; từ ông An xóm 9 (thửa 165, tờ 30) đến ngã ba ông Đoan xóm 9 (thửa 324, tờ 29); từ ông Quyền X14 vòng đến Anh Tới x14; từ ngã anh Khoa X14 đến anh Thành X14	300
3.19	Từ anh Vinh xóm 15 (thửa 21, tờ 28) vòng đến anh Phú (thửa 24, tờ 27); từ anh Thái xóm 15 (thửa 22, tờ 28) đến ông Thành X16 (thửa 140, tờ 28); từ ngã ông Mùi vòng đến anh Khấn X 16; Từ Anh Sỹ X11(thửa 18, tờ 15) vòng đến ông Quang (thửa 219, tờ 15); Từ anh Lành X5 (thửa 279, tờ 27) đến sân bóng X5 (thửa 33, tờ 34); từ ngã ba a Bình (thửa 278, tờ 20) đến bà Nhiên (thửa 92, tờ 27); từ gốc bà Nhiệm Vòng.	300
3.20	Từ dốc Trinh (thửa 131, tờ 19) vòng đến ông Điện (thửa 151, tờ 19); Từ ông Hoàn xóm 4 (thửa 101, tờ 19) vòng đến ông Khẩn (thửa 25, tờ 18); Từ ông Cung (thửa 86, tờ 13) vòng bà Tỵ đến ông Phương (thửa 54, tờ 12); Từ anh Trọng (thửa 96, tờ 13) đến ông Quyết (thửa 3, tờ 13); từ ngã ba ông Quý x2 (thửa 52, tờ 12) đến anh Quế X2 (thửa 11, tờ 12); từ ông Thanh (thửa 145, tờ 12) đến ông Thinh (thửa 98, tờ 12); từ Đập Nhân Trần (thửa 80, tờ 12) đến anh Tân (thửa 21, tờ 12)	300
3.21	Từ ông Liên xóm 3 vòng Trần Cầu; Từ ngã ba Trương Hùng xóm 3 (thửa 178, tờ 12) đến ông Khoái (thửa 66, tờ 19); từ ngã ba Trương Hùng xóm 3 (thửa 178, tờ 12) đến ông Vấn (thửa 71, tờ 11); từ ông Cần (thửa 92, tờ 1) đến A Khương (thửa 102, tờ 1); từ dốc anh Thi (thửa 35, tờ 7) đến dốc đá bà Liên (thửa 27 tờ)	300
3.22	Từ ông Tình (thửa 113, tờ 7) đến ông ái (thửa 150, tờ 7)	300
3.23	Đoạn Nhà văn hóa xóm 5	400
3.24	Từ ông Trường xóm 1 (thửa 81, tờ số 6) đến ông Nghĩa (thửa 164, tờ số 6)	300
4	**Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên**	200
5	**Đường phân lô MBQH khu xen cư xóm 13 xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân) (MBQH số 2162 ngày 20/8/2022)**	1.200
6	**Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư Đồng Chành, Đồng Nếp thôn 6, thôn 15, xã Quảng Phú (cũ)**	1.600
B.4	**XÃ PHÚ XUÂN CŨ**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.1	Từ thửa số 37 đến thửa số 1 tờ 18, Từ thửa số 3 đến thửa số 125 tờ 17.	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.2	Từ ngã ba Bưu điện thửa số 126 tờ 14 đến ông Nguyễn Đình Hồng thửa 103 tờ 14 đến ông Lê Đình Hoàn thửa 869 tờ 21.	1.500
1.3	Từ ngã tư ông Trịnh Đình Hùng thửa 503 tờ 14 đến thửa 230 tờ 22.	1.200
1.4	Từ ngã ba Bưu điện thửa số 126 tờ 14 đến ông Lê Văn Sơn thửa 301 tờ 13	1.000
1.5	Từ bà Nguyễn Thị Thông thửa 300 tờ 13 đến ông Vũ Đình Nam thửa 72 tờ 13	1.000
1.6	Từ ông Vũ Văn Bốn thửa 44 tờ 13 đến ông Vũ Văn Long thửa 2 tờ 13 (giáp xã Phú Yên cũ)	1.000
1.7	Từ ngã ba Bưu điện thửa 126 tờ 14 đến ông Lê Văn Biên thửa 60 tờ 14	1.200
1.8	Từ ông Đỗ Đình Chân thửa 185 tờ 13 đến ông Vũ Đình Mạnh thửa 5 tờ 13	800
1.9	Từ thửa số 647 tờ 21 đến chân dốc đê thôn 10 thửa số 249 tờ 19	800
1.10	Từ ông Trịnh Đình Thư thửa 121 tờ 12 đến đường 506b	800
2	**Các đường:**	
2.1	Từ ông Đỗ Đình Chân thửa 185 tờ 13 đến hộ ông Vũ Đình Mạnh thửa 5 tờ 13	800
2.2	Từ ông Lê Minh Nhượng thửa 273 tờ 13 đến bà Vũ Thị Hượng thửa 209 tờ 13; Từ ngã ba Tượng đài thửa 126 tờ 14 đến ông Trịnh Đăng Khẩn thửa 131 tờ 14 đến ông Lê Xuân Hùng thửa 219 tờ 14;	600
2.3	Từ Trạm bơm thửa 184 tờ 13 đến ông Lê Đình Ba thửa 9 tờ 13; Từ ông Trịnh Đình Lan thửa 209 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Thoa thửa 68 tờ 12.	500
2.4	Từ ông Trịnh Đình Luyến thửa 24 tờ 13 đến ông Vũ văn Năm thửa 127 tờ 13; Từ ông Nguyễn Văn Tý thửa 88 tờ 13 đến ông Vũ Văn Dân thửa 89 tờ 13; Từ ông Lê Đình Hùng thửa 101 tờ 13 đến ông Lê Đình Thuận thửa 112 tờ 13; Từ ông Đỗ Đình Phong thửa 206 tờ 13 đến ông Vũ Đình Thống thửa 173 tờ 13; Từ ông Lê Đình Giàu thửa 218 tờ 13 đến bà Vũ Thị Ngoạn thửa 323 tờ 13; Từ bà Đỗ Thị Ba thửa 342 tờ 13 đến ông Nguyễn Trọng Hoa thửa 356 tờ 13; Từ ông Lê Đình Hiếu thửa 2 tờ 14 đến Trịnh Đình Được thửa 10 tờ 14	500
2.5	Từ ông Trịnh Đình Lâm thửa 106 tờ 14 đến ông Lê Đình Đáng thửa 110 tờ 14; Từ ông Vũ Bá Lâm thửa 106 tờ 14 đến ông Lê Đình Chuyền thửa 43 tờ 14; Từ ông Nguyễn Huy Thuần thửa 303B tờ 14 đến ông Trịnh Đình Đức thửa 254 tờ 14; Từ ông Lê Xuân Hồng thửa 138 tờ 14 đến ông Vũ Bá Sơn thửa 207 tờ 14; Từ ông Nguyễn Trọng Thích thửa 376 tờ 14 đến ông Lê Đình Hoàn thửa 222 tờ 14; Từ ông Nguyễn Đình Khanh thửa 238 tờ 14 đến bà Lê Thị Đàn thửa 125 tờ 14	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.6	Từ ông Lê Thế Ngào thửa 386 tờ 14 đến ông Lê Văn Tân thửa 41 tờ 15; Từ bà Lê Thị Lụa thửa 278 tờ 14 ông Lê Huy Báo thửa 338 tờ 14; Từ ông Thiều văn Lợi thửa 231 tờ 14 đến ông Lê Huy Sâm thửa 67 tờ 15; Từ ông Nguyễn Văn Hoà thửa 62 tờ 15 đến ông Nguyễn Văn Thanh thửa 22 tờ 15; Từ bà Hoàng Thị Bàu thửa 27 tờ 15 đến ông Trịnh Đình Ngọc thửa 3 tờ 15; Từ ông Trịnh Ngọc Thắng thửa 10 tờ 15 đến ông Lê Huy Luân thửa 12 tờ 15; Từ ông Nguyễn Đình Dĩnh thửa 265 tờ 14 đến ông Lê Đình Quang thửa 320 tờ 14	500
2.7	Từ bà Lê Thị Biểu thửa 319 tờ 14 đến ông Nguyễn Đình Nhạc thửa 27 tờ 16; Từ bà Đỗ Thị Lý thửa 13 tờ 16 đến ông Lê Thế Thắng thửa 23 tờ 16; Từ ông Lê Huy Hùng thửa 18 tờ 16 đến ông Trịnh Đình Thích thửa 20 tờ 16; Từ bà Lê Thị Toàn thửa 397 tờ 14 đến ông Trịnh Đình Hải thửa 390 tờ 14; Từ ông Trịnh Đình Phượng thửa 69 tờ 12 đến ông Lê Đình Vạn thửa 204 tờ 12; Từ ông Trịnh Minh Lâm thửa 90 tờ 12 đến ông Lê Đình Tiến thửa 184 tờ 12	500
2.8	Từ ông Trịnh Ngọc Hậu thửa 89 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Vấn thửa 47 tờ 12; Từ ông Trịnh Hữu Vui thửa 88 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Viễn thửa 120 tờ 12; Từ ông Trịnh Minh Phượng thửa 50 tờ 12 đến bà Nguyễn Thị Hanh thửa 76 tờ 12; Từ bà Trịnh Thị Oanh thửa 59 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Như; Từ ông Trịnh Đình Vui thửa 55 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Nhuận thửa 35 tờ 12; Từ ông Lê Trung Lam thửa 32 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Bản thửa 17 tờ 12	500
2.9	Từ ông Trịnh Minh Thiệp đến ông Lê Đình Hoan thửa 79 tờ 12	500
2.10	Từ hộ ông Nguyễn Thị Thành thửa 194 tờ 14 đến hộ ông Lê Huy Bê thửa 344 tờ 14 đến thửa 261 tờ 22	800
3	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	300
4	**MBQH Khu dân cư Đồng Mương (MBQH số 2086/QĐ-UBND ngày 11/8/2022)**	
4.1	Đường trục chính MBQH (tiếp giáp đường Quốc lộ 47B từ lô A:01 đến lô A:19)	6.000
4.2	Đường nội bộ MBQH các vị trí còn lại (Từ lô A:20 đến lô A:37; Từ lô B:01 đến B:20)	3.500
	56. XÃ XUÂN LẬP	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 47 B**	
1.1	Từ giáp xã Xuân Tín (xã Xuân Yên (cũ) đến công sở xã Xuân Lai (cũ) (tờ 6, thửa 588)	4.200
1.2	Từ cây xăng (tờ 6, thửa 585) đến Ngã tư đường 506B (tờ 7, thửa 110)	8.400
1.3	Từ ngã tư đường 506B (tờ 7, thửa 85) đến hết xã Xuân Lai (cũ) (tờ 7, thửa 451)	8.400
1.4	Từ giáp địa phận xã Xuân Lai (cũ) đến Ngã ba đi khu Di tích Lê Hoàn (xã Xuân Minh cũ)	9.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.5	Ngã ba đi khu Di tích Lê Hoàn đến đến cầu Vàng (xã Xuân Minh cũ)	7.800
2	**TỈNH LỘ 506B**	
2.1	Từ giáp huyện Thiệu Hoá (cũ) đến đầu xã Xuân Tân cũ	1.800
2.2	Từ nhà anh Duẫn (thửa 1334, tờ 05) đến nhà ông Bòng (thửa 1384, tờ 05). Từ nhà anh Sơn Thuý (thửa 1385, tờ 06) đến nhà anh Cương (thửa 775, tờ 06). Từ Nhà ông Chân (thửa 788, tờ 06) đến nhà ông Năm Thu (thửa 485, tờ 07)	1.800
2.3	Từ nhà anh Tuấn Bom (thửa 1571 tờ 05) đến nhà anh Duẫn (thửa 1334, tờ 05). Từ ao xen cư nhà ông Bòng (thửa 1385, tờ 05) đến nhà anh Sơn Thuý (thửa 842, tờ 06). Từ nhà anh Thống (thửa 776, tờ 06) đến nhà anh Hà (thửa 787, tờ 06)	1.800
2.4	Đoạn từ đầu xã Xuân Tân (cũ) đến đường đi vào thôn Phong Lai	1.000
2.5	Đoạn từ đường đi vào thôn Phong Lai đến nhà chị Dung (tờ 7, thửa 175)	1.500
2.6	Đoạn từ nhà chị Dung (thửa 175, tờ 7) đến ngã tư đường Thọ Xuân - Yên Định	3.000
2.7	Đoạn từ ngã tư đường Thọ Xuân - Yên Định đến nhà anh Mựu (tờ 7, thửa 74)	3.000
2.8	Đoạn từ bà Liên (tờ 6, thửa 114) đến hết xã Xuân Lai cũ	2.000
3	**TỈNH LỘ 506 C (từ khu vực Xuân Tân đi khu vực Thọ Trường)**	
3.1	Từ giáp xã Yên Thịnh, huyện Yên Định (cũ) đến giáp đất Thọ Trường	1.800
3.2	Đoạn bà Nương thôn Long Linh Ngoại 2 (tờ 11, thửa 194) đến giáp đất xã Xuân Vinh	1.800
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ XUÂN LAI CŨ**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.1	Đoạn từ ông Vũ (tờ 6; thửa 576) đến chị Thủy (tờ 6; thửa 101); đoạn từ chị Hương (tờ 7; thửa 178) đến anh Phú (tờ 7; thửa 307); đoạn từ ông Xuân (tờ 7; thửa 90) đến ông Nhung (tờ 7; thửa 220)	1.000
1.2	Từ ông Biên (tờ 7; thửa 360) đến ông ông Lai (tờ 7; thửa 231); từ ông Sơn (tờ 7; thửa 278) đến ông Cường (tờ 7; thửa 286); từ ông Lam (tờ 7; thửa 516) đến ông Vựng (tờ 6; thửa 561); từ ông Hùng (tờ 6; thửa 656) đến ông Ngọc (tờ 7; thửa 258)	800
1.3	Đoạn từ ông Lân (tờ 9; thửa 153) đến ông Đước (tờ 9; thửa 181);	700
1.4	Khu dân cư 2 bên đường đôi đi vào đền thờ Lê Hoàn đoạn từ xã Xuân Lai đến giáp xã Xuân Lập cũ, MBQH số 760/QĐ-UBND ngày 6/5/2019	6.000
1.5	Đường phân lô trong đường đôi đi vào đền thờ Lê Hoàn đoạn từ xã Xuân Lai (cũ) đến giáp xã Xuân Lập cũ, MBQH số 760/QĐ-UBND ngày 6/5/2019	3.500
2	**Các đường:**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.1	Đường phân lô khu xen cư đất ở thôn 3 xã Xuân Lai (cũ) (lô 03, lô 04)	1.000
2.2	Từ ông Dụ (tờ 6 thửa 263) đến ông Hải (tờ 6 thửa 62); từ ông Luyện (tờ 6 thửa 359) đến ông Hạo (tờ 6 thửa 74); từ bà ứng (tờ 6 thửa 363) đến bà Châu (tờ 6 thửa 55); từ bà Tích (tờ 6 thửa 610) đến ông Nguyện (tờ 6 thửa 83); từ ông Sơn (tờ 6 thửa 444) đến ông Tông (tờ 6 thửa 86); từ bà Hà (tờ 6 thửa 504) đến ông Tháp (tờ 6 thửa 142); từ ông Thắng thôn 8 (tờ 6 thửa 516) đến ông Lộc thôn 9 (tờ 6 thửa 38); từ ông Xuân thôn 8 (tờ 6 thửa 465) đến ông Sơn thôn 7 (tờ 6 thửa 97); từ ông Cam (tờ 6 thửa 304) đến ông Sơn (tờ 6 thửa 105); từ ông Uyên (tờ 6 thửa 623) đến ông Liên (tờ 6 thửa 519); từ ông Hạnh (tờ 6 thửa 475) đến ông Hiếu (tờ 6 thửa 394); từ ông Mựu (tờ 6 thửa 310) đến ông Ngọc (tờ 7 thửa 258); từ ông Ban (tờ 7 thửa 242) đến bà Liên (tờ 7 thửa 273); từ ông Ngọc thôn 5 (tờ 7 thửa 299) đến ông Ba thôn 4 (tờ 7 thửa 402); từ ông Mai thôn 10 (tờ 6 thửa 261) đến bà Bính thôn 8 (tờ 6 thửa 622)	600
2.3	Từ ông Ngọc thôn 5 (tờ 7 thửa 299) đến ông Ba thôn 4 (tờ 7 thửa 402); từ ông Mai thôn 10 (tờ 6 thửa 261) đến bà Bính thôn 8 (tờ 6 thửa 622); từ ông Hùng (tờ 7 thửa 387) đến ông Thắng (tờ 7 thửa 420); từ ông Tiến (tờ 9 thửa 180) đến ông Long (tờ 9 thửa 149); từ ông Tường (tờ 9 thửa 11) đến ông Thanh (tờ 9 thửa 57).	600
2.4	Từ ông Yên (tờ 9 thửa 44) đến ông Hải (tờ 9; thửa 1); từ ông Cương (tờ 9 thửa 175) đến ông Hợp (tờ 9 thửa 242); từ ông Chung (tờ 9 thửa 119) đến ông Loan (tờ 9 thửa 48); từ ông Cường (tờ 9 thửa 131) đến ông Tâm (tờ 9 thửa 49); từ ông Tất (tờ 9; thửa 233) đến ông Thơm (tờ 9; thửa 53); từ ông Minh (tờ 9 thửa 326) đến ông Sen (tờ 9 thửa379); từ ông Thuần (tờ 9 thửa 229) đến ông Thanh (tờ 9 thửa 139); từ bà Tâm (tờ 9 thửa 374) đến ông Kế (tờ 9 thửa 390); từ ông Phúc (tờ 9 thửa 258) đến ông Dũng (tờ 9 thửa 164); từ ông Cường (tờ 9 thửa 371) đến ông Huỳnh (tờ 9 thửa 392); từ ông Hiếu (tờ 9 thửa 369) đến ông Tấn (tờ 9 thửa 434); từ ông Ước (tờ 9 thửa 261) đến ông Bình (tờ 9 thửa 161); từ ông Thạo (tờ 9 thửa 264) đến bà Nức (tờ 9 thửa 159); từ ông Tính (tờ 9 thửa 334) đến ông Ái (tờ 9 thửa 470); từ ông Tấn (tờ 9 thửa 268) đến ông Ninh (tờ 9 thửa 144); từ ông Lại (tờ 9 thửa 337) đến ông Loan (tờ 9 thửa 453); từ ông Tái (tờ 9 thửa 219) đến ông Thắng (tờ 9 thửa 57); từ ông Kế (tờ 9 thửa 273)	500
2.5	Từ ông Tiến (tờ 9 thửa 180) đến ông Long (tờ 9 thửa 149)	500
3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	300
B.2	**XÃ THỌ THẮNG CŨ**	
1	**Đường liên xã**	
1.1	Đoạn từ Trường THCS (thửa 263/ tờ 4 đến đường rẽ Sân vận động (thửa 50/tờ 4);	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.2	Đoạn từ Trường THCS (thửa 263/tờ 4) đến đường đi xã Xuân Lập (thửa 136/tờ 3)	1.000
1.3	Đoạn từ Trường THCS (thửa 263/tờ 4) đến nhà ông Lưỡng	500
2	**Đường thôn, xóm**	
2.1	Tiếp theo đến đê Cầu Chày (thửa 29 tờ 4 đến thửa 5tờ 4)	400
2.2	Tiếp theo (thửa 589 tờ 4) đến hết đường kênh Bắc; Đoạn xóm Trại Mía (thửa 222 tờ 5)	350
2.3	Tiếp theo đến hết xóm Trại Mía (thửa 222 tờ 5) đến đường rẽ vào làng Đại Thắng (thửa 649 tờ 6)	400
2.4	Đoạn từ ông Nhân (thửa 135 tờ 3) đến ông Toán (thửa 175 tờ 3); đoạn từ nhà bà Phương (thửa 1119 tờ 3) đến ông Tâm (thửa 62 tờ 3); đoạn Nhà văn hóa Thọ Long (thửa 94 tờ 3 đến ông Tâm (thửa 62 tờ 3); đoạn từ ông Thuận (thửa 78 tờ 3) đấn ông Chân (thửa 24 tờ 3)	300
2.5	Đoạn từ ông Kính (thửa 45 tờ 3) đến ông Tới (thửa 26 tờ 3); đoạn từ ông Thoả (thửa 38 tờ 3) đến ông Bừng (thửa 12 tờ 3); đoạn từ ông Tuyên (thửa 48 tờ 3) đến ông Vy (thửa 7 tờ 3)	300
2.6	Đường Từ ông Thuật (thửa 42 tờ 4) đến ông Liên (thửa 107 tờ 4); đoạn từ thửa 244 tờ 4 đến thửa 61 tờ 4; đoạn từ nhà ông Nhân (thửa 185 tờ 4 đến Sông đê Cầu Chày (thửa 48 tờ 4)	300
2.7	Tuyến ông Nở (thửa 246 tờ 4) đến ông Lại (thửa 62 tờ 4); tuyến ông Hảo Hưng (thửa 165 tờ 4) đến ông Thanh (thửa 28 tờ 4)	300
2.8	Tuyến ông Ân (thửa 34 tờ 5) nhà văn hóa (thửa 219 tờ 6); nhà văn hóa (thửa 219 tờ 6) đến ông Sĩ (thửa 225 tờ 6); đoạn còn lại đến đê sông Cầu Chày (thửa 109 tờ 6); đoạn từ ông Lơi (thửa 282 tờ 6) đến ông Vinh (thửa 190 tờ 6)	300
2.9	Đoạn từ ông Quế (thửa 48 tờ 5) đến ông Cư (thửa 111 tờ 5); đoạn từ ông Cộng (thửa 289 tờ 6) đến ông Thuyết (thửa 406 tờ 6); đoạn từ ông Hoè (thửa 230 tờ 6) đến ông Đông (thửa 181 tờ 6); đoạn từ ông Khôn (thửa 260 tờ 6) đến ông Sàng (thửa 182 tờ 6); đoạn từ ông Nhập (thửa 248 tờ 6) đến ông Biên (thửa 215 tờ 6)	300
2.10	Đoạn từ ông Thiên (thửa 280 tờ 6) đến ông Đức (thửa 200 tờ 6); đoạn từ ông Kim (thửa 30 tờ 5) đến ông Lập (thửa 16 tờ 5); đoạn từ ông Thuận (thửa 176 tờ 6) đến ông Đặng (thửa 137 tờ 6)	300
3	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	250
B.3	**XÃ XUÂN LẬP CŨ**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.1	Từ xã Xuân Minh đi xã Phú Yên	3.500
2	**Các đường:**	
2.1	Từ đền Lê Hoàn đến ngã ba đường liên xã giáp ông Tuấn;	4.500
2.2	Đường phân lô Khu dân cư Đồng Đăn, thôn Trung Lập 2 xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân thuộc MBQH chi tiết 1/500 số 4597/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.3	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư sân bóng Trung lập 1 xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân	2.000
2.4	Từ ông Sơn (thửa 797, tờ 30) thôn Vũ Hạ - giáp ông Bốn (thửa 580, tờ 30) Vũ Hạ;	1.000
2.5	Từ ông Khiên (thửa 902, tờ 30) thôn Trung Lập 1 - ông Khương (thửa 857, tờ 30);	800
2.6	Từ ông Phượng (thửa 735, tờ 31) Trung lập 2-đền Tống Văn Mẫn (thửa 1336, tờ 30) thôn Vũ Hạ	800
2.7	Từ ông Lương (thửa 78, tờ 31)Trung Lập 3-ô Sơn (thửa 218, tờ 33) thôn Trung Lập 1;	550
2.8	Từ ông Lương (thửa 78, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3-ô Thi (thửa 134, tờ bản đồ 34) thôn Trung Lập 2;	800
2.9	Từ ông Hùng (thửa 958, tờ bản đồ 30) Vũ Hạ - ông Quyên (thửa 158, tờ bản đồ 33) thôn Vũ Hạ;	550
2.10	Từ ông Phố (thửa 1273, tờ bản đồ 30) Vũ Hạ-ông Bình (thửa 1406, tờ bản đồ 30) thôn Vũ Hạ;	550
2.11	Từ ông Trường (thửa 169, tờ bản đồ 33) Vũ Hạ - ông Công (thửa 909, tờ bản đồ 30) thôn Vũ Hạ;	550
2.12	Từ ông Tuấn (thửa 102, tờ bản đồ 32) thôn Vũ Thượng - ông Xuân (thửa 204, tờ bản đồ 33) Vũ Thượng	550
2.13	Từ ông Thủy (thửa 370, tờ bản đồ 20) thôn Vũ Thượng - ông Tiến (thửa 142, tờ bản đồ 22) Vũ Thượng;	550
2.14	Từ ông Dân (thửa 425, tờ bản đồ 33) thôn Vũ Thượng - ông Tôn (thửa 157, tờ bản đồ 32) Vũ Thượng;	550
2.15	Từ ông Thuyết (thửa 988, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 2 - ông Quân (thửa 725, tờ bản đồ 32) Phú Xá 1;	550
2.16	Từ ông Sự (thửa 917, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 1 - ông Thuật (thửa 1048, tờ bản đồ 30) Vũ Thượng;	550
2.17	Từ ông Xoan (thửa 634, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 2- ông Sính (thửa 1051, tờ bản đồ 32) Phú Xá 2;	550
2.18	Từ ông Tá (thửa 831, tờ bản đồ 31) thôn Phú Xá 2 - ông Tài (thửa 1034, tờ bản đồ 30) Vũ Thượng;	550
2.19	Từ ông Hán (thửa 918, tờ bản đồ 30) thôn Vũ Hạ - ông Sức (thửa 1004, tờ bản đồ 30) Vũ Thượng;	800
2.20	Từ ông Cương (thửa 608, tờ bản đồ 31) thôn Trung Lập 2 - ông Mậu (thửa 1122, tờ bản đồ 30) Vũ Hạ;	550
3	**Đường ngõ, xóm**	
3.1	Từ ông Mưu (thửa 656, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 1- ông Tuý (thửa 474, tờ bản đồ 32) Phú Xá 1;	450
3.2	Từ ông Lanh (thửa 645, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 1- ông Quyện (thửa 345, tờ bản đồ 32) Phú Xá 1;	450
3.3	Từ ông Hưng (thửa 653, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 1 - ông Xuất (thửa 282, tờ bản đồ 32) Phú Xá 1;	450
3.4	Từ ông Lát (thửa 1251, tờ bản đồ 30) Trung Lập 1 - ông Hùng (thửa 1093, tờ bản đồ 30) Trung Lập 1;	450
3.5	Từ ông Khoan (thửa 1280, tờ bản đồ 30) Trung Lập 1 - ông Bứp (thửa 1089, tờ bản đồ 30) Trung Lập 1	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.6	Từ bà Loan (thửa 723, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2 - ông Nguyệt (thửa 616, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2;	450
3.7	Từ ông Cẩn (thửa 614, tờ bản đồ 18) Trung Lập 2 - ông Định (thửa 725, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2;	450
3.8	Từ ông Thành (thửa 729, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2 - bà Cảng (thửa 622, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2;	450
3.9	Từ ông Thiệu (thửa 85, tờ bản đồ 33) Trung Lập 1 - ông Lực (thửa 110, tờ bản đồ 33) Trung Lập 1;	450
3.10	Từ ông Dương (thửa 903, tờ bản đồ 30) Trung Lập 3 - ông Quang (thửa 565, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3	450
3.11	Từ ông Lẩu (thửa 303 tờ bản đồ 30) Trung Lập 3 - ông Long (thửa 241, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3;	450
3.12	Từ ông Tính (thửa 1405, tờ bản đồ 30) Trung Lập 3 - ông Do (thửa 318, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3;	450
3.13	Từ ông Cường (thửa 82, tờ bản đồ 33) Trung Lập 1 - ông Thức (thửa 73, tờ bản đồ 34) Trung Lập 1;	450
3.14	Từ ông Giao (thửa 752, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2 - ông Thanh (thửa 132, tờ bản đồ 34) Trung Lập 2;	450
3.15	Từ ông Cẩn (thửa 50, tờ bản đồ 34) Trung Lập 2 - ông Quang (thửa 43, tờ bản đồ 34) Trung Lập 2;	450
3.16	Từ ông Tuyên (thửa 70, tờ bản đồ 34) Trung Lập 2 - ông Chung (thửa 66, tờ bản đồ 34) Trung Lập 2;	450
3.17	Từ ông Hằng (thửa 24, tờ bản đồ 34) Trung Lập 2 - ông Thắng (thửa 27, tờ bản đồ 34) Trung Lập 2;	450
3.18	Từ ông Soạn (thửa 612, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2 - ông Liểu (thửa 28, tờ bản đồ 34) Trung Lập 2;	450
3.19	Từ ông Long (thửa 770, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2 - ông Mở (thửa 776, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2;	450
3.20	Từ ông Niểu (thửa 747, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2 - ông Quốc (thửa 610, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2;	450
3.21	Từ ông Quang (thửa 336, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3 - ông Hạnh (thửa 652, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3;	450
3.22	Từ ông Thực (thửa 358, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3 - ông Vinh (thửa 338, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3;	450
3.23	Từ ông Thành (thửa 425 tờ bản đồ 31) Trung Lập 3 - bà Tới (thửa 424, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3;	450
3.24	Từ ông Hồng (thửa 550 tờ bản đồ 31) Trung Lập 3-ông Nhi (thửa 564, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3;	450
3.25	Từ ông Am (thửa 936, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 2 - ông Cảnh (thửa 810, tờ bản đồ 32) Phú Xá 2;	450
3.26	Từ ông Quang (thửa 904, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 2- ông Hiếu (thửa 975, tờ bản đồ 32) Phú Xá 2;	450
3.27	Từ ông Kiêu (thửa 817, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 2 - ông Xây (thửa 761, tờ bản đồ 32) Phú Xá 2	450
3.28	Từ ông Khoát (thửa 1025, tờ bản đồ 32) Phú Xá - ông Tá (thửa 769, tờ bản đồ 32) Phú Xá 2;	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.29	Từ ông Tăng (thửa 1012, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 2 - ông Sơn (thửa 663, tờ bản đồ 32) Phú Xá 2;	450
3.30	Từ ông Vinh (thửa 885, tờ bản đồ 32) Phú Xá - ông Công (thửa 1060, tờ bản đồ 32) Phú Xá	450
3.31	Từ ông Thức (thửa 837, tờ bản đồ 32) Phú Xá 2 - bà Tịch (thửa 989, tờ bản đồ 32) Phú Xá 2.	450
4	**Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên**	300
B.4	**XÃ XUÂN MINH CŨ**	
1	**Các trục đường giao thông**	
1.1	Đoạn từ Cây xăng - A. Vinh Sơn (thửa 33, tờ bản đồ 18)	5.000
1.2	Đoạn từ a. Vinh Sơn (thửa 33, tờ bản đồ 18) - giáp Xuân Lập	4.000
1.3	Từ a Hùng Tính (thửa 541, tờ bản đồ 15) đến a. Lý Thảo (thửa 441, tờ bản đồ 16);	1.200
1.4	Từ Tiến Châu đến (thửa 405, tờ bản đồ 15) đến C Luân (thửa 516, tờ bản đồ 15);	1.000
1.5	Từ a Sơn Hoa (thửa 356, tờ bản đồ 15) đến a. Tiến Châu (thửa 405, tờ bản đồ 15);	1.000
1.6	Từ Hà Nhưỡng (thửa 626, tờ bản đồ 15) đến Sơn Giang (thửa 204, tờ bản đồ 15);	1.200
1.7	Từ Thông Tới (thửa 2, tờ bản đồ 15) đến Thái Xuân (thửa 293, tờ bản đồ 15);	1.000
1.8	Từ C Luân (thửa 516, tờ bản đồ 15) đến a Dân (thửa 88, tờ bản đồ 16);	1.200
1.9	Từ ông Vơng (thửa 609, tờ bản đồ 15) đến ông Thụ Tình (thửa 341, tờ bản đồ 15);	2.500
1.10	Từ bà Hà Dân (thửa 271, tờ bản đồ 15) đến ông Năm Trường (thửa 110, tờ bản đồ 15);	1.000
1.11	Từ a Quân Nương (thửa 457, tờ bản đồ 16) đến ông Đảm (thửa 386, tờ bản đồ 16)	1.000
1.12	Từ a Thường Nụ (thửa 451, tờ bản đồ 16) đến a Khôi thửa 355, tờ bản đồ 16);	1.000
1.13	Từ ông Tình (thửa 442, tờ bản đồ 16) đến a Sơn Huy (thửa 312, tờ bản đồ 16);	1.000
1.14	Từ a Lý Thảo (thửa 441, tờ bản đồ 16) đến a Chính Luân (thửa 255, tờ bản đồ 16);	1.000
1.15	Từ a Dân (thửa 88, tờ bản đồ 16) đến đường Tỉnh lộ;	1.200
1.16	Từ ông Hội (thửa 72, tờ bản đồ 16) đến ông Tuận (thửa 54, tờ bản đồ 16);	800
1.17	Từ a Tạo (thửa 57, tờ bản đồ 16) đến ông Thụ (thửa 10, tờ bản đồ 16);	800
1.18	Từ Năm Trường (thửa 110, tờ bản đồ 15) đến ông Hải Vóc (thửa 66, tờ bản đồ 15)	800
1.19	Từ ông Hải Vóc (thửa 66, tờ bản đồ 15) đến Nhà văn hóa thôn (thửa 61, tờ bản đồ 15);	800
1.20	Từ ông Khôi (thửa 257, tờ bản đồ 15) đến ông Loan (thửa 11, tờ bản đồ 15);	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.21	Từ a Văn (thửa 222, tờ bản đồ 16) đến a Vinh (thửa 38, tờ bản đồ 17);	800
1.22	Từ a Ninh (thửa 220, tờ bản đồ 16) đến a Nguyên (thửa 371, tờ bản đồ 16);	800
1.23	Từ c Huê (thửa 74, tờ bản đồ 18) đến ông Châu (thửa 264, tờ bản đồ 18);	1.000
1.24	Từ ông Châu (thửa 264, tờ bản đồ 18) đến ông Hữu (thửa 293, tờ bản đồ 18);	1.000
1.25	Từ Hùng Lan (thửa 100, tờ bản đồ 18) đến ông ảnh (thửa 333, tờ bản đồ 18);	1.200
1.26	Từ Trạm điện (thửa 77, tờ bản đồ 18) đến bà Liệu (thửa 152, tờ bản đồ 18);	2.500
1.27	Từ ông Quang Bảy (thửa 161, tờ bản đồ 18) đến a Lưu (thửa 328, tờ bản đồ 18);	1.000
1.28	Từ ông Hược (thửa 201, tờ bản đồ 18) đến a Khanh Hoè (thửa 32, tờ bản đồ 19);	1.000
1.29	Từ ông Đức Dần (thửa 20, tờ bản đồ 19) đến a Lương Giang (thửa 332, tờ bản đồ 18)	1.200
1.30	MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Tổng tiểu thôn Phong Cốc Từ lô A01 đến A09	6.400
1.31	MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Tổng tiểu thôn Phong Cốc Từ lô A10 đến A18	4.500
1.32	MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Quan Rện thôn Vinh Quang Từ lô 01 đến 16	6.000
1.33	MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Quan Rện thôn Vinh Quang Từ lô 17 đến 35	3.500
2	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Xuân Minh (cũ) (MBQH số 2478/QĐ-UBND ngày 28/10/2021)**	
2.1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Xuân Minh (MBQH số 2478/QĐ-UBND ngày 28/10/2021). Đường gom giáp đường quốc lộ 47B (Thọ Xuân-Yên Định)	7.500
2.2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Xuân Minh (MBQH số 2478/QĐ-UBND ngày 28/10/2021). Đường nội bộ MBQH các vị trí còn lại	3.500
3	Đường phân lô Khu dân cư Đồng Lũy thôn Vinh Quang, xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân (cũ) thuộc MBQH chi tiết 1/500 số 1959/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	3.200
4	Đường gom giáp đường quốc lộ 47B (Thọ Xuân-Yên Định) Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cống Trên Tổng Tiểu thôn Phong Cốc (MBQH số 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020)	7.500
5	Đường nội bộ MBQH các vị trí còn lại Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cống Trên Tổng Tiểu thôn Phong Cốc (MBQH số 1826/QĐ-UBND ngày 15/9/2020)	3.500
6	Đường phân lô Khu dân cư Đồng Tạnh thôn Hoa Lộc (MBQH số 859/QĐ-UBND ngày 22/5/2025)	3.200
7	**Các đường:**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
7.1	Từ ông Xuây (thửa 276, tờ bản đồ 15) đến a Bình Duy (thửa 342, tờ bản đồ 15);	600
7.2	Từ ông Du (thửa 184, tờ bản đồ 15) đến ông Nông (thửa 232, tờ bản đồ 15);	600
7.3	Từ a Bảo Bình (thửa 250, tờ bản đồ 15) đến ánh Nhi (thửa 209, tờ bản đồ 16);	600
7.4	Từ a Nguyên (thửa 371, tờ bản đồ 16) đến a Tài (thửa 48, tờ bản đồ 17);	600
7.5	Từ a Lưu (thửa 328, tờ bản đồ 18) đến a Tấn Sánh (thửa 360, tờ bản đồ 18);	600
7.6	Từ a Hải Sáu (thửa 178, tờ bản đồ 18) đến ông Đức Dần (thửa 20, tờ bản đồ 19);	600
7.7	Từ a Chương Toán (thửa 115, tờ bản đồ 18) đến Hiền Tốn (thửa 132, tờ bản đồ 18);	600
7.8	Từ Năm Lâm (thửa 492, tờ bản đồ 15) đến Biên Tuyển (thửa 311, tờ bản đồ 15);	600
7.9	Từ Vĩnh Hà (thửa 538, tờ bản đồ 15) đến Tiến Bảy (thửa 306, tờ bản đồ 15);	600
7.10	Từ ông Càn (thửa 444, tờ bản đồ 16) đến Nhà trẻ (cũ) (thửa 350, tờ bản đồ 16);	600
7.11	Từ Chung Mai (thửa 206, tờ bản đồ 15) đến Thành Hoa (thửa 252, tờ bản đồ 15)	600
7.12	Từ giáp địa phận xã Xuân Lại đến Ngã ba đi khu Di tích Lê Hoàn	3.000
7.13	Từ Ngã ba đi khu Di tích Lê Hoàn đến Cầu Vàng	2.700
7.14	Từ nhà ông Dân (thửa 88, tờ bản đồ 16) đến nhà Hoạt Hùng (thửa 10, tờ bản đồ 17)	800
8	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500
B.5	**XÃ XUÂN TÂN CŨ**	
1	**Các trục đường giao thông**	
1.1	Đường từ UBND xã đến đồng Bịp	900
1.2	Đường phân lô khu đồng Mau	900
1.3	Đường phân lô khu Đồng Cổ từ trạm trộn thôn Ngọc Quang đến nhà ông Nghĩa	500
1.4	Đường phân lô khu Đồng Cổ từ trạm trộn thôn Ngọc Quang đến nhà ông Hường	500
1.5	Từ trục đường UBND xã đi nhà ông Thịnh	500
1.6	Từ nhà A Long (T216, tờ bản đồ bản đồS 10) đến nhà A Hượng (T1362, tờ bản đồ bản đồS 05).Từ nhà A Nguyên (T1465, tờ bản đồ bản đồS 06) đến nhà ông Quyền (T1015, tờ bản đồ bản đồS 06). Từ nhà A Tiến (T1592, tờ bản đồ bản đồS 06) đến lăng Lê Đột (T212, tờ bản đồ bản đồS 2).Từ nhà A Thuấn (T426, tờ bản đồ bản đồS 07), đến Nhà văn hóa làng Ngọc Quang (T697, tờ bản đồ bản đồS 07). Từ nhà A Thơm (T275, tờ bản đồ bản đồS 07) đến nhà A Tần (T291, tờ bản đồ bản đồS 07).	500
1.7	Từ nhà A Nhi (T304, tờ bản đồ bản đồS 07) đến nhà A Toàn (T 660, tờ bản đồ bản đồS 07)	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.8	Từ nhà A Duyên (thửa1395 tờ bản đồ 05) đến nhà A Khâm (thửa 1539, tờ bản đồ 05).Từ nhà bà Xoan (thửa 31, tờ bản đồ 10) đến Nhà A Sáu Nga (thửa 161, tờ bản đồ 10).Từ nhà bà Nhạn (thửa 146, tờ bản đồ 10) đến nhà A Thư (thửa 212, tờ bản đồ 10).Từ Nhà ông Trung (thửa 246, tờ bản đồ 10) đến nhà A San Lới (thửa 176, tờ bản đồ 10). Từ nhà bà Dưỡn (thửa 85, tờ bản đồ 10) đến nhà bà Lới (thửa 164, tờ bản đồ 10). Từ Nhà A Tấn Cơ (thửa 1061, tờ bản đồ 06) đến Nhà A Quế Thảo (thửa 116, tờ bản đồ 10).Từ Nhà A Tấn Cơ (thửa 1061, tờ bản đồ 06) đến Nhà A Quế Thảo (thửa 116, tờ bản đồ 10). Từ Nhà ông Đức (thửa 475, tờ bản đồ 06) đến nhà ông Nhuân (thửa 229, tờ bản đồ 06). Từ nhà A Thanh Thiệu (thửa 218, tờ bản đồ 02) đến nhà ông Hùng (thửa 128, tờ bản đồ 02). Từ nhà A Bính (thửa 512, tờ bản đồ 06) đến nhà A Thắng Quyết (thửa 732, tờ bản đồ 06). Từ nhà A Thọ Xã Đội (thửa 300, tờ bản đồ 06) đến nhà bà Lâm (thửa 461, tờ bản đồ 07) Từ nhà ông Hưởng (thửa 154, tờ bản đồ 08) đến nhà A Trường Đoàn xã (thửa 335, tờ bản đồ 08).	400
2	**Các đường:**	
2.1	Đường phân lô khu Sáu sào	400
2.2	Từ nhà A Tấn (thửa 156, tờ bản đồ 10) đến nhà A Toán (thửa 45, tờ bản đồ 10). Từ nhà A Đông (thửa 120, tờ bản đồ 09) đến nhà A Mơn (thửa 126, tờ bản đồ 09). Từ nhà A Tuấn (thửa 1553,tờ 05) đến nhà A Hùng (thửa 1521, tờ bản đồ 05).Từ Nhà A Hoan (thửa 1371 tờ bản đồ 06) đến Nhà ông Thung (thửa 1191 tờ bản đồ 06). Từ nhà ông Đốc (thửa 726, tờ bản đồ 06) đến nhà A Sơn Minh (thửa 316, tờ bản đồ 06).Từ nhà Dấu (thửa 101, tờ bản đồ 06) đến nhà ông Huy đôn (thửa 03, tờ bản đồ 06).	400
3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	300
B.6	**XÃ XUÂN VINH CŨ**	
1	**Các đường thôn, xóm**	
1.1	Đường phân lô Hạ tầng khu dân cư Đồng Lũy xã Trường Xuân, huyện Thọ Xuân (MBQH số 732/QĐUBND ngày 4/4/2022)	2.000
1.2	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư Trạm Trộn thôn Ngọc Quang (MBQH số 2161/QĐ-UBND ngày 05/10/2021)	1.800
1.3	Từ ông Tuấn thửa 39, tờ bản đồ 44 đến ông Long thửa 14 tờ bản đồ 44	1.500
1.4	tờ bản đồ 13 từ Ngô Quang Liếu (Cao Phú) thửa 162 đến Lưu Đình Mạnh (Cao Phú) thửa 194	600
1.5	tờ bản đồ 15 từ Ngô Đình Cảnh (Cốc Thôn) thửa 257 đến Nguyễn Thị Vạn (Cốc Thôn) thửa 596	800
1.6	tờ bản đồ 15 từ Phạm Văn Lý (Thành Vinh) thửa 418 đến Hoàng Thị Quế (Thành Vinh) thửa 597	800
1.7	tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Đình Dũng (Thành Vinh) thửa 464 đến Nguyễn Quang Huỳnh (Thành Vinh) thửa 507	800
1.8	tờ bản đồ 19 từ Nguyễn Đình Ngọc (Thành Vinh) thửa 154 đến Dương Văn Hạnh (Thành Vinh) thửa 119	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.9	tờ bản đồ 20 từ Lê Xuân Minh (Cốc Thôn) thửa 122 đến Ngô Đình Bình (Cốc Thôn) thửa 133	800
1.10	tờ bản đồ 15 từ Trần Quốc Ẩm (Thành Vinh) thửa 603 đến Nguyễn Đình Thư (Thành Vinh) thửa 462, tờ bản đồ 20	600
1.11	tờ bản đồ 15 từ Phạm Văn Thông (Cốc Thôn) thửa 591 đến Phạm Văn Biết (Cốc Thôn) thửa 494	600
1.12	tờ bản đồ 15 từ Ngô Đình Nghĩa (Cốc Thôn) thửa 388 đến Lê Xuân Đương (Cốc Thôn) thửa 391	600
1.13	tờ bản đồ 15 từ Trịnh Văn Ngọc (Cốc Thôn) thửa 613 đến Ngô Huy sàng (Cốc Thôn) thửa 369	600
1.14	tờ bản đồ 15 từ Lê Thanh Xuân (Cốc Thôn) thửa 425 đến Ngô Văn Thao (Cốc Thôn) thửa 374	600
1.15	tờ bản đồ 16 từ Lưu Xuân Phi (Cao Phú) thửa 19 đến Nguyễn Thị Khuyên (Cao Phú) thửa 127	600
1.16	tờ bản đồ 16 từ Trịnh Đình Tính (Cao Phú) thửa 80 đến Hà Đình Khương (Cao Phú) thửa 126	600
1.17	tờ bản đồ 16 từ Lưu Đình Lượng (Cao Phú) thửa 144 đến Lưu Thị Hạnh (Cao Phú) thửa 159	600
1.18	tờ bản đồ 16 từ Hà Xuân Hưng (Cao Phú) thửa 59 đến Lưu Xuân Tùng (Cao Phú) thửa 15	600
1.19	tờ bản đồ 16 từ Hà Xuân Đê (Cao Phú) thửa 180 đến Lưu Đình Cường (Cao Phú) thửa 184	600
1.20	tờ bản đồ 16 từ Lưu Đình Hòe (Cao Phú) thửa 109 đến Hà Đình Cường (Cao Phú) thửa 151	600
1.21	tờ bản đồ 17 từ Nguyễn Đăng Chung (Thọ Tiến) thửa 405 đến Nguyễn Văn Nhường (Thọ Tiến) thửa 151	600
1.22	tờ bản đồ 20 từ Ngô Thị Lại (Thành Vinh) thửa 386 đến Nguyễn Đình Chinh (Thành Vinh) thửa 12	600
1.23	tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Thị Đoan (Thành Vinh) thửa 469 đến Nguyễn Thanh Bình (Thành Vinh) thửa 14	800
1.24	tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Thị Thành (Phú Hậu 1) thửa 742 đến Nguyễn Văn Oanh (Phú Hậu 1) thửa 807	600
1.25	tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Thị Nghìn (Phú Hậu 1) thửa 927 đến Nguyễn Đức Huê (Phú Hậu 1) thửa 1078	600
1.26	tờ bản đồ 21 từ Hoàng Văn Thịnh (Phú Hậu 2) thửa 700 đến Đỗ Văn Thông (Phú Hậu 2) thửa 1177	600
1.27	tờ bản đồ 21 từ Trịnh Ngọc Hùng (Phú Hậu 2) thửa 1107 đến Nguyễn Đức Tuệ (Phú Hậu 2) thửa 1231	600
1.28	tờ bản đồ 22 từ Nguyễn Đình Đào (Thọ Tiến) thửa 420 đến Nguyễn Thị Mượt (Thọ Cần) thửa 567	600
1.29	tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Ngọc Hùng (Thành Vinh) thửa 613 đến Dương Văn Kế (Thành Vinh) thửa 616	800
1.30	tờ bản đồ 20 từ Hà Ngọc Quế (Phú Hậu 1) thửa 645 đến Đỗ Hùng Sơn (Phú Hậu 1) tờ bản đồ 21, thửa 494	1.000
1.31	tờ bản đồ 20 từ Lê Thị Tỷ (Cốc Thôn) thửa 15 đến Ngô Đình Ngọc (Cốc Thôn) thửa 436	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.32	tờ bản đồ 15 từ Lưu Đình Sàng (Cao Phú) thửa 53 đến Trần Văn Nam (Cao Phú) thửa 66	600
1.33	tờ bản đồ 15 từ Lưu Đình Quyền (Cao Phú) thửa 91 đến Hà Đình Tuận (Cao Phú) thửa 95	600
1.34	tờ bản đồ 15 từ Vũ Văn Ngọc (Cao Phú) thửa 113 đến Hà Xuân Uyển (Cao Phú) tờ 16, thửa 95	600
1.35	tờ 16 từ Hà Thị Sen (Cao Phú) thửa 146 đến Hà Thị Công (Cao Phú) thửa 149.	600
1.36	tờ bản đồ 16 từ Hà Xuân Nhiệm (Cao Phú) thửa 323 đến Lưu Xuân Hương (Cao Phú) thửa 332	600
1.37	tờ bản đồ 20 từ Ngô Minh Loan (Cốc Thôn) thửa 203 đến Ngô Xuân Chung (Cốc Thôn) thửa 1244	600
1.38	tờ bản đồ 20 từ Lưu Thị Phương (Cốc Thôn) thửa 19 đến Đỗ Thị Mai (Cốc Thôn) thửa 145	600
1.39	tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Thị Thành (Thành Vinh) thửa 559 đến Nguyễn Đình Nam (Thành Vinh) thửa 634	600
1.40	tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Đình Thắng (Thành Vinh) thửa 785 đến Nguyễn Đình Xây (Thành Vinh) thửa 1004	600
1.41	tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Tất Tuân (Phú Hậu 1) thửa 725 đến Nguyễn Thị Xô (Phú Hậu 1) thửa 795	600
1.42	tờ bản đồ 20 từ Đỗ Văn Tiến (Phú Hậu 1) thửa 874 đến Hoàng Văn Huỳnh (Phú Hậu 1) thửa 912	600
1.43	tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Thị Lan (Phú Hậu 1) thửa 999 đến Nguyễn Văn Thọ (Phú Hậu 2) thửa 1146	600
1.44	tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Đức Thoan (Phú Hậu 1) thửa 1086 đến Nguyễn Thị Thiệu (Phú Hậu 1) thửa 1121	600
1.45	tờ bản đồ 21 từ Nguyễn Thị Tuân (Phú Hậu 1) thửa 613 đến Hà Văn Bỉnh (Phú Hậu 2) thửa 493	600
1.46	tờ bản đồ 21 từ Nguyễn Thanh Thiện (Phú Hậu 2) thửa 439 đến Nguyễn Đình Dũng (Phú Hậu 2) thửa 610	600
1.47	tờ bản đồ 21 từ Nguyễn Đăng Thụ (Phú Hậu 2) thửa 698 đến Đỗ Văn Hùng (Phú Hậu 2) thửa 1036	600
1.48	tờ bản đồ 21 từ Nguyễn Doãn Đức (Phú Hậu 2) thửa 705 đến Nguyễn Đức Phúc (Phú Hậu 2) thửa 1181	600
1.49	tờ bản đồ 22 từ Nguyễn Văn Nhung (Thọ Tiến) thửa 515 đến Nguyễn Trọng Lợi (Thọ Tiến) thửa 601	600
1.50	tờ bản đồ 23 từ Nguyễn Xuân Lập (Thọ Tiến) thửa 103 đến Nguyễn Minh Sức (Thọ Tiến) thửa 104	600
2	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	300
B.7	**XÃ THỌ TRƯỜNG CŨ**	
1	**Đường Liên thôn thôn 2 đến thôn 6**	
1.1	Đoạn nhà ông Văn thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 146 đến nhà ông Vinh Lập Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ số 22 thửa 30	1.000
1.2	Đoạn nhà bà Kỳ Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thưa 145 đến nhà ông Vân Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa số 79	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.3	Đoạn nhà ông Đức Trường Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 103 đến Trạm y tế xã, tờ bản đồ 6 thửa 464	800
1.4	Đoạn nhà ông Linh Tiền Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 125 đến nhà ông Hải Hanh Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 446	800
1.5	Đoạn nhà ông Chanh thôn Căng Hạ, tờ bản đồ 26 thửa số 118 đến nhà ông Huấn Căng Hạ 1, tờ bản đồ 26 thửa số 309	600
2	**Đường thôn**	
2.1	Đoạn nhà ông Dớn thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 4 đến nhà ông Hiền kết thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 3 thửa số 3	800
2.2	Đoạn nhà ông Nam Việt thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 4 thửa số 52 đến nhà ông Huấn thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 4 thửa 193	600
2.3	Đoạn nhà bà Sinh Hải thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 239 đến nhà ông Be thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 394	600
2.4	Đoạn nhà ông Hợp thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 70, đến nhà ông Thành Chuông thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 17 thửa số 18	600
2.5	Đoạn nhà ông trụ Hoan thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa số 7, đến nhà ông Mạnh thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 12 thửa 656	600
2.6	Đoạn nhà Văn hoá thôn 4 cũ, tờ bản đồ số 12 thửa 666 đến nhà ông Quý Lan thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ số 17 thửa số 1	600
2.7	Đoạn từ nhà ông Tụ Hợp thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ số 11 thửa 292 đến nhà ông Tâm Tích thôn Long Linh Ngoại 2	600
2.8	Đoạn nhà ông Cương Hà thôn thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồsố 11 thửa 270 đến nhà ông Trụ Cân thôn thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 12 thửa 240	600
2.9	Đoạn nhà ông Sơn Loan thôn thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa số 227 đến nhà ông Cúc thôn thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 150	600
2.10	Đoạn từ ông Dũng Thịnh thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 3 thửa 156 đến ông Quỳnh Chén thôn Long Linh Nộ, tờ bản đồ số 7, thửa 83	600
2.11	Đoạn nhà ông Đan thôn 7, tờ bản đồ số 7 thửa 115 đến nhà chị Lan Vui thôn 7, tờ bản đồ số 7 thửa 142	600
2.12	Đoạn từ nhà văn hoá thôn 4 cũ, tờ bản đồ 12 thửa 666 đến nhà ông Lư thôn thôn Long Linh ngoại 1.tờ bản đồ 12 thửa 309.	600
2.13	Đoạn nhà ông Trình Thuyết thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa số 6 đến ông Lan Lân thôn Long Linh Ngoại 1tờ bản đồ 18 thửa số 4 A	600
2.14	Đoạn nhà ông Long Thìn thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 100 đến nhà ông Châm Hồng thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 171	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.15	Đoạn nhà ông Trạo thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ số 6 thửa 472 đến nhà ông Linh Tiền thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 125	600
2.16	Đoạn nhà ông Thơm Thuỷ thôn Căng Hạ, tờ bản đồ số 23 thửa 671 đến nhà bà khoá thôn Căng Hạ, tờ bản đồ số 23 thửa 661	500
2.17	Đoạn nhà ông Vị thôn Căng Hạ, tờ bản đồ 26 thửa 124 đến nhà ông Thắng Quynh thôn Căng Hạ, tờ bản đồ 26 thửa 242	500
2.18	Đoạn nhà ông Lực thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ số 18 thửa số 1 đến nhà bà Sinh hảI thôn Long Linh Ngoại 1tờ bản đồ 18 thửa 239	500
2.19	Đoạn từ ông Long Thìn thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 100 đến nhà ông Lư thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 12 thửa 309	500
2.20	Đoạn từ ông Châu tâm thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 74 đến nhà ông Duẩn Thơm thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 17 thửa 12	500
2.21	Đoạn từ ông Dũng Thịnh thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 3 thửa 156 đến nhà ông Vẫy thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 3 thửa 101	500
2.22	Đoạn từ nhà bà Cấn thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 4 thửa 140 đến nhà ông Dung cây thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 7 thửa 146	500
2.23	Đoạn từ ông Thành Là thôn Long Linh Mới, tờ bản đồ số 29 thửa số 119 đến nhà ông Quý Bé thôn Long Linh Mới, tờ bản đồ 29 thửa 58	500
2.24	Đoạn từ ông Thịnh Lan thôn Căng Hạ, tờ bản đồ 23 thửa 490 đến nhà ông Hùng Sinh thôn Căng Hạ, tờ bản đồ 23 thửa 822	500
2.25	Đoạn từ nhà ông Đế thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa số 582 đến ông Tuấn Lan thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 536	400
2.26	Đoạn từ ông Thuyết Duyên thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ số 18 thửa số 361 đến bà Toan Anh thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa số 133	400
2.27	Đoạn từ nhà ông Tư Bản thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 139 đến nhà ông phúc Hiệu thôn Long Linh Ngoại 1tờ bản đồ 18 thửa 84	400
2.28	Đoạn từ nhà ông Tuyên Chiến thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 108 đến nhà ông Hiếu Hiền thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 87	400
2.29	Đoạn từ nhà ông Sơn Trình thôn Long Linh Mới, tờ bản đồ 29 thửa số 126 đến nhà ông Thìn thôn Long Linh Mới, tờ bản đồ 29 thửa 19	400
2.30	Đoạn từ nhà ông Minh Gắng thôn Long Linh Mới, tờ bản đồ 29 thửa 16 đến nhà ông Hùng Sảnh thôn Long Linh Mới, tờ bản đồ 29 thửa 53	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.31	Đoạn từ dốc đê ông Thụ Hương thôn Căng Hạ thửa 866, tờ bản đồ 23 đến ông Minh phương thôn Căng Hạ thửa 669, tờ bản đồ 23	600
2.32	Đoạn từ ông Tiến Chúc thôn Căng Hạ, tờ bản đồ 23 thửa 890 đến ông Thành Hòa thôn Căng Hạ, tờ bản đồ 26 thửa 123	600
2.33	Đoạn từ ông Đào Nhàn thôn Căng Hạ thửa 214, tờ bản đồ 26 đến ông Cư thôn Căng Hạ thửa 271, tờ bản đồ 26	500
2.34	Đoạn từ ông Khương Vân, tờ bản đồ 18 thửa 527 đến anh Nam Thơ, tờ bản đồ 18 thửa 508	600
2.35	Đoạn từ ông Vỹ Yến thôn long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 296 đến ông Bắc Toán thôn long Linh Ngoại 1 tờ 18 thửa 651 1 tờ 18 thửa 651	600
2.36	Đoạn từ ông Vượng Thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 137 đến ông Uyển thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 185	500
2.37	Đoạn từ đường liên Hương đến ông Bình Hái thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ 6 thửa 111	600
2.38	Đoạn từ ông Minh Gắng, tờ bản đồ 29 thửa 16 đến bà Quý bản đồ 29 thửa 120	400
3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	300
	57. XÃ THIỆU HÓA	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 45**	
	Địa phận thị trấn Vạn Hà cũ	
1.1	Đoạn từ Cầu Thiệu Hoá đến bờ Kênh Nam	24.000
1.2	Đoạn từ Bờ Bắc Kênh Nam đến Đại lộ Lê Văn Hưu	22.000
1.3	Đoạn từ Đại lộ Lê Văn Hưu đến giáp xã Thiệu Phú cũ	19.000
	Địa phận xã Thiệu Phú cũ	
1.4	Đoạn từ giáp Thị trấn Thiệu Hóa (cũ) đến ngã ba rẽ vào UBND xã Thiệu Phú cũ	18.000
1.5	Đoạn từ ngã ba rẽ vào UBND xã Thiệu Phú (cũ) đến kênh B04	15.000
1.6	Đoạn từ kênh B04 đến giáp xã Thiệu Long cũ	10.000
	Địa phận xã Thiệu Long cũ	
1.7	Đoạn từ giáp xã Thiệu Phú (cũ) đến Cầu Kịt, thôn Minh Đức	12.000
1.8	Đoạn từ Cầu Kịt, thôn Minh Đức đến đường rẽ vào UBND xã Thiệu Long cũ	13.000
1.9	Đoạn đường rẽ vào UBND xã đến nhà ông Be thôn Phú Lai	11.000
1.10	Đoạn từ nhà ông Be thôn Phú Lai đến giáp xã Định Hòa	10.000
2	**ĐƯỜNG TỈNH 516C**	
	Địa phận xã Thiệu Phú cũ	
2.1	Quốc lộ 45 đến giáp xã Thiệu Duy cũ	9.000
3	**ĐƯỜNG TỈNH TỪ VẠN HÀ ĐI THIỆU TIẾN 506B**	
3.1	Địa phận xã Thiệu Công cũ	7.000
3.2	Giáp xã Thiệu Tiến đến cầu Nháng	7.000
3.3	Giáp Cầu Nháng (Thiệu Phúc cũ) đến giáp thị trấn Vạn Hà cũ	7.000
3.4	Giáp xã Thiệu Phúc (cũ) đến giáp Quốc lộ 45	7.500
4	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
	Đường ĐH.TH02 Vạn Hà đi Thiệu Duy cũ	
4.1	Đường Quốc lộ 45 vào đường trường THPH Thiệu Hoá	7.500
4.2	Từ đường vào trường THPT Thiệu Hóa đến giáp Thiệu Nguyên cũ	6.000
4.3	Địa phận xã Thiệu Nguyên cũ	5.500
	Đường ĐH.TH01 Thiệu Long đi Thiệu Tiến	
4.4	Địa phận xã Thiệu Long cũ	6.000
4.5	Giáp xã Thiệu Long đến đầu cầu Cổ Bầu	6.000
4.6	Từ cầu Cổ Bầu đế nhà anh Hoàng	6.000
4.7	Từ nhà anh Hoàng đến giáp xã Thiệu Thành cũ	6.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**THỊ TRẤN VẠN HÀ CŨ**	
1	**Đường vào Chợ Vạn**	
1.1	Từ Nhà ông Hòa TK 4 đến đỉnh đê	12.000
2	**Đường Trí Cẩn**	
2.1	Kênh Nam từ ông Bình đến ông Tuyến TK1	6.500
2.2	Từ ông Bào TK 1 đến Dốc đê	5.500
3	**Đường Trí Hưng**	
3.1	Từ Kênh Nam đến Nhà bà Nga TK 3	7.000
3.2	Từ Nhà bà Nguyên TK4 đến Dốc Đê	6.500
4	**Đ. Nguyễn Quang Minh**	
4.1	Từ Trường Tiểu học V.Hà đến Đường Trí Hưng	7.500
4.2	Từ Nhà ông Sánh TK3 đến Đường Trí Cẩn	7.000
4.3	Từ Nhà ông Thành Ngọc đến Đường Đi THPT Thiệu Hóa	7.500
4.4	Từ Nhà ông Quý TK 5 đến Nhà ông Bặt TK5	6.000
5	**Đường Đinh Lễ**	
5.1	Từ THCS Vạn Hà đến Kho Thanh Mạnh	7.000
5.2	Từ Nhà ông Phong TK 2 đến Nhà văn hóa T.K 2	7.000
6	**Tuyến đường khu công chức mới quy hoạch (Khu vực Mũu) TK 2**	
6.1	Từ Nhà ông Tính TK 2 đến Đài Truyền Thanh	6.500
6.2	Từ nhà anh Thành TK 2 đến Nhà ông Giáp TK 3	6.500
6.3	Các đoạn đường còn lại trong khu vực đã quy hoạch và mới QH	5.700
7	Đường Phía Đông Sân VĐ: từ Đ.Nguyễn Quang Minh đến K.Nam	6.500
8	Đường Vào Trạm Y tế: Từ Nhà ông Kim TK 3 Trạm Y Tế	6.500
9	**Các Đoạn đường ngang nối các Khu phố**	
9.1	Từ Nhà ông Ta TK1 đến Đường Trí Hưng	3.500
9.2	Từ Nhà ông Loan TK4 đến Đường Vào Chợ Vạn	3.500
9.3	Từ nhà anh Hân TK1 đến Đường Trí Hưng	3.500
9.4	Từ Nhà ông Nghênh TK4 đến Quốc Lộ 45	4.000
9.5	Từ nhà anh Huấn TK1 đến Đường Trí Hưng	3.500
10	**Các Đoạn đường ngang nối các Khu phố**	
10.1	Từ Nhà bà Thông TK3 đến Quốc lộ 45	6.500
10.2	Từ Nhà bà Cam TK1 đến đường Trí Hưng	3.500
10.3	Từ Nhà ông Khánh TK1 đến đường Trí Hưng	3.500
10.4	Từ Nhà Vinh Hoa TK4 đến đường Kiến Hưng 1	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10.5	Từ Nhà bà Kiện TK3 đến đường Kiến Hưng 1	3.500
10.6	Từ nhà anh Phố TK5 đến đường Nguyễn Quang Minh	4.500
10.7	Từ nhà anh Vượng TK5 đến nhà bà Nghị TK4	3.500
10.8	Từ Đường Trí Cẩn đến đường Trí Hưng	5.000
10.9	Từ Đường Trí Hưng đến Quốc lộ 45	6.500
11	**Đường Nguyễn Quán Nho**	
11.1	Từ Bưu Điện đến nhà anh Viên TK5	7.500
11.2	Từ nhà anh Chiến út đến nhà anh Chính TK8	5.000
11.3	Từ Nhà Mẫu Giáo 3 đến nhà bà Huệ TK6	5.000
11.4	Từ nhà anh Khanh đến nhà ông Đắc TK6	5.000
12	**Đường Kiến Hưng 1**	
12.1	Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến nhà bà Thảo TK5	7.000
12.2	Tù nhà anh Nam đến Đê sông Chu	4.500
12.3	Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến Nhà Thu Huân TK4	4.500
13	**Đường Dương Hòa 4**	
13.1	Từ nhà anh Phát đến đường Nguyễn Quang Minh	5.500
13.2	Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến nhà bà Thảo TK5	4.000
13.3	Đường Dương Hòa 1: Từ nhà anh Vượng TK5 đến nhà anh Tỉnh TK5	4.000
13.4	Đường Dương Hòa 2:Từ nhà anh Bình TK6 đến nhà bà Bằng TK6	4.000
13.5	Đường Dương Hòa 3: Từ Đê Sông Chu đến hết khu dân cư	4.000
13.6	Đường Kiến Hưng 2: Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến nhà ông Vĩnh TK3	4.000
13.7	Đường vào trường cấp 3 đến nhà bà Nguyệt TK 5	4.000
13.8	Xung quang bờ hồ Kiến Hưng	4.500
13.9	Tuyến ngõ ống còn lại đường Kênh Nam từ ngõ 7 đến ngõ 12	4.000
13.10	Các tuyến ngõ ống, đường xương cá trong các khu dân cư cũ	3.000
13.11	Đường khu dân cư mới mở Mạ từ ông Tuyến đến ông Nguyện	5.500
13.12	Đường khu dân cư mới Mả Tháp	4.500
13.13	Đường từ bà Nguyệt đến giáp đường bê tông (bà Hiền)	4.500
13.14	Đường từ bà Nhung đến chị Long	3.500
13.15	Đường khu dân cư Tây Bắc TT Vạn Hà (nay là xã Thiệu Hóa)	6.500
13.16	Đường khu dân cư Đông Bắc Quốc lộ 45	6.500
14	**Khu đô thị Tây Bắc TT Vạn Hà (nay là xã Thiệu Hóa)**	
14.1	Đường Bắc Nam 1 (Từ đường Tỉnh lộ 506B đi đường Đông Tây 1)	9.000
14.2	Đường Đông Tây 1 (Từ Quốc lộ 45 đi thôn Đỉnh Tân, xã Thiệu Phú cũ	9.000
14.3	Các tuyến còn lại trong khu đô thị Tây Bắc TT Thiệu Hóa	7.000
15	**Đường Nguyễn Quán Nho: Từ nhà anh Lê Văn Tiến đến nhà anh Hanh**	4.000
16	**Tuyến đường chân đê sông Chu**	
16.1	Đoạn từ Hạt đề điều đến nhà đình Làng Dương Hoà	4.000
16.2	Đoạn từ đình làng Dương Hòa đến ông Phùng Văn Thuận Tk6	4.000
16.3	Đoạn từ đầu tuyến đê giáp đường vào chợ Vạn đến nhà ông Liêm	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
17	Khu đô thị phía Bắc thị trấn Thiệu Hóa tuyến đường từ Quốc lộ 45 đi khu phố Đỉnh Tân	12.000
18	Các tuyến đường trong cụm công nghiệp Vạn Hà	9.000
19	Các tuyến đường trong khu dân cư Dọc Bún mới quy hoạch khu phố Vĩnh Điện	9.000
20	Quốc lộ 45 Cải Dịch	11.000
21	**Trung tâm hành chính mới: Từ giáp Quốc lộ 45 đến nút giao đường Quốc lộ 45 cải dịch**	13.000
22	Đường trung tâm hành chính đoạn từ kênh Nam đến đường tỉnh 516C	11.000
23	**Khu đô thị Phú Hưng 2**	
23.1	Tuyến đường rộng 15m	11.000
23.2	Các tuyến trục đường rộng 10m	10.000
23.3	Các tuyến trục đường rộng 8,5m	9.500
23.4	Tuyến đường rộng 7,5m	8.500
24	**Khu đô Thị Phú Hưng 3**	
24.1	Các tuyến đường rộng 10,5m	10.000
24.2	Tuyến còn lại 7,5m	8.500
25	**Khu đô thị phía Bắc thị trấn Vạn Hà**	
25.1	Tuyến đường đôi có mặt đường rộng 15m	14.500
25.2	Tuyến trục có mặt đường rộng 15m	13.500
25.3	Tuyến có mặt đường rộng 10,5m kết nối Quốc lộ 45	13.500
25.4	Các tuyến còn lại mặt đường rộng 10,5m	11.000
25.5	Các tuyến còn lại mặt đường rộng 7,5m	8.500
B.2	**XÃ THIỆU PHÚ CŨ**	
1	**Đường liên Khu phố**	
1.1	Từ giáp Quốc lộ 45 đến khu phố Đỉnh Tân	5.100
1.2	Từ giáp Quốc lộ 45 đến khu phố Tra Thôn	5.000
2	**Đường trong khu phố**	
2.1	Ven trục đường chính của các khu phố	3.500
2.2	Các đường nhánh từ trục chính các khu phố	2.500
3	Đường 506B vào khu phố Đỉnh Tân	4.500
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	2.000
B.3	**XÃ THIỆU LONG cũ**	
1	**Đường liên thôn**	
1.1	Từ giáp Quốc lộ 45 đến Trạm bơm Phú Lai	4.000
1.2	Từ giáp Quốc lộ 45 đến thôn Minh Đức	3.200
2	Các trục đường chính của các thôn	2.500
3	Các đường nhánh từ trục chính các thôn	1.500
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
5	**Điểm dân cư đấu giá thôn Minh Đức**	
5.1	Tuyến đường rộng 7,5m	3.750
5.2	Tuyến đường rộng 5,5m (vỉa hè 5m)	3.400
6	**MBQH Khu dân cư Đồng Ắc Te + Đồng Cầu, thôn Phú Lai, xã Thiệu Long**	
6.1	Tuyến đường gom Quốc lộ 45	9.000
6.2	Tuyến đường rộng 7,5m	7.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6.3	Tuyến đường rộng 5,5m (vỉa hè 5m)	6.000
6.4	Tuyến đường rộng 5,5m (vỉa hè 3m)	5.000
7	**MBQH Hà Văng Minh Đức - Ao Cá Phú Lai**	
7.1	Đường D1	5.500
7.2	Đường D2	5.500
7.3	Đường D3	8.500
7.4	Đường D4	7.000
B.4	**XÃ THIỆU NGUYÊN CŨ**	
1	**Đường Bê tông liên thôn**	
1.1	Từ Dốc đê TW đến hết ĐH.TH Nguyên Thắng và Từ Cổng làng Nguyên Tiến đến hết địa phận thôn Nguyên Thắng	3.500
1.2	Từ Cầu ông Mẫn đến dốc đê và Các trục đường ngang giáp ranh các thôn	3.000
2	Các trục đường chính trong thôn	3.000
3	Đê TW: Ao anh Chuyên - hết Thiệu Nguyên và Đường lề đê trung ương	3.000
4	Các đường nhánh từ trục chính thôn	2.800
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
6	Hông ông Nguyễn Chí Huynh đến Nguyễn Thị Lam giáp đê TW	1.500
7	**Điểm dân cư thôn Nguyên Thắng**	
7.1	Tuyến đường Huyện ĐT.TH 02	6.500
7.1	Tuyến đường rộng 7,5m	5.000
8	**Khu dân cư thôn Nguyên Tiến, Nguyên Hưng**	
8.1	Tuyến đường rộng 10,5 m	6.500
8.1	Tuyến đường rộng 7,5 m	5.500
8.1	Tuyến đường rộng 5,5 m	4.500
9	**Khu dân cư Đồng Nhạn, Đập 1**	
9.1	Tuyến đường rộng 5,5 m mặt giáp kênh Nam	5.500
9.1	Tuyến đường rộng 5,5 m lô 2	4.500
B.5	**XÃ THIỆU CÔNG cũ**	
1	**Đường liên thôn**	
1.1	Từ Chợ Vước đến nhà anh Khương	3.500
1.2	Từ Chợ Vước đến nhà anh Kim	3.500
1.3	Từ nhà anh Hoàng đến nhà anh Trung	3.500
1.4	Từ nhà anh Việt đến nhà văn hóa Liên Minh	3.000
1.5	Từ Nhà Kim đến nhà anh Tiến	3.000
1.6	Từ Nhà văn hóa Liên Minh đến nhà anh Chung	3.000
1.7	Từ nhà anh Tiến đến nhà anh Khánh	3.000
1.8	Từ nhà anh Khánh đến giáp trại giống	3.000
1.9	Các đoạn liên thôn còn lại	2.500
2	Các trục chính liên thôn và trong thôn còn lại	2.500
3	Các đường nhánh từ trục chính các thôn ngõ còn lại	1.000
4	**Đường trục xã**	
4.1	Từ Chợ Vước đến đường Thiệu Long (cũ) - Thiệu Tiến cũ	3.500
5	Điểm dân cư Mương Điện số 2, thôn Minh Thượng	3.500
6	**Điểm dân cư Mỗng Cốt, thôn Minh Thượng**	
6.1	Tuyến số 1	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6.2	Các tuyến còn lại	3.500
7	**Khu dân cư Đồng Quan trên (sau ông Đàm) xã Thiệu Công cũ**	
7.1	Các tuyến trong MBQH	4.500
B.6	**XÃ THIỆU PHÚC CŨ**	
1	Trục đường chính các thôn	3.800
2	Đường nhánh từ Trục đường chính các thôn	2.700
3	Dọc đê TW Dọc hai phía đê Sông Chu	3.000
4	Đoạn từ đường 506B đến hết UBND xã	4.000
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
6	**MBQH điểm dân cư Đồng Bái, thôn Mật Thôn**	
6.1	Tuyến đường rộng 10,5m (trục đi UBND xã)	5.000
6.2	Tuyến đường rộng 10,5m (đường thị trấn Thiệu Hóa đi Thiệu Tiến)	4.500
6.3	Tuyến đường rộng 7,5m (trục đi UBND xã)	4.200
6.4	Tuyến đường rộng 5,5m (trục đi UBND xã)	4.000
7	Khu xen cư nông thôn Đồng Giáng, thôn Vỹ Thôn	5.500
8	Điểm dân cư Ao Sào, thôn Hoạch Phúc	2.500
C	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG MỚI**	
1	**Đường nối Quốc lộ 1A đến Quốc lộ 45 địa phận xã Thiệu Hóa**	8.000
2	**Đường Quốc lộ 45 cải dịch, đoạn từ nút giao đường ĐH.TH05 (Kênh Nam) đi nút giao với đường Quốc lộ 1- Quốc lộ 45**	
2.1	Thị trấn Thiệu Hoá cũ	9.000
2.2	Thiệu Long cũ	8.000
	58. XÃ THIỆU QUANG	
1	Đường Xuân Quang (nối Quốc lộ1 - Quốc lộ 45)	10.000
2	Đường 516C	8.000
3	Đường Thống Nhất	7.500
4	**Đường dân sinh đê sông Mã, sông Chu**	
4.1	Đường đê sông Chu thôn Năm Bằng 1: Từ Trường Mầm non đến nhà ông Hào Nghệ	4.500
4.2	Các đường còn lại của đường dân sinh đê sông Mã, sông Chu	4.000
5	Đường đê sông Mậu Khê, sông Cầu Chày	3.500
6	Đường Kênh N11	3.500
7	Đường trục chính trong thôn của xã Thiệu Giang cũ	3.000
8	Đường trước làng Vân Điền – Đa Lộc	3.000
9	Đường Bắc sông Chu	9.896
10	Đường nội bộ Khu dân cư Bái Đồng Gia, thôn Quyết Thắng	8.481
11	Đường Phùng Nhuệ	4.000
12	Đường Dốc Chợ thôn Thống Nhất	4.000
13	Đường Ven Làng thôn Đương Phong, Thống Nhất, Quyết Thắng	4.000
14	Đường Dừa thôn Quyết Thắng	4.000
15	Đường Bỗng thôn Thống Nhất, Quyết Thắng	3.500
16	Đường Nghè thôn Đương Phong	2.500
17	Đường Bưu Điện thôn Thống Nhất	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
18	Đường từ Kênh Nam Xử Nhân đến đường 516C	4.200
19	Đường từ nhà ông Thanh đến nhà bà Tuất thôn Khánh Hội	4.000
20	Từ Nhà văn hóa Thôn Đông Hoà đến nhà ông Chức	3.800
21	Từ đường 516C đến nhà ông Đài	3.500
22	Các trục đường chính thôn Đông Hoà	3.000
23	Các trục đường chính thôn Khánh Hội, thôn Đông Mỹ	3.000
24	Các trục đường chính thôn Cự Khánh, Phú Điền, Xử Nhân 1, Xử Nhân 3	2.500
25	Khu dân cư Đồng Trau, thôn Đông Mỹ	5.400
26	Đường từ dốc đê TW gốc Bàng đến nhà bà Vớn thôn Chấn Long	3.500
27	Đường từ dốc bà Phấn đê Nam Bằng 1 đến nhà ông Hân Dung Nam Bằng 2	3.500
28	Các ngõ chính thôn Nam Bằng 1+2 và thôn Bắc Bằng	3.500
29	Các ngõ chính thôn Chấn Long, Thắng Long và Quản Xá	3.500
30	**Khu dân cư thôn Chấn Long**	
30.1	Tuyến đường rộng 7,5m	3.200
30.1	Tuyến đường rộng 5,5m	3.000
31	Đường Dừa thôn Chí Cường 1+2+3	7.000
32	Từ ông Hùng Sậy đến Đình làng Châu Trướng	4.000
33	Từ ông Tỉnh thôn Châu Trướng đến ông Tuấn Liên	3.000
34	Từ bà Gióng đến đê cầu chày thôn Chí Cường1	3.000
35	Từ ông Bôi Nhân Cao 1 đến ông Lới Nhân Cao 2	3.000
36	Từ ông Khanh đến ông Thạnh thôn Nhân Cao 1	3.000
37	Từ Nhà ông Chức Chí Cường 2 đến Kênh N36	4.000
38	**Khu tái định cư thôn Chí Cường 2**	
38.1	Tuyến đường rộng 7,5 m- 8m vỉa hè 5m	7.050
38.2	Tuyến đường trục số 2	4.440
38.3	Tuyến đường trục số 3	3.990
39	Các đường ngõ trong thôn	2.000
40	Các ngõ, ngách còn lại	1.000
	59. XÃ THIỆU TIẾN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Đường ĐH.TH01 Thiệu Long đi Thiệu Tiến cũ**	
1.1	Đường ĐX.TT01 giáp thôn Minh Thượng xã Thiệu Hoá đến hết thôn Thành Thượng xã Thiệu Tiến	6.000
1.2	Đường ĐX. TT01 từ giáp thôn Thành Thượng đến giáp đường tỉnh 506B	5.000
2	**Đường tỉnh 506B từ giáp thôn Yên Lộ đến hết thôn Thiện Phong**	
2.1	Giáp Thọ Xuân đến mương N4	7.000
2.2	Mương N4 đến Thôn Cẩm Vân	7.500
3	**Đường Tỉnh lộ 506B từ giáp thôn Phúc Lộc 1 đến hết thôn Yên Lộ**	
3.1	Giáp thôn Tân Bình đến CT XD Ngọc Sơn	7.200
3.2	CT XD Ngọc Sơn đến giáp thôn Phúc Lộc 1	7.200
4	Đường tỉnh 506B từ giáp trạm điện 500KV đến hết thôn Phúc Lộc 1	7.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5	**Đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47**	
5.1	Địa phận xã Thiệu Ngọc cũ	8.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ THIỆU THÀNH CŨ**	
1	**Đường liên thôn**	
1.1	Từ TT 01 đến bà Vui thôn Thành Đức	4.500
1.2	Từ bà Vui thôn Thành Đức đến Thôn T. Giang	3.500
1.3	Từ nhà anh Nam đến nhà anh Đức Thành Bảo	3.500
2	Trục chính các thôn + Dọc đê Cầu Chày	3.000
3	Đường nhánh từ trục chính các thôn	2.500
4	Đường ông Quế đi ông Sử Thành Tiến	2.500
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
6	Từ nhà văn hoá thôn Thành Thượng đến cổng làng Thành Sơn	3.000
7	Từ cổng làng Thành Sơn đến núi Mấu	3.500
8	Từ quán ông Đoàn Thành Thượng đến nhà ông Hồng thôn Thành Đông	3.500
9	Từ quán ông Đoàn Thành Thượng đi dọc mương đến nhà ông Thắng thôn Thành Thượng	3.000
10	Từ nhà ông Hành Dung đến nhà ông Phố thôn Thành Tiến	3.500
11	Đường từ nhà ông Biền Thành Đông đi Xuân Quân	3.000
12	**Điểm dân cư thôn Thành Thiện**	
12.1	Trục đường Đông - Tây	2.100
12.2	Trục đường Bắc - Nam	2.000
13	**Điểm dân cư Đường Cái Trong, thôn Thành Thượng**	
13.1	Tuyến đường rộng 9,0m	4.500
13.2	Tuyến đường rộng 7,5m	4.085
13.3	Tuyến đường rộng 5,5m	3.730
B.2	**XÃ THIỆU TIẾN CŨ**	
1	Đường qua UB: Từ giáp Kênh Nam đến Dốc đê sông Chu	4.500
2	Các trục đường chính liên thôn	4.000
3	Các trục chính trong thôn	3.000
4	Dọc đê Trung ương: Từ Quan Trung 3 đến hết thôn Phúc Lộc 1	3.000
5	Đường Quan gia: Từ giáp Kênh Nam đến nhà anh Quyền Phúc Lộc 1	4.500
6	Đường liên thôn: Từ Ngã tư Kênh Nam đến Dốc Chợ Là	3.000
7	Đường nhánh từ trục chính các thôn	2.200
8	Tuyến đường từ đường Tỉnh lộ 506B đến nhà thờ họ Vương Phúc Lộc 1	3.500
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
10	**Điểm dân cư Nhã Cua Cần Bưởi Phúc Lộc 2**	
10.1	Các tuyến đường bám đường 506B	6.500
10.2	Các tuyến đường bám đường 7,5m	5.000
10.3	Các tuyến đường bám đường 5,5	3.800
B.3	**XÃ THIỆU NGỌC CŨ**	
1	**Đường liên thôn**	
1.1	Từ Nhà ông Vân Tân Bình đến cầu Trắng	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.2	Từ Trạm biến thế làng Mới đến Nhà ông Thái Thôn Tân Sơn	4.000
1.3	Từ Ngã tư nhà ông Vân đến Đê sông Chu	3.800
1.4	Từ Ngã tư nhà ông Vân đến nhà anh Lý	3.800
1.5	Từ Ngã tư nhà ông Vân đến mương N4	3.800
1.6	Từ Nhà bà Lân Thạo đến chân đê sông Chu	3.500
1.7	Từ Nhà bà Lân Thạo đến Nhà ông Cộng Xuyên	3.500
1.8	Từ Nhà ông Vang T. Phong đến nhà ông Lưu	3.500
1.9	Từ Ngõ anh An Tân Bình 1 đến Chợ lăng	3.000
1.10	Dọc đê Sông Chu: Từ nhà anh Thảo đến hết C. Xuyên	3.000
2	Trục giao thông chính các thôn còn lại + Cụm dân cư thôn Tân Bình và thôn Thiện Phong (Triệu Phong cũ)	3.000
3	Cụm dân cư thôn Tân Sơn, Thiện Phong còn lại	2.500
4	Các đường ngõ còn lại tại xã +Cụm dân cư thôn Chẩn Xuyên	1.000
5	**MBQH Khu dân cư Gốc Sữa, Thưởng, Trối Sâu, thôn Tân Bình, thôn Tân Sơn**	
5.1	Từ đường 506B vào UBND xã Thiệu Ngọc cũ	4.900
5.2	Các tuyến đường rộng 10,5m	4.200
5.3	Các tuyến đường rộng 7,5m	3.850
B.4	**XÃ THIỆU VŨ CŨ**	
1	**Đường thôn**	
1.1	Từ Công ty XD Ngọc Sơn đến ông Phiệt	4.500
1.2	Từ ông Sơn đến anh Biểu	4.000
1.3	Từ Dốc nhà ông Trung đến hết cổng làng thôn Cẩm Vân	4.000
1.4	Từ nhà anh Linh Kế ông Điện	4.000
1.5	Từ ông Tuấn đến TBA và từ ông Uý đến ông Thái	3.500
2	Từ anh Hiền Cẩm Vân đến ông Đỉnh Lam Đạt	4.000
3	Đường thôn Lam Vĩ: Tù nhà anh Quế đến Nhà bà Huệ và từ ông Khanh đến ông Hoà	3.500
4	Đường dọc đê TW giáp thôn Phúc Lộc 1 đến hết thôn Yên Lộ	3.300
5	Các trục đường chính còn lại của các thôn	3.000
6	Các trục đường nhánh của các thôn	2.200
7	Từ TBA Yên Lộ đến đường Thống Nhất	3.500
8	Từ dốc ông Sơn Soi đến ông Ly	3.500
9	Từ ông Linh Kế đến cây xăng	3.500
10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
11	**MBQH điểm dân cư Đồng Nẫn, thôn Cẩm vân**	
11.1	Các tuyến đường trong MBQH	5.100
12	Từ nhà ông Đỉnh đến ông Tuấn Hoà	4.000
13	Từ nhà ông Thoại đến ông Thế thôn Lam Đạt	2.800
14	**Khu dân cư đồng bào sinh sống trên sông chưa có đất ở và khu dân cư Đồng Sau Cách thôn Lam Đạt**	
14.1	Tuyến đường rộng 5,5m	3.800
14.2	Tuyến còn lại	3.000
	60. XÃ THIỆU TOÁN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ 515 (Ba Chè đi Thiệu Toán)**	
1.1	Giáp Thiệu Vận cũ đến Nhà văn hóa thôn Đồng Tâm	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.2	Từ Nhà văn hóa thôn Đồng Tâm đến dốc Cầu Phao	3.800
1.3	Cầu phao đến nhà Quý Hải xã Thiệu Tâm cũ	4.500
1.4	Nhà ông Quý đến cây xăng xã Thiệu Tâm cũ	7.500
1.5	Từ cây xăng nhà ông ông Quý đến cầu Trắng	8.000
1.6	Giáp xã Thiệu Tâm đến giáp Cổng Làng Dân Vượng	5.500
1.7	Từ Cổng Làng Dân Vượng đến giáp xã Thiệu Toán cũ	6.000
1.8	Giáp xã Thiệu Chính cũ đến cầu kè	5.500
1.9	Cầu kè xã Thiệu Toán cũ đến dốc đê Sông Chu	5.000
2	**ĐƯỜNG 515C**	
2.1	Ngã ba Đu đến hết nhà ông Tường Quyền	6.000
2.2	Nhà ông Tường Quyền đến giáp Thọ Vực	5.500
3	**Đường ĐH.TH05 Thiệu Viên- TT Hậu Hiền-Hoà -Chính**	4.500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ THIỆU TOÁN CŨ**	
1	**Đường thôn**	
1.1	Từ Nhà V.Hoá các thôn đến trục chính trong thôn	2.500
1.2	Các đường nhánh từ trục chính các thôn	2.200
1.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
2	**MBQH Khu dân cư Đồng Cái Ngoài, thôn Toán Tỵ**	
2.1	Các tuyến đường bám mặt đường Tỉnh lộ 515	6.000
2.2	Các tuyến đường rộng 7,5m	5.000
B.2	**XÃ THIỆU CHÍNH CŨ**	
1	**Đường liên thôn**	
1.1	Trục đường chính các thôn	3.000
1.2	Trục đường nhánh các thôn	2.500
1.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
2	**MBQH Khu dân cư Cồn Quy, thôn Dân Quý**	
2.1	Các tuyến đường bám mặt đường Tỉnh lộ 515 C	5.000
2.2	Các tuyến đường rộng 7,5m	4.000
B.3	**THỊ TRẤN HẬU HIỀN CŨ**	
1	**Đường liên thôn**	
1.1	Từ Ngã ba chợ đến cầu Kênh Bắc	6.000
1.2	Từ Cầu Kênh Bắc đến Trường THCS	5.000
1.3	Từ Trường THCS đến cầu màng Thái Lai	3.500
1.4	Từ giáp xã Thiệu Viên nhà văn hóa Đồng Tiến 1	3.500
1.5	Từ Nhà văn hóa Đồng Tiến 1 đến Trạm xá	3.500
2	**Đường thôn**	
2.1	Từ Nhà ông Năm Trân đến ông Ngung thôn Thái Ninh	2.500
2.2	Từ ông Ngung thôn Thái Ninh đến ông Ba Bình thôn Thái Bình	2.500
3	Các tuyến rẽ từ trục chính các thôn	2.300
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
5	Từ giáp đường 515 đến đường rẽ phố Đồng Minh	5.000
6	Phố Đồng Minh đến bến giặt	4.000
7	Trục đường chính các thôn	2.000
8	Ven đê sông Chu	1.000
9	Đường thôn: Đường nhánh từ trục chính các thôn	1.500
10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11	**Khu dân cư mới phía Bắc thôn Đồng Thanh, xã Minh Tâm cũ**	
11.1	Tuyến đường rộng 15 m	6.000
11.2	Tuyến D2, D3 đường rộng 7,5m	5.000
11.3	Tuyến D1 đường rộng 10,5 m	5.500
11.4	Tuyến N1 đường rộng 10,5 m	5.200
11.5	Tuyến N2 đường rộng 7,5 m	5.200
11.6	Các trục đường dọc công viên và nhà văn hoá	5.200
11.7	Tuyến N4 đường rộng 7,5 m	5.200
11.8	Tuyến D3 đoạn giao từ N4 đến D1	4.000
B.4	**XÃ THIỆU HÒA CŨ**	
1	Đường xã thôn Thái Dương	3.000
2	**Đường xã thôn Thái Hanh đi Dân Lực**	
2.1	Đường ĐH.TH05 đến nhà ông Côn	3.000
2.2	Nhà ông Côn đi Dân Lực	3.000
3	Đường xã UBND đi cổng làng Dân Ái	3.000
4	**Đường xã Trạm y tế đi Dân Quyền**	
4.1	Từ Trạm Y tế đi ngã ba ông Minh	3.000
4.2	Ngã ba ông Minh đến giáp Dân Quyền	3.000
5	Đường xã UBND đi Thọ Phú và trục chính các thôn	3.000
6	Đường Kênh N5	3.000
7	Đường nhánh từ Trục đường chính các thôn	2.200
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
9	**Điểm dân cư nông thôn Đình Đọt đến Cồn Cáo**	
9.1	Các tuyến đường rộng 10,5m	4.800
9.2	Các tuyến đường rộng 7,5m	4.100
10	**Điểm dân cư Cồ Quán Hàng Dứa đến khu SXKD thôn Thái Khang**	
10.1	Tuyến đường rộng 7,5m	4.800
10.2	Tuyến đường rộng 5,5m	4.100
	61. XÃ THIỆU TRUNG	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 45**	
1.1	Đoạn từ giáp Đông Thanh đến nhà ông Chinh Tuấn Thiệu Trung	10.000
1.2	Đoạn từ nhà ông Phát đến nhà Dũng Hiền	11.000
1.3	Đoạn từ nhà anh Cừ Thiệu Trung đến giáp Thiệu Đô cũ	12.500
1.4	Đoạn từ giáp Thiệu Trung (đến Bưu điện Ba Chè	15.000
1.5	Đoạn từ giáp Bưu điện Ba Chè đến Cầu Thiệu Hoá cũ	18.000
2	**Tỉnh lộ 515 (Ba Chè đi Thiệu Toán cũ)**	
2.1	Ngã Ba Chè đến Trạm điện 220 T.Vận cũ	11.000
2.2	Giáp trạm điện đến cống thôn 3 T.Vận cũ	9.000
2.3	Cống thôn 3 T. Vận đến cầu Thiệu Lý cũ	8.500
2.4	Cầu Thiệu Lý đến Trường Tiểu học T.Vận cũ	8.000
2.5	Trường Tiểu học T.Vận đến giáp xã Thiệu Toán cũ	5.000
3	**ĐƯỜNG TỈNH 502 (KÊNH B9)**	
3.1	Từ Quốc lộ 45 đến giáp xã Tân Châu cũ	7.500
4	**ĐƯỜNG TỈNH 515 B (THIỆU LÝ - ĐÔNG HOÀNG)**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.1	Cầu Thiệu Lý đến ngã Ngã tư giao đường huyện ĐH.TH06 Thiệu Lý- Tâm	9.000
4.2	Ngã tư giao đường huyện đến giáp Đông Hoàng	8.000
5	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN CŨ**	
	Đường ĐH.TH06 Thiệu Lý-Tâm	
5.1	Địa phận xã Thiệu Lý cũ	5.500
5.2	Giáp xã Thiệu Lý đến đường vào UBND xã Thiệu Viên cũ	5.000
5.3	Từ đường vào UBND xã Thiệu Viên đến giáp xã Thiệu Tâm cũ	4.500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ THIỆU ĐÔ CŨ**	
1	Đê tuyến 2: Từ Giáp Quốc lộ 45 đến kênh B9	7.500
2	**Đường vào XN May 10**	
2.1	Từ Đường 515 đến giáp Thiệu Trung	4.400
2.2	Từ ngã ba Quốc lộ 45 đến đường vào CT May	9.000
3	**Đường liên thôn**	
3.1	Từ Kênh B 9 đến Các trục chính thôn 7-10	4.000
3.2	Từ Đê dự phòng đến các trục chính Trà Thượng	4.000
4	Đường vào B.Viện Đa khoa huyện: Từ Giáp Quốc lộ 45 đến cổng Bệnh viện	9.000
5	Đường phân luồng học sinh: Từ giáp Quốc lộ 45 đến Đê tuyến 2	8.000
6	Đê tuyến 2 từ nhà ông Toán đến Nhà văn hóa thôn 7	3.500
7	Trục chính giữa làng từ nhà ông Chính thôn 2 đến ông Hồng thôn 1	3.500
8	Các trục chính của các thôn 3,4,5,6	3.500
9	Các trục chính đường làng Hồng Đô	3.500
10	Tuyến Bê tông từ nhà ông Hùng đến nhà ông Bường	3.500
11	Các trục đường phụ làng Cổ Đô + Trà Thượng	2.500
12	Các đường ngõ còn lại Làng Hồng Đô	2.500
13	Các đường ngõ còn lại của Làng Cổ Đô + Trà Thượng + Ba Chè	2.500
14	Các tuyến đường trong khu dân cư mới quy hoạch giáp Quốc lộ 45	10.000
15	**Khu dân cư xã Thiệu Đô (nay là TT Thiệu Hóa cũ)**	
15.1	Đường Đông Tây 1	8.000
15.2	Đường Đông Tây 6	8.000
15.3	Các tuyến còn lại trong khu dân cư	7.500
16	**Khu đô thị Đông Đô (giai đoạn 2), xã Thiệu Trung**	
16.1	Tuyến đường tránh ba chè (đường D3)	9.500
16.2	Tuyến đường N7	8.400
16.3	Các tuyến còn lại trong khu dân cư	6.600
17	**Tuyến đường chân đê sông Chu**	
17.1	Đoạn từ chân đê Sông Chu từ đầu cầu Vạn Hà khu phố 7 đến khu phố 12	4.000
17.2	Đoạn từ chân đê sông Chu từ đầu cầu Vạn Hà đến giáp xã Thiệu Vận cũ	4.000
18	**Khu dân cư mới quy hoạch dọc sông nhà Lê**	
18.1	Đoạn Chợ chè vào CT may 10	7.500
18.2	Trong khu dân cư mới quy hoạch dọc sông nhà Lê	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
19	**khu dân cư Cổ Đô, phía nam đường Tỉnh lộ 502, thị trấn Thiệu Hóa cũ**	
19.1	Đoạn đường tỉnh 502	7.500
19.2	Đường Phía Nam đường Tỉnh lộ	6.000
19.3	Các tuyến đường trong khu dân cư mới quy hoạch Bắc Cổ Đô	5.000
19.4	Các tuyến đường trong khu dân cư mới quy hoạch Nam Cổ Đô	5.000
20	Đường tránh Ba Chè	12.000
B.2	**XÃ THIỆU LÝ CŨ**	
1	**Đường liên xã**	
1.1	Ngã tư đường ĐH.TH06 đi xã Thiệu Trung cũ	5.000
1.2	Từ Trường THCS đến nhà bà Năm thôn 3	4.500
1.3	Từ Nhà bà năm thôn 3 đến giáp Thiệu Viên	4.000
2	**Đường liên thôn**	
2.1	Trục đường chính liên thôn, nội thôn	3.800
2.2	Đường nhánh từ Trục đường chính liên thôn	1.700
3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
4	**Khu dân cư Nổ Dọc, Tây đường vào thôn 3**	
4.1	Tuyến đường rộng 7,5m	5.000
4.2	Các tuyến còn lại trong khu dân cư	4.500
5	**Khu dân cư thôn 2, xã Thiệu Lý (Đồng Băng)**	
5.1	Tuyến đường rộng 7,5m	7.050
5.2	Tuyến đường rộng 5,5m	5.050
6	**Khu dân cư Đồng Băng 2, thôn 2, xã Thiệu Trung (Đồng Băng 2)**	
6.1	Tuyến đường rộng 7,5m	7.050
6.2	Tuyến đường rộng 5,5m	5.050
7	**Khu dân cư Đồng Cách, thôn 4, xã Thiệu Trung**	
7.1	Tuyến đường rộng 7,5m (đường nối đường huyện ĐH.TH 01)	5.000
7.2	Các tuyến đường còn lại	4.500
8	**Điểm dân cư Đồng Chiếu, thôn 5, xã Thiệu Trung**	
-	Tuyến đường trong khu dân cư	4.500
B.3	**XÃ THIỆU VIÊN CŨ**	
1	**Đường liên xã**	
1.1	Từ giáp Thiệu Lý (cũ) đến Cầu thôn 2	3.800
1.2	Từ Ngã ba xã đến hết trụ sở UB	3.500
1.3	Từ sát trụ sở UB đến cầu Anh Trỗi	3.500
1.4	Từ Cầu Thôn 2 đến hết thôn 1	3.500
1.5	**Từ Cầu anh Trỗi đến cống nổ đào 2**	
1.5.1	Từ Cầu anh Trỗi đến đường rẽ TT Hậu Hiền cũ	3.500
1.5.2	Đường rẽ TT Hậu Hiền (cũ) đến cống Nổ Đào	3.500
2	**Đường liên thôn**	
2.1	Từ Cống ông Đợi đến nhà ông Cúc T8	3.000
2.2	Từ Trường Tiểu học đến ngã ba Đ Xẩm	3.000
2.3	Từ Thôn 2 đến thôn 6	3.000
2.4	Từ Thôn 1, thôn 7	2.500
2.5	Đường nhánh từ trục chính các thôn	2.500
2.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.7	**MBQH Khu dân cư mới Đồng Trào, thôn 1**	
-	Các tuyến đường rộng 7,5m	5.300
2.8	**Khu dân cư mới Đồng Trào, thôn 1 (giai đoạn 2), xã Thiệu Trung**	
2.8.1	Các tuyến đường rộng 7,5m	5.300
2.8.2	Các tuyến đường rộng 10,5m	6.000
B.4	**XÃ THIỆU TRUNG CŨ**	
1	**Đường vào xã**	
1.1	Từ Cầu kênh Bắc đến Nhà văn hóa thôn 5	6.000
1.2	Từ Cầu Kênh Bắc đến giáp Đông Thanh	4.500
1.3	Từ nhà anh Huy Hà đến Đông Sú thôn 6	4.500
1.4	Từ nhà anh Long Oanh đến cầu Bến Diệc	4.500
1.5	Từ Cầu Bến Diệc đến Trường Tiểu học	4.000
2	Khu vực X300 thôn 1	3.200
3	Các trục đường chính của 6 thôn	1.500
4	Các ngõ phụ của 6 thôn +khu vực còn lại	1.000
5	Từ anh Thịnh Túy đến anh Trường Yến khu Trường Đảng	3.500
6	Khu dân cư mới Trường Đảng cũ	3.500
7	**MBQH Khu dân cư Đồng Sú, thôn 6**	
7.1	Tuyến đường Kênh Bắc	5.000
7.2	Các tuyến đường còn lại	4.000
8	Khu dân cư mới Mã Quang - Cồn Ác	4.000
9	**Khu dân cư tái định cư xã Thiệu Trung (Đồng Ngoài)**	
9.1	Đường 2 (Bắc - Nam) và các đường còn lại	8.400
9.2	Đường 3 (Bắc - Nam)	6.600
9.3	Khu Dân Cư Đồng Ngoài Mới Quy Hoạch	5.000
10	Từ Đầu Kênh cầu Thiệu Trung đến Trạm y tế thôn 1	4.100
11	Khu dân cư mới Mã Nhiên	3.500
B.5	**XÃ THIỆU VẬN CŨ**	
1	**Đường liên thôn**	
1.1	Từ Cổng UB xã đến VP Công an	3.500
1.2	Từ VP Công An đến đê Sông Chu	3.500
2	**Đường thôn**	
2.1	Các đường trục chính từ thôn 1 đến T4	2.500
2.2	Các đường nhánh từ thôn 1 đến T4	1.600
2.3	Các đường trục chính từ thôn Quy Xá đến thôn Lạc Đô	1.600
3	Đường Dương Đình Nghệ	4.000
4	Đường nhánh từ thôn 5 đến thôn Lạc Đô	1.200
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
6	Đường nhánh từ UBND xã đến cầu kênh B9	3.000
7	Điểm dân cư Đồng Ải, thôn Quy Xá, xã Thiệu Vận	4.950
8	Điểm dân cư Ngán Chùa, thôn 3, xã Thiệu Vận,	4.150
9	**Khu dân cư Nổ Bể, thôn Quy Xá, xã Thiệu Trung**	
9.1	Các tuyến đường rộng 7,5m (đường giáp ĐT 515)	5.000
9.2	Đường giao thông từ 515 đến đường đi đường Nam Sông Chu	4.500
9.3	Các tuyến còn lại	4.000
10	**MBQH điểm dân cư Ngõ Ao thôn Lạc Đô**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10.1	Đê Sông Chu đến Tỉnh lộ 515	5.500
10.2	Các tuyến còn lại trong khu dân cư	4.000
11	**Đường tránh Ngã Ba Chè**	
11.1	Địa phận xã Thiệu Trung	9.500
12	**Đường giao thông Nam Sông Chu, đoạn từ xã Thiệu Vận cũ đi xã Minh Tâm**	
12.1	Địa phận xã Thiệu Vận cũ	8.000
12.2	Địa phận xã Thiệu Viên cũ	8.000
	62. XÃ QUÝ LỘC	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ 518**	
1.1	Đoạn từ giáp dân cư thôn Phong Mỹ đến ngã ba đi thị trấn Quý Lộc	2.500
1.2	**Đường Lê Đại Hành:** Đoạn từ giáp xã Yên phú đến hết đường đi xứ đồng Cầu Đò, thôn Phong Mỹ	2.000
1.3	**Đường Lê Đại Hành:** Đoạn từ Trạm điện Phong Mỹ đến hết hộ ông Như, thôn Phong Mỹ	2.100
1.4	**Đường Lê Đại Hành:** Đoạn từ đất hộ bà Uyển thôn Phong Mỹ đi đến hết đất hộ ông Nhàn Tơ, thôn Phong Mỹ	2.000
1.5	**Đường Lê Đại Hành:** Đoạn đường đi Đồng Mốc giáp dân cư thôn Phong Mỹ đến ngã ba Quý Lộc	2.000
1.6	**Đường Hai bà Trưng:** Đoạn từ đất hộ ông Yên thôn Đông Sơn đến hết hộ ông Long Côi, thôn Đông Sơn	2.000
1.7	**Đường Hai bà Trưng:** Đoạn từ đường đi thôn Diệu Sơn (hộ ông Minh Sáng, thôn Đông Sơn) đến hết đất hộ bà Ghi thôn Đông Sơn	2.400
1.8	**Đường Hai bà Trưng:** Đoạn từ đường đi thôn Diệu Sơn (giáp đất hộ bà Ghi thôn Đông Sơn), đến hết đất hộ ông Chỉ thôn Hành Chính	4.000
1.9	**Đường Hai bà Trưng:** Đoạn từ nhà bà Định Quyết đến hết đất hộ ông Thành Hòa, thôn Hành Chính	4.200
1.10	**Đường Hai bà Trưng:** Đoạn từ giáp hộ ông Thành Hòa thôn Hành Chính đến hết đất hộ ông Thanh Vậy, thôn Hành Chính	3.600
1.11	**Đường Hai bà Trưng:** Đoạn từ đường đi Z4 (từ hộ bà Na Triệu) đến hết cây xăng Thắm Bình	2.400
1.12	**Đường Hai bà Trưng:** Đoạn từ giáp cây xăng Thắm Bình đến giáp xã Cẩm Vân.	2.000
2	**Tỉnh lộ 518B**	
2.1	Đoạn từ giáp xã Yên Trường đến hộ bà Nở thôn Tu Mục 1	2.000
2.2	Đoạn từ hộ bà Nở đến hộ bà Hằng Sơn thôn Tu Mục 1	2.000
2.3	Đoạn từ hộ bà Hằng thôn Tu Mục 1 đến hộ ông Thanh thôn Tân Lộc 1	2.500
2.4	Đoạn từ hộ ông Thanh thôn Tân Lọc 1 đến giáp xã Quý Lộc	2.000
2.5	Đoạn từ giáp xã Yên Thọ đến hộ ông Thiết	3.000
2.6	**Đường Lê Duẫn**. Đoạn từ hộ ông Vân đến hộ ông Tiến	3.000
2.7	**Đường Lê Duẫn**. Đoạn từ hộ ông Lưu đến hộ ông Vũ Cát	3.000
2.8	**Đường Lê Duẫn.** Đoạn từ hộ ông Thám đến hộ ông Tuyển	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.9	**Đường Lê Duẫn.** Đoạn từ hộ ông Thăng đến hộ ông Lập	4.000
2.10	**Đường Lê Duẫn.** Đoạn từ hộ Huân đến giáp hộ ông Màu Xê	5.000
2.11	**Đường Ngô Quyền.** Đoạn từ hộ ông Hùng Thu đến hộ ông Bắc Mai	6.000
2.12	**Đường Văn Tiến Dũng.** Đoạn từ hộ ông Phi thôn 2 đến hộ ông Thiềng	2.500
2.13	**Đường Văn Tiến Dũng**. Đoạn từ hộ ông Thiệp đến hộ ông Khâm	2.000
2.14	**Đường Văn Tiến Dũng**. Đoạn từ hộ ông Trung Mão đến cầu Suông (Cẩm Vân)	1.500
3	**Tỉnh lộ 518C**	
3.1	**Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 518 (Bưu điện) đi đến kênh Cửa Đạt (cống ông Hiên)**	900
3.2	**Đường Phan Bội Châu:** Đoạn từ giáp kênh Cửa Đạt, đến hết đất đến ngã ba đường làng Nghề	1.100
3.3	**Đường Tôn Thất Thuyết:** Đoạn từ giáp hộ ông Chính Lan thôn Đông Sơn, đi ngã ba thôn Phúc Trí	950
3.4	**Đường Tôn Thất Thuyết:** Đoạn từ ngã ba Phúc Trí, đi ngã tư làng mới xã Ngọc Liên	950
3.5	Đoạn từ ngã ba giáp đất hộ ông Yên thôn Đông Sơn, đi giáp đất xã Quý Lộc	1.100
3.6	**Đường Ngô Quyền**. Đoạn từ Mão Hai đến cống Tụng công	4.500
3.7	**Đường Ngô Quyền**. Đoạn từ cống Tụng Công đến đất nhà ông Vương (Yên Lâm)	5.000
3.8	**Đường Ngô Quyền**. Đoạn từ ông Vương đến giáp xã Yên Lâm	3.000
3.9	**Phố Lê Thế Long.** Đoạn từ nhà ông Toản Thiện đến nhà ông Khanh thôn 7	3.500
3.10	Đoạn từ ông Học thôn Xuân Thái đi Quý Lộc	1.200
3.11	Đoạn từ ngã ba Đa Cổng đến Khu dân cư mới Đan Nê 2	2.500
4	**Tỉnh lộ MINH SƠN - THÀNH MINH:**	
4.1	Đoạn từ giáp xã Cẩm Vân đến đất ông Quế Tùng thôn Thắng Long	700
4.2	Đoạn giáp Tỉnh lộ 518 hộ ông Diệp thôn Hành Chính, đến hộ ông Chính Lan thôn Đông Sơn giáp Tỉnh lộ 518C	1.300
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
1	**CÁC TRỤC ĐƯỜNG TRUNG TÂM:**	
1.1	**Đường Tô Hiến Thành:** Đoạn từ ngã ba Phong Mỹ giáp hộ ông Thỉnh Tám đến giáp thôn Phú Xuân, xã Yên Phú	700
1.2	**Đường Tô Hiến Thành:** Đoạn từ ngã ba đội Phong Mỹ (thôn Phong Mỹ), đến ngã ba Phúc Trí	700
1.3	**Đường Tôn Thất Thuyết:** Đoạn giáp hộ ông Chính Lan thôn Đông Sơn, đi ngã ba Trạm điện trung gian	950
1.4	**Đường Nguyễn Phục:** Đoạn từ ngã ba Trạm điện trung gian đi 61, xã Ngọc Liên.	700
1.5	**Đường Tôn Thất Thuyết:** Đoạn từ ngã ba Trạm điện trung gian, đi ngã ba cây xăng Thắm Bình	950
1.6	Đoạn ngã ba thôn Phong Mỹ (đội Lúa) đi xã Yên Tâm	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.7	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai:** Đoạn từ giáp đất hộ ông Lưu Thái thôn Hành Chính, đi giáp xã Cẩm Vân.	700
1.8	**Đường Trần Khát Chân:** Đoạn từ giáp đất hộ ông Sáu Toàn đến cống Bai	700
1.9	**Đường Trần Khát Chân:** Đoạn từ cống Bai đến giáp xã Cẩm Vân.	700
1.10	Đoạn từ hộ ông Hinh đến hộ ông Thắng thôn Tu Mục 1	2.000
1.11	Đoạn từ hộ bà Hanh thôn Đan Nê 1 đến hộ ông Thủy thôn Đan Nê 2	1.500
1.12	Đoạn từ hộ ông Mạnh thôn Đan Nê 1 đến ngã ba Đường 518B với đê sông Mã	2.500
1.13	**Đường Ngô Quyền.** Đoạn từ hộ ông Tân Tình đến hộ ông Giao	6.500
1.14	**Đường Ngô Quyền.** Đoạn từ hộ ông Thạch đến hộ ông Hưng	5.000
1.15	**Đường Ngô Quyền.** Đoạn từ hộ ông Mạnh Dân đến hộ ông Nuôi	3.000
1.16	**Đường Ngô Quyền**. Đoạn từ hộ ông Mão Hai đến Cửa Luỹ	2.500
1.17	Đoạn từ giáp xã Yên Trường đến giáp xã Yên Trung (đường Lạc Tụ)	1.200
1.18	Đường từ đê sông Mã đến giáp xã Yên Trung (cũ) (đê Thọ Tiến)	1.100
2	**CÁC TRỤC ĐƯỜNG THÔN**	
2.1	**Thôn Cao Khánh**	
2.1.1	**Phố Hoàng Xung Phong: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 518 (tràn Cao Khánh), đến ngã ba giáp nhà ông Thời thôn Cao Khánh**	800
2.1.2	Đoạn từ giáp Nhà văn hóa thôn Cao Khánh đi đến ngã ba giáp hộ ông Sơn Lương	650
2.2	**Thôn Hành Chính**	
2.2.1	**Phố Đinh Công Tráng:** Đoạn từ giáp đất hộ bà Định Quyển thôn Hành Chính, đi hết đất hộ ông Đoàn xã thôn Hành Chính	900
2.2.2	**Phố Đinh Công Tráng:** Đoạn từ giáp đất hộ ông Đoàn xã thôn Hành Chính, đến hết đất hộ ông Hiệp Toàn thôn Thắng Long	900
2.3	**Thôn Thắng Long**	
2.3.1	**Phố Đinh Công Tráng: Đoạn từ giáp đất hộ ông Hiệp Toàn thôn Thắng Long đến Nhà văn hóa thôn Thắng Long**	800
2.3.2	**Phố Tống Duy Tân:** Đoạn từ ngã ba hộ ông Chung Mùi đi đến hết đất hộ ông Nhung Bốn	650
2.3.3	**Phố Cao Bá Điển:** Đoạn từ ngã ba hộ bà Thụy Nhật đi đến ngã tư hộ ông Lợi Hà	650
2.4	**Thôn Diệu Sơn**	
2.4.1	**Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ Tỉnh lộ 518 sau đất hộ bà Nhàn Quyền thôn Đông Sơn, đến hết đất Nhà văn hóa thôn Diệu Sơn**	800
2.4.2	**Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ giáp Nhà văn hóa thôn Diệu Sơn đến hết hộ ông Công Chuyền**	900
2.4.3	**Phố Hồ Nguyên Trừng:** Đoạn giáp hộ ông Lan Diệp đến hết hộ ông Hoàng Du	650
2.4.4	Đoạn từ hộ ông Lai đến hộ ông Tiến Tâm	650

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.4.5	**Phố Hồ Nguyên Trừng:** Đoạn giáp hộ ông Tâm Lương đến hết hộ ông Thư	650
2.4.6	**Phố Hà Văn Mao:** Đoạn giáp hộ ông Cam Đường thôn Thắng Long đi hết hộ ông Ích	650
2.4.7	Đoạn nhà Ba Thể đến hết hộ ông Nhung Hồng	650
2.4.8	Đoạn giáp hộ ông Toàn Liêm thôn Hành Chính, đến hết hộ ông Tuyên Nhường	800
2.5	**Thôn Đông Sơn**	
2.5.1	**Đường Hồ Quý Ly:** Đoạn từ hộ ông Đạt thôn Đông Sơn đi hết kênh Cửa Đạt	650
2.5.2	**Đường Hồ Quý Ly**: Đoạn giáp hộ ông Long Côi đến ngã tư hộ bà Bắc, tổ dân phố Diệu Sơn	700
2.5.3	**Phố Nguyễn Xuân Soạn:** Đoạn giáp hộ ông Minh Thảo đến kênh Cửa Đạt	700
2.5.4	**Phố Nguyễn Xuân Soạn:** Đoạn từ hộ ông Mạnh Xế đến hết đất ông Đệ	700
2.6	**Thôn Quan Trì**	
2.6.1	**Đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ giáp kênh Cửa Đạt đến hết đất hộ ông Đằng, thôn Quan Trì**	700
2.6.2	Đoạn từ sau đất hộ ông Vinh thôn Phúc Trì đến hết Nhà văn hóa thôn Phúc Trì	650
2.6.3	Đoàn từ giáp hộ ông Đằng thôn Phúc Trí đến nga ba giáp hộ ông Minh thôn Phúc Trí	550
2.7	**Thôn Phúc Trí**	
2.7.1	**Phố Nguyễn Cẩn:** Đoạn giáp hộ ông Vinh thôn Phúc Trì đến ngã ba hộ ông Thực	650
2.7.2	Đoạn giáp cống bà Tám Con đến hết đất hộ ông Huỳnh Nhân	650
2.8	**Thôn Phong Mỹ**	
2.8.1	Đoạn từ sau đất hộ ông Hòa thôn Phong Mỹ đến Nhà văn hóa thôn Phong Mỹ 2 cũ	650
2.8.2	Đoạn từ giáp hộ ông Chương Xuân (thôn Phong Mỹ cũ), đến hộ ông Hóa Dục (thôn Phong Mỹ cũ)	650
2.8.3	Đoạn giáp hộ bà Thiết (Phong Mỹ cũ) đến hết hộ bà Vinh Long (Phong Mỹ cũ)	650
2.8.4	Đoạn giáp hộ bà Vượng (Phong Mỹ cũ) đến hộ bà Nga (Phong Mỹ cũ)	650
2.8.5	Đoạn giáp hộ ông Tơ (Phong Mỹ 1 cũ) đến hết đất ông Lan (Phong Mỹ 1 cũ)	650
2.8.6	Đoạn giáp đất ông Tư (Phong Mỹ 1 cũ) đến hết đất ông Lĩnh Mậu (Phong Mỹ 1 cũ)	650
2.8.7	Đoạn hộ ông Nhập (Phong Mỹ 1 cũ) đến giáp đất ông Thuần Tơ (Phong Mỹ 1 cũ)	650
2.8.8	Đoạn từ ông Bộ Lệ (Phong Mỹ 1 cũ) đến hết hộ ông Do Dy	650
2.8.9	Đoạn giáp hộ ông Long đến giáp đất ông Lan (Phong Mỹ 1 cũ)	650
2.8.10	Đoạn từ giáp hộ bà Hạnh đến hết đất bà Cúc (Phong Mỹ 1 cũ)	650
2.8.11	Đoạn từ giáp đất ông Hiến đến hết đất ông Chung (Phong Mỹ 1 cũ)	650

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.8.12	Đoạn giáp đất ông Hiệu đến giáp đất ông Lung (Phong Mỹ 2 cũ)	650
2.8.13	Đoạn giáp đất ông Xếp đến hết đất ông Thuận (Phong Mỹ 2 cũ)	650
2.8.14	Đoạn giáp đất ông Hòe đến hết đất ông Viện (Phong Mỹ 2 cũ)	900
2.8.15	Đoạn từ ngã tư giáp đất ông Viện đến hết đất bà Thới	900
2.8.16	Đoạn giáp đết ông Yên đến giáp đất ông Việt (Phong Mỹ 2 cũ)	650
2.8.17	Đoạn giáp đất ông Doan đến giáp đất ông Ngọc (Phong Mỹ 2 cũ)	650
2.8.18	Đoạn từ hộ ông Cường Sinh thôn 1 đến ngã ba Núi Trẹ	1.500
2.8.19	Đoạn từ ông Sơn thôn 2 đến nhà bà Hằng Na	2.000
2.8.20	Đoạn từ hộ ông Dũng thôn 2 đến hộ ông Hoá thôn 1	2.000
2.8.21	Đoạn từ hộ ông Thanh thôn 1 đến giáp Núi Trẹ	2.000
2.8.22	Đoạn từ giáp dốc A Lãng đến hộ ông Oánh Phúc thôn 10	1.000
2.8.23	Tuyến các đường nối ra đê sông Mã (nội đê) thuộc các thôn (thôn 3, thôn 5, thôn 8)	650
2.8.24	Tuyến các đường nối ra đê sông Mã (ngoại đê) thuộc các thôn (thôn 1, 2, 4, 6, 7, 9, 10)	560
2.8.25	Đoạn từ Nhà văn hoá Đa Nê thôn Đan Nê 1 đến đê sông Mã	560
2.8.26	Đoạn từ hộ ông Hạ thôn Đàn Nê nối ra đê sông Mã	560
2.8.27	Đoạn từ hộ bà Thảo thôn Tân Lộc 2 đến hộ ông Bằng thôn Tu Mục 2	500
2.8.28	Đoạn từ hộ ông Bằng đến hộ ông Thành thôn Tu Mục 2	400
2.8.29	Đoạn từ hộ ông Châu đến hộ ông Cầm thôn Tu Mục 1	560
2.8.30	Đoạn từ hộ ông Khải đến hộ ông An thôn Tân Lộc 1.	560
2.8.31	Đoạn từ hộ ông Hiền thôn Tân Lộc 1 đến đường đê sông Mã	650
2.8.32	Đoạn từ hộ ông Hiền đến hộ ông Bắc thôn Tân Lộc 1	650
2.8.33	Đoạn từ Nhà văn hoá Đan Nê đến hộ ông Chinh thôn Đan Nê 1	500
2.8.34	Các trục còn lại (ngoại đê)	400
2.8.35	Các trục còn lại (nội đê)	400
2.8.36	Đoạn từ hộ ông Khanh thôn 11 đến hộ ông Học thôn 11	400
2.8.37	Đoạn từ ngã tư thôn Xuân Thái đi Thị trấn Quý Lộc	1.200
2.8.38	Đường trục các thôn 2, 3, 6, 7	1.500
2.8.39	Đường trục các thôn 1, 4, 5, 8, 9	1.500
2.8.40	Đường trục các thôn 10, 12 cũ	1.000
3	**Các đường trục khác của các thôn Cao Khánh, Hành Chính, Thắng Long, Diệu Sơn, Đông Sơn, Quan Trì, Phúc Trí, Phong Mỹ. thôn Đan Nê 1, Đan Nê 2, Tân Lộc 1, Tân Lộc 2, Tu Mục 1, Tu Mục 2, thôn Xuân Thái**	550
4	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	350
5	**Các trục đường của Cụm làng nghề khai thác, sản xuất, chế biến đá.**	450
6	**CÁC TRỤC ĐƯỜNG HẠ TẦNG KHU DÂN CƯ**	
6.1	Các trục đường Hạ tầng khu dân cư Móc Mọ Hành Chính.	3.500
6.2	Các trục đường Hạ tầng khu dân cư Dọc Tran Phong Mỹ	2.500
6.3	Các trục đường Hạ tầng khu dân cư Dọc Khan Đông Sơn	2.500
6.4	Các trục đường hạ tầng MBQH Khu dân cư Đan Nê 2	1.500
7	**MBQH số 1325 ngày 09/5/2023 khu dân cư Trại Bò, thôn Hành Chính**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
7.1	Tuyến đường nối với Tỉnh lộ 518 (mặt đường rộng 7,5m: lô CLA:44-CLA:49; CLB:25-CLB30; CLC:30-CLC:35; CLD:22-CLD:27	2.000
7.2	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLA:07; CLA:08; CLA:10-CLA:19; CLA:30-CLA:36	2.000
7.3	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLA:9; CLA:20-CLA:29; CLA:37-CLA:43; CLB:01-CLB:06; CLB:13-CLB:18	2.000
7.4	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLB:7-LCB:12; CLB:19-CLB:24; CLC:07-CLC:13; CLC20-CLC:24	2.000
7.5	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLC:14-CLC:19; CLC:25-CLC:29; CLD:05-CLD:09; CLD:14-CLD:17	2.000
7.6	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLD:10-CLD:13; CLD:18-CLD:21	2.000
7.7	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLA:01-LCA:06; CLC:01-CLC:06; CLD:01-CLD:04	2.000
8	**MBQH 3525 Khu dân cư Dọc Khan, tổ dân phố Đông Sơn, thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định tại Quyết định số 3525/QĐ-UBND ngày 08/12/2021**	
8.1	Tuyến đường nội bộ (đường gom) mặt đường 6,5m (Lô LKA:01-LKA:15)	4.000
9	**MBQH được phê duyệt tại Quyết định số 3525/QĐ-UBND ngày 08/12/2021**	
9.1	Tuyến đường gom mặt đường 6,5m song song với đường tỉnh 518 (Lô LKB1:01-LKB1:09; LKB2:01-LKB2:09)	4.000
9.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKB1:10-LKB1:11)	3.000
9.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKB1:12)	2.000
10	**MBQH khu dân cư Ngò Sổ, thôn Diệu Sơn, xã Quý Lộc phê duyệt tại Quyết định số 2091/QĐ-UBND ngày 07/6/2024**	
10.1	Tuyến đường (đường gom) giáp Tỉnh lộ 518C, mặt đường 7,5m (Lô LK1:01-16 và Lô LK2: 01-16)	7.000
10.2	Tuyến đường nội bộ mặt đường 7,5m (Lô LK1:17- 31; Lô LK2: 17-33 và Lô LK3: 01-10)	5.600
10.3	Tuyến đường nội bộ mặt đường 7,5m (Lô LK3:11- 21)	4.500
10.4	Lô BT1:01-12	3.500
	63. XÃ YÊN ĐỊNH	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 45**	
1.1	Đoạn từ giáp xã Định Hòa đến bờ kênh B6	22.000
1.2	Đoạn từ bờ kênh B6 đến ngã tư đi vào sân vận động xã Yên Định	25.000
1.3	Đoạn từ ngã tư đi vào sân vận động xã Yên Định đến mương Mau Bổn	20.000
1.4	Đoạn từ mương Mau Bổn đến ngã tư sân vận động Định Liên	18.000
1.5	Đoạn từ ngã tư sân vận động Định Liên đến ngã tư đi vào đình làng Duyên Thượng	14.000
1.6	Đoạn từ ngã tư đi vào đình làng Duyên Thượng đến giáp xã Yên Trường	12.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	**Đường tránh Quốc lộ 45 vào Cụm công nghiệp phía Tây Bắc xã Yên Định**	
2.1	Đoạn từ giáp xã Định Hòa đến ngã ba giao Tỉnh lộ 516B	7.000
2.2	Đoạn từ ngã ba giao Tỉnh lộ 516B đến ngã tư đường đi Thiết Đinh	8.000
2.3	Đoạn từ ngã tư Thiết Đinh đến kênh B28	6.500
2.4	Đoạn nhánh từ Đường tránh Quốc lộ 45 vào CCN phía Tây Bắc xã Yên Đinh đi qua công ty JASAN	7.000
2.5	Đoạn từ kênh B28 đến giáp giáp Quốc Lộ 45	10.000
3	**Đường Tỉnh lộ 507**	
3.1	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 45 (Siêu thị điện máy HC) đến ngã tư cây xăng Giang Sơn	12.800
3.2	Đoạn từ ngã tư cây xăng Giang Sơn đến đê sông Cầu Chày	9.000
4	**Đường từ Quốc lộ 45 đi cầu Yên Hoành**	
4.1	Đoạn Ngã tư Quốc lộ 45 đến Kênh Tiêu Tân Bình	13.800
4.2	Đoạn từ Kênh Tiêu Tân Bình đến giáp xã Định Tân	10.000
5	**Tuyến đường từ Quốc lộ 45 nối Định Liên đi Quốc lộ 47B xã Yên Trường.**	
5.1	Đoạn qua xã Yên Định	8.000
6	**Tỉnh lộ 516 B**	
6.1	Đoạn từ ngã tư Quán Lào đến hết ngã ba hộ ông Hanh	9.000
6.2	Đoạn từ ngã ba hộ ông Hanh đến giáp hộ ông Nghị	7.000
6.3	Đoạn từ hộ ông Nghị đến ngã tư giáp trường THCS Định Tường	6.000
6.4	Đoạn từ ngã tư giáp trường THCS Định Tường đến hết nhà ông Thường (thôn Ngọc Sơn)	5.000
6.6	Đoạn từ giáp nhà ông Thường (thôn Ngọc Sơn) đến Trạm Bơm (giáp Chợ)	4.000
6.7	Đoạn từ Trạm bơm (giáp Chợ) đến giáp hộ ông Xuân	4.500
6.8	Đoạn từ hộ ông Xuân đến Cầu Khải	4.000
7	**Tỉnh lộ 528**	
7.1	Đoạn từ ngã tư Quán Lào đến hết Chợ Quán Lào	8.400
7.2	Đoạn từ hộ ông Bình Thé (hết chợ Quán Lào) đến đường đi vào Trường cấp 3	7.200
7.3	Đoạn từ Nhà văn hóa khu phố Lý Yên đến hết đất ở hộ bà Minh	4.800
7.4	Đoạn từ đất ở hộ ông Cường (Giáp đường đi vào Nghĩa địa Lý Yên) đến giáp xã Định Tân	3.600
8	**Tỉnh lộ 516 D**	
8.1	Đoạn từ giáp xã Định Tân đến ngã ba Phúc Thôn	2.000
8.2	Đoạn từ ngã ba Phúc Thôn đến ngã tư đường Vành đai	2.500
8.3	Đoạn từ ngã tư đường đường Vành đai đến giáp Đình Vực Phác	3.000
8.4	Đoạn từ Đình Vực Phác đến hộ ông Nhuận (thôn DT2)	4.000
8.5	Đoạn ngã tư Sân vận động Định Liên đến Đường tránh Quốc lộ 45 vào cụm công nghiệp phía Tây Bắc	6.000
8.6	Đoạn Đường tránh Quốc lộ 45 vào cụm công nghiệp phía Tây Bắc đến giáp xã Yên Ninh	4.000
9	**ĐƯỜNG VÀNH ĐAI THỊ TRẤN**	
9.1	Đoạn qua xã Yên Định	7.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**THỊ TRẤN QUÁN LÀO CŨ**	
1	**Tuyến đường liên xã.**	
1.1	Đường đi Sân vận động từ Quốc lộ 45, đến giáp Trung tâm cung ứng dịch vụ Công	6.900
1.2	Đoạn từ Trung tâm cung ứng dịch vụ Công đến đến đường tránh Quốc lộ 45 vào cụm công nghiệp phía Tây Bắc	4.500
1.5	Đoạn từ đường tránh Quốc lộ 45 vào Cụm công nghiệp phía Tây Bắc đến ngã tư Cồn Sóc Thiết Đinh	1.600
1.6	Đoạn từ ngã tư Cồn Sóc Thiết Đinh đến hết nhà ông Tiến Sơn (thôn Thiết Đinh)	1.300
2	**Đường trong khu I.**	
2.1	Đoạn từ Nhà thi đấu xã đến xí nghiệp Tân Bình	4.500
2.2	Đoạn từ đền Ngọ Tư Thành đến giáp Bệnh viện Đa khoa	3.900
2.3	Đoạn từ ngã ba hộ bà Hảo đến nhà văn hoá Khu 1	2.100
2.4	Đoạn từ hộ ông Xuân đến hộ ông Lâm Tuất	3.900
2.5	Các đường xương cá ra Quốc lộ 45	2.700
2.6	Đoạn từ hộ ông Lâm Tuất đến giáp mương Mau Bổn	2.700
2.7	Đoạn từ hộ ông Vân đến hộ ông Bổ	2.100
2.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
3	**Đường trong khu II.**	
3.1	Đoạn từ Quốc lộ 45 (Ngã ba Bưu điện) đến hộ bà Lắm	3.900
3.2	Đoạn từ Quốc lộ 45 (hộ ông Khang) đến (hộ ông Tào)	3.900
3.3	Các tuyến đường tổ dân cư Mõ trích	2.100
3.4	Các tuyến ngõ trong khu nối ra trục đường chính	2.500
3.5	Các trục đường còn lại	2.100
4	**Đường trong khu III.**	
4.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Hanh đến hộ ông Thuyết (qua kênh B6)	3.900
4.2	Đoạn từ ngã ba Quốc Lộ 45 (giáp thương mại) đến ngã tư Trường Mầm non	3.900
4.3	Các đường xương cá nối ra Quốc lộ 45	3.900
4.4	Các đường xương cá nối Kênh B6	2.100
4.5	Đường song song và các đường rẽ ra Quốc lộ 45 từ kênh B6 đến giáp thôn Thành Phú	2.700
4.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
4.7	Tuyến đường dọc bờ kênh B30-1 9Từ Quốc lộ 45 đến giáp KP Thành Phú)	3.900
5	**Đường trong khu IV**	
5.1	Đoạn từ Quốc Lộ 45 đến hết Trạm y tế	3.900
5.2	Các đường xương cá ra Quốc Lộ 45	3.900
5.3	Đường song song với Quốc lộ 45 lô 1 và đường ra Quốc lộ 45 (từ đường ra cầu Yên Hoành đến giáp xã Định Bình)	3.900
5.4	Các đường còn lại khu vực Quy hoạch Cụm thương mại dịch vụ từ đường đi cầu Yên Hoành đến giáp xã Định Bình	3.900
5.5	Các đường nối ra kênh B6 từ đường đi cầu Yên Hoành đến giáp kênh B6	3.900
5.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5.7	Tuyến đường dọc kênh B30-1 (Từ giáp KP Lý Yên đến Quốc lộ 45)	3.900
6	**Đường trong Khu V**	
6.1	Đoạn từ Quốc Lộ 45 đến Trường THPT Yên Định I	5.100
6.2	Đoạn từ ngã ba (giáp Trường THPT Yên Định I) đến đình làng Lý Yên	3.900
6.3	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến ngã ba đường Trường THPT Trần Ân Chiêm	3.900
6.4	Đường Trường Trần Ân Chiêm (từ Trường THPT Yên Định I đến hộ bà Xuân khu 1)	3.900
6.5	Các đường xương cá Cụm dân cư khu vực Nhà máy nước	2.700
6.6	Các hộ dân cư trong khu vực chợ Quán Lào	5.100
6.7	Đường từ Quốc lộ 45 vào chợ Quán Lào (khu vực chợ)	7.000
6.8	Đoạn Quốc lộ 45 giáp hộ ông Nho khu 5 đến hộ bà Lọc Hướng	3.900
6.9	Đường dọc bờ ao khu Nhà máy nước từ hộ ông Hải Thục đến ngã ba đường nhựa	2.700
6.10	Đường dọc hồ khu 2 (các hộ sau Quốc lộ 45)	3.600
6.11	Các tuyến đường khu đô thị mới (khu 4) thị trấn Quán Lào (Trừ các lô giáp mặt đường đi cầu Yên Hoành)	6.300
7	Đường trong khu dân cư mới và dân cư quy hoạch khu 3, phía nam thị trấn Quán Lào (giáp xã Định Tường, cũ)	3.300
8	Các đường, ngõ, ngách còn lại (thị trấn Quán Lào cũ)	1.500
9	**MBQH 1789 Khu dân cư Khu 3 điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 20/5/2024 của Chủ tịch UBND huyện Yên Định**	
9.1	Đường trục chính Quốc lộ 45 đi Định Tăng	12.800
9.2	Các lô biệt thự thuộc MBQH	6.300
9.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:35-LK1:38; LK2:01-LK2:13; LK3:18-LK3:23)	7.500
9.4	Tuyến đường nội bộ 10,5m (Lô LK1:06-LK1:19; TDC1:23-TDC1:35)	7.500
9.5	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK5:01-LK5:16; LK3:01-LK3:06; LK4:01)	7.300
9.6	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô TDC1:10-TDC1:22; LK8:01-LK8:13)	7.300
9.7	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK5:17-LK5:32; LK4:02; LK7:01-LK7:16; LK6:01)	7.000
9.8	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK8:14-LK8:26; LK9:23-LK9:35)	7.300
9.9	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK7:17-LK7:32; LK6:02; LK10:01-LK10:16; LK11:01)	7.000
9.10	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK9:10-LK9:22)	7.300
9.11	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK10:17-LK10:32; LK11:02)	7.000
9.12	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK2:14-LK2:26)	7.000
9.13	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:20-LK1:34)	7.000
9.14	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK3:07-LK3:17; LK3:24-LK3:34)	7.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10	**MBQH phê duyệt tại Quyết định 3020/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Yên Định và được đính chính tại Quyết định số 2696/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND huyện Yên Định**	
10.1	Đường trục chính Quốc lộ 45 đi Định Tăng (Lô LK1:01-LK1:07; LK2:01-LK2:07)	9.000
10.2	Đường vuông góc nối với Quốc lộ 45 đi Định Tăng mặt đường 7,5m (Lô LK1:08-LK1:10; LK2:12- LK2:14; LK3:01-LK3:06; LK4:01-LK4:06; LK5:01-LK5:03; LK6:01-LK6:04)	6.500
10.3	Đường vuông góc nối với Quốc lộ 45 đi Định Tăng mặt đường 7,5m (Lô LK9:01-LK9:06; LK6:16- LK6:18)	5.750
10.4	Đường thứ 1 song song với Quốc lộ 45 mặt đường 7,5m (Lô LK1:11-LK1-14; LK2:08-LK2:11; LK3:11-LK3:14; LK4:18-LK4:28)	5.750
10.5	Đường thứ 2 song song với Quốc lộ 45 đi Định Tăng mặt đường rộng 7,5m (Lô LK3:07-LK3:10; LK4:07-LK4:17; LK5:04; LK5:05; LK6:05-LK6:15)	5.750
10.6	Đường thứ 3 song song với Quốc lộ 45 đi Định Tăng mặt đường 7,5m (Lô LK6:19-LK6:24; LK7:01; LK7:02; LK8:01-LK8:16)	5.200
10.7	Các lô biệt thự thuộc MBQH	5.000
11	**Đường trong MBQH khu dân cư số 1**	8.000
11.1	Các lô biệt thự	7.000
11.2	Các lô còn lại	8.000
12	Đường trong MBQH khu dân cư Cần Me, khu 1	6.000
13	**MBQH số 2046 ngày 24/6/2023 khu dân cư Mã Họ, khu phố Thiết Đinh**	
13.1	Tuyến đường nối với đường tránh Quốc lộ 45 (mặt đường rộng 7,5m): lô LK1:01-LK1:03; LK2:07-LK2:16	5.800
13.2	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: lô LK1:04-LK1:07; LK2:17-LK2:26	5.500
13.3	Tuyến đường đi khu dân cư mặt đường rộng 7,5m: LK2:01-LK2:06	6.000
B.2	**XÃ ĐỊNH LONG CŨ**	
1	**Tuyến đường liên xã**	
1.1	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 đến ngã ba Phúc Thôn	5.000
1.2	Đoạn từ Nhà văn hóa Là Thôn đến giáp đê sông Mã	1.350
2	**Tuyến các đường thôn**	
2.1	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 đến Trại Lợn	1.300
2.2	Đường kẹp song song với Quốc lộ 45 từ hộ ông Tuấn đến hết Nghĩa trang Liệt sĩ	2.700
2.3	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 hết Bệnh viện Đa khoa	2.000
2.4	Đoạn từ Nhà văn hoá Tân ngữ đến hộ bà Hà	1.100
2.5	Đoạn từ Trường Mầm non đến hộ ông Thú	1.100
2.6	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 (hộ ông Loát) đến Nhà văn hoá thôn Tân Ngữ	2.500
2.7	Các đường trong khu dân cư mới	3.700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.8	Các trục đường trong thôn Là Thôn đến PhúcThôn	700
2.9	Đường trong khu dân cư Cầu Nun (Tân Ngữ 1)	2.500
2.10	Đường trong khu dân cư Sào Bái (Tân Ngữ 1)	2.500
2.11	Đường trong khu dân cư Sau Chợ Bản (Tân Ngữ 2)	4.000
2.12	Các trục đường trong thôn Là Thôn; Phúc Thôn	700
2.13	Các trục đường trong thôn Tân Ngữ 1; Tân Ngữ 2	900
2.14	Các đường xương cá ra Quốc lộ 45	1.600
3	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	350
4	**Khu dân cư Là Thôn, xã Định Long, huyện Yên Định tại Quyết định số 2670/QĐ-UBND, ngày 03/8/2023**	
4.1	Tuyến đường tránh mặt đường 16m (LK:01-LK:10)	7.500
5	**MBQH số 333 ngày 09/02/2023 khu dân cư Tân Ngữ 2, xã Định Long**	
5.1	Tuyến các đường thôn; đoạn từ Quốc lộ 45 đến cổng phụ công ty giày da Alena: lô LK2:01- 10	10.000
5.2	Tuyến đường thôn, tuyến đường trong khu dân cư chợ Bản thôn Tân Ngữ 2 (giai đoạn 2) có mặt đường rộng 7,5m	6.000
5.3	Tuyến đường thôn; đoạn từ cổng phụ công ty giày da Alena đến hộ ông Việt (Tân Ngữ 2) có mặt đường rộng 10,5 m	7.000
5.4	Tuyến đường thôn, tuyến đường trong khu dân cư chợ Bản thôn Tân Ngữ 2 (giai đoạn 2) có mặt đường rộng 25m	9.000
6	**MBQH khu dân cư Phúc Thôn, xã Định Long**	
6.1	Các lô bám trục đường tránh (lô CL1:01đến CL1:08; CL2:01 đến CL2:09; CL3:01 đến CL3:1; CL4:01; CL4:23)	7.500
6.2	Các lô bám tuyến đường liên xã (lô CL4:12 đến CL4:22; CL5:12 đến CL5:22; CL6:08 đến CL6:12)	5.000
6.3	Lô biệt thự BT1:09; BT1:10; BT2:01; BT:02	4.000
6.4	Các lô biệt thự BT1:01 đến BT1:08; BT1:11 đến BT:18; BT2:03 đến BT2:09	3.500
6.5	Các lô thuộc tuyến đường nội bộ còn lại của MBQH	4.000
B.3	**XÃ ĐỊNH LIÊN CŨ**	
1	**Tuyến đường liên thôn**	
1.1	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến hộ ông Chương (Vực Phác)	3.000
1.2	Đoạn từ Quốc lộ 45 giáp cây xăng đến hết Nhà máy gạch Tuynel	4.000
1.3	Các đường nội khu dân cư mới, các lô không giáp Quốc lộ 45	3.700
2	**Tuyến đường thôn**	
2.1	Đoạn từ hộ ông Hùng Thanh thôn 8 đến hộ bà Cạy (thôn Vực Phác)	1.300
2.2	Đường trục làng Duyên Thượng	1.200
2.3	Đường trục làng Vực Phác	1.000
2.4	Đường còn lại của làng Duyên Thượng, Vực Phác	600
2.5	Đường trục làng Bái Thủy	900
2.6	Các đường xương cá ra Quốc lộ 45 của các thôn còn lại	1.300
2.7	Đường song song và các đường làng Vực Phác ra Quốc lộ 45 từ Trường Mầm non đến nghĩa trang liệt sỹ	2.900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.8	Đường song song và các đường ra Quốc lộ 45 khu vực từ đường vào Nhà máy gạch Tuynel đến giáp kênh B4 về giáp Định Long	2.900
2.9	Các đường còn lại của làng Bái Thủy	400
2.10	Đường trong khu dân cư mới Quán Nước	2.000
3	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	350
4	**MBQH 334 khu dân cư Đồng Tran, xã Định Liên, huyện Yên Định tại Quyết định số 334/QĐ- UBND ngày 09/02/2023**	
4.1	Tuyến đường tránh Quốc lộ 45 (Lô CL1:01; CL1:02; CL2:01-CL2:12; CL3:01-CL3:11)	12.500
4.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m còn lại	7.500
5	**MBQH số 2441/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của Chủ tịch UBND huyện Yên Định và được điều chỉnh tại Quyết định số 2177/QĐ-UBND ngày 29/7/2022)**	
5.1	Đường trục chính đường 42m (Lô LKA:01-LKA:16)	16.000
6	**MBQH số 3653/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Yên Định (Vực Phác)**	
6.1	Tuyến đường nối Quốc lộ 45 (Lô LK1:01; LK1:02); Tuyến đường nội bộ 8,5m (Lô Lk1:03; LK1:12; LK1:17; LK1:23)	5.300
6.2	Tuyến đường nội bộ 8,5m (Lô LK1:03-LK1:12; LK1:17-LK1:23)	4.600
6.3	Các lô còn lại	4.100
7	Đoạn từ ngã tư đèn xanh đỏ giáp sân vận động Định Liên đến ngã tư đèn xanh đỏ đường tránh 45-47	12.000
8	**MBQH số 4041/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 HT KT Khu dân cư Duyên Thượng 1, xã Định Liên, huyện Yên Định**	
8.1	Các lô thường	5.000
8.2	Các lô đầu ve	6.000
9	**MBQH số 3622/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 khu Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Duyên Thượng, xã Định Liên, huyên Yên Định, tỉnh Thanh Hóa**	
9.1	Các lô giáp Quốc lộ 45; giáp đường tránh vào Quốc lộ 45 vào Cụm công nghiệp	12.000
9.2	Các lô Biệt thự	5.500
9.3	Các lô Biệt thự đầu ve	6.600
9.4	Các lô còn lại	6.000
9.5	Các lô còn lại đầu ve	7.200
10	**MBQH số 4040/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Trại Giống, thôn Duyên Thượng 2, xã Định Liên, huyện Yên Định**	
10.1	Các lô thường	16.000
10.2	Lô đầu ve	19.200
B.4	**XÃ ĐỊNH TƯỜNG CŨ**	
1	**Tuyến đường đê Sông Cầu Chày**	
1.1	Đường dọc đê sông Cầu Chày, thôn Bối Lim	560
2	**Tuyến đường các thôn**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.1	Đoạn từ văn phòng thôn Lý Yên đi vào Trường THPT Yên Định 1	4.000
2.2	Đoạn từ giáp TT Quán Lào đến VP thôn Thành Phú	2.500
2.3	Đoạn từ ngã ba thôn Thiết Đinh đến UBND xã	2.600
2.4	Các đường khu dân cư mới Dọc Mau thôn Thành Phú	2.600
2.5	Các đường trục thôn Lý Yên nối ra Tỉnh lộ 528	2.200
2.6	Các đường trục khác trong thôn Lý Yên	650
2.7	Tuyến đường dọc bờ kênh B30-1 (Từtránh phía bắc đến giáp KP 4)	2.500
2.8	Đoạn từ cổng làng Thành Phú đến ngã ba giao với đường liên xã khu phố Thiết Đinh	2.500
2.9	Đoạn từ hộ ông Huy (giáp khu 2) đến hộ bà Thủy (khu phố Thành Phú)	2.500
2.10	Đoạn từ hộ bà Hải Ba đến hết Trường Tiểu học Định Tường (khu phố Thành Phú)	2.000
2.11	Các đường xương cá nối ra Tỉnh lộ 516B (khu phố Thành Phú)	1.700
2.12	Các đường xương cá nối ra các đường trục khu phố Thành Phú	1.700
2.13	Tuyến đường Dọc bờ kênh B30-1 thuộc KP Thành Phú (Từ giáp K3 đến giáp KP Ngọc Sơn)	2.500
2.14	Các đường còn lại trong thôn Thành Phú	650
2.15	Các đường trục thôn Thiết Đinh	1.000
2.16	Các đường khu dân cư mới Đồng Lách thôn Thiết Đinh	2.500
2.17	Các đường còn lại trong thôn Thiết Đinh	650
2.18	Tuyến đường trục sau làng Thiết Đinh (Từ Đường tránh phía nam đến hết đất ở hộ ông Túc Ban (ngã tư)	1.000
2.19	Đoạn từ Hộ ông Hưng Ngãi (ngã tư) đến giáp xã Định Tăng	800
2.20	Các đường trục thôn Ngọc Sơn	1.000
2.21	Các đường còn lại trong thôn Ngọc Sơn	650
2.22	Các đường ngõ phố nối ra đường Tỉnh lộ 516B (KP Ngọc Sơn)	1.000
2.23	Các đường ngõ ngang nối với đường ngõ phố ra Tỉnh lộ 516B (KP Ngọc Sơn)	750
2.24	Đường dọc bờ kênh B30-1 (từ giáp KP Thành Phú đến giáp xã Định Tăng)	1.000
2.25	Các tuyến đường trong khu dân cư Mã Thông	650
2.26	Các đường trục thôn Bối Lim	650
2.27	Các đường còn lại trong thôn Bối Lim	400
2.28	Các đường, ngõ, ngách còn lại	350
B.5	**XÃ ĐỊNH TĂNG CŨ**	
1	**Tuyến đường liên xã**	
1.1	Đoạn từ nhà ông Tiến Sơn đến ngã ba Đường 516B	1.200
1.2	Đoạn từ ngã ba Trường học đến hộ ông Thanh Thiêm	1.100
1.3	Đoạn từ ngã ba Phú cẩm đến giáp Thiệu Vũ	880
1.4	Đoạn từ ngã ba Phú Cẩm đến giáp Thiệu Thành	560
1.5	Đoạn từ ngã ba Phú Cẩm đến giáp Thiệu Ngọc	560
2	**Tuyến đường đê Sông Cầu Chày**	
2.1	Đoạn từ hộ ông Thanh Thiêm đến ngã ba Phú Cẩm	880
2.2	Các tuyến đê còn lại	560

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3	**Tuyến đường liên thôn.**	
3.1	Đoạn từ hộ ông Lịch đến hộ bà Giang Nấu	700
3.2	Đoạn từ ngã ba ông Khôi đến hộ ông Hoạt (đoạn đường vào UBND xã)	700
3.3	Đoạn từ hộ ông Trúc Đào đi ngã ba Phú Thọ	560
3.4	Đường cứu nạn	2.000
4	**Đường trong thôn**	
4.1	Các đường trục trong các thôn Bái Trại, Thạch Đài, Hoạch Thôn, Phú Thọ, Phú Cẩm	500
4.2	Các đường trục trong thôn Phú Cường	400
4.3	Các tuyến đường nối với đường Tỉnh lộ 516B	500
5	Các đường, ngõ, ngách còn lại	350
6	**MBQH 4239 Khu dân cư Thạch Đài xã Định Tăng, huyện Yên Định (giai đoạn 1) tại Quyết định số 4239/QĐ-UBND ngày 14/11/2022**	
6.1	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:01-LK1:20; LK2:01-LK2:13)	2.500
6.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:24-LK1:33; LK2:14-LK2:22; LK3:01-LK3:17)	2.200
6.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK3:25-LK3:39)	2.200
6.4	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:21-LK1:23; LK2:23-LK2:25; LK3:40-LK3:43; LK4:01-LK4:08)	2.200
6.5	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK3:18-LK3:24)	2.200
7	**MBQH số 4240 ngày 14/11/2022 khu dân cư mới thôn Bái Trại, xã Định tăng, huyện Yên Định**	
7.1	Các lô biệt thự trong MBQH	1.500
7.2	Đường từ Nhà văn hóa thôn Bái Trại 1 đi đường nối Quốc lộ 45: LK8:01-11	2.500
7.3	Đường dọc theo mương B6: LK8:12-14; LK7:15-20; LK6:01-17	2.000
7.4	Các tuyến còn lại trong MBQH	1.700
8	**MBQH số 3020 ngày 10/09/2019 khu dân cư mới thôn Phú Thọ, xã Định tăng, huyện Yên Định**	
8.1	Các lô bám mặt đường Tỉnh lộ 507	9.000
8.2	Các lô còn lại trong MBQH	7.200
	64. XÃ YÊN TRƯỜNG	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 45**	
1.1	Đoạn từ giáp xã Yên Định đến giáp xã Yên Phong (cũ)	7.000
1.2	Đoạn từ giáp Yên Thái (cũ) đến Trạm bơm Nam Sông Mã	10.000
1.3	Đoạn từ Trạm bơm Nam sông Mã đến giáp xã Yên Trường (cũ)	12.000
1.4	Đoạn giáp Yên Phong (cũ) đến ngã ba đường vào Trường THPT YĐ II	22.000
1.5	Đoạn từ ngã ba đường vào Trường THPT YĐ II đến Cầu Kiểu (giáp huyện Vĩnh Lộc)	26.000
2	**Tỉnh lộ 518 (Quốc lộ 47B)**	
2.1	Đoạn từ ngã ba Kiểu đến ngã ba đi Yên Hùng	6.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.2	Đoạn từ ngã ba đi yên Hùng đến hết ngã ba đi Bái Đồng Tiên	6.000
2.3	Đoạn từ ngã ba Bái Đồng Tiên đến giáp Yên Trung (cũ)	4.000
2.4	Đoạn từ giáp Yên Bái (cũ) đến giáp Yên Tâm (cũ)	3.500
3	**TUYẾN ĐƯỜNG TỪ Quốc lộ 45 XÃ ĐỊNH LIÊN NỐI Quốc lộ 47 XÃ YÊN TRƯỜNG**	
3.1	Từ xã Yên Định đến kênh Nam	8.000
3.2	Từ kênh Nam đến giáp MBQH Khu dân cư Xã Yên Trường (bao gồm cả khu Tái định cư) dự án đường tránh Quốc lộ 45	8.000
4	**Tỉnh lộ YÊN BÁI-CẦU VÀNG (Quốc lộ 47B) (cũ)**	
4.1	Đường Tỉnh lộ Yên Bái - Cầu Vàng: Đoạn từ hộ ông Chung (Phú Đức) đến giáp Yên Hùng	4.000
5	**Tỉnh lộ 518B**	
5.1	Đoạn từ ngã ba Kiểu (đường vào UBND (cũ)) - ngã tư hộ ông Đây	9.600
5.2	Đoạn từ hộ ông Đây đến đốc đê hộ ông Tuấn Mộc	8.000
5.3	Đoạn từ dốc Đê (nhà ông Tuấn Mộc) - giáp Yên Thọ cũ	3.000
6	**Tỉnh lộ 506 C**	
6.1	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến kênh Thống Nhất	2.500
6.2	Đoạn từ kênh Thống Nhất đến giáp xã Yên Ninh cũ	1.500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ YÊN TRUNG CŨ**	
1	**Tuyến đường liên xã:**	
1.1	Đoạn từ ngã ba Yên Trung đến giáp Yên Trường cũ (đường Lạc Tụ)	1.350
1.2	Đoạn từ Phù Lời đến giáp Yên Thọ (đê Tho Tiến)	1.100
1.3	Đoạn từ Ngã ba Yên Trung đến giáp Phù Lời	1.100
1.4	Đoạn từ điểm nối Tỉnh lộ 518 (nhà Trịnh Xuân Thắng) đến ngã ba Yên Trung	1.300
1.5	Đường liên các xã (cũ) Yên Tâm- Yên Trung- Yên Phú	600
2	**Tuyến đường thôn:**	
2.1	Đường trục các cụm dân cư: Thọ Khang, Tân Tiến	400
2.2	Đường trục thôn: Long Tiến	560
2.3	Đường trục các thôn Thọ Lọc, Lạc Trung, Nam Thạch	560
2.4	Đường trục cụm dân cư: Thọ Cường	560
2.5	Đường trục cụm dân cư: Hà Thành	560
3	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	350
4	**MBQH 1904 khu dân cư Thôn Tân Thành, xã yên Trung, huyện Yên Định (giai đoạn 01) tại Quyết định số 1904/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2023**	
4.1	Tuyến đường trục chính mặt đường 7,5m (Lô LK1:21-LK1:26; LK2:21-LK2:26)	3.000
4.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:07-LK1:13)	2.900
4.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:14-LK1:20; LK2:07-LK2:13)	2.800
4.4	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK2:14-LK2:20)	2.700
4.5	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:01-LK1:06; LK2:01-LK2:06)	2.700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
B.2	**XÃ YÊN TRƯỜNG CŨ**	
1	**Tuyến đường liên xã:**	
1.1	Đoạn từ cầu Kiểu - dốc đê (nhà ông Tuấn Mọc)	5.000
1.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thanh Nết - hộ ông Kỳ	1.700
1.3	Đoạn từ hộ ông Kỳ đến Lạc Tụ giáp Yên Trung cũ	2.500
1.4	Đoạn từ ngã tư ông Đây đi ngã tư Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp	5.000
1.5	Đoạn từ ngã tư Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp đi Yên Bái (đường dìa hồ)	2.000
1.6	Đoạn từ nhà ông Tĩnh (giáp Trường Tiểu học) đi Yên Bái (đường bê tông giữa làng)	1.500
1.7	Đoạn Quốc lộ 47 đến giáp xã Yên Hùng cũ	2.500
2	**Các tuyến đường thôn**	
2.1	**Các đường trục phố Kiểu**	
2.1.1	Đoạn từ siêu thị Kiểu đến Trạm quản lý đường sông	5.600
2.1.2	Đường kè đê sông Mã (từ Trạm quản lý đường sông đến giáp xã Yên Phong)	4.000
2.1.3	Đoạn từ hộ ông Thân (Chính) đến đường kè Kiểu	3.200
2.1.4	Đoạn từ hộ ông Hiểu đến đường kè Kiểu	3.300
2.1.5	Đoạn từ hộ ông Tính đến Nhà văn hóa thôn	3.200
2.1.6	Đoạn từ hộ bà Dục đến đường kè Kiểu	5.600
2.1.7	Đoạn đường vào khu quy hoạch đất sau Ngân hàng Kiểu (và sau dân cư lô 1)	1.350
2.1.8	Đoạn từ siêu thị Kiểu đến hộ bà Dung	1.700
2.1.9	Các đường còn lại trong phố Kiểu 1	850
2.1.10	Đoạn từ hộ ông Thảo đến hộ ông Cúc	2.000
2.1.11	Đoạn từ hộ ông Tấn đến hộ ông Xứng	1.350
2.1.12	Đoạn từ hộ ông Phúc đến hộ ông Hinh	1.500
2.1.13	Đoạn từ hộ ông Tính đến hộ bà Phin (Hợp)	850
2.1.14	Đoạn từ hộ bà Thuần đến hộ ông Lân	850
2.1.15	Đoạn từ ngã ba ông Thôn Mít đến ngã ba ông Hậu	3.200
2.1.16	Các đường còn lại trong thôn phố Kiểu 2	700
2.2	**Các đường trục thôn Thạc Quả**	
2.2.1	Đoạn từ hộ ông Ba đến nhà ông Thịnh (Xếch)	2.500
2.2.2	Đoạn từ hộ bà Long Tuyết đến hộ ông Thiên Thám	2.900
2.2.3	Đoạn từ hộ ông Lanh Lãm đến hộ ông Dân Hải	4.000
2.2.4	Đoạn từ hộ ông Kim đến hộ ông Thiên Thám	1.700
2.2.5	Đoạn từ hộ ông Thiên Thám đến hộ ông Hinh	850
2.2.6	Đoạn từ hộ ông Tân Mai đến hộ ông Đằng	1.350
2.2.7	Các đường còn lại trong thôn Thạc Quả (Thạc Quả 2 cũ)	700
2.2.8	Các trục thôn Thạc Quả (Đông Khê cũ)	850
2.2.9	Đoạn từ hộ bà Năm thôn Thạc Quả đến hộ ông Hoan Hưng	4.000
2.2.10	Đoạn từ hộ bà Liên Lợi đến ngã tư ông Đây (Dọc kênh T2A)	4.000
2.3	**Các đường trục thôn Lưu Khê**	
2.3.1	Đoạn từ hộ bà Lào Lại đến hộ bà Cử (Lợi)	1.000
2.3.2	Đoạn từ hộ ông Cường đến hộ bà Cơ	2.500
2.3.3	Đoạn từ hộ ông Cạy đến hộ ông Chơn	1.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.3.4	Đoạn từ hộ bà Đức đến hộ ông Hoa	1.100
2.3.5	Đoạn từ hộ ông Thưởng đến hộ ông Giàng	2.000
2.3.6	Đoạn từ hộ bà Hạnh đến hộ bà Lược	2.000
2.3.7	Đoạn từ hộ ông Tung đến hộ bà Quang	1.100
2.3.8	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Lưu Khê 2 đến hộ ông Chung	1.100
2.3.9	Tỉnh lộ 518C (nối từ Quốc lộ 47B đến hộ ông Phúc)	3.500
2.3.10	Các đường xương cá nối từ đường rìa hồ với đường giữa làng	900
2.3.11	Các đường còn lại trong thôn Lưu Khê	700
3	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	350
4	**MBQH 4214 Khu tái định cư tại xã Yên Trường tại Quyết định số 4214/QĐ-UBND ngày 10/11/2023**	
4.1	Tuyến đường trục chính Quốc lộ 45 đi Quốc lộ47 (Lô LK1:01-LK1:22)	8.500
4.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:27-LK1:37; LK2:05-LK2:15)	6.500
4.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:23-LK1:26; LK2:16-LK2:19)	6.500
4.4	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:38-LK1:41; LK2:01-LK2:04)	6.500
5	**MBQH được phê duyệt tại Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 26/9/2017 của UBND huyện Yên Định**	
5.1	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô G:01-G:06; A:19-A:24)	7.127
5.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô A:07-A:12; B:19-B:24)	5.500
5.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô B:07-B:12; C:21-C:27; F:19-F:24)	5.600
5.4	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô C:07-C:17; F:04-F:15; G:25-G:30; D:01-D:10; E:01-E:14; H:01- H:06)	7.725
5.5	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô G:10; G:11; G:19; G:20; H:07-H:09)	5.053
5.6	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô G:07-G:09; G:12-G:18; G:21-G24; F:16-F18)	7.893
5.7	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô G:31-G:48)	6.933
5.8	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô A:13-A:18; B:13-B:18; C:18-C:20; F:01-F:03)	5.200
5.9	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô A:01-A:06; B:01-B:06; C:01-C:06)	5.200
5.10	Các lô Biệt thự thuộc MBQH	4.400
B.3	**XÃ YÊN BÁI CŨ**	
1	**Tuyến đường liên xã:**	
1.1	Đoạn từ ngã ba Yên Phúc đến giáp Yên Phú	2.000
1.2	Đoạn đường rìa hồ (đoạn từ giáp Yên Trường - hộ bà Kê Yên Lý)	1.500
1.3	Đoạn đường rìa hồ (đoạn từ hộ bà Kê - giáp Yên Trung)	1.000
1.4	Đoạn từ đường giữa làng (từ Yên Trường đến hộ bà Kê thôn Yên Lý)	1.200
2	**Các tuyến đường trục trong các thôn**	
2.1	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến đường rìa hồ	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.2	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến Trường THCS Yên Bái	1.000
2.3	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến Máy bơm Yên Lý	1.000
2.4	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến hộ bà Nhãng thôn Yên Phúc	1.000
2.5	Đoạn từ hộ ông Vịnh đến hộ ông Sơn thôn Trường Sinh	850
2.6	Đoạn từ hộ ông Thắng đến hộ ông Khoa thôn Trường Sinh	700
2.7	Đoạn từ hộ ông Quang đến hộ ông Sinh thôn Tâm Đông	850
2.8	Đoạn từ hộ ông Thành đến hộ ông Tỵ thôn Tâm Đông	700
3	**Các đường còn lại trong các thôn**	
3.1	Các đường xương cá nối từ đường rìa hồ với đường giữa làng	600
3.2	Đoạn từ hộ bà Ớt đến hộ bà Thoả thôn Tâm Đông	700
3.3	Các đường xương cá nối với đường Tỉnh lộ 518	700
3.4	Đoạn từ hộ ông Vy đến hộ ông Hoà thôn Yên Sơn	600
3.5	Đoạn từ hộ ông Tưởng đến hộ ông Bảy	600
3.6	Bốn ngõ, xóm (ngõ ông Vỳ, ngõ ông Cúc, ngõ ông Tôm, ngõ bà Tâm)	600
3.7	Đoạn từ hộ ông Lệ đến hộ ông Nghĩa thôn Yên Phúc	700
3.8	Đoạn từ Nhà thờ họ Trịnh đến hộ ông Tư Yên Phúc	700
3.9	Đoạn từ hộ bà Phường đi Nhà văn hoá thôn Yên Lọc, đến bà Ý thôn Yên Lọc	700
3.10	Đoạn từ hộ ông Nội đến hộ ông Hiệu (Yên Lọc)	700
4	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	350
B.4	**XÃ YÊN PHONG CŨ**	
1	**Đường các thôn**	
1.1	Đường kênh Tây	1.100
1.2	Các đường trục từ Quốc lộ 45 đến các kênh: kênh Thống Nhất, kênh Bắc, kênh Nam	1.100
1.3	Đường nhựa từ kênh Thống Nhất đi Bái Chùa	1.200
1.4	Các đường xương cá nối ra Quốc lộ 45; nối kênh Tây	880
1.5	Đường trục từ cầu Tam Đa đi thôn 10	700
1.6	Các đường trục thôn 10: Bái Chùa, Lò Gạch	500
1.7	Các đường ngang trong các thôn 2,3,4,5,6,7,8,9	800
1.8	Các đường còn lại trong các thôn 2,3,4,5,6,7,8,9	560
1.9	Đường trong khu dân cư mới thôn Lý Nhân	600
1.10	Đường trong khu dân cư mới thôn Phượng Lai	600
1.11	Đường trong khu dân cư mới thôn Thị Thư	600
2	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	350
B.5	**XÃ YÊN THÁI CŨ**	
1	**Tuyến đường đê sông Mã (đoạn từ giáp Yên Phong đến hộ ông Lân Huệ)**	880
2	**Tuyến đường liên xã**	
2.1	Đoạn từ hộ ông Lý (giáp Quốc lộ 45),đến kênh Bắc Nam Sông Mã	1.350
2.2	Đoạn từ kênh Bắc Nam Sông Mã đến giáp xã Yên Ninh	1.000
3	**Tuyến đường các thôn**	
3.1	**Thôn Phù Hưng**	
3.1.1	Các đường nối ra Quốc Lộ 45	1.000
3.1.2	Các đường trục trong thôn (khu vực nội đê)	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.1.3	Các đường trục từ đê sông Mã nối ra Bãi Sông	500
3.2	**Thôn Lê Xá**	
3.2.1	Các đường nối ra Quốc Lộ 45	1.000
3.2.2	Các đường trục trong thôn	700
3.3	**Thôn Mỹ Bi**	
3.3.1	Đường trục giữa làng	560
3.3.2	Các đường khác trong thôn	450
4	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	350
5	**MBQH được phê duyệt tại Quyết định số 3446/QĐ-UBND, ngày 02/12/2021**	
5.1	Tuyến đường trục chính mặt đường 15m (Lô LK1:01-LK1:13; LK2:01-LK2:15; LK3:01-LK3:15)	4.300
5.2	Tuyến đường nội bộ 12m (Lô LK4:01-LK4:10; LK7:01-LK7:14; LK8:01-LK8:17; LK5:01- LK5:10; LK6:01-LK6:16)	2.800
5.3	Tuyến đường nội bộ 12m (Lô LK6:17-LK6:31)	2.800
5.4	Tuyến đường nội bộ 5m (Lô LK3:13-LK3:15)	2.800
5.5	Các lô Biệt thự thuộc MBQH	2.400
6	**MBQH số 335 ngày 09/02/2023 khu dân cư Phù Hưng 1, xã Yên Thái**	
6.1	Các lô Biệt thự thuộc MBQH	2.700
6.2	Tuyến đường nối với Quốc lộ 45 (đường và vỉa hè rộng 28m): LK1:08-LK1:14; LK4:08-LK4:14; LK5:08-LK5:14; LK7:01-LK7:03	3.000
6.3	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 7,5m): LK7:04-LK7:10; LK5:15-LK5:21; LK6:04- LK6:06; LK8:01-LK8:11; LK9:12-LK9:16; LK10:09-LK10:15	2.500
6.4	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 10,5m): LK5:01-LK5:07; LK6:01-LK6:03; LK9:01- LK9-05; LK10:01-LK10:04; LK4:15-LK4:21; LK3:14-LK3:21; LK12:11-LK12:15; LK11:10-LK11:13	2.900
6.5	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 7,5m): LK4:01-LK4:07; LK3:01-LK3:07; LK12:01- LK12:04; LK11:01-LK11:03; LK1:15-LK1:21; LK2:15-LK2:21; LK14:11-LK14:14; LK13:08-LK13:12	2.700
6.6	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 7,5m): LK1:01-LK1:07; LK2:01-LK2:07	2.700
6.7	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 7,5m): LK15:01-LK15:07; LK14:01-LK14:04; LK13:01-LK13:05	2.500
6.8	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 7,5m): LK9:06-LK9:11; LK12:05-LK12:11; LK14:05-LK14:10	2.500
6.9	Tuyến đường nối với Quốc lộ 45 (mặt đường rộng 7,5m): LK3:08-LK3:13; LK2:08-LK2:14	2.500
6.10	Tuyến đường nối với Quốc lộ 45 (mặt đường rộng 7,5m): LK10:05-LK10:08; LK11:04-LK11:09; LK13:06; LK13:07	2.500
7	**MBQH Khu dân cư thôn Tiến Thắng**	5.860
	65. XÃ YÊN PHÚ	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1	**Tỉnh lộ 518 (Quốc lộ 47B)**	
1.1	Đoạn giáp xã Yên Trung đến hộ ông Lân thôn Mỹ Quan	4.000
1.2	Đoạn từ ông Thành đến nhà ông Tuân	3.500
1.3	Đoạn từ ông Tô đến giáp xã Yên Lâm	3.500
2	**Tỉnh lộ 516 B**	
2.1	Đoạn giáp xã Yên Thịnh đến Mương xây qua đường (Trạm bơm 2)	3.000
2.2	Đoạn từ mương xây đến hộ ông Gia (thôn 6)	3.000
2.3	Đoạn từ nhà ông Gia đến mương máy nước	3.500
2.4	Đoạn từ mương máy nước đến giáp xã Yên Giang cũ	3.000
2.5	Đoạn giáp xã Yên Phú đến hộ Tư (Năm)	3.000
2.6	Đoạn từ hộ anh Bằng đến hộ ông Định (Tường)	3.500
2.7	Đoạn từ hộ ông Định (Tường) đến bờ Đê	3.000
2.8	Đoạn từ bờ đê đến Cầu Nẫm	3.500
2.9	Đoạn từ Cầu Nẫm đến hộ ông Tự (Hỡi)	3.000
2.10	Đoạn từ giáp xã Yên Giang đến ngã ba hộ ông Cương Nở (thôn Cà Phê 3)	3.000
2.11	Đoạn từ ngã ba hộ ông Lương (thôn Ca Phê 3) đến ngã ba cống Đá Ong	3.500
2.12	Đoạn từ ngã ba cống Đá Ong đến ngã ba đường đi chợ Thống Nhất	5.000
2.13	Đoạn từ ngã ba đường đi chợ Thống Nhất đến hộ ông Chiến Hải (Thôn Cao Su 3)	4.800
2.14	Đoạn từ hộ ông Chiến Hải đến ngã ba Thành Hoè (Thôn Cao Su 3)	3.500
2.15	Đoạn từ ngã ba Thành Hoè (Thôn Cao Su 3) đến hết Thôn Cao Su 1, giáp xã Ngọc Liên	2.500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**THỊ TRẤN THỐNG NHẤT CŨ**	
1	**Tuyến đường liên xã (Đường tỉnh 518 C)**	
1.1	Đoạn từ ngã ba đường đi chợ đến ông Thủy Dung (Thôn Cao Su 3)	3.700
1.2	Đoạn từ ông Thủy Dung (Thôn Cao Su 3) đến Cầu Bãi Lai	3.100
1.3	Đoạn từ Cầu Bãi Lai đi ngã ba Nhà văn hoá Thăng Long đến ngã ba hộ ông Hùng Thanh	2.000
1.4	Đoạn từ hộ ông Hùng Thanh đến giáp xã Ngọc Liên	1.500
2	**Tuyến đường trục trong (thị trấn cũ)**	
2.1	Đoạn từ ngã ba Tượng đài Liệt sỹ đến hết Trường THCS & THPT Thống Nhất	2.500
2.2	Đoạn từ ngã ba hộ ông Cương Nỡ (Thôn Cà Phê 3) đi hết khu Sơn Phòng đến hết Sân bóng (khu Thắng Lợi)	700
2.3	Đoạn ngã ba hộ ông Thành Hoè (Cao Su 3) đến hết Thôn Sao Đỏ (giáp xã Xuân Tín)	700
3	**Tuyến đường liên thôn**	
3.1	Đoạn từ hộ ông Quang Hạnh đến giáp thôn Thắng Lợi	750
4	**Các đường trong thôn**	
4.1	**Khu Phố 1 (nay là thôn Thống Nhất)**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.1.1	Đoạn từ hộ bà Chuyền - Sỹ đến hộ bà Ân - Huyền	1.350
4.1.2	Đoạn từ hộ bà Ân - Huyền đến hộ bà An - Thanh	1.200
4.1.3	Đoạn từ hộ bà Bình - Tài đến hộ bà Kim - Điều	1.350
4.1.4	Đoạn từ hộ bà Kim Điều đến hộ bà Hợp Thuận	1.200
4.1.5	Đoạn từ hộ bà Hoa Hùng đến hộ bà Thanh Chiến	1.350
4.1.6	Đoạn từ hộ bà Thanh - Chiến đến hộ bà Chi - Nam	1.200
4.1.7	Đoạn từ hộ bà Hồng đến hộ bà Mai - Thanh	1.100
4.1.8	Đoạn từ hộ bà Giới - Lịch đến hộ bà Sen - Hoan	1.350
4.1.9	Đoạn từ hộ bà Sen Hoan đến hộ bà Hưng Nghiêm	1.100
4.1.10	Đoạn từ hộ bà Nhật - Thảo đến hộ bà Yến - Thành	1.350
4.1.11	Đoạn từ hộ bà Yến - Thành đến hộ bà Hoà - Quảng	1.200
4.1.12	Đoạn từ hộ bà Dung Long đến hộ bà Trang Huy	1.350
4.1.13	Đoạn từ hộ bà Phượng Vào đến hộ bà Thủy Cảnh	1.500
4.1.14	Đoạn từ hộ bà Lĩnh Chung đến hộ bà Ninh Phong	1.100
4.1.15	Đoạn từ hộ bà Ân - Huyền đến hộ bà Lĩnh - Chung	1.350
4.1.16	Đoạn từ hộ bà Yên Hoa đến hộ bà Thục	1.350
4.1.17	Đoạn từ hộ bà Thục đến hộ ông Kỳ - Hồng	1.200
4.1.18	Đoạn từ hộ bà Thanh đến hộ ông Nguyên	1.350
4.1.19	Đoạn từ hộ bà Đùa đến hộ bà Lan – Tân	900
4.1.20	Đoạn từ hộ bà Đằng đến hộ bà Anh	900
4.1.21	Đoạn từ hộ bà Nhinh đến hộ bà Cúc	1.100
4.1.22	Đoạn từ hộ bà Loan đến hộ ông Trung - Thắng	1.100
4.1.23	Đoạn từ hộ bà Dung Thương đến hộ ông Tuân - Nhi	1.100
4.2	**Khu Phố 2 (nay là thôn Cao Su 3)**	
4.2.1	Đoạn từ hộ ông Hùng đến giáp đất xã Cao Thịnh	900
4.2.2	Đoạn từ hộ bà Liễu - Hiệp đến hộ bà Lanh	600
4.2.3	Từ đường Tỉnh lộ 516B - đến hết đất hộ ông Thanh Thái khu phố 2	700
4.3	**Khu Phố 3 (nay là thôn Cao Su 3)**	
4.3.1	Đoạn từ hộ bà Hoa - Hà đến hộ bà Dung	1.100
4.3.2	Đoạn từ hộ bà Tuyến - Thành đến hộ bà Bưởi	900
4.3.3	Đoạn từ hộ bà Lâm - Đức đến hộ bà Quế - Bích	900
4.3.4	Đoạn từ hộ bà Tâm - Viên đến hộ bà Hải - Tuyền	900
4.3.5	Đoạn từ hộ bà Hải - Tuyền đến hộ bà Minh	650
4.3.6	Đoạn từ hộ bà Ân - Việt đến hộ bà Âu - Thiệu	950
4.3.7	Đoạn từ hộ bà Huyền - Liên đến hộ bà Vân - Thắng	800
4.3.8	Đoạn từ hộ bà Vân - Thắng đến hộ bà Thuý Tuyến	650
4.3.9	Đoạn từ hộ bà Hương - Đông đến hộ bà Hải Tuyền	800
4.3.10	Đoạn từ hộ bà Khanh - Vững đến hộ bà Tá	800
4.3.11	Đoạn từ hộ bà Hà - Tâm đến hộ bà Khoa	550
4.4	**Khu Phố 3/2 (nay là thôn Cà phê 3)**	
4.4.1	Đoạn từ hộ bà Chúc - Hải đến hộ bà Nê, bà Nhuần	950
4.4.2	Đoạn từ hộ bà Cúc đến hộ bà Ta, bà Đoán	700
4.4.3	Đoạn từ hộ bà Hà - ước đến hộ bà Phương - Đại	800
4.4.4	Đoạn từ Nhà văn hoá đến hộ ông Ca, bà Long	800
4.4.5	Đoạn từ hộ Quang - Hải đến hộ Nghiêm - Phương	700
4.4.6	Đoạn từ hộ bà Sen - Lang đến hộ ông Xuông	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.4.7	Đoạn từ hộ bà Mão - Hồ đến hộ ông Bốn - Quế	500
4.4.8	Đoạn từ hộ bà Ngọc - Quang đến hộ bà Liên - Hải	800
4.4.9	Đoạn từ hộ bà Hưng đến hộ bà Cúc - Minh, giáp xã Yên Giang	650
4.4.10	Đoạn từ hộ bà Cúc đến hộ ông Chuẩn	650
4.4.11	Đoạn từ hộ ông Ngạp đến giáp xã Yên Giang cũ)	1.200
4.5	**Thôn Thăng Long**	
4.5.1	Đoạn từ hộ ông Sơn - Thành đến hộ bà Điếu	700
4.5.2	Đoạn từ hộ bà Điếu đến hộ ông Vinh - Tươi	550
4.5.3	Đoạn từ hộ bà Bảy - Quang đến hộ ông Thuyết	500
4.5.4	Đoạn từ hộ bà Như - Phẩm đến hộ bà Thu - Bình	600
4.5.5	Đoạn từ hộ bà Liên - Lộc đến hộ ông Trường - Thuý	600
4.5.6	Đoạn từ hộ bà Ngàn đến hộ bà Thuận	500
4.6	**Khu Phố 4 (nay là thôn Cao Su 1)**	
4.6.1	Đoạn từ hộ ông Cảnh Đề đến hộ ông Dực - Hạnh	800
4.6.2	Đoạn từ hộ ông Cảnh Đề đến hộ ông Hải	1.400
4.6.3	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ ông Lặng - Hoa	700
4.6.4	Đoạn từ hộ bà Xim - Thụ đến hộ ông Thư - Hoa	800
4.6.5	Đoạn từ hộ ông Thọ đến hộ bà Lý	900
4.6.6	Đoạn từ hộ bà Diện - Bốn đến hộ bà Cúc	800
4.6.7	Đoạn từ hộ bà Mai - Sơn đến hộ bà Hạnh	800
4.6.8	Đoạn từ hộ bà Lý đến hộ bà Hà - Dương	700
4.6.9	Đoạn từ hộ bà Vỡ đến hộ ông Suyết - Phấn	550
4.6.10	Đoạn từ hộ ông Nghĩa đến hộ ông Tiêu	500
4.6.11	Đoạn từ hộ ông Sự - Sự đến hộ bà Khuyên	500
4.7	**Khu Phố Sao Đỏ (nay là thôn Sao Đỏ)**	
4.7.1	Đoạn từ hộ bà Tính Thắng đến hộ ông Hoà Khánh	650
4.7.2	Đoạn từ hộ bà Nhỏi đến hộ ông Đương Thìn	650
4.7.3	Đoạn từ hộ ông Kỳ Thanh đến hộ bà Thảo	650
4.7.4	Đoạn từ hộ bà Năm Sơn đến hộ ông Trường Hương	700
4.7.5	Đoạn từ hộ bà Tính - Thắng đến hộ bà Nhỏi	700
4.7.6	Đoạn từ hộ ông Hoà (Khánh) đến hộ bà Nụ	650
4.7.7	Đoạn từ hộ ông Búp đến hộ ông Đức - Sơn	650
4.7.8	Đoạn từ hộ bà Thiết - Hải đến hộ ông Tý -Thìn	550
4.7.9	Các đường trong quy hoạch cụm Thương mại Dịch vụ dự án Bò sữa	900
4.7.10	Đoạn từ hộ ông Đương - Thìn đến hộ ông An - Vê	500
4.8	**Khu Phố Sơn Phòng(nay là thôn Sơn Phòng)**	
4.8.1	Đoạn từ hộ bà Đào đến hộ ông Thoa - Hùng	550
4.8.2	Đoạn từ hộ Nhà văn hoá đến hộ bà Luyến - Chiến	500
4.8.3	Đoạn từ hộ ông Tâm - Sáng đến hộ ông Đồng	500
4.9	**Khu Phố Thắng Lợi(nay là thôn Thắng Lợi)**	
4.9.1	Đoạn từ hộ bà Toán đến hộ bà Nhật	550
4.9.2	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Ngân - Hằng	550
4.9.3	Đoạn từ hộ bà Thú đến hộ ông Hiếu - Hoa	500
4.9.4	Đoạn từ hộ ông Hạnh - Mai đến hộ ông Toản Sương	550
4.9.5	Đoạn từ hộ ông Năm - Nhàn đến hộ ông Vân - Tuyết	500
4.9.6	Đoạn từ hộ bà Lan Thắng đến hộ ông Chung Hường	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.9.7	Đoạn từ hộ ông Tý đến hộ ông Dực - Huệ	500
4.9.8	Đoạn từ hộ bà Na - Nghị đến hộ ông Quân - Lan	450
4.9.9	Đoạn từ hộ bà Hiền - Quảng đến hộ ông Hiền - Tiền	450
5	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	350
6	**MBQH số 1741 ngày 17/5/2024 của UBND huyện Yên Định; Khu dân cư mới phía Đông Hồ, thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định (nay là xã Yên Phú, tỉnh Thanh Hóa)**	
6.1	Các lô bám đường trục chính trong MBQH, đường rộng 7,5m từ lô LK1:01 đến LK1:25	8.500
6.2	Các lô bám đường trục chính trong MBQH, đường rộng 7,5m từ lô LK1: 26 đến LK1: 52; từ lô LK3: 19 đến LK3: 36	4.500
6.3	Các lô bám đường trục chính trong MBQH, đường rộng 7,5m từ lô LK3: 01 đến LK3: 18; Từ lô LK4: 17 đến LK4: 34	4.000
6.4	Các lô bám đường trục chính trong MBQH (Biệt thự) đường rộng 7,5m từ lô BT: 01 đến BT: 16;	4.000
B.2	**XÃ YÊN PHÚ CŨ**	
1	**Tuyến đường liên xã đi Yên Bái**	
1.1	Đoạn từ hộ ông Mộc đến hết đất Yên Phú, giáp Yên Bái	1.000
2	**Tuyến đê sông Cầu Chày**	550
3	**Đường trục các thôn**	
3.1	Các đường trục thôn Trịnh Lộc nối ra Tỉnh lộ 516B	550
3.2	Các đường còn lại trong thôn Trịnh Lộc	450
3.3	Đoạn từ hộ bà Thanh thôn Bùi Hạ 2 đến hộ ông Huấn thôn Bùi Hạ 2	650
3.4	Đoạn từ hộ bà Loan thôn Bùi Hạ 2 đến hộ ông Ninh thôn Bùi Hạ 2	650
3.5	Đoạn từ hộ ông Thọ thôn Bùi Hạ 2 đến hộ ông Mẫn thôn Bùi Hạ 2	650
3.6	Các đường còn lại trong thôn Bùi Hạ 2	550
3.7	Đoạn từ hộ ông Bằng thôn Bùi Hạ 1 đến hộ ông Thưởng thôn Bùi Hạ 1	650
3.8	Đoạn từ hộ ông Quang thôn Bùi Hạ 1 đến Nhà văn hoá thôn Bùi Hạ 1	650
3.9	Đoạn từ hộ ông Đồng Thông thôn Bùi Hạ 1, đến ông Tám thôn Bùi Hạ 1	550
3.10	Các đường còn lại trong thôn Bùi Hạ 1	550
4	**MBQH, được phê duyệt tại Quyết định số 2987/QĐ-UBND ngày 31/10/2021**	
4.1	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKA:01-LKA:06)	4.621
4.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKA:07-LKA:12; LKB:14-LKB:19)	3.878
4.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKB:07-LKB:13; LKC:01-LKC:11)	3.530
4.4	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKB:01-LKB:06; C:12-C:17)	3.300
4.5	Tuyến đường nội bộ đường bê tông (Lô LKC:18-C:19)	2.400
4.6	Đường Tỉnh lộ 516B (Lô C:20-C:22)	7.000
B.3	**Đoạn từ hộ ông Ngạp đến giáp xã Yên Giang cũ**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1	**Tuyến đường liên xã**	
1.1	Đoạn từ nhà ông Thọ (giáp xã Yên Trung) đến hết đất xã Yên Tâm (giáp xã Yên Phú)	800
1.2	Đoạn từ ngã ba Đồn đến ngã ba Trường Tiểu học	2.400
1.3	**Đoạn từ ngã ba Trường Tiểu học đến Cầu Trắng xã Yên Giang**	
1.3.1	Đoạn từ ngã ba Trường Tiểu học đến xưởng may Chị Sáng	900
1.3.2	Đoạn từ xưởng may Chị Sáng đến Cầu Trắng xã Yên Giang	800
1.4	**Đoạn từ ngã ba Trường Tiểu học đến giáp xã Yên Giang**	
1.4.1	Đoạn từ ngã ba Trường Tiểu học đến hộ ông Dương Xá Lập	1.200
1.4.2	Đoạn từ hộ ông Dương Xá Lập đến giáp xã Yên Giang	1.000
2	**Tuyến đường liên thôn**	
2.1	**Đường trục từ Đường 518 thôn Mỹ Quan, đến thôn Phú Xuân**	
2.1.1	Đoạn từ hộ ông Tường đến hộ ông Hùng Oanh	650
2.1.2	Đoạn từ hộ ông Hùng Oanh đến thôn Phú Xuân	700
2.2	Đường từ hộ ông Sơn (Phú Xuân) đến ngã ba làng Đa Vìn	800
2.3	Đoạn từ ông Vụ (giáp thị trấn Yên Lâm) đến Trạm biến áp Phú Xuân (Xuân Trường)	800
3	**Tuyến đường các thôn**	
3.1	Đường trục các thôn Mỹ Hòa, Mỹ Quan, (Mỹ Lương, Mỹ Lợi thôn cũ), thôn mới Lương Lợi	500
3.2	Đường trục các thôn (Phú Xuân, Yên Trường, Thành Xá, Thành Lập, Thành Hưng, Tân Hưng thôn cũ). Thôn mới	400
4	Các đường, ngõ, ngách còn lại	350
5	**MBQH số 2194 ngày 04/7/2023 Khu dân cư mới, cây Vông thôn Xuân Trường, xã Yên Tâm, huyện Yên Định**	
5.1	Các lô đất bám trục đường chính MBQH lòng đường rộng 7,5 m từ lô LK 3: 01 đến LK 3: 07 và lô LK 1:01 đến LK 1:28	3.000
5.2	Các trục đường ngang dọc nội bộ MBQH lòng đường rộng 7.5 m	2.000
B.4	**XÃ YÊN GIANG CŨ (XÃ YÊN PHÚ CŨ)**	
1	**Tuyến đường liên xã**	
1.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Đức (Cáp) đến đường bê tông cây Trắm đi Bái Muôn.	1.000
1.2	Đoạn từ ngã ba hộ ông Đức (Cáp) đến giáp xã Yên Tâm.	1.000
1.3	Đoạn từ ngã ba hộ ông Tự (Hởi) đi Cầu Trắng, đến giáp xã Yên Tâm	900
1.4	Đoạn từ hộ bà Bình Phong đi Cầu Trắng	1.000
2	Tuyến đê sông Cầu Chày	560
3	**Tuyến đường liên thôn, xóm**	
3.1	XÃ YÊN GIANG (cũ)	750
3.2	Đoạn từ cống Bến đến nhà ông Minh Huân thôn 7cũ	650
3.3	Đoạn từ hộ ông Hạnh Bắc đến Nhà văn hóa (thôn 2 cũ), thôn Bùi Thượng	800
3.4	Đoạn từ nhà ông Hoa Lý đến hộ ông Thành Tịch, thôn Bùi Thượng	650

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.5	Đoạn từ hộ ông Khuân (thôn 2) đến hộ ông Dung Luyến (thôn 2)	500
3.6	Đoạn từ hộ ông Dần (thôn 5) đến hộ ông Nhân Phượng (thôn 5)	400
3.7	Đoạn từ hộ ông Vĩnh (thôn 5) đến hộ bà Thuý (thôn 5)	400
3.8	Đoạn từ hộ ông Căn (thôn 6) đến hộ ông Thân (thôn 6)	400
3.9	Đoạn từ hộ ông Bình (thôn 6) đến hộ ông Đạt (thôn 6)	400
3.10	Đoạn từ hộ ông Minh Huân (thôn 7) đến hộ ông Tân Thưởng (thôn 7)	500
3.11	Đoạn từ hộ ông Hải Lý (thôn 7) đến hộ ông Mạnh (thôn 7)	400
3.12	Đoạn từ hộ bà Xuyến (thôn 7) đến hộ ông Ý Hà (thôn 7)	400
3.13	Đoạn từ hộ bà Tuyết (thôn 8) đến hộ anh Vũ Minh (thôn 8)	400
3.14	Đoạn từ hộ ông Toàn Hằng (thôn 8) đến hộ ông Năng Lý (thôn 8)	400
3.15	Tuyến từ nhà anh Sáu Hải đến hết hộ nhà ông Vinh, thôn Bùi Thượng	820
3.16	Tuyến từ giáp nhà ông Vinh đến dốc đê bái Chăn nuôi, thôn Bùi Thượng	550
3.17	Đoạn từ nhà ông Tạo đến nhà anh Sinh, thôn Bùi Thượng	400
3.18	Đoạn từ nhà anh Thụ đến nhà anh Toại, thôn Bùi Thượng	400
3.19	Đoạn từ nhà anh Hoàng Sáu đến nhà anh Năm Nhị thôn Bùi Thượng	400
3.20	Đoạn từ nhà anh Đốc Mai đến hộ ông Mai Hường, thôn Bùi Thượng	400
3.21	Đoạn từ nhà bà Tư Năm đến hộ ông Mai Hương, thôn Bùi Thượng	400
3.22	Đoạn từ nhà ông Thích đến hộ bà Hoan Hát, thôn Bùi Thượng	400
3.23	Đoạn từ nhà anh Giang (Hiển) đến hộ anh Nhân Nhịp, thôn Đa Nẫm	400
3.24	Đoạn từ nhà anh Chính Thủy đến Nhà văn hóa (thôn 6 cũ) thôn Đa Nẫm	400
3.25	Đoạn từ nhà anh Quân Lương đến hộ bà Nguyên Ngôn, thôn Đa Nẫm	400
4	Các ngõ ngách còn lại	350
5	**MBQH Khu dân cư xã Yên Phú**	5.134
	66. XÃ YÊN NINH	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ 516B**	
1.1	Đoạn từ giáp Cầu Khải đến Nhà văn hóa(Phác Thôn 2)	4.000
1.2	Đoạn từ Nhà văn hóa (Phác Thôn 2) đến ngã tư Cổng Trống (thôn Hanh Cát 1)	4.500
1.3	Đoạn từ ngã tư Cổng Trống (thôn Hanh Cát 1) đến Cống đồng Mơ	4.000
1.4	Đoạn từ Cống đồng Mơ đến giáp xã Yên Thịnh	3.500
1.5	Đoạn từ giáp Xuân Châu, xã Yên Thịnh cũ đến giáp Phúc Tỉnh xã Yên Thịnh cũ	3.500
1.6	Đoạn từ giáp Yên Lạc (cũ) đến ngã tư đường Quốc lộ 47B	3.500
1.7	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 47B đến giáp xã Yên Phú	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	**Tỉnh lộ Yên Bái – Cầu Vàng (Quốc lộ 47B)**	
2.1	Đoạn từ giáp cầu Vàng đến xã Yên Hùng cũ	2.500
2.2	Đoạn từ giáp xã Yên Thịnh cũ đến giáp xã Yên Bái cũ	2.500
3	**Tỉnh lộ 506C**	
3.1	Đoạn từ ngã tư Châu thôn 1 đến giáp thôn Trịnh Xá 2	1.500
3.2	Đoạn từ giáp thôn Châu Thôn 2 đến ngã ba đường Tỉnh lộ 516D	1.500
3.3	Đoạn từ ngã ba đường Tỉnh lộ 516D đến giáp xã Yên Phong cũ	1.500
3.4	Đoạn từ ngã ba ông Nghĩa thôn 5 đến mương tự chảy	1.500
3.5	Đoạn từ mương tự chảy đến giáp xã Trường Xuân	1.200
3.6	Đoạn từ ngã tư Châu thôn 1 đến giáp thôn Trịnh Xá 2	1.500
4	**Tỉnh lộ 516D**	
4.1	Đoạn từ giáp xã Định Liên cũ đến cống qua đường kênh 19/5	2.000
4.2	Đoạn từ cống qua đường kênh 19/5 đến Đình Nhất	2.000
4.3	Đoạn từ giáp Đình Nhất đến trường cấp 1,2	3.000
4.4	Đoạn từ hết trường cấp 1,2 đến ngã ba cây Cáo, đường rẽ đi xã Yên Lạc cũ	2.000
4.5	Đoạn từ ngã ba cây Cáo, đường rẽ đi xã Yên Lạc cũ đến giáp xã Yên Hùng cũ	2.000
4.6	Đoạn từ giáp xã Yên Ninh đến hộ ông Ba Tàu	1.800
4.7	Đoạn từ hộ ông Ba Tàu đến hộ ông Thái Xoan	2.000
4.8	Đoạn từ hộ ông Thái Xoan đến đường Tỉnh lộ cầu Vàng, Yên Bái	1.800
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
1	**Tuyến từ hộ ông Ba tàu đi xã Yên Trường**	
1.1	Đoạn từ hộ ông Ba Tàu đến đường rẽ Phủ Cua	1.500
1.2	Đoạn từ đường rẽ Phủ Cua đến giáp Yên Trường	1.300
1.3	Đoạn từ ngã tư Chợ Yên Lạc, đến giáp đường Tỉnh lộ 506C	1.500
1.4	Đoạn từ ngã tư hộ ông Nở (Châu Thôn 1) đến giáp thôn Bích Động	1.100
1.5	Từ nhà ông Kỳ thôn 4 đến hộ bà Đằng thôn 4 – 516B (cũ)	2.000
1.6	Đoạn từ nhà bà Đằng thôn 4 đến ngã ba hộ nhà ông Quang Duyên thôn 2	2.500
1.7	Đoạn từ ngã ba hộ nhà ông Quang Duyên thôn 2 đến ngã ba Quốc lộ 47B	2.000
2	**Tuyến đê Cầu Chày**	
2.1	Đoạn Cầu Khải đến Cầu Bụt	560
2.2	Đoạn từ Hón Nu đến Cầu Bụt	560
3	**Tuyến đường liên thôn**	
3.1	Đoạn từ Nhà văn hóa (thôn Phác Thôn 2) đến ngã tư ông Hiển (Hanh Cát 1)	650
3.2	Đoạn từ ngã tư Châu thôn 1 đến hộ ông Cúc (Châu Thôn 1)	650
3.3	Đoạn từ ngã tư hộ ông Thắng (Châu thôn 2) đến ngã tư Hộ ông Thuận (Châu Thôn 1)	560
3.4	Đoạn từ Chợ Vàng đến UBND xã Yên Thịnh	2.000
3.5	Đoạn từ Trạm Y tế đến hộ ông Lân Cận thôn 3	1.500
3.6	Đoạn từ hộ ông Lân Cận đến hộ ông Thuận	1.200
3.7	Đoạn từ hộ ông Thuận đến Đình làng Văn Đức	1.000
3.8	Đoạn từ Đình làng Văn Đức đến hết làng Văn Đức	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.9	Truyến đường từ chợ Vàng mới đến ngã ba đường Tỉnh lộ 516B mới	4.600
3.10	Các lô đất thuộc tuyến đường nội bộ MBQH khu dân cư mới Sâu Xỉa	2.600
4	**Tuyến đường các thôn**	
4.1	**Thôn Yên Thành**	
4.1.1	Đoạn cổng Thang đến Nhà văn hóa thôn	560
4.1.2	Đoạn từ hộ bà Lan đến hộ ông Sỹ	500
4.1.3	Đoạn từ hộ ông Sáu đến hộ ông Hải	560
4.1.4	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ bà Đạt	400
4.1.5	Đoạn từ hộ ông Hiền Dũng đến hộ ông Thảo	400
4.1.6	Các đường còn lại trong thôn	400
4.2	**Thôn Hòa Thượng**	
4.2.1	Đoạn từ hộ ông Doanh đến nhà bà Lòng	500
4.2.2	Đoạn từ Văn phòng thôn đến nhà ông Trưng	500
4.2.3	Đoạn từ hộ ông Giảng đến hộ ông Đức Nga	560
4.2.4	Đoạn từ hộ ông Chánh đến hộ ông Huệ	560
4.2.5	Đoạn từ đường nhựa đến hộ ông Thắng	560
4.2.6	Đoạn từ hộ ông Hán đến hộ ông Diện	400
4.2.7	Đoạn dọc bờ kênh Nam từ cầu trường đến giáp xã Yên Thịnh (cũ)	560
4.2.8	Đoạn từ Cổng chào Yên Nông đến hộ bà Khanh	400
4.2.9	Các đường còn lại trong thôn	400
4.3	**Thôn Sơn Cường**	
4.3.1	Đoạn từ hộ ông Minh đến đường rẽ bái Cộng Trịnh	560
4.3.2	Đoạn từ hộ ông Biền qua hộ ông Hồng Hương đến cầu ông Dỗ	500
4.3.3	Đoạn từ ao ông Sâm, đến VP thôn đến hộ ông Lĩnh Mai	500
4.3.4	Đoạn từ Biền đến hộ ông Phì; dọc bờ kênh 19/5	400
4.3.5	Đoạn Cầu Trường đến Cầu Lũ	800
4.3.6	Đoạn Cầu Lũ đến hộ ông Đình Phì; từ ông Vàng đi Cầu Sắt	560
4.3.7	Đoạn Cầu Lũ đến giáp Yên Phong	560
4.3.8	Các đường còn lại trong thôn	400
4.4	**Thôn Hùng Thái**	
4.4.1	Đoạn từ hộ Thắng Thọ đến Cầu sắt	560
4.4.2	Đoạn từ hộ ông Hồng đến hộ ông Quý	560
4.4.3	Đoạn từ hộ ông Sáu đến hộ ông Số đến bái Hàn	400
4.4.4	Đoạn từ hộ ông Hùng Nghiên đến VP thôn	560
4.4.5	Đoạn từ Phủ Cua đến hộ ông Tuyển	560
4.4.6	Các đường còn lại trong thôn	400
4.5	**Đường thôn Hanh Cát 1,2**	
4.5.1	Các đường trục nối ra Tỉnh lộ 516B	700
4.5.2	Các đường trục nối với đường liên xã	650
4.5.3	Các đường trục còn lại	600
4.6	**Đường thôn Phác Thôn 1, 2**	
4.6.1	Các đường trục nối ra Tỉnh lộ 516B	650
4.6.2	Các đường trục còn lại	560
4.7	**Đường thôn Châu Thôn 1,2**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.7.1	Các đường trục trong thôn Châu Thôn 1 nối ra Tỉnh lộ 516B	650
4.7.2	Các đường trục trong thôn Châu Thôn 1, 2 nối ra Tỉnh lộ 506C	560
4.7.3	Các đường trục còn lại	550
4.8	Các đường trục trong các thôn 1,2	800
4.9	Các đường còn lại trong các thôn 1,2	600
4.10	Các đường trục trong thôn 3	600
4.11	Các đường còn lại trong thôn 3	400
4.12	Các đường trục trong thôn 4	800
4.13	Các đường còn lại trong thôn 4	600
4.14	Các đường trục trong thôn 5 làng Xuân Châu	800
4.15	Các đường còn lại trong thôn 5 làng Xuân Châu	600
4.16	Các đường trục trong thôn 5 làng Đồng Nhân	600
4.17	Các đường còn lại trong thôn 5 làng Đồng Nhân	400
4.18	**Các đường trục trong làng Bích Động**	
4.18.1	Đoạn từ hộ ông Quyến đến hộ ông Tỉnh	500
4.18.2	Các đường còn lại trong làng	400
4.19	**Các đường trục trong làng Trịnh Xá**	
4.19.1	Đoạn từ hộ ông Tuấn (Trịnh xá 1) đến hộ bà Xếp (Trịnh xá 1)	700
4.19.2	Đoạn từ hộ bà Cuốn đến hộ ông Dương	560
4.19.3	Đoạn từ hộ ông Quốc đến hộ ông Tiếu	560
4.19.4	Đoạn từ hộ bà Thêm đến hộ ông Toàn	500
4.19.5	Đoạn từ hộ ông Hoàn đến hộ ông Bắc	560
4.19.6	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ ông Thường	560
4.19.7	Đoạn từ hộ ông Oanh đến hộ ông Hưng	500
4.19.8	Đoạn từ hộ ông Vị đến hộ ông Thắng	500
4.19.9	Đoạn từ hộ ông Huy đến hộ ông Chính	560
4.19.10	Đoạn từ hộ ông Kế đến hộ ông Kiên	500
4.19.11	Các đường còn lại trong làng	400
4.20	**Các đường trục trong làng Ngọc Đô**	
4.20.1	Các đường trục trong làng	500
4.20.2	Các đường còn lại trong làng	400
5	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	350
6	**MBQH khu dân cư thôn Trịnh Xá 3, xã Yên Ninh**	
6.1	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 516D nối đường Tỉnh lộ 506C	1.000
6.2	Đoạn giữa từ đường Tỉnh lộ 516D đến bờ kênh tiêu	1.500
6.3	Đoạn từ sau lô LK1:01 MBQH đồng Ma đến cống lũ	1.000
7	**MBQH số 1505 ngày 11/5/2023 khu dân cư mới Ngọc Đô**	
7.1	Từ lô LK: A-01 đến LK: A-10	3.000
7.2	Từ lô LK: A-11 đến LK: A-20	2.500
7.3	Từ lô LK: B-01 đến LK: B-10	3.000
7.4	Từ lô LK: B-11 đến LK: B-20	2.500
7.5	Từ lô LK: C-01 đến LK: C-10	3.000
7.6	Lô LK: C-11	3.000
7.7	Từ lô LK: C-12 đến LK: C-17	2.500
7.8	Từ lô LK: C-18 đến LK: C-28	2.500
7.9	Lô LK: D-07	2.200
7.10	Từ lô LK: D-01 đến LK: D-06	2.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
7.11	Từ lô LK: D-08 đến LK: D-13	2.200
7.12	Từ lô LK: D-14 đến LK: D-20	2.200
7.13	Từ lô LK: E-01 đến LK: E-10	2.200
7.14	Từ lô LK: E-11 đến LK: E-20	2.200
7.15	Từ lô LK: F-01 đến LK: F-10	2.200
7.16	Từ lô LK: F-11 đến LK: F-20	2.200
8	**MBQH 5082 Khu dân cư mới thôn Châu Thôn 1, xã Yên Lạc tại Quyết định số 5082/QĐ-UBND ngày 31/12/2019**	
8.1	Tuyến đường trục chính đường Tỉnh lộ 516B + 506C (Lô LK1:01; LK1:02; LK1:06-LK1:21)	3.200
8.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:03-LK1:05; LK1:22-LK1:35; LK2:01-LK2:15)	2.000
9	**MBQH thôn Sơn Cường theo QĐ 2314/QĐ - UBND ngày 24/06/2024 của UBND huyện Yên Định**	
9.1	Tuyến đường mặt đường rộng 7,5m (lô CL-02:06 đến CL-02:12; CL- 03:01 đến CL-03:05; CL-04:07 đến CL-04:14; CL-05:05 đến CL-05:12; CL-06:01 đến CL- 05:08)	3.000
9.2	Các lô biệt thự trong MBQH	2.000
9.3	Các lô còn lại trong tuyến đường nội bộ thuộc MBQH	2.500
10	**MBQH 2936 khu dân cư Sâu Xỉa, Ngã tư thôn 2, xã Yên Thịnh, huyện Yên Định (giai đoạn 1) tại Quyết định số 2936/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2023**	
10.1	Tuyến đường trục chính mặt đường 10,5m (Lô LK01-LK14)	6.255
10.2	Các tuyến còn lại	4.737
	67. XÃ ĐỊNH TÂN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ 516 B**	
1.1	Đoạn từ giáp xã Định Hòa đến Đình Làng Yên Định.	2.400
1.2	Đoạn từ giáp Đình Làng Yên Định đến đường đê sông Mã.	2.400
2	**Tỉnh lộ 528**	
2.1	Đoạn từ giáp Trại giống xã Yên Định đến hết cây xăng Duyên Hy	3.000
2.2	Đoạn từ giáp cây xăng Duyên Hy đến Gốc Cáo (Nam Thơm)	2.400
2.3	Đoạn từ Nam Thơm đến hộ bà Đoan Lượng (Sét Thôn)	1.600
2.4	Đoạn từ hộ ông Thảo Giang đến hộ bà An Tuyết (Sét Thôn)	1.600
3	**Tỉnh lộ 516 D**	
	XÃ ĐỊNH TIẾN CŨ	
3.1	Đoạn từ giáp đê sông Mã (cống tiêu Yên Thôn), đến ngã ba Tân Bình	2.500
3.2	Đoạn từ ngã ba Tân Bình, đến ngã ba Đa Tráng (thôn Phúc thôn, xã Yên Định)	2.500
4	**ĐƯỜNG VÀNH ĐAI THỊ TRẤN CŨ**	
	XÃ ĐỊNH HƯNG CŨ	
4.1	Đoạn giáp xã Định Hòa đến giáp xã Yên Định	4.000
5	**Đường tỉnh 507**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5.1	Đoạn từ giáp xã Yên Định đến ngã tư cây xăng Vệ thôn	8.000
5.2	Đoạn từ cây xăng Vệ thôn đến đến Cầu Yên Hoành	7.500
6	**Đường Đê Sông Mã**	
	XÃ ĐỊNH TIẾN CŨ	
6.1	Đoạn từ thôn Yên Hoành đến hết thôn Kênh thôn	1.000
6.2	Đoạn từ thôn Kênh thôn đến giáp xã Định Hòa	650
6.3	Đoạn từ bà Hoa Ái (Thôn Sét) đến giáp thôn Yên Hoành	650
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
1	**Tuyến đường Liên xã**	
1.1	**Đoạn qua xã Định Hưng cũ**	
1.1.1	Đoạn từ hộ ông Minh Mai đến giáp thôn Ái Thôn	880
1.1.2	Đoạn từ hộ ông Thịnh đến cống kênh Bắc	880
1.1.3	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Đồng Tình đi Trịnh Điện cống kênh bắc	880
1.1.4	Đoạn từ cầu Trường Mầm non đến Tỉnh lộ 507	1.300
1.1.5	Đoạn từ Nhà văn hóa Duyên Hy đến Tỉnh lộ 507	1.300
1.2	**Đoạn qua xã Định Hải cũ**	
1.2.1	Đoạn từ giáp thôn Đồng Tình đến hộ ông Thả Nghị thôn Trịnh Điện	600
1.2.2	Đoạn từ hộ ông Ngân Hiệp (Sét Thôn) đến hộ ông Thuần (Sét Thôn giáp đê sông Mã)	450
1.2.3	Đoạn từ giáp làng Vệ đến đê sông Mã	550
1.3	**Đoạn qua xã Định Tiến cũ**	
1.3.1	Đoạn từ giáp xã Định Hoà đến đường Tỉnh lộ 516 D	1.000
1.4	**Đoạn qua xã Định Tân cũ**	
1.4.1	Đoạn từ giáp thôn Hổ Thôn đến cổng làng Yên Hoành	1.500
1.4.2	Đoạn từ giáp cổng làng Hoành đến đường đê sông Mã	800
1.5	**Tuyến đường xuống UBND xã Định Hưng cũ**	
1.5.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Dự đến hết hộ ông Đảm	1.300
1.5.2	Đoạn từ hộ ông Đảm đến cầu Hạ Mã	1.300
1.6	**Tuyến đường trung tâm xã Định Tiến cũ**	
1.6.1	Đoạn từ hộ ông Luân (giáp đê sông Mã) đến hộ ông Đồng Bình (thôn Mỹ Lọc)	3.000
1.6.2	Đoạn từ Nghè Mỹ Lọc đến hết chợ trung tâm xã	2.500
1.6.3	Đoạn từ ngã ba hộ ông Khiêm (thôn Mỹ Lọc) đến ngã ba đường rẽ đi Trạm y tế.	2.000
2	**Đường các thôn**	
2.1	**Thôn Đồng Tình**	
2.1.1	Các đường trục nối ra đường liên xã, đường Tỉnh lộ 528	560
2.1.2	Các đường còn lại trong thôn.	400
2.2	**Thôn Duyên Hy**	
2.2.1	Đoạn cống tiêu KCN đến cống tiêu ông Châu	880
2.2.2	Các đường trục nối ra đường liên xã, đường Tỉnh lộ 528, đường liên thôn	560
2.2.3	Các đường còn lại trong thôn	400
2.3	**Thôn Vệ thôn**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.3.1	Đường từ hộ ông Tuyển Huyên đến hộ bà Bé Sang	880
2.3.2	Đường từ hộ ông Hảo Ngoan đến hộ ông Tường Mai	750
2.3.3	Các đường trục nối ra đường liên xã, đường liên thôn	560
2.3.4	Các đường còn lại trong thôn	400
2.4	**Thôn Hổ Thôn**	
2.4.1	Đường từ cổng làng đến hộ ông Sèo	750
2.4.2	Đường bờ kênh Bắc từ hộ ông Hoạch đến hộ ông Phương Hoa	560
2.4.3	Các đường còn lại trong thôn hổ thôn	500
2.4.4	Đường khu dân cư mới Cửa Thần, Vệ thôn	1.300
2.4.5	Các đường, ngõ, ngách còn lại của Thôn Đồng Tình, Duyên Hy, Vệ thôn, Hổ Thôn	350
2.5	**Các tuyến đường trong thôn: Sét Thôn, Thịnh Thôn, Trịnh Điện, Ái Thôn, Duyên Lộc**	
2.5.1	Các đường trục các thôn (Sét Thôn, Thịnh Thôn, Trịnh Điện, Ái Thôn, Duyên Lộc)	500
2.5.2	Đường nội đồng giáp Tỉnh lộ 528 đến Lô LKA 01 (MBQH quy hoạch ngày 17/6/2019).	1.200
2.5.3	Đường nội đồng từ giáp Lô LKA 01 (MBQH quy hoạch ngày 17/6/2019) đến Cống chia nước Thịnh Thôn (Phía nam đường).	3.100
2.5.4	Đường nội đồng từ giáp Cống chia nước Thịnh Thôn đến đường liên xã thôn Trịnh Điện (Ao Đình thôn Trịnh Điện).	550
2.5.5	Các đường, ngõ, ngách còn lại của thôn Sét Thôn, Thịnh Thôn, Trịnh Điện, Ái Thôn, Duyên Lộc	350
2.6	**Các tuyến đường trong thôn: Mỹ Lọc, Tam Đồng, Lang Thôn, Yên Thôn, Duệ thôn**	
2.6.1	Đoạn từ Nhà máy sấy đến ngã ba hộ ông Nhật thôn Tam Đồng	2.000
2.6.2	Đoạn từ giáp đường nhựa dọc theo mương B1, đến cống nghè Mỹ Lọc	3.500
2.6.3	Đoạn từ cống Nấp Vân, đến giáp hộ ông Bính Toán đất mới thôn Tam Đồng	2.000
2.6.4	Đoạn từ giáp hộ ông Văn thôn Lang Thôn đến giáp đường Tỉnh lộ 516D	3.000
2.6.5	Đoạn từ cống Trạm bơm (bà Vĩnh) đến ngã ba hộ ông Khiêm (ngã ba Chợ, thôn Lang thôn)	3.000
2.6.6	Đoạn từ mương B1 đến hộ ông Hân (thôn Mỹ Lọc)	2.000
2.6.7	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Trạm y tế đến Trạm bơm tiêu Yên Thôn	1.500
2.6.8	Đoạn từ hộ ông Ban Cử (đầu Đê) đến hộ ông Chiến giáp cầu Yên Thôn	2.000
2.6.9	Đoạn từ hộ ông Xuyên (cuối thôn) đến hộ ông Túy (đầu thôn Tam Đồng)	2.000
2.6.10	Các đường xương cá làng Lang thôn và Làng Mỹ Lọc	500
2.6.11	Các đường xương cá làng Duệ thôn và làng Yên Thôn	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.6.12	Các đường xương cá làng Tam Đồng	450
2.7	**Các tuyến đường trong thôn: Yên Hoành, Yên Định, Kênh Thôn, Tân Long**	
2.7.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Thảo Bao (thôn Yên Hoành 2) đến ngã ba hộ ông Lới	1.100
2.7.2	Đoạn từ Đình làng Yên Định đến hộ ông Vọng Nương	1.500
2.7.3	Đoạn từ giáp hộ ông Hữu Phương đến đường đi cầu Yên Hoành	2.500
2.7.4	Đoạn từ giáp hộ ông Chung Hiếu đến đường đi cầu Yên Hoành	2.500
2.7.5	Đoạn từ giáp hộ ông Vọng Nương đến đường đi cầu Yên Hoành	2.500
2.7.6	Đoạn từ hộ Thọ Nhung đến đường đi cầu Yên Hoành	2.500
2.7.7	Đoạn từ Nhà văn hoá Yên Hoành đến đường mới Cầu Hoành	2.500
2.7.8	Các đường trục thôn làng Yên Hoành	700
2.7.9	Các đường trục thôn làng Yên Định	650
2.7.10	Đoạn từ giáp hộ ông Thuần (Kênh Thôn) đến mương tưới B1	700
2.7.11	Các đường trục thôn làng Kênh Thôn	560
2.7.12	Các đường trục thôn Tân Long	500
2.7.13	Đường vòng quanh núi Yên Hoành, Yên Định	500
2.7.14	Đoạn từ hộ Thục Chế đến hộ Lan Hoàng	500
2.7.15	Đoạn từ hộ Vi Quế đến hộ Luyến Theo	500
2.7.16	Đoạn từ hộ Đắc Lọc đến hộ Sơn Thái	500
2.7.17	Đoạn từ hộ Nhật Biểu đến đê Sông Mã	500
2.7.18	Đoạn từ hộ ông Phương đến bà Minh	500
2.7.19	Đoạn từ hộ ông Đan đến hộ Tuyến Ngọc	500
2.7.20	Đoạn từ hộ ông Luận đến hộ ông Liên	700
2.7.21	Đoạn từ hộ ông Đềm đến Đồng Nang	700
2.7.22	Đoạn từ hộ ông Sáu Hải đến Giếng Làng	700
2.7.23	Các đường, ngõ, ngách còn lại của thôn Yên Hoành, Yên Định, Kênh Thôn, Tân Long	350
3	**Các tuyến MBQH quy hoạch đất ở**	
3.1	**MBQH số 2112 ngày 28/06/2023 khu dân cư Hổ Thôn, xã Định Tân (giai đoạn 1)**	
3.1.1	Các lô giáp mặt đường Tỉnh lộ 516B đi Cầu Hoành: LK1:01-19	7.500
3.1.2	Tuyến đường nội bộ: LK1:20-38	4.000
3.1.3	Tuyến đường nội bộ: LK2:01-28	3.500
3.2	**MBQH số 919 ngày 30/03/2023 khu dân cư Bông ngoài, Sét thôn**	
3.2.1	Tuyến đường quy hoạch các lô Biệt thự	3.000
3.2.2	Tuyến đường đi thôn Thịnh Thôn (mặt đường rộng 7,5m): LK1:01; LK1:02	3.500
3.2.3	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK1:03-16	3.500
3.2.4	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK3:01-06; LK4:01-06	3.500
3.2.5	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK3:11-16; LK4:11-16; LK5:01-08; LK9:01-06; LK8:01-06; LK7:01-08	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.2.6	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 9m: LK6:20-23; LK7:15-22; LK8:14-19; LK9:12-17	3.500
3.2.7	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK2:08-14; LK3:07-10; LK9:07-11	3.500
3.2.8	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK2:01-07; LK3:17-20; LK9:18-21; LK4:07-10; LK8:07-13	3.500
3.2.9	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK4:17-20; LK8:20-25; LK5:12-14; LK7:09-14	3.500
3.2.10	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK5:09-11; LK7:23-27; LK6:01-19	3.500
3.3	**MBQH số 3802 ngày 26/10/2023 khu dân cư mới Đường Ngang, làng Lang Thôn**	
3.3.1	LK-01:01 đến LK-01:06	5.249
3.3.2	LK-02:01 đến LK-02:08	5.152
3.3.3	LK-03:01 đến LK-03:06	4.524
3.3.4	LK-04:01 đến LK-04:10	4.389
3.3.5	LK-04:11 đến LK-04:20	4.720
3.4	**MBQH 3803 ngày 26/10/2023 khu dân cư mới Nước Mạ, Lang Thôn**	
3.4.1	LK-01:01 đến LK-01:06	3.000
3.4.2	LK-03:01 đến LK-03:06	3.000
3.4.3	LK-03:16 đến LK-03:24	3.000
3.4.4	LK-04:13 đến LK-04:24	3.000
3.4.5	LK-05:01 đến LK-05:08	3.000
3.4.6	LK-06:09 đến LK-06:15	3.000
3.4.7	LK-07:01 đến LK-07:03	3.000
3.4.8	LK-01:07 đến LK-01:18	2.500
3.4.9	LK-02:01 đến LK-02:12	2.500
3.4.10	LK-03:07 đến LK-03:15	2.500
3.4.11	LK-04:01 đến LK-04:12	2.500
3.4.12	LK-06:01 đến LK-06:08	2.500
3.4.13	LK-06:16 đến LK-06:17	2.500
3.4.14	LK-07:04 đến LK-07:05	2.500
3.5	**Khu dân cư chợ Định Hải (gồm các MBQH 1305 Khu dân cư Duyên Lộc tại Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 31/5/2021, điều chỉnh tại Quyết định số 4231/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 ; MBQH 2868 Khu dân cư Chợ trung tâm tại Quyết định số 2868/QĐ-UBND ngày 17/8/2020)**	
3.5.1	Tuyến đường trục chính (MBQH 1305) mặt đường 9m (Lô A1-A15; A16-A28)	6.509
3.5.2	Tuyến đường nội bộ (MBQH 1305) mặt đường 5m (Lô A1-A12)	3.575
3.5.3	Tuyến đường nội bộ (MBQH 2898) mặt đường 8m (Lô A1-A11)	2.000
3.6	**Khu dân cư Đồng Cán thôn Yên Hoành, xã Định Tân (đã có MB, chưa có trong bảng giá)**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.6.1	Các lô giáp mặt đường Tỉnh lộ 507 đi Cầu Hoành: CL-A1 đến -CL-A25 và CL-D 25 đến CL-D 32)	7.500
3.6.2	Lô biệt thự	4.000
3.6.3	Tuyến đường nội bộ	3.000
3.7	**Khu dân cư Cửa Phủ thôn Kênh thôn, Cửa Đình thôn Yên Định**	2.000
	68. XÃ ĐỊNH HÒA	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 45 (ĐOẠN QUA XÃ ĐỊNH HÒA)**	
1.1	Đoạn từ giáp xã Thiệu Long huyện Thiệu Hoá đến hộ bà Hoa Hạnh	10.000
1.2	Đoạn từ hộ bà Hoa Hạnh đến cổng đường vào làng Tân Sen	10.000
1.3	Đoạn từ hộ ông Dũng Hợp đến Cầu Si	12.000
1.4	Đoạn từ cầu Si đến hộ bà Hưng (phía Tây Quốc lộ 45)	14.000
1.5	Đoạn từ cầu Si đến hộ ông Khanh (phía Đông Quốc lộ 45)	14.000
1.6	Đoạn từ cây xăng ông Phước đến giáp thị trấn Quán Lào (phía Bắc Quốc lộ 45)	18.000
1.7	Đoạn từ hộ bà Hằng đến giáp thị trấn Quán Lào (phía nam Quốc lộ 45)	18.000
2	**QUỐC LỘ 45 (cũ)**	
2.1	Đoạn đi qua xã Định Bình	1.200
2.2	Tuyến đường Quốc lộ 45 (cũ) (Từ BV đa khoa Trí Đức Thành đi qua đường Quốc lộ 45 đi Định Tăng đến ngã ba giao với Quốc lộ 45 mới)	7.000
3	**Đường tránh Quốc lộ 45 vào CCN phía Tây Bắc thị trấn Quán Lào**	
3.1	**Đoạn qua xã Định Bình**	
3.1.1	Đoạn từ nhà ông Hoàn (Phê), thôn Kênh Khê đến giáp MBQH Cầu Bản	8.000
3.1.2	Đoạn từ MBQH Trước Đình đến Thị trấn Quán Lào	8.000
4	**Tỉnh lộ 516 B**	
4.1	**ĐI QUA XÃ ĐỊNH BÌNH (cũ) (lấy từ tuyến đường Tân Bình)**	
4.1.1	Đoạn từ Cây xăng Quốc lộ 45 đến ngã ba cống Tân Bình	4.500
4.1.2	Đoạn từ ngã ba cống Tân Bình đến giáp xã Định Tân	4.000
4.1.3	Đường trong khu dân cư Cồn Đu, Đắc trí	5.000
4.1.4	Đường trong khu dân cư Bài Thai (Ấp trú + Tân Sen)	2.000
5	**TUYẾN ĐƯỜNG Tỉnh lộ 516C**	
5.1	**ĐOẠN ĐI QUA XÃ ĐỊNH BÌNH (cũ)**	
5.1.1	Đoạn từ ngã ba cống Tân Bình đến hết MBQH 1297 vị trí 1 thôn Đắc trí	3.500
5.1.2	Đoạn từ MBQH 1297 vị trí 1 thôn Đắc trí đến hết thôn Đắc Trí	3.500
5.1.3	Đoạn từ hết thôn Đắc trí đến giáp xã Định Hòa	2.500
5.1.4	Đoạn nối Tỉnh lộ 516 B (từ thôn Công Bình) đến giáp xã Định Hòa	6.500
5.2	**ĐOẠN ĐI QUA XÃ ĐỊNH HÒA (cũ)**	
5.2.1	Từ giáp xã Định Bình đế giáp MBQH KDC Phang Thôn	2.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5.2.2	Từ cây xăng xã Định Hoà đến đường rẽ vào trường cấp 1,2 (phía Nam đường)	2.400
5.2.3	Đoạn từ đường rẽ vào Trường cấp 1,2 đến đường rẽ vào Trạm y tế (phía Nam đường)	2.600
5.2.4	Đoạn từ đường rẽ vào Trạm y tế đến ngã ba đường bê tông sau làng (phía Nam đường)	2.500
5.2.5	Đoạn từ ngã ba đường bê tông sau làng đến giáp xã Định Thành (phía Nam đường)	2.200
5.2.6	Đoạn từ hộ ông Hiển đến Trạm y tế xã (phía Bắc kênh tưới Nam sông Mã)	2.600
5.2.7	Đoạn từ Trạm y tế xã đến hộ ông Dũng Vân (phía Bắc kênh tưới Nam sông Mã)	2.400
5.2.8	Đoạn từ hộ ông Dũng Vân đến giáp xã Định Thành (phía Bắc kênh tưới Nam sông Mã)	2.200
5.3	**ĐOẠN ĐI QUA XÃ ĐỊNH THÀNH (cũ)**	
5.3.1	Đoạn xã Định Hòa đến hộ ông Thọ (thôn 6)	1.700
5.3.2	Đoạn từ hết ông Thọ (thôn 6) đến ông Thắm (thôn 7)	1.800
5.3.3	Đoạn từ hết ông Thắm (thôn 7) đến hết hộ ông Sơn (thôn 9)	1.500
5.3.4	Đoạn từ hết hộ ông Sơn (thôn 9) đến giáp xã Định Công	1.500
5.4	**ĐOẠN ĐI QUA XÃ ĐỊNH CÔNG (cũ)**	
5.4.1	Đoạn xã Định Thành đến ngã tư hộ ông Vịnh (thôn 2)	1.500
5.4.2	Đoạn từ ngã tư hộ ông Vịnh (thôn 2) đến cống tiêu giáp Trường cấp 2	1.500
5.4.3	Đoạn từ cống tiêu giáp Trường cấp 2 đến hết hộ ông Đức Phương (thôn Khang Nghệ)	1.500
5.4.4	Đoạn từ hết hộ ông Toản Can (Khang Nghệ) đến ngã ba đê Sông Mã (Khang Nghệ)	1.500
5.4.5	Đoạn từ hết hộ ông Toản Can (Khang Nghệ) đến đường rẽ đi cầu Vĩnh An (Khang Nghệ) Khu dân cư đông Mã bên phải	2.500
5.5	**Tỉnh lộ 516C (mới)**	
5.5.1	Đoạn đi qua Xã Định Bình (cũ)	3.000
5.5.2	Đoạn đi qua Xã Định Hòa (cũ)	3.500
5.5.3	Đoạn đi qua Xã Định Thành (cũ)	3.000
5.5.4	Đoạn đi qua Xã Định Công (cũ)	2.500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ ĐỊNH HOÀ CŨ**	
1	Tuyến đường đê Cầu Chày (đoạn giáp xã Định Thành đến giáp xã Định Bình)	560
2	**Tuyến đường Liên xã Định Hoà - Định Tiến**	
2.1	Đoạn từ ngã tư hộ ông Dũng Vân đến đường vào khu vực Lò Vôi	1.000
2.2	Đoạn từ đường vào khu vực Lò Vôi đến giáp xã Định Tiến	700
3	**Tuyến đường liên làng, liên thôn (XÃ ĐỊNH HÒA CŨ)**	
3.1	**Thôn Phang Thôn**	
3.1.1	Đoạn từ hộ ông Phúc Kỳ đến hộ ông Ngọc Vinh	880
3.1.2	Các đường còn lại trong thôn Phang Thôn	700
3.2.3	Đoạn từ chùa Thiên Phúc đến hộ ông Tiên thôn Phang Thôn	700
3.2	**Thôn Thung Thượng**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.2.1	Đoạn từ hộ ông Ngọc Vinh đến UBND xã	880
3.2.2	Các đường còn lại trong thôn Thung Thượng	700
3.3	**Thôn Thung Thôn**	
3.3.1	Đoạn từ ngã ba chợ (cũ) (hộ ông Mười Hồng) đến ngã ba đường vào UBND xã	1.500
3.3.2	Đoạn từ UBND xã đến hộ ông Lâu	880
3.3.3	Đoạn từ hộ ông Xô đến đình làng Nhì	880
3.3.4	Đoạn đình làng Nhì đến hộ ông Thọ Thông	880
3.3.5	Đoạn đình làng Nhì đến hộ ông Xây Túc	880
3.3.6	Đoạn từ hộ ông Sạn đến hộ ông Tập	560
3.3.7	Đoạn từ hộ ông Thì Điệp đến hộ ông Liên Vân	880
3.3.8	Đoạn từ hộ ông Diệu Thanh đến hộ ông Thắng	880
3.3.9	Đoạn từ hộ ông Ngọc Tình thôn Thung Thôn đến đập thôn Mai Trung	650
3.3.10	Đoạn từ hộ ông Xây Túc thôn Tố Lai đến hộ ông Sơn Đông thôn Phang Thôn	700
3.3.11	Đoạn từ hộ ông Ngô Ngọc Anh thôn Thung Thôn đến thửa đất số 292, tờ bản đồ số 34 đất lúa	1.200
3.3.12	Đoạn từ Trạm y tế thôn Thung Thôn, xã Định Hòa, Đến đường 516C mới	1.200
3.3.13	Khu dân cư mới thôn Thung Thôn	650
3.3.14	Các đường còn lại trong thôn Thung Thôn	650
3.4	**Thôn Tố Lai**	
3.4.1	Đoạn từ hộ ông Xây Túc đến đập Đún	880
3.4.2	Các đường còn lại trong thôn Tổ Lai	700
3.5	**Thôn Mai Trung**	
3.5.1	Đoạn từ hộ ông Từ Lan đến Trạm bơm Hòa Long	880
3.5.2	Đoạn từ hộ ông Khang đến hộ bà Yến Bút	560
3.5.3	Các đường còn lại trong thôn Mai Trung	700
3.6	**Thôn Nội Hà**	
3.6.1	Đoạn từ Trạm bơm Hòa Long đến chân đê (Nội Hà)	880
3.6.2	Đoạn từ hộ ông Học đến hộ ông Thiều	560
3.6.3	Đoạn từ hộ ông Tám Thi đến hộ ông Để	560
3.6.4	Đoạn từ hộ ông Hạnh đến hộ ông Định	560
3.6.5	Các đường còn lại trong thôn Nội Hà	700
4	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	350
5	**MBQH được phê duyệt tại Quyết định 1980/QĐ-UBND ngày 16/8/2021**	
5.1	Tuyến đường nội bộ 5,5m (Lô LK:01-LK:20)	4.400
5.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK:21; LK:22)	4.400
B.2	**XÃ ĐỊNH BÌNH CŨ**	
1	**Tuyến đường đê sông Cầu Chày.**	560
2	**Đường trục các thôn**	
2.1	Đường trục ra Quốc Lộ 45	700
2.2	Các đường xương cá trong làng Mỹ Nga, Ấp Trú, Tân Sen, Kênh Khê, Căng lập, Công Bình, Đắc Trí	560
3	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4	**MBQH 4039 tại Quyết định số 4039 /QĐ-UBND ngày 08/11/2023**	
4.1	Tuyến đường gom mặt đường 5,5m song song với đường 516C (Lô LK1:01- LK1:10)	6.500
5	**MBQH 3408 Khu vực Đồng trước Đình, thôn Kênh Khê, xã Định Bình tại Quyết định số 3408/QĐ-UBND, ngày 23/9/2020**	
5.1	Tuyến đường tránh Quốc lộ 45 (Lô 01-16)	10.000
5.2	Tuyến đường nội bộ 8m (Lô 17-32; 37-47)	6.000
5.3	Tuyến đường nội bộ 8m (Lô 33-36)	6.000
6	**MBQH 1297 Vị trí 1 thôn Đắc Trí - đường làng Bùi tại Quyết định số 1297/QĐ-UBND ngày 03/8/2017**	
6.1	Các lô 01-15 bám trục đường chính	7.000
7	**MBQH 2214 Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm xen cư Cầu Bản, Kênh Khê, xã Định Bình, huyện Yên Định, tại Quyết định số 2214/QĐ-UBND ngày 06/7/2023**	
7.1	Ngoài mặt đường 15 m	10.000
7.2	Đường trong khu dân cư Cầu Bản, Kênh Khê	6.000
B.3	**XÃ ĐỊNH THÀNH CŨ**	
1	**Tuyến đường Đê sông Cầu Chày**	
1.1	Đoạn từ giáp xã Định Hòa đến giáp xã Định Công	700
2	**Tuyến đường các Thôn**	
2.1	Các đường trục làng Bái Ân	600
2.2	Các đường trục làng Tường Vân	600
2.3	Các đường trục làng Hải Quật	600
2.4	Các đường trục thôn 5, thôn 10	500
3	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	350
4	**MBQH 1730 khu dân cư mới thôn Bái Ân 2, xã Định Thành, huyện Yên Định tại Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 19/7/2021**	
4.1	Tuyến đường trục chính mặt đường 10,5m (Lô LK1:01-LK1:13; LK1:14- LK1:23)	2.500
5	**MBQH Khu dân cư thôn Bái Ân, xã Định Thành, huyện Yên Định**	
5.1	Đoạn đường từ hô ông Đông đến Gốc trôi thôn Bái Ân 2	2.500
5.2	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 516c đến ngã ba hộ ông Vinh thôn Bái Ân 2	2.500
B.4	**XÃ ĐỊNH CÔNG CŨ**	
1	**Tuyến đường đê sông Mã, sông Cầu Chày**	
1.1	Đê sông Mã (đoạn ngã ba sông Cầu Chày đến giáp xã Định Tiến)	560
1.2	Đê Cầu Chày (đoạn từ Nhà thờ Công Giáo đến giáp xã Định Thành)	560
2	**Khu vực chợ mới trung tâm xã**	
2.1	Đường trục chính trước mặt Chợ (Vị trí 1)	2.700
2.2	Các đường trục xung quanh Chợ (Vị trí 2)	2.500
3	**Tuyến đường các Thôn**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.1	Các đường trục thôn Cẩm Chướng 1	600
3.2	Các đường trục thôn Cẩm Chướng 2	650
3.3	Các đường trục thôn Phú Khang (thôn Khang Nghệ cũ)	500
3.4	Các đường trục thôn Phú Khang (Phú Ninh cũ)	400
3.5	Các đường trục thôn Quan Yên	600
4	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	350
B.5	**XÃ THIỆU LONG CŨ (Thôn Tiên Nông)**	
1	**Đường thôn**	
1.1	Các trục đường chính của các thôn	2.500
1.2	Các đường nhánh từ trục chính các thôn	1.500
1.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
	69. XÃ VĨNH LỘC	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Đường Quốc lộ 217 + 45 (đoạn trùng nhau)**	
1.1	Tuyến đường Tống Duy Tân: Đoạn từ giáp ranh xã Tây Đô đến đường phố Phạm Đốc (đường rẽ vào cổng làng Khu phố Thành Nhân)	12.000
1.2	Tuyến đường Tống Duy Tân: Đoạn từ đường rẽ vào phố Phạm Đốc đến đoạn rẽ vào phố Lê Văn Thiệp (đường rẽ vào làng Xuân Giai, xã Vĩnh Tiến cũ)	13.000
1.3	Tuyến đường Tống Duy Tân: Đoạn từ đường rẽ vào phố Lê Văn Thiệp đến đoạn rẽ vào phố Trịnh Tuệ (đường rẽ vào cổng làng Khu phố Nhân Lộ)	14.000
1.4	Tuyến đường Tống Duy Tân: Đoạn từ đường rẽ vào phố Trịnh Tuệ đến đoạn rẽ vào đường Trịnh Kiểm (đường rẽ vào trường cấp 1, cấp 2 Vĩnh Thành)	15.000
1.5	Tuyến đường Tống Duy Tân: Đoạn từ đường rẽ vào đường Trịnh Kiểm đến giáp ranh đường Trịnh Khả (Công viên Vĩnh Lộc)	14.500
2	**Đường Quốc lộ 217**	
2.1	Tuyến đường Trần Khát Chân: Đoạn từ điểm giao đường Tống Duy Tân đến Bệnh viện đa khoa Vĩnh Lộc	13.000
2.2	Tuyến đường Trần Khát Chân: Đoạn từ Bệnh viện đa khoa Vĩnh Lộc đến Nghĩa trang liệt sỹ Vĩnh Lộc	12.000
2.3	Tuyến đường Trần Khát Chân: Đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ Vĩnh Lộc đến Công ty may Man Seon Global	7.500
2.4	Tuyến đường Trần Khát Chân: Đoạn từ Công ty may Man Seon Global đến Cầu Công	7.000
2.5	Tuyến đường từ cầu Công đến giáp ranh xã Biện Thượng: Đoạn từ cầu Công đến đường rẽ vào thôn Văn Hanh	6.500
2.6	Đường từ cầu Công đến giáp ranh xã Biện Thượng: Đoạn từ đường rẽ vào thôn Văn Hanh đến đường rẽ vào Lò đốt rác của công ty BIMIVINA	6.000
2.7	Đường từ cầu Công đến giáp ranh xã Biện Thượng: Đoạn từ đường rẽ vào Lò đốt rác của công ty BIMIVINA đến nhà ông Trịnh Bá Quyết	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.8	Đường từ cầu Công đến giáp ranh xã Biện Thượng: Đoạn từ nhà ông Trịnh Bá Quyết đến giáp ranh xã Biện Thượng (xã Vĩnh Hùng cũ)	3.000
3	**Đường Quốc lộ 45**	
3.1	Tuyến đường Trịnh Khả: Đoạn từ ngã ba Công viên Vĩnh Lộc đến đường rẽ vào phố Trần Nhân Tông (cổng làng Khu phố Giáng)	14.000
3.2	Tuyến đường Trịnh Khả: Đoạn từ đầu đường phố Trần Nhân Tông (cổng làng Khu phố Giáng) đến đường rẽ vào phố Trịnh Huy Quang (đường vào Trường Mầm non Vĩnh Thành)	13.000
3.3	Tuyến đường Trịnh Khả: Đoạn từ đầu đường phố Trịnh Huy Quang (đường vào Trường Mầm non Vĩnh Thành) đến đường rẽ vào đường phố Phạm Văn Hinh	12.000
3.4	Tuyến đường Trịnh Khả: Đoạn từ đầu đường phố Phạm Văn Hinh đến đường rẽ vào phố Trần Tiến Quân (hết Trụ sở Công an xã Vĩnh Lộc)	11.000
3.5	uyến đường Trịnh Khả: Đoạn từ đầu đường phố Trần Tiến Quân (Trụ sở Công an xã Vĩnh Lộc) đến đường rẽ phố Võ Quyết	10.000
3.6	Tuyến đường Trịnh Khả: Đoạn từ đầu đường phố Võ Quyết đến đường rẽ vào đường Lưu Hưng Hiếu (cổng làng Khu phố Hà Lương)	9.000
3.7	Tuyến đường Trịnh Khả: Đoạn từ đầu đường Lưu Hưng Hiếu (cổng làng Khu phố Hà Lương) đến đường Trần Hữu Hỡi.	8.000
3.8	Tuyến đường Trịnh Khả: Đoạn từ đầu đường Trần Hữu Hỡi đến giáp ranh xã Ninh Khang (cũ) - Nhà ông Nguyễn Văn Thanh (thửa đất số 04, tờ bản đồ số 77)	7.000
3.9	Tuyến đường từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc (cũ) đến cầu Kiểu: Đoạn từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc (cũ) đến Hạt quản lý Đê điều (thửa đất 259, tờ bản đồ 80)	6.000
3.10	Tuyến đường từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc (cũ) đến cầu Kiểu: Đoạn từ đường rẽ vào thôn Thọ Vực (từ thửa đất 284, tờ bản đồ 80) đến cửa hàng xăng dầu Ninh Khang (thửa đất 718, tờ bản đồ 80)	5.500
3.11	Tuyến đường từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc (cũ) đến cầu Kiểu: Đoạn từ giáp ranh cửa hàng xăng dầu Ninh Khang (từ thửa đất 717, tờ bản đồ 80) đến Trụ sở UBND xã Ninh Khang (cũ) (thửa đất số 744, tờ bản đồ 80)	5.500
3.12	Tuyến đường từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc (cũ) đến cầu Kiểu: Đoạn từ giáp ranh Trụ sở UBND xã Ninh Khang (cũ) (từ thửa đất 743, tờ bản đồ 80) đến đường rẽ vào trường THCS Vĩnh Ninh (thửa đất 1073, tờ bản đồ 79)	5.000
3.13	Tuyến đường từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc (cũ) đến cầu Kiểu: Đoạn từ đường rẽ vào trường THCS Vĩnh Ninh (thửa đất 1129, tờ bản đồ 79) đến đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Kỳ Ngãi (thửa đất 35, tờ bản đồ 82)	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.14	Tuyến đường từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc (cũ) đến cầu Kiểu: Đoạn từ đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Kỳ Ngãi (từ thửa đất 34, tờ bản đồ 82) đến nhà ông Trịnh Xuân Điệp (thửa đất 137, tờ bản đồ 82)	4.500
3.15	Tuyến đường từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc (cũ) đến cầu Kiểu: Đoạn từ nhà ông Trịnh Văn Kỳ (thửa đất 136, tờ bản đồ 82) đến giáp Cầu Kiểu	4.500
4	**Đường Tỉnh lộ 522**	
4.1	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ đầu đường phố Lê Văn Tân đến đường Trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi)	8.000
4.2	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ đường Trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc đến đê hữu sông Bưởi	3.000
4.3	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ điểm giao Tỉnh lộ 522 với đê hữu sông Bưởi đến cầu Phúc Hưng	2.000
4.4	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ cầu Phúc Hưng đến giáp ranh xã Vĩnh Hưng (cũ)	3.000
4.5	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ giáp ranh xã Vĩnh Phúc (cũ) đến thửa đất số 1163, tờ bản đồ số 64	2.500
4.6	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ thửa đất số 1163, tờ bản đồ số 64 đến thửa đất số 455, tờ bản đồ số 61	1.800
4.7	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ thửa đất số 456, tờ bản đồ số 61 đến thửa đất số 347, tờ bản đồ số 61	2.200
4.8	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ thửa đất số 334, tờ bản đồ số 61 đến thửa đất số 16, tờ bản đồ số 61	1.800
4.9	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ thửa đất số 04, tờ bản đồ số 61 đến Nhà văn hóa Thôn 1 (thửa đất số 305, tờ bản đồ số 61)	1.500
4.10	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ thửa đất số 210, tờ bản đồ số 62 đến thửa đất số 358, tờ bản đồ số 62	1.200
4.11	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ thửa đất số 390, tờ bản đồ số 62 đến Công ty Quang Thành Thắng	1.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B1	**THỊ TRẤN VĨNH LỘC CŨ**	
1	**Các tuyến đường nối Quốc lộ**	
1.1	Tuyến đường phố Phạm Đốc đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ Quốc lộ 45+Quốc lộ 217 đến cổng làng Thành Nhân	3.600
1.2	Tuyến đường phố Phạm Đốc đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ cổng làng Thành Nhân đến đường Hồ Quý Ly	2.600
1.3	Tuyến đường phố Lê Văn Thiệp đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ Quốc lộ 45+Quốc lộ 217 đến điểm giao với đường Vũ Uy (Ngã tư nghĩa địa Công giáo)	3.600
1.4	Tuyến đường phố Lê Văn Thiệp đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ điểm giao đường Vũ Uy (Ngã tư nghĩa địa Công giáo) đến đường Hồ Quý Ly	2.600
1.5	Tuyến đường phố Trịnh Tuệ đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ Quốc lộ 45+Quốc lộ 217 đến Sân vận động thôn 2 (thửa đất số 131, tờ bản đồ 17)	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.6	Tuyến đường phố Trịnh Tuệ đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ Sân vận động thôn 2 (thửa đất số 131, tờ bản đồ 17) đến điểm giao đường Vũ Uy	3.500
1.7	Tuyến đường phố Trịnh Tuệ đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ điểm giao đường Vũ Uy đến đường Hồ Quý Ly	3.000
1.8	Tuyến đường phố Trịnh Kiểm đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ Quốc lộ 45+Quốc lộ 217 đến trường THCS Vĩnh Thành	7.000
1.9	Tuyến đường phố Trịnh Kiểm đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ trường THCS Vĩnh Thành đến điểm giao đường Vũ Uy	7.000
1.10	Tuyến đường phố Trịnh Kiểm đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ điểm giao đường Vũ Uy đến đường Hồ Quý Ly	7.000
1.11	Tuyến đường phố Đặng Văn Hỷ đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ Quốc lộ 45+Quốc lộ 217 đến nhà ông Lê Hữu Ngọc (thửa đất 36, tờ bản đồ 18)	6.000
1.12	Tuyến đường phố Đặng Văn Hỷ đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ thửa 428, tờ bản đồ 18 đến điểm giao đường Vũ Uy	6.000
1.13	Tuyến đường phố Đặng Văn Hỷ đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ điểm giao đường Vũ Uy đến đường Hồ Quý Ly	6.000
1.14	Tuyến đường phố Trần Nhân Tông: Đoạn từ điểm giao đường Hồ Quý Ly đến điểm giao đường Vũ Uy	5.000
1.15	Tuyến đường phố Trần Nhân Tông: Đoạn từ điểm giao đường Vũ Uy đến điểm giao Quốc lộ 45	5.000
1.16	Tuyến đường phố Trần Nhân Tông: Đoạn từ điểm giao Quốc lộ 45 đến giáp Nhà nghỉ Hùng Thắng 7	6.000
1.17	Tuyến đường phố Trịnh Huy Quang: Đoạn từ điểm giao đường Hồ Quý Ly đến điểm giao đường phố Lê Thọ Vực	3.500
1.18	Tuyến đường phố Trịnh Huy Quang: Đoạn từ điểm giao đường phố Lê Thọ Vực đến điểm giao Quốc lộ 45	4.000
1.19	Tuyến đường phố Trịnh Huy Quang: Đoạn từ điểm giao Quốc lộ 45 đến điểm giao với đường phố Hồ Nguyên Trừng	4.500
1.20	Tuyến đường phố Phạm Văn Hinh: Đoạn từ điểm giao đường Hồ Quý Ly đến điểm giao đường phố Lê Thọ Vực	3.000
1.21	Tuyến đường phố Phạm Văn Hinh: Đoạn từ điểm giao đường phố Lê Thọ Vực đến điểm giao Quốc lộ 45	4.000
1.22	Tuyến đường phố Phạm Văn Hinh: Đoạn từ điểm giao Quốc lộ 45 đến điểm giao đường phố Hồ Nguyên Trừng	4.500
1.23	Tuyến đường phố Trần Tiến Quân (từ điểm giao Quốc lộ 45 đến điểm giao đường phố Hồ Nguyên Trừng)	6.000
1.24	Đường phố Võ Quyết đến đường phố Lê Thọ Vực	4.000
1.25	Tuyến đường phố Vũ Uy từ Khu phố Thành Nhân đến Khu phố Giáng: Từ điểm giao với đường phố Phạm Đốc đến điểm giao đường phố Lê Văn Thiệp	3.000
1.26	Tuyến đường phố Vũ Uy từ Khu phố Thành Nhân đến Khu phố Giáng: Từ điểm giao với đường phố Lê Văn Thiệp đến điểm giao đường phố Đặng Văn Hỷ	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.27	Tuyến đường phố Vũ Uy từ Khu phố Thành Nhân đến Khu phố Giáng: Từ điểm giao với đường phố Đặng Văn Hỷ đến điểm giao đường phố Trần Nhân Tông	3.000
1.28	Tuyến đường phố Lê Thọ Vực từ Khu phố Giáng đến Khu phố Hà Lương: Từ điểm giao với đường phố Trần Nhân Tông đến điểm giao đường phố Phạm Văn Hinh	3.000
1.29	Tuyến đường phố Lê Thọ Vực từ Khu phố Giáng đến Khu phố Hà Lương: Từ điểm giao với đường phố Phạm Văn Hinh đến điểm giao đường Lưu Hưng Hiếu	2.500
1.30	Tuyến đường Lưu Hưng Hiếu: Đoạn từ điểm giao đường Hồ Quý Ly đến điểm giao Quốc lộ 45	3.000
1.31	Tuyến đường Lưu Hưng Hiếu: Đoạn từ điểm giao Quốc lộ 45 đến điểm giao đường phố Vũ Văn Huyên	3.500
1.32	Tuyến đường Lưu Hưng Hiếu: Đoạn từ điểm giao đường phố Vũ Văn Huyên đến hết tuyến (Đê sông Bưởi - Khu phố Phụng Công)	3.000
1.33	Tuyến đường Trần Hữu Hỡi (Khu phố Hà Lương): Đoạn từ điểm giao đường Hồ Quý Ly đến điểm giao Quốc lộ 45	2.000
1.34	Tuyến đường Trần Hữu Hỡi (Khu phố Hà Lương): Đoạn từ điểm giao Quốc lộ 45 đến hết tuyến (giáp ranh xã Ninh Khang cũ)	3.000
2	**Các tuyến đường chính**	
2.1	Tuyến đường Hồ Quý Ly (từ Khu phố Thành Nhân đến Khu phố Hà Lương - Dọc sông Mã)	3.000
2.2	Tuyến đường phố Hồ Nguyên Trừng (đoạn từ chùa Giáng đến Đàn Tế Nam Giao)	3.000
2.3	Tuyến đường Vũ Văn Huyên (Khu phố Phụng Công)	2.500
2.4	Tuyến đường Hoàng Xung Phong (Khu phố Phụng Công)	2.500
2.5	Tuyến đường phố Mai Xuân Điểm	1.500
3	**Các tuyến đường theo chiều rộng đường**	
3.1	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng > 5m	1.800
3.2	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng từ 4 - 5m	1.500
3.3	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng từ 3 - 4m	1.000
3.4	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng đường từ 2 - 3m	700
3.5	Các tuyến đường còn lại, không thuộc các tuyến đường trên	500
4	**Các tuyến đường thuộc MBQH**	
4.1	MBQH Khu dân cư khu phố 3 (phía sau Huyện ủy cũ): Các tuyến nối với đường giao thông hiện trạng	4.600
4.2	MBQH Khu dân cư khu phố 3 (phía sau Huyện ủy cũ): Các tuyến đường nội bộ trong MBQH	4.400
4.3	MBQH Điểm dân cư Cao San	4.000
4.4	MBQH Điểm dân cư Đồng giữa: Các tuyến nối với đường giao thông hiện trạng	4.000
4.5	MBQH Điểm dân cư Đồng giữa: Các tuyến đường nội bộ trong MBQH	3.600
4.6	MBQH Điểm dân cư Đồng trước: Các tuyến nối với đường giao thông hiện trạng	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.7	MBQH Điểm dân cư Đồng trước: Các tuyến đường nội bộ trong MBQH	3.600
4.8	MBQH Điểm dân cư Đồng kẻ	4.000
B2	**XÃ NINH KHANG CŨ**	
1	**Các tuyến đường nối Quốc lộ 45**	
1.1	Đoạn đường từ Quốc lộ 45 (từ thửa đất 258, tờ bản đồ 80) đến trạm bơm xã Ninh Khang (cũ) (thửa đất 220, tờ bản đồ 76)	4.000
1.2	Đoạn đường từ Quốc lộ 45 (từ thửa đất 709, tờ bản đồ 80) đến nhà ông Nguyễn Văn Thủy (thửa đất 207, tờ bản đồ 80)	2.000
1.3	Đoạn đường từ Quốc lộ 45 (từ thửa đất 701, tờ bản đồ 80) đến nhà ông Hoàng Văn Đạo (thửa đất 319, tờ bản đồ 80)	3.000
1.4	Đoạn đường Quốc lộ 45 (từ thửa đất 742, tờ bản đồ 80) đến nhà ông Lưu Văn Quyết (thửa đất 541, tờ bản đồ 79)	3.000
1.5	Đoạn đường từ Quốc lộ 45 (từ thửa đất 987, tờ bản đồ 79) đến thửa đất 209, tờ bản đồ 79	1.500
1.6	Đoạn đường từ Quốc lộ 45 từ thửa 1546, tờ 79 đến nhà bà Hoàng Thị Dân (thửa 440, tờ 78)	1.000
1.7	Đoạn đường tư Ngã ba thôn Phi Bình từ thửa đất 316, tờ 82 đến nhà hết thôn Phi Bình (thửa đất 1386, tờ bản đồ 83)	1.500
1.8	Đoạn đường từ thôn Thọ Vực (thửa đất 388, tờ bản đồ 76) đến thôn Yên Lạc (thửa đất 342, tờ bản đồ 74)	1.500
2	**Các tuyến đường chính trên địa bàn xã**	
2.1	Đoạn đường đê từ thôn Phi Bình (thửa đất 1241, tờ bản đồ 83) đến thôn Khang Hồ (thửa đất 550, tờ bản đồ 92)	2.000
2.2	Đoạn đường từ Trạm Bơm xã Vĩnh Khang (thửa đất 153, tờ bản đồ 86) đến thửa 1270, tờ bản đồ 88	2.000
2.3	Đoạn đường từ nhà ông Quý (thửa 1150, tờ bản đồ 88) đến nhà ông Xưởng (thửa đất 462, tờ bản đồ 92)	2.000
3	**Các tuyến đường theo chiều rộng đường**	
3.1	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng > 5 m	800
3.2	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng từ 4 - 5 m	500
3.3	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng từ 3 - 4 m	400
3.4	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng đường từ 2 - 3 m	300
3.5	Các tuyến đường còn lại, không thuộc các tuyến đường trên	200
4	**Các tuyến đường thuộc MBQH**	
4.1	MBQH điểm dân cư thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc: Các tuyến nối với đường giao thông hiện trạng	3.000
4.2	MBQH điểm dân cư thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc: Các tuyến nội bộ trong MBQH	2.000
4.3	MBQH khu dân cư thôn Yên Lạc: Các tuyến nối với đường giao thông hiện trạng	2.900
4.4	MBQH khu dân cư thôn Yên Lạc: Các tuyến nội bộ trong MBQH	2.100
4.5	Điểm dân cư thôn Hồ Nam	2.000
B3	**XÃ VĨNH PHÚC CŨ**	
1	**Các tuyến nối Quốc lộ, Tỉnh lộ**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Tuyến đường từ Quốc lộ 45 + Quốc lộ 217 (đầu đường phố Lê Văn Bảo) đến đường trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi): Đoạn từ Quốc lộ đến Nhà văn hóa thôn Đồng Minh (thửa đất số 684, tờ bản đồ số 37)	5.000
1.2	Tuyến đường từ Quốc lộ 45 + Quốc lộ 217 (đầu đường phố Lê Văn Bảo) đến đường trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi): Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Đồng Minh đến đường Trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi)	3.000
1.3	Tuyến đường từ Quốc lộ 45 + Quốc lộ 217 (đầu đường phố Trịnh Tuệ) đến đê hữu sông Bưởi (thôn Phúc Khang): Đoạn từ Quốc lộ đến đầu đường rẽ vào Trường Mầm non xã Vĩnh Phúc (cũ)	5.000
1.4	Tuyến đường từ Quốc lộ 45 + Quốc lộ 217 (đầu đường phố Trịnh Tuệ) đến đê hữu sông Bưởi (thôn Phúc Khang): Đoạn từ đầu đường rẽ vào Trường Mầm non xã Vĩnh Phúc (cũ) đến đường Trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi)	3.000
1.5	Tuyến đường từ Quốc lộ 45 + Quốc lộ 217 (đầu đường phố Trịnh Tuệ) đến đê hữu sông Bưởi (thôn Phúc Khang): Đoạn từ đường trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi) đến ngã tư trại tâm thần (cũ) (thửa đất số 526, tờ bản đồ số 38).	2.000
1.6	Tuyến đường từ Quốc lộ 45 + Quốc lộ 217 (đầu đường phố Trịnh Tuệ) đến đê hữu sông Bưởi (thôn Phúc Khang): Đoạn từ đường ngã tư trại tâm thần (cũ) (thửa đất số 514, tờ bản đồ số 38) đến đê hữu sông Bưởi	1.000
1.7	Tuyến đường từ Quốc lộ 45 + Quốc lộ 217 (đầu đường phố Trịnh Kiểm) đến đường trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi): Đoạn từ Quốc lộ đến Ngã tư đình làng thôn Bái Xuân (thửa đất số 169, tờ bản đồ số 41)	5.000
1.8	Tuyến đường từ Quốc lộ 45 + Quốc lộ 217 (đầu đường phố Trịnh Kiểm) đến đường trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi): Đoạn từ ngã tư đình làng thôn Bái Xuân (thửa đất số 169, tờ bản đồ số 41) đến đường Trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi)	3.000
1.9	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đến Trường Tiểu học và THCS Vĩnh Phúc: Đoạn từ đường Tỉnh lộ 522 đến Ao lớn thôn Bái Xuân (thửa đất số 239, tờ bản đồ số 41)	3.200
1.10	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đến Trường Tiểu học và THCS Vĩnh Phúc: Đoạn từ nhà ông Trịnh Bá Lâm (thửa đất số 148, tờ bản đồ số 41) đến Trường Tiểu học và THCS Vĩnh Phúc	3.000
1.11	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi Trường Mầm non Vĩnh Phúc đến ngã ba Ao thôn Đồng Minh (thửa đất số 750, tờ bản đồ số 37) - Trừ thửa đất số 776, tờ bản đồ số 37	2.000
1.12	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi đê hữu sông Bưởi đến giáp ranh giới xã Tây Đô	1.000
1.13	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi thôn Văn Hanh đến Quốc lộ 217: Đoạn từ Tỉnh lộ 522 đến Ngã tư thôn Văn Hanh (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 41)	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.14	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi thôn Văn Hanh đến Quốc lộ 217: Đoạn đường từ Ngã tư thôn Văn Hanh (thửa đất số 52, tờ bản đồ số 41) đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng (thửa đất số 202, tờ bản đồ số 41)	1.200
1.15	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi thôn Văn Hanh đến Quốc lộ 217: Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Khoa (thửa đất số 235, tờ bản đồ số 41) đến Quốc lộ 217	600
1.16	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi đê tả sông Bưởi đến giáp ranh giới xã Vĩnh Hưng cũ	1.000
1.17	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi cầu Máng đến điểm giao với đê tả sông Bưởi: Đoạn từ Tỉnh lộ 522 đến cầu Máng	2.000
1.18	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi cầu Mang đến điểm giao với đê tả sông Bưởi: Đoạn từ cầu Máng đến nhà bà Đặng Thị Nhàn (thửa đất số 701, tờ bản đồ số 30).	1.600
1.19	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi cầu Máng đến điểm giao với đê tả sông Bưởi: Đoạn từ thửa đất số 701, tờ bản đồ số 30 đến điểm giao với đê tả sông Bưởi	1.500
2	**Các tuyến đường chính**	
2.1	Đường trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc: Đoạn đường thuộc xã Vĩnh Phúc (cũ) đến giáp ranh xã Tây Đô	10.000
2.2	Đoạn đường từ nhà ông Vũ Duy Dũng (thửa đất số 704, tờ bản đồ số 37) đến nhà ông Vũ Quang Thịnh (thửa đất số 918, tờ bản đồ số 37)	1.600
2.3	Đoạn đường từ nhà bà Trịnh Thị Láng (thửa đất số 29, tờ bản đồ 41) đến nhà ông Hoàng Văn Tuyên (thửa đất số 1148, tờ bản đồ 37)	1.200
2.4	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Xuân Hiệu (thửa đất số 49, tờ bản đồ số 43) đến nhà ông Nguyễn Văn Mạnh (thửa đất số 114, tờ bản đồ số 43)	1.000
2.5	Đoạn đường từ Nhà văn hóa thôn Tân Phúc đến thửa đất số 769, tờ bản đồ số 30	1.500
3	**Các tuyến đường theo chiều rộng đường**	
3.1	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh, có chiều rộng > 5 mét	1.500
3.2	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 4-5 mét	1.200
3.3	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 3-4 mét	800
3.4	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 2-3 mét	600
3.5	Khu vực còn lại thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh	400
3.6	Các tuyến đường còn lại không thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng > 5 mét	1.300
3.7	Các tuyến đường còn lại không thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 4-5 mét	800
3.8	Các tuyến đường còn lại không thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 3-4 mét	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.9	Các tuyến đường còn lại không thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 2-3 mét	400
3.10	Khu vực còn lại không thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh	300
4	**Các tuyến đường thuộc MBQH**	
4.1	MBQH Khu dân cư tập trung thôn Đồng Minh: Các tuyến đường nối với đường giao thông hiện trạng	4.000
4.2	MBQH Khu dân cư tập trung thôn Đồng Minh: Các tuyến đường nội bộ trong MBQH	3.500
4.3	MBQH điểm dân cư thôn Tân Phúc, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc: Các tuyến đường nối với đường giao thông hiện trạng	3.000
4.4	MBQH điểm dân cư thôn Tân Phúc, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc: Các tuyến đường nội bộ trong MBQH	2.600
4.5	MBQH điểm dân cư xen cư và tái định cư thôn Đồng Minh, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc: Các tuyến đường nối với đường giao thông hiện trạng	3.500
4.6	MBQH điểm dân cư xen cư và tái định cư thôn Đồng Minh, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc: Các tuyến đường nội bộ trong MBQH	3.000
4.7	Điểm dân cư thôn Văn Hanh, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	2.000
B4	**XÃ VĨNH HƯNG CŨ**	
1	**Các tuyến đường chính**	
1.1	Tuyến đường từ thửa số 426, tờ bản đồ 61 đến thửa đất số 14, tờ bản đồ 69	700
1.2	Tuyến đường từ thửa đất 271, tờ bản đồ 59 đến thửa đất 500, tờ bản đồ 54	500
1.3	Tuyến đường từ thửa đất 1231, tờ bản đồ 64 đến thửa 289, tờ bản đồ 68	500
1.4	Tuyến đường từ thửa đất 890, tờ bản đồ 63 đến thửa đất 757, đờ bản đồ 63	500
1.5	Tuyến đường từ thửa 357, tờ bản đồ 61 đến thửa đất 292, tờ bản đồ 61	450
1.6	Tuyến đường từ thửa 535, tờ bản đồ 61 đến thửa đất 408, tờ bản đồ 62	450
1.7	Tuyến đường từ thửa 115, tờ bản đồ 61 đến thửa đất 386, tờ bản đồ 61	450
1.8	Tuyến đường từ thửa 351, tờ bản đồ 64 đến thửa đất 988, tờ bản đồ 60	450
1.9	Tuyến đường từ thửa 03, tờ bản đồ 64 đến thửa đất 374, tờ bản đồ 63	450
1.10	Tuyến đường từ thửa 1128, tờ bản đồ 64 đến thửa đất 663, tờ bản đồ 63	450
1.11	Tuyến đường từ thửa 1198, tờ bản đồ 64 đến thửa 663, tờ bản đồ 63	450
1.12	Tuyến đường từ thửa 438, tờ bản đồ 53 đến thửa 294, tờ bản đồ 53	450
2	**Các tuyến đường theo chiều rộng đường**	
2.1	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng > 5m	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.2	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng 4 - 5m	300
2.3	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng 3 - 4m	250
2.4	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng 2 - 3m	200
2.5	Các tuyến đường còn lại, không thuộc các tuyến đường trên	180
3	**Các tuyến đường thuộc MBQH**	
3.1	MBQH Khu dân cư thôn 3 (Đa Hàng dưới): Các tuyến đường nối với đường giao thông hiện trạng	2.000
3.2	MBQH Khu dân cư thôn 3 (Đa Hàng dưới): Các tuyến đường nội bộ trong MBQH	1.700
B5	**XÃ VĨNH HÒA CŨ**	
1	**Các tuyến đường nối Quốc lộ 217**	
1.1	Tuyến đường từ Quốc lộ 217 đến giáp ranh thôn Lợi chấp: Đoạn từ Quốc lộ 217 đến Nhà văn hóa thôn Nhật Quang	1.000
1.2	Tuyến đường từ Quốc lộ 217 đến giáp ranh thôn Lợi chấp: Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Nhật Quang giáp ranh thôn Lợi Chấp	800
1.3	Tuyến đường từ Quốc lộ 217 qua thôn Pháp Ngỡ, thôn Hữu Chấp và nối với đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ Quốc lộ 217 đến nhà ông Lê Duy Hùng (Thôn Pháp Ngỡ).	1.200
1.4	Tuyến đường từ Quốc lộ 217 qua thôn Pháp Ngỡ, thôn Hữu Chấp và nối với đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ nhà ông Lê Duy Hùng (Thôn Pháp Ngỡ) đến hết nhà bà Long (Thôn Pháp Ngỡ).	1.000
1.5	Tuyến đường từ Quốc lộ 217 qua thôn Pháp Ngỡ, thôn Hữu Chấp và nối với đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ nhà bà Long (Thôn Pháp Ngỡ) đến nhà ông Nguyễn Đăng Thắng (Thôn Pháp Ngỡ).	800
1.6	Tuyến đường từ Quốc lộ 217 qua thôn Pháp Ngỡ, thôn Hữu Chấp và nối với đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Thắng (Thôn Pháp Ngỡ) đến Nhà văn hóa thôn Hữu Chấp.	1.000
1.7	Tuyến đường từ Quốc lộ 217 qua thôn Pháp Ngỡ, thôn Hữu Chấp và nối với đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Hữu Chấp đến điểm nối trục chính đường vào UBND xã.	1200
1.8	Đường từ Quốc lộ 217 đi vào UBND xã Vĩnh Hòa cũ	1.200
1.9	Đường từ Quốc lộ 217 đi Vĩnh Hưng (vào nhà máy Bimivina)	600
1.10	Tuyến đường từ đường vào UBND xã qua Nhà văn hóa thôn Bổng Phồn nối ra đường Quốc lộ 217: Đoạn từ đường vào UBND xã đến nhà ông Nguyễn Viết Năm.	1.200
1.11	Tuyến đường từ đường vào UBND xã qua Nhà văn hóa thôn Bổng Phồn nối ra đường Quốc lộ 217: Đoạn từ giáp ranh nhà ông Nguyễn Viết Năm đến Nhà văn hóa thôn Bổng Phồn.	1.000
1.12	Tuyến đường từ đường vào UBND xã qua Nhà văn hóa thôn Bổng Phồn nối ra đường Quốc lộ 217: Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Bổng Phồn ra đến đường nhánh nối Quốc lộ 217.	800
2	**Các tuyến đường chính**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.1	Tuyến đường đê ven sông Bưởi từ thôn Nhật Quang đến thôn Lợi Chấp	600
2.2	Tuyến đường đê ven sông Bưởi và sông Mã từ Lợi Chấp đến thôn Quang Biểu	800
2.3	Tuyến đường thuộc thôn Lợi Chấp đoạn giáp thôn Nhật Quang đến đê Sông Bưởi	800
2.4	Tuyến đường đê ven sông Bưởi và sông Mã thuộc thôn Quang Biểu từ giáp thôn Lợi Chấp đến trạm y tế xã Vĩnh Hòa	1.000
2.5	Tuyến đường đê ven sông Bưởi và sông Mã từ sân bóng thôn Nghĩa Kỳ đến Nhà văn hóa thôn Giang Đông	800
2.6	Tuyến đường đê ven sông Bưởi và sông Mã từ Nhà văn hóa thôn Giang Đông đến giáp xã Biện Thượng (xã Vĩnh Hùng cũ)	600
2.7	Tuyến đường đê ven sông Mã từ thửa 1122, 1091 đến 1454, tờ bản đồ 113	1.500
3	**Các tuyến đường theo chiều rộng đường**	
3.1	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng > 5m	600
3.2	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng 4 - 5m	450
3.3	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng 3 - 4m	400
3.4	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng 2 - 3m	350
3.5	Các tuyến đường còn lại, không thuộc các tuyến đường trên	250
4	**Các tuyến đường thuộc MBQH**	
4.1	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu tái định cư phục vụ công tác GPMB dự án Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	4.000
	70. XÃ TÂY ĐÔ	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217**	
1.1	Đoạn từ giáp ranh giới huyện Cẩm Thủy cũ; Đến thửa đất số 6, tờ bản đồ số 33 (trước đây là tờ số 06 xã Vĩnh Quang cũ)	4.500
1.2	Đoạn từ thửa đất số 13, 9, tờ bản đồ số 33 (trước đây là, tờ bản đồ số 06 xã Vĩnh Quang cũ); Đến thửa đất số 330, 287, tờ bản đồ số 34 (trước đây là, tờ bản đồ số 07 xã Vĩnh Quang cũ)	6.000
1.3	Từ đất số 331, 288, tờ bản đồ số 34 (trước đây là, tờ bản đồ số 07 xã Vĩnh Quang cũ) đến hết ranh giới xã Vĩnh Quang và Vĩnh Yên cũ	4.500
1.4	Đoạn từ giáp ranh giới xã Vĩnh Quang (cũ) và Vĩnh Yên (cũ) thửa số 17, 67 đến ngã tư đất ở ông Đức Dung thửa số 53, 821, tờ bản đồ số 43, 45 (trước đây là, tờ bản đồ số 01, 03 xã Vĩnh Yên cũ)	4.000
1.5	Đoạn từ ngã tư đất ở ông Đức Dung thửa số 53, 821 đến ngã tư đất ở ông Phong, ông Hòa thửa số: 799, 111, 163, tờ bản đồ số 45, 46 (trước đây là, tờ bản đồ số 3, 4 xã Vĩnh Yên cũ)	4.500
1.6	Đoạn từ ngã tư đất ở ông Phong, ông Hòa thửa số 124, 150,149 đến giáp mương kênh Bắc đất ở ông Hải thửa số 202,208,231,tờ bản đồ số số 46 (trước đây là, tờ bản đồ số 4 xã Vĩnh Yên cũ)	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.7	Đoạn từ giáp mương kênh Bắc đến đất ở ông Cảng Hội cả 2 bên đường (xã Vĩnh Yên (cũ) và Vĩnh Long cũ) thửa số 254, 288, tờ bản đồ số 46 (trước đây là, tờ bản đồ số 4 xã Vĩnh Yên cũ)	4.500
1.8	Đoạn từ giáp đất ở ông Vinh Nhất thửa số 291 bên giáp đường Thống Nhất điểm cuối đến giáp ngã ba rẽ vào đường Tây Giai thửa số 382 (đường tránh Thành Nhà Hồ) đất đất ở ông Đắc, tờ bản đồ số 46 (trước đây là, tờ bản đồ số 4 Vĩnh Yên cũ)	4.000
1.9	Đoạn từ giáp ranh giới xã Vĩnh Tiến (cũ) ; Đến thửa số 44, 139, tờ bản đồ số 21 xã Tây Đô (đất ở ông Mạnh Hà) (trước đây là xã Vĩnh Long cũ)	5.000
1.10	Đoạn từ thửa số 141,94, tờ bản đồ số 21 xã Tây Đô đến thửa 224,339, tờ bản đồ số 21 (cống văn chỉ) (trước đây là xã Vĩnh Long cũ)	5.500
1.11	Đoạn từ thửa số 245, tờ bản đồ số 21 xã Tây Đô đến thửa 554, 658, tờ bản đồ số 21 (UBND xã) (trước đây là xã Vĩnh Long cũ)	6.500
1.12	Đoạn từ thửa số 686, tờ bản đồ số 21 xã Tây Đô đến đất ở bà Vũ Minh Phượng (Đông Môn) (trước đây là xã Vĩnh Long cũ)	8.500
1.13	Đoạn từ đất ở ông Trịnh Tiến Hảo đến đất ở ông Trịnh Văn Hoành (trước đây là xã Vĩnh Long cũ)	10.000
1.14	Đoạn từ thửa 1109, tờ bản đồ số 22 xã Tây Đô (Nha khoa Quỳnh Anh) đến cây xăng đất ở ông Hùng (điểm giao Quốc lộ 45+217) (trước đây là xã Vĩnh Long)	8.000
2	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217 + 45 (đoạn trùng nhau)**	
2.1	Đoạn từ đất ở ông Điệp Huệ (thửa 1091, 1084, tờ bản đồ số 22) đến Đến thửa 1389,1542, tờ bản đồ số 66 xã Tây Đô (trước đây là, tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến cũ)	8.000
2.2	Đoạn từ thửa 1353, 1439, tờ bản đồ số 66 xã Tây Đô; Đến thửa 1498, tờ bản đồ số 66 xã Tây Đô (trước đây là, tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến)	9.000
2.3	Đoạn từ thửa 1438, tờ bản đồ số 66 xã Tây Đô; đến vị trí giáp bến xe khách Vĩnh Lộc	10.000
2.4	Đoạn từ bến xe khách Vĩnh Lộc Đến và thửa 334, tờ bản đồ số 70 (trước đây là, tờ bản đồ số 13 xã Vĩnh Tiến) đến hết ranh giới xã Tây Đô giáp xã Vĩnh Lộc	11.000
3	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45**	
3.1	Đoạn từ giáp ranh giới sử dụng đất xã Thạch Bình đến điểm giao giữa đường Quốc lộ 45 với đê Vĩnh Long	1.500
3.2	Từ điểm giao giữa đường Quốc lộ 45 với đê Vĩnh Long đến Quốc lộ 45 đoạn rẽ vào Đại La (thửa 774 tờ 18 xã Tây Đô) (trước đây là xã Vĩnh Long cũ)	3.500
3.3	Từ Quốc lộ 45 đoạn rẽ vào Đại La (thửa 802, tờ 18) đến trung tâm làng Bèo (đường rẽ vào UBND xã Tây Đô) (trước đây là xã Vĩnh Long cũ)	4.500
3.4	Đoạn từ thửa 481, 451 (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Tây Đô); Đến thửa 742, 1116, tờ bản đồ số 22 xã Tây Đô (trước đây là xã Vĩnh Long)	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.5	Đoạn đường từ thửa 764, 1372, tờ bản đồ số 22 xã Tây Đô đến điểm giao giữa Quốc lộ 45 và 217 (cây xăng Vĩnh Long và đến thửa 1088) (trước đây là xã Vĩnh Long)	7.000
4	**ĐƯỜNG Tỉnh lộ 523C**	
4.1	Ven đường Tỉnh lộ 523c đoạn từ điểm đấu nối đường Quốc lộ 217 (thửa số 1061a, tờ bản đồ số 16) đến giáp thôn Đồi Mỏ (thửa 534, tờ bản đồ số 10) xã Tây Đô	3.000
4.2	Ven đường Tỉnh lộ 523 từ đất ở ông Liệu thôn Đồi Mỏ (thửa số 453, tờ bản đồ số 10) đến Nhà văn hóa thôn Đồi Thợi xã Tây Đô	2.200
4.3	Ven đường Tỉnh lộ 523 từ Nhà văn hóa thôn Đồi Thợi (thửa 658, tờ bản đồ số 7) đến hết ranh giới xã Tây Đô, giáp xã Thạch Long (thửa số 06, tờ bản đồ số 08 xã Tây Đô	1.700
5	**ĐƯỜNG HUYỆN LỘ**	
5.1	Tuyến đường nối với đường Quốc lộ 217 sau ranh giới thửa vị trí 01 Quốc lộ 217 đến trung tâm xã (trừ đường Thống Nhất)	3.000
5.2	Đoạn từ giáp ngã ba rẽ vào đường Tây Giai (giáp đất đất ở ông Đắc) giáp thửa số 382,25 đi đường tránh Thành Nhà Hồ đến giáp ranh giới đất (Vĩnh Tiến cũ) thửa số 594, tờ bản đồ số 50 (trước đây là, tờ bản đồ số 8 xã Vĩnh Yên cũ)	2.100
5.3	Đoạn từ cửa Bắc Thành Nhà Hồ đến cửa Nam Thành Nhà Hồ xã Tây Đô	2.000
5.4	Đoạn từ cửa Nam Thành Nhà Hồ đến đường rẽ vào trụ sở Đảng uỷ và MTTQ xã Tây Đô (thửa đất 876, 877, tờ bản đồ số 66) (trước đây là, tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến cũ)	5.000
5.5	Đoạn từ đường rẽ vào trụ sở Đảng uỷ và MTTQ xã Tây Đô (thửa đất 876, 877, tờ bản đồ số 66) đến đền Tam Tổng (thửa số 14, tờ bản đồ số 70 xã Tây Đô) (trước đây là, tờ bản đồ số 13 xã Vĩnh Tiến cũ)	7.000
5.6	Đoạn từ vị trí đất đền Tam Tổng (thửa 14 bản đồ số 70); Đến thửa 274 bản đồ số 70 xã Tây Đô, (trước đây là, tờ bản đồ số 13 xã Vĩnh Tiến cũ)	9.000
5.7	Đoạn từ thửa 274, tờ bản đồ số 70; Đến thửa 321, tờ bản đồ số 70 xã Tây Đô (trước đây là, tờ bản đồ số 13 xã Vĩnh Tiến)	9.000
5.8	Tuyến đường phụ cận Thành Nhà Hồ xã Tây Đô (trước đây là xã Vĩnh Tiến)	2.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ XÃ VĨNH QUANG CŨ**	
1	Đoạn đường từ điểm giao Quốc lộ 217 thôn Eo Lê đến nhà bà Hoàn Tùng (thửa đất 115, tờ bản đồ số 33) (trước đây là tờ số 6 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1.500
2	Đoạn đường Đê Sông Mã từ nhà bà Tuyến Bốn (thửa đất số 930, tờ bản đồ số 66) (trước đây là tờ số 6 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ) chạy dài đến giáp xã Vĩnh Yên (cũ)	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3	Thôn Cẩm Hoàng 1: Tuyến đường từ điểm giao Đê Sông Mã đến nhà văn hoá thôn Cẩm Hoàng 1 (thửa đất số 553, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1.500
4	Thôn Cẩm Hoàng 1: Tuyến đường từ nhà văn hoá thôn Cẩm Hoàng 1 đến đất ở ông Lục Oanh (thửa đất số 60, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1.000
5	Tuyến đường từ đất ở ông Duân Yến (thửa đất số 659, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ) thôn Cẩm Hoàng 1 đến nhà bà Cành Dưỡng (thửa đất số 880, tờ bản đồ số 36) thôn Cẩm Hoàng 2 (trước đây là tờ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1.000
6	Các tuyến đường khu vực Mổ Chùa thôn Cẩm Hoàng (thuộc các MBQH số: 1552, 1553, 963, 809)	1.500
7	Thôn Lê Sơn: Tuyến đường từ điểm giao Đê Sông Mã đến nhà văn hoá thôn Lê Sơn (thửa đất số 217, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1.000
8	Thôn Lê Sơn: Tuyến đường từ Nhà văn hoá thôn Lê Sơn đến đất ở ông Viện Xuân (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 37), (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	500
9	Thôn Lê Sơn: Từ đất ở ông Lai Tu (thửa đất số 471, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Hoè Trực (thửa đất số 303, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1.000
10	Thôn Cẩm Hoàng 2: Từ đất ở ông Long Tần (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 36) đến đất ở ông Lạc Hằng (thửa đất số 167, tờ bản đồ số 36) (trước đây là tờ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	500
11	Thôn Tiến Ích 1: Từ nhà Trường An (thửa 159, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Dũng (thửa 72, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1.000
12	Thôn Tiến Ích 1: Từ thửa đất số 318, 279, tờ bản đồ số 37) đến nhà bà Phiếu Tư (thửa đất số 354, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1.200
13	Thôn Eo Lê: Từ đất ở ông Biền (thửa đất số 114, tờ bản đồ số 33) đến đất ở ông Oai Cúc (thửa đất số 202, tờ bản đồ số 33) (trước đây là tờ số 6 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	750
14	Thôn Eo Lê: Từ đất ở ông Diện Hoàn (thửa đất số 164, tờ bản số 33) đến đất ở ông Tuân Quyên (thửa đất số 43, tờ bản đồ số 33) (trước đây là tờ số 6 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	500
15	Thôn Cẩm Hoàng 2: Tuyến đường từ đất ở ông Bình Oanh (thửa 755, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Phàu Thanh (thửa đất số 109, tờ bản đồ số 36)	1.000
16	Thôn Cẩm Hoàng 2: Tuyến đường từ đất ở ông Bình Lai (thửa 99, tờ bản đồ số 36) đến đất ở ông Đằng Lan (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 36) (trước đây là tờ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
17	Thôn Eo Lê: Từ đất ở ông Toàn Thắng (thửa đất số 55, tờ bản đồ số 28) đến nhà bà Dương (thửa đất số 20, tờ bản đồ số 28) (trước đây là tờ số 1 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	900
18	Thôn Eo Lê: Các thửa đất thuộc Lô 2 Quốc lộ 217	1.200
19	Thôn Cẩm Hoàng 2: Từ đất ở ông Thoa Vui (thửa đất 915, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Thu Xoan (thửa đất 153, tờ bản đồ số 36)	600
20	Thôn Cẩm Hoàng 2: Từ nhà bà Hà Khanh (thừa đất số 107, tờ bản đồ số 36) đến đất ở ông Thịnh Lý (thửa đất số 169, tờ bản đồ số 36) (trước đây là tờ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	600
21	Thôn Cẩm Hoàng 2: Từ đất ở ông Bốn Du (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 36) đến nhà bà Nương Định (thửa đất số 133, tờ bản đồ số 36) (trước đây là tờ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	600
22	Thôn Lê Sơn: Từ đất ở ông Chỉnh Tuyết (thửa đất số 228, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Đạt Thảo (thửa đất số 301, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	600
23	Thôn Tiến Ích 2: Từ đất ở ông Duy Lan (thửa đất số 542, tờ bản đồ số 33) đến đất ở ông Từng Hằng (thửa đất số 368, tờ bản đồ số 33) (trước đây là tờ số 6 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	900
24	Thôn Tiến Ích 2: Từ nhà bà Hải Hà (thửa 541, tờ bản đồ số 33) đến nhà đến đất ở ông Thuật Kim (thửa đất số 367, tờ bản đồ số 33) (trước đây là tờ số 6 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	850
25	Thôn Tiến Ích 2: Từ đất ở ông Nghiêm Hương (thửa đất số 420, tờ bản đồ số 33) đến nhà bà Nhung Đàn (thửa 340, tờ bản đồ số 33) (trước đây là tờ số 6 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	800
26	Các tuyến đường khu Đồng Rễnh thôn Tiến Ích 2	800
27	Thôn Tiến Ích 1: Từ nhà bà Mơi Thành (thửa đất số 479, tờ bản đồ số 37) đến nhà bà Cúc Chính (thửa đất số 578, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	500
28	Thôn Tiến Ích 1: Từ đất ở ông Trung Hoa (thửa đất số 399, tờ bản đồ số 37) đến nhà bà ông Sỹ Hoa (thửa đất số 676, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	500
29	Thôn Tiến Ích 1: Từ đất ở ông Sơn Len (thửa đất số 317, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Hồng Thường (thửa đất số 488, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	500
30	Thôn Tiến Ích 1: Từ đất ở ông Hùng Bàn (thửa đất số 128, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Ứng Tú (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
31	Thôn Tiến Ích 1: Từ nhà bà Hương Thảo (thửa đất số 270, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Minh Cài (thửa đất số 229, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	500
32	Thôn Tiến Ích 1: Từ đất ở ông Ký Quyên (thửa đất số 272, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Du Hương (thửa đất số 152, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	500
33	Thôn Tiến Ích 2: Từ đất ở ông Cẩn Thuỳ (thửa 80, tờ bản đồ số 37) đến nhà bà Thu Quyết (thửa 18, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	500
34	Thôn Tiến Ích 2: Từ đất ở ông Hải Tích (thửa đất số 41, tờ bản đồ số 37) đến nhà bà Thuý Sự (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	500
35	Thôn Tiến Ích 2: Từ đất ở ông Minh Hội (thửa đất số 25) đến nhà bà Phương Đương (thửa đất số 51), tờ bản đồ số 29 (trước đây là tờ số 2 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	500
36	Thôn Tiến Ích 2: Từ đất ở ông Bảo Vân (thửa đất số 02, tờ 37) đến nhà bà Hiếu Lẫy (thửa 46, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	500
37	Đất ở nông thôn các thửa tại, tờ bản đồ số 29 điểm giao Quốc lộ 217 đến nhà văn hoá thôn Quan Nhân. (trước đây là tờ số 2 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	500
38	Đất ở nông thôn các thửa tại, tờ bản đồ số 29 từ đất ở ông Dũng Hà (thửa đất số 55) đến đất ở ông Khoa Sinh (thửa đất số 14) (trước đây là tờ số 2 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	500
39	Các thửa đất ở còn lại thuộc, tờ bản đồ số 29 (trước đây là tờ số 2 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	300
40	Tuyến đường dọc kênh Tây	2.000
41	**Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Eo Lê, xã Tây Đô, tỉnh Thanh Hoá (trước đây là xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc)**	
41.1	Tuyến đường huyện VL 02 mặt đường rộng 9m, vỉa hè mỗi bên 10m	2.000
41.2	Các tuyến đường còn lại mặt đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 5m.	1.800
42	Các tuyến đường trong khu dân cư còn lại có chiều rộng > 5m tại các thôn Eo Lê, Tiến Ích 1, 2; Cẩm Hoàng 1, 2; Lê Sơn	700
43	Các tuyến còn lại có chiều rộng từ 4 - 5m tại các thôn Eo Lê, Tiến Ích 1, 2; Cẩm Hoàng 1, 2; Lê Sơn	600
44	Các tuyến đường trong khu dân cư còn lại có chiều rộng từ 3 - 4m tại các thôn Eo Lê, Tiến Ích 1, 2; Cẩm Hoàng 1, 2; Lê Sơn	600
45	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2-3 m còn lại tại các thôn Eo Lê, Tiến Ích 1, 2; Cẩm Hoàng 1, 2; Lê Sơn	400
46	Các khu vực đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên tại các thôn Eo Lê, Tiến Ích 1, 2; Cẩm Hoàng 1, 2; Lê Sơn	300
B.2	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ XÃ VĨNH YÊN CŨ**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1	Đoạn 02 bên đường thống nhất đến điểm cuối mương kênh Nam thửa số 297,288, tờ bản đồ số 46 (trước đây là, tờ bản đồ số 4 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên), đến thửa 766,805, tờ bản đồ số 49 (trước đây là, tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	2.000
2	Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu nhà bà Đảm chiều thửa số 769, tờ bản đồ số 52 điểm cuối đất ở ông Tiến từ thửa số 1293, 1321, tờ bản đồ số 52 (trước đây là, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	1.000
3	Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu đất ở ông Đặng, bà Bình, bà xuân thửa số 796,792,793,794, tờ bản đồ số 52 (trước đây là, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên), điểm cuối ngã tư trường cấp 1, thửa số 668,490, tờ bản đồ số 53 (trước đây là, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	1.200
4	Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu ngã tư trường cấp 1 thửa số: 448,561.632, tờ bản đồ số 53; điểm cuối đất ở ông Lộc, Nụ, bà Phương) thửa số 807,811, tờ bản đồ số 53 (trước đây là, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	1.100
5	Đoạn đường chính chạy dọc gần sông mã từ làng thượng thửa số 696,726, tờ bản đồ số 54 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên) đến điểm cuối hết thôn Thọ Đồn thửa số 10,31,47, tờ bản đồ số 57 (trước đây là, tờ bản đồ số 15 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên) (trừ các thửa đất tại mục 3.2)	1.000
6	Đoạn đường từ Trường Mầm non Vĩnh Yên đến ngã tư Trường Tiểu học Vĩnh Yên	1.800
7	Thôn Yên Tôn Hạ: Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu nhà bà Khuông thửa số 543,622 điểm cuối đất ở ông Nam, thửa số 565,493), tờ bản đồ số 52 (trước đây là, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	800
8	Thôn Yên Tôn Hạ: Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu nhà bà Khuông, thửa số 543,544 điểm cuối đất ở ông Tình chung, thửa số 174,175), tờ bản đồ số 52 (trước đây là, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	700
9	Thôn Yên Tôn Hạ: Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu đất ở ông Hồng Nhàn thửa số 768 điểm cuối đất ở ông Nam thửa số 565,534), tờ bản đồ số 52 (trước đây là, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	900
10	Thôn Phù Lưu: Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu đất ở ông B Năm thửa số 544,623 điểm cuối đất ở ông Thới tình 780,781), tờ bản đồ số 52 (trước đây là, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	900
11	Thôn Phù Lưu: Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu đất ở ông Mạc, thửa số 628,627 điểm cuối nhà Chị Đảm Chiều thửa số 768,769), tờ bản đồ số 52 (trước đây là, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
12	Thôn Yên Tôn Thượng: Tuyến đường khu dân cư 02 bên (Điểm đầu đất ở ông Tăng thửa số 602,603,648 điểm cuối nhà chị Ngọc chợ thửa số 767,789 và điểm nối ra cổng làng thửa số 727,744,758,775), tờ bản đồ số 53 (trước đây là, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	900
13	Thôn Yên Tôn Thượng: Tuyến đường khu dân cư 02 bên (Điểm đầu ngã ba Đình thửa số 656,702 điểm cuối trạm điện thửa số 395,403), tờ bản đồ số 53 (trước đây là, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	700
14	Thôn Yên Tôn Thượng: Tuyến đường khu dân cư (Điểm đầu từ trạm điện, thửa số 395,379 điểm cuối từ nhà chị Phương Quyết thửa số 129,130 nối đi ra đường Thống Nhất thửa số 28,905), tờ bản đồ số 53 (trước đây là, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	800
15	Thôn Thọ Đồn: Tuyến đường khu dân cư (Điểm đầu đất ở ông Oanh thửa số 696,648 điểm cuối giáp ranh đất ở ông Khanh thửa số 764,765), tờ bản đồ số 54 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên).	1.000
16	Thôn Mỹ Xuyên: Tuyến đường khu dân cư 02 bên (Điểm đầu giáp khu đất mới ông Đạt thửa số 532,533 điểm cuối đất ở ông Thọ Chược thửa số 318,307), tờ bản đồ số 45,46 (trước đây là, tờ bản đồ số 3, 4 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên).	900
17	Thôn Mỹ Xuyên: Tuyến đường khu dân cư (Điểm đầu giáp khu đất mới ông Đạt thửa số 533,484 điểm cuối giáp MBQH đất ở đất ở ông Đương thửa số 412,448,4), tờ bản đồ số 45 (trước đây là, tờ bản đồ số 3 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	800
18	Thôn Mỹ Sơn: Tuyến đường khu dân cư 02 bên (Điểm đầu từ nhà anh Dũng Chiều thửa số 21,15 điểm cuối hết nhà bà Tàu Nghinh thửa số 31,50, tờ bản đồ số 45,46 (trước đây là, tờ bản đồ số 3, 4 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên).	900
19	Đất ở nông thôn các thửa tại, tờ bản đồ số 44,45 (trước đây là, tờ bản đồ số 2,3 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên) các thửa giáp đất lâm nghiệp khu Đồi voi tại, tờ bản đồ số 43 (trước đây là, tờ bản đồ số 1 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên). (các thửa số 9,11,12…..203,215,227). Trừ các thửa 02 bên đường (Điểm đầu từ nhà anh Dũng Chiều thửa số 15,21 điểm cuối hết nhà bà Tàu Nghinh thửa số 31,51,52 giáp ranh đất Vĩnh Long cũ), tờ bản đồ số 45,46 (trước đây là, tờ bản đồ số 3, 4 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên).	260
20	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư Thôn Mỹ Sơn	2.000
21	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư Mã Nền cây trôi	1.500
22	**Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Yên Tôn Thượng (Đồng ngõ), xã Tây Đô, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc)**	
22.1	Tuyến đường VL02 mặt đường rộng 9m, vỉa hè rộng 10m	3.000
22.2	Các tuyến còn lại mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 4m	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
23	**Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Mỹ Xuyên (Khu giáp trang trại ông Lân) thửa số 282, 414, 444, tờ bản đồ số 3, 4. Đo vẽ năm 2001**	
23.1	Tuyến đường có mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 3,5m	1.500
23.2	Tuyến đường có mặt đường rộng 5,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 2m	1.400
24	**Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Mỹ Xuyên (Khu đầu làng ông Đạt) thửa số 483 .tờ bản đồ số 3. Đo vẽ năm 2001**	
24.1	Tuyến đường có mặt đường rộng 10,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m	2.000
24.2	Tuyến đường có mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m	1.700
25	Các tuyến đường trong khu dân cư còn lại có chiều rộng > 5m tại các thôn Mỹ Sơn, Mỹ Xuyên, Yên Tôn Thượng, Yên Tôn Hạ, Phù Lưu, Thọ Đồn	700
26	Các tuyến còn lại có chiều rộng từ 4 - 5m tại các thôn Mỹ Sơn, Mỹ Xuyên, Yên Tôn Thượng, Yên Tôn Hạ, Phù Lưu, Thọ Đồn	600
27	Các tuyến đường trong khu dân cư còn lại có chiều rộng từ 3 - 4m tại các thôn Mỹ Sơn, Mỹ Xuyên, Yên Tôn Thượng, Yên Tôn Hạ, Phù Lưu, Thọ Đồn	500
28	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2-3 m còn lại tại các thôn Mỹ Sơn, Mỹ Xuyên, Yên Tôn Thượng, Yên Tôn Hạ, Phù Lưu, Thọ Đồn	400
29	Các khu vực đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên tại các thôn Mỹ Sơn, Mỹ Xuyên, Yên Tôn Thượng, Yên Tôn Hạ, Phù Lưu, Thọ Đồn	300
B.3	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÃ VĨNH TIẾN CŨ**	
1	Các tuyến đường trục chính nối với Quốc lộ 217+ 45, khoảng cách từ điểm giao đường Quốc lộ < 200 mét, chiều rộng > 5m	1.200
2	Đoạn đường chính của xã chạy dọc gần sông Mã từ thửa 689, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến) (giáp ranh khu phố Thành Nhân xã Vĩnh Lộc) đến thửa số 1 tờ 58 (trước đây là, tờ bản đồ số 1 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1.500
3	Tuyến đường từ đền Tam Tổng đến đến nhà ông Hiền giáp đường đê Sông Mã (thửa 571, tờ bản đồ số 69) (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	2.000
4	Tuyến đường từ trường cấp 2 Vĩnh Tiến đến nhà ông Toản thửa đất số 938, tờ bản đồ số 70 (trước đây là, tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1.200
5	Thôn Phương Giai: Tuyến đường từ nhà ông Lương thửa 900, tờ bản đồ số 70 đến nhà ông Quang thửa 939, tờ bản đồ số 70 (trước đây là, tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến) giáp Kênh Nam	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6	Thôn Phương Giai: Tuyến đường từ nhà ông Hùng Dung thửa 925, tờ bản đồ số 70 đến nhà bà Nguyệt Vĩnh thửa 423, tờ bản đồ số 70 (trước đây là, tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1.000
7	Thôn Phương Giai: Tuyến đường từ nhà ông Hiệp thửa 740, tờ bản đồ số 70 đến nhà ông Duy thửa 796, tờ bản đồ số 70 (trước đây là, tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1.000
8	Thôn Phương Giai: Tuyến đường từ nhà ông Minh thửa 755, tờ bản đồ số 70 đến nhà ông Quân thửa 1746 và nhà ông Nam thửa 1761, tờ bản đồ số 70 (trước đây là, tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1.000
9	Thôn Thổ Phụ: Tuyến đường từ nhà thờ họ Trịnh thửa 787, tờ bản đồ số 69 đến nhà ôngVượng thửa 424, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	700
10	Thôn Thổ Phụ: Tuyến đường từ nhà ông Triều thửa 522, tờ bản đồ số 69 đến nhà ôngVụ thửa 490, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	700
11	Thôn Thổ Phụ: Tuyến đường từ nhà thờ họ Phạm thửa 467, tờ bản đồ số 69 đến giáp đường phụ cận Thành Nhà Hồ giáp thửa 699, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	700
12	Thôn Thổ Phụ: Tuyến đường từ nhà ông Biên thửa 422, tờ bản đồ số 69 đến nhà ông Thành thửa 290, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	700
13	Thôn Thổ Phụ: Tuyến đường từ nhà ông Phán thửa 208, tờ bản đồ số 69 đến nhà bà Phương thửa 366, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	700
14	Thôn Thổ Phụ: Tuyến đường từ nhà ông Thạo thửa 355, tờ bản đồ số 69 đến giáp nhà ông Phán thửa 208, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	700
15	Thôn Phú Lĩnh: Từ nhà văn hoá thôn Phú Lĩnh thửa 146, tờ bản đồ số 69 đến đường phụ cận Thành Nhà Hồ) (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	800
16	Thôn Phú Lĩnh: Từ nhà ông Đàm thửa 116, tờ bản đồ số 69 đến nhà ông Linh thửa 326, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	700
17	Thôn Phú Lĩnh: Từ Sân bóng thôn Phú Lĩnh đến nhà ông Toàn thửa 768, tờ bản đồ số 64 (trước đây là, tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	800
18	Thôn Phú Lĩnh: Từ nhà ông Hồng thửa 324, tờ bản đồ số 69 đến nhà ông Trưởng thửa 405, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	700
19	Thôn Phú Lĩnh: Từ nhà ông Thụ thửa 273, tờ bản đồ số 69 đến nhà ông Bạ thửa 400, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến) và qua đoạn nhà ông Hiếu thửa 73, tờ bản đồ số 68 (trước đây là, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
20	Thôn Phú Lĩnh: Từ nhà văn hoá Thôn Phú Lĩnh thửa 146, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến) đến nhà bà Hoa thửa 96, tờ bản đồ số 68 (trước đây là, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	800
21	Thôn Xuân Giai: Từ trụ sở công Đảng uỷ và MTTQ xã Tây Đô đến giáp đường Quốc lộ 45 vào Thành Nhà Hồ, đất ở ông Triệu Văn Đạt (thửa 1365, tờ bản đồ 66) (trước đây là, tờ bản đồ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	2.000
22	Thôn Xuân Giai: Từ đường phụ cận Thành Nhà Hồ đoạn từ nhà ông Tuyến thửa 1796, tờ bản đồ số 65 (trước đây là, tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến) đến nhà ông Kiêu thửa đất số 613, tờ bản đồ số 66 (trước đây là, tờ bản đồ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	700
23	Thôn Xuân Giai: từ nhà ông Mạnh thửa 1635, tờ bản đồ số 66 đến nhà bà Lan thửa đất số 1474, tờ bản đồ số 66 (trước đây là, tờ bản đồ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	700
24	Thôn Xuân Giai: từ nhà ông Tá thửa 509, tờ bản đồ số 66 đến nhà ông Nghiêm thửa đất số 1077, tờ bản đồ số 66 (trước đây là, tờ bản đồ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	700
25	Thôn Xuân Giai: từ nhà ông Trình thửa 1092, tờ bản đồ số 66 đến nhà ông Long thửa đất số 322, tờ bản đồ số 66 (trước đây là, tờ bản đồ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	700
26	Thôn Xuân Giai: từ nhà ông Đốc thửa 516, tờ bản đồ số 66 đến nhà ông Bôi thửa đất số 1603, tờ bản đồ số 66 (trước đây là, tờ bản đồ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	700
27	Thôn Xuân Giai: từ giáp nhà ông Long thửa 332, tờ bản đồ số 65 đến nhà bà Lý thửa đất số 847, tờ bản đồ số 66 và nhà ông Hay thửa 928, tờ bản đồ số 66 (trước đây là, tờ bản đồ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	700
28	Thôn Tây Giai: từ Cửa Tây Thành Nhà Hồ đất ở ông Cấp thửa 299, tờ bản đồ số 65 (trước đây là, tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến) đến giáp Kênh Nam, tờ bản đồ số 64 (trước đây là, tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1.000
29	Thôn Tây Giai: từ đường nối đường phụ cận Thành Nhà Hồ đất ở ông Cảnh thửa 176, tờ bản đồ số 65 (trước đây là, tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến) đến nhà ông Thư thửa đất số 327, tờ bản đồ số 64 (trước đây là, tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	700
30	Thôn Tây Giai: từ nhà ông Tuấn thửa 291, tờ bản đồ số 65 đến nhà ông Mạnh thửa đất số 297, tờ bản đồ số 65 (trước đây là, tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	700
31	Thôn Tây Giai: từ giáp nhà ông Thư thửa 327, tờ bản đồ số 64 (trước đây là, tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến) đến nhà ông Chữ thửa đất số 972, tờ bản đồ số 65 (trước đây là, tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
32	Đường quy hoạch mới vị trí khu gốc xoan thôn Phương Giai sau bến xe xã Vĩnh Tiến nối với đường Quốc lộ 45 và trục đường chính thị trấn (QH 6-12m)	1.600
33	Đường quy hoạch khu dân cư Ao Lác thôn Phương Giai (QH 5-8m)	850
34	Đường nối từ trường cấp 2 đi xuống thôn Phương Giai (QH đường 4-7m)	850
35	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét tại các thôn Xuân Giai, Phương Giai, Phú Lĩnh, Thổ Phụ, Phố Mới, Tây Giai	900
36	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng 4-5 mét tại các thôn Xuân Giai, Phương Giai, Phú Lĩnh, Thổ Phụ, Phố Mới, Tây Giai	650
37	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng 3-4 mét tại các thôn Xuân Giai, Phương Giai, Phú Lĩnh, Thổ Phụ, Phố Mới, Tây Giai	550
38	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng 2-3 mét tại các thôn Xuân Giai, Phương Giai, Phú Lĩnh, Thổ Phụ, Phố Mới, Tây Giai	350
39	Các khu vực khác còn lại tại các thôn (trừ khu vực giáp Thọ Đồn)	300
40	Khu vực còn lại giáp Thọ Đồn	250
B.4	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ XÃ VĨNH LONG CŨ**	
1	Từ Quốc lộ 217 đến Chợ Đông Môn	3.000
2	Từ Chợ Đông Môn đến Cửa đông Thành Nhà Hồ	2.800
3	Từ UBND xã Tây Đô đi Nhà thi đấu đa năng xã Tây Đô	3.000
4	Từ nhà thi đấu đa năng tới đất ở bà Láng (Quốc lộ 45)	2.500
5	Xuân Áng: từ đất ở ông Lam (Tỉnh lộ 523C, thửa 982/ tờ 15) đi đất ở ông Lai (thửa 936/ tờ 15)	2.000
6	Xuân Áng: Các tuyến đường giao thông nông thôn đấu nối với Tỉnh lộ 523C, Quốc lộ 217 có khoảng cách dưới 200m	1.200
7	Xuân Áng: Từ nhà bà Hà Thị Luyện (thửa 940, tờ bản đồ 16) đi đất ở bà Nguyễn Thị Tha (thửa 1659, tờ 16)	1.200
8	Xuân Áng: từ đất ở ông Hà Thanh Long (thửa 1069, tờ 15) đi ông Lê Văn Hiệu (thửa 1103, tờ 16)	1.000
9	Đồi Mỏ: từ đất ở ông Liệu (ĐT.523C, thửa 453/ tờ số 10) đi đất ở ông Hà Văn Thành (thửa 440/ tờ số 11)	1.500
10	Cầu Mư: Các đoạn đường giao thông nông thôn đấu nối với quốc lộ 45 và Quốc lộ 217 có khoảng cách dưới 200m	1.200
11	Cầu Mư: từ đất ở ông Thung (thửa 469/, tờ bản đồ 26) đến bà Thúy (thửa 539/, tờ bản đồ 20)	1.200
12	Cầu Mư: Từ đất ở ông trịnh Xuân Nghiệm (thửa 263/ tờ 26) đi đất ở ông Trịnh Văn Cương(thửa 447/ tờ 26)	1.000
13	Cầu Mư: Từ đất ở bà Trịnh Thị Huệ (thửa 1395/, tờ bản đồ 22) đến đất ở ông Trịnh Văn Chinh (thửa 1060, tờ 22)	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
14	Thôn Bèo: Các tuyến đường nối Quốc lộ 45 có khoảng cách dưới 150m	1.200
15	Thôn Bèo: từ đất ở ông Trần Tiến Quân (thửa 748/ tờ 18) đi ông Đinh Trọng Côn(thửa 58/ tờ 23)	1.200
16	Thôn Bèo: từ nha ông Hoàng Văn Thường (thửa 455, tờ 22) đi ông Trần Văn Minh (thửa 33, tờ 23)	1.200
17	Thôn Bèo: từ đất ở ông Hồ Ngọc Đính (thửa 11, tờ 23) đi đất ở ông Đinh Trọng Nguyên (thửa 72, tờ 23)	1.000
18	Thôn Bèo: từ đất ở ông Lê Văn Nghi (thửa 817, tờ 18) đi đất ở bà Lê Thị Phiên (thửa 28, tờ 23)	1.000
19	Đông Môn: Các tuyến đường giao thông đấu nối với quốc lộ 217 (có khoảng cách dưới 200 m)	1.500
20	Đông Môn: Từ bà Tiết Thị Kim (thửa 246/ tờ 20) đi ông Vũ Đình Nhật (thửa 68/ tờ 25) (Đường ven chân Thành Nhà Hồ)	1.200
21	Đông Môn: từ đất ở ông Vũ Đình Thành (1443, tờ 22) đến thửa đất ở ông Vũ Đình Khuya	1.500
22	Đông Môn: Từ đất ở ông Trần Trung (thửa 1456, tờ 22) đến thửa đất ở ông Nguyễn Ngọc Viên (Thắm)	1.500
23	Đông Môn: từ đất ở ông Vũ Cao Bí(thửa 862/ tờ 21) đi ông Vũ Đình Thiện(Thủy) (thửa 736/, tờ bản đồ 21)	1.000
24	Cẩm Bào: Các tuyến đường giao thông nông thôn đấu nối với quốc lộ 217 và Tỉnh lộ 523C có khoảng cách dưới 200m	1.200
25	Cẩm Bào: Từ đất ở ông Huyên (Thủy) (thửa 1028/, tờ bản đồ 15) đi đất ở ông Nguyễn Văn Khang (thửa 1140/, tờ bản đồ 15)	1.200
26	Cẩm Bào: Từ đất ở ông Phạm Văn Hưng (thửa 105/, tờ bản đồ số 20) đi đất ở ông Phạm Văn Nghĩa (thửa 1182/, tờ bản đồ 15)	1.200
27	Cẩm Bào: Từ đất ở ông Phạm Văn Hưng (thửa 105/, tờ bản đồ 20) đi đất ở ông Hoàng Văn Hào (thửa 1011/, tờ bản đồ 15)	1.200
28	Cẩm Bào: từ đất ở ông Vũ Đình Liên (thửa 1169a, tờ 15) đi ông Phạm Văn Huy(thửa 1197, tờ 15)	1.000
29	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư có chiều rộng > 5m thuộc các thôn Câu Mư, Bèo, Đông Môn, Xuân Áng, Cẩm Bào	900
30	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m thuộc các thôn Câu Mư, Bèo, Đông Môn, Xuân Áng, Cẩm Bào	600
31	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4m thuộc các thôn Câu Mư, Bèo, Đông Môn, Xuân Áng, Cẩm Bào	550
32	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3m thuộc các thôn Câu Mư, Bèo, Đông Môn, Xuân Áng, Cẩm Bào	350
33	Đường, ngõ ngách không thuộc vị trí trên thuộc các thôn Câu Mư, Bèo, Đông Môn, Xuân Áng, Cẩm Bào	250
34	Thành phong: từ Nhà văn hóa đến Trường Tiểu học	1.000
35	Thành Phong: Từ đất ở ông Chu Hải Thanh(thửa 547, tờ 9) đi đất ở ông Nguyễn Công Vinh (thửa 508, tờ 9)	1.000
36	Thành Phong: từ đất ở ông Hoàng Văn Tâm (thửa 182, tờ 09) đi ông Vũ Văn Dũng (thửa 215, tờ 09)	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
37	Thành Phong: từ đất ở ông Lữ Trọng Hán (thửa 159, tờ 09) đi ông Bạch Mai Hoàn(thửa 201, tờ 09)	900
38	Đồi Mỏ: từ Nhà văn hóa đi ông Vũ Xuân Hưng (thửa 452/, tờ bản đồ 10)	1.000
39	Đồi Mỏ: từ bà Lê Thị Thúy (thửa 451/, tờ bản đồ 10) đi ông Hà Văn Thành (thửa 440/, tờ bản đồ 11)	800
40	Đồi Mỏ: từ đất ở ông Hà Văn Bái(Tỉnh lộ 523c) (thửa 854/, tờ bản đồ 7) đi đất ở ông Hà Văn Thành(thửa 440/, tờ bản đồ 11)	800
41	Đồi Mỏ: từ đất ở ông Vũ Nguyên Thục (Tỉnh lộ 523c) đi ông Nguyễn Ngọc Dũng	1.000
42	Tân Lập: Từ đất ở bà Cầm (thửa 538, tờ 06) đi ông Quách Văn Tặng (thửa 57, tờ 06)	800
43	Đồi Thợi: từ đất ở ông Ngà(Tỉnh lộ 523c) đi đất ở ông Lê Văn Huấn	1.000
44	Đồi Thợi: từ đất ở ông Phạm Hồng Kỳ (Tỉnh lộ 523c) (thửa 175, tờ 7) đi đất ở bà Trần Thị Trường (thửa 415, tờ 7)	1.000
45	Đồi Thợi: từ đất ở ông Nguyễn Văn Tường (Tỉnh lộ 523c) đi đất ở ông Hoàng Văn Lơi (thửa 327, tờ số 07)	1.000
46	Đồi Thợi: từ bà Phạm Thị Tâm(Nho) (Tỉnh lộ 523c) đi bà Lê Thị Thanh (thửa 851, tờ 07)	900
47	**Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư Xuân Áng, xã Tây Đô, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc)**	
47.1	Các tuyến đường số 1,4,5: rộng 7,5m, vỉa hè 5m	2.500
47.2	Các tuyến đường số 2, 3: rộng 7,5m, vỉa hè rộng 3,5m	2.000
47.3	Các tuyến đường số 2, 3: rộng 5,5m, vỉa hè rộng 3m	1500
48	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư có chiều rộng > 5m thuộc các thôn Thành Phong, Đồi Thợi, Tân Lập, Đồi Mỏ	600
49	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m thuộc các thôn Thành Phong, Đồi Thợi, Tân Lập, Đồi Mỏ	500
50	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4m thuộc các thôn Thành Phong, Đồi Thợi, Tân Lập, Đồi Mỏ	350
51	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3m thuộc các thôn Thành Phong, Đồi Thợi, Tân Lập, Đồi Mỏ	260
52	Đường, ngõ, ngách không thuộc vị trí trên thuộc các thôn Thành Phong, Đồi Thợi, Tân Lập, Đồi Mỏ	220
	71. XÃ BIỆN THƯỢNG	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217**	
1.1	Đoạn từ ranh giới xã Vĩnh Hùng (cũ) giáp xã Vĩnh Hoà (cũ) (nay là xã Vĩnh Lộc) Đến chân dốc 20 (đất ở hộ ông Lê Đăng Thường, thửa số 279, tờ bản đồ số 18 xã Vĩnh Hùng cũ)	4.000
1.2	Đoạn từ chân dốc 20 (đất ở hộ ông Lê Đăng Thường, thửa số 279, tờ bản đồ số 18 xã Vĩnh Hùng cũ); Đến đất ở ông Quyền (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Vĩnh Hùng cũ)	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.3	Đoạn từ đất ở hộ ông Quyền (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Vĩnh Hùng cũ); Đến đường rẽ vào Cầu Yên Hoành xã Vĩnh Hùng cũ	10.000
1.4	Đoạn từ đường rẽ vào Cầu Yên Hoành đến đường rẽ vào thôn Đông Thẳng (qua hết ranh giới đất khu di tích Phủ Trịnh)	11.000
1.5	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Đông Thẳng (giáp khu di tích Phủ Trịnh) đến hết ranh giới Vĩnh Hùng (cũ) giáp ranh giới xã Minh Tân cũ	12.000
1.6	Đoạn từ ranh giới xã Vĩnh Hùng (cũ) giáp xã Minh Tân cũ; Đến cầu Bồng Trung, thôn 5, xã Minh Tân cũ	10.000
1.7	Đoạn từ cầu Bồng Trung, thôn 5, xã Minh Tân cũ; đến cây xăng Vĩnh Mạnh thuộc xã Vĩnh Minh cũ	11.000
1.8	Đoạn từ cây xăng Vĩnh Mạnh thuộc xã Vĩnh Minh cũ; Đến đường rẽ vào Trường Tiểu học xã Vĩnh Thịnh cũ	12.000
1.9	Đoạn từ đường rẽ vào Trường Tiểu học xã Vĩnh Thịnh (cũ) đến đường rẽ vào trường THCS xã Vĩnh Thịnh cũ	13.000
1.10	Đoạn từ đường rẽ vào trường THCS xã Vĩnh Thịnh (cũ)đến cây xăng Tân Sơn xã Vĩnh Thịnh	10.000
1.11	Đoạn từ cây xăng Tân Sơn xã Vĩnh Thịnh đến hết ranh giới xã Vĩnh Thịnh (cũ) giáp Hà Trung (cũ) (nay là xã Tống Sơn)	6.000
2	**Đường Tỉnh lộ 516B**	
2.1	Tỉnh lộ 516B, đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến Nhà văn hóa thôn Việt Yên (thửa đất số 130, tờ bản đồ số 18) xã Vĩnh Hùng cũ	5.000
2.2	Tỉnh lộ 516B, đoạn Nhà văn hóa thôn Việt Yên xã Vĩnh Hùng (cũ) đến giáp ranh giới huyện Thạch Thành cũ	2.000
3	**Tuyến đường đê ven sông Mã (Tỉnh lộ 508)**	
3.1	Tuyến đường đê dọc sông Mã đoạn thuộc xã Vĩnh Hùng từ giáp xã Vĩnh Hoà (cũ) đến đến giáp ranh giới xã Vĩnh Tân cũ	5.500
3.5	Tuyến đường đê dọc sông Mã đoạn từ ranh giới xã Minh Tân (cũ) giáp xã Vĩnh Hùng (cũ) đến hết ranh giới xã Minh Tân (cũ) (Núi Bền)	5.000
3.6	Tuyến đường đê đoạn từ Dốc Cung đến điếm canh đê xã Vĩnh An cũ	2.000
3.7	Tuyến đường đê dọc sông Mã đoạn từ điếm canh đê xã Vĩnh An (cũ) đến trạm bơm xã Vĩnh An cũ	3.000
3.8	Tuyến đường đê dọc sông Mã đoạn từ trạm bơm xã Vĩnh An (cũ) đến hết ranh giới xã Vĩnh An (cũ) giáp huyện Hà Trung cũ	2.000
4	**Đường từ trung tâm đô thị Bồng, đoạn có chiều rộng mặt đường 17,5m từ điểm giao Tỉnh lộ 516B đến làng Trung, xã Vĩnh Thịnh cũ**	10.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ VĨNH HÙNG CŨ**	
1	**Các tuyến đường trục chính nối với Quốc lộ 217**	
1.1	Đường nối từ quốc lộ 217 (đất ở hộ ông Quyền) vào đến công sở UBND xã Vĩnh Hùng (cũ)	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.2	Đường rẽ Cầu Yên Hoành, đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 qua công ty giày Hiệp Thăng đến đất ở hộ ông Hoàng Đình Báo	6.000
1.3	Đường rẽ Cầu Yên Hoành, đoạn từ đất ở hộ ông Hoàng Đình Báo đến Cầu Yên Hoành	2.000
1.4	Đường nối từ quốc lộ 217 vào đến mương tưới 03/2 thuộc các thôn Xóm Đoài; Xóm Trung; Xóm Hát; xã Vĩnh Hùng (cũ)	5.000
1.5	Hai trục đường nối quốc lộ 217 tiếp giáp khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng (cũ), đoạn từ điểm giao quốc lộ đến mương tưới 03/2	6.000
1.6	Hai trục đường nối quốc lộ 217 tiếp giáp khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng (cũ), đoạn từ mương tưới 03/2 đến đê Sông Mã	5.000
2	**Các tuyến đường khác trong khu dân cư**	
2.1	Tuyến đường khe sau làng: Tuyến từ nhà ông Lê Văn Thạo (thửa 965, tờ 17) - Đến nhà ông Hoàng Văn Giang Hiền (thửa 1169, tờ 17) thôn Sóc Sơn 2	3.000
2.2	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Năm (thửa 1494, tờ 23) - Đến nhà ông Lê Đăng Thế (thửa 181, tờ 23) Xóm Đoài	4.000
2.3	Tuyến từ nhà bà Lê Thị Hòa (thửa 32, tờ 26) - Đến nhà ông Hoàng Đạt Thanh (thửa 1004, tờ 24) Xóm Trung	4.000
2.4	Tuyến từ Nhà văn hóa xóm Hát (đình) (thửa 79, tờ 26) - Đến nhà ông Hoàng Đạt Thanh (thửa 1053, tờ 24) Xóm Hát	4.000
2.5	Tuyến từ nhà Lê Thị Tấn Thạo (thửa 294, tờ 26) - Đến nhà ông Lê Văn Bảo (thửa 11, tờ 25) Xóm Bình	3.000
3	**Các khu vực còn lại trong khu dân cư**	
3.1	Các tuyến đường có chiều rộng trên 5m còn lại thuộc Thôn Xóm Trung, Xóm Đoài, thôn Đông Thắng, xóm Hát, xóm Nam, xã Vĩnh Hùng (cũ)	2.800
3.2	Các tuyến đường có chiều rộng trên 5m còn lại thuộc thôn Sóc Sơn 1, Sóc Sơn 2, Sóc Sơn 3, thôn Việt Yên, Xóm Mới, thôn Đồng Mực, Xóm Bình xã Vĩnh Hùng (cũ)	2.500
3.3	Các tuyến đường có chiều rộng từ 4-5m còn lại thuộc Thôn Xóm Trung, Xóm Đoài, thôn Đông Thắng, xóm Hát, xóm Nam, xã Vĩnh Hùng (cũ)	2.500
3.4	Các tuyến đường có chiều rộng từ 4-5m còn lại thuộc thôn Sóc Sơn 1, Sóc Sơn 2, Sóc Sơn 3, thôn Việt Yên, Xóm Mới, thôn Đồng Mực, Xóm Bình xã Vĩnh Hùng (cũ)	2.000
3.5	Các tuyến đường có chiều rộng từ 3-4m thuộc Thôn Xóm Trung, Xóm Đoài, thôn Đông Thắng, xóm Hát, xóm Nam, xã Vĩnh Hùng (cũ)	1.800
3.6	Các tuyến đường có chiều rộng từ 3-4m thuộc thôn Sóc Sơn 1, Sóc Sơn 2, Sóc Sơn 3, thôn Việt Yên, Xóm Mới, thôn Đồng Mực, Xóm Bình xã Vĩnh Hùng (cũ)	1.500
3.7	Các tuyến đường có chiều rộng từ 2-3m thuộc thôn Xóm Đoài, thôn Đông Thắng, xóm Hát, thôn Đông Thắng, xóm Nam, xóm Bình xã Vĩnh Hùng (cũ)	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.8	Các tuyến đường có chiều rộng từ 2-3m còn lại thuộc thôn Sóc Sơn 1, Sóc Sơn 2, Sóc Sơn 3, thôn Việt Yên, Xóm Mới, thôn Đồng Mực, Xóm Bình xã Vĩnh Hùng (cũ)	800
3.9	Các khu vực ngõ ngách còn lại thuộc thôn Xóm Trung, Xóm Đoài, thôn Đông Thắng, xóm Hát, xóm Nam, xã Vĩnh Hùng (cũ)	800
3.10	Các khu vực ngõ ngách còn lại thuộc thôn Sóc Sơn 1, Sóc Sơn 2, Sóc Sơn 3, thôn Việt Yên, Xóm Mới, thôn Đồng Mực, Xóm Bình xã Vĩnh Hùng (cũ)	500
3.11	Các tuyến đường trong khu tái định cư Cồn Vông xã Vĩnh Hùng	5.000
B.2	**XÃ MINH TÂN CŨ**	
1	**Các tuyến đường trục chính nối quốc lộ 217**	
1.1	Đường Cán Cờ, đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến điểm giao đường trung tâm đô thị Bồng	4.500
1.2	Đường Cán Cờ, đoạn từ điểm giao đường trung tâm đô thị Bồng đến Chùa Đa Bút	3.000
1.3	Đường từ Quốc lộ 217 rẽ vào Trường THPT Tống Duy Tân, đoạn từ điểm giao quốc lộ đến đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn)	4.500
1.4	Đường từ Quốc lộ 217 rẽ vào Trường THPT Tống Duy Tân, đoạn từ đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn) đến đê Sông Mã	4.000
1.5	Đường Ngõ Phủ, đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn)	4.500
1.6	Đường Ngõ Phủ, đoạn đoạn đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn) đến đê Sông Mã	4.000
1.7	Đường Ngõ Hợn (rẽ vào công sở UBND xã Biện Thượng) đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn)	4.500
1.8	Đường Ngõ Hợn (rẽ vào công sở UBND xã Biện Thượng) đoạn từ đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn) đến đê Sông Mã	4.000
1.9	Đường Ngõ Hàng Mắm đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn)	4.500
1.10	Đường Ngõ Hàng Mắm đoạn từ điểm giao đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn) đến đê Sông Mã	4.000
1.11	Đường rẽ vào sân bóng thôn 5, xã Vĩnh Minh (cũ), đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn)	4.500
1.12	Đường rẽ vào sân bóng Thôn 5, xã Vĩnh Minh (cũ), đoạn từ đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn) đến đê Sông Mã	4.000
1.13	Đường Đồng Ngắt thôn 5, xã Vĩnh Minh (cũ), đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn)	4.500
1.14	Đường từ Quốc lộ 217 rẽ vào Trường THCS Vĩnh Minh, đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn)	4.500
1.15	Đường từ Quốc lộ 217 rẽ vào Trường THCS Vĩnh Minh, đoạn từ đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn) đến đê Sông Mã,	4.000
1.16	Đường Làng Mai Vực, xã Vĩnh Minh (cũ), đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến điểm giao đường Tổng Đài	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.17	Đường Làng Mai Vực, xã Vĩnh Minh (cũ), đoạn từ điểm giao đường Tổng Đài đến đến đê Sông Mã	4.000
2	**Các tuyến đường khác trong khu dân cư**	
2.1	Thôn Bồng Trung 1: Đoạn từ đất ở nhà ông Tống Huy Thục (thửa 13, tờ bản đồ số 13), đến đất ở nhà ông Đỗ Xuân Truật (thửa 95, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân (cũ)	1.100
2.2	Thôn Bồng Trung 1 và Bồng Trung 2: Đoạn từ đất ở nhà ông Mai Tiến Ngọc (thửa 90, tờ bản đồ số 14), đến đất ở nhà ông Lê Đức Thắng (thửa 135, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân (cũ)	1100
2.3	Đoạn từ đất ở nhà bà Vũ Thị Lý (thửa 437, tờ bản đồ số 14), đến đường ngõ ngang (Đường ông Khôn) xã Vĩnh Tân (cũ)	900
2.4	Thôn 7, 8, 9: Đoạn từ đất ở nhà ông Trịnh Văn Thắng (thửa 187, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà bà Phạm Thị Tuyết (thửa 898, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh (cũ)	700
2.5	Thôn 5: Đoạn từ đất ở nhà bà Hoàng Thị Thoan (thửa 295, tờ bản đồ số 7), đến đất ở nhà ông Vũ Đình Hùng (thửa 108, tờ bản đồ số 7), xã Vĩnh Minh (cũ)	700
2.6	Thôn 5, 6: Đoạn từ đất ở nhà ông Hoàng Văn Hải (thửa 397, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà bà Ngô Thị Cương (thửa 86, tờ bản đồ số 7)	700
2.7	Đoạn từ đất ở nhà bà Vũ Thị Lý (thửa 437, tờ bản đồ số 14), đến đường ngõ ngang (Đường ông Khôn) xã Vĩnh Tân (cũ)	500
2.8	Thôn Bồng Trung 1: Đoạn từ đất ở nhà bà Nguyễn Thị Đoán (thửa 85, tờ bản đồ số 13), đến đường ngõ ngang (Đường ông Khôn), xã Vĩnh Tân (cũ)	500
2.9	Thôn Bồng Trung 2: Đoạn từ đất ở nhà ông Hoàng Xuân Ái (thửa 408, tờ bản đồ số 14), đến đất ở nhà ông Lê Thái Bạt (thửa 85, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân (cũ)	500
2.10	Thôn Bồng Trung 2: Đoạn từ đất ở nhà ông Đỗ Ngọc Bích (thửa 416, tờ bản đồ số 14), đến đất ở nhà ông Đỗ Văn Thắng (thửa 21, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân (cũ)	500
2.11	Thôn Bồng Trung 1 và Bồng Trung 2: Đoạn từ đất ở nhà ông Lê Văn Quý (thửa 380, tờ bản đồ số 14), đến đất ở nhà Nguyễn Văn Thành (thửa 369, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân (cũ)	500
2.12	Thôn Bồng Trung 2: Đoạn từ đất ở nhà ông Phạm Văn Khoán (thửa 180a, tờ bản đồ số 14), đến đất ở nhà bà Tống Thị Toàn (thửa 225, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân (cũ)	500
2.13	Đoạn từ đất ở nhà ông Đỗ Văn Tố (thửa 684, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà ông Trịnh Văn Hoàn (thửa 264, tờ bản đồ số 9), xã Vĩnh Minh (cũ)	500
2.14	Thôn 9: Đoạn từ đất ở nhà ông Đoàn Văn Hoàn (thửa 591, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà bà Vũ Thị Đạt (thửa 352, tờ bản đồ số 8)	500
2.15	Thôn 8: Đoạn từ đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thú (thửa 698, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà ông Nguyễn Văn Tròn (thửa 438, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh (cũ)	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.16	Thôn 8: Đoạn từ đất ở nhà ông Đỗ Minh Phượng (thửa 791, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà ông Đỗ Văn Vinh (thửa 519, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh (cũ)	500
2.17	Thôn 8: Đoạn từ đất ở nhà ông Mai Xuân Phương (thửa 883, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà ông Phạm Văn Đại (thửa 664, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh (cũ)	500
2.18	Thôn 6, 7: Đoạn từ đất ở nhà ông Lâm Văn Thốn (thửa 1129, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà ông Đỗ Văn Khâm (thửa 476, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh (cũ)	500
2.19	Thôn 5: Đoạn từ đất ở nhà ông Trịnh Huy Thu (thửa 309, tờ bản đồ số 7), đến đất ở nhà ông Trần Văn Đức (thửa 151, tờ bản đồ số 7), xã Vĩnh Minh (cũ)	500
2.20	Thôn 5: Đoạn từ đất ở nhà ông Trần Văn Thưởng (thửa 147, tờ bản đồ số 7), đến đất ở nhà ông Trịnh Huy Du (thửa 332, tờ bản đồ số 7), xã Vĩnh Minh (cũ)	500
2.21	Thôn Đa Bút: Đoạn từ đất ở nhà bà Nguyễn Thị Đoán (thửa 770a, tờ bản đồ số 5), đến đất ở nhà bà Vũ Thị Nguyệt (thửa 23, tờ bản đồ số 1), xã Vĩnh Tân (cũ)	550
2.22	Thôn Đa Bút: Đoạn từ đất ở nhà ông Lê Văn Hải (thửa 27, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà ông Hoàng Văn Thái (thửa 124, tờ bản đồ số 9), xã Vĩnh Tân (cũ)	550
2.23	Thôn Đa Bút: Đoạn từ đất ở nhà ông Mai Văn Thạch (thửa 132, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà Hoàng Xuân Hùng (thửa 12, tờ bản đồ số 9)	550
2.24	Đoạn từ đất ở nhà ông Hoàng Văn Ẩm (thửa 90, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà ông Nguyễn Văn Đơ (thửa 817, tờ bản đồ số 5), xã Vĩnh Tân (cũ)	350
2.25	Thôn Đa Bút: Đoạn từ đất ở nhà bà Hoàng Thị Hưởng (thửa 627, tờ bản đồ số 5), đến đất ở nhà ông Hà Đức Thọ (thửa 612, tờ bản đồ số 5) xã Vĩnh Tân (cũ)	350
2.26	Thôn Đa Bút: Đoạn từ đất ở nhà bà Trần Thị Hà (thửa 51, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà bà Vũ Thị Thịnh (thửa 485, tờ bản đồ số 5), xã Vĩnh Tân (cũ)	350
2.27	Đoạn từ đất ở nhà Hà Văn Vân (thửa 759, tờ bản đồ số 5), đến đất ở nhà bà Lê Thị Huệ (thửa 28, tờ bản đồ số 9), xã Vĩnh Tân (cũ)	250
3	**Các khu vực còn lại**	
3.1	Các tuyến đường có chiều rộng trên 5m còn lại thuộc xã Minh Tân (cũ)	1.000
3.2	Các tuyến đường có chiều rộng trên 5m còn lại thuộc thôn Đa Bút xã Minh Tân (cũ)	800
3.3	Các tuyến đường có chiều rộng từ 4-5m còn lại thuộc xã Minh Tân (cũ)	700
3.4	Các tuyến đường có chiều rộng từ 4-5m còn lại thuộc thôn Đa Bút xã Minh Tân (cũ)	600
3.5	Các tuyến đường có chiều rộng từ 3-4m còn lại thuộc xã Minh Tân (cũ)	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.6	Các tuyến đường có chiều rộng từ 3-4m còn lại thuộc thôn Đa Bút xã Minh Tân (cũ)	500
3.7	Các tuyến đường có chiều rộng từ 2-3m thuộc xã Minh Tân (cũ)	500
3.8	Các tuyến đường có chiều rộng từ 2-3m còn lại thuộc thôn Đa Bút xã Minh Tân (cũ)	400
3.9	Các khu vực ngõ ngách còn lại thuộc xã Minh Tân (cũ)	400
3.10	Các khu vực ngõ ngách còn lại còn lại thuộc thôn Đa Bút xã Minh Tân (cũ)	300
B.3	**XÃ VĨNH THỊNH CŨ**	
1	**Các tuyến đường trục chính nối quốc lộ 217**	
1.1	Thôn Đoài: Đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đất ở nhà ông Trịnh Văn Minh (Tại thửa 176, tờ bản đồ số 15) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	4.500
1.2	Thôn Trung: Đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đất ở nhà bà Trần Thị Thơm (Tại thửa 165, tờ bản đồ số 15) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	4.500
1.3	Thôn Xanh: Đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đất ở hộ ông Lê Văn Thanh (Tại thửa 153, tờ bản đồ số 15) xã Vĩnh Thịnh (cũ) .	4.500
1.4	Thôn Xanh: Đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 chạy theo đường trung tâm đô thị Bồng đến đất ở hộ bà Nguyễn Thị Bín (tại thửa 950, tờ bản đồ số 6)	4.500
1.5	Thôn Xanh: Đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thắng (Tại thửa 309, tờ bản đồ số 16). xã Vĩnh Thịnh (cũ).	4.500
1.6	Thôn 9: Đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đất ở nhà ông Nguyễn Văn Lai (Tại thửa 594, tờ bản đồ số 16) thuộc xã Vĩnh Thịnh (cũ).	4.000
1.7	Thôn Xanh: Đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến xưởng đá hộ ông Lê Đình Quý (Tại thửa 920, tờ bản đồ số 16) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	3.500
2	**Các tuyến đường khác trong khu dân cư**	
2.1	Thôn Đoài: Từ đất ở ông Trịnh Văn Minh (Tại thửa 176, tờ bản đồ số 15) đến đất nhà ông Hoàng Văn Ngọc (Tại thửa 541, tờ bản đồ số 11) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	4.000
2.2	Thôn Đoài: Đoạn từ đất ở nhà ông Hoàng Văn Ngọc (Tại thửa 541, tờ bản đồ số 11) đến đất ở nhà ông Đỗ Văn Cánh (Tại thửa 226A, tờ bản đồ số 11) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	3.500
2.3	Thôn Trung: Từ đất ở hộ bà Trần Thị Thơm (Tại thửa 165, tờ bản đồ số 15) đến đất ở hộ ông Hoàng Văn Dương (Tại thửa 977, tờ bản đồ số 11) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	4.000
2.4	Thôn Trung: Từ đất trụ sở Hợp tác xã Vĩnh Thịnh (Tại thửa 1006, tờ bản đồ số 11) đến đất nhà bà Nguyễn Thị Bín (Tại thửa 950, tờ bản đồ số 6) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.5	Thôn Đông: Từ đất ở hộ ông Lê Văn Thanh (Tại thửa 153, tờ bản đồ số 15) đến đất nhà ông Hoàng Văn Tư (Tại thửa 812, tờ bản đồ số 12) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	4.000
2.6	Thôn Đông: Đoạn từ đất ở nhà ông Hoàng Văn Tư (Tại thửa 812, tờ bản đồ số 12) đến Nhà văn hóa Thôn 12 (Tại thửa 304, tờ bản đồ số 12) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	3.000
2.7	Thôn Xanh: Từ đất ở nhà ông Lê Văn Thanh (Tại thửa 153, tờ bản đồ số 15) đến đất ở nhà ông Trần Đăng Cảnh (Tại thửa 386A, tờ bản đồ số 16) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	4.000
2.8	Thôn Xanh: Đất ở nhà ông Trần Đăng Cảnh (Tại thửa 386A, tờ bản đồ số 16) đến đất ở nhà ông Trịnh Đình Thủy (Tại thửa 895, tờ bản đồ số 13) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	3.000
2.9	Thôn Xanh: Đất ở nhà ông Trần Đăng Cảnh (Tại thửa 386A, tờ bản đồ số 16) đến đất ở nhà ông Hà Văn Tính (Tại thửa 537, tờ bản đồ số 16 xã Vĩnh Thịnh (cũ)	3.500
2.10	Thôn Xanh: Đoạn từ đất ở nhà ông Nguyễn Văn Bích (Tại thửa 15, tờ bản đồ số 12) đến đất ở nhà ông Trịnh Đình Hưng (Tại thửa 125, tờ bản đồ số 16) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	3.000
3	**Các khu vực còn lại**	
3.1	Các tuyến đường có chiều rộng trên 5m các thôn trung tâm thuộc xã Vĩnh Thịnh (cũ)	2.500
3.2	Các tuyến đường có chiều rộng trên 5m thuộc thôn 3, thôn 9, thôn 13, thôn 14 và thôn Đồng Lừ xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1.500
3.3	Các tuyến đường có chiều rộng từ 4-5 m tại các thôn các thôn trung tâm thuộc xã Vĩnh Thịnh (cũ)	2.000
3.4	Các tuyến đường có chiều rộng từ 4-5 m thuộc thôn 3, thôn 9, thôn 13, thôn 14 và thôn Đồng Lừ xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1.300
3.5	Các tuyến đường có chiều rộng từ 3-4 m tại các thôn các thôn trung tâm thuộc xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1.500
3.6	Các tuyến đường có chiều rộng từ 3-4 m thuộc thôn 3, thôn 9, thôn 13, thôn 14 và thôn Đồng Lừ xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1.000
3.7	Các tuyến đường có chiều rộng từ 2-3 m tại các thôn trung tâm thuộc xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1.000
3.8	Các tuyến đường có chiều rộng từ 2-3 m thuộc thôn 3, thôn 9, thôn 13, thôn 14 và thôn Đồng Lừ xã Vĩnh Thịnh (cũ)	600
3.9	Các khu vực ngõ ngách còn lại tại các thôn trung tâm thuộc xã Vĩnh Thịnh (cũ)	800
3.10	Các khu vực ngõ ngách còn lại thuộc thôn 3, thôn 9, thôn 13, thôn 14 và thôn Đồng Lừ xã Vĩnh Thịnh (cũ)	500
B.4	**XÃ VĨNH AN (cũ)**	
1	**Các tuyến đường khác trong khu dân cư**	
1.1	Tuyến đường từ Eo Cò nối từ Quốc lộ 217 đi vào UBND xã Vĩnh An (cũ) đến điểm giao tuyến đường (Đê) ven sông Mã	2.500
1.2	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Phạm Văn Quyền thôn 5 (thửa đất số 722 tờ bàn đồ 08) đến đất ở hộ ông Đức thôn 9 (thửa đất số 99 tờ bàn đồ số 10).	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.3	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Xuyện thôn 4 (thửa đất số 92 tờ bàn đồ 08) đến Chùa Linh Ứng, thôn 4 (thửa đất số 714 tờ bàn đồ 08)	1.500
1.4	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Tuấn thôn 4 (thửa đất số 924 tờ bàn đồ 8) đến đất ở hộ ông Thành, thôn 4 (thửa đất số 515 tờ bàn đồ 05)	1.500
1.5	Tuyến đường trong khu tái định cư thôn 8, Vĩnh An (cũ)	1.500
1.6	Tuyến đường từ đất ở hộ bà Trịnh Thị Hoạt, thôn 3 (thửa đất số 320 tờ bàn đồ 07) đến đất ở hộ ông Tỉnh Hương, thôn 3 (thửa đất số 247 tờ bàn đồ 7)	1.300
1.7	Tuyến đường từ Nhà văn hóa Thôn 9 (cũ) đến thửa đất ở hộ ông Nguyễn Văn Chung (thửa đất số 12a, tờ bản đồ số 11)	1.300
1.8	Tuyến đường từ đất ở hộ bà Trịnh Thị Bình, thôn 1 (thửa đất số 86 tờ bàn đồ 07) đến đất ở hộ ông Nguyễn Văn Hiếu, thôn 2 (thửa đất số 265 tờ bàn đồ 03)	1.200
1.9	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Nguyễn Văn Lý Thôn 1 (thửa đất số 21 tờ bàn đồ 07) đến đất ở hộ bà Trần Thị Dung Thôn 1 (thửa đất số 69 tờ bàn đồ 07)	1.200
1.10	Tuyến đường từ Nhà văn hóa thôn 2 đến đất ở hộ ông Nghệ Thôn 2 (thửa đất số 107 tờ bàn đồ 07)	1.200
1.11	Tuyến đường từ đất ở hộ bà Nguyễn Thị Tại Thôn 1 (thửa đất số 144 tờ bàn đồ 07) đến đất ở hộ bà Lê Thị Vuông Thôn 1 (thửa đất số 210 tờ bàn đồ 07)	1.200
1.12	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Tạ Văn Hồng thôn 3 (thửa đất số 179 tờ bàn đồ 07) đến đất ở hộ ông Lê Văn Kỳ Thôn 3 (thửa đất số 322 tờ bàn đồ 07)	1.200
1.13	Tuyến đường từ đất ở hộ bà Thọ thôn 2 (thửa đất số 149 tờ bàn đồ 7) đến đất ở hộ ông Thanh Tùng Thôn 2 (thửa đất số 313 tờ bàn đồ 3)	1.200
1.14	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Hà Văn Thủy thôn 3 (thửa đất số 94 tờ bàn đồ 08) đến đất ở hộ ông Lê Văn Hùng thôn 3 (thửa đất số 171 tờ bàn đồ 07)	1.200
1.15	Tuyến đường từ Nhà văn hóa Thôn 4 (thửa đất số 252 tờ bàn đồ 08) đến đất ở hộ ông Thảo Thôn 4 (thửa đất số 607 tờ bàn đồ 4).	1.200
1.16	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Lê Văn Hoạt Thôn 5 (thửa đất số 254 tờ bàn đồ 08) đến gia đình Lê Văn Tuân Thôn 5 (thửa đất số 698 tờ bàn đồ 08	1.200
1.17	Tuyến đường từ Trạm Bơm Thôn 5 đến đất ở hộ ông Lê Văn Đức Thôn 5 (thửa đất số 11 tờ bàn đồ 09)	1.200
1.18	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Hà Văn Tốn Thôn 7 (thửa đất số 530 tờ bàn đồ 13) đến đất ở hộ ông Đinh Văn Cường Thôn 7 (thửa đất số 1707 tờ bàn đồ 14).	1.200
1.19	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Nguyễn Văn Triệu thôn 8 (thửa đất số 201 tờ bàn đồ 15) đến gia đinh bà Luyên Thôn 8 (thửa đất số 1405 tờ bàn đồ 14)	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.20	Tuyến đường từ Nhà văn hóa thôn 9 mới đến đất ở hộ ông Hồ Sỹ Nga, thôn 9 (thửa đất số 153, tờ 14)	1.200
1.21	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Mười thôn 1(thửa đất số 63 tờ bàn đồ 07) đến đất ở hộ bà Nhung Thôn 1 (thửa đất số 260 tờ bàn đồ 03)	900
1.22	Tuyến đường từ đất ở hộ bà Điểm thôn 1 (thửa đất số 07 tờ bàn đồ 159) đến đất ở hộ ông Tân Thôn 3 (thửa đất số 232a tờ bàn đồ 07)	900
1.23	Tuyến đường từ đất ở hộ Nguyễn Văn Luyến thôn 3 (thửa đất số 190 tờ bàn đồ 07) đến đất ở hộ ông Lê Văn Tuân Thôn 3 (thửa đất số 207 tờ bàn đồ 07)	900
1.24	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Lê Văn Thắng thôn 3 (thửa đất số 59 tờ bàn đồ 07) đến đất ở hộ ông Hoàn Thống Thôn 3 (thửa đất số 120 tờ bàn đồ 07)	900
1.25	Tuyến đường đất ở hộ ông Hà Văn Quyết Thôn 3 (thửa đất số 100 tờ bàn đồ 07) đến đất ở hộ ông Trần Văn Tạo Thôn 3 (thửa đất số 184a tờ bàn đồ 7)	900
1.26	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Trung thôn 8 (thửa đất số 1635 tờ bàn đồ 14) đến đất ở hộ ông Nguyễn Chí Lý Thôn 8 (thửa đất số 1628 tờ bàn đồ 14)	900
1.27	Tuyến đường gom dân sinh lên cầu đường cao tốc qua sông Mã	1.200
1.28	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Phạm Văn Dũng thôn 8 (thửa đất 152, tờ số 15 đến nhà bà Bùi Thị Cương thôn 8 (thửa đất 1660, tờ 14)	700
2	**Các khu vực còn lại**	
2.1	Các tuyến đường có chiều rộng trên 5m còn lại thuộc xã Vĩnh An (cũ)	1.400
2.2	Các tuyến đường có chiều rộng từ 4-5 m còn lại thuộc xã Vĩnh An (cũ)	1.200
2.3	Các tuyến đường có chiều rộng từ 3-4 m còn lại thuộc xã Vĩnh An (cũ)	1.000
2.4	Các tuyến đường có chiều rộng từ 2-3 m còn lại thuộc xã Vĩnh An (cũ)	700
2.5	Các khu vực ngõ ngách còn lại lại thuộc xã Vĩnh An (cũ)	600
B.5	**CÁC MBQH TRONG XÃ**	
1	**Các tuyến đường thuộc MBQH số 3287/MBQH-UBND ngày 18/9/2020 của UBND huyện Vĩnh Lộc, Khu dân cư phát triển mới và tái định cư phục vụ GPMB dự án tôn tạo khu di tích Phủ Trịnh xã Vĩnh Hùng)**	
1.1	Từ Lô TĐC 01 đến Lô TĐC 04 và lô LK-B01	10.000
1.2	Từ lô LK-B:02 đến LK-B:05; LK-C:01; LK-C:02 (tiếp giáp đường nối khu dân cư và đường đi cầu Yên Hoành)	7.000
1.3	Từ lô TĐC-A:01 đến TĐC-A:06; TĐC-B:01 đến TĐC-B:03 (chiều rộng lòng đường 10,5m tiếp giáp đường nối đi khu dân cư);	6.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.4	Các lô LK-A:28, lô LK-B:34, LK-B:35; LK-C:25 (chiều rộng lòng đường 7,5m tiếp giáp đường nối đi khu dân cư)	6.600
1.5	Từ lô LK-A:03 đến LK-A:27; Từ lô LK-B06 đến LK-B:33; Từ lô LK-B:36 đến LK-B:63; Từ lô LK-C:03 đến LK-C24 (chiều rộng lòng đường 7,5m)	6.400
1.6	Từ lô TĐC-E:04 đến TĐC-E:15; TĐC-C:13 đến TĐC-C:18; TĐC-F:01 đến TĐC-F:31; TĐC G:01 đến TĐC-G:06 (chiều rộng lòng đường 6m, vị trí gần quy hoạch nhà văn hoá công viên cây xanh)	6.200
1.7	Từ lô TĐC-A:07 đến TĐC-A:16; TĐC-B:04 đến TĐC-B:08; TĐC-C:01 đến TĐC-C:12; TĐC C:19 đến TĐC-C:30; TĐC-D:01 đến TĐC-D:15; TĐC-F:01 đến TĐC-F:31; TĐC-G:07 đến TĐC-G:36 (chiều rộng lòng đường 6m)	6.000
1.8	**Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư thôn Xóm Nam và thôn Đông Thẳng, xã Vĩnh Hùng (cũ), huyện Vĩnh Lộc**	
1.8.1	Tuyến đường số 1 rộng 15m, vỉa hè rộng 5m	5.000
1.8.2	Tuyến đường số 2 rộng 10,5m, vỉa hè rộng 5m	4.800
1.8.3	Tuyến đường số 3, số 4, số 5, số 6: rộng 7,5m, vỉa hè rộng 5m	4.600
1.9	**Các tuyến đường thuộc MBQH số 378/MBQH-UBND ngày 28/01/2022 của UBND huyện Vĩnh Lộc, Khu dân cư xã Minh Tân (cũ), tỉnh Thanh Hoá (Khu dân cư tập trung)**	
1.9.1	Tuyến đường số 2 trong khu quy hoạch, lòng đường mỗi bên rộng 7,5m, dải phân cách giữa rộng 3m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m.(Từ lô LK1:1 đến LK1:4; Từ lô LK2:12 đến LK2:16; Từ lô LK2:30 đến LK2:39; Từ lô LK3:18 đến LK3:34; Từ lô LK4:1 đến LK4:3; Từ lô LK5:12 đến LK5:22; Từ lô LK6:1 đến LK6:3; Từ lô LK6:10 đến LK6:19; Từ lô LK6:34 đến LK6:43; Từ lô LK7:1 đến LK7:17; Từ lô LK7:38 đến LK7:41)	9.000
1.9.2	Tiếp giáp tuyến đường số 2 trong khu quy hoạch, lòng đường mỗi bên rộng 7,5m, dải phân cách giữa rộng 3m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m và tiếp giáp đường đi bộ rộng 6,5m và 8,0m. (Các Lô LK2: 17; LK2: 29; LK6: 4; LK6: 9; LK6: 20; LK6: 33; LK7: 18; LK7: 37)	9.900
1.9.3	Tiếp giáp các tuyến đường trong khu quy hoạch, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m (Các lô Từ lô LK1: 5 đến LK1: 9; Từ lô LK2: 1 đến LK2: 10; Từ lô LK2:19 đến LK2: 28; Từ lô LK3: 1 đến LK3: 17; Từ lô LK5: 1 đến LK5: 11; Từ lô LK6: 6 đến LK6: 8; Từ lô LK6: 22 đến LK6: 31; Từ lô LK6: 46 đến LK6: 53; Từ lô LK7: 20 đến LK7: 36; Từ lô LK7: 42 đến LK7: 45)	8.000
1.9.4	Tiếp giáp tuyến đường trong khu quy hoạch, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m và tiếp giáp đường đi bộ rộng 6,5m và 8,0m (Các lô LK2: 11; LK2: 18; LK6:5; LK6: 32; LK6: 21; LK6: 54; LK7: 19; LK7: 46)	8.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.9.5	Tiếp giáp tuyến đường trong khu quy hoạch, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m (Các lô chia kiểu Biệt thự Từ lô BT1: 1 đến BT1: 11; Từ lô BT2: 1 đến BT2: 8)	7.000
1.9.6	Tiếp giáp tuyến đường trong khu quy hoạch, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m. Có đường giao thông đâm vào thửa đất (Các lô chia kiểu Biệt thự gồm: BT1: 12 và BT1: 13)	4.800
2	**Các tuyến đường thuộc MBQH số 1481/QĐ-UBND ngày 27/04/2020 của UBND huyện Vĩnh Lộc (thôn Đa Bút)**	**1.200**
3	**Tuyến đường ngõ ngang (đường ông Khôn) đoạn từ đường Cán cờ đến đường ngõ Hàng Mắm**	**4.500**
4	**Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư Thôn 1, Thôn 4 xã Vĩnh Thịnh (cũ)**	
4.1	Tuyến đường ĐH-VL-12: mặt đường rộng 15m, vỉa hè rộng 6m	7.000
4.2	Tuyến đường số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8: mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 3m	6.000
5	**Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư và tái định cư phục vụ GPMB dự án Đường từ trung tâm đô thị Bồng, huyện Vĩnh Lộc nối đường tỉnh 516B ra Quốc lộ 217 đi huyện Hà Trung xã Vĩnh Thịnh (cũ)**	
5.1	Tuyến đường D2: mặt đường rộng 15m, vỉa hè rộng 6m	7.000
5.2	Tuyến đường N1: mặt đường rộng 10,5m, vỉa hè rộng 5m;	6.000
5.3	Tuyến đường D1: mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 5m	5.000
5.4	Tuyến đường N2: mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 2m	4.500
6	**Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn 7 Đồng Miên Bờ cào (Từ ông Sơn đến đất ở hộ ông Hà Huy Cương) (mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 3m)**	2.000
7	**Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn 8, xã Vĩnh An (cũ) (mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 5 m)**	2.000
8	**Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư tập trung thôn 3 Đồng Lũy sau trường xã Vĩnh An (cũ)**	
8.1	Tuyến đường có bề rộng mặt đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m	2.000
8.2	Tuyến đường có bề rộng mặt đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 3m	1.800
	72. XÃ THẠCH QUẢNG	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**	
1.1	Đoạn từ giáp Phú Thọ đến đến nhà ông Phúc Hoa xã Thạch Quảng (cũ)	3.000
1.2	Đoạn từ giáp nhà ông Phúc Hoa xã Thạch Quảng (cũ) đến cầu Quảng Trung xã Thạch Quảng (cũ)	3.000
1.3	Đoạn từ Cầu Quảng Trung đến hết bến xe khách xã Thạch Quảng (cũ)	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.4	Đoạn từ nhà ông Thắng Tươi xã Thạch Quảng (cũ) đến giáp đất xã Cẩm Tú huyện Cẩm Thủy (cũ)	3.000
2	**QUỐC LỘ 217B**	
2.1	Đoạn từ cầu Thạch Quảng đến giáp đường Hồ Chí Minh thuộc địa phận xã Thạch Quảng (cũ)	2.500
3	**ĐƯỜNG Tỉnh lộ 516**	
3.1	Đoạn từ giáp xã Thạch cẩm đến giáp đường Hồ Chí Minh thuộc xã Thạch Quảng (cũ)	2.500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ THẠCH LÂM CŨ**	
1	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (cầu sông Ngang) đến Thác Mây	1.500
2	Từ nhà ông Nguyên khu vực Thác Mây đến nhà ông Thăng thôn Đăng Thượng	500
3	Đường gom dân sinh từ đất nhà ông Đinh Văn Toàn đến đất nhà ông Bùi Văn Mùa	300
4	Dọc theo tuyến đường từ đất nhà ông Bùi Quang ảnh thôn Biện đến giáp đất nhà ông Bùi Văn Hòa khu vực Tái định cư. Đường vào thôn Đồi khu Bái Vô	300
5	Đường vào thôn Nội Thành khu hội trường thôn, đường vào thôn Nghéo chưa qua sông Bưởi	300
6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ. hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	200
7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	160
8	thửa đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	160
9	Đường, ngõ ngách còn lại	150
B.2	**XÃ THẠCH QUẢNG CŨ**	
1	Đường đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến giáp xã Thạch Tượng (cũ)	1.000
2	Đường đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến trường Cấp III Thạch Thành 4	5.317
3	Đường đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Hanh thôn Quảng Cư xã Thạch Quảng (cũ)	1.000
4	Đường từ trường cấp 3 đi cầu phao Thành Mỹ	1.000
5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh, đường Quốc lộ 217b và Tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	800
6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh, đường Quốc lộ 217b và Tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2 đến dưới 3 m chưa được nêu trên	500
7	Đường trong khu tái định cư đường Hồ Chí Minh.	1.000
8	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200
10	Đường nội khu MBQH khu dân cư thôn Quảng Thắng, Quảng Cộng, xã Thạch Quảng (cũ)	3.900
B.3	**XÃ THẠCH TƯỢNG CŨ**	
1	Tiếp giáp đường Hồ Chí Minh đến Trường Tiểu học Thạch Tượng 2	1.000
2	Tuyến đường từ nhà ông Định thôn Tượng Phong đi thôn Lâm Thành xã Thạch Quảng (cũ)	600
3	Tuyến đường từ nhà ông Thao Thôn Tượng Liên đi Cẩm Quý Cẩm Thủy (cũ)	600
4	Đất bám mặt đường đoạn từ ngã ba Hồ Vốc Lậm đi thôn Tượng Phong	400
5	Đường đoạn đường bê tông từ đất ông Chắc đến đất hộ bà Bắm	200
6	Đất mặt đường dọc theo tuyến đường thôn Tượng Liên đến Trường Mầm non Tượng Sơn	500
7	Đất doc theo tuyến đường từ hội trường thôn Tượng liên 1 đi làng Rong sau 40m	200
8	Đất từ Trường Mầm non Tượng Sơn đi nhà ông Hiệp	200
9	Đất bám mặt ngõ rộng từ 3m trở lên nối với trụcđường liên thôn liên xã chưa nêu trên	150
10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
11	Đường từ ngã ba Cành Gió đến đất ông Hải thôn Tượng Phong	500
12	Đường từ Trường Tiểu học 2 đến đất ông Tình Lý thôn Tượng Sơn	500
13	Đường khu Tái định cư từ đường bê tông đến hết lô LK1-05	500
14	Đường khu tái định cư: các đoạn còn lại	400
	73. XÃ THẠCH BÌNH	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 45**	
1.1	Đoạn từ cầu Cổ Tế đến hết hộ ông Phạm Văn Huân thôn 1 (xã Thạch Long cũ)	1.500
1.2	Đoạn từ giáp hộ ông Phạm văn Huân đến Cống Bèo (xã Thạch Long cũ)	1.300
2	**ĐƯỜNG Tỉnh lộ 523C**	
2.1	Đoạn từ ngã ba thôn 3 nhà ông Lam (xã Thạch Long cũ) đi xã Tây Đô	1.200
2.2	Đoạn từ ngã ba thôn 3 nhà ông Quân (xã Thạch Long cũ) đến nhà ông Tý thôn 6 (xã Thạch Long cũ)	1.200
2.3	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tao thôn Đại Dương (xã Thạch Đồng cũ) đến nhà ông Vinh thôn Phú Ninh	1.500
2.4	Đoạn từ nhà ông Tân thôn Án Đình đến giáp ranh xã Cẩm Tân	300
2.5	MBQH số 01/2019/QHCT khu dân cư thôn Đại Dương, xã Thạch Đồng (cũ): Các lô đất tiếp giáp mặt đường Tỉnh lộ 523C	3.000
3	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 516**	
3.1	Đoạn từ giáp ranh xã Thạch Định đến ngã ba bà Lanh xã Thạch Tân (cũ)	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.2	Đoạn từ ngã ba bà Lanh đến giáp Cống Bầu Khuyên xã Thạch Tân (cũ)	3.500
3.3	Đoạn từ Cống Bầu Khuyên đến cây xăng khu 4 (km5+500)	2.500
3.4	Đoạn từ giáp ranh xã Thạch Tân (cũ) (Km3 +15) đến cửa hàng thương nghiệp Thạch Bình	1.500
3.5	Đoạn từ chợ Yên Dạ đến đường rẽ vào UBND xã Thạch Bình (Km4 + 65) .	2.000
3.6	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Thạch Bình (Km4 +65) đến giáp đất bà Lương thôn Bình Sậy	1.500
3.7	Đoạn từ bà Lương thôn Bình Sậy đến giáp đất nhà ông Lâm thôn Minh Sơn	2.500
3.8	Đoạn từ đất nhà ông Lâm thôn Minh Sơn đến giáp cổng Trạm y tế xã Thạch Sơn	4.500
3.9	Đoạn từ cổng Trạm y tế xã Thạch Sơn đến ngã ba mương Vó ấm	2.500
3.10	Đoạn từ ngã ba mương Vó ấm đến Km10+00 ngã ba vào thôn Bái Đằng	2.000
3.11	Đoạn từ Km 10+00 ngã ba vào thôn Tân Sơn đến nhà ông Bùi Công Văn giáp ranh xã Thạch Cẩm (cũ)	1.000
3.12	Đoạn giáp ranh nhà ông Bùi Công Văn (giáp ranh xã Thạch Sơn cũ) đến hết đất hộ ông Việt thôn Xuân Tiến	1.000
3.13	Đoạn từ hộ ông Việt thôn Xuân Tiến đến giáp đất hộ ông Phán thôn Cẩm Lợi 1	2.500
3.14	Đoạn từ đất hộ ông Phán thôn Cẩm Lợi 1 đến ngã tư thôn Thạch Yến	2.500
3.15	Đoạn từ ngã tư thôn Thạch Yến đến giáp ranh hộ ông Huân thôn Thạch Môn	2.000
3.16	Đoạn từ đất hộ ông Huân thôn Thạch Môn đến giáp ranh xã Thạch Quảng.	2.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ THẠCH CẨM CŨ**	
1	Đường từ ngã tư thôn Thạch Yến và thôn Đồng Tiến đến giáp xã Cẩm Tú huyện Cẩm Thủy	400
2	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	500
3	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3m chưa được nêu trên	250
4	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	200
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
6	Đường từ Tỉnh lộ 516 đi cầu phao Thành Vinh	400
7	Đường giao thông MBQH khu dân cư thôn Xuân Long	1.563
8	Đường giao thông MBQH khu dân cư thôn Cẩm Lợi 2	1.600
B.2	**XÃ THẠCH SƠN CŨ**	
1	Đường ngõ hẽm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ nhà ông Lâm thôn Minh Sơn đến Cổng trạm y tế xã có chiều sâu ngõ, hẽm không quá 100m.	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	Đường ngõ hẽm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516, đoạn từ nhà ông Lâm thôn Minh Sơn đến giáp ranh xã Thạch Bình và đoạn từ cổng Trạm y tế đến ngã ba mương vó ấm có chiều sâu ngõ, hẽm không quá 50m.	350
3	Đất tiếp giáp mặt ngõ hẽm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ ngã ba mương vó ấm đến ngã ba đường vào Hồ Hón Giáng có chiều sâu ngõ, hẽm không quá 50m.	350
4	Đường ngõ, hẻm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ ngã ba đường vào Hồ Hón Giáng đến ngã ba vào thôn Tân Sơn có chiều sâu ngõ, hẽm không quá 50m.	350
5	Đường ngõ hẽm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ ngã ba vào thôn Bái Đằng đến giáp ranh xã Thạch Cẩm (cũ) có chiều sâu ngõ, hẽm không quá 50m.	250
6	Đoạn từ ngã ba gốc đa thôn Minh Sơn đến ngã ba đường vào đập Đống Cốc thôn Đồng Hương không thuộc các vị trí nêu trên.	800
7	Đoạn từ ngã ba hộ ông Tài thôn Minh Sơn đến Hội trường thôn Bình Sậy không thuộc các vị trí nêu trên.	500
8	Đoạn từ ngã ba gốc đa thôn Minh Sơn đến ngã ba đường vào thôn Bình Sậy không thuộc các vị trí nêu trên.	250
9	Đoạn từ ngã ba hộ ông Phương đến đập Đống Cốc không thuộc các vị trí nêu trên.	250
10	Đất tiếp giáp mặt đường đoạn từ ngã ba hộ ông Ngần đến ngã ba hộ ông Thứ không thuộc các vị trí nêu trên.	250
11	Đoạn từ ngã ba Hội trường thôn Liên Sơn đến mương vó ấm không thuộc các vị trí nêu trên.	300
12	Đoạn từ ngã ba hộ ông Hải đến ngã ba đường ngang xóm 2 Liên Sơn không thuộc các vị trí nêu trên.	250
13	Đoạn từ ngã ba hộ ông Thìn đến cổng nhà ông Chung không thuộc các vị trí nêu trên.	230
14	Đất tiếp giáp với các trục đường còn lại trong xã có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên.	215
15	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	205
16	Các lô đất thuộc MBQH khu dân cư thôn Bình Sậy tiếp giáp với tuyến đường đoạn từ ngã ba hộ ông Tài thôn Minh Sơn đến Hội trường thôn Bình Sậy	2.400
17	Các tuyến đường còn lại thuộc MBQH khu dân cư thôn Bình Sậy	1.500
18	Đường giao thông thuộc MBQH khu dân cư thôn Liên Sơn	1.000
B.3	**XÃ THẠCH BÌNH CŨ**	
1	Đoạn từ cửa hàng Thương nghiệp (giáp Tỉnh lộ 516) đến cầu Bờ Đa	1.000
2	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 516 qua UBND xã Thạch Bình (cũ) đến ngã ba thôn Án Long	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3	Đoạn nhà ông Sáu thôn Án Sơn đến nhà bà Kết thôn án Sơn; Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Án Long đến đình Tam Thánh; Đoạn từ Cống Đá thôn án đình đến đầu đê Án Long; Đoạn ngã ba thôn Án Long đến Nhà văn hoá thôn Án Kim; Đoạn ngã ba thôn Án Long đến Nhà văn hoá thôn Án Long; Đoạn từ ngã ba thôn Án Phượng đến cống Vòng; Đoạn từ ngã ba thôn Án Kim đến giếng Đồng Lúng; Đoạn giáp cống tiêu thôn Án Đình đến ngã 5 thôn Án Đình	250
4	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Gò La đến giếng Thép thôn Bằng Phú; Đoạn từ ngã ba Đồng Sây đến Nhà văn hoá thôn Gò La; Đoạn từ nhà thờ họ thôn Bằng Lợi đến gốc đa thôn Bằng Lợi; Đoạn từ ngã năm thôn Án Đình đến nhà ông Duyên thôn Án Đình.	200
5	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	181
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
7	Đường ngõ, hẽm nối trực tiếp với đường Tỉnh lộ 516 (chiều sâu vào đến 100m), có mặt cắt từ 3m trở lên	250
8	Đường ngõ, hẽm nối trực tiếp với đường Tỉnh lộ 523C (chiều sâu vào đến 100m), có mặt cắt từ 3m trở lên	150
B.4	**XÃ THẠCH TÂN CŨ**	
1	Đoạn từ trụ sở khu 2 đi Đồi Than; Đoạn từ trụ sở khu 3 đi Đồi Than; Đoạn từ trụ sở khu 1 đi Đồi Tang Mang khu 1; Đoạn từ đất bà Hoan Thìn khu 3 đến hết xóm Bầu Lẹn ra cầu cứng; Đoạn từ ngã ba Quỳnh Mai (khu 2) và ngã ba ông Tùng (khu 2) đến đồng Kênh giáp thôn Án Đình; Đoạn ngã ba nhà Sơn Ban khu 2 đi nhà ông Thông khu 2 giáp xã Thạch Đồng.	350
2	Đường ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ tiếp giáp xã Thạch Định đến ngã ba bà Lanh (khu 1) có chiều sâu ngõ hẻm không quá 50 m.	300
3	Đoạn ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ ngã ba bà Lanh (khu 1) đến cống Bầu Khuyên (khu 4) đến cây xăng Thạch Bình có chiều sâu ngõ hẻm không quá 50 m.	350
4	Đoạn từ nhà bà Thâu khu 1 đến Nhà văn hoá khu 1	500
5	Đoạn từ nhà ông Lan Hiếu khu 1 đến ngã ba hộ ông Tùng Thìn khu 2. Đoạn từ nhà bà Huê Kỳ khu 1 đến Nhà văn hoá khu 2.	250
6	Đoạn từ ngã ba bà Lanh đến chân cầu sang Thành Trực	1.500
7	Đất đoạn từ chân đồi Cây Sữa khu 3 đến nhà văn hoá khu 3.	500
8	Đất đoạn từ hộ ông Tài khu 4 đến chân Đê Mốc Láo. Đoạn từ Mốc lộ giới 3X khu 4 giáp xã Thạch Bình đến khu mặt lẻ giáp khu 2 và đi đồi cao khu 4.	250
9	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường 516 có chiều sâu đến 100 m không thuộc các vị trí nêu trên.	250
10	Đường mới khu quy hoạch dân cư tại khu 3	1.536
11	Đường ngõ, hẻm còn lại trong xã có mặt cắt từ 3m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	160

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
12	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
13	Đường từ cổng chào Khu 3 (nhà ông Kim Tuyến) đi trụ sở Nhà văn hóa khu 3	1.500
B.5	**XÃ THẠCH ĐỒNG CŨ**	
1	Đường từ nhà ông Đồng thôn Đồng Trạch đến ngã ba trụ sở UBND xã Thạch Đồng (cũ) + 100m về phía Đông +200 m về phía Tây	600
2	Đường Thạch Long, Thạch Định từ nhà ông Đồng thôn Đồng Trạch đến cổng sảnh giáp xã Thạch Long; Đất mặt đường trong thôn từ Nhà thờ họ giáo Dương Giao đến nhà ông Nguyễn Quốc Hùng thôn Đồng Thịnh.	400
3	Đường liên thôn Đồng Trạch đi Đại Dương từ Trạm y tế đến Tỉnh lộ 523C; Đường từ ngã ba tiểu học 1 đến Nhà văn hoá thôn Phú Ninh; Đường từ cổng nhà ông Đỗ Đức Lự thôn Phú An đến giáp thôn Án Đình xã Thạch Bình; Đất mặt đường các trục đường còn lại trong xã có chiều rộng từ 4 m trở lên	300
4	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối với trục đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên	200
5	Các ngõ, hẻm còn lại	150
6	Đường nội khu MBQH khu dân cư thôn Đại Dương (không bao gồm các lô đất tiếp giáp đường Tỉnh lộ Tỉnh lộ 523C)	1.500
B.6	**XÃ THẠCH LONG CŨ**	
1	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 đến hộ ông Vũ Văn Hai thôn 2	2.000
2	Từ hộ ông Vũ Văn Hai đến giáp Tỉnh lộ 523C	2.500
3	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên và nối trực tiếp với trục đường chính trong xã	400
4	Đường có mặt cắt từ 2 đến dưới 3 m không thuộc các trường hợp nêu trên và nối trực tiếp với trục đường chính trong xã	300
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200
6	Đường từ nhà ông Nha thôn 2 đến nhà ông Thông thôn 2; Đường tư nhà ông Hổ thôn 1 đến Tỉnh lộ 523C; Đường từ nhà ông Đài thôn 4 đi thôn 5 đến nhà bà Tiến thôn 3	600
7	MBQH quy hoạch chi tiết khu dân cư nông thôn. Thôn 2, thôn 3 xã Thạch Long	6.684
	74. XÃ THÀNH VINH	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 217B**	
1.1	Đoạn từ giáp xã Thành Công đến giáp Trạm biến áp thôn Cốc, xã Thành Minh (cũ)	2.000
1.2	Đoạn từ Trạm biến áp thôn Cốc đến giáp bảng tin Thôn Mặc, xã Thành Minh (cũ)	2.000
1.3	Đoạn từ bảng tin Thôn Mặc đến giáp đất hộ ông Thắng thôn Minh Quang, xã Thành Minh (cũ)	1.014
1.4	Đoạn từ đất hộ ông Thắng thôn Minh Quang đến giáp đất ông Lê Văn Viện thôn Minh Hải, xã Thành Minh (cũ)	3.000
1.5	Đoạn từ đất ông Lê Văn Viện thôn Minh Hải đến giáp hộ ông Trương Văn Luận thôn Mỹ Đàm	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.6	Đoạn từ hộ ông Trương Văn Luận thôn Mỹ Đàm đến giáp ranh xã Thành Trực (cũ) (Thành Minh cũ)	800
1.8	Đoạn từ giáp xã Thành Trực đến giáp hội trường thôn Bãi Cháy xã Thành Vinh	2.000
1.9	Đoạn từ hội trường thôn Bãi Cháy đến đường ra cầu phao thôn Lộc Phượng I, xã Thành Vinh	3.200
1.10	Đoạn từ đường đi cầu phao thôn Lộc Phượng I đến đường vào Trạm biến áp thôn Cự Nhan	3.200
1.11	Đoạn từ đường vào Trạm biến áp thôn Cự Nhan đến giáp kênh mương cấp 1 thôn Quyết Thắng	3.000
1.12	Đoạn từ kênh mương cấp I thôn Quyết Thắng đến giáp xã Thành Mỹ (cũ)	3.000
1.13	Đoạn từ giáp xã Thành Vinh đến đường vào thôn Lệ Cẩm 1 (Thành Mỹ cũ)	2.500
1.14	Đoạn từ đường vào Thôn Lệ Cẩm 1 đến ngã ba Tây Hương đi Thành Yên (Thành Mỹ cũ)	2.500
1.15	Đoạn từ ngã ba Tây Hương đi Thành Yên đến giáp khu chợ (cũ) xã Thành Mỹ (cũ)	3.000
1.16	Đoạn từ khu chợ (cũ) xã Thành Mỹ (cũ) đến giáp xã Thạch Quảng (Thành Mỹ cũ)	2.500
2	**Đường Tỉnh lộ 522 C**	
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 217B đến đập Thành Trung	700
2.2	Đoạn từ Đập Thành Trung đến đỉnh dốc Quèn Ngổ	600
2.3	Đoạn từ đỉnh dốc Quèn Ngổ đến ngã ba trạm điện thôn Mục Long (nhà ông Duyên)	500
2.4	Đoạn từ ngã ba trạm điện thôn Mục Long (nhà ông Duyên) đến giáp Ninh Bình	700
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ THÀNH VINH CŨ**	
1	Đường từ giáp Quốc lộ 217B ra cầu phao thôn Lộc Phượng 1	700
2	Đường liên thôn từ Nhà văn hoá thôn Quyết Thắng đi hồ Bai cái	600
3	Đường đoạn từ UBND xã Thành Vinh (ngã ba nhà ông Hào) đi xã Thành Minh	500
4	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 217B vào Nhà văn hóa thôn Anh Thành đi thôn Lệ Cẩm, xã Thành Mỹ	500
5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt ngõ, hẻm từ 3m trở lên chưa được nêu trên	400
6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3m chưa được nêu trên	300
7	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	200
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
9	Đường trong MBQH khu dân cư thôn Quyết Thắng	2.500
10	Đường từ Hồ Bai Cái đến Nhà văn hóa thôn Mỹ Lợi	400
B.2	**XÃ THÀNH MỸ CŨ**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1	Đường từ gốc gạo ngã ba Thành Mỹ đến cầu Phao Thành Mỹ - Thạch Quảng	350
2	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt từ 3m trở lên	300
3	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m.	200
4	Các ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3m trở lên	227
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	169
6	Đường đi Thành Yên, đoạn từ Quốc lộ 217B đến giáp ranh xã Thành Yên (cũ)	300
B.3	**XÃ THÀNH YÊN CŨ**	
1	Đoạn từ đập trạm Y tế xã đến đập Thành Trung	400
2	Đoạn từ trạm Y tế xã đến đỉnh dốc Zơ	300
3	Đoạn từ ngã ba thôn Thành Tân đến Quèn Giang	250
4	Đoạn từ trạm Y tế xã đến Bạn Sút	200
5	Đoạn từ nhà ông Đạn đến Lống Thụ	200
6	Đoạn từ nhà ông Quế Thành Trung đến nhà ông Hà thung Lim.	393
7	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	160
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
B.4	**XÃ THÀNH MINH CŨ**	
1	Đường ngõ, hẻm rộng từ 3 m trở lên nối với đường Quốc lộ 217B có chiều sâu từ Tỉnh lộ vào đến 100 m	450
2	Đường ngõ, hẻm rộng từ 2 đến dưới 3 m nối với đường Quốc lộ 217B có chiều sâu từ Tỉnh lộ vào đến 100m	300
3	Đường thôn Minh Hải đi thôn Minh Lộc, Cẩm Bộ, Tự Cường	300
4	Đường ngõ, hẻm rộng từ 3 m trở lên nối trực tiếp với trục đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên	322
5	Đường ngõ, hẻm có mặt cắt từ 2 đến dưới 3 m nối trực tiếp với các đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên	231
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
7	Đường rẽ vào UBND xã (cũ), đoạn từ tiếp giáp đường Quốc lộ 217B đến nhà ông Dũng, thôn Minh Hải	1.500
8	Đường từ giáp Quốc lộ 217B nhà ông Bình thôn Sồi Cốc, đến ngã ba nhà ông Nho, thôn Mục Long	500
9	Đường từ giáp Quốc lộ 217B nhà ông Lâm thôn Mặc Hèo, đến ngã ba trạm điện thôn Mục Long (nhà ông Duyên)	500
10	Các trục đường chính trong MBQH khu dân cư Mặc Hèo (mặt cắt từ 10 m trở lên)	1.800
11	Các trục đường phân lô còn lại trong MBQH khu dân cư Mặc Hèo (mặt cắt từ 5 m đến dưới 10 m)	1.000
12	Đường từ MBQH khu dân cư Mặc Hèo đến Ngã tư trạm điện thôn Nghẹn	500
	75. XÃ VÂN DU	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 45**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Đoạn Từ Dốc Giang đến giáp Đền Phố Cát, thị trấn Vân Du (xã Thành Vân, cũ)	2.000
1.2	Đoạn Từ đền Phố Cát đến giáp đất Nhà văn hóa khu phố Phố Cát	6.500
1.3	Đoạn từ Nhà văn hoá khu phố Phố Cát đến giáp cây xăng Thành Vân	8.000
1.4	Đoạn từ cây xăng Thành Vân đến giáp Nhà văn hóa khu phố Vân Du	5.000
1.5	Đoạn từ Nhà văn hóa khu phố Vân Du đến Dốc Đồng Khanh giáp ranh xã Thành Thọ	3.000
2	**Quốc lộ 217B**	
2.1	Đoạn từ Dốc Lụi giáp ranh xã Thành Tâm đến nhà ông Hải (Ái), khu phố 4, thị trấn Vân Du	4.000
2.2	Đoạn từ giáp nhà ông Hải Ái, khu phố 4 đến đường rẽ vào khu phố 4 (Lọng Ngọc cũ)	5.000
2.3	Đoạn từ đường rẽ vào khu phố 4 (Thôn Lọng Ngọc cũ) đến đường rẽ vào Khu phố 2 và khu phố Phố Cát (cạnh Siêu Thị Ngọc Nhâm).	8.000
2.4	Đoạn từ đường rẽ vào khu phố 2 và khu phố Phố Cát (cạnh Siêu Thị Ngọc Nhâm) đến hết đất nhà ông Hải Thanh, Khu phố Phố Cát.	8.000
2.5	Đoạn từ nhà ông Hải Thanh khu phố Phố Cát đến Cầu Sậy giáp xã Thành Tân (xã Thành Vân, cũ)	4.000
2.6	Đoạn từ cầu Sậy (xã Thành Vân cũ) đến giáp ranh xã Thành Công (cũ)	3.500
2.7	Đoạn từ giáp xã Thành Tân (cũ) đến cầu Bông Bụt	2.000
2.8	Đoạn từ cầu Bông Bụt đến hồ Đầm Lung xã Thành Công (cũ)	2.500
2.9	Đoạn từ hồ Đầm Lung đến giáp xã Thành Minh (cũ) (Thành Công cũ)	5.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**THỊ TRẤN VÂN DU CŨ**	
1	Đường tiếp giáp với Quốc lộ 217B từ Nhà văn hóa khu phố 1 đến nhà ông Lan khu phố 1 (cầu đội 6)	700
2	Đường tiếp giáp với Quốc lộ 217B từ giáp đất nhà ông Khoan Duyến, khu phố 3 và khu phố 2 đến cạnh nhà ông Sơn khu phố 3 và khu phố 2	1.000
3	Đường rẽ vào Nhà văn hóa khu phố 3 cạnh nhà ông Duyên Khuê khu phố 3 đến giáp đất nhà ông Đệ khu phố 3	500
4	Đường tiếp giáp Quốc lộ 217 B cạnh đất nhà bà Ngọc Tuyên khu phố 3 đến cuối đường cạnh nhà ông Xuân Toán khu phố 3	800
5	Đường từ nhà ông Sơn khu phố 3 đến Ngã tư, nhà bà Hiền Chinh khu phố 3.	700
6	Đường từ nhà ông Sơn Đạt (Ngã tư) khu phố 3 đến ngã ba Nhà văn hóa khu phố Long Vân.	600
7	Đoạn từ Nhà văn hóa khu phố Long Vân đến cuối đường khu phố Long Vân (Giáp xã Thành Tâm)	500
8	Đường rẽ vào Nhà văn hóa khu phố 2 (cạnh nhà ông Chức) đến cuối đường hết đất ông Tâm khu phố 2	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
9	Đường từ giáp đất nhà ông Sương đến cuối đường hết đất nhà bà Cảnh Thọ khu phố 2	400
10	Đường từ nhà bà Nga Giới khu phố 1 đến cuối đường giáp đất ông Thành Quỳnh khu phố 1	400
11	Đoạn từ nhà ông Tám khu phố 2 đến đất nhà bà Ánh Hiền khu phố 2	500
12	Đường cạnh nhà bà Thuận khu phố 1 đến cuối đường giáp đất nhà bà Khoảng khu phố 1	400
13	Đường ngã ba cạnh nhà bà Dung khu phố 1 đến ngã tư giáp đất nhà ông Phái Xây, khu phố1	400
14	Đoạn từ nhà bà Sang Nên khu phố 2 đến đất nhà ông Ước Vân khu phố 2	500
15	Đoạn từ nhà bà Tú khu phố 1 (cạnh câu lạc bộ Người Cao Tuổi) đến cuối đường giáp đất nhà bà Giao khu phố 4	400
16	Đoạn từ nhà ông Thành Quỳnh khu phố 1 đến Ngã tư giáp đất nhà ông Phái Xây, khu phố 1	400
17	Đoạn từ nhà ông Hùng Cần khu phố 4 đến ngã ba cạnh đất nhà ông Khay khu phố 4	300
18	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 217B Từ nhà ông Đồng Lâm khu phố Long Vân đến hết đất nhà bà Huệ khu phố Long Vân	500
19	Đoạn từ ngã ba nhà ông Khay khu phố 4 đến hết đất nhà ông Bá và đến hết đất nhà ông Văn khu phố 4.	200
20	Đường nội khu khu đấu giá quyền sử dụng đất tại khu phố Long Vân tính từ đường Quốc lộ 217B vào sâu đến 100 m	7.000
21	Đường nội khu khu đấu giá QSD đất tại khu phố Long Vân tính từ đường Quốc lộ 217B vào sâu từ trên 100 m trở lên	6.500
22	Đường ngõ, hẻm rộng từ 3 m trở lên có chiều sâu đến 100 m nối với các tuyến đường chính trong khu phố 1; khu phố 2; khu phố 3; mà chưa được nêu trên	400
23	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
24	Đường tiếp giáp với Quốc lộ 217B từ nhà ông Chi Thỏa khu phố 3 đến đất nhà ông Hùng khu phố 3	800
25	Đường nội khu MBQH khu dân cư khu phố 2, thị trấn Vân Du (cũ)	7.400
26	Đường tiếp giáp với Quốc lộ 217B (rẽ vào khu phố Lọng Ngọc cũ) Từ đất nhà ông Tư Nga đến đất nhà ông Hùng Cần Khu phố 4	500
B.2	**XÃ THÀNH CÔNG CŨ**	
1	Đường từ ngã tư Bông Bụt đến cổng Trường THCS Thành Công	500
2	Đoạn đường từ ngã ba Chùa Trường Châu đến ngã ba cổng Nhà Diêu	300
3	Đất giáp mặt đường đoạn từ giáp ranh xã Kim Tân đến giáp ranh xã Thành Vinh	400
4	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt từ 3m trở lên chưa được nêu trên	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3m chưa được nêu trên	250
6	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	220
7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
8	Đường nội khu MBQH khu dân cư thôn Đồng Đa, xã Thành Công (không bao gồm các lô đất tiếp giáp Quốc lộ 217B)	1.800
9	Đường liên thôn: Đoạn từ thôn Bái Đang đi qua ngã ba đập tràn thôn Đồng Hội đến giáp tỉnh Ninh Bình	200
10	Đoạn từ ngã ba hộ ông Phương thôn Đồng Chư đến giáp ranh xã Kim Tân	300
B.3	**XÃ THÀNH TÂN CŨ**	
1	Đường đoạn từ thôn Đồng Phú đi Dốc Đâm tiếp giáp với Lâm Trường.	350
2	Đường từ ngã ba hộ ông Lực thôn Bái Đang đi Đồng Hội xã Thành Công.	300
3	Đoạn từ ngã ba hộ ông sắc thôn Tiên Hương đi Cát Thành đến giáp ranh xã Thành Trực.	400
4	Đường đoạn từ Dốc Giang đi Thạch Lỗi đến đê Cảnh Yên Thành Kim.	300
5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	500
6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	400
7	Đường ngõ, hẻm còn lại không thuộc trường hợp nêu trên có mặt cắt từ 3 m trở lên	300
8	Đường ngõ, hẻm có mặt cắt từ 2m đến dưới 3 m nối trực tiếp với đường chính trong xã không thuộc trường hợp nêu trên	250
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200
10	Các tuyến đường MBQH khu dân cư mới thôn Xuân Hương	1.600
11	Đường từ giáp xã Thành Thọ đi Chùa Cảnh Yên	300
12	Đường Phù Bản đi thôn Lâm Thành, xã Kim Tân	300
13	Đường từ cầu cây Trương đi Đập đá mài	300
14	Đường liên thôn thuộc xã Thành Tân (cũ)	300
B.4	**XÃ THÀNH VÂN CŨ**	
1	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 đoạn từ cây xăng Thành Vân đến Nhà văn hóa Khu phố Phố Cát, và nối với đường Quốc lộ 217B từ cạnh Siêu thị Ngọc Nhâm đến nhà Hải Thanh khu phố Phố Cát có chiều sâu từ đường vào đến 100 m	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 đoạn từ cây xăng Thành Vân đến Nhà văn hóa Khu phố Phố Cát, và nối với đường Quốc lộ 217B từ cạnh Siêu thị Ngọc Nhâm đến nhà Hải Thanh khu phố Phố Cát có chiều sâu từ đường vào từ 100 m trở lên.	800
3	Đường có mặt cắt dưới 3 m nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 đoạn từ cây xăng Thành Vân đến Nhà văn hóa Khu phố Phố Cát, và nối với đường Quốc lộ 217B từ cạnh Siêu thị Ngọc Nhâm đến nhà Hải Thanh khu phố Phố Cát có chiều sâu từ đường vào đến 100 m .	700
4	Đường có mặt cắt dưới 3 m nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 đoạn từ cây xăng Thành Vân đến Nhà văn hóa Khu phố Phố Cát, và nối với đường Quốc lộ 217B từ cạnh Siêu thị Ngọc Nhâm đến nhà Hải Thanh khu phố Phố Cát có chiều sâu từ đường vào từ 100 m trở lên .	500
5	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường Quốc lộ 45 và đường nối trực tiếp với Quốc lộ 217b có chiều sâu từ đường vào đến 100 m của các vị trí còn lại không thuộc các vị trí nêu trên	600
6	Đoạn từ ngã ba từ đất nhà ông Bằng Lan khu phố Phố Cát đến đến hết khu phố Phố Cát (giáp khu phố Yên Lão)	600
7	Đoạn từ nhà ông Hòa Thúy khu phố Phố Cát đến đất Nhà ông Bằng lan cạnh Hồ Đồng Kết, khu phố Phố Cát	500
8	Đường vào Nhà văn hóa khu Phố Tiên Quang đoạn từ ngã ba (cạnh đất ông Kiên khu phố Tiên Quang) vào đến hết khu phố Tiên Quang	400
9	Đường vào khu phố Tiên Quang (từ Quốc lộ 45) đến hết khu phố Tiên Quang giáp xã Thành Tân	400
10	Đường khu phố Yên Lão, tiếp giáp với đường khu phố Phố Cát đến hết khu phố Yên Lão (giáp khu phố Sơn Để)	500
11	Đường khu phố Sơn Để, tiếp giáp với đường khu phố Yên Lão đến hết khu phố Sơn Để (giáp với thôn Phù Bản xã Thành Tân)	500
12	Đường, từ Quốc lộ 45 đi qua giáp ranh 2 khu phố : Xóm Sắn, Vân Du đến giáp ranh xã Thành Thọ	400
13	Đường vào khu phố 7, đoạn từ ngã ba tiếp giáp với đường Quốc lộ 45 đến giáp ranh với xã thành thọ không thuộc các vị trí nêu trên.	300
14	Đoạn vào khu công nghệ tiếp giáp với Quốc lộ 45 từ nhà bà Dung Hồ đến khu trang trại Chung Thủy, khu trang trại Quyền Anh (giáp với xã Thành Tân) không thuộc các vị trí nêu trên.	300
15	Đường vào trạm quản lý bảo vệ rừng Thành Vân đoạn ngã ba tiếp giáp với đường quốc lộ 45 đến tiếp giáp với huyện Hà Trung không thuộc các vị trí nêu trên.	200
16	Đoạn từ ngã ba nhà Văn Hoá khu phố 1, đi vào khu phố 1 (thôn 1 cũ) đến giáp đất Hà Trung không thuộc các vị trí nêu trên.	200
17	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200
18	Đoạn đường tránh đền Phố Cát	6.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
19	Đường có mặt cắt dưới 3 m nối trực tiếp với đường Quốc lộ 45 và đường nối trực tiếp với Quốc lộ 217b có chiều sâu từ đường vào đến 100 m trở lên của các vị trí còn lại không thuộc vị trí nêu trên	400
	76. XÃ NGỌC TRẠO	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Quốc lộ 217B**	
1.1	Đoạn Từ cầu Vạn Bảo đến giáp nhà ông Thái thôn Tân Lý xã Thành Tâm (cũ)	4.000
1.2	Đoạn còn lại của Quốc lộ 217 B qua địa bàn xã Ngọc Trạo đến giáp ranh với xã Vân Du	4.500
2	**ĐƯỜNG Tỉnh lộ 516**	
2.1	Đoạn giáp ranh xã Thành Tiến (nay là xã Kim Tân) đến hết địa phận xã Ngọc Trạo	2.000
2.2	Đoạn từ đường rẽ vào đơn vị T974 đến giáp ranh với xã Vĩnh Hùng (cũ)	1.500
3	**Tỉnh lộ 523**	
3.1	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Thạch Cừ đến đường vào Nhà văn hóa thôn Dỹ Thắng, xã Thành An (cũ)	2.500
3.2	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 523 qua địa bàn xã Ngọc Trạo	1.500
4	**Tỉnh lộ 522**	
4.1	Đoạn từ Sân vận động thôn Thành Minh đến ngã tư Trung tâm xã (Thành Long cũ)	2.500
4.2	Đoạn từ ngã tư Trung tâm xã đến ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 516 (Thành Long cũ)	2.500
4.3	Đoạn từ giáp ranh Quốc lộ 217B đến nhà ông Xuân thôn Quỳnh Sinh, xã Thành Tâm (cũ)	2.500
4.4	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 522 qua địa bàn xã Ngọc Trạo	1.500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ THÀNH LONG CŨ**	
1	Đoạn từ ngã tư Trung tâm xã đến cầu Thành Sơn	1.000
2	Đoạn từ cầu Thành Sơn đến Tràn Bai Căn Thành Sơn	400
3	Đoạn từ ngã tư Trung tâm xã đến Nhà văn hóa thôn Thành Minh	1.000
4	Đường liên thôn đoạn từ Tràn Bai Căn Thành Sơn đến hết đội Ngọc Long	200
5	Đường liên thôn đoạn từ Nhà sứ Vân Lung đến hết đồi Miễu thôn Eo Bàn.	200
6	Đường từ Trường THCS đến giáp xã Thành Sơn	200
7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Thành An- Vĩnh Hùng, đường 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	200
8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Thành An- Vĩnh Hùng, đường 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	180
9	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	160
10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
B.2	**XÃ NGỌC TRẠO CŨ**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1	Đoạn từ ngã ba Bia đến đường ra Đồng Bông (Nhà ông Thảo)	800
2	Đường tiếp giáp với đường Ngọc Trạo đi Thành Tâm đoạn từ ngã ba ra Đồng Bông (hết nhà ông Thảo) đến ngã ba Trường Tiểu học Ngọc Trạo.	500
3	Đường tiếp giáp với đường liên xã Ngọc Trạo đi Thành Tâm Đoạn từ Trường Tiểu học Ngọc Trạo đến giáp ranh xã Thành Tâm.	250
4	Đường đi Ngọc An từ ngã ba cầu Bản đến Trường trung học.	800
5	Đường liên thôn Ngọc Trạo đi Ngọc An đoạn từ Trường trung học cơ sở đến đường vào trụ sở đội thôn Ngọc An.	260
6	Từ giáp Tỉnh lộ 523 đi Ngọc Long, Dọc Dành	500
7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	250
8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2 đến dưới 3 m chưa được nêu trên	250
9	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	200
10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
11	Đường Minh Ba đi xã Ngọc Trạo, đoạn từ giáp ranh xã Thành Tâm đến tiếp giáp đường Ngọc Trạo đi Thành Tâm	500
12	Đường liên thôn Ngọc Trạo đi Ngọc Thanh đoạn từ Ngã Ba Trường Tiểu học đến Nhà văn hóa thôn Ngọc Thanh	250
B.3	**XÃ THÀNH AN CŨ**	
1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Bùi Văn Lộc đến nhà ông Bùi Văn Đinh. Đoạn từ nhà ông Bùi văn Đinh đến nhà ông Bùi Văn Tính thôn Dỹ Tiến	400
2	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Thạch Cừ đến giáp ranh thôn Ngọc Trạo	400
3	Đoạn ngã ba thôn Đồng Ngư đi thôn Thạch Cừ	300
4	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Thạch Cừ đến hết đường nhựa của thôn (theo hướng tây đi Đồng Ngư)	300
5	đoạn ngã ba nhà ông Thoại thôn Dỹ Tiến đi thôn Phú Cốc xã Thành Thọ	300
6	Đoạn từ ngã ba thôn Dỹ Tiến đi thôn Thạch Cừ	300
7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	300
8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	250
9	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên	200
10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
B.4	**XÃ THÀNH TÂM CŨ**	
1	Đường ngõ, hẻm có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với Quốc lộ 217b có chiều sâu vào đến 100 m	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	Đường ngõ, hẻm có mặt cắt từ 2m đến dưới 3 m nối trực tiếp với Quốc lộ 217b có chiều sâu vào đến 100 m	500
3	Đường vào thôn Ngọc Thành từ giáp ranh thôn Yên Thịnh đi vào thôn Ngọc Tâm	400
4	Đường vào máng tràn thôn Tân Liên từ giáp Quốc lộ 217b đến giáp ranh thôn Minh Ba	300
5	Đường vào máng tràn thôn Vạn Bảo từ giáp Quốc lộ 217b đến giáp ranh xã Ngọc Trạo	500
6	Đường vào đồng Bèo thôn Tân Lý từ giáp Quốc lộ 217b trên đến bãi Đồng Bèo	400
7	Đường rộng trên 3m trở lên nối trực tiếp với đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên.	300
8	Đường rộng từ 2 đến dưới 3m nối trực tiếp với đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên.	250
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200
10	Đường Minh Ba đi xã Ngọc Trạo, đoạn từ giáp Tỉnh lộ 522 đến giáp ranh xã Ngọc Trạo	3.429
11	Đường từ Cống Đa Bót (nhà ông Thảo) đến giáp ranh xã Ngọc Trạo	500
12	Các tuyến đường MBQH khu dân cư mới thôn Quỳnh Sinh	3.600
13	Đường từ Nhà văn hóa thôn Tân Thịnh đến nhà Thắng Tỉnh giáp Hồ Quèn Kìm	400
14	Đường từ nhà ông Phòng đến nhà ông Thông thôn Tân Lý	300
	77. XÃ KIM TÂN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 45**	
1.1	Đoạn từ giáp ranh xã Vân Du đến giáp hộ ông Phạm Văn Tuấn thôn Đồng Khanh, xã Kim Tân	3.000
1.2	Đoạn từ hộ ông Phạm Văn Tuấn thôn Đồng Khanh đến ngã ba đường rẽ vào khu Ba Trăm thôn Cầu Rồng.	4.500
1.3	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào khu Ba Trăm thôn Cầu Rồng đến ngã ba Dốc Trầu	5.000
1.4	Đoạn từ ngã ba Dốc Trầu đến giáp cầu Nổ Soái.	12.000
1.5	Đoạn từ cầu Nổ Soái đến đất ông Trịnh Văn Bắc thôn 5.	16.000
1.6	Đoạn từ đất ông Trịnh Văn Bắc thôn 5 đến giáp đất Chi cục Thuế cơ sở 5 Thanh Hóa.	18.000
1.7	Đoạn từ Chi cục Thuế cơ sở 5 đến giáp trụ sở UBND xã Kim Tân	12.000
1.8	Đoạn từ trụ sở UBND xã Kim Tân đến cống Mèo Quanh (giáp nhà ông Nguyễn Văn Sơn thôn 4).	10.000
1.9	Đoạn từ cống Mèo Quanh (giáp nhà ông Nguyễn Văn Sơn thôn 4) đến giáp đất bà Ngọc thôn Hợp Thành	5.000
1.10	Đoạn đường từ hộ bà Ngọc (cuối thôn Hợp Thành) đến hết khu Gò Than thôn Phú Thành	3.000
1.11	Đoạn từ giáp khu Gò Than thôn Phú Thành đến giáp cầu Cổ Tế	900
2	**Tỉnh lộ 516**	
2.1	Đoạn từ cầu cứng Kim Tân đến đê Hữu Sông Bưởi	1.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.2	Đoạn từ đê Hữu Sông Bưởi đến giáp ranh xã Thạch Bình.	2.000
3	**Tỉnh lộ 516B (nay là Tỉnh lộ 516)**	
3.1	Đoạn từ Hiệu sách xã Kim Tân đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Xướng (giáp đường rẽ vào Trường Mầm non) thôn 5	8.000
3.2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Xướng (giáp đường rẽ vào Trường Mầm non) đến giáp Trung tâm Giáo dục thường xuyên	6.000
3.3	Đoạn từ giáp Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến đất ông Nguyễn Văn Mai	5.000
3.4	Đoạn đất ông Nguyễn Văn Mai đến giáp ngã ba bà Chắt	3.000
3.5	Đoạn từ ngã ba bà Chắt đến giáp cầu Đồng Nga	2.500
3.6	Đoạn từ cầu Đồng Nga đến ngã ba đường rẽ vào thôn Thọ Liêu	3.000
3.7	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn Thọ Liêu đến ngã ba rẽ vào thôn An Tiến.	3.000
3.8	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn An Tiến đến giáp ranh xã Ngọc Trạo.	2.000
4	**Tỉnh lộ 523**	
4.1	Đoạn từ giáp ranh xã Ngọc Trạo đến giáp chợ Hoa Sói.	1.500
4.2	Đoạn từ chợ Hoa Sói đến giáp Bưu điện văn hoá (giáp nhà ông Quách Cao Đức thôn Trạc).	3.000
4.3	Đoạn từ Bưu điện văn hoá (giáp nhà ông Quách Cao Đức thôn Trạc) đến giáp Nhà văn hoá thôn Cầu Rồng.	3.000
4.4	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Cầu Rồng đến ngã ba vào Bệnh viện (cũ) xã Kim Tân	3.500
4.5	Đoạn từ ngã ba Bệnh viện (cũ) đến giáp nhà ông Lê Minh Ba thôn Cầu Rồng.	5.000
4.6	Đoạn từ nhà ông Lê Minh Ba thôn Cầu Rồng đến giáp Quốc lộ 45.	6.000
4.7	Đoạn từ ngã ba Dốc trầu đến Nhà nghỉ Kim Thành	4.000
4.8	Đoạn từ giáp đất Nhà nghỉ Kim Thành đến hết Chùa Cảnh Yên	3.000
4.9	Đoạn từ giáp đất Chùa Cảnh Yên đến cầu Đá Bàn	2.000
4.10	Đoạn từ cầu Đá Bàn đến giáp Hộ ông Hùng thôn Định Thành	1.500
4.11	Đoạn từ hộ ông Hùng đến giáp đập Đá Bạc	600
4.12	Đoạn từ Đập Đá bạc đến giáp hộ bà Ngữ	500
4.13	Đoạn từ hộ bà Ngữ đến giáp hộ ông Hoàn	600
4.14	Đoạn từ hộ ông Hoàn đến giáp hộ ông Căn	500
4.15	Đoạn từ hộ ông Căn đến giáp hộ ông Phương	450
4.16	Đoạn từ hộ ông Phương đến giáp hộ bà Dung	400
4.17	Đoạn từ hộ bà Dung đến giáp xã Thành Vinh	600
5	**Tỉnh lộ 522**	
5.1	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Phương thôn Thọ Trường đến giáp xã Ngọc Trạo (Thành Long cũ)	1.200
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**THỊ TRẤN KIM TÂN CŨ**	
1	Đường vào cổng chợ Thành Kim đến kênh N5	8.700
2	Đường vào bệnh viện huyện (cũ) đến kênh N5	1.900
3	Từ nhà ông Tuấn đi Đồi lau đến nhà ông Ngô Văn Tuấn	1.900
4	Từ giáp nhà ông Phàn đến kênh N5	1.900
5	Từ giáp nhà ông Hậu Dung đến kênh N5	1.900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6	Từ giáp nhà bà Hạnh Bắc đến kênh N5	1.900
7	Từ giáp hạt Kiểm lâm đến kênh N5	1.900
8	Từ giáp nhà ông Thủy đến kênh N5	1.900
9	Từ giáp cửa hàng Thương Nghiệp đến kênh N5	1.900
10	Từ giáp nhà ông Kiên Lương đến kênh N5	1.900
11	Từ giáp Bưu điện vào thôn 4	1.900
12	Từ Trạm thực vật đến nhà may Tiên Sơn	1.900
13	Từ giáp nhà ông Cảnh thôn 4 đến ngã tư về phía đường	1.900
14	Từ nhà ông Cảnh thôn 4 đến ngã tư về phía mương N1	900
15	Từ Đài truyền hình đến giáp Trường Tiểu học thị trấn	900
16	Từ nhà bà Hạnh thôn 2 đến nhà ông Ba thôn 2	900
17	Đoạn từ giáp nhà bà Hồng Xuyên đến nhà ông Giao thôn 2	900
18	Từ giáp nhà ông Thống đến nhà ông Trường thôn 2	900
19	Từ giáp nhà ông Khôi thôn 2 đến nhà ông Bình thôn 2	900
20	Từ giáp nhà ông Chi đến nhà ông Trương thôn 2	900
21	Từ giáp nhà ông Tước thôn 2 đến nhà ông Yên thôn 2	900
22	Từ giáp nhà ông Lanh đến nhà bà Hậu thôn 1	700
23	Từ giáp Đài truyền hình đến nhà ông Lược thôn 4	900
24	Từ giáp nhà bà Lan thôn 4 đến nhà ông Truỳ thôn 4	700
25	Từ giáp nhà ông Việt thôn 6 đến trạm bơm Kim Hưng về phía đồng	700
26	Đường từ nhà ông Biên đến giáp nhà ông Nghê thôn 5	900
27	Từ giáp nhà ông Thành Ngân đến nhà ông Thành Tuyết thôn 6	700
28	Từ giáp nhà ông Lưu thôn 6 đến nhà ông Chính thôn 6	700
29	Từ giáp nhà bà Giang thôn 6 đến lô 41	900
30	Đường nhánh dọc kênh N6 từ nhà ông Tân đến nhà Yến Ba thôn 4	800
31	Từ giáp nhà ông Ư thôn 4 đến giáp nhà ông Thuấn thôn 4	800
32	Từ giáp nhà ông Thân thôn 2 đến đất nhà ông Lê Văn Dũng	600
33	Từ giáp nhà bà Trang thôn 6 đến trạm bơm Kim Hưng	600
34	Từ giáp nhà ông Hoàn thôn 4 đến giáp đất nhà ông Quang thôn 4	600
35	Từ giáp nhà bà Điểm thôn 3 đến nhà ông Tâm thôn 3	600
36	Từ giáp nhà bà Chiến thôn 2 đến nhà ông Tình thôn 2	700
37	Từ giáp nhà ông Nghĩa thôn 3 đến nhà ông Trường tới thôn 3	700
38	Từ giáp nhà ông Hân thôn 3 đến nhà ông Thành Thủy thôn 3	700
39	Từ giáp nhà ông Đức thôn 3 đến nhà ông Long thôn 3	600
40	Từ giáp nhà ông Niệm thôn 1 đến nhà ông Tiến Vui thôn 1	700
41	Từ giáp nhà Văn hoá thôn 1 đến nhà ông Trung thôn 1	700
42	Đường ngõ vào nhà ông Kiệm và nhà ông Phong thôn 5	900
43	Đường ngõ vào nhà ông Tự thôn 5	900
44	Đất tiếp giáp với các đường nhánh nối trực tiếp với các đoạn đường nêu trên	600
45	Từ giáp nhà ông Lân khu B đồng hậu đến nhà ông Hạnh	900
46	Từ giáp nhà ông Hùng Phượng thôn 3 đến nhà ông Ba thôn 3	700
47	Đường giáp nhà bà Thảo đến nhà ông Tường.	1.900
48	Đất tiếp giáp với các đường nhánh nối trực tiếp với Quốc lộ 45, Tỉnh lộ 516B không thuộc các đoạn đường đã nêu trên	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
49	Đường dọc kênh N5 từ Bưu Điện đến Bệnh viện huyện Thạch Thành (cũ)	2.300
50	Từ giáp nhà bà Duyên thôn 1 đến nhà ông Khang thôn 1	1.900
51	Từ lô số 13 đến lô số 40 (khu đất đấu giá đồng sâu xa)	900
52	Đất tiếp giáp với các đường nhánh nối trực tiếp với các đoạn đường nêu trên	600
53	Đường phân lô thôn 3 (khu đất đấu giá Đồng Giặc), đoạn từ giáp đường	1.900
54	Đường quy hoạch từ lô số 25 đến lô số 36. Khu đấu giá Đồng Sáu Đa thôn 6	800
55	Đường nhánh quy hoạch Lô 2 từ giáp đất nhà ông Minh thôn 5 đến giáp đất nhà ông Cường thôn 5	700
56	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	500
B.2	**XÃ THÀNH KIM CŨ (thị trấn Kim Tân cũ)**	
1	Đoạn từ cống tiêu (ông Chín) qua trạm Y tế đến cống tiêu (giáp ông Tư) thôn 1 liên Sơn	1.900
2	Đoạn từ cống tiêu (ông Chín) dọc kênh N5 đến Bệnh viện (cũ)	2.800
3	Đoạn từ cống mương N5 giáp Trường Tiểu học Thành Kim đến ngã ba nhà ông Tuyên thôn 5 Tân Sơn	900
4	Đoạn từ cống mương N5 giáp đất ông Bình thôn 5 Tân Sơn đến giáp đất ông Hà thôn 6 Tân Sơn	900
5	Đoạn từ cống mương N5 giáp đất ông Văn đến giáp đất ông Huy thôn 5 Tân Sơn	2.000
6	Đoạn từ Trường Phạm Văn Hinh đến ngã ba giáp đất bà Hải	1.500
7	Đoạn từ ngã ba bà Hải qua ngã ba giáp đất ông Xá đến ngã ba bà Chắt thôn 2 Liên Sơn	1.200
8	Đoàn từ Ngã ba ông Xá đến giáp đất ông Hành thôn 1 Liên Sơn	1.200
9	Từ nhà ông Hồ Quang qua Nhà văn hoá thôn 6 Tân Sơn đến ngã ba nhà Thanh Đan	1.500
10	Đoạn từ giáp hộ ông Lợi Sử đến Ngã ba Nhà văn hóa thôn 7 Tân Sơn	1.200
11	Đoạn từ ngã ba Nhà văn hóa thôn 7 Tân Sơn rẽ trái đến chân đê Đồi Cà	600
12	Đoạn từ ngã ba Nhà văn hóa thôn 7 Tân Sơn rẽ phải đến chân đê Đồi Cà	600
13	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Tuấn qua ngã ba Đồng Kéo đến ngã tư giáp đất ông Hợp thôn 2 Tân Sơn	2.000
14	Đoạn từ ngã tư ông Hợp qua Nhà văn hóa thôn 2 Tân Sơn đến đầu đê Đồi Lau giáp đất ông Hoành	1.000
15	Đoạn từ đất ông Lê Văn Dũng qua ngã ba giáp đất ông Thắng đến công tiêu Hón Bầu thôn 2 Tân Sơn	1.000
16	Đoạn từ Trạm Bơm Ngọc Sơn qua Nhà văn hóa thôn 3 Tân Sơn (cũ) đến giáp đất ông Kim	600
17	Đoạn từ Nhà máy nước xã Kim Tân đến Nhà văn hóa thôn Phú Sơn	800
18	Đoạn từ đất ông Lam đến ngã ba đường rẽ Bái Khoai	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
19	Đoạn từ ngã ba Bái Khoai đến đầu đê thôn 2 Liên Sơn giáp đất ông Thuỳ	1.300
20	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Quốc lộ 45. đường Phạm Văn Hinh, Tỉnh lộ 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	1.300
21	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Quốc lộ 45, đường Phạm Văn Hinh, Tỉnh lộ 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2 đến dưới 3 m chưa được nêu trên	1.100
22	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	1.200
23	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
24	Tuyến số 01 MB khu dân cư thôn 2-Liên Sơn	4.800
25	Tuyến số 02 MB khu dân cư thôn 2-Liên Sơn	3.800
26	Tuyến số 03; 04 và 05 MB khu dân cư thôn 2-Liên Sơn	3.200
27	Tuyến số 06 MB khu dân cư thôn 2-Liên Sơn	2.800
28	Đoạn từ nhà ông Trịnh Minh Xuân đến nhà ông Bùi Tuấn Mười (cổng chợ Kim Tân)	2.500
29	Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Ký đến nhà bà Tô Thị Thúy (giáp ông Thành rèn)	1.500
30	Đoạn từ Bưu Điện Thành Kim đến nhà ông Phạm Văn Hòa(cổng chợ phụ)	1.700
B.3	**XÃ THÀNH HƯNG CŨ**	
1	Đường đoạn từ hộ ông Bang thôn Hợp Thành đến sân vận động xã	1.000
2	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến hộ ông Hào thôn Hợp Tiến	500
3	Đoạn từ giáp Quốc lộ 45 đến Cống Bể thôn Phú Thành	400
4	Đường ngõ. hẻm nối trực tiếp với Quốc lộ 45 (chiều sâu từ Quốc lộ 45 vào không quá 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	300
5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với quốc lộ 45 (chiều sâu từ Quốc lộ 45 vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2 đến dưới 3 m chưa được nêu trên	250
6	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	200
7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200
8	Các tuyến đường thuộc MBQH khu dân cư thôn Liên Hưng	1.200
B.4	**XÃ THÀNH TIẾN CŨ**	
1	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn Thành Hùng đến ngã ba rẽ vào hội trường thôn Thành Văn.	250
2	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn Thọ Liêu đến hội trường thôn Thọ Liêu.	160
3	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn An Tiến đến hội trường thôn An Tiến.	160
4	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên	100
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
B.5	**XÃ THÀNH THỌ CŨ**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1	Đoạn từ UBND xã đi thôn Phú Cốc đến giáp ranh thị trấn Vân Du	1.200
2	Đường liên thôn từ tiếp giáp Quốc lộ 45 đến hết đất ở hộ ông Đàm Việt Bắc	1.500
3	Đường liên thôn: thôn Đồng Khanh, thôn Cầu Rồng, thôn Đự, thôn Trạc, thôn Phú Cốc, thôn Bùi, thôn Thọ Trường.	300
4	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523, Tỉnh lộ 522 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	300
5	Đường liên thôn từ hộ ông Lựu thôn TRạc đến hộ ông Cường thôn Thọ Trường	300
6	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523, Tỉnh lộ 522 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	300
7	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	150
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
9	Đường liên thôn từ hộ ông Thắng đến hết đất ông Sơn thôn Phú Cốc	1.000
10	Tuyến số 1 khu dân cư thôn Trạc	2.400
11	Tuyến số 2; 3; 4 và 5 khu dân cư thôn Trạc	1.800
B.6	**XÃ THÀNH TRỰC CŨ**	
1	Đoạn từ ngã ba đá bàn đến giáp chân Dốc Lim thôn Xuân Thành	400
2	Đất từ chân Dốc Lim thôn Xuân Thành đến giáp đập Tràn	350
3	Từ đập Tràn đến giáp Thành Công	250
4	Đoạn từ Thành Trực đi cầu Thạch Tân	400
5	Đoạn từ cổng chào thôn Vọng Thủy đến hộ ông Tỵ thôn Chính Thành	200
6	Đất bám mặt đường đoạn từ Nhà văn hoá thôn Thủ Chính đến Trạm biến thế thôn Thủ Chính	200
7	Đất bám mặt đường đoạn từ Trạm biến thế thôn Thủ Chính đến giáp Thành Công	200
8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	250
9	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	200
10	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	150
11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
B.7	**XÃ THẠCH ĐỊNH CŨ**	
1	Đất giáp đê hữu đoạn từ cầu Cứng Thạch Định giáp Thành Trực đến hộ ông Trần Minh Tâm Thạch An.	600
2	Đê Thạch Định về phía sông và phía đồng ở các thôn Định Hưng	600
3	Đê Thạch Định về phía sông và phía đồng ở các thôn Định Tân và Thạch An	400
4	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với Đường 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với Đường 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m	300
6	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên và ngõ hẻm nối trực tiếp với đường 516 có mặt cắt dưới 2 m	250
7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200
8	Đường từ tiếp giáp đường Tỉnh lộ 516 (bà Thủy) đến đê Hữu sông Bưởi (ông Dương)	600
9	Tuyến N3 MBQH khu dân cư thôn Thạch An-Thạch Toàn	3.000
10	Tuyến N2; N4 và N5 MBQH khu dân cư thôn Thạch An-Thạch Toàn	1.600
11	Tuyến N1 MBQH khu dân cư thôn Thạch An-Thạch Toàn	1.900
	78. XÃ CẨM THUỶ	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 217**	
1.1	Đoạn từ giáp xã Cẩm Tân đến cầu Minh thôn Sành, xã Cẩm Thuỷ	1.500
1.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu ngán 1 - Trạm Y tế (xã Cẩm Ngọc cũ)	1.800
1.3	Đoạn tiếp theo đến cổng Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc cũ)	2.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ)	3.195
1.5	Đường Điện Biên Phủ: Đoạn tiếp giáp xã Cẩm Ngọc (cũ) đến đường Võ Nguyên Giáp	5.000
1.6	Đường Điện Biên Phủ (đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp đến đường Hồ Chí Minh)	6.500
1.7	Đường Thành Công (đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến ngõ 11 đường Thành Công	6.500
1.8	Đường Thành Công (đoạn từ ngã tư đến hết đất xã Cẩm Thuỷ)	8.000
2	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**	
2.1	Đoạn giáp đất xã Cẩm Tú đến phố Cao Đình Độ	6.000
2.2	Đoạn từ phố Cao Đình Độ đến đường Điện Biên Phủ	6.500
2.3	Đoạn từ Điện Biên Phủ đến cầu Cẩm Thuỷ	7.500
2.4	Đoạn từ Đầu cầu Cẩm Thủy đến đường Thành Công	8.500
2.5	Đoạn từ đường Thành Công đến Cầu Mây	7.000
2.6	Đoạn từ Cầu Mây đến đất thôn Linh Thung	6.000
2.7	Đoạn từ thôn Linh Thung đến hết đất xã Cẩm Thuỷ	4.000
3	**ĐƯỜNG TỈNH 518B**	
3.1	Đường Nguyễn Vĩnh Lộc	1.500
4	**ĐƯỜNG TỈNH 523C**	
4.1	Đoạn từ Quốc lộ. 217 đến Cống Hồ Phúc Ngọc	1.500
4.2	Đoạn từ Cống Hồ Phúc Ngọc đến hết đất xã Cẩm Thuỷ	892
4.3	Phố Tô Hiệu	2.000
4.4	Ngõ 8 Phố Tô Hiệu đến giáp đường Hồ Chí Minh	2.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**THỊ TRẤN PHONG SƠN CŨ (Thị trấn Cẩm Thuỷ cũ)**	
1	**Đường Thống Nhất**	
1.1	Đoạn từ điểm đầu đường thống nhất (giáp sông Mã) đến phố Trương Công Man	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.2	Đoạn từ phố Trương Công Man đến giáp trụ Uỷ ban thị trấn Phong Sơn (cũ)	9.000
1.3	Đoạn từ trụ Uỷ ban thị trấn Phong Sơn (cũ) đến hết đường Thống Nhất	8.500
1.4	**Các ngõ tiếp giáp với đường Thống Nhất**	
1.4.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Thống Nhất có mặt cắt ngõ dưới 3m	1.500
1.4.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Thống Nhất có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.800
1.4.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Thống Nhất có mặt cắt ngõ trên 5m	2.000
2	**Đường Đoàn Kết**	
2.1	Đoạn từ giáp đường Thống Nhất đến cầu Cẩm Thủy	3.000
2.2	Đoạn từ cầu Cẩm Thủy đến hết đường Đoàn Kết (giáp phố Nguyễn Bá Ngọc)	1.500
2.3	**Các ngõ tiếp giáp với đường đoàn kết**	
2.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Đoàn Kết có mặt cắt ngõ dưới 3m	800
2.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Đoàn Kết có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.000
2.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Đoàn Kết có mặt cắt ngõ trên 5m	1.200
3	**Đường Độc Lập**	500
3.1	**Các ngõ tiếp giáp với đường Độc Lập**	
3.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Độc Lập có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
3.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Độc Lập có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	250
3.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Độc Lập có mặt cắt ngõ trên 5m	300
4	**Đường Tây Sơn**	
4.1	Đoạn từ đường Thành Công đến ngã tư thôn Đại Quang	4.000
4.1.1	**Các ngõ đoạn từ đường Thành Công đến ngã tư thôn Đại Quang**	
4.1.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với doạn từ đường Thành Công đến ngã tư thôn Đại Quang có mặt cắt ngõ dưới 3m	1.200
4.1.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ đường Thành Công đến ngã tư thôn Đại Quang có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.500
4.1.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ đường Thành Công đến ngã tư thôn Đại Quang có mặt cắt ngõ trên 5m	2.000
4.2	Đoạn từ ngã ba đường Tây Sơn đi hết khu dân cư thôn Đại Quang	2.000
4.2.1	**Các ngõ tiếp giáp Đoạn từ ngã ba đường Tây Sơn đi hết khu dân cư thôn Đại Quang**	
4.2.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba đường Tây Sơn đi hết khu dân cư thôn Đại Quang có mặt cắt ngõ dưới 3m	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.2.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba đường Tây Sơn đi hết khu dân cư thôn Đại Quang có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.000
4.2.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba đường Tây Sơn đi hết khu dân cư thôn Đại Quang có mặt cắt ngõ trên 5m	1.200
4.2.1.4	Ngõ 27 đường Thành Công	1.200
4.3	Đoạn từ ngõ 162 đường Tây Sơn đến ngã ba đường Hồ Chí Minh	1.000
4.3.1	**Các ngõ tiếp giáp từ ngõ 162 đường Tây Sơn đến ngã ba đường Hồ Chí Minh**	
4.3.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với từ ngõ 162 đường Tây Sơn đến ngã ba đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ dưới 3m	400
4.3.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với từ ngõ 162 đường Tây Sơn đến ngã ba đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	500
4.3.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với từ ngõ 162 đường Tây Sơn đến ngã ba đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ trên 5m	600
4.4	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đường Tây Sơn	800
4.4.1	**Các ngõ tiếp giáp Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đường Tây Sơn**	
4.4.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đường Tây Sơn có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
4.4.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đường Tây Sơn có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
4.4.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đường Tây Sơn có mặt cắt ngõ trên 5m	500
5	Phố Trương Công Man	9.000
5.1	**Các ngõ tiếp giáp với phố Trương Công Man**	
5.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Trương Công Man có mặt cắt ngõ dưới 3m	2.000
5.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Trương Công Man có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	2.500
5.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Trương Công Man có mặt cắt ngõ trên 5m	3.000
6	Đoạn đường từ giáp phố Trương Công Man đi vào Tòa án nhân dân huyện chạy xung quanh khu TM-DV và nhà ở Thị trấn Phong Sơn (sân vận động cũ)	3.000
7	Phố Lê Văn Thiệp	1.500
7.1	**Các ngõ tiếp giáp với phố Lê Văn Thiệp**	
7.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Lê Văn Thiệp có mặt cắt ngõ dưới 5m	1.000
7.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Lê Văn Thiệp có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	800
7.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Lê Văn Thiệp có mặt cắt ngõ trên 3m	600
8	Phố Nguyễn Bá Ngọc	1.500
8.1	**Các ngõ tiếp giáp với phố Nguyễn Bá Ngọc**	
8.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Nguyễn Bá Ngọc có mặt cắt ngõ dưới 3m	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Nguyễn Bá Ngọc có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	800
8.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Nguyễn Bá Ngọc có mặt cắt ngõ trên 5m	1.000
9	Phố Võ Quyết	1.000
9.1	**Các ngõ tiếp giáp với phố Võ Quyết**	
9.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Võ Quyết có mặt cắt ngõ dưới 3m	400
9.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Võ Quyết có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	500
9.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Võ Quyết có mặt cắt ngõ trên 5m	600
10	Phố Lê Lam Châu	1.000
10.1	**Các ngõ tiếp giáp với phố Lê Lam Châu**	
10.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Lê Lam Châu có mặt cắt ngõ dưới 3m	400
10.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Lê Lam Châu có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	500
10.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Lê Lam Châu có mặt cắt ngõ trên 5m	600
11	**Phố Quách Lê Thanh**	
11.1	Đoạn từ ngã tư giáp đường Thống Nhất đến ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Chấp	4.000
11.1.1	**Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ngã tư giáp đường Thống Nhất đến ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Chấp**	
11.1.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư giáp đường Thống Nhất đến ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Chấp có mặt cắt ngõ dưới 3m	1.000
11.1.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư giáp đường Thống Nhất đến ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Chấp có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.200
11.1.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư giáp đường Thống Nhất đến ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Chấp có mặt cắt ngõ trên 5m	1.500
11.2	Đoạn từ ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Chấp đến hết phố Quách Lê Thanh	2.000
11.2.1	**Các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Chấp đến hết phố Quách Lê Thanh**	
11.2.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Chấp đến hết phố Quách Lê Thanh có mặt cắt ngõ dưới 3m	800
11.2.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Chấp đến hết phố Quách Lê Thanh có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.000
11.2.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Chấp đến hết phố Quách Lê Thanh có mặt cắt ngõ trên 5m	1.200
12	**Phố Nguyễn Doãn Chấp**	
12.1	Đoạn từ đường Thống Nhất đến ngõ 1 phố Nguyễn Doãn Chấp	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
12.1.1	**Các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Thống Nhất đến ngõ 1 phố Nguyễn Doãn Chấp**	
12.1.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Thống Nhất đến ngõ 1 phố Nguyễn Doãn Chấp có mặt cắt ngõ dưới 3m	800
12.1.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Nguyễn Doãn Chấp có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.000
12.1.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Nguyễn Doãn Chấp có mặt cắt ngõ trên 5m	1.200
12.2	Đoạn từ ngõ 1 phố Nguyễn Doãn Chấp đến hết phố Nguyễn Doãn Chấp	1.500
12.2.1	**Các ngõ tiếp giáp Đoạn từ ngõ 1 phố Nguyễn Doãn Chấp đến hết phố Nguyễn Doãn Chấp**	
12.2.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngõ 1 phố Nguyễn Doãn Chấp đến hết phố Nguyễn Doãn Chấp có mặt cắt ngõ dưới 3m	500
12.2.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp vớiĐoạn từ ngõ 1 phố Nguyễn Doãn Chấp đến hết phố Nguyễn Doãn Chấp có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	700
12.2.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngõ 1 phố Nguyễn Doãn Chấp đến hết phố Nguyễn Doãn Chấp có mặt cắt ngõ trên 5m	900
13	**Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Tân An, Quang Trung, Hòa Bình, Đại Quang**	
13.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Tân An, Quang Trung, Hòa Bình, Đại Quang có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	800
13.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các THÔN Tân An, Quang Trung, Hòa Bình, Đại Quang có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	1.000
13.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các THÔN Tân An, Quang Trung, Hòa Bình, Đại Quangg có chiều rộng mặt đường trên 5m	1.200
14	Đoạn từ đường Thống Nhất đến Phố Lê Quý Đôn (đường đi vào Trung tâm dạy nghề)	2.500
15	Đoạn tiếp theo từ Phố Lê Quý Đôn đi Trung tâm dạy nghề tiếp theo đến ngã ba tiếp giáp Phố Ngô Thuyền	2.000
17	Đoạn từ đường Thống Nhất đi Trường Trung học phổ thông Cẩm Thuỷ 1	3.000
18	Trục đường lô 2 khu dân cư tổ 6 (cũ) thôn Hoà Bình	3.000
19	Đoạn từ giáp đường Thống Nhất đến cầu cứng Cẩm Giang	3.000
20	**MBQH khu dân cư Vốc Sâu, tổ dân phố Đại Quang (tránh tây Quốc lộ 217)**	
20.1	Từ lô số CL-03:01 đến lô CL-03:20	11.000
20.2	Đường có chiều rộng lòng đường =5,5m (Từ lô số CL-03:21 đến lô CL-03:23)	4.000
20.3	Từ Lô số: CL-02:01 đến lô số CL-02:17	11.000
20.4	Đường có chiều rộng lòng đường =5,5m (Từ lô số CL-01:01 đến lô CL-01:12)	5.000
21	Đường lô trong KDC MBQH Đồng Ben, TT Phong Sơn	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
22	Đường lô trong KDC MBQH Cẩm Phong (cũ), TT Phong Sơn	5.480
23	**Đường KDC Đông Nam**	
23.1	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5m (Từ lô số LK19-1:01 đến lô số LK19-1:09; Từ lô số LK19-2:01 đến lô số LK19-2:12; Từ lô số LK19-3:01 đến lô số LK19-3:05	4.000
24	**MBQH KDC Đại Đồng**	
24.1	Đường đôi có chiều rộng lòng đường mỗi bên 7,5m (Từ lô LK-1:01 đến lô LK-1:14)	11.500
24.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 10,5 m (Từ lô LK-1:25 đến lô LK-1:28; Từ lô LK-2:01 đến lô LK-2:06; Từ lô TDC-1:01 đến lô TDC-1:05; Từ lô TDC-2:01 đến lô TDC-2:03)	11.000
24.3	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5 m (Từ lô LK-1:15 đến lô LK-1:24; Từ lô LK-2:07 đến lô LK-2:12; Từ lô LK-3:01 đến lô LK-3:20; Từ lô TDC-1:06 đến lô TDC-1:10; Từ lô TDC-2:04 đến lô TDC-2:09)	6.000
25	Phố Nguyễn Trãi	7.000
25.1	**Các ngõ tiếp giáp với phố Nguyễn Trãi**	
25.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ dưới 3m	2.000
25.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	2.500
25.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ trên 5m	3.000
26	**Phố Lê Quý Đôn**	
26.1	Đoạn từ giáp phố Trương Công Man đến ngã tư giao cắt với Phố Ngô Thuyền (đường vào Gò Khẳng)	7.000
26.1.1	**Các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp phố Trương Công Man đến ngã tư giao cắt với Phố Ngô Thuyền (đường vào Gò Khẳng)**	
26.1.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ dưới 3m	2.000
26.1.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	2.500
26.1.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ trên 5m	3.000
27	Đoạn tiếp theo đến giáp Quốc lộ 217 mới (đường Thành Công)	5.000
27.1	**Các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp Quốc lộ 217 mới (đường Thành Công)**	
27.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ dưới 3m	1.500
27.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.800
27.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ trên 5m	2.000
28	Phố Ngô Thuyền	2.000
28.1	**Các ngõ tiếp giáp với phố Ngô Thuyền**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
28.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (giáp Điện lực) đến tiếp giáp với đường Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ dưới 3m	800
28.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (giáp Điện lực) đến tiếp giáp với đường Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.000
28.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (giáp Điện lực) đến tiếp giáp với đường Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ trên 5m	1.200
29	Khu dân cư bàn trái Thôn Đại Đồng	1.500
30	**Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đại Đồng, Hoàng Giang (cũ)**	
30.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đại Đồng, Hoàng Giang (cũ) có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	800
30.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đại Đồng, Hoàng Giang (cũ) có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	1.000
30.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đại Đồng, Hoàng Giang (cũ) có chiều rộng mặt đường trên 5m	1.200
31	**Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Linh Thung, Ngọc Sơn, Trường Ngọc, Gia Dụ**	
31.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Linh Thung, Ngọc Sơn, Trường Ngọc, Gia Dụ có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	300
31.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Linh Thung, Ngọc Sơn, Trường Ngọc, Gia Dụ có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	400
31.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Linh Thung, Ngọc Sơn, Trường Ngọc, Gia Dụ có chiều rộng mặt đường trên 5m	500
32	**Đường Võ Nguyên Giáp**	
32.1	Đoạn từ ngã ba tử niêm (giáp Quốc lộ 217) đến cống qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý.	3.500
32.1.1	**Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ngã ba tử niêm (giáp Quốc lộ 217) đến cống qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý.**	
32.1.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ngã ba tử niêm (giáp Quốc lộ 217) đến cống qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý có mặt cắt ngõ dưới 3m	800
32.1.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ngã ba tử niêm (giáp Quốc lộ 217) đến cống qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.000
32.1.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ngã ba tử niêm (giáp Quốc lộ 217) đến cống qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý có mặt cắt ngõ trên 5m	1.200
32.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất thôn Nghĩa Dũng	5.000
32.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư tiếp giáp đường Hồ Chí Minh	7.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
32.3.1	**Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ cống qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý đến ngã tư tiếp giáp đường Hồ Chí Minh**	
32.3.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ cống qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý đến ngã tư tiếp giáp đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ dưới 3m	1.500
32.3.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ cống qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý đến ngã tư tiếp giáp đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.800
32.3.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ cống qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý đến ngã tư tiếp giáp đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ trên 5m	2.000
32.4	Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh đến bến Cửa Hà	2.500
32.4.1	**Các ngõ tiếp giáp với Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh đến bến Cửa Hà**	
32.4.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh đến bến Cửa Hà có mặt cắt ngõ dưới 3m	800
32.4.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh đến bến Cửa Hà có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.000
32.4.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh đến bến Cửa Hà có mặt cắt ngõ trên 5m	1.200
33	Phố Văn Tiến Dũng - Đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (phía đầu cầu Cẩm Thủy) đến ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (nhà ông Sen Sự)	3.500
33.1	**Các ngõ tiếp giáp với Phố Văn Tiến Dũng - Đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (phía đầu cầu Cẩm Thủy) đến ngã ba giáp Đường Hồ Chí Minh (nhà ông Sen Sự)**	
33.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (phía đầu cầu Cẩm Thủy) đến ngã ba giáp Đường Hồ Chí Minh (nhà ông Sen Sự) có mặt cắt ngõ dưới 3m	800
33.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (phía đầu cầu Cẩm Thủy) đến ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (nhà ông Sen Sự)có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.000
33.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (phía đầu cầu Cẩm Thủy) đến ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (nhà ông Sen Sự) có mặt cắt ngõ trên 5m	1.200
34	Phố Hà Công Thái (Thôn Tử Niêm)	700
34.1	**Các ngõ tiếp giáp với phố Hà Công Thái (Thôn Tử Niêm)**	
34.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Hà Công Thái có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
34.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Hà Công Thái có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
34.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Hà Công Thái có mặt cắt ngõ trên 5m	500
35	Phố Cao Đình Độ	600
35.1	**Các ngõ tiếp giáp với phố Cao Đình Độ**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
35.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Cao Đình Độ có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
35.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Cao Đình Độ có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
35.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Cao Đình Độ có mặt cắt ngõ trên 5m	500
36	Phố Tố Hữu	600
36.1	**Các ngõ tiếp giáp với phố Tố Hữu**	
36.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Tố Hữu có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
36.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Tố Hữu có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
36.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Tố Hữu có mặt cắt ngõ trên 5m	500
37	Các đoạn đường trong thôn Cửa Hà	
37.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Cửa Hà có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	800
37.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Cửa Hà có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	1.000
37.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Cửa Hà có chiều rộng mặt đường trên 5m	1.200
38	Phố Tô Vĩnh Diện	1.000
38.1	**Các ngõ tiếp giáp với phố Tô Vĩnh Diện**	
38.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Tô Vĩnh Diện có mặt cắt ngõ dưới 3m	400
38.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Tô Vĩnh Diện có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	500
38.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Tô Vĩnh Diện có mặt cắt ngõ trên 5m	600
39	**Đoạn đường trong các thôn Nghĩa Dũng, Dương Huệ**	
39.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Nghĩa Dũng, Dương Huệ có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	600
39.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Nghĩa Dũng, Dương Huệ có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	700
39.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Nghĩa Dũng, Dương Huệ có chiều rộng mặt đường trên 5m	800
40	Đường Việt Bắc (Đường Ngọc - Phong)	1.105
40.1	**Các ngõ tiếp giáp với Đường Việt Bắc (Đường Ngọc - Phong)**	
40.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Việt Bắc (Đường Ngọc - Phong) có mặt cắt ngõ dưới 3m	400
41.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Việt Bắc (Đường Ngọc - Phong) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	500
41.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Việt Bắc (Đường Ngọc - Phong) có mặt cắt ngõ trên 5m	600
41	**Các đoạn đường trong các thôn Đồng Chạ, Phong Ý, Tử Niêm**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
41.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các các thôn Đồng Chạ, Phong Ý, Tử Niêm có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	300
41.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các các thôn Đồng Chạ, Phong Ý, Tử Niêm có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	400
41.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các các thôn Đồng Chạ, Phong Ý, Tử Niêm có chiều rộng mặt đường trên 5m	500
42	Đoạn từ giáp đường Võ Nguyên Giáp (bến Cửa Hà) chạy dọc bờ sông (qua gầm cầu Cẩm Thủy) xuống đến thửa đất số 473, tờ bản đồ 48, thị trấn Phong Sơn.	1.200
43	Các đường, ngõ tiếp giáp đường Hồ Chí Minh	
43.1	**Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư thôn Đồng Chạ**	
43.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư Đồng Chạ có mặt cắt ngõ dưới 3m	1.000
43.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư thôn Đồng Chạ có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.200
43.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư thôn Đồng Chạ có mặt cắt ngõ trên 5m	1.500
43.2	**Đoạn tiếp theo từ khu dân cư thôn Dương Đình Huệ đến tiếp giáp với ngã ba đường Quốc lộ 217 (tuyến tránh Đông)**	
43.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với khu dân cư thôn Dương Đình Huệ đến tiếp giáp với ngã ba đường Quốc lộ 217 (tuyến tránh Đông) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1.200
43.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với khu dân cư thôn Dương Đình Huệ đến tiếp giáp với ngã ba đường Quốc lộ 217 (tuyến tránh Đông) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.500
43.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với khu dân cư thôn Dương Đình Huệ đến tiếp giáp với ngã ba đường Quốc lộ 217 (tuyến tránh Đông) có mặt cắt ngõ trên 5m	2.000
43.3	**Đoạn tiếp theo đến hết đất Điện lực Cẩm Thủy**	
43.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Điện lực Cẩm Thủy có mặt cắt ngõ dưới 3m	1.800
43.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Điện lực Cẩm Thủy có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	2.000
43.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Điện lực Cẩm Thủy có mặt cắt ngõ trên 5m	2.500
43.4	**Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Mây (thị trấn Phong Sơn)**	
43.4.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Mây (thị trấn Phong Sơn) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1.200
43.4.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Mây (thị trấn Phong Sơn) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.500
43.4.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Mây (thị trấn Phong Sơn) có mặt cắt ngõ trên 5m	2.000
43.5	**Đoạn tiếp theo đến hết khu dân cư thôn Linh Thung**	
43.5.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết khu dân cư thôn Linh Thung có mặt cắt ngõ dưới 3m	800
43.5.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết khu dân cư thôn Linh Thung có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
43.5.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết khu dân cư thôn Linh Thung có mặt cắt ngõ trên 5m	1.200
43.6	**Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thuỷ**	
43.6.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thuỷ có mặt cắt ngõ dưới 3m	400
43.6.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thuỷ có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	500
43.6.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thuỷ có mặt cắt ngõ trên 5m	600
44	**Các ngõ tiếp giáp Quốc lộ 217**	
44.1	**Đoạn tiếp theo đến đầu khu dân cư mới (ngã ba thôn Tử Niêm)**	
44.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu khu dân cư mới (ngã ba thôn Tử Niêm) - Quốc lộ 217 có mặt cắt ngõ dưới 3m	700
44.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu khu dân cư mới (ngã ba thôn Tử Niêm) - Quốc lộ 217 có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	800
44.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu khu dân cư mới (ngã ba thôn Tử Niêm) - Quốc lộ 217 có mặt cắt ngõ trên 5m	1.000
44.2	**Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh (đèn xanh đèn đỏ) đến giáp MBQH khu dân cư Vốc Sâu, Thôn Đại Quang (tránh tây Quốc lộ 217)**	
44.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh (đèn xanh đèn đỏ) đến giáp MBQH khu dân cư Vốc Sâu, Thôn Đại Quang (tránh tây Quốc lộ 217) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1.200
44.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh (đèn xanh đèn đỏ) đến giáp MBQH khu dân cư Vốc Sâu, thôn Đại Quang (tránh tây Quốc lộ 217) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.500
44.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh (đèn xanh đèn đỏ) đến giáp MBQH khu dân cư Vốc Sâu, thôn Đại Quang (tránh tây Quốc lộ 217) có mặt cắt ngõ trên 5m	2.000
44.3	**Đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ Thôn Đại Quang tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thuỷ**	
44.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ Thôn Đại Quang tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thuỷ có mặt cắt ngõ dưới 3m	1.200
44.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ Thôn Đại Quang tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thuỷ có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.500
44.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ Thôn Đại Quang tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thuỷ có mặt cắt ngõ trên 5m	2.000
45	**Các ngõ tiếp giáp đường Tỉnh lộ 523E**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
45.1	**Đối với các ngõ tiếp giáp với Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường Hồ Chí Minh xã Cẩm Phong (cũ)**	
45.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường Hồ Chí Minh xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	600
45.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường Hồ Chí Minh xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	800
45.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường Hồ Chí Minh xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	1.000
45.2	**Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ)**	
45.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	500
45.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	600
45.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	800
B.2	**XÃ CẨM NGỌC CŨ**	
1	Đoạn đường từ Quốc lộ 217 đi Nhà máy chế biến mủ Cao Su	400
2	Tuyến đường liên xã từ giáp Quốc lộ 217 (thôn Sống,Cẩm Ngọc (cũ)) đến giáp đất thôn đồng Chạ	691
3	Đoạn từ Quốc lộ 217 nhà ông Dương Khắc Hiệp đến hết đất nhà ông Trương Minh Đăng (thôn Sống)	400
4	Đoạn từ Quốc lộ 217 nhà ông Phạm Hồng Thái đi đến nhà ông Lê Thành Long rẽ đến ông Dương Văn Minh, rẽ đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuân giáp đường Ngọc - Phong (thôn Sống)	400
5	Đoạn từ giáp Quốc lộ 217 nhà ông Hà Trung Thực đi đến thửa số 529, tờ số 27, rẽ phải đến thửa 288, tờ số 27 (tiếp giáp đường bê tông từ Quốc lộ 217 đi Nhà văn hóa thôn Sống)	400
6	Đoạn từ Quốc lộ 217 nhà ông Lê Xuân Tùng đến nhà ông Phùng Đình Quân (thôn Sống)	350
7	Quốc lộ 217 nhà ông Đoàn Văn Dũng đến nhà ông Dương Văn Chúc (thôn Sống)	350
8	Quốc lộ 217 nhà ông Nguyễn Ngọc Hào đến nhà ông Đoàn Văn Vinh, mặt đường rộng 3m (thôn Sống)	400
9	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 đi Nhà văn hóa thôn Phúc Ngán Vải đến nhà ông Trương Quỳnh Gan tiếp rẽ phải đi ngã bà nhà ông Trương Công Hương tiếp rẽ trái ra giáp đường Tỉnh lộ 523C	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10	Từ Ngã ba nhà ông Trương Quỳnh Gan đến ngã ba nhà bà Trương Thị Quang rẽ phải nối ra giáp Tỉnh lộ 523C (thôn Phúc Ngán Vải)	350
11	Đoạn từ Quốc lộ 217 nhà ông Nguyễn Ngọc Đại (Hằng) đi Nhà văn hoá thôn Kìm (đến hết đất nhà ông Đào Điểm)	350
12	Đoạn từ Quốc lộ 217 nhà ông Dương Khắc Hinh đi Nhà văn hóa thôn nối tiếp đến chân đập Eo Gió (thôn Kìm)	350
13	**Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Sống**	
13.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Sống có chiều rộng mặt đường dưới 3m	200
13.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Sống có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	300
13.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Sống có chiều rộng mặt đường trên 5m	400
14	**Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Lão, Song Nga, Phúc Ngán Vải, Kìm**	
14.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Lão, Song Nga, Phúc Ngán Vải, Kìm có chiều rộng mặt đường dưới 3m	200
14.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Lão, Song Nga, Phúc Ngán Vải, Kìm có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	306
14.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Lão, Song Nga, Phúc Ngán Vải, Kìm có chiều rộng mặt đường trên 5m	300
15	**Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Song, Sành**	
15.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Song, Sành có chiều rộng mặt đường dưới 3m	150
15.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Song, Sành có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	200
15.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Song, Sành có chiều rộng mặt đường trên 5m	250
16	**CÁC NGÕ TIẾP GIÁP QUỐC LỘ 217**	
16.1	**Đoạn tiếp theo từ giáp Cẩm Tân đến cổng Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc cũ)**	
16.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp từ giáp Cẩm Tân đến cổng Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	250
16.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp từ giáp Cẩm Tân đến cổng Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
16.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với từ giáp Cẩm Tân đến cổng Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	400
16.2	**Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ)**	
16.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	350
16.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ) có mặt cắt ngõ từ3m - 5m	400
16.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
17	**CÁC NGÕ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG NGỌC - LONG (đi Thạch Thành) (Tỉnh lộ 523C)**	
17.1	**Đoạn từ giáp đường 217 đến Cống Hồ Phúc Ngọc**	
17.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường 217 đến Cống Hồ Phúc Ngọc có mặt cắt ngõ dưới 3m	250
17.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường 217 đến Cống Hồ Phúc Ngọc có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
17.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường 217 đến Cống Hồ Phúc Ngọc có mặt cắt ngõ trên 5m	400
17.2	**Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ)**	
17.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	250
17.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
17.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	350
18	**Các ngõ tiếp giáp Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến hết xã Cẩm Thuỷ (Đường Nguyễn Vĩnh Lộc)**	
18.1	Đối với các ngõ tiếp giáp có mặt cắt ngõ dưới 3m	400
18.2	Đối với các ngõ tiếp giáp có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	500
18.3	Đối với các ngõ tiếp giáp có mặt cắt ngõ trên 5m	600
19	**Các ngõ tiếp giap Tuyến đường liên xã từ giáp Quốc lộ 217 (thôn Sống,Cẩm Ngọc cũ) đến giáp đất thôn đồng Chạ**	
19.1	Đối với các ngõ tiếp giáp có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
19.2	Đối với các ngõ tiếp giáp có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	250
19.3	Đối với các ngõ tiếp giáp có mặt cắt ngõ trên 5m	300
20	**MBQH Gò Mối**	
20.1	Đoạn đường từ lô số 01 đến lô số 08	5.000
	79. XÃ CẨM THẠCH	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 217**	
1.1	Đoạn tiếp theo từ giáp đất thị trấn đến Cầu Đất	3.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường vào cổng chào thôn Sổ	3.500
1.3	Đoạn tiếp theo lên đến hết Trạm y tế xã Cẩm Bình	4.000
1.4	Đoạn tiếp đến hết đất xã Cẩm Bình	2.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Trơn xã Cẩm Thạch	2.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành	4.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Chiềng Trám mới, xã Cẩm Thành	2.500
1.8	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Chanh thôn Chiềng Chanh, xã Cẩm Thành	2.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành	1.200
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ CẨM BÌNH CŨ**	
1.1	Đoạn từ Quốc lộ 217 vào cầu Làng Vinh	1.200
1.2	Cầu Làng Vinh đến Sân bóng thôn 1 Bình Hòa	800
1.3	Đoạn từ Quốc lộ 217 vào đến Nhà máy thủy điện Cẩm Thủy 1 thôn Chợ	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.4	Đường bốn Cẩm đi qua xã Cẩm Bình	800
1.5	**Đường trong các thôn: Bình Yên, Sẻ, Vinh, thôn 5 Bình Hòa, thôn 3 Bình Hòa, Xanh, Bình Sơn**	
1.5.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn: Bình Yên, Sẻ, Vinh, thôn 5 Bình, thôn 3 Bình Hòa,Xanh,Bình Sơn có chiều rộng mặt đường dưới 3 m	300
1.5.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn: Bình Yên, Sẻ, Vinh, Thôn 5 Bình Hòa, thôn 3 Bình Hòa, Xanh, Bình Sơn từ 3-5 m	350
1.5.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn: Bình Yên, Sẻ, Vinh, thôn 5 Bình Hòa, thôn 3 Bình Hòa, Xanh, Bình Sơn có chiều rộng mặt đường trên 5m	400
1.6	**Đường trong các thôn Hạc Sơn, thôn 1 Bình Hoà, Chợ, Tô**	
1.6.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Hạc Sơn, thôn 1 Bình Hoà, Chợ, Tô có chiều rộng mặt đường dưới 3m	250
1.6.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Hạc Sơn, thôn 1 Bình Hoà, Chợ, Tô có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	300
1.6.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Hạc Sơn, thôn 1 Bình Hoà, Chợ, Tô có chiều rộng mặt đường trên 5m	645
1.7	**Các ngõ tiếp giáp Đường Quốc Lộ 217**	
1.7.1	**Đoạn tiếp theo từ giáp đất thị trấn đến Cầu Đất**	
1.7.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ giáp đất thị trấn đến Cầu Đất có mặt cắt ngõ dưới 3m	400
1.7.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ giáp đất thị trấn đến Cầu Đất có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	600
1.7.4	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ giáp đất thị trấn đến Cầu Đất có mặt cắt ngõ trên 5m	800
1.7.2	**Đoạn tiếp theo lên đến hết Trạm y tế xã Cẩm Bình**	
1.7.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo lên đến hết Trạm y tế xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ dưới 3m	600
1.7.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo lên đến hết Trạm y tế xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	800
1.7.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo lên đến hết Trạm y tế xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ trên 5m	1.000
1.7.3	**Đoạn tiếp đến hết đất xã Cẩm Bình**	
1.7.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp đến hết đất xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ dưới 3m	400
1.7.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp đến hết đất xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	500
1.7.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp đến hết đất xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ trên 5m	600
1.8	Đoạn từ giáp Quốc lộ 217 tại thôn Tô di theo hướng đường Cẩm Bình đi đến giáp đất Cẩm Châu	600
1.9	Các đường lô trong MBQH KDC Trại cá, thôn Chợ, xã Cẩm Bình.	1.500
1.10	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến thửa đất ở ông Lê Xuân Bình, thôn Hạc Sơn	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.11	Đoạn từ Kênh chính B đến nhà ông Cao Ngọc Điểm, thôn Hạc Sơn	500
1.12	Đoạn từ Kênh chính B đến nhà ông Phạm Minh Tuấn, thôn Hạc Sơn	500
1.13	Đoạn từ ngã ba ông Lê Đăng Hanh thôn 5 Bình Hòa giáp thôn Xanh	400
1.14	Đoạn từ ngã ba nhà ông Lê Công Thức Bình Hòa 1 đến ngã ba nhà ông Quách Văn Thương thôn 1 Bình Hòa	400
1.15	**Đường MBQH khu dân cư thôn Săm (Hạc Sơn), xã Cẩm Bình**	
1.15.1	Các lô thuộc MBQH khu dân cư thôn Săm (Hạc Sơn), xã Cẩm Bình (QĐ phê duyệt MB số: 817/QĐ- UBND ngày 19/5/2018) (Từ lô số 01 đến lô số 53)	5.000
1.15.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 4,0 m (Từ lô số 12 đến lô số 18)	2.500
1.15.3	Các lô thuộc MBQH khu dân cư thôn Trung Tâm (cổng chào thôn Sổ), xã Cẩm Bình (từ lô số 01 đến lô 13)	5.000
B.2	**XÃ CẨM THẠCH CŨ**	
1	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến đầu cầu treo	1.200
2	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến cầu Thăng làng Cốc	1.000
3	Từ Quốc lộ 217 đến cổng UBND xã	1.200
4	**Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Chiềng Đông, thôn Bùi, thôn Chén**	
4.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Chiềng Đông, thôn Bùi, thôn Chén có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	300
4.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Chiềng Đông, thôn Bùi, thôn Chén có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	417
4.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Chiềng Đông, thôn Bùi, thôn Chén có chiều rộng mặt đường trên 5m	500
5	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến chùa Rồng	1.262
6	Đoạn từ cầu Thăng làng Cốc đến nhà ông Tế thôn Trảy	500
7	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến nhà ông Vừng thôn Chiềng Đông	700
8	Đoạn Từ Quốc lộ 217 đến cầu bê tông đi xã Cẩm Lương	3.000
9	Đoạn Từ cầu bê tông suối Bai Làng đến cầu Cành Nầu (thôn Bẹt) (tuyến đường 4 Cẩm)	500
10	**Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Vàn Thung, Cốc, Trảy, Bẹt**	
10.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Vàn Thung, Cốc, Trảy, Bẹt có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	200
10.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Vàn Thung, Cốc, Trảy, Bẹt có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	250
10.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Vàn Thung, Cốc, Trảy, Bẹt có chiều rộng mặt đường trên 5m	300
11	**Các ngõ tiếp giáp đường Quốc lộ 217**	
11.1	**Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Trơn xã Cẩm Thạch**	
11.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Trơn xã Cẩm Thạch có mặt cắt ngõ dưới 3m	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Trơn xã Cẩm Thạch có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	700
11.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Trơn xã Cẩm Thạch có mặt cắt ngõ trên 5m	800
11.2	**Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành**	
11.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ dưới 3m	600
11.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	800
11.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ trên 5m	1.000
12	**MBQH KDC Khấm Bãi**	
12.1	Từ lô LK1-01 đến LK1-13; Từ lô LK2-01 đến LK2-07;	5.000
12.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 5,5 m (Từ lô LK1-14 đến LK1-27; Từ lô LK2-08 đến LK2- 14; Từ lô LK3-01 đến LK3-19)	3.000
13	**MBQH Khu Khi Dòng**	
13.1	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,0 m (Từ lô số 17 đến lô số 31)	3.000
14	**MBQH KDC Khấm Khi**	
14.1	Các Lô Có mặt tiền ra Quốc lộ 217	6.500
14.2	Các lô có trục đường từ 5-7 m	3.000
B.3	**XÃ CẨM THÀNH CŨ**	
1	Đoạn đường từ Quốc lộ 217 (cũ) đi vào đến chợ Vạc	1.200
2	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến ngã ba thôn Ngọc khạt (ông Thành)	500
3	Đoạn từ ngã ba thôn Ngọc khạt (ông Thành) đến giáp Bá Thước	500
4	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến hết đất thôn Chanh	500
5	Đoạn từ ngã ba thôn Chanh (cũ) đi Cẩm Liên đến hết đất xã Cẩm Thành (đường 4 Cẩm)	500
6	Đoạn từ ngã ba thôn Chanh (cũ) đi Cẩm Liên đến hết đất xã Cẩm Thành cũ (đường 4 Cẩm)	600
7	Đoạn đường từ giáp Quốc lộ 217 (cũ) (thôn Thành Long) đi Cẩm Liên đến hết đất xã Cẩm Thành	600
8	Đoạn từ hết đất thôn Chiềng Chanh đến hết thôn Muốt	300
9	**Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Thành Long**	
9.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Thành Long có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	250
9.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Thành Long có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	300
9.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Thành Long có chiều rộng mặt đường trên 5m	400
10	**Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Phâng Khánh, Nâm Trẹn, Chiềng Tranh, Cánh Én, Muốt, Ngọc Khạt**	
10.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Phâng Khánh, Nâm Trẹn, Chiềng Tranh,Cánh Én, Muốt, Ngọc Khạt có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Phâng Khánh, Nâm Trẹn, Chiềng Tranh,Cánh Én, Muốt, Ngọc Khạt có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	250
10.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Phâng Khánh, Nâm Trẹn, Chiềng Tranh, Cánh Én, Muốt, Ngọc Khạt có chiều rộng mặt đường trên 5m	300
11	Các đường, đoạn đường trong thôn Bèo Bọt	200
12	Đoạn từ ngã tư đầu dốc mỏ cuội đi chợ Vạc đến ngã tư tiếp giáp đường Quốc lộ 217 mới	3.000
13	Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Quốc lộ 217 mới đi UBND xã Cẩm Thành đến ngã ba giáp đường Quốc lộ 217 mới	2.000
14	**Các ngõ tiếp giáp đường Quốc lộ 217**	
14.1	**Đoạn tiếp theo đến cầu Chiềng Trám mới, xã Cẩm Thành**	
14.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Chiềng Trám mới, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ dưới 3m	500
14.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Chiềng Trám mới, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	700
14.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Chiềng Trám mới, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ trên 5m	800
14.2	**Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Chanh thôn Chiềng Chanh, xã Cẩm Thành (cũ)**	
14.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Chanh thôn Chiềng Chanh, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ dưới 3m	400
14.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp vớiĐoạn tiếp theo đến đầu cầu Chanh thôn Chiềng Chanh, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	500
14.2.4	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Chanh thôn Chiềng Chanh, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ trên 5m	600
14.3	**Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành**	
14.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
14.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
14.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ trên 5m	500
15	**MBQH KDC Cánh Én**	
15.1	Từ lô LK-A:01 đến lô LK-A:20; Từ lô LK-B:01 đến lô LK-B:26;	4.500
15.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5 m (Từ lô LK-A:21 đến lô LK-A:40; Từ lô LK-B:27 đến lô LK-B:52; Từ lô BT:01 đến BT:20; Từ lô LK-C:01 đến lô LK-C:29)	2.000
B.4	**XÃ CẨM LIÊN CŨ**	
1	Đoạn đường từ giáp đất xã Cẩm Thành đến đập Bai Bụng	600
2	Đoạn tiếp theo đến hết Đài truyền hình, từ ngã ba Trường Tiểu học đến hết cổng chào thôn Thạch Minh	800
3	Đoạn từ cổng chào thôn Thạch Minh đến thôn Duồng xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	500
4	Đường 4 Cẩm đi qua địa bàn xã	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5	Đoạn đường từ cổng chào thôn Thạch An đến Nhà văn hóa thôn Thạch An tiếp theo đến Trường Mầm non	300
6	Đoạn đường từ nhà ông Chuyên đến nhà ông Trường thôn Ninh Sơn	300
7	**Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn của xã**	
7.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	200
7.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	250
7.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	300
	80. XÃ CẨM TÚ	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**	
1.1	Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến giáp MBQH KDC Hai Dòng, thôn Thuần Lương	1.200
1.2	**MBQH KDC Hai Dòng, thôn Thuần Lương**	
1.2.1	Từ lô LK-01 đến lô LK-27; Từ lô LK-86 đến lô LK-90;	5.335
1.2.2	Đường có chiều rộng lòng đường bằng 5,5 m(Từ lô LK-28 đến lô LK-85);	2.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú	3.500
2	**Tỉnh lộ 523B**	
2.1	Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 523E (nhà Thái Dung)	2.995
2.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Lương Thành	2.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Quý Sơn	1.096
2.4	Đoạn tiếp theo từ giáp thôn Quý Sơn, xã Cẩm Quý đến Bưu điện xã Cẩm Quý (cũ)	1.200
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trường Mầm non thôn Quý Thanh	895
2.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bá Thước	400
3	**Tỉnh lộ 523E**	
3.1	Đoạn từ cầu Tràn đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn	1.500
3.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã tư giáp đường Tỉnh lộ 523B (Cẩm Tú cũ)	1.000
3.3	Đoạn từ đường rẽ cầu Bến Ao đến hết đất xã Cẩm Tú (cũ)	884
3.4	Đoạn từ giáp Cẩm Tú (cũ) đến đất xã Cẩm Lương (cũ)	500
3.5	Đoạn từ giáp Cẩm Giang đến ngã ba cây xăng Thuận An	1.000
3.6	Đoạn tiếp theo đến Trường Mầm non vòng ra đầu cầu cứng xã Cẩm Lương (cũ)	1.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ CẨM LƯƠNG CŨ**	
1	Đoạn đường từ cầu treo đi đến ngã ba tiếp giáp đường 523E (nhà ông Phạm Trần Kiếm thôn Kim Mẫm 2 cũ)	700
2	Đoạn từ Trường Mầm non đến ngã ba bãi đỗ xe (cũ) thôn Lương Ngọc	2.000
3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba bãi đỗ xe (cũ) thôn Lương Ngọc đến cửa hang Suối Cá	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4	Đoạn từ ngã ba Suối cá đến ngã ba nhà ông Bùi Văn Kiện thôn Lương Ngọc	1.500
5	Đoạn ngã ba giáp nhà ông Bùi Văn Kiện thôn Lương Ngọc đến tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Tương thôn Hòa Thuận tiếp giáp đường 523E	800
6	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Lương Thuận (cũ) tiếp giáp đường 532E đến hết đường nhựa thôn Lương Thuận cũ	400
7	Đoạn từ đỉnh đồi phóng đến nhà ông Doãn Văn Han; Từ Nhà văn hóa thôn Xủ Xuyên đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Bình (Hoan) thôn Xủ Xuyên	400
8	Đoạn từ thôn Kim Mẫm đến đỉnh dốc Đồi Phóng	450
9	Đoạn từ ngã ba Trường Mầm non đến tiếp giáp đường đi Xủ Xuyên (đường tránh lũ)	2.000
10	**Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Hòa Thuận, Kim Mẫm, Xủ Xuyên, Lương Ngọc**	
10.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	200
10.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	300
10.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	400
11	Đoạn từ nhà bà Khương đến nhà bà Hắng thôn Lương Ngọc	500
12	Đoạn từ ngã ba Suối cá đến Nhà hàng đồi sim thôn Lương Ngọc	500
13	**MBQH khu Đồng Vốc, Kim Mẫm**	
13.1	Từ lô LK7-08 đến lô LK7-14; Từ lô LK8-01 đến lô LK8-05; Từ lô LK9-01 đến lô LK9-07; Từ lô LK10-07 đến lô LK10-12; Từ lô LK11-01 đến lô LK11-08; Từ lô LK12-01 đến lô LK12-09;	4.500
13.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5 m (Từ lô LK7-01 đến lô LK7-07; Từ lô LK9-08 đến lô LK9-14; Từ lô LK10-01 đến lô LK10-06; Từ lô LK12-10 đến lô LK12-17)	2.000
13.3	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5 m (Các lô thuộc các khu LK1; LK2; LK3; LK4; LK5, LK6)	2.000
14	Đoạn đường từ ngã ba đối diện bãi đỗ xe (cũ) đến giáp cống đập tràn Khấm Nếp thôn Lương Ngọc	800
15	**Các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 523E**	
15.1	**Đoạn từ giáp Cẩm Giang đến ngã ba cây xăng Thuận An (Cẩm Lương)**	
15.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ giáp Cẩm Giang đến ngã ba cây xăng Thuận An, Cẩm Lương có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
15.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ giáp Cẩm Giang đến ngã ba cây xăng Thuận An, Cẩm Lương có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
15.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ giáp Cẩm Giang đến ngã ba cây xăng Thuận An, Cẩm Lương có mặt cắt ngõ trên 5m	500
B.2	**XÃ CẨM TÚ CŨ**	
1	Đoạn đường từ ngã ba đường Hồ Chí Minh (thôn Thuần Lương) đến giáp đường Tỉnh lộ 523B thôn Lương Thành.	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 523E rẽ đi hết rừng Lim xã Cẩm Tú, giáp xã Cẩm Quý	400
3	**Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Cẩm Hoa, Thuần Lương, Lương Thành, Bình Xuyên**	
3.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	300
3.2	Các đường, đoạn đường trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	400
3.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	554
4	**Các đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Thái Bình, Bắc Sơn, Liên Sơn, Thái Học**	
4.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	250
4.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	300
4.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	350
5	Đoạn từ bảng tin xã Cẩm Tú đi giáp Đá Rỗ, tổ dân phố Dương Đình Huệ, thị trấn Phong Sơn	600
6	Đoạn từ giáp Nhà máy An Phước đi giáp tổ dân phố Đồng Chạ, thị trấn Phong Sơn (tuyến đường Phong - Tú - Ngọc)	1.000
7	Đoạn từ ngã tư Thái Dung đến giáp ngã ba Bàn Sảy thôn Cẩm Hoa	1.000
8	**Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**	
8.1	**Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú)**	
8.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
8.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
8.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	500
8.2	**Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú**	
8.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú có mặt cắt ngõ dưới 3m	500
8.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	700
8.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú có mặt cắt ngõ trên 5m	1.000
9	**Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN CẨM TÚ - CẨM QUÝ (Tỉnh lộ 523B)**	
9.1	**Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 523E**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
9.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 523E có mặt cắt ngõ dưới 3m	500
9.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 523E có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	700
9.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 523E có mặt cắt ngõ trên 5m	800
9.2	**Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Lương Thành**	
9.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Lương Thành có mặt cắt ngõ dưới 3m	400
9.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Lương Thành có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	500
9.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Lương Thành có mặt cắt ngõ trên 5m	600
9.3	**Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú**	
9.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú (cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
9.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú (cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
9.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú (cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	500
10	**Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG Tỉnh lộ 523E**	
10.1	**Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường Hồ Chí Minh xã Cẩm Phong (cũ)**	
10.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường Hồ Chí Minh xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	400
10.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường Hồ Chí Minh xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	500
10.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường Hồ Chí Minh xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	600
10.2	**Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ)**	
10.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
10.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
10.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	500
10.3	**Đoạn giáp thị trấn Phong Sơn cũ đến cầu Tràn (Cẩm Tú)**	
10.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn giáp TT Phong Sơn đến cầu Tràn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn giáp TT Phong Sơn đến cầu Tràn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
10.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn giáp TT Phong Sơn đến cầu Tràn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	500
10.4	**Đoạn tiếp theo từ cầu Tràn đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn (Cẩm Tú)**	
10.4.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ cầu Tràn đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
10.4.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ cầu Tràn đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
10.4.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ cầu Tràn đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	500
10.5	**Đoạn từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã tư giáp đường Tỉnh lộ 523B (Cẩm Tú)**	
10.5.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã tư giáp đường Tỉnh lộ 523B (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
10.5.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã tư giáp đường Tỉnh lộ 523B (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
10.5.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã tư giáp đường Tỉnh lộ 523B (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	500
10.6	**Đoạn từ đường rẽ cầu Bến Ao đến hết đất xã Cẩm Tú giáp xã Cẩm Giang (Cẩm Tú)**	
10.6.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường rẽ cầu Bến Ao đến hết đất xã Cẩm Tú giáp xã Cẩm Giang (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
10.6.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường rẽ cầu Bến Ao đến hết đất xã Cẩm Tú giáp xã Cẩm Giang (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
10.6.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường rẽ cầu Bến Ao đến hết đất xã Cẩm Tú giáp xã Cẩm Giang (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	400
10.7	Đoạn đường từ ngã ba (giáp đường đi Đá Rỗ) đi đến đền Cùng, thôn Liên Sơn	500
B.3	**XÃ CẨM GIANG CŨ**	
1	Đoạn từ ngã ba Ngả Ải đi hết đất trụ sở UBND xã	1.100
2	Từ đầu cầu dốc đò cáp đến Làng Bến giáp với Tỉnh lộ 523E	1.000
3	Đoạn đường trục xã từ Ngã tư làng Chiềng, Giang Hồng 1 đi làng Móng, Giang Hồng 2	300
4	**Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Giang Sơn, Giang Trung, Giang Hồng 1, Giang Hồng 2**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	200
4.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	327
4.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	376
5	Đoạn đường thuộc MBQH Rải sy, thôn Giang trung (Từ lô 01 đến lô số 18)	1.400
6	Đoạn đường thuộc MBQH Mổ Nhuối (làng Gầm), thôn Giang Sơn (từ lô 01 đến lô 06)	1.100
7	Đoạn dường thuộc MBQH Mổ Cong + Già Trầu (làng Khuên), thôn Giang Trung (từ lô số 01 đến lô 10)	1.100
8	**Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG Tỉnh lộ 523E**	
8.1	**Đoạn từ giáp Cẩm Tú (cũ) đến xã Cẩm Lươngcũ**	
8.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp Cẩm Tú (cũ) đến xã Cẩm Lương (cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	250
8.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp Cẩm Tú (cũ) đến xã Cẩm Lương (cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
8.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp Cẩm Tú (cũ) đến xã Cẩm Lương (cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	350
B.4	**XÃ CẨM QUÝ CŨ**	
1	Đoạn đường từ Bưu điện văn hoá xã Cẩm Quý đến sân vận động xã	1.200
2	Đoạn đường từ rừng Lim giáp đất xã Cẩm Tú, đến hết khu dân cư chân dốc Vống, thôn Quý Lâm	500
3	Đoạn từ giáp khu dân cư chân dốc Vống thôn Quý Lâm đến giáp đất Bá Thước và từ chân dốc Vống đi xã Cẩm Giang	400
4	Đoạn đường từ UBND xã (từ ngã ba) đến hết đất hộ Cao Văn Quyển (thôn Quý Tân)	600
5	**Đường, đoạn đường, ngõ, ngách nằm trong các thôn của xã**	
5.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	200
5.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	250
5.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	349
6	**Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN CẨM TÚ - CẨM QUÝ (Tỉnh lộ 523B)**	
6.1	**Đoạn từ giáp xã Cẩm Tú đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã Cẩm Quý**	
6.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã Cẩm Quý có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
6.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã Cẩm Quý có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
6.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã Cẩm Quý có mặt cắt ngõ trên 5m	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6.2	**Đoạn tiếp theo đến hết đất Trường Mầm non thôn Quý Thanh**	
6.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Trường Mầm non thôn Quý Thanh có mặt cắt ngõ dưới 3m	250
6.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Trường Mầm non thôn Quý Thanh có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
6.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Trường Mầm non thôn Quý Thanh có mặt cắt ngõ trên 5m	350
6.3	**Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bá Thước**	
6.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bá Thước có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
6.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bá Thước có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	250
6.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bá Thước có mặt cắt ngõ trên 5m	300
7	**MBQH Khu dân cư Đồng Mồi**	
7.1	Đoạn đường từ lô số 01 đến lô số 46	2.741
7.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 5,5m (từ lô 47 đến lô 92)	1.543
	81. XÃ CẨM VÂN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**	
1.1	Đoạn tiếp giáp xã Cẩm Thủy đến Giáp Trạm Y tế xã Cẩm Châu	2.200
1.2	Đoạn tiếp giáp xã Cẩm Thủy đến Cầu Cẩm Châu (thôn Trung Độ)	3.000
1.3	Đoạn tiếp theo từ Cầu Cẩm Châu đến hết đất MBQH KDC Đồng Kun, thôn Trung Độ	4.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân	3.800
2	**Tỉnh lộ 518**	
2.1	Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Mầm non Cẩm Châu	3.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu Sơn Lập	1.200
2.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Bai Trắm thôn Thành Công	1.000
2.4	Đoạn từ cầu Bai Trắm đến hết đất MBQH khu dân cư thôn An Tâm	2.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân giáp xã Quý Lộc	1.000
3	**ĐƯỜNG VÂN YÊN SƠN (518B)**	
3.1	Đoạn tiếp giáp xã Cẩm Thủy đến Cầu Lở xã Cẩm Yên	1200
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư thôn Trâm Lụt	2.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến nhà máy nước sạch xã Cẩm Vân	1.800
3.4	Đoạn tiếp theo đến hết hết đất MBQH KDC Đồi Chông, xã Cẩm Vân	3.500
3.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân, giáp xã Quý Lộc	1.800
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ CẨM VÂN CŨ**	
1	Đoạn từ ngã tư Sân vận động đi đến hết đất KDC Vân Trai (cũ)	500
2	Đoạn từ cổng chào thôn Quan Phác đi Tỉnh lộ 518B	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3	Đoạn từ đường giáp đường Tỉnh lộ 518 (An Cư) đến giáp đường Tỉnh lộ 518B (trạm bơm)	400
4	Đường Tránh lũ tiếp giáp đường Vân Tâm đi xã Quý Lộc	500
5	Đường tiếp giáp Tỉnh lộ 518B (ngã 5) Tường Yên đi thôn Đồi Chông nối tiếp đi xã Quý Lộc	500
6	**Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Tiên Lăng, Tường Yên, Đồi Vàng, Đồi Chông, Quan Phác, Vân Quan, Vân Bằng, Vân Cát**	
6.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	200
6.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	300
6.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	400
7	**Các ngõ tiếp giáp đường Vân Yên Sơn (Tỉnh lộ 518B)**	
7.1	**Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến giáp nhà máy nước sạch**	
7.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến giáp nhà máy nước sạch có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
7.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến giáp nhà máy nước sạch có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
7.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến giáp nhà máy nước sạch có mặt cắt ngõ trên 5m	400
8	**Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết hết đất MBQH KDC Đồi Chông**	
8.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết hết đất MBQH KDC Đồi Chông, có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
8.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết hết đất MBQH KDC Đồi Chông, có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
8.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết hết đất MBQH KDC Đồi Chông, có mặt cắt ngõ trên 5m	500
9	**Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân, giáp xã Quý Lộc**	
9.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân, giáp xã Quý Lộc có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
9.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân, giáp xã Quý Lộc có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
9.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân, giáp xã Quý Lộc có mặt cắt ngõ trên 5m	400
10	Đường tiếp giáp Tỉnh lộ 518B (ngã 5) Tường Yên đi thôn Đồi Chông nối tiếp đi xã Quý Lộc	500
11	Đường Tránh lũ tiếp giáp đường Vân Tâm đi xã Quý Lộc	500
12	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 518B đến giáp cầu cứng Cẩm Vân	3.000
13	Đoạn từ đường nối Tỉnh lộ 518 đi Cẩm Yên (cũ) tiếp giáp Tỉnh lộ 518B	500
B.2	**XÃ CẨM YÊN CŨ**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1	Đoạn từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 518B đến ngã tư TTVH xã Cẩm Yên (cũ)	800
2	Đoạn từ ngã tư TTVH xã Cẩm Yên (cũ) đến hết Trường Tiểu học và THCS Cẩm Yên	800
3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Yên Ruộng, Yên Duyệt, Ngọc Vóc, Trâm Lụt	
3.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	150
3.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	200
3.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	250
4	Đường cứu hộ, cứu nạn tránh lũ từ tiếp giáp đường 518B đến hết đất giáp đất xã Cẩm Thủy	500
5	**Các ngõ bám đường Vân Yên Sơn (Tỉnh lộ 518B)**	
5.1	**Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết cửa hàng xăng dầu xã Cẩm Yên**	
5.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết cửa hàng xăng dầu xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
5.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết cửa hàng xăng dầu xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	250
5.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết cửa hàng xăng dầu xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ trên 5m	300
6	**Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư thôn Trâm Lụt**	
6.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư thôn Trâm Lụt có mặt cắt ngõ dưới 3m	250
6.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư thôn Trâm Lụt có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
6.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư thôn Trâm Lụt có mặt cắt ngõ trên 5m	400
7	**Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Yên cũ**	
7.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
7.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	250
7.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ trên 5m	300
8	**MBQH KDC Ban Khiêm**	
8.1	Đoạn đường từ lô LK-A:01 đến lô LK-A:06;	3.500
8.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 5,5 m (Từ lô LK-A:07 đến lô LK-A:20; Từ lô LK-B:01 đến lô LK-B:11)	2.000
8.3	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5 m (Từ lô LK-B:12 đến lô LK-B:22)	2.000
B.3	**XÃ CẨM CHÂU CŨ**	
1	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đường bê tông thôn Đồng Thanh	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi thôn Trung Chính tiếp giáp xã Cẩm Thạch	400
3	**Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách nằm trong các thôn Đồng Thanh, Trung Độ**	
3.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Thanh, Trung Độ có chiều rộng mặt đường dưới 3m	200
3.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Thanh, Trung Độ có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	250
3.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Thanh, Trung Độ có chiều rộng mặt đường trên 5m	300
4	**Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách nằm trong các thôn Phú Sơn, Sơn Lập, Trung Chính**	
4.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Phú Sơn, Sơn Lập, Trung Chính có chiều rộng mặt đường dưới 3m	150
4.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Phú Sơn, Sơn Lập, Trung Chính có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	200
4.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Phú Sơn, Sơn Lập, Trung Chính có chiều rộng mặt đường trên 5m	250
5	**Các ngõ tiếp giáp đường Hồ Chí Minh**	
5.1	**Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo đến Cầu Cẩm Châu (thôn Trung Độ)**	
5.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo đến Cầu Cẩm Châu (thôn Trung Độ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
5.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo đến Cầu Cẩm Châu (thôn Trung Độ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
5.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo đến Cầu Cẩm Châu (thôn Trung Độ) có mặt cắt ngõ trên 5m	400
5.2	**Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo từ Cầu Cẩm Châu đến hết đất MBQH KDC Đồng Kun, thôn Trung Độ**	
5.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo từ Cầu Cẩm Châu đến hết đất MBQH KDC Đồng Kun, thôn Trung Độ có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
5.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo từ Cầu Cẩm Châu đến hết đất MBQH KDC Đồng Kun, thôn Trung Độ có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
5.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo từ Cầu Cẩm Châu đến hết đất MBQH KDC Đồng Kun, thôn Trung Độ có mặt cắt ngõ trên 5m	500
5.3	**Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân**	
5.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân có mặt cắt ngõ dưới 3m	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
5.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân có mặt cắt ngõ trên 5m	400
6	**Các ngõ bám đường Tỉnh lộ 518**	
6.1	**Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Mầm non Cẩm Châu**	
6.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Mầm non Cẩm Châu có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
6.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Mầm non Cẩm Châu có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
6.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Mầm non Cẩm Châu có mặt cắt ngõ trên 5m	500
6.2	**Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến Cầu Sơn Lập**	
6.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến Cầu Sơn Lập có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
6.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến Cầu Sơn Lập có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
6.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến Cầu Sơn Lập có mặt cắt ngõ trên 5m	400
6.3	**Đoạn tiếp theo đến hết đất Cẩm Châu**	
6.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Cẩm Châu (cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
6.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Cẩm Châu (cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	250
6.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Cẩm Châu (cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	300
7	**Đường từ thôn Sơn Lập giáp Tỉnh lộ 518 đi qua Nhà văn hóa thôn Sơn Lập, Nhà văn hóa thôn Phú Sơn**	
7.1	Đường từ thôn Sơn Lập giáp Tỉnh lộ 518 đi qua Nhà văn hóa thôn Sơn Lập, Nhà văn hóa thôn Phú Sơn đến giáp đường Hồ Chí Minh	400
8	**MBQH KDC Đồng Kun**	
8.1	Đoạn đường từ lô LK-1:01 đến lô LK-1:10; Từ lô LK-4:01 đến lô LK-4:11;	4.500
8.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5m (Từ lô LK-1:11 đến lô LK-1:40; Từ lô LK-2:01 đến lô LK-2:38; Từ lô LK-3:01 đến lô LK-3:12; Từ lô LK-4:12 đến lô LK-4:22)	2.000
8.3	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5m (Từ lô BT:01 đến BT:17)	2.000
9	**MBQH KDC Đồng Kim (xã Cẩm Châu cũ)**	
9.1	Đường nội bộ MBQH Đồng Kim	4.500
B.4	**XÃ CẨM TÂM CŨ**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1	Đường từ ngã ba Yên Cư đi Công ty Nicotex Thanh Thái đến giáp đất thôn Vân Bằng	400
2	**Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Thanh Tâm, An Tâm, Thành Công, Yên Cư**	
2.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	150
2.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	180
2.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	230
3	**Các ngõ tiếp giáp Tỉnh lộ 518**	
3.1	**Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến cầu Bai Trắm**	
3.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến cầu Bai Trắm có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
3.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến cầu Bai Trắm có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	250
3.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến cầu Bai Trắm có mặt cắt ngõ trên 5m	300
3.2	**Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn từ cầu Bai Trắm đến hết đất MBQH khu dân cư thôn An Tâm**	
3.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn từ cầu Bai Trắm đến hết đất MBQH khu dân cư thôn An Tâm có mặt cắt ngõ dưới 3m	250
3.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn từ cầu Bai Trắm đến hết đất MBQH khu dân cư thôn An Tâm có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
3.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn từ cầu Bai Trắm đến hết đất MBQH khu dân cư thôn An Tâm có mặt cắt ngõ trên 5m	350
3.3	**Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân giáp xã Quý Lộc**	
3.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân giáp xã Quý Lộc có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
3.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân giáp xã Quý Lộc có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	250
3.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân giáp xã Quý Lộc có mặt cắt ngõ trên 5m	300
4	**MBQH khu dân cư thôn An Tâm**	
4.1	Từ lô LK-A:01 đến LK-A:19; Từ lô LK-B:01 đến LK-B:17; Từ lô LK-C:01 đến LK-C:08	4.000
4.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5 m (Từ lô LK-A:20 đến LK-A:38; Từ lô LK-B:18 đến LK-B:34; Từ lô LK-E:01 đến LK-E:12; Từ lô LK-D:01 đến LK-D:08; Từ lô LK-F:01 đến LK-F:24; Từ lô BT-A:01 đến BT-A:05; Từ lô BT-B:01 đến BT-B:05; Từ lô BT-C:01 đến BT-C:13)	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.3	Đường có chiều rộng lòng đường = 6,0 m (Các lô thuộc MBQH KDC Bai Đống, xã Cẩm Tâm, từ lô số LK-A:01 đến lô LK-A:11; Từ lô số LK-B:01 đến lô LK-B:14)	1.000
5	**MBQH KDC Đồi Chông**	
5.1	Các lô thuộc đường Tỉnh lộ 518 B	4.500
5.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5m; ác lô thuộc các đường còn lại trong khu MBQH dân cư	2.000
	82. XÃ CẨM TÂN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 217**	
1.1	Đoạn từ giáp huyện Vĩnh Lộc đến giáp ngã ba cây xăng xã Cẩm Tân	1.500
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp MBQH Điểm dân cư thôn Đồng Trạm	2.500
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Long Bích (thôn Do Thượng)	3.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tân	1.700
2	**ĐƯỜNG NGỌC - LONG (đi Thạch Thành) (Tỉnh lộ 523C)**	
2.1	Đoạn ranh giới giáp xã Cẩm Thủy đến Trường Mầm non Cẩm Long	893
2.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trường Tiểu học Cẩm Long	1.500
2.3	"Đoạn tiếp theo đi hết thửa đất nhà ông Trương Giang Long" (Giáp Thạch Thành)	600
3	**ĐƯỜNG 217 ĐI THÔN THÁI LONG - Tỉnh lộ 523C**	
3.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 217 (gần bãi tập kết cát Thắng Hiền) đến cầu Bai mới, thôn Thái Long	800
3.2	Đoạn từ cầu Bai mới, thôn Thái Long đến đầu cầu Bai Phiên thôn Hoàng Thịnh	1.200
3.3	Đoạn từ cầu Bai Phiên Thôn Hoàng Thịnh đến giáp đường Tỉnh lộ 523C (Trường Tiểu học Cẩm Long, thôn Vân Ngọc)	800
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ CẨM LONG CŨ**	
1	**Đường Tân - Phú – Long, Đoạn Ngã tư Trường Tiểu học Cẩm Long đến ngã ba thôn Long Tiến (Ông Lưu)**	400
2	Các đường, đoạn đường nằm trong các thôn Minh Long, Tân Long, Phi Long, Vân Ngọc, Long Tiến, Cao Long	200
3	**Các ngõ tiếp giáp với Các đường, đoạn đường nằm trong các thôn Minh Long, Tân Long, Phi Long, Vân Ngọc, Long Tiến, Cao Long**	
3.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	150
3.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	200
3.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	250
4	**Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG NGỌC - LONG (đi Thạch Thành) (Tỉnh lộ 523C)**	
4.1	**Đoạn tiếp theo đến Trường Mầm non Cẩm Long**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến Trường Mầm non Cẩm Long có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
4.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến Trường Mầm non Cẩm Long có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	250
4.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến Trường Mầm non Cẩm Long có mặt cắt ngõ trên 5m	300
4.2	**Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trường Tiểu học đường rẽ đi xã Cẩm Phú**	
4.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ đi xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
4.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ đi xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
4.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ đi xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ trên 5m	400
4.3	**Đoạn tiếp theo đi hết thửa đất nhà ông Trương Giang Long (giáp Thạch Thành).**	
4.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đi hết xã Cẩm Long có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
4.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đi hết xã Cẩm Long có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	250
4.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đi hết xã Cẩm Long có mặt cắt ngõ trên 5m	300
B.2	**XÃ CẨM PHÚ CŨ**	
1	Từ chân Dốc con thôn Phúc Tân đến giáp đường Phú – Long thôn Hoàng Thịnh	500
2	Từ ngã ba ông Cầu thôn Hoàng Thịnh đến ngã tư ông Huấn, thôn Thanh Phúc (giữ nguyên)	400
3	Từ Quốc lộ 217 thôn Eo Lê đến Tỉnh lộ 523c thôn Long Tiến	300
4	**Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách nằm trong các thôn của xã**	
4.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	200
4.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	250
4.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	300
5	**ĐƯỜNG 217 ĐI THÔN THÁI LONG - Tỉnh lộ 523C**	
5.1	**Từ giáp đường Quốc lộ 217 (gần bãi tập kết cát Thắng Hiền) đến cầu Bai mới, Thôn Thái Long**	
5.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ giáp đường Quốc lộ 217 (gần bãi tập kết cát Thắng Hiền) đến cầu Bai mới thôn Thái Long có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
5.1.2	"Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ giáp đường Quốc lộ 217 (gần bãi tập kết cát Thắng Hiền) đến cầu Bai mới thôn Thái Long có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5.1.3	"Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ giáp đường Quốc lộ 217 (gần bãi tập kết cát Thắng Hiền) đến cầu Bai mới thôn Thái Long có mặt cắt ngõ trên 5m	300
5.2	**Từ cầu Bai mới đến đầu cầu Bai Phiên thông Hoàng Thịnh**	
5.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai mới đến đầu cầu Bai Phiên thông Hoàng Thịnh có mặt cắt ngõ dưới 3m	250
5.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai mới đến đầu cầu Bai Phiên thông Hoàng Thịnh có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
5.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai mới đến đầu cầu Bai Phiên thông Hoàng Thịnh có mặt cắt ngõ trên 5m	400
5.3	**Từ cầu Bai Phiên thôn Hoàng Thịnh đến thôn Vân Ngọc**	
5.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai Phiên đến thôn Vân Ngọc có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
5.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai Phiên đến thôn Vân Ngọc có mặt cắt ngõ từ 3m -5m	250
5.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai Phiên đến thôn Vân Ngọc có mặt cắt ngõ trên 5m	300
6	Đường lô trong MBQH Điểm dân cư sau Trường Tiểu học thôn Tiến Long, xã Cẩm Tân	1.200
7	Đoạn đường thuộc MBQH KDC Tiến Long (Từ lô LK-A:01 đến lô LK-A:20; Từ lô LK-B:01 đến lô LK-B:22)	1.200
8	Đoạn đường thuộc MBQH KDC Bai Đang (Từ lô LK-01 đến lô LK-10)	2.390
B.3	**XÃ CẨM TÂN CŨ (xã Phúc Do cũ)**	
1	Đoạn từ ngã ba Cây Bàng đi qua khu dân cư thôn Phúc Tân, đến ngã ba nhà ông Thảnh, đi ngã ba ông Phan tính cả thửa 39, tờ 28 đi đến ngã ba Trường THPT Cẩm Thủy 2.	500
2	Đoạn từ ngã tư Sân Bóng đi đến nhà ông Kỳ Dung (thôn Phúc Tân)	500
3	Đoạn tiếp theo tính từ ngã ba Sân bóng (cũ) trường THPT Cẩm Thủy 2 đến hết đất khu dân cư thôn Phúc Tân (hướng ra Quốc lộ 217)	400
4	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến hết chợ Cẩm Tân	1.200
5	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 (Giáp cây xăng) đến giáp đất ông Sơn Hà (thôn Phúc Tân)	1.200
6	Đoạn từ nhà ông Sơn Hà thôn Phúc Tân đi đến giáp xã Cẩm Phú Đoạn từ nhà ông Sơn Hà thôn Phúc Tân đi đến Dốc Con thôn Hoàng Vĩnh	1.000
7	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 (Công ty may) đến giáp đất Trạm biến thế thôn Do Trung	500
8	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 (cổng chào thôn Do Trung) đến hết đất Hồ ông Vân (thôn Do Trung)	500
9	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 (khu quy hoạch Đồng Đậu) đi đến giáp Cống Tây (thôn Do Trung)	500
10	**Các đường, đoạn đường nằm trong các thôn của xã**	
10.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	300
10.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	350
11	**Các ngõ tiếp giáp đường Quốc lộ 217**	
11.1	**Đoạn từ giáp huyện Vĩnh Lộc đến giáp ngã ba cây xăng Cẩm Tân**	
11.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp huyện Vĩnh Lộc đến giáp ngã ba cây xăng Cẩm Tân có mặt cắt ngõ dưới 3m	250
11.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp huyện Vĩnh Lộc đến giáp ngã ba cây xăng Cẩm Tân có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
11.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp huyện Vĩnh Lộc đến giáp ngã ba cây xăng Cẩm Tân có mặt	400
11.2	**Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Long Bích (thôn Do Thượng)**	
11.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Long Bích (thôn Do Thượng) có mặt cắt ngõ dưới 3m	350
11.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Long Bích (thôn Do Thượng) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
11.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Long Bích (thôn Do Thượng) có mặt cắt ngõ trên 5m	500
11.3	**Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tân**	
11.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tân có mặt cắt ngõ dưới 3m	250
11.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tân có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
11.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tân có mặt cắt ngõ trên 5m	400
12	Đoạn từ giáp Quốc lộ 217 đến đầu cầu cứng Cẩm Vân	2.000
	83. XÃ NGỌC LẶC	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**	
1.1	Đoạn từ giáp giáp đất xã Thạch Lập đến cầu làng Ao	4.000
1.2	Đoạn từ giáp cầu Làng Ao đến Cầu làng Ngòn	6.000
1.3	Đoạn từ cầu Làng Ngòn đến cầu Trắng	7.000
1.4	Đoàn từ cầu Trắng đến giáp đất xã Minh Sơn	4.000
2	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15 A (Đường Lê Hoàn - Đường Phố Cống)**	
2.1	Giáp đất huyện Lang Chánh qua dốc Bai Chạ nhà ông Tự, ngã ba đường vào làng Mỏ (nhà ông Đức), cột điện 35KV làng Mống Mỏ, đến cầu Xương Cài (hết đất xã Mỹ Tân) đến Chân dốc Nán phía Đông (địa phận Mỹ Tân, Ngọc Khê cũ)	
2.1.1	Đoạn từ giáp xã Linh Sơn đến nhà ông Lường Văn Nhượng, thôn Mỏ (thửa đất số 70, tờ bản đồ số 06, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.1.2	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Sáng (thửa đất số 77, tờ bản đồ số 06, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ), thôn Mỏ đến cây xăng xã Mỹ Tân (thửa đất số 433, tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ).	1.700
2.1.3	Đoạn từ giáp cây xăng xã Mỹ Tân (thửa đất số 433, tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đến cầu Xương Cài (thửa đất số 152, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	1.300
2.1.4	Từ cầu Xương Cài (thửa đất số 152, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đến đường vào Thiền Viện Trúc Lâm Bàn Bù (hết thửa đất số 88, tờ bản đồ số 6, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	2.000
2.2	Đoạn từ đường vào thiền viện Trúc Lâm Bàn Bù (thửa đất số 91 và 64, tờ bản đồ số 06, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến cây Đa làng Tran Thượng (thửa đất số 826, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	3.000
2.3	Đoạn từ cây đa thôn Tran (thửa đất số 05, tờ bản đồ số 17, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến ngã ba đường vào Nhà văn hóa thôn Tran, thị trấn Ngọc Lặc (cũ) (thửa đất số 345 và 258, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	5.500
2.4	Đoạn từ ngã ba đường vào Nhà văn hóa thôn Tran (thửa đất số 209 và 346, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến hết đất ở ông Quách Văn Nhong (thửa đất số 304 và 351, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	9.000
2.5	Đoạn từ MBQH Ngọc Lan (hết thửa 304, 351, tờ bản đồ số 18 đến thửa 480 và 548, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ	11.952
2.6	Đoạn từ ngã ba nhà ông Duyên Thường, ông Tính (từ thửa đất số 546 và hết thửa 480, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến nhà ông Cải Thân - giáp đất Kiểm Lâm (thửa đất số 67 và hết thửa 131, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	15.000
2.7	Đoạn từ ông Xiêm Kiên (thửa đất số 38 và 130, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến Thủy Nam và bên phía Kiểm lâm hết đất ông Trác (thửa đất số 121, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	17.000
2.8	Đoạn từ đất nhà ông Hồng Nguyên (thửa đất số 266, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) qua Ngã tư đường Hồ Chí Minh hết Bưu Điện, Ngõ vào MBQH Việt Hung (thửa đất số 155 và 127, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	22.000
2.9	Đoạn từ nhà bà Thanh Đáo (thửa đất số 156 và 177, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) qua cầu Trắng, đến chỉ giới an toàn cầu Tầng (hết thửa đất số 203 và 204, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	22.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.10	Đoạn từ chỉ giới an toàn cầu Tăng (thửa đất số 208 và 210, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) qua cửa hàng Thương Mại, chợ Cống đến hết đất nhà ông Long, Hùng Đức (TT Ngọc Lặc) (thửa đất số 205 tờ 32 và 16 tờ 33, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	22.000
2.11	Đoạn từ kho bạc, Hùng Đức (thửa đất số 248 tờ 32 và 18 tờ 33, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến qua đường vào Trường Mầm non đến nhà ông Thư ánh, UBND thị trấn Ngọc Lặc (cũ) (thửa đất số 166 và 171, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	18.000
2.12	Đoạn từ Trường THCS, đất Huyện ủy (cũ) (thửa đất số 178 và 188, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) qua Đoạn 2 giao thông đến hết nhà ông Đức, ông Thu (Nên) (thửa đất số 70, tờ bản đồ số 35, thửa 02, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	16.000
2.13	Đoạn từ nhà ông Hợi Hoành, ông Được (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 36 và thửa 17, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến Cây Xăng, nhà ông Trương Tiến Lên (thửa đất số 35 và 45, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	14.000
2.14	Đoạn từ kho bạc, Hùng Đức (thửa đất số 248 tờ 32 và 18 tờ 33, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến qua đường vào Trường Mầm non đến nhà ông Thư ánh, UBND thị trấn Ngọc Lặc (cũ) (thửa đất số 166 và 171, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	15.000
2.15	Đoạn từ đường đi ra sông giữa bãi Bãi Màu Hạ Sơn (thửa đất số 136, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến ngã ba đường Hồ Chí Minh trước Trạm mía đường Lam Sơn (thửa đất số 31 và 35, tờ bản đồ số 40, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	15.000
3	**Tỉnh lộ 519**	
3.1	Ngã ba dốc Khế đến Ngã ba nhà Dung Nhân (thửa đất số 680, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ), hết đất ông Trương Trọng Hàm (thửa đất số 46, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ)	7.000
3.2	Đoạn từ hết đấtông Nguyễn Văn Bình thửa đất số 166, tờ bản đồ số 20 Bản đồ địa chính xã Quang Trung) đến ngã ba nhà ông Xuân Hoa (thửa đất số 15, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ) và từ nhà Hồng Lợi (thửa đất số 716, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến ngã ba nhà ông Thân (thửa đất số 868, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	7.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.3	Từ ngã ba qua nhà ông Xuân Hoa (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ) đến Nút giao giữa đường 519 với đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 195, tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) và từ Nhà ông Thủy -tỵ (thửa đất số 870, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến hết đất Công ty Tân Á (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	5.000
4	**ĐƯỜNG TRUNG TÂM ĐÔ THỊ**	
4.1	Đoạn từ nút giao với Đường bao phía Đông (thửa đất số 45 và thửa 82, tờ bản đồ số 16, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến nút giao đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 202 và 292, tờ bản đồ số 9, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	4.000
4.2	Đoạn từ nhà ông Kịch (thửa đất số 236, tờ bản đồ số 9, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến nút giao với đường 519 (thửa đất số 61, tờ bản đồ số 72, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	5.000
4.3	Từ nút giao đường 519 (thửa đất số 206 và thửa 183, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến giáp trường TH 1 và ngã ba nhà ông Mạnh (thửa đất số 119 và 143, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	6.000
4.4	Đoạn từ nhà ông Quang bảy - Giáp Trường Tiểu học 1 (thửa đất số 101 và 120, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến cầu suối Ngù (thửa đất số 1077 và 1026, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	5.000
4.5	Đoạn từ cầu suối Ngù (thửa đất số 101 và 120, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến hết Nhà máy Xi măng Thanh Sơn (thửa đất số 351 và 421, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	4.000
5	**ĐOẠN ĐƯỜNG BAO PHÍA ĐÔNG**	
5.1	Đoạn ngã ba giáp trạm trộn bê tông đến giáp đất nhà ông Ứng, ông Mạnh (thửa đất số 362, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ)	2.500
5.2	Đoạn từ đất nhà ông Ứng, ông Mạnh (thửa đất số 362, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ) đến nút giao với đường Trung tâm Đô thị	2.000
6	**ĐƯỜNG QUỐC PHÒNG**	
6.1	Từ qua ngã ba đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 28, 65, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến ngã ba nhà ông Thắng (thửa đất số 11, 36, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	3.000
6.2	Từ ngã ba nhà ông Thắng (thửa đất số 11, 36, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất ông Phong (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1.500
6.3	Giáp đất ông Phong (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến ngã ba đi xã Ngọc Sơn cũ, xã Ngọc Liên (cũ) (thửa đất số 188 và 226, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1.300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6.4	Từ ngã ba đi xã Ngọc Sơn (cũ) (thửa đất số 226 và 227, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến cống hồ Đầm Săm (thửa đất số 343, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1.200
6.5	Từ cống hồ Đầm Săm (thửa đất số 366 và 346, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến hết đất xã Ngọc Lặc (thửa đất số 271 và 310, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1.100
7	**Đường từ Quốc lộ 15A ngã ba chợ Dốc Cá đi Ngọc Khê, Mỹ Tân**	
7.1	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 15 (thửa đất số 547 và 610, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến giáp đất Trung tâm chính trị huyện cũ, ngã ba đường rẽ vào thôn Tran (thửa đất số 860 và 816, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	7.000
7.2	Từ giáp đất Trung tâm chính trị huyện cũ, đường rẽ vào thôn Tran (thửa đất số 859 và 917, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến hết đất ông Chức (thửa đất số 1000 và 999, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	3.500
7.3	Từ hết đất đất ông Chức (thửa đất số 1001 và 1022, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến hết đất Trường Mầm non thôn Cao Nguyên (thửa đất số 300 và 314, tờ bản đồ số 23, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	2.500
7.4	**Từ hết đất Trường Mầm non thôn Cao Nguyên (thửa đất số 313 và 328, tờ bản đồ số 23, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến ngã ba thôn Mỏ (nhà ông Tri) giáp Quốc lộ 15A (xã Mỹ Tân)**	
7.4.1	Từ hết đất Trường Mầm non thôn Cao Nguyên (thửa đất số 313 và 328, tờ bản đồ số 23 đến hết xã Ngọc Khê cũ	2.000
7.4.2	Từ nhà ông Lý (thửa đất số 02, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) qua ngã ba nhà ông Thiên đến giáp đất xã Cao Ngọc (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	1.000
7.4.3	Từ nhà ông Thiên thôn Beo (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đến Trường Tiểu học thôn Thi Mốc (thửa đất số 254, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	1.000
7.4.4	Từ Trường Tiểu học thôn Thi Mốc (thửa đất số 254, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đến Nhà văn hóa thôn Mới (thửa đất số 718, tờ bản đồ số 14, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	1.200
7.4.5	Từ Nhà văn hóa thôn Mới (thửa đất số 718, tờ bản đồ số 14, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đến ngã ba thôn Mỏ (nhà ông Tri) giáp Quốc lộ 15A (thửa đất số 96, tờ bản đồ số 6, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	1.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**THỊ TRẤN NGỌC LẶC CŨ**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1	Ngõ từ sau nhà Lương Thị Lan (thửa đất số 08, tờ bản đồ số 40, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 04, tờ bản đồ số 40, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.800
2	Ngõ ngang từ đường 15A (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 39, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đi ông Phát - Thái Cúc đến đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 39, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	2.000
3	Ngõ ngang từ đường 15A (thửa đất số 82 và 97, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đi ra sông (hết thửa đất số 81, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) (Sau Cúc Trí - bà Xuân Anh)	1.800
4	Từ đường 15A (thửa đất số 62, 70, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) (nhà bà Nhung) đến Nhà nghỉ Hải Anh (thửa đất số 66, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.500
5	Đoạn từ sau nhà bà Sen (thửa đất số 62, 46, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà ông Nhị (thửa đất số 52, 55, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.800
6	Đoạn từ hết nhà ông Nhị (thửa đất số 41, 67, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến Trạm Thủy văn (thửa đất số 34, 54, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.400
7	Đoạn từ Trạm Thủy văn (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến đến nhà ông Khải (thửa đất số 19, 20, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.200
8	Ngõ ngang từ đường 15A (các thửa đất số 116, 126, 132, 131, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.500
9	Đoạn từ hết nhà bà Vân + bà Trang (thửa đất số 65 và 86, tờ bản đồ số 37, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến MBQH 127 (thửa đất số 09, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	2.500
10	Đoạn sau nhà ông Phương (thửa đất số 34 và 60, tờ bản đồ số 37, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn Ngọc Lặc (cũ) (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	2.500
11	Đoạn sau nhà bà Nhật ông Anh (thửa đất số 51 và 55, tờ bản đồ số 37, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (thửa đất số 54 và 75, tờ bản đồ số 37, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	2.500
12	Ngõ ngang từ đường 15A (từ thửa đất số 41 và 65, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) lên đường Hồ Chí Minh (Cây xăng - ông Đức)	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
13	Đoạn sau nhà ông Thu + nhà ông Hợi (thửa đất số 18, tờ bản đồ số 36, và thửa 430, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất (thửa đất số 441, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	2.000
14	Ngõ ngang từ đường 15A đi ra sông (thửa đất số 62 và 71, tờ bản đồ số 35, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) (ông Được - ông Đức) đến bờ sông (thửa đất số 57 và 59, tờ bản đồ số 35, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.800
15	Đoạn hết nhà Hoa Dũng + bà Thủy (thửa đất số 328 và 339, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà ông Bảo Ngần (thửa đất số 367 và 390, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.800
16	Đoạn hết nhà ông Bảo Ngần (thửa đất số 388, 391, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà ông Thái Lân (thửa đất số 400 và 246, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.500
17	Đoạn hết nhà ông Thái Lân (thửa đất số 410 và 427, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (thửa đất số 432, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.500
18	Đoạn sau ông Khoa + ông Thắng (từ thửa đất số 324 và 477, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết nhà ông Quyên + bà Huế (thửa đất số 322 và 363, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	2.500
19	Đoạn sau bà Mai, nhà ông Lương (thửa đất số 178 và 191, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (thửa đất số 143 và 183, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	2.500
20	Đoạn từ sau nhà ông Thắng Tĩnh + ông Hoan (thửa đất số 200 và 201, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết nhà bà Đông + ông Cường (thửa đất số 310 và 321, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	2.000
21	Đoạn từ hết nhà bà Đông + ông Cường (thửa đất số, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (thửa 310 và 321, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.800
22	Đoạn từ nhà ông Cay (thửa đất số 157, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà ông Hồng (thửa đất số 230, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	3.000
23	Đoạn từ sau nhà ông Hồng (thửa đất số 229, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 314, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	2.800
24	Đoạn từ sau nhà ông Hiền (thửa đất số 53, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà bà Mầu + ông Cần (thửa đất số 61, 75, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
25	Đoạn từ nhà ông Dương (thửa đất số 76, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 160, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	3.000
26	Đoạn từ sau nhà ông Long (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 182 và 204, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	2.800
27	Đoạn từ nhà ông Bình (thửa đất số 01 và 03, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 08, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	2.200
28	Đoạn từ sau Công an xã Ngọc Lặc (cũ) (thửa đất số 161 và 177, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 361, 366, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	2.000
29	Đoạn từ Nhân, bà Mầu - Tới (thửa đất số 61, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) Ngõ đi theo đường địa giới hành chính đến Ngã ba Trường Mầm non, Nhà ông Thư - Hoa (thửa đất số 344, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	2.500
30	Đoạn từ sau nhà bà Thúy, bà Duyên (thửa đất số 122 và 130, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết nhà bà Thanh + ông Thịnh (thửa đất số 127 và 128, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	2.500
31	Đoạn từ sau nhà bà Thanh + ông Thịnh (thửa đất số 340 tờ 32 và thửa 160 tờ 33 bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 352, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	2.000
32	Đoạn từ sau ông Sơn Thuý (thửa đất số 58 và 68, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà ông Chiến + ông Nguyễn Văn Bình (thửa đất số 56 và 69, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	2.000
33	Đoạn từ sau ông Chiến, ông Bình (thửa đất số 55, 79, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến ông Trường + ông Cường (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	2.500
34	Đoạn từ sau ông Thế (thửa đất số 80 và 304, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết Trường Mầm non (thửa đất số 303 và 344, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	6.000
35	Đoạn từ hết Trường Mầm non (thửa đất số 329, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 360, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
36	Ngõ ngang vào Trường Tiểu học (Kho Bạc - ông Long) (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến Trường Tiểu học (thửa đất số 274, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	3.000
37	Đoạn từ sau ông Hùng Đức (thửa đất số 14, 15, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết nhà ông Sơn (thửa đất số 06 và 08, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	3.500
38	Đoạn từ sau ông Sơn (thửa đất số 7, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà bà Lan (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	3.000
39	Đoạn từ sau nhà ông Thoả (thửa đất số 119 và 161, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến ông Thông, bà Tình (thửa đất số 182 và 234, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	7.000
40	Đoạn từ nhà ông Tuấn, ông Quân (thửa đất số 218 và 233, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 261 và 262, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	7.000
41	Đoạn sau đất QLTT đến ông Lâm (thửa đất số 138 đến thửa 162, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	2.000
42	Ngõ ngang từ đường 15A (thửa đất số 228, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đi lên đường Hồ Chí Minh (Sau ông Vinh - Tiến Đính) đến giáp đất Ngọc Khê (cũ) (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	6.000
43	**MBQH khu dân cư lô 3 Lê Thánh Tông (MBQH số 3247/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND huyện)**	
43.1	Đoạn từ thửa đất số 135, tờ bản đồ địa chính số 32 đến giáp nhà bà Hằng (thửa đất số 42, tờ bản đồ địa chính số 32) phố Lê Thánh Tông	7.000
43.2	Đoạn các thửa đất còn lại MB lô 3 Lê Thánh Tông	6.000
44	**MBQH khu dân cư dịch vụ thương mại phố Lê Thánh Tông (MBQH số 1737/QĐ-UBND ngày 27/5/2014 và số 4577/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND huyện)**	
44.1	Đoạn từ thửa đất số 60, 69, tờ bản đồ địa chính số 32 đến thửa đất số 245, 251, tờ bản đồ địa chính số 31 và đoạn từ thửa đất số 69, tờ bản đồ địa chính số 32 đến nhà bà Trang (thửa đất số 134, tờ bản đồ địa chính số 32)	7.000
44.2	Các đoạn còn lại trong MBQH khu dân cư dịch vụ thương mại phố Lê Thánh Tông	6.000
45	Ngõ ngang từ đường 15A (thửa đất số 125, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) vào khu dân cư MBQH số 54 (thửa đất số 354, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	6.000
46	Ngõ ngang đường vào lô 2,3 MBQH khu dân cư Cầu Trắng, Cầu Tầng	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
47	**MBQH Cầu Trắng Cầu Tầng (MBQH số 4551/QĐ-UBND ngày 10/12/2013 của UBND huyện)**	
47.1	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Sỹ (thửa đất số 176, tờ bản đồ địa chính số 30) bắt đầu từ MBQH Cầu Trắng Cầu Tầng đến đường Hồ Chí Minh	8.000
47.2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Trung (thửa đất số 201, tờ bản đồ địa chính số 30) đến nhà ông Dũng Oanh (thửa đất số 293, tờ bản đồ địa chính số 30)	8.000
47.3	Các đoạn còn lại của MBQH khu dân cư Cầu Trắng Cầu Tầng	7.000
48	Ngõ ngang đường vào khu dân cư sau Bưu điện từ ông Thọ (thửa đất số 128, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến ông Lưu và đoạn từ sau nhà ông Thọ đến Nhà ông Hải (thửa đất số 78 và 128, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	4.000
49	Đoạn từ sau nhà ông Thành Ngưu, ông Hân (thửa đất số 56 và 58, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến Nhà ông Vang, ông Tuấn (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	4.500
50	Đoạn từ sau nhà ông Vang, ông Tuấn (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	4.000
51	Ngõ từ nhà ông Dìn (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến ông Hạnh, bà Hương (thửa đất số 20 và 40, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	4.000
52	Đoạn từ đường 519 (cũ) (thửa đất số 341 và 304, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến ngã tư (lô 2) MBQH 113 (nhà Hồng Hải) (thửa đất số 206 và 278, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	9.000
53	Đoạn từ Nhà văn hóa phố Lê Duẩn (MBQH 113) lô 2 và lô 3 đến giáp MBQH 110 (thửa đất số 197, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	7.500
54	Đoạn từ nhà ông Vinh (thửa đất số 189, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết MBQH 110, giáp sau Ngân Hàng (thửa đất số 10 và 76, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	7.000
55	MBQH quy hoạch khu xen cư cầu Ngòn, đối diện lô 2, MBQH 113, thuộc Phố Lê Duẩn (từ lô số 04 đến lô số 22)	9.000
56	MBQH quy hoạch khu xen cư cầu Ngòn, đoạn đối diện Nhà văn hóa phố Lê Duẩn đến ngã ba Vào Lô 2 (từ lô 23 đến lô 28)	7.500
57	MBQH quy hoạch khu xen cư Cầu Ngòn, lô 2, 3, khu dân cư Cầu Ngòn thuộc Phố Lê Duẩn (từ lô số 29 đến lô số 47 và từ lô số 54 đến lô số 72)	7.500
58	MBQH quy hoạch khu xen cư Cầu Ngòn, đường bao ven sông, thuộc Phố Lê Duẩn (từ lô số 76 đến lô số 89)	9.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
59	Các lô thuộc trục đường 519 (cũ) (từ thửa 12, tờ bản đồ 29) đến cầu chui đường Hồ Chí Minh	9.000
60	Ngõ ngang từ đường 15A (thửa đất số 123, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) vào Huyện ủy mới (thửa đất số 52 và 64, tờ bản đồ số 28, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	7.000
61	Ngõ ngang từ bà Ngát (thửa đất số 67, tờ bản đồ số 28, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà ông Giang (thửa đất số 71, tờ bản đồ số 28, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	6.000
62	Ngõ ngang đường 15 (thửa đất số 29 và 30, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) vào khu dân cư sau ông Cải (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	3.000
63	Ngõ ngang đường 15a nhà bà Lập (thửa đất số 35, 36, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) vào hết thị trấn (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	2.500
64	Ngõ ngang từ ông Tiến (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà bà Dung (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.200
65	Ngõ ngang ông Minh, ông Hùng (thửa đất số 95, 105, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết thị trấn (thửa đất số 15, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	2.000
66	Ngõ ngang ông Biên - bà Ý (thửa đất số 106 và 51, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết thị trấn (thửa đất số 47, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	2.500
67	Từ nhà anh Trường (thửa đất số 100, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà anh Huynh (phố Trần Phú) (thửa đất số 69, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	3.000
68	Đoạn từ khu nhà trọ của ông Chỉnh (thửa đất số 75, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà ông Thăng phố Lê Duẩn (khu Bệnh viện) (thửa đất số 129, tờ bản đồ số 29, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	4.000
69	Đoạn từ thửa đất số 189, tờ bản đồ 29 MBQH khu dân cư Lê Duẩn đến khu nhà trọ ông Chỉnh, phố Lê Duẩn, thị trấn Ngọc Lặc (cũ) (khu Bệnh Viện)	16.000
70	Đoạn từ thửa đất số 190, tờ bản đồ 29 MBQH khu dân cư Lê Duẩn qua cổng Bệnh Viện Đa khoa khu vực Ngọc Lặc đến khu nhà trọ của ông Chỉnh, phố Lê Duẩn, thị trấn Ngọc Lặc cũ	18.000
71	Đường Phạm Văn từ ngã ba Lê Thạch (thửa đất số 155, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến giáp đất xã Ngọc Liên (thửa đất số 159 và 162, tờ bản đồ số 16, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
72	Đường Lê Niệm từ đường 519 (thửa đất số 237, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ) đến nút giao đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 287, 288, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ)	5.000
73	Đoạn từ Ngã ba nhà ông Xuân Hoa (thửa đất số 14 và 19, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ) đi lên đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 143, 176, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ)	3.500
74	Đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 139, 289, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ) đến hết đất hội trường của làng Quang Hưng (thửa đất số 318 và 354, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ)	1.500
75	Đoạn từ hết đất hội trường của làng Quang Hưng (thửa đất số 355 và 381, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ) đến giáp đất xã Ngọc Liên (cũ) (thửa đất số 118 và 142, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ)	1.200
76	Từ giáp đất lô 1 (MBQH Quang Hưng) đến giáp đất Nhà văn hóa Thôn 1 xã Quang Trung cũ	2.500
77	Các ngõ, ngách còn lại của các phố thuộc thị trấn Ngọc Lặc (cũ) (Trần Phú, Lê Hoàn, Lê Duẩn, Lê Thánh Tông, Lê Lai, Lê Lợi, Nguyễn Du, Nguyễn Trãi, Lê Đình Chinh, Cao Thượng, Ngọc Minh, Hưng Sơn, Hạ Sơn, thôn 1 Quang Trung, thôn 1 Ngọc Khê)	1.000
78	Các ngõ, ngách còn lại của phố 1	1.000
79	Các ngõ ngách còn lại làng Quang Hưng	800
80	Đường Đinh Liệt từ nút giao với đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 1169 và 1172, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến hết đất thôn Hưng Sơn (thửa đất số 946, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	3.000
81	Đường Đinh Liệt từ giáp thôn Hưng Sơn (thửa đất số 942, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) qua thôn Cao Nguyên đến giáp xã Cao Ngọc (cũ) (thửa đất số 08 và 11, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	2.000
82	Đoạn từ Ngã tư đường Hồ Chí Minh (thôn Hưng Sơn) đường Lê Thánh Tông (1170 và 1171, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến giáp đất ông Sơn, ông Thành phố Lê Thánh Tông (thửa đất số 863 và 892, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	7.000
83	Khu dân cư còn lại của các thôn Cao Thượng, Hạ sơn, Ngọc Minh, Hưng Sơn	1.000
84	Từ ngã ba Đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 7 và 9, tờ bản đồ số 14, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đi Nhà văn hóa thôn Ngọc Minh (thửa đất số 214 và 257, tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
85	Từ ngã ba đường Hồ Chí Minh nhà Vinh - Lệ (thửa đất số 08, tờ bản đồ số 14, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đi đến hồ Đầm Thi thôn Ngọc Minh (thửa đất số 709, 727, tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	2.000
86	Từ đường Hồ Chí Minh (nhà ông Tỉnh Việt) (thửa đất số 115 và 125, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến hết đất thôn Hưng Sơn (thửa đất số 67, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	2.000
87	Ngõ dân cư Phía đông đường Hồ Chí Minh của thôn Hưng Sơn, Hạ Sơn	2.000
88	Đoạn từ đường 519 nhà ông Toàn Vân (thửa đất số 122 và 137, tờ bản đồ số 09, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến nhà ông Bình, thôn 1 Ngọc Khê, thị trấn Ngọc Lặc (cũ) (thửa đất số 135, tờ bản đồ số 09, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	2.000
89	Ngõ thôn 1 Ngọc Khê còn lại và dân cư khu phố Ngọc Minh phía tây Đường Hồ Chí Minh	1.000
90	Từ đường 15A vào thôn Tân Thành đến hết sân vận động thôn Tân Thành (thửa đất số 102 và 106, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	700
91	Các ngõ, ngách còn lại của các thôn Tran, Cao Xuân, Vân Hòa, Tân Thành, Cao Nguyên, Cao Phong, Giang Sơn	377
92	Đường ngang từ đường 519 (Hải Tâm) (thửa đất số 511 và 522, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đi nhà bà Ca (thửa đất số 247, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	2.000
93	Đoạn từ nhà anh Hùng Hà (vào Nhà văn hóa thôn Xuân Sơn) (thửa đất số 152, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến hết đất ông Huyền (thửa đất số 140 và 122, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	2.000
94	Từ giáp đất ông Huyền (thửa đất số 100 và 119, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến nhà ông Bình Tuệ (thửa đất số 46 và 51, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	2.000
95	Đoạn từ giáp nhà ông Hà Thọ Chì (thửa đất số 261 và 341, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến suối Ngù (thửa đất số 446, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	2.000
96	Đoạn từ ngã ba bà Lộc Nam (thửa đất số 210, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến nhà ông Hà Thọ Chì (thửa đất số 260 và 342, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	2.000
97	Từ giáp đất nhà ông Quang Bảy (thửa đất số 120 và 170, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến cầu suối Ngù (thửa đất số 75, 91, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
98	Đoạn từ nhà anh Thịnh Tăng (thửa đất số 214 và 228, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến hết đất anh Hùng Inh (thửa đất số 210, tờ bản đồ số 31 và 395, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	2.000
99	Từ giáp đất anh Hùng Inh (thửa đất số 650 và 396, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến trại chăn nuôi (cũ) (thửa đất số 608, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	1.500
100	Đoạn từ ngã ba anh Hùng Inh (thửa đất số 650 tờ 30, thửa 210 tờ 31, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến nhà Sơn Đào (thửa đất số 249 và 250, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	2.000
101	Đoạn đường từ ngã ba Lộc Nam (thửa đất số 210 và 211, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến nhà ông Quang Bảy (thửa đất số 143 và 184, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	1.400
102	Tư ông Huyền (thửa 112 tờ 31) theo đường quy hoạch đến ngã ba ông Tỵ (thửa đất số 791 và 792, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	1.500
103	Đoạn từ ngã ba nhà anh Tỵ (đường vào Biên phòng) (thửa đất số 867 và 903, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến nhà ông Vũ (thửa đất số 792, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	3.000
104	Từ nhà Minh Hạnh (thửa đất số 728 và 781, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến Biên Phòng (thửa đất số 608 và 736, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	2.500
105	Đường ngõ giáp Biên phòng (từ thửa 733, tờ bản đồ số 30 đến thửa 1061 và 1089, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ	2.000
106	Đoạn các ngõ, ngách còn lại của thôn Xuân Sơn	1.200
107	Đoạn các ngõ, ngách còn lại của thôn Ngọc Sơn	800
108	Lô B20 đến lô B26 MBQH Ngọc Lan	3.000
109	Từ bà Nam (thửa 407 tờ 18) đến ông Nhượng (thửa 362 tờ 18) Bản đồ xã Ngọc khê (cũ) (thôn Tran)	800
110	Ngã tư Nhà văn hóa thôn Tran thửa 394, tờ bản đồ số 18 đến thửa 290, tờ bản đồ số 18 (thôn Tran)	1500
111	Cổng làng Tran thượng đến Nhà văn hóa Cao Yên đến ông Lưỡng thửa 823, tờ bản đồ số 12 (thôn Tran)	700
112	Sau nhà ông Giang (thửa 748 tờ 12 đến hết sân bóng thửa 499, tờ bản đồ số 11 (thôn Vân Hòa)	1000
113	Từ thửa 749, tờ bản đồ số 12 đến thửa 778, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê (cũ) (thôn Vân Hòa)	1000
114	Từ thửa 626, tờ bản đồ số 12 đến thửa 644, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê (cũ) (thôn Vân Hòa)	1000
115	Tử thửa 579, tờ bản đồ số 12 đến thửa 609, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê (cũ) (thôn Vân Hòa)	1000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
116	Từ thửa 511 đến thửa 608, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê (cũ) (thôn Vân Hòa)	1000
117	Từ thửa 474 đến thửa 584, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê (cũ) (thôn Vân Hòa)	1000
118	Từ thửa 520 đến thửa 550, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê (cũ) (thôn Vân Hòa)	1000
119	Từ thửa 487 đến thửa 381, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê (cũ) (thôn Vân Hòa)	700
120	Từ thửa 418 đến thửa 228, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê (cũ) (thôn Vân Hòa)	500
B.2	**XÃ THÚY SƠN CŨ**	
	Đường Quốc phòng từ ngã ba dốc Khế đi Thạch Lập	
1	Đoạn đường Hồ Chí Minh - dốc Khế (thửa đất số 150 và 286, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến ngã ba đi K822 đi Thạch Lập (thửa đất số 61 và 74, tờ bản đồ số 21, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	1.500
2	Đoạn từ ngã ba rẽ đi K822 (thửa đất số 57 và 58, tờ bản đồ số 21, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến đến giáp đất xã Thạch Lập (thửa đất số 8 và 15, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	1.500
	Đường từ đường 519 (Lợi Hồng) đi làng Nhàng (xã Thuý Sơn)	
3	Đoạn từ hết đất nhà Lợi Hồng (thửa đất số 681 và 714, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến nhà Hợp Phượng (thửa đất số 438 và 543, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	2.200
4	Từ nhà anh Chung Bình (thửa đất số 422 và 479, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến Nhà ông Lượng làng Nhàng (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	1.000
	Đường ngang từ đường 519 (Thịnh Tăng) đi suối Ngù (xã Thuý Sơn)	
5	Đoạn từ ngã ba làng Nhàng (thửa đất số, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến thôn Vân Sơn (thửa đất số, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	400
6	Đoạn từ Vân Sơn (thửa đất số 119 và 159, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đi thôn Thanh Bình (thửa đất số 21, 22, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	400
7	Đoạn từ cầu suối Ngù (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến thôn Lương Sơn, Thanh Bình (thửa đất số 758 và 728, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	700
8	Đường từ cầu suối Ngù (thửa đất số 661, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến Thôn Hồng Sơn (thửa đất số 269, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
9	Đường từ thôn Thanh Bình (thửa đất số 376 và 420, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến Khe Cạn thôn Phú Sơn (thửa đất số 185, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	1.000
10	Đường từ thôn Thanh Bình (thửa đất số 505 và 537, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến hết thôn Phú Sơn (thửa đất số 801, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	500
11	Đường từ cầu Khe Cạn thôn Phú Sơn (thửa đất số 184, tờ bản đồ số 17, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến Trung Sơn, ngã ba Tam Đồng (thửa đất số 453 và 552, tờ bản đồ số 08, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	700
12	Đoạn từ ngã ba Tam Đồng (thửa đất số 484, tờ bản đồ số 08, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến làng Chon (thửa đất số 55 và 28, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	500
13	Đường từ Tam Đồng (thửa đất số 484, tờ bản đồ số 08, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đi Đông Sơn đến hết thôn Hoa Cao (thửa đất số 89 và 154, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	500
B.3	**XÃ MỸ TÂN CŨ**	
1	Từ ngã ba thôn Vải (thửa đất số 648, tờ bản đồ số 21, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đến nhà sân bóng đá nhà ông Nhất (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 23, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	1.000
2	Đoạn từ cầu CARE thôn Vải (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đi thôn Hạ Mý đến ngã ba đá khuôn, thôn Hạ Mý (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	454
3	Đoạn từ ngã ba Làng Hồ (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đi thôn Hạ Mý, thôn Chả Thượng đến ngã ba Chả Thượng (thửa đất số 04, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	500
4	Đoạn từ ngã ba Trạm y tế xã Mỹ Tân (cũ) (thửa đất số 78, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đi thôn Cao Sơn xã Vân Am đến nhà ông Bùi Văn Đào, thôn Mới (thửa 289 tờ số 18 bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	500
5	Đoạn từ ngã ba thôn Thi Mốc (thửa đất số 293, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đi thôn Hạ Mý đến hết MBQH khu dân cư Làng Thi (thửa đất số 78, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	500
6	Đoạn từ ngã ba thôn Mống (nhà ông Cân – thửa số 1227, tờ bản đồ số 07) đi Nhà văn hóa thôn đến cổng chào thôn (thửa đất số 977, tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	600
7	Đoạn từ giáp Quốc lộ15A (thửa 166, tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính xã Mỹ Tân (cũ) đến hết MBQH khu dân cư mới thôn Mống (thửa đất số 223, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã không bao gồm thị trấn Ngọc Lặc (cũ) và thôn Giang Sơn xã Thúy Sơn cũ	200
	84. XÃ THẠCH LẬP	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**	
1.1	Đoạn giáp đất xã Cẩm Vân đến quán Thanh Trúc thôn Bái E	2.000
1.2	Đoạn từ quán Thanh Thúc (thửa 256, tờ bản đồ số 17 - xã Quang Trung cũ) đến cầu làng Ràm (thửa 420, tờ bản đồ số 16 - xã Quang Trung cũ)	3.860
1.3	Đoạn từ cầu làng Ràm (giáp thửa 420, tờ bản đồ số 16 - xã Quang Trung cũ) đến hết thôn Hợp Lộc (thửa 748, tờ bản đồ số 15 - xã Quang Trung cũ)	3.860
2	**Tỉnh lộ 518 D**	
2.1	Từ đường Hồ Chí Minh nhà ông Chương (thửa 371, tờ bản đồ số 17 - xã Quang Trung cũ) đến giáp nhà bà Khích thôn Quang Phú (thửa 805, tờ bản đồ số 17 - xã Quang Trung cũ)	1.000
2.2	Đoạn từ nhà bà Khích thôn Quang Phú (thửa 804, tờ bản đồ số 17 - xã Quang Trung cũ) đến Cầu Chạ (thửa 116, tờ bản đồ số 24 - xã Quang Trung cũ)	800
2.3	Đoạn từ Cầu Chạ đến Trạm y tế Đồng Thịnh	550
2.4	Đoạn từ Trạm y tế Đồng Thịnh đến giáp làng Hép xã Ngọc Liên cũ	400
3	**Tỉnh lộ 518 E**	
3.1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Lưu thôn Lương Thiện (giáp xã Ngọc Lặc) đến hết chân đập Hồ Tuồng thôn Lập Thắng (hết thửa số 74, tờ bản đồ số 14 - Thạch Lập)	1.000
3.2	Đoạn hết chân đập Hồ Tuồng thôn Lập Thắng giáp thửa số 74, tờ bản đồ số 14 - Thạch Lập đến giáp đất xã Điền Quang	600
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ QUANG TRUNG CŨ**	
1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thịnh (thửa 360, tờ bản đồ số 17 - Quang Trung) đến giáp đường tỉnh 518D	400
2	Đoạn từ Trường Tiểu học Quang Trung 1 qua Đập Bai Manh đến giáp nhà ông Đông (Ngã ba đường 518 D)	200
3	Từ đường Hồ Chí Minh (tạp hóa Hải Tuyến thửa 734, tờ bản đồ số: 16 - xã Quang Trung cũ) đến giáp Ao Mùn thôn Thuận Hòa (thửa 651, tờ bản đồ số 22 - xã Quang Trung cũ)	2.120
4	Từ Ao Mùn thôn Thuận Hòa (giáp thửa 651, tờ bản đồ số 22) đến giáp đất xã Ngọc Liên cũ	1.500
5	Đoạn từ giáp ngã tư thôn Thuận Hòa nhà ông Ngọc (thửa 1058, tờ bản đồ số 23 - xã Quang Trung cũ) đến hết nhà bà Hợp (thửa số 785, tờ bản đồ số 23 - xã Quang Trung cũ) đường đi qua thôn Quang Phú.	200
6	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh qua Trường Mầm non khu lẻ thôn Hợp Lộc đến cầu Bái Đàn thôn Lưu Phúc	1.200
7	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (Nhà ông Hưng - Luyện) đến ngã ba nhà ông Việt thôn Lưu Phúc	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8	Đoạn từ cầu Bái Đàn đến Nhà văn hóa thôn Quang Sơn	300
9	Từ nhà ông Hoành thôn Bái E đến hết nhà ông Long thôn Bái E	300
10	Đoạn từ cổng Bái Đàn đến ngã ba nhà ông Lê Văn Mạnh (thửa đất số 431, tờ bản đồ địa chính số 9 - xã Quang Trung cũ) thôn Lưu Phúc (MBQH Lưu Phúc)	1.100
B.2	**XÃ ĐỒNG THỊNH CŨ**	
1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Loan làng Lim đi Đầm Chu vòng sang làng Mới giáp đường 518 D, và đoạn từ nhà ông Lịch làng Lim đi nhà ông Báo làng Đồi Đỏ đến ngã ba làng Chiềng	300
2	Đường từ trung tâm UBND xã Đồng Thịnh (cũ) đi ngã ba Bai Sơn đến giáp đất xã Ngọc Liên cũ	300
3	Đoạn từ nhà ông Vui thôn Mùn Bương đến giáp Thôn 10 xã Ngọc Liên cũ	200
4	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Nam (thửa đất số 127, tờ bản đồ số 4 - Đồng Thịnh) làng Me đi Gò Mu đến nhà ông Quách Văn Lập (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 04 - Đồng Thịnh) làng Chiềng	200
B.3	**XÃ THẠCH LẬP CŨ**	
1	Đoạn từ nhà ông Ý (Thạch Yến) đến giáp đất thôn Quang Thủy	400
2	Đoạn từ ngã ba hồ Bàn Nang đi Tân Thành đến giáp ông Lộc (Lân)	400
3	Đoạn từ ngã ba ông Thanh (Lập Thắng) đến hết Nhà văn hóa thôn Thuận Sơn (Nhà văn hóa Cao Sơn cũ)	300
C	**Các ngõ ngách còn lại trên địa bàn xã Thạch Lập**	200
	85. XÃ NGỌC LIÊN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ 516 B**	
1.1	Đoạn từ cầu Trắng giáp xã Lam Sơn (cũ) (xã Minh Sơn cũ) qua thôn Minh Lâm, Trạm mũ Cao su 1 của Công ty TNHH Bò sữa Thống Nhất đến hết đất ở hộ ông Thắng (làng Cao Thắng) giáp đất thị trấn Thống Nhất cũ, huyện Yên Định (nay là xã Yên Phú)	800
2	**ĐƯỜNG ATK (518D và 518C)**	
2.1	Đoạn từ giáp đất làng Me, xã Thạch Lập qua làng Hép đến cầu Chà Đa	800
2.2	Từ lô số 01 MBQH khu xen cư Ao Cò Chè đến hết đất nhà ông Trương Văn Vân (thửa đất số 08, tờ bản đồ số 21)	1.000
2.3	Từ giáp đất ông Trương Văn Vân đến Cống 61 giáp xã Cao Thịnh	900
2.4	Đoạn từ Cống 61 giáp đất xã Lộc Thịnh kéo dài qua Ngã tư Cao Khánh đến nhà ông Lê Duy Sâm (thửa đất số 209, tờ bản đồ số 19)	2.000
2.5	Đoạn từ giáp xã Qúy Lộc (thửa 151, tờ bản đồ 19) đi làng Cao Khánh đến ngã ba cây phượng (thửa số 368, tờ bản đồ số 23) giáp xã Yên Phú (đường 518C)	1.500
3	**ĐƯỜNG QUỐC PHÒNG**	
3.1	Đoạn giáp đất xã Ngọc Khê (cũ) qua ngã ba nhà ông Nhân thôn Kim Thuỷ, đến nhà ông Vấn thôn Kim Thủy, xã Ngọc Sơn (cũ) (thửa 503, tờ bản đồ số 17)	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.2	Đoạn từ ông Vấn (thửa 503, tờ bản đồ số 17), thôn Kim Thủy qua ngã ba thôn Linh Sơn (nhà ông Hợp), qua ngã ba nhà ông Hùng (Vương) thôn Linh Sơn đến giáp đất xã Ngọc Trung (cũ) (Dốc đá) - (xã Ngọc Sơn cũ)	600
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ NGỌC TRUNG CŨ**	
1	Đoạn từ giáp đất xã Ngọc Sơn (cũ) đi qua thôn Xuân Minh đến ngã ba đường vào thôn Trung Thành (nhà ông Đông thửa đất số 43, tờ bản đồ số 12 thôn Xuân Minh) (trừ MBQH khu tái định cư kênh Bắc Cửa Đạt đoạn qua thôn Xuân Minh, xã Ngọc Trung, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa)	1.111
2	Đoạn từ ngã ba đường vào thôn Trung Thành (nhà ông Đông) đến nhà ông Bùi Văn Bảo (thửa 155, tờ bản đồ số 13)	2.500
3	Đoạn từ ngã tư thôn Thọ Phú đến ngã ba rẽ vào thôn Trung Thành (đi Minh Xuân).	600
4	Đoạn từ ngã tư thôn Thọ Phú (từ nhà ông Lê Trung Hiếu, thửa đất số 172, tờ bản đồ số 13) đến hết thửa 529, tờ bản đồ số 13	1.500
5	Đoạn giáp thửa 529, tờ bản đồ số 13 đến giáp đất nhà ông Bùi Văn Cầu (Luận Chi) thửa đất số 176, tờ bản đồ 18, thôn Minh Lâm	500
6	Đoạn từ nhà ông Luận Chi thôn Minh Lâm đến ngã ba thôn Minh Lâm (đường 516B)	800
7	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Chung, bà Hoàng Thị Dung (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 23) đến nhà ông Phạm Văn Nhuận (số thửa 37, tờ bản đồ số 23)	300
8	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Châu, bà Lê Thị Hương (thửa đất số 266, tờ bản đồ số 19) đến hết nhà bà Cao Thị Án (thửa đất số 215, tờ bản đồ 19)	300
9	Đoạn từ ngã ba thôn Trung Thành đến hết đất thôn Minh Xuân (cổng chào thôn Minh Xuân).	400
10	Đoạn từ ngã tư thôn Thọ Phú đến giáp thôn Ngọc Tân (giáp nhà ông Quách Văn Bích, thửa số 9, tờ bản đồ số 13)	600
11	Đoạn từ nhà ông Quách Văn Biên (thửa đất số 67, tờ bản đồ số 13) đến hết nhà ông Trịnh Khắc Hiền (thửa đất số 203, tờ bản đồ 14)	400
12	Đoạn từ nhà ông Quách Văn Bích (thửa số 9, tờ bản đồ số 13) giáp thôn Thọ Phú đến hết nhà ông Bùi Văn Hợi (thửa 191, tờ bản đồ số 5), giáp thôn Xuân Minh	400
13	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Tấn (thửa đất số 220, tờ bản đồ số 5) thôn Xuân Minh đến đường ATK (đường trung hạn)	500
14	Đoạn đường từ ngã ba (ông Đông thửa đất số 43, tờ bản đồ số 12 thôn Xuân Minh) đi Minh Thành đến đường Quốc Phòng	200
15	Đoạn từ sau Nhà văn hóa thôn Trung Thành thửa đất 101, tờ bản đồ 17 đến nhà ông Nam (thửa đất số 135, tờ bản đồ số 12) thôn Trung Thành	250
16	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
17	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Luân (thửa đất số 169, tờ bản đồ địa chính số 5) thôn Xuân Minh đến ông Nguyễn Văn Thương (thửa đất số 12, tờ bản đồ địa chính số 1) (Bến Sú thôn Tân Mỹ) giáp Làng Hép, xã Lộc Thịnh (cũ)	200
18	Đoạn từ nhà ông Quách Văn Lợi (thửa đất số 125, tờ bản đồ địa chính số 8) thôn Ngọc Tân đến thửa đất số 69, tờ bản đồ địa chính số 9 giáp đất thôn Khang Ninh, xã Cao Thịnh (cũ)	200
19	MBQH khu tái định cư kênh Bắc Cửa Đạt đoạn qua thôn Xuân Minh, xã Ngọc Trung, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	1.314
B.2	**XÃ NGỌC SƠN (cũ)**	
1	Đoạn giáp đất xã Ngọc Liên (cũ) đến ngã ba thôn Minh Tiến (Trường Tiểu học khu lẻ)	800
2	Đoạn từ ngã ba thôn Minh Tiến (Trường Tiểu học khu lẻ) đến giáp đất xã Ngọc Trung (cũ) (làng Sanh)	700
3	Đoạn từ ngã ba thôn Kim Thủy (nhà ông Trịnh Đình Nhân thửa đất số 384, tờ bản đồ số 17) đến ngã tư thôn Thanh Sơn (nhà ông Trịnh Đình Toàn, thửa đất số 316, tờ bản đồ số 18)	500
4	Đoạn từ ngã tư thôn Thanh Sơn (nhà ông Toàn) đến ngã ba nhà ông Trịnh Đình Thanh (thửa đất số 498, tờ bản đồ 18)	700
5	Đoạn từ Ngã tư ông Toàn đến nhà Ngã tư Mốc Lim (ông Lê Văn Điệp thửa đất số 39, tờ bản đồ 11)	500
6	Đường từ Ngã tư Mốc Lim (ông Lê Văn Điệp) đến hết ngã ba thôn Tiền Phong	500
7	Đoạn từ trung tâm xã (ông Phạm Văn Thảo thửa đất số 306, tờ bản đồ 18) đến hết đất Trường Tiểu học Ngọc Sơn.	700
8	Đoạn từ hết đất Trường Tiểu học Ngọc sơn đến ngã ba thôn Minh Tiến (nhà ông Chúc thửa đất số 636, tờ bản đồ số 13).	700
9	Đoạn từ ngã ba nhà ông Lê Văn Đông (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 5) đến nhà bia Bắc Sơn.	500
10	Đoạn từ ngã ba dốc Cây Đa (Ông Trịnh Đình Thanh) đến ngã ba thôn Linh Sơn (gốc cây U).	500
11	Đoạn từ ngã ba thôn Linh Sơn (gốc cây U) đến ngã ba ông Hoạt (thửa đất số 49, tờ bản đồ 22 thôn Hoành Sơn).	600
12	Đường từ nhà ông Trịnh Đình Thanh thôn Thanh Sơn đến ngã ba (ông Bùi Hoàng Hợp thửa 87, tờ bản đồ 20) thôn Linh Sơn.	600
13	Đoạn từ ngã ba nhà ông Hùng trưởng thôn đến ngã ba nhà ông Chí thôn Linh Sơn	600
14	Đoạn từ ngã ba ông Dốc thôn Điền Sơn 1 đến hết đất làng Chẩu thôn Điền Sơn 1 (ngã ba làng Chẩu)	500
15	Đoạn từ ngã ba làng Chẩu thôn Điền Sơn 1 đến ngã ba nhà ông Mão thôn Điền Sơn 3.	500
16	Đoạn từ ngã ba nhà ông Mão (thửa đất số 6, tờ bản đồ địa chính số 2) đến ngã ba nhà ông Hậu (thửa đất số 20, tờ bản đồ địa chính số 10) thôn Điền Sơn	300
17	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	250
B.3	**XÃ NGỌC LIÊN CŨ**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1	Đoạn từ Đập Mũi Trâu (từ thửa đất số 219, tờ bản đồ số 3) qua ngã ba thôn 2 đến trạm điện thôn 3 (thửa đất số 1080, tờ bản đồ số 3)	2.000
2	Từ Cổng chào thôn 1 (thửa đất 237, tờ bản đồ số 3) đến nhà ông Bùi Văn Duyên (thửa đất số 1005, tờ bản đồ số 3)	800
3	Từ ngã ba cổng làng Ti Ti (thửa 1224, tờ bản đồ số 3) đến thửa 515, tờ bản đồ số 10	800
4	Từ thửa đất số 696, tờ bản đồ số 3 đến thửa đất 88, tờ bản đồ số 3 (đi xã Quang Trung cũ)	600
5	Đoạn từ trạm điện thôn 3 (từ thửa 1147, tờ bản đồ số 3) đến hết thửa 428, tờ bản đồ 11 (ông Quách Văn Thực)	2.500
6	Từ nhà bà Phạm Thị Hoàn (thửa 476, tờ bản đồ 11) đến Nhà văn hóa thôn 5 (cũ) (thửa đất 473, tờ bản đồ 11)	800
7	Cổng chào làng Chiềng Tây (thửa đất 378, tờ bản đồ 11) đến đập giếng thiềng	800
8	Từ thửa đất số 254, tờ bản đồ 11 đến thửa đất số 170, tờ bản đồ 11 (giáp đập tràn Rưỡn)	500
9	Đoạn từ nhà ông Trịnh Đình Giáp (thửa 477, tờ bản đồ 11) đến Trường THCS	3.000
10	Ngã ba ông Huấn (thửa 566, tờ bản đồ 11) qua Nhà văn hóa thôn 6 đến nhà ông Thụ (thửa 848, tờ bản đồ 11)	500
11	Đoạn từ hết đất Trường THCS (thửa 700, tờ bản đồ 11) đến thửa 177, tờ bản đồ 19 cổng chào thôn 7	2.000
12	Đoạn từ cổng chào thôn 7 (thửa 220, tờ bản đồ 19) đến hết thôn 8 giáp đất xã Ngọc Sơn (cũ) (thửa đát 609, tờ bản đồ 19)	1.500
13	Từ Cổng chào thôn 7 đi hồ Bai Thanh (thửa đất 311, tờ bản đồ 19) giáp đất xã Ngọc Sơn (cũ) (thửa 581, tờ bản đồ 19)	600
14	Từ nhà ông quách Công Xuyến (thửa đất 394, tờ bản đồ 19) đi ông quách Văn Trường đến giáp đường dự án đường trung hạn Quang Trung đi thị trấn Yên Lâm (cũ) (thửa 267, tờ bản đồ 19)	600
15	Đoạn từ ông Quách Công Lộc (thửa 114, tờ bản đồ 19) đến nhà ông Lê Quang Hưng (thôn 8) (thửa 1308, tờ bản đồ 12)	300
16	Đoạn từ đầu khu phố Ngọc Minh đến Giáp làng Bái xã Ngọc Sơn (cũ)	300
17	Tuyến đường từ ngã ba nhà ông Hùng thôn 4 (thửa 88, tờ bản đồ 9) đến Giáp đất Khu phố Quang Hưng, thị trấn Ngọc Lặc	800
18	Đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Công Cao (thửa đất số 129, tờ bản đồ số 9) đến hết nhà ông Lê Hưng Tân (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 16)	800
19	Từ giáp đất khu phố Ngọc Minh thị trấn Ngọc Lặc (cũ) (thửa 94, tờ bản đồ 8) đến trạm điện thôn 3 (ngã ba Kim Ngọc, xã Ngọc Liên) (thửa 1146, tờ bản đồ 03)	1.000
20	Đoạn từ Trường THCS Ngọc Liên (thửa 876, tờ bản đồ 12) Vào Cầu Treo (thửa 770, tờ bản đồ 12)	1.300
21	Đoạn từ Cầu Treo (thửa 730, tờ bản đồ 12) đến Nhà văn hóa thôn 11 (cũ) (thửa 315, tờ bản đồ 12)	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
22	Đoạn từ Nhà văn hóa làng Tổ (nay là thôn 9) (thửa 195, tờ bản đồ 12) đến Nhà văn hóa thôn 10 (thửa 793, tờ bản đồ 5)	1.000
23	Đoạn từ ngã ba Nhà văn hóa thôn 10 (thửa 793, tờ bản đồ 5) đến giáp xã Đồng Thịnh (thửa 3, tờ bản đồ 5)	800
24	Từ ngã ba Nhà văn hóa thôn 10 (từ thửa 759, tờ bản đồ 5) đến nhà ông Phạm Văn Lộc (thửa 473, tờ bản đồ 5) và về hướng vào nhà ông Bùi Xuân Thủy (giáp làng chiềng Đông) (thửa 472, tờ bản đồ 5)	600
25	Từ giáp ông Công Thành (thửa 600, tờ bản đồ 11) đến nhà ông Đính (thửa 759, tờ bản đồ 11)	1.000
26	Từ sau ngã ba ông Đính (thửa 804, tờ bản đồ 11) đến giáp xã Ngọc Sơn (cũ) (thửa 373, tờ bản đồ 18)	400
27	Từ ngã ba ông Đính (thửa 784, tờ bản đồ 11) đến Nhà văn hóa thôn 6 (cũ) (thửa 755, tờ bản đồ 11)	400
28	Từ bà Riên (thửa 543, tờ bản đồ 11) đi cầu Rồng đến hết nhà ông Minh (thửa 484, tờ bản đồ 11)	800
29	Đoạn Nhà văn hoá làng Tổ (thửa 315, tờ bản đồ 12) đến cổng làng Trại Bái (thửa 536, tờ bản đồ 12)	500
30	Đoạn từ nhà ông Phạm Thanh Hà (thửa 377, tờ bản đồ 12) qua ngã ba Nhà văn hóa làng Trại Bái đến hết nhà ông Tươi (thửa 224, tờ bản đồ 13)	400
31	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	200
B.4	**XÃ CAO THỊNH CŨ**	
1	Đường từ ngã ba thôn Z111 (nhà ông Văn) đến nhà ông Trịnh Văn Sao (thửa đất số 149, tờ bản đồ số 27) làng Bứa đến giáp đường 516B	400
2	Đoạn từ ông Vũ Văn An (thửa đất số 372, tờ bản đồ số 18) đi Cống đồng Vốc và Cống Ỉa Lòi, làng Cao Thắng	300
3	Đoạn từ ngã ba làng Mai đến nhà ông Đặng Ngọc Niên (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 6)	350
4	Đoạn từ ngã ba làng Lim Còm (ông Thủy thửa đất số 73, tờ bản đồ số 6) đến đập tràn 61	350
5	Đoạn từ bà Chỉnh (thửa đất số 229, tờ bản đồ số 19) ngã tư làng Cao Khánh đến cổng Trại 5	500
6	Đoạn từ nhà ông Vinh, làng Bứa (thửa đất số 319, tờ bản đồ số 28) đến đường 516b (Trạm mủ cao su 1)	400
7	Đoạn từ Ngã ba 61giáp với đường Tỉnh lộ 518D đi thị trấn Yên Lâm (cũ)	300
8	Đoạn từ ngã ba 61 giáp đường Tỉnh lộ 518D đến nhà ông Nguyễn Ngọc Tân (thửa đất số 104, tờ bản đồ số 7)	500
9	Đoạn từ ông Nguyễn Thái Biệt (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 11) đến nhà ông Quách Văn Hải (thửa đất số 62, tờ bản đồ số 11), xóm Bùi thôn Khang Ninh	400
10	Đoạn từ nhà ông Lê Phúc Ngọc (thửa đất số 116, tờ bản đồ 17) làng Cao Sơn đến giáp thửa 372, tờ bản đồ 18 (nhà ông Vũ Văn An)	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Viết Chính (thửa đất số 294, tờ bản đồ 21), làng Bứa đến nhà ông Trịnh Đình Mừng (thửa đất số 214, tờ bản đồ số 28) làng Mai, giáp phố 4 Yên Phúc và đến ông Bùi Văn Phương (thửa đất số 258, tờ bản đồ số 22) giáp đất nông trường	250
12	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	200
B.5	**XÃ LỘC THỊNH CŨ**	
1	Đoạn từ nhà ông Võ Thành Đô (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 15), ông Năng (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 15) thôn Lộc Phát đến nhà bà Tươi (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 15), bà Hạnh (thửa đất số 33, tờ bản đồ số 15) thôn Lộc Tiến	500
2	Đoạn từ nhà ông Cơ (thửa đất số 433, tờ bản đồ 15) làng Cò Chè đến UBND xã rẽ về Trường Mầm non và trạm Y tế giáp nhà ông Phi (thửa đất số 720, tờ bản đồ số 11)	800
3	Đoạn từ nhà ông Phi (thửa đất số 720, tờ bản đồ 11), bà Năm (thửa đất số 2, tờ bản đồ 15) đến nhà bà Cao Thị Hiên (thửa đất số 81, tờ bản đồ số 11)	300
4	Đoạn từ giáp Trường Mầm non đến hết thôn Lộc Thành (giáp đất xã Đồng Thịnh cũ)	300
5	Đoạn từ Nhà ông Phòng (thửa đất số 271, tờ bản đồ 14) làng Ngã Hón đến hết đất làng Ngã Hón giáp xã Cao Thịnh (cũ)	300
6	Đoạn từ Cây Đa Lộc Phát đến nhà ông Nguyễn Xuân Bình (thửa đất số 978, tờ bản đồ 15) và nhà ông Hà Văn Phương (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 20)	300
7	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	200
	86. XÃ MINH SƠN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**	
1.1	Đoạn từ giáp đất xã Ngọc Lặc qua ngã ba làng Bót đến cửa hàng xăng dầu Minh Sơn	3.000
1.2	Đoạn từ giáp cửa hàng xăng dầu Minh Sơn qua thôn Giữa đến giáp thôn Minh Thành	2.500
1.3	Đoạn từ đầu thôn Minh Thành đến hết đất thôn Minh Thành đến ngã ba chân dốc Trường Lào làng Xuân Thành (xã Kiên Thọ)	2.200
2	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15 A**	
2.1	Đường 15A (cũ): Từ nhà ông Lực làng Bót đến nhà ông Tân làng Mơ	600
2.2	Đường 15A (cũ): Từ nhà chị Dung Tố đến đường Minh Sơn đi Cao Ngọc (đường ĐH NL-04)	1.500
2.3	Đoạn từ nhà ông Ngọc Mai thôn Mơ theo đường 15A (cũ) đến hết đất công sở UBND xã Minh Sơn	1.500
2.4	Đoạn từ nhà ông Chín Hồng đến nhà Soái Thảo	3.000
2.5	Đoạn nhà ông Vân Hà Thôn Minh Thành đến hết nhà ông Châu Thôn Minh Thành	1.100
3	**Tỉnh lộ 516 B (từ Minh Sơn đi Lam Sơn, Minh Tiến, Ngọc Trung, Cao Thịnh)**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.1	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh ngã ba phố Châu đến giáp đất thôn 8, xã Minh Sơn	1.600
3.2	Đoạn từ đầu thôn 8 đến cổng chào thôn Trung Tâm	1.200
3.3	Đoạn từ cổng chào thôn Trung Tâm đến ngã ba đường vào Trụ sở Công an xã	1.400
3.4	ngã ba đường vào Trụ sở Công an xã đến Trạm y tế Lam Sơn (cũ)	1.600
3.5	Đoạn từ cổng trạm Y tế qua Chi nhánh Ngân hàng đến cầu ông Bỉnh và đoạn qua Đảng ủy xã Minh Sơn	2.500
3.6	Đoạn từ giáp Đảng ủy xã Minh Sơn (cũ) đến ngã ba Bảng tin	1.800
3.7	Đoạn từ ngã ba Bảng tin (khu Chế biến) đến hết đất nhà ông Ban (đường rẽ hồ Thân)	1.100
3.8	Đoạn từ hết đất nhà ông Ban (hồ Thân) qua thôn 7, đến cầu Trắng giáp đất xã Ngọc Liên (cũ)	1.000
4	**Đường từ đường Hồ Chí Minh đi ngã ba trung tâm thôn Vìn Cọn**	
4.1	Đoạn từ ngã ba đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Lượng làng Bót	2.000
4.2	Đoạn từ nhà ông Lượng làng Bót đến giáp đất làng Nghiện	1.200
4.3	**Từ đầu làng Nghiện qua làng Lỏ, làng Thau đến thửa đất số 307, tờ 09, bản đồ địa chính Cao Ngọc đo đạc năm 2006**	
4.3.1	Từ giáp đầu làng Nghiện qua làng Lỏ, đến đầu Làng Thau (thửa 485, tờ 09, bản đồ địa chính Cao Ngọc đo đạc năm 2006)	800
4.3.2	Từ đầu Làng Thau thửa 485, tờ 09 đến hết thửa 307, tờ 09, bản đồ địa chính Cao Ngọc đo đạc năm 2006)	1.500
4.4	Đoạn từ giáp thửa 307, tờ bản đồ số 09 đến ngã ba trung tâm thôn Vìn Cọn	2.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ MINH SƠN CŨ**	
1	Đường Hồ Chí Minh từ ngã ba đi vào cổng Trường Nội trú và đi ra sông cầu Chày	400
2	Đường Hồ Chí Minh từ ngã ba đi thôn Minh Thái đến ngã ba lên Trường Nghề Miền núi	300
3	Đường Hồ Chí Minh từ ngã ba nhà hàng Dũng Hằng đến hồ Minh Thái	300
4	Từ đường Hồ Chí Minh đến cầu Tràn bến Đệch xã Ngọc Liên cũ)	1.500
5	Từ Đường Hồ Chí Minh đi tràn Khe Cái giáp thôn Minh Thuận	1.500
6	Đoạn từ nhà ông Nam thôn Muỗng đến Trung tâm thôn Minh Thuận	500
7	Đường Hồ Chí Minh từ ngã ba Bưu điện Văn hoá xã đi chợ phố Châu	800
8	Đường từ ngã ba trạm thuế phố Châu vào đến ngã ba nhà ông Hoà nguyên Bí thư xã	400
9	Đường Hồ Chí Minh từ ngã ba (nhà ông Chung làng Giữa) đi đến Trường Mầm non	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10	Đường Hồ Chí Minh đi theo đường 15A (cũ) đến cổng QLĐB2 vòng sang đường Hồ Chí Minh	350
11	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn Minh Châu 2, thôn Minh Liên	350
12	Từ đường Hồ Chí Minh đi nhà ông Thành Lý	2.000
13	Đường nhánh, ngõ, ngách khác	300
14	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh qua Nhà máy sản xuất đồ chơi, may mặc và giày da Minh Sơn đến nhà bà Châu ông Thế (thửa đất số 133, tờ bản đồ địa chính số 24)	1.500
15	Đoạn từ Trường Mầm non Minh Sơn đến nhà ông Phạm Thúc Toàn (thửa đất số 408, tờ bản đồ số 14) thôn Minh Ngọc	500
B.2	**XÃ MINH TIẾN CŨ**	
1	Từ ngã ba đường rẽ Trụ sở Công an xã (giao Tỉnh lộ 516B) đến cầu Suối Giác	1.200
2	Từ cầu suối Giác qua bãi Bàn Xú đến ngã ba đường Hồ Chí Minh (cổng chào thôn Thành Phong)	1.200
3	Đoạn từ ngã ba hội trường thôn Minh Thành (cũ) đến cầu ông Bỉnh	400
4	Đoạn từ điểm Bưu điện Văn hóa Minh Tiến (khe ngang) đến cầu suối giác thôn Thanh Sơn	400
5	Đoạn từ giáp đất thôn 9 đến giáp xã Thọ Lập	600
6	Tuyến đường từ Trường cấp 2 Lam Sơn đến giáp đất thôn 6	300
7	Đường nhánh, ngõ, ngách khác	300
B.3	**XÃ LAM SƠN CŨ**	
1	Đoạn từ Cầu ông Bỉnh đến hết đất thôn 9	1.200
2	Đường từ ngã ba bảng tin (khu chế biến) qua Trường THCS Lam Sơn đến giáp đất thôn Hương Tiến	1.600
3	Đoạn từ Ngã tư trung tâm thôn 6 đến ngã ba thôn Minh Thủy	400
4	Đoạn từ ngã ba thôn Minh Thủy đến Cầu trắng giáp đất xã Ngọc Liên (cũ)	350
5	Đường từ Ngã tư trung tâm thôn 6 đi thôn 6 đến nhà bà Quế hết đất thôn 6.	400
6	Từ ngã tư thôn 6 đi nhà ông Thương thôn 5, giáp đất xã Thọ Lập	500
7	Đoạn từ nhà ông Bình (Tơ) thôn Trụ Sở qua ngã tư thôn 12 đến giáp đất bà Lý Tấn (giao đường 516B)	300
8	Khu dân cư MBQH thôn Trụ Sở lô 2	500
9	Đường nhánh, ngõ, ngách khác	300
10	**MBQH xen cư thôn 12 (MBQH số 3752/QĐ-UBND ngày 16/11/2022)**	
10.1	Đoạn từ nhà ông Khôi (thửa đất số 07, MBQH thôn 12 cũ, xã Lam Sơn cũ) đi qua MBQH khu xen cư thôn 12 đến nhà ông Hạnh (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 14)	1.000
10.2	Đoạn còn lại trong MBQH xen cư thôn 12	800
B.4	**XÃ CAO NGỌC CŨ**	
1	Ngã ba làng Lỏ đi làng Cây Thị (đến hết Nhà văn hóa thôn Xam)	350
2	Đoạn từ ngã ba TT thôn Vìn Cọn đến Nhà ông Hà làng Vìn (cũ)	2.000
3	Đoạn từ ngã ba đường đi làng Vìn (ông Hà) đến ngã ba đi làng Chò Tráng	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4	Đoạn từ ngã ba đường đi làng Chò Tráng đến giáp đất xã Nguyệt Ấn	900
5	Đoạn từ làng Nhỏi đi làng Chò Tráng đến thửa 35, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính Cao Ngọc đo năm 2006	350
6	Đoạn từ ngã ba TT thôn Vìn Cọn xã đến nhà ông Dân làng Ủng	2.000
7	Đoạn từ nhà ông Dân làng Ủng đến giáp đất xã Ngọc Lặc (địa phận xã Mỹ Tân cũ)	900
8	Đoạn từ ngã ba thôn Ngọc Thành (thửa 21, tờ bản đồ số 01) đến giáp xã Ngọc Khê (cũ) (hết thửa 52, tờ bản đồ 01, bản đồ địa chính Cao Ngọc đo năm 2006) tuyến đường AFD số 4	1.500
9	Đoạn từ ngã ba làng Ban (Trường Tiểu học Cao Ngọc điểm lẻ) đến hết Bãi Bùi (đến hết thửa đất số 22, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính Cao Ngọc đo năm 2006)	350
10	Đường từ Thôn Ngọc Thanh (thửa 281, tờ bản đồ 06) đi Thôn Lỏ đến giáp hồ Đồng Thuận (thửa 82, tờ bản đồ 10, bản đồ địa chính Cao Ngọc đo năm 2006)	350
11	Đường nhánh, ngõ, ngách khác	274
	87. XÃ NGUYỆT ẤN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ 506E**	
1.1	Từ giáp Kiên Thọ đến nhà ông Huệ Rèn	800
1.2	Từ nhà ông Huệ Rèn đến Ngã tư nhà ông Xinh con ông Xuyến thôn Liên cơ	2.000
1.3	Từ nhà ông Xinh con ông Xuyến thôn Liên cơ, qua Nhà ông Sơn Hà đến nhà cô Lới làng Minh Thạch	2.000
1.4	Đoạn từ nhà Cô Lới làng Minh Thạch đến cầu Chẻ Mẻ	1.500
1.5	Đoạn từ cầu Chẻ Mẻ đến ngã ba Lương Bình	1.000
1.6	Đoạn từ ngã ba Lương Bình đến nhà ông Minh Lương Bình	800
1.7	Đoạn từ nhà ông Minh Lương Bình xã Nguyệt Ấn đến giáp đất làng Thượng xã Phùng Minh	800
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ VÂN AM CŨ**	
1	Đoạn từ nhà ông phiên Bến Liếu đến đường vào làng Âm	700
2	Đoạn từ đường vào làng Âm đi làng Tráng đến giáp đất xã Phùng Giáo (cũ)	350
3	Đoạn từ nhà ông Phiên bến Liếu đến nhà ông Chí cầu Nan thôn Vân Thịnh	350
4	Đoạn từ nhà ông Chí cầu Nan thôn Vân Thịnh đến giáp xã Cao Ngọc	350
5	Đoạn từ ngã ba làng Tráng đi làng Mết, làng Rẽ đến đất làng Chầm, xã Phùng Giáo	250
6	Đoạn từ cầu Liếu đi nhà ông Quang thôn Đắm Vân Giang	350
7	Đoạn Tử cầu nan đến ngã ba đi làng giỏi Thượng	250
8	Từ ngã ba nhà ông Quang (thôn Đắm Vân Giang) đến ngã ba nhóm hai thôn Thuận Bà	250
9	Từ ngã ba nhà ông Quang đi khu hai Giao Thiện	250
10	Từ trạm điện số 5 đi đến nhà ông Nga thôn Đóng	250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11	Từ ngã ba ông Kiều thôn Giỏi đi Cao Sơn đến giáp đất xã Mỹ Tân (cũ)	250
12	Đoạn từ ngã ba nhà ông Quang (thửa đất số 7, tờ bản đồ địa chính số 25) thôn Đắm Vân Giang đến nhà ông Môn (thửa đất số 21, tờ bản đồ địa chính số 33) thôn Thuận Bà, xã Vân Am (cũ)	250
B.2	**XÃ PHÙNG GIÁO CŨ**	
1	Đoạn từ nhà ông Sửu làng Lương Bình, xã Nguyệt Ấn (cũ) đến ngã ba làng Lau	600
2	Đoạn từ ngã ba Chợ Bằng đi làng Bằng qua làng Hợp Thành đến nhà ông Phong đội 3 (cũ)	600
3	Đường từ suối nhà ông Phụng đi làng Tráng Vân Am	350
4	Ngã ba ông Định làng chầm đi làng rẽ xã Vân Am	600
5	Ngã ba làng lau (ông Đồng) đến ngã ba làng Phùng Sơn (bàn Vân Thái)	600
6	Ngã ba làng lau (ông Đồng) đi Nguyệt Sơn xã Nguyệt Ấn	350
7	Ngã ba làng chuối (ông Phán) đi làng Rềnh xã Nguyệt Ấn	250
8	Từ nhà ông Thắng làng Môn đi qua trung tâm làng Môn đến giáp thôn Minh Lãi xã Phùng Minh	300
B.3	**XÃ NGUYỆT ẤN CŨ**	
1	Đoạn từ nhà ông Làn (liên cơ 1) đến nhà anh Tình làng Ươu	2.000
2	Đoạn từ nhà anh Tình Làng ươu đến Kho phân Thanh Luật	2.000
3	Đoạn từ kho phân Thanh Luật đến chân đập Đồng Tiến	1.500
4	Đoạn từ nhà chị Lan làng Xăm đến nhà anh Toàn làng Mới	400
5	Đoạn từ nhà anh Toàn làng Mới đến nhà bà Độ làng Mới	400
6	Đoạn từ nhà bà Độ làng Mới đến nhà anh Toàn làng Xăm	400
7	Đoạn từ nhà anh Lịch làng Mời đến nhà anh Đồng Bảng Lãng	400
8	Đoạn từ nhà anh Đồng Bảng Lãng đến Nhà ông Nhạc đội 4	400
9	Đoạn từ nhà ông Nhạc đội 4 đến nhà anh Phước đội Bốn	500
10	Đoạn từ nhà anh Phước đội 4 đến nhà ông Quân Bảng Lãng	400
11	Đoan từ nhà ông Quân Bảng Lãng đến giáp đất xã Phùng Giáo	400
12	Đoạn từ ngã ba đội 4 đến Nhà ông Tược (ao đội 4)	500
13	Đoạn từ nhà ông Tược (ao đội 4) đến nhà ông Sang (đội 4)	500
14	Đoạn từ giáp đất Nông trường Sông Âm đến suối Pheo	400
15	Đoạn từ trạm điện làng mót đến hết nhà ông sáng làng Mót	400
16	Đoạn từ suối Pheo đến nhà ông Khoa, ông Văn (làng Pheo)	400
17	Đoạn từ nhà ông Văn (làng Pheo) đến nhà ông Vân (làng Pheo)	400
18	Đoạn từ nhà ông Vân (làng Pheo) đến nhà ông Thăng (làng Pheo)	400
19	Đoạn từ nhà ông Thăng (làng Pheo) đến nhà ông Toán (Môn Tía)	500
20	Nhà ông Toán (Môn Tía) đến nhà ông Tâm	500
21	Đoạn nhà ông Tâm đến nhà ông Dụng	400
22	Đoạn nhà ông Dụng đến Kiên Thọ	350
23	Đoạn từ trạm điện đến hết sân vận động Sông Âm	700
24	Đoạn từ hết sân vận động đến chân dốc Cơ giới (Anh Dương)	600
25	Chân dốc Cơ giới (Anh Dương) đến hết Nghĩa trang Nông Trường	350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
26	Các ngõ ngách thuộc các thôn trong xã có mặt cát ngõ từ 3 đến 5m trở lên	350
27	Đầu bãi Gò Đống (Đồng keo) đến hết nhà ông Phượng (Đồng Cạn)	350
28	Các đường làng thôn Liên Cơ 1, Liên Cơ 2, Liên Cơ 3	400
29	Đoạn từ ngã ba nhà sinh hoạt cộng đồng làng Đồng Keo (cũ) đến đất làng Quên xã Phúc Thịnh (cũ)	350
30	Đoạn từ ngã ba nhà sinh hoạt cộng đồng làng Đồng Keo (cũ) đến nhà bà Hằng làng Bào xã Phúc Thịnh (cũ)	400
31	Đoạn từ ngã ba nhà sinh hoạt cộng đồng làng Đồng Keo (cũ) đến nghĩa Địa Liên Cơ 1,2,3.	350
32	Đoạn từ cổng làng Ươu đến cổng làng Mót.	400
33	Đoạn từ cổng làng Mót đến giáp ngã ba đường nhựa NT3.	400
34	Đoạn từ ngã ba đường nhựa ông Chính làng Mới (cũ) đến giếng cổ làng Rềnh	350
35	Đoạn từ cổng làng Mới (cũ) đến nhà ông Trường làng Mới	350
36	Đoạn từ nhà ông Trường làng Mới đến nhà ông Lưu làng Bứa xã Phùng Giáo.	350
37	Đoạn từ nhà ông Xích làng Môn Tía đến giáp đất làng Hoán Ngang xã Minh Tiến.	350
38	Đoạn từ ngã ba Trường Mầm non khu lẽ làng Pheo đến Hồ Pheo	350
C	**Đường nhánh, ngõ, ngách còn lại trên địa bàn xã Nguyệt Ấn**	250
	88. XÃ KIÊN THỌ	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**	
1.1	Đoạn từ giáp đất xã Minh Sơn qua thôn 10, thôn Minh Thành hết đất xã Minh Tiến đến ngã ba chân dốc Trường Lào làng Xuân Thành	2.200
1.2	Đoạn từ ngã ba chân dốc Trường Lào làng Xuân Thành đến ngã tư đường Hồ Chí Minh nhà ông Báo Thọ Liên (cũ)	2.500
1.3	Đoạn từ ngã tư đường Hồ Chí Minh nhà ông Báo Thọ Liên đến cầu làng Trọc (xã Kiên Thọ)	3.000
1.4	Đoạn từ cầu Trọc Kiên Minh đến cây xăng Thọ Phú	2.500
1.5	Đoạn từ ngã tư đường Hồ Chí Minh cây xăng Thọ Phú qua Hồ áng Bòn làng Thọ Phú, cầu Trà Si đến cầu Lam Kinh giáp đất Thọ Xương, huyện Thọ Xuân (cũ)	3.000
2	**ĐƯỜNG 15A (cũ)**	
2.1	Đoạn từ đường 15A (cũ) ngã Ba Si (nhà ông Thanh sửa đài) đến ngã tư đường Hồ Chí Minh (nhà ông Báo làng Thọ Liên) - (xã Kiên Thọ)	3.000
2.2	Đường 15A (cũ) giáp đường Hồ Chí Minh (bà Nhân làng Thọ Liên) đến dốc Trường Lào làng Thành Công (xã Kiên Thọ)	600
2.3	Đường từ ngã ba Trường Lào (đường Hồ Chí Minh) đến giáp đất xã Minh Sơn	1.500
2.4	Đường 15A (cũ) giáp Cầu Trọc (Nhà ông Hiển đầu cầu Trọc) đến Dốc Quanh làng Kiên Minh (xã Kiên Thọ)	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.5	Đường 15A giáp dốc Quanh làng Kiên Minh (ông Thịnh) đến ngã tư đường Hồ Chí Minh (nhà ông Hà làng Thọ Phú)	1.500
2.6	Đoạn từ ngã tư đường Hồ Chí Minh (Nhà ông Hà Xuân Tĩnh làng Thọ Phú) đến giáp xã Lam Sơn (cũ)	3.000
2.7	Đoạn từ ngã ba nhà hàng Dũng út đi cây xăng ông Bạo hết đất xã Kiên Thọ, giáp xã Thọ Lập	1.500
3	**Đường 506E**	
3.1	Từ đường Hồ Chí Minh ngã ba Si đến Cầu Kênh Chính (xã Kiên Thọ)	3.000
3.2	Từ Cầu Kênh Chính đến hết xã Kiên Thọ giáp xã Nguyệt Ấn	1.500
3.3	Đoạn từ làng Thượng giáp xã Nguyệt Ấn qua cầu Mui đến giáp xã Thường Xuân	800
3.4	Từ giáp Quốc lộ 15A (Ngã Ba Si) đến cầu Kênh Chính Nam thôn Kiên Minh	3.000
3.5	Đoạn từ cầu Kênh Chính Nam, thôn Kiên Minh đến giáp xã Thọ Lập (xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân cũ)	2.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ KIÊN THỌ CŨ**	
1	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh làng Thọ Phú qua nhà ông Hà Sơn đến giáp nhà ông Lực làng Cò Mót	1.500
2	Từ ông Hà Ngọc Sơn đến giáp cụm nhà máy tinh bột sắn	1.000
3	Đường ngã tư từ đường Hồ Chí Minh đi làng Đức Thịnh đến ngã tư Trường Tiểu học khu Đức Thịnh	300
4	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh nhà ông Cao làng Kiên Minh đến sân vận động làng Kiên Minh	300
5	Từ ngã ba nhà ông Phương Ba Si đến Cầu Đàng Phang giáp làng Bào xã Phúc Thịnh	1.500
6	Từ Cầu Đàng Phang giáp làng Bào xã Phúc Thịnh, ngõ Nhà ông Thảo Thọ Liên - Kiên Thọ	250
7	Đoạn từ chân dốc Trám đường 15 A (cũ) làng Thọ Liên đến nhà ông Tráo làng Thành Sơn	450
8	Đoạn từ nhà ông Tráo làng Thành Sơn giáp đất làng Môn Tía xã Nguyệt Ấn	300
9	Đường từ nhà ông Thành xóm 4 làng Thành Sơn đến đền Lê Lai đến ngã ba nhà ông Tính Thẩm Thành Sơn	300
10	Đường 15 A (cũ) nhà ông Hiến xóm 2 làng Thọ Liên đến xóm 3 làng Thọ Liên	300
11	Đường từ nhà ông Ân làng Thọ Liên đến nhà ông Nấng giáp làng Thành Công	300
12	Đường từ ngã tư đường Hồ Chí Minh nhà ông Hải Thành Công đến nhà ông Cao Quán làng Xuân Thành	360
13	Đường từ ngã ba đường Hồ Chí Minh chân dốc Trường Lào đi làng Xuân Thành - Thọ Sơn	360
14	Đoạn từ ngã ba đường Hồ Chí Minh nhà ông Bình làng Xuân Thành đến cầu đội 10 Nông trường Sông Âm	450
15	Đoạn từ đội 10 Nông trường Sông âm đến cầu suối Than giáp đất xã Xuân Châu	360

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
16	Đường từ ngã ba nhà ông Hải làng 11 đến đội 11 Nông trường Sông Âm giáp xã Thọ Minh,Thọ Xuân	250
17	Đường từ ngã ba 15 A (cũ) giáp bà Sơn Thọ Phú đến đội 1 Nông trường Sông Âm đi Đức Thịnh	350
18	Đoạn từ ngã tư Trường Tiểu học khu Đức Thịnh đến nhà ông Bùi Văn Thái	300
19	Đoạn từ giáp ngã tư Trường Tiểu học khu Đức Thịnh đến sân vận động làng Đức Thịnh	300
20	Đoạn từ nhà ông Hà Công Tố làng Thọ Liên đến nhà ông Bùi Văn Hạ xóm 3 làng Thọ Liên	250
21	Đường từ ngã ba 15 A (cũ) nhà ông Huynh làng Đội 1 đến nhà ông Hoàng Hữu Tiền làng đội 1	400
22	Đường từ 15 A (cũ) nhà ông Dung Sen xóm 1 Thọ Phú đến nhà ông Phạm Lương Bằng Thọ Phú	400
23	Đường từ 15 A (cũ) nhà ông Hữu Năm xóm 1 Thọ Phú đến nhà ông Phạm Minh Chỉ Thọ Phú	360
24	Đoạn từ nhà ông Phạm Minh Chỉ Thọ Phú đến nhà bà Sơn 15 A (cũ)	300
25	Đoạn từ nhà ông Nhu đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Phạm Lương Bằng	400
26	Đoạn từ hồ Áng Bòn Hồ Chí Minh làng Thọ Phú đến nhà ông Đàm xóm 2 làng Thọ Phú	300
27	Đoạn từ nhà ông Dậu đến hết MBQH Lô 2 khu Đồng Bông	1.000
28	Từ đường Hồ Chí Minh (nhà ông Kim) đến nhà ông Doãn Luân xóm 4 thôn Thọ Phú	400
29	Từ đường Hồ Chí Minh nhà ông Lê Năng Tỉnh đến nhà ông Phạm Văn Dũng thôn Thọ Phú	400
30	Từ Trường Mầm non đến nhà ông Bùi Văn Bảo thôn Thọ Phú	300
31	Từ nhà ông Phạm Lương Bằng đến nhà ông Nguyễn Văn Bình thôn Thọ Phú	250
32	Từ đường Hồ Chí Minh đến Hồ Công thôn Thành Công	250
33	Từ đường Hồ Chí Minh đến nhà bà Lê Thị Lan thôn Thọ Phú	250
34	Từ nhà ông Nhàn (đường Hồ Chí Minh) đến nhà ông Đinh Công Vinh thôn Thọ Liên	300
35	Từ đường Ba Si đi Xuân Thiên (nhà bà Giang) đến nhà ông Hà Công Tố thôn Thọ Liên	250
36	Từ đường Hồ Chí Minh vào khu di tích lịch sử Lam Kinh	1.000
37	Từ thôn Đức Thịnh qua thôn 11 đến giáp thôn Xuân Thành	500
38	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	250
B.2	**XÃ PHÙNG MINH CŨ**	
1	Đoạn từ Trụ sở Công an xã Kiên Thọ (Trụ sở UBND xã Phùng Minh cũ) đến ngã ba đi xã Phúc Thịnh	600
2	Từ đường 506E đến trung tâm xã Kiên Thọ	600
3	Từ nhà ông Hoan thôn Mui đến nhà bà Sơn thôn Minh Lải	300
4	Từ Trụ sở Công an xã Kiên Thọ (Trụ sở UBND xã Phùng Minh cũ) đến Nhà văn hóa thôn Cốc	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5	Từ Trụ sở Công an xã Kiên Thọ (Trụ sở UBND xã Phùng Minh cũ) đến Nhà văn hóa thôn Cốc	300
6	Từ nhà ông Ngọc Liên đến dốc đá thôn Minh Hòa	300
7	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	200
B.3	**XÃ PHÚC THỊNH CŨ**	
1	Từ ngã ba Cò Mót đến nhà ông Lực làng Cò Mót	600
2	Từ ông Biên Làng Trạc đến giáp đất xã Nguyệt Ấn	300
3	Đoạn từ ngã ba nhà ông Quang trung tâm xã đến ông Tuân làng Bào (trạm Y tế Phúc Thịnh)	800
4	Từ nhà ông Tuân làng Bào đến bà Phượng làng Bào	300
5	Từ bà Phượng Làng Bào đến cầu Đàng Phang	400
6	Từ nhà ông Thanh Làng Bái đến suối Cồn	300
7	Từ ngã ba làng Cò Mót đến cây xăng ông Ngọc	800
8	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	200
9	Từ cây xăng ông Ngọc đến ngã Ba làng Bái	600
10	Từ Nhà văn hóa làng Quên đến nhà ông Thạch làng Quên	400
11	Từ nhà ông Hoan Cò Mót đến nhà ông Thành làng Miềng	400
12	Từ cây xăng ông Ngọc đến nhà ông Ấn làng Sòng	400
13	Từ nhà ông Vĩnh làng Bái đến ông Chiều làng Bái giáp xã Nguyệt Ấn	400
	89. XÃ XUÂN THÁI	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tuyến đường nối đường ngang Hồ Chí Minh (Đường Nghi Sơn - Bãi Trành)**	
1.1	Từ giáp ranh giới xã Thanh Kỳ đến giáp ranh giới xã Xuân Bình (cũ)	700
2	**Tỉnh lộ 505 B**	
2.1	Từ đỉnh dốc Cục tiếp giáp xã Yên Thọ đến cầu Sập	600
2.2	Từ hộ ông Cao Văn Hản (giáp cầu Sập) đến hết đất nhà ông Đỗ Quang Khanh	650
2.3	Từ đất nhà bà Bùi Thị Tình đến đất nhà ông Huy Phiên (lô 01 khu đất đấu giá) dọc theo đường nhựa đến cầu thôn Cây Nghia	1.113
2.4	Từ giáp cầu thôn Cây Nghia đến hết đất nhà ông Quách Văn Thiệp thôn Làng Lúng	650
2.5	Từ hết đất nhà ông Vi Văn Lãi thôn Làng Lúng đến đỉnh Dốc Mã	750
2.6	Từ tiếp giáp đỉnh Dốc Mã đến đỉnh Dốc Giang	550
2.7	Từ giáp đỉnh Dốc Giang đến trạm bảo vệ lâm trường Thanh Kỳ và hộ ông An - thôn Thanh Xuân	500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ XUÂN THÁI CŨ**	
1	**Thôn Yên Khang**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Từ giáp đất hộ bà Bùi Thị Liên đến hết đất hộ bà Đinh Thị Huyền. Từ giáp đất hộ ông Tính, hộ bà Mậu đến hết đất hộ ông Bùi Văn Thường và từ giáp đất hộ ông Phạm Văn Thuật đến hết đất hộ ông Lê Văn Hùng. Từ đất hộ bà Đinh Thị Hiền đến đất hộ ông Bùi Văn Vương	320
2	**Thôn Đồng Lườn**	
2.1	Từ đất hộ ông Biền giáp đất hộ ông Nguyệt ngã ba cầu Đồng Lườn đến hết đất hộ ông Huynh. Từ giáp đất ông Chu Đình Phúc đến đất ông Quách Văn Huệ.	350
2.2	Từ tiếp giáp hộ ông Nguyễn Văn Huynh đến hết đất hộ Nguyễn Văn Hường, từ đất hộ ông Lê Trung Bình đến hết đất hộ ông Cao Văn Thảo, Từ hộ ông Lô Văn Ngay đến hết đất hộ ông Bùi Văn Vinh và từ hộ ông Huyền quy nghĩa địa đến hộ ông Toán.I29	320
3	**Thôn Cây Nghia**	
3.1	Từ giáp đất hộ ông Huy Phiên ngã ba đi vào Trường Mầm non (khu 2)	350
3.2	Từ đất hộ ông Kỉn, ông Hùng đến hết đất hộ Trương Văn Tú; Từ ngã ba Nhà văn hoá Cây Nghia đến tường rào phía sau công sở xã; Từ đất hộ ông Diệp đến hết đất hộ ông Đảo và từ đất hộ ông Long đến hết đất hộ ông Mừng, ông Quy. Từ giáp đất ông Đỗ Quang Khanh đến đất ông Hà Văn Nguyện.	320
4	**Thôn Ấp (cũ)**	
4.1	Từ hộ ông Giáp, ông Bình đến ngã ba thửa đất hộ ông Thu. Từ đất hộ ông Nguyễn Trọng Ba đến đất hộ ông Nguyễn Thế Trang.	350
4.2	Từ cầu tràn Cây Si đến hết đất hộ ông Vi Văn Phương và đất hộ ông Thu đến hết đất hộ ông Bùi Văn Mận. Từ giáp đất hộ ông Bùi Văn Triệu đến đất hộ ông Lô Văn Tương.	320
5	**Thôn Làng Lúng**	
5.1	Từ hộ ông Vi Xuân Thi đến hết đất hộ ông Vi Văn Cần; từ giáp đất hộ ông Quách Văn Hoà đến hết đất hộ ông Quách Văn Hợp; từ giáp đất hộ ông Chung đến hộ ông Nhật và vào hộ bà Quyền; từ giáp đất hộ ông Hà Văn Lý đến hết đất hộ ông Hà Văn Nhót; từ giáp đất hộ ông Vui đến hết đất hộ ông Phương; từ giáp đất hộ ông Lợi đến hết đất hộ ông Đồng; từ giáp đất hộ ông Dũng đến hết đất hộ bà Toán và từ hộ ông Binh đến hết hộ bà Định	320
6	**Thông Đồng Cốc**	
6.1	Từ giáp đất hộ ông Tư Loan đến hết đất hộ ông Chất; từ ngã ba Dốc Mã đến hộ ông Hữu; từ giáp hộ ông Sinh đến hết hộ ông Nghia và từ giáp đất hộ ông Lâm đến hết đất hộ ông Mùi	320
7	**Thôn Ba Bái**	
7.1	Từ giáp đất hộ ông Dương đến hết hộ ông Thắng; từ ngã ba (hộ ông Điền) đến hết đất hộ ông Thuyên, hộ bà Quách Thị Bảy; từ giám đường liên xã đến hộ ông Bùi Ngọc Sơn và từ giáp đất hộ ông Phú đến hết đất hộ bà Đam	320
8	**Thôn Quảng Đại**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8.1	Từ Dốc Đá đến hộ ông Luân; từ dốc Nghĩa địa đến Dốc Chùa; từ giáp đất hộ ông Vệ đến hết đất hộ ông Niên; từ giáp hộ ông Hà Văn Vinh đến hết đất hộ ông Thể; từ hộ ông Minh đến hộ ông Thuỷ và từ giáp đường liên xã đến hộ ông Hải	320
9	**Thôn Yên Vinh**	
9.1	Từ giáp hộ ông Hùng Iếng đến hết đất hộ ông Giáp; từ đất hộ ông Lương Minh Giáp; từ đất hộ ông Hà Văn Ước	320
10	**Thôn Thanh Xuân**	
10.1	Từ giáp hộ ông Quỳnh đến nghĩa địa; từ giáp Nhà văn hoá thôn đến hết đất hộ ông Hùng Chiến; từ giáp đất hộ ông Duyên Thịnh đến hết đất hộ ông Hiền Bành và giáp hộ ông Vân Thuỷ đến hết đất hộ ông Quế Lo	320
11	**Đường, ngõ, ngách còn lại**	300
12	**MBQH khu dân cư thôn Đồng Lườn**	
12.1	Đường nội bộ MBQH	1.900
13	**MBQH khu dân cư thôn Làng Lúng**	**1.900**
	90. XÃ XUÂN DU	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Đường Tỉnh lộ 514**	
1.1	Từ giáp cầu Bồng Sa (giáp Triệu Sơn) đến đất nhà ông Nhu thôn 10	800
1.2	Từ giáp đất ông Nhu đến đất ông Quyến thôn 10	1.000
1.3	Từ đất ông Hoa đến đất bà Vinh thôn 10	1.300
1.4	Từ nhà bà Vuông (thôn 7) đến ông Thông (thôn 7)	2.200
1.5	Từ trạm Kiểm lâm đến trạm Y tế xã	3.500
1.6	Từ nhà ông Như (thôn 3) đến cầu 15 (thôn 3)	2.000
1.7	Từ nhà ông Lập đến nhà ông Dậu thôn 2	1.000
1.8	Từ nhà bà Kim (thôn 3) đến nhà ông Cự	700
1.9	Từ giáp đất ông Cự đến nhà ông Tuân (thôn Đông)	700
1.10	Từ giáp nhà ông Tuân (thôn Đông) đến nhà ông Luân (thôn Mó 2)	1.000
1.11	Từ giáp đất nhà ông Luân (thôn Mó 2) lên đến đỉnh dốc Mó (thôn Mó1) điểm tiếp giáp Như Xuân	600
2	**Đường Tỉnh lộ 520**	
2.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Triệu Thành (Triệu Sơn) đi Ngã ba Kiểm lâm	1.500
2.2	Dọc hai bên tuyến đường từ Ngã ba Kiểm lâm đến đết đất ông Bùi Văn Thu	2.200
2.3	Từ ông Nguyễn Văn Thành tới ông Trương Văn Nhiên	2.800
2.4	Từ ông Trương Công Mạnh tới ông Trương Văn Hiếu	2.200
3	**Tuyến Đường nối hai Cảng Thọ Xuân - Nghi Sơn**	6.190
4	**Đường Tỉnh lộ 514C**	
4.1	Từ giáp ngã ba Kiểm lâm đến đất ông Ngôn thôn 3	1.700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.2	Từ giáp đất ông Ngôn thôn 3 đến đất bà Thương	3.500
4.3	Từ đất bà Thảo đến cổng chào thôn 5	4.000
4.4	Từ giáp cổng chào thôn 5 đến đất ông Huân	3.500
4.5	Từ đất ông Sơn Tòng đầu thôn 6 đến hết thôn 9	3.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ CÁN KHÊ CŨ**	
1	**Dọc hai bên tuyến đường nhựa Cán Khê đi Phượng Nghi: Đoạn qua thôn Đồng Bún**	
1.1	Từ đất ông Luyện (giáp đội thuế) đến đất ông Nhị thôn 7	1.600
1.2	Từ đất bà Vuông đến đất bà Hồng (thôn 7)	1.200
1.3	Từ đất ông Đồng đến Nhà văn hóa thôn 6	750
1.4	Từ nhà ông Trọng đến đất ông Thiệu (thôn 5)	600
1.5	Từ giáp đất hộ ông Thiệu đến Hang Dơi (hết đất Cán Khê)	500
2	**Dọc hai bên tuyến đường liên xã đi xã Hợp Tiến**	
2.1	Từ giáp đất ông Thôn đến đất ông Văn	1.500
2.2	Từ đất bà Hồng đến đất bà Bình	1.000
2.3	Từ đất bà Bòng đến đất ông Tuấn (hết đất Cán Khê nay là xã Xuân Du)	750
3	**Dọc hai bên các tuyến đường liên thôn:**	
3.1	Từ đất ông Đông đến đất ông Đường (thôn 2)	900
3.2	Từ giáp đất ông Đường đến Nhà văn hóa thôn 1	450
3.3	Từ đất bà Vân (thôn 2) đến nhà ông Vĩnh (thôn 8)	500
3.4	Từ giáp đất UBND xã đến đất ông Chiên (thôn 7)	1.200
3.5	Từ đất ông Chắc (thôn 7) đến đất Nhà văn hóa thôn 4	400
3.6	Từ đất bà Nhi đến đất ông Binh (thôn 3)	600
3.7	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp đất nhà ông Len đến tràn thôn 8	1.200
3.8	Đoạn từ nhà ông Khánh thôn 7 qua nhà ông Chiên đến sau Trường cấp 2	1.200
3.9	Đoạn đường khai hoang từ Trường Mầm non đến nhà ông Sơn Phương thôn 3	900
3.10	Đoạn từ nhà ông Hưng cổng Trường cấp 1 đến nhà ông Đức thôn 10	900
3.11	Đoạn từ nhà ông Khánh cành thôn 1 đến nhà bà Khang thôn 1	500
3.12	Đoạn đường từ tràn thôn 8 đến nhà ông Hương vững	600
3.13	Đoạn đường từ nhà ông Hùng đến Nhà văn hóa thôn 11	500
4	**Tại thôn 3:**	
4.1	Đoạn từ đất bà Sen đến đất bà Nguyệt	500
4.2	Đoạn từ đất bà Nghĩa đến đất ông Hương	450
4.3	Đoạn từ đất ông Khuy đến đất ông Từ	450
5	**Tại thôn 7:**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5.1	Đoạn từ đất ông Sự đến đất ông Thậu	350
5.2	Đoạn từ đất Phòng đến đất ông Đảng	350
6	**Tại thôn 10:**	
6.1	Đoạn từ đất ông Quân đến đất ông Mai	450
6.2	Đoạn từ đất ông Nhu đến đất ông Phúc	450
6.3	Đoạn từ đất bà Mão đến đất ông Hiền	400
7	**Tuyến đường trước làng thôn 5 (từ nhà ông Nhượng đi bà Hường giáp xã Hợp Tiến)**	450
8	**Tuyến đường Bến Đá, thôn 9 đi thôn 12 giáp xã Thọ Bình, Triệu Sơn**	450
B.2	**XÃ XUÂN THỌ CŨ**	
1	**Dọc hai bên các tuyến đường liên thôn :**	
1.1	Từ đất nhà ông Cường (giáo viên) đến đất nhà ông Thơ Hồng (thôn Chanh)	500
1.2	Từ giáp đất Hội trường Ban quản lý Rừng phòng hộ Sim đến nhà ông Lai (thôn đông)	400
1.3	Từ giáp đất bà Tâm thôn mó 2 dọc theo đường cấp phối lên đến đất nhà ông Huê (thôn mó 1)	450
1.4	Từ giáp ông Thơ thôn Chanh đến ngã ba thôn chanh (lối rẽ đi nhà ông Thành, ông Đản và đi sang Phượng Nghi)	350
2	**Dọc hai bên các tuyến đường nội thôn :**	
2.1	Tuyến đường mó Nội thôn Mó 2: Từ nhà ông Tình đến đất nhà bà Bông thôn Mó 2	350
2.2	Đường Ngọc Đông thôn Bản Đông: Từ đất nhà ông Thịnh vào nhà ông Đảm, bà Hiền thôn Bản Đông	350
2.3	Đường Mó 1: Từ nhà ông Sự đi vào giáp đất ông Uôn thôn Mó 1 và từ nhà ông Kích đi vào giáp đất ông Thỏa và đường rẽ ngang nhà ông Cần	350
2.4	Đường từ nhà ông Bình thôn Mó 2 đi sâu vào nhà ông Sự, ông Hùng thôn Mó 2	300
3	Các đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc vị trí trên (Xuân Thọ cũ)	320
4	Từ nhà văn hoá thôn 4 đến đất ông Phong	300
5	Từ giáp đất ông Đức thôn 5 đến nghĩa địa thôn 5	300
6	Từ giáp đất ông Long thôn 5 đến đất bà Hoà thôn 5	300
7	Từ giáp đất ông Huy thôn 6 đến đất ông Hiền (giáp xã Triệu Thành)	300
8	Từ đất ông Huy (thôn 1) đến giáp đất ông Khánh Cành	300
B.3	**XÃ XUÂN DU CŨ**	
1	**Dọc 2 bên tuyến đường vào chùa Phủ Na: Đoạn từ nhà anh Minh Sức đến hết đất anh Bảy thôn 5**	2.500
2	**Tuyến đường từ ngã ba anh Khắc đi ngã ba anh Giang thôn 12 và đến hết địa phận thôn 13 đi Hợp Tiến**	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3	Dọc hai bên tuyến đường từ anh Giang thôn 12 đến hết đất Nhà văn hóa thôn 10	1.000
4	Tuyến anh Vũ thôn 9 đi đến hết đất ông Tụ thôn 10 nối đường Nghi Sơn - Sao Vàng	2.770
5	Dọc hai bên tuyến đường Phượng Nghi đi Cán Khê: Từ đất Anh Tiến thôn 1 đến đất Anh Đông thôn 1	500
B.4	**Dọc hai bên các trục đường chính của các thôn**	
1	**Thôn 2: Đoạn từ đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Tùng Thoa; Đoạn từ đất nhà ông Luyện đến đất nhà ông Thái**	
1.1	Thôn 2: Đoạn từ đất ông Luyện đến đất ông Thái	700
1.2	Thôn 2: Đoạn từ đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Tùng Thoa	500
2	**Thôn 3: Đoạn từ Cổng chào thôn 3 đến đất nhà ông Phượng Sức; Đoạn từ đất nhà ông Tiệp đến đất nhà ông Hào; Đoạn từ đất nhà ông Thục đến đất nhà ông Toàn**	
2.1	Thôn 3: Đoạn từ Cổng chào thôn 3 đến đất nhà ông Mai Phượng	700
2.2	Thôn 3: Đoạn từ đất nhà ông Tiệp đến ngã ba Giếng làng	700
2.3	Thôn 3: Đoạn từ đất nhà ông Thục đến đất nhà ông Toàn	500
3	**Thôn 4: Đoạn từ đất ông Kỷ đến đất nhà bà Ang; Đoạn từ đất nhà bà Thu đến đất nhà bà Miễn**	
3.1	Thôn 4: Đoạn từ đất ông Tình Vuông đến đất nhà bà Ang	500
3.2	Thôn 4: Đoạn từ đất nhà bà Thu đến đất bà Giá	500
3.3	Thôn 4: Đoạn từ đất đất ông Tâm đến đất nhà bà Miễn	450
4	**Thôn 5: Đoạn từ ông Bình Cử đến đất nhà ông Nhựa; Đoạn từ đất nhà ông Long Cử đến đất nhà ông Minh**	
4.1	Thôn 5: Đoạn từ ông Bình Cử đến đất nhà ông Bình Thoa	700
4.2	Thôn 5: Đất ông Dũng Tý đến đất ông Mạnh Hường	600
5	**Thôn 6: Đoạn từ ông Hiệp đến đất nhà ông Dung Hòa; Đoạn từ đất nhà ông Huê đến đất Nhà văn hóa thôn 6; Đoạn từ đất nhà ông Long Vận đến đất nhà ông Hùng Dũng**	
5.1	Thôn 6: Đoạn từ ông Sơn Tòng đến đất nhà ông Quang	500
5.2	Thôn 6: Đoạn từ đất nhà ông Tuấn Huê đến đất Nhà văn hóa thôn 6	700
5.3	Thôn 6: Đoạn từ đất nhà ông Long Vận đến đất nhà ông Phú Dũng	700
6	**Thôn 7: Đoạn từ ông Thiệp đến đất nhà ông Thinh Hường; Đoạn từ đất nhà ông Huy đến đất nhà ông Bằng Lát; Đoạn từ đất nhà ông Sơn Đức đến đất nhà ông Mai Tự**	
6.1	Thôn 7 (cũ) nay là thôn 6: Đoạn từ đất bà Thuỷ đến đất nhà ông Thanh	700
6.2	Thôn 7 (cũ) nay là thôn 6: Đoạn từ đất nhà ông Hoàng đến đất bà Bảy	500
6.3	Thôn 7 (cũ) nay là thôn 6: Đoạn từ đất nhà ông Sơn Lộc đến đất nhà ông Mai Tự	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
7	**Thôn 8: Đoạn từ bà Liên Du đến đất nhà ông Quang; Đoạn từ cổng chào thôn 8 đến đất nhà ông Cần; Đoạn từ đất nhà ông Mông đến đất nhà ông Lệ Xanh**	
7.1	Thôn 8: Đoạn từ bà Liên Du đến đất nhà ông Quang	600
7.2	Thôn 8: Đoạn từ cổng chào thôn 8 đến đất nhà ông Cần	700
7.3	Thôn 8: Đoạn từ đất nhà ông Mông đi ông Tuấn đến đất nhà ông Lệ Xanh;	600
8	**Thôn 9: Đoạn từ cổng chào thôn 9 đến đất nhà ông Đô; Đoạn từ đất bà Thiềng đến đất nhà ông Nguyên; Đoạn từ đất nhà ông Trình đến đất ông Hường**	
8.1	Thôn 9: Đoạn từ cổng chào thôn 9 đến đất nhà ông Đô;	700
8.2	Thôn 9: Đoạn từ đất nhà ông Trình đến đất ông Hường	700
8.3	Thôn 9: Đoạn từ đất bà Thiềng đến đất nhà ông Nguyên;	500
9	**Thôn 10: Đoạn từ đất ông Phúc đến đất nhà ông Cẩn; Đoạn từ đất ông Đức đến đất nhà ông Quyết**	
9.1	Thôn 10: Đoạn từ đất ông Tý đến đất nhà ông Cẩn;	700
9.2	Thôn 10: Từ đất nhà văn hoá thôn 10 đi đất ông Lục	700
10	**Thôn 11: Đoạn từ đất ông Thông đến đất nhà ông Chuẩn, ông Đoán; Đoạn từ đất bà Kim đến đất nhà ông Sơn Vụ; Đoạn từ đất nhà ông Lĩnh đến đất ông Bích**	
10.1	Thôn 11: Đoạn từ đất ông Thông đến đất nhà ông Chuẩn, ông Đoán;	700
10.2	Thôn 11: Đoạn từ đất bà Kim đến đất nhà bà Phương Sơn	700
10.3	Thôn 11: Đoạn từ đất nhà ông Truyền đi đất ông Bích	700
11	**Thôn 12: Đoạn từ đất bà Xô đến đất nhà ông Ký**	500
12	**Thôn 13: Đoạn từ đất bà Tứ đến đất nhà ông Hạ; Đoạn từ đất bà Ven đến đất nhà ông Toan, Văn**	
12.1	Thôn 13: Đoạn từ đất bà Tứ đến đất nhà ông Hạ;	700
12.2	Thôn 13: Đoạn từ đất bà Ven đến đất nhà ông Toan, Văn	500
13	**Thôn 14: Đoạn từ đất ông Cối đến đất nhà ông Huyền; Đoạn từ đất ông Trí đến đất nhà ông Thuận**	
13.1	Thôn 14: Đoạn từ đất ông Cối đến đất nhà ông Chính;	500
13.2	Thôn 14: Đoạn từ đất ông Trí đến đất nhà ông Thuận	700
14	**Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:**	
14.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên	500
14.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2 m đến dưới 3 m	400
14.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống	300
15	Thôn 1: Đất ông Năm đến đất ông Thắng	400
16	Thôn 1: Hồ Dọc Môn đến đất bà Vân	400
17	Thôn 5: Từ đất ông Lợi đến đất bà Vẫy	500
18	Thôn 5: Từ đất ông Đậu phương đến đất ông Quyền	500
19	Thôn 6: Từ đất ông Cử đến đất ông Quyết	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
20	Thôn 6: Từ đất bà Lâm đến đất bà Hoa	500
21	Thôn 6: Từ đất ông Hoàng đến đất bà Toàn	700
22	Thôn 6: Từ đất ông Bình đến đất ông Hoà	500
23	Thôn 10: Đất ông Nhu đến đất ông Lục	500
24	Thôn 10: Đất ông Phúc Thang đến đất bà Tâm Bình	500
25	Thôn 10: Đất ông Khánh đến đất ông Trọng	500
26	Thôn 10: Đất ông Hiển đến ông Hải Ý	500
27	Thôn 10: Đất bà Nụ đến đất ông Hiệp	500
28	Thôn 13: Đất ông Hợi đến đất ông Hoạt	500
29	Thôn 14: Đất ông Ty đến đất ông Dương	500
30	Thôn 14: Đất ông Đạt đến đất ông Dương Hoà	500
31	Thôn 14: Đất ông Đài đến đất ông Lem	500
32	Thôn 14: Từ cổng chào đến đập Cây Si	500
B.5	**XÃ PHƯỢNG NGHI CŨ**	
1	**Thôn Đồng Phông**	
1.1	Từ bà Nguyễn Thị Giới tới ông Bùi Văn Kiên	700
1.2	Từ ông Nguyễn Đình Ánh tới ông Trương Văn Thiết	600
1.3	Từ ông Quách Văn Mai tới ông Bùi Văn Thìn	500
1.4	Từ ông Nguyễn Đình Ny tới bà Hà Thị Tè	350
1.5	Từ ông Bùi Văn Thiều tới ông Bùi Văn Duy	300
1.6	Từ ông Hà văn Hải tới ông Hoàng Văn Huân	300
1.7	Từ ông Trương Văn Tiến tới bà Trương Thị Định	300
2	**Thôn Khe Xanh**	
2.1	Từ ông Bùi Xuân Thúy tới ông Hà Văn Riến	800
2.2	Từ ông Trương Văn Điệp tới ông Quách Văn Hường	300
2.3	Từ ông Quách Văn Chân tới ông Bùi Văn Lực	300
2.4	Từ ông Quách Văn Hoan tới ông Bùi Văn Thương	500
2.5	Từ tràn ông Thượng tới ông Bùi Văn Lương	350
2.6	Từ ông Nguyễn Văn Tuấn đến giáp thôn 6- Cán Khê	300
3	**Thôn Đồng Tâm**	
3.1	Từ ông Nguyễn Đình Thành tới ông Quách Văn Nguyện	850
3.2	Từ ông Quách Văn Liêu tới ông Bùi Văn Thân	350
3.3	Từ ông Bùi Văn Dương tới ông Quách Văn Hướng	300
4	**Thôn Cộng Thành**	
4.1	Từ Trường Mầm non tới ông Quách Văn Đồng	500
4.2	Từ bà Quách Thị Thư đi nhà máy keo	450
4.3	Từ ông Quách văn Nhân tới bà Nguyễn Thị Đằng	400
4.4	Từ ông Bùi Văn Đông tới dốc ông	500
4.5	Từ ông Trương Công Thỏa tới bà Quách Thị Liễu	300
5	**Thôn Bái Đa 1**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5.1	Từ ông Trương Công Nam tới ông Trương Văn Chiến	700
5.2	Từ bà Trương Thị Lệ tới ông Bùi Văn Quảng	600
5.3	Từ ông Bùi Văn Quyền tới ông Bùi Văn Hoài	300
5.4	Từ ông Trương Công Cự tới ông Trương Văn Thu	300
5.5	Từ ông Trương Văn Cường tới ông Trương Văn Kính	350
5.6	Từ ông Trương Văn Quân tới ông Trương Văn Tựu	650
5.7	Từ ông Quách Văn Quang tới ông Nguyễn Đình Cường	650
5.8	Từ Trương Văn Bình tới bà Trương Thị Trang	650
6	**Thôn Bái Đa 2**	
6.1	Từ ông Trương Văn Thân tới ông Bùi Văn Bôi, ông Thẩm	500
6.2	Từ ông Quách Văn Tuân tới ông Trương Văn Phố	400
6.3	Từ ông Bùi Văn Phượng tới ông cầu cây sung	400
6.4	Từ bà Quách Thị Hằng tới ông Trương Công Khai	300
6.5	Từ ông Trương Thế Mẹo đến bà Trương Thị Vui	300
7	**Thôn Bãi Hưng**	
7.1	Cổng chào đập Đồng Giữa tới ông Quách Văn Sáng	400
7.2	Cổng chào đập Đồng Giữa tới ông Nguyễn Hồng Giai	400
7.3	Từ ông Đỗ Xuân Bình tới ông Nguyễn Viết Cương	350
7.4	Từ ông Quách Văn Toàn tới ông Bùi Văn Điền	300
7.5	Từ ông Quách Văn Tanh tới ông Quách Văn Hóa	300
7.6	Từ ông Bùi Văn Xuyên tới ông Bùi Văn Rậu	350
7.7	Từ ông Nguyễn Bá Hội tới ông Nguyễn Viết Long	300
8	**Đường, ngõ, ngách còn lại**	300
	91. XÃ MẬU LÂM	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ 520**	
1.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp xã Phượng Nghi đến đất hộ ông Bắc thôn Đồng Nghiêm	1.500
1.2	Từ giáp đất hộ ông Bắc đến nhà ông Năm thôn Đồng Nghiêm	2.000
1.3	Từ giáp đất hộ ông Năm thôn Đồng Nghiêm đến đất hộ bà Hứa thôn Bái Gạo 2	3.200
1.4	Đoạn từ giáp nhà bà Hứa thôn Bái Gạo 2 đến nhà ông Tha thôn Bái Gạo 1	3.000
1.5	Đoạn từ giáp nhà ông Tha thôn Bái Gạo 1 đến nhà ông Trọng, thôn Hợp Tiến	1.800
1.6	Từ giáp ông Trọng đến Trường Tiểu học Mậu Lâm 1 thôn Đồng Yên	2.000
1.7	Đoạn từ Trường Tiểu học Mậu Lâm 1 thôn Đồng Yên đến dốc Gắm (hết đất Mậu Lâm)	2.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ MẬU LÂM CŨ**	
1	**Dọc hai bên tuyến đường Mậu Lâm đi Phú Nhuận**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Từ nhà anh Tuyến (thôn Bái Gạo 2) đến giáp nhà anh Lâm (thôn Bái Gạo 2)	2.000
1.2	Từ giáp đất nhà ông Lâm (Bái Gạo 2) đến tràn Cây Si	1.000
1.3	Từ giáp tràn Cây Si đến đất hộ ông Niệt thôn Đồng Mọc	1.200
1.4	Từ giáp nhà ông Niệt đến hết đất Mậu Lâm (giáp xã Phú Nhuận)	2.000
2	**Dọc hai bên tuyến đường từ Đập Mậu Lâm đến ngã ba Chợ Chiều**	
2.1	Từ giáp đập Mậu Lâm đến giáp cầu Đồng Tiến	800
2.2	Từ nhà bà Bình đến nhà ông Đồng thôn Đồng Mọc (Khu chợ chiều)	700
2.3	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp nhà ông Trúc đi Nhà văn hoá thôn Bái Gạo 2	750
3	**Dọc hai bên các tuyến đường chính (trục đường lớn) của các thôn, đường liên thôn**	
3.1	Đường liên thôn; Đoạn từ ngã ba anh Bùi Văn Thử thôn Đồng Mọc đi nhà Văn hoá thôn Liên Minh (cũ) vòng xuống hết đất ở ông Phạm Văn Sinh thôn Liên Minh (cũ)	600
3.2	Đường liên thôn: Đoạn từ ao ông Kiên thôn Đồng Nghiêm đến ngã ba nhà văn hoá thôn Đồng Vinh (cũ) nay là thôn Đồng Xuân	700
3.3	Đường liên thôn: Đoạn từ đập Mậu Lâm đến hết đất ông Lực thôn Tiến Tâm	600
3.4	Đường liên thôn: Từ ngã ba ông Quyết thôn Đồng Yên qua Nhà văn hoá thôn Yên Thọ qua ngã ba Trường Mầm non đến giáp đất thôn Tân Phú xã Phú Nhuận	600
3.5	Đường liên thôn:Từ ngã ba ông Quyển thôn Bái Gạo 2 đi ngã ba ông Chung thôn Bái Gạo 1	600
3.6	Đường liên thôn: Đoạn từ giáp Nhà văn hoá thôn Đồng Nghiêm (cũ) đi qua thôn Cầu Hồ đến ngã ba bảng tin thôn Phúc Tân (cũ) (nay là thôn Cầu Hồ)	600
3.7	Đường nội thôn Yên Thọ: Đoạn từ ngã ba ông Linh đi ngã ba Trường Mầm non	350
3.8	Đường nội thôn Bái Gạo 2 đoạn từ tượng đài xã đến ngã ba ông Thơ và đoạn từ ông Lâm đến hết đất ông Quế	400
3.9	Đường nội thôn Bái Gạo 1 đoạn từ ngã ba Anh Luận đi đập cây sú; đoạn từ ngã ba ông Bình đi hết đất ông Vận và đoạn từ ngã ba anh Hoà đến hết đất ông Bồi	350
3.10	Đường nội thôn Đồng Tiến: Đoạn từ cầu Đồng Tiến qua nhà văn hoá thôn đến ngã ba ông Lĩnh; đoạn qua ngã ba ông Chấn đến hết đất ông Trung; đoạn ngã ba Trạm bơm đi qua nhà ông Hoá đến ngã ba ông Lĩnh	350
3.11	Đường nội thôn Tâm Tiến: Đoạn từ ngã ba Cổng chào qua ngã ba ông Thanh đi qua nhà văn hoá thôn qua ngã ba ông Bình vòng về ngã ba ông Thanh	350
3.12	Đường nội thôn Đồng Vinh (nay là thôn Đồng Xuân) Từ ngã ba ông Dũng đến hết đất ông Trần Thế Tuyên	350
3.13	Đường nội thôn Đồn Mọc Đoạn từ ngã ba ông Dũng đến ngã ba bà Vinh; đoạn ngã ba Chợ Chiều đến giáp cầu Đồng Tiến	350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.14	Đường nội thôn Đồng Nghiêm: Đoạn từ nhà ông Hà Văn Xuân đến hết đất ông Hà Văn Chính; đoạn từ nhà ông Hà Văn Tím đến hết đất ông Phạm Nhất Á, đoạn từ giáp đất bà Lê Thị Chung đi đập Rộc Ang và đoạn từ đất ông Nguyễn Khắc Dũng đến hết đất ông Lê Phương Phan.	350
3.15	Đường nội thôn Đồng Bớp: Đoạn từ giáp đất ông Phạm Trí Mạnh đến hết đất ông Nguyễn Hữu Diện và đoạn dốc ông Dung đi qua nhà ông Lý, qua ông Bản đi đến hết đất bà Thiền	350
3.16	Đường nội thôn Hợp Tiến: Đoạn từ ngã ba Bảng tin đến hết đất ông Khánh và đoạn từ ngã ba ông Du đến đập Ngọc Sớm	350
3.17	Đường nội thôn Đồng Yên Đoạn từ trường Cấp 1 đi đến khe cái Làng mới: Đoạn từ ngã ba trường cấp 1 đi đập Trạm xá; đoạn từ giáp đất bà Chung đi đến đập Trạm xá	350
3.18	Đường nội thôn Rộc Môn từ giáp xã Phượng Nghi đến ngã ba ông Bột	350
4	**Tại Thôn Bái Gạo 1**	
4.1	Đoạn từ giáp ngã ba ông Tập qua nhà anh Chuyển đi ngã ba nhà ông Giang	350
4.2	Đoạn từ giáp ngã ba ông Khảm đi ông Ăm	350
5	**Tại thôn Đồng Mọc**	
5.1	Đoạn từ ngã ba ông Dũng đến hết nhà bà Mận	350
5.2	Đoạn từ ngã ba ông Quân đi ông Cẩn vòng qua ao ông Nhất	350
5.3	Đoạn từ ngã ba ông Điển đi đến hết đất bà Thoa vòng qua ông Phương	350
6	**Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:**	
6.1	Đoạn giáp ngã ba ông Tứ đến hết đất ông Trà	350
6.2	Đoạn từ nhà ông Chiến đi bà Điểm	350
6.3	Đoạn từ giáp nhà ông Khoản đi ông Lộc	350
7	**Tại thôn Đồng Bớp**	
7.1	Đoạn từ ngã ba bà Hoà đến hết đất ông Thênh	350
8	**Tại Thôn Đồng Yên**	
8.1	Đoạn giáp ngã ba ông Minh đi ông Trung	350
8.2	Đoạn từ giáp ngã ba ông Hằng đến giáp đất ông Thiệu	350
8.3	Đoạn từ giáp ngã ba ông Ba đi qua nhà ông Dũng đến hết đất ông Dương	350
9	**Đường nội thôn Liên Minh (cũ) nay là thôn Đồng Mọc: Đoạn từ ngã ba ông Bang đi ông Đào Xuân Cường**	350
10	**Tại thôn Yên Thọ: Đoạn từ ngã ba ao cá qua nhà ông Thi vòng đến ngã ba ông Cường**	350
11	**Tại thôn Bái Gạo 2: Đoạn từ ngã ba ông Huy đi ngã ba ông Cao Thanh Tuyền**	350
12	**Tại thôn Bái Gạo 2: Đoạn từ ngã ba ông Vụ đến ngã ba ông Luân**	350
13	**Từ nhà ông Tứ đến nhà ông Thử thôn Bái Gạo 1**	350
14	**Tại thôn Bái Gạo 2: Đoạn từ giáp ông Tập Năm đến ngã ba ông Tá**	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
15	**Tại thôn Đồng Yên đoạn từ ngã ba bà Huê đến hết đất ông Hoè**	350
16	**Từ ngã ba ông Bùi Văn Công đến ngã ba ông Lê Sỹ Thức thôn Cầu Hồ**	350
17	**Ngã ba nhà văn hoá thôn Cầu Hồ đến hết đất ông Quách Văn Tha**	350
18	**Từ nhà ông Vũ Minh Hướng đến hết đất ông Nguyễn Đăng Tuân**	350
19	**Đường, ngõ ngách còn lại không thuộc các vị trí trên**	350
20	**MBQH khu dân cư Bãi Trung Đoàn thôn Bái Gạo 2**	
	Đường nội bộ NP1 lòng đường 7,5m	1.500
21	**MBQH khu dân cư Kho Lương Thực (cũ) thôn Bái Gạo 2**	
	Đường nội bộ NP1 lòng đường 5,5m	2.000
B.2	**XÃ PHÚ NHUẬN CŨ**	
1	**Từ giáp thị trấn Bến sung đến hết đất xã Phú nhuận (giáp xã Minh Thọ, huyện Nông Cống cũ)**	
1.1	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bến Sung (cũ) đến giáp cầu Trắng thôn Phú Quang	3.000
1.2	Đoạn từ cầu Trắng thôn Phú Quang đến giáp Bưu điện văn hóa xã thôn Thanh Sơn	3.500
1.3	Đoạn từ đất nhà ông Khuê (Khu cấp dân cư mới) phía đối diện là đường vào thôn Thanh Sơn - đến hết đất Chợ Nỗ Rắc	3.500
1.4	Đoạn từ nhà ông Khu (mua lại nhà bà Nương) đến hết đất nhà ông Hội thôn Phú Sơn	2.500
1.5	Đoạn từ nhà ông Hội thôn Phú Sơn đến hết đất xã Phú Nhuận (cũ) giáp đất thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống (cũ) (Từ thửa 94 tờ 44 đến thửa 282 tờ 70)	2.000
2	**Tuyến đường từ ngã ba Bưu điện xã Phú Nhuận đi xã Mậu Lâm**	
2.1	Đoạn từ nhà ông Khuê (phía Trường Mầm non) đến hết đất gia đình ông Chức	3.000
2.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Chức thôn Thanh sơn đến đất nhà ông Lương Minh Tâm (thôn Phú Phượng 2) (Từ thửa 388 tờ 22 đến thửa 264 tờ 14)	2.000
2.3	Đoạn từ đất giáp nhà ông Lương Minh Tâm (thôn Phú Phượng 2) đến Nhà văn hoá thôn Phú Phượng 1 (Từ thửa 271 tờ 14 đến thửa 51 tờ 13)	3.000
2.4	Đoạn từ giáp Nhà văn hoá thôn Phú Phượng 1 đến giáp đất xã Mậu Lâm (Từ thửa 34 tờ 13 đến thửa 07 tờ 07)	2.000
3	**Khu chợ Phú Phượng: Từ đất nhà ông Tâm đến hết đất nhà ông Hàn Ngọc Thanh (Từ thửa 142 tờ 14 đến thửa 53 tờ 14)**	3.000
4	**Tuyến đường từ ngã ba thôn Phú nhuận (Đất gia đình ông Lê Văn Hợi) đến hết đất thôn Eo Son xã Phú Nhuận giáp đất xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống (cũ)**	
4.1	Đoạn từ ngã ba thôn Phú Nhuận (Đất gia đình ông Lê Văn Hợi) đến hết lô đất hộ ông Lê Văn Nam (giáp đương đi ra ao Ba Lòng)	3.269

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.2	Đoạn từ đất hộ ông Lê Văn Thanh - thôn Đồng Sình đến giáp đất xã Vạn Hoà - huyện Nông Cống (cũ)	2.250
5	**Các trục đường thôn Phú Quang**	
5.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Huy Tính đi vào trang trại bò sữa đến trạm bơm Phú Quang	1.300
5.2	Đoạn từ giáp đất bà Trương Thị Thức đến đất nhà ông Kiều Văn Quy đi ra khu bãi rác nhà Nguyễn Hữu Khoa và từ nhà ông Quách Văn Năm đi vào nhà ông Mai Văn Hợp giáp chân Đập Cây mè; Đoạn từ đất nhà ông Quách Văn Tới đến hết đất nhà ông Đinh Văn Lan	500
5.3	Đoạn từ đất nhà ông Chu Văn Tài đến đất nhà bà Bùi Thị Nai, đến hết đất nhà ông Quách Văn Dị; Đoạn Từ đất nhà ông Tươi đến hết đất nhà ông Nghè; Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tiến Trung đến hết đất khu Thung thuyền	500
5.4	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thơm đến hết đất nhà ông Phan Dũng. Từ đất nhà ông Quách Dũng đến hết đất nhà ông Phạm Văn Chung	1.300
6	**Các trục đường trong thôn Thanh Sơn**	
6.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Đăng Khoa đến hết đất nhà ông Bùi Đình Cán. Từ đất nhà ông Lê Văn Ủy đến hết đất nhà ông Mai Xuân Phòng	1.000
6.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Xuân Lương đến hết đất nhà ông Lê Văn Hưng. Từ đất nhà ông Bùi Ngọc Sơn đến hết đất nhà ông Lê Văn Học. Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Danh đến hết đất nhà ông Nguyễn Xuân Mai	1.000
6.3	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Hữu Ngọ đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Hơn; Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hơn đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tư; Đoạn từ đất nhà ông Trần Quang Hoạt đến hết đất nhà ông Lê Đình Thảo.	800
6.4	Từ đất ông Nguyễn Hoàng Huynh đến hết đất nhà bà Lê Thị Nghĩa. Từ đất nhà ông Lê Văn Tài đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lãng	1.000
7	**Các trục đường trong thôn Phú Nhuận:**	
7.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Đức Ba giáp thôn Phú Quang đến hết đất nhà ông Trương Đức Huy giáp xã Mậu lâm	1.000
7.2	Đoạn từ nhà bà Hương Sơn đến ngã ba ông Minh; Từ nhà bà Hương vòng quanh khu đồi đến nhà ông Khoáng; Từ nhà ông Kiếm đến nhà ông Uyên	1.000
7.3	Đoạn từ nhà ông Uyên đến nhà ông Thu	400
7.4	Đoạn từ nhà ông Tâm Hùng đến nhà ông Bình Tính và từ nhà ông Bình Tính đến nhà bà Tâm	800
8	**Các trục đường trong thôn Phú Phượng 1:**	
	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Như Hùng đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Việt; Đoạn từ đất nhà ông Vóc đến hết đất nhà ông Nguyễn Thọ Hải; Từ đất nhà bà Lê Thị Ngân đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Tình	1.600
9	**Các trục đường trong thôn Phú Phượng 2:**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
	Đoạn từ đất nhà ông Hàn Ngọc Văn giáp thôn Phú Phượng 1 đến hết đất nhà ông Lê Văn Hân (Giáp đất thôn Phú Phượng 3); Đoạn từ đất nhà ông Lê Ngọc Quý đến hết đất nhà ông Lương Minh Thắng	1.400
10	**Các trục đường trong thôn Phú Phượng 3**	
10.1	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Tùng (giáp đất thôn Phú Phượng 2 Lê Văn Hân) đến Ngã ba đường đi Phú Phượng 4 (nhà ông Đôn Na)	1.000
10.2	Đoạn từ đất nhà ông Hàn Thanh Tùng đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Kính. Từ đất nhà ông Hàn Ngọc Lơ đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hiệp. Từ đất nhà ông Đặng Mai An đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Quây	800
11	**Các trục đường trong thôn Phú Phượng 4:**	
	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Tường đến hết đất nhà ông Lê Minh Đức; Đoạn từ nhà ông Nguyễn Bách Sáu đến hết đất nhà ông Tô Xuân Trung; Từ đất nhà ông Lê Ngọc Xuân đến hết đất nhà ông Tô Quang Thảo; Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Huy đến hết đất nhà ông Lê Minh Thảo; Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Mai đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Dân; Từ đất nhà ông Lê Ngọc Lập đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngợi	1.000
12	**Các trục đường trong thôn Khe Sình**	
12.1	Đoạn từ đất nhà ông Bùi Văn Tiến đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Hải; Đoạn từ đất nhà bà Hoàng Thị Giác đến hết đất nhà ông Lê Nhân Bòng	1.000
12.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Hữu Mão đến hết đất nhà ông Quách Văn Do; Đoạn từ đất nhà ông Lê Nhân Chính Đến hết đất nhà ông Quách Văn Chiến; Đoạn từ đất nhà ông Lê Nhân Ốn đến hết đất nhà bà Lê Thị Dược	500
13	**Các trục đường trong thôn Bồng Sơn**	
13.1	Đoạn từ đất nhà ông Bùi Văn Bột đến hết đất nhà ông Bùi Văn Viện	700
13.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Bùi Văn Viện đến hết đất nhà ông Quách Văn Yên; Đoạn từ nhà bà Bùi Thị Tâm đến hết đất nhà ông Bùi Văn Phong; Đoạn từ nhà ông Lê Đăng Chung đến hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Căn	500
14	**Các trục đường trong thôn Đức Nhuận (cũ)**	
14.1	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Dung đến Nhà văn hóa thôn	700
14.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Khắc Hùng đi xung quanh khu đồi tròn đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thênh; Đoạn từ đất nhà bà Lê Thị Thủy đến hết đất nhà ông; Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hồng Khâm đến hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Nhâm Chân (Mua của bà Bùi Thị Thanh)	500
15	**Các trục đường trong thôn Đồng Sình:**	
15.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Văn Quyết đến hết đất nhà bà Trần Thị Du (giáp đất thôn Eo Son); Đoạn từ nhà ông Lê Văn Thuật đến hết đất nhà ông Trương Văn Sinh; Đoạn từ đất nhà ông Cao Văn Dũng đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hải	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
15.2	Đoạn từ nhà bà Nghĩa đến nhà ông Phòng; Đoạn từ nhà ông Đơ đến nhà ông Ký	800
16	**Các trục đường trong thôn Thung Khế**	
16.1	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Chinh (giáp đất thôn Eo Son) đi vào làng Thung Khế đến hết ngã tư đi vào thôn Thung Khế	1.000
16.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Đình Tài (giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Ái) thôn Eo Son đến hết đất nhà bà Quách Thị Lưu và từ đất nhà ông Quách Văn Luận đến hết đất nhà ông Quách Văn Hoàng; Từ đất nhà bà Trương Thị Tám đến hết đất nhà bà Lê Thị Thể. Từ đất nhà ông Lê Thế Giao đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chinh; Khu phía sau Nhà văn hóa thôn Phú Cường	800
17	**Các trục đường trong thôn Eo Son**	
17.1	Đoạn từ đất nhà bà Trần Thị Kỳ (giáp thôn Đồng Sình Trần Thị Du) đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Ân; Đoạn từ đất nhà ông Trần Văn Thường đến hết đất nhà ông Lê Văn Thưởng	800
17.2	Đoạn từ đất nhà Trần văn Tân đến hết đất nhà ông Ngô Văn Luân; Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Khâm đến hết đất nhà ông Trần Văn Cương	800
17.3	Đoạn từ đất nhà ông Ngô Văn Lâm đến hết đất nhà bà Trần Thị Khen	500
17.4	Đoạn từ nhà ông Vũ Đình Cầu đến hết đất Nhà văn hóa thôn theo trục đường đến hết đất nhà ông Trần Văn Tân	1.000
18	**Thôn Phú Sơn**	
18.1	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Vẹn đến nhà ông Mai Đình Dân	700
18.2	Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Đình Hội đến nhà ông Lê Văn Hoa	700
18.3	Đoạn từ nhà bà Tống Thị Hồng đến nhà bà Nguyễn Thị Nhẫn	700
18.4	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn đến nhà ông Lê Đức Tân	700
18.5	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Nhuần đến nhà ông Đồng Văn Khang	700
18.6	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thiều vòng quanh đồi tròn đến nhà ông Tống Văn Lâm	700
19	**Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:**	
19.1	Các vị trí có mặt đường rộng trên 3m	400
19.2	Các vị trí có mặt đường rộng từ 2m đến dưới 3m	400
19.3	Các vị trí có mặt đường rộng nhỏ hơn 2m	350
20	**Tuyến đường từ giáp đất hộ ông Nguyễn Văn Hơn đến hết đất hộ ông Đoàn Công Bình (thôn Thanh Sơn)**	500
21	**Đoạn từ giáp đất hộ ông Lê Viết Chính đến hết đất hộ ông Nguyễn Văn Lụa (thôn Phú Phượng 2)**	1.500
22	**MBQH số 2590/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 (Khu dân cư thôn Phú Phượng 1, xã Phú Nhuận):**	
	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	2.500
23	**MBQH số 2585/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 (Khu dân cư thôn Thanh Sơn đi thôn Phú Nhuận, xã Phú Nhuận):**	
	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	2.500
	92. XÃ NHƯ THANH	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**TUYẾN ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45**	
1.1	Dọc hai bên đường từ giáp xã Vạn Thắng (cũ) - Nông Cống đến hạt Kiểm Lâm	8.000
1.2	Dọc hai bên đường từ nhà bà Yến Thọ (nhà Bình Thìn) đến Ngân hàng Nông nghiệp (cũ) (Cửa hàng Thương Mại Miền Núi)	10.000
1.3	Dọc hai bên đường từ đất nhà bà Nhung Khánh (thửa 187), đất ông Vàn (thửa 133) đến đất nhà ông Sơn, nhà Chung Huệ.	12.000
1.4	Dọc hai bên tuyến đường từ đất nhà ông Văn, ông Ngọc (bà Diện) đến giáp đường rẽ vào cầu Châu, cơ quan Thuế	15.000
1.5	Dọc hai bên tuyến đường từ đất nhà bà Vượng, ông Bình nhà thuốc đông y đến đất nhà ông Lượng (công sở thị trấn cũ)	18.000
1.6	Dọc hai bên tuyến đường từ nhà ông Lương (hiệu thuốc tây) đến giáp cầu Khe Rồng	20.000
1.7	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp cầu Khe Rồng đến nhà nghỉ Bạch Lim, nhà Tuấn Hảo.	18.000
1.8	Dọc hai bên tuyến đường từ đất nhà bà Hiền Hằng, nhà ông Sắc Nguyệt đến đường vào Nhà văn hóa thôn Vĩnh Long 2, nhà Khoa Sâm.	15.000
1.9	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp đường vào Nhà văn hóa thôn Vĩnh Long 2, đất nhà ông Ngọc Nhung đến giáp đất xã Hải Long (cũ)	11.000
1.10	Dọc hai bên đường từ giáp đất thị trấn Bến Sung (cũ) đến giáp cầu Đá Phai, thôn Vĩnh Lợi	8.000
1.11	Dọc 2 bên đường Quốc lộ 45 từ cầu Đá Phai, thôn Vĩnh Lợi, đến giáp cầu Quyết Tâm	5.000
1.12	Dọc 2 bên đường Quốc lộ 45 từ cầu Quyết Tâm Đoạn đến hết đất ông Nguyễn Đăng Vinh (thửa 470, tờ bản đồ số 08), ông Nguyễn Phú Lập (thửa 507, tờ bản đồ số 08)	7.000
1.13	Dọc 2 bên đường Quốc lộ 45 từ giáp đất ông Nguyễn Đăng Vinh (thửa 470, tờ bản đồ số 08), ông Nguyễn Phú Lập (thửa 507, tờ bản đồ số 08) đến hết đất xã Hải Long (cũ) (giáp xã Xuân Khang cũ).	4.000
1.14	Dọc hai bên đường từ hộ ông Hồ Công Đồng (thửa 22, tờ bản đồ 39) đến hết đất ông Lê Kim Hiếu (thửa 43, tờ bản đồ 34)	3.000
1.15	Dọc hai bên đường từ tiếp giáp đất ông Lê Kim Hiếu (từ thửa 30 và 34, tờ bản đồ 33) đến suối Xuân Lộc (thửa 84 và thửa 80, tờ 27)	2.000
1.16	Dọc hai bên đường từ giáp suối Xuân Lộc (Từ thửa 83 và thửa 77, tờ bản đồ 27) đến hết đất ông Thành Năng (thửa 251 và thửa 300, tờ bản đồ 20)	2.131
1.17	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp ông Thành Năng (thửa 279 và 298, tờ bản đồ 20) đến hết đất ông Lũy (thửa 20 và thửa 32, tờ bản đồ 20)	2.700
1.18	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp đất ông Lũy (từ thửa 35 và thửa 28, tờ bản đồ 19) đến hết đất ông Cao Viết Thắng (thửa 279 và 294, tờ bản đồ16)	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.19	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp đất ông Cao Viết Thắng (thửa 278 và thửa 277, tờ bản đồ 16) đến hết đất ông Kỳ (thửa 160, và 116, tờ bản đồ 16)	1.000
1.20	Dọc hai bên đường từ giáp đất ông Kỳ (thửa 105 và 152, tờ bản đồ 15) đến đường rẽ vào khu Lóc Bóc	750
1.21	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp đường rẽ vào khu Lóc Bóc đến đường rẽ vào khu Ao Trời	800
1.22	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp đường rẽ vào khu Ao Trời đến hết đất xã Xuân Khang (cũ)	600
2	**Tỉnh lộ 520**	
2.1	Dọc hai bên tuyến đường từ đỉnh dốc Eo Gắm đến đất hộ ông Quyền (Đinh Văn Công) thôn Vĩnh Lợi	2.100
2.2	Dọc hai tuyến đường từ giáp đất hộ ông Quyền đến hết đất hộ ông Trương Công Nòng	3.000
2.3	Từ tiếp giáp thị trấn Bến Sung (cũ) đến phía Bắc cầu Xuân Sơn (thửa 225, tờ bản đồ số 6 đến thửa 202, tờ bản đồ số 10)	12.000
2.4	Từ phía Nam cầu Xuân Sơn đến nhà trẻ kho K826	6.000
2.5	Từ giáp nhà trẻ kho K826 đến giáp Trường Mầm non thị trấn (cũ) và giáp đất ông Nguyễn Duy Quế	5.000
2.6	Dọc hai bên theo trục đường từ nhà ông Thắng Hợp (ngã ba Vân Thành) đến hết đất Hải Vân (cũ)	3.500
3	**Tỉnh lộ 520C**	
3.1	Dọc hai bên tuyến đường từ thửa 161 và thửa 195, tờ bản đồ số 30 (Nhà văn hóa thôn Đồng Hơn) đến thửa 21, tờ bản đồ số 25 và Nhà văn hóa Xuân Tiến	1.400
3.2	Dọc hai bên tuyến đường Từ thửa 54 và 91, tờ bản đồ số 25 đến tràn cây Bi (thửa số 8,11, tờ bản đồ 24)	1.100
3.3	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp tràn Cây Bi đến giáp xã Tân Bình (cũ)	750
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**THỊ TRẤN BẾN SUNG CŨ**	
1	**Dọc 2 bên đường từ ngã ba đi vườn QG Bến En và vào chợ Bến Sung**	
1.1	Từ ngã tư đi đến Trụ sở Điện lực tiếp giáp ranh giới xã Hải Vân (cũ)	10.000
1.2	Từ ngã tư vòng xuyến đi vào chợ Bến Sung	20.000
1.3	Từ ngã ba đi Bến En (đất ông Long) đi qua cổng chợ đến hết đất ông Ngọc (Công ty 172).	14.000
2	**Xung quanh chợ Bến Sung**	
2.1	Dọc hai bên các tuyến đường phía Tây chợ Bến Sung	6.000
2.2	Dọc hai bên các tuyến đường phía Đông chợ Bến Sung	6.000
2.3	Dọc hai bên các tuyến đường phía sau (phía Nam) chợ Bến Sung	6.000
2.4	Lô đất giáp Công viên cây xanh khu trung tâm thương mại quay mặt vào đền Phủ Sung	7.000
2.5	Hai bên tuyến đường từ tiếp giáp đất ông Ngọc đi sau lưng UBND thị trấn Bến Sung (cũ) đến ngã tư vào Trường Tiểu học Bến Sung	10.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3	**Dọc 2 bên đường tuyến Kho bạc (cũ) đi xã Phú Nhuận (cũ)**	
3.1	Từ Kho bạc đến cống thôn Hải Ninh	8.000
3.2	Từ nhà a Sỹ (ông Tuyết) đến cống thôn Hải Tiến (khu hồ cá)	7.000
3.3	Từ nhà ông Thành đến hết đất xã Như Thanh giáp xã Phú Nhuận (cũ)	4.500
4	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc thôn Xuân Điền (Trừ Quốc lộ 45)**	
4.1	Từ tiếp giáp đất ông Đường Vinh vào giáp thôn Yên Trung	4.000
4.2	Từ tiếp giáp đất ông Phượng Đăng đến đất ông Hoà Thuý (Đường bê tông)	3.500
4.3	Từ ngã ba giáp đất ông Tân đến Ngã ba trạm điện	1.500
4.4	Từ tiếp giáp đất ông Thắng Tỉnh vào khu cầu bê tông qua sông Nông Giang	1.200
4.5	Từ tiếp giáp đất ông Hiền Dung vào khu đất 2 hộ ông Luân, ông Thành	1.500
4.6	Từ tiếp giáp đất ông Hòa Thúy đến đất hộ ông Dũng; Từ tiếp giáp đất hộ ông Côi đi đến đất hộ ông Mùi; Từ tiếp giáp trạm điện đến đất ông Thành Ái	1.200
4.7	Từ đất bà Sen đến giáp sông Nông Giang (cổng kho CK1)	2.000
4.8	Giáp đất ông Đệ đến hết đất ông Ngần	1.200
4.9	Tiếp giáp đất ông Lực Lương đến hết đất bà Hằng	1.500
4.10	Tiếp giáp đất ông Hiếu đến đất bà Châm	1.200
4.11	Tiếp giáp đất bà Bính đến đất ông Đức	1.200
4.12	Giáp đất bà Quản đến đất hộ bà Thanh	1.500
5	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc thôn Bến Sung 4 (Trừ Quốc lộ 45)**	
5.1	Từ tiếp giáp đất ông Như Xuân vào đến đất ông Dũng Nhuần	1.500
5.2	Từ tiếp giáp đất bà Nụ Đệ đến cầu máng bắc	1.200
5.3	Từ tiếp giáp đất ông Thọ đến hết trục đường chính giáp sông Khe Rồng; giáp đất Nhà văn hóa thôn Bến Sung 4 đến hết đất ông Du, đất ông Trường và đất bà Xuân.	1.500
5.4	Từ tiếp giáp đất ông Cấu Xoan đến giáp sông Nông Giang (Đường Bê tông cũ)	3.000
5.5	Từ tiếp giáp đất bà Chế, ông Bình (theo đường bờ kênh) đến hết đất bà Chọn.	1.200
5.6	Từ tiếp giáp đất bà Thanh Quang đến hết đất ông Vân, ông Tân (phía sau Chợ cũ).	1.500
5.7	Từ tiếp giáp đất ông Thạo Nhàn vào hết đất ông Hợp, bà Hường (Khu tập thể ngân hàng cũ)	1.500
5.8	Từ cầu Lâm Trường đến hết đất hộ ông Huynh; Từ giáp đất ông Long đến hết đất bà Nga.	1.500
5.9	Từ giáp trục đường Quốc lộ 45 vào hết đất ông Khánh và từ giáp trục đường Quốc lộ 45 vào hết đất bà Hải;	1.500
5.10	Giáp đất ông Bình, bà Nụ đi vào hết đất bà Duyên và vào đến hết đất ông Sáng.	3.000
5.11	Từ giáp đất bà Kiều theo đường bờ kênh đến hết đất ông Hoạt và đất bà Thúy.	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc thôn Bến Sung 2 (Trừ Quốc lộ 45):**	
6.1	Từ đất Nhà văn hoá thôn Bến Sung 2 đến hết đất ông Trung Thanh	2.000
6.2	Từ tiếp giáp đất ông Nhị đến hết đất Đài phát thanh - Truyền hình	3.000
6.3	Từ tiếp giáp đất ông Thạch đến hết đất ông Công	2.000
6.4	Từ tiếp giáp đất ông Thạch đến hết đất ông Phong Thi	2.000
6.5	Từ tiếp giáp đất bà Lan, bà Lênh đến hết đất ông Hùng và ông Hưng;	2.000
6.6	Từ tiếp giáp đất ông Công đến hết đất ông Tân	1.500
6.7	Từ giáp đất bà Hồng, ông Tuấn đến giáp đất ông Hùng, ông Hưng; từ giáp đất ông Tú, ông Dương vào đến hết đất ông Ngọc; từ giáp đất bà Yến đến hết đất ông Thu; phía sau Nhà văn hóa thôn Bến Sung 2 từ đất bà Dung đến Hết đất ông Khoái; từ giáp đất ông Chung đến hết đất ông Dũng, bà Hiệp; Từ giáp đất ông Bình, ông Thái đến giáp đất ông Phong Thi; từ giáp đất ông Chương, ông Doanh đến hết đất ông Dương Vân;từ giáp đất ông Phong đến hết đất ông Trình, bà Hương;	1.500
7	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc thôn Bến Sung 1 (Trừ Quốc lộ 45):**	
7.1	Từ tiếp giáp đất ông Ngọ đến hết đất ông Nam	2.500
7.2	Từ tiếp giáp đất ông Thính, đất bà Ái đến hết đất Trường Tiểu học Bến Sung	6.000
7.3	Từ tiếp giáp ngã tư đi Trường Tiểu học Bến Sung đến hết đất bà Tần.	4.000
7.4	Từ tiếp giáp cây xăng thương mại đến hết đất ông Dũng, ông Vinh.	5.000
7.5	Từ giáp đất ông Dũng vào giáp đất thôn cầu Máng xã Hải Vân (cũ)	3.000
7.6	Từ tiếp giáp đất bà Vượng đến đất ông Sỹ (giáp cầu Châu).	4.000
7.7	Giáp đất ông Thịnh đến hết đất ông Xinh và bà Thu	1.200
8	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc thôn Bến Sung 3 (Trừ Quốc lộ 45)**	
8.1	Từ tiếp giáp đất ông Hùng Châu đến hết đất ông Thơm và đường đi vào hết đất ông Ty;	3.000
8.2	Từ tiếp giáp đất ông Thìn Quy đến hết đất ông Thắng Hà	3.000
8.3	Từ tiếp giáp đất ông Thắng Hà đến cầu Châu khu nhà tập thể Bệnh viện (cũ)	1.500
8.4	Từ tiếp giáp đất ông Thông đến hết đất ông Hải Vượng	3.000
8.5	Từ tiếp giáp đất ông Tuấn Dung vào đường nối hai Đền	5.000
8.6	Từ tiếp giáp đất ông Chinh Nhủ (nhà ông Trung) vào cổng Trường Phổ thông trung học Như Thanh	6.000
8.7	Từ tiếp giáp đất ông Huân Tính vào hết đất ông Chính Mùi	2.000
8.8	Từ tiếp giáp đất ông Tháp Dung vào hết đất ông Thực	2.500
8.9	Từ tiếp giáp đất ông Dùng đến hết đất bà Thước, bà Thu	3.000
8.10	Từ tiếp giáp đất ông Nhân đến đường nối hai Đền	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8.11	Từ giáp đất bà Tụ đến hết đất ông Sơn; Từ giáp đất ông Trung đến hết đất ông Hùng; giáp đất ông Thanh vào hết đất bà Nhật	2.000
9	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc thôn Vĩnh Long 1-Vĩnh Long 2 (Trừ Quốc lộ 45):**	
9.1	Từ UBND xã đến khu Tượng đài quay ra đến giáp đất ông Dũng	7.000
9.2	Từ tiếp giáp đất Công an xã đến hết đất Nhà văn hoá thôn Vĩnh Long 1	5.000
9.3	Từ đất ông Dũng Bình (Phía Nam) đến cổng đền Khe Rồng	7.000
9.4	Từ nhà ông Oanh Thanh vào hết đất ông Bồng Châu, ông Dũng Được.	7.000
9.5	Từ tiếp giáp đất ông Hùng Tụ đến đất ông Thụ quay ra đến tiếp giáp đất ông Ân	6.000
9.6	Từ tiếp giáp đất nhà nghỉ Thanh Xuân đến hết đất ông Long;	2.500
9.7	Từ tiếp giáp đất ông Bồng Châu đến hết đất bà Dung;	2.000
9.8	Từ đất ông Dũng Được đến hết đất ông Thành giáp đất xã Hải Long (cũ)	3.000
9.9	Từ tiếp giáp đất ông Hiền, bà Thủy đến hết đất ông Xuân.	1.500
9.10	Từ giáp đất ông Long đến giáp đất ông Kiền và đất ông Phúc; Từ tiếp giáp đất ông Tuấn đến hết đất hộ bà Tuyên, ông Triều.	1.500
9.11	Từ giáp đất bà Hoa đến hết đất bà Thi; Từ giáp đất ông Thưởng, ông Hợi đến hết đất ông Thanh và ông Hoành; Từ đất ông Hiền bà Thúy đến hết đất ông Bình, ông Huy;	2.000
9.12	Từ giáp đất ông Thụ đến giáp đất nghĩa trang Vĩnh Long;	3.000
10	**Dọc 2 bên các tuyến đường thuộc thôn Hải Ninh - Hải Tiến**	
10.1	Từ giáp đất ông Chuyên (Khu Bảo hiểm xã hội huyện trước đây) vào hết đất bà Hiền Bài	3.000
10.2	Các đoạn đường: Từ tiếp giáp nhà ông Tuyết đến hết đất ông Lâm; Từ tiếp giáp đất ông Quý, bà Duyên đến hết đất ông Bản; Từ tiếp giáp đất ông Viên đến hết đất ông Đàm; Từ tiếp giáp đất ông Tuy đến hết đấtông Trị; Từ tiếp giáp đất ông Hùng đến hết đất ông Vui; từ tiếp giáp đất ông Quyến đến hết đất ông Thạch; Từ tiếp giáp đất ông Đồng đến hết đất ông Tuấn; Từ tiếp giáp đất ông Thắng đến hết đất ông Thắm.	1.500
10.3	Giáp đất hộ ông Lâm đến nhà ông Như; giáp đất hộ ông Dũng đến nhà ông Bình; Giáp đất hộ ông Sáng đến hết đất bà Chung; Giáp đất ông Tới đến đất bà Sử; Từ đất ông Huy đến đất bà Thuộc; Giáp đất ông Dương đến đất ông Thoan; từ giáp đất ngã ba ông Trường đến hết đất ông Đảm Sự, ngõ sang nhà ông Hồng; từ giáp đất bà Hường đến đất ông Quý; từ giáp đất ông Tân Long đến hết đất bà Kỳ; từ giáp đất bà Sinh đến hết đất ông Thanh Văn;	1.500
10.4	Từ giáp ngã ba đường liên xã đi xã Phú Nhuận (cũ) đến Cầu Đồng Bưu	2.000
10.5	Từ giáp ngã ba đường liên xã đi Phú Nhuận (cũ) đến hết đất bãi rác tại thôn Hải Tiến	1.500
11	**Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên	2.000
11.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2 m đến dưới 3 m	1.500
11.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống	1.200
B.2	**XÃ HẢI VÂN CŨ**	
1	**Đường tránh Tỉnh lộ 520**	
1.1	Từ nhà bà Tĩnh đến giáp đất nhà ông Thiều	3.500
1.2	Từ đất nhà ông Thiều đến giáp đất nhà ông Lâm	3.000
2	**Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba Vân Thành đi Bến En**	
2.1	Từ giáp đất nhà bà Vân (thửa 129, tờ bản đồ số 39) đến hết thửa 107, tờ bản đồ số 39 thôn Vân Thành	4.000
2.2	Từ giáp chân dốc Yên Ngựa (giáp với đường Vạn Thiện đi Bến En) đến bờ đập Bến En	3.500
3	**Dọc 2 bên tuyến đường liên xã, liên thôn**	
3.1	Dọc hai bên tuyến đường từ nhà bà Cát đến ngã ba đi Kim Sơn (đối diện Trường Mầm non Nobel)	8.000
3.2	Dọc tuyến đường nối hai Đền đoạn từ ngã ba đi Kim Sơn (đối diện Trường Mầm non Nobel) đến đất Trường THCS Bến Sung	6.000
3.3	Dọc tuyến đường bê tông nối hai Đền đoạn từ Trường PTTH Như Thanh đến Đền Khe Rồng đến	4.000
3.4	Dọc hai bên trục đường từ Trung Tâm Chính trị đến giáp đất nhà bà Hợp (thôn Kim Sơn)	4.000
3.5	Dọc 2 bên đường từ nhà ông Tá đến nhà ông Trung thôn Kim sơn	1.500
3.6	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Trần Tiến Hưng đến Trạm khí tượng Như Xuân thuộc thôn Kim Sơn	8.000
3.7	Dọc hai bên trục đường từ giáp đất Trạm khí tượng đến ngã ba Sải Vàng (nhà ông Ngọ, ông Hùng (thôn Kim Sơn)	6.000
3.8	Dọc hai bên theo trục đường từ hội trường thôn Kim Sơn đến hết đất ông Lê Đình Thắng	1.200
3.9	Dọc 2 bên đường Từ hết ngã ba cầu Sải Vàng đến hết đất, Phạm Thị Toan thôn Kim Sơn	2.000
3.10	Từ nhà ông Nghị đến nhà ông Thành thôn Kim Sơn	1.200
3.11	Dọc 2 bên đường từ nhà ông Nam đến giáp sông Mực thôn Kim sơn	1.500
3.12	Dọc 2 bên đường sông Nông Giang từ hồ sông Mực đến Trạm bơm thủy nông	1.200
3.13	Dọc hai bên theo trục đường từ nhà giáp hết đất ông Thịnh đến hết đất ông Hùng Hồng thôn Xuân Phong	3.000
3.14	Toàn bộ khu (Bách Hoá cũ) phía sau đền Phủ Sung	1.500
3.15	Dọc hai bên theo trục đường từ hết đất trạm Y tế xã đến nhà ông Phú Linh	4.000
3.16	Dọc 2 bên đường từ tràn Đồng Mười đến giáp xã Yên Thọ (cũ)	2.000
3.17	Dọc 2 bên đường từ Nhà văn hóa thôn Đồng Mười đến hết đất Nguyễn Viết Hoan	1.500
3.18	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Tạ Duyên Minh, Nguyễn Quốc Hòa đến hết đất ông Nguyễn Viết Hoan thôn Đồng Mười	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.19	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Nguyễn Viết Chiến, Lê Văn Phong (thôn Đồng Mười đến giáp đất Nhà văn hóa thôn cầu Máng	1.500
3.20	Dọc 2 bên sông Nông Giang từ hết đất ông Lê Quyết Tâm đến hết đất ông Lê Ngọc Hải (Cống Cầu Máng), thuộc thôn Cầu Máng	1.500
3.21	Từ hết Cống Cầu Máng đến hết đất bà Nguyễn Thị Lãm	1.100
3.22	Dọc 2 bên đường từ giáp vị trí giá đất đường Bến En đi Trung tâm thị trấn Bến Sung (cũ) đến hết đất ông Lê Ngọc Hà thôn Cầu Máng	1.500
3.23	Dọc 2 bên đường từ đất bà Đỗ Thị Tọa đến hết đất ông Trần Phúc Mơi thôn Cầu Máng	1.500
3.24	Dọc 2 bên đường từ đất ông Hoàng Ngọc Thỉnh, Hà Minh Ngọc (Cầu Máng) đến hết đất quy hoạch Công An huyện (cũ)	3.000
3.25	Dọc 2 bên đường từ đất ông Hoàng Ngọc Lan đến hết đất ông Hà Văn Kỳ thôn Cầu Máng	1.500
3.26	Dọc 2 bên ngõ vào từ đất ông Ngô Văn Sáu đến hết đất ông Nguyễn Văn Dặn thôn Xuân Lai	1.500
3.27	Dọc 2 bên ngõ vào từ hết đất ông Bùi Văn Xuyến vào đập Xuân Lai	1.500
3.28	Dọc 2 bên ngõ từ hết đất ông Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Văn Phú đến hết đất ông Quách Văn Thịnh thôn Xuân Lai	1.500
3.29	Dọc 2 bên đường từ đất ông Lê Văn Thành vào hết khu Đồng Bèo thôn Xuân Lai	1.500
3.30	Từ đất nhà bà Thịnh đến đất nhà ông Bút, đến đất nhà ông Nguyễn Văn Loan thôn Cầu Máng	1.500
3.31	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Sơn đến hết đất nhà ông Nguyễn Hữu Duẫn thôn Cầu Máng	1.200
3.32	Từ đất nhà ông Nguyễn Trọng Nga đến hết đất nhà ông Lê Văn Lợi thôn Vân Thành	1.500
3.33	Từ nhà ông Lê Văn Liên đến hết đất nhà ông Lê Chung Chính thôn Vân Thành	2.000
3.34	Đường vào hang Lò Cao kháng chiến thôn Đồi Dẻ	3.000
3.35	Toàn bộ lô 2 phía Đông nhà trẻ K826 thôn Đồi Dẻ	2.500
3.36	Từ đất nhà ông Lê Thế Phới đến hết đất nhà bà Lê Thị Hoà, đến đất nhà ông Vũ Ngọc Minh thôn Đồi Dẻ	1.500
3.37	Toàn bộ khu lô hai từ nhà ông Đinh văn Quảng, ông Lê Ngọc Hùng, đến hết đất nhà ông Đỗ Xuân Uý thôn Đồi Dẻ	1.500
3.38	Từ đất nhà ông Quách Văn Sinh đến hết đất nhà ông Nguyễn TiếnTrung thôn Đồi Dẻ	2.000
3.39	Từ nhà ông Hoàng Ngọc Dục đến hết đất nhà ông Hoàng Ngọc Đông thôn Đồng Mười	1.500
3.40	Từ nhà bà Lê Thị Quy đến hết đất nhà ông Nguyễn Viết Thiết. Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thái đến hết đất nhà ông Nguyễn Tiến Vận thôn Đồng Mười	1.500
3.41	Từ đất nhà ông Nguyễn Tiến Nghĩa đến hết đất nhà ông Nguyễn Viết Bảo thôn Đồng Mười	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.42	Từ nhà ông Trịnh Thanh Văn đến hết đất nhà ông Tạ Văn Phương. Từ đất nhà ông Tạ Duyên Hùng đến hết đất nhà bà Lê Thị Quán thôn Đồng Mười	1.500
3.43	Từ nhà bà Lê Thị Toản đến nhà ông Vũ Thế Côi thôn Đồng Mười	1.200
3.44	Từ đất nhà ông Tạ Văn Hanh đến hết đất nhà ông Hoàng Ngọc Hà thôn Đồng Mười	1.500
3.45	Từ đất nhà ông Doãn Hồng Ngọc đến đất nhà ông Nguyễn Văn Tĩnh thôn Xuân Phong. Toàn bộ khu vực phía sau nhà bà Trương Thị Liên	2.500
3.46	Toàn bộ khu vực phía sau nhà bà Phan Thị Trí thôn Xuân Phong	3.000
3.47	Từ nhà ông Nguyễn Viết Cường thôn Kim Sơn đến giáp đất nhà ông Hùng Hồng thôn Xuân Phong	2.000
3.48	Từ đất nhà bà Lâm Thị Thanh Hương đến hêt đất nhà ông Nguyễn Tinh Nhuệ, bà Trần Thị Lương	2.000
3.49	Từ đất nhà ông Nguyễn Ngọc Chiến đến hêt đất nhà bà Nguyễn Thị Thiện thôn Kim Sơn	2.000
3.50	Từ đất nhà ông Quách Văn Chính đến hết đất nhà ông Lê Xuân Ky thôn Kim Sơn	1.500
3.51	Từ đất nhà bà Vũ Thị An đến đất nhà ông Phạm Tấn Minh, ông Nguyễn Xuân Tân, đến đất ông Nguyễn Phùng Long thôn Kim Sơn	1.500
3.52	Toàn bộ khu phía sau nhà ông Phạm Công Bằng, ông Nguyễn Huy Hoàng thôn Kim Sơn	1.200
3.53	Toàn bộ khu phía sau nhà ông Võ Nguyên Lạng, bà Khang thị Hiến	1.200
3.54	Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên	1.000
3.55	Đoạn đường từ giáp đất ông Tiến Lộc đến hết đất bà Lanh thôn Đồi Dẻ	2.500
3.56	Đoạn đường từ giáp đất ông Huân đến hết đất ông Nguyên thôn Đồi Dẻ	1.500
3.57	Đoạn đường từ giáp đất ông Đức đến hết đất ông Hanh thôn Đồi Dẻ	1.500
3.58	Đoạn đường từ giáp đất ông Bùi Văn Hoan đến hết đất sân thế thao thôn Xuân Lai	1.200
3.59	Đoạn đường từ đất ông Bùi Văn Hiên đến hết đất ông Lê Văn Ý thôn Xuân Lai	1.200
3.60	Đoạn đường từ đất ông Bùi Minh Thành đến hết đất ông Bùi Minh Thanh thôn Xuân Lai	1.200
3.61	Đoạn đường từ đất ông Nguyễn Hữu Nông đến hết đất ông Lê Đình Tình thôn Vân Thành	1.500
4	**Đường Vạn Thiện đi Bến En đoạn qua thị trấn Bến Sung (cũ)**	
4.1	Đoạn từ giáp đất xã Xuân Phúc (cũ) đến ngã ba Vân Thành	4.500
4.2	Đoạn từ giáp ngã ba Vân Thành đến chân dốc Yên Ngựa	7.000
4.3	Đoạn từ giáp ngã ba Vân Thành đến giáp đất Trường Mầm non thị trấn (cũ)	7.500
5	**Đường Bến En đi trung tâm thị trấn Bến Sung (cũ)**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5.1	Đoạn từ giáp đất Trường Mầm non thị trấn (cũ) đến cầu qua sông Nông Giang.	6.000
5.2	Đoạn từ giáp cầu qua sông Nông Giang đến giáp đất các hộ có đất giáp Quốc lộ 45.	6.500
6	**MBQH số 990 (Khu dân cư và tái định cư Vân Thành):**	
6.1	Đường trục chính MBQH lòng đường rộng 7,5m	5.500
6.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m	4.050
7	**MBQH số 1929 (Khu ở mới thôn Kim Sơn giáp sông Nông Giang):**	
7.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 6,0m (các lô có mặt tiền tiếp giáp với Đường từ nhà ông Nghị đến nhà ông Thành thôn Kim sơn và giáp đường bờ sông Nông Giang)	4.400
7.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 6,0m	4.000
8	**MBQH số 932 (Khu dân cư mới thôn Xuân Điền):**	
8.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m.	3.600
8.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,0m.	3.300
8.3	Đường nội bộ lòng đường rộng 5,5m.	3.200
9	**MBQH số 3081 (Khu dân cư và Tái định cư Đồng Mười):**	
9.1	Đường quy hoạch rộng 27,0m (các lô có mặt tiền tiếp giáp với Đường Bến En đi thị trấn Bến Sung cũ)	6.000
9.2	Đường nội bộ lòng đường rộng >7,5m.	5.500
9.3	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m.	5.000
10	**MBQH số 2543 (Khu dân cư Kim Sơn 1):**	
10.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 8,0m.	6.000
10.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m.	5.700
10.3	Đường nội bộ lòng đường rộng 5,5m.	5.400
11	**MBQH Khu dân cư thôn Bến Sung 2 (Khu chợ cũ)**	
11.1	Đường nội bộ MBQH	5.000
12	**MBQH Khu dân cư thôn Bến Sung 2 (Khu gần đài truyền hình)**	
12.1	Đường nội bộ MBQH	5.000
13	**MBQH Điểm xen cư tập thể ngân hàng (cũ), tại thôn Bến Sung 4**	
13.1	Đường nội bộ MBQH	4.500
14	**MBQH Đất ở xen cư sau Công ty Dược, tại thôn Bến Sung 4**	
14.1	Đường nội bộ MBQH	4.000
15	**MBQH Đất ở thôn Bến Sung 1 (Khu Trung tâm văn hóa thị trấn cũ)**	
15.1	Đường nội bộ MBQH	10.000
16	**MBQH số 3719/QĐ-UBND ngày 15/11/2011 Khu Trung tâm TM và DV thị trấn (cũ) (phía tây chợ)**	
16.1	Đường nội bộ MBQH	6.000
B.3	**XÃ HẢI LONG CŨ**	
1	**Dọc đường vành đai phía Tây (đường nhựa Hải Long - Thị trấn Bến Sung cũ)**	
1.1	Dọc 2 bên đường đoạn từ Nhà văn hóa Hải Xuân đến giáp Khe Khoai	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.2	Dọc 2 bên đường đoạn từ Khe Khoai đến giáp thôn Kim Sơn	3.000
2	**Tuyến đường thôn Hải Thanh - thôn Hải Tân - thôn Hải Xuân.**	
2.1	Dọc hai bên tuyến đường ngang từ Quốc lộ 45 đi vào Nhà văn hoá thôn Hải Thanh đoạn từ hết đất hộ ông Nguyễn Văn Hùng đến hết đất Nhà văn hóa thôn Hải Thanh	1.500
2.2	Dọc hai bên đường đất ông Trương Xuân Cường (thôn Hải Thanh) đến hết đất Lê Danh Trung.	1.000
2.3	Dọc 2 bên đường từ đất ông Nguyễn Phú Biên đến giáp đất ông Trịnh Đình Dũng (Trương Ngọc Chi) và đến hết đất ông Lê Bá Trường	1.000
3	**Dọc hai bên tuyến đường thôn Hải Xuân - Khu tái định cư - Tân Long.**	
3.1	Từ đất ông Mai đến hết khu trại Hang, Bãi Trắng)	800
3.2	Dọc 2 bên đường từ Nhà văn hóa thôn Đồng Xuân qua khu dân cư thôn Đồng Xuân đến hết đất nhà Lân Thơ (thôn Đồng Lớn)	800
3.3	Từ giáp đất nhà Lân Thơ (thôn Đồng Lớn) đến khe Nước Lạnh)	800
3.4	Dọc hai bên tuyến đường từ UBND xã (cũ) đi Khu cầu Đất (Thôn Hải Hòa).	
3.5	Đoạn từ UBND xã Hải Long (cũ) đến hết đất hộ ông Lường Khắc Tiện	800
3.6	Tuyến đường vào cụm CN: Từ lô 2 đường Tỉnh lộ 520 đến Quốc Lộ 45 vào hết đất khu dịch vụ thương mại và nhà ở Gò Tượng, xã Hải Long (cũ)	2.500
4	**Thôn Vĩnh Lợi**	
4.1	Dọc 2 bên tuyến đường từ đất ông Hà Văn Lợi đến hết đất ông Đinh Văn Sử	1.000
4.2	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Đinh Văn Sử đến hết đất ông Lô Văn Tuấn, Lô Văn Hùng	800
4.3	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Lục Văn Thành đến đất ông Đinh Văn Sử	1.000
4.4	Dọc 2 bên đường từ đất ông Lục Đại Cương đến giáp đất ông Lô Văn Điền	950
4.5	Dọc 2 bên đường đoạn từ ruộng lúa ông Lô Văn Đại đến hết đất ông Trương Văn Thủy	500
4.6	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Đinh Văn Chất theo 2 tuyến đến hết đất ông Lô Cao Sơn và ông Lục Văn Nhi	700
5	**Thôn Hải Hòa**	
5.1	Dọc 2 bên đường đoạn từ UBND xã Hải Long (cũ) đến hết đất hộ ông Lường Khắc Tiện	800
5.2	Dọc 2 bên đường đoạn từ hết đất ông Lường Khắc Tiện đến hết đất ông Trương Ngọc Nam	600
5.3	Từ hết đất ông Nguyễn Văn Hạnh (Nguyễn Hữu Vinh) thôn Hải Hòa đến tiếp giáp thị trấn Bến Sung (cũ) (huyện đội cũ)	3.000
6	**Thôn Đồng Hải**	
6.1	Dọc 2 bên đường đoạn từ đất ông Nguyễn Doãn Tùng đến hết đất bà Nguyễn Thị Hà	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6.2	Dọc 2 bên đường đoạn từ đất ông Lê Thế Trường đến đất ông Nguyễn Doãn Thới đến hết đất ông Nguyễn Viết Tường	800
6.3	Dọc 2 bên đường đoạn từ đất ông Lê Đình Đức đến hết đất ông Hoàng Ngọc Vinh	2.500
6.4	Đoạn từ hết đất ông Hoàng Ngọc Vinh đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Hoàng	900
6.5	Dọc hai bên đường từ giáp đất ông Nguyễn Tiến Kiều (thửa 104 tờ 20) qua sau Nhà văn hóa Đồng Hải, đi qua cổng chào Đồng Hải (giáp TT Bến Sung cũ)	3.000
7	**Các tuyến đường ngõ, ngách nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau**	
7.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3m trở lên	420
7.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 đến dưới 3m	400
7.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 trở xuống	350
8	Từ ngã tư Nhà văn hóa thôn Hải Thanh đi theo 2 nhánh đến hết đất ông Đỗ Văn Thụy (thửa 343, tờ bản đồ 09) và từ ông Nguyễn Danh Ninh (thửa 322, tờ bản đồ 09) đến hết đất ông Lường Tiến Phú (thửa 326, tờ bản đồ 09)	600
9	Từ đất bà Bùi Thị Lư (thửa 73, tờ bản đồ 14) đến hết đất bà Quách Thị Lợi (thửa 310, tờ bản đồ 14)	500
10	Từ ao ông Nguyễn Văn Công (thửa 809, tờ bản đồ 14) đến hết đất ông Trần Đại (thửa 53, tờ bản đồ 19)	500
11	Các tuyến đường ngõ, ngách nối với trục chính thôn tại khu Cầu Đất – thôn Hải Hòa	400
12	Các tuyến đường ngõ, ngách còn lại nối với Đường từ Quốc lộ 45 đi Tỉnh lộ 520 (Đường vành đai phía Tây)	600
13	Các tuyến đường ngõ, ngách nối với Quốc lộ 45	700
14	**MBQH khu dân cư Đồng Hải**	
14.1	Đường trục chính MBQH đường 15m	4.200
14.2	Đường nội bộ NP 1 lòng đường 7,5m	3.200
14.3	Đường nội bộ NP 2 lòng đường 5,5m	2.800
B.4	**XÃ XUÂN KHANG CŨ**	
1	**Dọc hai bên các tuyên đường chính nối từ Quốc lộ 45 đi các thôn**	
1.1	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 (thửa 356, tờ 16) đến hết Nhà văn hóa thôn Phượng Xuân (thửa 304 tờ 11)	600
1.2	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 (đoạn nhà ông Triều Xuân Lộc) tại thửa 668, 679, tờ 21 đến hết đất ông Lái thửa 27, tờ bản đồ 18	800
1.3	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 (đoạn bà Xa thôn Xuân Sinh - thửa 1025, tờ 28) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Toán thôn Xuân Thành (thửa 68, tờ bản đồ 28)	800
1.4	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 (Đoạn từ ông Đường Xuân Hội thôn Xuân Hưng - thửa 272 tờ 34), đến ngã ba đường vào Nhà văn hóa thôn Xuân Cường (thửa 69, 98 tờ 35)	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.5	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 (Đoạn từ ông Hồ Công Hà thôn Xuân Hưng, thửa 704 tờ 34 và thửa 341 tờ 38), đến hết đất ông Quách Văn Triều thôn Xuân Cường (thửa 215, 216, tờ 34)	1.200
1.6	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 (đoạn nhà ông Nhật Hương thôn Đồng Hơn - thửa 157, 154 tờ 20) đến ngã ba tiếp giáp giữa Trạch Khang và Xuân Lộc (Tại thửa 702, 92 tờ 21)	800
1.7	Dọc hai bên tuyến đường Từ ngã ba ông Hồ Công Biên thôn Xuân Lộc (thửa 467, 539 tờ 21) đến hết đất Nhà văn hóa thôn Xuân Thành (thửa 372, 414 tờ 28)	700
1.8	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 (suối Xuân Lộc thôn Xuân Lộc - thửa 80, 77, tờ bản đồ 27) đến điểm giao cắt với đường Xuân Lộc đi Xuân Thành (thửa 131 và 166, tờ 27)	800
2	**Các trục đường nội thôn**	
2.1	**Thôn Đồng Mưa**	
2.1.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (thửa 59, 53 tờ 14) đi Ao Trời (thửa 34 tờ 08)	350
2.1.2	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (Tại thửa 185 tờ 14) đến hết đất bà Giang (thửa 206 tờ14)	350
2.1.3	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (Tại thửa 200 tờ 15) đến hết đất ông Lục Văn Quynh (thửa 233, 242 tờ 15)	350
2.1.4	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (Tại thửa 130, 154 tờ 15) đến hết đất ông Ngoan (thửa 02 tờ 09)	350
2.1.5	Từ Quốc lộ 45 (tại thửa 196, 195 tờ 15 đến mỏ đá Đồng Mưa)	350
2.2	**Thôn Xuân Hòa**	
2.2.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (Tại thửa 200, 169, tờ 16) đến ngã ba nhà ông Trương Thị Yến, Quách Văn Thú (thửa 137, 184, tờ 16)	350
2.3	**Thôn Phượng Xuân**	
2.3.1	Dọc hai bên tuyến đường từ Nhà văn hóa thôn (thửa 255 và 258, tờ 11) đến đập Cây Thị (thửa 399, tờ 04)	400
2.3.2	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba ông Long (thửa 351, 302, tờ 11) đến đập Eo Lim (thửa 20, tờ 11) và nhánh đường đi giáp đất xã Phượng Nghi (cũ)	400
2.4	**Thôn Xuân Tiến**	
2.4.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (Tại thửa 65, 67, tờ 20) đến hết đất ngã ba ông Phạm Văn Chương (thửa 165, 209, tờ 19)	400
2.4.2	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (Tại thửa 121 và 122 tờ 20) đến ngã ba ông Lê Văn Thư (thửa 305 và 264, tờ 20)	400
2.4.3	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Tỉnh lộ 520 C Đoạn từ ông Vũ Văn Sơn (thửa 18, 16 tờ 25) đến hết đất ông Đới Văn Lương (thửa 89 tờ 25)	400
2.5	**Thôn Đồng Hơn**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.5.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (Đoạn từ ông Nguyễn Đình Bốn- thửa 227, tờ 20) đến hết đất bà Trịnh Thị Uyển (thửa 271, tờ 20)	400
2.6	**Thôn Xuân Hưng**	
2.6.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (Đoạn từ ông Nguyễn Thiên Long - thửa 187, tờ 34) đến hết đất ông Hồ Công Phú (thửa 57, 115, tờ 38).	800
2.7	**Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất (trừ đường Quốc lộ 45)**	
2.7.1	Dọc hai bên các tuyến đường có vị trí có mặt cắt đường trên 3m	350
2.7.2	Dọc hai bên tuyến đường có Các vị trí có mặt cắt đường từ 3m trở xuống	300
2.7.3	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 thửa số 755, tờ bản đồ số 34 đi đến thửa 87, tờ bản đồ sô 38 giáp đất ông Tân (thôn Xuân Hưng)	1.000
2.7.4	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Tỉnh lộ 520c sân vận đông thôn Xuân Tiến đi ngã ba ông Phạm Văn Chưởng thửa 165,209 của, tờ bản đồ số 19 (xuân Tiến)	400
2.7.5	Dọc hai bên tuyến đường từ thửa 548 Hồ Bến Ván, tờ bản đồ số 11 thôn Xuân Hòa đi ngã ba thôn Xuân Lộc-Trạch Khang thửa 92,120 của, tờ bản đồ số 21.	500
2.7.6	Dọc hai bên tuyến đường từ Nhà văn hóa thôn Xuân Cường đi đến thửa 40, tờ bản đồ 29 đường mòn đi Xuân Thành	350
2.7.7	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba Nhà văn hóa thôn Xuân Cường thửa 69 tờ 35 đi đến thửa số 03 tờ 30 (Xuân Cường)	350
2.7.8	Dọc hai bên tuyến đường Từ ngà ba Nhà văn hóa thôn Xuân Lộc thửa 54, tờ bản đồ 22 đến ông Nguyễn Trọng Châu thửa 17, tờ bản đồ số 18	400
2.7.9	Dọc hai bên tuyến đường Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Toán thửa 68, tờ bản đồ 28 đến thửa số 01, tờ bản đồ 23 (thôn Xuân Thành)	350
2.7.10	Dọc hai bên tuyến đường Từ ngã ba Xuân Thành thửa 908, tờ bản đồ 28 ông Lê Ngọc Hà đi đến nhà ông Bùi Văn Nhạc thửa 125, tờ bản đồ 29 (thôn Xuân Thành)	400
2.7.11	Dọc hai bên tuyến đường Từ ngã ba Nhà văn hóa Xuân Thành thửa 370,471, tờ bản đồ 28 đến ông Quách Văn Thế thửa 30,33, tờ bản đồ 29 thôn Xuân Thành	350
2.7.12	Dọc hai bên Các tuyến đường ngõ, ngách đấu nối với đường Quốc lộ 45 có chiều sâu từ 100m đến 300m	400
2.7.13	Dọc hai bên tuyến đường Đoạn từ giáp đường 520c nhà ông Mạc Văn Sinh (thửa số 6, tờ bản đồ 24 đến nhà bà Hát (thửa 126, tờ bản đồ số 19)	350
2.7.14	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba Cầu Sọng quốc lộ 45 đi mỏ đá Quang Huy	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.7.15	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 thửa 732, tờ bản đồ số 34 nhà ông Hà đi qua ngã ba sân vận động Xuân Cường thửa số 137, tờ bản đồ số 35 ông Cao Văn Nhiễu và nhánh đi mỏ đá Đức Luân	1.200
2.7.16	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 Nhà văn hóa Xuân Hưng đi đập Xuân Hưng	1.200
2.7.17	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 thửa đất số 474, tờ bản đồ số 34 nhà ông Hồ Công Ơn đi thửa số 595 tờ số 34 giáp nhà bà Vi Thị Mai	1.200
2.7.18	MBQH quy hoạch khu dân cư thôn Xuân Thành	1.800
B.5	**XÃ YÊN THỌ CŨ**	
1	**Tuyến đường khu vực thôn Yên Trung (thuộc địa phận xã Yên Thọ cũ)**	
1.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ giáp Xuân Điền qua ngã tư hộ ông Tự đi hướng nam qua nga ba gốc đa chạy đến quốc lộ 45; Từ ngã tư ông Tự đi hướng bắc đến ngã ba ông Lê Huy Chung; Từ ngã tư ông Tự đi về hướng đông đến hết đất ở ông Thức	800
1.2	Dọc hai bên đường nhánh của thôn gồm các đoạn: Từ ngã bà ông Nguyễn Văn Huyền tại thửa 88 tờ 01 đi về hướng đông đến hết thửa đất ở ông Lê Sỹ Ngân (tại thửa 227 tờ 02) ông Lê Khắc Vụ - thửa 15 tờ 02; Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Chinh thửa 54 tờ 03 đi về hướng nam đến ngã ba ông Long rẽ hướng đông đến ngã tư Nhà văn hóa	700
	93. XÃ YÊN THỌ	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ 520**	
1.1	Đoạn dọc hai bên đường từ giáp đất thị trấn Bến Sung (cũ) đến ngã ba thôn Trại Quan	2.500
1.2	Đoạn dọc hai bên đường từ giáp ngã ba thôn Trại Quan (chợ Xuân Phúc) đến Cầu Tràn	3.000
1.3	Đoạn dọc hai bên đường từ cầu tràn đến hết đất ông Lê Văn Chung	2.000
1.4	Đoạn dọc hai bên đường từ hết đất ông Lê Văn Chung đến ngã ba vào thôn Bái Con	2.500
1.5	Dọc hai bên đường đoạn từ ngã ba thôn Bái Con đến đỉnh dốc Eo Điếm	1.500
1.6	Đoạn dọc hai bên đường hết đỉnh dốc Eo Điếm đến hết đất ông Trần Ngọc Gấm	1.000
1.7	Dọc hai bên đường từ giáp đất ông Trần Ngọc Gấm đến hết đất ông Lương bá Toàn	1.800
1.8	Đoạn dọc hai bên đường từ nhà ông Lê Ngọc Mão thôn Bái Thất đến nhà ông Nguyễn Văn Nghiêm thôn Tiên Thắng (giáp xã Thanh Kỳ)	1.200
2	**Tỉnh lộ 505 B**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.1	Từ giáp xã Thăng Bình đến tiếp giáp khu dân cư tại thửa 1568 tờ 20	2.500
2.2	Từ thửa 1568 tờ 20 đến hết thửa đất ở ông Lê Văn Phúc thôn Xuân Mới (tại thửa 414 tờ 12)	3.000
2.3	Lê Văn Phúc thôn Xuân Mới (tại thửa 414 tờ 12) đến ngã từ đèn đỏ đoạn giao cắt cắt với đường Vạn Thiện - Bến En	2.500
2.4	Đoạn dọc 2 bên đường từ nhà anh Nhữ Văn Lâm đến hết đất ông Nhữ Văn Chính (Nhữ Văn Phúc)	1.500
2.5	Đoạn dọc 2 bên đường từ đất ông Trần Danh Thao đến giáp đất Xuân Thái	1.000
2.6	**Các vị trí dọc 2 bên đường Vạn Thiện - Bến En**	
2.6.1	Đường Vạn Thiện - Bến En đoạn từ giáp xã Thăng Bình đến giáp khu dân cư thôn Minh Thịnh	4000
2.6.2	Đường Vạn Thiện - Bến En đoạn từ đất ở ông Trương Công Tiền đến hết thửa đất ông Đặng Quốc Đạt (trái tuyến) - hết đất ông Trương Công Sáu (Phải tuyến)	5000
2.6.3	Đường Vạn Thiện - Bến En đoạn từ giáp thửa đất ông Đặng Quốc Đạt (trái tuyến) - hết đất ông Trương Công Sáu (Phải tuyến) đến giáp đất ông Thỏi thôn Trại Quan	3800
2.6.4	Đoạn từ ông Thỏi đến giáp xã Như Thanh	4500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ YÊN THỌ CŨ**	
1	**Tuyến đường huyện (Từ điểm giao quốc lộ 45 đến điểm giao Tỉnh lộ 505B tại thôn Xuân Mới)**	
1.1	Đoạn giáp huyện Nông Cống đến ngã tư thôn Xuân Mới điểm giao với Tỉnh lộ 505B (Không bao gồm các đoạn đường, phía đường đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật gồm vỉa hè, rảnh thoát nước, đường điện chiếu sáng tại các điểm dân cư thôn Quần Thọ và MB thôn Tân Thọ - Xuân Thọ)	3.000
1.2	Đoạn đường huyện tại MBQH dân cư thôn Quần Thọ đã đầu tư hạ tầng năm 2023 từ LK 2-26 đến LK 6-31	3.750
2	**Tuyến đường xã từ ngã tư Yên Xuân đến giáp thôn Thập Lý xã Thăng Long (đất ở cả 2 bên tuyến đường)**	
2.1	Từ ngã tư Yên Xuân đến ngã tư Thống Nhất	1.500
2.2	Từ ngã tư Thống Nhất đến giáp sông Nông Giang	2.500
2.3	Từ giáp sông Nông Giang đến giáp thôn Thập Lý xã Thăng Bình	1.700
3	**Thôn Quần Thọ:**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ tiếp giáp đường huyện đoạn nhà ở ông Xuân thửa 179 tờ 06 đến sông Nông Giang; Từ đường huyện đoạn ngã tư ông Đào Tuyết thửa 332 tờ 06 đi về phía đông đến ngã tư, rẽ hướng bắc đến đất ông Võ Duy Hùng thửa 195 tờ 06; Từ đường huyện đoạn ngã tư ông Đào Tuyết thửa 332 tờ 06 đi về phía tây đến ngã ba hộ ông Sơn rẽ hướng nam đến ngã ba ông Lưu rẽ hướng tây đến bờ đập Bu Bu; Từ ngã ba ông Lưu (thửa 595 tờ 06) đi về hướng nam qua đất bà Khanh thửa 75 tờ 09 rẽ hướng đông đến điểm giao cắt với đường huyện tại thửa 126 tờ 09; Từ tiếp giáp đường huyện đoạn nhà ở ông Lượng thửa 192 tờ 09 đến sông Nông Giang.	1.000
3.2	Dọc hai bên đường nhánh của thôn gồm các đoạn: ngã bà từ thửa đất ông Sơn (thửa 340 tờ 06 đến hết đất ở ông Trịnh Hồng Quang (thửa 142 tờ 06); từ bờ đập tại thửa đất ông Đông (thửa 03 tờ 05) đi về hướng tây đến hết thửa 11 tờ 05 của ông Lê Khắc Xây; Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Hộ (thửa 1004 tờ 06 đi về hướng tây đến hết thửa đất ở ông Phạm Sỹ Lượng (thửa 78 tờ 06)	700
4	**Thôn Tân Thọ:**	
4.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ tiếp giáp đường huyện đoạn nhà ở ông Sáng thửa 285 tờ 09 đi về hướng đông đến sông Nông Giang; Từ tiếp giáp đường huyện đoạn nhà ở ông Duyên thửa 340 tờ 09 đi về hướng tây đến hết đất ông Trịnh Cao Sơn tại thửa 465 tờ 09; Từ đất ở ông Lê Xuân Phúc thửa 390 tờ 09 đi về hướng nam đến giáp thôn Xuân Mới tại thửa 768 tờ 09	1000
4.2	Dọc hai bên đường nhánh của thôn gồm các đoạn: Từ ngã ba ông Giang thửa 462 tờ 09 đi về hướng nam đến ngã ba bà Viên Thị Cảnh thửa 718 tờ 09; Từ ngã bà ông Trịnh Cao Sơn thửa 465 tờ 09 đi về hướng nam đến ngã ba ông Trịnh Văn Chiến (thửa 716 tờ 09); Từ ngã ba ông Bùi Văn Tập (thửa 768 tờ 09 đi về hướng tây đến hết thửa đất ông Lê Xuân Thắng (thửa 24 tờ 08)	700
5	**Thôn Xuân Mới (Sáp nhập từ Thôn Xuân Thọ và Thôn Chợ Mới)**	
5.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ điểm giao cắt đường huyện đoạn ngã ba ông ông Hà Thức tại thửa 1015 tờ 09 đi về hướng tây qua nga ba ông Hoàng Sỹ Hùng rẽ hướng bắc đến giáp thôn Tân Thọ tại ngã ba ông Tập thửa 768 tờ 09; Từ điểm giao cắt đường huyện đoạn ngã tư ông Mạnh thửa số 06 tờ 12 đi về hướng tây đến ngã ba ông Thường rẽ về hướng nam đến giáp xã Xuân Phúc	1000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5.2	Dọc hai bên đường nhánh của thôn gồm các đoạn: Từ ngã ba ông Hoàng Sỹ Hùng (thửa 1002 tờ 09 đi về hướng tây đến ngã ba bà Lượt rẻ hướng nam đến ngã ba ông Khoa tại thửa 1138 tờ 09, rẻ hướng đông đến ngã ba ông Mẫn tại thửa 1141 tờ 09, rẽ hướng bắc đến ngã ba ông Lê Duy Đặt (thửa 1001 tờ 09); Từ ngã bà ông Phạm Văn Tỵ (thửa 1145 tờ 09 đi về hướng đông đến ngã ba ông Lê Duy Ba thửa 1148 tờ 09, rẽ hướng bắc đến ngã ba ông Lê Duy Cần thửa 1125 tờ 09; Từ thửa đất ở bà Trần Thị Hanh (1128 tờ 09 đi về hướng đông đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Hẹn (thửa 1146 tờ 09)	700
6	**Thôn Tân Thịnh:**	
6.1	Dọc hai bên đường trục chính từ điểm giao cắt đường Tỉnh lộ 505B đoạn ngã tư ông Quý thửa 558 tờ 13 đi về hướng đông bắc đến sông Nông Giang (Không bao gồm khu vực đoạn đường đã được đầu tư hạ tầng của dự án khu dân cư tái định cư Cự Thịnh)	1.200
6.2	Dọc hai bên đường trục chính từ điểm giao cắt đường Tỉnh lộ 505B đoạn ngã tư ông Quý thửa 614 tờ 13 đi về hướng tây đến hết thửa đất ông Nguyễn Văn Cấu (thửa 523 tờ 12); Phía phải đường đoạn từ ngã ba ông Quang Gia đi về phía nam đến đường Vạn Thiện - Bến En	1000
6.3	Dọc 2 bên các tuyến đường nhánh thôn gồm: Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Cấu (thửa 523 tờ 12) đi về hướng tây đến điểm giao cắt đường Vạn Thiện - Bến En; Từ ngã ba bà Hòa (thửa 388 tờ 13) đi về hướng bắc đến ngã ba ông Thạo (thửa 100 tờ 13); Từ ngã bà ông Việt thửa 509 tờ 12 đi về hướng nam đến điểm giao cắt với đường Vạn Thiện - Bến En; Từ ngã ba ông Hòa đi hướng Tây đến trạm xá rẻ hướng tây bắc đến ngã ba Nhà văn hóa;	700
7	**Thôn Minh Thịnh**	
7.1	Từ ngã ba ông Nga Yên đoan tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 907 tờ 13 đi về hướng Đông đến hết khu dân cư tại thửa 833, 876 tờ 13	1.000
7.2	Từ ngã ba từ Trường Mầm non đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 1023, 1063 tờ 13 đi về hướng tây đến ngã ba ông Phạm Viết Hoàn rẽ hướng Nam đến ngã ba ông Thao Dục rẽ hướng đông đến giáp Thôn Hợp Thịnh tại thửa 393 tờ 16 trái tuyến – thửa 445 tờ 16 phải tuyến	1000
7.3	Dọc hai bên đường nhánh thôn các gồm các tuyến: Từ ngã ba ông Trịnh Viết Sơn tại thửa 113 tờ 15 đi về hướng Tây đến hết đất ở ông Hoàng Văn Quang tại thửa 52 tờ 15; Từ ngã ba ông Sửu tại thửa 410 tờ 15 đi về hướng Nam đến ngã ba ông Cần, rẽ hướng đông đến hết đất ông Trịnh Thanh Mạnh tại thửa 249 tờ 16.	650
8	**Thôn Hợp Thịnh (Sáp nhập thôn Xuân Thịnh vào):**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ Ngã tư ông Nguyễn Xuân Bốn đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 279 tờ 16 đi về hướng tây đến giáp thôn Minh Thịnh tại thửa 393 tờ 16 phải tuyến – thửa 445 tờ 16 trái tuyến; Từ Ngã tư ông Nguyễn Xuân Bốn đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 279 tờ 16 đi về hướng nam đến ngã ba ông Nhâm; Từ ngã ba bà Xoan Long đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 552 tờ 16 đi về hướng tây đến ngã ba Nhà văn hóa thửa 624, 632 tờ 16	1000
8.2	Dọc hai bên đường nhánh của thôn gồm các đoạn: Từ Ngã tư ông Hiền Thủy đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 484 tờ 16 đi về hướng đông đến ngã ba ông Nhâm; Từ Ngã tư ông Hiền Thủy đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 472 tờ 16 đi về hướng tây đến hết đất ông Thảo thửa 626 tờ 16; Từ ngã ba ông Lê Văn Bốn tại thửa 596 tờ 16 đi về hướng nam qua đất ông Nhiệm Yên Xuân đến ngã ba ông Sơn thôn Yên Xuân thửa 854 tờ 19.	600
9	**Thôn Yên Xuân :**	
9.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ ngã ba ông Hòa đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 1294 tờ 17 đi về hướng tây đến hết đất ở ông Nguyễn Văn Kỳ thửa 848 tờ 16; Từ ngã ba ông Chiến đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 02 tờ 20 đi về hướng tây nam quan ngã bà ông Dũng đi về hướng nam đến hết thửa đất ở ông Trương Văn Tuấn (thửa 97 tờ 19); Từ ngã tư Yên Xuân đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B đi về hướng tây dọc trục đường chính mới được nâng cấp cải tạo năm 2024 đến điểm cuối hết đất ông Quách Văn Lịch tại thửa 391 tờ 19	900
10	**Thôn Hùng Sơn (Sáp nhập Thôn Tân Hùng vào):**	
10.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ ngã ba bà Thoán đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 01 tờ 23 đi về hướng tây bắc qua ngã ba ông Cỏi chếch hướng tây nam đến hết đất ông Hoàng Phúc Nội tại thửa 17 tờ 22 phải tuyến- đến hết thửa 20 tờ 22 trái tuyến; Đoan từ ngã ba cánh đồng đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 1318 tờ 20 đến hết đất ông Cỏi thửa 1406 tờ 20; Từ ngã ba Hùng Sơn đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B phải tuyến thửa 14 tờ 23, trái tuyến thửa 17 tờ 23 đi về hướng nam đến hết thửa đất ở ông Thanh tại thửa 61 tờ 23 phải tuyến, hết thửa đất ở ông Bình thửa 70 tờ 23 trái tuyến;	900
10.2	Từ đập Chẩm Khê tại sân vận động Hùng Sơn (thửa 1541 tờ 20 đi về hướng bắc đến ngã tư ông Đỗ Đức Tùng tại thửa 1207 tờ 20: Đoạn từ giáp bờ đập Chẩm khê tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 274 tờ 21 đến hết đất ở bà Nguyễn Thị Lợi thửa 248 tờ 21	700
11	**Thôn Thống Nhất:**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11.1	Từ ngã tư Thống Nhất đi về hướng nam đến hết đất ở ông Lê Văn Tuấn thửa 249 tờ 21 trái tuyến, hết đất ông Xưa thửa 245 tờ 21 phải tuyến	1200
11.2	Dọc 2 bên các tuyến đường nhánh thôn gồm các đoạn: Từ ngã tư Thống Nhất đi về hướng Nam đến hết đất ở ông Lê Văn Tư thôn Chẩm Khê thửa 874 tờ 18 trái tuyến, hết đất ông Thiện thửa 896 tờ 18 phải tuyến; Từ ngã ba ông Tuấn Hoài đi về hướng tây đến ngã ba ông Mán tại thửa 1060 tờ 20, rẽ về hướng bắc đến ngã ba ông Trình rẽ hướng Đông đến đất ông Lê Bá Thành tại thửa 169 tờ 21; Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thuận thửa 203 tờ 18 đi về hướng Đông đến ngã bà ông Lường Khắc Tâm; Từ ông Lường Khắc Đồng thửa 926 tờ 18 đi về hướng Đông đến nghĩa địa	700
12	**Thôn Chẩm Khê:**	
12.1	Từ ngã ba ông Đức đoạn tiếp giáp đường xã (thửa 716 tờ 18 đi về hướng đông đến hết Nhà văn hóa thôn tại thửa 663 tờ 18; Đất ở dọc sông Nông Giang	800
13	**Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên**	500
14	**Đường giao thông tại MBQH khu dân cư tái định cư Cự Thịnh**	
14.1	Đoạn từ ngã ba (lô TDC A01) đi về phía nam đến hết lô LKC 01	3000
14.2	Đoạn từ ngã ba (lô TDC A01) đi về phía đông đến hết lô TDC A09	3000
14.3	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong MBQH khu dân cư, tái định cư Cự Thịnh	2900
15	Đường giao thông nội bộ tại MBQH đất ở dân cư thôn Quần Thọ (Không bao gồm đường huyện)	3000
16	Đoạn đường huyện tại MBQH đất ở dân cư thôn Tân Thọ - Xuân Thọ (Khu vực đã được đầu tư hạ tầng tại thôn Xuân Mới)	3750
17	Đoạn đường huyện tại MBQH đất ở dân cư thôn Tân Thọ - Xuân Thọ (Khu vực đã được đầu tư hạ tầng tại thôn Tân Thọ)	4000
B.2	**XÃ YÊN LẠC (cũ)**	
1	**Dọc hai bên đường theo trục đường liên xã Yên thọ - Yên lạc đi Thanh Tân**	
1.1	Từ nhà ông Lê Ngọc Linh thôn Đồng Yên (giáp đất Nông Cống) đi về phía Nam đến dốc đồi Hòn Vuông thôn Đồng Yên	1000
1.2	Từ nhà ông Bùi Văn Chín thôn Đồng Yên (chân dốc đồi Hòn Vuông) đi về phía Nam đến cầu Khe Lau	1.500
1.3	Từ cầu Khe Lau đến hết đất ông Lê Văn Thao (Cổng chào thôn Ao Mè)	2.200
1.4	Từ hết đất ông Lê Văn Thao thôn Ao Mè đi về phía Nam đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Gia thôn Tân Long	1000
1.5	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Gia (cổng làng thôn Tân Long đi về phía Nam đến hết đất ông Sơn thôn Tân Long	2.200
1.6	Từ giáp đất ông Sơn đi phía nam đến Tràn Khe Lươn	1500
1.7	Từ Tràn Khe lươn đi đến hết đất xã Yên Thọ	1000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn từ thôn Đồng Trung đi thôn Đồng Yên: Từ nhà ông Đặng Ngọc Nhung thôn Đồng Yên đi về phía Tây đến ngã ba nhà ông Lường Văn Nhuần thôn Đồng Yên**	600
3	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Đồng Trung đi thôn Cự Phú - Công Liêm**	
3.1	Từ cổng chào thôn Đồng Trung đi về phía Đông đến giáp thôn Cự Phú xã Công Liêm	2.000
4	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Đồng Trung-Ba Cồn.**	
4.1	Từ nhà ông Bùi Đình Duẩn thôn Đồng Trung đi về phía Nam đến nhà ông Lê Văn Toản	800
5	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Ba Cồn đi thôn Tân Long**	
5.1	Từ nhà bà Lê thị Thủy thôn Ba Cồn đi về phía Đông Nam đến nhà ông Nguyễn văn Lương xóm Mỹ Lạc thôn Tân Long	600
6	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Ao Mè đi thôn Tân Tiến.**	
6.1	Từ anh Cao Văn thành thôn Ao Mè đi về phía nam đến ngã ba anh Vinh thôn Tân Tiến.	900
7	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Ao Mè đi thôn Tân Long**	
7.1	Từ nhà ông Bùi Văn Thị thôn Ao Mè đi về phía Đông Nam đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn Yến thôn Tân Long	700
8	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Ao Mè đi thôn Đồng Yên**	
8.1	Từ nhà bà Quách Thị Luận thôn Ao Mè đi về phía Tây Bắc đến ngã ba nhà ông Đỗ Viết Trung thôn Tân Đồng Yên	450
9	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Tân Long đi thôn Rọc Năm xã Công Chính**	
9.1	Từ nhà bà Lê Thị Nỡ đi về phía Đông đến ngã ba nhà ông Lường Văn Trò thôn Tân Long	700
9.2	Từ ngã ba nhà ông Lường Văn Hóa thôn Tân Long đi về phía Đông đến nhà ông Cao Đình Thông giáp thôn Rọc Năn xã Công Chính	500
10	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Tân Long đi thôn Phú Đa xã Công Bình**	
10.1	Từ nhà ông Khương Hữu Văn đi về phía Nam đến Cầu khe Cát giáp thôn Phú Đa	800
11	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Tân Xuân đi thôn dân cư mới xã Thanh Tân**	
11.1	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hiếu đi về phía Tây đến nhà bà Bùi Thị Minh	600
12	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Đồng Yên**	
12.1	Từ nhà ông Lường Văn Nguyên đi về phía Đông đến ngã ba nhà ông Võ Duy Phương thôn Đồng Yên	450
12.2	Từ nhà ông Lường Đình Khởi đi về phía Bắc đến nhà ông Thành Danh thôn Đồng Yên	450
12.3	Từ ngã ba nhà ông Võ Duy Phương đi về phía Đông đến nhà ông Đặng Văn Hòa thôn Đồng Yên	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
12.4	Từ nhà ông Lường Minh Châu đi về phía Tây đến nhà ông Lường Vương thôn Đồng Yên	450
12.5	Từ nhà ông Bùi Văn Mười đi về phía Đông đến ngã ba nhà ông Hoàng Văn Trình thôn Đồng Yên	450
12.6	Từ nhà ông Lê Văn Tập đi về phía Đông đến nhà bà Từ Long thôn Đồng Yên	450
12.7	Từ nhà ông Trần Văn Điểm đi về phía Bắc đến nhà ông Hoàng Văn Quý thôn Đồng Yên	450
12.8	Từ Cống số 2 Ao Sen đi về phía Đông đến nhà ông Đặng Ngọc Cấn thôn Đồng Yên	450
12.9	Từ nhà ông Lường Đình Dương đi về phía Tây đến nhà ông Đặng Văn Viến thôn Đồng Yên	450
12.10	Từ nhà ông Linh đi về phía Nam đến Bờ Đập Rẫy Cồ thôn Đồng Yên	450
12.11	Đoạn Từ Nhà bà Viên Thị Lý đi về phía Tây đến nhà ông Bùi Đình Văn	450
13	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Đồng Trung.**	
13.1	Từ nhà bà Lê Thị Từ đi về phía Nam đến ngã ba nhà ông Vũ Hồng Hương thôn Đồng Trung.	450
13.2	Từ nhà bà Lê Thị Thống đi về phía Đông đến nhà ông Lê Hữu Vinh thôn Đồng Trung.	600
13.3	Từ nhà ông Bùi Văn Nguyên (bờ Đập khe Lau) đi về phía Tây đến nhà ông Lê Mạnh Tuấn thôn Đồng Trung.	450
13.4	Đoạn Từ nhà ông Hồng đi về phía Nam đến nhà bà Quách Thị Nùng	450
14	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Ba Cồn**	
14.1	Từ nhà ông Bùi Văn Thú đi về phía Tây Nam đến nhà ông Nguyễn Xuân Thế thôn Ba Cồn	450
14.2	Từ nhà ông Bùi Văn Hóa thôn ba Cồn đi về phía Tây đến nhà ông Bùi Văn Đức thôn Ba Cồn.	450
14.3	Từ nhà ông Cao Đình Mơ đi về phía Đông Nam đến ngã ba nhà ông Phan Huy Tuyết thôn Ba Cồn.	450
14.4	Từ Nhà văn hóa thôn ba Cồn đi về phía Tây đến nhà ông Trương Văn Lý thôn Ba Cồn.	600
14.5	Từ nhà bà Xuân đi về phía Đông đến nhà ông Nguyễn Văn Tám thôn Ba Cồn.	450
14.6	Từ nhà bà Viên Thị Sức đi về phía Đông đến nhà ông Cao Đức Vinh thôn Ba Cồn.	450
15	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Ao Mè.**	
15.1	Từ nhà ông Cao Văn Tính đi về phía Tây đến nhà ông Quách Văn Lý	450
15.2	Từ nhà ông Lê Bá Dạn đi về phía Tây đến nhà ông Viên Đình Tiến	450
15.3	Từ nhà ông Trần Công Cường (Ý) đi về phía Đông Nam đến nhà ông Lê Văn Giáp (Lan)	450
15.4	Từ nhà ông Trần Công Sơn đến nhà ông Trần Công Quân	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
15.5	Đoạn từ Nhà ông Lê Duy Tuyển đi về phía Tây Bắc đến nhà ông Phạm Công Cảnh	450
15.6	Đoạn từ nhà ông Phạm Công Thoả đi về phía Bắc đến nhà ông Phạm Công Thuận	450
15.7	Đoạn từ nhà ông Viên Đình Nam đi về phía Bắc đến nhà ông Lê Đình Lân	450
16	**Dọc hai bên trục đường nội thôn Tân Long.**	
16.1	Từ nhà bà Đỗ Thị Thanh xóm Mỹ Lạc đi về phía Đông đến nhà ông Lê Minh Khá	500
16.2	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Thuận xóm Mỹ Lạc đi về phía Đông đến nhà ông Sáu Lập giáp xóm Rọc Năn	450
16.3	Từ nhà ông Lê Duy Khánh xóm Mỹ Lạc đi về phía Đông Nam đến Trường Mầm non Tân Long	500
16.4	Từ nhà ông Lê Đình Lịch đi về phía Đông đến nhà bà Lường Thị Sen	700
16.5	Từ nhà Cao Đình Dưỡng đi về phía Đông đến nhà ông Lê Viết Hùng	450
16.6	Ông Lường Văn Hóa đi về phía Tây đến nhà ông Cao Đình Thành	450
16.7	Từ nhà ông Trương Công Cảnh đi về phía Đông đến nhà ông Lê Vạn Các	450
16.8	Từ nhà ông Cao Đình Nam đi về phía Đông Đến nhà ông Nguyễn Hữu Đoàn	450
16.9	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Nguyên đi về phía Nam đến nhà ông Nguyễn Hữu Hoàn	450
16.10	Từ nhà ông Đỗ Xuân Tân đi về phía Tây đến nhà bà Nguyễn Thị Oanh	600
16.11	Từ nhà ông Lê Hữu Tường đi về phía Tây đến nhà ông Nguyễn Hữu Hân	600
16.12	Từ nhà ông Lê Viết Sơn đi về phía Đông Đến nhà ông Lê Viết Thuận	600
16.13	Từ nhà ông Khương Hữu Dũng đi về phía Đông đến nhà ông Lê Viết Trung	600
16.14	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tuân đi về phía Nam đến nhà ông Lê Viết Luân	450
16.15	Đoạn từ Nhà ông Hạnh Hoạt đi về phía Đông đến nhà ông Lê Duy Khánh	450
16.16	Đoạn từ nhà ông Cao Đình Thú đi về phí Đông Bắc đến nhà bà Cao thị Bình (Thiết)	450
16.17	Đoạn từ nhà bà Mã Thị Lợi đi về phía Bắc đến nhà bà Hoàng Thị Dương	450
17	**Dọc hai bên trục đường nội thôn Tân Xuân**	
17.1	Từ nhà bà Nguyễn Thị Định đi về phía Tây đến cống Tràn ông Cao Ngọc Dũng	450
17.2	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Tám đi về phía Tây đến nhà ông Đỗ Xuân Văn	450
17.3	Từ nhà ông Đỗ Xuân Chính đến nhà ông Đỗ Xuân Tâm (Nương)	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
18	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Tân Tiến**	
18.1	Từ nhà ông Cao Văn Đại đi về phía Đông đến nhà ông Lê Văn Giáp (Lan)	450
18.2	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Bình đi về phía Bắc đến đập Ao Lác	600
18.3	Từ nhà ông Lường Văn Hùng đi về phía Nam đến nhà ông Lê Xuân Quân	500
18.4	Từ nhà Lê Văn Việt (Giang) đi về phía Nam đến nhà Lê Văn Việt (Xuyên)	500
18.5	Từ nhà ông Lê Văn Hạnh đi về phía Nam đến nhà Lê Văn Thơm	500
18.6	Từ nhà ông Lê Xuân Bộ đi về phía Bắc đến nhà bà Nguyễn Thị Niện	500
18.7	Đoạn từ nhà ông Cao Văn Thể đến ngã tư nhà ông Đại	450
18.8	Đoạn từ nhà ông Dũng đến ông Dung	450
19	**Đường, ngõ, ngách còn lại**	400
B.3	**XÃ XUÂN PHÚC CŨ**	
1	**Đoạn từ ngã ba thôn Bái Con đến đỉnh dốc Eo Điếm**	
1.1	Dọc hai bên tuyến đường từ nhà bà Lê Thị Hoa (giáp ngã ba vào thôn Bái Con) đến hết nhà ông Quách Văn Quy	700
2	**Các trục đường chính của thôn Rộc Răm**	
2.1	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Hội đến đất ông Bùi Văn Chùng thôn Đồng Quốc; Đoạn từ nhà ông Hà Văn Thân đến đất ông Hà Văn Luân; Đoạn từ nhà ông Qách Văn Hòa đến đất ông Lê Duy Giám; Đoạn từ nhà ông Ngân Văn Nem đến đất ông Bùi Văn Hùng; Đoạn từ nhà ông Lục Văn Thương đến đất ông Lê Văn Lực	500
2.2	Đoạn từ nhà ông Hà Văn Hiệu thôn Rộc Răm đến hết đất ông Ngân Văn Chung thôn Bái Con nối với tuyến đường EU đầu tư.	500
3	**Các trục đường chính trong thôn Bái Con**	
3.1	Đoạn từ giáp đất Nhà văn hóa thôn Bái Con đến ngã ba nhà ông Lưu Thái Tú	500
3.2	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Thượng đến đất nhà ông Lê Tiến Dũng; đoạn từ nhà ông Lê Văn Hợp đến nhà ông Vũ Văn Lý	500
4	**Các trục đường chính trong thôn Đồng Quốc**	
4.1	Đoạn từ hết đất nhà ông Lê Văn Hữu đến đến hết đất nhà bà Quách Thị Huấn; Đoạn từ giáp đất nhà ông Bùi Văn Phước đến hết đất nhà ông Lê Đăng Cường; Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Quang Phương đến hết đất nhà ông Lê Đăng Quang.	500
4.2	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Lý (đập Đồng Quốc), đến nhà ông Bùi Văn Toản	700
4.3	Đoạn từ nhà ông Bùi Thanh Chuân đến Trường bắn xã Xuân Phúc	600
5	**Các trục đường chính trong thôn Đồng Quạ**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5.1	Đoạn từ nhà ông Lê Đăng Cảm đến nhà bà Bùi Thị Bông, Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hương đến nhà ông Lê Văn Hùng, đoạn Từ Nhà bà Lương Thị Lý đến nhà ông Lương Văn Hải, đoạn từ nhà bà Trần Thị Sâm đến nhà ông Lê Đăng Khương.	800
5.2	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Thu đến nhà ông Bùi Văn Huynh; Đoạn từ nhà ông Quách Văn Nực đến nhà ông Bùi Văn Mạnh; Đoạn từ nhà bà Hoàng Thị Do đến nhà ông Lương Văn Chin; Đoạn từ nhà ông Lương Văn Cường đến nhà ông Lương Văn Nhanh đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Dũng đến nhà ông Bùi Văn Chúc	800
6	**Các trục đường chính trong thôn Trại Quan**	
6.1	Đoạn từ giáp đất bà Lương Thị Toàn đến đất ông Lê Văn Long; Đoạn từ đầu đập thôn Trại Quan đến hết hộ ông Quách Văn Thủy,	1000
6.2	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Thỏi đến đất đồi ông Mai Văn Sử thôn Nước trong	900
7	**Các trục đường chính trong thôn Đồng Xã**	
7.1	Đoạn từ nhà ông Nhữ Văn Tình đến nhà ông Hà Văn Minh	700
7.2	Đoạn từ hội trường thôn Đồng Xã đến nhà ông Quách Đức Ái	650
7.3	Đường vào Bãi đá Công ty TNHH Anh Việt Hương, đoạn từ đất bà Quế đến đất bà Trương Thị Chung	1.200
8	**Các trục đường chính trong thôn Nước Trong**	
8.1	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Ngọc đến đất ông Hà Thọ Cảnh giáp thôn Xuân Mới	1000
B.4	**XÃ PHÚC ĐƯỜNG CŨ**	
1	**Tuyến đường từ nhà ông Trần Thanh Xuân thôn Bái Thất đến đập Khe Dài**	700
2	**Tuyến đường từ nhà bà Lê Thị Thoa đến giáp xã Thăng Bình**	1200
3	**Dọc theo 2 bên các tuyến đường liên thôn**	
3.1	Dọc 2 bên đường Tuyến từ đất ông Nguyễn Minh Quang thôn Phúc Minh đến nhà ông Lê Văn Danh thôn Nam Sơn	700
3.2	Dọc 2 bên Tuyến giáp từ nhà Lê Văn Danh thôn Nam Sơn đến nhà ông Lê Xuân Thảo	450
3.3	Dọc 2 bên Từ giáp UBND xã (cũ) đến nhà ông Lê Văn Thượng thôn Nam Sơn	600
3.4	Dọc 2 bên Từ nhà ông Trần Quốc Khánh thôn Nam Sơn đến nhà ông Nguyễn Xuân Lam thôn Nam Sơn	600
3.5	Dọc 2 bên Từ nhà ông Quách Văn Lực thôn Bái Thất đến nhà ông Nguyễn Thế Lộc thôn Hồng Sơn	700
3.6	Dọc 2 bên Từ nhà ông Phạm Văn Tý thôn Hồng Sơn đến nhà ông Lê Bá Tư thôn Hồng Sơn	600
3.7	Dọc 2 bên Từ nhà ông Lê Xuân Lĩnh thôn Phúc Minh đến nhà ông Đinh Hữu Lâm thôn Nam Sơn	450
3.8	Dọc 2 bên Từ nhà Đỗ Công Phương thôn Nam Sơn đến tràn thôn Nam Sơn	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.9	Dọc 2 bên Từ dốc Cây đa phòng không đến hết nhà bà Bùi Thị Lý thôn Phúc Minh	450
3.10	Dọc 2 bên Từ dốc Cây đa phòng không đến nhà ông Lưu Doãn Kiệm thôn Phúc Minh	450
3.11	Dọc 2 bên Từ nhà ông Lê Thị Bình (Thuyết) đến nhà ông Nguyễn Xuân Trình thôn Tiên Thắng	450
3.12	Dọc 2 bên Tuyến nối từ đường Tỉnh lộ 520 đến nhà ông Đỗ Quang Lức thôn Tiên Thắng	450
3.13	Dọc 2 bên Từ nhà ông Hà Văn Huynh thôn Tiên Thắng đến nhà ông Lê Văn Vinh Vinh thôn Tiên Thắng	450
3.14	Từ nhà ông Phạm Văn Châu thôn Tiên Thắng (thửa 269, tờ bản đồ 17) đến nhà ông Hoàng Văn Chính thôn Tiên Thắng (thửa 291, tờ bản đồ 17)	450
3.15	Từ nhà ông Nguyễn Văn Lương Thôn Phúc Minh (thửa 136, tờ bản đồ 07) đến nhà ông Hoàng Văn Thuỷ thôn Phúc Minh (thửa 06, tờ bản đồ 11)	450
3.16	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Tâm Vinh (thửa 158, tờ bản đồ 10) đến nhà ông Vũ Viết Quang (thửa 25, tờ 10)	450
3.17	Từ giáp Tỉnh lộ 520 đến nhà ông Lê Như Giáp (thửa 236, tờ bản đồ 17)	450
3.18	Giáp Tỉnh lộ 520 đến hết khu tái đinh cư Bái Giềng (thửa 264, tờ bản đồ 17)	450
4	Tại thôn Phúc Minh: Từ nhà ông Lương Bá Ngọc đến nhà ông Dương Đình Thanh.	450
5	Tuyến từ nhà ông Dương Đình Đồng thôn Nam Sơn đến nhà ông Lương Trọng Bảo thôn Nam Sơn	450
6	Tại thôn Nam Sơn: Từ giáp đất ở nhà ông Nguyễn Văn Loan (đấu giá năm 2014) đến nhà ông Nguyễn Văn Hiệp.	450
7	**Tại thôn Bái Thất:**	
7.1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hải đến nhà ông Dương Văn Hưng	450
7.2	Từ nhà ông Trần Thanh Nuôi đến nhà ông Lê Văn Lực	450
8	**Tại thôn Tiên Thắng:**	
8.1	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Chính đến nhà Phạm Văn Tuấn	450
8.2	Đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Nghiêm đến nhà ông Lê Văn Vinh	450
8.3	Đoạn từ giáp đường Tỉnh lộ 520 đến nhà ông Phạm Văn Hùng	450
9	**Tại thôn Phúc Minh: Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Thủy đến nhà ông Vũ Trọng Hoà**	
9.1	Từ nhà bà Phạm Thị Thu (Viễn) thôn Phúc Minh đến hết đường đi Chợ Đập	450
9.2	Tuyến nhà Vũ Trọng Hùng (Huế) thôn Phúc Minh đến nhà ông Nguyễn Hữu Tập thôn Phúc Minh	450
9.3	Tuyến đường nội thôn sau Trường THCS xã vào nhà bà Dương Thịn Cần	450
10	**Tại thôn Phúc Minh: Tuyến từ nhà ông Lê Văn Sơn đến nhà ông Dương Đình Như**	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11	**Các vị trí còn lại không có tên trong bảng giá đất tại các xã Phúc Đường (cũ), Xuân Phúc (cũ)**	400
	94. XÃ THANH KỲ	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Đường Tỉnh lộ 505**	
1.1	Dọc 2 bên tuyến đường từ đất Thanh Tân (cũ) (hộ ông Tiến) đến hộ ông Khuyến (thôn Đồng Lấm)	1.000
1.2	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp nhà ông Khuyến đến ngã ba, hộ ông Dũng (thôn Đồng Lấm)	1.200
1.3	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ ông Dũng đến hộ ông Lệ (thôn Đồng Lấm)	1.500
1.4	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ ông Lệ đến Bưu Điện 1	2.000
2	**Đường Tỉnh lộ 520**	
2.1	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba hộ ông cầu (thôn Đồng Lấm) đi Yên Lạc (Nay là xã Yên Thọ) đến hộ bà Lô Thị Tuyết	800
2.2	Dọc hai bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ bà Lô Thị Tuyết (thôn Đồng Lấm) đến hộ ông Lê Văn Thép thôn Tân Mỹ	800
2.3	Dọc hai bên đường ngã ba hộ ông Thép thôn Tân Mỹ đến hộ ông Lò Văn Tam thôn Tân Mỹ	600
3	**Đường Tỉnh lộ 529**	
3.1	Dọc hai bên tuyến đường từ hộ ông Đào Xuân Giao (thôn Tân Thành) đi Bò Lăn đến hộ ông Toàn (Trung Tiến)	500
3.2	Dọc hai bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ ông Toàn (thôn Trung Tiến) đến hết Bò Lăn	400
4	**Tuyến đường nối ngang đường Hồ Chí Minh (Đường Nghi Sơn - Bãi Trành)**	
4.1	Từ giáp đất xã Phú Sơn (Nay là phường Trúc Lâm) đến ngã tư thôn Kim Đồng, xã Thanh Kỳ	2.000
4.2	Từ ngã tư thôn Kim Đồng, xã Thanh Kỳ đến cầu Thanh Trung	2.700
4.3	Từ cầu Thanh Trung đến hết đất xã Thanh Kỳ (Giáp xã Thanh Tân cũ)	2.000
4.4	Dọc 2 bên tuyến đường từ giáp đầu cầu Thanh Kỳ đến hộ ông Phạm Bá Vinh (thôn Tân Tiến)	3.000
4.5	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp từ hộ ông Phạm Bá Vinh đến hộ bà Nghiệp (thôn Tân Tiến)	2.000
4.6	Tiếp giáp từ hộ bà Nghiệp đến hộ ông Lê Đăng Tiến (thôn Tân Tiến)	1.600
4.7	Từ tiếp giáp hộ ông Lê Đăng Tiến (thôn Tân Tiến) đi Bãi Trành đến hộ ông Lê Đình Linh (thôn Thanh Quang)	1.000
4.8	Từ giáp hộ ông Lê Đình Linh đến hết địa phận xã Thanh Tân (cũ)	800
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ THANH TÂN CŨ**	
1	**Các tuyến đường liên thôn**	
1.1	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba giáp hộ ông Vũ Đức Thân đi thôn Thanh Vinh đến hết thôn Thanh Vinh	350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.2	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba hộ bà Lê Thị Thoan (thôn Tân Thành) đi Khe Cát đến hộ ông Lê Văn Ba (thôn Thanh Xuân)	350
1.3	Dọc hai bên đường từ Nhà văn hóa thôn Tân Thành đi Thanh Xuân đến hộ ông Lê Hữu Lộc thôn Thanh Xuân	350
1.4	Từ tiếp giáp hộ ông Lê Văn Ba (thôn Thanh Xuân) đến Trạm bảo vệ rừng tiểu khu 649 của Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Kỳ	350
1.5	Dọc hai bên đường từ ngã ba hộ ông Lê Trần Đạt thôn Thanh Quang đi Khe Cát đến Trường Tiểu học	350
1.6	Dọc hai bên đường từ ngã ba hộ ông Tân thôn Vườn Dâu (cũ) đến nhà bà Xoan	350
1.7	Tại thôn Tân Hùng: Dọc hai bên đường từ cầu tràn thôn Trung Tiến đi thôn Tân Hùng đến cầu tràn thôn Tân Hùng	350
1.8	Tại thôn Khả La: Dọc hai bên đường từ hộ ông Phạm Huy Nghị đến hộ ông Lê Văn Sanh,	350
1.9	Tại thôn Thanh Quang: Dọc hai bên đường từ hô ông Lương Văn Tuyên đi qua Nhà văn hóa thôn Thanh Quang đến hộ ông Nguyễn Văn Phán thôn Thanh Quang.	350
1.10	Tại thôn Đồng Lấm: Dọc hai bên đường từ hộ ông Hà Văn Nghĩa đến hộ ông Hà Văn Tiếp	350
1.11	Từ hộ bà Hà thị Thanh đến hộ bà Lê Thị Thúy thôn Hợp Nhất	400
1.12	Từ giáp hộ ông Lô Văn Lệ đến hộ ông Nguyễn Văn Công thôn Đồng Lấm	500
1.13	Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên	300
1.14	Từ nhà ông Lô Văn Cự đến nhà ông Lê Trí Phượng thôn Khả La	350
1.15	Từ đầu đường Nghi Sơn- Bãi Trành đến nhà ông Sáu thôn Tân Quang	350
1.16	Từ đầu đường Nghi Sơn- Bãi Trành (gần Trường Mầm non Khu C) đến nhà ông Hà Văn Thoa thôn (Tân Quang)	350
1.17	Từ Trường Tiểu học Thanh Tân II khu lẻ đến nhà ông Lương Văn Thắng thôn Khe Cát.	350
1.18	Từ nhà ông Lương Xuân Dân đến nhà ông Lê Văn Lan Khe Cát	350
1.19	Thôn Bò Lăn Từ nhà ông Thu đến nhà ông Dần	300
B.2	**XÃ THANH KỲ**	
1	**Dọc hai bên tuyến đường đi thôn Đồng Tâm, Đồng Tiến**	
1.1	Từ đất hộ ông Trần Văn Hiệu đến đất hộ ông Nguyễn Bá Nhân (thôn Thanh Sơn)	1.300
1.2	Từ đất hộ ông Nguyễn Hữu Cường đến đất hộ ông Ngân Bình Luyện (thôn Thanh Sơn)	1.100
1.3	Từ đất hộ ông Ngân Bình Luyện đến đất hộ ông Lương Văn Việt (thôn Thanh Xuân)	500
1.4	Từ đất ông Lương Văn Việt đến đất ông Lương Văn Trường (thôn Đồng Ván)	500
1.5	Từ đất hộ ông Lương Văn Trường đến Trạm biến áp Đồng Tâm - Đồng Tiến	500
2	**Dọc các tuyến đường thôn Thanh Sơn**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.1	Từ đất hộ ông Lường Kế Toàn đến đất hộ ông Ngân Văn Luân	500
2.2	Từ đất hộ ông Lưu Đình Thực đến đất hộ ông Lô Văn Nguyên	1.000
2.3	Từ đất hộ ông Hà Công Hùng đến đất hộ ông Hà Văn Tuyền	500
2.4	Từ đất Nhà văn hóa thôn Bái Ổi (cũ) đến đất hộ ông Lương Hồng Kích	500
3	**Dọc các tuyến đường thôn Kim Đồng**	
3.1	Từ đất hộ ông Ngân Văn Điệp (Cổng chào) đến đất hộ ông Hà Khắc Sinh	900
3.2	Từ đất hộ ông Nguyễn Đình Như đến đất hộ ông Lương Văn Hùng	600
3.3	Từ đất hộ bà Hà Thị Phúc đến đất hộ ông Lương Văn Hoài	600
3.4	Từ đất hộ ông Hà Khắc Sinh đến đất hộ ông Nguyễn Văn Ngọc	600
3.5	Từ đất hộ ông Hà Văn Ngà đến đất hộ ông Lương Văn Khánh	600
3.6	Từ đất hộ ông Lê Duy Đại đến đất hộ ông Ngân Công Đoàn	600
3.7	Từ đất bà Hà Thị Sâm đến đất hộ ông Trịnh Trọng Vĩnh	600
4	**Dọc các tuyến đường thôn Thanh Trung**	
4.1	Từ đất hộ ông Hà Văn Dũng (thôn Thanh Trung) đến ngã tư Kỳ Thượng	700
4.2	Từ đất hộ ông Hà Kế Hoạch (thôn Thanh Trung) đến ngã tư Kỳ Thượng	900
4.3	Từ đất hộ bà Hà Thị Lâm đến đất nhà bà Nguyễn Thị Niên (thôn Thanh Trung)	300
4.4	Từ đất hộ bà Hà Thị Thiệp đến đất nhà ông Hà Văn Phận (thôn Thanh Trung)	450
4.5	Từ đất hộ bà Trần Thị Ngoan đến đất hộ ông Vũ Trí Đức (thôn Thanh Trung)	400
4.6	Từ đất hộ ông Lô Văn Luân (thôn Thanh Sơn) đến đất nhà ông Lương Anh Tuấn (thôn Thanh Trung)	985
4.7	Từ đất hộ ông Lương Văn Minh đến giáp đất hộ ông Hà Văn Hanh (thôn Thanh Trung)	500
5	**Dọc các tuyến đường thôn Kỳ Thượng**	
5.1	Từ đất hộ bà Hoàng Thị Quyên đến đất hộ ông Lương Văn Dũng	600
5.2	Từ đất hộ ông Lường Tú Hường đến đất hộ ông Lê Thanh Bình	600
5.3	Từ đất hộ ông Hoàng Ngọc Sơn đến đất hộ ông Nguyễn Văn Tĩnh	600
5.4	Từ đất hộ ông Lê Văn Tuấn đến đất hộ ông Lường Tú Du	600
5.5	Từ đất hộ ông Hà Văn Lý đến đất hộ ông Ngân Văn Hoa	600
6	**Dọc các tuyến đường thôn Bái Sim**	
6.1	Từ đất hộ ông Hà Văn Thoại đến giáp mỏ Quặng Sắt Thanh Kỳ	800
6.2	Từ đất hộ ông Nguyễn Văn An đến đất hộ ông Vi Đại Dinh	700
6.3	Từ đất hộ ông Nguyễn Văn Ngọc (thôn Kim Đồng đến đất hộ ông Lê Huy Dinh (thôn Bái Sim)	700
6.4	Từ đất hộ ông Ngân Văn Biếng đến đất hộ bà Vi Thị Hậu	700
6.5	Từ Trạm biến áp (thôn Bái Sim) đến đất hộ ông Trần Văn Quyền	600
6.6	Từ đất nông nghiệp hộ ông Vũ Đức An đến đất hộ bà Hoàng Thị Vân	600
6.7	Từ đất hộ ông Vi Ngọc Chiến đến đất hộ ông Vi Xuân Tăng	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
7	**Dọc các tuyến đường thôn Thanh Xuân**	
7.1	Từ đất hộ ông Hà Văn Khuyên đến hộ bà Lô Thị Tý	350
7.2	Từ đất hộ ông Lương Văn Thạch đến đất hộ ông Lương Văn Xuận	350
7.3	Từ đất hộ ông Lô Văn Thoa đến đất hộ ông Hà Văn Công	350
7.4	Từ đất hộ ông Vi Văn Sinh đến đất hộ ông Lương Văn Hương	350
7.5	Từ đất hộ ông Hà Xuân Thường đến đất hộ ông Lô Đình Thăng	350
7.6	Từ đất hộ ông Hà Văn Tập đến đất hộ bà Lô Thị Chòn	350
7.7	Từ đất hộ ông Lữ Đình Chinh đến đất hộ ông Lương Văn Tuân	350
7.8	Từ đất nông nghiệp hộ ông Lương Văn Mậu đến đất ở hộ ông Vi Văn Bình	350
8	**Dọc các tuyến đường thôn Đồng Ván**	
8.1	Từ cầu thôn Đồng Ván đến đất hộ bà Lương Thị Đót	350
8.2	Từ đất hộ ông Lương Văn Kỳ đến đất hộ ông Lương Văn Phong	350
9	**Dọc các tuyến đường thôn Đồng Tâm**	
9.1	Từ đất hộ ông Lò Hải Việt đến Trường Tiểu học khu lẻ Đồng Tâm - Đồng Tiến	600
9.2	Từ đất hộ ông Lương Văn Hồng đến đất hộ ông Hà Văn Chiều	600
9.3	Từ đất hộ ông Lò Văn Hải đến đất hộ ông Nguyễn Trường Sơn	350
9.4	Từ giáp đất hộ ông Lương Phúc Thanh đến đất hộ ông Lương Văn Ái	350
9.5	Từ đất hộ ông Lương Văn Phòng đến đất hộ ông Hà Văn Chiệm	350
10	**Dọc các tuyến đường thôn Đồng Tiến**	
10.1	Từ giáp Trường Tiểu học khu lẻ Đồng Tâm - Đồng Tiến đến đất hộ ông Hà Giang Nam	600
10.2	Từ đất hộ ông Lê Thanh Huấn đến đất hộ ông Lương Văn Bành	400
11	**Đường ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên**	300
	95. XÃ LINH SƠN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 15 A**	
1.1	Đoạn từ hộ ông Trường Phương đến nhà ông Ba Quý, Nhà ông Đắc đến nhà bà Phương.	3.850
1.2	Đoạn từ nhà Hạnh Thăng đến nhà ông Minh (Đức) thôn Chí Linh	2.450
1.3	Đoạn từ ngã ba Thôn Nê Cắm đến nhà ông Hảo đối diện công ty Lâm nghiệp	3.000
1.4	**Đoạn từ nhà ông Chiến đến nhà bà Hằng. Từ Toà án đến giáp nhà ông Hùng Thiết**	
1.4.1	Đoạn từ nhà bà Niên Tuân đến nhà bà Hằng, thôn Nguyễn Trãi	2.050
1.4.2	Từ Toà án đến hộ ông Hùng Thiết, thôn Nguyễn Trãi.	2.150
1.5	Đoạn từ hộ ông Hải Vân giáp (xã Đồng Lương) đến hộ ông Hoàng Quốc Toàn (thôn Tỉu)	1.600
1.6	**Đoạn từ hộ ông Phiên (thôn Tỉu) đến hộ ông Tham giáo (thôn Tỉu)**	
1.6.1	Đoạn từ hộ ông Phiên (thôn Tỉu) đến hộ bà Tải (Thôn Tỉu)	800
1.6.2	Đoạn từ tiếp giáp hộ bà Tải (Thôn Tỉu) đến hộ ông Tham giáo (Thôn Tỉu)	600
2	**TỈNH LỘ 530: XÃ LINH SƠN - YÊN KHƯƠNG**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.1	Đoạn từ nhà ông Toan đến nhà ông Kim Lân vòng ra đến Ngân hàng Nông nghiệp	8.250
2.2	Đoạn từ nhà Châu Nguyệt đến ngã ba vào bến xe.	7.200
2.3	Từ nhà Long The đến nhà ông Khảm Tần	6.000
2.4	Đoạn từ nhà ông Nuôi đến nhà bà Nhị (thôn Chí Linh)	3.000
2.5	Đoạn từ nhà bà Mưng đến giáp cầu treo Quang Hiến (cũ)	3.000
2.6	Đoạn Từ nhà bà Cáy thôn Chiềng Trải đến giáp cầu cứng Quang Hiến (cũ) (xã Linh Sơn)	3.600
2.7	Đoạn từ đầu cầu treo Quang Hiến (cũ) đến hết đất ông Sơn (thôn Phống Bàn)	1.800
2.8	Đoạn từ cầu cứng Hón Oi đến hết đất ông Phúc Tính (Thôn Phống Bàn)	3.000
2.9	Đoạn từ hộ ông Cảnh (thôn Phống Bàn) đến hộ ông Thuận (thôn Trùng)	2.050
2.10	Đoạn từ giáp đất nhà ông Thuận đến hộ ông Đính (thôn trùng)	500
2.11	Đoạn giáp đất ông Đính (thôn Trùng) đến giáp đất nhà bà khái (cầu Giàng)	150
2.12	Đoạn từ hộ bà Khái (cầu Giàng) đến hộ ông Chỉnh bản Giàng Vìn	500
2.13	Đoạn qua hộ ông Chỉnh đến hộ ông Viện Bản Cảy	1.000
2.14	Đoạn từ hộ ông Thao (Bản Cảy) đến hộ ông Giáp (bản En)	380
2.15	Đoạn từ hộ ông Tăng (bản En) đến hết (bản Hắc)	200
3	**TỈNH LỘ 530B: XÃ LINH SƠN - VĂN PHÚ**	
3.1	Đoạn từ nhà Huy Oanh đến hết đất nhà Oanh Ngọc, ông Quân Huệ, ông Bảo	6.500
3.2	Đoạn từ nhà Hòa Nhung đến giáp nhà ông Nam Lợi (Vực Chếnh)	5.400
3.3	Đoạn từ hộ ông Nam Lợi (Vực Chếnh) đến hộ ông Huyền Kiều (Chiềng Ban 2)	2.500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B1	**THỊ TRẤN LANG CHÁNH CŨ**	
1	**Đường từ ngã tư chợ đi Thôn Cui**	
1.1	Đoạn từ Hiệu sách đến Phòng giáo dục (cũ) - nay là Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	8.250
1.2	Đoạn từ nhà ông Huy Viện Kiểm sát đến nhà ông Quế Hội	4.950
1.3	Đoạn từ nhà Loan Nhất đến nhà ông Giang (tràn Huyện đội cũ)	4.560
1.4	Đoạn từ nhà Thắng Hoa đến ngã ba thôn Cui	3.000
1.5	Đoạn từ Liên đoàn Lao động huyện (cũ) đến nhà ông Hải Thùy	1.800
1.6	Đường Thanh Niên: Từ Nhà văn hóa Chiềng Trải đến nhà Tám Thọ.	1.100
2	**Đường nội khu vực thị trấn cũ:**	
2.1	Đoạn từ ông Sơn đến nhà bà Thành Hằng, từ cổng trường Nội trú đến nhà Thành Xuân	3.000
2.2	Đoạn từ nhà Hạnh Côi đến nhà bà Liên, từ nhà ông Nhượng đến hết Bệnh viện Đa Khoa, từ nhà ông Tiến Dương đến hết nhà ông Việt Việt	3.000
2.3	Đoạn từ nhà Tuấn Thoa đến sân bóng Chiềng Trải.	2.450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.4	Đoạn từ Trung tâm học tập cộng đồng đến hết nhà Lâm Tuyết, từ nhà Xuân Dung đến nhà Cẩn Hương, khu gia đình UBND huyện (cũ);	2.000
2.5	Từ nhà Sơn Liên đến giáp nhà ông Toan (Sơn)	3.000
2.6	Đoạn nhà ông Hưng Nam Chiềng Trải đến hết đất nhà ông Vì Hồng Chung, từ nhà ông Hoãn đến hết nhà ông Quyến thôn Chiềng Trải	1.800
2.7	Đoạn từ giáp nhà ông Quyến đến Ngã ba giao nhau với đường Thanh Niên thôn Chiềng Trải	1200
2.8	Đoạn từ nhà ông Sinh đến nhà ông Nam Lưu	2.400
2.9	Các đường, ngõ phía sau Công ty Thương nghiệp; khu vực phía sau huyện đội; Khu vực nhà ông Chuyên chợ (cũ)	800
2.10	Các đường ngõ Bản Trải (cũ), Bản Lưỡi (cũ), khu vực nhà Máy nước (Từ nhà ông Hùng Tiệp đến nhà bà Thực)	960
2.11	Các đường ngõ Khu vực phía sau BQuốc lộ rừng phòng hộ; Khu vực Đội Quản lý đường bộ 2 (Đội bảo dưỡng cũ)	850
2.12	Đoạn từ giáp nhà ông Long đến nhà bà Thân (Đường đi thôn Giáng)	1.200
2.13	Khu vực phía sau Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	960
2.14	Các tuyến đường ngõ ngách khác	500
3	**Đường Lê Bồi (từ Tỉnh lộ 530B đến hết địa phận xã Linh Sơn)**	960
4	**Đường tránh khu vực trung tâm xã**	
4.1	Đoạn từ giáp nhà bà Hợp (thôn Tỉu) đến nhà ông Lê Hồng Công (thôn Giáng)	300
4.2	Đoạn từ giáp nhà ông Lê Hồng Công (thôn Giáng) đến hộ ông Lê Văn Hiến (thôn Chiếu Bang)	200
5	**Đường Quang Hiến**	
5.1	Đoạn tiếp giáp nhà ông Hiệp Dầu đến hộ ông An thôn Phống Bàn	600
B2	**XÃ QUANG HIẾN CŨ**	
1	**Đường từ thôn Chiềng Ban 1 đi thôn Oi:**	
1.1	Đoạn từ hộ ông Ngoãn (thôn Chiềng Ban 1) đến hộ ông Khanh (thôn Phống Bàn)	1.200
1.2	Đoạn từ giáp hộ ông Khanh (thôn Phống Bàn) đến giáp hộ ông Định (thôn Oi)	400
1.3	Đoạn từ hộ ông Định (thôn Oi) đến hộ ông Minh (thôn Oi)	250
1.4	Đoạn qua hộ ông Minh Thôn Oi đến hết thôn Oi	180
2	**Đường thôn Phống Bàn đi thôn Chiếu Bang**	
2.1	Đoạn từ hộ ông Tuấn Trang đến hộ ông Tuấn	450
2.2	Đoạn từ giáp đất ông Tuấn đến ngã ba vào cụm công nghiệp Bãi Bùi	600
2.3	Đoạn từ đất hộ bà Ản đến hết đất thôn Phống Bàn	450
2.4	Đoạn từ hộ ông Anh (thôn Chiếu Bang) đến hết đất hộ ông Lê Văn Hiền	400
2.5	Đoạn từ giáp đất ông Lê Văn Hiền đến hết đất thôn Chiếu Bang	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.6	Đoạn từ hộ ông Sơn Khiêm (thôn Phống Bàn) đến ngã ba rẽ sân bóng (thôn Ảng)	500
2.7	Đoạn từ ngã ba rẽ sân bóng (thôn Ảng) đến hộ ông Minh (thôn Ảng)	400
2.8	Đoạn từ đất hộ ông Tá đến ngã ba rẽ Chùa Mèo	550
2.9	Đoạn từ hộ bà Minh đến ông Lê Xuân Mộng	420
2.10	Đường đi thôn Giáng: Đoạn từ hộ ông Nguyên thôn Giáng đến hết thôn Giáng	500
3	**Các ngõ ngách:**	
3.1	Ngõ ngách thôn Chiềng Ban 1 (Quang Tân cũ)	360
3.2	Ngõ ngách các thôn: Chiềng Ban 2, Phống Bàn.	150
3.3	Ngõ ngách các thôn: Tỉu, Trùng, Chiếu Bang, Ảng, Oi, Giáng	150
B3	**XÃ TRÍ NANG CŨ**	
1	**Đường từ ngã ba bản Giàng Vìn đi xã Giao An: Đoạn từ hộ bà Xuân (Cầu Giàng) đến hết nhà ông Tom (bản Vìn cũ)**	
1.1	Đoạn từ hộ bà Xuân (Cầu Giàng) đến hết hộ bà Hiền (bản Giàng cũ)	400
1.2	Đoạn từ tiếp giáp hộ bà Hiền đến hộ ông Tom (bản Giàng cũ)	360
2	Đoạn từ hộ bà Xuân đến hết Nhà văn hóa bản Giàng Vìn	200
3	Đoạn từ Nhà văn hóa bản Giàng Vìn đến nhà ông Lê Minh Hoạt	300
4	Đường vào bản Cảy: Đoạn từ Trường Mầm non (bản Cảy) đến hết bản Cảy	200
5	Đường từ ngã ba Trạm Kiểm lâm (bản En) đến hết nhà ông Sặng	250
6	Từ giáp nhà ông Sặng đến Kè 25	180
7	Từ Kè 25 đến hết nhà ông Việt Tới	300
8	Từ giáp nhà ông Việt Tới đến nhà ông Néng	180
9	Từ ngã ba rẽ vào làng 327 đến Thác Ma Hao	300
10	Từ nhà ông Néng theo đường chính qua Nhà văn hóa đến hết nhà ông Lê Văn Hân	350
11	Đường tránh lũ đi bản Năng Cát	200
12	Đường vào bản Hắc: Từ giáp ông Nghiêm qua nhà ông Khánh, ông Tiệp ra Tỉnh lộ 530	150
13	**Các ngõ ngách:**	
13.1	Ngõ ngách bản Năng Cát	200
13.2	Ngõ ngách các bản: bản Giàng Vìn, bản En, bản Hắc, bản Cảy	150
	96. XÃ ĐỒNG LƯƠNG	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 15A**	
1.1	Đoạn từ nhà ông Nam (thé) đến hết Trung tâm Bồi dưỡng chính trị.	2.350
1.2	Đoạn từ qua trung tâm chính trị đến hộ ông Sơn	2.150
1.3	Đoạn từ nhà ông Chung Thanh đến Công ty Lâm nghiệp	2.200
1.4	Đoạn từ nhà ông Tiền Bồng đến hết nhà ông Lợi xã Đồng Lương	1.600
1.5	**Đoạn từ qua nhà ông Nam Thé đến hết hộ bà Xét làng Cốc Mốc, xã Đồng Lương**	
1.5.1	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Mão, thôn Cui đến hộ bà Lê Thị Châu, thôn Quắc Quên, xã Đồng Lương	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.5.2	**Đoạn từ hộ ông Lê Văn Thao, thôn Quắc Quên đến hộ bà Sét, thôn Cốc Mốc, xã Đồng Lương**	
1.5.2.1	Đoạn từ hộ ông Lê Văn Thao, thôn Quắc Quên đến đường lên hồ Choo Mon thôn Cốc Mốc	1250
1.5.2.2	Đoạn từ qua đường lên hồ Choo Mon thôn Cốc Mốc đến hộ bà Sét, thôn Cốc Mốc, xã Đồng Lương	1200
1.5.3	Đoạn từ nhà ông Thu đến hết dốc sáp Ong	600
1.6	**Đoạn từ qua nhà ông Phạm Văn Thó làng Cắm đến giáp xã Ngọc Lặc**	
1.6.1	Đoạn từ nhà ông Thó thôn Nê Cắm, đến đường vào bãi rác	800
1.6.2	Đoạn từ đường vào bãi rác tập trung đến địa giới hành chính xã Ngọc Lặc	600
2	**TỈNH LỘ 530B**	
2.1	Đoạn từ hộ bà Hiến (Tân Thành) đến ngã ba hộ ông Nguyễn Hữu Trang	900
2.2	Đoạn từ hộ bà nguyễn Thị Hà đến hộ ông Lê Văn Tám - Tân Thành	450
2.3	Đoạn từ hộ ông Thuận Tân Thành đến hộ ông Lê Đức Thuận thôn Tân Thủy	400
2.4	Đoạn từ hộ ông Ngoan Tân Thủy đến hộ ông Định thôn Tân Thủy	380
2.5	Đoạn từ hộ bà Thu Tân Thủy đến hộ ông Thắm Tân Thủy	450
2.6	Đoạn từ hộ ông Ỉn (Tân Lập) đến hết thôn Tân Lập.	200
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**ĐƯỜNG NHÁNH**	
1	Đường Tân Thành đi Chạc Rạnh: Đoạn từ hộ ông Huyến (Tân Thành) đến hộ ông Chính (Tân Phong)	360
2	Đường Tân Phong đi Quốc lộ 15A: Đoạn từ hộ ông Đông (Tân Phong) đến hộ ông Trân (Tân Tiến)	250
3	**Đường Tân Tiến đi Chạc Rạnh: Đoạn từ qua hộ ông Trân (Tân Tiến) đến hết thôn Chạc Rạnh**	
3.1	Đoạn từ qua hộ ông Trân (Tân Tiến) đến hộ ông Lê Văn Tréng thôn Sơn Thủy	250
3.2	Đoạn từ qua hộ ông Lê Văn Tréng thôn Sơn Thủy đến hết thôn Tân Sơn (hộ ông Lê Quốc Huy)	230
3.3	Đoạn từ qua hộ ông Lê Quốc Huy đến hết thôn Chạc Rạnh	200
4	Đường vào thôn Sơn Thủy: Đoạn từ hộ ông Pháp (Sơn Thủy) đến hộ ông Huế (Sơn Thủy)	90
5	Đường vào Tân Sơn: Đoạn từ hộ ông Bồng (Thôn Tân Sơn) đến hộ ông Phúc (Tân Sơn)	80
6	Đoạn đường làng Quên đi Chiềng Khạt: Đoạn từ ông Dịch làng Quên đến nhà ông Chi làng Khạt	240
7	**Đường làng Khạt đi làng Thung: Từ qua nhà ông Huê làng Khạt đến hết nhà ông Huấn làng Khạt**	
7.1	Đoạn qua nhà ông Huê làng Khạt đến nhà ông Xoan (ngã ba Chiềng Khạt đi Thôn Xuốm Chỏng)	250
7.2	Đoạn qua hộ ông Xoan (ngã ba Chiềng Khạt đi Thôn Xuốm Chỏng) đến hết hộ ông Huấn thôn Chiềng Khạt	220

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8	**Đường đi làng Nê, Chỏng: Đoạn từ qua nhà ông Tiền Bồng đến đập tràn làng Nê, Đoạn từ nhà ông Muôn (Trường Tiểu học) đến đập tràn làng Chỏng.**	
8.1	Đoạn từ qua nhà ông Tiền Bồng đến đập tràn làng Nê	350
8.2	Đoạn từ nhà Trường Tiểu học đến đập tràn làng Chỏng.	250
9	**Đường Chiềng Khạt đi làng Nê, Cắm, Chỏng: Đoạn từ ngã ba đường nhà ông Xoan đến đập tràn làng Chỏng thôn Xuốm Chỏng**	
9.1	Đoạn qua ngã ba thôn Chiềng Khạt đến làng Xuốm thôn Xuốm Chỏng (ngã ba đi chi cục thuế)	180
9.2	Đoạn từ ngã ba đi Chi cục thuế đến đập tràn làng Chỏng thôn Xuốm Chỏng	210
10	**Đoạn từ Quốc lộ 15A đi thôn Sơn Thủy, Tân Phong**	
10.1	Đoạn từ Quốc lộ 15A đi thôn Sơn Thủy, Tân Phong: Đoạn từ qua nhà ông Lưu đến hộ ông Thanh làng Mốc	480
11	Đường Tân Thủy đi khu phố Oi (thị trấn Lang Chánh): Đoạn đường từ nhà ông Hà Phúc Thịnh đến nhà ông Hà Minh Cứ thôn Tân Thủy, xã Tân Phúc.	250
12	Đường đi Tân Bình: Đoạn từ nhà ông Hà Văn Đăng thôn Tân Thủy đến hết thôn Tân Bình	200
B.2	**NGÕ NGÁCH CÁC THÔN**	
1	Ngõ ngách làng Cui	90
2	Ngõ ngách làng Cốc Mốc, Quên Quắc,	80
3	Ngõ ngách làng: Khạt, Xuốm Chỏng, Nê Cắm, Thung	80
4	Ngõ ngách các thôn: Tân Thành, Tân Thủy, Tân Phong, Tân Lập, Tân Bình, Tân Sơn, Chạc Rạnh	80
5	Ngõ ngách các thôn: Chạc Rạnh	80
6	Ngõ ngách thôn Tân Tiến, Sơn Thủy	80
B.3	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG MỚI**	
1	**Đường đi thôn Tân Bình: Từ hộ ông Hà Văn Dậu thôn Tân Thủy đến hết thôn Tân Bình**	
1.1	Đoạn Từ hộ ông Hà Văn Dậu thôn Tân Thủy đến hộ ông Vì Văn Long	210
1.2	Đoạn từ hộ ông Lê Văn Hòa thôn Tân Bình đến Trường Tiểu học	220
1.3	Đoạn qua Trường Tiểu học đến hết thôn Tân Bình	230
2	**Đường Quốc lộ 15 A đi thôn Sơn Thủy, Tân Phong (đoạn 9.2)**	
2.1	Đoạn qua hộ ông Thanh đến hộ ông Lê Văn Thảo	350
3	Đường Làng Thung đi xã Ngọc Lặc	200
4	Đoạn từ Chi cục thuế đến ngã ba đi làng Chỏng đi Chiềng Khạt	210
	97. XÃ GIAO AN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
A.1	**XÃ GIAO AN CŨ**	
1	Đoạn giáp xã Trí Nang đến đập tràn thôn Chiềng Nang	350
2	Từ Đập tràn làng Chiềng Nang đến hộ ông Hùng thôn Viên	400
3	Từ hộ ông Hùng Làng Viên đến cổng chào thôn Poọng	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4	Đường Đảng ủy xã đi Chiềng Nang: Đoạn từ Đảng ủy xã đến ngã ba thôn Chiềng Nang	300
5	Đường thôn Ang đi thôn Trô: Đoạn từ hộ ông Cầu đến hộ ông Quang thôn Ang; Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ ông Thắng thôn Bắc Nặm; Đoạn từ hộ ông Lâm đến hộ ông Oanh thôn Trô.	300
6	Ngõ ngách thôn Trô	80
7	Ngõ ngách các thôn: Chiềng Nang, Bắc Nặm, Ang, Viên	80
A.2	**XÃ GIAO THIỆN CŨ**	
1	**Đường 530D (xã Giao An) đi Lương Sơn tỉnh Thanh Hóa**	
1.1	Đoạn từ hộ ông Mao (ngã ba thôn Poọng) đến cây xăng ông Nguyễn Hữu Hùng (thôn Poọng)	1.200
1.2	Đoạn từ cổng chào ông Ngọc chon (thôn Poọng) đến hộ ông Lý Phương (thôn Poọng).	600
1.3	Từ cây xăng ông Hùng (Poọng) đến cơ sở sản xuất ông Phạm Ngọc Thanh (Poọng)	720
1.4	Đoạn từ cơ sở sản xuất ông Thanh đến hết thôn Nghịu Tượt	400
2	Đường Poọng đi Lằn sổ: Đoạn từ hộ ông Mao (thôn Poọng) đến hộ ông Tiếp (thôn Chiềng Lằn)	600
3	Đường Bến Lậm đi Khụ I: Đoạn từ hộ ông Dũng (Bến Lậm) đến hộ ông Nam (Khụ I)	250
4	Đường Khụ I đi Khụ II: Từ hộ ông Canh (khụ I) đến hộ ông Nghĩa (Khụ II)	250
5	Đường Khụ I đi Poọng: Từ hộ ông Nam (Khụ I) đến hộ ông Lương Văn Tiên (Khụ I)	250
6	Đường Chiềng Lằn đi Húng: Đoạn từ hộ ông Tiếp (Chiềng Lằn) đến hộ ông Duyên (Chiềng Lằn)	150
7	Đường Lằn sổ đi Chiềng Lẹn: Từ ông Tòng đến hộ ông Hậu giáp sông sạo (Chiềng Lẹn).	150
8	Đường thôn Húng: Đoạn từ hôn ông Tuấn vì đến hộ ông Vi Thanh Hùng	100
9	Đoạn từ ngã ba đập tràn sông Sạo đến xưởng sản xuất ông Chiến (thôn Poọng)	400
10	Đoạn từ ông Xoan (khụ 1) đến hộ ông Điển Khụ 1	200
11	Từ ông Thắng đến ông Thanh (Nghịu Tượt)	250
12	Các ngõ ngách: Húng, Chiềng Lằn, Khụ 1, Khụ, Poọng, Nghịu, Tượt,	80
13	Đường Thôn Nghịu Tượt: Đoạn từ nhà ông Hà Văn Hùng đến nhà ông Lê Văn Thành (thôn Nghịu Tượt).	150
14	Đường Thôn Húng: Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Quyết đến nhà ông Lê Văn Dung (thôn Húng).	150
15	Đường thôn Húng: Đoạn từ nhà ông Vi Văn Quê đến nhà ông Lê Văn Hiếu (Thôn Húng)	150
16	Đường Thôn Khụ 1: Đoạn từ nhà ông Lương Quý Việt đến nhà ông Lương Văn Nhẫn (thôn Khụ 1)	150
17	Đường Thôn Khụ 2: Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Năm đến nhà ông Hà Văn Lới (thôn Khụ 2)	150
	98. XÃ VĂN PHÚ	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ 530B**	
1.1	Đoạn từ mốc địa giới giữa Đồng Lương, Văn Phú (Giữa Tam Văn, Tân Phúc cũ) đến Bưu điện Văn hóa xã Văn Phú (Bưu điện văn hóa xã Tam Văn cũ)	300
1.2	Từ bưu điện văn hóa xã Văn Phú (Tam Văn cũ) đến mốc địa giới Ngã ba nhà ông Thụ Bảng Lọng	400
1.3	Đoạn Từ nhà ông Tới bản Lọng đến đầu cầu suối Đang bản Lót	350
1.4	Đầu cầu Suối Đang bản Lót đến đầu bản Tiến	400
1.5	Đoạn đầu bản Tiến đến nhà ông Loan (Bản Ngày)	120
1.6	Đoạn từ nhà ông Nhóm (bản Ngày) đến nhà ông Tâm (bản Đôn)	350
1.7	Đoạn từ nhà ông en (bản Đôn) đến nhà ông Niệm (bản Cháo Pi)	420
1.8	Đoạn từ nhà ông Hơn (bản Cháo Pi) đến cuối bản Tiên xã Văn Phú	240
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**ĐƯỜNG NHÁNH**	
1	Đường đi bản Phá: Đoạn từ đầu cầu treo (bản Lọng) đến đoạn nhà ông Phấn (bản Phá)	130
2	Đoạn từ nhà ông Toàn (bản Tiên) đi nhà ông Sáng	250
3	Đoạn từ nhà ông Toàn (bản Tiên) đi nhà ông Tầm	250
4	Đường Nà Đang: Đoạn từ ngã ba đường lâm nghiệp (bản Ngày) đến hết bản Nà Đang	100
5	Đoạn từ nhà bà Phượng (bản Đôn) đến Nhà văn hóa xã Lâm Phú	100
6	Đoạn từ nhà ông Thái (bản Tiến) đến nhà ông Nhất bản Tiến.	100
B.2	**ĐƯỜNG NGÕ NGÁCH**	
1	Đoạn ngõ ngách các bản: Cú Tá, U, Lọng, Căm, Lót, Phá, Tiến, Buốc, Ngày, Nà Đang, Poọng, Đôn, Cháo Pi, Tiên.	100
	99. XÃ YÊN THẮNG	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**TỈNH LỘ 530**	
1.1	Đoạn từ ngã tư chợ đến Hộ ông Vi Văn Nguyên.	900
1.2	Từ trường THCS đến đầu cầu Ngàm, (Yên Thắng)	900
1.3	Đoạn từ ngã tư chợ đến đến đầu cầu Ngàm Yên Thắng	1.000
1.4	Đoàn từ nhà ông Sơn Bản Yên Thành đến nhà ông Năn bản Vần Ngoài (xã Yên Thắng)	150
1.5	Đoạn từ nhà ông Năn bản Vần Ngoài đến cầu Ngàm (Yên Thắng)	200
2	**QUỐC LỘ 16 (ĐƯỜNG VÀNH ĐAI BIÊN GIỚI)**	
2.1	Đoạn từ hộ ông Ợn (bản Pốc) đến hóng Có Mạ phía sau phân Viện (xã Yên Thắng)	1.000
2.2	Đoạn từ qua hóng Có Mạ phía sau phân Viện đến Lò Văn Tân bản Vặn (xã Yên Thắng)	300
2.3	Đoạn từ nhà ông Lương Văn Thâm bản Ngàm Pốc đến giáp ranh xã Yên Khương	300
2.4	Đoạn từ nhà ông Tân bản Vặn đến hết bản Vặn xã Yên Thắng	150
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
1	**Đường đi làng Peo**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Đoạn từ trường Mẫu giáo thôn Vần đến nhà ông Lương Vần Trong	100
1.2	Đoạnh từ qua nhà nhà ông Lương (Vần Trong) đến nhà ông Quyết (Làng Peo); từ nhà ông Công Lang Ngàm đến hết nhà ông Quyết (Làng Peo)	100
2	**Đường vào Vần Ngoài:**	
2.1	Từ nhà ông Nọc, Vần Ngoài đến hộ ông Chủ (Vần Ngoài)	100
3	**Đường vào Lang Vặn**	
3.1	Đoạn từ nhà ông Nghị (Vặn) đến hết nhà ông Xoan (Vặn)	100
3.2	Đoạn từ nhà ông Huy làng Văn đến giáp Yên Khương	100
4	**Đường đi Yên Khương**	
4.1	Từ nhà ông Lò Văn Ứng (làng Ngàm) đến giáp đường đi Yên Khương	100
5	**Đường vào Làng Tráng**	
5.1	Từ nhà ông Lai làng Tráng đến nhà ông Hôm làng Tráng	100
6	**Đường vào Vần Trong**	
6.1	Từ nhà ông Tới Vần Trong đến hết nhà ông Con Vần Trong	100
7	**Các Ngõ ngách**	
7.1	Các ngõ ngách các thôn: Ngàm	100
7.2	Các ngõ ngách các thôn: Vần Trong, Vần Ngoài, Tráng, Yên Thành, Peo, Cơn, Vịn, Pốc, Vặn	90
8	**Đường đi bản Cơn, bản Vịn**	
8.1	Đoạn từ cầu Ngàm đến hết bản Vị	100
8.2	Đoạn từ Tỉnh lộ 530 đi khu dân cư bản Tráng	120
8.3	Đoạn từ Trường Tiểu học bản Vần Ngoài đến nhà ông Quyết bản Cơn	120
	100. XÃ YÊN KHƯƠNG	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Đường Tỉnh lộ 530**	
1.1	Đoạn từ hộ ông Lai (bản Chiềng Nưa) đến hộ ông Soạn (bản Chiềng Nưa).	350
1.2	Đoạn từ nhà ông Sao (bản Yên Bình) đến nhà ông Phương (bản Yên Bình)	180
1.3	Đoạn từ nhà ông Chinh (bản Xắng Hằng) đến nhà ông Tùng (bản Xắng Hằng)	250
2	**Đường quốc lộ 16**	
2.1	Đoạn từ nhà ông Đức (bản Chí Lý Nặm Đanh) đến hộ ông giáp ranh đất xã Tam Lư (bản Giàng)	200
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
1	Đoạn từ nhà ông Sơn bản Chiềng Nưa đến giáp ranh đất bản Vặn	110
2	Đoạn từ hộ bà Mai (bản Chiềng Nưa) Đến hộ ông Phúc (bản Chiềng Nưa)	250
3	Đoạn từ nhà ông Sơn (bản Bôn) Đến nhà ông Tăm (bản Bôn)	380
4	Đoạn từ nhà ông Viện (bản Bôn) Đến nhà ông Cường (bản Xã)	250
5	Đường từ nhà anh Thiết (bản xã) đến nhà ông Chúc (bản Xã)	120
6	Đường từ nhà anh Ợn (bản Bôn) đến nhà ông Vinh (bản Tứ Chiềng)	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
7	Đường từ nhà ông Bảy (bản Tứ Chiềng) đến nhà ông Mính (Bản Tứ Chiềng)	120
8	Đường từ nhà ông Xệp (bản Mè) đến nhà ông Tong (bản Chí Lý Nặm Đanh).	120
9	Đoạn từ nhà ông Hiền (bản Chiềng Nưa) đến nhà ông Mẫn (bản Chiềng Nưa)	100
10	Đoạn từ nhà ông Ngọc (bản Xắng Hằng) đến nhà ông Chuyên (bản Xắng Hằng)	100
11	Các ngõ ngách khác còn lại trong xã	80
12	**Đường thôn bản**	
12.1	**Đường bản Giàng**	
12.1.1	Đường 135: Đoạn đường từ nhà ông Thấm (bản Giàng) đến nhà ông May(bản Giàng)	250
12.1.2	Đường ngõ ngách bản Giàng	80
12.2	**Đường bản Mè**	
12.2.1	Đoạn từ quốc lộ 16 đến nhà ông Hà Văn Lưu bản Mè	100
12.2.2	Đường ngõ ngách bản Mè	80
12.3	**Đường bản Chí Lý Nặm Đanh**	
12.3.1	Đoạn từ nhà quốc lộ 16 (Nhà ông Vi Văn Thảnh) đến nhà ông Vi Văn Mông	110
12.3.2	Đoạn từ nhà quốc lộ 16 (Nhà ông Lương Đức Cường) đến nhà bà Ngân Thị Chinh	100
12.3.3	Đường ngõ ngách bản Chí Lý Nặm Đanh	80
12.4	**Đường bản Bôn**	
12.4.1	Đoạn từ nhà ông Lương Văn Thắng đến nhà ông Lương Văn Ợn (bản Bôn)	120
12.4.2	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Tướng đến ngà ông Vi Văn Hân (bản Bôn)	100
12.4.3	Đường ngõ ngách bản Bôn	80
12.5	**Đường bản Xã**	
12.5.1	Từ nhà bà Lò Thị Cảnh đến nhà ông Hà Văn Nguyện (bản Xã); Từ nhà ông Lương Văn Phúc đến nhà ông Lương Văn Nguyện (bản Xã)	80
12.5.2	Từ nhà ông Hà Văn Thiện đến tràn bản suối Xã (bản Xã)	150
12.5.3	Từ nhà Đập tràn suối Xã đến Đập Na Kha (bản Xã)	110
12.5.4	Đường ngõ ngách bản Xã	80
12.6	**Đường bản Tứ Chiềng**	
12.6.1	Từ Nhà ông Lò Văn May đến nhà ông Ngân Văn Anh (Tứ Chiềng); Từ nhà ông Lò Văn Ằm đến nhà ông Hà Văn Ynh (Tứ Chiềng); Từ Nhà ông Lò Văn May đến nhà ông Tò Văn Thuấn (Tứ Chiềng); Từ Nhà ông Lò Văn Điệp đến nhà ông Lò Văn Thư (Tứ Chiềng)	100
12.6.2	Đường ngõ ngách bản Tứ Chiềng	80
12.7	**Đường bản Yên Bình**	
12.7.1	Đoạn từ nhà ông Lữ văn Thủy đến nhà ông Lương Văn Xem (Yên Bình)	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
12.7.2	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Xúm đến nhà ông Lữ Văn Thọ (Yên Bình); Đoạn từ nhà ông Lò Văn Xoan đến nhà ông Lò Văn Un (Yên Bình); Đoạn từ Tỉnh lộ 30 đến nhà ông Lương Văn Chiêm (Yên Bình)	80
12.7.3	Các ngõ ngách bản Yên Bình	80
12.8	**Đường bản Chiềng Nưa**	
12.8.1	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Ó đến nhà ông Lò Văn Sọn; Đoạn từ nhà ông Lò Văn Ó đến nhà ông Lò Văn Cường; Đoạn từ nhà ông Lò Văn Sưởng đến nhà ông Lò Văn Tịnh; Đoạn từ nhà ông Lò Văn Lượng đến sộp hón Cung Lung; Đoạn từ Nhà văn hóa Yên Lập đến nhà ông Lò Văn Chuyên (Chiềng Nưa)	100
12.8.2	Các ngõ ngách bản Chiềng Nưa	80
12.9	**Đường bản Xắng Hằng**	
12.9.1	Đoạn từ Lò Văn Ngọc đến nhà ông Lò văn Hình; đoạn từ nhà ông Lò Văn Thanh đến nhà ông Lương Văn Hoàng; đoạn từ Lò Văn Chung A đến nhà ông Lò Văn Chung B; đoạn từ nhà ông Lò Văn Thành đến nhà ông Ngân Văn Hương (bản Xắng Hằng)	100
12.9.2	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Chinh đến nhà ông Lò Văn Tăm (bản Xắng Hằng)	120
12.9.3	Đoạn từ nhà ông Lò Văn ngọc đến nhà ông Lương văn Chuyên	150
12.9.4	Các ngõ ngách còn lại của bản Xắng Hằng	80
12.10	**Đường liên thôn**	
12.10.1	Đoạn từ Nhà văn hóa bản Bôn đến đường quốc lộ 16 tại bản Chí lý Nặm Đanh	110
12.10.2	Đoạn từ Quốc lộ 16 tại bản Mè đến nhà ông Vi Thành Tong bản Chí Lý Nặm Đanh	110
12.10.3	Đoạn từ nhà ông Lương Văn Ợn bản Bôn đến nhà ông Lò Văn Bằng bản Tứ Chiềng	150
12.10.4	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Thắng bản Tứ Chiềng đến cầu na lìn bản Chiềng Nưa	100
	101. XÃ BÁ THƯỚC	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 217**	
1.1	Từ Cổng chào xã Bá Thước đến cầu Mùn	4.000
1.2	Đoạn từ Cầu Mùn đến đoạn tiếp giáp đường Hà Công Thái	5.500
1.3	Đoạn từ số nhà 71 phố 5 đến số nhà 56 Phố 4	13.500
1.4	Đoạn từ số nhà 55 phố 4 đến đầu Phố 3	16.500
1.5	Đoạn từ cuối Phố 2 đến đầu Phố 2	25.100
1.6	Đoạn từ cuối Phố 1 đến số nhà 20 Phố 1	25.100
1.7	Đoạn từ số nhà 19 phố 1 đến đầu Phố 1	13.500
1.8	Đoạn đầu phố 1 đến Khu phố Vận Tải	5.000
1.9	Đoạn từ đầu Khu phố Vận tải đến hết Khu phố Vận Tải	3.200
1.10	Đoạn từ đầu khu Phố Tráng đến hết khu phố Tráng	2.250
2	**Tỉnh lộ 521 B**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.1	Đoạn Cầu La Hán đến ngã ba đi Hón Tràm	2.300
2.2	ngã ba đi Hón Tràm đến thôn Sát	1.200
2.3	Đoạn chợ cầu Treo (thôn Sát) đến trung tâm Ban Công (cũ) (thôn Ba)	1.300
2.4	Đoạn từ trung tâm Ban Công (thôn Ba) (cũ) đi ngã ba thôn Tôm	1.000
2.5	Đoạn ngã ba thôn Tôm đến tràn suối Tếch	600
2.6	MBQH điểm dân cư nông thôn thôn Tôm	2.000
3	**Tỉnh lộ 521 C**	
3.1	Đoạn ngã ba thôn Tôm đến thôn Cốc giáp xã Pù Luông	600
4	**Tỉnh lộ 523 D**	
4.1	Đoạn ngã ba đường đi Hón Tràm đến giáp Khu phố Chu	1.200
4.2	**Đoạn từ đầu khu phố Chu đến tiếp giáp thôn Chiềng Ai**	
4.2.1	Ngã ba khu phố Hồng Sơn đến Chiềng Ai (đường Hà Công Thái)	2.000
4.2.2	Ngã ba khu phố Hồng Sơn đến khu phố Mòn (đường Hà Thọ Lộc)	2.000
4.2.3	Từ Khu phố Mòn đến giáp xã Ban Công (cũ) (đường Trịnh Khả)	2.000
4.3	Đoạn đường từ thôn Chiềng Ai đến thôn Cò Con	280
4.4	Đoạn thôn Cò Con đến thôn Cộn	400
4.5	Đoạn thôn Cộn đi thôn Khiêng	240
4.6	Đoạn từ giáp thôn Khiêng đến nhà ông Trương Văn Trạm thôn Ry xã Quý Lương	240
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**THỊ TRẤN CÀNH NÀNG CŨ**	
1	**Đường Tống Duy tân**	
1.1	Đoạn từ Quốc lộ 217 (Phố 1) đến số nhà 02 phố 1	3.000
1.2	Đoạn từ số nhà 02 đến số nhà 16 phố 1	3.800
1.3	Đoạn từ số nhà 02 phố 2 đến số nhà 56 phố 2	5.000
1.4	Đoạn từ số nhà 02 phố 3 đến số nhà 28 phố 4	5.000
1.5	Đoạn từ số nhà 30 phố 4 đến tiếp giáp đường Hà Công Thái	3.600
2	**Đường Nguyễn Kim**	1.000
3	Các trục ngang từ đường Quốc lộ 217 sang đường Tống Duy Tân	3.000
4	Các đường ngang tiếp giáp với đường Tống Duy Tân sang tiếp giáp với đường Nguyễn Kim	1.500
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	510
6	**MBQH đấu giá Khu dân cư phố 1**	
6.1	Các lô đất tiếp giáp với đường nối đường tránh trung tâm xã Bá Thước đi Tỉnh lộ 523D	15.060
6.2	Các lô đất tại vị trí 2, tiếp giáp với các đường giao thông nội bộ trong quy hoạch	9.036
B.2	**XÃ LÂM XA CŨ**	
1	Đoạn từ Quốc lộ 217 đi khu Đồng Cơn Khu phố Tráng Lâm Xa	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	Đoạn tiếp giáp đường Quốc lộ 217 (từ thửa 149, tờ bản đồ số 89 đến hết thửa đất số 143, tờ bản đồ số 89 - khu phố Tráng	800
3	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến ngã ba nhà Phạm Văn Đô Khu phố Tráng (thửa đất số 73, tờ bản đồ 129)	800
4	Đoạn từ nhà Phạm Văn Đô Khu phố Tráng (thửa đất số 73, tờ bản đồ 129) đến nhà Bùi Thị Dân Khu phố Tráng (thửa đất số 4, tờ bản đồ 111)	600
5	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến đất nông nghiệp ông Phạm Văn Nhất Khu phố Tráng (thửa đất số 140, tờ bản đồ 121)	800
6	Đoạn từ Quốc lộ 217 (Bảo tồn) đến nhà bà Phạm Thị Anh Khu phố Vận Tải (thửa đất số 131, tờ bản đồ 112)	1000
7	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến nhà ông Hà Thành Công - Khu phố Vận Tải	3.000
8	Đoạn từ Quốc lộ 217 (Bưu điện Lâm Xa) đến Nhà văn hóa Khu phố Sán	400
9	Đoạn từ ngã ba La Hán đến đầu cầu La Hán	5.000
10	Đoạn từ Nhà văn hóa Khu phố Sán đi ông Bùi Thế Mai đến ngã ba Khu phố Sán, Khu phố Cành Nàng	400
11	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến ngã ba Khu phố Sán, Khu phố Cành Nàng	400
12	Đoạn từ nhà ông Hà Ngọc sếp đến Nhà văn hóa Khu phố Sán	400
13	Đoạn từ ngã ba Khu phố Sán, Khu phố Cành Nàng đi Khu phố Cành Nàng - Khu phố Nú - Khu phố Mốt đến ngã ba Nhà văn hóa Khu phố Đắm	585
14	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến ngã ba (nhà ông Phạm Ngọc Minh) Khu phố Cành Nàng	600
15	Đoạn từ ngã ba (nhà ông Phạm Ngọc Minh) Khu phố Cành Nàng đến Nhà văn hóa Khu phố Cành Nàng	600
16	Đoạn từ Trường Mầm non Lâm Xa đến nhà ông Phạm Xuân Nhân Khu phố Cành Nàng	800
17	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến Nhà văn hóa khu phố Cành Nàng (cũ)	800
18	Đoạn từ Nhà văn hóa Khu phố Cành Nàng đến nhà ông Hà Xuân Thiền Khu phố Cành Nàng	600
19	Đoạn từ Quốc lộ 217 (Đối diện chợ thị trấn Cành Nàng) đi dốc sỏ đến nhà ông Trương Công Ngoan Khu phố Nú	800
20	Đoạn từ Quốc lộ 217 đi Nhà văn hóa Khu phố Nú đến ngã ba nhà ông Bùi Xuân Cách Khu phố Nú	800
21	Đoạn từ Nhà văn hóa Khu phố Nú đi nhà ông Nguyễn Thế Chí đến ngã ba nhà ông Bùi Xuân Bạch Khu phố Nú	800
22	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến Trường Tiểu học Khu phố Mốt	800
23	Đoạn từ Trường Tiểu học Khu phố Mốt đến ngã ba Khu phố Mốt (nhà ông Bùi Đình Loan)	966
24	Đoạn từ Trường Tiểu học Khu phố Mốt đến nhà ông Trương Quý Ngọc Khu phố Mốt	800
25	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến Nhà văn hóa Phố 2 Lâm Xa	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
26	Đường Tôn Thất Thuyết (đoạn từ Quốc lộ 217 đến nhà văn hoá Khu phố Đắm)	800
27	Đường Tôn Thất Thuyết (đoạn từ Quốc lộ 217 (nhà ông Hà Văn Nguyên) đến nhà ông Hà Văn Đậu khu phố Đắm)	800
28	Đoạn từ nhà bà Hoàng Thị Vinh phố 2, Lâm Xa đến nhà Lê Văn Tươi phố 2 Lâm Xa (Từ thửa 93, tờ bản đồ số 69 đến thửa 174, tờ bản đồ số 67	664
29	Đường Hà Công Thái (Từ Quốc lộ 217 đến đầu cầu Tân Lập)	2.400
30	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến nhà Hà Thị Dung phố 2 Lâm Xa	600
31	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	400
32	MBQH đấu giá Khu dân cư phố Đắm	4.000
B.3	**XÃ BAN CÔNG CŨ**	
1	Tuyến đường ĐT.521B thôn La Hán điểm đầu từ nhà ông Hà Văn Lợi điểm cuối nhà ông Nguyễn Văn Quang.	350
2	Đoạn thôn La Hán đi thôn Chiềng Lau	300
3	Đoạn thôn La Hán đi thôn Cả	350
4	Đoạn Tỉnh lộ 521B đi bến phà La Hán (cũ)	600
5	Đoạn đường 15C (cũ) (từ thửa đất số 528 đến thửa đất số 638, tờ bản đồ số 252)	300
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200
B.4	**XÃ TÂN LẬP CŨ**	
1	Đường Lê Trang Tông (tiếp giáp đường Tỉnh lộ 523 D)	1.000
2	Các trục chính nối đường Trịnh Khả, Hà Thọ Lộc đi các phố (Khu vực Tân Lập cũ)	400
3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	240
B.5	**XÃ HẠ TRUNG CŨ**	
1	Đoạn thôn Cộn đi thôn Khiêng	220
2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200
	102. XÃ THIẾT ỐNG	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 217**	
1.1	Đoạn từ đầu làng Tráng, Lâm Xa đến hết thôn Suôi, Thiết ống (Lâm Xa (cũ) và Thiết Ống)	2.250
1.2	**Đoạn từ đầu thôn Quyết Thắng đến ngã ba đi Km 0 hết địa phận Thiết Ống**	
1.2.1	Đoạn từ đầu thôn Quyết Thắng đi đến Cầu hón Nga phía Cành Nàng	2.600
1.2.2	Đoạn từ Cầu hón Nga phía phố Đồng tâm 2 đến hết ngã ba Km0	2.700
1.3	Đoạn từ Km 0 đến hết thửa đất 108, tờ bản đồ 15 (nhà ông Nam); (Thiết Kế)	2.500
1.4	Đoạn giáp nhà ông Nam (thửa đất 108, tờ bản đồ 15) đến đập tràn Km2 (Thiết Kế)	1.200
1.5	Đoạn từ đập tràn Km2 đến giáp ranh Kỳ Tân (Thiết Kế)	550
2	**QUỐC LỘ 15A**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.1	Đoạn từ Km 0 đến (thửa số 7) nhà ông Tài (Thiết Kế)	2.000
2.2	Đoạn tiếp từ hộ ông Tài đến đập tràn làng Cha (Thiết Kế)	900
2.3	Đoạn Làng Cha - làng Luồng - làng Kế -làng Khung đến làng Chảy Kế giáp Quan Hóa (Thiết Kế)	942
2.4	Đoạn ngã ba Đồng Tâm 1 - Dốc Na Pan (Thiết Ống)	1.800
2.5	Đoạn từ dốc Na Pan - làng Đô - làng Cú - làng Trệch -làng Hang giáp Lang Chánh (Thiết Ống)	1.650
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ THIẾT ỐNG CŨ**	
1	Đoạn đường từ hộ ông Phạm Văn Linh, thôn Quyết Thắng (thửa đất số 148, tờ bản đồ số 24) đến hộ ông Phạm Văn Đức, thôn Quyết Thắng (thửa đất số 1130, tờ bản số 25)	500
2	**Đoạn ngã ba cầu Hón Nga - (ngã ba Liên Thành) thôn Dốc**	
2.1	Từ ngã ba cầu Hón Nga đến thửa đất hộ ông Đinh Văn Toàn, thôn Liên Thành (thửa đất số 652, tờ 32 bản đồ địa chính Thiết Ống)	1.080
2.2	Từ hộ ông Đinh Văn Thuận, thôn Liên Thành (thửa đất số 650, tờ bản đồ số 32 bản đồ địa chính Thiết Ống) đến hết địa phận xã Thiết Ống, giáp ranh xã Điền Quang	600
3	**Đoạn ngã ba Liên Thành (thôn Dốc) đi Liên Thành, đi thôn Sặng**	
3.1	Từ hộ ông Phạm Văn Liền (thửa đất số 620, BDDC Thiết Ống đến hộ ông Quách Văn Khén (thửa đất số 709, tờ bản đồ số 33)	400
3.2	Từ hộ ông Phạm Văn Luận, thôn Thành Công (thửa đất số 772, tờ bản đồ 33) đi đến hộ Cao Sơn Thủy, thôn Liên Thành (thửa đất số 89, tờ bản đồ số 41)	300
4	Đoạn đầu ngã ba Làng Chun đến hộ ông Hà Văn Nương, thôn Chun (thửa đất số 576, tờ bản đồ số 33)	900
5	Từ hộ ông Bùi Xuân Hải, thôn Chun đi đến hộ ông Bùi Văn Khoai, thôn Chun (thửa đất số 686, tờ bản đồ số 33)	450
6	Đoạn ngã ba chợ Đồng Tâm đi ngã ba Trường Tiểu học 1 Thiết Ống	1.000
7	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 15A đi hết thôn Thúy	300
8	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 217 đi hết thôn Cốc	300
9	Đoạn Quốc lộ 217 (cũ) (Bá Lộc) từ thửa 128 đến thửa 198, tờ bản đồ 30	600
10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200
11	Từ thôn Thiết Giang đi quan thôn Cả (xã Ban Công) đến Tỉnh lộ 521B (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 3 đến thửa số 116, tờ bản đồ số 17).	250
12	Đường nối từ thôn Nán ra Quốc lộ 217 (Từ thửa số 17, tờ bản đồ số 26 đến thửa số 5, tờ bản đồ số 18)	250
B.2	**XÃ THIẾT KẾ CŨ**	
1	MBQH đấu giá quyền sử dụng đất thôn Chảy Kế	1.000
2	Khu Tái định cư nhà máy thủy điện Bá Thước 1 (trừ các lô tiếp giáp Quốc lộ 15A)	200
3	Tiếp giáp Quốc lộ 15 đến thửa đất số 102, tờ bản đồ số 5	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4	Tiếp giáp Quốc lộ 15 đến thửa đất số 35, tờ bản đồ số 6	300
5	Các đoạn đầu mối đường Quốc lộ 15 A đi làng Cha, làng Khung, làng Kế, làng Chảy Kế	300
	103. XÃ VĂN NHO	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 217**	
1.1	Đoạn từ Km 2 - Km 5 Quốc lộ 217	360
1.2	Đoạn đường Km 5 - Km 6 Quốc lộ 217	500
1.3	Đoạn từ Km 6 - Km 7 Quốc lộ 217	400
1.4	Đoạn đường Km 7 - Km 8 Quốc lộ 217	400
1.5	Đoạn từ Km 8 - Km 9 Quốc lộ 217	800
1.6	Đoạn Km 9 - Km 10 Quốc lộ 217	450
1.7	Đoạn từ Km 10 - Km 11 Quốc lộ 217	400
1.8	Đoạn từ Km 12 - Km 13 thôn Buốc giáp Xã Trung Hạ	350
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ VĂN NHO CŨ**	
1	Đoạn đường nhựa từ Quốc lộ 217 - đến ngã ba làng Lè	800
3	Đoạn ngã ba thôn Poọng đi hang cá thần đến nhà ông Thanh Thôn Kẻo Hiềng Xã Văn Nho	315
4	Đoạn Ngã ba Thôn Tổ Lè đến ngã ba Thôn Chiềng Mới, Thôn Cha Kỷ và Ngã ba Kẻo Hiềng	315
5	Đoạn đường trong khu tái định cư thôn Tổ Lè	250
B.2	**XÃ KỲ TÂN CŨ**	
1	Đoạn Km 5 đi thôn Bo Thượng	250
2	Đoạn Km 7 đi thôn Bo Thượng	200
3	Đoạn Km 8 đi thôn Pặt và đến ngã ba thôn Kẻo Hiềng	250
4	Đoạn từ Quốc lộ 217 vào hang Dơi, thôn Pặt	200
5	Từ Quốc lộ 217(Km10 thôn Buốc từ thửa đất số 102, tờ bản đồ số 14 đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 13)	200
6	Đường giao thông khu tái định cư thôn Bo Thượng	250
B.3	**Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên của xã Văn Nho**	150
	104. XÃ ĐIỀN QUANG	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 217**	
1.1	Đoạn ngã ba Lâm Trường làng Đào (Điền Quang) - hết thôn Khước Luyện (Điền Quang)	3.200
1.2	Đoạn từ thôn Khước Luyện (Điền Quang) đến hết thôn Bái Tôm (Điền Quang)	2.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ ĐIỀN HẠ CŨ**	
1	Đoạn giáp Điền Trung (cũ) đến hết làng Xăm	500
2	Đoạn từ đầu làng Né đi Thành Điền đến hết lang Nan	500
3	Đoạn từ đầu làng Bứng đến hết làng Bứng (giáp Điền Thượng cũ)	500
4	Đoạn ngã ba cổng chào Thành Điền đi làng Đèn đến hết làng Duồng (giáp cẩm Thủy cũ)	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5	Đoạn ngã ba cổng chào Thành Điền đi làng Đớn	300
6	Đường ngõ ngách không nằm trên các vị trí trên	150
7	Đường từ cổng chào thôn Sèo đi Điền Quang (từ thửa số 589, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 109, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã Điền Hạ cũ)	500
B.2	**XÃ ĐIỀN THƯỢNG CŨ**	
1	Đoạn từ làng Bít đến ngã ba đi Điền Hạ (cũ)	300
2	Đoạn từ ngã ba đi Điền Hạ (cũ) đến trung tâm xã Điền Thượng (cũ)	600
3	Đoạn từ trung tâm xã Điền Thượng (cũ) đi làng Xay Luồi	500
4	Đoạn từ ngã ba thôn Chiềng Má đi Thượng Sơn	500
5	Đoạn từ Mó rọc thôn Bít đi Khu quán	600
6	Đoạn từ ngã ba Chiềng Mưng đi thôn Xay Luồi	300
7	Đường thôn Bả đi thôn Lau	300
8	Đường thôn Lau đi Chiềng Mưng	300
9	Đường từ Mó Rọc thôn Bít đi ngã ba thôn Lau	300
10	Đường từ giáp Điền Quang (cũ) đến Mó rọc thôn Bít	500
11	Đường ngõ ngách không nằm trong vị trí trên	200
B.3	**XÃ ĐIỀN QUANG CŨ**	
1	Từ ngã ba tiếp giáp Quốc lộ 217 đến Trường Tiểu học Điền Quang	1.000
2	Từ Trường Tiểu học Điền Quang đến Mó rọc thôn Bít Bả	800
3	Từ Trường Tiểu học Điền Quang đến Ngã ba thôn Sèo	800
4	Từ Trường Tiểu học Điền Quang đến nhà ông Buổi Văn Kính	800
5	Từ Nhà ông Ý đến ngã ba thôn Mười	800
6	Từ nhà ông Huân đến giáp xã Điền Lư	800
7	Từ nhà ông Hào đến Trường Mầm non khu Xê	500
8	Từ cách Quốc lộ 217 50 m đến thửa 71, tờ bản đồ 11	500
9	Từ nhà ông Nguyên đến nhà ông Vương Quốc Tuấn.	500
10	Đường ngõ ngách không nằm vị trí trên	400
11	Ngã ba thôn Khước Luyện đi thôn Khò (từ thửa 212, tờ bản đồ 13 đến thửa 310, tờ bản đồ 12)	800
12	Ngã ba thôn Mười đi thôn Đồi Muốn (từ thửa 1367, tờ bản đồ 11 đến thửa 157, tờ bản đồ 25)	500
13	Ngã ba thôn Un đi thôn Mười (từ thửa 201, tờ bản đồ 20 đến thửa 57, tờ bản đồ 19)	500
14	Ngã ba thôn Khò đi thôn Mít (từ thửa 91, tờ bản đồ 11 đến thửa 281, 397, tờ bản đồ 4)	500
15	Ngã ba nhóm Ấm đi nhóm Vền (từ thửa 24, tờ bản đồ 35 đến thửa 359, tờ bản đồ 35)	500
	105. XÃ ĐIỀN LƯ	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 217**	
1.1	Đoạn đường giáp Cẩm Thủy đến hết thôn Trúc (Điền Trung cũ).	2.200
1.2	Đoạn đường từ đầu thôn Kéo đến đầu Trường Hà Văn Mao (Điền Trung cũ).	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.3	Đoạn đường từ Hà Văn Mao đến cầu Đại Lạn (Điền Trung cũ)	4.200
1.4	Đoạn từ cầu Đại Lạn đến thửa 60, tờ bản đồ 25 (ông Lợi Vân); (Điền Lư)	8.000
1.5	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (Thi) đến nhà ông Lê Văn Tuấn (Hường)	4.500
1.6	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Tuấn (Hường) đến hết nhà ông Lê Quang Phô (Bái Tôm)	2.700
1.7	Đoạn từ nhà ông Lê Quang Phô (Bái Tôm) đến hết nhà ông Lương Thế Hoài (Tuyết)	2.000
1.8	Đoạn từ nhà ông Lương Thế Hoài (Tuyết) đến cầu Hoán La	2.600
1.9	Đoạn từ cầu Hoán La đến cổng chào phố Đắm xã Bá Thước.	2.600
2	**Tỉnh lộ 523B**	
2.1	Đoạn ngã ba Điền Lư (thửa 906-26) hộ bà Vinh Bình đến hết thửa 801-26 hộ Bình Thêu (Điền Lư cũ)	4.500
2.2	Đoạn tiếp giáp (thửa 801, tờ bản đồ 26) hộ ông Nguyễn Mạnh Huy đến hết Trạm y tế (Điền Lư cũ)	3.300
2.3	Đoạn tiếp giáp Trạm y tế (thửa 664, tờ bản đồ 26) đến hết Trạm Truyền hình (Điền Lư cũ)	1.600
2.4	Đoạn tiếp giáp Đài Truyền hình đến thửa 131, tờ bản đồ 26 (Bà Hoan Thức); (Điền Lư cũ)	1.150
2.5	Đoạn từ thửa 114, tờ bản đồ 26 đến Cầu kẹm (Điền Lư cũ)	750
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ ÁI THƯỢNG CŨ**	
1	Đoạn đường từ thôn Giỏi đi Điền Quang	400
2	Đoạn Ngã ba thôn Giỏi Quốc lộ 217 đến ngã ba đi thôn Mé	1500
3	Từ Quốc lộ 217 (đoạn nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Liên)) đến nhà ông Trương Văn Sửng.	500
4	Đoạn Quốc lộ 217 cổng chào thôn Thung Tâm đến nhà bà Trương Thị Hữu	500
5	Đoạn Ngã ba Thôn Trung Tâm đi UBND xã Ái Thượng (cũ)	900
6	Đoạn từ UBND xã Ái Thượng (cũ) đến hết thôn Trênh (giáp xã Điền Lư cũ)	400
7	Đoạn ngã ba thôn Mý đi bến đò thôn Mý (đường đi Hạ Trung cũ)	400
8	Từ nhà ông Huế đi thôn Mý đến nhà ông Dũng	400
9	Từ ngã ba Nhà văn hóa thôn Tôm đi Quốc lộ 217 đến nhà ông Trương Văn Dương	400
10	Từ Ngã ba Nhà văn hóa thôn Giỏi đến hồ thôn Mé	300
11	Từ cổng chào thôn Côn đến nhà ông Trương Văn Nhiên	300
12	Từ Nhà văn hóa thôn Cón đến nhà ông Phạm Văn Dinh	300
13	Từ nhà ông Trương Thanh Nghị đến bến đò Mý	500
14	Từ nhà ông Trương Văn Thương đến nhà Trương Thế Dũng (thôn Mý)	500
15	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
B.2	**XÃ ĐIỀN LƯ CŨ**	
1	Đoạn ngã ba Kẹm đi thôn Chênh	500
2	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 217 từ thửa 275, tờ bản đồ 25 (hộ Cao Văn Sơn) đến cống Tràn hết thửa 98, tờ bản đồ 25 (hộ Bùi Xuân Kỷ)	500
3	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 217 từ thửa 587, tờ 25 (Bà Lê Thị Mai) đến hết thửa 536, tờ 25 (Hộ ông Lê Hai)	2.400
4	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 217 từ thửa 593, tờ bản đồ 26 (Đào Đức Thô) Trường THCS Điền Lư, thửa 618, tờ bản đồ 25	3.000
5	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 217 từ thửa 784, tờ bản đồ 26 (Trương Xuân Sỹ) đến hết thửa 738, tờ bản đồ 26 (hộ bà Sâm Nghĩa)	1.200
6	Đoạn từ cổng chào Điền Tiến đi hết thửa 131, tờ bản đồ 15 (Điền Giang)	400
7	Đoạn giáp hộ ông Hương (thửa 983,984, tờ bản đồ 22) đến ngã ba đi hội trường thôn Võ (thửa 96, tờ bản đồ 14)	400
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200
9	Đoạn từ hộ ông Tám (thửa 495) đến hộ ông Hải (thửa 400), tờ bản đồ 25 (Thôn Chiềng Lẫm)	2.000
10	Đoạn từ hộ ông Lợi (thửa 398) đến hộ ông Đồng Giáp (thửa 221), tờ bản đồ 25 (Thôn Chiềng Lẫm)	1.500
11	Đoạn từ hộ ông Hùng (thửa 184) đến hộ ông Hiếu (thửa 115), tờ bản đồ 25 (Thôn Chiềng Lẫm)	800
12	Đoạn từ bà Nguyệt (thửa 90) đến ông Thiết (thửa 84), tờ bản đồ 25 (Thôn Chiềng Lẫm)	500
13	Đoạn từ ông Long (thửa 672) đến ông Hà Văn Khoa (thửa 436) tờ 26 Thôn Triu	700
14	Đoạn từ ông Sơn Thương (thửa 559) đến hộ ông Bùi Văn Doanh (thửa 394) và từ bà Lê Thị Luật (thửa 575) đến ông Nguyễn Văn Giang (thửa 474) tờ 26	700
15	Đoạn từ ông Bảy Sen (thửa 393) tờ 26 và từ ông Việt (thửa 363) tờ 26 đi đến hộ ông Lợi (thửa 329) ngã ba đi hội trường thôn Võ tờ 14	400
16	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 217 đến thửa 848 tờ 25	500
17	Đoạn giáp thửa 534 (Hộ ông Cần) đến thửa 400, tờ bản đồ số 25	1.000
18	Đoạn từ 398 đến thửa 47 tờ 25	500
19	Đoạn tiếp giáp thửa 575 đến thửa 474 tờ 26	500
20	Đoạn tiếp giáp thửa 575 đến thửa 474 tờ 26	500
21	Đoạn từ thửa 672 đến thửa 95, tờ bản đồ 26	350
22	Đoạn từ thửa 871 đến thửa 745, tờ bản đồ 26	500
B.3	**XÃ ĐIỀN TRUNG CŨ**	
1	Các đoạn tiếp giáp đường Quốc lộ 217 Điền Thái, đi rằm Tám, đi làng Cò, đi Làng Kéo	500
2	Đoạn ngã ba Đại Lạn đi đến hội trường thôn Muỗng Do	750
3	Đoạn hội trường thôn Muỗng Do đến giáp thôn Cun Láo	650

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4	Đoạn giáp thôn Muỗng Do đi Điền Hạ	500
5	Đoạn Quốc lộ 217 (cũ) từ ngã ba cây xăng Điền Trung đến thửa 8, tờ bản đồ 21	1.200
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	180
7	Đoạn đường từ cổng chào muỗng Do đến tiếp giáp nhà ông Bùi Tiến Long	300
8	Đoạn cổng chào thôn Giát từ nhà ông Tào Văn Chiến đến giáp đường trục thôn Giát đi thôn Rầm Tám	300
9	Đoạn từ nhà ông Nhữ Đức Hùng đến nhà máy gạch Lam Sơn	600
10	**Thôn Điền Thái**	
10.1	Tiếp giáp Quốc lộ 217 đến nhà Bình Thủy (bên trái đường) và nhà Thanh Thu bên (phải đường)	650
10.2	Đoạn tiếp giáp nhà Thanh Thu đến hết ngã ba rẽ đi thôn Trúc (Nhà ông Chí, ông Tâm)	500
10.3	Đoạn tiếp ba rẽ đi thôn Trúc (Nhà ông Chí) đến hết thôn Điền Thái (Dốc Đồng Mùa)	400
10.4	Quốc lộ 217 (Nhà Hùng Hà) đến nhà ông Hoàng Văn Tính	400
10.5	Quốc lộ 217 (Nhà Vân Thường) đến nhà ông Quý (Châu)	400
10.6	Quốc lộ 217 (Nhà ông Thận) đến nhà ông Lê Văn Lâm	400
10.7	Nhà ông Lê Văn Lâm đến nhà ông Nguyễn Văn Bình	200
10.8	Nhà Quý Châu đến nhà Hoa Mười	250
11	**Thôn Giát và thôn Rầm Tám**	
11.1	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 217 đến hết Thôn Giát	500
11.2	Đoạn tiếp giáp thôn Giát đến hết ngã ba rẽ đi Điền Lý (Cây Lều Bêu)	400
11.3	Đoạn tiếp giáp ngã ba rẽ đi Điền Lý (Cây Lều Bêu) hết thôn Rầm Tám	300
12	**Thôn Muỗng Do**	
12.1	Đoạn ngã ba Đại Lạn đi đến hội trường thôn Muỗng Do	750
12.2	Đoạn hội trường thôn Muỗng Do đến giáp đường rẽ đi thôn Cun Láo (Dốc Van)	650
12.4	Cổng chào Muỗng Do đến hết nhà ông Hóa (nhà cò Đào)	600
12.5	Đoạn giáp nhà ông Hóa (nhà cò Đào) Hà Thị Hoạt tiếp giáp đường đi Điền Hạ	500
13	**Thôn Xịa**	
13.1	Quốc lộ 217 đến ông Phạm Văn Hiển	400
13.2	Nhà ông Phạm Văn Hiển đến Đập II	250
13.3	Đập II đến nhà ông Nguyễn Hữu Sinh	200
13.4	Đập II đến nhà Trần Văn Quế	200
13.5	Từ nhà ông Trần Văn Quế đến Quốc lộ 217	400
13.6	Quốc lộ 217 đến hội trường thôn	400
14	**Cun Láo**	
14.1	Dốc Van đến nhà ông Hà Ngọc Lâm	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
14.2	Từ nhà ông Hà Ngọc Lâm đến nhà ông Hà Minh Tăng	200
14.3	Đoạn giáp thôn Muỗng Do đi Điền Hạ	500
15	**Thôn Kéo**	
15.1	Giáp Quốc lộ 217 đến hết ngã ba Cò Lượn (nhà ông Dậu)	500
15.2	Đoạn từ nhà ông Tào Ngọc Tý qua sân bóng Trương Văn Thiết đến khu Bãi đá	400
15.3	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn (cũ) đi qua nhà ông Nhữ Văn Vinh đến giáp Quốc lộ 217	400
15.4	Đoạn giáp Quốc lộ 217 qua Nhà văn hóa mới đến hết bãi đá	400
16	**Thôn Trúc**	
16.1	Đoạn giáp Quốc lộ 217 đến nhà ông Dậu thôn Cò Lượn	500
16.2	Đoạn từ nhà ông Hương đến giáp cụm công nghiệp	300
17	**Cộc Ngán**	
17.1	Đoạn từ cổng Chào thôn đến hết nhà ông Cao Xuân Hòa	300
17.2	Đoạn từ nhà ông Cao Xuân Hòa đến nhà ông Nhà văn hóa xóm Cộc	200
18	**Cò Lượng**	
18.1	Đoạn ngã ba Cò Lượn (nhà ông Dậu) đến nhà ông Hà Ngọc Lâm thôn Cun Láo	400
18.2	Đoạn đường trục thôn Lượn	200
B.4	**CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG KHÁC CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**	
1	Đoạn Quốc lộ 217 (cũ) từ ngã ba cây xăng Điền Trung đến thửa 8, tờ bản đồ 21	1.200
2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	180
B.5	**KHU ĐẤU GIÁ THÔN GIÁT (tờ BẢN ĐỒ SỐ 15)**	
1	Từ Quốc lộ 217 đến hết lô LK05 và LK07	3.700
2	Từ LK08-07 đến LK02-01	7.000
3	Từ LK04-18 đến LK01A-01	3.500
B.6	**KHU ĐẤU GIÁ THÔN THUNG TÂM (tờ BẢN ĐỒ SỐ 15)**	
1	Từ LK01-01 đến LK01-07; Từ LK02-01 đến LK02-09; Từ LK03-01 đến LK03-07	3.000
B.7	**KHU ĐẤU GIÁ THÔN TÔM (tờ BẢN ĐỒ SỐ 15)**	
1	Từ LK01-01 đến LK01-10; Từ LK02-01 đến LK02-06	2.800
B.8	**KHU ĐẤU GIÁ THÔN CHIỀNG LẪM (tờ BẢN ĐỒ SỐ 15)**	
1	Từ LK01-01 đến LK01-10; Từ LK02-01 đến LK02-10; Từ LK03-01 đến LK03-05	13.000
2	Từ LK01-11 đến LK01-20; LK02-11 đến LK02-19; Từ LK03-07 đến LK03-17	7.000
	106. XÃ QUÝ LƯƠNG	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ 523 B**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Đoạn Cầu Kẹm đi hết xã Lương Ngoại (cũ), nay là xã Quý Lương	600
1.2	Đoạn dốc Vắt-Hón Lải (từ thửa 106 đến hết thửa 132, tờ bản đồ 15); (Lương Trung (cũ)	1.200
1.3	Đoạn Hón Lải đến đường đi làng Xi (từ thửa 126 đến hết thửa 124, tờ bản đồ 15) - đi UBND xã (cũ)	1.000
1.4	Đoạn đường đi làng Xi giáp đất ông Nhị (từ thửa 118 đến hết thửa 101(15); (Lương Trung) - đi UBND xã (cũ)	1.600
1.5	Đoạn từ ông Nhị đến hết ông Tha (từ thửa 115 đến thửa 14, tờ bản đồ16); (Lương Trung, nay là xã Quý Lương)	2.000
1.6	Đoạn từ giáp ông Tha đến hết ông Linh (từ thửa 15 đến thửa 63, tờ bản đồ 16);(Lương Trung)	675
1.7	Đoạn từ giáp ông Linh đến hết làng Quang (từ thửa 98 đến thửa 173, tờ bản đồ 16)(Lương Trung)	495
1.8	Đoạn từ ông Chuyên-Hết ông Tích (từ thửa 203, tờ bản đồ 16 đến thửa 222, tờ bản đồ 17); (Lương Trung)	675
1.9	Đoạn từ giáp ông Tích-hết giáp Lương Nội (từ thửa 208 tờ17 đến thửa 01 tờ 06) (Lương Trung)	330
1.10	Đoạn giáp Lương Trung đến đập tràn Mó Tôm (Lương Nội)	375
1.11	Đoạn đập tràn Mó Tôm đi Cẩm Quý (Lương Nội)	300
2	**Tỉnh lộ 523 D**	
2.1	Đoạn từ giáp thôn Khiêng, Hạ Trung đến giáp nhà ông Trung Quốc Trạm thôn Ry Lương Nội (Lương Nội)	300
2.2	Đoạn từ nhà ông Trương Quốc Trạm thôn Ry đến giáp Trường THCS (Lương Nội)	300
2.3	Đoạn đầu Trường THCS đến giáp đường Tỉnh lộ 523B ngã ba Mó Tôm (Lương Nội)	300
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ LƯƠNG NGOẠI CŨ**	
1	**Các đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 523B đi Dần Long, Ngọc Sinh, Giầu Cả, đi Cốc Cáo**	
1.1	**Giáp Tỉnh lộ 523B đi Dần Long**	
1.1.1	Nhà Văn hoá thôn Măng đi thôn Dần Long, xã Quý Lương.	400
1.1.2	Đoạn từ hộ ông Trương Văn Hoàng, thôn Măng đến hộ ông Trương Thành Chung, thôn Dần Long	400
1.1.3	Đoạn từ hộ ông Trương Văn Khương, thôn Dần Long đến hộ ông Trương Văn Nhất, thôn Dần Long	400
1.1.4	Đoạn từ hộ ông Trương Văn Lưỡng, thôn Dần Long đến hộ ông Trương Văn Tuyển, thôn Dần Long	400
1.2	**Thôn Măng**	
1.2.1	(đoạn từ thửa đất số 70 hộ ông Nguyễn Văn Chuyên đi thửa đất số 87 hộ ông Bùi Văn Nghĩa, thôn Măng, tờ bản đồ số 35)	400
1.2.2	Phà đò Kẹm (cũ): Tỉnh lộ 523b đến thửa đất hộ ông Đỗ Duy Thường, thôn Măng (thửa 275, tờ bản đồ số 35)	400
1.2.3	Đoạn cổng thôn Măng đến thửa đất hộ ông Kỳ: thửa 114 đến thửa 530, tờ bản đồ số 35	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.3	**Giáp Tỉnh lộ 523B đi Ngọc Sinh đi Cốc Cáo**	
1.3.1	Đoạn từ thửa đất số 114 hộ ông Trương Minh Thư, thôn Ngọc Sinh, đến thửa 285, thôn Ngọc Sinh, tờ bản đồ 39	400
1.3.2	Đoạn từ thửa đất số 904 hộ Trương Công Thắng, thôn Ngọc Sinh đến thửa 934 hộ ông Trương Công Tỉnh, thôn Ngọc Sinh, tờ bản đồ 36	400
1.3.3	Đoạn từ thửa đất số 804 hộ Trương Thị Hoa, thôn Ngọc Sinh, tờ bản đồ số 36 đến thửa 214 Trương Ngọc Thưởng, thôn Ngọc Sinh, tờ bản đồ số 30	400
1.3.4	Đoạn từ thửa đất số 826 Bùi Văn Đông, thôn Cốc Cáo đến thửa 730 Bùi Văn Động, thôn Cốc Cáo, tờ bản đồ số 17	400
1.3.5	Đoạn từ thửa đất số 361 Trương Văn Thuận, thôn Ngọc Sinh đến thửa 150 Trương Văn Quy, thôn Giầu Cả, tờ bản đồ số 36	400
1.4	**Giáp Tỉnh lộ 523B đi thôn Giầu Cả đi thôn Đạo, đi thôn Cốc Cáo**	
1.4.1	Đoạn từ thửa số 1084 Trương Văn Phúc, thôn Giầu Cả đến thửa số 62 Trương Văn Lập, thôn Giầu Cả, tờ bản đồ 37	400
1.4.2	Đoạn từ thửa đất số 746 Trương Văn Vận, thôn Giầu Cả đến thửa 897 Trương Văn Khoa, thôn Giầu Cả, tờ bản đồ số 37	400
1.4.3	Đoạn từ thửa đất số 356 Bùi Văn Quang, thôn Giầu Cả đến thửa 305 Bùi Văn Đức, thôn Giầu Cả, tờ bản đồ số 37	400
1.4.4	Đoạn từ thửa đất số 444 Nguyễn Thị Sáu, thôn Giầu Cả, tờ bản đồ số 37, đến thửa 12 đất UBND xã quản lý, tờ bản đồ số 32	400
1.4.5	Đoạn từ thửa đất số 688 Trương Phúc Nhu, thôn Đạo đến thửa 67 Bùi Minh Tuyến, thôn Đạo, tờ bản đồ số 11	400
1.4.6	Đoạn từ thửa đất số 72 Trương Văn Hội, thôn Đạo đến thửa 626 Bùi Thanh Tâm, thôn Đạo, tờ bản đồ số 10	400
1.4.7	Đoạn từ thửa đất số 92 UBND xã quản lý, thôn Cốc Cáo đến thửa 713 Bùi Văn Nhâm, thôn Cốc Cáo, tờ bản đồ số 17	400
1.4.8	Đoạn từ thửa đất số 1060 đất bằng chưa sử dụng UBND xã quản lý, thôn Cốc Cáo đến thửa 1179 Trương Thị Phấn, thôn Cốc Cáo, tờ bản đồ số 16	400
1.5	**Giáp Tỉnh lộ 523b đi vào khu vực đường sân bóng thôn Giầu Cả**	
1.5.1	thửa đất số 678 Trương Thanh Hùng, thôn Giầu Cả, tờ bản đồ số 37, đến thửa đất 39 Bùi Văn Thoa, thôn Giầu Cả, tờ bản đồ số 38	400
1.5.2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	240
B.2	**XÃ LƯƠNG TRUNG CŨ**	
1	Đoạn cổng chào sau Bưu điện đến đập tràn (từ thửa 142 đến hết thửa 171,tờ bản đồ 15)	400
2	Đoạn từ đập tràn đến hết đất ông Khang (từ thửa 03 đến hết thửa 264, tờ bản đồ 23)	440
3	Đoạn từ giáp ông Khang đến Trại bò (từ thửa 251, tờ bản đồ 23 đến thửa 367, tờ bản đồ 24)	480

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4	Đoạn từ giáp Trại bò đến đường vào ông Tý (từ giáp thửa 367 tờ bản đồ 24 đến thửa 123, tờ bản đồ 43)	400
5	Đoạn từ giáp đường vào ông Tý- Eo Chim (từ thửa 128, tờ bản đồ 43 đến thửa 120, tờ bản đồ 44)	480
6	Đoạn từ ngã ba Trung Thủy đi Rộc Lụt (từ thửa 240, tờ bản đồ 23 đến thửa 576, tờ bản đồ 32)	288
7	Đoạn từ Rộc Lụt đến Nhà văn hoá thôn Sơn Thủy (từ thửa 627, tờ bản đồ 32 đến thửa 281, tờ bản đồ 40)	280
8	Trung tâm thôn Chòm Mốt (từ thửa 1 đến thửa 5, tờ bản đồ 31)	280
9	Trung tâm thôn Quang Trung (từ thửa 68 đến thửa 198, tờ bản đồ 15)	360
10	Trung tâm thôn Phú Sơn (từ thửa 97 đến thửa 136, tờ bản đồ 8)	280
11	Trung tâm thôn Trung Sơn (từ thửa 74 đến thửa 69, tờ bản đồ36; từ thửa 252 đến thửa 279, tờ bản đồ 27)	280
12	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Lương Trung (cũ) đi thôn Phú sơn	400
13	Đoạn giáp đường Tỉnh lộ 523B đi thôn Mật Thành (qua đập tràn thôn Mật Thành)	400
14	Trung tâm thôn Chòm Thái (từ thửa đất số 07, tờ bản đồ 56 – ông Trương Công Lương đến thửa đất số 157, tờ bản đồ số 55)	400
15	Đoạn từ thửa đất số 55, tờ bản đồ 56 đến thửa đất số 05, tờ bản đồ 55	300
16	Đoạn từ Trung tâm thôn Trung Dương đi thôn Trung Sơn	350
17	Đoạn từ thôn Trung Thủy đến Trung tâm thôn Trung Sơn	300
18	Đoạn từ thửa đất số 430, tờ bản đồ 16 (giáp suối Cái) đến thửa đất số 145, tờ bản đồ số 25 (làng Si, thôn Quang Trung)	350
19	Đoạn ngã tư thửa đất số 07, tờ bản đồ 24 đến thửa đất số 359, tờ bàn đồ số 17 (thôn Quang Trung)	350
20	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200
B.3	**XÃ LƯƠNG NỘI CŨ**	
1	Đường từ nhà ông Trương Văn Hiến (thôn Đòn) đến nhà ông Nguyễn Hữu Quế (thôn Chông)	200
2	Đường từ nhà ông Bùi Dương Đài (thôn Són) đến nhà bà Trương Thị Thường (thôn Khai)	200
3	Đường giao thông nội thôn Ben, xã Quý Lương	250
4	Đường giao thông nội thôn Ấm đi thôn Đầm, xã Quý Lương	250
5	Đường giao thông nội thôn Đầm đi xã Bá Thước	250
6	Đường giao thông nội thôn Ry, xã Quý Lương	240
7	Đường giao thông nội thôn Trần, xã Quý Lương	240
8	Đường, ngõ ngách còn lại	150
	107. XÃ CỔ LŨNG	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ 521B**	
1.1	Đoạn từ cầu Hón Ngài đến hết trạm Kiểm lâm (Cổ Lũng)	2.000
1.2	Đoạn từ trạm Kiểm lâm đến ngã ba làng Phìa (Cổ Lũng)	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.3	Đoạn ngã ba làng Phía đến hết thôn Nủa (xã Lũng Cao cũ)	750
1.4	Đoạn từ ngã ba làng Cao đi Son Bá Mười giáp tỉnh Hòa Bình (Lũng Cao cũ)	750
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ CỔ LŨNG CŨ**	
1	Đoạn từ ngã ba thôn Phìa đến tràn Nà Khà	750
2	Đoạn từ cầu Nà Khà đến hết thôn Khuyn	450
3	Đoạn từ ngã ba nhà ông Điệp thôn Ấm-Hiêu lên nhà ông Tùng xuống nhà ồn Duẩn thôn Ấm-Hiêu (đường lên thác Hiêu)	525
4	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thỉnh, thôn Nà Khà đến nhà ông Cói, thôn Lọng gần Nhà bia Tưởng niệm	450
5	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thuật thôn Lọng đi thôn Đốc, đi đến tràn thôn Lác	450
6	Đoạn ngã ba nhà cô Thảo, thôn Lọng đi hết thôn Tến Mới	450
7	Đoạn từ thôn Tến Mới đi hết thôn Eo Điếu	300
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	180
9	Khu vực đất dự án sắp xếp, ổn định dân cư thôn La Ca, xã Cổ Lũng	200
B.2	**XÃ LŨNG CAO CŨ**	
1	Đoạn từ làng Nủa đi làng Kịt	300
2	Đoạn từ làng Nủa đi Pốn Thành Công	300
3	Đoạn từ làng Cao đi xóm Hương (thôn Cao)	300
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
	108. XÃ PÙ LUÔNG	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ 521B**	
1.1	Đoạn tràn suối Tếch đi hết Thành Lâm (cũ). Từ thửa đất số 238, tờ bản đồ số 321. đến giáp địa giới xã Lũng Niêm (cũ)	300
1.2	Đoạn giáp Thành Lâm đến giáp nhà ông Dinh thôn Đủ, thửa đất số 73, tờ bản đồ số 68	600
1.3	Đoạn từ nhà ông Dinh thôn Đủ, thửa đất số 68, tờ bản đồ số 68, đến thửa đất số 444, tờ bản đồ số 58	1.600
1.4	Đoạn ngã ba nhà ông Thư đi tràn Hón Ngài (xã Lũng Niêm cũ)	2.000
2	**Tỉnh lộ 521C**	
2.1	Đoạn đầu thôn Cốc đi hết thôn Leo (xã Thành Lâm cũ)	625
2.2	Đoạn đầu thôn Đôn đi hết Thành Lâm (xã Thành Lâm cũ)	1.500
2.3	Từ nhà ông Hà Trọng Thuỷ, thôn Nông Công (thửa đất số 349, tờ bản đồ số 261) đến nhà ông Hà Văn Bằng. bản Pù Luông (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 171), xã Thành Sơn (cũ)	1.200
2.4	Từ nhà ông Hoàng Xuân Hải thôn Pà Ban (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 143 đến nhà ông Ngân Văn Chôi thôn Eo Kén (thửa đất số 124, tờ bản đồ số 105) xã Thành Sơn (cũ)	1.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ LŨNG NIÊM CŨ**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1	Đoạn ngã ba từ Bưu điện xã, từ thửa đất số 393, tờ bản đồ số 58, đi hết thôn Đồng đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 57	2.000
2	Đường 2 phố Đoàn từ thửa đất số 235, tờ bản đồ số 58, đi đến hết đất trạm Y tế, thửa đất số 346, tờ bản đồ số 58	1.600
3	Đoạn giáp thôn Đồng, đường trục xã đi ngã ba đường lên thôn Đôn đến thửa đất số 429, tờ bản đồ số 50	500
4	Đoạn đường trục từ ngã ba đường lên thôn Đôn, thửa đất số 500, tờ bản đồ số 50 đến hết thôn Bồng	400
5	Đoạn đường từ thửa đất số 432, tờ bản đồ số 58, đi giáp trụ sở UBND xã đến thửa đất số 389, tờ bản đồ số 62	600
6	Đường. ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	240
7	Đoạn từ cổng chào thôn Lặn ngoài đến nhà văn hoá thôn Lặn ngoài (từ thửa 347; 349, tờ bản đồ 51 đến thửa 318, tờ bản đồ 43)	500
8	Đoạn từ Cổng chào thôn Đòn đến nhà ông Cỏ thôn Đòn (thửa 388, tờ bản đồ 63 đến thửa 496, tờ bản đồ 58)	400
9	Đoạn từ Cổng chào thôn Đủ đến nhà ông Ứa thôn Đủ (thửa 60, tờ bản đồ 68 đến thửa 421, tờ bản đồ 62)	300
10	Từ ngã ba khu Bả đến nhà ông Anh khu Ươi (thửa 392, tờ bản đồ 50 đến thửa 131, tờ bản đồ 49)	300
B.2	**XÃ THÀNH SƠN CŨ**	
1	**Các trục tiếp giáp Tỉnh lộ 521C đi các thôn**	
1.1	Từ nhà ông Đông thôn Nông Công (thửa đất số 62, tờ bản đồ số 260) đến nhà ông Ân thôn Nông Công (thửa đất số 28, tờ bản đồ số 260)	400
1.2	Từ nhà ông Đóng thôn Nông Công (thửa đất số 1038, tờ bản đồ số 252) đến nhà ông Đậu thôn Nông Công (thửa đất số 979, tờ bản đồ số 252)	400
1.3	Từ nhà ông Hinh thôn Nông Công (thửa đất số 798, tờ bản đồ số 252) đến nhà ông Quang thôn Nông Công (thửa đất số 744, tờ bản đồ số 252)	400
1.4	Từ nhà ông Chiến thôn Nông Công (thửa đất số 925, tờ bản đồ số 252) đến nhà ông Đạt thôn Nông Công (thửa đất số 917, tờ bản đồ số 252)	400
1.5	Từ nhà ông Lấm thôn Nông Công (thửa đất số 754, tờ bản đồ số 252) đến nhà ông Biệt thôn Nông Công(thửa đất số 916, tờ bản đồ số 252)	400
1.6	Từ nhà bà Tình, thôn Nông Công (thửa đất số 389, tờ bản đồ số 252) đến nhà ông Dượn thôn Nông Công (thửa đất số 386, tờ bản đồ số 252)	400
1.7	Từ nhà ông Ân thôn Nông Công (thửa đất số 28, tờ bản đồ số 260) đến nhà ông Biển thôn Nông Công (thửa đất số 61, tờ bản đồ số 260)	400
1.8	Từ nhà ông Lập thôn Nông Công (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 251) đến nhà ông Chánh thôn Nông Công (thửa đất số 71, tờ bản đồ số 251)	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.9	Từ nhà ông Hình thôn Báng (thửa đất số 632, tờ bản đồ số 242) đến nhà ông Nguyên thôn Báng (thửa đất số 374, tờ bản đồ số 241)	400
1.10	Từ nhà ông Hoà thôn Báng (thửa đất số 330, tờ bản đồ số 241) đến nhà ông Tưới thôn Báng (thửa đất số 375, tờ bản đồ số 241)	400
1.11	Từ nhà ông Hưng thôn Báng (thửa đất số 236, tờ bản đồ số 241) đến nhà ông Chung thôn Báng (thửa đất số 235, tờ bản đồ số 241)	400
1.12	Từ nhà ông Ích thôn Báng (thửa đất số 121, tờ bản đồ số 241) đến nhà ông Nhương thôn Báng (thửa đất số 244, tờ bản đồ số 230)	400
1.13	Từ nhà ông Lay thôn Báng (thửa đất số 60, tờ bản đồ số 229) đến nhà ông Lá thôn Báng (thửa đất số 255, tờ bản đồ số 230)	400
1.14	Từ nhà ông Lá thôn Báng (thửa đất số 255, tờ bản đồ số 229) đến nhà ông Chăm thôn Báng (thửa đất số 199, tờ bản đồ số 230)	400
1.15	Từ nhà ông Uẩn thôn Báng (thửa đất số 595, tờ bản đồ số 231) đến nhà ông Thích thôn Báng (thửa đất số 450, tờ bản đồ số 231)	400
1.16	Từ nhà ông Dũng thôn Báng (thửa đất số 604, tờ bản đồ số 231) đến nhà ông Thích thôn Báng (thửa đất số 450, tờ bản đồ số 231)	400
1.17	Từ nhà ông Tư thôn Báng (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 229) đến nhà ông Tiệp thôn Báng (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 216)	400
1.18	Từ nhà ông Bểnh thôn Báng (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 229) đến nhà ông Dựng thôn Báng (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 229)	400
1.19	Từ nhà ông Tân thôn Báng (thửa đất số 10, tờ bản đồ số 229) đến nhà ông Thu thôn Báng (thửa đất số 9, tờ bản đồ số 229)	400
1.20	Từ nhà ông Ót thôn Báng (thửa đất số 443, tờ bản đồ số 215) đến nhà ông Du thôn Báng (thửa đất số 440, tờ bản đồ số 215)	400
1.21	Từ nhà ông Do thôn Báng (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 216) đến nhà ông Tiệp thôn Báng (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 216)	400
1.22	Từ nhà ông Tiệp, thôn Báng (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 216) đến nhà ông Tý thôn Báng (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 217)	400
1.23	Từ nhà ông Thường bản Pù Luông (thửa đất số 89, tờ bản đồ số 215) đến nhà ông Thô bản Pù Luông (thửa đất số 85, tờ bản đồ số 214)	400
1.24	Từ nhà ông Đại Thôn Kho Mường (thửa đất số 7, tờ bản đồ số 217) đến nhà ông Biên thôn Báng (thửa đất số 120, tờ bản đồ số 218)	400
1.25	Từ nhà ông Trường bản Pù Luông (thửa đất số 56, tờ bản đồ số 201) đến nhà ông Uổn bản Pù Luông (thửa đất số 70, tờ bản đồ số 201)	400
1.26	Từ nhà ông Trường bản Pù Luông (thửa đất số 56, tờ bản đồ số 201) đến nhà ông Yến bản Pù Luông (thửa đất số 652, tờ bản đồ số 200)	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.27	Từ nhà ông Đạm bản Pù Luông (thửa đất số 473, tờ bản đồ số 200) đến nhà ông Yến bản Pù Luông (thửa đất số 652, tờ bản đồ số 200)	400
1.28	Từ nhà ông Nguyên bản Pù Luông (thửa đất số 523, tờ bản đồ số 186) đến nhà ông Nghiêm bản Pù Luông (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 185)	400
1.29	Từ nhà ông Sáng bản Pù Luông (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 186) đến nhà ông Nhi bản Pù Luông (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 185)	400
1.30	Từ nhà ông Đoạn bản Pù Luông (thửa đất số 218, tờ bản đồ số 186) đến nhà ông Hớp bản Pù Luông (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 187)	400
1.31	Từ thửa đất ông Sỏi thôn Pà Ban (thửa đất số 136, tờ bản đồ số130) đến nhà ông Thao thôn Pà Ban (thửa đất số 117, tờ bản đồ số 117)	400
1.32	Từ nhà ông Sa thôn Pà Ban (thửa đất số 61, tờ bản đồ số 154) đến nhà ông Bản thôn Pà Ban (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 154)	400
1.33	Từ Nhà văn hoá thôn Pà Ban (thửa đất số 204, tờ bản đồ số 129) đến nhà ông Trai thôn Pà Ban (thửa đất số 197, tờ bản đồ số 129)	400
1.34	Từ nhà ông Mua thôn Pà Ban (thửa đất số 207, tờ bản đồ số 129) đến nhà ông Nhần thôn Pà Ban (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 129)	400
1.35	Từ nhà ông Dáp thôn Pà Ban (thửa đất số 70, tờ bản đồ số 128) đến nhà ông Ngấy thôn Pà Ban (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 128)	400
1.36	Từ nhà ông Bụt thôn Pà Ban (thửa đất số 59, tờ bản đồ số 128) đến nhà ông Bốt thôn Pà Ban (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 128)	400
1.37	Từ nhà ông Điên thôn Eo Kén (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 115) đến nhà ông Dinh thôn Eo Kén(thửa đất số 17, tờ bản đồ số 115)	400
1.38	Từ nhà ông Hanh thôn Eo Kén (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 115) đến nhà ông Dinh thôn Eo Kén (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 115)	400
1.39	Từ thửa đất ông Huấn thôn Eo Kén (thửa đất số 52, tờ bản đồ số 116) đến nhà ông Thơn thôn Eo Kén (thửa đất số 348, tờ bản đồ số 106)	400
1.40	Từ thửa đất ông Bỏ thôn Eo Kén (thửa đất số 93, tờ bản đồ số 105) đến hửa đất ông Bí thôn Eo Kén (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 96)	400
1.41	Từ nhà ông Thưa thôn Eo Kén (thửa đất số 464, tờ bản đồ số 97) đến nhà ông Đạt thôn Eo Kén (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 97)	400
1.42	Từ thửa đất ông Sin thôn Eo Kén (thửa đất số 80, tờ bản đồ số 107) đến hửa đất ông Cảnh thôn Eo Kén (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 107)	400
2	Các đường, ngõ ngách còn lại	250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3	**Đường Thôn Kho Mường**	
3.1	Đoạn từ nhà ông Ngân Văn Ngoan (thửa số 413, tờ bản đồ 190) đến nhà ông Lò Văn Thuộc (thửa số 460, tờ bản đồ 190) thôn Kho Mường	375
3.2	Đoạn từ nhà ông Ngân Văn Hiên (thửa số 2, tờ bản đồ 205) đến nhà ông Hà Trung Thông (thửa số 5, tờ bản đồ 219 thôn Kho Mường	250
3.3	Đoạn từ nhà ông Ngân Văn Tiên (thửa số 445, tờ bản đồ 190) đến nhà ông Lò Trung Thành (thửa số 23, tờ bản đồ 189) thôn Kho Mường	375
3.4	Đoạn từ nhà ông Lò Trung Thành (thửa số 23, tờ bản đồ 198) đến nhà ông Lò Văn Lục (thửa số 2, tờ bản đồ 189) thôn Kho Mường	250
B.3	**XÃ THÀNH LÂM CŨ**	
1	Đoạn Quốc lộ 521C (thôn Cốc) đi UBND xã Thành Lâm (cũ) từ thửa đất số 737, tờ bản đồ số 321 đến thửa đất số 62, tờ bản đồ số 307	300
2	UBND xã đi đến ngã ba làng Đôn từ thửa đất số 67, tờ bản đồ số 307 đến thửa đất số 128; 653, tờ bản đồ số 294	400
3	Ngã ba làng Đôn đến Quốc lộ 521C (thôn Đôn) từ thửa đất số 657, tờ bản đồ số 294 đến thửa đất số 110, tờ bản đồ số 288	450
4	Các đường, ngõ ngách còn lại	240
5	Từ ngã ba thôn Đôn đi Nhà văn hóa thôn Đôn đi xã Lũng Niêm (Thôn Đôn) từ thửa đất số 1126, tờ bản đồ số 290 đến thửa đất số 1152, tờ bản đồ số 290 đi xã Lũng Niêm	450
6	Ngã ba làng Đôn đến Quốc lộ 521C (thôn Đôn thôn Leo) từ thửa đất số 82, tờ bản đồ số 294 đến thửa 656, tờ bản đồ số 293	450
	109. XÃ BÁT MỌT	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47**	
1.1	Đoạn từ giáp xã Yên Nhân đến nhà ông Luyện (thửa 7, tờ bản đồ 58) thôn Chiềng xã Bát Mọt	400
1.2	Đoạn từ giáp nhà ông Luyện thôn Chiềng (thửa 7, tờ bản đồ 58) đến nhà ông Khăm (thửa 82, tờ bản đồ 56) thôn Cạn xã Bát Mọt	550
1.3	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Khăm thôn Cạn (thửa 82, tờ bản đồ 56) đến nhà ông Duẫn thôn Cạn (thửa 330, tờ bản đồ 56) thôn Cạn, xã Bát Mọt	600
1.4	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Duẩn thôn cạn (thửa 330, tờ bản đồ 56) đến Đồn Biên phòng (thửa 215, tờ bản đồ 51), xã Bát Mọt	400
1.5	Đoạn tiếp theo từ Đồn Biên phòng đến (thửa 05, tờ bản đồ 51) Trạm Biên phòng xã Bát Mọt (thửa số 212, tờ bản đồ số 51)	450
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ BÁT MỌT**	
1	**Đường liên thôn**	
1.1	Đoạn từ ngã ba thôn Đục đến hồ Băng Lươm thôn Vịn	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Lang Văn Lét (thửa 179, tờ bản đồ 117) thôn đục đến đường Vành đai.	250
1.3	Đoạn từ ngã ba nhà ông Lang Văn Huế thôn Vịn (thửa 220, tờ bản đồ 160) đến nhà ông Lang Văn Quý (thửa 69, tờ 159) đường đi cây di sản	300
1.4	Đoạn từ ngã ba nhà ông Vi Văn Chung thôn Vịn (thửa 256, tờ bản đồ 160) đi Trường Tiểu học 2 thôn Vịn	300
1.5	Đoạn từ nhà ông Lang Đình Khuyên thôn Vịn (thửa 93, tờ bản đồ 160) đến nhà ông Lang Văn Liên (b) thôn Vịn (thửa 93, tờ bản đồ 160)	300
1.6	Đoạn đường từ Quốc lộ 47 cổng chào thôn Cạn đi thôn Ruộng	300
1.7	Đoạn đường từ nhà ông Lang Văn Quýnh thôn Chiềng (thửa số 43, tờ bản đồ số 57) đến hết khu dân cư thôn Phống xã Bát Mọt.	250
1.8	Đoạn từ nhà ông Vi Xuân Phòng Thôn Khẹo (thửa số 39, tờ bản đồ số 66) đến nhà ông Vi Văn Ngọc (thửa số 46, tờ bản đồ 66) thôn Khẹo	250
1.9	Đoạn từ nhà ông Lang Đình Long thôn Chiềng (thửa số 19, tờ bản đồ số 72) đến nhà ông Lang Văn Quý (thửa số 675, tờ bản đồ số 72) thôn Chiềng	250
1.10	Đoạn từ Quốc lộ 47 Vi Văn Huê thôn Chiềng (thửa 29, tờ bản đồ 58) đến nhà ông Lang Văn Thương thôn chiềng (thửa 72, tờ bản đồ 58)	250
1.11	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 47 (thửa số 14, tờ bản đồ số 75) đến nhà ông Lương Đình Khuyên (thửa số 12, tờ bản đồ số 76) thôn Dưn	250
1.12	Đoạn từ nhà ông Vi Hồng Quang thôn Cạn (thửa 01, tờ bản đồ 70) đến nhà ông Lang Văn Tâm thôn Cạn (thửa 65, tờ bản đồ 70)	250
2	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	150
	110. XÃ VẠN XUÂN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ 519**	
1.1	Đoạn từ cầu Cửa Đạt thửa 01, tờ bản đồ 91 đến thửa 26, tờ bản đồ 102, xã Vạn Xuân	1.300
1.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu Thác Làng đến nhà ông Chính Nhung, thửa 32, tờ bản đồ 138	500
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Sông Luộc	900
1.4	Từ đầu cầu Sông Luộc đến cầu Bù Đồn	1.300
1.5	Đoạn từ Cầu Bù Đồn - thửa 794, tờ bản đồ 161 nhà ông Lê Đình Kế (cánh đồng Bù Đồn)	1.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hộ ông Nguyễn Văn Tươi thôn Ná Mén (thửa 814, tờ bản đồ 160)	1.100
1.7	Đoạn tiếp theo đến hộ ông Sáu, thửa 79, tờ bản đồ 160	850
1.8	Đoạn tiếp theo đến ông Hoàng Viết Đại, thửa 105, tờ bản đồ 134	450
1.9	Đoạn tiếp theo đến đập phụ Hón Can	300
2	**Tỉnh lộ 519B**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
	Xã Vạn Xuân	
2.1	Đoạn từ nhà ông Chiến Luân (thửa 126, tờ bản đồ 162) xã Vạn Xuân đến Cây xăng Liên Hoan, xã Vạn Xuân (thửa 205, tờ bản đồ 162)	1.300
2.2	Đoạn tiếp theo thửa 240, tờ bản đồ 162 đến giáp xã Xuân Lộc	450
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ VẠN XUÂN**	
1	**Đường liên xã**	
1.1	Đoạn đường từ ngã tư cây xăng Liên Hoan đến nhà ông Cầm Bá Dớn (thửa 400, tờ 162)	800
1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Cầm Bá Hiếm thôn Lùm Nưa (thửa 66 tờ 169)	600
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Xuân Chinh	500
1.4	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Tiến thôn Ná Mén (thửa 1012, tờ 160) đến giáp nhà ông Cầm Bá Ngọc thôn Ná Mén (thửa 862, tờ 160).	600
1.5	Đoạn tiếp theo đến xã Xuân Chinh (Xuân Lẹ cũ)	500
1.6	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Tiến thôn Ná Mén (thửa 928, tờ 146) đến nhà ông Cầm Bá Am thôn Ná Mén (thửa 915 tờ 169).	600
2	**Đường Liên Thôn**	
2.1	Đoạn đường từ nhà ông Lê Đình Sình thôn Lùm Nưa (thửa 226, tờ 168) đến giáp đường đi xã Xuân Chinh (thửa 86, tờ 169)	300
2.2	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Liếu thôn Ná Mén (thửa đất 639, tờ 160) đến nhà ông Nghĩa thôn Ná Mén (thửa 112, 113, tờ 160)	500
2.3	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Duyệt thôn Ná Mén (thửa 984 tờ 160) đến Hồ Pả Pông	400
2.4	Đoạn đường từ nhà ông Vi Xuân Tiễn thôn Lùm Nưa (thửa 61, tờ 168) đến Sân bóng Lùm Nưa	300
2.5	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Thảo thôn Nhồng (thửa 294, tờ bản đồ 148), đến nhà ông Hà Văn Nột thôn Quạn (thửa 465, tờ bản đồ 147)	400
2.6	Đoạn đường từ nhà ông Thanh Sáu thôn Khằm (thửa 396, tờ bản đồ 147), đến nhà ông Lại thôn Quạn (thửa 499, tờ bản đồ 134).	300
2.7	Đoạn đường từ nhà ông Thơ Vụ (thửa 417, tờ bản đồ 146), đến nhà ông Huy Thanh thôn Khằm (thửa 22, tờ bản đồ 145)	300
2.8	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Duy An (thửa 80, tờ 148) đến cầu Tà Pé	500
2.9	Đoạn đường từ nhà ông Quyền Lan thôn Hang Cáu (đường Tỉnh lộ 519) đến nhà ông Lại thôn Quạn (thửa 499, tờ bản đồ 134)	300
2.10	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Trường (thửa 783, tờ bản đồ 161) đến Nhà văn hóa thôn Cang Khèn (thửa 265, tờ bản đồ 168)	400
2.11	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Luận thôn Cang Khèn (thửa số 844, tờ bản đồ 161), đến ông Cầm Bá Chiến thôn Lùm Nưa (thửa 6, tờ bản đồ 168)	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.12	Đoạn từ nhà Tuyết Thìn thôn Lùm Nưa (thửa 41, tờ 168) đến nhà Luận Nga thôn Cang Khèn (đường qua đền thờ Cầm Bá Hiển).	400
2.13	Đoạn từ nhà ông Cầm Minh Tham (thửa 1176, tờ bản đồ 161) đến hộ ông Vi Xuân Tiến (thửa 61, tờ bản đồ 168)	350
2.14	Đoạn từ nhà ông Hoàng Hữu Nhỡ (thửa 238, tờ bản đồ 161) đến ông Cầm Bá Huế (thửa 166, tờ bản đồ 162)	400
2.15	Đoạn từ nhà ông Cầm Ngọc Cấp (thửa 135, tờ bản đồ 162) đến bà Cầm Thị Máy (thửa 61, tờ bản đồ 162)	600
2.16	Đoạn từ nhà ông Cầm Bá Quí (thửa 63, tờ bản đồ 162) đến ông Cầm Bá Khâm (thửa 42, tờ bản đồ 162)	350
2.17	Đoạn từ nhà ông Tống Văn Hùng (thửa 742, tờ bản đồ 162) đến ông Nguyễn Văn Thọ (thửa 66, tờ bản đồ 162)	800
2.18	Đoạn từ Trạm kiểm lâm Bù Đồn (thửa 48, tờ bản đồ 162) đến bà Lê Thị Huân (thửa 67, tờ bản đồ 162)	800
2.19	Đoạn từ nhà ông Vi Mạnh Hùng (thửa 149, tờ bản đồ 162) đến Chợ Vạn Xuân (thửa 178, tờ bản đồ 162)	800
2.20	Đoạn từ nhà ông Cầm Bá Hải (thửa 39, tờ bản đồ 151) đến hộ ông Nguyễn Hữu Cảnh (thửa 19, tờ bản đồ 151)	350
2.21	Đoạn từ nhà ông Liếu Lại thôn Quạn (thửa 499, tờ 134) đến nhà ông Lò Văn Quý thôn Quạn (thửa 120, tờ 133)	250
2.22	Đoạn đường từ nhà ông Lò Văn Ly thôn Quạn (thửa 247, tờ 134) đến nhà ông Cầm Bá Phượng thôn Quạn (thửa 61, tờ 134)	220
2.23	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Bá Hạnh (thửa 363, tờ bản đồ 147) đến nhà ông Trương Văn Huê (thửa 225, tờ bản đồ 147)	260
2.24	Đoạn từ nhà ông Cầm Bá Diệu (thửa 29, tờ 146) đến nhà ông Cầm Bá Thoại (thửa 346, tờ 147)	260
2.25	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Bình Tám thôn quạn (thửa 409, tờ bản đồ 147) đến nhà bà Nhất thôn Quạn (thửa 335, tờ bản đồ 147)	260
2.26	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Viết Quang Quạn (thửa 179, tờ bản đồ 147) đến nhà ông Lò Văn Chái (thửa 17, tờ bản đồ 147)	260
2.27	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Hoan thôn Quạn (thửa 259, tờ 133) đến nhà ông Thơ Lân thôn Khằm (thửa 137, tờ 146)	250
2.28	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Biên thôn Hang Cáu (thửa 404, tờ bản đồ 135) đến nhà ông Lê Đình Trọng thôn Hang Cáu (thửa 215, tờ bản đồ 135)	260
3	**Các Đoạn Đường Ngõ, Ngách Trong Xã**	
3.1	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Mùi thôn Khằm (thửa 449, tờ 146) đến nhà bà Cầm Thị Thúy thôn Khằm (thửa 710, tờ 146)	250
3.2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dự thôn Khằm (thửa 1178, tờ 146) đến nhà ông Nguyễn Bá Hùng thôn Khằm (thửa 268, tờ 146)	220
3.3	Đoạn từ nhà bà Hà Thị Xín thôn Khằm (thửa 467, tờ 147) đến nhà ông Hà Văn Xá thôn Khằm (thửa 505 tờ 147)	250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.4	Đoạn từ nhà ông Lữ Văn Khuyên thôn Khằm (thửa 502, tờ 147) đi suối Khằm	250
3.5	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Bá Dũng thôn Khằm (thửa 399, tờ 146) đến nhà ông Lữ Văn Thành (thửa 218, tờ 146)	250
3.6	Đoạn từ ông Lang Văn Luận thôn Hang Cáu thửa 117, tờ 135 đến nhà ông Vi Văn Quyết thôn Hang Cáu thửa 14, tờ 135	250
3.7	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Thỏa thôn Hang Cáu (thửa 121, tờ bản đồ 135) đến nhà ông Vi Văn Ái thôn Hang Cáu (thửa 76, tờ bản đồ 135)	240
3.8	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Tuấn thôn Hang Cáu (thửa 166 tờ 135) đến nhà ông Vi Văn Dũng thôn Hang Cáu thửa 104, tờ 135	240
3.9	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Tiên thôn Hang Cáu (thửa 313, tờ 134) đến nhà ông Lục Văn Máy thôn Hang Cáu (thửa 229, tờ 134).	230
3.10	Đoạn từ nhà tràn thôn Cang Khèn (thửa 29, tờ 167) đến nhà ông Nguyễn Hữu Hùng (thửa 83, tờ 167) thôn Cang Khèn	250
3.11	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Trường thôn Cang Khèn thửa 266, tờ 168 ra sông Lẹ	250
3.12	Đoạn từ nhà ông Hà Văn Sáng thôn Nhồng (thửa 267, tờ 148) đến Tràn Tà Sớn thôn Nhồng	240
3.13	Đoạn từ nhà ông Hà Văn Táo thôn Nhồng (thửa 523, tờ 147) đến nhà bà Cầm Thị Dượn thôn Nhồng (thửa 569, tờ 147)	240
3.14	Đoạn nhà ông Cầm Bá Để thôn Ná Mén (thửa 854, tờ 160) đến nhà ông Đỗ Ngọc Thọa thôn Ná Mén (thửa 873, tờ 160)	500
3.15	Đoạn từ nhà ông Cầm Bá Thu thôn Ná Mén (thửa 890, tờ 160) đến nhà ông Cầm Bá Xóa thôn Ná Mén (thửa 892 tờ 160)	500
3.16	Đoạn từ nhà ông Cầm Bá Sực thôn Ná Mén (thửa 781, tờ 160) đến nhà ông Cầm Bá Tuất thôn Ná Mén (tửa 818, tờ 160)	400
3.17	Đoạn từ nhà bà Vi Thị Hiến thôn Ná Mén (thửa 663 tờ 160) đến nhà bà Cầm Thị Doánh (thửa 819, tờ 160	300
3.18	Đoạn từ nhà ông Lê Ngọc Liên thôn ná Mén (thửa 632, tờ 160) đến nhà ông Lê Đăng Thanh thôn Ná Mén (thửa 746, tờ 160)	220
3.19	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Minh thôn Ná Mén (thửa 513, tờ 160) đến nhà ông Hoàng Viết Hùng thôn Ná Mén (thửa 381, tờ 160)	300
3.20	Đoạn từ nhà ông Lê Ngọc Hanh thôn Thác Làng (thửa 16, tờ 138) đến nhà ông Hà Văn Sung thôn Thác Làng (thửa 78 tờ 126)	350
3.21	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Xuân thôn Lùm Nưa (thửa 24, tờ 169) đến nhà ông Cầm Bá Cừ thôn Lùm Nưa (thửa 105, tờ 169)	300
3.22	Các đoạn đường ngõ ngách còn lại trong xã	200
	111. XÃ YÊN NHÂN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 47**	
1.1	**Xã Yên Nhân**	
1.1.1	Đoạn giáp xã Lương Sơn đến Hoán Mướp thôn Lửa xã Yên Nhân	200
1.1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Lửa, xã Yên Nhân	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1.3	Đoạn từ giáp nhà ông Tuyên Lương thôn Chiềng, xã Yên Nhân đến hộ ông Lang Hồng Thuyện thôn Na Nghịu, xã Yên Nhân	1.050
1.1.4	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Quanh thôn Na Nghịu, xã Yên Nhân	400
1.1.5	Đoạn từ giáp nhà Quanh thôn Na Nghịu, xã Yên Nhân đến nhà ông Vi M Tâm thôn My, xã Yên Nhân	200
1.1.6	Đoạn từ giáp nhà ông Tâm thôn My, xã Yên Nhân đến nhà ông Hà Thanh Mố thôn My, xã Yên Nhân	400
1.1.7	Đoạn từ giáp ông Hà Thanh Mố thôn My, xã Yên Nhân đến giáp xã Bát Mọt	300
2	**QUỐC LỘ 16**	
2.1	**Xã Yên Nhân**	
2.1.1	Đoạn từ nhà ông Lang Văn Én đến chợ Yên Nhân	800
2.1.2	Đoạn từ cầu Na Nghịu đến nhà ông Cán thôn Na Nghịu, xã Yên Nhân	400
2.1.3	Đoạn từ cầu Lửa đến nhà ông Chung thôn Lửa, xã Yên Nhân	400
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ YÊN NHÂN**	
1	Đoạn từ cầu tràn Tá Phan thôn My đến thửa 97, tờ bản đồ số 101 (Nhà văn hóa) thôn Khong, xã Yên Nhân	300
2	Đoạn tiếp theo đến thửa 87, tờ bản đồ số 104 (Nhà văn hóa) thôn Lửa, xã Yên Nhân	200
3	Đoạn từ Cầu tràn thôn Mỏ đến nhà ông Hà Thanh Doãn thửa số 106, tờ bản đồ số 86 thôn Mỏ, xã Yên Nhân	200
4	Các đoạn ngõ, ngách trong xã	150
	112. XÃ LƯƠNG SƠN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 47**	
1.1	Đoạn từ giáp xã Ngọc Phụng đến thửa 05, tờ bản đồ 79	700
1.2	Đoạn tiếp theo đến ông Chúng thôn Minh Quang xã Lương Sơn (thửa 123, tờ bản đồ 78)	1.100
1.3	Đoạn từ giáp Cầu ông Chúng thôn Minh Quang xã Lương Sơn (thửa 110, tờ bản đồ 78) đến hộ ông Trần Văn Thuỷ thôn Trung Thành, xã Lương Sơn (thửa 900, tờ bản đồ 66)	2.000
1.4	Đoạn đường từ giáp nhà ông Thuỷ thôn Trung Thành (thửa 923, tờ bản đồ 66) đến nhà ông Sơn thôn Trung Thành, xã Lương Sơn	800
1.5	Đoạn từ giáp nhà ông Sơn thôn Trung Thành, xã Lương Sơn (thửa 117, tờ bản đồ 76) đến Dốc Cáy thôn Trung Thành, xã Lương Sơn (thửa 124, tờ bản đồ 77), (Cuối đường dốc Cáy)	500
1.6	Đoạn từ giáp nhà ông Doãn thôn Trung Thành (thửa 885, tờ bản đồ 66) đến giáp ngõ vào quán Cà phê Tuấn Hải (thửa 33, tờ bản đồ 66)	5.000
1.7	Đoạn từ giáp ngõ vào quán cà phê Tuấn Hải (thửa 33, tờ bản đồ 66) đến nhà ông Hoa Nga thôn Lương Thiện giáp cầu số 2	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.8	Đoạn tiếp theo đến thửa 654, tờ bản đồ 45 (MBQH đấu giá đồi Bãi Đá Ngọc Sơn),	3.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến Trường Tiểu học Lương Sơn 2 (thửa 283, tờ bản đồ 35)	2.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến nhà thửa 124, tờ bản đồ 25 (ngã ba Quốc lộ 47 đi Lang Chánh)	1.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Xem thôn Ngọc Thượng (thửa 89, tờ bản đồ 24) xã Lương Sơn	750
1.12	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Yên Nhân (Quốc lộ 47)	500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ LƯƠNG SƠN CŨ**	
1	**Đường Liên Huyện Lang Chánh (cũ)**	
1.1	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 47 (thửa 19, tờ bản đồ 25) đến cầu đi Giao Thiện, huyện Lang Chánh (thửa 15, tờ bản đồ 16); (Đường đi Lang Chánh)	500
2	**Đường Liên Thôn**	
2.1	Đường 30A, ngã ba đấu nối đường 47 giáp hộ ông Chớn đến ngã tư ông Tám Hiền, thôn Lương Thiện	500
2.2	Đoạn đường từ Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn đến ngã ba nhà ông Thủy thôn Ngọc Sơn (thửa 225, tờ bản đồ 46), (Đường 30A, thôn Ngọc Sơn)	600
2.3	Đoạn đường từ Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (thửa 610, tờ bản đồ 55), đến Trường Tiểu học Lương Sơn 2 thửa 722, tờ bản đồ 35 (Đường 30A thôn Ngọc Sơn, Lương Thịnh, khu trại bò)	600
2.4	Đoạn đường từ nhà ông Việt thôn Lương Thiện (thửa 5, tờ bản đồ 68), đến nhà ông Thành (thửa số, tờ bản đồ 68), (Đường 30A thôn Lương Thiện)	400
2.5	Đoạn đường từ nhà ông Tiên Hằng thôn Lương Thiện (thửa 1020, tờ bản đồ 56), đến nhà ông Văn Dếnh thôn Lương Thiện (thửa 1091, tờ bản đồ 56) (Ngã tư giáp hộ ông Tám Hiền đoạn đường 30A thôn Lương Thiện)	400
3	**Đường Nội Thôn**	
3.1	Đoạn đường từ nhà ông Ánh Sơn thôn Ngọc Sơn (thửa 45, tờ bản đồ 66), đến nhà ông giáp nhà ông Lê Duy Thọ (thửa 178, tờ bản đồ 66) đối diện Ngã ba đường (thôn Ngọc Sơn)	600
3.2	Đoạn từ hộ ông Lê Duy Thọ (thửa 178, tờ bản đồ 66) đến giáp Quốc lộ 47 (Khu quy hoạch mới thôn Ngọc Sơn. Đoạn chia tách từ đoạn hộ ông Ánh, thôn Ngọc Sơn)	1.000
3.3	Đoạn đường từ giáp đường 47 đến nhà ông Hướng thôn Ngọc Sơn (thửa 341, tờ bản đồ 67), (đoạn chia tách từ đoạn hộ ông Ánh, thôn Ngọc Sơn)	800
3.4	Đoạn đường từ ngã ba ông Hùng Thủy (thửa 1069, tờ bản đồ 56), đến ngã ba nhà ông Tám Hiền thôn Lương Thiện (thửa 927, tờ bản đồ 56)	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.5	Đoạn đường từ nhà ông Cao Huệ thôn Lương Thiện (thửa 504, tờ bản đồ 56) đến Trường Mầm non cụm 4 thôn Ngọc Sơn (thửa 184, tờ bản đồ 56)	600
3.6	Đường từ nhà ông ánh Tiện thôn Trung Thành (thửa 701, tờ bản đồ 66), đến nhà ông Tới thôn Trung Thành (thửa 554, tờ bản đồ 67) (Trung Thành)	1.000
3.7	Đoạn từ ông Nguyễn Kim Lượng (thửa 719, tờ bản đồ 66) đến ông Hà Văn Luận (thửa 688, tờ bản đồ 66)	500
3.8	Đoạn đường từ nhà ông Quang Hiền thôn Trung Thành (thửa 844, tờ bản đồ 66) đến hộ ông Phạm Văn Xuân (thửa 416, tờ bản đồ 66)	500
3.9	Đoạn đường từ nhà ông Trần Văn Nam (thửa 120, tờ bản đồ 66), đến nhà ông Nguyễn Hữu Tạo (thửa 181, tờ bản đồ 66),	500
3.10	Đoạn đường từ nhà ông Mai Xuân Minh (thửa 860, tờ bản đồ 66), đến nhà ông Lang Văn Long (thửa 674, tờ bản đồ 55),	500
3.11	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Đình Xuân (thửa 994, tờ bản đồ 66), đến nhà ông Nguyễn Chí Chung (thửa 795, tờ bản đồ 66),	400
3.12	Đoạn từ đường 47 (thửa 616, tờ bản đồ 78), đi vào thôn Ngọc Minh (thửa 53, tờ bản đồ 88), (Minh Quang, Minh Ngọc)	400
3.13	Từ Nhà văn hóa thôn Minh Quang (thửa 254, tờ bản đồ 78), đến nhà bà Thanh thôn Minh Quang (thửa 641, tờ bản đồ 78) (thôn Minh Quang)	500
3.14	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Chung thôn Ngọc Sơn (thửa 862, tờ bản đồ 44), đến nhà ông Lê Đức Toàn thôn Lương Thịnh (thửa 225, tờ bản đồ 45), (thôn Lương Thịnh)	400
3.15	Đoạn đường từ nhà ông Quảng Hạnh thôn Lương Thịnh (thửa 57, tờ bản đồ 45), đến nhà ông Trung Đào thôn Lương Thịnh (thửa 79, tờ bản đồ 45), (thôn Lương Thịnh)	400
3.16	Đoạn đường từ nhà ông Thủy Cụm 4 thôn Ngọc Sơn (thửa 01, tờ bản đồ 56), đến nhà ông Lưu Tại thôn Ngọc Sơn (thửa 145, tờ bản đồ 45) (thôn Ngọc Sơn)	500
3.17	Các đoạn đường khu dân cư Ngọc Sơn MBQH 894, Ngọc Sơn 2, thuộc Lô 2 (thôn Ngọc Sơn, mới quy hoạch, đấu giá 2017)	600
3.18	Đoạn đường từ nhà ông Khánh thôn Lương Thiện (thửa 1255, tờ bản đồ 56), đến nhà ông Doanh Cụm 3 thôn Lương Thiện (thửa 261, tờ bản đồ 67), (Gần khu ông Biếu thôn Lương Thiện)	400
3.19	Đoạn đường từ nhà ông Hùng Thủy thôn Lương Thiện thửa số 900, tờ bản đồ 56 đến nhà bà Tâm thôn Lương Thiện thửa 626, tờ bản đồ 56 (nối đường 47 đến Ngã tư giáp kênh bắc, đường 30A thôn Lương Thiện)	300
3.20	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	320
4	MBQH KDC cụm 4, thôn Ngọc Sơn, xã Lương Sơn	3.278
	113. XÃ THƯỜNG XUÂN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Quốc lộ 47**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Đoạn từ cầu Bái Thượng đến ông Bá (thửa 60, tờ bản đồ 40) thôn 1 Thống Nhất	10.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hộ ông Cành thửa 335, tờ bản đồ 31 thôn Thống Nhất 3	9.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến nhà Lâm Hạnh (thửa 504, tờ bản đồ 30) thôn 3 Thống Nhất	12.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp thị trấn Thường Xuân Hợp tác xã mua bán Xuân Dương (cũ)	14.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến đường vào Trường Mầm non thôn 4 (Đường lê Lợi)	18.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Ngọc Phụng (cũ)	22.000
1.7	Đoạn giáp đất thị trấn (cũ) đến hộ ông Trần Văn Thịnh thôn Hoà Lâm (thửa 664, tờ bản đồ 23)	16.000
1.8	Đoạn từ hộ ông Thịnh (thửa 664) xã Ngọc Phụng (cũ) đến nhà ông Phong (thửa 452, tờ bản đồ 23), xã Ngọc Phụng (cũ)	13.000
1.9	Đoạn từ nhà ông Thiệp (thửa 413) đến Nhà văn hóa thôn Hòa Lâm	13.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thắng (thửa 92, tờ bản đồ 23)	10.000
1.11	Đoạn từ hộ bà Ten đến Cầu Ván	6.000
1.12	Đoạn từ Cầu Ván (cũ) đến nhà ông Phúc (thửa 362, tờ bản đồ 10) thôn xã Ngọc Phụng cũ	6.000
1.13	Đoạn từ hộ ông Dân (thửa 405) đến ông Mười (thửa 35, tờ bản đồ 10) thôn Xuân Lập	7.000
1.14	Đoạn từ ông Thứ (thửa 55, tờ bản đồ số 10) đến Cầu Tràn thôn Xuân Thành	5.000
1.15	Đoạn từ giáp Cầu Tràn thôn Xuân Thành đến giáp đất xã Lương Sơn	4.000
2	**Tỉnh lộ 519**	
2.1	Đoạn từ cây xăng Công ty Thương nghiệp Miền Núi đến Nhà văn hóa thôn 2	19.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Xuân Cẩm (cũ)	15.000
2.3	Đoạn giáp thị trấn (cũ) đến nhà ông Cầm Bá Dậu (thửa 270, tờ bản đồ 29)	12.000
2.4	Đoạn từ đất hộ ông Cầm Bá Thước (thửa 287, tờ bản đồ tờ 29) đến nhà ông Trịnh Văn Bốn (thửa 648, tờ bản đồ 29)	9.000
2.5	Đoạn từ nhà ông Trịnh Văn Bốn (thửa 648, tờ bản đồ 29) đến Trạm thủy văn	6.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến Cầu Cửa Đạt	3.500
3	**Đường nối Quốc lộ 47 qua Cầu Tổ Rồng đi Xuân Phú**	
3.1	Đoạn từ Trụ sở UBND thị trấn (cũ) (thửa 167, tờ bản đồ 13) đến hộ ông Trọng, tờ 18 khu 4	11.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến thửa 28, tờ bản đồ 18 (hết thị trấn cũ)	6.500
3.3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Luận Thành (gần Cầu Tổ Rồng)	5.000
3.4	Đoạn từ thửa 541 tờ 8 đến thửa 199 tờ 16 Thanh Cao	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4	**Tuyến đường nối Quốc lộ 47 đi xã Ngọc Phụng (cũ) (Mở mới, mở rộng)**	
4.1	Đoạn từ Cửa hàng Dược (thửa 164, tờ bản đồ 14) đến nhà ông Khấu (thửa 172, tờ bản đồ 10)	7.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp Quốc lộ 47	5.000
5	**Đường Lê Văn An**	
5.1	Đoạn đường từ quán bà Tình Lan thôn 2 (thửa 7, tờ bản đồ 13) đến nhà ông Lữ Đoàn Quân (thửa 17, tờ bản đồ 12)	8.500
5.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Cầm Bá Pán thôn 2 (thửa 443, tờ bản đồ 13)	5.000
5.3	Đoạn từ nhà ông Dũng Thuỷ (thửa 174, tờ bản đồ 13) đến nhà ông Sơn Thiêm (thửa 256, tờ bản đồ 13), Ngõ 51 đường Lê Văn An	5.000
5.4	Đoạn từ hộ ông Lữ Đoàn Quân (thửa 17, tờ bản đồ 12) đến hộ ông Thuỵ Hào thôn 2 (thửa 326, tờ bản đồ 8), Ngõ 26 Đường Lê Văn An	4.000
5.5	Đoạn từ thửa 172 tờ 13 đến thửa 167 tờ 13	5.000
6	**Đường Lê Ninh**	
6.1	Đoạn tiếp giáp đường Cầm Bá Thước đến thửa đất hộ ông Lương Văn Nhàn	6.000
6.2	Đoạn tiếp giáp thửa đất hộ ông Lương Thanh Nhàn đến Trường bắn Huyện đội	5.000
7	**Đường Bùi Quốc Hưng**	
7.1	Đoạn từ Đài truyền thanh (thửa 465, tờ bản đồ 09) đến đất nhà ông Sơn Là (thửa 10, tờ bản đồ 12)	8.000
7.2	Đoạn nối từ đường Bùi Quốc Hưng đến thửa đất số 54, tờ bản đồ số 12 Ngõ 13 đường Bùi Quốc Hưng	6.000
8	**Đường Lê Văn Linh**	
8.1	Từ Trung tâm y tế (thửa 67, tờ bản đồ 09) đến hộ ông Lương Đình Luyện (thửa 272, tờ bản đồ 09)	9.000
8.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đường Lê Lai	8.000
8.3	Đoạn từ thửa 44, tờ bản đồ số 5 đến thửa 120, tờ bản đồ số 5	5.000
8.4	Đoạn tiếp theo đến thửa 67 tờ 5	5.000
8.5	Đoạn từ thửa 493, tờ bản đồ 13 đến nhà ông Bắc Hóa, tờ bản đồ 13	12.000
9	**Đường Lê Liễu**	
9.1	Đoạn từ hộ bà Loan thửa 415, tờ bản đồ 09 đến hộ ông Hiền Dung thửa 271, tờ bản đồ 09	9.000
9.2	Đoạn từ hộ ông Lan Hòa thửa 417, tờ bản đồ 09 đến hộ ông Khăm thửa 437, tờ bản đồ 09. Ngõ 10, đường Lê Liễu	7.000
10	**Đường Nguyễn Trãi**	
10.1	Đoạn từ hộ ông Cát thôn 3 (thửa 48, tờ bản đồ 14 đến hộ ông Thiểm thôn 3 (thửa 39, tờ bản đồ 14) ngõ 20 đường Nguyễn Trãi	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10.2	Đoạn đường nối từ thửa 467, tờ bản đồ số 13 giáp đường Nguyễn Trãi đến thửa 493, tờ bản đồ số 13 giáp đường Lê Văn Linh	7.000
10.3	Đoạn đường nối từ thửa 461, tờ bản đồ số 13 giáp đường Nguyễn Trãi đến thửa 500, tờ bản đồ số 13 giáp đường Lê Văn Linh	7.000
10.4	Đoạn đường nối từ thửa 471, tờ bản đồ số 13 đến thửa 478, tờ bản đồ số 13	7.000
10.5	Đoạn đường nối từ thửa 450, tờ bản đồ số 13 đến thửa 503, tờ bản đồ số 13	7.000
11	**Đường Đinh Lan**	
11.1	Đoạn từ nhà ông Pháp thôn 2 (thửa 148, tờ bản đồ 8) đến hộ ông Trịnh Đức Minh thôn 2 (thửa 267, tờ bản đồ 08)	8.000
11.2	Đoạn từ nhà bà Dũng (thửa 113, tờ bản đồ 09) đến nhà ông Thường (thửa 229, tờ bản đồ 09)	8.000
11.3	Đoạn giáp ông Trung thửa 06, tờ bản đồ 09 đến thửa 222, tờ bản đồ số 5	6.000
12	**Đường Xuân Khao**	
12.1	Đoạn từ hộ ông Bình Căn khu 3 (thửa 253, tờ bản đồ 09) đến hộ ông Lê Ngọc Dũng thôn 3 (thửa 146, tờ bản đồ 9)	8.000
12.2	Đoạn từ hộ ông Thành Do, thửa 145, tờ số 09 đến giáp kênh Thường Xuân	6.000
12.3	Đoạn từ hộ bà Hoặc (cũ) thửa 132, tờ bản đồ số 9 đến thửa 162, tờ bản đồ 05, đất hộ bà Ngoan	5.000
13	**Đường Lê Lai**	
13.1	Đoạn từ hộ ông Hanh Hường thôn 1 (thửa 173, tờ bản đồ 8) đến hộ ông Bảy Hạ thôn 1 (thửa 146, tờ bản đồ 04)	6.000
13.2	Đoạn từ hộ ông Nghiêm thôn 1 (thửa 136, tờ bản đồ 05) đến (thửa 147, tờ bản đồ 05)	5.000
13.3	Từ hộ bà Chính Bình thôn 1 thửa 154 đến thửa 145, tờ bản đồ số 5. Ngõ 37	3.500
13.4	Đoạn từ thửa 202 tờ bản đồ số 5 đến hộ ông Trịnh Văn Hải thửa 61, tờ bản đồ số 6	3.000
13.5	Đoạn từ thửa 167, tờ bản đồ số 5 đến thửa số 223, tờ bản đồ số 5	3.000
13.6	Đoạn giáp nhà ông Trịnh Văn Hải đến giáp ông Huỳnh Thị Liên thửa 92 tờ 15 (tiếp đường Lê Lai)	3.000
14	**Đường Xuân Liên**	
14.1	Đoạn từ hộ bà Lan 3, thửa 364, tờ bản đồ số 9 đến thửa 117, tờ bản đồ số 04	8.000
14.2	Đoạn từ thửa 116, tờ số 4 đến thửa 1, tờ bản đồ số 4 hộ bà Hồng	6.000
14.3	Đoạn từ thửa 156 đến thửa 122 tờ số 9	4.000
15	**Các ngõ Đường Lê Lợi**	
15.1	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Đình Thường (thửa 195, tờ bản đồ 09) đến giáp đường Xuân Liên (Ngõ Lê Lợi Mới)	7.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
15.2	Từ hộ ông Phục thôn 1 đến hộ ông Ngọ Duy Đại khu 1 (thửa 77 đến thửa 72, tờ bản đồ số 4). Ngõ 405 đường Lê Lợi	4.000
15.3	Từ hộ ông Tình Thanh thôn 1 đến hộ ông Hội khu 1 (thửa 54 đến thửa 73, tờ bản đồ số 4). Ngõ 413 đường Lê Lợi	4.000
15.4	Đoạn từ Trạm BA số 5 thôn 4 (thửa 433, tờ bản đồ 14) đến thửa 33, tờ bản đồ 19	4.000
15.5	Đoạn từ ông Sơn Khang (thửa 484, tờ bản đồ 14) đến thửa 546, tờ bản đồ 14	4.000
15.6	Đoạn từ hộ ông Thụ Hạnh thôn 4 (thửa 306, tờ bản đồ 14) đến hộ ông Xuân Hân (thửa 201, tờ bản đồ 14). Ngõ 180/Lê Lợi	4.000
15.7	Đoạn từ hộ ông Kiên Tuyết thôn (thửa 370, tờ bản đồ 14) đến hộ ông Hưng Cầm (thửa 147, tờ bản đồ 14). Ngõ 154/Lê Lợi	4.000
15.8	Đoạn từ hộ ông Hương Thu thôn 4 (thửa 416, tờ bản đồ số) đến thửa 18, tờ bản đồ 15. Ngõ 144/Lê Lợi	4.000
15.9	Đoạn từ hộ ông Biển Sinh (thửa 424, tờ bản đồ 14) đến hộ ông Kiệt Đãi (thửa 364, tờ bản đồ 14), thôn 4	4.000
15.10	Đoạn từ hộ ông Liên Nhung (thửa 156, tờ bản đồ số 15) đến ông Tình Tuyết (thửa 48, tờ bản đồ 15), thôn 4, Ngõ 84/Lê Lợi	4.000
15.11	Đoạn từ hộ ông Khánh thôn 4 (thửa 38, tờ bản đồ 20) đến ông Diệp thôn 5 (thửa 99, tờ bản đồ 20). Ngõ 79/Lê Lợi	4.000
15.12	Đoạn từ hộ ông Nam Nghinh thôn 5 (thửa 14, tờ bản đồ 20) đến thửa 124, tờ bản đồ15. Ngõ 60/Lê Lợi	4.000
15.13	Đoạn từ hộ ông Dũng Hạnh thôn 5 (thửa 20, tờ bản đồ 20) đến hộ ông Mạch Quang Tâm thôn 5 (thửa 110, tờ bản đồ15). Ngõ 32/Lê Lợi	4.000
15.14	Đoạn từ hộ Hùng Tuấn thôn 5 (thửa 102, tờ bản đồ 20) đến thửa 133, tờ bản đồ 20. Ngõ 51/Lê Lợi	4.000
15.15	Đoạn từ thửa 86, tờ bản đồ 20 đến thửa 114, tờ bản đồ số 20. Ngõ 41/Lê Lợi	4.000
15.16	Đoạn từ hộ ông Mạch Quang Tỵ, thửa 89, tờ bản đồ số 20 đến hộ ông Trường thôn 5 thửa 113 tờ 20, Ngõ 35/Lê Lợi	4.000
15.17	Đoạn từ hộ ông Tình Oanh thôn 5, thửa 57, tờ bản đồ số 20 đến hộ Anh Tuấn thửa 126, tờ bản đồ số 15. Ngõ 12/Lê Lợi	4.000
15.18	Đoạn từ thửa đất số 70, tờ bản đồ số 04 đến nhà ông Hội khu 1 thửa số 73, tờ bản đồ số 04	4.000
16	**Các ngõ Đường Cầm Bá Thước**	
16.1	Ngõ 04 đường Cầm Bá Thước, từ thửa 563, tờ bản đồ số 9 đến thửa 345, tờ bản đồ số 9	15.000
16.2	Ngõ 22 Cầm Bá Thước, từ thửa 310, tờ bản đồ số 8, đến thửa 297, tờ bản đồ số 9	4.000
16.3	Đoạn từ thửa sô 324, tờ bản đồ số 8 đến thửa số 350, tờ bản đồ số 8	4.000
17	**Đường Đinh Liệt**	
17.1	Đoạn từ hộ bà Lợi Tú thôn 2, thửa 191, tờ bản đồ số 8 đến hộ bà Bạo thôn 2, thửa 8, tờ bản đồ số 8	4.000
17.2	Đoạn từ hộ bà Chiến Long, thửa 193, tờ bản đồ 8, đến thửa 344, tờ bản đồ 9 hộ ông Trần Thanh Sơn thôn 2	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
18	**Đường Xuân Mỹ**	
18.1	Đoạn từ hộ ông Minh thôn 2, thửa 107, tờ bản đồ 8 đến hộ ông Thịnh thôn 1, thửa 11, tờ bản đồ 8	4.000
19	**Đường Lê Bồi**	
19.1	Đoạn từ hộ ông Tiến Khương thôn 2, thửa 248, tờ bản đồ số 8 đến hộ ông Quyên Hoà thôn 2	4.000
20	**Đường Trương Lôi**	
20.1	Đoạn từ hộ ông Quế Chung, thửa 181, tờ bản đồ 09 đến hộ bà Sáu thôn 3	4.000
20.2	Đoạn từ nhà ông Thành Do thửa 145, tờ bản đồ 09 đến dọc sân bóng thôn 3 (thửa 222, tờ bản đồ số 9)	4.000
21	**Đường Vũ Uy**	
21.1	Đoạn từ hộ ông Hậu Hồng thôn 3, thửa 201, tờ bản đồ số 9, đến hộ ông Sâm Hiên thôn 3, thửa 307 tờ số 09	4.000
21.2	Đoạn từ thửa 182, tờ bản đồ 9, đến thửa số 6, tờ bản đồ 9.	4.000
22	**Đường Trịnh Khả**	
22.1	Đoạn từ hộ ông Trịnh Đình Khoa (thửa 253, tờ bản đồ số 14) đến thửa 100, tờ 14	6.000
22.2	Đoạn từ thửa 338, tờ bản đồ 14 của hộ ông Lê Duy Lâm đến hộ ông Ngọ Láu (cũ), thửa 42, tờ bản đồ 19 (Ngõ 10 đường Trịnh Khả)	4.000
22.3	Đoạn từ hộ ông Sinh Sâm (thửa 43, tờ bản đồ 19) đến thửa 134, tờ bản đồ 20. Ngõ 10 đường Trịnh Khả	4.000
22.4	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thụ (thửa 561, tờ bản đồ 14) đến hộ ông Huấn thôn 4 (thửa 103, tờ bản đồ 19). Ngõ 08 đường Trịnh Khả	4.000
22.5	Đoạn từ hộ ông Huấn, thửa 103 đến thửa 137, tờ bản đồ 19. Ngõ 08, đường Trịnh Khả	4.000
22.6	Đoạn từ thửa 84, tờ bản đồ 19 đến hộ ông Hoa Lỡ thôn 4 (thửa 136, tờ bản đồ 19). Ngõ 22/8, đường Trịnh Khả	4.000
22.7	Đoạn từ hộ ông Tỉnh Thủy (thửa 45, tờ bản đồ 19) đến hộ ông Dục Lân thôn 4 (thửa 84, tờ bản đồ 19). Ngõ 16/10, đường Trịnh Khả	3.000
22.8	Đoạn từ thửa 80, tờ bản đồ 20 đến thửa 19, tờ bản đồ 20	4.000
22.9	Đoạn từ thửa 116 tờ 20 đến thửa 119 tờ 20	4.000
22.10	Đoạn từ thửa 561, tờ bản đồ 14 đến thửa 22 tờ 19	4.000
22.11	Đoạn Từ nhà ông Ninh K4 thửa đất số 69, tờ bản đồ 19 đến nhà ông Nguyễn Văn Hoa thửa đất số 119, tờ bản đồ số 20	4.000
22.12	Đoạn từ thửa 33 tờ 14 đến thửa 92 tờ 14	4.000
23	**Đường Lê Nhân Chú**	
23.1	Thửa 178 tờ 10 - Hộ Lê Hào Quang - thửa 363 tờ 15	4.000
23.2	Thửa 97 tờ 15 (hộ ông Trần Văn Quân) - thửa 85 tờ 15 (hộ ông Minh Cần)	4.000
23.3	Đoan Từ nhà ông Tài thửa số 165, tờ bản đồ số 10 đến hộ ông Lê Trọng Nam thửa 121, tờ bản đồ số 10	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
23.4	Đoan từ ông Lê Thọ Tuấn thửa đất số 208, tờ bản đồ số 10 đến nhà ông Nguyễn Xuân Toán thửa đất số 162, tờ bản đồ 10	4.000
24	**Đường Lê Lý**	
24.1	Thửa 03, tờ bản đồ số 21 (Cửa hàng Xuân Dương cũ) - thửa 64, tờ bản đồ số 15	4.000
24.2	Thửa 113, tờ bản đồ số 15 (hộ Lê Thọ Cam) - thửa 91, tờ bản đồ số 15	4.000
24.3	Thửa 06, tờ bản đồ số 21 (hộ bà Khương Thị Sinh) - thửa 18, tờ bản đồ số 21 (hộ ông Mạch Quang Vượng, thôn 5).	5.000
24.4	Đoạn từ thửa 92 tờ 15 đến thửa 88 tờ 15	4.000
25	**MBQH khu dân cư phía Bắc trung tâm hành chính huyện**	
25.1	Từ lô C01 đến lô C46	7.600
25.2	Từ lô BTB01 đến lô BTB05	6.600
25.3	Từ lô BTB06 đến BTB10	6.100
25.4	Từ lô A17 đến lô A26	6.200
25.5	Từ lô D17 đến lô D31	7.100
25.6	Từ lô A01 đến lô A16	5.100
25.7	Từ lô C04 đến lô C15	7.100
25.8	Từ lô C34 đến lô C45	7.100
25.9	Từ lô BTA06 đến lô BTA11	7.100
25.10	Từ lô BTA01 đến lô BTA05	7.100
26	**MBQH khu dân cư thị trấn, đường đi Tổ Rồng (02 đoạn)**	
26.1	Từ lô CL1.11 đến lô CL 1.21	9.300
26.2	Từ lô CL2.11 đến Lô CL 2.19	8.600
27	**Các đoạn, ngõ, ngách còn lại**	1.500
28	**CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG THUỘC XÃ NGỌC PHỤNG (cũ)**	
28.1	Đoạn từ Chợ Ngọc Phụng (thửa 373, tờ bản đồ 23) đến Hợp tác xã chế biến Lâm sản Ngọc Phụng.	3.000
28.2	Đoạn đường từ nhà ông Thanh giáp bà Soạn Ten (thửa 49,tờ bản đồ 23) thôn Hưng Long đến nhà ông Thiết (thửa 1036, tờ bản đồ 18), thôn Hòa Lâm	3.000
28.3	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Đăng Thủy (thửa 963, tờ bản đồ 18) đến hộ ông Hoàng Trung Thành (thửa 912, tờ bản đồ 18)	3.000
28.4	Đoạn từ nhà ông Bộ (thửa 1042, tờ bản đồ 18) đến nhà ông Lê Văn Cận (thửa 206, tờ bản đồ 25), thôn Hưng Long	2.000
28.5	Đoạn từ nhà bà Thục (thửa 37, tờ bản đồ 23) đến nhà ông Vinh (thửa 144, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	2.500
28.6	Đoạn từ nhà ông Nguyễn V Dân, thôn X.Lập đến nhà ông Trịnh V Thường, thôn Xuân Lập	3.000
28.7	Đoạn từ nhà ông Thắng (thửa 469, tờ bản đồ 10) đến nhà ong Quyết (thửa 480, tờ bản đồ 10) thôn Xuân Lập	3.000
28.8	Đoạn đường từ nhà ông Côn (thửa 529, tờ bản đồ 23), đến nhà ông Sự (thửa 524, tờ bản đồ 23) thôn Hòa Lâm	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
28.9	Đoạn đường từ hộ ông Phú (thửa 686, tờ bản đồ 23), đến nhà ông Đồng (thửa 670, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	3.000
28.10	Đoạn đường từ hộ ông Bắc (thửa 412, tờ bản đồ 23), đến nhà ông Long (thửa 364, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	3.000
28.11	Đoạn đường từ hộ ông Tùng (thửa 288, tờ bản đồ 23), đến nhà ông Trực (thửa 286, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	3.000
28.12	Đoạn đường từ Nhà văn hóa thôn Hòa Lâm (thửa 291, tờ bản đồ 23), đến nhà bà Ngân (thửa 311, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	3.000
28.13	Đoạn đường từ chợ Ngọc Phụng (thửa 373, tờ bản đồ 23), đến nhà ông Vinh (thửa 144, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	2.500
28.14	Đoạn đường từ hộ bà Quế (thửa 318, tờ bản đồ 23), đến nhà bà Sữu (thửa 478, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	2.500
28.15	Đoạn đường từ ông Lực (thửa 700, tờ bản đồ 23), đến nhà ông Tường (thửa 722, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	2.500
28.16	Đoạn đường từ nhà ông Tại (thửa 99, tờ bản đồ 23), đến nhà ông Sơn (thửa 631, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	2.500
28.17	Đoạn đường từ hộ ông Long (thửa 199, tờ bản đồ 17), đến nhà ông Hồng (thửa 146, tờ bản đồ 17), thôn Xuân Thắng	2.500
28.18	Đoạn đường từ hộ ông Thành (thửa 1279, tờ bản đồ 11), đến nhà ông Hộ (thửa 1154, tờ bản đồ 11), thôn Xuân Thắng	2.500
28.19	Đoạn đường từ hộ ông Việt (thửa 388, tờ bản đồ 10) đến thửa 487 tờ 11	2.500
28.20	Đoạn đường từ nhà ông Thành (thửa 365, tờ bản đồ 17) đến nhà ông Sang (thửa 383, tờ bản đồ 17), thôn Xuân Thắng	2.500
28.21	Đoạn đường từ nhà ông Tân (thửa 295, tờ bản đồ 17) đến nhà ông Việt (thửa 324, tờ bản đồ 17), thôn Xuân Thắng	2.500
28.22	Đoạn đường từ nhà ông Hải (thửa 425, tờ bản đồ 10) đến nhà ông Thành (thửa 620, tờ bản đồ 11), thôn Xuân Thắng	2.500
28.23	Đoạn đường từ nhà ông Sơn (thửa 300, tờ bản đồ 10) đến nhà ông Viện (thửa 309, tờ bản đồ 10), thôn Xuân Thắng	2.500
28.24	Đoạn đường từ nhà ông Thành (thửa 40, tờ bản đồ 10), đến nhà ông Tình (thửa 1358, tờ bản đồ 6), thôn Xuân Lập	2.500
28.25	Đoạn đường từ hộ ông Tám (thửa 370, tờ bản đồ 10), đến nhà ông Chung (thửa 436, tờ bản đồ 10), thôn Xuân Lập	2.500
28.26	Đoạn đường từ hộ ông Nha (thửa 260, tờ bản đồ 10), đến nhà ông Sơn (thửa 123, tờ bản đồ 10), thôn Xuân Lập	2.500
28.27	Đoạn đường từ hộ ông Tám (thửa 166, tờ bản đồ 10), đến nhà ông Mão (thửa 11, tờ bản đồ 10), thôn Xuân Lập	3.000
28.28	Đoạn đường từ hộ ông Tới (thửa 129, tờ bản đồ 10), đến nhà ông Tần (thửa 07, tờ bản đồ 10), thôn Xuân Lập	2.500
28.29	Đoạn đường từ hộ ông Tân (thửa 211, tờ bản đồ 10), đến thửa 398, tờ bản đồ 10	2.500
28.30	Đoạn từ ông Bốn thửa 343, đến ông Đông thửa 415, tờ bản đồ 10, thôn Xuân Lập	2.500
28.31	Đoạn từ ông Tám thửa 370 đến ông Thanh thửa 447, tờ bản đồ 10, thôn Xuân Lập	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
28.32	Đoạn đường từ hộ ông Thanh (thửa 395, tờ bản đồ 05) đến nhà ông Khoa (thửa 422, tờ bản đồ 06), thôn Xuân Thành	2.500
28.33	Đoạn từ ông Bình (thửa 774, tờ bản đồ 17) đến bà Hương (thửa 05, tờ bản đồ 16) thôn Xuân Thắng	2.500
28.34	Đoạn từ ông Du, thửa 576, tờ bản đồ 23 đến Cầu Tràn giáp xã Xuân Cẩm	2.500
28.35	Đoạn từ nhà ông Tấn (thửa 123, tờ bản đồ 16) đến nhà ông Ngọc (thửa 5, tờ bản đồ 16) thôn Xuân Thắng xã Ngọc Phụng	2.500
28.36	Đoạn từ thửa 300 tờ số 10 đến thửa 309 tờ số 10	2.500
28.37	Đoạn từ thửa 241 tờ số 10 đến thửa 160 tờ số 10	2.500
28.38	Đoạn từ thửa 344 tờ số 10 đến thửa 430 tờ số 10	2.500
28.39	Đoạn từ thửa 220 tờ số 10 đến thửa 377 tờ số 10	2.500
28.40	Đoạn từ thửa 134 tờ số 10 đến thửa 397 tờ số 10	2.500
28.41	Đoạn từ thửa 449 tờ số 10 đến thửa 476 tờ số 10	2.500
28.42	Đoạn từ thửa 694 tờ số 23 đến thửa 631 tờ số 23	2.500
28.43	Đoạn từ thửa 700 tờ số 23 đến thửa 722 tờ số 23	2.500
28.44	Đoạn từ thửa 568 tờ số 17 đến thửa 441 tờ số 17	2.500
28.45	Đoạn từ thửa 199 tờ số 17đến thửa 146 tờ số 17	2.500
28.46	Đoạn từ thửa 5 tờ số 16 đến thửa 123 tờ số 16	2.500
28.47	Đoạn từ thửa 664 tờ 23 đến thửa 658 tờ 23	2.500
28.48	Đoạn từ thửa 81 tờ 17 đến thửa 136 tờ 17	2.500
28.49	Đoạn tiếp theo đến thửa 323 tờ 17	2.500
28.50	Đoạn từ thửa 83 tờ số 17 đến thửa 139 tờ số 17	2.500
28.51	Đoạn từ thửa 92 tờ số 17 đến thửa 373 tờ số 17	2.500
28.52	Đoạn từ thửa 457 tờ số 17 đến thửa 527 tờ số 17	2.500
28.53	Đoạn tiếp theo đến thửa 490 tờ 17	2.500
28.54	Đoạn từ thửa 569 tờ số 17 đến thửa 530 tờ số 17	2.500
28.55	Đoạn từ thửa 95 tờ số 10 đến thửa 397 tờ số 10	2.500
28.56	Đoạn từ thửa 405 tờ số 10 đến thửa 466 tờ số 10	2.500
28.57	Đoạn từ thửa 97 tờ số 10 đến thửa 378 tờ số 10	2.500
28.58	Đoạn từ thửa 221 tờ số 10 đến thửa 377 tờ số 10	2.500
28.59	Đoạn từ thửa 315 tờ số 10 đến thửa 380 tờ số 10	2.500
28.60	Đoạn từ thửa 314 tờ số 10 đến thửa 419 tờ số 10	2.500
28.61	Đoạn từ thửa 391 tờ số 10 đến thửa 423 tờ số 10	2.500
28.62	Đoạn từ thửa 175 tờ số 10 đến thửa 324 tờ số 10	2.500
28.63	Đoạn từ thửa 245 tờ số 10 đến thửa 104 tờ số 10	2.500
28.64	Đoạn từ thửa 6 tờ số 10 đến thửa 241 tờ số 10	2.500
28.65	Đoạn từ thửa 25 tờ số 10 đến thửa 126 tờ số 10	2.500
28.66	Đoạn từ thửa 72 tờ số 10 đến thửa 104 tờ số 10	2.500
28.67	Đoạn từ thửa 9 tờ số 10 đến thửa 44 tờ số 10	2.500
28.68	Đoạn từ thửa 5 tờ số 10 đến thửa 39 tờ số 10	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
28.69	Đoạn từ thửa 30 tờ số 10 đến thửa 58 tờ số 10	2.500
28.70	Đoạn từ thửa 87 tờ số 10 đến thửa 170 tờ số 10	2.500
28.71	Đoạn từ thửa 160 tờ số 10 đến thửa 309 tờ số 10	2.500
28.72	Đoạn từ thửa 363 tờ số 10 đến thửa 303 tờ số 10	2.500
28.73	Đoạn từ thửa 389 tờ số 10 đến thửa 360 tờ số 10	2.500
28.74	Đoạn từ thửa 553 tờ số 10 đến thửa 360 tờ số 10	2.500
28.75	Đoạn từ thửa 454 tờ số 10 đến thửa 463 tờ số 10	2.500
28.76	Đoạn từ thửa 429 tờ số 10 đến thửa 1285 tờ số 11 (giáp Hồ Sậy)	2.500
28.77	Đoạn từ thửa 676 tờ số 11 đến thửa 730 tờ số 11	2.500
28.78	Đoạn từ thửa 13 tờ số 16 đến thửa 20 tờ số 16	2.500
28.79	Đoạn từ thửa 42 tờ số 16 đến thửa 57 tờ số 16	2.500
28.80	Đoạn từ thửa 9 tờ số 16 đến thửa 11 tờ số 16	2.500
28.81	Đoạn từ thửa 30 tờ số 16 đến thửa 206 tờ số 16	2.500
28.82	Đoạn từ thửa 65 tờ số 16 đến thửa 38 tờ số 16	2.500
28.83	Đoạn từ thửa 15 tờ số 1 đến thửa 17 tờ số 1	2.500
28.84	Đoạn từ thửa 100 tờ số 2 đến thửa 103 tờ số 2	2.500
28.85	Đoạn từ thửa 988 tờ số 17 đến thửa 972 tờ số 17	2.500
28.86	Đoạn từ thửa 448 tờ 23 đến thửa 522 tờ 23	2.500
28.87	Đoạn từ thửa 288 tờ 23 đến thửa 410 tờ 23	2.500
28.88	Đoạn từ thửa 492 tờ số 17 đến thửa 432 tờ số 17	2.500
28.89	Đoạn từ thửa 457 tờ số 17 đến thửa 324 tờ số 17	2.500
28.90	Đoạn từ thửa 83 tờ số 17 đến thửa 3 tờ số 17	2.500
28.91	Đoạn từ thửa 463 tờ số 17 đến thửa 415 tờ số 17	2.500
28.92	Đoạn từ thửa 364 tờ số 17 đến thửa 440 tờ số 17	2.500
28.93	Đoạn từ thửa 21 tờ số 5 đến thửa 74 tờ số 5	2.500
28.94	Đoạn từ thửa 206 tờ số 5 đến thửa 125 tờ số 5	2.000
28.95	Đoạn từ thửa 337 tờ số 5 đến thửa 361 tờ số 5	2.000
28.96	Đoạn từ thửa 362 tờ số 5 đến thửa 457 tờ số 5	2.000
28.97	Đoạn từ thửa 380 tờ số 5 đến thửa 329 tờ số 5	2.000
28.98	Đoạn từ thửa 407 tờ số 5 đến thửa 353 tờ số 5	2.000
28.99	Đoạn từ thửa 371 tờ số 5 đến thửa 374 tờ số 5	2.000
28.100	Đoạn từ thửa 453 tờ số 5 đến thửa 483 tờ số 5	2.000
28.101	Đoạn từ thửa 516 tờ số 5 đến thửa 545 tờ số 5	2.000
28.102	Đoạn từ thửa 38 tờ số 9 đến thửa 9 tờ số 9 (giáp hồ Xuân Thành)	2.000
28.103	Đoạn từ thửa 41 tờ số 9 đến thửa 46 tờ số 9	2.000
28.104	Đoạn từ thửa 36 tờ số 9 đến thửa 11 tờ số 9	2.000
28.105	Từ thửa 576, tờ bản đồ số 23 đến nhà thửa 1169, tờ bản đồ số 22	2.500
28.106	Từ thửa 966, tờ bản đồ số 22 đến thửa 148, tờ bản đồ số 27	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
28.107	Từ thửa 1206, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1247, tờ bản đồ số 22	2.000
28.108	Từ thửa 165, tờ bản đồ số 27 đến thửa 170, tờ bản đồ số 27	2.500
28.109	Từ thửa 21, tờ bản đồ số 27 đến thửa 125, tờ bản đồ số 27	2.000
28.110	Từ thửa 147, tờ bản đồ số 27 đến thửa 168, tờ bản đồ số 27	2.000
28.111	Từ thửa 26, tờ bản đồ số 27 đến thửa 75, tờ bản đồ số 27	2.000
28.112	Từ thửa 23, tờ bản đồ số 27 đến thửa 80, tờ bản đồ số 27	2.500
28.113	Từ thửa 195, tờ bản đồ số 27 đến thửa 278, tờ bản đồ số 27	2.500
28.114	Từ thửa 1186, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1157, tờ bản đồ số 22	2.000
28.115	Từ thửa 1152, tờ bản đồ số 22 đến thửa 76, tờ bản đồ số 27	2.000
28.116	Từ thửa 1188, tờ bản đồ số 22 đến thửa 3, tờ bản đồ số 28	2.000
28.117	Từ thửa 1182, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1282, tờ bản đồ số 22	2.000
28.118	Từ thửa 1192, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1219, tờ bản đồ số 22	2.000
28.119	Từ thửa 1180, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1173, tờ bản đồ số 22	2.000
28.120	Từ thửa 1094, tờ bản đồ số 22 đến thửa 2, tờ bản đồ số 21	2.000
28.121	Từ thửa 1143, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1048, tờ bản đồ số 22	2.000
28.122	Từ thửa 1145, tờ bản đồ số 22 đến thửa 938, tờ bản đồ số 22	2.000
28.123	Từ thửa 1007, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1053, tờ bản đồ số 22	2.000
28.124	Từ thửa 939, tờ bản đồ số 22 đến thửa 624, tờ bản đồ số 22	2.000
28.125	Từ thửa 1003, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1004, tờ bản đồ số 22	2.000
28.126	Từ thửa 1063, tờ bản đồ số 22 đến thửa 991, tờ bản đồ số 22	2.000
28.127	Từ thửa 1023, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1132, tờ bản đồ số 22	2.000
28.128	Từ thửa 885, tờ bản đồ số 22 đến thửa 741, tờ bản đồ số 22	2.000
28.129	Từ thửa 696, tờ bản đồ số 22 đến thửa 16, tờ bản đồ số 22	2.000
28.130	Từ thửa 268, tờ bản đồ số 22 đến thửa 133, tờ bản đồ số 22	2.000
28.131	Từ thửa 155, tờ bản đồ số 22 đến thửa 2, tờ bản đồ số 22	2.000
28.132	Từ thửa 10, tờ bản đồ số 22 đến thửa 50, tờ bản đồ số 22	2.000
28.133	Từ thửa 162, tờ bản đồ số 25 đến thửa 106, tờ bản đồ số 25	2.000
28.134	Từ thửa 131, tờ bản đồ số 25 đến thửa 159, tờ bản đồ số 25	2.000
28.135	Từ thửa 125, tờ bản đồ số 25 đến thửa 208, tờ bản đồ số 25	2.000
28.136	Từ thửa 289, tờ bản đồ số 25 đến thửa 310, tờ bản đồ số 25	2.000
28.137	Từ thửa 183, tờ bản đồ số 25 đến thửa 161, tờ bản đồ số 25	2.000
28.138	Từ thửa 288, tờ bản đồ số 25 đến thửa 315, tờ bản đồ số 25	2.000
28.139	Từ thửa 128, tờ bản đồ số 25 đến thửa 68, tờ bản đồ số 26	2.000
28.140	Từ thửa 66, tờ bản đồ số 25 đến thửa 114, tờ bản đồ số 25	2.000
28.141	Từ thửa 119, tờ bản đồ số 25 đến thửa 318, tờ bản đồ số 25	2.000
28.142	Từ thửa 66, tờ bản đồ số 25 đến thửa 55, tờ bản đồ số 25	2.000
28.143	Từ thửa 29, tờ bản đồ số 25 đến thửa 64, tờ bản đồ số 25	2.000
28.144	Từ thửa 55, tờ bản đồ số 24 đến thửa 144, tờ bản đồ số 25	2.000
28.145	Từ thửa 19, tờ bản đồ số 19 đến thửa 76, tờ bản đồ số 19	2.000
28.146	Từ thửa 14, tờ bản đồ số 19 đến thửa 28, tờ bản đồ số 19	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
28.147	Từ thửa 4, tờ bản đồ số 19 đến thửa 13, tờ bản đồ số 19	2.000
28.148	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 19 đến thửa 6, tờ bản đồ số 19	2.000
28.149	Từ thửa 17, tờ bản đồ số 19 đến thửa 264, tờ bản đồ số 19	2.000
28.150	Từ thửa 21, tờ bản đồ số 19 đến thửa 66, tờ bản đồ số 19	2.000
28.151	Từ thửa 483, tờ bản đồ số 19 đến thửa 268, tờ bản đồ số 19	2.000
28.152	Từ thửa 316, tờ bản đồ số 19 đến thửa 522, tờ bản đồ số 19	2.000
28.153	Từ thửa 327, tờ bản đồ số 19 đến thửa 410, tờ bản đồ số 19	2.000
28.154	Từ thửa 83, tờ bản đồ số 19 đến thửa 395, tờ bản đồ số 19	2.000
28.155	Từ thửa 383, tờ bản đồ số 19 đến thửa 430, tờ bản đồ số 19	2.000
28.156	Từ thửa 1043, tờ bản đồ số 18 đến thửa 1173, tờ bản đồ số 18	2.000
28.157	Từ thửa 1041, tờ bản đồ số 18 đến thửa 39, tờ bản đồ số 24	2.000
28.158	Từ thửa 1168, tờ bản đồ số 18 đến thửa 230, tờ bản đồ số 24	2.000
28.159	Từ thửa 917, tờ bản đồ số 18 đến thửa 869, tờ bản đồ số 18	2.000
28.160	Từ thửa 914, tờ bản đồ số 18 đến thửa 915, tờ bản đồ số 18	2.000
28.161	Từ thửa 918, tờ bản đồ số 18 đến thửa 870, tờ bản đồ số 18	2.000
28.162	Từ thửa 758, tờ bản đồ số 18 đến thửa 490, tờ bản đồ số 18	2.000
28.163	Từ thửa 864, tờ bản đồ số 18 đến thửa 843, tờ bản đồ số 18	2.000
28.164	Từ thửa 872, tờ bản đồ số 18 đến thửa 595, tờ bản đồ số 18	2.000
28.165	Từ thửa 813, tờ bản đồ số 18 đến thửa 482, tờ bản đồ số 18	2.000
28.166	Từ thửa 955, tờ bản đồ số 18 đến thửa 529, tờ bản đồ số 18	2.000
28.167	Từ thửa 948, tờ bản đồ số 18 đến thửa 1195, tờ bản đồ số 18	2.000
28.168	Từ thửa 380, tờ bản đồ số 18 đến thửa 1230, tờ bản đồ số 18	2.000
28.169	Từ thửa 324, tờ bản đồ số 18 đến thửa 382, tờ bản đồ số 18	2.000
28.170	Từ thửa 327, tờ bản đồ số 18 đến thửa 3, tờ bản đồ số 18	2.000
28.171	Từ thửa 4, tờ bản đồ số 18 đến thửa 5, tờ bản đồ số 18	2.000
28.172	Từ thửa 2 đến thửa 126, tờ bản đồ số 24	2.000
28.173	Từ thửa 1 đến thửa 86, tờ bản đồ số 24	2.000
28.174	Từ thửa 122 đến thửa 178, tờ bản đồ số 24	2.000
28.175	Từ thửa 307 đến thửa 508, tờ bản đồ số 24	2.000
28.176	Từ thửa 509 đến thửa 514, tờ bản đồ số 24	2.000
28.177	Từ thửa 42 đến thửa 230, tờ bản đồ số 24	2.000
28.178	Từ thửa 83 đến thửa 430, tờ bản đồ số 24	2.000
28.179	Từ thửa 327 đến thửa 410, tờ bản đồ số 24	2.000
28.180	Từ thửa 244 đến thửa 281, tờ bản đồ số 24	2.000
28.181	Từ thửa 357 đến thửa 522, tờ bản đồ số 24	2.000
28.182	Từ thửa 55 đến thửa 512, tờ bản đồ số 24	2.000
28.183	Từ thửa 21 đến thửa 63, tờ bản đồ số 24	2.000
28.184	Từ thửa 154 đến thửa 264, tờ bản đồ số 24	2.000
28.185	Từ thửa 438 đến thửa 268, tờ bản đồ số 24	2.000
28.186	Các đoạn, ngõ, ngách còn lại	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
29	**CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG THUỘC XÃ XUÂN CẨM (cũ)**	
29.1	Đoạn đường từ nhà ông Trần Tiến Báu, thôn Thôn Chính (thửa 178, tờ bản đồ 29), đến nhà ông Nguyễn Văn Bảy, thôn Trung Chính (thửa 28, tờ bản đồ 29)	3.000
29.2	Từ nhà ông Lê Hạnh Chân, thôn Trung Chính (thửa 148, tờ bản đồ 30), đến nhà ông Hà Đình Tuyên, thôn Trung Chính (thửa 239, tờ bản đồ 30)	3.000
29.3	Đoạn từ nhà ông Hà Đình Tuyên đến nhà ông Lưu Thanh Xuyến, thôn Trung Chính (thửa 272, tờ bản đồ 30)	2.000
29.4	Đoạn từ nhà ông Hà Đình Tuyên đến nhà ông Trịnh Xuân Vụ, vòng lên ông Trịnh Văn Thiệu, thôn Xuân Quang	2.000
29.5	Đoạn đường từ nhà bà Trịnh Thị Tâm, thôn Xuân Quang (thửa 385, tờ bản đồ 29), đến các đường chính của các thôn Xuân Quang (hộ ông Hà Hồng Phong), Trung Chính (hộ ông Lương Văn Nam).	2.500
29.6	Đoạn từ nhà ông Hà Hồng Phong thôn Xuân Quang, đến nhà ông Hà Văn Viện thôn Xuân Minh	2.000
29.7	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Viện thôn Xuân Minh (thửa 316, tờ bản đồ 44), đến hộ ông Hà Văn Tiến ra ngã ba (thửa 539, tờ bản đồ 44)	2.000
29.8	Đoạn đường từ cầu Đòn đến Nhà văn hóa thôn Tiến Sơn 1	2.000
29.9	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Ân (thửa 50, tờ bản đồ 29), đến nhà ông Lương Văn Thỏa (thửa 165, tờ bản đồ 29)	2.000
29.10	Đoạn đường từ hộ ông Lê Xuân Liên (thửa 63, tờ bản đồ 30), đến hộ ông Lê Xuân Liên (thửa 07, tờ bản đồ 30), thôn Trung Chính	2.500
29.11	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Thảo (thửa 132), đến hộ ông Trần Xuân Bình (thửa 163, tờ bản đồ 30), thôn Trung Chính	2.500
29.12	Đoạn đường từ hộ ông Trịnh Minh Đức (thửa 145, tờ bản đồ 30), đến hộ bà Phạm Thị Đồng (thửa 217, tờ bản đồ 30), thôn Trung Chính	2.500
29.13	Đoạn đường từ hộ ông Lưu Bá Bình (thửa 159, tờ bản đồ 29), đến hộ bà Hà Thị Phượng (thửa 210, tờ bản đồ 29), thôn Trung Chính	2.500
29.14	Đoạn đường từ hộ ông Cầm Bá Tấn (thửa 283, tờ bản đồ 29), đến hộ ông Lương Xuân Thức (thửa 12, tờ bản đồ 28), thôn Trung Chính	2.500
29.15	Đoạn đường từ hộ ông Lương Văn Đức (thửa 202, tờ bản đồ 29), đến hộ bà Hà Thị Bun (thửa 168, tờ bản đồ 29), thôn Trung Chính	2.000
29.16	Đoạn đường từ hộ ông Lương Công Le (thửa 817, tờ bản đồ 29), đến hộ ông Lương Quý Sao (thửa 281, tờ bản đồ 29), thôn Trung Chính	2.000
29.17	Đoạn đường từ hộ bà Lương Thị Chiến (thửa 471, tờ bản đồ 29), đến hộ bà Lê Thị Tuyết (thửa 413, tờ bản đồ 29), thôn Trung Chính	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
29.18	Đoạn đường từ hộ ông Lương Văn Ót (thửa 522, tờ bản đồ 30), đến hộ ông Bùi Xuân Mão (thửa 39, tờ bản đồ 36), thôn Xuân Quang	2.000
29.19	Đoạn đường từ hộ ông Hà Hồng Phong (thửa 548, tờ bản đồ 29), đến hộ ông Hà Bình Khuyên (thửa 110, tờ bản đồ 36), thôn Xuân Quang	2.000
29.20	Đoạn đường từ bà Trịnh Thị Tâm (thửa 385, tờ bản đồ 29), đến nhà ông Lương Văn Ân, thôn Xuân Quang	2.000
29.21	Đoạn đường từ hộ ông Hà Văn Tâm đến nhà ông Lương Thanh Liêm, thôn Xuân Quang	2.000
29.22	Đoạn đường từ hộ ông Lục Văn Minh (thửa 178, tờ bản đồ 42), đến hộ ông Lương Minh Thông (thửa 168, tờ bản đồ 42), thôn Tiến Sơn 1	2.000
29.23	Đoạn đường từ hộ ông Lương Công Tuyên (thửa 250, tờ bản đồ 42), đến hộ ông Lục Văn Đại (thửa 245, tờ bản đồ 42), thôn Tiến Sơn 1	2.000
29.24	Từ thửa 265 tờ 42 đến thửa 286 tờ 42	2.000
29.25	Từ thửa 199 tờ 42 đến thửa 156 tờ 42	2.000
29.26	Từ thửa 231 tờ 42 đến thửa 233 tờ 42	2.000
29.27	Từ thửa 169 tờ 42 đến thửa 150 tờ 42	2.000
29.28	Từ thửa 86 tờ 28 đến thửa 73 tờ 28	2.000
29.29	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Ngọc Phụng (cũ)	1.000
29.30	Các đoạn, ngõ, ngách	800
30	**CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CỦA XÃ THỌ THANH (cũ)**	
30.1	Đoạn từ cống Nổ Đá đến Nhà văn hoá thôn Thanh Trung 3	4.000
30.2	Đoạn từ hộ bà Phùng Thị Liên (thửa 428, tờ bản đồ số 10), đến nhà ông Lê Doãn Hà (thửa 54, tờ bản đồ 05) cách 100m đến xã Xuân Dương, theo đường liên xã Xuân Dương-Thọ Thanh-Xuân Cao	3.000
30.3	Đoạn từ nhà ông Việt đến giáp đất thị trấn (cũ)	2.000
30.4	Đoạn từ trạm hộ bà Lê Thị Hoa thôn Thanh Trung 2 thửa 460, tờ bản đồ số 04 đi Biến áp đi thôn Hồng Kỳ đến hộ ông Lê Văn Lim thửa 83, tờ bản đồ số 9 lô 1 (mặt đường)	2.000
30.5	Đoạn từ Trường Tiểu học đến nhà ông Lê Đình Châu, thôn Đông Xuân	2.000
30.6	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Ái thôn Thanh Trung 1 (thửa 12, tờ bản đồ số 3), đến nhà ông Lê Văn Lim thôn Hồng Kỳ (thửa 83, tờ bản đồ số 9)	2.000
30.7	Đoạn từ nhà bà Nhạn (thửa 326, tờ bản đồ 04), đến nhà bà Lê Thị Hải (thửa 246, tờ bản đồ 04) cách 50m đến xã Xuân Dương	1.800
30.8	Đoạn từ nhà ông Lê Công Ninh (thửa 527, tờ bản đồ 04), đến nhà ông Đỗ Văn Báu (thửa đất 365, tờ bản đồ 04) cách 50m đến xã Xuân Dương	1.800
30.9	Đoạn từ nhà bà Lê Hữu Chung (thửa 658, tờ bản đồ 04), đến thửa 453, tờ bản đồ 04	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
30.10	Đoạn tiếp theo đến thửa 359, tờ bản đồ số 4	1.800
30.11	Đoạn từ nhà ông Lê Hữu Hiên (thửa 816, tờ bản đồ 04), đến nhà ông Đào Quang Sáu (thửa 680, tờ bản đồ 04)	1.800
30.12	Đoạn từ nhà ông Lê Đình Đường (thửa 356, tờ bản đồ 10), đến nhà ông Lê Doãn Quyết (thửa 533, tờ bản đồ 04)	1.800
30.13	Đoạn từ thửa 658 tờ 4 đến thửa 453 tờ 4	1.800
30.14	Đoạn từ thửa 816 tờ 4 đến thửa 616 tờ 4	1.800
30.15	Đoạn từ thửa 333 tờ 4 đến thửa 370 tờ 4	1.800
30.16	Đoạn từ thửa 639 tờ 4 đến thửa 636 tờ 4	1.800
30.17	Đoạn từ thửa 242 tờ 4 đến thửa 291 tờ 4	1.800
30.18	Đoạn từ thửa 241 tờ 4 đến thửa 291 tờ 4	1.800
30.19	Đoạn từ thửa 409 tờ 4 đến thửa 336 tờ 4	1.800
30.20	Đoạn từ thửa 95 tờ 4 đến thửa 58 tờ 4	1.800
30.21	Đoạn từ thửa 302 tờ 4 đến thửa 175 tờ 4	1.800
30.22	Đoạn từ thửa 527 tờ 4 đến thửa 387 tờ 4	1.800
30.23	Đoạn từ thửa 454 tờ 4 đến thửa 54 tờ 5	1.500
30.24	Đoạn từ thửa 324 tờ 4 đến thửa 308 tờ 4	1.500
30.25	Đoạn từ thửa 320 tờ 4 đến thửa 252 tờ 4	1.500
30.26	Đoạn từ thửa 349 tờ 4 đến thửa 561 tờ 4	1.500
30.27	Đoạn từ thửa 955 tờ 4 đến thửa 154 tờ 10	1.500
30.28	Đoạn từ thửa 669 tờ 4 đến thửa 880 tờ 4	1.500
30.29	Đoạn từ thửa 672 tờ 4 đến thửa 804 tờ 4	1.500
30.30	Đoạn từ thửa 420 tờ 5 đến thửa 197 tờ 5	1.500
30.31	Đoạn từ thửa 379 tờ 5 đến thửa 329 tờ 5	1.500
30.32	Đoạn từ thửa 242 tờ 5 đến thửa 201 tờ 5	1.500
30.33	Đoạn từ thửa 197 tờ 5 đến thửa 25 tờ 5	1.500
30.34	Đoạn từ thửa 350 tờ 5 đến thửa 395 tờ 5	1.500
30.35	Đoạn từ thửa 456 tờ 4 đến thửa 466 tờ 4	1.500
30.36	Đoạn từ thửa 681 tờ 4 đến thửa 450 tờ 4	1.500
30.37	Đoạn từ thửa 362 tờ 4 đến thửa 342 tờ 4	1.500
30.38	Đoạn từ thửa 526 tờ 4 đến thửa 1001 tờ 4	1.500
30.39	Đoạn từ thửa 28 tờ 4 đến thửa 86 tờ 4	1.500
30.40	Đoạn từ thửa 94 tờ 4 đến thửa 74 tờ 4	1.500
30.41	Đoạn từ thửa 24 tờ 3 đến thửa 922 tờ 4	1.500
30.42	Đoạn từ thửa 333 tờ 4 đến thửa 369 tờ 4	1.500
30.43	Đoạn từ thửa 168 tờ 4 đến thửa 102 tờ 3	2.500
30.44	Đoạn từ thửa 103 tờ 3 đến thửa 87 tờ 9	2.500
30.45	Đoạn tiếp theo đến thửa 174 tờ 3	2.500
30.46	Đoạn từ thửa 87 tờ 9 đến thửa 576 tờ 9	1.500
30.47	Đoạn tiếp theo đến thửa 09 tờ 16	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
30.48	Đoạn từ thửa 08 tờ 9 đến thửa 116 tờ 3	1.500
30.49	Đoạn tiếp theo đến thửa 92 tờ 3	1.500
30.50	Đoạn tiếp theo đến thửa 93 tờ 3	1.500
30.51	Đoạn từ thửa 923 tờ 4 đến thửa 703 tờ 4	1.500
30.52	Đoạn từ thửa 62 tờ 9 đến thửa 127 tờ 3	1.500
30.53	Đoạn từ thửa 57 tờ 3 đến thửa 17 tờ 3	1.500
30.54	Đoạn từ thửa 53 tờ 3 đến thửa 51 tờ 3	1.500
30.55	Đoạn từ thửa 64 tờ 2 đến thửa 20 tờ 2	1.500
30.56	Đoạn từ thửa 399 tờ 2 đến thửa 1732 tờ 4	1.500
30.57	Đoạn tiếp theo đến thửa 1056 tờ 4	1.500
30.58	Đoạn từ thửa 08 tờ 8 đến thửa 409 tờ 8	1.500
30.59	Đoạn từ thửa 398 tờ 8 đến thửa 174 tờ 8	1.500
30.60	Đoạn từ thửa 514 tờ 8 đến thửa 09 tờ 16	1.500
30.61	Đoạn từ thửa 436 tờ 8 đến thửa 459 tờ 8	1.500
30.62	Đoạn từ thửa 437 tờ 8 đến thửa 475 tờ 8	1.500
30.63	Đoạn từ thửa 450 tờ 8 đến thửa 491 tờ 8	1.500
30.64	Đoạn từ thửa 460 tờ 8 đến thửa 493 tờ 8	1.500
30.65	Đoạn từ thửa 471 tờ 8 đến thửa 509 tờ 8	1.500
30.66	Đoạn từ thửa 470 tờ 8 đến thửa 518 tờ 8	1.500
30.67	Đoạn từ thửa 487 tờ 8 đến thửa 529 tờ 8	1.500
30.68	Đoạn từ thửa 485 tờ 8 đến thửa 531 tờ 8	1.500
30.69	Đoạn từ thửa 498 tờ 8 đến thửa 537 tờ 8	1.500
30.70	Đoạn từ thửa 497 tờ 8 đến thửa 528 tờ 8	1.500
30.71	Đoạn từ thửa 500 tờ 8 đến thửa 562 tờ 8	1.500
30.72	Đoạn từ thửa 469 tờ 8 đến thửa 440 tờ 8	1.500
30.73	Đoạn từ thửa 405 tờ 8 đến thửa 468 tờ 8	1.500
30.74	Đoạn từ thửa 111 tờ 9 đến thửa 266 tờ 9	1.500
30.75	Đoạn từ thửa 489 tờ 9 đến thửa 525 tờ 9	1.500
30.76	Đoạn từ thửa 439 tờ 9 đến thửa 435 tờ 9	1.500
30.77	Đoạn từ thửa 490 tờ 9 đến thửa 492 tờ 9	1.500
30.78	Đoạn từ thửa 440 tờ 9 đến thửa 443 tờ 9	1.500
30.79	Đoạn từ thửa 118 tờ 9 đến thửa 131 tờ 9	1.500
30.80	Đoạn từ thửa 79 tờ 9 đến thửa 99 tờ 9	1.500
30.81	Đoạn từ thửa 665 tờ 9 đến thửa 796 tờ 9	1.500
30.82	Đoạn từ thửa 870 tờ 9 đến thửa 745 tờ 9	1.500
30.83	Đoạn từ thửa 77 tờ 9 đến thửa 78 tờ 9	1.500
30.84	Đoạn từ thửa 26 tờ 9 đến thửa 21 tờ 16	1.500
30.85	Đoạn từ thửa 88 tờ 9 đến thửa 89 tờ 9	2.500
30.86	Đoạn từ thửa 183 tờ 9 đến thửa 218 tờ 10	1.500
30.87	Đoạn từ thửa 638 tờ 9 đến thửa 1002 tờ 9	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
30.88	Đoạn từ thửa 1000 tờ 9 đến thửa 770 tờ 9	2.500
30.89	Đoạn từ thửa 454 tờ 10 đến thửa 614 tờ 10	1.500
30.90	Đoạn từ thửa 1685 tờ 9 đến thửa 1739 tờ 10	1.500
30.91	Đoạn từ thửa 663 tờ 10 đến thửa 72 tờ 17	1.500
30.92	Đoạn từ thửa 1722 tờ 10 đến thửa 1569 tờ 10	1.500
30.93	Đoạn từ thửa 1654 tờ 10 đến thửa 1756 tờ 10	1.500
30.94	Đoạn từ thửa 1719 tờ 10 đến thửa 1668 tờ 10	1.500
30.95	Đoạn từ thửa 1407 tờ 10 đến thửa 1567 tờ 10	1.500
30.96	Đoạn từ thửa 1568 tờ 10 đến thửa 1388 tờ 10	1.500
30.97	Đoạn từ thửa 1850 tờ 10 đến thửa 1864 tờ 10	1.500
30.98	Đoạn từ thửa 1760 tờ 10 đến thửa 1820 tờ 10	1.500
30.99	Đoạn từ thửa 1720 tờ 10 đến thửa 1721 tờ 10	1.500
30.100	Đoạn từ thửa 1781 tờ 10 đến thửa 1853 tờ 10	1.500
30.101	Đoạn từ thửa 1811 tờ 10 đến thửa 1856 tờ 10	1.500
30.102	Đoạn từ thửa 1810 tờ 10 đến thửa 1823 tờ 10	1.500
30.103	Đoạn từ thửa 1404 tờ 10 đến thửa 1860 tờ 10	1.500
30.104	Đoạn từ thửa 1673 tờ 10 đến thửa 1561 tờ 10	1.500
30.105	Đoạn từ thửa 947 tờ 10 đến thửa 501 tờ 10	1.500
30.106	Đoạn từ thửa 219 tờ 10 đến thửa 34 tờ 10	1.500
30.107	Đoạn từ thửa 229 tờ 10 đến thửa 427 tờ 10	1.500
30.108	Đoạn từ thửa 483 tờ 10 đến thửa 559 tờ 10	1.500
30.109	Đoạn từ thửa 209 tờ 10 đến thửa 40 tờ 10	1.500
30.110	Đoạn từ thửa 769 tờ 10 đến thửa 902 tờ 10	1.500
30.111	Đoạn từ thửa 55 tờ 5 đến thửa 67 tờ 5	2.500
30.112	Đoạn từ thửa 973 tờ 4 đến thửa 501 tờ 10	1.500
30.113	Các đoạn, ngõ, ngách	1.000
31	**CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG Ở XÃ XUÂN DƯƠNG (cũ)**	
31.1	Đoạn đường từ thôn Tân Lập đi xã Ngọc Phụng (cũ)	2.500
31.2	Đoạn từ nhà ông Hạnh Hân thôn 1 (thửa 20, tờ bản đồ 41), đến nhà ông Phương Liên thôn 1 (thửa 35, tờ bản đồ 41)	2.300
31.3	Đoạn đường giáp đất thị trấn Thường Xuân đến đất ông Lê Xuân Tình	2.300
31.4	Đoạn từ nhà ông Chiến thôn 2 đến trạm Y tế xã mới	2.000
31.5	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đinh Văn Nam thửa 79, tờ bản đồ 20	2.800
31.6	Đường từ nhà ông Phùng thôn 2 (thửa 291, tờ bản đồ 31), đến nhà ông Thuật thửa 46, tờ bản đồ 31	1.800
31.7	Đoạn tiếp theo đến bản tin Xuân Thịnh	1.500
31.8	Từ cây xăng Khiên Thành đến nhà ông Lê Thọ Tăng thửa 44, tờ bản đồ 31	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
31.9	Từ nhà ông Tuyển Nga thôn 3 đến nhà ông Thuận Vinh thôn 3, đường giáp thị trấn (cũ)	1.500
31.10	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Có thửa 26, tờ bản đồ 29	2.000
31.11	Từ nhà ông Hùng Nhan thôn 1 (thửa số 368, tờ bản đồ 33), đến đất điện nhất (thửa số 367, tờ bản đồ 33)	2.000
31.12	Đoạn từ ông Chiến (thửa 464, tờ bản đồ 30), đến ông Thuận (thửa 508, tờ bản đồ 30)	1.500
31.13	Đoạn tiếp theo đến ông Kiểm thửa 250, tờ bản đồ 30	1.500
31.14	Đoạn từ ông Tính (thửa 443, tờ bản đồ 30), đến bà Mơ (thửa 373, tờ bản đồ 30)	3.000
31.15	Đoạn tiếp theo đến ông Liêm thửa 197, tờ bản đồ 30, thôn Thống Nhất 3	1.500
31.16	Đoạn từ ông Cương thửa 89, tờ bản đồ 25 đến thửa 75, tờ bản đồ 21	1.500
31.17	Đoạn bà Nhẫn thôn Xuân Thịnh (thửa 70, tờ bản đồ 21) đến ông Mến thôn Vụ Bản (thửa 215, tờ bản đồ 15)	1.500
31.18	Đoạn tiếp theo đến thửa 215, tờ bản đồ số 15	2.000
31.19	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 589 tờ bản đồ số 31	2.500
31.20	Đoạn tiếp theo đến thửa 427 tờ bản đồ số 40 (Vành Mấc)	1.800
31.21	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 358 tờ bản đồ số 39	2.500
31.22	Đoạn tiếp theo đến thửa 417 tờ bản đồ số 39	1.800
31.23	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 458 tờ bản đồ số 38 (Ông Sơn Hòa)	2.500
31.24	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 427 tờ bản đồ số 40 (Ông Lưu)	2.500
31.25	Đoạn tiếp theo đến thửa 412 tờ bản đồ số 40	1.800
31.26	Đoạn từ đầu cầu Bái Thượng đến thửa 109 tờ bản đồ số 23	2.500
31.27	Đoạn tiếp theo đến thửa 72 tờ bản đồ số 21 (Phạm Hữu Thắng)	1.800
31.28	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 267 tờ bản đồ số 32	2.500
31.29	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 253 tờ bản đồ số 32	2.500
31.30	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 199 tờ bản đồ số 32	2.500
31.31	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 206 tờ bản đồ số 32	2.500
31.32	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 145 tờ bản đồ số 33	2.500
31.33	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 130 tờ bản đồ số 31	2.500
31.34	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 307 tờ bản đồ số 31	1.500
31.35	Đoạn từ thửa 96 tờ bản đồ số 40 đến thửa 198 tờ bản đồ số 31	1.500
31.36	Đoạn từ thửa 60 tờ bản đồ số 41 đến thửa 271tờ bản đồ số 32	1.500
31.37	Đoạn từ thửa 206 tờ bản đồ số 32 đến thửa 44tờ bản đồ số 31	1.500
31.38	Đoạn từ thửa 203 tờ bản đồ số 31 đến thửa 146 tờ bản đồ số 26	1.500
31.39	Đoạn từ thửa 39 tờ bản đồ số 26 đến thửa 84 tờ bản đồ số 26	1.500
31.40	Đoạn từ thửa 34 tờ bản đồ số 29 đến thửa 147 tờ bản đồ số 30	1.500
31.41	Đoạn tiếp theo đến thửa 121 tờ bản đồ số 19 (ông Sơn Điếc)	1.500
31.42	Đoạn từ thửa 51 tờ bản đồ số 21 đến thửa 119 tờ bản đồ số 25	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
31.43	Đoạn tiếp theo đến thửa 254 tờ bản đồ số 24	1.500
31.44	Đoạn từ thửa 12 tờ bản đồ số 20 đến thửa 46 tờ bản đồ số 13	1.500
31.45	Đoạn từ thửa 42 tờ bản đồ số 20 đến thửa 150 tờ bản đồ số 13	1.500
31.46	Đoạn từ thửa 183 tờ bản đồ số đến thửa 87 tờ bản đồ số 15	1.500
31.47	Đoạn từ thửa 205 tờ bản đồ số 15 đến nghĩa địa Vụ Bản	1.500
31.48	Đoạn từ thửa 175 tờ bản đồ số 22 đến đến nghĩa địa Vụ Bản	1.500
31.49	Đoạn từ ông Năm thôn Tân Lập đi Ngọc Phụng (cũ)	1.500
31.50	Đoạn từ thửa 253 tờ bản đồ số 40 đến thửa 56 tờ bản đồ số 39	1.500
31.51	Đoạn từ thửa 252 tờ bản đồ số 40 đến thửa 96 tờ bản đồ số 39	1.500
31.52	Đoạn từ thửa 388 tờ bản đồ số 39 đến thửa 415 tờ bản đồ số 39	1.500
31.53	Đoạn từ thửa 368 tờ bản đồ số 39 đến thửa 479 tờ bản đồ số 40	1.500
31.54	Đoạn từ thửa 310 tờ bản đồ số30 đến thửa 247 tờ bản đồ số 30	1.500
31.55	Đoạn từ thửa 181 tờ bản đồ số 38 đến thửa 8 tờ bản đồ số 44	1.500
31.56	Đoạn từ thửa 24 tờ bản đồ số 40 đến trạm bơm	1.500
31.57	Các đoạn, ngõ, ngách	1.000
	114. XÃ LUẬN THÀNH	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**	
	Xã Luận Thành	
1.1	Đoạn giáp địa giới xã Sao Vàng đến nhà bà Hải thôn Sơn Minh (thửa 476, tờ bản đồ 8)	4.500
1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Quảng thôn Cao Tiến (thửa 299, tờ bản đồ 20)	5.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Kiên, thôn Tiến Hưng 1 (thửa 774, tờ bản đồ 26)	8.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Tân Thành (thửa 96, tờ bản đồ 31)	5.000
2	**Tỉnh lộ 519B**	
	Xã Luận Thành	
2.1	Đoạn giáp xã Tân Thành đến nhà ông Đinh Quang Trường thôn Liên Thành (thửa 171, tờ bản đồ 25)	600
2.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Trần Văn Trung (Ái) thôn Liên Thành (thửa 56, tờ 25)	800
2.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Lê Văn Minh thôn Liên Thành (thửa 522, tờ bản đồ 20)	2.500
2.4	Đoạn Từ nhà ông Cầm Minh Tuấn thửa 644 tờ 20 đến cầu Hón Na	2.500
2.5	Đoạn từ cầu Hón Na đến nhà ông Nguyễn Xuân Quảng thôn Tiến Hưng 2 (thửa 101, tờ bản đồ 28)	1.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Thọ Bình	750
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ XUÂN CAO (cũ)**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1	Đoạn đường từ nhà ông Bảy Tân (thửa 288, tờ bản đồ số 30); đến nhà ông Văn Hằng (thửa 215, tờ bản đồ 30); đến nhà ông Tập Tăng (thửa số 405, tờ bản đồ 30), thôn Quyết Thắng 1	1.550
2	Đoạn đường từ nhà ông Vũ Thảo (thửa 73, tờ bản đồ 21); đến nhà bà Lụa, (thửa 64, tờ bản đồ 21); đến nhà bà Trâm (thửa 121, tờ bản đồ 22), thôn Trung Nam	1.550
3	Đoạn đường từ sân bóng Tổ Rồng (tờ bản đồ 02), thôn Xuân Minh 1, đi thôn Xuân Minh 2, Xuân Thắng, đến nhà ông Hà Công Băng thôn Xuân Minh 2	1.550
4	Đoạn đường từ nhà ông Hà Công Băng thôn Xuân Minh 2 đến nhà ông Lượng, bà Thư (thửa 302, tờ bản đồ 30), thôn Quyết Thắng 1	1.350
5	Đoạn đường từ nhà ông Tâm, bà Nguyệt (thửa 30, tờ bản đồ 21), đến nhà ông Toàn (thửa 164, tờ bản đồ 10), thôn Trung nam	1.350
6	Đoạn đường từ nhà ông Toán, bà Chính (thửa 102, tờ bản đồ 22), thôn Trung Nam, đến nhà ông Quy (Cầu Sập) (thửa 85, tờ bản đồ 12) thôn Quyết Tiến	1.550
7	Đoạn từ nhà ông Hồng, bà Liên (thửa 113, tờ bản đồ 30), thôn Quyết Thắng 1, đến nhà ông Vẽ, bà Mai (thửa số 203, tờ bản đồ 22), thôn Trung Nam	1.350
8	Đoạn từ nhà ông Thu (thửa 64, tờ bản đồ 38), đến nhà ông Bích (thửa 297, tờ bản đồ 38), thôn Xuân Thắng	1.350
9	Đoạn từ nhà ông Thao Hạnh (thửa 418, tờ bản đồ 30), thôn Quyết Thắng 1, đến nhà ông Hồ Đức Thiện (thửa 34, tờ bản đồ 51), thôn Quyết Thắng 1.	1.350
10	Đường từ sân bóng Tổ Rồng đi thôn Thanh Cao xã Thường Xuân	500
11	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Nhàn (thửa 277, tờ bản đồ số 11) thôn Quyết Tiến đến giáp xã Sao Vàng	750
12	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Nhàn (thửa 277, tờ bản đồ số 11) thôn Quyết Tiến đến nhà ông Nguyễn Ngọc Bính (thửa số 18, tờ bản đồ số 8) thôn Quyết Thắng 2)	750
13	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Long (thửa số 26, tờ bản đồ số 03) thôn Xuân Minh 1 đến cầu Tổ rồng thôn Xuân Minh 1)	750
14	Đoạn đường từ nhà ông Ngân Xuân Đào (thửa 111, tờ bản đồ số 31) thôn Quyết Thắng đến nhà ông Lê Xuân Bình (thửa 67, tờ bản đồ số 02) thôn Sơn Cao	1.350
15	Đoạn đường từ nhà ông Quân, bà Ninh (thửa 329, tờ bản đồ 30), thôn Quyết Thắng 1 đi thôn Vinh Quang, đến nhà ông Côi (thửa 178, tờ bản đồ 10), thôn Thành Tiến	1.350
16	Đoạn từ nhà ông Toàn (thửa 164, tờ bản đồ 10), thôn Trung nam đến nhà ông Đào Bá Hải (thửa 19, tờ bản đồ số 9) thôn Trung Nam	500
17	Đoạn từ Nhà ông Trịnh Bá Quang (thửa 107, tờ bản đồ số 21) thôn Trung Nam đến nhà ông Nguyễn Ngọc Sinh (thửa 161, tờ bản đồ số 22) thôn Quyết Tiến	500
18	Các lô đất MBQH trung tâm xã Xuân Cao thôn Quyết Thắng 1	2.500
19	Các lô đất MBQH Khu dân cư thôn Trung Nam	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
B.2	**XÃ LUẬN THÀNH CŨ**	
1	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Mọi thôn Sơn Cao (thửa 43, tờ bản đồ 09), đến giáp xã Sao Vàng	1.700
2	Đoạn từ nhà ông Bùi Như Tứ thôn Sơn Minh (thửa 298, tờ bản đồ 08), đến nhà ông Lê Văn Hùng thôn Sơn Cao (thửa 21, tờ bản đồ 09)	1.000
3	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Bảy thôn Cao Tiến (thửa 59, tờ bản đồ 13), đến đất Hà Huy Hiền thôn Cao Tiến	1.200
4	Đoạn từ nhà ông Lương Hùng Ót thôn Cao Tiến (thửa 287, tờ bản đồ 13), đến nhà ông Nguyễn Văn Sa thôn Cao Tiến (thửa 232, tờ bản đồ 12)	800
5	Các đường nhánh tiếp giáp vị trí 1 của đường Hồ Chí Minh cách không quá 200m	1.800
6	Đoạn từ nhà ông Vi Hồng Thu thôn Tiến Hưng 1 (thửa 478, tờ bản đồ 26), đến nhà ông Lại Công Phụng (thửa 79, tờ bản đồ 26)	600
7	Từ nhà ông Lê Văn Bảy (thửa số 26, tờ bản đồ số 02 đến hết khu tái định cư dự án Cụm công nghiệp Khe Hạ",	800
8	Các lô đất Khu tái định cư thôn Sơn Minh	2.500
9	Các lô đất MBQH khu dân cư thôn Liên Thành	3.000
B.3	**XÃ LUẬN KHÊ CŨ**	
1	Đoạn đường từ đập tràn sông Đằn đến nhà ông Lê Huy Hải thôn Hợp Nhất (thửa 02, tờ bản đồ 08)	350
B.4	**Các đoạn, ngõ, ngách còn lại thuộc xã Luận Thành**	300
	115. XÃ TÂN THÀNH	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**	
1.1	Đoạn từ giáp đất xã Luận Thành đến giáp xã Thượng Ninh	3.000
2	**Tỉnh lộ 519B**	
2.1	Đoạn giáp xã Xuân Thắng đến Nhà văn hóa thôn Thành Lai, xã Tân Thành (thửa 124, tờ bản đồ 53)	300
2.2	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Thành Lai đến cầu Khếu thôn Thành Thượng (thửa 592, tờ bản đồ 38)	500
2.3	Đoạn từ Trạm viễn thông (thửa 509, tờ bản đồ 38) đến Cầu tràn Thành Nàng	500
2.4	Đoạn từ Cầu tràn Thành Nàng (thửa 325, tờ bản đồ 20) đến đến nhà Lê Văn Nứa thôn Yên Mỹ (thửa 227, tờ bản đồ 53)	330
2.5	Đoạn tiếp theo hết nhà ông Lê Văn Nứa (thửa 227, tờ bản đồ 53) đến nhà ông Cầm Văn Chốm thôn An Nhân (thửa 18, tờ bản đồ 52)	480
2.6	Đoạn tiếp theo từ thửa số 07, tờ bản đồ 52 đến giáp xã Luận Thành (cầu Cửa Dụ) thửa số 5, tờ bản đồ 41	330
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
1	**Đường trong xã**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Đoạn từ cầu bà Hiền thôn Thành Lãm (thửa 158, tờ bản đồ 39), đến (thửa 225, tờ bản đồ 39), thôn Thành Thượng. Từ (thửa 496, tờ bản đồ 38) đến (thửa 557, tờ bản đồ 38) cầu Khếu, thôn Thành Thượng	1.200
1.2	Đoạn từ ngã ba nhà bà Huỳnh Đại, thửa 107, tờ bản đồ 30, đến thửa 196, tờ bản đồ 30; thửa số 7, tờ bản đồ 40 đến thửa 32 tờ 40, giáp nhà Huệ Hoàn	650
1.3	Đoạn từ ngã ba nhà bà Huỳnh Đại thửa 42, tờ bản đồ 40, đến thửa 79, tờ 40, giáp xã Thượng Ninh	500
1.4	Đoạn đường từ nhà ông Vi Nguyên Hà thôn Yên Mỹ (thửa 189, tờ bản đồ 53), đến nhà ông Lang Văn Nguyệt thôn Hún	270
1.5	Đoạn đường từ nhà ông Vi Xuân Vượng thôn Yên Mỹ (thửa 169, tờ bản đồ 54), đến nhà ông Vi Văn Phương thôn Thắm	270
1.6	Đoạn đường từ ngã ba thôn An Nhân đến Trường Mầm non thôn Chiềng	270
1.7	Đoạn nhà ông Nguyễn Văn Thuận thửa 258, tờ bản đồ 16 đến ông Hà Văn Tình thửa 94, tờ bản đồ 16 (Đường 15A cũ)	300
1.8	Các đoạn, ngõ, ngách còn lại trong xã	200
	116. XÃ THẮNG LỘC	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ 519B**	
1.1	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Quy thôn Dín, đến nhà ông Lục Văn Thinh thửa số 109, tờ bản đồ 36	800
1.2	Đoạn đường từ nhà ông vi Văn Quy thôn Dín, xã Xuân Thắng đến nhà ông Vi Thế Truyền thôn Tân Thắng, xã Xuân Thắng	1.200
1.3	Đoạn từ nhà ông Vi Thế Truyền thôn Tân Thắng, xã Thắng Lộc đến nhà ông Vi Văn Thêm giáp xã Tân Thành	800
1.4	Đoạn giáp xã Vạn Xuân đến cầu Hón Vành thôn Chiềng, xã Thắng Lộc	800
1.5	Đoạn cầu Hón vành đến nhà ông Lục Văn Thinh thửa số 109, tờ bản đồ 36)	1.400
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ XUÂN THẮNG CŨ**	
1	**Đường Liên Xã**	
1.1	Đoạn đường từ Bưu Điện văn hoá xã đến nhà ông Dũng Duẩn, thôn Dín	600
1.2	Đoạn đường từ nhà ông Vinh Hảo thôn Dín, đến Trường Tiểu học thôn Xương	600
1.3	Đoạn nối trục đường chính của thôn Xương với đường 519B	350
2	**Đường Nội Thôn**	
2.1	Các trục đường chính của các thôn	450
2.2	Đoạn từ trục chính thôn Xem Đót đến Trường Tiểu học thôn Xem Đót	350
2.3	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	200
2.4	Ông Lục Văn Toàn đi ông Lò Văn Quý	350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.5	Đoạn từ Trường Tiểu học thôn Xương thửa 44, tờ số 22 đến giáp thôn Vành	500
2.6	Đoạn từ bà Hoàng Thị Tháy thôn Én đến ông Vi Văn Dũng thửa 616, tờ 29 thôn Dín	500
2.7	Đoạn từ ông ông Lương Xuân Hiệp thôn Xem Đót đi ông Vi Văn Đường (thửa số 5, tờ 53 thôn Dín)	450
2.8	Đoạn từ ông Vi Văn Tâm thửa 23, tờ 48 đi giáp thôn Cát Thịnh, xã Thượng Ninh	500
B.2	**XÃ XUÂN LỘC CŨ**	
1	**Đường Liên Xã**	
1.1	Đoạn đường từ nhà ông Quản Văn Chung thôn Chiềng (thửa 327, tờ bản đồ 29), đến nhà ông Đỗ Xuân Khoa thôn Vành	900
1.2	Đoạn đường từ nhà ông Đỗ Xuân Khoa thôn Vành (thửa 83, tờ bản đồ 35), đến Lục Văn Chung thôn Quẻ (thửa 59, tờ bản đồ 34)	480
1.3	Đoạn đường từ nhà bà Tào Thị Ninh thôn Chiềng (thửa 104, tờ bản đồ số 36), đến nhà ông Lục Đăng Thao thôn Vành (thửa 27, tờ bản đồ số 42)	480
1.4	Đoạn từ nhà ông Lục Văn Trung thôn Quẻ (thửa 75, tờ bản đồ 34) đến nhà ông Vi Văn Xuân thôn Quẻ (thửa 4, tờ bản đồ 34)	320
2	**Đường Liên Thôn**	
2.1	Đoạn từ nhà thửa 269, tờ bản đồ 22, đến nhà ông Hà Văn Thìn, thửa 264, tờ bản đồ số 22	250
2.2	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Vượng thôn Pà Cầu (thửa 42, tờ bản đồ 29), đến nhà ông Hoàng Văn Thắm thôn Pà Cầu (thửa 576, tờ bản đồ 22)	250
2.3	Đoạn từ ông Vi Văn Tài (thửa 575, tờ 29) thôn Chiềng đi ông Cầm Bá Chung thôn Vành	450
2.4	Các trục đường chính của các thôn xã Xuân Lộc (cũ)	450
2.5	Đường giao thông đoạn từ nhà ông Vi Thanh Sơn thôn Pà Cầu xã Thắng Lộc đi ông Cầm Bá Xuân Buồng xã Tân Thành	450
2.6	Đoạn từ nhà ông Lục Văn Trung thôn Quẻ (thửa 75, tờ bản đồ 34) tiếp giáp với đường ATK thôn Vành đi thôn Xương	350
2.7	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Thu thôn Én đi ông Vi Văn Đường đội 5 thôn Dín	350
3	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	200
C	**MBQH MỚI**	
1	MBQH khu dân cư thôn Vành, xã Thắng Lộc	1.357
2	MBQH khu dân cư thôn Chiềng, xã Thắng Lộc	1.929
	117. XÃ XUÂN CHINH	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
A.1	**XÃ XUÂN CHINH CŨ**	
1	**Đường liên xã**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Táo thôn Thông (thửa 456, tờ bản đồ 13), đến nhà ông Cầm Bá Huân thôn Chinh (thửa 168, tờ bản đồ 21)	350
1.2	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Huân thôn Chinh, đến nhà ông Cầm Bá Mùi thôn Chinh	280
1.3	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Cương thôn Thông, đến nhà ông Cầm Bá Dũng thôn Thông(thửa 425, tờ bản đồ 13)	280
1.4	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Hoan thôn Hành (thửa 300, tờ bản đồ 07), đến nhà ông Cầm Bá Cương, thôn Thông	280
1.5	Đường nhựa từ thôn Hành, xã Xuân Chinh đi xã Xuân Lộc	216
1.6	Đường nhựa từ thôn Thông, xã Xuân Chinh đi xã Xuân Lẹ	216
1.7	Đường 45-48 qua địa bàn xã	200
2	**Đường liên thôn**	
2.1	Đoạn đường từ đường Tràn thôn Bàn Tạn đến nhà ông Cầm Bá Cường (thửa 283, tờ bản đồ 185), thôn Bọng Nàng	250
2.2	Đoạn đường từ Nhà văn hóa thôn Bọng Nàng (thửa 208, tờ bản đồ 184) đến Trường Tiểu học thôn Đuông Bai (thửa 3, tờ bản đồ 156)	230
2.3	Đoạn đường từ tràn Tà Cái thôn Lẹ Tà đến nhà ông Cầm Bá Xoan (thửa 145, tờ bản đồ 159)	250
2.4	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Tiến thôn Liên Sơn (thửa 42, tờ bản đồ 159) đến nhà ông Lò Văn Nhâm thôn Xuân Sơn (thửa 211, tờ bản đồ 144)	230
2.5	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Hèo (thửa 514, tờ bản đồ 27) đến nhà ông Cầm Bá Nhi (thửa 425, tờ bản đồ 27), thôn Tú Tạo	200
2.6	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Dơi (thửa 455, tờ bản đồ 27), đến nhà ông Vi Văn Thay (thửa 369, tờ bản đồ 35), thôn Cụt Ạc	200
2.7	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Thi (thửa 230, tờ bản đồ 28), đến nhà ông Cầm Bá Chung (thửa 240, tờ bản đồ 28), thôn thôn Chinh	200
2.8	Đoạn từ nhà bà Lương Thị Hiền thôn Chinh (thửa 87, tờ bản đồ 21), đến nhà ông Cầm Bá Miên thôn Chinh (thửa 278, tờ bản đồ 28)	200
2.9	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Tài thôn Hành (thửa 345, tờ bản đồ 14), đến nhà ông Cầm Bá Nhật thôn Chinh (thửa 66, tờ bản đồ 29), đường thôn Xeo	200
2.10	Đoạn đường từ nhà ông Vi Hồng Mão thôn Giang đến nhà ông Lương Văn Đức thôn Giang(thửa 242, tờ bản đồ 53)	200
2.11	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Thắm thôn Chinh (thửa số 152, tờ bản đồ 21), đến nhà ông Cầm Bá Bền thôn Chinh (thửa 130, tờ bản đồ 27) nối đường 45-48 tại thôn Tú Ạc	200
2.12	Các đoạn ngõ, ngách trong xã	170
A.2	**XÃ XUÂN LẸ CŨ**	
1	**Đường liên xã**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Đoạn đường từ nhà ông Toàn thôn Xuân Ngù (thửa 108, tờ bản đồ 174) đến nhà bà Vi Thị Quan thôn Bàn Tạn (thửa 884, tờ bản đồ 173)	350
1.2	Đoạn đường từ nhà bà Vi Thị Hiền (thửa 462, tờ bản đồ 173), đến nhà ông Lương Văn Tùng (thửa 218, tờ bản đồ 174) thôn Xuân Ngù	320
1.3	Đoạn đường từ nhà ông Sầm Minh Quán (thửa 746, tờ bản đồ 161) đến nhà ông Cầm Bá Dũng (thửa 19, tờ bản đồ 150) thôn Chẻ Dài	280
1.4	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Tùng (thửa 218, tờ bản đồ 77) đến giáp ranh xã Xuân Chinh	300
2	**Đường liên thôn**	
2.1	Đoạn đường từ nhà ông Lữ Văn Hùng (thửa 63, tờ bản đồ 89), đến nhà ông Lò Quang Điện (thửa 97, tờ bản đồ 88), thôn Bàn Tạn	250
2.2	Đoạn đường từ ngã ba nhà Dung Loan thôn Xuân Ngù (thửa 473, tờ bản đồ 76) đến Tràn Suối Lẹ thôn Lẹ Tà	250
3	**Đường nội thôn**	
3.1	Đoạn đường Từ nhà ông Hoàng Văn Lại (thửa 272, tờ bản đồ 173) đến nhà bà Cầm Thị Hiền (thửa 646, tờ bản đồ 173)	350
3.2	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	150
	118. XÃ NHƯ XUÂN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**	
1.1	Đoạn từ ranh giới xã Thượng Ninh đến ngã ba Quốc lộ 45A giao với đường Hồ Chí Minh (hết thửa đất số 423 và 394, tờ bản đồ 59)	5.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến ranh giới phía Đông thửa đất của Khách sạn Như Xuân và ranh giới phía đông thửa đất của Đội quản lý thị trường số 13	7.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đoạn giao đường rẽ vào đập Cá Mè (thửa đất 284 và 344, tờ bản đồ 67 bản đồ địa chính.	15.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường Hồ Chí Minh giao đường đi xã Thanh Quân	9.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến Cầu Trui	8.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến cầu Xuân Chính I	7.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Hoá Quỳ	8.000
2	**QUỐC LỘ 45**	
2.1	Đoạn từ ranh giới xã Như Thanh đến hết thửa 40 và 71, tờ bản đồ địa chính 61	2.500
2.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh (thửa 441 và 429, tờ bản đồ địa chính 59)	4.000
2.3	Đoạn từ ngã ba thôn Mỹ Ré giao với đường Hồ Chí Minh (Từ thửa: 480 và 373, tờ bản đồ địa chính 67) đến cầu Yên Cát I	17.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết thửa 74, tờ bản đồ địa chính 10 (UBND xã Như Xuân)	20.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.5	Đoạn tiếp theo đến ngã ba giao đường 15A (Ngã ba Yên Cát)	25.000
2.6	Đoạn ngã ba giao đường Hồ Chí Minh (Thôn Mỹ Ré) đến hết thửa đất số 2, tờ bản đồ địa chính số 37	7.000
3	**QUỐC LỘ 15A**	
3.1	Đoạn từ ngã ba thôn Phú Quế giao với đường Hồ Chí Minh (thửa 606, tờ bản đồ địa chính 42) đến ngã ba Dốc Bích giao với đường Yên Cát - Thanh Quân (520D)	3.500
3.2	Đoạn từ ngã tư giao với đường Hồ Chí Minh (hửa 132 và 125, tờ bản đồ địa chính 05)đến hết thửa 216 và 232, tờ bản đồ địa chính 5	17.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Yên Cát 3 (thửa 113 và 253, tờ bản đồ địa chính số 9)	25.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Yên Cát số 4 (thửa 49,55, tờ bản đồ địa chính 16)	15.000
3.5	Đoạn tiếp theo đến hết thửa 30, tờ bản đồ địa chính 15 và thửa 160, tờ bản đồ địa chính 16	12.000
3.6	Đoạn tiếp theo đến ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh.	10.000
3.7	Đoạn từ nhà ông Dương thôn Xuân Chính (thửa 244, tờ bản đồ địa chính 74) đến ranh giới xã Hóa Qùy	2.000
4	**ĐƯỜNG YÊN CÁT - THANH QUÂN**	
4.1	Đoạn giáp ngã tư đường Hồ Chí Minh (thửa 70 và 68, tờ bản đồ địa chính 5) đến thửa 11, tờ bản đồ địa chính 02	7.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Dốc Bích (thửa 173 và 204, tờ bản đồ địa chính 57)	6.000
4.3	Đoạn từ thửa 173, tờ bản đồ địa chính 57 đến Trường THCS (thửa 49, tờ bản đồ địa chính 47)	5.000
5	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Như Xuân	4.000
6	**ĐƯỜNG YÊN CÁT ĐI TÂN BÌNH**	
6.1	Đoạn từ thửa 667, tờ bản đồ địa chính 42 đến hết thửa 39, tờ bản đồ địa chính 69.	3.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến thửa số 356, tờ bản đồ địa chính 89	2.500
6.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba giao với đường đi Xuân Khang	2.000
6.4	Đoạn từ ngã ba đường đi Dốc Vả (thửa 156, tờ bản đồ địa chính 12) đến chân dốc Vả (thửa 12, tờ bản đồ địa chính 88)	1.500
6.5	Đoạn tiếp theo (từ chân Dốc Vả) đến vị trí tiếp giáp thửa đất số 10, tờ bản đồ địa chính 21	1.000
6.6	Đoạn tiếp theo đến Trại Giam Thanh Lâm (thửa đất số 01 tờ bản đồ địa chính 21	2.500
7	**ĐƯỜNG TÂN BÌNH ĐI XUÂN KHANG**	
7.1	Đoạn từ dốc Trực (thửa: 360, tờ bản đồ địa chính: 96) đến dốc ông Nhân thôn Tân Lập (thửa: 250, tờ bản đồ địa chính: 97)	2.500
7.2	Đoạn tiếp theo (thửa 205, 206, tờ bản đồ địa chính 97) đến nhà bà Khân thôn Tân Thắng (thửa 123, tờ bản đồ địa chính 97)	3.000
7.3	Đoạn tiếp theo (từ 46, 48, tờ bản đồ địa chính 97 đến Tràn lô 4 thôn Đức Bình (thửa: 126, 129, tờ bản đồ địa chính 99)	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Như Xuân	2.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
1	**Đường giao thông thôn Tân Sơn**	
1.1	Đoạn thửa 127, tờ bản đồ địa chính 83 đến hết thửa 61, tờ bản đồ địa chính 83	500
1.2	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sơn (thửa 06, tờ bản đồ địa chính 83) đi dốc Nầm (thửa 11, tờ bản đồ địa chính 78)	500
2	**Đường giao thông Tân Lập đi Mai Thắng:** Đoạn (thửa 77, tờ bản đồ địa chính 104) đi hết thôn Mai Thắng (thửa 47, tờ bản đồ địa chính 118)	800
3	**Đường giao thông thôn Tân Thắng:** Đoạn từ Ngã ba giao đường đi Xuân Khang đi Đồng Bừa (thửa 64, tờ bản đồ địa chính 84)	500
4	**Đường giao thông Thanh Bình đi Mai Thắng:** Đoạn từ ngã ba thôn Thanh Bình đi đến thôn Mai Thắng (thửa: 116, 187, tờ bản đồ địa chính 104)	500
5	**Đường giao thông thôn Đức Bình**	
5.1	Đoạn thửa 42, tờ bản đồ địa chính 100 đến hết thửa 18, tờ bản đồ địa chính 107	500
5.2	Đoạn thửa 47, tờ bản đồ địa chính 106 đến hết thửa 113, tờ bản đồ địa chính 114	600
5.3	Đoạn thửa 288, tờ bản đồ địa chính 106 đến hết thửa 194, tờ bản đồ địa chính 113	500
5.4	Đoạn thửa 267, tờ bản đồ địa chính 106 đến hết thửa 123, tờ bản đồ địa chính 107	500
6	**Đường giao thông thôn Tân Lập**	
6.1	Đoạn thửa 264, tờ bản đồ địa chính 96 đến hết thửa 19, tờ bản đồ địa chính 95	500
6.2	Đoạn thửa 281, tờ bản đồ địa chính 104 đến hết thửa 382, tờ bản đồ địa chính 97	500
7	**Đường Z:** Đoạn từ thửa 99 và 107, tờ bản đồ địa chính 09 đến thửa 116 và 135, tờ bản đồ địa chính: 09.	10.000
8	**Đường Z đi thôn Yên Thắng và Thắng Sơn**	
8.1	Đoạn từ thửa 163, tờ bản đồ địa chính 4 và thửa 32, tờ bản đồ địa chính 03 đến hết thửa 206 và 194 bản đồ địa chính 65	6.000
8.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thương (hết thửa 335, tờ bản đồ địa chính 55)	4.500
8.3	Đoạn từ thửa 540, tờ bản đồ địa chính 56 đến hết thửa 468, tờ bản đồ địa chính 47) thôn Thắng Sơn	2.000
8.4	Đoạn từ nhà ông Ngọ (thửa 238, tờ bản đồ địa chính 57) đến ngã ba Yên Thắng (thửa 49, tờ bản đồ địa chính 65)	3.000
9	**Đường Thanh niên:** Đoạn từ thửa 12 và 17, ttờ bản đồ số 12 đến thửa 228 và 215, tờ bản đồ số 09 bản đồ địa chính.	12.000
10	**Đường giao thông đi xã Hoá Quỳ:** Đoạn từ Thôn 4 (thửa 114, tờ bản đồ địa chính 16) đến ranh giới xã Hoá Quỳ	7.000
11	**Đường giao thông thôn Lúng**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11.1	Đoạn đường 135 (Từ thửa: 135 và 140, tờ bản đồ địa chính 4) đến Ao Xí (thửa: 24 và 39, tờ bản đồ địa chính 05)	3.500
11.2	Đoạn từ thửa 127 và 86, tờ bản đồ địa chính 04 nối đường Hồ Chí Minh (thửa 84, tờ bản đồ địa chính 04)	3.500
11.3	Đoạn thửa 164, tờ bản đồ địa chính số 4 đến thửa 34, tờ bản đồ địa chính số 4	3.000
12	**Đường từ Thôn I đi xã Hoá Quỳ**	
12.1	Đoạn từ thửa: 141 và 153, tờ bản đồ địa chính 09 đến hết thửa 285, tờ bản đồ địa chính 09	4.000
12.2	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Hoá Quỳ	3.000
13	Đường Quốc lộ 45 nối đường Thanh niên: Đoạn giao Quốc lộ 45 (thửa 132, tờ bản đồ địa chính số 10) đến thửa 216 và 220, tờ bản đồ địa chính số 10.	8.000
14	Đường đôi (Quốc lộ 45 đi đường Thanh niên): Đoạn giao Quốc lộ 45 (thửa 2, tờ bản đồ địa chính số 11) đến hết thửa 235 và 232, tờ bản đồ địa chính số 11.	20.000
15	**Đường 30a thôn Thăng Bình:** Đoạn từ đường Thanh Niên (thửa: 356 và 375, tờ bản đồ địa chính 11) đến Nhà văn hoá thôn Thăng Bình (thửa: 225 và 220, tờ bản đồ địa chính 11)	8.000
16	**Đường giao thông thôn 4**	
16.1	Đường vào nghĩa địa thôn 4: Đoạn từ thửa 93 và 94, tờ bản đồ địa chính 16 đến hết thửa: 97 và 98, tờ bản đồ địa chính 16	3.500
16.2	Đoạn từ tiếp theo từ thửa 154, tờ bản đồ địa chính 16 đến hết thửa 102, tờ bản đồ địa chính 16	3.000
17	Đường Quốc lộ 45 nối với đường Thanh Niên: Đoạn giao Quốc lộ 45 (thửa 522, tờ bản đồ địa chính số 67) đến ngã tư đường thanh niên (thửa 115 và 777, tờ bản đồ địa chính số 11).	10.000
18	**Đường Thanh Niên vào trại giam Thanh Lâm:**	
18.1	Đoạn từ thửa 194 và 186, tờ bản đồ địa chính 11 đến Nhà văn hóa thôn Thăng Bình (thửa 103 và 113, tờ bản đồ địa chính 12)	12.000
18.2	Đoạn tiếp theo từ thửa: 230 và 115, tờ bản đồ địa chính 12 đến cổng Trại Giam Thanh Lâm (thửa 311, tờ bản đồ địa chính 12)	8.000
18.3	Đường hai chiều (đường đôi) từ Quốc lộ 45 nối đường Hồ Chí Minh	15.000
18.4	Đường một chiều (đường đơn) từ Quốc lộ 45 nối đường Hồ Chí Minh	12.000
18.5	Đường giao thông Khu tây bắc Mầm non (Trục Chính mặt cắt 10,5m)	10.000
18.6	Đường giao thông khu tây bắc Mầm non (Trục phụ mặt cắt 7,5m)	7.000
18.7	Đường giao thông khu tây bắc Mầm non (Trục phụ mặt cắt 7,5m nối đường Quốc lộ 45 và đường đôi)	7.000
19	**Đường giao thông thôn 3: Đoạn thửa 194, tờ bản đồ địa chính 5 đến hết thửa 241, tờ bản đồ địa chính 5**	2.000
20	**Đường giao thôn 2: Đoạn thửa 6, tờ bản đồ địa chính 11 đến hết thửa 76, tờ bản đồ địa chính 11**	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
21	**Đường giao thông Yên Cát đi xã Cát Vân**	
21.1	Đoạn từ nhà bà Xuân (thửa 57, tờ bản đồ địa chính 74) đến nhà ông Thuỷ (hết thửa 284, tờ bản đồ địa chính 65)	3.000
21.2	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Như Xuân	2.500
22	**Đường 30a thôn Mỹ Ré**	
22.1	Đoạn từ nhà ông Luyến (thửa 529, tờ bản đồ địa chính 67) đi đường Hồ Chí Minh (thửa 644, tờ bản đồ địa chính 67)	8.000
22.2	Đoạn từ nhà ông Lý thôn Mỹ Ré (thửa 28, tờ bản đồ địa chính 66) đến nhà ông Thăng thôn Mỹ Ré (thửa 28, tờ bản đồ địa chính 57)	4.000
23	**Đường giao thông thôn Yên Thắng**	
23.1	Đoạn từ thửa: 598, tờ bản đồ địa chính: 56 đến hết thửa: 648, tờ bản đồ địa chính: 56	1.000
23.2	Đoạn từ thửa 135, tờ bản đồ địa chính 65 đến hết thửa 156, tờ bản đồ địa chính 65	1.000
23.3	Đoạn từ thửa 135, tờ bản đồ địa chính 65 đến thửa 238, tờ bản đồ địa chính 65	1.000
23.4	Đoạn từ thửa 118, tờ bản đồ địa chính 65 đến thửa 481, tờ bản đồ địa chính 56	1.000
24	**Đường Giao thông Thôn Quế Phú**	
24.1	Đoạn từ nhà bà Quyết thửa: 288 và 333, tờ bản đồ địa chính 42 đến hết thửa 387, tờ bản đồ địa chính 42)	1.000
24.2	Đoạn tiếp theo (thửa 33, tờ bản đồ địa chính 42) đến nhà ông Bông thôn Quế Phú (hết thửa 376, tờ bản đồ địa chính 43)	800
24.3	Đoạn tiếp theo (thửa: 406, tờ bản đồ địa chính 43) đến nhà ông Bông thôn Quế Phú (hết thửa 87, tờ bản đồ địa chính 51)	600
24.4	Đoạn từ nhà ông Sơn (thửa 292, tờ bản đồ địa chính 42) đến Đập Bảy Nón (hết thửa 12, tờ bản đồ địa chính 42)	1.000
24.5	Đoạn nhà ông Nghĩa (thửa 252, tờ bản đồ địa chính 42) đến (hết thửa 48, tờ bản đồ địa chính 44) thôn Quế Phú.	1.500
25	**Đường thôn Yên Thắng đi thôn Trung Thành:** Đoạn từ (thửa 287, tờ bản đồ địa chính 55) đến nhà bà Tốt (hết thửa 722, tờ bản đồ địa chính 46) thôn Trung Thành.	1.000
26	**Đường giao thông thôn Trung Thành**	
26.1	Đoạn từ nhà ông Chanh (thửa 11, tờ bản đồ địa chính 55) đến hết thửa 647, tờ bản đồ địa chính 46	1.000
26.2	Đoạn từ nhà ông Lâm (thửa 37, tờ bản đồ địa chính 55) đến nhà ông Sanh hết thửa 467, tờ bản đồ địa chính 47	1.000
26.3	Đoạn từ nhà ông Giới (thửa 53, tờ bản đồ địa chính 47) đến nhà ông Chiêm (thửa 133, tờ bản đồ địa chính 46)	1.000
26.4	Đoạn nhà ông Duyệt (thửa 80, tờ bản đồ địa chính 46) đến hết thửa 529 và 571, tờ bản đồ địa chính 46	1.000
26.5	Đoạn nhà ông Rích (thửa 125, tờ bản đồ địa chính 46) đến hết thửa 9, tờ bản đồ địa chính 39	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
26.6	Đoạn nhà ông Dương (thửa 664, tờ bản đồ địa chính 46) đi nhà ông Thân (thửa 600, tờ bản đồ địa chính 46)	1.000
27	**Đường liên thôn Xuân Thịnh đi Trung Thành:** Đoạn từ (thửa 34, tờ bản đồ địa chính: 64) đi thôn Trung Thành (thửa 18, tờ bản đồ địa chính: 65)	1.000
28	**Đường giao thông Thắng Sơn**	
28.1	Đoạn từ nhà ông Tuyến (thửa 176, tờ bản đồ địa chính 56) đến nhà ông Sơn (thửa 55, tờ bản đồ địa chính 57)	1.000
28.2	Đoạn từ nhà ông Tỵ (thửa 375, tờ bản đồ địa chính 47) đến nhà ông Tiếng (thửa 43, tờ bản đồ địa chính 57)	1.000
28.3	Đoạn từ nhà ông Hồng (thửa 204, tờ bản đồ địa chính 47) đến nhà ông Quyến (thửa 87, tờ bản đồ địa chính 47)	1.000
28.4	Đoạn nhà ông Hợi (thửa 95, tờ bản đồ địa chính 48) đến nhà ông Dũng (thửa 35, tờ bản đồ địa chính 48)	1.000
29	**Đường giao thông liên thôn Thăng Bình đi Mỹ Ré:** Đoạn thửa 36 tờ bản đồ địa chính 12 đến hết thửa 631 tờ bản đồ địa chính 12	1.500
30	**Đường giao thông thôn Mỹ Ré**	
30.1	Đoạn từ thửa 202 và 201, tờ bản đồ địa chính 67 đến hết thửa 2, tờ bản đồ địa chính 67	1.200
30.2	Đoạn thửa 89, tờ bản đồ địa chính 67 đến hết thửa 132, tờ bản đồ địa chính 68	1.200
30.3	Đoạn thửa 408, tờ bản đồ địa chính 67 đến hết thửa 2, tờ bản đồ địa chính 68	700
30.4	Đoạn từ thửa 155, tờ bản đồ địa chính 58) đến nhà bà Cần (thửa 283, tờ bản đồ địa chính 57)	1.500
30.5	Đoạn từ nhà ông Hà (thửa 299, tờ bản đồ địa chính 58) đến đập Cá Mè (thửa 189, tờ bản đồ địa chính 58).	1.500
31	Đường giao thông thôn Phú Quế: Đoạn từ nhà ông Kẻ (thửa 79, tờ bản đồ địa chính 50) đến (thửa 214, tờ bản đồ địa chính 50)	800
32	**Đường thôn Xuân Chính đi Yên Xuân:** Đoạn từ nhà ông Thân (thửa 187, tờ bản đồ địa chính 73) đến nhà ông Nhân (thửa 15, tờ bản đồ địa chính 73)	700
33	**Đường giao thông thôn Xuân Chính:** Đoạn nhà ông Luận (thửa 203, tờ bản đồ địa chính 73) đến nhà ông Thuý.	1.500
34	**Đường giao thông thôn Xuân Thịnh**	
34.1	Đoạn từ thửa: 363, tờ bản đồ số 65 đến nhà ông Việt (thửa: 26, tờ bản đồ số 73)	700
34.2	Đoạn từ nhà ông Tính (thửa 252, tờ bản đồ địa chính 64) đến nhà ông Yên (thửa 214, tờ bản đồ địa chính 73)	700
34.3	Đoạn nhà ông Năm (thửa 381 tờ DBB 65) đến thửa 58, tờ bản đồ địa chính 73	700
34.4	Đoạn từ thửa 21, tờ bản đồ địa chính 74 đến hết thửa 144, tờ bản đồ địa chính 74	700
34.5	Đoạn thửa 360 tờ 65 đến hết thửa 243 tờ 65	700
35	**Đường giao thông thôn Cát Tiến**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
35.1	Đoạn từ thửa 45, tờ bản đồ địa chính 60 đến hết thửa 226, tờ bản đồ địa chính 60	700
35.2	Đoạn từ thửa 294, tờ bản đồ địa chính 59 đến hết thửa 42, tờ bản đồ địa chính 59	900
36	Các đường, ngõ, ngách còn lại thuộc khu vực Yên Cát (cũ)	600
37	Các đường, ngõ, ngách còn lại thuộc khu vực xã Tân Bình cũ	500
38	Các đường, ngõ, ngách còn lại thuộc địa bàn Yên Lễ cũ	400
39	MBQH khu dân cư đô thị thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa	10.651
	119. XÃ THƯỢNG NINH	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**	
1.1	Đoạn từ ranh giới huyện Thường Xuân đến cầu Thượng Ninh 2 (thửa 539, tờ bản đồ 46)	3.000
1.2	Đoạn tiếp theo từ thửa số 624, tờ bản đồ số 46 đến ranh giới xã Yên Lễ cũ	2.340
2	**Tỉnh lộ 514**	
2.1	Đoạn từ Đội Thuế (thửa 467 và 488, tờ bản đồ 34) đến cầu nhà bà (Nhà ông Thành)	1.440
2.2	Đoạn tiếp theo từ (thửa 268 và 285, tờ bản đồ 35) đến đỉnh Dốc Mó (thửa: 3, tờ bản đồ 15)	1.120
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ THƯỢNG NINH CŨ**	
1	**Đường liên thôn**	
1.1	Đoạn ngã ba Khe Khoai nhà ông Long (thửa 84 và 128, tờ bản đồ 36) đến Nhà văn hóa thôn Khe Khoai (thửa 366, tờ bản đồ 36)	600
1.2	Đoạn thôn Khe Khoai (thửa 375 tờ 36) đến Nhà văn hóa thôn Đồng Ngấn (thửa 6, tờ bản đồ 39)	500
1.3	Đoạn từ thôn Xuân Thượng (thửa: 147 và 172, tờ bản đồ 4) đến ranh giới huyện Thường Xuân (thửa 3, tờ bản đồ 3)	500
1.4	Đoạn thôn Xuân Thượng (thửa 236, tờ bản đồ 11) đến nhà ôn Đào (thửa 69, tờ bản đồ 11)	500
1.5	Đoạn thôn Xuân Thượng đi Đông Xuân từ nhà ông Ngọc (thửa 538, tờ bản đồ 11) đến nhà ông Thiệng thôn (thửa 215, tờ bản đồ 22)	500
1.6	Đường thôn Xuân Thượng (thửa 233, tờ bản đồ 22) đến thôn Đông Xuân đoạn ra đường 514 nhà ông Sơn (thửa 248 và 282, tờ bản đồ 34)	400
1.7	Đoạn thôn Xuân Thượng từ nhà ông Ất (thửa 236, tờ bản đồ 22) đến nhà ông Hạ thôn Đông Xuân (thửa 351, tờ bản đồ 23)	400
1.8	Đoạn thôn Tiến Thành (thửa 11, tờ bản đồ 10d) đến thôn Xuân Thượng (thửa 34, tờ bản đồ 31)	500
1.9	Đoạn thôn Tiến Thành (thửa 82, tờ bản đồ 10a) đến thôn Đồng Tâm (thửa 53 và 79, tờ bản đồ 33)	1.020

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.10	Đoạn thôn Đông Tâm (thửa: 247, tờ bản đồ 46) đến thôn Đồng Hả (thửa 337, tờ bản đồ 43)	700
1.11	Đoạn tiếp theo thôn Đồng Hả (thửa 322, tờ bản đồ 43) đến thôn Đồng Hả (thửa 35, tờ bản đồ 31)	500
1.12	Đường thôn Đồng Tâm (thửa 437, tờ bản đồ 45) đến thôn Đồng Minh (thửa 81, tờ bản đồ 57)	500
1.13	Đường thôn Đồng Thanh (thửa 356, tờ bản đồ số 57) đến thôn Đồng Minh (nhà ông giới thửa 121, tờ bản đồ số57)	500
1.14	Đường thôn Đồng Thanh (thửa 543 đến 534, tờ bản đồ số 57)	500
1.15	Đường thôn Đức Thắng từ (thửa 569 tờ bản đồ số 58) đến thôn Đồng Thanh (nhà ông Tiến thửa 729 tờ bản đồ số 58)	400
1.16	Đường thôn Đức Thắng từ (thửa: 27 và 59, tờ bản đồ 67) đến thôn Đồng Thanh (thửa: 419 và 477, tờ bản đồ 58)	500
1.17	Đường thôn Từ HT thôn Đức Thắng từ (thửa: 194 và 176, tờ bản đồ 59) đến khu Rẫy Bái (thửa 421 và 73, tờ bản đồ 59)	500
1.18	Đường thôn Đức Thắng từ (thửa: 227 và 298, tờ bản đồ 58) đến thôn Đông Xuân (thửa: 400 và 401, tờ bản đồ 35)	500
1.19	Đường thôn Đồng Minh (thửa: 689, 656, tờ bản đồ 47) đến nhà Khu Cây U (thửa: 386 và 669, tờ bản đồ 47)	500
1.20	Đường thôn Đức Thắng (Nhà ông Thống) đi Trại Lợn	500
1.21	Đoạn thôn Đồng Chành (thửa đất số 216, tờ bản đồ 45) đến thôn Đồng Tâm (thửa đất số: 79, 80, tờ bản đồ 33)	500
1.22	Đoạn thôn Đồng Minh(thửa đất số 688,689, tờ bản đồ: 47) đến thôn Đông Xuân (thửa đất số 20-tờ bản đồ 47	800
1.23	ngã ba thôn đồng Ngấn (thửa 153, 155, tờ bản đồ 38) đến hết địa phận thôn Đồng Ngấn giáp xã Xuân Du, tỉnh Thanh Hóa	400
B.2	**XÃ CÁT VÂN CŨ**	
1	**Đường Yên Cát - Thanh Quân**	
1.1	Đoạn từ ranh giới xã Cát Tân (thửa 86, tờ bản đồ 22) đến nhà ông Tuân (thửa 147, tờ bản đồ 22) thôn Vân Hòa	700
1.2	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Tuân (thửa 147, tờ bản đồ 129) đến trạm Y tế (thửa 182, tờ bản đồ 128)	1.300
1.3	Từ trạm Y tế (thửa 182, tờ bản đồ 128) đến Cầu ông Quang (thửa 622, tờ bản đồ 127)	1.100
1.4	Đoạn cầu ông Quang (thửa 622, tờ bản đồ 127) đến hết ranh giới xã Cát Vân (nay là xã Thượng Ninh)	600
1.5	Đoạn từ ranh giới xã Yên Lễ (thửa: 819 và 825, tờ bản đồ 100) đến nhà ông Tuân (thửa 147, tờ bản đồ 129) thôn Vân Hòa	1.000
2	**Đường Yên Lễ - Cát Vân:** Đoạn từ ranh giới xã Hóa Qùy đến nhà ông Tuấn (thửa 394, tờ bản đồ 128)	798
3	**Đường Quốc phòng**	
3.1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Mùi thôn Vân Thương (thửa 148, tờ bản đồ 129) đến nhà ông Cầu (thửa: 457, tờ bản đồ 122) thôn Vân Thọ	500
3.2	Đoan tiếp theo từ (thửa 458, tờ bản đồ 122) đến hết ranh giới xã Cát Vân (nay là xã Thượng Ninh)	350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.3	Đoạn từ ông Hưng (thửa: 146 và 31, tờ bản đồ 95) đến nhà ông Thành thôn Tân Lợi (thửa 11, tờ bản đồ 95)	700
3.4	Đoạn tiếp theo từ (thửa: 229 và 231, tờ bản đồ 90) đến hết thôn Cát Thịnh (thửa: 51 và 17, tờ bản đồ 82)	600
4	**Đường Liên Thôn**	
4.1	**Đường thôn Vân Tiến đi thôn Vân Phúc:** Từ ngã ba Trường Tiểu học khu lẻ (thửa: 81, tờ bản đồ 119) - Vân Tiến đến Vân Phúc (thửa 07, tờ bản đồ 125)	250
4.2	**Đường thôn Vân Thành đi thôn Vân Trung:** Từ nhà ông Hiệp thôn Vân Thành (thửa 410, tờ bản đồ 127) đến nhà ông Ninh thôn Vân Trung (thửa 381, tờ bản đồ 121)	300
4.3	**Đoạn thôn Vân Thành đi thôn Vân Thượng:** Từ nhà ông Dinh thôn Vân Thành (thửa 712 tờ 127) đến Đập Bừa Rằm (thửa 117, tờ bản đồ 133) Thôn Vân Thượng.	510
4.4	**Đường đi thôn Vân Hoà:** Từ nhà ông Nghị thôn Vân Hoà (thửa 16, tờ bản đồ 134) đến Nhà ông Trung (thửa 1261, tờ bản đồ 133) thôn Vân Thượng	250
4.5	**Đường đi thôn Vân Thương, thôn Vân Bình đến thôn Vân Thọ:** Từ Tràn thôn Vân Thương (thửa 403, tờ bản đồ 122) đến Nhà ông Chiến thôn Vân Thọ (thửa 163, tờ bản đồ 121)	300
4.6	**Đường đi thôn Vân Sơn:** Từ nhà ông Công thôn Vân Sơn (thửa 155, tờ bản đồ 127) đến nhà Thành thôn Vân Sơn (thửa 03, tờ bản đồ 128)	300
4.7	**Đường thôn Vân Hòa ông Thi đi Đập Vân Hòa:** Đoạn từ (thửa 160 đến thửa 241, tờ bản đồ 129	300
4.8	**Đường thôn Cát Xuân:** Đoạn từ nhà ông Tý (thửa 693 và 696, tờ bản đồ 24) đến nhà ông Hà (thửa 774, tờ bản đồ 24)	350
4.9	Đoạn từ Trạm Cà Pê (thửa 39, tờ bản đồ 28) đến (thửa 125, tờ bản đồ 28)	250
4.10	**Đường thôn Tân Xuân đi thôn Thanh Vân:** Đoạn từ nhà ông Nam (thửa 780, tờ bản đồ 19) đến nhà ông Thanh (thửa: 05 và 06, tờ bản đồ 27)	600
4.11	**Đường thôn Tân Thanh đi thôn Cát Lợi:** Đoạn từ nhà ông Hiệu (thửa 160, tờ bản đồ 22) đến nhà ông Hóa (thửa 13, tờ bản đồ 23)	300
4.12	**Đường thôn Phụ Vân:** Đoạn từ ông Tọa (thửa 255, tờ bản đồ 13) đến nhà ông Thiết (thửa 95, tờ bản đồ 08)	150
4.13	**Đường thôn Tân Lợi:** Đoạn từ nhà ông Trung (thửa 204, tờ bản đồ 14) đến nhà bà Hồng (thửa 11, tờ bản đồ 14)	200
5	Các đường, ngõ, ngách còn lại	130
6	**Khu dân cư thôn Xuân Thượng**	
6.1	Tuyến: LK2: 01 đến LK4: 06	3.500
6.2	Tuyến: LK 6: 05, LK2: 17 đến LK3:14, LK5: 04 và LK4:07 đến LK4:20	2.800
6.3	Tuyến: LK1:01, LK2: 18 đến LK1:06, LK2: 20	2.800
6.4	Tuyến: LK7: 01, LK6:06 đến LK7:06, LK6:11	2.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6.5	Tuyến: LK3: 11 đến LK5:16	2.800
6.6	Tuyến: LK5:13, LK8:04 đến LK8:08, LK6:12	2.520
6.7	Tuyến: LK8:01 đến LK8:03 đến LK9:01 đến LK9:06	2.520
7	**MBQH khu dân cư thôn Cát Lợi**	
7.1	LK1: 01 đến LK1: 16, tờ bản đồ 95	900
7.2	LK1: 03. LK1: 08 đến LK1: 08, LK1: 09, tờ bản đồ 95	800
	120. XÃ HÓA QUỲ	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**	
1.1	Đoạn từ ranh giới xã Như Xuân đến Cầu Luống Đồng (thửa 699 đến thửa 726, tờ bản đồ số 29)	2.160
1.2	Từ Lô LK1- 01 đến LK 1-14 tờ 24	3.700
1.3	Đoạn từ Cầu Luống Đồng đến đỉnh dốc 3 tầng (thửa 317, tờ bản đồ số 29 đến thửa 119, tờ bản đồ số 33)	1.680
1.4	Đoạn đỉnh dốc 3 tầng đến giáp thửa 199, tờ bản đồ 33 đến hết địa phận xã hóa Quy củ	1.200
1.5	Đoạn từ (thửa 124, tờ bản đồ 66) đến Cống khe Hón Tráng (thửa 73, tờ bản đồ 65)	1.200
1.6	Đoạn tiếp theo Cống khe Hón Tráng (thửa 234, tờ bản đồ 65) đến cầu Lá Sơ (thửa 777, tờ bản đồ 64)	1.400
1.7	Đoạn tiếp theo đến cầu Xà Manh đến hết ranh giới xã Hóa Quỳ	1.200
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ BÌNH LƯƠNG CŨ**	
1	**Đường Như Xuân đi Hóa Quỳ**	
1.1	Đoạn giáp xã Như Xuân (thửa số 10, tờ bản đồ 81) đến cống Đồng Nàu	700
1.2	Đoạn tiếp theo từ cống Đồng Nàu đến Nhà văn hóa thôn Thắng Lộc	900
1.3	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Tân Bình	700
2	**Đường liên thôn**	
2.1	Đoạn ranh giới Như Xuân (thửa: 14, tờ bản đồ: 82) đến trạm Y Tế (cũ) (thửa 628 - tờ bản đồ: 82)	700
2.2	Đoạn Quang Trung vào Làng Gió (thửa 25, tờ bản đồ 87) đến Sân vận động Làng Gió (thửa số 391, tờ bản đồ 87)	400
2.3	Đoạn từ Cống Đồng Nàu đến Sân Vận Động thôn Làng Gió (Số thửa 391, tờ bản đồ số 87)	300
2.4	Đoạn tiếp từ sân vận động vào đến Nhà văn hóa Đồng Thổ (thửa đất 104, tờ bản đồ số 97)	300
2.5	Đoạn tiếp đến thôn Làng Sao	200
2.6	**Đường Vào Làng Lườn:** Đoạn từ Cột điện 500KV đến giáp ranh giới xã Hóa Quỳ	200
2.7	**Đường vào Đồng Cần:** Đoạn từ Ngã ba đường nhựa thửa đất số 24, tờ bản đồ 95 đến (thửa số 220 và 289, tờ bản đồ 94)	200
2.8	**Đường từ Thôn Thắng Lộc đi thôn Làng Mài:** Đoạn từ ngã Ba Thắng Lộc (thửa số 456, tờ bản đồ 88) đến Cống Khe Đồng Cò Làng Sao	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.9	Đoạn tiếp theo từ Khe Đồng Cò đến đầu Dốc Bươn (thửa đất số 124, tờ bản đồ số 103)	400
2.10	Đoạn tiếp theo từ Chân Dốc Bươn (thửa 145, tờ bản đồ số 103) đến Cầu nước ngập (thửa 431, tờ bản đồ số 119)	300
2.11	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Làng Mài	200
3	Các đường, ngõ, ngách còn lại	130
B.2	**XÃ HÓA QUỲ CŨ**	
1	**Đường xã Như Xuân đi Thượng Ninh: Đoạn thuộc ranh giới xã Hoá Quỳ (thửa 91, tờ bản đồ 08) đến (thửa 02, tờ bản đồ 08)**	600
2	**Đường liên thôn**	
2.1	Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh (thửa 281, tờ bản đồ 24) đến cổng nhà máy Sắn (thửa 379, tờ bản đồ 24)	800
2.2	Đường Hoá Qùy - Thượng Ninh đoạn giáp đường Hồ Chí Minh (thửa 204, tờ bản đồ số 24 đến thửa 45, tờ bản đồ số 19)	1.500
2.3	Đường Hóa Qùy - Thượng Ninh đoạn từ ngã ba Lèn Ớt đến hết làng mới Tân Thịnh (thửa 134, tờ bản đồ 23 và 292, tờ bản đồ 24)	600
2.4	Đường Hoá Qùy đi Thượng Ninh đoạn từ thửa 35, tờ bản đồ số 19 đến Đập tràn Xóm Đon (thửa 67, tờ bản đồ số 18)	1.200
2.5	Đường Hoá Qùy -Thượng Ninh đoạn từ Đập tràn Xóm Đon (thửa 68, tờ bản đồ số 18); đến Đập tràn thôn Đồng Tâm (thửa 81, tờ bản đồ số 08)	1.000
2.6	Đường Hoá Qùy - Thượng Ninh đoạn tiếp Đập tràn thôn Đồng Tâm (thửa 80, tờ bản đồ số 08) đến (thửa 78, tờ bản đồ số 08)	1.200
2.7	Đoạn từ cuối làng mới Tân Thịnh (thửa 13, tờ bản đồ 23) đến hết làng Lũ Liên Hiệp (thửa 165, tờ bản đồ 18)	500
2.8	Đoạn vào làng Quảng Giao từ (thửa 93, tờ bản đồ 29) đến Khe Quyền (thửa 686, tờ bản đồ 29)	400
2.9	Đoạn vào trạm chế biến mủ cao su từ (thửa 769, tờ bản đồ 29) đến (thửa 713 và 829, tờ bản đồ 29)	500
2.10	Đoạn ngã ba Luống Đồng từ (thửa 427, tờ bản đồ 30) đến Dốc Lụy (thửa 135, tờ bản đồ 34)	500
2.11	Đoạn từ Dốc Luỵ (thửa 136, tờ bản đồ 34) đến Dốc Thất Tình (thửa 21, tờ bản đồ 40)	400
2.12	Đoạn từ ngã ba Luống Đồng (thửa 143, tờ bản đồ 34) đến hết làng Ngọc Re (thửa 303, 467, tờ bản đồ 34)	400
2.13	Đoạn từ cuối Hạt 8 (cũ) (thửa 205, tờ bản đồ 25) đến đường vào đập Hón Man (thửa 261, tờ bản đồ 25)	400
3	Các đường, ngõ, ngách còn lại	130
B.3	**XÃ XUÂN QUỲ CŨ**	
1	**Đường Xuân Quỳ - Thanh Quân**	
1.1	Đoạn từ ngã ba thôn Xuân Thành (thửa 275, tờ bản đồ 65) đến tràn Hón Tráng (thửa 149, tờ bản đồ 65)	1.400
1.2	Đoạn tiếp theo từ (thửa 81, tờ bản đồ 65) đến ngã ba Sông Quyền (thửa 305, tờ bản đồ 64)	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba Sông Quyền (thửa 284, tờ bản đồ 64) đến Cống cuối đồng (thửa 410, tờ bản đồ 64)	1.500
1.4	Đoạn tiếp theo từ Cống cuối đồng (thửa 434, tờ bản đồ 64) đến Khe ông Nguyên (thửa 126, tờ bản đồ 63)	1.300
1.5	Đoạn tiếp theo từ khe ông Nguyên (thửa 108, tờ bản đồ 63) đến Cống khe ông Học Hường (thửa 6, tờ bản đồ 62)	1.200
1.6	Đoạn tiếp theo từ Cống khe ông Học Hường (thửa 16, tờ bản đồ 62) đến nhà ông Vấn (thửa 59, tờ bản đồ 62)	1.000
2	**Đường liên thôn**	
2.1	**Đường từ Làng Quyền đi Xóm Chuối:** Đoạn từ (thửa: 247, tờ bản đồ: 64) đến đường vào nghĩa địa làng Quyền (thửa: 127, tờ bản đồ: 64)	900
2.2	Đoạn tiếp theo từ (thửa 156, tờ bản đồ 64) đến Nhà văn hoá xóm Chuối (thửa 422, tờ bản đồ 59)	800
2.3	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Toàn (thửa 410, tờ bản đồ 59) đến nhà ông Than đường Vành Đai (thửa 167, tờ bản đồ 59)	700
2.4	**Đường vành đai:** Đoạn từ nhà ông Khoa (thửa 133, tờ bản đồ 59) đến nhà bà Danh thôn Xuân Hương (thửa 77, tờ bản đồ 58)	600
2.5	Đoạn từ tràn Ba Khe thôn Xuân Thành (thửa 29, tờ bản đồ 66) đến nhà ông Nguyệt (thửa 319, tờ bản đồ 65)	1.000
2.6	Đoạn từ nhà ông Lương Xuân Hoan thôn Xuân Thành (thửa 480, tờ bản đồ 64) đến nhà ông Nguyễn Huy Lực (thửa 502, tờ bản đồ 64)	1.000
2.7	Đoạn từ nhà ông Lương Xuân Tuấn thôn Xóm Chuối (thửa 249, tờ bản đồ 59) đến nhà ông Trương Văn Vân (thửa 108, tờ bản đồ 59)	600
2.8	Đoạn từ nhà ông Bắc Nghĩa thôn Xuân Thành (thửa 747, tờ bản đồ 64) đến nhà ông Lương Xuân Sơn (thửa 774, tờ bản đồ 64)	1.000
3	Các đường, ngõ, ngách còn lại	130
4	**Khu dân cư thác Đồng Quan, xã Hóa Qùy**	
4.1	Tuyến 1: LK 04:08 đến LK04: 03 và LK5:01 đến LK5:07	1.000
4.2	Tuyến 2: LK1:04 đến LK1:06 và LK2:04 đến LK2:06	800
4.3	Tuyến 3: LK1:01 đến LK1:03 và LK2:01 đến LK2:03	700
4.4	Tuyến 4: LK3:05 đến LK3:08	700
4.5	Tuyến 5: LK3:01 đến LK3:04	600
4.6	Tuyến 6: LK5:04 đến LK5:05	700
4.7	Tuyến 7: LK4:01 đến LK4:02	800
	121. XÃ THANH QUÂN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
A.1	**Đường Xuân Qùy - Thanh Quân (ĐT 520B)**	
1.1	Đoạn từ ranh giới xã Thanh Phong (cũ) đến tràn Khe Bò	700
1.2	Đoạn tiếp theo từ tràn Khe Bò đến tràn Sông Chàng	900
1.3	Đoạn tiếp theo từ tràn Sông Chàng đến đỉnh dốc Ná Kẹm (thửa 539, tờ bản đồ số 90)	900
1.4	Đoạn tiếp theo (thửa 449 - 534, tờ bản đồ số 90) đến ngã ba Tủng.	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
A.2	**Đường Yên Cát - Thanh Quân**	
1	**Địa phận xã Thanh Quân cũ**	
1.1	Đoạn từ thửa 612, tờ bản đồ số 39 đến nhà ông Tuyên thôn Ná Cà 2 (thửa 139-140, tờ bản đồ 90)	1.200
1.2	Đường giao thông khu dân cư trung tâm xã (đường phân lô đấu giá LK3: 01 đến LK4: 01)	1.000
2	**Địa phận xã Thanh Sơn cũ**	
2.1	Đoạn từ thửa số 1, 8, tờ bản đồ số 146 đến cầu nhà ông Lương Văn Ương (thửa 145,147, tờ bản đồ số 36)	550
2.2	Đoạn tiếp theo từ cầu nhà ông Lương Văn Ương (thửa 139,134, tờ bản đồ số 36) đến ngã ba Đồng Sán (thửa 560,509, tờ bản đồ số 34)	700
2.3	Đoạn tiếp theo từ (thửa 561,487, tờ bản đồ số 34) đến nhà ông Lang Minh Tiến thôn Quăn 1 (thửa 1343,1279, tờ bản đồ số 33)	800
2.4	Đoạn tiếp theo từ (thửa 1342,1278, tờ bản đồ số 33) đến nhà Ông: Lang Văn Đoàn thôn Quăn 1 (thửa 1310,1273, tờ bản đồ số 33)	700
2.5	Đoạn tiếp theo từ (thửa 1325, tờ bản đồ 33) đến ranh giới xã Thanh Quân.	700
3	**Địa phận xã Thanh Xuân cũ**	
3.1	Đoạn từ ranh giới xã Thượng Ninh đến cầu ông Thanh Thụ	500
3.2	Đoạn từ cầu ông Thanh Thụ đến dốc đá Mỏn Mồ thửa 230, tờ bản đồ 150	600
3.3	Đoạn tiếp theo (thửa 460, tờ bản đồ 150) đến Cầu đá Anh Vương (thửa 78, tờ bản đồ 140)	1.000
3.4	Đoạn tiếp theo từ cầu đá anh Vương(thửa 87, tờ bản đồ 140) đến cầu Xuân Hoà	700
3.5	Đoạn tiếp theo từ cầu Xuân Hoà đến thửa số 1, 8, tờ bản đồ số 146	450
A.3	**Đường an toàn khu - ATK (xã Thanh Sơn cũ)**	
1	Đoạn từ thôn Ná Cọ (thửa 87, tờ bản đồ 36) đến thôn Hón Tĩnh (thửa 17, tờ bản đồ 19)	150
2	Đường 135 từ thôn Đồng Sán (thửa 62,68, tờ bản đồ số 36) đến nhà ông Lang Mạnh Hùng thôn Đồng Chạng (thửa 29, 30, tờ bản đồ số 33)	150
A.4	**Đường liên thôn**	
1	**Địa phận xã Thanh Quân cũ**	
1.1	Đoạn từ giáp (thửa 52, tờ bản đồ 90) đến hết thôn Thống Nhất chân dốc Đền chín gian	800
1.2	Đoạn từ thôn Ná Cà 1 (thửa 818, tờ bản đồ 100) đến thôn Thống Nhất (thửa 1139, tờ bản đồ 18)	500
1.3	Đoạn từ thôn Kẻ Lạn (thửa 36, tờ bản đồ 89) đến thôn Thanh Hương (cũ) (thửa 759, tờ bản đồ 79)	400
1.4	Đoạn từ thôn Ná Cà 2 (thửa 543,554, tờ bản đồ số 90) đến thôn Kẻ Lạn (thửa 670 và 671, tờ bản đồ số 89)	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.5	Đoạn từ đường tỉnh 520B đi Tủng Xạc thôn Lâu Quán (thửa 84,134, tờ bản đồ số 50 đến thửa 117, tờ bản đồ số 42)	400
1.6	Đoạn từ nhà bà Tuyết đi Thanh Tiến (thửa 142, 1865, tờ bản đồ số 88 đến thửa 17, 31, tờ bản đồ số 79)	400
1.7	Đoạn từ Đường tỉnh 520B đi La Tổng thôn Thanh Nhân (thửa 926, 875, tờ bản đồ số 101 đến thửa 354, 393, tờ bản đồ số 101)	400
2	**Địa phận xã Thanh Sơn cũ**	
2.1	Đoạn từ thôn Quăn I (thửa 1248, tờ bản đồ 33) đên hết thôn Kẻ Sui (thửa 414, tờ bản đồ 32)	150
2.2	Đoạn từ thôn Quăn 1 (thửa 1248,1269, tờ bản đồ số 33) đến nhà ông Lương Hồng Nam thôn Kẻ Mạnh 1 (thửa 414,352)	150
2.3	Đoạn từ nhà ông Lương Văn Vũ thửa (thửa 687,84, tờ bản đồ số 35) đến (thửa 283, tờ bản đồ số 35)	250
2.4	Đoạn từ nhà ông Vi Trọng Thủy (thửa 576, 625, tờ bản đồ số: 35) đến (thửa 343, tờ bản đồ số 35)	250
2.5	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Đức (thửa 803,720, tờ bản đồ số 35) đến (thửa 629,578, tờ bản đồ số 35)	250
2.6	Đoạn từ nhà Ông: Lữ Trung Tuyến (thửa 485,586, tờ bản đồ số: 34) đến (thửa 196,273, tờ bản đồ số: 34)	250
2.7	Đoạn phần ranh Trạm Y Tế (thửa 474, tờ bản đồ số: 34) đến (thửa 212, 213, tờ bản đồ số: 34)	700
2.8	Đoạn từ nhà bà Lang Thị Tuấn (thửa 495,596, tờ bản đồ số: 34) đến (thửa 659, 665, tờ bản đồ số: 33)	350
2.9	Đoạn từ nhà ông Lục Cao Qúy (thửa 615, 653, tờ bản đồ số 34) đến hết đồng Cỏ Chảnh (thửa 137, 111, tờ bản đồ số 42)	300
2.10	Đoạn từ nhà ông Lục Hà Trung (thửa 655, 641, tờ bản đồ số 34) đến hết (thửa 1384, 1391, tờ bản đồ số 33)	300
3	**Địa phận xã Thanh Xuân cũ**	
3.1	Đường đi thôn Thanh Bình (thửa 87, tờ bản đồ 140) đến (thửa 233, tờ bản đồ 147)	700
3.2	Đoạn ngã ba ông Thắng Thuỷ (thửa 235, tờ bản đồ 137) đến ranh giới xã Thanh Phong	500
3.3	Đoạn từ ngã ba ông Thắng Thuỷ (thửa 234, tờ bản đồ 137) đến ranh giới xã Thanh Phong	500
3.4	Đường đi thôn Thanh Thuỷ (thửa 318, tờ bản đồ 141) đến hết thôn	500
3.5	Đường thôn Đồng Phống (thửa 189, tờ bản đồ 151) đến thôn Thanh Thuỷ (thửa 16, tờ bản đồ 143)	500
3.6	Đường đi Làng Cảng (thửa 705, tờ bản đồ 151) đến hết làng	500
3.7	Đoạn từ nhà ông Lương thôn Lâm Chính (thửa 298, tờ bản đồ 141) đến nhà ông May thôn Thanh Thuỷ (thửa 309, tờ bản đồ 141)	450
3.8	Đoạn từ nhà ông Mến (thửa 357, tờ bản đồ 150) đến nhà ông Ý (thửa 643, tờ bản đồ 151)	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.9	Đoạn từ nhà ông Tương(thửa 367, tờ bản đồ 141) đến hộ ông Khuyến (thửa 199, tờ bản đồ 149)	450
4	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	100
	122. XÃ XUÂN BÌNH	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**	
1.1	Đoạn từ ranh giới xã Hóa Qùy đến Cống qua đường đoạn nhà bà Huệ Cường (thửa: 25, tờ bản đồ: 46)	1.200
1.2	Đoạn từ Cống qua đường gần nhà Huệ Cường (thửa 35, tờ bản đồ số 46) đến đường vào thôn Giăng (thửa số 52, tờ bản đồ số 50 và thửa số 390, tờ bản đồ 73)	2.160
1.3	Đoạn từ (thửa: 52, tờ bản đồ: 50) đến Cống nhà ông Sơn (thửa 65 và thửa 90, tờ bản đồ số 10)	1.500
1.4	Đoạn tiếp theo (thửa 76 và 87, tờ bản đồ 10) đến đường rẽ vào khu sản xuất thôn 3 (thửa 119, tờ bản đồ 12 và thửa số 6, tờ bản đồ 19)	2.000
1.5	Đoạn tiếp theo nhà bà Nhung thôn 3 (thửa 1 và thửa 15, tờ bản đồ 19) đến cống nhà ông Bình Liên thôn cầu (thửa 491 và thửa 769, tờ bản đồ 20)	2.800
1.6	Đoạn tiếp theo từ nhà Vân Phượng (thửa 504 và thửa 548, tờ bản đồ 20) đến hết MBQH khu dân cư mới Chôi Trờn (thửa 252, và thửa 444, tờ bản đồ 27)	2.100
1.7	Đoạn tiếp theo từ đường vào thôn Me (thửa 157, tờ bản đồ 140 và thửa 01, tờ bản đồ 141) đến hết địa phận xã Xuân Bình	1.500
2	**ĐƯỜNG BÃI TRÀNH- NGHI SƠN**	
2.1	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (thửa 133, tờ bản đồ 19 và (thửa 430, tờ bản đồ 20) đến cống nhà ông Hảo Minh (thửa 81 và thửa 171, tờ bản đồ 20)	3.500
2.2	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Việt Hoa (thửa 79 và thửa 137, tờ bản đồ 20) đến Cống Vòm (thửa 132, tờ bản đồ 125 và thửa 104, tờ bản đồ 21)	3.000
2.3	Đoạn tiếp theo từ (thửa 204, tờ bản đồ 125) đến hết thôn 12 (thửa:148, tờ bản đồ 19 - Bản đồ hiện tạng sử dụng đất Nông trường Bãi Tràng)	2.500
2.4	Đoạn tiếp theo từ (thửa 148, tờ bản đồ 19 bản đồ hiện tạng sử dụng đất Nông trường Bãi Tràng) đến hết ranh giới xã Xuân Bình.	1.500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ XUÂN BÌNH CŨ**	
1	**Đường trung tâm cụm xã (135)**	
1.1	Đoạn từ nhà ông Vân (thửa 579 và 590, tờ bản đồ 20) đến nhà ông Hiệp (thửa 118 và 152, tờ bản đồ 20)	1.700
1.2	Đoạn Bưu điện Xuân Bình (thửa 45, tờ bản đồ 125) đến cống Ba Ngăn (thửa 1429, tờ bản đồ 117)	1.900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.3	Đoạn tiếp theo: Nhánh 1: Từ Cống Ba Ngăn (thửa 1192, tờ bản đồ 117) đến hết thôn Hùng Tiến (thửa 1130, tờ bản đồ 117) - Nhánh 2: Từ ngã tư thôn Hùng Tiến đến tràn Cầu Máng (thửa 470, tờ bản đồ 117)	800
1.4	Đoạn tiếp theo từ thôn Hùng Tiến (thửa 1140 và 1093, tờ bản đồ 117) đến đập Đồng Cần (thửa số 330, tờ bản đồ 118)	600
2	**Đường liên thôn**	
2.1	**Đường từ thôn Hào đi thôn Mít**	
2.1.1	Đoạn từ Đường 15A (cũ) (thửa 126, tờ bản đồ 141) đến ngã ba Trường Tiểu học (thửa 173, tờ bản đồ 141)	600
2.1.2	Đoạn tiếp theo từ ngã ba Trường Tiểu học (thửa 123, tờ bản đồ 141) đến giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (thửa 150, tờ bản đồ 125)	500
2.1.3	Đoạn tiếp theo từ ngã tư thôn Mít (thửa 163, tờ bản đồ 133) đến (thửa 159, tờ bản đồ 133)	150
2.1.4	**Đường từ Thôn 12 đi Thôn 7:** Đoạn từ Công sở xã Xuân Bình (cũ) (thửa 112, tờ bản đồ 128) đến hết đường cấp phối thôn 7 (thửa 179, tờ bản đồ 120)	200
2.2	**Đường thôn 5 đi thôn Hào:**	
2.2.1	Đoạn từ ngã ba thôn 5 (thửa 163, tờ bản đồ 135) đến ngã ba đi thôn Mít (thửa 131, tờ bản đồ 134)	200
2.2.2	Đoạn tiếp theo (thửa 110, tờ bản đồ 134) đến Nhà văn hóa thôn Hào (thửa 189, thửa 141)	150
2.3	**Đường Thôn Mơ:** Đoạn từ trụ sở Nông trường Bãi Trành (thửa 267, tờ bản đồ 116) đến ngã tư Trường Mầm non Xuân Bình (thửa 1157 và 1196, tờ bản đồ 117)	400
2.4	**Đường vành đai Hồ Đồng Cần**: Đoạn từ cống Đập Đồng Cần thôn Xuân Hợp (thửa 250, tờ bản đồ 118) đến tràn Cầu Máng thôn Xuân Phú (thửa 248, tờ bản đồ 117)	300
2.5	**Đường thôn Mơ đi đường 135: Đoạn từ ngã tư đi tràn thôn Sim (thửa 1198, tờ bản đồ 117) đến ngã tư đường 135 (đoạn Trường Mầm non Xuân Bình, thửa 1226, tờ bản đồ 117)**	400
2.6	**Đường thôn Mơ đi thôn Sim**	
2.6.1	Đoạn từ Công ty LHD (thửa 38, tờ bản đồ 20) đến tràn ông Do (thửa 120, tờ bản đồ 109)	300
2.6.2	Đoạn tiếp theo từ Nghĩa địa thôn Mơ (thửa 180, tờ bản đồ 116) đến (thửa 135, tờ bản đồ 109)	200
2.7	**Đường thôn 12:**	
2.7.1	Đoạn từ Trường Tiểu học (thửa 94 & 95, tờ bản đồ 128) đến thửa 54, tờ bản đồ 128	400
2.7.2	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 12 (thửa 90 & 100, tờ bản đồ 128) đến thửa 58 & 59, tờ bản đồ 128	400
2.7.3	Đoạn từ Công ty Puzolan (thửa 7, tờ bản đồ 128) đến đường đi mỏ đá (thửa 73, tờ bản đồ 120)	300
2.8	**Đường thôn Hào:**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.8.1	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn (thửa 414, tờ bản đồ 141) đến thửa số 7, tờ bản đồ 147)	200
2.8.2	Đoạn từ thửa 546, tờ bản đồ 141 đến thửa 137, tờ bản đồ 141	200
2.9	**Đường thôn Xuân Phú:**	
2.9.1	Đoạn từ cầu Máng (thửa 261, tờ bản đồ 120) đến Nhà văn hóa thôn (thửa 86 & 89, tờ bản đồ 120)	200
2.9.2	Đoạn tiếp theo từ Trường Mầm non (thửa 158, thửa 131, tờ bản đồ 120) đến Nhà văn hóa thôn (thửa 106, 107, tờ bản đồ 120).	200
B.2	**XÃ XUÂN HÒA CŨ**	
1	**Đường vào thôn Ngòi:**	
1.1	Nhánh I: Từ nhà ông Phong (thửa 158, tờ bản đồ 48) đến nhà ông Dương (thửa 39, tờ bản đồ 79)	600
1.2	Nhánh II: Từ nhà ông Xuân (thửa 299, tờ bản đồ 48) đến nhà bà Tuyết (thửa 119, tờ bản đồ 79)	600
2	**Đường vào thôn Nghịu:** Từ nhà ông Tuyến (thửa 108, tờ bản đồ 50) đến nhà ông Bương (thửa 58, tờ bản đồ 81)	600
3	**Đường vào thôn Giăng:** Từ nhà ông Oi (thửa 275, tờ bản đồ 50) đến (thửa 502, tờ bản đồ 81)	600
4	**Đường vào thôn Đồng Trình:** Từ ngã ba đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Bình (thửa 18 và 32, tờ bản đồ 68)	500
5	**Đường vào thôn 8:** Từ nhà bà Hồng (thửa 46 và 45, tờ bản đồ 48) đến nhà ông Hạnh (thửa 126, tờ bản đồ 49)	600
6	**Đường thôn Thanh Niên:**	
6.1	Cụm I: Từ nhà ông Mạnh đến nhà ông Hùng	500
6.2	Cụm II: Từ nhà ông Mỹ đến nhà ông Hùng	500
6.3	Cụm III: Từ nhà ông Chuẩn đến nhà ông Duy	500
7	**Đường mới khu dân cư tái định cư bản Mồng:** Từ nhà ông Sơn đến Hội trường thôn mới	600
B.3	**XÃ BÃI TRÀNH CŨ**	
1	**Đường liên thôn**	
1.1	**Đường nội thôn 10**	
1.1.1	**Đoạn 1:** Từ C2 đi xóm 7: Đoạn từ nhà ông Đức (thửa 24 và 25, tờ bản đồ 15) đến hết nhà ông Sanh (thửa 52 và 56, tờ bản đồ 15)	250
1.1.2	**Đoạn 2:** Tiếp theo (thửa 63 và 52, tờ bản đồ 15), qua Nhà văn hóa thôn Má cũ đến hết ranh giới xã Bãi Trành đi Nghệ An	200
1.1.3	**Đoạn 3:** Từ nhà ông Thịnh (thửa 68, tờ bản đồ 23) đến nhà ông Năm (thửa 87, tờ bản đồ 23)	200
1.1.4	**Đoạn 4:** từ đất ông Ươm (thửa 75, tờ bản đồ 23) đến nhà ông Uẩn (thửa 87, tờ bản đồ 23)	200
1.2	**Đường nội thôn 3**	
1.2.1	Đoạn 1: Từ nhà bà Long (thửa 81 và 87, tờ bản đồ 12) đến nhà bà Tuyết (thửa 65 và 71, tờ bản đồ 12)	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.2.2	Đoạn 2: Từ nhà ông Diệu (thửa 124, tờ bản đồ 12) đến nhà ông Chính Đại (thửa 125, tờ bản đồ 12)	400
1.2.3	Đoạn 3: Từ nhà bà Thược (thửa 111 và 112, tờ bản đồ 12) đến (thửa 59 và 64, tờ bản đồ 12)	300
1.2.4	Đoạn 4: Đoạn từ trạm Y tế Bãi Tràng (thửa 19, tờ bản đồ 19) đến Nhà văn hóa thôn 3 (thửa 111 & 145, tờ bản đồ 12)	400
1.2.5	Đoạn 5: Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 3 (thửa 113, tờ bản đồ số 12) đến đường đi thôn Sim (thửa 04, tờ bản đồ số 13)	300
1.3	**Đường từ thôn Chôi Trờn đi thôn Me:** Đoạn từ nhà ông Đẩu (thửa 202 và 228, tờ bản đồ số 27) đến ông Hùng (thửa 325, tờ bản đồ số 28)	250
1.4	**Đường nội thôn Me**	
1.4.1	Đoạn 1: Từ nghĩa địa thôn Me (thửa 56, tờ bản đồ 27 đến nhà ông Yên (thửa 24, tờ bản đồ 27)	300
1.4.2	Đoạn 1: Từ nhà ông Hùng (thửa 325, tờ bản đồ số 28) đến nhà bà Lệ (thửa 147 và 115, tờ bản đồ số 28)	250
1.4.3	Đoạn 2: Từ nhà bà Lệ (thửa 147 và 115, tờ bản đồ số 28) đến nhà ông Dậu (thửa 40, tờ bản đồ số 28).	250
1.4.4	Đoạn 3: Từ bà Lệ (thửa 147 và 115, tờ bản đồ số 28) đến nhà ông Nghĩa (thửa 233, tờ bản đồ số 28).	250
1.4.5	Đoạn 4: Từ nhà ông Chức (thửa 38 và 66, tờ bản đồ 28) đến nhà ông Trung (thửa 64, tờ bản đồ 21)	200
1.5	**Đường nội bộ thôn Xuân Khánh:**	
1.5.1	Đoạn 1: Từ nhà ông Thỏa (thửa 250 và 251, tờ bản đồ 27) đến nhà ông Công (thửa 32 và 33, tờ bản đồ 27)	400
1.5.2	Đoạn 2: Từ nhà ông Hà (thửa 277 và 278, tờ bản đồ 27) theo trục chính qua tràn Xuân Khánh đến hết khu dân cư thuộc thôn Xuân Khánh	200
1.5.3	Đoạn 3: Từ nhà ông Bình (thửa 221, tờ bản đồ 27) đến nhà ông Vui (thửa 172, tờ bản đồ 27)	400
1.6	**Đường thôn Nhà Máy:**	
1.6.1	Nhánh 1: Đoạn từ nhà bà Diên (thửa 48, tờ bản đồ 13) đến nhà bà Bích (thửa 21, tờ bản đồ 13)	500
1.6.2	Nhánh 2: Đoạn từ thửa 48 nhà bà Diên đến hết nhà ông Hạnh (thửa 22 và 25, tờ bản đồ 13)	500
1.7	**Đường thôn Cầu:** Đoạn từ nhà ông Vinh (thửa 204 và 195, tờ bản đồ 20) đến nhà ông Sơn (thửa 16, tờ bản đồ 20)	500
1.8	**Đường nội bộ thôn Hồ:**	
1.8.1	Đoạn từ nhà bà Soạn (thửa 494, tờ bản đồ 20) đến nhà ông Thông (thửa 423, tờ bản đồ 20)	600
1.8.2	Nhánh 1: Đoạn từ nhà ông Thông (thửa 423, tờ bản đồ 20) đến nhà bà Chưu (thửa 373, tờ bản đồ 20)	600
1.8.3	Nhánh 2: Đoạn từ nhà ông Thông (thửa 423, tờ bản đồ 20) đến nhà bà Thơm (thửa 310, tờ bản đồ 20)	600
1.9	**Đường nội bộ thôn 6:**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.9.1	Nhánh 1: Đoạn từ nhà ông Hiệp (thửa 175, tờ bản đồ 9) đến nhà ông Hậu (thửa 208, tờ bản đồ 9)	300
1.9.2	Nhánh 2: Đoạn từ nhà ông Hiệp (thửa 175, tờ bản đồ 9) đến nhà bà Hường (thửa 194, tờ bản đồ 9)	300
2	**Các đường, ngõ, ngách còn lại thuộc xã Xuân Bình**	130
3	MBQH Khu dân cư thôn 8, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa	2.228
	123. XÃ THANH PHONG	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
A.1	**XÃ THANH PHONG CŨ**	
1	**Đường Xuân Quỳ - Thanh Quân.**	
1.1	Đoạn từ ranh giới xã Thanh Hòa đến tràn nhà Nghĩa Nga thôn Tân Phong (thửa 161,163; tờ bản đồ số 138)	600
1.2	Đoạn tiếp theo từ thôn Tân Phong (thửa 691,693, tờ bản đồ số 138) đến thôn Hai Huân cống nước qua đường Hời Tọc (thửa 119,131; tờ bản đồ số 130)	700
1.3	Đoạn tiếp theo từ thôn Hai Huân (thửa 94,118; tờ bản đồ số 130) đến khu Ná Mối thôn Quang Hùng (thửa 116,60; tờ bản đồ số 129)	800
1.4	Đoạn tiếp theo từ thôn Quang Hùng (thửa 59;tờ bản đồ số 129 và thửa 615; tờ bản đồ số 124) đến ranh giới xã Thanh Quân (thửa 39,33; tờ bản đồ số 117)	600
2	**Đường liên thôn**	
2.1	Đường thôn Quang Hùng đi xã Thanh Xuân (thửa 490,491; tờ bản đồ số 164) đến ranh giới xã Thanh Xuân	400
2.2	Đường thôn Tân Phong đi xã Thanh Lâm từ ngã ba làng Mèn (thửa 165, 266; tờ bản đồ số 139) đến ranh giới xã Thanh Lâm	500
2.3	Đường thôn Quang Hùng Điểm đầu tiếp giáp đường 520B (nhà ông Lương Ngọc Quang (thửa số 707, tờ bản đồ số 164) đến thửa đất số 492, tờ bản đồ số 164) nhà ông Hà Văn Ngoan	400
2.4	Đường thôn Quang Hùng Điểm đầu tiếp giáp đường 520B (thửa đất số 344, tờ bản đồ số 164 đến thửa đất số 454, tờ bản đồ số 164)	300
A.2	**XÃ THANH LÂM CŨ**	
1	**Đường Xuân Quỳ - Thanh Xuân.**	
1.1	Đoạn từ giáp xã Xuân Quỳ đến cầu ông Quang Quế (thửa số 68 và 69, tờ bản đồ số 212)	200
1.2	Đoạn từ giáp (thửa số 70 và 71, tờ bản đồ số 212) đến cống Khe Tạng (thửa số 704 và 705, tờ bản đồ số 197)	500
1.3	Đoạn tiếp theo từ cống Khe Tạng, tờ bản đồ số 197 đến ao Kèn thửa số 108 và 125 (tờ bản đồ số 180)	400
1.4	Đoạn tiếp theo từ Ao Kèn (thửa số 58 và thửa 85, tờ bản đồ số 180) đến tràn Khe Heo (thửa số 118 và 184, tờ bản đồ số 175)	300
1.5	Đoạn từ tràn Khe Heo (thửa số 94 và thửa 110 đến giáp ranh xã Thanh Xuân cũ, tờ bản đồ số 175)	250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	**Đường liên thôn**	
2.1	Đoạn từ thửa 96 và thửa 124 đến sông Chàng Tràn làng Chảo Xắng	200
2.2	Đoạn từ ngã ba làng Lự 2 (thửa số 45 và 64, tờ bản đồ số 179) đến sông Chàng Tràn làng Chảo (tờ bản đồ số 179)	250
2.3	Đoạn từ sông Chàng Tràn làng Chảo (thửa số 756 và thửa 730, tờ bản đồ số 179) đến giáp ranh xã Thanh Phong cũ	250
2.4	Đoạn từ ngã ba thôn Đoàn Trung 2 (thửa số 294, tờ bản đồ số 142 và thửa 13, tờ bản đồ số 148) đường qua thôn Làng Kha Đến giáp ranh xã Thanh Hòa (cũ) và xã Thanh Phong (cũ) (thửa số 26 và thửa số 49, tờ bản đồ số 140)	250
2.5	Đoạn từ ngã ba đầu làng Kha (thửa số 90 và thửa 98, tờ bản đồ số 196) đến Trường Cấp II (thửa số 458, tờ bản đồ số 188)	250
A.3	**XÃ THANH HÒA CŨ**	
1	**Đường Xuân Quỳ - Thanh Quân.**	
1.1	Đoạn từ ranh giới Trại giam Thanh Lâm đến nhà ông Tiến thôn Tân Hiệp (thửa 703, tờ bản đồ 12)	800
1.2	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Tâm (thửa 673, tờ bản đồ 12) đến nhà ông Tuấn (thửa 309, tờ bản đồ 12)	900
1.3	Đoạn tiếp theo từ (thửa số 250, tờ bản đồ số 12) đến ranh giới xã Thanh Phong cũ	800
1.4	**Đường đi hôn Thanh Sơn:** Đoạn từ Trại giam Thanh Lâm - Phân trại C3 đến hết thôn	600
1.5	**Đường Thanh Hòa - Thanh Lâm:** Đoạn từ nhà bà Liên (thửa số 10, tờ bản đồ 4) đến ranh giới xã Thanh Lâm cũ	500
2	**Đường liên thôn:**	
2.1	**Đường nội bộ thôn Tân Thành:** Đoạn từ nhà ông Hồng (thửa 278, tờ bản đồ số 4) đi theo trục đường bê tông đến hết nhà ông Tiến (thửa số 131, tờ bản đồ 11)	130
2.2	Đoạn từ nhà ông Chính (thửa 37, tờ bản đồ 11) đi qua Nhà văn hoá thôn đến hết nhà ông Hiển (thửa số 161, tờ bản đồ 4)	100
2.3	Đoạn từ nhà ông Quyền (thửa 135, tờ bản đồ 4) đến hết nhà ông Quang (thửa số 2, tờ bản đồ 5)	130
2.4	Đường liên thôn Tân Hiệp: Đoạn từ nhà ông Lữ Hồng Quê (thửa 369, tờ 12 đến thửa 410; 413, tờ 12)	130
2.5	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Phúc (thửa 340, tờ 12) đến Nhà văn hóa thôn tân hiệp (thửa 496, tờ 12)	130
2.6	Đoạn từ nhà ông Thạch (thửa số 42, tờ bản đồ 12) đến hết nhà ông Đức (thửa 314, tờ bản đồ 12)	130
2.7	**Đường nội bộ thôn Tân Hòa:** Đoạn từ nhà ông Thanh (thửa số 154, tờ bản đồ 19) đến hết nhà ông Tươi (thửa số 383, tờ bản đồ 19)	130
3	Các đường, ngõ, ngách còn lại thuộc xã Thanh Phong	100
	124. XÃ PHÚ XUÂN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	Từ cuối đất xã Hồi Xuân đi xã Phú Lệ tỉnh Thanh hóa	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
1	**Bản éo**	
1.1	**Đường Bản Éo đi bản Tân Sơn**	
1.1.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Tân Sơn Từ hộ ông Hà Văn Luận đến hộ ông Cao Văn Hoàng (bản Éo)	440
1.1.2	Các hộ mặt đường chính đi Bản Tân Sơn Từ hộ Cao Thị Cúc đến hộ ông Phạm Bá Đính	350
1.1.3	Các hộ mặt đường chính đi Bản Tân Sơn Từ hộ ông Đinh Văn Chương đến hộ ông Phạm Bá Hận	350
1.1.4	Các đường, ngõ khác trong bản	330
2	**Bản Thu Đông**	
2.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Cấp đến hộ ông Hà Văn Long	440
2.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Duyệt đến hộ ông Hà Văn Bảo	280
2.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	250
3	**Bản Vui**	
3.1	Các hộ mặt đường chính từ bản Bá, đi bản Vui từ hộ ông Hà Văn Sâm đến đến hết bản Vui	330
3.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	220
4	**Bản Giá**	
4.1	Các hộ mặt đường chính đi bản giá từ hộ ông Hà Văn Ninh đến hết bản Giá	330
4.2	Các đường, ngõ khác trong bản	220
5	**Bản Sa Lắng**	
5.1	Khu tái định cư bản Sa Lắng	330
5.2	Các đường, ngõ khác trong bản	220
6	**Bản Tân Sơn**	
6.1	Các hộ mặt đường từ cuối tuyến đường thuộc địa phận bản Éo đi bản Tân Sơn	400
6.2	Các đường, ngõ khác trong bản	250
7	**Các đoạn đường, ngõ bản Mỏ**	500
8	**Bản Pan**	
-	Các đường, ngõ khác trong bản	450
9	**Bản Bá**	
9.1	Các hộ mặt đường chính trong bản	300
9.2	Các đường, ngõ khác trong bản	280
10	**Bản Phé**	
10.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Phé từ hộ ông Hà Văn Linh đến hết bản Mí	390
10.2	Các đường, ngõ khác trong bản	330
11	**Bản Mí**	
11.1	Các hộ mặt đường chính trong bản	390
11.2	Các đường, ngõ khác trong bản bản Mí	330
12	Từ thửa đất ông Phạm Bá Niệm đến thửa đất ông Hà Văn Mới (giao thông)	600
13	Từ suối Mướp xã Hồi Xuân đến ngã ba vào bản Giá	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
14	Đoạn từ thuỷ điện Hồi Xuân đến cuối bản Tân Sơn mới (bản Tân Sơn)	800
15	Từ hộ ông Cao Văn Mơ đến cầu Suối Éo	1.000
16	Khu cầu Suối Éo đến hộ ông Hà Văn Hữu (bản Pan)	800
17	Từ hộ ông Lương Minh Yêu đến Hà Văn Thoa (bản Mỏ)	900
	125. XÃ TRUNG SƠN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG VẠN MAI - TRUNG SƠN (TỈNH LỘ 521)**	
1.1	Từ suối Co Bông đến nhà ông Lương Văn Cấm (bản Bó)	440
1.2	Từ nhà ông Phạm Bá Chời đến suối Đon Luông (bản Pạo)	720
1.3	Từ ngã ba vào bản Co Me đến Keo Đắm	550
2	**QUỐC LỘ 16 (từ ngã ba khu tái định cư Pom Chốn, bản Ta Bán, xã Trung Sơn, tỉnh Thanh Hóa đi xã Xuân Nha, tỉnh Sơn La)**	
-	Từ Ngã ba Pom Chốn đến hộ ông Vi Văn Toàn khu Pa Búa	440
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TRUNG SƠN**	
1	**Khu trung tâm xã (bản Pạo):**	
-	Các đường, ngõ khác trong khu và bản Pạo trong	440
2	**Bản Bó**	
-	Các đường, ngõ khác trong bản Bó	280
3	**Bản Co Me:**	
3.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Phạm Minh Hoạ đến hộ bà Phạm Thị Loan	330
3.2	Các đường, ngõ khác trong bản	280
4	**Bản Chiềng:**	
4.1	Các hộ giáp mặt đường chính	250
4.2	Các đường, ngõ khác trong bản	200
5	**Bản Pượn:**	
5.1	Từ hộ ông Vi Văn Huy đến hộ ông Vi Văn Hậu	280
5.2	Các đường, ngõ khác trong bản	180
6	**Các điểm tái định cư thủy điện Trung Sơn**	
6.1	Điểm tái định cư Keo Đắm (bản Ta Bán)	280
6.2	Điểm tái định cư Pom Chốn (bản Ta Bán)	280
6.3	Điểm tái định cư Pa Búa (bản Ta Bán)	280
6.4	Điểm tái định cư Co Pùng (bản Ta Bán)	280
6.5	Điểm tái định cư Tổ Xước (bản Ta Bán)	280
7	Điểm tái định cư bản Chiềng	300
8	Điểm tái định cư bản Co Me	300
9	Khu vực UBND xã và trạm Y tế (đường vào khu chợ)	550
10	Khu vực Tà Bục bản (Ta Bán)	330
11	Điểm tái định cư bản Pạo	280
12	Điểm tái định cư bản Bó	280
	126. XÃ HỒI XUÂN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 15 (hai bên đường chiều sâu 50 m tính từ chỉ giới xây dựng vào)**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Từ giáp ranh xã Thiết Ống đến nhà ông Lê Văn Bình xưởng Hà Long (bản Cang)	720
1.2	Từ xưởng Hà Long đến tiếp giáp hộ ông Ngân Thanh Lượng (bản Chăm)	720
1.3	Từ hộ ông Ngân Thanh Lượng đến Bia tưởng niệm (bản Chăm)	850
1.4	Từ nhà bia tưởng niệm đến hộ bà Cao Thị Đào bản Cổi Khiêu	820
1.5	Từ hộ bà Cao Thị Đào đến cầu Na Sài cũ	850
1.6	Từ đầu cầu Na Sài đến đường vào Nghĩa địa xã Hồi Xuân (thôn 4)	2.640
1.7	Từ tiếp giáp đường vào Nghĩa địa xã Hồi Xuân (thôn 4) đến hộ ông Trương Văn Mẫu, Hồ Văn Hải (thôn 2)	3.100
1.8	Từ hộ ông Lê Văn Bình thôn 2 đến cầu Hua Mạ thôn 1.	3.100
1.9	Từ cầu Hua Mạ đến nhà ông Dương Đình Luận thôn Hồi Xuân	2.650
1.10	Từ tiếp giáp hộ ông Cao Đức Thiện (khu Khằm), đường Quốc lộ 15 mới) đến hộ ông Kiều Ngọc Nhất (Cầu Hồi Xuân)	1.500
1.11	Từ tiếp giáp hộ ông Kiều Ngọc Nhất đến hộ Phạm Văn Thuyền (khu bể bơi)	720
1.12	Từ tiếp giáp bể bơi hộ ông Phạm Văn Thuyền đến hết thôn Mướp (ngã ba vào bản Giá, xã Phú Xuân).	480
2	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15C**	
2.1	Từ cầu Hồi Xuân (thôn Khằm) đến hết ranh giới Khu du lịch sinh thái Hang Phi, giáp xã Nam Xuân	550
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**THỊ TRẤN HỒI XUÂN CŨ**	
1	Đường vào sân bóng: Từ thửa đất hộ bà Đỗ Thị Côi đến sân bóng	2.100
2	Đường vào chợ Quan Hóa: Từ thửa đất hộ bà Nguyễn Thị Thơm đến hết thửa đất hộ ông Nguyễn Hữu Bình	3.600
3	**Trục đường dọc sông Mã từ thôn 1 đến thôn 6**	
3.1	Từ hộ bà Nguyễn Thị Hoạt thôn 1 đến tiếp giáp nhà máy nước thôn 3	1.560
3.2	Từ nhà máy nước thôn 3, hộ ông Lục Đình Kim thôn 3 đến hộ ông Ngân Tiến Nhẫn (khu 5) trục đường Sông Mã	1.200
3.3	Từ tiếp giáp hộ ông Ngân Tiến Nhẫn (thôn 5) đến hộ bà Hà Thị Đào (thôn 6) trục đường Sông Mã	960
4	**Đường nhánh thôn 2**	
4.1	Từ hộ ông Nguyễn Minh Hình, hộ bà Hà Thị Bình đến hộ bà Nguyễn Thị Chương, hộ ông Doãn Văn Sướng	1.680
4.2	Từ hộ ông Cao Văn Minh, Hà Văn Chưởng, Lưu Đình Diễn đến hộ ông Trịnh Xuân Tý, Lưu Thị Thanh Tú	1.680
4.3	Từ cuối thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Thuấn đến hết thửa đất hộ bà Hồng Tiểu Vân	960
4.4	Từ hộ bà Lê Thị Nguyệt, Lục Đình Kim đến hộ Nguyễn Văn Ngọc, Lê Trọng Lâm	960
5	Các ngõ ngách còn lại sau đường Quốc lộ 15 và sau các nhánh đường xương cá từ thôn I đến thôn II	960

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6	Đường nhánh xương cá thôn 3 từ sau thửa hộ ông Tống Văn Huệ đến hết thửa đất ông Phạm Bá Thích	880
7	**Đường vào suối Đứa**	
7.1	Từ thửa đất bà ông Ngân Văn Nghệ đến thửa đất ông Hà Văn U	1.200
7.2	Các đường, ngõ còn lại sau Quốc lộ 15 và nhánh đường xương cá thôn 3	1.200
8	Đường nhánh thôn 3 (suối Đứa ra sông Mã): Từ thửa đất hộ ông Hà Văn Nguyến, đến giáp thửa đất hộ ông Hà Công Chính.	1.200
9	Đường vào suối Noong Lệch về phía Bắc từ hộ ông Hoàng Trọng Thủy đến hộ ông Trần Ngọc Khánh (tiếp giáp đường mới thôn 1 đến thôn 7)	840
10	Đường dọc suối Noong Lệch phía Nam (ra sông Mã) từ thửa đất hộ ông Lữ Ngọc Quý, ông Trần Anh Tuấn đến hết thửa đất hộ ông Nguyễn Công Sơn	1.200
11	**Đường vào khu Bệnh viện Quan Hóa**	
11.1	Nhánh 1: Từ thửa đất hộ ông Nguyễn Thế Trung, bà Lê Thị Hạnh đến hết thửa đất hộ ông Đồng Khắc Dũng Bệnh viện	2.760
11.2	Nhánh 2: Từ ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Ngọc Thành đến hết thửa đất hộ ông Lê Văn Tình	960
11.3	Các đường, ngõ không thuộc các vị trí trên	650
12	Đường xương cá (thôn 5) từ thửa đất hộ ông Hà Văn Đào đến hết thửa đất hộ bà Vi Thị Chật	960
13	Đường xương cá (thôn 5) từ thửa đất hộ ông Lê Văn Kinh đến hết thửa đất hộ ông Lò Đức Liêm	840
14	Đường ra bến Phụ (thôn 5) từ sau thửa đất hộ ông Tống Văn Hòa, Nguyễn Ngọc Toàn đến hết thửa đất hộ ông Tống Văn Hòa, ông Lê Bá Khôn	700
15	Các đường ngõ ngách còn lại sau đường Quốc lộ 15 từ hộ bà Đinh Thị Dục đến hộ ông Lương Văn Bường bên trong mặt đường	910
16	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	720
17	**Đường thôn 7 đi bản Pọng Ka me**	
17.1	Từ thửa đất hộ ông Lê Văn Luận, bà Trương Thị Tuyến đến hết thửa đất hộ ông Quách Văn Dũng, hộ ông Nguyễn Tiến Lực	1.440
17.2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	880
18	**Đường vào bản Ban**	
18.1	Từ thửa đất hộ ông Lê Văn Định đến hết thửa đất hộ ông Hà Văn Thuân	2.160
18.2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	960
18.3	Từ sau thửa đất hộ ông Lê Ngọc Huấn đến Trường Mầm non xã Hồi Xuân (thôn Ban)	1.500
19	**Trục đường từ Quốc lộ 15 tiếp giáp thôn 1 đi thôn Khó, thôn Nghèo:**	
19.1	Các hộ mặt đường đi thôn Khó, Nghèo từ tiếp giáp hộ ông Hà Văn Thuân đến hết thửa đất hộ ông Hoàng Đình Giang (thôn khằm)	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
19.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hoàng Đình Giang đi khu Khó, khu Nghèo	600
19.3	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	500
20	**Thôn Khằm:**	
20.1	Các hộ tiếp giáp ông Dương Đình Luận (Quốc lộ 15A cũ) đến thửa đất hộ bà Cao Thị Nhương (Khu Khằm, thị trấn Hồi Xuân)	900
20.2	Từ sau thửa đất hộ ông Lữ Xuân Táo đến cầu sắt (thôn Khằm)	600
20.3	Các đường, ngõ khác trong thôn	500
21	**Thôn Mướp:**	
21.1	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	350
22	**Thôn Cốc:**	
22.1	Các hộ mặt đường chính từ đầu thôn Cốc đến giáp bản Giá, xã Phú Xuân	300
22.2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	200
23	**Đường liên thôn từ thôn 1 đến thôn 7**	
23.1	Từ Sân bóng cũ (thôn 2) đến hết thôn 4	400
23.2	Từ thôn 5 đến thôn 7	500
B.2	**XÃ PHÚ NGHIÊM CŨ**	
1	**Trục đường Na Sài đi bản Vinh Quang**	
1.1	Các hộ mặt đường từ thửa đất hộ bà Hà Thị Huyền (bản Pọng KaMe) đến tiếp giáp hộ bà Hà Thị Nhật (bản Pọng KaMe)	550
1.2	Các hộ mặt đường từ thửa đất hộ hộ bà Hà Thị Nhật (bản Pọng KaMe) đến thửa đất ông Lương Văn Tạo (bản Đồng Tâm)	720
1.3	Các hộ mặt đường từ Suối Háng đến hộ bà Lương Thị Chung (bản Đồng Tâm)	400
1.4	Các hộ mặt đường từ hộ bà Lương Thị Chung đến hộ ông Hà Văn Miên (bản Vinh Quang)	330
2	**Trục đường liên bản: Poọng KaMe, Đồng Tâm**	
2.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Phạm Bá Uyên (bản Poọng KaMe) đến hộ ông Phạm Duy Cộng (Bản Đồng Tâm)	330
2.2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	220
3	**Đoạn đường nhánh trong bản Poọng Ca Me**	
3.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Bùi Văn Mười đến hộ ông Phạm Bá Dựng (bản Ca Me)	280
3.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Cao Văn Sỹ đến hộ ông Cao Văn Chắc (bản Pọng Ka Me)	280
3.3	Các đường ngõ còn lại trong bản Pọng, Ka Me, Vinh Quang	200
3.4	Các hộ mặt đường tự hộ ông Vi Văn Tiến đến hộ ông Vi Văn Lem (bản Pọng, Ka Me)	200
3.5	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Dũng đến hộ ông Trương Văn Mùi (Bản Vinh Quang)	200
4	**Bản Cổi Khiêu: Toàn bộ cả bản**	440
4.1	Từ hộ ông Thường đến hộ bà Biến	550
4.2	Từ Nhà văn hóa bản Cỗi Khiêu đến hộ ông Phim	550
4.3	Từ hộ ông Hiệp đến hộ ông Sự	550
4.4	Từ hộ ông Thông đến hộ ông Thu	550
4.5	Từ hộ ông Cao Văn Trường đến nhà ông Đinh Hữu Viên	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.6	Từ hộ ông Nguyễn Văn Bảo đến xưởng HTX Hợp Phát	1.050
4.7	Các đường nhánh còn lại	400
5	Bản Chăm: Các đường, ngõ, bản Chăm	600
6	Bản Cang: Các đường, ngõ bản Cang	600
7	Đường liên xã thuộc bản Cỗi Khiêu đi xã Trung Hạ	520
8	Các đường, ngõ bản Cối Khiêu không nằm trong các vị trí trên	525
	127. XÃ NAM XUÂN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15C**	
1.1	Từ cầu Hồi Xuân đến hết ranh giới Khu du lịch sinh thái Hang Phi, xã Nam Xuân	550
1.2	Từ suối Lúc Pán (Hang Phi) đến hộ ông Hà Văn Mến	550
1.3	Từ nhà Hà Văn Mến đến Suối Bút, xã Nam Xuân	550
1.4	Từ hộ ông Hà Văn Cẩm bản Bút Xuân đến Ngân Văn Ước bản Nam Tân	550
1.5	Từ hộ ông Vũ Quốc Doanh bản Nam Tân Lê Xuân Khanh bản Nam Tân	660
1.6	Từ hộ ông Hà Văn Quân đến hộ ông Lò Văn Hạnh bản Khuông	770
1.7	Từ hộ ông Lương Văn Luận bản Khuông đến hộ ông Lương Văn Huê bản Khuông, xã Nam Xuân	660
1.8	Từ hộ ông Ngân Văn Tư bản Khuông đến cầu Ka đông bản Khuông, xã Nam Xuân	440
1.9	Từ hộ ông Ngân Văn Xơi (Bản Lếp) đến hộ ông Lương Văn Toán (bản Phố Mới, xã Nam Xuân)	440
1.10	Từ hộ ông Nguyễn Khắc Trứ đến hộ bà Phạm Thị Phương (bản Phố Mới, xã Nam Xuân)	1.080
1.11	Từ hộ bà Vi Thị Hẹm (bản Ngà, xã Nam Xuân) đến giáp bản Khương Làng, xã Thiên Phủ	440
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ NAM XUÂN CŨ**	
1	Các đường, ngõ còn lại khu Trung Tâm xóm 1 bản Nam Tân	550
2	**Bản Bút Xuân**	
2.1	Đường chính trong bản từ hộ ông Hà Văn Thú đến hộ ông Hà Văn Khiêm	440
2.2	Đường chính trong bản hộ ông Lộc Văn Thứ đến hộ ông Hà Văn Bơi	440
2.3	Đoạn đường chính trong bản hộ ông Hà Văn Khang đến hộ ông Hà Đình Tạ	440
2.4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	220
3	**Bản Bút:**	
3.1	Đoạn từ hộ ông Ngân Văn Nậm đến hộ ông Hà Văn Nua (Bản Bút)	440
3.2	Từ hộ ông Hà Văn Nhợi đến hộ ông Hà Văn Phia (đường đi hồ Pha Đay)	330
3.3	Đường từ hộ ông Hà Văn Nhợi đến hộ ông Hà Văn Quyên	330
3.4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	220
4	**Bản Nam Tân:**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.1	Đoạn đường chính của bản từ hộ ông Hà Văn Đoạn đến hộ ông Hà Văn Huỳnh.	440
4.2	Đoạn đường Xóm 2 (Hin đón) bản Nam Tân	330
4.3	Các đường ngõ khác trong bản Nam Tân	220
5	**Bản Khuông:**	
5.1	Đoạn đường từ hộ bà Lương Văn Đua đến hộ ông Ngân Văn Tiên	440
5.2	Đoạn đường Từ hộ ông Lương Văn Đạo đến hộ ông Ngân Văn Đin	330
5.3	Khu vực xóm 2, 3, 4 và các đường ngõ còn lại trong bản	330
6	**Bản Đun Pù:** Toàn bộ bản Đun Pù	220
B.2	**XÃ NAM TIẾN CŨ**	
1	**Các đoạn đường nhánh khu trung tâm Phố Mới**	660
1.1	Các đoạn đường Bản Ngà:	385
1.2	Các đoạn đường Bản Ken:	385
1.3	Các đoạn đường Bản Lếp:	385
1.4	Từ hộ Len Văn Chất (bản Ngà) đến giáp bản Khương Làng (Đường mới)	380
2	**Bản Khang:**	
2.1	Các hộ mặt đường chính từ Len Văn Thiêu (bản Khang) đến hộ ông Hà Văn Tiến (bản Cốc 3)	330
2.2	Từ hộ ông Vi Văn Long (bản Cua) đến hộ ông Đinh Văn Cắm (bản Cụm)	330
2.3	Các đường, ngõ khác trong bản	195
	128. XÃ THIÊN PHỦ	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15C**	
1.1	Từ hộ bà Vi Thị Hẹm (Bản Ngà, xã Nam Xuân) đến giáp bản Khương Làng, xã Thiên Phủ	440
1.2	Từ hộ ông Lộc Văn Minh đến hộ bà Len Thị Khương bản Khương Làng, xã Thiên Phủ	500
1.3	Từ thửa đất bà Len Thị Khương bản Khương làng đến thửa đất nhà ông Lương Văn Việt bản Chiềng	770
1.4	Từ thửa đất nhà ông Lương Văn Việt đến hộ ông Hà Văn Hải bản Chiềng	1.100
1.5	Từ thửa đất nhà ông Hà Văn Hải bản Chiềng đến hộ ông Hà Văn Tiến bản Dôi	940
1.6	Từ thửa đất ông Hà Văn Tiến bản Dôi đến hộ ông Hà Văn Thuỷ bản Dôi	840
1.7	Từ thửa đất ông Hà Văn Thuỷ đến Hà Thị Thân bản Dôi	660
1.8	Từ thửa đất bà Hà Thị Thân bản Dôi đến hộ ông Hoàng Trọng Tám (Tám Hà) bản Chong"	610
1.9	Từ thửa đất ông Hoàng Trọng Tám đến hộ Mai Văn Phượng bản Chong, xã Thiên Phủ	770
1.10	Từ thửa đất ông Mai Văn Phượng đến giáp ranh giới xã Hiền Kiệt	550
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ NAM ĐỘNG CŨ**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1	**Bản Chiềng:**	
1.1	Đoạn đường Tỉnh lộ 530C từ bản chiềng đến giáp bản Bất	770
1.2	Các đoạn đường, ngõ còn lại Bản Chiềng:	440
2	**Bản Khương Làng:**	
2.1	Từ nhà ông Xuộn đến cầu treo bản Khương Làng	275
2.2	Tuyến đường bản Khương Làng đi bản Bất Từ hộ Lò Văn Ăm đến giáp bản Bất.	300
2.3	Tuyến bản Khương Làng xã Thiên Phủ đi bản Ngà xã Nam Xuân Từ ngã ba cầu treo đến giáp bản Ngà, xã Nam Xuân	300
2.4	Các đoạn đường, ngõ còn lại Bản Khương Làng	220
3	**Bản Bất:**	
3.1	Từ đầu bản Bất đến nhà ông Bùi Văn Thuân	330
3.2	Từ nhà ông Ngân Văn Toàn đến giáp bản Khương Làng	280
3.3	Các đường, ngõ khác trong bản	195
4	**Bản Lở:**	
4.1	Từ giáp bản Chiềng đến giáp bản Bâu (trục đường chính)	330
4.2	Khu Tái đinh cư bản Lở Từ Lò Khăm Quý đến Lương Văn Na; từ Len Văn Bước đến Hà Văn Uý	210
4.3	Các đường, ngõ khác trong bản	195
5	**Bản Bâu:**	
5.1	Từ tiếp giáp bản Lở đến tiếp giáp bản Xuân Sơn, xã Sơn Điện	330
5.2	Từ hộ ông Lương Thành Tuấn đến giáp bản Nót	250
5.3	Các đường, ngõ khác trong bản	195
6	**Bản Nót:**	
6.1	Từ giáp bản Bâu đến giáp bản Lớt Dồi, xã Thiên Phủ	330
6.2	Các đường, ngõ khác trong bản	180
B.2	**XÃ THIÊN PHỦ CŨ**	
1	**Bản Dôi:**	
1.1	Các đoạn đường, ngõ Khu Trung tâm xã (bản Dôi) Gồm: Ngõ từ ông Nguyễn Văn Tiến đến ông Hà Văn Chấn; Ngõ từ ông Ngân Văn Thức đến ông Ngân Văn Tin; Ngõ từ ông Ngân Văn Mến đến nhà bà Ngân Thị Nợi.	540
1.2	Các đoạn đường, ngõ bản Dôi	360
2	**Bản Sài:** Các đoạn đường, ngõ bản Sài	220
3	**Bản Chong:** Các đoạn đường, ngõ bản Chong	330
4	**Bản Sắng:** Các đoạn đường, ngõ bản Sắng	280
5	**Trục đường liên thôn từ Suối Cang đi Bản Lớt Dồi, xã Thiên Phủ**	
5.1	Từ hộ ông Mai Văn Phượng (Bản Chong) đến hộ ông Hà Văn Tình (bản Chong)	330
5.2	Các đường, ngõ khác trong Bản Chong	280
5.3	Từ hộ ông Ngân Tiến Sinh (bản Háng) đến hộ ông Vi Văn Vọng (bản Háng)	280
5.4	Các đường, ngõ khác trong bản Háng	220
5.5	Từ Vi Văn Vọng (bản Háng) đến hộ ông Hà Văn Đết (bản Hàm)	280
5.6	Các đường, ngõ khác trong bản Hàm	220

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5.7	Từ hộ ông Hà Văn Đết (bản Hàm) đến hộ ông Vi Văn Thế (bản Lớt Dồi)	220
5.8	Các đường, ngõ khác trong bản Lớt Dồi	130
5.9	Từ hộ ông Vi Văn Thế (bản Lớt Dồi) đến bản Nót	180
6	**Trục đường liên bản bản Sài, xã Thiên Phủ**	
6.1	Từ hộ ông Ngân Văn Thức đến hộ ông Hà Văn Hùng (bản Sài)	280
6.2	Từ hộ ông Ngân Văn Thức Bản Sài đến hộ ông Hà Văn Đạo bản Dôi (nhóm Bờng)	280
6.3	Từ hộ ông Hà Văn Đạo đến hộ ông Hà Văn Chuẩn bản Dôi (nhóm Bờng)	250
6.4	Từ hộ ông Hà Văn Đạo đến hộ ông Hà Văn Chiêm (nhóm Bờng) bản Dôi	250
	129. XÃ HIỀN KIỆT	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15C**	
1.1	Từ hộ ông Lò Văn Quỳnh (bản Chại) đến hộ Lò Thị Phương (Bản Bó)	610
1.2	Khu Trung tâm xã Hiền Chung cũ (từ thửa đất ông Nguyễn Văn Loan đến hết thửa đất hộ ông Hà Văn Khiên)	770
1.3	Từ hộ ông Vi Văn Bon đầu cầu đến hộ Vi Thị Thoả (Bản Hán)	610
1.4	Từ hộ ông Hà Văn Luyện đến Vi Thị Tuyết bản Lóp Hai, xã Hiền Chung cũ	500
1.5	Từ hộ ông Vi Văn Dân đầu Bản Chiềng Hin đến hộ ông Phạm Ất Mão cuối Bản Chiềng Hin, xã Hiền Kiệt	550
1.6	Từ tiếp giáp hộ ông Phạm Ất Mão đến hết thửa đất hộ ông Lộc Văn Nhiệt	900
1.7	Từ thửa đất hộ ông Lộc Văn Liêm đến thửa đất hộ ông Lò Khăm Thê (Bản Poong 1), xã Hiền Kiệt	770
1.8	Từ thửa đất hộ ông Đỗ Đình Thảo đến thửa đất hộ ông Hà Văn Dân (Bản Poong 2), xã Hiền Kiệt	550
1.9	Từ hộ ông Lộc Văn Toan (bản San) đến giáp ranh xã Trung Lý (thuộc huyện Mường Lát cũ)	500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ HIỀN CHUNG CŨ**	
1	Các đoạn đường khu trung tâm xã Hiền Chung cũ	610
2	Các đoạn đường bản Chại	280
3	Các đoạn đường bản Bó	280
4	Các đoạn đường, ngõ bản Lóp Hai	220
5	**Bản Hán**	
5.1	Các hộ mặt đường chính từ đầu bản đến cuối bản	200
5.2	Các đường, ngõ khác trong bản	120
6	**Bản Pheo**	
6.1	Các hộ mặt đường chính đi bản Yên từ đầu bản đến cuối bản	180
6.2	Các đường, ngõ khác trong bản	120
7	**Bản Yên**	
7.1	Các hộ mặt đường chính Pheo - Yên từ đầu bản đến cuối bản	130
7.2	Các đường, ngõ khác trong bản	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
B.2	**XÃ HIỀN KIỆT CŨ**	
1	Các đoạn đường khu trung tâm xã Hiền Kiệt cũ	610
2	Các đoạn đường bản Chiềng Hin	330
3	Các đoạn đường bản Poong 1	390
4	Các đoạn đường bản Poong 2	330
5	Các đoạn đường, ngõ bản San	220
6	Các đoạn đường, ngõ bản Chiềng Căm	280
7	**Đường đi bản Cháo, Ho**	
7.1	Các hộ mặt đường chính từ Quốc lộ 15C đi bản Cháo, Ho	110
7.2	Các đường, ngõ khác trong bản	100
	130. XÃ PHÚ LỆ	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Quốc lộ 15 (Hai bên đường chiều sâu 50m tính từ chỉ giới xây dựng)**	
1.1	Đoạn đường từ hộ ông Hà Văn Hồi (giáp xã Phú Xuân) đến hộ ông Ngô Văn Cường (xưởng Đũa)	1.050
1.2	Từ nhà xưởng ông Ngô Văn Cường đến hộ ông Hà Văn Ninh	1.000
1.3	Từ nhà ông Hà Văn Khởi đến hộ ông Hà Thanh Tuấn (ngã 5)	1.200
1.4	Từ nhà xưởng ông Phạm Văn Linh (quán sửa xe máy) đến đất Đội Thuế Phú Thanh cũ	1.000
1.5	Từ tiếp giáp thửa đất Đội Thuế Phú Thanh (cũ) đến suối Co Bông (tiếp giáp tỉnh Phú Thọ)	1.160
2	**Tỉnh lộ 521C (Hai bên đường chiều sâu 50m tính từ chỉ giới xây dựng)**	
2.1	Từ ngã 5 Quốc lộ 15 (nhà ông Phạm Văn Lành) đến Nhà văn hóa bản Trung Tân	900
2.2	Đoạn từ Nhà văn hóa bản Trung Tân đến Keo Đó	770
2.3	Từ Keo Đỏ đến hộ ông Hà Văn Tình (bản Tân Phúc)	700
2.4	Từ hộ ông Hà Văn Tình đến hộ ông Hà Văn Quyền (cuối Bản Tân Phúc)	700
2.5	Từ Hộ ông Hà Văn Quyền đến hộ ông Phạm Văn Têu (bản Đuốm)	700
2.6	Từ Hộ ông Hà Văn Têu đến giáp xã Pù Luông	600
3	**ĐƯỜNG VẠN MAI - TRUNG SƠN (Tỉnh lộ 521)**	
-	Các hộ bám đường Từ cầu Suối Quên đến cầu Suối Cải	750
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
1	*** Bản Chiềng:**	
1.1	Đoạn đường từ nhà bà Hà Thị Hận đến hộ Cao Văn Thuận	550
1.2	Đoạn đường từ nhà ông Cao Văn Thuận đến nhà hộ Lương Văn Ngự	500
1.3	Các đường, ngõ khác trong bản	380
2	*** Bản Ôn:**	
2.1	Đoạn đường từ Nhà ông Lương Văn Ngự (bản Chiềng) đến nhà hộ ông Cao Văn Khấp	500
2.2	Đoạn đường từ Nhà ông Cao Văn Khấp đến nhà hộ ông Vũ Văn Muôn	450
2.3	Đoạn đường từ Nhà ông Vũ Văn Muôn đến Suối Cú	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.4	Các đường, ngõ khác trong bản	350
3	*** Bản Tai Giác:**	
3.1	Đoạn đường từ Suối Cú (bản Ôn) đến hộ ông Phạm Văn Suôi	400
3.2	Đoạn đường từ hộ ông Phạm Văn Suôi đến Nhà văn hóa bản	450
3.3	Đoạn đường từ Nhà văn hóa đến hộ ông Lương Văn Thoạn	380
3.4	Các đường, ngõ khác trong bản	320
4	*** Bản Khoa:**	
4.1	Đoạn đường từ hộ ông Hà Văn Mợi đến hộ ông Hà Văn Chuẩn	350
4.2	Đoạn đường từ hộ ông Hà Văn Chuẩn đến hộ ông Hà Văn Chất	360
4.3	Các đường, ngõ khác trong bản	300
5	*** Bản Suối Tôn:**	
5.1	Đoạn đường từ cầu tràn Bản Khoa đến hộ ông Thào A Vàng	230
5.2	Đoạn đường từ hộ Mùa A Su đến hộ ông Giàng A Chư	220
5.3	Đoạn đường từ hộ Giàng A Chư đến hộ bà Hờ Thị Pia	250
5.4	Từ cầu Suối Tôn đến hộ ông Thào A Co	220
5.5	Các đường, ngõ khác trong bản	180
6	*** Bản Đỏ:**	
6.1	Từ Cổng Trường Tiểu học Phú Thanh đến nhà ông Hà Văn Đông	990
6.2	Từ Cổng chào Bản Đỏ hộ ông Hà văn Niêm đến nhà ông Hà Văn Duẩn	750
6.3	Các đường, ngõ còn lại trong bản	550
7	*** Bản Trung Tân:**	
-	Các đường, ngõ còn lại trong bản	550
8	*** Bản Uôn**	
-	Các đường, ngõ khác trong bản	550
9	*** Bản Chăng:**	
9.1	Các hộ mặt đường chính (từ suối Co Bin đến bản Páng)	500
9.2	Các đường, ngõ khác trong bản	450
10	*** Bản Páng:**	
10.1	Các hộ mặt đường chính - Từ hộ ông Hà Ngọc Sơn đến hộ ông Hà Thanh Bình	650
10.2	Từ hộ ông Lương Văn Sơn đến hộ ông Hà Văn Thái	600
10.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	500
11	*** Bản En:**	
11.1	Các hộ mặt đường chính (Từ hộ ông Hà Văn Chinh đến Cầu Uôn)	500
11.2	Các đường, ngõ khác trong bản	450
12	*** Bản Sại:**	
12.1	Nhánh đường từ Quốc lộ 15 đến hộ ông Hà Văn Tuyển	450
12.2	Từ hộ ông Hà Văn Tiêm đến Trụ sở Công an xã (UBND xã Phú Lệ cũ)	450
12.3	Từ hộ ông Hà Văn Nhuận đến hộ ông Hà Văn Tình (bản Tân Phúc) 521C	450
12.4	Các đường, ngõ khác trong bản	350
13	*** Bản Tân Phúc:**	
13.1	Từ Trụ sở Công an xã đến hộ ông Hà Văn Thuyên (bản Tân Phúc)	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
13.2	Các đường, ngõ khác trong bản	350
14	*** Bản Đuốm:**	
14.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Phạm Văn Têu đến hộ ông Hà Văn Thưởng	450
14.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Thắng đến hộ ông Hà Văn Bình	400
14.3	Các đường, ngõ khác trong bản	350
15	*** Bản Hang:**	
15.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Huệ đến hết đất hộ ông Vi Thế Thiệp	450
15.2	Từ tiếp giáp hộ ông Vi Thế Thiệp đến giáp xã Pù Luông	350
15.3	Các đường, ngõ khác trong bản	300
	131. XÃ TRUNG THÀNH	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG VẠN MAI - TRUNG SƠN (Tỉnh lộ 521)**	
1.1	Từ suối Cải đến nhà ông Phạm Bá Thông (bản Tân Hương xã Trung Thành)	550
1.2	Từ nhà ông Phạm Bá Thông đến nhà ông Hà Văn Chiến (bản Tân Hương)	550
1.3	Từ nhà ông Hà Văn Chiến đến nhà ông Hà Văn Chấp (bản Sơn Thành)	660
1.4	Từ hộ ông Hà Văn Chấp đến hộ bà Phạm Thị Tính (bản Thành Yên)	440
1.5	Từ nhà bà Phạm Thị Tính đến nhà ông Hà Văn Hùng (bản Thành Yên)	440
1.6	Từ nhà ông Hà Văn Hùng đến hộ ông Hà Văn Khuyên (bản Thành Tân)	720
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ THÀNH SƠN CŨ**	
1	**Bản Tân Hương**	
1.1	Các ngõ còn lại trong bản	440
2	**Khu trung tâm xã Trung Thành (bản Sơn Thành)**	
2.1	Các hộ mặt đường chính trung tâm cụm xã từ hộ ông Hà Công Nội đến hộ bà Phạm Thị Cẩm, đường Tỉnh lộ 521 từ hộ ông Hà Văn Thưởng đến hộ ông Hà Văn Chấp	770
2.2	Các ngõ còn lại trong khu trung tâm	660
3	**Bản Thành Yên**	
3.1	Các hộ mặt đường Tỉnh lộ 521 từ hộ ông Phạm Bá Điểm đến thủy điện Thành Sơn	440
3.2	Các ngõ còn lại trong bản	330
4	**Bản Thành Tân**	
4.1	Từ nhà ông Hà Văn Hiểng đến hộ ông Ngân Văn Lượng	440
4.2	Các ngõ còn lại trong bản	330
5	**Bản Bai**	
5.1	Các hộ mặt đường của bản từ đầu bản đến cuối bản	330
5.2	Các ngõ còn lại trong bản	220
6	**Bản Pu**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6.1	Các hộ mặt đường của bản từ đầu bản đến cuối bản	220
6.2	Các ngõ còn lại trong bản	110
7	**Bản Bước**	
7.1	Các hộ mặt đường của bản từ đầu bản đến cuối bản	180
7.2	Các ngõ còn lại trong bản	110
B.2	**XÃ TRUNG THÀNH CŨ**	
1	**Bản Chiềng**	
1.1	Các hộ mặt đường từ đầu cầu qua sông mã đến hộ ông Đinh Công Dức (đường bản Chiềng đi bản Tân Lập)	330
1.2	Khu Tái định cư bản Chiềng từ hộ ông Đinh Văn Luân đến hộ ông Phạm Bá Thiếu	200
1.3	Các hộ mặt đường từ hộ ông Đinh Văn Nướng đến hộ Lương Văn Tuấn (đường đi bản Phai)	280
1.4	Các hộ mặt đường từ hộ ông Đinh Văn Quế đến hộ Phạm Bá Học (đường đi bản Tang, bản sạy)	280
1.5	Các ngõ còn lại trong bản	220
2	**Bản Phai**	
2.1	Các hộ mặt đường đi bản Phai từ hộ ông Phạm Bá Huệ đến hộ Hà Văn Thức	220
2.2	Các ngõ còn lại trong bản	180
3	**Bản Tang**	
3.1	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Hà Văn Thuế đến hộ Hà Huy Nhé	220
3.2	Khu tái định cư bản Tang từ hộ ông Hà văn Huệ đến hộ ông Hà Văn Thánh	150
3.3	Các ngõ còn lại trong bản	110
4	**Bản Sạy**	
4.1	Các hộ mặt đường chính của bản Sạy từ hộ ông Hà Văn Lê đến hết thửa đất ông Hà Văn Thủy	180
4.2	Khu tái định cư bản Sạy từ hộ ông Hà Văn Thoái đến hộ ông Đinh Văn Chung	150
4.3	Các ngõ còn lại trong bản	110
5	**Bản Cá**	
5.1	Các hộ mặt đường chính của bản Cá từ hộ ông Phạm Bá Nhuận đến hộ ông Hà Văn Khoát	280
5.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Lượng (đầu đập tràn) đến hộ ông Phạm Bá Duyệt (đường bản Cá đi bản Buốc Hiềng)	200
5.3	Các ngõ còn lại trong bản	220
6	**Bản Buốc Hiềng**	
6.1	Tất cả các hộ trong bản	110
7	**Bản Tân Lập**	
7.1	Các hộ mặt đường trục chính từ hộ ông Phạm Bá Toản đến hộ ông Hà Văn Lập (đường bản Chiềng đi bản Tân Lập)	280
7.2	Các đường, ngõ khác trong bản	220
8	**Bản Tiến Thắng**	
8.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Lương Văn Pháo đến hộ ông Phạm Bá Dũng (đường đi Trung Lập)	280

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8.2	Từ hộ ông Đinh Công Nguyến đến hộ ông Hà Văn Hựng (đường chính của bản)	180
8.3	Các đường ngõ còn lại trong bản	150
8.4	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Hà Văn Cưng đến hộ ông Phạm Bá Thủy	250
8.5	Các đường, ngõ còn lại trong bản	200
9	**Khu tái định cư bản Chiềng**	
9.1	Từ Đinh Văn Luân đến Phạm Bá Thiếu, bản Chiềng	250
10	**Khu Tái định cư bản Tang**	
10.1	Từ Hà Văn Huệ đến Hà Văn Thánh, bản Tang	150
	132. XÃ TAM THANH	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	Đoạn từ địa phận xã Tam Thanh (bên dưới Đồn Biên phòng Tam Thanh 400 m) đến ngã ba xã Tam Thanh (cây xăng)	650
2	Đoạn từ hộ ông Lò Văn Nhương Bản Bôn đến đầu cầu cứng xã Tam Thanh	650
3	Đoạn từ ngã ba (cây xăng) đến đập tràn bản Bôn, xã Tam Thanh	650
4	Đoạn từ ngã ba xã Tam Thanh (cây xăng) đi qua bản Phe, bản Cha Lung đến hết đất bản Pa	260
5	Đoạn từ cầu cứng xã Tam Thanh đi qua bản Ngàm đến trạm quân dân y thuộc Đồn Biên phòng Tam Thanh	260
6	Đoạn đường từ ngã ba cầu cứng Tam Thanh - Ngàm - Mò đi đến hết địa phận đất bản Mò	260
7	Đoạn đường từ đập tràn bản Bôn đến cầu cứng bản Kham	400
8	Đoạn đường từ cầu cứng bản Kham tính hai bên đường lên đến suối Khua bản Kham	260
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	110
	133. XÃ SƠN ĐIỆN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217**	
1.1	Đoạn từ đầu đất bản Bun xã Sơn Điện tính hai bên đường lên đến cầu Km 54 xã Sơn Điện	850
1.2	Đoạn từ đập tràn Km 54 xã Sơn Điện tính hai bên đường lên đến hạt giao thông xã Sơn Điện	1.050
1.3	Đoạn từ qua Hạt giao thông bản Ban xã Sơn Điện tính hai bên đường lên đến hết đất bản Ban xã Sơn Điện	780
1.4	Đoạn từ đầu bản Na Lộc xã Sơn Điện tính hai bên đường lên đến cây xăng xã Sơn Điện	1.300
1.5	Đoạn từ dưới cây xăng xã Sơn Điện tính hai bên đường lên đến qua nhà ông Hiền trạm truyền hình 100 m (một trăm mét)	2.100
1.6	Đoạn từ đầu bản Na Nghịu xã Sơn Điện tính hai bên đường đến hết bản Na Nghịu xã Sơn Điện	780
1.7	Đoạn từ đập tràn bản Nhài xã Sơn Điện tính hai bên đường lên đến cầu suối Yên xã Mường Mìn	650
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
1	Đoạn từ đập tràn suối Bun đến hết đất nản Bun	330

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	Đoạn từ đầu cầu cứng Bản Xuân Sơn lên đến hết đất khu tái định cư Pom ca Thảy và suối cá nuôi cá tầm; đoạn từ ngã ba đập tràn bản Xuân Sơn (hộ ông Hà Văn Từ) lên đến giáp đất bản Bâu, xã Nam Động, huyện Quan Hóa	260
3	Đoạn từ đầu đất bản Ngàm đến hết đất bản Ngàm	330
4	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 đi vào đến hết đất bản Xa Mang	260
5	Đoạn từ hộ ông Phạm Hồng Sâm bản Nhài vào đến hết đất bản Nhài	250
6	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Nấn bản Tân Sơn vào đến hết bản Tân Sơn	250
7	Đoạn từ hộ ông Hà Ngọc Thiết bản Na Nghịu vào đến hết bản Na Nghịu	250
8	Đoạn từ hộ ông Lộc Văn Liên bản Na Nghịu vào đến hộ ông Nguyễn Văn Toàn bản Na Nghịu	250
9	Đoạn từ hộ ông Len Văn Thương bản Na Lộc vào đến hết đất bản Na Lộc	250
10	Đoạn từ hộ ông Len Văn Toan bản Na Lộc vào đến Lương Văn Lưu bản Na Lộc	250
11	Đoạn từ hộ ông Lộc Văn Sơn bản Na Phường vào đến hết đất bản Na Phường	250
12	Đoạn từ đầu bản Na Hồ đến hết đất bản Na Hồ	250
13	Đoạn từ đầu bản Ngàm tính hai bên đường đến giáp đất bản Na Hồ	250
14	Đoạn từ trường cấp 2 xã Sơn Điện (Km 61) tính hai bên đường ra đến Sông Luồng	250
15	Đoạn từ sân bóng đá UBND xã Sơn Điện tính hai bên đường chạy sau UBND xã đến vườn ươm BQuốc lộ rừng phòng hộ Na Mèo	250
16	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	110
	134. XÃ MƯỜNG MÌN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217**	
1.1	Đoạn từ cầu Suối Yên xã Mường Mìn tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Luốc Lầu xã Mường Mìn	1.050
1.2	Đoạn từ đầu bản Mìn xã Mường Mìn tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Mìn xã Mường Mìn	600
2	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 16**	
2.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 217 đi vào xã Sơn Thủy (theo Quốc lộ 16) tính hai bên đường đi hết đất bản Luốc Làu	1.400
2.2	Đoạn từ giáp đất bản Luốc Làu đi theo Quốc lộ 16 tính hai bên đường đi hết đất bản Bơn	700
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
1	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Săng (thửa đất số 5, tờ bản đồ 145) tính hai bên đường đến hộ ông Phạm Phạm Xuân Cường (thửa đất số 9, tờ bản đồ 140) Bản Chiềng	270

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	Đoạn từ Trạm y tế (cũ) (thửa đất số 8, tờ bản đồ 140) xã Mường Mìn tính hai bên đường đến hộ ông Phạm Bá Thuật (thửa đất số 3, tờ bản đồ 139) Bản Chiềng	250
3	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Miên (thửa đất số 74, tờ bản đồ 144) tính hai bên đường đến hộ ông Phạm Bá Đoạn (thửa đất số 300, tờ bản đồ 138) và đến hết đất bản Luốc Làu	250
4	Đoạn đường từ cầu treo bản Bơn tính hai bên đường đến cầu cứng bản Bơn	270
5	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 đường đi vào Đồn 499 vào hết đất bản Mìn (đường vào bản Yên)	250
6	Đoạn nối từ đường vào bản Mìn tính hai bên đường và các đường quy hoạch trong khu sắp xếp, ổn định dân cư các hộ dân bản Mìn và bản Luốc Lầu	590
7	Đoạn từ giáp đất bản Mìn tính hai bên đường vào đến Đồn 499 (đường vào bản Yên)	250
8	Đoạn từ cầu treo Bản Bơn đến hết đất bản Bơn	250
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
	135. XÃ SƠN THỦY	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	Đoạn từ đầu bản Thủy Sơn theo Quốc lộ 16 đến hết đất ông Vũ Đình Vinh (thửa đất số 248, tờ bản đồ 243) bản Chung Sơn và từ UBND xã theo Đường giao thông liên xã Sơn Thủy - Na Mèo đến hết đất bản Chung Sơn.	600
2	Đoạn từ giáp đất ông Vũ Đình Vinh (thửa đất số 248, tờ bản đồ 243) bản Chung Sơn theo Quốc lộ 16 đi qua bản Muống, bản Hiết đến hết bản Chanh	400
3	Đoạn từ Quốc lộ 16 (bản Muống) đến hết bản Cóc	250
4	Đoạn từ Đường giao thông liên xã Sơn Thủy - Na Mèo (bản Xuân Thành) đi bản Thủy Thành đến ngã ba đi bản Khà	250
5	Đoạn từ giáp đất bản Ché Lầu xã Na Mèo qua bản Mùa Xuân đến hết bản Khà	210
6	Đoạn từ ngã ba bản Mùa Xuân đến hết bản Xía Nọi.	250
7	Đoạn từ giáp đất bản Chung Sơn theo Đường giao thông liên xã Sơn Thủy - Na Mèo đến hết bản Xuân Thành	400
8	Đoạn từ Quốc lộ 16 (bản Chung Sơn) đi Na Tuồng, bản Thủy Sơn đến hết đất ông Phạm Văn Thúc (thửa đất số 171, tờ bản đồ 264).	220
9	Các đường ngõ, ngách không nằm các vị trí trên	110
	136. XÃ NA MÈO	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217**	
1.1	Đoạn đường từ đầu bản Xộp Huối tính hai bên đường đến hết bản Xộp Huối	780
1.2	Đoạn từ đầu bản 83 tính hai bên đường lên đến giáp đất bản Na Mèo	650
1.3	Đoạn đường dưới đường vào phân viên Na Mèo 300 m tính hai bên đường lên đến suối Ấu bản Na Mèo	2.350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.4	Đoạn đường từ suối Ấu bản Na Mèo giáp đất nhà bà Xuân tính hai bên đường lên đến cửa khẩu Quốc tế Na Mèo	3.150
1.5	Đoạn đường từ giáp đất xã Mường Mìn tính hai bên đường lên đến giáp đất bản Xộp Huối	780
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
1	Đoạn từ đầu đập tràn khu Hiềng bản Bo Hiềng đến hết đất khu Bo bản Bo Hiềng (đường liên xã Na Mèo - Sơn Thủy)	250
2	Đoạn từ ngã ba khu Hiềng bản Bo Hiềng đi bản Sa Sá đến sông Luồng	250
3	Đoạn từ sông Luồng đất khu hiềng bản Bo Hiềng đến hết đất bản Sa Ná	250
4	Đoạn từ giáp đất bản Sa Ná đến hết đất bản Son	250
5	Đoạn từ giáp đất bản Son đến hết đất bản Ché lầu	210
6	Đất trong khu tái định cư Sa Ná	250
7	Đất từ tràn bản Sa Ná đến hết khu Pom dân cư Pom Kin (đường đi Che Le)	150
8	Đoạn từ đất ông Ngân Văn Thấm đến đất ông Lò Văn Đồng (đường Nông thôn mới khu Pom Kin Sa Ná)	110
9	Đoạn từ ngã ba đầu cầu bản Son đi khu suối Xum	110
10	Đoạn từ hộ Lò Mạnh Quỳnh bản Xộp Huối đến hộ ông Ngân Thế Quang	300
11	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 217 bản Xộp Huối đến giáp đất bản Na Pọng	300
12	Đoạn từ giáp đất bản Xộp Huối đến hết đất bản Na Pọng	300
13	Đoạn từ giáp đất bản Na Pọng đến hết đất bản Cha Khót	250
14	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Tấm bản Na Mèo đến hộ ông Lữ Văn Thể bản Na Mèo	480
15	Đoạn từ đất hộ ông Vi Văn Dơi lên khu trường bản Na Mèo	450
16	Đoạn từ hộ bà Vi Thị Ten đến sân thể thao bản Na Mèo và hộ ông Vi Văn Áo	480
17	Đoạn từ hộ ông Hà Xuân Diêm đến đất bà Lương Thị Tiếng bản Na Mèo	450
18	Đoạn từ ngã ba đi Piềng Vờn bản Na Mèo tính hai bên đường vào đến bãi rác.	550
19	Đoạn đường II bản Na Mèo từ phân viện (cũ) tính hai bên đến đến nga ba Quốc lộ 217 cổng Đồn Biên phòng	1.600
20	Đoạn ngõ ngách còn lại	110
	137. XÃ TRUNG HẠ	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217**	
1.1	Đoạn từ đầu bản Lang, tính hai bên đường lên hết bản Lang.	950
1.2	Đoạn từ đầu đất bản Bá, tính hai bên đường đến giáp đất bản Din.	1.300
1.3	Đoạn từ đầu đất bản Din, tính hai bên đường đến cầu giáp tiểu khu 22	2.000
1.4	Đoạn từ cầu km 22, tính hai bên đường lên qua đường sang bản Tong 500m (năm trăm mét)	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.5	Đoạn từ đầu bản Lốc, tính hai bên đường lên đến đường sang bản Lầm	650
1.6	Đoạn từ đường sang Bản Lầm, tính hai bên đường lên đến hết đất bản Chè	1.300
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**XÃ TRUNG XUÂN CŨ**	
1	Đoạn từ giáp đất bản Bá theo trục chính đường vào đến giáp đất bản Piềng Phố	330
2	Đoạn từ đầu bản Piềng Phố tính hai bên đường đến hết đất bản Piềng Phố	550
3	Đoạn từ đầu bản Phú Nam tính hai bên đường đến hết đất bản Phú Nam	260
4	Đoạn từ đầu bản Phụn tính hai bên đường đến đập thủy điện Trung Xuân	260
5	Đoạn từ đầu đất bản La tính hai bên đường đến hết đất bản La	260
6	Đoạn từ đầu bản Cạn tính hai bên đường đến hết đất bản cạn	260
7	Đoạn từ đầu bản Cạn tính hai bên đường đến hết đất bản Muống (đường bên kia Sông Lò)	260
8	Đoạn từ Đập thủy điện tính hai bên đường đến giáp đất xã Hồi Xuân	330
9	Đoạn từ đầu bản Cạn tính hai bên đường đến giáp đất bản Din (đường bên kia sông)	230
10	Đoạn từ giáp đường đi xã Hồi Xuân cũ tính hai bên đường vào đến giáp đất bản Phú Nam	260
B.2	**XÃ TRUNG HẠ CŨ**	
1	Đoạn từ đầu bản Lang tính hai bên đường vào đến hết đất bản Lang	260
2	Đoạn từ đầu bản Lang tính hai bên đường vào đến đất bản Xanh	360
3	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 bản Bá tính hai bên đường đến hết đất bản Xanh	460
4	Đoạn từ km19 bản Xầy tính hai bên đường đến hết đất bản Xầy (giáp xã Văn Phú)	460
5	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Tiếng (thửa 194, tờ bản đồ 57) bản Din đến hộ ông Vi Văn Nút (thửa 149, tờ bản đồ 57) bản Din	650
6	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Anh (thửa 264, tờ bản đồ 57) bản Din đến hộ ông Hà Văn Khánh (thửa 165, tờ bản đồ 57) bản Din	460
7	Đoạn từ đầu bản Lợi tính 2 bên đường đến hết đất bản Lợi	260
8	Đoạn từ Quốc lộ 217 tại Km 18 tính hai bên đường vào đến giáp đất bản Cạn	
9	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 tính hai bên đường ra đến Xưởng chế biến lâm sản bản Din	650
10	Đoạn từ giáp đất xã Trung Xuân cũ bên kia sông tính hai bên đường đến cầu treo bản Lợi	260
B.3	**XÃ TRUNG TIẾN CŨ**	
1	Đoạn từ hộ ông Đỗ Bá Cư (thửa 25, tờ bản đồ 84) Km 22 đi vào phía trong đồi Ban quản lý rừng phòng hộ sông Lò km 22	530

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	Đoạn từ hộ ông Lê Trường Sơn (thửa 5 tờ bản đồ 83) Km 22 tính hai bên đường đến Trường Tiểu học xã Trung Hạ	530
3	Đoạn từ hộ ông Lê Văn Lào (thửa 67 tờ bản đồ 83) Km 22 tính hai bên đường đến hộ ông Mạc Văn Tượng (thửa 20, tờ 84) Km 22	530
4	Đoạn từ đầu Bản Tong xã Trung Tiến cũ tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Tong	780
5	Đoạn từ giáp đất bản Tong tính hai bên đường vào đến hết đất 2 bản Đe Pọng và Đe Nọi	400
6	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Quyến (thửa 31, tờ bản đồ 91) bản Lốc tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Lốc	260
7	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Đoàn (thửa 183, tờ bản đồ 90) bản Lầm tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Lầm	260
8	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Thành (thửa 52, tờ bản đồ 94) bản Chè tính 2 bên đường đến hết đất bản Cum	260
9	Đoạn từ hộ ông Lương Văn La (thửa 1, tờ bản đồ 96) bản Chè đến hộ ông Lương Văn Duyên bản Chè	260
10	Đoạn giáp đất bản Tong tính hai bên đường vào đến cầu Đe Trung Tiến (đường cứu hộ)	330
11	Đoạn từ giáp cầu Đe tính hai bên đường vào đến giáp đất xã Quan Sơn (đường cứu hộ)	330
12	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	110
	138. XÃ QUAN SƠN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217**	
1.1	Đoạn từ đầu bản Bách xã Quan Sơn, tính hai bên đường lên đến hết đất bản Bách xã Quan Sơn	780
1.2	Đoạn từ đầu bản Ngàm xã Quan Sơn, tính hai bên đường lên đến hết bản Ngàm xã Quan Sơn	950
1.3	Đoạn từ đầu đất bản Bôn xã Quan Sơn, tính hai bên đường lên đến hết đất bản Bôn xã Quan Sơn	650
1.4	Đoạn từ đầu đất khu phố 5 tính hai bên đường lên đến trạm hạ thế km34 xã Quan Sơn	4.500
1.5	Đoạn từ Trạm hạ thế Km 34 xã Quan Sơn, tính hai bên đường lên đến cầu cứng xã Quan Sơn	5.000
1.6	Đoạn từ cầu cứng xã Quan Sơn, tính hai bên đường lên đến Trường Mầm non khu 1, xã Quan Sơn	6.000
1.7	Đoạn từ Trường Mầm non khu 1, xã Quan Sơn, tính 2 bên đường lên đến giáp đất khu Păng, xã Quan Sơn	3.500
1.8	Đoạn từ từ giáp đất khu 1, thị trấn Sơn Lư cũ tính hai bên đường lên đến Suối Sún (Km 38) khu Păng, thị trấn Sơn Lư cũ	2.550
1.9	Đoạn từ Suối sún (Km 38) Khu Păng xã Quan Sơn lê đến hết đất Khu Păng, xã Quan Sơn	2.800
1.10	Đoạn từ đầu đất khu Bon xã Quan Sơn tính hai bên đường lên đến hết đất Khu Hao xã Quan Sơn	850
1.11	Đoạn từ đầu đất Khu Hẹ xã Quan Sơn tính hai bên đường lên đến hết đất xã Quan Sơn	850

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	**QUỐC LỘ 16**	
2.1	Đoạn nối từ đầu cầu cứng tại Km 37 (thửa đất số 14, 15, tờ bản đồ 61) tính hai bên đường đến giáp đất xã Tam Lư	2.700
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
B.1	**THỊ TRẤN SƠN LƯ CŨ**	
1	Đoạn từ Quốc lộ 217 tính hai bên đường vào đến hết nhà bà Quyên (thửa 128, tờ bản đồ 34) đầu sân chợ xã Quan Sơn	3.300
2	Đoạn từ nhà bà Trọng (thửa 127, tờ 34) tính hai bên đường đến bờ kè sông Lò, các hộ thuộc xung quanh khu vực sân chợ xã Quan Sơn	2.100
3	Đoạn từ nhà bà Hiển Thoát (thửa số 117, tờ bản đồ34) khu 4 tính hai bên đường ra đến bờ kè sông Lò xã Quan Sơn	3.000
4	Đoạn từ cây xăng xã Quan Sơn ra đến bờ kè sông Lò	2.250
5	Đoạn từ hiệu sách Quan Sơn ra đến bờ kè sông Lò	2.250
6	Đoạn từ Hộ ông Lò Văn Thu (thửa 297, tờ 34) khu 1 tính hai bên đường đến trạm Y tế thị trấn (cũ) và đường đi lên đồi truyền hình huyện cũ	2.250
7	Đoạn từ Hộ ông Đỗ Đình Thành (thửa 350, tờ 34) khu 1 tính hai bên đường đến qua hộ ông Hà Văn Hắng (thửa 284, tờ bản đồ 34) khu 1, thị trấn 100m	2.250
8	Đoạn từ Ủy ban Dân số khu 5 tính hai bên đường đến bờ kè sông Lò	2.250
9	Đoạn từ hộ ông Hiển (thửa 96, tờ bản đồ 28) khu 6(nay là khu 5) tính hai bên đường đến bãi bắn sau đến hộ ông Lộc Văn Cuôn (thửa 140, tờ bản đồ 28) khu 5	2.000
10	Đoạn từ Hộ ông Ngân Văn Hoà (thửa 24, tờ 22) khu 5 tính hai bên đường vào đến bãi rác cũ thị trấn Sơn Lư (nay là xã Quan Sơn)	2.000
11	Đoạn từ Trung tâm chính trị vào 100 m (một trăm mét) tính 2 bên đường đến hết đường quy hoạch xuống cầu Phà Lò	2.800
12	Đoạn từ giáp đất khu 5 tính 2 bên đường vào đến giáp đất xã Tam Lư (đường Trung Thượng - Sơn Lư cũ)	780
13	Đoạn từ ngã ba khu 2 đi Sơn Hà tính hai bên đường đi ra đến Sông Lò	780
14	Đoạn từ giáp phía sau và bên cạnh Trường PTTH Quan Sơn tính dọc hai bên đường và đường thẳng ra đến Sông Lò	780
15	Đoạn từ hộ Lê Khắc Tâm (thửa 155, tờ bản đồ số 41) khu 1 tính hai bên đường ra đến Sông Lò;(đoạn giáp thửa đất số 108, tờ bản đồ số 41, tính hai bên đường vào đến cổng trường PTDT nội trú, THCS, trường THPT Quan Sơn và đường rẽ ra đến bờ sông Lò	780
16	Đoạn từ Quốc lộ 217 bến xe khách Quan Sơn đi vào đến cuối tuyến đường	1.600
17	Đoạn đường nối Quốc lộ 217 tính hai bên đường vào đến hộ ông Vi Văn Nhinh (thửa 11, tờ bản đồ 02) khu 5 và các hộ sau bến xe xã Quan Sơn	1.300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
18	Đoạn đường nối từ hộ ông Hà Văn Thực (thửa 57, tờ bản đồ 22) tính hai bên đường vào đến hộ ông Vi Văn Phong (thửa 02, tờ bản đồ 22) khu 5	1.300
19	Đoạn đường nối từ hộ ông Lộc Văn Cuôn (thửa 140, tờ 28) tính 2 bên đường vào đến hộ ông Hà Văn Tuyến (thửa 05, 28) khu 5	780
20	Đoạn đường nối từ hộ ông Vi Văn Thịnh (thửa 78, tờ bản đồ 41) khu 2 tính hai bên đường vào đến giáp đất bản Làng xã Tam Lư	780
21	Đoạn từ Quốc lộ 217 tại suối Ban giáp Trường Tiểu học và THCS Quan Sơn tính hai bên đường vào khu vực phía sau trường	650
22	Đoạn từ giáp đường vào bãi bắn cũ tính 2 bên đường vào đến hết tuyến (đường quy hoạch)	1.300
23	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên thuộc thị trấn Sơn Lư cũ	380
24	Đoạn từ Quốc lộ 16 đi theo Đường giao thông nội vùng xã Quan Sơn qua cầu cứng đến đất ông Nguyễn Văn Hải, khu phố Păng, (thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 59, bản đồ tỷ lệ 1/2000)	500
25	Đoạn từ Quốc lộ 217 đi qua Trạm Y tế xã Quan Sơn tính ra 2 bên đường ra đến Sông Lò	500
26	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Dăng (thửa 15, tờ 61) tính 2 bên đường đến hết đất Khu Păng	420
27	Đoạn từ Bưu điện văn hoá xã Quan Sơn thuộc khu phố Păng tính 2 bên đường ra đến bờ Sông Lò	350
28	Đoạn từ Km 449+200 Quốc lộ 217 thuộc địa phận Khu Bon tính 2 bên đường đến giáp đất xã Tam lư	700
29	Đoạn từ đầu Khu Bìn tính 2 bên đường đến giáp đất xã Tam Lư	350
30	Đoạn từ giáp đất bản Làng xã Tam Lư ra đến đường Quốc lộ 16	1.300
31	Đoạn từ Quộc lộ 217 tại Km 37 tính hai bên đường xuống đến bờ Sông Lò	2.000
32	Đoạn nối từ đường Trung thượng - Sơn Lư (thửa đất số 116 - tờ bản đồ số 42 dọc hai bên đường nội khu phố 2 ra đến thửa đất số 73, tờ bản đồ số 41 (hộ ông Lò Văn Bưng).	350
B.2	**XÃ TRUNG THƯỢNG CŨ**	
1	Đoạn nối từ Quốc lộ 217 (thuộc UBND xã Trung Thượng cũ) tính hai bên đường vào đến hết đất bản Ngàm	400
2	Đoạn từ hộ ông Lữ Văn Sắng thửa 86, tờ bản đồ 112) bản Ngàm vào đến hộ ông Lữ Văn Loan (thửa 710, tờ bản đồ112) bản Ngàm xã Quan Sơn	330
3	Đoạn từ Quốc lộ 217 đi qua bản Máy tính hai bên đường vào đến hết đất bản Bàng	260
4	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Hào (thửa 19, tờ bản đồ 108) bản Máy đến hộ ông Ngân Văn Chợt (thửa 01, tờ bản đồ 109) bản Mảy	260
5	Đoạn từ đầu bản Khạn tính hai bên đường vào đến hết đất bản Khạn	240
6	Đoạn từ giáp đất xã Trung Hạ tính hai bên đường vào đến giáp đất bản Ngàm (đường cứu hộ)	330

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
7	Đoạn từ giáp đất bản Bách xã Trung Thượng cũ tính hai bên đường ra đến đất bản Mảy (đường cứu hộ)	330
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên thuộc xã Trung Thượng cũ	110
	139. XÃ TAM LƯ	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
A.1	**XÃ TAM LƯ CŨ**	
1	Đoạn từ đầu bản Hát tính hai bên đường đến hết bản Hậu	560
2	Đoạn từ cầu treo xã Tam Lư tính 2 bên đường đến hết đất bản Piềng Khoé	260
3	Đoạn từ cầu treo xã Tam Lư tính 2 bên đường đến hết đất bản Muống	260
4	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Học bản Hậu tính hai bên đường vào đến hết đất bản Tình	260
5	Đoạn từ Na Ban Bản Muống tính 2 bên đường đến nhà ông Lữ Công Minh (thửa 722, tờ bản đồ 36) (đường liên xã Tam Lư – Tam Thanh)	260
A.2	**THỊ TRẤN SƠN LƯ CŨ**	
1	Đoạn từ giáp đất Khu Bìn tính 2 bên đường đến hết đất Khu Sỏi	280
A.3	**XÃ SƠN HÀ CŨ**	
1	Đoạn từ cầu Sơn Hà tính hai bên đường đến cầu Bản Hạ	680
2	Đoạn từ hộ bà Vi Thị Hân (thửa 118, tờ 142) bản Hạ tính hai bên đường đến giáp ranh giới bản Làng	600
3	Đoạn từ hộ Lộc Văn Quang (thửa 11, tờ 143) bản Hạ tính 2 bên đường đến Bưu điện văn hóa xã Sơn Hà	600
4	Đoạn từ hộ ông Ngân Văn Điểm (thửa 61, tờ bản đồ 143) bản Hạ 2 tính 2 bên đường đến hết đất bản Na Ơi	300
5	Đoạn từ hộ ông Lò Văn Thân (thửa 113, tờ bản đồ 143) bản Hạ 2 tính 2 bên đường đến hết đất bản Lầu	300
6	Đoạn từ cầu bản Hạ tính 2 bên đường đến hết đất bản Xum	380
7	Đoạn từ giáp đất thị trấn đến hết đất bản Làng	280
8	Đoạn từ Bưu điện văn hoá xã Tam Lư tính 2 bên đường đến bờ Sông Lò bản Hậu	260
9	Đoạn từ hộ bà Hà Thị Cưới bản Hậu tính 2 bên đường đến bờ Sông Lò bản Hậu	260
10	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Múng bản Hậu tính 2 bên đường đến Trường TH xã Tam Lư	330
11	Đoạn từ hộ bà Hà Thị Định (thửa 65, tờ bản đồ 133) bản Làng đến giáp đất Sơn Lư	350
12	Đoạn từ giáp đất khu 2 thị trấn tính hai bên đường ra đến giáo đất bản Păng xã Sơn Lư	350
13	Đoạn từ đầu bản Nà Sẳng tính hai bên đường vào đến hết đất bản Nà Sẳng	280
14	Đoạn từ Quốc lộ 16 tính hai bên đường vào đến đập tràn bản Hạ	560
15	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	110
	140. XÃ QUANG CHIỂU	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1	**Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E)**	
1.1	Đoạn từ đầu bản Mờng giáp địa giới hành chính xã Mường Lát đến thửa đất số 48, tờ bản đồ địa chính số 40 (thuộc bản Mờng).	300
1.2	Đoạn từ góc cua (giáp thửa đất số 48, tờ bản đồ số 40) đến thửa đất số 83, tờ bản đồ địa chính số 40 (cuối bản Mờng) và Đoạn từ đầu bản Pùng (giáp thửa đất số 83, tờ bản đồ số 40) đến thửa đất số 141, tờ bản đồ địa chính số 39.	350
1.3	Đoạn từ giáp thửa đất số 141, tờ bản đồ địa chính số 39 đến thửa đất số 152, 159, tờ bản đồ địa chính số 56.	300
1.4	Đoạn giáp từ thửa đất số 152, 159, tờ bản đồ địa chính số 56 đến thửa đất số 244, tờ bản đồ địa chính số 81.	350
1.5	Đoạn từ giáp thửa đất số 244, tờ bản đồ địa chính số 81 đến thửa đất số 28, tờ bản đồ địa chính số 131 (thuộc bản Xim)	300
1.6	Đoạn giáp từ thửa đất số 28, tờ bản đồ địa chính số 131 đến thửa đất số 22, tờ bản đồ địa chính số 156.	350
1.7	Đoạn giáp từ thửa đất số 22, tờ bản đồ địa chính số 156 đến thửa 117, tờ bản đồ địa chính số 156.	300
1.8	Đoạn giáp từ thửa đất số 117, tờ bản đồ địa chính số 156 đến thửa đất số 9, tờ bản đồ số 340.	350
1.9	Đoạn từ thửa đất số 30, tờ bản đồ địa chính số 340 dọc theo Tỉnh lộ 521E đến hết đường giáp xã Mường Chanh.	300
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
1	Đường vào bản Bàn, Hạm, Cúm (xuất phát từ Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E) đi vào các Bản)	250
2	Đường vào bản Pùng đi bản Qua (xuất phát từ Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E) đi vào các Bản)	250
3	Đường vào các bản Suối Tút, Con Dao, Co Cài (Xuất phát từ đường Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E) đi vào các Bản)	200
4	Đường vào bản Pù Đứa (xuất phát từ Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E) đi vào Bản)	180
5	Khu Tái định cư bản Qua (xuất phát từ Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E) đi vào Bản)	300
6	Khu Tái định cư bản Xim (xuất phát từ Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E) đi vào Bản)	130
7	Đường vào bản Pọng đi bản Con Dao và bản Co Cài (xuất phát từ Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E) đi vào các Bản)	250
8	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	130
	141. XÃ MƯỜNG LÁT	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 15 C**	
1.1	Từ km 94+300 giáp địa giới xã Pù Nhi đến km 97+000 thuộc Khu 1 (cổng chào xã Mường Lát, hết thửa đất số 30, tờ bản đồ số 27)	500
1.2	Từ Km 97+000 đến Hạt Kiểm lâm (Khu 2) (đi hết thửa 491, tờ bản đồ số 10)	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.3	Từ Hạt Kiểm lâm Mường Lát (từ thửa số 521, tờ bản đồ số 10) đến Hạt Giao thông 7 Khu 4 (đi hết thửa số 34, tờ bản đồ số 9)	2.500
1.4	Từ thửa đất giáp (thửa số 34, tờ bản đồ số 9) đến Km 102 giáp địa giới xã Tén Tằn cũ	700
1.5	Từ Km 102 đến Km 104+150 thuộc thôn Buốn	380
1.6	Từ Km 104+150 đến Km 106+500	350
1.7	Từ Km 106+500 đến Km 110+500 thôn Chiềng Cồng	350
1.8	Đoạn Km 110+500 thôn Chiềng Cồng đến Km 111+330 ngã ba Tén Tằn	1.050
2	**Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E)**	
2.1	Đoạn Km 0+000 (ĐT.521E) giao với Quốc lộ-15C ngã ba Tén Tằn (tại Km 111+330) đến Km 0+450 (ĐT.521E)	700
2.2	Đoạn Km 0+450 đến Km 4+600 suối Mòng (giáp địa giới hành chính xã Quang Chiểu)	350
3	**Tỉnh lộ 521D (ĐT.521D)**	
3.1	Từ Km 0+000 (thửa số 392, tờ bản đồ số 10) đến Km 0+925 đầu cầu cứng xã Mường Lát	2.200
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
1	Đoạn đường quanh đồi kho bạc (từ thửa đất số 331, tờ bản đồ số 10 đến hết thửa đất số 165, tờ bản đồ số 10)	1.200
2	Đường xuống Thủy điện cũ từ thửa đất số 450, tờ bản đồ số 10 qua xuống suối Poong đi bản Pom Khuông (giáp địa giới xã Tam Chung)	650
3	Đoạn xuống cổng Trường cấp III (hết thửa số 1, tờ bản đồ số 10)	1.200
4	Đoạn đường quanh đồi truyền hình (từ thửa 213, tờ bản đồ số 10 đến hết thửa 524, 120, tờ bản đồ số 10)	1200
5	Đoạn đường quanh Trường nội trú (từ thửa đất số 252, 274, tờ bản đồ số 10 đến hết thửa đất số 463, tờ bản đồ số 10)	1.200
6	Đường ra Trung tâm y tế dự phòng	1.200
7	Đường vào làng học sinh	1.200
8	Đoạn xuống Trường Tiểu học xã Mường Lát	650
9	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí khu 1,2,3,4	210
10	Đường dân sinh khu 3	650
11	Từ Km 111+330 ngã ba Tén Tằn đi G5 đến giáp Lào	1.050
12	Đường vào các thôn Piềng Mòn.	280
13	Đường vào các thôn Na Khà, Chiên Pục, Piềng Làn, Đoàn Kết	250
14	Đoạn trục chính, ngõ đường nông thôn mới thôn Tén Tằn	180
15	Đường, ngõ, ngách thuộc các thôn Tén Tằn, Chiềng Cồng, Đoàn Kết, Na Khà, Piềng Mòn, Chiên Pục	80
	142. XÃ PÙ NHI	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 15 C**	
1.1	Từ Km 85 đến Km 88 thuộc bản Pù Toong	250
1.2	Từ Km 88 đến Km 90 +200 thuộc bản Na Tao	400
1.3	Từ Km 90 +200 đến Km 93 thuộc bản Đông Ban	230

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.4	Từ Km 93 đên Km 93+300 thuộc bản Hạ Sơn giáp địa giới xã Mường Lát	400
2	**Tỉnh lộ (Na Tao xã Pù Nhi - bản Chai, xã Mường Chanh và Đường đi các bản, các tuyến liên xã)**	
2.1	Đường vào các bản: Pha Đén, Hua Pù, Cá Nọi, Cá Tớp, Cơm, Pù Quăn, Pù Ngùa	150
2.2	Đường mới từ Na Tao đi Quang Chiểu	150
2.3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	80
	143. XÃ NHI SƠN	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 15 C**	
1.1	Từ Km 69 đến Km 72 bản Kéo Té	180
1.2	Từ Km 72 đến Km 75 bản Kéo Hượn	230
1.3	Từ Km 75 đến Km 77 bản Chim	280
1.4	Từ Km 77 đến Km 80+400 bản Pá Hộc	230
1.5	Từ Km 80+400 đến Km 82+400 bản Cặt	230
1.6	Từ Km 82+400 đến Km 85 bản Lốc Há	180
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
1	Đường mới đi bản Cân, Tân Hương, xã Tam Chung	130
2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	80
3	Khu Tái định cư bản Pá Hộc	230
	144. XÃ MƯỜNG LÝ	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
I	**QUỐC LỘ 16**	
1	Đoạn Km 11+500 đến Km 14+500 thuộc bản Mau	200
2	Đoạn Km 14+5000 đến 17+900 thuộc bản Kít	130
3	Đoạn Km 22+000 đến Km 24+000 (cổng chào Tài Chánh đường rẽ lên khu TĐC, giáp đất sản xuất bản Nàng 1) thuộc bản Tài Chánh	180
4	Đoạn Km 26+100 đến 28+600 (giáp cầu suối Muống) thuộc bản Nàng 1	240
5	Đoạn Km 28+600 đến Km29+000 (cầu suối Muống đến đỉnh dốc Muống 2) thuộc bản Muống 2	240
6	Đoạn Km 29+000 đến Km 29+700 (Từ đỉnh dốc Muống 2 đến giáp bản Xa Lung) thuộc bản Muống 2	230
7	Đoạn Km 29+700 đến Km 32+200 thuộc bản Xa Lung	230
8	Đoạn Km 32+200 đến Km 35+100 thuộc bản Xì Lồ, Chiềng Nưa	130
9	Đoạn Km 35+100 đến Km 36+200, đầu cầu Chiềng Nưa) thuộc bản Chiềng Nưa	240
2	**Tỉnh lộ 521D (ĐT.521D)**	
1	Từ Km 9+200 đến Km 10+410 (từ giáp địa giới hành chính xã Tam Chung-Suối Cầu Mùng đến ngã ba vào bản Cha Lan-Suối Cha Lan) thuộc bản Cha Lan.	180
2	Từ Km 10+410 đến Km 13+070 (từ bản Cha Lan đến cống suối Chiềng Nưa) thuộc bản Chiềng Nưa	250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3	Từ Km 13+070 đến Km 13+700 (từ cống suối Chiềng Nưa đến ngã ba cầu Chiềng Nưa-giao với Quốc lộ 16 tại Km 29+600)	250
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
1	Đường vào bản Nàng 2	110
2	Đường vào bản Muống 2 (từ ngã ba Quốc lộ16 tại Km 28+690 đi hết bản Muống 2)	130
3	Đường vào bản Muống 1	110
4	Đường từ Quốc lộ 16 vào các bản gồm Xì Lồ, Trung Tiến 1, Ún, Trung Thắng, Sài Khao (các thửa giáp đường Tây Thanh Hoá đi Ún, Sài Khao)	130
5	Đất trong bản Xì Lồ	90
6	Đất trong bản Trung Thắng khu nhà trường	90
7	Đất trong bản Muống 1	90
8	Khu tái định cư bản Nàng 1 - đường giao thông nội vùng	200
9	Khu tái định cư Tài Chánh - đường giao thông nội vùng	150
10	Đường Suối Lóng đi Sài Khao	130
11	Khu Tái định cư Ún	130
12	Đường Nội bản Cha Lan (các thửa giáp 3 hệ thống đường nội bản)	100
13	Các ngõ, ngách còn lại	80
	145. XÃ TRUNG LÝ	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 15 C**	
1.1	Từ Km 49 +200 đến Km 50 +800 bản Pá Quăn 1+2	350
1.2	Từ Km 52+400 đến Km 61 bản Khằm 1+2 Suối Mạ	350
1.3	Từ Km 61 đến Km 65 bản Táo	400
1.4	Từ Km 65 đến Km 68 bản Táo	330
2	**QUỐC LỘ 16**	
2.1	Đoạn đường Quốc lộ 16 từ ngã ba Táo bắt đầu từ thửa đất số 26, tờ bản đồ số 692 đến hết thửa đất số 18, tờ bản đồ số 693 (địa phận bản Táo)	330
2.2	Đoạn đường Quốc lộ 16 (từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 693) đi bản Xa Lao, bản Nà Ón đến cầu Chiềng Nưa	180
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
1	Đường vào bản Co Cài	180
2	Đoạn đường nối Quốc lộ 16 đi vào hết bản Ma Hác	130
3	Đoạn đường nối Quốc lộ 16 (tại bản Xa Lao) đi vào hết bản Tung	130
4	Đoạn nối từ Quốc lộ 16 vào các bản Tà Cóm, Cánh Cộng, Ca Giáng, Pá Búa, Hộc, Lìn	130
5	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	80
6	**Khu tái định cư tổ Chiềng**	
6.1	Các lô tại đường Nà Ón đi Tà Cóm	160
6.2	Các lô tại đường giao thông nội vùng	140
7	Khu tái định cư bản Lìn	150
8	Khu tái định cư bản Nà Ón	160

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
	146. XÃ MƯỜNG CHANH	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E)**	
1.1	Từ Km 12+ 300 đến Km 15 bản Na Chừa	300
1.2	Tuyến đường từ bản Ngố Km 15 đến Km 16 bản Chai Ngoài	300
1.3	Từ bản Ngố Km 15 đến Km 16 bản Chai Ngoài	450
1.4	Từ Km 16 đến Km 22 giáp địa giới Lào (qua các bản: Piềng Tặt, Na Hào, bản Bóng, bản Cang)	300
1.5	Tuyến đường từ bản Nà Hin đến giáp địa giới Lào	320
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
1	Từ cầu tràn vào bản Chai trong 1,5 Km	250
2	Đường vào bản Lách	150
3	Các ngõ, ngách còn lại	100
4	Khu tái định cư bản Na Chừa	250
	147. XÃ TAM CHUNG	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Tỉnh lộ 521D**	
1.1	Đoạn từ đầu cầu cứng Km 1+180 (Tỉnh lộ 521D) đến Km 8+000 giáp địa giới hành chính xã Mường Lý (hết khu tái định cư suối Áng)	130
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**	
1	Đoạn Trung tâm xã tính từ Trường Mầm non xã Tam Chung đến đầu cầu cứng (giao Tỉnh lộ 521D)	280
2	Đoạn đường từ Ban chỉ huy quân sự huyện (mới) vòng khu tái định cư đến cầu cứng suối Lát (bản Lát)	230
3	Đường đi bản Pom Khuông	180
4	Đường vào bản Poọng	130
5	Đường từ bản Pom Khuông đi vào bản Cân, Tân Hương	130
6	Đường vào các bản Phái, Suối Loóng, Ón, Hin Phăng	110
7	Đoạn đường từ Ban chỉ huy quân sự huyện (mới) đi bản Đoàn Kết (bên sông Mã)	130
8	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	80
9	Khu tái định cư bản Lát Tam Chung	230
10	Khu Tái định cư bản Poọng	130
11	Khu Tái định cư bản Ón	110
12	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Tam Chung đến cầu Kha Khoài thuộc bản Lát	230